Từ Điển Danh Từ Riêng Pāli (M-H) [Dictionary of Pāli Proper Names] (G.P. Malalasekera; Chơn Quán Trần Ngọc Lợi

Từ điển — tra cứu lẻ

TỪ ĐIỂN
DANH TỪ RIÊNG
PĀLI
Dịch Việt : Chơn Quán Trần Ngọc Lợi
(M – H)
DICTIONARY OF PĀLI PROPER NAMES Biên Soạn : Giáo Sư G.P. Malalasekera

Lưu Hành Nội Bộ

BẢNG CHỮ TẮT

P. T. S. có nghĩa xuất bản bởi Pāli Text Society--Hội Kinh Sách Pāli.
SHB. có nghĩa xuất bản bởi Simon Hewavitarne Bequest Series (Colombo).
A.=Aṅguttara Nikāya—Tăng Chi Bộ Kinh, 5 quyển. (P.T.S.).
AA.=Manorathapūraṇī, Chú giải Aṅguttara, 2 quyển. (S.H.B.).
AbhS.=Abhidhammatthasaṅgaha—A Tỳ Đạt Ma Giáo Nghĩa Cương Yếu (P.T.S. Journal, 1884).
Anāgat.=Anāgatavaṃsa (P.T.S. Journal, 1886).
Ap.=Apadāna—Thí Dụ Kinh, 2 quyển. (P.T.S.).
ApA.=Chú giải Apadāna (S.H.B.).
AvŚ.=Avadāna Śataka—Thí Dụ Luận Bổn, nxb. Speyer (Bibl. Buddhica).
Barua=History of Pre-Buddhist Indian Philosophy--Sử Liệu về Triết Học Tiền Phật Giáo của Ấn Độ (Calcutta).
Beal: Romantic Legend of the Buddha—Tích Truyện của Đức Phật (Kegan Paul).
Beal: Buddhist Records of the Western Word—Văn Khố Phật Giáo của Thế Giới Phương Tây (Kegan Paul).
Bode: The Pāli Literature of Burma—Văn Học Pāli của Miến Điện (R.A.S.).
Brethren=Psalms of the Brethren—Thánh Thi của Đạo Hữu, Tác giả Bà Rhys Davids (P.T.S.).
Bu.=Buddhavaṃsa--Phật Sử (P.T.S.).
BuA.=Chú giải Buddhavaṃsa (P.T.S.).
CAGI.=Cunningham‟s Anct. Geography of India—Địa Dư của Ấn

Độ cổ của Cunningham, nxb. Majumdar (Calcutta).
CNid.=Culla-Niddesa-Tiểu Nghĩa Thích (P.T.S.).
Corington: Short History of Ceylan--Lịch Sử Rút Gọn của Tích Lan.
Compendium=Compendium of Philosophy--Triết Học Yếu Lược (P.T.S.).
Cv.=Cūlavaṃsa--Tiểu Sử, nxb. Geiger, 2 quyển (P.T.S.).
Cv. Trs.=Cūlavaṃsa--Tiểu Sử, do Geiger dịch, 2 quyển (P.T.S.).
Cyp.=CariyāpiŠaka-Sở Hạnh Tạng (P.T.S.).
D.=Dīgha Nikāya--Trường Bộ Kinh, 3 quyển (P.T.S.).
DA.=Sumaṅgala Viḷāsinī--Luận Kiết Tường Duyệt Ý, 3 quyển (P.T.S.).
Dāṭh=DāŠhavaṃsa--Phật Nha Sử (P.T.S. Journal, 1884).
DhA.=DhammapadaŠŠakathā-Pháp Cú Kinh Chú, 5 quyển (P.T.S.).
DhS.=Dhammasaṅgani--Atỳđạtma Pháp Tụ Luận (P.T.S.).
DhSA.=Atthasālinī—Pháp Tụ Luận Chú (P.T.S.).
Dial.=Dialogues of the Buddha--Đối Thoại của Đức Phật, 3 quyển (Oxford).
Dpv.=Dīpavaṃsa—Sử Liệu về Đảo Lanka, nxb. Oldenberg (Williams and Norgate).
Dvy.=Divyāvadāna—Thiên Nghiệp Thí Dụ, nxb. Cowell and Neill (Cambridge).
Ep.Zey.=Epigraphia Zeilanica (Oxford).
ERE.=Encyclopedia of Religion and Ethics—Bách Khoa về Đạo Giáo và Đạo Đức.
Giles: Travels of Fa Hsien—Du Hành của Ngài Pháp Hiển (Cambridge).
GS.=Gradual Sayings, 5 quyển (P.T.S.).
Gv.=Gandhavaṃsa—(P.T.S. Journal, 1886).
I.H.Q.=Indian Historical Quaterly--Sử Học Ấn Độ, Tập San Tam Cá Nguyệt (Calcutta).
Ind.An.=Indian Antiquary—Nhà Khảo Cổ Ấn Độ.
Itv.=Itivuttaka—Kinh Phật Thuyết Như Vậy (P.T.S.).
ItvA.=Chú giải Itivuttaka (P.T.S.).
J.=Jātaka--Kinh Bổn Sanh, nxb. Fausboll, 5 quyển.
JA.=Journal Asiatique--Tập San Á Châu.
J.T.P.S.=Journal of the Pāli Text Society--Tập San của Pāli Text Society.
J.R.A.S.=Journal of the Royal Asiatic Society--Tập san của Hội Hoàng Gia Á Châu.

KhpA.=Chú giải KhuddakapāŠha--Tiểu Tụng (P.T.S.).
KS.=Kindred Sayings--Đồng Tông Châm Ngôn, 5 quyển (P.T.S.).
Kvu.=Kathāvatthu—Thiết Sự Luận (P.T.S.).
Lal.=Lalita Vistara--Phổ Diệu Kinh, Phương Đẳng Bản Khởi Kinh, nxb S. Lefmann.
Law: Kṣatrya Clans in Buddhist India—Các Tộc Sátđếỵ trong Phật
Giáo Ấn Độ.
Law: Geog. of Early Buddhism--Địa Dư của Phật Giáo Trong Thời
Kỳ Sơ Khai.
M.=Majjima Nikāya—Trung Bộ Kinh, 3 quyền (P.T.S.).
MA.=Papañca Sūdanī, Chú giải của Trung Bộ Kinh, 2 quyển
(Aluvihāra Series, Colombo).
Mbv.=Mahābodhivaṃsa—Đại Bồ Đề Thọ Sử (P.T.S.).
Mhv.=Mahāvaṃsa—Đại Sử, nxb. Geiger (P.T.S.).
Mhv. Trs.=Bản dịch Đại Sử.
Mil.=Milindapañha—Na Tiên Vấn Đáp, nxb. Trenckner (Williams and Norgate).
MNid.=Mahā Niddesa—Đại Nghĩa Thích, 2 quyển (P.T.S.).
MNidA.=Chú giải Mahā Niddesa (S.H.B.).
MṬ.=Sớ giải Mahāvaṃsa (P.T.S.).
Mtu.=Mahāvastu—Kinh Đại Sự, nxb. Senart, 3 quyển.
Netti.=Nettippakaraṇa--Chỉ Đạo Luận (P.T.S.).
NidA. Xem MNidA.
NPD.=Tự Điển Pāli-Anh của (P.T.S.).
PHAI.=Poltical History of Anct. India--Lịch sử Chánh trị của Ấn Độ cổ, Tác giả Chaudhuri, in lần 2 (Calcutta).
P.L.C.=Pāli Literature of Ceylan--Văn Học Pāli của Tích Lan, Tác giả Malalasekera (R.A.S.).
PS.=PaŠisambhidāmagga—Vô Ngại Giải Đạo, 2 quyển (P.T.S.).
Pug.=Puggalapaññatti—Nhân Thi Thiết Luận pt
Pv.=Petavatthu--Ngạ Quỷ Sự (P.T.S.).
PvA.=Chú giải Petavatthu (P.T.S.).
Rockhill:Life of the Buddha--Đời Sống của Đức Phật (Kegan Paul).
S.=Saṃyutta Nikāya—Tương Ưng Kinh, 5 quyển (P.T.S.).
SA.=Sāratthappakāsinī--HiểnDương Tâm Ngĩa, Chú giải Saṃyutta.
SadS.=Saddhammasaṅgaha (P.T.S. Journal, 1890).
Sās.=Sāsanavaṃsa—Giáo Huấn Sử (P.T.S.).
Sisters=Psalms of the Sisters-Thánh Thi của Tỳkheo ni, Tác giả Bà
Rhys Davids (P.T.S.).
Sp.=Samantapāsādikā-Thiên Kiến Luận Chú, 4 quyển (P.T.S.).
SN.=Sutta Nipāta—Kinh Tập (P.T.S.).

SNA.=Chú giải Sutta Nipāta, 2 quyển (P.T.S.). Svd.=Sāsanavaṃsadīpa—Giáo Huấn Sử Đăng, Tác giả Trưởng lão Vimalasāra (Colombo, 1919).

Thag.=Theragāthā—Trưởng Lão Tăng Kệ (P.T.S.).
ThagA.=Chú giải Theragāthā, 2 quyển (S.H.B.).
Thig.=Therīgāthā—Trưởng Lão Ni Kệ (P.T.S.).
ThigA.=Chú giải Therīgāthā (P.T.S.).
Thomas: The Life of Budddha--Đời Sống của Đức Phật (Kegan
Paul).
Ud.=Udāna—Phật Tự Thuyết Kinh(P.T.S.).
UdA.=Chú giải Udāna (P.T.S.).
VibhA.=Sammoha-Vinodanī, Chú giải Vibhaṅga—Kinh Phân Biệt
(P.T.S.).
Vin.=Vinaya PiŠaka--Luật Tạng, 5 quyển, nxb. Oldenberg (Williams and Norgate).
Vsm.=Visuddhimagga—Thanh Tịnh Đạo Luận, 2 quyển (P.T.S.).
VT.=Vinaya Texts--Luật Văn, do Bà Rhys Davids và Oldenberg dịch, 3 quyển (Sacred Books of the East).
Vvv.=Vimānavatthu— Chuyện Thiên Cung (P.T.S.).
VvA.=Chú giải Vimānavatthu (P.T.S.).
ZDMG.=Zeitschrift der Deutschen Morgenländischen Gesellschaft.
---ooOoo---

M Maṃsa Jātaka (N0. 315).—Chuyện Miếng Thịt. Bốn người con của bốn gia đình giàu có ở Benares ngồi ở ngả tư đường thấy người thợ săn đẩy xe thịt nai đi ngang. Một người bước ra nói “Chào Ông mãnh” để xin thịt; chàng được cho miếng da với xương. Người thứ hai ra nói “Chào Anh” và được cho một khớp xương vai. Người thứ ba nói “Chào Cha” và được một miếng thịt ngon. Người thứ tư (Bồ Tát) nói “Chào Bạn” và được cả con nai còn lại để xe về nhà. Chuyện kể về Tôn giả Sāriputta. Sau khi dùng dầu xổ, một số tỳkheo trong Jetavana muốn có bữa ăn ngon. Chư vị gởi thị giả vô khu hàng quán khất thực, họ trở về tay không. Tôn giả Sāriputta đưa các thị giả trở lại con đường cũ và được cúng dường đủ thứ món ngon. Người thợ săn chỉ Tôn giả Sāriputta (1). (1) J. iii. 48-51.

Maṃsa Sutta.--Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ nhận các thịt sống, và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ nhận các thịt sống (1). (1) S. v. 471.

Makara.--Cửa đập Parakkamasāmudda; kinh Gambhīra bắt nguồn từ đó (1). (1) Cv. lxxix. 40.

Makaraddhaja.—Tên của Thần Kāma (1). (1) Cv. lii. 68.

Makasa Jātaka (N0. 44).--Chuyện Con Muỗi. Trong một làng thợ mộc ở biên địa xứ Kāsi, có ông thợ đang bào bị con muỗi đáp xuống cái đầu sói hoa râm của ông và đốt như kiếm đâm. Ông biểu con đang ngồi gần đó đuổi muỗi. Đứa con giơ cao búa chém muỗi khiến đầu ông bị chẻ đôi. Người thương buôn (Bồ Tát) thấy vậy than: “Kẻ thù có trí

sáng suốt còn hơn người bạn thiếu trí thông minh.” Chuyện kể về một số dân cư ở Magadha lo âu vì muỗi lúc làm việc trong rừng. Một hôm, họ dùng tên bắn muỗi và hại lẫn

nhau. Thấy họ ngoài làng, ai cũng bị thương, Phật hỏi và được đáp vì ngu si muốn giết muỗi (1). (1) J. i. 246-48.

Makākarañjiya.—Tự viện trú xứ của Trưởng lão Mahātissa (1). (1) Vsm. 292.

Makuṭa-cetiya.—Đền do Thiên chủ Sakka kiến tạo trên đỉnh Sineru để tôn trí tóc của Phật Dīpaṅkara lúc Ngài thí phát (1). (1) BuA. 68.

Makuṭabandhana.—“Đền” của dân Malla nằm bên phía Đông của Kusinārā nơi Phật được hoả táng (1). Buddhaghosa nói đó là sảnh đường mà các tộc trưởng Malla chưng đồ trang hoàng trong những ngày lễ hội. Được gọi là đền vì được trang hoàng (cittakatatthema pan’esancetiyam) (2). (1) D. ii. 100-101. (2) DA. ii. 596; xem thêm Dvy. 201. Theo Huyền Trang (Beal, op. cit. ii. 37), MakuŠabandhana là chỗ cất gậy quyền (?makuṭa, mace) nạm kim cương của người Malla lúc họ quỳ lạy để tang Đức Phật.

Makuṭamutta-sālā.—Sảnh đường trong Anurādhapura xây ngay trên chỗ các nàng vũ nữ lột cất nữ trang sau khi nghe tin Vua Duṭṭhagāmaṇī băng hà (1). (1) Mhv. xxxii. 78; MṬ. 601.

Makulaka.—Tịnh xá nằm về phía Đông của Ariṭṭhapabbata, Tích Lan, do Vua Sūratissa kiến tạo (1). (1) Mhv. xxi. 6.

Makkaṭa Jātaka (N0. 173).--Chuyện Con Vượn. Ở Kāsi có một Bàlamôn đầy đủ học nghệ (Bồ Tát) đi cùng con lên Tuyết Sơn tu làm ẩn sĩ sau khi bà qua đời. Một hôm trời đổ mưa lớn và lạnh. Con vượn rừng muốn vô núp mưa trong am thất của ẩn sĩ nên đắp y vỏ cây của một ẩn sĩ đã chết tới đứng trước cửa am. Người con muốn cho vượn trú, nhưng người cha biết là vượn ranh mãnh nên đuổi đi.

Người con chỉ Rāhula (1).
Nhơn duyên đưa đến việc Phật kể chuyện này được kể trong
Uddāka Jātaka (q.v.).
(1) J. ii. 68 f.
Makkaṭa Sutta.—Trên Tuyết Sơn, tại chỗ qua lại của vượn, có nhiều bẫy dầu dính do thợ săn đặt để bắt vượn. Vượn khôn thấy bẫy tránh xa, còn vượn ngu thấy bẫy thò tay nắm, một tay bị dính rồi hay tay, một chơn, hay chơn và cả cái mõ nữa đều bị dính vào bẫy nhựa. Cũng vậy, người ngu để năm căn chạy rong trong chỗ không phải là hành xứ của mình—năm trần (tức mắt thấy sắc khả ái, tai nghe… vân vân. nd.) (1). (1) S. v. 148.

Makkarakaṭa.—Địa điểm trong vương quốc Avanti, nơi mà Tôn giả Mahā Kaccana có lần trú lại và tiếp kiến Bàlamôn Lohicca và đệ tử tại chòi lá của ông trong rừng (1). Chú giải nói đó là một nagara (thành phố). (1) S. iv. 116 f. (2) SA. iii. 29.

Makkakudrūsa.—Làng trong xứ Rohāṇa, trú xứ của Đại thần Kitti và Loka (1). (1) Cv. lv. 26; lvii. 1, 59.

Makkali Vagga.—Phẩm 9: Phẩm Phóng Dật, Chương Một pháp, Aṅguttara Nikāya (1) (1) A. i. 33-35.

Makkali (hoặc Micchādiṭṭhika) Sutta.—Người có tà kiến đưa nhiều người khác ra khỏi chánh hạnh đến tà hạnh. Không có gì đáng chê trách hơn là tà kiến. Như bẫy cá đặt trên sông là Makkali, có mặt để gây tổn thương và tàn phá cho nhiều chúng sanh. Người thôi thúc chánh hạnh, người được thôi thúc và người nhận sự thôi thúc đều đạt được nhiều lợi lạc (1). (1) A. i. 33 f.

Makkhali-Gosāla.—Mặcgiàlê Cùxálợi. Một trong sáu Giáo trưởng ngoại đạo (Phật) đương thời với Đức Phật. Giáo thuyết của ông (1) có thể được tóm gọn như sau: Không có nhơn duyên, xa hay gần, làm các loài bị nhiễm ô hay thanh tịnh. Không có tự tác, không có tha tác, không có nhơn tác, không có lực, không có tinh tấn, không có nhơn lực, không có sự cố gắng của con người. Tất cả sanh vật (sattā), tất cả sanh loại (bhūtā), tất cả sanh mạng (pāṇā), tất cả loài hữu tình (jīvā) (2) đều như vậy; chúng bị dắt dẫn, chi phối bởi định mệnh, bởi điều kiện bộ loại của chúng, bởi cá tánh của chúng. Chúng hưởng thọ khổ lạc, y theo sáu loại thác sanh (abhijāti) của chúng. Có tất cả một triệu bốn trăm ngàn chủng loại thác sanh (pamukkhayoniyo), lại có thể sáu ngàn và có thêm sáu trăm nữa. Có năm trăm loại nghiệp (kamma), sáu mươi hai đạo, sáu mươi hai trung kiếp, sáu giai cấp người, tám nhơn địa (aṭṭha purisabhūmi) (4), bốn ngàn chín trăm sanh nghiệp, bốn ngàn chín trăm Ājivaka (Kẻ Du hành), bốn ngàn chín trăm Paribbājakā (Du sĩ), bốn ngàn chín trăm chỗ ở của loài Naga, hai nghìn căn (vīse indriyasate), ba nghìn cảnh địa ngục, ba mươi sáu trần giới (rajodhātuyo), bảy tưởng thai (saññigabbhā), bảy vô tưởng thai (asaññigabbhā), bảy tiết thai (nigaṇṭhagabbhā, sanh từ đốt), bảy loài thiên, bảy loài người, bảy loài quỷ, bảy hồ nước, bảy pavutas (rừng hay hồ nhỏ) bảy vực thẳm, bảy mộng. Có tám trăm bốn mươi vạn đại kiếp, trong ấy kẻ ngu và người hiền lưu chuyển luân hồi sẽ trừ tận khổ đau. Không có lời nguyện: với giới hạnh này, với kỷ luật này, với khổ hạnh này hay với phạm hạnh này, trong vô thỉ luân hồi (saṃsāra), tôi sẽ làm cho chín muồi những nghiệp chưa được thuần thục, hoặc trừ diệt những nghiệp đã thuần thục; không có tăng hay giảm—người ngu, người trí như nhau, sau khi trôi lăn trong vô thỉ luân hồi trong một thời kỳ như nhau, sẽ trừ tận khổ đau. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1991]. Thuyết của Makkhali rất khó hiểu, cả các luận gia cũng vô vọng. Hình như ông tin nơi các biến hoá vô tận của sự sống (infinite gradations of existence). Theo ông, mỗi cá vật, nếu không phải là mỗi cá thể ít ra là mỗi loại, có sự trường tồn. Ông công nhận nhiều hạng chúng sanh, trên trời, dưới địa ngục, nơi trần thế. Ông tin sự vô thỉ luân hồi. Ông quan niệm thế giới như là một hệ thống trong ấy mỗi sự vật đều có vị trí và chức năng ấn định trước rồi, không có sự

có thể (cơ may), không có nhân hay quả, không có ô nhiễm hay thanh tịnh, mà chỉ có Định mệnh (Fate) hay Vận số (Destinity) (niyati). Tất cả sanh vật, tất cả sanh loại đều có thể tự mình thay đổi (individually capable of transformation), hoặc đi lên hoặc đi xuống. Thuyết luân hồi tịnh hóa (saṃsārasuddhi)--tức trở nên hoàn hảo (perfection) qua biến đổi (transformation, pariṇatā)--biến đổi nói đây không những chỉ là biến đổi không ngừng mà còn là tiến hoá hay thoái hoá tuần tự theo thứ lớp định sẵn. Chung

quy, tất cả mọi sanh hữu đều tiến đến chỗ tịnh hoá (perfection) (4). Môn đệ của Makkhali được gọi là Ājīvaka (Kẻ du hành) (q.v.). Phật xem Makkhali là vị giáo trưởng ngoại đạo (Phật) nguy hiểm nhứt: "Ta không thấy một người duy nhứt nào đưa lại bất hạnh cho đa số, bất lạc cho đa số, bất lợi cho đa số, đưa đến bất hạnh, đau khổ cho chư Thiên và loài Người—người có tà kiến, người có điên đảo kiến." (5). Phật xem giáo pháp của ông là hạ liệt nhứt—"như mền dệt bằng tóc được xem là hạ liệt nhất, chủ thuyết của ông được xem là hèn hạ nhất." (6). Buddhaghosa (7) có so sánh giáo thuyết của Makkhali và các giáo thuyết ngoại đạo khác: với thuyết luân hồi tịnh hoá (Định mạng), Makkhali chủ trương không có nghiệp, không có nghiệp quả; với thuyết vô nghiệp, Pūraṇa Kassapa chủ trương không có tội lỗi, không có phước báo; với thuyết thuyết đoạn diệt, Ajita Kesakambāli chủ trương không có quả dị thục. Kinh sách nói rất ít về danh tánh và cuộc đời của Makkhali, chỉ biết ông là Makkhali Gosāla. Buddhaghosa (8) giải rằng một thời ông làm nô lệ; hôm nọ ông bưng đèn dầu đi trên đường bùn trơn, trợt té, dầu đã được chủ dặn: "Mā khali" (Đừng té)—do đó ông được gọi Makkhali. Thấy đèn bể, ông sợ bỏ trốn; bị chủ rượt níu áo, ông cỡi áo thoát thân. Còn tên Gosāla là vì ông sanh ra trong chuồng bò. Theo tài liệu Jaina (9) ông được gọi là Gosala Maṅkhaliputta, chào đời tại Saravana gần Sāvatthi; cha ông là Maṅkhali, mẹ là Bhaddā. Cha ông là một Maṅkha (buôn bán hình ảnh), và ông theo nghề cha cho đến khi xuất gia. Barua (10) viết rằng tên thật của ông là Maskarin và được đọc là Maṅkhali theo tiếng Jaina Prakrit hay Makkhali theo tiếng Pāli. Maskarin có nghĩa là "người cầm gậy quyền bằng tre

(maskara)" (11). Người Maskarin còn được gọi là Ekadaṇḍin. Theo Patañjali (12), Maskarin chỉ tông phái Du sĩ của người Maskarin không chỉ cầm gậy tre mà còn không tin nơi nghiệp và nghiệp quả; họ là môn đệ của thuyết Định mạng và Đoạn diệt. (1) D. i. 53 f. Xem Makkhali, giáo lý và môn đệ của ông trong M. i. 231, 238, 483, 516 f.; S. i. 66, 68; iii. 211; iv. 398; A. i. 33 f., 286; iii. 278, 384; J. i. 493, 508; S. iii. 69 gán một phần chủ thuyết của Makkali (như mô tả trong D. i. 53) cho Pūraṇa Kassapa. A. i. 286 lầm lẫn Makkhali với Ajita Kesakambala, và A. iii. 383 f. nói về Pūraṇa Kassapa như là đệ tử của Makkhali. (2) Buddhaghosa (DA. i. 160 ff.) mô tả tỉ mỉ bốn loại này và cho thấy bốn loại ấy bao gồm tất cả sanh hữu (có sự sống) trên địa cầu, từ người đến cây cỏ; tuy nhiên giải thích của ông rất khó hiểu và có nhiều trùng lấp. (3) Theo Buddhaghosa, tám nhơn địa là tám thời (time): ấu thơ (babyhood), chơi đùa (play), thử thách (trial), đứng lên (erect), học tập (learning), ly gia khổ hạnh (ascetic), hiểu biết (prophet), theo thầy (prostrate); mỗi thời được luận giải tỉ mỉ. (4) Xem Makkhali và giáo thuyết của ông trong Barua: Pre-bhuddhistic Indian Philosophy, 297 ff. (5) A. i. 53. (6) A. i. 286. (7) DA. i. 166f. (8) Ibid., 143 f.; MA. i. 422. (9) E.g., Uvāsaga-dasāo, p. 1. (10) Barua, op. cit. 298. (11) VI. i. 154. (12) Mahābgāṣya iii. 96. * nd.: Xem thêm s.v. Ājivakā.

1. Makhādeva.—Nhà vua hành trì đúng pháp của một vị Pháp vương. Ông là thái tử của Vua Sāgaradeva, trực hệ của Vua Mahāsammata. Con cháu ông (lên đến con số 84 ngàn) nối nghiệp cha ông trị vì Mithilā; vị vua sau cùng của triều đại là Nemiya, Thái tử của Kalārajanaka (1). Tiếp theo triều đại Makhādeva là triều đại Okkāka; Makhādeva là tổ phụ của các Thích tử vậy (2). Xem thêm Makkhādeva Jātaka và Makkhādeva Sutta

trong ấy Makkhādeva chỉ Bồ Tát. Trong kiếp chót, ông là Nimi (q.v.). v.l. Makkhādeva. (1) Dpv. iii. 34 f.; Mhv. ii. 1o; MṬ. 129; DA. i. 258 nói rằng ông là vương tử của Vua Upacara; xem thêm SA. i. 352. (2) DA. i. 258; SNA. i. 352.

2. Makhādeva.—Dạxoa tiền thân của Aṅgulimāla. Xem Sutana Jātaka (N0. 398) (1). (1) J. iii. 325 ff.

Makkhādeva Jātaka (N0. 9).--Chuyện Vua Makhādeva. Một thời, Bồ Tát sanh làm Vua Makhādeva trị vì Mithilā trong nước Videha. Trải qua 84 người năm ông vui chơi như hoàng tử, phó vương và nhà vua. Một hôm, được bảo tìm tóc bạc, người thợ cắt tóc nhổ ra một sợi đặt lên tay ông. Nhìn tóc bạc, ông xúc động mạnh vì thấy Thần chết tới gần. Ông thưởng người thợ cắt tóc lợi tức của một làng lên đến một trăm ngàn đồng, gọi Thái tử đến trao ngôi, xuất gia, tu trong rừng xoài Makkhādeva suốt 84 ngàn năm, và tái sanh lên cõi Phạm thiên. Trong hiện kiếp, ông trở lại thế gian làm vua dưới vương hiệu Nimi, nhưng rồi cũng xuất gia làm Samôn. Nhận diện tiền thân: người thợ cắt tóc chỉ Tôn giả Ānanda; Thái tử chỉ Tôn giả Rāhula. Chuyện kể cho một số tỳkheo bàn về sự Đại Xuất thế của Thái Tử (1). (1) J. i. 137 ff.; cp. M. ii. 74 ff.; và J. vi. 95. Xem Thomas: op. cit. 127.

Makkhādeva Sutta.—Kinh số 83: Makkhādeva. Phật viếng vườn xoài Makkhādeva và có lần mĩm cười. Trả lời Ānanda, Ngài kể chuyện Vua Makkhādeva thấy tóc bạc, xuất gia, tu tập bốn Phạm trú, và sanh về cõi Phạm thiên. Lúc trao ngôi báu cho hoàng tử ông dặn phải trị vì theo chánh pháp và hành xử như ông lúc thấy tóc bạc. Truyền thống được ông thiết lập này được kéo dài bởi 84 ngàn con cháu nối dõi của ông; vì vua sau cùng giữ truyền thống này là Nimi được Thiên chủ Sakka hoan hỷ mời viếng cõi Tāvatiṃsa. Ông trở về tiếp tục trị vì theo chánh pháp và trì bốn ngày trai giới mỗi tháng. Nhưng Hoàng tử Kālarajanaka không nghe lời phụ vương, làm đứt đoạn truyền thống ấy. Truyền thống của Makkhādeva chỉ đưa đến cõi Phạm thiên, nên Phật lập ra truyền thống tốt đẹp hơn (Thánh đạo tám ngành) đưa đến yểm ly, giác ngộ, Nípbàn . Phật bây giờ là Makkhādeva trước kia (1).

(1) M. ii. 74 ff.; cp. Makkhādeva Jātaka và Nimi Jātaka.

Makkhādeva-ambavana.--Vườn xoài ở Mithilā, nơi Vua Makkhādeva tu bốn Phạm trú sau khi thoái vị để xuất thế ly gia (1). Vườn này còn trong thời Phật Thích Ca; tại đây Ngài thuyết Makkhādeva Sutta (2). Buddhaghosa (3) giải rằng vườn do Vua Makkhādeva trồng và các vì vua kế nghiệp thay các cây chết. (1) J. i. 138 f; vi. 95. (2) M. ii. 74. (3) MA. ii. 732; xem thêm Mtu. iii. 450.

1. Makhilā.—Thành gần Vườn Nai ở Isipatana, gần nơi Phật Kakusandha chuyển pháp luân (1). (1) BuA. 210.

2. Makhilā.—Một trong hai Nữ Đại đệ tử của Phật Sikkhī (1). (1) J. i. 41; BuA. 204; xem thêm Akhilā.

3. Makhilā.—Một trong hai Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật Atthadassī (1). (1) Bu. xv. 21.

4. Makhilā.—Phu nhơn của Phật Sobhita trong đời sống cư sĩ sau cùng của Ngài. Bà dưng Ngài bữa chao sữa trước khi Ngài chứng ngộ (1). (1) BuA. 137; nhưng Bu (vii. 18) gọi bà là Samaṅgi.

Magadha.—Makiệtđà. Một trong bốn vương quốc chánh của Ấn Độ trong thời Phật tại thế; Ba vương quốc kia là Kosala, Vaṃsa và Avanti. Magadha là một trong mười sáu Mahājanapada (1), có kinh đô là Rājagaha hay Giribbaja trị vì bởi Vua Bimbisāra trước và Ajātasattu sau. Về sau, Pāṭaliputta được chọn làm kinh đô. Dưới triều của Bimbisāra, Aṅga cũng làm một phần của Madgadha nên ông được gọi là vua của Aṅga-Magadha (2). Trước đó, Aṅga và Magadha là hai vương quốc riêng biệt thường xung đột nhau dữ dội (3). Có lần Magadha bị Aṅga hoàn toàn thống trị (4). Kinh Bổn Sanh có đề cập đến nhiều nhà vua trị vì Magadha, như Arindama và

Duyyodhana chẳng hạn. Dưới triều Phật, Magadha (cả Aṅga) gồm tám mươi ngàn làng (5) với chu vi dài lối ba trăm lý (6). Vua Ajātasattu nhờ sự giúp đở của các Licchavī đã sáp nhập được Kosala vô Magadha và đưa liên bang theo chiều hướng cai trị của mình; các bước đầu của nỗ lực này được dẫn trong kinh sách (7). Dưới triều của hai Vua Bimbisāra và Ajātasattu, Magadha là một trung tâm quyền lực chánh trị, nên chi lịch sử của miến Bắc Ấn được xem như chính là lịch sữ của Magadha mãi cho đến thời Vua Asoka (8). Dưới triều Phật, vương quốc Magadha Đông giáp sông Campā (9), Nam giáp dãy núi Vindhyā, Tây giáp sông Soṇa, và Bắc giáp sông Hằng. Bên kia sông Hằng là xứ của dân tộc Licchavī; hai bên cùng chia nhau quyền lợi của đại lưu này. Lúc nghe nói Phật viếng Vesāli, Vua Bimbisāra cho tái thiết và trang hoàng đoạn đường dài năm lý từ Rājagaha đến bờ sông. Con đường bên kia sông cũng được dân Licchavī tái thiết và trang hoàng như vậy (10). Trong thời kỳ sơ khai của Phật giáo, Magadha có nền chánh trị và thương mại rất quan trọng; Magadha thu hút hầu hết các dân tộc trên miền Bắc Ấn đến đây để giao thương hay học tập. Các nhà vua trị vì Magadha đều có đường lối ngoại giao thân thiết với lân bang; đặc biệt hai vua Bimbisāra và Pasenadi thành hôn với em gái của mỗi người. Vua Bimbisāra còn liên minh với Vua Pukkusāti của xứ Gandhāra và từng gởi ngự y của mình là Jīvaka sang chữa bịnh hoàng đản cho Vua Avanti là Caṇḍappajjota ở thủ đô Ujjeni (12). Madagha được xem như cái nôi của Phật giáo (18), và từ cái nôi này Phật giáo lan rộng ra sau lần Kết tập thứ ba. Magadha là sanh quán của hai Đại đệ tử Sāriputta và Moggallāna (14). Vào thời Vua Asoka, lợi tức thu được hằng ngày tại bốn cổng của kinh thành PāŠaliputta là bốn trăm ngàn kahāpaṇa, so với một trăm ngàn do Sabhā (hay Hội Đồng, Council) đem lại (15). Ruộng bắp là một nguồn lợi tức quan trọng khác, vì Magadha có đồng ruộng mênh mông và rất phì nhiêu (16), mỗi đám ruộng rộng tới một gāvuta (tương đương lối một dặm) (17). Kinh điển có đề cập đến nhiều nơi trong Magadha, như Ekanālā, Nālakagāma, Senāṇigāma, Khānumata,

Andhakavindha, Macala, Mātulā, Ambalaṭṭhikā, Pāṭaligāma, Nālandā, và Sālindiya (18). Theo Buddhaghosa (19), từ Magadha được giải thích bằng nhiều cách ngộ nghĩnh khó tin (bahudhā papañcanti). Một truyền thuyết nói rằng lúc Vua Cetiya sắp bị đất nuốt vì đưa sự nói dối vào thế gian, bị người đứng chung quanh khiển trách—“Mā

gadhaṃ pavisa". Theo một truyền thuyết khác, những phu đào đất thấy nhà vua, và ông nói rằng "Mā gadhaṃ karotha". Giải thích mà Buddhaghosa chấp nhận là: xứ Madagha là sanh quán của một bộ tộc Sátđếlỵ mệnh danh Magadhā. Magadhabhāsā là thổ ngữ của người Āriyan (20). Nếu không được dạy dỗ một ngôn ngữ nào khác, đứa bé lớn lên sẽ nói tiếng Magadha; ngôn ngữ này nghe được tận dưới địa ngục và lan tới cõi súc sanh, ngạ quỷ, người và Trời (21). Dân Aṅga và Magadha có tục lệ tổ chức lễ tế đàn Đại Phạm thiên hằng năm rất trọng thể; trong lễ tế này họ nhóm ngọn lửa rực ngời bằng sáu mươi xe cũi đốt. Họ tin tưởng rằng những gì cúng dường cho lửa (liệng vô lửa) sẽ đem lại lợi lạc gấp ngàn lần (22). Magadha rất nổi tiếng về tỏi nhờ có giống đặc biệt (23). Nāḷa của Magadha là một đo lường chuẩn (24). Magadha được xác định là miền Nam Behar hiện nay. Xem thêm Magadhakhetta. (1) q.v. (2) Xem, e.g., Vin. i. 27 và ThagA. i. 544 nói rằng Bimbisāra gởi tìm Soṇa Koḷivisa, một công dân tối thắng ở kinh đô Campā của Aṅga. (3) E.g., J. iv. 454 f. (4) J. vi. 272. (5) Vin. i. 179. (6) DA. i. 148. (7) E.g., D. ii. 73 f., 86. (8) Trong Dvy. 369 có danh sách của các vì vua từ Bimbisāra đến Asoka; cp. DA. i. 153; Mbv. 96, 98. (9) Campā chảy giữa Aṅga và Magadha; J. iv. 454. (10) DhA. iii. 439 f.; Dvy (p. 55) nói rằng tỳkheo đi từ Sāvatthi đến Rājagaha có thể qua sông Hằng bằng đò của Ajātasattu hoặc của dân Licchavī ở Vesāli. (11) Xem s.v. (12) Xem chi tiết trong s.v. (13) Xem, e.g., Vin. i. 5 ghi lại lời của Sahampati nói rằng: "pātur ahosi Magadhesu pubbe dhammo, etc." (14) Xem s.v. (15) Sp. i. 52. (16) Thag. vs. 208. (17)

Do đó, AA. ii. 616 nói rằng thân của Kakudha chiếm hai hay ba thửa ruộng Magadha (AA. iii. 122). (18) Xem, s.v. (19) SNA. i. 135 f. (20) E.g., Sp. i. 255. (21) VibhA. 387 f. (22) SA. i. 269; nhưng kỳ lạ là trong thời kỳ Vệđà, Bàlamôn và Tam Tạng, Madagha bị xem là ngoài phạm vi văn hoá của từng lớp quý phái và Bàlamôn và bị các tác giả Bàlamôn khinh rẻ. Trớ trêu thay, đó là cái nôi của Phật giáo. Xem VT. ii. 207; Thomas: op. cit. 13, 96. (23) Sp. iv. 920. (24) E.g., AA. i. 101.

Magadhakhetta.—Kinh sách có đề cập đến Magadhakhetta (khetta=đồng ruộng), một đồng lúa rộng gây sự chú ý vì các thửa ruộng ở đây xếp thành dãy thềm. Đồng ruộng Magadha có thể nhìn thấy từ Indasāla-guhā (1). Thấy cánh đồng này, Phật khởi lên ý tưởng và bảo Tôn giả Ānanda may y có mẫu hình như vậy. Tôn giả phụng hành và mẫu y này được chư tỳkheo trong Tăng Đoàn sử dụng từ dạo ấy (2). Suvaṇṇakakkata Jātaka (3) có nói đến một cánh đồng rộng một ngàn karīsa (tương đương 800 mẫu) trong làng Bàlamôn Sālindiya nằm về phía Đông của Rājagaha. Magadhakhetta đôi khi được dùng như tên của vương quốc Magadha (4). (1) ThagA. i. 333. (2) Vin. i. 287. (3) J. iii. 293; xem thêm iv. 277. (4) Xem e.g., AA. i. 126 nói rằng Nālakagāma nằm trong Magadhakhetta.

Magga Vagga.—Chương 20 của Dhammapada.

Magga Saṃyutta.—[45] Chương 1: Tương Ưng Đạo, Thiên Đại Phẩm, Saṃyutta Nikāya (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 1-62.

1. Magga Sutta.--Một thời Phật trú ở Uruvelā, trên bờ sông Neranjarā, tại cây bàng Ajapāla, sau khi mới giác ngộ. Trong khi Ngài độc cư thiền tịnh, tâm niệm tư tưởng như sau được khởi lên: "Đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho các chúng sanh,

vượt qua sầu bi, chấm dứt khổ đau, chứng đạt chánh lý, chứng ngộ Nípbàn. Tức là bốn niệm xứ". Rồi Phạm thiên Sahampati với tâm của mình biết được tâm ý Thế Tôn, xuất hiện và tán thán tư tưởng của Ngài (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 167 f.; 185 f.

2. Magga Sutta.—Phật nói với chư tỳkheo về con đường mà lúc còn là Bồ Tát Ngài tu tập Tứ như ý túc (1). (1) S. v. 281.

3. Magga Sutta.—Bốn pháp sau đưa vị tỳkheo xuống địa ngục: tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, và tà nghiệp (1). (1) A. ii. 227.

4. Magga Sutta.--Vị tỳkheo thành tựu bốn pháp sau bị bậc chơn nhơn xa lánh: tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, và tà nghiệp (1). (1) A. ii. 229.

Maggakathā.—Chương 9 của Mahāvagga của Patīsambhidāmagga.

Magasira.—Tên của một tháng (1). (1) DA. i. 241.

Maggadattika Thera.—Alahán. Có lần ông rải bông trên bước đi của Phật Atthadassī . Vào 20 ngàn kiếp trước ông làm vua năm lần dưới vương hiệu Pupphachadaniya (1). (1) Ap. i. 189.

Maggasaññaka Thera.—Alahán. Vào thời Phật Padumuttara ông là một Thiên tử trên Hy Mã Lạp Sơn, từng cúng dường vật thực và đưa một nhóm tỳkheo lạc lối ra khỏi rừng. Vào 105 kiếp trước ông làm vua 12 lần dưới vương hiệu Sacakkhu (1). Ông có thể là Trưởng lão Ekadhammasavaṇiya (2). (1) Ap. i. 152 f. (2) ThagA. i. 151 f.

“Maggena” Sutta.—Con đường Thánh đạo tám ngành đưa tới Vô vi (1). (1) S. iv. 361.

Magha.—Danh tánh (1) của Thiên chủ Sakka lúc ông sanh làm người sống trong làng Macala ở Magadha. Chuyện ông được kể trong Kulāvaka Jātaka (q.v.) (2). Vì danh tánh này, Thiên chủ Sakka còn được gọi là Maghavā. Maghavā có thể không phải là một tên riêng mà là tên của tất cả các Sakka, bởi lẽ vị Sakka đúng là Magha là Bồ Tát (3); Phật từng nói rằng (4) vị Sakka đến viếng và đàm đạo với Ngài (như nói trong Sakkapañha Sutta) được gọi là Maghavā. Tước vị này có thể bắt nguồn từ lúc Magha trở thành Sakka. Chú giải Saṃyutta Nikāya (5) lại nói rằng Magha không phải là Bồ Tát mà là người sống cuộc đời như Bồ Tát sống; như vậy danh tánh Maghavā chỉ là của Sakka hiện tiền. Lúc làm người, Magha từng chấp trì bảy cấm giới túc nên được sanh làm Sakka: hiếu dưỡng cha mẹ, kính trọng gia trưởng; nói lời nhu hoà; không nói lời hai lưỡi; tâm ly cấu uế và xan tham; sống với tâm bố thí, với tay sạch sẽ, hoan hỷ thí xả, nhiệt tình đáp ứng các yêu cầu, sung sướng phân phối vật bố thí; nói lời chân thực; không phẫn nộ (6). Xem thêm s.v. Sakka. (1) Danh tánh này là một tên chuyển hoá (derivative)--e.g., J. vi. 212; ông thường được gọi là Maghavā Sujampati--e.g., J. iii. 146. iv. 403; v. 137, 139; vi. 102, 481, 573; hay Maghavā Sakka--e.g., J. v. 141; xem thêm Mtu. i. 165, 167 (sahaśranetro Maghavān va śobhase) và Mtu. iii. 366 (Śakro āha: Maghavān ti me āhu manuśyaloke). (2) DhA. i. 264 ff. có đôi chút khác biệt. (3) J. i. 207. (4) S. i. 231; DhA. i. 264; xem thêm n. 1 trên. (5) SA. i. 267; được tán đồng bởi chuyện kể trong DA. iii. 710 ff. và DhA. i. 264 ff., nhưng ở đây không có nói đến Bồ Tát. (6) S. i. 227 f.; SA. i. 267.

Maghavapupphiya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông có đặt một cành bông maghava cạnh bên Phật (?Vipassī) đang toạ thiền trên bờ sông Nammudā (1).

(1) Ap. i. 240 f.

Maghavā.—Xem Magha.

Maghādeva.—Xem Mākhādeva.

Maṅkura.—Một trong bốn Đại thần của Vua Milinda được cử đi mời Trưởng lão Nāgasena vô cung (1). (1) Mil., p. 29 f.

Maṅkulakārāma.—Tự viện trong Sunāparanta, nơi Trưởng lão Puṇṇa (q.v.) an trú; Phật có đến đây viếng Trưởng lão. Gần bên là làng của các thương buôn, nơi Trưởng lão đi khất thực và cũng là nơi cư trú của em Trưởng lão là Culla-Puṇṇa. Sau khi được Trưởng lão cứu mạng, các thương buôn dưng ông một số gỗ hương mà ông dùng để cất một maṇḍalamāla trong tịnh xá và cúng dường Phật; Phật có trú tại đây bảy ngày (1). (1) SA. iii. 15 ff.

Maṅkulapabbata.—Nơi Phật an cư mùa mưa thứ 6 (1). Phải chăng đó là Maṅkulakārāma (q.v.), nơi mà Phật được nói chỉ trú có bảy ngày? (1) BuA. 3.

Maṅgana.—Địa danh, có thể là một tự viện ở Tích Lan, trú xứ của Alahán Khuddaka-Tissa (Kujjaka-Tissa) (1). Maṅgana cách Anurādhapura năm lý; Vua Saddhātissa có viếng nơi này (2). Trong Maṅgana có tịnh xá Maṅgana do Vua Dhātusena kiến tạo (3), hay có thể là trùng tu. (1) Mhv. xxxvii. 53; J. vi. 30. (2) AA. i. 384. (3) Cv. xxxviii. 48.

1. Maṅgala.—Vị Phật Toàn giác thứ 3 trong số 24 vị ra đời. Ngài sanh ra vào sáu atăngtỳ một trăm ngàn kiếp trước đây tại Vườn Uttaramadhura trong thành phố Uttara. Cha Ngài là Sátđếlỵ Uttara; mẹ Ngài là Bà Uttarā. Ngài được gọi như vậy vì truyền

thuyết nói rằng lúc thọ thai Ngài, bụng Bà Uttarā phát ra hào quang sáng cả ngày lẫn đêm một vùng cách bà tám gang tay. Ngài hơn tất cả chư Phật khác về sự chói sáng. Và kiếp chót của Ngài, Ngài sống đời khổ hạnh. Bấy giờ, có Dạxoa Kharadāṭhika ăn thịt hai em Ngài "như ăn khoai" với miệng đầy máu, trước mặt Ngài (1). Ngài bình thản, không chút hối hận đã bố thí hai em cho Dạxoa. Ngài còn phát nguyện sẽ có thân chói sáng như máu tươi trong miệng Dạxoa. Trong một tiền kiếp, Ngài từng cúng dường lên tháp của một vị Phật bằng cách quấn thân với vải tẩm dầu để làm đèn, đội trên đầu tô vàng chứa dầu có hương thơm với một ngàn tim cháy sáng, đi nhiễu quanh tháp suốt đêm. Tuy nhiên Ngài không bị cháy một mải lông nào. Vào kiếp chót, Bồ Tát Maṅgala sống trong ba cung điện Yasavā, Sucimā và Sirimā với Phu nhơn Yasavatī và Nam tử Sīvala. Ngài xuất thế bằng ngựa và tu khổ hạnh tám tháng. Trước lúc thành đạo, Ngài được ái nữ Uttarā của Uttaraseṭṭhi ở làng Uttara dưng cháo sữa và Du sĩ Uttara dưng cỏ làm bồ đoàn. Bồ Đề của Ngài là cây Mù u (Nāga). Phật Maṅgala chuyển pháp luân trong Vườn Sirivaruttana gần Sirivaḍḍha. Ngài có hai Nam Đại đệ tử là Sudeva và Dhammasena; hai Nữ Đại đệ tử là Sīvalā và Asokā; Thị giả là Pālita; hai Nam cư sĩ hộ trì là Nanda và Sisākha; hai Nữ Đại cư sĩ hộ trì là Anulā và Sutanā. Phật Maṅgala cao 80 cubit. Ngài thọ

90 ngàn năm sau khi thành Phật. Suốt khoảng thời gian này, thân Ngài rực chiếu hào quang sáng lấp cả trăng sao và mặt trời; người biết mùa bằng tiếng hót của chim và sự nở hoa của cây cối. Phật Maṅgala có ba hội chúng: hội chúng đầu tiên lúc Ngài chuyển pháp luân tại Sirivaruttana; hội chúng thứ nhì ở Cittanagara lúc Ngài thuyết cho Vua Sunanda xứ Surabhinagara và Thái tử Anurāja; và hội chúng thứ ba ở Mekhala lúc Ngài thuyết cho Sudeva và Dhammasena (về sau làm Đại đệ tử của Phật). Phật Maṅgala nhập Nípbàn tại Vườn Vessara; trên chỗ trà tỳ Ngài có xây một tháp thờ cao 30 lý (4). Truyền thuyết nói rằng tất cả đệ tử thân cận của Phật Maṅgala đều đắc quả Alahán trước khi nhập diệt. Dưới triều Phật Maṅgala, Bồ Tát làm Bàlamôn Surici (q.v.).

(1) Có là đó là câu chuyện được kể trong J. iv. 13. (2) BuA. (124) gọi ông là Uttara. (3) Bu. iv. 1 ff.; BuA. 115 ff.; J. i. 30 ff.; Mtu i. 248-50 có chút ít khác biệt. (4) Bu. iv. 29.

2. Maṅgala.—Bồ Tát sanh làm ẩn sĩ dưới triều Phật Dhammadassi (1). (1) J. i. 40; nhưng Bu. xvi. 9 nói rằng bấy giờ Ngài là Sakka.

3. Maṅgala.—Bồ Tát sanh làm ẩn sĩ dưới triều Phật Siddhatta (1). Ngài là một Bàlamôn rất giàu có ở Surasena, bố thí hết tài sản mình, đi tu khổ hạnh. Có lần Ngài dùng thần thông hái trái trên cây mít (jambu, nên có Jambudīpa) và cúng dường mít này lên Phật và 900 triệu tỳkheo ở Surasena (2). (1) Bu. xvii. 8; MṬ. 62. (2) BuA. 187.

4. Maṅgala Thera.—Alahán. Ông có tham dự lễ đặt viên đá đầu tiên của Mahā Thūpa (1). Xem Mahāmaṅgala. (1) Dpv. xix. 8.

5. Maṅgala.—Đập nước ở Parakkamasamudda nơi cửa kinh Maṅgala-Gaṅgā (1). (1) Cv. lxxix. 45.

6.--Maṅgala.—Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxvi. 297.

7. Maṅgala.—Một tộc voi; mỗi con voi của tộc này có sức mạnh bằng 10 triệu người (1). (1) MA. i. 262; AA. ii. 822; BuA. 37, etc.

8. Maṅgala.—Tỳkheo người Pagan, có thể vào thế kỷ thứ 14, tác giả của bản luận văn phạm có tựa đề là Gandhatthi (1). (1) Bode, op. cit., p. 26.

9. Maṅgala.—Trưởng lão Tích Lan, giáo thọ sư của Vedeha [6] (1). (1) P.L.C. 223.

10. Maṅgala—Thanh niên đến từ cõi Tāvatiṃsa và dưng lên
Phật Vipassī cành bông mandārava lúc Ngài đang toạ thiền.
Maṅgala là tiền thân của Trưởng lão Ekamandāriya (1).
(1) Ap. i. 286.
Maṅgala.--Vị Phật Độc Giác (1). (1) M. iii. 70.

Maṅgala Jātaka (No. 87).--Chuyện Điềm Lành Dữ. Bồ Tát sanh làm một con của một gia đình Bàlamôn ở phương Bắc. Trưởng thành, ông xuất gia sống trên Hy Mã Lạp Sơn. Một hôm, ông xuống Rājagaha, được vua mời trú trong ngự viên. Có một Bàlamôn làm nghề đoán tướng qua y mặc. Thấy y để trong rương bị chuột cắn, ông sợ điềm chẳng lành sẽ xảy ra nên sai con đem quăng ra nghĩa địa. Bồ Tát lượm; vị Bàlamôn cảnh báo

Ngài về điềm dữ xảy ra, Ngài bảo kẻ hiền trí không mê tín điềm lành dữ. Chuyện kể về một Bàlamôn mê tín ở Rājagaha sai con đem y liệng như trường hợp kể trên. Phật lượm y của ông và nói rằng ông đã từng mê tín như vậy trong kiếp trước. Phật dạy mê tín dị đoan là điên rồ. Sau bài pháp, hai cha con vị Bàlamôn đắc quả Dự lưu (1). (1) J. i. 371 ff.

Maṅgala Vagga.—Phẩm 15: Phẩm Cát Tường, Chương Ba Pháp, Aṅguttara Nikāya (1). (1) A. i. 292-4.

Maṅgala Sutta.—Do Phật thuyết tại Jetavana để trả lời cho một chư Thiên về điềm lành (maṅgalani). Kinh mô tả 37 maṅgalinī, gồm như không thân cận kẻ ngu, gần gũi bậc trí, đảnh lễ người đáng lễ, vân vân. (1). Chú giải (2) nói rằng vào thời kinh được thuyết, có cuộc bàn cải sâu rộng trên toàn Jambudīpa về thế nào là điềm lành.

Sự tranh cải giữa chư Thiên nghe thấu trên cõi Phạm thiên, nên Thiên chủ Sakka đề nghị một chư Thiên xuống bạch Phật để rõ biết. Trong Sutta Nikāya (3), kinh được gọi là Mahāmaṅgala. Trong dịp Phật thuyết kinh này, có vô số chư Thiên tham dự và vô số chúng sanh tiếp cận Sự Thật (4). Kinh thường được tụng như một Paritta (Thần chú), và viết kinh ra được xem như được nhiều công đức (5). Được biết (6) Vua Duṭṭhagāmaṇī có lần muốn thuyết kinh này trong Lohapāsāda nhưng không được vì quá bồn chồn. Buổi Phật thuyết Maṅgala Sutta được khắc trên phù điêu trong Mahā Thūpa (7). Xem thêm Mahāmaṅgala Jātaka. (1) Khp. pp. 2 ff. (2) KhpA. vii.; SNA. i. 300. (3) SN., pp. 46 f. (4) SNA. i. 174; BuA. 243; AA. i. 57, 320. (5) MA. ii. 806. (6) Mbv. xxxii. 43. (7) Mhv. xxx. 83.

Maṅgala-gaṅgā.—Con kinh chảy ra từ đập Parakkamsamudda. Xem Maṅgala [5] (1). (1) Cv. lxxix. 45.

Maṅgalaṅkoṭṭa.—Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). Có thể đó là Maṅgala [6]. (1) Cv. lxxvii. 38.

Maṅgalagiri.—Nơi mà Phật an trú lúc Đại thần Kāḷudāyi đến thỉnh Ngài viếng Kapilavatthu theo lời yêu cầu của Vua Suddhodana (1). (1) Ap. ii. 501.

Maṅgalacetiya.--Kiến trúc tôn giáo, có thể nằm trong Anurādhapura. Trên phía Bắc của kiến trúc này Vua Upatissa II có xây một tháp và một điện thờ Tôn tượng (1). Có thể đó là Bahumaṅgalacetiya (q.v.) (2). (1) Cv. xxxvii. 183. (2) Cv. Trs. i. 36; n. 1.

Maṅgalapabbata.—Xem Maṅgalappadesa.

Maṅgalapāsāda.—Cung điện trong Kāsika, do Thiên tử Vissakamma kiến tạo. Vào 65 kiếp trước Trưởng lão Bodhighariya làm vua trị vì Kāsika sống trong cung này (1). (1) Ap. ii. 401.

Maṅgalapokkharaṇi.--Chỗ tắm trong thượng uyển của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxiii. 10.

Maṅgalappadesa (Maṅgalapabbata).—Địa danh dưới miền Nam Tích Lan làm ranh giới của phần đất do Vua Duṭṭhagāmaṇī ban cho Sāliya, Thái tử duy nhứt của nhà vua (từ ngôi và cưới một nàng hạ tiện) (1). (1) MṬ. 607.

Maṅgalabegāma.—Địa danh gần Pulatthipura, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxvii. 52; lxx. 178, 283, 297; lxxii. 160, 207.

Maṅgalavitāna.—Địa danh bên phía Tây của Tích Lan, gần Vallipāsānavihāra (1). (1) MṬ. 552.

Maṅgalāna.--Đại thần của Vua Kittisirimegha [2] (1). (1) Cv. lxvi. 66; xem Cv. Trs. i. 258, n. 2.

Macala.—Làng trong vương quốc Magadha, trú xứ của Magha (q.v.) (1). (1) J. i. 199; SA. i. 207; DhA. i. 265; SNA. ii. 484.

Macala Vagga.—Phẩm 9: Phẩm Không Có Rung Động, Chương Bốn Pháp, Aṅguttara Nikāya (1). (1) A. ii. 83-91.

1. Maccha Jātaka (No. 34).--Chuyện Con Cá. Hai con cá trống và mái luyến ái và bơi lội trong dòng sông. Cá trống mắc lưới của người thợ câu và bị bắt thảy lên bờ cát, trong lúc người thợ câu chuốt cọc nhọn và nhúm lửa để nướng trui. Cá than van không phải vì "sợ bị đâm xuyên hay nướng trên than hồng, mà sợ cá mái buồn khổ nghĩ rằng chàng đi với một cá mái khác." Bấy giờ, có vị Tế sư của triều đình đang trên đường xuống sông tắm nghe được. Ông hỏi mua cá, đem ra sông, khuyên từ nay chớ để ái nhiễm chi phối, và thả cá đi. Chuyện kể về một tỳkheo si mê bà vợ trước thời xuất gia. Hai con cá chỉ tỳkheo và người dụ dỗ; Tế sư chỉ Bồ Tát (1). (1) J. i. 210-12.

2. Maccha Sutta (No. 75).--Chuyện Con Cá. Một thời, Bồ Tát sanh làm con cá sống trong ao. Bấy giờ, có hạn hán khiến nước trong ao hồ đều cạn khô. Bồ Tát đến xin với Thần mưa Pajjuna bằng một lời nguyền Chơn Thật. Mưa tuôn xối xả. Chuyện kể về đại hạn ở Kosala; thậm chí ao trước cổng Jetavana cũng cạn khô. Bồ Tát quyết định phải cầu mưa. Trên đường đi khất thực về, ông bảo thị giả Ānanda lấy áo cho Ngài "đi tắm hồ Jetavana". Ngôi Thiên chủ Sakka nóng lên, Thiên chủ cho gọi Thần Mây Thần Mưa cho mưa đổ xuống gấp thành một dòng trên khắp Kosala. Pajjuna chỉ Tôn giả Ānanda (1). (1) J. i. 329-32; cp. Cyp. iii. 10.

3. Macha Jātaka (No. 216).--Chuyện Con Cá. Chuyện giống chuyện Maccha [1] (1). (1) J. ii. 178 f.

Maccha Sutta.—Trên đường du hành giữa dân chúng Kosala, Phật thấy một người bán cá, nên có lời dạy rằng không có người đánh cá nào được thọ hưởng hạnh phúc, vì tâm họ luôn luôn dắm trong sự giết chóc. Cũng vậy, những người giết người sẽ đau khổ lâu dài và tái sanh vào cõi dữ (1). (1) A. iii. 301 f.

Macchatittha.—Tên của hai làng và cũng là tên của hai tịnh xá ở Tích Lan (1). (1) Cv. xlviii. 24; Ep. Zey. i. 216, 221, 227.

Macchadāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông sanh làm con chim ưng sống trên bờ sông Candabhāgā, từng dưng con cá lớn lên Phật Siddhatta (1). (1) Ap. i. 232.

Maccharaṭṭha.—Xem Macchā.

1. Maccharikosiya.—Tài chủ (seṭṭhi) ở thị trấn Sakkhara gần Rājagaha, có tài sản lên tới 800 triệu. Tên thật ông là Kosiya nhưng được gọi là Maccharikosiya vì ông quá keo kiệt đến đổi không dám thí cả một giọt dầu. Một hôm, trên đường từ triều về, ông thấy một người nhà quê ăn bánh chiên nhồi với bột chua nên đói bụng. Không dám nói ra, ông vô phòng nằm nhưng không yên. Biết được lý do, bà bảo sẽ làm bánh cho cả thị trấn ăn (hàm ý đâu có gì khó vì nhà ông đâu phải nghèo). "Một tiêu pha ngông cuồng!," ông nói. Ông bảo bà chỉ làm một cái và chỉ dùng tấm nát mà thôi. Ông khoá hết cửa lên lầu bảy với bà để chiên cái bánh đó. Bằng thiên nhãn, Phật thấy được Maccharikosiya đã đủ duyên nên gởi Tôn giả Moggallāna đến nhiếp phục ông. Tôn giả đứng trên hư không trước cửa sổ và xin ông bố thí. Ông quát tháo, doạ nạt, nói không cho, nhưng rồi bảo bà làm cái bánh nhỏ hơn cho để tống ông Samôn đi cho rồi. Tuy nhiên, mỗi bánh bà chiên nở lớn hơn bánh trước và dính chùm nhau không gở từng cái được. Bực mình, Kosiya đưa hết cả rổ bánh cho Tôn giả. Tôn giả thuyết về tầm quan trọng của bố thí rồi đưa Kosiya, bà và rổ bánh về Jetavana. Bánh được dưng lên Phật và đại chúng tỳkheo 500 vị, nhưng ăn không bao giờ hết. Số còn lại quăng ở cổng Jetavana; chỗ ấy được gọi là Kapallapūvapabbhāra. Phật vì ông bà Kosiya thuyết pháp, và hai ông bà đắc quả Dự lưu. Kosiya bấy giờ đem hết của cải mình ra hộ trì Phật Pháp và Tăng.

Maccharikosiya được ví là triệu phú hà tiện Illisa trong Illisa Jātaka, Số 78 (1). (1) DhA. i. 367 ff.; J. i. 345.

2. Maccharikosiya.—Xem Subhābodhana Jātaka.

1. Maccharī Sutta.--Có năm nguy hại sau, nếu sống quá lâu tại một chỗ: xan tham đối với trú xứ; xan tham đối với gia đình; xan tham đối với đồ vật cúng dường; xan tham đối với công đức; xan tham đối với pháp (1). (1) A. iii. 258.

2. Maccharī Sutta.—Thành tựu năm pháp sau, vị tỳkheo sống quá lâu tại một chỗ tương xứng bị rơi xuống địa ngục: xan tham chỗ ở, xan tham gia đình, xan tham lợi dưỡng, xan tham tán thán, làm cho vật tín thí rơi rớt (1). (1) A. iii. 266.

3. Maccharī Sutta.—Như [1], chỉ khác pháp thứ năm là "xan tham pháp" thế cho "làm cho vật tín thí rơi rớt" (1). (1) A. iii. 266 f.

4. Maccharī Sutta.—Như [3], chỉ khác: "tỳkheo ni" thế cho "tỳkheo" (1). (1) A. iii. 139.

5. Maccharī Sutta.—Nhiều quần tiên Satullapa đến viếng Phật tại Jetavana. Bốn vị (mỗi vị đọc một vần kệ) nói lên sự chế ngự xan tham và công đức của bố thí. Phật nói thêm về chơn bố thí (1). (1) S. i. 18 f.

6. Maccharī Sutta.—Một vị thiên viếng Phật và bạch hỏi thế nào là người bần tiện và bố thí được lợi lạc thế nào. Phật dạy: "Bị già chết thiêu cháy, hãy đem ra bằng thí. Có thí có lạc quả" và "Kẻ trộm, vua cướp đoạt, khi giờ cuối cùng đến, bỏ thân bỏ sở hữu." (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) S. i. 31.

7. Maccharī Sutta.—Do đoạn tận bảy kiết sử sau, Phạm hạnh được sống: tùy tham kiết sử, sân kiết sử, kiến kiết sử, nghi kiết sử, mạn kiết sử, hữu tham kiết sử, vô minh kiết sử (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996].

8. Maccharī Sutta.—Để đoạn tận năm xan tham sau, bốn niệm xứ cần phải tu tập: xan tham trú xứ, xan tham gia đình, xan tham lợi dưỡng, xan tham dung sắc, xan tham pháp (1). (1) A. iv. 459.

"Maccharena" Sutta.—Người đàn bà không có lòng tin, không biết hổ thẹn, keo kiệt, và không có trí rơi vào cảnh khổ (1). (1) S. iv. 24 (?).

Macchā.—Tên của một trong số 16 Mahājanapada và cũng là tên của dân chúng sống trong quốc độ đó. Macchā thường được kể chung với Sūrasenā (2). Vidhura Paṇḍita Jātaka (3) có đề cập đến người Macchā như nhơn chứng trong ván súc sắc giữ Vua xứ Kuru và Dạxoa Puṇṇaka. Quốc độ Macchā nằm về phía Nam hay Tây Nam của Indraprastha và dưới phía Nam của Sūrasenā. Thủ đô là VirāŠanagara hay VairāŠ, được gọi như vậy vì là kinh đô của Vua VirāŠa (4). (1) A. i. 213; iv. 252, 256, 260. (2) E.g., D. ii. 200; cp. Kāsikosalā, Vajjimallā. (3) J. vi. 280. (4) Rv. vii. 6, 18; Law: Anct. Geog. of India, p.19.

Macchikāsaṇḍa.--Thị trấn trong vương quốc Kāsī, trú quán của Gia chủ Citta (1). Trong thị trấn có vườn hoa Ambāṭakavana mà Gia chủ cúng dường cho chư tỳkheo hướng dẫn bởi Trưởng lão Mahānāma. Trưởng lão Sudhamma cũng trú trong thị trấn này, nơi mà hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna (2) và Tôn giả Acela Kassapa (3) đến thăm Trưởng lão. Ngài ra, Macchikāsaṇḍa còn là trú xứ của nhiều tỳkheo, như Isidatta, Mahata, Kāmabhū, và

Godatta (4). Nigaṇṭha Nātāputta có đến đây với một hội chúng đông đảo (5). Macchikāsaṇḍa cách Sāvatthi 30 lý (6) và ở gần làng Migapathaka (q.v.). (1) S. iv. 281. (2) Xem chi tiết trong DhA. ii. 74 f.; theo Vin. ii. 15 f., hai Tôn giả đi cùng với Mahākaccāna, Mahājoṭṭhita, Mahākappina, Mahācunda, Anuruddha, Revata, Upāli, Ānanda,và Rahula, trong chuyến du hành Kāsi. (3) S. iv. 300. (4) Xem chi tiết trong s.v. (5) S. iv. 208. (6) DhA. ii. 79.

Macchikāsaṇḍika.—Tên gọi của Gia chủ Citta vì ông sống trong Macchikāsaṇḍa (1). (1) A. i. 26; AA. i. 209; ThagA. i. 238.

Maccutthala.—Địa danh trong xứ Rohāṇa, nơi Vua Vijayabāhu I có lần đóng quân (1). (1) Cv. lviii. 35.

Macchuddāna Jātaka (No. 288).--Chuyện Xâu Cá. Bồ Tát sanh làm con của một điền chủ. Ông và người em trai lo cai quản gia tài của cha để lại. Một hôm, hai anh em đến một làng kia và được trả cho một ngàn đồng. Trên đường về đến bờ sông, hai anh em lấy cơm bới ra ăn. Ăn xong, người anh thảy cơm dư xuống sông cho cá và hồi hướng công đức cho nữ thần sông, rồi cởi áo ngoài ra nằm ngủ. Người em có tánh tham thấy vậy bèn gói một gói đá giả gói tiền, với âm mưu ra giữa dòng sông giả làm rớt xuống nước để hô hoáng tiền bị mất mà chiếm đoạt một ngàn đồng. Khi việc xảy ra, người anh bảo:

“Thôi viêc gì qua rồi, cứ để trôi qua.” Bấy giờ, vị nữ thần sông dùng thần lực khiến một con cá nuốt gói bị rớt. Về đến nhà, người em hoan hỷ với thủ đoạn của mình. Nhưng khi mỡ gói bạc ông thấy toàn là đá. Thì ra ông lộn để rớt gói bạc thật xuống sông! Cá nuốt bạc được một ngư ông bắt và đem ra chợ bán. Ông ra giá một ngàn đồng và bảy cắt. Bà con xúm lại chế nhạo ông. Ông

đem đến nhà bán cho người anh với giá bảy cắt. Mổ bụng cá, ông được một ngàn đồng. Nữ thần xuất hiện kể lại tự sự và khuyên ông chớ chia xẻ cho kẻ gian tham. Nhưng ông vẫn chia cho em năm trăm. Chuyện kể về một thương buôn gian trá. Người em chỉ thương buôn gian trá đó (1). (1) J. ii. 423-6.

Majjha.—Xem Megha.

Majjantika Thera.—Alahán. Trưởng lão đọc tuyên ngôn (kammavācā) trong lễ xuất gia của Hoàng tử Mahinda (1). Về sau, khi Kết tập III kết thúc, Trưởng lão được cử đi hoàng pháp ở Kasmira-Ghandhāra. Tại đây ông dùng thần thân chinh phục Xà vương Aravāḷa và thuyết pháp khiến Xà vương quy y Tam Bảo và Dạxoa Paṇḍaka, phu nhơn ông là Hāritā và 500 con ông đắc quả Dự lưu. Trưởng lão thuyết Āsivisopama Sutta cho đại chúng và sau đó truyền giới cho một trăm ngàn chúng sanh (2). Kinh Trưởng lão thuyết được dẫn trong phần luận của Sarabhaṅga Jātaka (3). Trưởng lão Majjantika được dẫn như ví dụ của vị trì pariyatti-appicchatā và là một Saṅghathera (Sư trưởng của Tăng chúng). Trong lễ lạc thành của tịnh xá Asoka, Trưởng lão là một bậc Alahán nhưng bình bát và y của Ngài không đáng một xu. Phật tử thấy ông bảo ông tránh đường; ông chìm xuống đất rồi nổi lên để nhận vật thí dành cho vị sư trưởng mà chì mình ông mới xứng đáng tiếp nhận. (1) Mhv. v. 207; Sp. i. 51; Dpv. vii. 24. (2) Mhv. xii. 3, 9 ff.; Sp. i. 64 ff.; Dpv. viii. 4; Mbv. 113; bản Tây Tạng xem Rockhill, op. cit., 167 ff. (3) J. v. 142. (4) SNA. ii. 494; DA. iii. 1061, nhưng trong AA. i. 263 ông được gọi là Majjhantika-Tissa. (5) Chuyện được kể trong AA. i. 43; MA. i. 350.

Majjhantika hay Saṇika Sutta.—Một vị Thiên trú trong rừng đến nói với một vị tỳkheo rằng giữa trưa rừng lớn vang tiếng động khiến ông run sợ. Vị tỳkheo đáp ông hoan hỷ với rừng lớn (1).

(1) S. i. 203.

Majjhantika-Tissa.—Xem Majjhantika.

Majjhapalli-vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan do Tỳkheo Saṅgharakkhita trùng tu vào thời của Vua Kittisirirājasīha. Nhà Vua rất hoan hỷ với vị tỳkheo và cúng dường ông làng Mālāgāma để lấy lợi tức cho tịnh xá (1). (1) Cv. c. 234. (Tiếng Tích Lan: Medapola).

Majjhavela-vihāra.—Tịnh xá do Vua Vaṭṭagāmaṇi kiến tạo ở Tích Lan và Vua Kittisirirājasīha trùng tu; Vua Kittisirirājasīha còn cúng dường làng Siṅgatthala (1). (1) Cv. c. 230. (Tiếng Tích Lan: Medapola).

Majhima.—Alahán. Sau Kết tập III, Trưởng lão đi cùng Kassapagotta, Durabhissara, Sahadeva, và Mūlakadeva (2) hoằng pháp trong phần đất Hy Mã Lạp Sơn. Trưởng lão thuyết Dhammacakkappavattana Sutta; 800 triệu chúng sanh đắc quả Dự lưu. Năm

Trưởng lão mỗi vị chuyển hoá một vương quốc và truyền giới cho 100 ngàn chúng sanh (3). (1) Mhv. xii. 6. (2) Dpv. viii. 10; MṬ. 317 kể Dundubhissara thay vì Durabhissara; Mbv. 115 nói như MṬ. nhưng nêu tên Sahassadeva; Sp. i. 68 kê các vị sau: Kassapagotta, Ālokadeva,Dundubhidssara, và Sahadeva. (3) Mhv. xii. 41 ff.

Majjhima Nikāya.—Trung Bộ Kinh. Bộ thứ nhì trong năm bộ kinh chánh của Kinh Tạng Pāli. Gồm 152 bài kinh dài trung bình chia thành ba Tập: Tập I có 50 kinh; Tập II, 50 kinh; và Tập III, 52 kinh. Trong Kết tập I, việc trùng tuyên Trung Bộ Kinh được trao cho "Trường phái của Sāriputta" (1). Trung Bộ Kinh có một Chú giải tên gọi là Papañca-Sūdanī do Buddhaghosa viết; có thêm ṭikā do Sāriputta ở Tích Lan biên soạn. Lúc giáo pháp của Phật biến mất, Trung Bộ Kinh sẽ mất trước Trường Bộ Kinh (3).

(1) DA. i. 15. (2) E.g., MA. i. 2; MṬ. 193, 305. (3) MA. ii. 881.

Majjhima-Kāḷa.—Người thứ nhì trong ba anh em thương buôn đều mang tên Kāḷa ở Setavyā. Người em Culla-Kāḷā và anh Mahā- Kāḷa đi mua hàng, còn Majjha-Kāḷa ở nhà bán hàng (1). Ông có gia sản lên tới bốn mươi triệu (2). (1) DhA. i. 66. (2) Ibid., 73.

Majjhimagāma.—Làng trong vương quốc Rohāṇa, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxiv. 83.

Majjhi-janapada.—Xem Majjhimadesa.

Majjhimaṭikā.--Sớ giải thứ nhì trong ba sớ giải về Saddatthabhedacintā (1). (1) Gv. 63, 73.

Majjhimadesa.--Miền Trung Ấn, chiếc nôi của Phật giáo. Majjhimadesa được giới hạn Đông bởi thành phố Kajaṅgala mà bên kia là Mahāsāla; Đông Nam bởi sông Salalavatī; Tây Nam bởi thành phố Satakaṇṇika; Tây bởi làng Bàlamôn Thūna; Bắc bởi núi Usiraddhaja (1). Majjhimadesa dài 300 yojana, rộng 250 yojana, và có chu vi tổng cộng là 900 yojana (2). Miền bao gồm 14 trong 16 xứ lớn Mahājanapada (q.v.), trừ Gandhāra và Kamboja thuộc Uttarāpatha. Majjhimadesa được xem như có dân trí cao và đời sống phạm hạnh (3). Đó là nơi sản sanh nhiều bậc trí giả (purisājanīyā), kể cả Đức Phật (4), và nhiều kỳ diệu (5). Dân chúng Majjhimadesa rất quý thịt chim công (6). (1) Vin. i. 197; J. i. 49, 80; Mbv. 12; theo Dvy. 21 f. ranh giới Đông gồm cả Puṇḍavardhana, tức Bắc Bengal hiện nay. Theo kinh sách tiền Bàlamôn (e.g., Dharmaśūtra của Baudhāyana), Āryāvarta (tức vùng gọi là Madhyadeśa) được mô tả là có ranh giới Đông giáp với phần đất Sarasvatī bị biến mất, Tây với Kāḷakavana, Bắc với

Pāripātra, và Nam với Hy Mã Lạp Sơn. Vùng này không có Magadha (Baudhāyana i. 1, 2, 9, etc.). Cũng nên lưu ý thêm rằng theo các Chú giải, Majjhimadesa bao gồm trọn châu Jambudīpa (các châu khác được gọi là Pacantima-janapadā), và Majjhimadesa về sau được dùng như một tên chung. Do đó, ở Tích Lan (Tambapaṇṇidīpa), Anurādhapura được gọi là một Majjhimadesa (AA. i. 165). (2) DA. i. 173. (3) J. iii. 115, 116. (4) DhA. iii. 248; AA. i. 265. (5) SNA. i. 197. (6) VibhA. 10.

Majjhimabhāṇakā.—Những vị "đọc tụng" hay "trùng tuyên" Trung Bộ Kinh; chư vị có lẽ thuộc "trường phái của Sāriputta" ở Tích Lan. Trường phái này đưa CaryāpiŠaka

(Hạnh Tạng), Apadāna (Kinh Thí Dụ) và Buddhavaṃsa (Phật Sử) trong Khuddaka Nikāya (Tiểu Bộ Kinh), và đặt trọn Nikāya trong Tạng Kinh (1). (1) DA. i. 15; Mil. 341.

Majjhimavagga.—Châu quận trong xứ Malaya, Tích Lan, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxx. 20, 21, 23; xem Cv. Trs. i. 289, n. 1.

Mañcakkuṇḍi.—Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxvii. 87.

1. Mañcadāyaka Thera.—Alahán. Vào thời Phật Siddhatta, ông là một Chiênđàla (người hạ tiện), từng cúng dường một rầm đỡ (lintel). Ông làm vua 50 lần trên cõi Thiên và 80 lần dưới thế (1). (1) Ap. iii. 377 f.

2. Mañcadāyaka.—Trưởng lão Alahán. Vào 91 kiếp trước ông cúng dường Phật Vipassī một chiếc giường (1). Ông có thể là Trưởng lão Sanañña kāni (2). v.l. Pecchadāyaka. (1) Ap. ii. 455. (2) ThagA. i. 99.

Mañjarīpūjaka Thera.—Alahán. Vào 92 kiếp trước ông từng cúng dường Phật (?Tissa) nắm bông lúc thấy Ngài đi trên đường. Vào 73 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Jotiya (1). (1) Ap. i. 228.

Mañju.—Sĩ quan của Vua Parakkamabāhu I. Ông đánh bại Tướng Sūkarabhātu của Vua Mānābharaṇa tại Sāpatagamu. Ông được cử chỉ huy chiến dịch Rohāṇa với sự trợ giúp của Kitti và Bhūta. Mañju gieo kinh hoàng trong dân gian vì chánh sách hung ác của ông. Hình như ông bị thay thế bởi Bhūta (1). (1) Cv. lxxiv. 129, 144; lxxv. 150, 152, 185, 196.

Mañjusaka.—Gốc cây ở Gandhamādana trước động Maṇiguhā. Cây cao một yojana, có chu vi một yojana, trổ bông trên bộ, dưới nước, dưới đất, và trên trời. Chung quanh cây là Sabbaratanamāla, nơi chư Phật Độc Giác câu hội. Địa điểm câu hội được gọi là Mañjūsakamāla (1). (1) SNA. i. 66, 67; VvA. 175.

1. Mañjeṭṭhaka Vagga.—Chương 4 của Vimāna Vatthu.

2. Mañjeṭṭha-vimāna.—Trú xứ trên cõi Tāvatiṃsa của một nữ nhơn từng trải thảm hoa trên sàng toạ của Phật; bông được bà hái trong rừng Andhavana (1). (1) Vv. iv. 1; VvA. 176 f.

Mañjerika.—Vương quốc rộng 500 lý của Xà vương Mahākāḷa. Lúc bị nước cuốn trôi, tráp đựng xá lợi của Phật tôn trí tại Rāmagāma được giữ tại Mañjerika cho đến khi tỳkheo Soṇuttara đến thỉnh về Mahā Thūpa (1). (1) J. i. 72; J. vi. 264; BuA. 239. (2) Mhv. xxxi. 27; xem thêm J.R.A.S. 1885, p. 220.

Maññamāna Sutta.—Ai suy tưởng sắc, thọ, …, thức, người ấy bị Māra trói buộc (1). (1) S. iii. 74.

Maṭṭakuṇḍali, Maṭṭhakuṇḍali.—Nam tử duy nhứt của Bàlamôn Adinnapubbaka. Chàng được gọi như vậy vì Bàlamôn, một người rất hà tiện, tự tay làm cho chàng đôi bông đánh bóng để khỏi tốn tiền công thợ bạc. Lúc lên 16, chàng bị bệnh hoàng đản, Bàlamôn không dám mời thầy thuốc mà tự tay bốc thuốc nên bệnh chàng ngày thêm

trầm trọng. Bàlamôn bồng chàng ra để ngoài sân để người làm ma chay không thấy được gia sản của ông. Vì lòng bi mẫn đối với MaŚŚakuṇḍali, Phật đến nhà Bàlamôn. Quá yếu, chàng không thể làm gì được nên tắt thở và sanh giữa chư thần trong một điện rộng 30 lý. Nhìn lại trần thế, chàng thấy cha Bàlamôn đang lo hoả táng thân chàng trong nghĩa địa. Hoá thành MaŚŚakuṇḍali, chàng đến nghĩa địa đứng khóc. Lúc được Bàlamôn hỏi, chàng bảo muốn mặt trăng, xưng danh tánh mình,và trách cha. Bàlamôn thỉnh Phật về nhà thọ trai và bạch hỏi có thể nào lên thiên đàng chỉ bằng lời nguyện chơn thật. Để thuyết phục ông, Ngài biến cho MaŚŚakuṇḍali xuất hiện và trả lời rằng được. Sau thời pháp, cả hai cha con đều đắc quả Dự lưu (1) và 80 ngàn chúng sanh tiếp cận Sự Thật (2). (1) DhA. i. 20 ff.; Vv. vii. 9; VvA. 322 ff.; Pv. ii. 5; PvA. 92; kệ trong chuyện của Maṭṭakuṇḍali còn được thấy trong Maṭṭakuṇḍali Jātaka (q.v.), nhưng phần nhơn duyện có nhiều khác biệt. (2) Mil. 350.

Maṭṭakuṇḍali Jātaka (No. 449).--Chuyện Nam Tử Đeo Vòng Tai. Maṭṭakuṇḍali, nam tử của Bàlamôn Adinnapubbaka chết lúc lên 16 và tái sanh giữa chư Thiên. Từ lúc con chết, Bàlamôn cứ vô nghĩa địa đi quanh đóng tro thiêu xác và than khóc. Một vị Thiên xuất hiện và kuyên lơn ông như chuyện Maṭṭakuṇḍali nói trên. Vị Bàlamôn nghe lời khuyên của ông và hết sầu khổ. Chuyện kể về một điền chủ ở Sāvatthi có con trai mới chết. Phật đi cùng Tôn giả Ānanda đến viếng và an ủi ông bằng một pháp thoại. Ông đắc quả Dự lưu (1). (1) J. iv. 59 ff.

Maṭṭhara.—Xem Māṭṭhara.

Maṇamekkuṇḍi.--Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ bị Tướng Laṅkāpura đánh phá (1). (1) Cv. lxxvii. 87.

Maṇi.—Một Chúa Dạxoa, thường được Phật tử van vái lúc hữu sự (1). (1) D. iii. 205.

1. Maṇiakkhi, Maṇiakkhika.—Xà vương ở Kalyāṇi, cậu của Xà vương Mahodara. Lúc đến tham chiến với Mahodara chống Cūḷadora vì chiếc ngai vàng nạm ngọc, ông nghe Phật thuyết pháp bèn thỉnh Ngài đến viếng vương quốc ông. Ngài chấp nhận lời mời và đến Kaḷyāni ba năm sau (tức tám năm sau Ngài thành đạo) vào Rằm tháng Vesākha. Xà vương Maṇiakkhi thỉnh Ngài và 500 tỳkheo tuỳ tùng thọ trai; tại địa điểm này về sau có xây Kalyāṇi- cetiya (1). (1) Mhv. i. 63 ff.; xv. 162; Dpv. ii. 42, 52; Maṇikhika được nói là Xà vương đến Jambudīpa để thỉnh Phật đến Tích Lan giải quyết tranh chấp về chiếc ngai vàng nạm ngọc (MṬ. 111).

2. Maṇiakkhika.—Vương tử út trong số ba vương tử của Mahātissa và Saṅghasivā (1). (1) Cv. xiv. 40.

Maṇiupaṭṭhāna.—Cung điện, một trong năm địa điểm Vua
Bhātika chỉ định để cúng dường vật thực lên chư tỳkheo chuyên về
Kinh tạng (1).
(1) Mhv. xxxiv. 65; MṬ. 633 gọi đó là Maṇiupaṭṭhāna-pāsāda.

Maṇikaṇṭha.—Xà vương trong Maṇikaṇṭha Jātaka. Xà vương được gọi như vậy vì có đeo trên cổ hòn ngọc ước (wish-conferring gem) (1). (1) Sp. iii. 565.

Maṇikaṇṭha Jātaka (No. 253). Chuyện Xà vương MaṇikaṇŚha. Có hai ẩn sĩ sống trong am lá trên bờ sông Hằng; anh (Bồ Tát) trên phía thượng lưu, còn em ở dưới hạ lưu. Xà vương Maṇikaṇṭha giả dạng người đến làm thân với ẩn sĩ em. Một hôm, Xà vương hiện nguyên hình, quấn thân quanh ẩn sĩ em cho đến khi thoả mãn lòng luyến ái mới ra về. Nhưng vị ẩn sĩ em này lo sợ nên ngày càng ốm o và xanh xao. Ẩn sĩ anh khuyên em nên hỏi xin Xà vương MaṇikaṇŚha hòn ngọc đeo trên cổ ông. Bị hỏi xin ngọc, Xà vương liền bỏ chạy. Lần thứ nhì, rồi thứ ba, thứ tư, vân vân, Xà vương bị hỏi xin ngọc không dám đến nữa. Bấy giờ, ẩn sĩ em buồn rầu vì nhớ Xà vương MaṇikaṇŚha. Ẩn sĩ anh phải khuyên giải ông mới hết ưu sầu. Hai anh em tiếp tục tu tập, đạt thắng trí và tái sanh lên cõi Phạm thiên. Chuyện được Phật kể tại Aggāḷava-cetiya gần Āḷavi về chư tỳkheo ở Āḷavi thích xin xỏ quá đáng khiến dân địa phương thấy bóng dáng tỳkheo là lẫn trốn. Trưởng lão Mahā Kassapa bạch Phật sự việc và Phật dạy chư tỳkheo về học giới xây dựng am thất (1). Trong nhơn duyên này, Phật thuyết hai kinh Brahmadatta Jātaka (q.v.) và Aṭṭhisena Jātaka (q.v.). (1) J. ii. 282-6; thêm Vin. iii. 146 f., với chút ít khác biệt.

Maṇika.--Vị phù thuỷ (vijja) đọc được ý tưởng của người khác (1). (1) DA. ii. 389.

Maṇikārakulūpaga-Tissa.--Vị Trưởng lão từng thọ thực tại nhà của một thợ bạc ở Sāvatthi trong 12 năm. Một hôm, trong lúc đang thái thịt, người thợ bạc được Vua Pasenadi gởi tới ngọc để làm chuỗi cho vua. Không rửa tay, ông lấy ngọc cất vô hộp. Lúc ông đi rửa tay, có con cò tưởng đó là thịt nên gắp nuốt. Thấy mất ngọc, người thợ bạc nghi cho Trưởng lão. Trưởng lão nói không biết và không biết luôn việc cò nuốt ngọc mà ông thấy vì sợ cò bị giết. Người thợ bạc nổi giận đánh đập Trưởng lão, dầu được vợ can ngăn. Máu Trưởng lão đổ, cò tới hút bị người thợ bạc đá lăn ra chết. Bấy giờ, Trưởng lão mới nói rõ việc cò nuốt ngọc. Người thợ bạc mổ bụng

cò lấy lại ngọc. Ông rất hối tiếc nên xin và được Trưởng lão tha tội. Trưởng lão mạng chung sau đó. Cò tái sanh nhập thai trong bụng bà vợ người thợ bạc. Về sau, bà tái sanh làm chư Thiên, còn người thợ bạc bị đoạ địa ngục (1). (1) DhA. iii. 34 ff.

Maṇikāragāma.—Làng ở Tích Lan. Vua Candamukhasiva có kiến tạo một hồ nước gần làng và cúng dường lợi tức cho tịnh xá Issarasamaṇa (1). (1) Mhv. xxxv. 47.

Maṇikuṇḍala Jātaka (No. 351).--Chuyện Vòng Tai Bằng Ngọc. Bồ Tát sanh làm vua trị vì Benares. Ông đuổi một cận thần vì ông này phạm tội thông gian trong hậu cung. Vị quan này sang phục vụ cho Vua xứ Kosala, bày mưu đánh chiếm Benares và bắt hạ ngục Vua Benares (1). Xem chuyện trong Ekarāja Jātaka. Chuyện kể về một Cố vấn của Vua Pasenadi pham tội thông gian trong hậu cung (1). (1) J. iii. 153 ff.

Maṇikhaṇḍa.—Phân đoạn của Vidhurapaṇḍita Jātaka nói về bảo ngọc mà Thần Dạxoa Puṇṇaka dùng để cá cược với Vua Koravya (1). (1) J. vi. 275-9.

Maṇiguhā.—Một trong ba động trong Nandamūlakapabbhāra. Trước động có cây Mañjūsaka (q.v.) (1). (1) SNA. i. 66.

Maṇicūḷa Sutta.—Trong cung ở Rājagaha, có cuộc bàn bạc rằng các Samôn Thích tử được nhận vàng bạc. Thôn trưởng Maṇicūḷaka có mặt trong hội chúng này nói rằng các

Samôn Thích tử không được phép nhận vàng bạc; nhưng không ai nghe. Thôn trưởng đến bạch Phật, Ngài bảo không bất cứ một lý do gì, các Samôn Thích tử được chấp nhận, tìm cầu vàng bạc (1). (1) S. iv. 325 f.; cp. Vin. ii. 296 f.

Maṇicūḷaka.—Thôn trưởng ở Rājagaha. Xem Maṇcicūḷa Sutta.

Maṇicora Jātaka (No. 194).--Chuyện Kẻ Trộm Ngọc. Bồ Tát sanh làm gia chủ ở Benares có bà vợ tuyệt sắc tên gọi Sujātā. Một hôm, hai ông bà chuẩn bị hành trang về thăm que ngoại. Trên đường, Vua trị vì Benares thấy và muốn chiếm đoạt bà nên cho đem ngọc của vương miện mình bỏ trên xe của hai ông bà. Thế là ông bị bắt vì tội trộm và bị xử tử. Bấy giờ, ngôi Thiên chủ nóng lên bởi tiếng khóc than của Sujātā, Thiên chủ bèn chủ hoán đổi vị trí của nhà vua và gia chủ; nhà vua bị chém đầu thay vì gia chủ. Thiên chủ xuất hiện làm lễ quán đảnh cho gia chủ và đặt Sujāta lên ngôi Hoàng hậu. Chuyện kể về âm mưu hại Phật của Devadatta. Nhà vua chỉ Devadatta; Sakka chỉ Anuruddha; Sujātā chỉ Rāhulamātā (1). Chuyện còn nói lên việc người chồng đạt được hạnh phúc nhờ người vợ có giới hạnh (2). (1) J. ii. 121-5. (2) J. iv. 77.

Maṇithūnavimāna.—Cung điện trên cõi Tāvatiṃsa của một người dân Sāvatthi từng dọn dẹp đường từ rừng đến Sāvatthi để chư tỳkheo dễ dàng đi lại (1). (1) Vv. vii. 3; VvA. 301 f.

Maṇidīpa.—Một Sớ giải phụ (anuṭikā) về Atthasālini do Ariyavaṃsa biên soạn (1). (1) Gv. 65, 75; Bode, op. cit., 42.

Maṇināgapabbata.—Tịnh xá trong Kālāyana-Kaṇṇikā trong Rohaṇa do Mahādāṭhika-Mahānāga (1). (1) Mbv. xxxiv. 89; MṬ. 637.

Maṇipabbata, Maṇipassapabbata.—Dãy núi trên Hy Mã Lạp Sơn (1). (1) J. ii. 92; v. 38, 415; SNA. i. 358.

Maṇipāsāda.—Tên gọi Lohapāsāda sau khi được Vua Jeṭṭhatissa trùng tu thành bảy từng. Ông cúng dường Maṇipāsāda viên bảo ngọc nên điện được gọi như vậy. Điện trị giá 10 triệu đồng (1). Điện bị quân Coḷa đốt cháy. Vua Udaya IV trùng tu nhưng chưa xong đã băng hà (2); công trình được Vua Mahinda IV hoàn tất (3). (1) Mhv. xxxvi. 125. (2) Cv. liii. 51. (3) Ibid., liv. 48.

1. Maṇipūjaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông làm ẩn sĩ, từng cúng dường Phật (?Padumuttara) một sàng toạ nạm ngọc. Vào 12 kiếp trước ông làm vua tám lần dưới vương hiệu Sataraṃsī (1). (1) Ap. i. 190.

2. Maṇipūjaka Thera.—Alahán. Một thời, ông làm Xà vương trong một hồ trên Hy Mã Lạp Sơn, từng dưng lên Phật Padumuttara đang du hành trên hư không một viên ngọc ông đeo nơi cổ, vật duy nhứt ông sở hữu (1). Ông có thể là Trưởng lão Mātaṅgaputta (2). (1) Ap. ii. 413 f. (2) ThagA. i. 349.

Maṇippabbāsa.—Vào 116 kiếp trước có 32 nhà vua cùng mang tên này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Vedikāraka (Vijaya) (1). (1) Ap. i. 171; ThagA. i. 192.

Maṇibhadda.—Dạxoa Maṇibadda đến điện thờ Maṇimālaka yết kiến Phật. Hai vị nói kệ về niệm và giải thoát (1). (1) S. i. 208; cf. Avadānaś.

Maṇibhadda Sutta.--Kể lại cuộc đàm thoại giữa Đức Phật và Maṇibhadda (q.v.).

Maṇibhaddavattikā.—Một nhóm ẩn sĩ và Samôn thờ Dạxoa Maṇibhadda (1) (q.v.). Trong Milandapañha (2), những Maṇibhaddā được kể chung với người làm xiệc, phường tuồng, vân vân.

(1) MNid. 89. Trong Mahābhārata, Maṇibhadda được kể chung với các yakśa trong cung của Kuvera (ii. 10, 397). Ông là thần hộ mạng của khách du hành và xe đi buôn (iii. 65, 2553). (2) p.191.

Maṇimālaka.--Điện thờ, nơi Phật an trú lúc đàm luận và Dạxoa Maṇibhadda (1). (1) S. i. 208.

1. Maṇimekhalā.—Nữ thần được Tứ Đại Thiên vương đặt chủ trì đại dương và biển cả để hộ trì các người hiền thiện bị đắm tàu (1). (1) J. iv. 17; vi. 35.

2. Maṇimekhalā.—Đập nước do Vua Aggabodhi I xây ngang qua sông Mahāvākukagaṅga (1). Đập được Vua Sena II trùng tu (2). (1) Cv. xlii. 34. (2) Ibid., li. 72.

3. Maṇimekhalā.—Châu quận ở Tích Lan do Tướng Saṅka thành lập trong thời gian Vua xoán ngôi Magha trị vì tại Pulatthipura (1). (1) Cv. lxxxi. 7.

Maṇisāramañjūsā.—Chú giải về Abhidhammatthavibhāvanī do Ariyavaṃsa biên soạn (1). (1) Gv. 65, 75; Bode, op. cit., p. 42.

Maṇisūkara Jātaka (No. 285).—Chuyện Con Heo Rừng Trong Hang Thuỷ Tinh. Bồ Tát sanh làm ẩn sĩ sống trên Tuyết Sơn. Gần chòi lá của ông là cái hang thuỷ tinh trong ấy có 30 heo rừng sanh sống. Có con sư tử lai vãng quanh hang mà bóng phản chiếu lên thuỷ tinh khiến bầy heo lo sợ ăn ngủ không yên. Bầy heo bèn đem bùn trét để thuỷ tinh hết phản chiếu, nhưng lông heo cọ xát làm thuỷ tinh chiếu sáng hơn. Bầy heo quyết định đến hỏi kế vị ẩn sĩ. Ông chỉ cho heo dời đi nơi khác.

Chuyện kể về âm mưu bất thành của ngoại đạo vu khống Phật dụ dỗ Sundarī (q.v.) rồi giết nàng (1). (1) J. ii. 415-8.

Maṇisomārāma.—Có thể là một tên khác của tự viện Somārāma (q.v.). Tại đây Vua Kaṇiṭṭha-Tissa có xây một Tăng xá (1). Vua Goṭhākabhaya trùng tu tịnh xá và xây thêm một bát quan trai đường (2). (1) Mhv. xxxvi. 8. (2) Ibid., 106 f.

1. Maṇihīra.—Tịnh xá do Vua Mahāsena kiến tạo (1). (1) Mhv. xxxvii. 40.

2. Maṇihīra.—Hồ nước do Vua Mahāsena xây (1). Vua Aggabodhi đào kinh chảy ra từ hồ này (2); về sau Vua Sena II cũng đào con kinh tương tợ (3). Còn Vua Vijayabāhu I trùng tu kinh Tilavatthuka chảy vô hồ (4). Vua Parakkamabāhu I xây lại hồ (5) và đào kinh Kālindī đưa nước tràn (overflow) dưới bờ Nam của hồ (6). Saṅghatissa bị Vua Moggallāna III bắt gần chỗ kinh Maṇihīra này (7). (1) Mhv. xxxvii. 47. (2) Cv. xlii. 34. (3) Ibid., li. 72. (4) Ibid., lx. 53. (5) Ibid., lxxix. 31. (6) Ibid., 54. (7) Ibid., xliv. 30.

Maṇḍakappa.—Kiếpba trong ấy có hai vị Phật ra đời (1). (1) BuA. 158; J. i. 38, 39, 41, 42.

Maṇḍagalla.—Làng gần Anurādhapura thường được đề cập trong các chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lvii. 43; Cv. Trs. i. 206, n. 5.

Maṇḍagāma.—Làng trong xứ Rohāṇa do Aggabodhi (trị vì Rohāṇa và là con của Mahātissa) ban cho các tỳkheo để trả ơn cho chén cơm mà các tỳkheo đã dưng lên ông (1). (1) Cv. xlv. 47; Cv. Trs. i. 93, n. 5.

Maṇḍadīpa.—Tên của Tích Lan vào thời Phật Kassapa, có kinh đô là Visāla và vua trị vì là Jayanta. Vườn Mahāmeghavana (nằm dưới phía Nam của Anurādhapura) được gọi là Mahāsāgara lúc bấy giờ (1). (1) Mhv. xv. 127; Dpv. i. 73; ix. 20; xv. 57, etc.

Maṇḍapadāyikā Theri.—Trưởng lão ni Alahán. Bà từng xây một sảnh đường cúng dường Phật Koṇāgamana (1). (1) Ap. ii. 514; ThigA. 6.

Maṇḍapeyyakathā.—Chương 10, Mahāvagga, PaŠisambhidāmagga.

Maṇḍalagiri-vihāra.—Tự viện ở Tích Lan do Vua Kaṇiṭṭhatissa kiến tạo (1). Vị chủ tỉnh Malaya dưới triều Aggabodhi IV cúng dường cho tự viện một điện xá lợi (2); điện được Vua Sena II cúng dường nhiều làng (3) và Vua Viyabāhu trùng tu (4). Lúc trú tại tự viện này, Phế đế Gajabāhu cầu hoà với Vua Parakkamabāhu I để được sống an lành; thành công, ông có tạc bia đá kỷ niệm đặt trong tự viện (5). v.l. Maṇḍalagirika, Maṇḍaligiri. (1) Mhv. xxxvi. 17. (2) Cv. xlvi. 20. (3) Ibid., li. 75. (4) Ibid., lx. 58.

Maṇḍalamandira.—Giảng đường do Vua Parakkamabāhu I kiến tạo trong Pulatthipura để các giáo sư do ông bổ nhiệm tụng đọc Kinh Bổn sanh (1). (1) Cv. lxxiii. 72; xem Cv. Trs. ii. 9, n. 1.

Maṇḍalārāma.—Tự viện ở Tích Lan, có thể gần làng Bhokkanta. Tự viện là trú xứ của Mahā Tissa, Trưởng lão trùng tuyên Dhammapada. Tại đây, phu nhơn của Đại thần Lakuṇṭaka Atimbara là Bà Sumanā kể lại chuyện tiền kiếp của bà trước một hội chúng tỳkheo (1). Theo Chú giải Vibhaṅga (2), tự viện nằm trong làng Kālakagāma và, dưới triều Vua Vaṭṭagāmaṇī, là trú xứ của nhiều tỳkheo do Trưởng lão Tissabhūta hướng dẫn. Đó cũng là trú xứ của Trưởng lão Maliyadeva (3).

(1) DhA. iv. 51. (2) VibhA. 448; xem thêm DshA. 30; AA. i. 52. (3) AA. i. 22.

Maṇḍavāṭaka.—Hồ nước ở Tích Lan được Vua Vijayabāhu I trùng tu (1). (1) Cv. lx. 49.

Maṇḍavāpi-vihāra.—Tự viện do Vua Mahā-Cūḷi-Tissa kiến tạo (1) và Vua Mahādāṭhika-Mahānāga có cúng dường đất đai để trả ơn cho một sadi trú trong tự viện (2). (1) Mhv. xxxiv. 8. (2) Ibid., 93.

1. Maṇḍavya.—Đạo sĩ khổ hạnh. Xem Kaṇhadīpāyana Jātaka.

2. Maṇḍavya.—Con của Mātaṅga (hạ tiện) và Diṭṭhamangalikā (giàu có). Xem chuyện trong Mātaṅga Jātaka. Maṇḍavya là một ví dụ về sự thụ thai bằng umbilical attrition (1). (1) Mil. 123 f.; Sp. i. 214.

Maṇḍika.—Hồ nước ở Tích Lan do Vua Parakkamabāhu I trùng tu (1). (1) Cv. lxviii. 44; xem Cv. Trs. i. 280, n. 5.

Maṇḍika.--Mẹ của Maṇḍikāputta (q.v.).

Maṇḍikāputta.—Xem Upaka Maṇḍikāputta. Ông được gọi như vậy vì là con của Maṇḍikāputta (1). Xem thêm Samaṇa Maṇḍikāputta. (1) AA. ii. 554; KhpA. 105.

Maṇḍissa.—Du sĩ ở Kosambī, bạn của Jāliya. Jāliya Sutta được thuyết vì hai ông. v.l. Muṇḍiya.

Maṇḍūka.—Thiên tử. Trong một kiếp trước ông làm con ếch trên bờ sông Gaggarā; ếch bị thu hút bởi tiếng của Phật thuyết kinh.

Ếch bị gậy của một chàng chăn bò lỡ đâm trúng đầu chết; ếch sanh lên cõi Tāvatiṃsa trong cung điện rộng 12 do tuần. Biết được tiền thân của Phật, vị Thiên đến xưng danh mình và đảnh lễ. Phật thuyết pháp; vị Thiên đắc quả Dự lưu và 84 ngàn chư Thiên khác cũng đắc quả (1). (1) Vv. v. 1; VvA. 216 ff.; Vsm. 208 f.; Sp. i. 121; Mil. 350.

Maṇṇaya.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1). Về sau, ông theo Tướng Laṅkāpura (2). (1) Cv. lxxvi. 141. (2) Ibid., lxxvii. 7, 35.

Mataka Sutta.—Xem Pacchābhūmika Sutta.

Makatabhatta Jātaka (No. 18).—Chuyện Đồ Ăn Cúng Người Chết. Có một Bàlamôn thông hiểu ba kinh Vệđà muốn tế con cừu cho người chết (Matakatabhatta). Ông bảo đệ tử dẫn cừu xuống sông tắm trước khi giết. Tắm xong, cừu nhớ lại các kiếp trước và nghĩ rằng hôm nay mình sẽ được giải thoát khỏi khổ đau. Cừu sung sướng cười. Nhưng thấy vị Bàlamôn đang đau khổ, cừu khóc. Được hỏi, cừu bảo sẽ trả lời cho vị Bàlamôn. Biết được chuyện của cừu, vị Bàlamôn không giết cừu nữa. Tuy nhiên trong ngày ấy, cừu chết vì bị miểng đá sét đánh văng trúng làm đứt đầu, trong lúc đang đứng ăn cỏ. Vị thần cây (Bồ Tát) chứng kiến hết câu chuyện nên thuyết pháp cho hội chúng đến xem cừu chết về luật nhơn quả. Chuyện được kể để trả lời câu hỏi của chư tỳkheo có nên cúng đồ ăn cho người chết không, như dân chúng Sāvatthi có lệ hay làm (1). (1) J. i. 166 ff.

Matarodana Jātaka (No. 317).--Chuyện Khóc Người Chết. Bồ Tát sanh trong một gia đình có gia tài lên đến 800 triệu. Lúc cha mẹ chết anh ông trông coi gia tài này. Anh ông chết, ông không khóc và bị chê cười. Ông bảo tất cả đều giả tạm, rồi ai cũng chết. Vậy sao không khóc cho ta mà khóc cho người chết!

Chuyện kể về một điền chủ ở Sāvatthi khóc cho người anh vừa chết. Vì ông Phật thuyết pháp và ông đắc Sơ quả (1). (1) J. iii. 56-8.

1. Matta.—Vương tử của Vua Paṇḍavāsudeva và Bhaddakaccāna (1). (1) Dpv. x. 3.

2. Matta.—Gia chủ trong làng Vihāravāpi, gần núi Labhiya- Vasabha (1). (1) Mhv. xxiii. 90.

3. Matta.—Người thợ săn tìm thấy bốn hòn ngọc quý gần Peḷavāpikagāma, cách Anurādhapura bảy lý. Ông trình ngọc lên Vua Duṭṭhagāmaṇī và ngọc được dùng để cẩn Mahā Thūpa (1). (1) Mhv. xxviii. 39; MṬ. 512.

Mattakela.--Vương tử của Vua Paṇḍavāsudeva và Bhaddakaccāna (1). (1) Dpv. x. 3.

Mattapabbata.—Tự viện ở Tích Lan trong ấy Vua Aggabodhi II có kiến tạo thiền đường (padhānaghara) cúng dường Trưởng lão Jotipāla (1). (1) Cv. xlii. 46.

1. Mattā.—Trưởng lão ni đến Tích Lan từ Jambudīpa và dạy Vinaya trong Anurādhapura (1). (1) Dpv. xviii. 12.

2. Mattā.—Nữ ngạ quỷ. Trong một tiền kiếp nàng lập gia đình với một gia chủ ở Sāvatthi, nhưng không có con. Gia chủ cưới nàng Tissā và sanh được Bhūta. Một hôm vì ghen, Mattā đổ đất lên đầu Tissā trong lúc nàng trò chuyện với chồng. Mattā sanh về cõi ngạ quỷ và chịu nhiều đau khổ. Mattā xuất hiện và yêu cầu Tissā bố thí

nhơn danh nàng; Tissā cúng dường bảy vị tỳkheo, và Mattā được an lạc (1). (1) Pv. ii. 3; PvA. 82 ff.

Mattābhaya.—Em của Vua Devānampiyatissa. Nhìn thấy thần thông kỳ diệu lúc Xá lợi Phật đến Tích Lan, ông cùng một ngàn người nữa gia nhập Tăng Đoàn (1). Lúc Trưởng lão Mahā-Ariṭṭha đọc tụng Vinaya trong Thūparāma và, theo đề nghị của Trưởng lão Mahinda, tổ chức câu hội Saṅgīti, Mattābhaya được giao cho nhiệm vụ học Vinaya với 500 người nữa (2). (1) Mhv. xvii. 57 f. (2) Sp. i. 103.

Mattikāvāṭatittha.—Bến đổ bộ của một phần lực lượng do Vua Vijayabāhu gởi đến vương quốc Coḷa (1) (1) Cv. lx. 34.

Mattikāvāpi.—Làng trong quận Āḷisāra, Tích Lan, nơi Māyāgheha, Tướng của Vua Parakkamabāhu I, chiếm được một thành trì (1). (1) Cv. lxx. 172.

Matteyā.--Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ rượu; và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ rượu (1). (1) S. v. 467.

Matthalā.—Tên của một dòng tộc có ghi trong danh sách (1). (1) Ap. ii. 359.

Mathurā.—Xem Madhurā.

Madagu.—Hồ nước ở Tích Lan do Vua Parakkamabāhu I trùng tu (1). (1) Cv. lxxix. 37.

Madda.—Tên của một xứ và cũng là tên gọi dân của xứ đó (Maddā). Madda được đề cập trong nhiều kinh điển. Kusa Jātaka

(q.v.) (1): Thái tử Kusa của Vua Okkāka thành hôn với công chúa Pabhāvatī của Vua Madda trị vì tại kinh đô Sāgala. Vinaya (2): Anitthigandha (ở Benares) thành hôn với công chúa của Vua Maddava ở Sāgala, công chúa chết trên đường về nhà chồng. Chaddanta Jātaka (3) đề cập đến sự thông gia giữa hai triều Sāgala và Benares. Kālingabodhi Jātaka (4): công chúa của Vua Madda thành hôn với hoàng tử của xứ Kāliṅga lúc chàng và nàng bị biệt xứ. Vessantara Jātaka (5): Cūḷani của Vua Talatā thành hôn với công chúa của Madda. Mahāvaṃsa (6): Vua Sumitta thành hôn với công

chúa của Vua xứ Madda và có ba thái tử; Thái tử út Paṇḍuvāsudeva sau làm vua Tích Lan. Chú giải Theragāthā (7): Phu nhơn Bhaddā Kāpilānī của Pappalimāṇava (sau là Tôn giả Mahā Kassapa) là ái nữ của Bàlamôn ở Sāgala, xứ Madda; mai mối được gởi đến đó để kiến dâu vì con gái xứ ấy đẹp (Maddaraṭṭhaṃ nāma itthāgāro). DhammapadaŠŠhakathā (8): Anojā, phu nhơn của Mahā Kappina (sau là Trưởng lão Mahā Kappina), là một quý tộc ở Madda; Hoàng hậu Khemā của Vua Bimbisāra cũng vậy (9). Ba Chú giải (9): Hoàng hậu của một Chuyển luân vương có thể là người của hoàng tộc ở Madda. Xem thêm Sāgala. (1) J. v. 283 ff.; Kusāvati cách Sāgala 100 lý (J. v. 290), cp. Mtu. ii. 441 f. SNA. i. 68 f.; cp. DhA. ii. 281, về một Anitthigandha ở Sāvatthi trong thời Phật hiện tiền cũng thành hôn với một công chúa xứ Madda. (3) J. v. 39 f.; cũng vậy trong Mūgapakkha Jātaka (J. vi. 1) hoàng hậu của vua xứ Kāsi là Công chúa Candadevī của vua xứ Madda; Phusatī, mẹ của Vessantara, là một công chúa xứ Madda (J. vi. 480); Maddī, phu nhơn của Vessantara cũng vậy. (4) J. iv. 230. (5) J. vi. 471. (6) Mhv. viii. 7; có thể Madras hơn là Madda. (7) ThagA. ii. 142: ThigA. 168. (8) DhA. ii. 116. (9) ThigA. 127. (10) MA. ii. 950; DA. ii. 626; KhA. 173.

Maddakucchi.--Khu bảo tồn thiên nhiên (migadaya) gần Rājagaha, nằm dưới chơn núi Gijjhakūṭa trong ấy nai và cầm thú được bảo tồn. Có lần Devadatta lăn đá từ trên núi xuống để hại

Phật, đá bể, miểng đá văng làm chảy máu chơn Phật. Ngài được đưa đi ngang qua Maddakucchi đến Kīvaka ambavana để lương y Jīvaka điều trị (1). Bấy giờ có 700 quần tiên Satullapa đến nói lời cảm hứng về sự nhẫn nại can cường của Ngài. Māra cũng đến nhưng nói lời xúi giục căm hờn, nhưng thất bại và phải biến mất tại chỗ (3). Theo Chú giải (4), Maddakucchi được gọi như vậy vì trong vườn này, Hoàng hậu của Vua Bimbisāra muốn phá thai (thai của Ajātasattu) vì có lời tiên tri rằng đứa con bà đang mang sẽ đem đến tai ương cho nhà vua. Bà vô vườn, vò bụng, nhưng không hiệu quả. Vì chuyện phá thai bà bị nhà vua không cho vô vườn này nữa. Tại Maddakucchi, Trưởng lão Mahā Kappina khởi lên tư tưởng họp chư tỳkheo để trì Bố tát, tâm ông thanh tịnh. Phật biết được ý tưởng ông, xuất hiện và khuyến khích ông thực hiện (5). Maddakucchi rất khó đến. Chư tỳkheo ở phương xa tới thường thử Trưởng lão Dabba Mallaputta bằng cách xin ông sắp xếp cho tạm trú trong vườn (5). (1) Vin. ii. 193 f.; DhA. ii. 164 ff.; J. iv. 430; Mil. 179. (2) S. i. 27 f. (3) Ibid., 110; chuyện Māra đến được kể trong D. ii. 116. (4) E.g., S.A. i. 61; cp. J. iii. 121 f. (5) Vin. 1. 105. (6) Ibid., ii. 76; iii. 159.

Maddarūpī.—Công nương của Vua Okkāka và là phu nhơn của
Kaṅha, tổ phụ của Thanh niên Bàlamôn Ambaṭṭha (1). v.l.
Khuddarūpi.
(1) D. i. 96 f.

1. Maddava.—Vua trị vì Benares mà cố vấn Senaka là tiền thân của Bồ Tát. Xem Dasaṇṇaka Jātaka, No. 401 (1). (1) J. iii. 337.

2. Maddava.—Vua xứ Madda trị vì tại kinh đô Sāgala. Ái nữ của ông được gả cho Anitthidandha ở Benares, nhưng nàng bị chết trên đường về nhà chồng (1). (1) SNA. i.

69.

Maddā.—Dân của xứ Madda (q.v.).

Maddipabba.--Đoạn kinh trong Vessantara Jātaka nói về Công chúa Maddī trở về tìm con và hoan hỷ khi biết được hạnh nguyện bố thí của Đại sĩ Vessantara (1). (1) J. vi. 568.

Maddī.—Phu nhơn của Đại sĩ Vessantara, công chúa của Vua xứ Maddi. Lúc Thái tử Vessantara bị vua đài, bà dẫn hai con, Jāli và Kaṅhājinā, theo và trú trong lều do Thiên tử Vissakamma dựng trên núi Vaṅkagiri, theo lệnh của Thiên chủ Sakka. Một sáng nọ, bà bà vô rừng hái trái, Vessantara bố thí hai con cho Bàlamôn Jūjaka. Chiều tối trở về, bà đi tìm con suốt đêm. Bà nằm mộng thấy chuyện bố thí hãi hùng này đêm trước rồi. Sau khi được Vessantara giảng giải về hạnh bố thí cao quý và mầu nhiệm, tâm bà tràn ngập hoan hỷ. Hôm sau, Thiên chủ Sakka giả dạng là Bàlamôn và đến xin Đại sĩ Vessantara bố thí cho Maddī để làm nô tỳ. Thấy Đại sĩ do dự, bà hối thúc ông để cho bà đi; ông hoan hỷ. Thiên chủ tán thán Đại sĩ và Maddī (1). Maddī là tiền thân của Rāhulamātā. (1) Xem chi tiết trong Vessantara Jātaka, No. 547; xem thêm Cyp. i. 9; Mil. 117, 281 f.; J. i. 77; DhA. i. 406.

Maddha.--Địa danh ở Tích Lan, có thể là một tịnh xá, trú xứ của Trưởng lão Mahānāga (1). (1) J. vi. 30.

Maddhukaṇṇava.—Vương tử người Kāliṅga, em của
Tilokasundarī, Hoàng hậu của Vua Vijayabāhu I. Ông qua Tích
Lan và được nhà vua hậu đãi (1).
(1) Cv. lix. 46.
Maddhukavanagaṇṭhi.—Địa danh ở Tích Lan (1). (1) Cv. lxxv. 147.

Maditthala.—Thành luỹ trong xứ Rohāṇa nơi mà Damiḷādhikārin đánh bại loạn quân (1).

(1) Cv. lxxv. 147.

Madhutthala-vihāra.—Tịnh xá này được Vua Vijayabāhu I trùng tu (1). (1) Cv. lx. 58; Cv. Trs. i. 220, no. 2.

Madhudāyaka Thera.—Alahán. Một thời, ông làm ẩn sĩ sống trên bờ sông Sindhu, từng cúng dường Phật Sumedha đường mật. Truyền thuyết (1) nói rằng ngày ông chào đời, có trận mưa mật. Ông có lẽ là Trưởng lão Mahānāma (2). (1) Ap. i. 325. (2) ThagA. i. 228.

Madhudīpanī.—Sớ giải về Visuddhimagga (1). (1) Sās., p. 33.

Madhupādapatittha.—Bến đổ, có thể trên miền Bắc Tích Lan, được Māgha và Jayabāhu dùng làm căn cứ địa (1). (1) Cv. lxxxiii. 18.

Madhupiṇḍika Sutta.—Kinh Mật Hoàn, Số 18. Gậy cầm tay (Daṇḍapānṇi), một người dòng Sakka, đến hỏi Phật có quan điểm thế nào, giảng thuyết những gì. Phật dạy, Ngài giảng cái thuyết "không tranh luận với bất cứ ai, vì các tưởng (nhận thức) không còn ám ảnh vị Bàlamôn sống không có tham dục, hoài nghi, trạo hối, không có tham ái đối

với hữu hay phi hữu." Ông lắc đầu rồi bỏ đi. Chiều tối, Phật vắn tắt dạy chư tỳkheo không nên chấp trước các hý luận, vọng tưởng để các bất thiện được tiêu diệt không có dư tàn. Tiếp theo Tôn giả Mahā Kaccana rông thuyết như sau: Do xúc- -sự gặp gỡ giữa căn, trần, thức--có thọ; do thọ có tưởng; do tưởng có suy tầm; do suy tầm có hý luận khởi lên. Nhân hý luận ấy, một số vọng tưởng ám ảnh con người. Nếu không có xúc thì không có thọ; không có thọ thì không tưởng; không tưởng thì không suy tầm; không suy tầm thì không hý luận vọng tưởng. Không hý luận vọng tưởng thì không có đấu tranh, và các ác bất thiện pháp [tham, sân, si, mạn, nghi, kiến, hữu tham] được tiêu diệt không dư tàn. Chư tỳkheo

bạch Phật, Ngài tán thán Tôn giả là bậc Đại tuệ và bảo Ngài cũng chỉ giảng như vậy mà thôi. Tôn giả Ānanda tán thán lời dạy của Phật và so sánh với miếng bánh mật mà người đang đói bắt được; Phật đề nghị gọi kinh Ngài thuyết đó là Kinh Mật Hoàn (Madhupiṇḍika) (1). (Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002). Nāgita có mặt lúc Phật giảng Madhupiṇḍika Sutta, xin gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán (2). (1) M. i. 108-14. (2) ThagA. i. 183.

Madhupiṇḍika Thera.—Alahán. Vào thời Phật Siddhatta, ông làm thợ săn, có cúng dường Phật một bánh mật lúc Ngài xuất định. Vào 33 kiếp trước ông làm vua bốn lần dưới vương hiệu Sudassana, và lúc ông chào đời có mưa mật rơi từ không trung xuống (1). (1) Ap. i. 136 f.

Madhubhaṇḍapūjā.—Lễ do Vua Bhātikābhaya tổ chức để cúng dường Mahā Thūpa. Lễ vật gồm có nhiều tô mật, bông sen trải trên sân ngập tới mắt cá, đèn dầu thơm, vân vân (1). (1) Mhv. xxxiv. 52 ff.; MṬ. 631.

Madhumaṃsadāyaka Thera.—Alahán. Vào thời Phật Vipassī, 91 kiếp trước, ông làm thợ thọc huyết heo ở Bandhumati, có cúng dường Phật một tô thịt ngon. Ông tái sanh lên cõi Tāvatiṃsa (1). (1) Ap. ii. 372.

1. Madhura Sutta.—Vua Avantiputta trị vì Madhurā đến rừng Gundā bạch hỏi Tôn giả Mahā Kaccana về chủ trương của Bàlamôn nói rằng chỉ có giai cấp Bàlamôn là tối thượng, còn các giai cấp khác đều hạ liệt. Tôn giả bát bỏ giả thuyết ấy với các lý do: ai có nhiều tài sản đều có thể mướn người của ba cấp khác phục vụ; đồng đẳng trong sự thọ quả báo hay ác báo; bình đẳng trên phương diện giải thoát. Nhà vua hoan hỷ với lời dạy và xin quy y (1). (1) M. ii. 83-90; cp. Ambaṭṭha Sutta; xem thêm Dial. i. 106.

2. Madhura Sutta.—Có năm nguy hại tại Madhurà: không bằng phẳng, nhiều bụi bặm, có chó dữ, có các loại dạ xoa bạo ngược, đồ ăn khất thực khó kiếm (1). Chú giải (2) nói rằng một hôm, trên đường vô thành Madhurā, Phật gặp một nữ daxoa trần truồng, le lưỡi dài, đứng dang tay; Ngài phải trở về tịnh xá; tại đây dân chúng đến cúng dường Ngài và chư Tăng tuỳ tùng (2). (1) A. iii. 256. (2) AA. ii. 646.

Madhurakā.—Dân của Madhurā, có trong danh sách các dòng tộc (1). (1) Ap. i. 359; xem thêm Mil. 331.

Madhuratthavilāsinī.—Chú giải về Buddhavaṃsa do Trưởng lão Buddhadatta ở Kāvirapaṭṭana theo lời yêu cầu của Buddhaghosa (1). (1) Gv. 60; BuA. 249; Svd. 1195.

Madhuraddhamakkāra.—Quận dưới miền Nam Ấn Độ mà quân đội là đồng minh của Vua Kulasekhara (1). (1) Cv. lxxvii. 2.

Madhurapācikā.—Nữ nhơn ở Sāvatthi. Chồng bà theo bạn xuất gia lúc lớn tuổi. Tất cả bạn ông thọ thực tại nhà ông và được bà đối đãi trọng hậu. Một hôm, bà chết, tất cả đều khóc than thảm thiết. Chuyện đến tai Phật, Ngài thuyết cho họ Kāka Jātaka (q.v.) (1). Sau bài pháp, tất cả chư vị đều đắc quả Dự lưu (2). (1) J. i. 497 ff. (2) DhA. iii. 422 ff.

Madhurammāṇāvīra.—Thành dưới miền Nam Ấn Độ bị Tướng Jagadvijaya của Vua Parakkamabāhu I đánh chiếm (1). (1) Cv. lxxvi. 304.

Madhurasasavāhinī.—Xem Rasavāhinī.

1. Madhurā.—Kinh đô của quốc độ Surasena, nằm trên bờ sông Yumanā, do Vua Avantiputta (1) trị vì (trong thời kỳ sau khi Vua

Bimbisāra băng hà); vì vua này thuộc huyết thống của vương tộc ở Ujjeni. Phật có đến Madhurā nhưng không thấy nói Ngài trú lại đây; Madhura Sutta [2] (q.v.) cho biết Ngài không hoan hỷ với kinh đô này. Nhưng Tôn giả Mahā Kaccana thì hoan hỷ và lúc ông trú lại đây (trong Gundāvana), có Vua Avantiputta (3) cũng như Bàlamôn Kaṇḍarāyana (4) đến viếng, và Tôn giả có thuyết Madhura Sutta [1] (q.v.) cho nhà vua. Nhờ Tôn giả mà Phật giáo phát triển mạnh ở Madhurā, ngay trong lúc Phật hiện tiền. Có lần, trên đường du hành đến Verañja, Phật dừng chơn dưới gốc cây trong Madhurā, nhiều gia chủ đến đảnh lễ Ngài (5). Về sau, khoảng 300 B.C., Madhurā trở thành trung tâm của đạo Jain (6). Tuy nhiên lúc hai ngài Pháp Hiển (7) và Huyền Trang (8) đến viếng, Phật giáo, được hai ngài kể, rất phồn thịnh với nhiều saṅghārāma và stupa. Madhurā cách Saṅkassa bốn do tuần (9). Madhurā còn được gọi là Uttara-Madhurā để phân biệt với một thành phố trùng tên dưới miền Nam Ấn Độ. Chú giải Vimānavatthu (10) kể rằng có một nữ nhơn ở Uttara-Madhurā sanh lên cõi Tāvatiṃsa nhờ từng cúng dường Phật. Gaṭha Jātaka No. 454 (11) nói Mahāsāgara là vua xứ Uttara Madhurā và kể chuyện Kaṃsa mưu gieo kinh hoàng cho Madhurā bằng cách chinh phục các Yadava nhưng bị các Krsṇa giết chết. Kinh GaŠha còn cho biết liên hệ huyết thống của gia đình Vua Vasudeva với Madhurā (12). Cūḷavamsa (13) kể chuyện của Vua Mahāsena trị vì Pāṭaliputta có lần đến Uttara Madhurā giả dạng nông dân làm ruộng để lấy lúa cúng dường chư Tăng, vì nghĩ rằng làm vậy công đức sẽ lớn lao hơn. Madhurā có thể là là Maholi hiện nay, cách Mathurā hay Muttra lối năm dặm về hướng Đông Nam. Ptolemy gọi đó là Modura và Pliny gọi đó là Methoras (14). Madhurā có lần là một thành phố quan trọng của Ấn Độ (15). Sử liệu cổ nói rằng Vua Sādhina và 20 hậu duệ, mà Dhammagutta là vì vua sau cùng, trị vì Madhurā trong một thời gian dài (16). (1) M. ii. 83. (2) A. ii. 57; iii. 256. (3) M. ii. 83. (4) A. i. 67. (5) Ibid., ii. 57. (6) CHI. i. 167. (7) Giles, p. 20. (8) Beal, i. 179 ff.; về lời tiên tri (nói là của Phật) rằng Madhurā sẽ huy hoàng, xem Dvy. 348 ff. (9) Theo Kaccana‟s Grammar, iii. 1. (10)

VvA. 118 f. (11) J. iv. 79 ff. (12) PHAI. , p. 89. (13) Cv. xcli. 23 ff. (14) CAGI. 427 f. (15) p. 331. (16) Dpv. iii. 21.

2. Madhurā.—Thành phố dưới miền Nam Ấn Độ, trong Madura hiện nay. Thường được gọi là Dakkhiṇa-Madhurā để phân biệt với Uttara-Madhurā trên bờ sông Yamunā. Dakkhiṇa-Madhurā là kinh đô thứ hai của vương quốc Paṇḍu (1) và có nhiều mối liên hệ với Tích Lan. Hoàng hậu của Vijaya, vị vua đầu tiên của Tích Lan, đến từ kinh đô này với đoàn tuỳ tùng đông đảo và lập nghiệp ở Tích Lan (2). Vua Sena II gởi quân đánh chiếm Madhurā và đặt một hoàng tử Paṇḍu lên ngôi (3). Vua Parakkamabāhu I gởi Tướng Laṅkāpura đến Madhurā tiếp cứu Vua Parakkama bị Vua Kulasekhara tấn công, nhưng Parakkama bị giết và Madhurā bị chiếm trước khi Laṅkāpura đến nơi. Tướng Laṅkāpura quay về đánh quân Coḷa và xây thành Parakkamapura gần Rāmnād. Sau đó ông hạ được Kulasekhara và đưa Thái tử Vira-Paṇḍu lên ngôi nối nghiệp Vua Parakkama; các tù binh bị giải về Tích Lan (4). Được biết (2) nhiều hoàng hậu của Vua Rājasiha II xuất thân từ Madhurā (5), và ba vì vua kế nghiệp Vimaladhammasūriya II, Narindasīha và Vijayarājasīha cũng có hoàng hậu là người Madhurā (6). (1) Kinh đô thứ nhứt là Korkai, theo Vincent Smith, EHA. 335 ff. (2) Mbv. vii. 49 ff. (3) Cv. li. 27 ff. (4) Xem chi tiết trong Cv. lxxvi. 76 ff.; lxxvii. 1 ff.; xem thêm Cv. Trs. ii. 100, n. 1. (5) Cv. xcvi. 40. (6) Ibid., xcvii. 2, 24; xcviii. 4.

Madhurindhara.—Nhà vua trị vì Rādhavatī. Ông và bảy ngàn thần dân được Phật Anomadassī thuyết pháp và đều đắc quả Alahán (1). (1) BuA. 144.

Madhuvāsetṭṭha.—Bàlamôn ở Sāketa cha của Trưởng lão Mahānāga (1). Con khỉ trong Bhisa Jātaka chỉ vị Bàlamôn này (2). (1) ThagA. i. 442. (2) J. iv. 314.

Madhusāratthadipani.—Sớ giải về AbhidhammaŠikā soạn bởi Ānanda ở Haṃsavati (1). (1) Sās., p. 48.

Manasākaṭa.—Làng Bàlamôn nằm trên bờ sông Aciravatī ở Kosala, một nơi đẹp mà các Bàlamôn chọn để được thanh tịnh và đọc chú (1). Phật có trú trong vườn xoài trên phía Bắc của làng này; Tevija Sutta (2) được Ngài thuyết tại đây. (1) DA. ii. 399. (2) D. i. 235.

“Manasi” Sutta.—Nếu chỉ trong khoảnh khắc búng móng tay, vị tỳkheo phát từ tâm; vị ấy được gọi là vị Tỳkheo (1). (1) A. i. 11.

Manasikāra Sutta.--Tôn giả Ānanda bạch và Phật giảng rằng vị tỳkheo khi chứng được Thiền định không có tưởng đến, nhưng vẫn có tưởng (1). (1) A. v. 321 f.

Manāpakāyikā.—Một hạng chư Thiên có hình sắc đẹp. Một thời, có một số đông chư Thiên này đến Ghositārāma yết kiến Tôn giả Anuruddha và nói rằng trong cái nháy mắt chư vị có thể đổi sắc, tạo bất kỳ tiếng gì và đạt được hoan hỷ. Tôn giả thử và thấy đúng sự thật. Một số múa ca, số khác vổ tay đàn, vân vân, nhưng thấy Tôn giả không hoan hỷ nên biến mất. Tôn giả bạch Phật và được Ngài dạy tám chi phần mà nữ nhơn thành tựu trong ngày trai giới sẽ được sanh giữa các chư Thiên Manāpakāyikā (1). (1) A. iv. 265 ff., thêm ibid., 268 nói rằng Phật nói về Visākhā về các chư Thiên này; cf. AA. ii. 773.

Manāpadāyi Sutta.—Nghe Phật dạy rằng ai cho vật khả ý, nhận được điều khả ý, Gia chủ Ugga ở Vesāli thỉnh Phật về nhà và cúng dường nhiều món ông cho là khả ý, như cháo nấu bằng bông sāla, thịt heo nấu với táo, rau ống dài có dầu, vải muslin từ Benares, phản bằng gỗ chiên đàn (xa hoa không phù hợp với Phật). Vì lòng từ mẫn, Phật

nhận tất cả các vật thực cúng dường. Sau khi thân hoại mạng chung, Ugga sanh làm Thiên tử với thân rất khả ý. Sau đó, Thiên tử Ugga xuống Jetavana viếng Phật và bạch rằng mọi sự việc được như ý muốn (1). (1) A. iii. 49 f.

"Manāpāmanāpā" Sutta.—Đầy đủ năm đức tánh sau, một nữ nhân hoàn toàn khả ý đối với người đàn ông: có nhan sắc, có tài sản, có giới hạnh, lanh lợi, không biếng nhác, có sanh con. Không đầy đủ năm đức tánh ấy, một nữ nhân hoàn toàn không khả ý đối với người đàn ông. Cũng vậy cho người đàn ông (1). (1) S. iv. 238 f.

Manu.—Hiền sĩ Ấn Độ của thời xa xưa, tác giả của sách nói về việc cai trị theo chánh đạo của vua chúa (1). (1) E.g., Cv. lxxx. 9, 55; lxxxiii. 6; lxxxiv. 2; xcvi. 26.

Manujā.—Cư sĩ tối thắng được kê trong danh sách chánh thức (1). (1) A. iv. 347; AA. ii. 791.

1. Manoja.—Vua trị vì Brahmavaddhana (Benares). Ông chỉ Tôn giả Sāriputta (1). Xem chuyện ông trong Sona-Nanda Jātaka. (1) J. v. 332.

2. Manoja.—Sư tử nói trong Manoja Jātaka.

Manoja Jātaka (N0. 397).—Chuyện Sư Tử Manoja. Bồ Tát sanh làm sư tử có con là Manoja. Manoja làm bạn với chó rừng Giriya, dầu đã được cha cảnh báo. Theo lời dụ dỗ của chó rừng, sư tử con đi bắt ngựa của vua. Nhà vua ra lệnh cho tay cung rình hạ sư tử con. Sư tử con thoát thân về được đến hang nhưng chết sau đó (1). (1) Nhơn duyên của chuyện này giống với nhơn duyên của Mahilāmukha Jātaka (q.v.). (1) J. iii. 321.

Manojava.—Hiền sĩ của thời xưa (1). (1) J. vi. 99.

Manonivāraṇa Sutta.—Do Phật thuyết để trả lời cho một chư Thiên về chỗ nào cần chế ngự ý và chỗ nào không nên chế ngự ý (1). (1) S. i. 14.

Manopadosikā (Manopadūsikā).—Một hạng chư Thiên (bị nhiễm hoặc bởi tâm trí) trên cõi Cātummahārājika (1). Họ sống lâu ngày nung nấu bởi sự đố kỵ lẫn nhau (2). Vì sống lâu ngày nung nấu bởi sự đố kỵ lẫn nhau, tâm trí của chúng oán ghét lẫn nhau. Vì tâm trí oán ghét lẫn nhau, nên thân chúng mệt mỏi, tâm chúng mệt mỏi. Các hạng chư Thiên ấy thác sanh từ bỏ thân thể này của chúng (3). Chư Thiên Manopadosikā có dự buổi thuyết Mahāsamaya Sutta (4). (1) DA. i. 114; AA. ii. 544; MNid. 108. (2) Buddhaghosa có kể câu chuyện về vấn đề này (DA. i. 114). (3) D. i. 20; iii. 32. (4) Ibid., ii. 260.

Manomaya.—Phật Độc giác (1). (1) M. iii. 70; ApA. i. 107.

Manorathapūraṇī.—Mãn Túc Hy Cầu Luận. Chú giải Tăng Chi

Bộ Kinh do Ngài Buddhaghosa viết theo lời yêu cầu của hai Tỳkheo
Jotipāla và Jīvaka (1).
(1)AA. ii. 874; GV. 59, etc.

Manosattā.—Ý Trước Thiên. Một hạng chư Thiên. Chúng sanh chấp trước ý tái sanh giữa các chư Thiên Manosattā này, ví như có người NagaṇŠha bệnh hoạn từ chối nước lạnh chỉ uống nước nóng (1). Ni kiền tử không được dùng nước lạnh vì có chứa sinh vật. Do sự kiêng cử nước lạnh bằng thân và lời, họ giữ cho thân hành và ngữ hành thanh tịnh, nhưng nếu tâm họ khao khát nước lạnh thì ý hành của họ bất định, và như thế họ tái sinh và cõi "những vị trời bị ý trói buộc," tức Manosattā. [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002]. (1) M. i. 376; MA. ii. 597.

Manosilātala.—Cao nguyên trên Hy Mã Lạp Sơn. Lúc Āḷavaka doạ Phật, ông đứng chơn trái trên Manosilātala, chơn mặt trên Kelāsa (1). Manosilātala gần hồ Anotatta nên được người tắm hồ dùng làm nơi phơi khô và đắp y (2). Cao nguyên rộng 60 lý và có nhiều sư tử (4). Trên cao nguyên là Kañcanaguha (động) và ngọn Kāḷapabbata (6). (1) SNA. i. 223. (2) E.g., J. i. 232; iii. 379. (3) J. ii. 65. (4) Ibid., 92, 219. (5) J. v. 392. (6) J. vi. 265.

Manohara.—Vườn hoa do Vua Parakkamabāhu I thiết kế (1). (1) Cv. lxxix. 9.

Manoharī.—Vua trị vì Thaton, về sau làm chư hầu của Anorata ở Miến Điện. Truyền thuyết nói rằng miệng ông bốc lửa mỗi khi ông thốt lời; Vua Anorata ban cho ông thực phẩm cúng trong một đền thiêng làm ông mất hết thần lực này. Ông có tạc hai Tôn tượng của Thế Tôn bằng tiền ông bán hai viên ngọc (1). (1) Sās., p. 64; Bode, op. cit., p. 13, 14, 15.

Manohāra.—Chú giải của Trưởng lão Dhammasenāpati soạn (1). (1) Gv. 63, 73.

1. Mantānī.—Em gái của Trưởng lão Aññāta-Koṇḍañña và là mẹ của Puṇṇa Mantānīputta (q.v.). Bà sống ở Rājagaha.

2. Mantānī.—Nữ Bàlamôn, mẹ của Aṅgulimāla, phu nhơn của Tể sư Gagga (1). (1) M. ii. 102; ThagA. ii. 58.

Mantavatī.—Thành của Vua Koñca, phụ vương của Trưởng lão ni Sumedhā; bà sanh ra trong thành này (1). (1) Thig. vs. 448; ThigA. 272.

Mantidatta Thera.—Trưởng lão từng làm Đại quan của Vua Pasenadi. Chính nhờ câu chuyện của Trưởng lão với Trưởng lão Dhanuggahatissa (mà gián điệp của Vua Pasenadi nghe được) giúp nhà vua thắng Vua Ajātasattu (1). Trong câu chuyện, Mantidatta được gọi là Datta; Datta là tên còn Manti là hiệu của vua ban lúc ông làm quan đại thần để phân biệt với các Datta khác. (1) J. iv. 342; nhưng xem J. ii. 403 nói rằng người thối thoại là Utta (có thể là viết sai từ Datta).

Manti.—Bàlamôn tinh thông tướng số được Vua Suddhodana vời vô cung đoán vận mạng của hài nhi Gotama (1). (1) J. i. 36; Mil. 236.

Mandākini.—Một trong bảy Đại hồ trên Hy Mã Lạp Sơn (1). Hồ nằm trong Chaddantavana (rừng), rộng 50 lý, có 25 lý với nước trong không rong rêu hay cỏ dại.

Trong 25 lý còn lại, nước hồ chỉ tới ngang hông, có nhiều sen trắng làm thành vòng đai rộng nữa lý, kế đến là vòng đai sen đỏ, vân vân. Quanh hồ còn có cây ăn trái, mía cây to như cây dừa, chuối, mít, táo hồng, vân vân. Nhiều Phật Độc Giác sống trên bờ hồ này. Trưởng lão Aññāta-Koṇḍañña sống tại đây 12 năm, được voi Chaddanta và Thiên tử Nāgadatta hộ trì; Trưởng lão chỉ rời chỗ thường trú này khi đến dự lễ trà tỳ của Đức Phật và về Mandākinī để nhập diệt. Được biết Trưởng lão được trà tỳ ở Mandākinī và xá lợi Ngài được tôn trí trong tháp xây ở cổng vô Veḷuvana (2). Hồ chỉ cạn vào cuối kiếpba này (3). (1) Tên của bảy Đại hồ được kê trong J. v. 415; A. iv. 101; SNA. ii. 407; DA. i. 164; UdA. 300; AA. ii. 759. Trong Vsm. 416, Mandākini được gọi bằng tên Tiyaggalā. (2). SA. i. 217 ff.; nhưng xem ThagA. ii. 3 nói rằng Trưởng lão trú trên bờ hồ Chaddantadaha; có thể đó cũng là hồ Mandākini. (3) SNA. ii. 407.

Mandāra.--Núi trên Himavā thường được kể chung với Meru và Daddara (1).

(1) Ap. ii. 536, 86; Theo Abhidhānappadīpikā (606), núi nằm về phía Tây và mặt trời lặn sau núi này. (2) SNA. ii. 407.

Mandāravapūjaka.—Alahán. Vào thời Phật Sikkhī ông là Thiên tử, từng cúng dường Phật bông mandārava; bông tại thành một vòng trên không trung che Phật trong bảy ngày. Vào 10 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Jutindhara (2). Ông có thể lả Trưởng lão Usabha (2). (1) Ap. i. 178. (2) ThagA. i. 219.

Mandiyaputta.—Xem Maṇḍiya (1). (1) DA. i. 181.

Mandī.--Tướng của Vua Parakkamabāhu I thường được gọi là “Jivitapotthakī” (2). (1) Cv. lxx. 318; lxxii. 161. (2) Xem giải thích tước vị này trong Cv. Trs. i. Introd. xxix.

Mandhātā.—Vua sơ tổ, hậu duệ của Mahāsammata, Vararoja, Kalyāṇa, và Uposatha: Uposatha là phụ vương ông. Do đó, ông là tổ tiên của dòng Sākya (1). Ông có bảy báu của vị Chuyển luân vương và bốn thần thông. Lúc ông nắm chặt tay trái và chạm nắm này với tay phải, trời đổ mưa châu báu ngập lên tới gối. Ông làm thái tử trong 84 ngàn năm, làm phó vương 84 ngàn năm và làm vua 84 ngàn năm. Tuổi thọ ông là một atăngkỳ. Ông không hoan hỷ với cuộc sống thế gian nên lên viếng Thiên giới. Thoạt tiên ông lên cõi Trời Tứ Đại Thiên vương (Cātunmmahārajika) nhưng cũng không hoan hỷ nên lên cõi Trời Đạo Lợi (Tāvatiṃsa). Tại đây, Thiên chủ Sakka chia cho ông nữa giang sơn mà ông trị vì trong 36 sakka, mỗi sakka dài 36 trệu năm. Nhưng dục tham của ông gia tăng, ông muốn giết Thiên chủ Sakka để chiếm trong giang sơn. Dục tham này kéo ông xuống thế và ông rơi xuống ngự uyển. Quan giữ vườn trình báo, triều đình soạn cho ông chỗ nằm để chờ chết. Được hỏi, ông đáp rằng ông mong thần dân biết như ông từng sống trong huy hoàng và quyền huy cũng phải chết (2).

Mandhātā chỉ Bồ Tát (3). Con ông là Varamandhātā, cháu nội ông là Cara, và cháu cố ông là Upacara (hay Apacara) (1). Mandhātā trị vì tại Rājagaha (5) và là một trong bốn người được viếng cõi của chư Thiên trong lúc làm người dưới thế. Ông được xem như tối thượng trong các vị hưởng dục (7) và là người mà dục không bao giờ được thoả mãn (8). Lúc viếng cõi Thiên, Mandhātā được người của bốn đại châu phục vụ. Khi trở về cõi thế, xe Cakkaratana lún sâu xuống đất nên tuỳ tùng không thể trở lại quê nhà. Họ cầu

viện vị Đại thần (Parināyaka) chấp chánh (trị vì vương quốc với đôi hài của Đại vương Mandhātā trên ngai) và được cấp cho đất đai trong Jambudīpa lập nghiệp. Do đó, những người đến từ Pubba-Videha gọi nơi họ lập nghiệp là Videharaṭṭha; từ Appara-goyāna, là Aparantajanapada; và từ Uttarakuru, là Kururaṭṭha (9). (1) J. ii. 311; iii. 454; Mtu. ii. 2; Dpv. iii. 5; nhưng xem SNA. i. 352, trong ấy bảng phả hệ có đôi chút khác biệt. (2) J. ii. 311 ff.; DA. ii. 481 f.; MA. i. 182 f.; cp. DVy. 210 ff. (3) J. ii. 314. (4) J. iii. 454; Dpv. iii. 6. (5) SNA. ii. 413; DA. i. 132. (6) Mil. 115, 291; MA. ii. 737 f.; ba vị kia là Guttila, Sādhīna và Nimi. (7) A. ii. 17; AA. ii. 474; e.g., VibhA. 506. (8) Thig. 486. (9) DA. ii. 482; MA. i. 183 f.

Mandhātu Jātaka (No. 258).--Chuyện Đại Vương Mandhātā. Được thuyết cho vị tỳkheo thối thất tinh tấn; ông say đắm một nữ nhơn ăn mặc đẹp đẽ. Chuyện dến tai Phật, Ngài kể câu chuyện cho thấy tham đắm không bao giờ được thoả mãn (1). Sau bài kinh, vị tỳkheo thối thất và nhiều vị khác nữa đắc quả Dự lưu (2). (1) DhA. iii. 240 kể một nhơn duyên khác, nhưng cũng đề cập đến một tỳkheo thối thất. (2) J. ii. 31o ff.

Mannāya.—Tộc trưởng Damiḷa, một tuỳ tùng thân cận của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvi. 220.

Mannāra.—Làng ở Tích Lan (miền Bắc của Mannar hiện nay) nằm gần Mahātittha. Tại đây Vīradeva (trị vì Palandīpa) đánh bại Vua Vikkamabāhu (1). Làng có cảng nơi Māgha và Jayabahu lập chiến luỹ (2). (1) Cv. xli. 39 ff. (2) Ibid., lxxxiii. 16.

Manyāgāma.—Làng trong Dakkhiṇadesa, Tích Lan, được nhắc tới nhiều lần trong các chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I. (1). (1) Cv. lxx. 133, 134.

Mayanti.—Hồ nước do Vua Subha xây dựng (1). v.l. Cayanti. (1) Mhv. xxxv. 94.

Mayūra.—Một trong ba cung điện của Vua Vidhurapaṇḍita (1). (1). J. vi. 289.

Mayūra-pariveṇa.—Kiến trúc cao 25 cubit nối liền với Mahāvihāra do Vua Buddhadāsa kiến tạo; nhà vua còn cúng dường hai làng Sammaṇa và Goḷapānu cho tăng xá này (1). Về sau, Vua Dhatusena thay thế tăng xá này bằng một tăng xá khác cao 21 cubit; Vua Mahānāga trùng tu; Vua Dāṭhopatissa II cúng dường làng Kesagāma (4). v.l. Moraparivеṇa. (1) Cv. xxxvii. 172; xem thêm Cv. Trs. i. 16, n. 2. (2) Cv. xxxviii. 52. (3) Ibid., xli. 100. (4) Ibid., xlv. 28.

Mayūrapāsāna.--Địa danh ở Tích Lan được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxii. 73.

Mayūrarūpaṭṭana.—Nơi Ngài Buddhaghosa có lần trú với bạn là Trưởng lão Buddhamitta (1). (1) MA. ii. 1029.

Mayettikassapāvāsa.—Tự viện ở Tích Lan. Vua Jeṭṭhatissa có cúng dường cho tự viện làng Sahannanagara (1); Vua Aggabodhi III cúng dường làng Sālaggāma (2). (1) Cv. lxiv. 100. (2) Ibid., 121.

Mayhaka.—Con chim trong Mayhaka Jātaka, No. 390.

Mayhaka Jātaka (No. 390).--Chuyện Chim Mayhaka. Một thời, Bồ Tát sanh làm thương nhơn giàu có. Ông xây nhà bố thí và chuyên tâm bố thí. Lúc sanh được con trai, ông giao tài sản và vợ con nhờ em trông coi, rồi xuất gia làm ẩn sĩ. Khi bé lớn khôn, sợ bé chia nữa gia tài, người em nhận nước bé chết. Bằng thiên nhãn, vị ẩn sĩ đến khuyến giáo về sự tham lam của người em: “Chú giống con chim Mayhaka luôn kêu „Của ta, của ta,‟ trong lúc các chim khác ăn trái no nê.” Chuyện kể về một gia chủ giàu có ở Sāvatthi. Ông không hưởng mà cũng không bố thí tài sản mình có. Ông chỉ ăn cám, cháu chua, và đi bằng xe cũ kỹ với mui lá. Ông chết không để lại di chúc nên tài sản ông bị xung vô ngân khố. Nhà vua bạch Phật và được Phật kể rằng gia chủ bủn xỉn đó ngày nọ có bảo vợ cúng dường Phật Độc giác Tagarasikhī phần cơn của mình. Nhưng ông thấy trong bát của Phật toàn món thượng vị nên hối tiếc. Do đó, trong kiếp này, dầu có nhiều bạc tiền, ông không bao giờ được hưởng thụ. Ông không có con vì ông là người em nhận nước con của gia chủ (Bồ Tát) (1). (1) J. iii. 299-303.

1. Maraṇasati.—Do Phật thuyết cho các tỳkheo ở Nādika. Niệm chết, được tu tập, được làm sung mãn, có quả lớn. Nhiều tỳkheo bạch có niệm chết, nhưng Phật bảo tu tập của chư vị chưa đầy đủ tinh tấn và dạy chư vị phải tu tập sắc sảo niệm chết và sống không phóng dật (1). (1) A. iv. 317 f.

2. Maraṇasati.--Do Phật thuyết cho các tỳkheo ở Nādika. Vị tỳkheo phải luôn luôn tâm niệm rằng thần chết đến bất cứ lúc nào.

Vị ấy phải đoạn tận tất cả ác pháp để, nếu mạng chung ngày hôm nay, chúng không thể là những chướng ngại (1). (1) A. iv. 320 f.

Maravarā.—Binh lính ở Ấn Độ mà Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ, dùng để chống Tướng Laṅkāpura (1). (1) Cv. lxxvi. 130, 246.

Maricavaṭṭi.—Bảo tháp ở Anurādhapura với tịnh xá nối liền. Tháp do Vua Duṭṭhagāmaṇī xây ngay trên chỗ cây giáo có nạm xá lợi của Phật ghim xuống đất lúc nhà vua đến Tissavāpi tắm trước khi làm lễ quáng đảnh lên ngôi. Giáo không ai có thể nhổ lên nổi. Theo sự cố vấn của chư tỳkheo, nhà vua cho xây lên chổ cây giáo bảo tháp và nối liền với tháp là tịnh xá. Công trình xây dựng kéo dài ba năm và tốn hết 19o triệu đồng. Tịnh xá được gọi là MaricavaŚŚi vì nhà vua muốn sám hối đã ăn tiêu hột khô (maricavaṭṭi) mà không có nghĩ đến chư tăng như đã phát nguyện lúc còn trẻ (2). Vua Vohārika-Tissa tân trang tịnh xá (3), Vua Goṭhābhaya kiến tạo Bố tát đường (4), và Vua Vasabha xây viềng che (mantling) trên bảo tháp (5). Vua Kassapa II xây một tịnh thất (pāsāda) trong tịnh xá và cúng dường cho một Trưởng lão sống ở Nāgasālā (6). Vua Kassapa IV giao trách nhiệm trông coi cây Bồ Đề trong MaricavaŚŚi cho chư tỳkheo ni ở Tissārāma; Tissārāma do ông kiến tạo cúng dường chư tỳkheo ni này (7). Vua Kassapa V trùng tu tịnh xá và cúng dường cho tôn phái Theravāda cộng với 500 làng (8). Devā, mẹ của Sakkasenāpati, dưng lên Tôn tượng trong tịnh xá vương miện nạm ngọc, hào quang , lọng và y (9). Vua Dappula II cúng dường một làng (10). Vua Mahinda IV khởi công xây dựng một tịnh thất Candana, nhưng tịnh thất chưa được hoàn tất (11). Vua Parakkamabāhu I xây lại bảo tháp mới cao 80 cubit vì bảo tháp cũ bị quân Damiḷa

phá sập (12). (1) Xem Mhv. xxi. 1. (2) Về sự xây cất tịnh xá, xem Mhv. xxvi. 1. ff.; về lời phát nguyện, xem Mhv. xxii. 80; Dpv không có nói đến MaricavaŚŚi. (3) Mhv. xxxvi, 33, 36. (4) Ibid., 107. (5) Ibid., xxxv. 121. (6) Cv. xliv.

149. (7) Ibid., lii. 24. (8) Ibid., 45. (9) Ibid., 65. (10) Ibid., liii. 2. (11) Ibid., liv. 40. (12) Ibid., lxxviii. 99.

Marugaṇa-pariveṇa.—Tịnh thất trong Anurādhapura được xây ngay trên chỗ mà nhiều Thiên chúng đến viếng và ngồi dưới chơn Trưởng lão Mahinda (1). (1) Mhv. xv. 211.

Marutta-pokkharaṇī.—Hồ nước trong Anurādhapura, nằm về phía Bắc của hoàng cung của Vua Devānampiyatissa. Lúc Trưởng lão Mahinda rải bông lên hồ nước, trái đất rung chuyển; Trưởng lão tiên đoán hồ nước sẽ trở thành Jantāghara-pokkharanī nằm về phía Đông của cổng vô Kālapāsāna-pariveṇa. Tất cả đều không còn lúc Chú giải Mahāvaṃsa được soạn (1). Sīmā của Mahāvihāra đi ngang qua hồ (2). (1) MṬ. 344 f. (2) Mbv 135, 136.

Maruthukoṭṭa.--Địa điểm dưới miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvi. 180.

Maruthūpa.—Làng dưới miền Nam Ấn Độ được đề cập trong các chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxvi. 129.

Marupiya.—Xem Devanampiyatissa.

Marumabatittha.—Địa danh trong Anurādhapura nơi sima của Mahāvihāra đi ngang (1). (1) Mbv. 135, 136.

Mala Vagga.—Phẩm 21: Phẩm Tạp Lục, Dhammapada.

Mala Sutta.--Có ba hoang vu: tham, sân, si. Để thắng tri, đoạn diệt ba hoang vu này, Thánh đạo Tám ngành này cần phải được tu tập (1).

(1) S. v. 57.

Malatā.—Xem Mallā.

1. Malaya.—Vùng núi dưới miền Nam Ấn Độ (1). (1) E.g., J. iv. 327; Cv. lxxvi. 195.

2. Malaya.—Vùng đồi núi trên đảo Tích Lan. Malaya từng là trú xứ của Pulindā (1); làm nơi ẩn náo của Duṭṭhagāmaṇī lúc chạy trốn vua cha (2); cung cấp bạc (AmbaŚŚhakolalena) để cẩn Mahā Thūpa (3). Đồi núi Malaya tạo nên vùng hiểm trở ngăn chận bọn cướp phá (4) cũng như kẻ thù của vua chúa Tích Lan (5). Ngược lại, vùng này cũng là sào quyệt của bọn phiến loạn (6), hay là nơi ẩn náo an toàn của kẻ trốn chạy; nhiều tỳkheo trốn về đây (và Rohāṇa) lúc Phật giáo bị hâm doạ ở Anurādhapura (7). Malaya được cai trị bởi Malayarāja, thường là vương tử thứ của nhà vua; vương tử trưởng luôn luôn được cử trị vì vùng Đông (Pācīnadesa). Dakkhiṇadesa thoạt tiên nằm trong Malaya (8) và được tách ra về sau (9). Yuvarāja đôi khi làm Malayarāja, nhứt là khi các tỉnh thành khác nằm trong tay quân thù (10). Một Malayarāja được nói (11) là chỉ huy quân (có thể là đánh thuê) Damiḷa. Vào thời chiến,

dân Malaya hay gây khó khăn cho triều đình vì địa thế hiểm trở của xứ sở họ (12). Nhiều làng trong Malaya chỉ có một nhà duy nhứt (13). (1) Mhv. vii. 68; xem Mhv. Trs. 60, n. 5. (2) Mhv. xxiv. 7. (3) Mhv. xxviii. 20. (4) E.g., trong trường hợp của DuŠŠhagāmaṇī ; Mhv. xxxiii. 62; xxxv. 26. (5) E.g., ibid., xxxvi. 50; Cv. xli. 20; l. 20. (6) E.g., Cv. xli. 10; xliv. 62; xlviii. 98; li. 112 f.; lvii. 47, 57. (7) E.g., Mhv. xxxvii. 6. (8) Xem Cv. xli. 33 ff.; lii. 68; Cv. Trs. i. 54, n. 4; nhưng xem Cv. xlii. 6, 10; xliv. 43; li. 13; liii. 36. (9) Cv. li. 8. (10) E.g., ibid., lviii. 7. (11) Ibid., lxix. 6. (12) E.g., ibid., lxx. 30. (13) Sp. ii. 298.

3. Malaya.—Vùng đồi núi của Rāmañña (Miến Điện) (1).

(1) Cv. lxxvi. 22.

Malayappa.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvii. 18, 55, 91; MṬ. 593.

Malaya-Mahādeva (v.l. Maliya-Mahādeva, Maliyadeva) Thera.—Alahán. Trưởng lão là một trong bốn vị nhận cháo chua do Vua Duṭṭhagāmaṇī cúng dường bằng tiền bán bông tai của ông trong trận đói Akkhakkhāyika (1), và đem cháo chia cho 900 tỳkheo trong Sumanakūṭa (2). Trưởng lão cũng là một trong tám vị Alahán nhận phần thịt heo do thợ rèn Tissa cúng dường trong một kiếp trước; Tissa là tiền thân của Hoàng tử Sāliya của Vua Duṭṭhagāmaṇī (3). Trưởng lão được gọi như vậy có lẽ vì ông sống ở Koṭapabbata trong xứ Malaya (4). Sau khi thọ cụ túc giới, Mahādeva trú ba năm trong Maṇḍālāramaka-vihāra. Một hôm, trên đường khất thục trong Kallagāma, ông được một nữ cư sĩ thỉnh về nhà thọ thực mỗi ngày và gọi ông là con. Sau mỗi lần thọ trai, ông nói pháp tuỳ hỷ: "Chúc gia chủ an vui và thoát khỏi khổ đau." (sukhaṃ hotu, dukkhā mucca). Cuối mùa an cư, ông đắc quả Alahán và được Sư trụ trì giao cho công tác thuyết pháp cho hội chúng vào ngày Tự tứ (Pavāraṇa). Nữ cư sĩ được báo tin "con" bà thuyết pháp, nhưng bà không tin cho đến khi bà thử đến xem và nghe pháp suốt đêm; sáng hôm sau bà đắc quả Dự lưu. Ông thuyết Cha Chakka Sutta tại nhiều nơi (60 tất cả) và tại mỗi nơi có 60 vị đắc quả Alahán sau khi nghe kinh: Lohāpāsāda, Mahāmaṇḍapa, Mahā vihāra, Cetiyapābbata. Skiyavaṃsa- vihāra, Kuṭāli-vihāra, Antarasobbha, Mutiṅgana, Vātakapabbata, Pācīnagharaka, Dīghavāpī, Lokaṇḍara, Gameṇḍavāḷa, Cittalapabbata (60 vị tỳkheo 60 tuổi đắc quả Alahán), Tisamahāvihāra, Kalyāṇi-vihāra, Nāgamahāvihara, Kalacchagāma, vân vân (6). Malaya-Mahādeva là một người trong các hội chúng sau theo Bồ Tát xuất thế: Kuddāla-samāgama, Mūgapakkha-sagāma,

Cūḷasutasoma-samāgama, Ayogharapaṇḍita-samāgama, và Hattipāla-samagāma (7). Được biết (8) có hai tỳkheo, tuy làu thông ba Nikāya, nhưng chỉ đắc Sơ quả sau khi trì niệm trong bốn tháng đề tài 32 phần thân thể do Trưởng lão chỉ dạy. (1) Mhv. xxxii. 30. (2) Ibid., xxxvii. 49. (3) MṬ. 60. (4) Được gọi là Koṭapābbatavāsika trong MṬ. 606. (5) Được gọi là Maliyadeva trong AA (i. 22) và Mahādeva trong trang kế (i. 23). (6) MA. ii. 1024 f. (7) J. iv. 490; vi. 30, trong ấy Trưởng lão được gọi là Kāḷavelavāsi. (8) Vsm. 241.

Malayavāsī Mahasaṅgharakkhita.—Xem Mahasaṅgharakkhita.

"Malāni" Sutta.—Có tám loại cấu uế: không đọc tụng là cấu uế của Thánh điển; không thức dậy là cấu uế của nhà; biếng nhác là cấu uế của dung sắc; phóng dật là cấu uế của

phòng hộ; ác hạnh là cấu uế của đàn bà; xan tham là cấu uế của bố thí; các pháp ác, bất thiện, là cấu uế của đời này và đời sau; vô minh là cấu uế lớn nhất (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iv. 195; cp. Dhp. vs. 241 f.; xem thêm Mala Sutta.

Malatavambha Thera.—Ông là con của Bàlamôn Bhārukaccha, gia nhập Tăng Đoàn dưới sự tế độ của Trưởng lão Pacchābhū. Ông thích sống ở chỗ thiếu tiện nghi, trừ thực phẩm, và không bao lâu sau đắc quả Alahán. Vào thời Phật Padumuttara ông sanh làm chim Kakudha sống trên bờ hồ, từng dưng lên Phật bông súng trắng (kumudu). Vào 160 kiếp trước ông làm vua tám lần dưới vương hiệu Varuṇa (1). Ông có thể là Trưởng lão Kumadāyaka nói trong Apadāna (2). (1) Thag. vs. 105; ThagA. i. 210 f. (2) Ap. i. 180.

Maliya.—Có thể là tên của con chó hay là một tĩnh từ tả màu lông của nó (1). (1) Xem J. iii. 535.

Maliyaeva.—Xem Malaya-Mahādeva.

Malla.--Xem Tela.

Mallaka.—Trưởng lão. Một hôm, đứng nhìn đám ruộng được cày xong, ông khởi tâm thấy kích thước của đám ruộng, phóng đại các kích thước này, đắc thiền chứng, đạt thắng trí của vị Alahán (1). Được biết (2) ông từng thỉnh giáo Trưởng lão Dīghabhāṇaka Abhaya về jhāna (2). (1) Vsm. 123. (2) Ibid., 265 f.

Mallagiri, Mallāgiri, Mallaṅgiri.—Núi trên Hy Mã Lạp Sơn, trú xứ của Kimxídiểu (1). (1) J. iv. 438, 439.

Mallaputta.—Xem Dabba.

Mallavāta.—Tự viện ở Tích Lan, do Vua Aggabodhi VII kiến tạo (1) và Vua Aggabodhi VIII cúng dường một làng (2). (1) Cv. xlviii. 70. (2) Ibid., xlix. 47.

Mallā.—Tên của một dân tộc, cũng là tên của một vương quốc. Mallā là một trong 16 Mahājanapada (q.v.) vào thời Phật tại thế. Bấy giờ, vương quốc được chia làm hai với hai kinh đô là Pāvā và Kusinārā; người ở Pāvā được gọi là Pāveyyaka-Mallā và người ở Kusinārā là Kosinārakā. Đó là lý do tại sao Pāvā đòi chia xá lợi sau khi Phật Nípbàn tại Kusinārā (1). Hai kinh đô đều có Hội trường (Mote Hall) riêng. Phật được mời đến trú tại Hội trường Ubbhaṭaka mới xây ở Pāvā để dân chúng địa phương được an lạc lâu dài; bấy giờ Ngài đang trú cùng 500 tỳkheo trong vườn xoài Ambavana của thợ rèn Cunda. Pāvā cũng là nơi Phật dùng bữa cơm sau cùng với sūkaramaddava do Cunda cúng dường (2). Rồi từ Pāvā Ngài đi Kusinārā để nhập Nípbàn. Dân chúng Kusinārā họp tại Hội trường để nhận tin và đến rừng Sala Song thọ đảnh lễ Ngài. Tôn giả Ānanda trình diện họ lên Phật theo từng gia đình một. Sau khi Phật nhập diệt,

họ họp nhau tại Hội trường để tổ chức lễ hoả táng Ngài theo nghi thức dành cho một Chuyển luân vương. Sau đó, xá lợi Phật được tôn trí tại Hội trường để Tôn giả Doṇa phân chia (3). Dân chúng Malla ở Pāvā và Kusinārā đều có xây bảo tháp tôn trí xá lợi Phật và tổ chức lễ cúng dường trọng thể (4). Lúc Phật hiện tiền, kinh đô của Malla ở Kusinarā không quan trọng; Tôn giả Ānanda gọi đó là “một chi nhánh thị xã ở giữa

rừng với vách đất," không đáng là nơi để Phật đến nhập Nípbàn. Nhưng Phật bảo đó là kinh thành Kusāvatī (q.v.) từng vang bóng một thời của Thái tử Kusa và Vua Mahāsudassana. Sử liệu này cho thấy dân chúng Malla thoạt tiên sống dưới chế độ quân chủ và đến thế kỷ 6 B.C. mới đổi thành cộng hoà (saṅgha, gaṇa) như dân Vajji (5). Các tộc trưởng Malla thay nhau trị vì xứ sở; sau khi hoàn thành nhiệm vụ họ thường chuyển làm thương buôn và đôi khi làm trưởng đoàn xe thương hồ (6). Dân chúng Malla đều có mặt trong số đồ chúng theo Phật và Nigaṇṭha Nātaputta. NigaṇŚha Nātaputta nhập diệt tại Pāvā, còn Phật Nípbàn tại Kusinārā (7). Trong số các Malla đệ tử của Phật, có thể kể: Dabba, Pukkusa, Khaṇḍasumana, Bhadragaka, Rāsiya, Roya, và Sīha (q.v.). Người Malla sống thuận hòa với lân bang, tuy nhiên cũng có nhiều tranh chấp giữa họ và với dân Licchavī (Xem Bandhula Malla q.v.). Malla và Licchavī đều là Sátđếlỵ thuộc dòng tộc Vāseṭṭhā (q.v.) (8). Cộng hoà Malla cũng như cộng hoà Licchavī có lần bị Vua Ajātasattu gồm thâu (9). Malla được gọi là Malloi trong các câu chuyện nói về Đại Đế Alexander xâm chiến Ấn Độ; dân tộc Malloi rất anh hùng, từng đẩy lui quân xâm lăng nhiều lần. Xứ sở họ phải là hay ở gần Punjab hiện nay. Trong Malla, ngoài Pāvā và Kusinārā, Phật còn trú ở Bhoganagara, Anupiyā và Uruvelakappa (10); gần Uruvelakappa là khu rừng rộng Mahāvana. Vương tử Bhandula đi từ Kusinārā đến Takkasilā để học và kết bạn với Hoàng tử Pasenadi tại đây. v.l. Mālā (1) và Malatā (12) là tên viết sai của Malla. (1) D. ii. 165. (2) Ibid., 126 f. (3) Ibid., 166. (4) Ibid., 167. (5) M. i. 231. (6)

DA. ii. 569. (7) Xem s.v. Pāvā. (8) Manu nói rằng hai dân tộc Licchavī và Malla đều có gốc Kṣatriya, nhưng cha họ là Vrātya—i.e., họ không chịu lễ khai tâm Vệđà đúng kỳ. (9) Bhandarkar, Carmichael Lectures, 1918, p. 79. (10) Xe, s.v. (1) E.g., UdA. 377. (12) E.g., AA. ii. 814.

2. Mallā.—Tỳkheo ni đến Tích Lan từ Jambudīpa; bà là một giáo sư tối thắng về Vinaya ở Anurādhapura (1). (1) Dpv. xviii. 12.

Mallika.—Nhà vua trị vì Kosala, tiền thân của Tôn giả Ānanda. Xem Rājovāda Jātaka (1). (1) J. ii. 2 ff.

1. Mallikā.—Mạt Lợi. Chánh hậu của Vua Vua Pasenadi xứ Kosala. Bà là ái nữ của một thợ kết vòng hoa ở Kosala. Lúc lên 16, một hôm Mallikā cùng bạn ra vườn chơi, gặp Phật, đảnh lễ Ngài và cúng dường hết ba phần cháo chua nàng đem theo. Thấy nàng tươi cười hoan hỷ, Phật bảo với Tôn giả Ānanda rằng nàng sẽ là chánh hậu trong hôm nay (1). Hôm ấy, Vua Pasenadi bị Ajātasattu đánh bại phải lui quân. Trên đường rút lui, nhà vua ghé ngang qua vườn vì nghe gọng nói của Mallikā. Thấy nhà vua đến trong dáng điệu mệt mõi, nàng giữ cương ngựa cho vua. Sau thời gian ngơi nghỉ, nhà vua đưa nàng trở về nhà. Chiều tối, vua cho xe đến đón nàng về cung và phong nàng làm chánh hậu với nghi thức long trọng (2). Vua Pasenadi thường tham vấn Chánh cung trong những lúc gặp khó khăn, như khi ông muốn hơn thần dân (Asisadisa-dāna) hay lúc thấy ác mộng (Mahāsupina Jātaka, No. 77, q.v.) (3). Kinh kể làm thế nào Mallikā cứu được nhiều sanh linh khỏi bị tế oan, và Phật nói rằng trong tiền kiếp bà (là Dinnā, q.v.) từng dùng trí tuệ mình giải cứu rất nhiều sanh linh (4). Chánh hậu Mallikā và vương

hậu Vāsabhakhatiyā đều muốn học Pháp và được Phật phái Tôn giả Ānanda vô cung chỉ giáo. Ānanda nhận thấy Mallikā tinh cần còn Vāsabhakhatiyā không bằng

(5). Trí tuệ của bà cao siêu. Một hôm, nhà vua thử ý hỏi bà: “Có ai khác thân ái với Hoàng hậu hơn là tự ngã của Hoàng hậu?” Bà đáp: “ Không có ai khác thân ái với thiếp hơn tự ngã của thiếp.” Nhà vua tìm yết kiến Phật và được Ngài giảng ý nghĩa thâm sâu nhưng chơn thật của Chánh hậu (6). Tuy là một chánh hậu gương mẫu, bà cũng có “xích mích trong hậu cung” với nhà vua đến đổi Phật phải can thiệp (7). Chú giải Dhammapada (8) có kể một chuyện ngộ nghĩnh về sự cư xử bất chánh đối với con chó trong nhà tắm; bà nói với Vua Pasenadi vì điều kiện ánh sáng không tốt. Tuy nhiên, vào lúc lâm chung, bà nhớ lại câu chuyện và bị đoạ địa ngục Avīcī trong bảy hôm trước khi sanh lên cõi Tāvatiṃsa. Được tin Chánh hậu mệnh chung, Vua Pasenadi “đau khổ, ưu tư, thụt vai, cúi đầu, sửng sờ, không nói nên lời.” (9). Nhà vua có đến bạch hỏi Phật về sanh thú của bà; Phật không trả lời cho đến khi bà trả hết nghiệp dữ và sanh về cõi Tāvatiṃsa. Chánh hậu Mallikā chỉ hạ sanh một công chúa (10), nên Vua Pasenadi u buồn và được Phật giáo giới rằng “có một số thiếu nữ, có thể tốt đẹp hơn, so sánh với con trai” (11). Mallikā được kể là một trong số bảy vị mà công đức đem lại quả ngay trong kiếp này và giới hạnh thấu đến cõi Thiên. Bà chỉ tham vấn Phật có một lần và câu hỏi là tại sao trong số nữ nhơn có người tầm thường, người đẹp, người giàu, người nghèo; Phật giảng giải rất tỉ mỉ và bà hoan hỷ tín thọ (13). Vua Pasenadi có lần trêu Chánh hậu vì “Samôn Gotama của bà” nói rằng “sầu, bi, khổ, ưu, não do ái sanh ra” và “nếu Thế Tôn đã nói như vậy thời sự việc là vậy”. Để biết sự thật, bà gởi Bàlamôn Nāḷijaṅgha đến yết kiến Phật tại Jetavana. Sau đó bà thuyết phục nhà vua rằng Phật nói sự thật. Chánh hậu Malikā có vườn Malikārāma. Trong vườn, giữa các cây quý Deispyros, bà có xây một hội trường dành cho các chi phái sử dụng trong các tham luận đạo giáo (15). Mallikā là Sujātā trong Sujāta Jātaka, No. 306 (16), Kinnarī trong Bhallāṭiya Jātaka, No. 504 (17), và Sambulā trong Sambulā Jātaka, No. 519 (18). Trong cả ba trường hợp, Pasenadi đều làm phu quân của bà. Mallikā là một trong các cư sĩ tối thắng (19).

(1) J. iii. 405; SA. i. 110 ff. Duyên may của Mallikā được giải thích trong Kummāsapiṇḍa Jātaka, No. 415 (q.v.). (2) DhA. iii. 121 f. (3) DhA. ii. 8 ff. nói rằng bà gọi nhà vua là “Khờ” đã tin tưởng các Bàlamôn, rồi đưa ông đến yết kiến Phật; bấy giờ nhà vua ngồi run rẩy trong lúc bà bạch Phật và được giảng giải tỉ mỉ. (4) DhA. ii. 15 f. (5) Ibid., i. 382 f. Xem thêm Vin. iv. 158 f. về chuyện xảy ra cho Ānanda lúc đến thuyết cho chư tỳkheo ni. (6) S. i. 75; Ud. v. i. (7) J. iv. 437; xem thêm J. iii. 20; trong các xích mích này, Pasenadi thường đáng trách hơn là Mallikā; tương truyền rằng có lần nhà vua giận không nhìn mặt bà, nói rằng “Bà ấy còn biết phải trái gì đâu! Bà đang say sưa vì danh dự mà bà được hưởng.” (8) DhA. iii. 119 fff. (9) A. iii. 57. (10) Có thể là Vajirī (q.v.) mà M. (ii. 110) nói là con gái duy nhứt của Vua Pasenadi. (11) S. i. 86 f. (12) Mil. 115, 291. (13) Xem Mallikā Sutta [1]. (14) M. ii. 106 ff. (15) M. ii. 22; MA. 710; D. i. 178; xem s.v. Ekasālā. (16) J. iii. 22. (17) J. iv. 444. (18) J. v. 98. (19) A. iv. 348.

2. Mallikā.—Phu nhơn của Vương tử Bandhula (q.v.). Bà được gọi là Mallarājaputtā thuộc tộc Malla (1). (1) VvA. 165.

1. Mallikā Sutta.—Chánh hậu Mallikā yết kiến Phật và bạch do nhơn duyên gì trong số nữ nhơn, có người đẹp người xấu, người cao sang, người hạ liệt, người giàu, người nghèo, vân vân. Phật dạy rằng nữ nhơn phẫn nộ, gây hấn, bất mãn, chậm bố thí sanh làm người nghèo khó, hạ liệt. Trái lại, nữ nhơn không phẫn nộ, không gây hấn, không bất mãn sanh là người giàu có, cao sang. Chánh hậu bạch rằng từ nay bà sẽ không bao giờ phẫn nộ, gây hấn, bất mãn hay ganh tị; bà sẽ bố thí cúng dường quảng đại (1). (1) A. ii. 202 ff.

2. Mallikā Sutta.—Trên lầu thượng hoàng cung, Vua Pasenadi hỏi Hoàng hậu Mallikā có ai khác thân ái với Hoàng hậu hơn là "tự

ngã" của Hoàng hậu? Bà đáp "Không ai cả." Ông đến yết kiến Phật và bạch rằng ông cũng vậy, nhưng xin được chỉ giáo. Phật dạy rằng Hoàng hậu Mallikā nói sự thật và khuyên "ai yêu tự ngã chớ hại tự ngã người" (1). (1) i. 75.

Mallikārāma.--Ngự uyển trong Sāvatthi của Hoàng hậu Mallikā, được mô tả là "Samayappavādakatindukācīra-(v.l. tindukākhīra) ekasalaka" (1). Theo Chú giải (2): Samayappavādaka vì có nhiều sư trưởng đến đó luận đạo; tindukācīra vì vườn có nhiều cây tindukakhīra (timbara); ekasālāka vì lúc đầu tiên vườn chỉ có một hội trường. (1) D. i. 178; M. ii. 22, etc.; Sp. i. 107, etc. (2) MA. ii. 710; cf. DA. ii. 365.

Mallikāvimāna-vatthu.—Chuyện của Bà Mallikā, phu nhơn của Vương tử Bandhula, tái sanh lên cõi Tāvatiṃsa trong cung điện lộng lẫy, nhờ bà từng cúng dường Mahālatāpasādhana lên Phật sau khi Ngài nhập diệt. Tôn giả Moggallāna gặp bà trên cõi Tāvatiṃsa và nghe bà kể lại chuyện của bà (1). (1) Vv. iii. 8; VvA. 165 ff.

Mallī.--Phụ nữ người Malla (1). (1) Vin. ii. 268.

Masakkasāra.—Một tên khác của cõi Tāvatiṃsa, trú xứ của Sāsava (Thiên chủ Sakka) (1). Luận giải (2) nói rằng Maksakkasāra là tên của Núi Sineru, được gọi như vậy vì không xê dịch (Masakkasāro vuccati osakkana-parisakkanābhāvena- ghanasaaratāya ca Sinerupabbaraajā), và Tāvatiṃsa được gọi là Masakkasāra vì được xây trên Sineru. (1) J. v. 167; vi. 272, 289, 400; VvA. 350. (2) J. v. 168; vi. 272.

Masāra.--Đổi chỗ lấy đá quý masāragalla (1). (1) Xem Rhys Davids, Milinda Trs. i. 117, n. 6.

1. Mahaka.—Sadi, học trò của Trưởng lão Upananda, phạm tội đối với Sadi Kaṇḍaka cũng là đệ tử của Upananda (1). (1) Vin. i. 70.

2. Mahada Thera.—Alahán. Xem Mahaka Sutta.

Mahaka Sutta.—Một thời, chư tỳkheo trú tại Macchikāsaṇḍa trong rừng AmbāŠaka được Gia chủ Citta-gahapati cúng dường bữa ăn thượng vị. Trên đường trở về, Mahaka, vị tỳkheo mới tu sau, được các vị Trưởng lão cho phép thi triển thần thông khiến cho gió mát thổi, cơn giông nổi lên, mưa từng hột xuống.để đối trị khí trời đang nóng gay

gắt. Ngạc nhiên, Gia chủ Citta tìm đến cốc ông xin ông thị hiện cho thấy thêm thượng nhơn pháp thần thông. Ông bảo Gia chủ đặt chiếc đồng hồ (thượng y, theo HT. Thích Minh Châu, 1993) ngoài sân và phủ cỏ, rồi hoá ngọn lửa chui qua lỗ khoá đốt cỏ mà không làm hư đồng hồ. Thán phục, Gia chủ Citta phát nguyện sẽ cúng dường ông mọi vật thực. Ông nói lời tuỳ hỷ và rời Macchikāsaṇḍa không bao giờ trở lại (1). (1) Vì ông không muốn trục lợi lạc khi thi triển thần thông; S. iv. 288 ff.; chuyện còn được kể trong Vsm. 393.

Mahaṇṇavāpi.—Hồ nước do Vua Parakkamabāhu I trùng tu (1). (1) Cv. lxxix. 34.

Mahanta.—Tôn tượng bằng đá được tôn trí trong tịnh xá Paṭimā ở Kāṇagāma bởi Aggabodhi, Thái tử của Vua Mahātissa và là vì vua trị vì Rohāṇa (1). (1) Cv. xlv. 44.

Mahanta-pariveṇa.—Tăng xá do một pūga (tập đoàn) ở Bandhumatī kiến tạo vào thời Phật Vipassī (1). (1) Ap. ii. 493 (vs. 19).

Mahapphala Sutta.--Bốn như ý túc, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến quả lớn (1). (1) S. v. 267.

Maharīvara.—Thành luỹ ở Rohāṇa được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxiv. 121.

Mahallaka-Nāga, Mallaha-Nāga.--Nhạc gia và cũng là Tư lệnh của Vua Gajabāhu-Gāmaṇi. Sau khi Gajabāhu băng hà, ông kế vị và trị vì được sáu năm (196-202 A.C.). Ông có kiến tạo nhiều tịnh xá: Sejalaka, Goṭapabbata, Dakapāsāṇa, Sālipabbata, Tanaveli, Tobbalanāgapabbata, và Girihālika. Ông được nối nghiệp bởi Thái tử Bhātika-Tissa (1). (1) Mhv. xxxv. 123 ff.; xxxvi. 1; MṬ. 657; Dpv. xxii. 15 ff., 29.

Mahallarāja.—Padhānaghara do Vua Aggabodhi III và Phó vương Māna kiến tạo. Hai làng Hankāra và Sāmugāma được cúng dường cho padhānaghara (1). (1) Cv. xliv. 119.

Mahā-aṅgaṇa.--Địa danh trong Anurādhapura nơi sīmā của Mahāvihāra đi ngang. Được gọi như vậy vì có cây aṅgaṇa lớn (1). (1) Mbv. 135, 136.

Mahāaṭṭhakathā.—Chú giải xưa nhứt và quan trọng nhứt về Tam Tạng, được Trưởng lão Mahinda dịch và đưa qua Tích Lan (1). Bản dịch tiếng Tích Lan được gọi là Sīhalaṭṭhakathā. Ngoài chi tiết bình luận còn có nhiều sử liệu làm nền tảng cho Mahāvaṃsa và Dīpavaṃsa (2). Buddhaghosa thường trích dẫn từ MahāaŠŠhakathā cho các Bản luận của ông, nhứt là cho Samantapāsādikā (3). MahāaŠŠhakathā, gìn giữ bởi do chư tỳkheo ở Mahāvihāra, Anurādhapura, được thay thế bởi các Chú giải của Buddhaghosa, Dhammapāla và nhiều luận sư khác, và nay không còn nữa. Thường được gọi tắt là Aṭṭhakathā (4).

(1) Cv. xxxvii. 228 f. (2) Xem Dīpavaṃsa và Mahavaṃsa của Geiger, pp. 44, 63, vân vân. (3) E.g., Sp. i. 2; ii. 494; 265; iii. 537, 616, 617, 627, 701, 716, 718, 726; iv. 744, 766, 783, 817, 863, 914, 923; DhSA. 157; DA. i. 180, etc. (4) E.g., BibhA. 56, 155, 200, etc.

Mahā-Anāthapiṇḍika.—Xem Anāthapiṇḍika. Được gọi như vậy trong nhiều kinh sách để phân biệt với Culla-Anāthapiṇḍika (1). (1) E.g., DhA. iii. 145; J. i. 148.

Mahā-Anula Thera.—Một thời, thấy chư tỳkheo dùng cơm khô trên bờ sông, Trưởng lão biến nước sông thành bơ và bảo chư sadi lấy dưng cho chư tỳkheo (1). (1) Vsm. 404.

1. Mahā-Abhaya.—Xem Abhaya-giri.

2. Mahā-Abhaya Thera.—Thường được gọi là Dīghabhāṇaka- Abhaya. Trưởng lão tối thắng. Truyền thuyết (1) nói rằng tin có Tướng cướp Abhaya đến quấy phá Cetiyagiri, ông dạy chư tỳkheo thường trú tiếp đãi nồng hậu tướng cướp này. Hoan hỷ và biết được đó là ý kiến của Trưởng lão, tướng cướp đến đảnh lễ Trưởng lão và hứa sẽ bảo vệ tịnh xá. Về sau, Trưởng lão bị khép tội tiếp đãi giặc cướp, nhưng ông biện minh rằng mình vô tội vì mục đích của ông là để gìn giữ tài sản cho Tăng Đoàn. Lần khác (2), Trưởng lão Abhaya thuyết kinh Mahā- ariyavaṃsa paṭipadā và cả làng (?Mahāgāma) đến nghe. Một vị Trưởng lão khác ganh tị quở trách ông giả thuyết pháp để gây ồn ào cả đêm. Sau đó, hai vị có dịp đi trên cùng một gāvuta đường, và Trưởng lão Abhaya không ngớt bị sĩ vã. Lúc chia tay, Trưởng lão đảnh lễ vị đồng hành và nói rằng ông không nghe gì cả bởi bấy giờ ông đang nhập định. Một hôm, có một nữ nhơn đi năm lý từ Ullabhakolakaṇṇikā đến nghe Trưởng lão Abhaya thuyết kinh Ariyavaṃsa, thấy ông

nhớm dậy lúc chưa nói tới đoan quan trọng, bà nhắc, và ông tiếp tục thuyết đến rạng đông; bà đắc Sơ quả (3). Có lần Trưởng lão Abhaya bảo một sadi lặn xuống nước níu chơn một vị khất thực (piṇḍapātika) đang tắm ở cửa sông Kalyāṇi, vị này la hoảng vì tưởng có sấu; Trưởng lão biết vị khất thực là kẻ phàm phu (puthujjana) (4). Lần khác, Trưởng lão Abhaya du hành với 500 tỳkheo, thấy nhục thân của một tỳkheo bị lửa rừng đốt cháy, hoả táng ông và xây tháp trên chỗ hoả táng (5); vị tỳkheo là một Trưởng lão bị cướp trói bằng dây leo bỏ trong rừng; lúc lửa cháy rừng đến, ông nhập định, đạt thiền chứng và chết làm Alahán. Trưởng lão Abhaya rất được nể trọng và được Trưởng lão Mahā-Dhammarakhita (6) cũng như Trưởng lão Mallaka (7) tham vấn về Abhidhamma. Trưởng lão Abbhaya là người nhớ hết những chuyện xảy ra lúc thiếu thời: ông nhớ tóc và cành bông cài trên tóc mẹ rơi xuống khi mẹ khum xuống bồng ông lúc ông mới sanh ra có chín ngày (8). (1) Sp. ii. 474 f.; DhSA. 399. (2) MA. i. 65 f. (3) AA. i. 386. (4) MA. ii. 869. (5) Vsm. 36. (6) VibhA. 81. (7) Vsm. 266. (8) DA. ii. 530; MNidA. 234.

Mahā-Ariṭṭha.—Cháu của Vua Devānaṃpiyatissa, là quan nhiếp chánh, từng đi sứ sang triều Vua Asoka lúc Devanampiyatissa vừa lên ngôi (1). Vua Asoka ban ông chức vị Senāpati (2). Truyền thuyết nói rằng tất cả 55 anh em ông đều gia nhập Tăng đoàn sau khi nghe Trưởng lão Mahinda thuyết Vassūpanāyikakhandha (3). Ông được cử đi Pāṭaliputta để đón Tỳkheo ni Saṅghamittā và cội Bồ Đề do triều đình gởi qua Tích Lan, nhưng chỉ nhận công tác nếu được phép gia nhập Tăng Đoàn sau đó. Sự việc này xảy ra trước mùa mưa, nhưng có kinh (4) nói là vào tháng Assayuja, tức sau lễ Tự tứ (pavāraṇa) khi mùa mưa chấm dứt. Vua Devanampiyatissa cho phép ông xuất gia cùng với 500 người nữa; tất cả về sau đều đắc quả Alahán (5). Ông mệnh chung dưới trào Vua Uttiya (6). Theo Samantapāsādikā (7), Tôn giả Mahā-AriŠŠha có chủ trì một câu hội (saṅgīti) với 68 ngàn tỳkheo tham dự để trùng tuyên kinh

sách, tại pariveṇa của Đại thần Meghavaṇṇābhaya trong Thūpārama. Trong câu hội này, Trưởng lão Mahinda yêu cầu Tôn giả ngồi vào ngai dhammāsana hướng về Bắc với 68 Đại Trưởng lão vây quanh, còn Trưởng lão ngồi trên ngai đối diện. Được biết Vua Devanampiyatissa và bào đệ của ông là Trưởng lão Mattābhaya cũng có mặt cùng với 500 tỳkheo tuỳ tùng để học Vinaya. Vào ngày đầu tiên của lễ Tự tứ trong tháng Kattika, Trưởng lão AriŠŠha bắt đầu đọc tụng Vinaya; có nhiều thần thông mầu nhiệm được chứng kiến. Trưởng lão Mahā-AriŠŠha có ba Đại đệ tử: Tissadatta, Kālasumana và Dīghasumana (q.v.). (1) Mhv. xi. 20. (2) Ibid., 25. (3) Ibid., xvi. 10. (4) Ibid., xviii. 3; có thể vì hai truyền thống khác nhau. (5) Mhv. xix. 5, 12, 66. (6) Ibid., xx. 54. (7) Sp. i. 102 ff.

Mahāriyavaṃsa Sutta.—Có bốn truyền thống bậc Thánh được biết là tối sơ, không bị tạp nhiễm không bị các Bàlamôn, Samôn có trí quở trách trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Vị tỳkheo biết đủ với bất cứ loại y nào, không vì y mà rơi vào sự tầm cầu không thích hợp; nếu không được y, vị ấy không ích kỷ, không tham lam, không khen mình chê người. Cũng như vậy đối với đồ ăn khất thực, sàng toạ và tu tập. Thành tựu bốn truyền thống bậc Thánh này, vị tỳkheo trở thành bậc hiền trí được Phạm thiên tán thán (1). Kinh này là một đề tài thuyết pháp rất được ưa chuộng (1). Chú giải (3) nói rằng nếu thuyết ba Ariyavaṃsā đầu tiên, (catupaccayasantosa) có thể quy toàn bộ Vinaya PiŠaka vào bài pháp; còn thuyết bhāvanārāma-ariyavaṃsa, có thể bao gồm hai tạng Kinh và Luận, nhứt là nekkhammapāli của PaŠisambhidāmagga, Dasuttara Sutta của Dīgha Nikāya, Satipaṭṭhāna Sutta của Majjhima Nikāya và Niddesapariyāya của Abdhidhamma. Tên đầy đủ của kinh là Catupaccayasantosabhāvanārāma-Mahāariyavaṃsa Sutta (4). Còn được gọi tắt là Vaṃsa Sutta. Mahāariyavaṃsa Sutta rất được Vua Vohāraka Tissa quý trọng nên chi ông truyền lệnh cúng dường trên toàn cõi Tích Lan mỗi khi "Ariyavaṃsa" được tụng đọc (5). Được biết có người đi những năm do tuần để đến nghe thuyết Ariyavaṃsa (6); các

Mahāariyavaṃsabhāṇakā được nói là những vị thuyết pháp có khả năng và biện tài (7). (1) A. ii. 27 ff. (2) AA. i. 385, 386. (3) Ibid., ii. 494. (4) E.g., ibid., i. 385. (5) Mhv. xxxvi. 38; nhưng xem Mhv. Trs. 258, n. 6. (6) E.g., AA. i. 386. (7) E.g., SA. iii. 151.

Mahā-Avīci.—Xem Avīci.

Mahā-Assapura Sutta, No 39.—Đại Kinh Xóm Ngựa. Do Phật thuyết tại ấp Assapura (Xóm Ngựa) của dân Aṅga để dạy các pháp làm nên Samôn, Bàlamôn. Được gọi là Samôn, vị tỳkheo phải tu tập các samôn hạnh như sau: tàm và quý; thân, khẩu và ý hành thanh tịnh; mạng sống thanh tịnh; hộ trì các căn; tiết độ trong ăn uống; chú tâm cảnh giác; chánh niệm tỉnh giác; gột sạch năm triền cái; và tu tập thiền định. Vị ấy xứng đáng là một Samôn, Bàlamôn, Nahātaka (đã tắm sạch sẽ), Vedagū (hiểu biết cao thâm), Sotthiya (an vui), Ariya (Thánh), và Alahán (1). [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002]. (1) M. i. 271-80.

Mahā-Assāroha Jātaka (N0. 302).--Chuyện Đại Kỵ Sĩ. Bồ Tát sanh làm vua trị vì Benares. Đi dẹp loạn ngoài biên thuỳ, ông bại trận. Ông lên ngựa chạy đến một làng biên địa. Dân chúng thấy ông bỏ trốn, chỉ có một người đến hỏi và biết ông không phải là quân

phiến loạn, đưa ông về nhà tiếp đãi trọng hậu và lo cho ngựa chu đáo. Lúc ra đi, ông xưng danh Mahā-Assāroha và mời vị gia chủ viếng ông trong kinh thành. Sau một thời gian dài không thấy ông đến, nhà vua cho tăng thuế trong làng để gây áp lực; dân chúng nhờ gia chủ lên kinh tìm Mahā-Assāroha xin giảm thuế. Ông lên đường đem theo quà và cái bánh nhà nướng. Tới cổng thành ông được đưa ngay vô triều. Nhà vua nhận quà ông tặng, tiếp đón ông như ông vua, và chia cho ông nữa giang sơn. Các đại thần than phiền và nhờ Thái tử tâu lên vua. Nhà vua bảo phải trả ơn xứng đáng ân nhân giúp mình trong cảnh khó.

Chuyện kể về Trưởng lão Ānanda; người gia chủ chỉ Trưởng lão (1). (1) J. iii. 8-13.

Mahā-āsana.—Địa điểm trong Anurādhapura, chỗ Vua Devanampiyatissa dùng chậu vàng trồng hột Bồ Đề của Tỳkheo ni Saṅghamittā đem từ Ấn Độ qua; trái Bồ Đề nở ngay thành tám nhánh (1). (1) Mhv. xix. 57; Mbv. 162.

Mahā-Ukkusa Jātaka (N0. 486).--Chuyện Chúa Chim Ưng. Có con chim ưng trống sống trên bờ hồ Nam đến hỏi chim ưng mái bên bờ Tây là vợ. Theo đề nghị của nàng, chàng đi làm bạn với đại bàng bên Đông, sư tử trên Bắc và con rùa ở giữa hồ để phòng bất trắc. Hai vợ chồng chim sau dời về làm ổ trên cây Kambada ở giữa đảo trong hồ, và sanh được hai con. Một hôm, đám dân làng đi săn, tới đảo nằm nghỉ, đốt củi để ung ruồi muỗi. Khói làm chim non khó chịu nên kêu chim chíp. Nghe tiếng chim non, đám dân làng toan bắt chúng ăn thịt. Thấy nguy, chim mái bảo chim trống cầu cứu với bạn. Đại bàng dùng cánh chở nước tới dập lửa. Rùa sai con đem bùn tới cũng để dập lửa. Một người bắt rùa trói bị rùa kéo xuống hồ. Tiếp theo, sư tử tới, rống lên khiến dân làng bỏ chạy hết. Từ đó về sau, tất cả sống trong tình bằng hữu đến trọn đời. Chuyện kể về Cư sĩ Mittagandhaka (Người kết giao nhiều bằng hữu) (q.v.) và vợ ông. Đôi chim ưng chỉ hai ông bà; rùa con chỉ Rāhula; rùa cha chỉ Tôn giả Moggallāna; đại bàng chỉ Tôn giả Sāriputta; sư tử chỉ Bồ Tát (1). (1) J. iv. 288-97.

Mahā-Udāyī.—Xem Udāyī.

Mahā-Ummagga Jātaka (N0. 546).—Chuyện Đường Hầm Vĩ Đại. Một thời, Bồ Tát sanh làm con của Phú thương Sirivaḍḍhaka và Bà Sumanādevī ở Mithilā. Hài nhi chào đời được Thiên chủ Sakka đặt một cành thuốc thần trên tay, nên được đặt tên là

Mahosadha (Osadha-Kumāra, Dược thảo Nam tử). Truyền thuyết nói rằng trước khi Ngài giáng nhập thai mẫu, Vua Videha trị vì Mithilā nằm mộng mà quý vị đoán giải tâu là điềm có bậc Đại sĩ xuất thế. Ngay từ lúc bé, Mahosadha đã biết xây một hý trường lớn với vườn bông chung quanh để tránh mưa nắng lúc vui chơi với các bạn. Lúc bé lên bảy, nhà vua muốn vời bé vô triều nhưng có đại thần không đồng ý vì ganh tỵ. Sau khi thử và biết rõ tài nghệ phi thường của bé, nhà vua triệu chàng vô triều và cử chàng làm vị Cố vấn thứ năm bên cạnh các Đại thần Senaka, Pukkusa, Kāvinda và Devinda. Một hôm, Trí giả Mahosadha giải oan cho Hoàng hậu Udumbāra (q.v.) khỏi cơn thịnh nộ bất công của nhà vua, và được bà xem như bạn thiết. Tại triều, Mahosadha phải đối trí nhiều lần với các Đại thần, nhưng lần nào chàng cũng thắng (2). Lên 16, Mahosadhha thành hôn với Amarādevī, con gái của một gia đình nghèo nhưng có trí.

Nàng giúp Mahosadha giải quyết nhiều hiểu lầm (do các Đại thần ganh tỵ tìm kế ly gián chàng với vua) và tạo tin tưởng nơi nhà vua. Có lần các Đại thần trộm báu vật của hoàng cung và vờ đem tặng nàng. Nàng nhận tất cả nhưng cũng ghi giữ tất cả bằng chứng (như của ai tặng, ai đem đến, ngày, tháng, vân vân). Sau đó, các Đại thần vu khống Mahosadha đang cất giữ báu vật của vua. Vua nổi giận và không cho Mahosadha tấu trình. Thế là chàng phải trốn đi. Bốn Đại thần đến cung Amarādevī bị nàng cho gia nhơn bắt bỏ vô nhà tắm, cạo hết râu tóc, và hành hạ đủ điều. Xong, nàng trình diện họ với nhà vua cùng báu vật bị trộm. Trong lúc Trí giả Mahosadha trốn làm thợ gốm, vị nữ thần giữ lọng vua đặt nhiều câu hỏi, biết ngoài Trí giả không ai có thể giải đáp được, với mục đích để vua triệu ông về. Đúng vậy, nhà vua cho tìm, rước ông về triều, và phục hồi mọi vinh quang. Bốn vị Đại thần tiếp tục bày mưu triệt hạ Trí giả Mahasodha: câu chuyện tiết lộ bí mật. Học được nơi Trí giả lời khuyên không nên tiết lộ bí mật với ai cả, Lão thần Senaka tâu vua hãy hỏi Mahasodha, nếu gả bảo không nên tiết lộ bí mật với ai cả tức gả âm mưu soán ngôi. Được vua hỏi, Mahasodha đáp không nên tiết lộ bí mật với ai cả, nên bị vua nghi và ra lệnh giết vào sáng mai tại cửa

hoàng cung. Hoàng hậu Udumbarī biết được, viết mật thơ gởi Mahasodha. Hôm sau, nắm toàn binh lực trong tay, cử quân thị vệ khắp nơi, Trí giả Mahasodha cùng đoàn tùy tùng rầm rộ uy nghi tiến vào cung. Ông trách vua rồi nói ra bí mật của bốn vị Đại thần mà họ đã tiết lộ cho nhau và Trí giả Mahasodha nghe được: Senaka giết một kỹ nữ, Pukkusa có vết cùi trên đùi, Kāvinda bị quỷ dạxoa Nara ám, và Devinda cắp ngọc thần. Bốn vị bị vua bắt tội. Trí giả Mahasodha dạy không nên tiết lộ bí mật với ai cả, kẻ nào bảo phải tiết lộ bí mật, kẻ đó sẽ bị suy tàn. Sau đó ông tâu trình và được vua tha tội cho bốn lão thần. Một lần nữa, Trí giả Mahasodha được Vua Videha trọng dụng; ông cũng cố an ninh quốc độ và đem an lạc cho toàn dân. Có Vua Samkhapāla của Ekabala đang chiêu binh mãi mã. Trí giả Mahasodha gởi con két thân tín của mình đi dò la tin tức. Trên đường về két bay ngang thành Uttarapañcāla và nghe Vua Cūḷani-Brahmadatta bàn với Quân sư Kevaṭṭa kế hoạch tóm thâu Jambudīpa. Bramadatta chinh phục được 101 nhà vua trong xứ Jambudīpa rồi, giờ chỉ còn Vua Videha. KevaŠŠa biết tài trí của Mahasodha nên can gián. Nhưng bị Mahasodha bẫy, Brahmadatta xua quân vây hãm Mithilā,; ông không chiến thắng được dầu đã cắt nước, cắt lương thực, cắt cũi đốt, vân vân. Trong thành Mithilā, Mahasodha bày ra nhiều mưu kế thâm sâu, kể cả Pháp chiến để hạ nhục Quân sư KevaŠŠa (KevaŠŠa đối mặt với Mahasodha để tranh luận, Mahasodha liệng bảo ngọc nói để tặng KevaŠŠa, ngọc rơi xuống đất, KevaŠŠa cuối xuống lượm ngọc, bị ngỡ là cúi đầu chào Mahasodha), nhưng cũng không thể đuổi được địch quân. Sau cùng, Mahasodha gởi Anukevaṭṭa sang trá hàng và phao tin KevaŠŠa cùng nhiều quân sư khác đã nhận quà mua chuộc để về phe Mithilā rồi. Vua Brahmadatta rút quân trở về Uttarapañcāla. Để trả thù, năm sau Quân sư KevaŠŠa bày mưu cho Vua Videha đắm say nhan sắc tuyệt thế của Công chúa Pāncālacandī của Vua Bramadatta, với mục đích bắt lấy vua cùng Mahosadha. Bấy giờ có con chim Maynah đứng bên cạnh vương sàng nghe hết âm mưu. Thế là Quân sư sang Mithilā định ngày sính lễ. Để rõ thiệt hư, Trí giả Mahasodha gởi két Maṭṭhara sang tìm chim Maynah lấy tin đem về. Mahasodha tìm cách phản công. Ông đi sứ sang

Uttarapañcāla nói là để chuẩn bị ngày hôn lễ. Ông được Vua Brahmadatta dành cho

mọi đặc quyền để xây cung cho Vua Videha trong Uttarapañcāla. Ông doạ sẽ quy hoạch chỗ này chỗ nọ để dân chúng đút lót hầu tránh nhà đất mình bị xung công. Sau cùng ông chọn địa điểm Upacāri giữa thành và sông Hằng. Bên kia sông, ông lập làng Gaggali để dự trử voi, ngựa, xe, pháo, trâu, bò, vân vân. Ông phạt nặng người không có phận sự lai vãng. Trong bốn tháng, ông cho xây một đường hầm vĩ đại và một đường hầm phụ ăn thông với hầm vĩ đại, có cửa mở vô cung điện của Vua Brahmadatta. Hầm được trang hoàng lộng lẫy như cung đình chư Thiên. Chuẩn bị xong xuôi thành Upācari, Vua Videha được Mahasodha mời ngự. Lúc vua tôi của Videha yến tiệc, Brahmadatta cho phong toả Upācari. Cùng lúc, Mahasodha cho quân theo đường hầm nhỏ đến, nhơn danh Vua Brahmadatta, mời Hoàng thái hậu Talatā, Hoàng hậu Nandā và Công chúa Pāncālacandī đến dự tiệc mừng nói là Videha và Mahasodha bị diệt trừ. Mahasodha đưa hoàng gia xuống đường hầm vĩ đại, rồi đưa Vua Veheha đến gặp. Mahosadha đặt Công chúa trên đống châu bảo và tâu Vua Videha sắc phong nàng làm hoàng hậu. Xong, Mahasodha đưa nhà vua và tuỳ tùng ra khỏi hầm, lên thuyền, ra khơi, còn ông ở lại. Hôm sau, Vua Brahmadatta dẫn quân đến Upakāri định bắt Vua Videha, nhưng Trí giả Mahasodha tâu mọi sự việc xảy ra hôm trước và xin nhà vua bớt cơn thịnh nộ để thân hành ngự du địa đạo. Thấy địa đạo nguy nga huy hoàng, Vua Brahmadatta ca tụng tài trí của Đại sĩ Mahasodha và kết tình bằng hữu chơn thật. Trí giả Mahasodha trở về Mithilā đem theo của hồi môn của Công chúa Pāncālacandī. Vua Cūḷa-Brahmadatta hồi cung ở Uttarapañcāla. Hai vương quốc sống trong thuận hoà. Vua Videha băng hà 10 năm sau đó. Để giữ lời hứa với Vua Brahmadatta, Trí giả Mahasodha sang phục vụ triều đình Uttarapañcāla. Có lần Nử tu sĩ Bheri (bạn thiết của Vua Brahmadatta) và Mahasodha đối thoại bằng cách ra dấu tay: bà hỏi có toại ý chăng, nếu không sao không làm ẩn sĩ; ông đáp chưa làm ẩn sĩ được vì còn phải cấp dưỡng nhiều người. Nandā tâu vua rằng Mahashodha và Bherī đang âm mưu chiếm vương quốc. Nhưng nhà vua xét thấy ông vô tội, phong ông làm Đại tướng quân, được yêu quý hơn mọi người. Nhà vua từng tâm sự với Bheri rằng ví như phải

tế đàn quỷ thần để cứu nguy, ông sẽ lần lượt tế sáu vị trong hoàng gia (mẫu hậu, hoàng hậu, vân vân) kể cả ông, và giữ Trí giả Mahasodha lại. Kinh Mahā-Ummagga được thuyết để minh chứng trí tuệ siêu việt của Bồ Tát. Nhận diện tiền thân: Bherī chỉ Uppalavaṇṇā, Sirivaḍḍhaka chỉ Suddhodana, Sumanādevī chỉ Mahamāyā, Amarā chỉ Bimbādevī, MaŚŚhara chỉ Ānanda, Cūḷani-Brahmadatta chỉ Sāriputta, KevaŚŚa chỉ Devadatta, Talatā chỉ Culla-Nandikā, Pañcālacaṇḍī chỉ Sundarī, Nandī chỉ Yasassikā, Kāvinda chỉ Ambaṭṭha, Pukkusa chỉ Poṭṭhapāda, Devinda chỉ Pilotika, Senaka chỉ Saccaka, Udumbarā chỉ Diṭṭhamaṅgalikā chim Mynah chỉ Kuṇḍalī, Vua Videha chỉ Lāḷūdāyi (3). (1) Jātaka kể 19 chuyện; tất cả đều được Mahosadha giải quyết ổn thoả. (2) E.g., trong Meṇḍakapañha (q.v.) và Sirimandapañha (q.v.). (3) J. iv. 329-478 trong văn bản của Fausboll; trên đây là tóm tắt rất ngắn gọn nên không đầy đủ chi tiết; cp. Mtu. ii. 83-89.

Mahā-Kaṃsa.—Vua trị vì thành Asitañjana, vùng Kamsabhoga, xứ Uttarāpatha. Ông có hai Hoàng nam Kaṃsa, Upakaṃsa và Công chúa Devagabbhā (1). (1) J. iv. 79; PvA. 111.

Mahā-Kaccāna, Kaccāyana.—Một trong số Đại đệ tử tối thắng của Phật, được xem như vị có biện tài rộng thuyết các kinh nói ngắn gọn của Phật (saṅkhittena bhāsitassa vitthāreṇa atthaṃ vibhajantānaṃ) (1). Ông sanh ở Ujjenī trong một gia đình Tế sư của Vua Caṇḍappajjota và được gọi là Kaccāna vì màu da vàng và cũng vì Kaccāna là tên tộc của ông. Ông học ba kinh Vệđà và nối nghiệp cha làm tế sư. Ông được nhà vua phái đi cùng với bảy lão thần đến thỉnh Phật về thuyết pháp ở Ujjenī. Ông và các lão thần nghe Phật thuyết pháp, đắc quả Alahán, và gia nhập Tăng Đoàn. Lúc ông bạch Phật lời mời của nhà vua, Phật dạy ông có thể trở về Ujjenī một mình, hàm ý ông đủ khả năng thuyết pháp cho vua.

Ông và các lão thần trở về kinh đô, vừa đi vừa khất thực, và có khất thực nơi nhà của thôn nữ Telappaṇāli, người mà về sau làm hoàng hậu của Vua Caṇḍappajjota (2). Tại Ujjenī, ông sống trong ngự uyển và được vua rất cung kính trọng vọng. Ông thuyết pháp thường xuyên, thu hút hội chúng và giúp nhiều người gia nhập Tăng Đoàn, nên chẳng mấy chốc kinh thành đầy đạo sĩ áo vàng. Sau khi hoàng pháp ở Avantī, ông có trở lại yết kiến Phật lần thứ hai (3). Vua Caṇḍappajjota tham kiến ông nhiều lần và ông có nhiều kệ về nhà vua (4). Vào thời Phật Padumuttara, Tôn giả Mahā-Kaccāna phát nguyện đạt được sự tối thắng về rộng thuyết khi nghe Phật tán thán một tỳkheo của Ngài, cũng là Kaccāna. Bấy giờ ông làm phù thuỷ (vijjādhara) (5), có cúng dường Phật ba bông kaṇikāra (Acerifolum). Vào thời Phật Kassapa, ông làm gia chủ trong thành Benares, có cúng dường một viên gạch vàng trị giá một trăm ngàn đồng cho bảo tháp xây ngay trên chỗ trà tỳ của Đức Phật, và phát nguyện trong hậu kiếp thân ông sẽ có màu vàng (6). Theo Apadāna (7), cha ông là Tirīṭivaccha (Tidivavaccha) và mẹ ông là Candapadumā. Apadāna (8) còn kể rằng vào thời Phật Padumuttara, ông có kiến tạo yandhakuti Paduma hình bông sen và dùng bông sen trang trí; ông làm vua dưới vương hiệu Pabhassara vào 30 kiếp sau đó. Ba kinh (9) Madhupiṇḍika, Kaccāyana và Parāyaṇa đem đến cho Tôn giả Mahā-Kaccāna sự tối thắng; còn nhiều kinh khác được ông giảng giải rộng, e.g., Hāliddikāni, Kāli, Samiddhi, Uttara, và Valliya (11). Trong số các đệ tử và những vị đến yết kiến ông, có: Sonakuṭikaṇṇa, Isidatta, Avantiputta, Lohicca, Ārāmadaṇḍa, và Kaṇḍarāyaṇa (11). Trong Avantī, Tôn giả Kaccāna thường trú tại Kuraraghara-papātā (papātā=dốc đá) (12) và trong rừng Makkarakaṭa (13). Ông cũng có trú tại Varaṇā trên bờ sông Kaddamadaha (14), trong Gundāvana ở Madhurā (15), tại Tapodā trong Rājagaha (16), trong Soreyya (17), và trong Kosambī (18). Được biết (19) lúc ở tại Avantī, dầu đường có xa, ông vẫn đến nghe Phật thuyết pháp, và lúc nào ông cũng được chư

Trưởng lão dành cho một chỗ. Lần nọ, ông được Thiên chủ Sakka sụp quỳ đảnh lễ, và Phật giảng rằng vì ông hộ trì các căn. Có lần Tôn giả Mahā-Kaccāna xuống núi Gijjhakūṭa và Đại thần Vassakāra của Vua Ajātasattu nói ông trông giống con khỉ. Biết tâm Vassakāra, Phật cảnh báo ông sẽ tái sanh làm khỉ sống trong Veḷuna. Ông tin lời Phật và chuẩn bị vườn Veḷuna cho kiếp khỉ của ông. Ông thực sự tái sanh làm khỉ trong

Veḷuna. Tôn giả Mahā-Kaccāna là hậu thân của người đánh xe trong Kurudhamma Jātaka (21), và của Devala trong Sarabhaṅga Jātaka (22). Theo truyền thống, Tôn giả Mahā-Kaccāna là tác giả của Nettippakaraṇa, Bản luận văn phạm Pāli mang tên ông, và của Peṭakopadesa. Có thể là các luận văn này do trường phái có gốc từ Mahā-Kaccāna sưu tập. Xem thêm Madhura Sutta. (1) A. i. 23. (2) Chi tiết, xem s.v. Telappanāli. (3) Đó giải thích tại sao kinh Maddhupiṇḍika Sutta được thuyết tại Kapilavatthu. (4) Thag. vs. 494-501. (5) Apadāna (ii. 463) cũng nói vậy, nhưng ThagA. nói ông là một vijjādhara vào thời Phật Sumedha. (6) ThagA. i. 483 f.; AA. i. 117 f. (7) Ap. ii. 465. (8) i. 84 f. (9) AA. i. 118. (10) Chi tiết, xem s.v.; xem thêm A. iii. 314, 321; v. 225; M. iii. 223. (11) Xem s.v. (12) E.g., S. iii. 9; A. v. 46; Ud. v. 6; Vin. i. 194; DhA. iv. 101. (13) S. iv. 116; xem thêm VvA. 259 nói rằng ông trú gần Potali. (14) A. i. 65. (15) Ibid., 67; M. ii. 83. (16) Ibid., iii. 192. (17) DhA. i. 325 Xem s.v. Soreyya để biết chi tiết về chuyến viếng thăm Soreyya của ông. (18) PvA. 140; Dvy (551, 585, 586) nói rằng ông có trú tại Roruka. (19) DhA. ii. 178. (20) MA. ii. 854. (21) J. ii. 381. (22) J. v. 151.

Mahā-Kaccāna Vathu.--Chuyện kể Thiên chủ Sakka đảnh lễ Tôn giả Mahā-Kaccāna (1). (1) DhA. ii. 176 f.

Mahā-Kaccāna-Bhaddekaratta Sutta (N0. 133).—Kinh Đại Ca Chiên Diên Nhất Dạ Hiền Giả. Trong lúc Tôn giả Samiddhi phơi nắng trong tịnh xá Tapodā sau khi tắm rửa xong, có một chư Thiên đến bạch hỏi ông có thọ trì kinh Bhaddekaratta không? Nghe ông đáp không, chư Thiên bảo ông học kinh này. Tôn giả đi cùng một số đồng phạm hạnh đến thỉnh Trưởng lão rộng thuyết cho ông nghe. Sau đó, chư vị đến bạch Phật và được Ngài dạy rằng Tôn giả Mahā- Kaccāna là bậc Đại trí tuệ và chư vị nên thọ trì như vậy (1). (1) M. iii. 192 ff.

Mahā-Kāñcana.—Bồ Tát sanh làm con của một phú hộ Bàlamôn và xuất gia làm ẩn sĩ. Xem Bhisa Jātaka (1). (1) J. iv. 305 ff.

Mahākaṇha.—Tên của Mātali lúc Thiên tử làm con chó. Xem Mahākaṇha Jātaka.

Mahākaṇha Jātaka (N0. 469).—Chuyện Hắc Thiên Cẩu. Lúc giáo pháp của Phật Kassapa bị suy tàn, có nhà vua Usīnara trị vì Benares mà thần dân theo mười ác đạo, tăng ni sanh nhai bằng hai mươi mốt cách phi pháp, khiến địa ngục trở nên đông đảo lạ thường còn cõi Trời vắng tanh Thiên tử mới. Bấy giờ, Thiên chủ Sakka khởi lên ý nghĩ doạ cho thế gian hoảng sợ rồi thuyết pháp trấn an, hầu chấn hưng Đạo pháp. Ngài giả dạng sơn nhơn và biến Thiên tử láy xe Mātali thành một hắc thiên cẩu hổng lồ, Mahākaṇha, và xuống trần hô to: “Trần gian đang bị tiêu diệt.” Dân chúng kinh hoàng và chạy hết vô thành đóng kín cổng. Mahākaṇhā chồm lên của sổ của cung vua và sủa tiếng sủa nghe từ địa ngục đến Thiên giới. Sơn nhơn bảo chó đói; Vua Usīnara truyền đem cơm cho chó ăn. Chó nuốt chửng rồi sủa tiếp. Sơn nhơn nói chó muốn ăn thịt kẻ gian tà hay theo ác pháp và chỉ điểm những kẻ này. Sau khi doạ xong, Thiên chủ Sakka cởi lớp sơn nhơn và giáo hoá chúng sanh công đức thiện sự hầu Giáo pháp được tồn tại thêm một ngàn năm nữa. Chuyện kể về sự sống vì lợi lạc cho cõi đời. Hắc thiên cẩu chỉ Tôn giả Ānanda (1).

Tiếng sủa của Mahākaṇha là một trong bốn tiếng vang dội trong suốt cõi Jambudīpa (2). (1) J. iv. 180-6. (2) SNA. i. 223; xem J. iv. 182 nói rằng chỉ có ba.

Mahākanda.—Danh tánh của một người Damiḷa, và cũng là tên của parveṇa do ông ấy kiến tạo dưới triều Vua Aggabodhi IV (1). (1) Cv. xlvi. 23.

Mahākandara.—Con sông ở Tích Lan; tại cửa sông này, thuyền của Paṇḍuvāsudeva (sau làm vua Tích Lan kế nghiệp vương huynh) và tuỳ tùng đi từ Ấn Độ qua cập bến Tích Lan (1). (1) Mhv. viii. 12.

1. Mahākapi Jātaka (N0. 407).--Chuyện Đại Hầu Vương. Một thời, Bồ Tát sanh làm chúa khỉ, có đàn khỉ tám mươi ngàn con. Trong vườn khỉ sanh sống có cây xoài (có kinh nói là cây đa) cho trái thơm tuyệt diệu mọc bên mé sông, mà đàn khỉ cẩn thận không bao giờ để trái rụng xuống nước. Một hôm, có một trái chín lẫn sau tổ kiến rớt xuống dòng sông và được nhà vua đang tắm ở Benares vớt. Ăn xoài, nhà vua vô cùng hoan hỷ nên đóng bè lên thượng nguồn tìm thêm. Gặp được cây xoài, nhà vua ăn no nê và nằm ngủ qua đêm dước gốc. Đến lượt đàn khỉ tới ăn xoài. Nhà vua bị khuấy động nên ra lịnh bao vây cây xoài và sẽ bắn hết đàn khỉ vào sáng mai. Để cứu nguy, khỉ chúa dùng tre bắt cầu, nhưng vì chút sơ xuất lúc đo tầm ngang của sông, sào tre hơi ngắn một chút nên khỉ chúa phải đem thân ra nối làm một đầu cầu cho đàn khỉ thoát thân. Con khỉ đi sau cùng (Devadatta) muốn hại khỉ chúa nên nhảy lên không trung rồi rơi xuống trên lưng khỉ chúa làm cho khỉ chúa đau đớn vô cùng. Nhà vua thấy hết sự việc xảy ra. Ông đem khỉ chúa đắp cho y vàng và tận tình chăm sóc, nhưng khỉ chúa không sống được. Khỉ chúa được hoả táng theo nghi thức dành cho vua chúa. Bảo tháp được xây trên chỗ hoả táng. Sọ khỉ được cẩn vàng, đưa về Benares cúng dường trong một lễ hội kéo dài bảy hôm, và tôn trí trong bảo tháp.

Chuyện đề cập đến các thiện nghiệp đối với thân quyến như kể trong Bhaddasāla Jātaka, số 444. Nhà vua chỉ Tôn giả Ānanda (1). Chuyện còn được ghi trong Rājovāda Jātaka mà Vua Iḷanāga rất cảm phục khi nghe Trưởng lão Mahāpaduma trú tại Tulādhāra kể lại (2). (1) J. iii. 369-75; cf. Jātakamālā, No. 27; chuyện được khắc trên phù điêu trong Tháp Bharhut, Cunningham, pl. xxxiii. 4.

2. Mahākapi Jātaka (N0. 516).—Chuyện Khỉ Chúa. Một thời, Bồ Tát sanh làm khỉ chúa cứu một nông dân đi tìm bò lạc bị rơi xuống vực sâu bảy hôm rồi. Đói khát, tên nông dân lấy đá đập đầu khỉ để ăn thịt, nhưng khỉ thoát được lên cây. Dầu bị đau đớn, khỉ chúa vẫn chuyền từ cây này qua cây khác để dẫn đường cho tên nông dân ra khỏi rừng. Về sau, tên nông dân bị cùi và phải rày đây mai đó bảy năm. Lúc đến Vườn Migācira trong thành Benares, gả tâu lên vua câu chuyện, và bị đất nuốt xuống Atỳ địa ngục. Chuyện kể về Devadatta toan ném đá hại Phật. Tên cùi chỉ Devadatta (1). Chuyện được kể trong Vevaṭyakapi Jātaka. (1) J. v. 67-74; cf. Jātakamāla, No. 24.

Mahā-Kappina Thera.—Trưởng lão Đại Ca Diếp. Một trong các Đại đệ tử tối thắng của Phật; ông tối thắng về giáo giới tỳkheo (bhikkhuovādakānaṃ) (1). Ông sanh ra tại thành Kukkuṭavatī trong xứ biên địa rộng 300 do tuần; ông lớn tuổi hơn Đức Phật. Ông nối nghiệp cha làm phó vương (rāja) dưới vương hiệu Mahā-Kappina. Hoàng hậu ông

là Bà Anoja (q.v.) ở kinh đô Sāgala, vương quốc Madda; bà từng là phu nhơn của ông trong nhiều tiền kiếp. Để tăng trưởng sự hiểu biết, ông phái sứ giả mỗi buổi sáng ra bốn cửa thành, giữ lại các vị học giả và tin cho ông biết. Ông có năm ngựa quý: Vāla, Puppha, Vālavāhana, Pupphavāhana, và Suppatta. Một hôm, nghe các thương nhơn Sāvatthi nói rằng có Phật xuất thế, Vua Mahā-Kappina mời họ vô triều để hỏi về giáo pháp (sāsana) của Ngài. Họ tâu rằng không thể nói được nếu chưa súc

miệng, và nhà vua cho đưa tới một lọ nước bằng vàng để họ sử dụng. Nghe đến chữ "Phật bảo", nhà vua hoan lạc. Ông bảo họ lập lại ba lần và thưởng cho họ một trăm ngàn đồng. Họ còn nói đến Pháp bảo và Tăng bảo; nhà vua thưởng họ gấp ba. Sau đó ông thoái vị đi tìm Phật; một số đông triều thần xin theo. Đến bờ sông Hằng, ông phát nguyện "nguyện lực chơn thật" rằng: "Nếu Đạo sư là Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác (Sammāsambuddha), xin cho ngựa qua sông không ướt móng." Ông và tuỳ tùng qua ba sông Aravacchā, Nilavāhama (q.v.) và Candabhāgā một cách dễ dàng. Bằng thiên nhãn, Phật thấy chư vị. Ngài dùng thần thông đến toạ dưới gốc cổ thụ nơi bến sông Candabhāgā và phóng hào quang. Mahā-Kappina và tuỳ tùng đến đảnh lễ Ngài; Ngài thuyết pháp; chư vị đắc quả Alahán, gia nhập Tăng Đoàn và được Ngài truyền giới Thuận lai tỳkheo (Ehi bhikkhu). Hoàng hậu Anojā và quý phu nhơn trong triều nghe tin nhà vua và các quan đại thần xuất thế cũng xuất thế theo. Chư vị cũng đến gặp Phật trên bờ sông Candabhāgā y như phu quân của chư vị đã gặp Phật. Tuy tất cả có mặt cùng một nơi, nhưng không ai thấy ai vì thần thông của Phật. Và Phật cũng thuyết pháp cho quý phu nhơn như đã thuyết cho vua và tuỳ tùng; tất cả quý bà đều đắc Sơ quả và được Trưởng lão ni Uppalavaṇṇā truyền giới. Tiếp theo, toàn thể được Phật dùng thần thông đưa về Jetavana. Mahā-Kappina khởi tâm phỉ lạc trong thiền và không ngừng thốt lời "aho sukhaṃ, aho sukhaṃ". Nhiều tỳkheo tưởng ông hối tiếc ngai vàng, nhưng Phật giải nghi cho tất cả. Một hôm, Phật yêu cầu Tỳkheo Mahā-Kappina thuyết pháp cho Tăng chúng với mục đích đưa ông ra khỏi cuộc sống thụ động chỉ an trú trong thiền và hưởng phỉ lạc (4). Sau bài pháp của ông, có một ngàn Samôn đắc quả Alahán. Ông được Phật tuyên bố là vị Đệ tử tối thắng về giáo giới tỳkheo. Vào thời Phật Padumuttara, Kappina từng phát nguyện được tối thắng về giáo giới tỳkheo khi nghe Phật tán thán một đệ tử như vậy. Bấy giờ ông làm người định giá (akkhadassa) ở Haṃsavatī, từng thỉnh Phật và chư tỳkheo về nhà thọ trai. Trong một tiền kiếp khác ông sống ở Koliya, từng phục dịch và cúng dường y lên 500 vị Phật Độc giác (5). Vào thời Phật Kassapa ông chủ trì một phường hội một ngàn người và có kiến tạo một pariveṇa ngàn

phòng (6). Truyền thuyết (7) nói rằng các gia chủ trong Benares lúc bấy giờ thường đến nghe Phật thuyết pháp nên gia chủ trưởng lão Kappina đề nghị xây một pháp đường lớn để mọi người đụt mưa tránh nắng. Ông đứng ra quyên góp và lúc thiếu tiền hoàn tất pháp đường các gia chủ đều hoan hỷ đóng góp thêm (một nữa số đã cúng dường lúc tiên khởi). Pháp đường được khánh thành trong bảy ngày lễ hội. Bà Anojā, phu nhơn của vị gia chủ trưởng lão cúng dường Phật một thùng bông anoja, đặt dưới chơn Ngài tấm y màu bông anoja đáng giá ngàn đồng, và ước nguyện có thân sắc màu bông anoja trong các kiếp sau. Được tán thán là tối thắng về thuyết pháp cho Tăng, Trưởng lão

Maha-Kappina cũng có thuyết pháp cho chư tỳkheo ni (8). Trưởng lão Maha-Kappina được Phật mô tả là xanh xao (?odāta), gầy và có mũi to (tanukaṃ tuṅganāsikaṃ). Ông đắc mọi thần thông (9) và đạt mọi phỉ lạc trong thiền (samāpatti) (10). Kệ ông nói hàm nghĩa triết lý bình dân hơn là thuần giáo pháp và gần gủi với Cơ đốc giáo Hy lạp (11). Bà Rhys Davids (12) nghĩ rằng ông là thầy của Tôn giả Assaji. Trưởng lão Maha-Kappina và Tôn giả Sāriputta là hai đồng phạm hạnh thân thiết. Có lần (13) thấy chư Thiên đảnh lễ Tôn giả Sāriputta, ông mĩm cười chúc tụng. Xem Kappina Sutta. (1) A. i. 23. (2) J. (iv. 180) nói 120 do tuần; xem thêm SNA. ii. 440. (3) Nhưng xem Vsm. 393 nói rằng sau bài pháp thoại, Kappina chứng quả Anahàm, còn các lão thần chứng quả Dự lưu. (4) Vin. i. 105 ghi rằng lúc trú tại Vườn Nai ở Maddakucchi, Kappina nghĩ mình không cần đi thọ bát quan trai vì đã được thanh tịnh rồi, nhưng Phật dạy ông nên đi. (5) DhA. ii. 112 ff. mô tả tỉ mỉ việc cúng dường chư Phật Độc giác, 1000 vị tất cả. Chư vị đến Benares nhưng nhà vua bạch chư vị trở lại trong ba ngày vì bấy giờ ông đang bận với lễ khai điền. Bà vợ (Anojā) của lão thợ dệt cả (Kappina) nghe được lời vua nên thỉnh chư vị về làng mình; làng có 1000 gia đình thợ dệt, mỗi gia đình phục vụ một vị Phật. Chư vị Phật lưu lại đây ba tháng. Ngày chư vị ra đi, mỗi gia đình dâng y lên mỗi vị. (6) AA. i. 175 ff.; ThagA. i. 507 ff.; SA. ii. 172 ff.; DhA. ii. 117 ff. mô tả tỉ mỉ hơn với một ít chi tiết khác

biệt; cp. Avadānaś. ii. 102 f. (7) DhA. ii. 115 f. (8) Thag. vs. 547-556; ThagA. i. 511. (9) Ông theo Phật lên cõi Phạm thiên vì có thần thông (S. i. 145); xem thêm S. v. 315 gọi ông là samādhibhāvanīya. (10) J. ii. 284. (11) Brethren, p. 257, n. 2. (12) J.R.A.S. 1927, ii. p. 206 f.; thêm Sākya, p. 140. (13) Thag. vs. 1086.

Mahā-Kappina Thera Vatthu.—Mô tả công hạnh của Ông Bà Kappina và Anoja trong thời Phật Kassapa. Xem Mahā-Kappina. (1) DhA. ii. 112-27.

Mahā-Kammavibhaṅga.—Kinh Đại Nghiệp Phân Biệt. Du sĩ Potaliputta đến viếng Tôn giả Samiddhi tại cốc trong rừng gần Veḷuna, Rājagaha. Ông kể rằng chính ông đã được nghe Phật dạy nghiệp thân, khẩu là giả, chỉ có ý nghiệp mới thật; và có một loại thiền định nếu tu thành tựu thì sẽ không còn cảm giác gì nữa. Tôn giả nói Phật không bao giờ dạy như vậy, đừng phỉ báng Ngài. Du sĩ hỏi tiếp: Khi cố ý làm ba nghiệp thân khẩu ý, thì sẽ có cảm giác gì? Samiddhi trả lời là sẽ có cảm giác đau khổ. Du sĩ không có ý kiến và bỏ đi tìm Tôn giả Ānanda bạch lại câu chuyện. Ānanda đưa Du sĩ đến yết kiến Phật. Phật nghĩ rằng Samiddhi không nên đáp một chiều câu hỏi cần được phân tích. Tôn giả Lāḷudāyi nói vô và bị Phật quở; Ngài bảo câu hỏi của Potaliputta có ba chiều và phải được trả lời rằng nếu cố ý làm một nghiệp (thân, khẩu, ý) có khả năng đem lại đau khổ thì sẽ có cảm giác khổ. Nếu cố ý làm một nghiệp (thân, khẩu, ý) có khả năng đem lại vui thì sẽ có cảm giác vui; và nếu một nghiệp (thân, khẩu, ý) có khả năng đem lại cảm giác không khổ không vui thì kết quả sẽ là cảm giác trung tính. Ānanda bạch xin Phật giải rộng. Ngài phân biệt đại nghiệp như sau. Trên đời có bốn hạng người: (a) người sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói láo, hai lưỡi, ác khẩu, nói phù phiếm, tham lam, sân hận, có tà kiến (đủ mười nghiệp ác), khi chết sinh vào nẻo ác, cõi dữ, địa ngục; (b) người cũng phạm mười tội ác như trên, nhưng chết sinh vào cõi tốt lành như làm người làm trời;

(c) người từ bỏ mười nghiệp ác nói trên, chết sinh vào cõi lành; (d) người cũng từ bỏ mười nghiệp ác, nhưng

chết sinh vào cõi dữ, địa ngục. Do vậy, không nên kết luận vội mà không có phân tích. Nghiệp được chia làm bốn hạng: có loại nghiệp không tác dụng mà tợ không; không tác dụng mà tợ có; có tác dụng tợ có; có tác dụng tợ không (1). [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002]. (1) M. III. 207-15.

Mahā-Kammāsadamma.—Xem Kammāsadamma.

Mahākalyāṇa.—Một vương hiệu khác của Varakalyaṇa, một vì vua thời sơ khai (q.v.).

Mahā-Kassapa Thera.—Trưởng lão Đại Ca Diếp. Một trong các Đại đệ tử của Phật, tối thắng về (dhutavādānaṃ). Ông sanh ra trong làng Bàlamôn Mahātittha ở Magadha; cha ông là Bàlamôn Kapila, mẹ ông là Bà Sumanādevī (2). Ông được đặt tên Pippali. Lớn khôn, ông chiều lòng cha mẹ nhưng chỉ thuận lập gia đình với người giống như hình tượng ông tạc, và người ấy là Baddhā Kāpilānī (q.v.) mà song thân ông tìm được ở Sāgala. Tuy là vợ chồng, hai bên tương thuận ăn nằm với sợi dây kết bông chắn giữa. Pippali rất giàu có; ông dùng 12 magadhanāli nước thơm mỗi ngày, làm chủ 60 hồ nước, có người làm công đông đảo trú ngụ cả thảy 14 làng lớn cỡ thành Anurādhapura. Một hôm ông ra đồng, thấy chim ăn trùng trên các luống cày mới dỡ, và nghe nói đó là tội lỗi của ông, ông xuất thế ly gia. Bà Bhaddā cũng xuất thế ly gia khi nghe nói bà phải mang tội vì các con quạ ăn côn trùng trên sân phơi lúa. Hai ông bà xuống tóc cho nhau, cùng đắp y vàng, bố thí hết tài sản và ra đi khất thực, ông đi trước bà đi sau. Đi chung thấy bất tiện, hai ông bà quyết định tách riêng và tới ngã ba đường ông rẻ mặt, bà rẻ trái. Giới hạnh của ông bà làm địa cầu rung chuyển. Bấy giờ, Phật du hành ba gāvuta từ trú xứ GandhakuŠi đến toạ thiền dưới cội Bahuputtaka Nigrodha, giữa Rājagaha và Nālandā. Pippali (hay Mahā-Kassapa) (4) đến đảnh lễ và xin làm đệ tử Ngài. Ngài dạy ông ngồi xuống và truyền giới cho ông bằng ba lời giáo giới (homilies). Rồi ông theo Phật về Rājagaha. Trên đường,

lúc Phật ngồi nghỉ dưới gốc cây, ông xếp ngoại y làm sàng toạ để Ngài ngự. Phật tán thán sàng toạ êm ái, ông thỉnh cầu Phật nhận lấy y nầy vì lòng bi mẫn đối với ông, và ông xin đắp y phấn tảo bạc màu của Phật mà ông luôn lôn nói lên lời tán thán (6). Địa cầu rung chuyển lần nữa vì giới đức của ông; không ai trên thế gian có thể mặc vừa y phấn tảo của Thế Tôn, ngoài ông. Được biết Kassapa có bảy trong số 32 tướng hảo của bậc Đại nhơn. Ông tinh tấn hành trì 13 hạnh đầu đà và đắc quả Alahán tám hôm sau đó. Trong nhiều tiền kiếp, Kassapa và Bhādda từng gá duyên chồng vợ với nhau rồi. Vào thời Phật Padumuttara, Kassapa là Gia chủ Videha giàu có kết hôn với Bhādda, và hai ông bà là đệ tử sùng tín của Phật. Một hôm, nghe Phật tán thán vỉ đệ tử thứ ba của Ngài (Tỳkheo Nisabha) là tối thắng về hạnh đầu đà, ông phát nguyện được như vậy trong một kiếp sau. Ông tinh tấn tu tập và trong nhiều kiếp ông lập rất nhiều công hạnh. Vào 91 kiếp trước trong thời Phật Vipassī, ông làm Bàlamôn Ekasāṭaka (q.v.) và Bhādda là phu nhơn của ông. Trong thời kỳ giữa hai vị Phật Koṇāgamāna và Kassapa, ông làm seṭṭhiputta, kết hôn với Bhādda, nhưng rồi bỏ bà (vì bà không còn duyên do

một ác hành bà làm trong kiếp trước), và sau cùng cưới lại bà khi bà đủ duyên. Nhận thức được chuyện xảy đến cho phu nhơn mình và oai lực của Đức Phật, ông cúng dường lên tháp vàng của Phật bộ y đắc giá và trang trí tháp bằng nhiều bông sen vàng, mỗi cánh to như bánh xe bò (8). Vào kiếp tiếp theo, ông làm vua Nanda (q.v.) trị vì Benares và có 32 kapparukkha (cây như ý) thoả mãn y cho ông và tất cả thần dân của ông. Nhà vua trị vì theo chánh pháp và, theo lời đề nghị của hoàng hậu, có cúng dường vật thực lên 500 Phật Độc giác, con của Pāduma. Về sau, ông và hoàng hậu xuất thế, làm ẩn sĩ, đắc thiền chứng, và sanh lên cõi Thiên (9). Trưởng lão Mahā-Kassapa không có mặt lúc Phật Nípbàn. Ông được tin do một Du sĩ Ājivaka (có cầm trên tay cành bông mandārava từ Trời rơi xuống để cúng dường Phật) đưa, lúc đang cùng đại chúng tỳkheo khoảng 500 vị du hành từ Pāvā đến Kusinārā. Nhiều tỳkheo (chưa diệt được tham ái) khóc than rằng Thế Tôn nhập diệt quá sớm, Pháp nhãn biến mất ở trên đời quá sớm. Trưởng lão an ủi chư vị bằng lời của Thế Tôn đã tuyên bố ngay từ ban đầu rằng mọi vật ưu ái thân tình đều phải bị sanh biệt, tử biệt và

dị biệt. Còn Subhadda, vị tỳkheo xuất gia lúc đã trọng tuổi, nói rằng: “Chúng ta đã được thoát khỏi hoàn toàn vị Samôn ấy và nay có thể làm những gì chúng ta muốn làm.” Bấy giờ Phật nhập diệt đã được bảy ngày rồi, nhưng các tộc trưởng Mallā không làm sao nổi lửa trà tỳ thân xá lợi của Đức Thế Tôn được. Các vị Trưởng lão Alahán bảo rằng ý của chư Thiên là phải đợi Trưởng lão Mahā-Kassapa đảnh lễ chân của Thế Tôn xong, lửa mới bén ngọn. Trưởng lão và đại chúng tỳkheo đến, choàng y hở vai, chấp tay, đi nhiễu ba vòng quanh giàn hoả, cởi mở chân Phật ra, và cung kính đảnh lễ chân Ngài. Bấy giờ lửa trà tỳ mới nổi lên (10). Sau khi xá lợi Phật được Bàlamôn Dona phân chia, Trưởng lão thỉnh phần chia cho Vua Ajātasattu và đưa về kinh đô Rājagaha (11). Vì lời tuyên bố của Subhadda ở Pāvā, Trưởng lão Mahā- Kassapa khởi ý trùng tuyên kinh điển. Ông được các vị Trưởng lão chọn giao cho trách nhiệm này (13). Trưởng lão Mahā-Kassapa được kinh sách nhắc tới rất nhiều lần. Cũng như chư Tôn giả Moggallāna, Kappina và Anurādhapura, ông đắc đại thần thông (14). Ông được Phật dạy: “ Ta hay Ông phải giáo giới các Tỳkheo! Ông hay Ta hãy thuyết pháp thoại cho các Tỳkheo!” (15). Ông được Phật tán thán là bậc tri túc (16). Ông được Phật xem như một tỳkheo khéo thuyết để thu phục nhơn tâm của các gia chủ (17). Ông được Phật ví như Ngài, cũng với sự đoạn tận các lậu hoặc, ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí, chứng ngộ vô lậu tâm giải thoát (18). Trưởng lão Mahā-Kassapa rất nhiệt tâm trong việc khuyến giáo tỳkheo đạt thắng trí (19). Tuy nhiên ông rất nhạy cảm với các lời chỉ trích và chỉ giáo giới những ai kham nhẫn và kính trọng lời giáo giới (20). Ông rất ít khi giáo giới tỳkheo ni, nhưng có lần được Tôn giả Ānanda khuyến khích, ông đi với Tôn giả đến thuyết pháp trong một trú xứ của tỳkheo ni và bị Tỳkheo ni Thullatissā nói lên lời không hoan hỷ: “Làm sao Tôn giả Mahā-Kassapa trước mặt Vehadamuni Ānanda lại nghĩ đến thuyết pháp, ví như người bán kim lại nghĩ có thể bán kim cho người làm kim?”(21). Trưởng lão Mahā-Kassapa rất quý mến Tôn giả Ānanda. Chính ông là người vỗ tay đầu tiên lúc Tôn giả Ānanda tiến vô hội trường của lần Kết tập thứ nhứt (22). Tuy nhiên, có lần ông quở

trách Tôn giả Ānanda cùng du hành với những tân tỳkheo không hộ trì các căn; “hành động thật là kẻ dẫm đạp ngũ cốc,” “thật là kẻ phá hoại lương gia, hội chúng của Hiền

giả đang sụp đổ, đồ chúng niên thiếu của Hiền giả đang tan rã," và gọi Tôn giả Ānanda là "đứa trẻ không biết lượng sức mình." Tôn giả Ānanda thưa rằng: "Trên đầu tôi, tóc bạc đã sanh, tuy vậy, hôm nay Tôn giả Mahā Kassapa gọi tôi là đứa trẻ, tôi không có phật lòng." (23). Theo Chú giải (24), chuyện này xảy ra lúc Phật đã nhập diệt và Tôn giả Ānanda đã đắc quả Alahán và rất được quý trọng. Do đó, Tỳkheo ni Thullanandā thốt ra những lời không hoan hỷ: "Sao Tôn giả Mahà Kassapa, trước kia là người theo ngoại đạo, lại nghĩ có thể không hài lòng và gọi Tôn giả Ananda, bậc Thánh Vedeha là đứa trẻ?" Trưởng lão nói với Tôn giả rằng lời nói của Tỳkheo ni Thullatissā "thật là đường đột, không đắn đo suy nghĩ, vì rằng ta là người cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà sa, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, ta không chấp nhận một Đạo Sư nào khác ngoài Thế Tôn, bậc ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác." Trưởng lão Mahā-Kassapa rất ưu tư về nguyên nhơn đưa đến sự chứng đắc chánh trí ít hơn của các tỳkheo trong lúc học giới có nhiều hơn và bạch thỉnh ý của Đức Phật (25). Ông luôn luôn tinh tấn trong cuộc sống phạm hạnh, như tự mình sống ở rừng núi, sống khất thực, mặc y phấn tảo, sống thiểu dục, sống độc cư, sống không nhiễm thế tục, tinh cần, thành tựu giới hạnh, thành tựu Thiền định, thành tựu giải thoát (26). Được hỏi tại sao ông sống như vậy, ông đáp vì lòng bi mẫn đối với chúng sanh sắp đến, mong rằng các chúng sanh sắp đến sẽ bắt chước. Ngay lúc về già, Phật bảo ông bỏ y phấn tảo và về an trú gần Ngài, nhưng ông khước từ (27). Lần nọ, ông bị bịnh nằm ở Pipphaliguhā, Phật đến viếng và dạy ông y cứ vào giới, an trú vào giới, tu tập bảy giác chi, làm cho sung mãn bảy giác chi (28). Tri hành lời Phật dạy, thân ông được tịnh hóa và bệnh được buông ra như "giọt nước rơi từ lá sen." (29). Ông không muốn được ai phục vụ, ngay cả Tiên nữ Lājā (q.v.) cũng không, vì sợ rằng mình sẽ làm gương xấu (30). Vì sống phạm hạnh, cả chư Thiên cũng đua nhau cúng dường Trưởng lão Mahā-Kassapa. Một hôm, sau khi xả định sau bảy ngày nhập định, ông được 500 tiên nữ, phu nhơn của Thiên chủ Sakka, cúng dường; ông búng tay xin các nàng lui ra vì ông muốn dành hồng

ân cho kẻ khốn khổ (31). Thế là Thiên chủ Sakka hoá thành một lão thợ dệt nghèo sống cùng bà vợ già (Sujātā cải trang) trong chòi tranh trên đường ông đi khất thực. Trưởng lão Kaha-Kassapa thọ thực, nhưng sau đó khám phá ra sự thật, trách, và được Thiên chủ xin lỗi. Dầu vậy, Thiên chủ vẫn tin sự cúng dường của ông là một công quả lớn nên bay lên hư không hô to: "Aho dānaṃ, mahā danaṃ, Kassapa patiṭṭhiṭaṃ." Nghe thế, Phật cùng hoan hỷ với Thiên chủ (32). Dầu được quý trọng nhưng không phải lúc nào Trưởng lão cũng được cúng dường. Một lần nọ, vô thị trấn Ālavi khất thực, ông đi về bát không vì dân địa phương chán ngán sự cầu xin của các tỳkheo ở đây nên bỏ trốn hết khi thấy bóng dáng tỳkheo (33). Một lần khác, ông cùng đi khất thực với Phật nơi một lễ hội trong thành Rājagaha, được 500 thiếu nữ dưng bánh "tròn như mặt trăng" trong lúc Phật không được cúng dường. Ông nhận tất cả bánh cúng dường, xếp gọn trong bát và dưng lên Phật (35). Trưởng lão Mahā-Kassapa rất được Tôn giả Sāriputta cung kính. Kinh Kassapa Saṃyutta có đề cập đến hai cuộc đàm luận giữa hai vị về (a) như thế nào là có nhiệt tâm, có biết sợ, có thể có giác ngộ, có thể có Niết-bàn (36); và (b) về sự tồn tại của Như Lai sau khi nhập diệt (37). Ngược lại, Trưởng lão cũng rất cung kính Tôn giả và từng nói kệ hoan hỷ khi nghe chư Thiên tán thán Tôn giả (38). Trưởng

lão Mahā-Kassapa sống rất thọ, 120 tuổi. Trong suốt 120 năm của thọ mạng ông, ông không bao giờ nằm xuống giường (39). Ông thường được nói đến trong các Kinh Bổn Sanh: làm cha trong Gagga Jātaka (ii. 17); làm Bàlamôn trong Kurudhamma Jātaka (ii. 381); làm chư Thiên trong Kakkāru Jātaka (iii. 90); Meṇḍisara trong Indriya Jātaka (iii. 469) và Sarabhaṅga Jātaka (v. 151); cha trong Padakusalamāṇava Jātaka (iii. 514); thầy trong Tittira Jātaka (iii. 545); Mātali trong Bīḷārakosiya Jātaka (iv. 69); một trong bảy anh em trong Bhissa Jātaka (iv. 314); con gấu trong Pañcuposatha Jātaka (iv. 332); tế sư trong Hatthipāla Jātaka (iv. 491); Vidhura trong Sambhava Jātaka (v. 67), vị ẩn sĩ trưởng lão trong Saṅkhapāla Jātaka (v. 177); Kulavaddhana-seṭṭhi trong Cullasutasoma Jātaka (v. 192); Suriya trong Sudhābhojana Jātaka (v. 412); thần cây trong Mahāsutasoma Jātaka (v. 511), cha

trong Sāma Jātaka (vi. 95), và Sūra Vāmagotta trong Khaṇḍahāla Jātaka (vi. 157). Trưởng lão Mahā-Kassapa được gọi như vậy để phân biệt với các Kassapa khác (40), và cũng vì ông đạt được phạm hạnh cao (mahanti hi sīlakkhanda hi Samannāgatattā). (1) A. i. 23. (2) Ap. ii. 583, vs. 56; ở đây cha ông được gọi là Kosiyagotta. (3) Chuyến du hành này của Phật thường được đề cập đến—e.g., MA. i. 347, 357. (4) Không có tư liệu nào nói tại sao ông được gọi là Kassapa; có thể là tên tộc của ông, nhưng xem (2) bên trên. (5) S. ii. 220 nói rằng Kassapa phải tu tập như sau: (a) một tâm quý (hirotappa) thật sắc sảo phải được thiết lập giữa các vị Trưởng lão, niên thiếu và trung niên; (b) pháp gì liên hệ tới thiện phải lóng tai nghe; (c) niệm gì thuộc về thân hành câu hữu với hỷ sẽ không được bỏ. (6) Ibid., ii. 221 nói rằng Phật dành cho ông đặc ân này vì Ngài biết Kassapa sẽ trùng tuyên lời dạy của Ngài và như vậy giúp giáo pháp của Ngài trường tồn, theo SA. ii. 130. (7) Xem chi tiết trong s.v. Bhaddā Kāpilāṇī. (8) Therī Apadāna (Ap. ii. 582 vs. 47-51) có kể thêm hai tiền kiếp khác của ông: lúc ông làm Sumita và Koliyaputta, từng cùng với phu nhơn cúng dường chư Phật Độc giác. (9) Chuyện tiền kiếp của Kassapa được trích trong AA. i. 92 ff.; SA. ii. 135 ff.; ThagA. ii. 14 ff.; Ap. ii. 578 ff. Ap. i. 33 ff. nói rằng ông cúng dường lên giàn hoả của Phật Padumuttara và từng làm vua dưới vương hiệu Ubbiddha trị vì thành Rammaka; xem s.v., và ApA. i. 209 f. (10) D. ii. 163 f. (11) Mhv. xxxi. 20 f.; xem thêm Vsm. 430. (12) Xem e.g., DA. i. 3. (13) Ibid., 3 f.; 5 ff.; Sp. i. 4 ff.; Mhv. iii. 3 ff. (14) E.g., S. i. 114; tuy nhiên tri kiến của ông bị giới hạn, nên có nhiều pháp ông không biết (DhA. i. 258). (15) S. ii. 205. (16) Ibid., 194 f. (17) Phật ví ông như mặt trăng không bị che án; tâm không không bị dính mắc, và ông đi đến các gia đình vì lòng bi mẫn (S. ii. 197 ff.). “Ông không dính mắc vô tứ sự, gia đình, tịnh xá, hay liêu cốc; ông như con vương nga xuống hồ, bơi lội mà nước không thấm ướt lông.” (DhA. ii. 169 f.). (18) S. ii. 210. (19) E.g., Thag. vs. 1051-57; 1072-81, và biến kinh dài của ông (A. v. 161

ff.). (20) E.g., S. ii. 203 ff.; và 219, lúc Thullanandā thốt lời không hoan hỷ vì Kassapa quở Ānanda. Xem bên dưới. Kassapa hữu lý khi không muốn giáo giới các tỳkheo khó dạy. Kuṭidūsaka Jātaka (J. iii. 71 f.) kể chuyện Uluṅka-Saddaka, đệ tử của ông, đốt chòi ông lúc ông đi khất thực, vì bị ông quở trách. (21) S. ii. 215 f. (22) DA. i. 10 f. (23) S. ii. 218 f. (24) SA. ii. 13; Ānanda xem Kassapa như thầy mình nên không dám kêu tên, nói chi đến hành động vô lễ (xem Vin. i. 92 f.). (25) S. ii. 224 f. Trong Kết tập I, lúc Ānanda thưa rằng Phật cho phép thay đổi các giới luật nhỏ, Kassapa phản đối mọi thay đổi vì e ngại

hàng tỳkheo sẽ dễ duôi và hàng cư sĩ sẽ bất chấp (Vin. ii. 287 f.). (26) Xem thêm Mahāgosinga Sutta (M. i. 214) ghi lại lời tuyên bố của ông về sự cần thiết tu tập như vậy vì lợi lạc của những người sẽ đến, mà Somamitta (q.v.) là một ví dụ điển hình; Somamitta thấy thầy mình là Vimala dễ duôi nên tìm đến Kassapa và đắc quả Alahán. (27) S. ii. 202 f.; nhưng xem s.v. Jotidāsa, vị bá hộ Bàlamôn này có xây cúng dường ông một tịnh xá. (28) S. v. 78. (29) SA. iii. 128. (30) DhA. iii. 6 ff. (31) Chuyện Kāḷavilaṅgika là một ví dụ về lòng bi mẫn của ông đối với kẻ khốn khổ. Lần nọ, sau khi xả thiền mà ông nhập định bảy ngày trước đó, ông đến nhà của Kāḷavilaṅgika khất thực và được bà gia chủ cúng dường tất cả bữa ăn, chỉ dành cho gia chủ Kāḷavilaṅgika một muỗng cơm. Ông dưng phần thực phẩm ấy lên Phật vì lợi lạc của gia chủ. Phật thọ nhận một chút và chia phần còn lại cho 500 tỳkheo. Nhận thực phẩm cúng dường của Kāḷavilaṅgika, Phật bảo rằng ông sẽ làm chủ ngân khố trong vòng bảy hôm. Bấy giờ, nhà vua thấy một người bị đóng xuyên còn sống xin Ngài cơm, Ngài hứa sẽ cho nhưng quên gởi tới. Tối lại, trong lúc ngự yến, nhà vua nhớ lại lời hứa nên sai người đem cho nhưng không ai dám đi cả. Bà Kāḷavilaṅgika nhận một ngàn đồng của vua ban, giả dạng làm nam nhơn, và thi hành công tác. Trên đường bà bị Dạxoa Dhīgataphala (q.v.) bắt nhưng được thả ra với lời hứa bà sẽ báo tin phu nhơn của Dīghataphala, tức ái nữ của Thiên tử Sumana là Kāḷī, đã hạ sanh một con trai. Để trả công, Dạxoa ban cho bà kho tàng dưới gốc cây cọ; Sumana cũng tưởng thưởng bà. Tên bị xuyên cọc ăn cơm xong, nhận ra bà là nữ nhơn,

nắm tóc bà; bà cắt tóc thoát thân. Với kho tàng nhận được, Kāḷavilaṅgika được vua cử làm chủ nhân khố (MA. ii. 812 ff.). (32) DhA. i. 423; cp. Ud. iii. 7. (33) J. ii. 282. (34) 403. (35) Có thể đó là câu chuyện kể trong Vsm. 68. (36) S. ii. 195 f. (37) Ibid., 222 f. (38) Thag. vs. 1082-5. (39) DA. ii. 413; AA. ii. 596; ông lên 120 lúc chủ trì Kết tập I (SA. ii. 130). Theo kinh điển Bắc tông, Trưởng lão Kassapa không Nípbàn; ông nhập định trên núi Kukkuṭagiri đợi ngày Phật Di Lặc hạ thế (Beal, op. cit. ii., 142 f.). Một nha xá lợi của ông được tôn trí trong tịnh xá Bhīmatittha ở Tích Lan (Cv. lxxxv. 81). (40) BuA. 42; Kumāra-Kassapa (VibhA. 60).

2. Mahā-Kassapa.--Vị Trưởng lão tối thắng của Tích Lan, thường trú tại Udumbaragirivihāra. Trưởng lão được Vua Parakkamabāhu I cử đứng ra canh tân Tăng Đoàn (1). (1) Cv. lxxviii. 6, 16, 57; Cv. Trs. ii. 102, n. 2.

Mahā Kassapa Thera-piṇḍapāta Vatthu.—Chuyện Thiên chủ
Sakka giả dạng lão thợ dệt cúng dường Trưởng lão Mahā-Kassapa
(1).
(1) DhA. i. 423 ff.
Mahā-Kassapa-saddhi-vihārika Vatthu.--Chuyện đệ tử tử của Trưởng lão Mahā-Kassapa đốt liêu ông (1). (1) DhA. ii. 19 ff.; xem thêm Kuṭidūsaka Jātaka.

Mahākāḷasena.—Dạxoa trưởng ở thành phố Sirīsavatthu; ông kết hôn với Polamitā ở Laṅkāpura (1). vl --kāḷa-. Xem Kāḷasena (2). (1) MṬ. 259 f.

1. Mahākāḷa Thera.—Ông thuộc một gia đình thương buôn ở Setavyā. Trong lúc đưa 500 xe hàng đi buôn ở Sāvatthi, ông đến Jetavana nghe Phật thuyết pháp và sau đó xin gia nhập Tăng Đoàn. Ông chọn nghĩa địa làm trú xứ và đề tài thiền quán. Một hôm, bà

thiêu xác Kāḷā thấy ông, chặt tay chơn của một tử thi mới thiêu, đêm đặt gần Trưởng lão để ông nhìn mà quán chiếu; ông đắc quả Alahán. (1). Vào 91 kiếp trước, trong lúc đi trên núi Urugaṇa ông thấy chiếc y phấn tảo và cúng dường y này ba bông kiṅkiṇika (2). Ông có thể là Trưởng lão Paṃsukūlapūjaka nói trong Apadāna (3). (1) Thag vs. 151 f; chuyện được kể tỉ mỉ hơn trong DhA. i. 66 ff.; chuyện kể rằng ông là anh cả của hai em Majjhumakāḷa và Cūlakāḷa. Ông đi với Cūlakāḷa đến Sāvatthi và cả hai gia nhập Tăng Đoàn. Sau khi thành Alahán, Mahākāḷa đi với Phật và Cūlakāḷa về Setavyā. Lúc trú tại vườn Siṃsapā, các phu nhơn của Cūlakāḷa thỉnh chư vị về nhà thọ trai. Cūlakāḷa về nhà trước để phụ chuẩn bị và bị các phu nhơn lột y. Sau buổi thọ trai, Phật ra về trước, Mahākāḷa ở lại để nói kinh tuỳ hỷ; ông bị các phu nhơn vây quanh để lột y nhưng ông thoát được lên hư không. (2) ThagA. i. 271 f. (3) Ap. ii. 434; nhưng xem ThagA. i. 79, trong ấy có các kệ của ông nói trong Apadāna.

2. Mahākāḷa.—Mahākāḷa là một thiện nam đắc sơ thiền ở Sāvatthi. Ngày nọ, sau khi phát nguyện bát quan trai giới và nghe thuyết pháp trọn đêm, ông ra hồ nước trong Jetavana để rửa mặt. Có tên trộm bị rượt đem bỏ vật dụng trộm được chỗ ông ngồi khiến ông bị bắt và bị tra tấn đến chết. Chuyện đến tai Phật, Ngài kể rằng trong một tiền kiếp Mahākāḷa làm quan giữ ngự uyển của vua trị vì Benares, say mê nhan sắc của vợ của đôi vợ chồng đi dạo trong vườn, mời đôi vợ chồng này về nhà, lén bỏ viên ngọc trong xe của họ, khiến ông chồng bị bắt và đánh chết vì tội trộm (1). (1) DhA. iii. 149 ff.

3. Mahākāḷa.—Xà vương sống trong Mañjerika Nāgabhavana. Thấy cái bát Bồ Tát liệng xuống dòng sông Nerañjarā sau khi ăn hết cháo sữa do Thôn nữ Sujātā dưng, Xà vương ngỡ rằng đó là cái bát mà ba vị Phật (tiền nhiệm) liệng xuống trước đây. Vì có tuổi thọ rất cao, Xà vương tưởng vị Phật mới nhập diệt hôm qua và hôm nay có vị Phật mới ra đời, nên ông hoan hỷ. Ông đi cùng với các xà nữ đến chỗ Phật giác ngộ để tán thán Phật (1). Thọ mạng của Kāḷā dài một

kiếpba nên ông chứng kiến được sự ra đời của bốn vị Phật trong hiện kiếp. Lúc Vua Asoka muốn tạc tôn tượng, ông tìm đến Mahākāḷa và được Xà vương tôn tạo một tôn tượng với đầy đủ chi tiết (2). Lúc xá lợi Phật tôn trí tại Rāmagāma bị nước sông Hằng cuốn trôi, Mahākāḷa vớt được và đem về thờ cúng cho đến khi Samôn Soṇuttara thỉnh đem đi không có sự đồng ý của ông (3). (1) J. i. 70, 72; chuyện này được khắc trên bia ký trong chánh điện tôn trí xá lợi Phật của Mahā Thūpa (Mhv. xxxvi. 83); xem thêm Dvy., 392; Mtu. ii. 265, 302, 304. (2) Mhv. v. 87 f.; Sp. i. 43, etc. (3) Mhv. xxxi. 25 ff.

4. Mahākāḷa.—Gia chủ ở Bandhumatī vào thời Phật Vipassī. Ông là tiền kiếp của Trưởng lão Aññā-Koṇḍañña. Ông và em ông là Cūlakāḷa cúng dường Phật trái cây đầu mùa với chín giai đoạn phát triển (1). (1) AA. i. 79 ff.; ThagA. ii. 1 f.

5. Mahākāḷa.—Một trong bảy ngọn núi bao quanh Gandhamādana (1). (1) SNA. i. 66; J. v. 38.

Mahākāḷasena.—Xem Kāḷasena [2].

Mahākāliṅga.—Vua trị vì Dantapura và là bào huynh của Cullakāliṅga. Xem chuyện ông trong Kāliṅgabodhi Jātaka (1). (1) J. iv. 230 ff.

Mahākālī.—Vị Trưởng lão ni tối thắng của Tích Lan (1). (1) Dpv. xviii. 39.

Mahākirāḷavāpi.—Hồ nước do Vua Parakkamabāhu I trùng tu (1). (1) Cv. lxviii. 46.

Mahākusa.—Vua trị xứ Jambudīpa, hậu duệ của Vua
Mahāsammata. Phụ hoàng ông là Kusa và Thái tử ông là
Navaratha (Bharata). Tất cả trị vì tại Kapilavatthu (1).
(1) Dpv. iii. 40; MṬ. 130.
Mahākoṭṭha.--Tộc trưởng Damiḷa bị Vua Duṭṭhagāmaṇī chinh phục (1). (1) Mhv. xxv. 11.

Mahā-Koṭṭhita (Mahā-Koṭṭhika) Thera.—Trưởng lão Đại Câu Hy La. Đệ tử tối thắng về vô ngại giải (paṭisambhidappattānaṃ) của Đức Phật (1). Ông sanh ra trong một gia đình Bàlamôn phú hộ ở Sāvatthi; cha ông là Assalāyana, mẹ ông là Candavatī. Ông làu thông ba kinh Vệđà. Sau khi được nghe Phật thuyết pháp (2), ông khởi lòng tin, xin gia nhập Tăng Đoàn, tinh tấn tu tập thiền định, và đắc quả Alahán. Hiểu biết về Vô ngại giải (Paṭisambhidā), ông thường tham vấn Phật trong lãnh vực này và trở nên rất thuần thục. Vào thời Phật Padumuttara, ông là một gia chủ giàu. Được nghe Phật tán thán một đệ tử là bậc thiền quán đệ nhứt, ông phát nguyện được như vậy trong một kiếp sau và tinh tấn cúng dường thực phẩm lên Phật cùng chư tỳkheo tuỳ tùng trong suốt bảy hôm và dưng lên mỗi vị ba y vào ngày thứ bảy. Trong hiện kiếp, ông được Phật tuyên bố là tối thắng về trí phân tích, tài biện thuyết thiền quán, sau khi xác nhận các chứng quả ông trình bày với Tôn giả Sāriputta trong kinh Mahā Veddha (M. i. 292-8) (q.v.) (3). Trưởng lão Mahā-KoŠŠhita thường luận đàm với nhiều vị Trưởng lão tối thắng về nhiều vấn đề, như: duyên khởi (4); giữ giới (5); samudayadhamma (tập pháp); assāda (vị ngọt) (6); samudaya (tập khởi) (7); avijjā (vô minh) và vijjā (minh) (8); mắt là kiết sử của các sắc hay ngược lại (9); avyākatāni (không thuyết) (10). Trong nhiều kinh này, Trưởng lão là người hỏi và Tôn giả Sāriputta là người đáp. Trưởng lão được Phật giáo giới vắn tắt về vô thường (anicca), Khổ (dukkha) và vô ngã (anattā) (11). Trưởng lão luận đàm với Tôn giả Saviṭṭha và Tôn giả Sāriputta (12) về ba hạng người thân chứng, kiến chí và tín giải và với Tôn giả Sāriputta (13) về "còn

cái gì khác nữa không sau khi đoạn diệt, ly tham sáu xúc xứ không có dư tàn?" Trưởng lão Mahā-KoŠŠhita bất mãn Tôn giả Citta- Hatthisāriputta đã nói xen vào giữa trong lúc các Tỳkheo Trưởng lão đang thuyết về Thắng pháp luận. Bạn bè của Citta-Hatthisāriputta nói ông là bậc Hiền trí có thể nói chuyện về Thắng pháp luận với các Tỳkheo Trưởng lão. Nhưng Mahā-KoŠŠhita tiên đoán rằng Citta-Hatthisāriputta sẽ hoàn tục, và sự thật xảy ra như vậy (14). Tôn giả Sāriputta rất kính trọng Trưởng lão Mahā-KoŠŠhita và có nói ba kệ tán thán sự ưu tú của Trưởng lão (14). (1) A. i. 24; Dpv. iv. 5; v. 9. (2) Apadāna nói là cho cha ông. (3) Thag. vs. 2; ThagA. i. 29 ff.; AA. i. 159; Ap. ii. 479; Avadānaś ii. 195. (4) S. ii. 112 f. (5) Ibid., iii. 165 ff. (6) Ibid., 172-7. (7) S. iii. 173. (8) Ibid., 17. (9) Ibid., iv. 162-5. (10) Ibid., 384-91; Bà Rhys Davids nghĩ (KS. i. 79, n. 1)

rằng các "bài học" ấy được sưu tập để thực tập hơn là các câu hỏi thuần tuý của KoŠŠhita. Hình thức thực tập này có mục đích giúp KoŠŠhita đạt được sự làu thông của một vị giáo sư. Có một "bài học" như vậy trong A. iv. 382 ff. về việc trì hành Phạm hạnh (Bramacariya). (11) S. iv. 145-7. (12) A. i. 118 f. (13) A. ii. 161 f. (14) A. iii. 392 ff. (15) Thag. vs. 1006-8; ThagA. ii. 117.

Mahākosala.—Vua xứ Kosala. Ông là Phụ hoàng của Vua Pasenadi và Kosaladevī (Hoàng hậu của Vua Bimbisāra). Ông ban cho Kosaladevī làng Kāsi để dùng trong việc son phấn (1). Ông có vị Tế sư là Aggidatta (2). (1) J. ii. 237, 403; iv. 342; SA. i. 120, etc. (2) DhA. iii. 241.

Mahākhandaka.—Chương 1 của Mahāvagga, Vinaya PiŠaka.

Mahākhīragāma.—Làng gần Nāgadīpa, Tích Lan, trú xứ của Trưởng lão Loṇagirivāsī-Tissa (1). (1) AA. ii. 653; MA. i. 545.

Mahākhetta.--Địa danh trong xứ Rohāṇa, được đề cập đến trong các chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxv. 50; Cv. Trs. ii. 49, n. 3.

Mahāgaṅga.—Xem Gaṅga và Mahāvālukagaṅga.

Mahāgaṇa.—Một trong ba kiến trúc chánh của Upāsikā-vihāra (q.v.). Về sau được gọi là Piyaṭhapitaghara (1). (1) MṬ. 408, 409.

Mahāgatimba-Abbhaya Thera.—Là một trong số chư vị nhớ được những sự việc xảy ra lúc thiếu thời. Lúc mới sanh ra năm hôm, ông biết lên tiếng đuổi con quạ đến mổ cháo sữa nhà nấu để cúng (1). Ông có màu da đẹp (2). (1) DA. ii. 530; MNidA. 234. (2) AA. ii. 596.

Mahāgatimbiya-Tissadatta (v.l. Mahāgatigamiya- Tissadatta).—Trưởng lão từng đi từ Tích Lan qua Ấn Độ để đảnh lễ cội Bồ Đề. Giữa đại dương mênh mông, ông nhận thức rằng đại dương có giới hạn còn duyên của 24 phạm trù của Bộ Vị trí luận (Paṭṭhāna) thì không (1). (1) DhsA., p. 11.

1. Mahāgallaka.—Làng trong Dakkhiṇadesa, Tích Lan, nơi mà Vua Saṅghatissa có lần đóng trại (1). Vua Dāṭhopatissa II cúng dường làng này cho Padhānaghara trong Kassapa-vihāra (2). Làng được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (3). (1) Cv. xliv. 3. (2) Ibid., lxv. 27 (3) Ibid., lviii. 43; xem thêm Cv. Trs. i. 74, n. 2; 206. n. 1.

2. Mahāgallaka.—Hồ nước do Vua Mahāsena kiến tạo (1), Vua Parakkamabāhu I trùng tu và đào kinh nối liền với hồ Sūkaranijjhara (2). (1) Mhv. xxxvii. 49. (2) Cv. lxviii. 34, 43; lxxix. 66; xem thêm Cv. Trs. i. 279, n. 5.

Mahāgavaccha Thera.—Ông là con của Samiddhi, Bàlamôn ở Nāḷaka trong xứ Magadha. Ông rất ái mộ Sāriputta nên khi nghe Sāriputta xuất gia, ông xuất gia theo, và tu chứng quả Alahán. Trong tiền kiếp ông có dưng lên Phật Padumuttara nước uống và từng là đệ tử sùng tín của Phật Sikkhī (1). Ông có thể là Trưởng lão Udakadāyaka nói trong Apadāna (2). (1) Thag. vs. 12; ThagA. i. 57. (2) Ap. ii. 437; nhưng các kệ này lại

được gán cho Trưởng lão Gaṅgātiriya (ThagA. i. 249).

1. Mahāgāma.—Thủ đô của quốc độ Rohāṇa. Vua Duṭṭhagāmaṇī sanh tại đây và trị vì tại đây từ lúc ông khởi nghĩa chống quân Damiḷa (1). Mahāgāma giữ vai trò quan trọng trong suốt chiều dài lịch sử. Gần Mahāgāma có Tissamahārāma và Anurārāma do Vua Subha (120-6 A.C.) kiến tạo. Mahāgāma còn là trú quán của Mahānāga (vương đệ của Vua Devānampiyatissa) là nhà vua xây dựng triều đại Rohāṇa. Vua Mahānāga có xây tại đây Nāgamaha-vihāra; Vua Mahātissa xây giảng đường Mahāpāli trong Mahānāga và nối liền giảng đường với Dāṭhaggabodhi- pariveṇa (3). Mahāgāma bị quân Damiḷa tàn phá (có thể dưới trào Vua Mahinda IV, 956-72 A.C.), và các tự viện được Vua Vijayabāhu I (1059-1114 A.C.) xây lại (4). (1) Mhv. xxviii. 8, 59, etc.; Cv. xlv. 42, etc.; xem thêm Mhv. Trs. 146, n. 5. (2) Mhv. xxii. 8. (3) Cv. xlv. 42. (4) Ibid., lx. 56.

2. Mahāgāma.—Hồ nước do Vua Mahāsena kiến tạo (1). (1) Mhv. xxxvii. 47.

Mahāgāmanāga-vihāra.—Tự viện trong xứ Rohāṇa nơi Vua Vohārika-Tissa dựng lọng che Bảo tháp (1). Tịnh xá này có thể là Nāgamaha-vihāra do Vua Mahānāga kiến tạo (q.v.). (1) Mhv. xxxvi. 34; MṬ. 662.

Mahāgāmeṇḍivāpi.—Hồ nước do Āmaṇḍagāmaṇi-Abhaya xây dưới phía Nam của Anurādhapura để cúng dường cho Dakkhiṇavihāra (1). (1) Mhv. xxxv. 5; Mhv. Trs. 246. n. 4.

Mahāgirigāma.—Làng trên đường đi đến Nāgadīpa, gần trú xứ của Tỳkheo Loṇagirivāsī-Tissa (1). (1) DA. ii. 534.

Mahāgopālaka Sutta.--Đại Kinh Người Chăn Bò, Số 34. Do Phật thuyết cho chư tỳkheo tại Jetavana. Không đầy đủ mười một đức tánh này: không biết rõ sắc, không khéo (phân biệt) các tướng, không từ bỏ trứng con bò chét, không băng bó vết thương, không có xông khói, không biết chỗ nước có thể lội qua, không biết chỗ nước uống, không biết con đường, không khéo léo đối với các chỗ đàn bò có thể ăn cỏ, là người vắt sữa cho đến khô kiệt, là người không chú ý, không săn sóc đặc biệt những con bò đực già và đầu đàn, người chăn bò không thể chăn giữ đàn bò, không thể khiến đàn bò được hưng thịnh. Cũng vậy, vị tỳkheo không đầy đủ mười một pháp này, không thể lớn mạnh, tăng thịnh, thành mãn trong Pháp và Luật này (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1992]. (1) M. i. 220 ff.; A. v. 347 ff.

1. Mahāgovinda.—Nhà vua thời thượng cổ, được kể chung với Vua Mandhātā như trị vì Rājagaha (1). (1) SNA. ii. 413; DA. i. 132, etc.; VvA. (p. 82) nói rằng Mahāgovinda là vị vua kiến tạo Rājagaha; xem Jotipāla.

2. Mahāgovinda.—Xem Jotipāla.

Mahāgovinda Sutta.—Kinh Đại Điền Tôn, số 19. Pañcasikha (Ngũ Kế), thuộc giòng họ Cànthátbà, viếng Phật tại Gijjhakūṭa và kể về buổi họp của chư Thiên cõi Tāvatiṃsa tại Thiện pháp đường. Trong đại hội này, Thiên chủ Sakka bày tỏ sự hoan hỷ của mình vì Thiên giới được tăng thịnh nhờ chư vị mới đến đã từng tu tập theo giáo pháp của Phật Thích Ca. Thiên chủ tuỳ hỷ nói lên bài kệ tán

thán và thuyết về tám pháp như thật của Thế Tôn. Rồi Phạm thiên Sanaṅkumāra xuất hiện, xin được nghe tám pháp của Thế Tôn, và được Thiên chủ giảng giải lại. Sau đó, Sanaṅkumāra kể chuyện của Vua Disampati và Vương tử Reṇu. Nhà vua có vị Tế sư là Govinda; lúc ông qua đời, nhà vua rất sầu muộn. Theo đề nghị của Reṇu nhà vua cử con của Tế sư là Thanh niên Jotipāla nối nghiệp cha. Sau khi Vua Disampati băng hà, Reṇu lên ngôi. Tân vương chia vương quốc mình làm bảy (Dantapura, Potana, Māhissati, Roruka, Mithilā, Campā, và Bārāṇasi) và ban cho các bạn hữu Sátđếlỵ trị vì (dưới vương hiệu Sattabhū, Brahmadatta, Vessabhū, Bharata, Reṇu, và hai Dhataraṭṭha). Jotipāla (bấy giờ là Tế sư Mahāgovinda) giáo hoá về vương chánh cho bảy nhà vua mới lên ngôi. Xong xuôi, Mahāgovinda xin ra đi tịnh cư trong bốn mùa mưa để tu tập thiền định hầu xác chứng danh tiếng truyền tụng rằng ông tự thân thấyPhạm thiên, nói chuyện thảo luận, luận nghị với Phạm thiên. Trong lúc ông nhập định, Phạm thiên Sanaṅkumāra xuất hiện và giáo thuyết về Phạm hạnh của Phạm thiên. Sau đó, Mahāgovinda xin từ quan, sống đời không nhà, trì hành từ bi hỷ xả, và giáo thuyết cho các hàng đệ tử; tất cả đệ tử của ông đều sanh về cõi Phạm thiên sau khi thân hoại mạng chung. Sau bài thuyết giảng của Pañcasikha, Phật bảo với ông rằng chính Ngài là Mahāgovinda và nhớ lại tất cả những gì xảy ra trong đời đó (1). Trong Mahāgovinda Sutta, Brahmarariyā (Phạm hạnh) được giải thích như tứ vô lượng (appamaññā) tâm: vô lượng từ, vô lượng bi, vô lượng hỷ, vô lượng xả (2). (1) D. ii. 220-51; cp. Janavasabha Sutta, xem thêm Mtu. iii. 197 ff. (2) DA. i. 178; MA. i. 275.

Mahāgosiṅga Sutta.—Đại Kinh Rừng Sừng Bò, Số 32. Tại rừng Gosiṅga vào một đêm trăng, Tôn giả Sāriputta hỏi chư Tôn giả Mahā Moggallāna, Mahā Kassapa, Anuruddha, Revata, và Ānanda: “Hạng tỳ kheo nào có thể làm chói sáng khu rừng Gosinga,” hàm ý thế nào là một mẫu tỳkheo lý tưởng. Chư vị đáp như sau. Ānanda: hạng nghe nhiều, gìn giữ điều đã nghe về những pháp nói lên phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh (đa văn). Revata: hạng

vui thú đời sống tịnh cư, tu tập thiền (độc cư thiền định); Anurādhapura: hạng quán sát ngàn thế giới với thiên nhãn thanh tịnh, siêu nhiên (có thiên nhãn); Mahā Kassapa: hạng sống đời thiểu dục trong rừng núi và tán thán cuộc sống đó (khổ hạnh); Moggallāna: hạng đàm luận về Abhidhamma (giới luận thuyết). Phần Tôn giả Sāriputta, ông bảo: hạng điều phục được tâm. Chư vị đến bạch Phật, Ngài dạy chư Tôn giả khéo trả lời theo sở trường mình và chọn hạng giải thoát các lậu hoặc, không có chấp thủ (1). (1) M. i. 212-19.

Mahācattārīsaka Sutta.—Kinh Đại Tứ Thập, Số 117. Do Phật thuyết tại Jetavana, về Định của bậc thánh, cùng những yếu tố hỗ trợ cho định, gồm bảy chánh còn lại trong Bát chánh đạo là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tiến và chánh niệm. Chính kiến đi hàng đầu (1). Nơi người có chính kiến, tà kiến được từ bỏ, và những bất thiện do duyên tà kiến cũng được loại trừ. Những thiện pháp do chính kiến phát sinh được tu tập cho đến viên mãn. Nơi người có chính giải thoát, tà giải thoát và những bất thiện do tà giải thoát được từ bỏ, các thiện pháp do chính giải thoát phát sinh được tu tập cho đến viên mãn. Vậy có hai mươi thiện là mười

chánh và các thiện pháp phát xuất từ mỗi chánh; còn hai mươi bất thiện là mười tà và các bất thiện pháp phát xuất từ mỗi tà. Do đây có tên Đại tứ thập. [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002]. (1) M. iii. 71-78.

Mahācanda.—Con sông. Xem s.v. Candabhāgā.

Mahā-Cunda.—Xem Cunda.

Mahā-Cunda Sutta.—Xem Cunda Sutta.

Mahācūḷa-(Cūḷika-) Mahātissa.—Con của Vua Khallāṭanāga và Anulādevī, được Vua Vattagāmaṇi chọn làm dưỡng tử (nên có danh hiệu là Pitirājā), và theo nhà vua này chạy trốn quân Damiḷa (1). Ông kế nghiệp dưỡng phụ làm vua Tích Lan 14 năm (13-3 B.C.). Ông từng giả dạng làm nông dân lấy tiền cúng dường Trưởng

lão Mahāsumma [2]. Ông cũng từng làm công ba năm trong vườn mía gần Soṇṇagiri. Ông kiến tạo các tịnh xá Maṇḍavāpi, Abhayagallaka, Vaṅkāvaṭṭakagalla, Dīghabāhugallaka, và Jālagāma. Ông được nối nghiệp bởi Thái tử Coranāga của Vua Vattagāmaṇi (2). Ông có hai vương tử là Tissa (bị Anulā thuốc chết) và Kūṭākaṇṇatissa (3). (1) Mhv. xxxiii. 35, 45; Dpv. xx. 22 f., 31. (2) Mhv. xxxiv. 1 ff. (3) Ibid., 15, 28.

Mahā-Cūlani.—Nhà vua bị Hoàng hậu Talatā tư thông với Tế sư
Chambhī đầu độc chết. Hoàng tử của ông là Cūlani-Brahmadatta
(1).
(1) J. vi. 470.
Mahācetiya.—Xem Mahā Thūpa.

Mahācora Sutta.--Tên cướp lớn thành công nếu dựa vào thế quanh co hiểm trở (núi non), rừng rậm, kẻ có quyền lực (tộc trưởng, quan lại sẵn sàng bảo vệ). Cũng vậy, ác tỳkheo dựa vào ác hành của thân, khẩu, ý (quanh co hiểm trở), dựa vào tà kiến (rừng rậm), dựa và vua, quan (kể quyền thế) tạo nên nhiều điều vô phước (1). (1) A. i. 153.

Mahāchātaka.—Tên giễu gọi Tôn giả Bhaddāli (q.v.) vì ông ăn không ngớt (1). (1) MA. ii. 648.

1. Mahājanaka.—Vua trị vì Mithilā trong quốc độ Videha. Ông có hai vương từ là Ariṭṭhajanaka và Polajanaka (1). (1) J. vi. 30.

2. Mahājanaka.—Vương tử của Ariṭṭhajanaka, cáu nội của Mahājanaka [1]. Xem Mahājanaka Jātaka.

Mahājanaka Jātaka (No. 539).--Chuyện Đại Vương Mahājanaka. Vua Mahājanaka có hai vương tử, Ariṭṭhajanaka và Polajanaka. Ariṭṭhajanaka nối nghiệp cha và phong vương đệ làm phó vương. Về sau, Polajanaka bị vương huynh hạ ngục vì bị nghi ngờ phản bội. Polajanaka trốn thoát, chiêu binh, đánh bại Ariṭṭhajanaka, lên ngôi. Hoàng hậu của Ariṭṭhajanaka trốn thoát với nhiều của cải. Bà mang thai Bồ Tát do dó ngôi Thiên chủ nóng lên và Thiên chủ giả làm người đánh xe đưa bà đến Kālacampā. Tại đây bà được một Bàlamôn Udicca nhận làm em nuôi, và sanh nở một hoàng nam đặt tên là Mahājanaka. Lúc chơi với chúng bạn, bé thường bị trêu chọc là đứa con không cha. Bé

hỏi mẹ về cha, nhưng mẹ bé lần lựa mãi cho đến khi bé bú doạ cắn vú bà, bà mới nói thật. Lên 16, chàng được mẹ cho nữa gia tài để đi buôn ở Suvaṇṇabhūmi hầu kiếm tiền dành lại ngôi vua. Tàu buôn chìm giữa biển khơi, Mahājanaka can đãm bơi trong bảy ngày liền và sau cùng được Nữ thần Maṇimekkhala (Ngọc Đới) cứu đưa lên vườn xoài ở Mithilā. Bấy giờ, Vua Polajanaka băng hà và di chúc truyền ngôi cho ai làm đẹp lòng công chúa Sīvalī, hoặc biết được đâu là phía đầu của chiếc ngự sàng hình vuông, hoặc giương được chiếc cung cần sức mạnh của cả ngàn người, hoặc tìm ra được mười sáu kho báu. Không ai đáp ứng được điều kiện nêu ra. Vị Tế sư cho trang trí chiếc xe hoa với năm phù hiệu của hoàng gia và gởi đi rao truyền với nhạc chiên trống inh ỏi. Xe đến vườn xoài chỗ Mahājanaka đang nằm ngủ. Nhìn thấy các tướng hảo của chàng, vị Tế sư đánh thức chàng, và cung kính thưa ngai vàng này thuộc về Ngài rồi. Lúc về thành, Công chúa Sīvalī đẹp lòng ngay và chàng đáp ứng trọn vẹn các điều kiện của Vua quá vãng Polajanaka đề ra. Mahājanaka lên ngôi, lập Sīvalī làm hoàng hậu và sanh được Hoàng tử Dīghāvukumāra. Về sau Dīghāvukumāra được cử làm phó vương. Một hôm, Vua Mahājanaka ngự du trong vườn xoài, thấy cây có trái bị hái phá, còn cây không trái được yên lành, nhận thức rằng của cải đem đến khổ não. Thế là ông vô phòng sống một mình và khổ hạnh. Bốn tháng sau, ông ra đi xuất thế. Hoàng hậu thấy ông dưới cầu thang nhưng không nhận ra ông. Chừng thấy ông vắng

cung, bà cho người chạy theo, nhưng tất cả đều bị đuổi về; riêng bà đích thân theo ông một đoạn đường dài 60 lý. Ẩn sĩ Nārada trên Hy Mã Lạp Sơn thấy Mahājanaka bằng thiên nhãn, khích lệ ông nhất tâm; Ẩn sĩ Migājina vừa xả định cũng khuyến khích ông. Hoàng hậu và quân sĩ tiếp tục đi theo ông đến thành Thūṇā. Tại đây ông thấy miếng thịt nướng của con chó tha trộm bỏ rơi vì hoảng sợ; ông lượm ăn bởi nghĩ rằng không có của bố thí nào hơn miếng thịt nầy. Hoàng hậu kinh tởm và cho ông không xứng đáng một vì vua. Đi đến cổng thành, ông thấy cô bé sàn lúa; hai chiếc vòng trên tay cô khua kêu lẻng kẻng, còn một chiếc bên tay kia không phát ra tiếng kêu. Chỉ vòng, ông khuyên bà nên để ông một mình. Bà rẽ đi nhưng chỉ một đỗi đường rồi quay lại và theo ông vào thành. Trong thành Thūṇā, ông đi khất thực, đến cửa nhà người làm tên. Thấy người thợ nheo mắt nhắm mũi tên, ông hỏi và được trả lời rằng hai mắt chỉ làm lạc hướng nhãn quan, nên nhìn đích xác định bằng một mắt. Nhưng Hoàng hậu vẫn không rời ông. Đến bìa rừng ông bảo từ giờ giữa hai ông bà không còn tình vợ chồng nữa, bà ngất xỉu trong lúc ông đi thẳng vô rừng. Lúc tỉnh dậy, không thấy ông đâu, bà trở về cung. Sau đó Hoàng hậu cho xây nhiều tháp nơi chỗ nhà vua nhất tâm xuất thế (như chỗ đàm luận với hai vị ẩn sĩ, chỗ ăn miếng thịt, chỗ nói chuyện với cô bé, với người làm tên), dưng bông cúng dường, rồi sống đời khổ hạnh trong ngự uyển ở Mithilā. Chuyện kể về Đại sự Xuất thế của Bồ Tát. Nhận diện tiền thân: Maṇimekhālā chỉ Uppalavaṇṇā, Nārada chỉ Sāriputta, Magājina chỉ Moggallāna, cô bé chỉ Khemā, người làm tên chỉ Ānanda, Sīvalī chỉ Rahulamātā, Dīghāvu chỉ Rahula, Mahājanaka chỉ Bồ Tát (1). Chuyện minh hoạ sự tinh tấn viên mãn (viriya pāramitā). (1) J. iii. 30-68. (2) BuA. 51

Mahājanapadā.--Đại quốc độ. Kinh sách (1) thường đề cập đến 16 quốc độ chánh trong thời Phật hiện tiền: Kāsi, Kosala, Aṅga, Magadha, Vajji, Malla, Cetiya, Vaṃsa, Kuru, Pañcāla, Maccha, Surasena, Assaka, Avanti, Gandhāra, và Kamboja. Mười bốn quốc độ

đầu tiên nằm trong Majjhimadesa, còn hai quốc độ sau cùng trong Uttarāpatha.

(1) E.g., A. i. 213; iv. 252, 254, 260; D. ii. 200 có liệt kê 14, hai quốc độ sau cùng không được đề cập. Niddesa thêm các Kaliṅga vô danh sách 16 quốc độ, và thế Yona cho Gandhāra (CNid., p. 37). Xem chi tiết trong mỗi s.v. Bhagavatī Sutta của Jaina có danh sách như sau: Aṅga, Baṅga, Magadha, Malaya, Mālava, Accha, Vaccha, Kocchaka, Pādḍha, Lāḍha, Bajji, Moli, Kāsi, Kosala, Avaha, và Sambhuttara (PHAI., p. 60).

Mahājāli.—Phật Độc giác được đề cập trong danh sách chư Phật Độc giác (1). (1) M. 111. 70.

Mahātakkāri Jātaka.—Xem Takkāriya Jātaka.

Mahātakkāri Sutta.—Đại Kinh Đoạn Tận Ái. Trưởng lão Sāti (con của ngư phủ) tuyên bố rằng, theo giáo pháp của Phật, Thức cứ luân chuyển qua các cõi luân hồi không có đổi khác. Nhiều tỳkheo phản đối tà kiến của ông nhưng không thuyết phục ông được. Ông được đưa đến Phật và ông xác nhận trước mặt Phật rằng có tuyên bố như vậy. Phật dạy Ngài luôn luôn thuyết rằng Thức do duyên sanh; nếu không có các duyên (hay điều kiện), Thức không hiện khởi. Có bốn loại thức ăn (āhārā) giúp cho an trú các loài hữu tình đã sanh hay phò trợ các loài hữu tình sẽ sanh: đoàn thực, xúc thực, tư niệm thực, và thức thực. Bốn loại thức ăn này có nguyên nhân là ái, ái có ra từ thọ, nguyên nhân thọ là xúc, vân vân. Có ba sự hòa hợp này một bào thai mới thành hình: có giao hợp, người mẹ trong thời có thể thụ thai, và hương ấm có hiện tiền (1). (1) M. i. 256-71.

Mahātālitagāma.—Làng trong Uttaradesa, Tích Lan, nơi đóng quân của nhà vua xứ Paṇḍu, lúc ông tấn công Tích Lan dưới trào Vua Sena I (1). (1) Cv. l. 14.

1. Mahātittha.—Một làng Bàlamôn trong vương quốc Magadha, sanh quán của Trưởng lão Mahā-Kassapa (1). (1) ThagA. ii. 141; AA. i. 99; SA. ii. 143.

2. Mahātittha.—Tên của Mahāmeghavana vào thời Phật Kakusandha do Vua Abhaya cúng dường. Trong vườn nhà vua có trồng nhánh Bồ Đề đưa từ Rucānandā đến (1).

(1) Mhv. xv. 58, 73 f., 83.

3. Mahātittha.--Bến đỗ trên bờ biển Tây của Tích Lan. Bến được gọi như vậy vì các phu nhơn của Vijaya (làm vua Tích Lan đầu tiên) và các đồng hành đi từ Madhurā đến xứ đảo cặp tại bến này (1). Đây cũng là bến đỗ của Balluka (cháu của Vua Dīghajantu sang tiếp cứu Vua Eḷara) đến từ Nam Ấn Độ, của các Damiḷa và của nhiều quân xăm lăng khác (3). Mahātittha có thể là hải cảng chánh nối liền Nam Ấn Độ với Tích Lan (3), rất tiện đường vô thủ đô (5), và là địa điểm chiến lược quan trọng; Māgha và Jayabāhu từng xây thành trên cảng này (6). (1) Mhv. vii. 58; xem Mhv. Trs. 60, n. 1. (2) Mhv. xxv. 79. (3) E.g., ibid., xxxiii. 39; Cv. lviii. 14; xi. 37; lxxxviii. 63. (4) Do đó, từ cảng này, Sakkasenāpati đi đến xứ của dân Paṇḍu (Cv. lii. 73) và tại đó vua xứ Paṇḍu đi từ Coḷa đến cặp bến (liii. 5). Quân viễn chinh của Vua Vijayabāhu I lên chiến thuyền từ đây để đến Coḷa; Tướng Tướng Laṅkāpura dẫn quân viễn chinh của Vua Parakkamabāhu I cũng dùng cảng này (lxxvi. 85). (5) Cv. lxviii. 81; li. 28. (6) Ibid., lxxxiii. 16.

Mahātitthadvāra.—Một trong các cổng thành Pulatthipura do Vua Parakkamabāhu I dựng (1). (1) Cv. lxxiii. 163.

1. Mahātissa.—Trưởng lão Alahán sống ở Bhaggari, Tích Lan. Được xem như một trong những vị sau cùng tham dự các buổi họp

tiếp theo sự ra đi của Bồ Tát trong nhiều kiếp, ví như trong Kuddālaka Samāgama, Māgapakkha, vân vân (1). (1) J. vi. 30.

2. Mahātissa.—Còn được gọi là Vanavāsi-Mahātissa. Ông là bạn của Trưởng lão Ālindakavāsī-Mahāphussadeva ở Tích Lan. Ông là người chứng kiến hào quanh vinh danh mà Thiên chủ Sakka và chư Thiên dành cho Trưởng lão Mahāphussadeva. Ông hỏi Trưởng lão nhưng Trưởng lão không đáp thẳng câu hỏi của ông (1). (1) SNA. i. 55 f.; VibhA. 352.

3. Mahātissa Thera.—Còn được gọi là Ambakhādaka- Mahātissa. Ông trú tại Ciragumba và được xem như ví dụ của vị tỳkheo không độ thực phẩm cúng dường vì có lời xin (1). (1) Vsm. 43.

4. Mahātissa Thera.—Ông trú trên núi Cetiyagiri. Một hôm, trên đường đến Anurādhapura, ông thấy một nữ nhơn ăn mặc đẹp đẽ cười với ông để lộ hàm răng hoàn hảo; bà là người bỏ chồng ra đi sau một cuộc cãi vã. Nhìn răng bà, ông quán "sự xấu xa—the foul" và đắc quả Alahán. Gặp người chồng hỏi có thấy vợ ông không, Trưởng lão đáp: "Ta không biết đó là đàn ông hay đàn bà, Ta chỉ thấy một mớ xương." (1). (1) Vsm. 43.

5. Mahātissa.—Ở Puṇṇavallika. Một đêm nọ, nhìn trăng rồi quay nhìn Mahā Thūpa, ông an trú trong phỉ lạc với Đức Thế Tôn là đề tài quán minh. Từ lúc ấy, ông thường nhớ lại chứng nghiệm này cho đến lúc ông đắc thần thông du hành trên không trung đến Mahā Thūpa (1). (1) Vsm. 143; DhSA. 116.

6. Mahātissa.—Trưởng lão an trú tại Mahākarañjiya-Vihāra. Ông quán niệm hơi thở (ānāpāṇasati), đắc quả Alahán, và có khả năng giới hạn thọ mạng mình (1). (1) Vsm. 292.

7. Mahātissa Thera.—Trong lúc khất thực trong Kalyāṇigāma, tâm ông bị thối thất vì một hình bóng lạ thường (visabhāgarūpa, ?đàn bà loã lồ) (1). (1) SNA. i. 6 f.

8. Mahātissa Thera.—Trưởng lão trú tại Maṇḍalārāma gần Bhokkantagāma. Ông là vị tụng đọc Dhammapada. Sumanā, phu nhơn của Lakaṇṭaka Atimbara kể trước hội chúng tỳkheo chuyện tiền kiếp của mình liên quan đến Trưởng lão (1). (1) DhA. iv. 51.

9. Mahātissa.—Người thuộc vương tộc Okkāka, cha của Vua
Dappula I. Phu nhơn ông là Saṅghasivā; bà có với ông, ngoài
Dappula I, Aggabodhi, Maṇiakkhika, và một công nương (1).
(1) Cv. xlv. 38.

10. Mahātissa Thera.—Trưởng lão Alahán, thường trú tại Koṭapabbata Vihāra, là giáo thọ sư của Asubhakammika Tissa. Bằng thiên nhĩ, ông nghe Trưởng lão Cittagutta ở

Lohapāsāda kể về các kỳ diệu của Mahā Thūpa và bảo với Trưởng lão Cittagutta rằng sự mô tả của ông chưa đầy đủ (1). (1) MṬ. 552.

11. Mahātissa Thera.—Trưởng lão thường trú tại Kambugallaka Vihāra. Một thời, ông và bạn là Trưởng lão Kupikkala-Mahātissa khuyên ngăn các đại thần muốn dấy loạn của Vua Vaṭṭagāmaṇī. Về sau, ông được các quan đại thần cử trông coi các tịnh xá do họ kiến tạo (1). (1) Mhv. xxxiii. 76, 89 ff.; MṬ. 619, 622.

12. Mahātissa Thera.—Trưởng lão thường trú tại Kupikkala Vihāra. Lúc Vua Vaṭṭagāmaṇī thua quân Damiḷa và trốn trong rừng gần tịnh xá Vessagiri, Trưởng lão có dưng lên ngài bữa cơm, và về sau được nhà vua cúng dường đất đai để tạ ơn (1). Một thời, các đại thần muốn chống nhà vua vì hành động vô đạo của ông (bắn chết) đối

với Tanasīva (cư sĩ nuôi dưỡng gia đình nhà vua lúc hoạn nạn), Trưởng lão cùng Trưởng lão Mahātissa ở Kambugallka khuyên ngăn (2). Vua VatŠagāmaṇī có kiến tạo tịnh xá Abhayagiri và cúng dường tịnh xá này lên Trưởng lão Kupikkala-Mahātissa để tỏ lòng kính trọng (3). (1) Mhv. xxxiii. 49. (2) Ibid., 76. (3) Ibid., 83.

13. Mahātissa Thera.—Trưởng lão thường trú tại Mahāvihāra.
Ông bị tẩn xuất vì thường xuyên lui tới các gia đình cư sĩ. Đệ tử
Bahalamassutissa của ông ly khai và lập ra tông phái Abhayagiri
(1).
(1) Mhv. xxxvi. 30.
14. Mahātissa Thera.—Trưởng lão thường trú tại Anurārāma. Vua Vohārika-Tissa hoan hỷ với ông nên truyền lệnh cúng dường vật thực hằng ngày lên ông tại Mucelapaṭṭana (1). (1) Mhv. xxxvi. 30.

15. Mahātissa Thera.--Đến lúc lên 60 mà Trưởng lão vẫn chưa biết mình là một puthujjana (phàm phu). Một hôm, Đệ tử Dhammadinna của ông ở Talaṅgara đến để mời ông cùng du hành sang Tissamahāvihāra, nơi Dhammadinna được mời thuyết pháp. Qua cuộc đàm đạo, Dhammadinna nhận ra rằng sư phụ đã lầm lạc khi nghĩ mình là bậc Alahán. Dùng thần thông, Dhammadinna hoá ra một thôn nữ đang hái bông dưới bờ ao. Trưởng lão tham đắm thôn nữ và biết mình chưa phải là Alahán. Trong ngày ấy, Trưởng lão tinh tấn tu tập và đắc quả Alahán (1). (1) AA. i. 25.

16. Mahātissa.—Ông thường trú tại Cittapabbata. Tâm khởi lên tham dục, ông đến yết kiến sư phụ mình. Trưởng lão sư phụ bảo ông soạn liêu, ông làm việc này trong tinh tấn. Tiếp theo, sư phụ bảo ông trú trong liêu ấy. Đêm đến, ông tinh tấn thiền định, đạt thắng trí của vị Alahán (1). (1) AA. i. 26.

Mahātissabhūti Thera.—Trưởng lão thường trú tại Maṇḍalārāma. Lúc khất thực trong làng, tâm ông bị thối thất vì một hình bóng lạ. Trở về tịnh xá, ông vẫn còn bị ám ảnh, cả trong giác ngủ. Ông đến yết kiến Trưởng lão Mahāsangharakkhita và được dạy cho pháp thiền trừ dục vọng. Ông vô rừng toạ thiền trên y paṃsukūka và đắc quả Anahàm (1). (1) MA. i. 55.

Mahātissā.—Trưởng lão ni tối thắng ở Tích Lan (1). (1) Dpv. xviii. 38.

Mahātuṇḍila.—Bồ Tát sanh làm con heo. Xem Tuṇḍila Jātaka.

Mahāthala.—Làng có tịnh xá Kadambagona do Vua Aggabodhi V kiến tạo (1). (1) Cv. xlviii. 3.

Mahā-Thūpa.--Đại Bảo Tháp. Mahā Thūpa do Vua Duṭṭhagāmaṇī (101-77 B.C.) kiến tạo trong thành Anurādhapura. Địa điểm xây tháp nằm phía trên cùng của Kaludhavāpi và được bốn vị Phật trong hiện kiếp du hành đến. Đó cũng là nơi Trưởng lão Mahinda rải bông campaka (bông đèn cầy) cúng dường và địa cầu rung chuyển lúc bấy giờ. Biết đây là Thánh địa có thể xây tháp, Mahinda tâu Vua Devānampiyatissa (247-207 B.C.), nhà vua muốn xây ngay bảo tháp, nhưng Mahinda xin ông hoãn lại để cho Vua Duṭṭhagāmaṇī công đức này. Devānampiyatissa có ghi lời tiên tri này trên trụ đá (1). Lúc DuŠŠhagāmaṇī chiến thắng quân Damiḷa đem hoà bình về cho quốc độ, ông có thấy lời tiên tri, nhưng không dám khởi công vì dân chúng đang sống trong cảnh thiếu thốn. Biết được tâm ý nhà vua, chư Thiên cung cấp tất cả vật dụng xây cất: đá gạch tìm thấy trên bờ sông Bambhīranadī, đồng gần Tambapiṭṭha, bạc ở Ambaṭṭhakolaleṇa, ngọc trai ở Uruvelā, đá quý trong động gần Peḷivāpigāma. Công tác bắt đầu vào ngày trăng tròn của tháng Visākha và ngày 14 của tháng Āsāḷha được chọn làm lễ đặt viên đá đầu tiên. Một lễ hội hoành tráng do hai Đại thần Visākha và

Sirideva tổ chức với sự tham dự đông đảo của chúng tỳkheo đến, không những từ toàn cõi Tích Lan, mà còn từ nhiều nơi khác, như: 80 ngàn từ Rājagaha do Trưởng lão Indagutta hướng đẫn, 12 ngàn từ Isipatana do Trưởng lão Dhammasena hướng dẫn, 60 ngàn từ Jetavanārāma do Piyadassi hướng dẫn, 18 ngàn từ Mahāvana ở Vesāli do Trưởng lão Mahā-Buddharakkhita hướng dẫn, 30 ngàn từ Ghositārāma ở Kosambī do Trưởng lão Mahā- Dhammarakkhita hướng dẫn, 40 ngàn từ Dakkhiṇāgiri ở Ujjeni do Trưởng lão Mahā-Saṅgharakkhita hướng dẫn, 160 ngàn từ Asokārāma ở Pāṭaliputta do Trưởng lão Mittinna hướng dẫn, 280 ngàn từ Kasmīra do Trưởng lão Uttinna hướng dẫn, 460 ngàn từ Pallabhogga do Trưởng lão Mahādeva hướng dẫn, 30 ngàn từ Alasandā do Trưởng lão Yonamahā-Dhammarakkhita hướng dẫn, 60 ngàn từ Viñjhāṭavī do Trưởng lão Uttara hướng dẫn, 30 ngàn từ Bhodhimaṇḍa-vihāra do Trưởng lão Cittagutta, 80 ngàn từ Vanavāsa do Trưởng lão Candagutta hướng dẫn, và 96 ngàn từ Kelāsa-vihāra do Trưởng lão Suriyagutta hướng dẫn. Nói về bậc Alahán có 960 triệu vị hiện diện. Lễ hội do Vua DuŠŠhagāmaṇī khai mạc. Chư Trưởng lão mang pháp danh của Phật, Pháp và Tăng đứng về phía Đông, Nam và Tây, chư vị mang pháp danh Ānanda đứng về phía Bắc, mỗi vị quy tụ chư tỳkheo mang cùng pháp danh, và bốn nhóm được gọi là Mahā-Buddharakkhita, Mahā-Dhammarakkhita, Mahā-Saṅgharakkhita, và Mahānanda. Lúc nhà vua sắp đánh dấu vị trí của Bảo tháp, Trưởng lão Siddhattha có thắng trí nhìn xa thấy rộng tâu xin một vùng vừa phải. Nhà vua tán đồng. Với sự trợ giúp của Suppatiṭṭhitabrahmā (con của Nandisena và Sumanadevī) ngài đánh dấu vị trí của Đại Bảo Tháp. Rồi ngài hỏi pháp danh của chư vị vây quanh và hoan hỷ thấy chư vị mang điềm lành đến , vì pháp danh của chư vị, như Siddhattha, Maṅgala, Sumana, Paduma, Sivalī, Candagutta, Suriyagutta, Indagutta, Sāgara, Mittasena, Jayasena, và Acela. Tiếp theo, ngài đặt viên đá đầu tiên lên lớp đất sét thơm

do Mittasena soạn sẵn; Jayasena tưới nước và Mahāsumana rải bông lài lên viên đá. Bấy giờ địa cầu rung chuyển. Lễ được kết thúc bằng bài diệu pháp đem nhiều phước lạc của

Trưởng lão Piyadassī; nhiều vị tỳkheo chứng đắc quả theo căn cơ mình. Đại Bảo Tháp có hình như bọt nước do Kiến trúc sư Sirivaḍḍha và Phụ tá Acala phát hoạ. Chư Alahán dùng thần thông khiến ba nền đặt bông cúng dường (pupphādhānā, tràng bông) chìm xuống lòng đất chín lần để củng cố nền. Bảo tháp cao 120 cubit. Mười bệ bông dùng 100 triệu viên gạch. Công tác vĩ đại, nhưng mọi công đức xây dựng đều được trả công; không nhận công cúng dường. Điện Xá Lợi hoành tráng có một không hai do Trưởng lão Indagutta, bậc có sáu thắng trí và trí tuệ tối thắng, đích thân trông coi xây dựng. Có bốn khối đá màu mỡ (medavaṇṇapāsāṇā), mỗi tảng có cạnh 80 cubit và dày tám inches do hai Sadi Uttara và Sumana đem về từ Uttarakura. Có nhiều phù điêu khắc những sự việc quan trọng xảy ra trong đời Đức Phật và trong nhiều Jātaka, kể cả chuyện của Đại sĩ Vessantara. Lúc Điện Xá Lợi hoàn tất, Trưởng lão Alahán Soṇuttara ở Pūjā-pariveṇa được giao cho trách nhiệm đi thỉnh Xá lợi. Trong một tiền kiếp của Trưởng lão là Bàlamôn Nanduttara từng phát nguyện được làm công đức này, và đây là duyên lành cho ông vậy. Trưởng lão dùng thần thông thâu Xá lợi do Xà vương Mahākāla giữ tại Mañjerika Nāga-bhavana; Xá lợi này là một trong tám doṇa (tức tám phần do Doṇa phân phối sau lễ trà tỳ của Đức Thế Tôn) tôn trí trong tháp ở Rāmagāma bị nước cuốn trôi và được Phật tiên đoán sẽ được tôn trí trong Đại Bảo Tháp về sau. Xá lợi được tôn trí trong Bảo Điện vào ngày Rằm Bố tát của tháng Āsāḷha, dưới chòm sao Uttarāsāḷha. Hiện diện trong lễ tôn trí có đầy đủ chư Thiên, chư Phạm thiên, chư Xà vương như lúc Bồ Tát giác ngộ thành Phật, và 960 triệu Alahán. Vua DuŠŠhagāmaṇī đội Xá lợi trên đầu, đi nhiễu ba vòng quanh Đại Bảo Tháp, bước lên tam cấp phía Đông, vô Bảo Điện. Bấy giờ hộp Xá lợi mở ra, Xá lợi bay lên, hiện nguyên hình Đức Thế Tôn và thi triển Thần thông Song hành như hồi ở dưới gốc xoài Gaṇḍamba. Khi hộp Xá lợi được đặt lên giường thờ, Xá lợi hiện nguyên hình Đức Thế Tôn đang Nípbàn, theo như thỉnh nguyện của nhà vua để làm nơi nương tựa cho thần dân. Nhà vua cung kính lễ bái cúng dường vương quyền trên toàn cõi Tích Lan của mình lên Đức Thế Tôn, trong lúc Trưởng lão Indagutta

nguyện rằng ai muốn đến đảnh lễ Xá lợi đều có thể, bất cứ đang ở đâu. Sau bảy ngày lễ hội, hai Sa di Uttara và Sumana dùng hai tảng đá màu mỡ đóng cửa Bảo Điện; chư Alahán nguyện bông hoa cúng dường sẽ không héo úa, vật thơm sẽ không hết hương, đèn sẽ không tắt; sẽ không có gì hư hoại cả (3). Đại Bảo Tháp được hoàn tất với chi phí là 200 triệu đồng và chi phí linh tinh lên 10 tỷ (4). Trước khi công việc làm đỉnh tháp và công trình tô quét vòm tháp được hoàn thành, Vua DuŠŠhagāmaṇī lâm trọng bịnh. Vương huynh Saddhātissa ở Dīghavāpi được triệu về; ông cho may lọng trắng che tháp, cho thợ dùng trúc đan làm đỉnh tháp, và khéo làm như tháp đã được hoàn thành để nhà vua chiêm ngưỡng trước khi nhắm mắt. Sau lễ trà tỳ Vua DuŠŠhagāmaṇī tại nơi gần Đại Bảo Tháp (5), Saddhātissa lên ngôi (77-59 B.C.), hoàn tất những gì còn phải làm của Đại Bảo Tháp, và thiết lễ cúng dường ba lần mỗi ngày (6). Lañjatissa ban bằng cuộc đất giữa Đại Bảo Tháp và Thūpārāma để xây ba tam cấp bằng đá tốn 300 ngàn (7).

Khallāṭanāga trải cát trên sân và rào sân bằng một bức tường (8). Bhātika xây hai vedikā (rào sắt) quanh sân (9); truyền thuyết (10) nói rằng Bhātika được chư vị Alahán đưa vô Bảo Điện và ông thiết đại lễ cúng dường Xá lợi (11). Mahādāṭhika-Mahānāga trùng tu sân cát thành một sân lót đá kiñcakkha trên nền hồ (12). Āmaṇḍagāmaṇi dựng lọng che Bảo Tháp (13). Iḷanāga nhờ các Lambakaṇṇa đắp con đường dẫn vô tháp (14). Sirināga thếp vàng trọn tháp và làm lọng che mới (15); công tác này được Saṅghatissa lập lại về sau (16). Saṅghabodhi cung kính bái lạy trên sân khiến mưa rơi (17). Jeṭṭhatissa cúng dường hai viên ngọc quý (18). Aggabodhi I (568-601) cúng dường một chiếc lọng vàng (19). Sau đó, vương quốc trải qua nhiều binh biến nên Đại Bảo Tháp bị quên lãng một thời gian cho đến khi được Vua Parakkamabāhu I (1132-86 A.C.) (20) rồi vua Kittinissaṅka (1187-96 A.C.) trùng tu (21). Một lần nữa Đại Bảo Tháp bị Māgha (quân xâm lược theo Ấn giáo) tàn phá khoảng năm 1215 A.C. (22) và Vua Parakkamabāhu II (1236-68 A.C.) xây lại (23); công tác này được hoàn tất bởi Vua Vijayabāhu IV (1271-72 A.C.) (24).

Đại Bảo Tháp là thánh địa hành hương của Phật tử từ lúc được kiến tạo cho đến nay, ngay cả trong những thời hoang phế (25). Chúng hành hương có thể nghỉ chơn trong một sảnh đường nằm về phía Tây của Bảo Tháp (26). Lúc giáo pháp của Thế Tôn bị lu mờ, tất cả xá lợi của Phật tôn trí trên toàn cõi Tích Lan sẽ được tụ về Đại Bảo Tháp, để từ đây đi đến tịnh xá Rajāyatana ở Nāgadīpa trước và sau đó đến Mahābodhipallaṅka; tại đây, tất cả xá lợi ở mọi nơi trên thế gian tụ về, hiện nguyên hình Đức Thế Tôn ngồi dưới cội Bồ Đề, và tan biến trong một ngọn lửa tự phát (27). Đại Bảo Tháp còn được biết như: Mahācetiya, Ratanavāluka (28), Ratanavāli (29), Soṇṇamāli (30) (Hemamāli), và Hemavāluka (31). (1) Mhv. xv. 51 ff., 167 ff. (2) Xem danh sách trong Mhv. xxx. 71 ff.; MṬ. 549 ff. có giải nghi những thiết bị trong Điện Xá Lợi vì việc xây cất được sự hỗ trợ bởi lòng tịnh tín, ân đức cũng nhà vua, và thần thông của chư Đại Trưởng lão Alahán cũng như của chư Thiên. (3) Mahā Thūpa được mô tả trong Mhv. xxviii-xxx; MṬ. 514-83; Dpv. xix. 1 ff; Thūpavaṃsa (pp. 66 ff.). (4) Mhv. xxxii. 18. (5) Ibid., 58. (6) Ibid., xxxii. 60; xxxiii. 5. (7) Ibid., 22 f. (8) Ibid., 31. (9) Ibid., xxxiv. 39. (10) Xem MṬ. 553. (11) Xem s.v. Bhātikābhaya. (12) Mhv. xxxiv. 69. (13) Ibid., xxxv. 2. (14) Ibid., 17. (15) Ibid., 17. (16) Ibid., 65. (17) Ibid., 75. (18) Ibid., 126. (19) Cv. xlii. 32. (20) Ibid., lxxiv. 10; lxxvi. 106 f.; lxxviii. 97. (21) Ibid., lxxx. 20. (22) Ibid., 68. (23) Ibid., lxxxvii. 66. (24) Ibid., lxxxviii. 83; sau đó, tháp bị chìm vào quên lãng cho đến gần đây mới có dự tính xây cất lại. (25) Xem e.g., VibhA. 446. (26) Ibid., 446. (27) Ibid., 433. (28) Cv. lxxvi. 106. (29) Ibid., lxxx. 68. (30) Mhv. xxvii. 3. (31) Cv. li. 82.

1. Mahādatta.—Trưởng lão ở Ariyakoṭiya. Một hôm, ông toạ thiền dưới gốc cây có gia đình của nữ thần cây trú ngụ. Vì đức hạnh

của ông to lớn, các con của nữ thần trở nên bất an. Bà tìm cách đuổi ông đi nhưng không được. Sau cùng bà hiện hình bạch khó khăn của gia đình bà. Trưởng lão yêu cầu bà đưa gia đình sang chỗ khác chỉ hôm ấy thôi để tâm ông không phải tưởng đến việc ông bị doạ đuổi đi (1). (1) MA. i. 131.

2. Mahādatta Thera.—Vị Trưởng lão thường trú tại Haṅkanaka, từng tưởng mình là bậc Alahán (1). (1) Vsm. 634; VibhA. 489.

3. Mahādatta.—Trưởng lão ở Moravāpi, luận sư danh tiếng thường được trích dẫn trong các Chú giải (1). (1) E.g., DhSA. 230, 267, 284, 286; PSA. 405.

4. Mahādatta.—Vị tướng lãnh (Senāpati), đệ tử của Bàlamôn. Lúc lâm chung ông thấy địa ngục qua hình ảnh của một ngôi nhà màu máu. Các Bàlamôn đoán mộng bảo đảm với ông rằng đó là Phạm thiên giới, nhưng ông bị đoạ xuống địa ngục (1) (1) MA. ii. 803.

Mahādaddara.—Bồ Tát sanh làm Xà vương, con của Sūradaddara (1). Xem Daddara Jātaka. (1) J. iii. 16 ff.

Mahādāṭhika-Mahānāga.—Vua Tích Lan (67-79 A.C.), bào đệ của Vua Bhātikābhaya. Công đức của ông rất nhiều, có thể lượt kê như sau: lót đá kiṅcikkha trên nề hồ trong sân chung quanh Mahā Thūpa, kiến tạo Ambatthala-thūpa, đặt sàng toạ cho tỳkheo thuyết pháp trên toàn cõi Tích Lan, thiết kế sân quanh Cetagiri và tổ chức tại đây lễ hội Giribhaṇḍapūjā đầu tiên (q.v.), lót thảm từ sông Kadamba lên Cetiyagiri để khách thập phương không bị lấm chơn, xây các tịnh xá Maṇināgapabbata, Kalanda, Samudda và Cūḷānāgapabbata, cúng dường đất đai cho hai tịnh xá Pāsāṇadīpaka và Maṇḍavāpi để tạ ơn các sa di trú thường trú trong hai tịnh xá này.

Ông có hai vương tử Āmaṇḍagāmaṇi và Kaṇirajānutissa;
cả hai đều lần lượt kế nghiệp vua cha (1). Hoàng hậu của ông là
Damiḷadevī (người Tamil); bà chết trẻ (2).
(1) Mhv. xxxiv. 68 ff.; xxxv. l. 9; Dpv. xxi. 34. (2)
AA. i. 13.
Mahādāragalla.—Hồ nước do Vua Mahāsena kiến tạo (1), Vua Vijayabāhu I (trước) và Vua Parakkamabāhu I (sau) trùng tu (2). (1) Mhv. xxxvii. 49. (2) Cv. lx. 50; lxxix. 31.

Mahādāragiri.—Làng (có thể gần Mahādāragallaka) do Vua Jeṭṭhatissa II cúng dường lên tịnh xá Abhayagiri (1). (1) Cv. xliv. 96.

“Mahādiṭṭhena” Sutta.—Tà kiến cho rằng: bốn đại, lạc và khổ không thay đổi, thường còn; lạc và khổ được định phần cho mỗi người và không thịnh suy (1). Một số các kiến này được gán cho Giáo trưởng ngoại đạo Pakudha Kaccāyana, một số khác cho Giáo trưởng ngoại đạo Makkhali Gosāla. (1) S. iii. 211 f.

Mahādipanī.—Một Chú giải (1). (1) Gv. 65, 75.

Mahādukkhakkhandha Sutta.--Đại Kinh Khổ Uẩn. Một số tỳkheo đến các du sĩ ngoại đạo và bị chất vấn có gì khác nhau giữa thuyết của Phật với ngoại đạo về ba vấn đề dục, sắc pháp và cảm thọ, vì họ cũng như Phật, hiểu biết hoàn toàn về ba pháp ấy. Tỳ kheo trở về bạch Phật, Phật giảng về sự liễu tri ba pháp ấy trong giáo lý Ngài, ấy là cần phải liễu tri ba điều: vị ngọt, nguy hiểm và sự xuất ly khỏi chúng (1). [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002]. (1) M. i. 83 ff.

Mahāduggata.—Một thời, dân chúng Benares thỉnh Phật và chúng tỳkheo về thành. Tuy rất nghèo và phải làm lụng rất vất vả mới đủ tiền độ nhựt, hai ông bà Mahāduggata vẫn nhận lo phục vụ

một tỳkheo. Vì lòng bi mẫn, Thiên chủ Sakka giả dạng nông dân đến giúp hai ông bà. Vào thực thời, vị phân phối chư tỳkheo đến nhà thí chủ để thọ thực quên ông bà Mahaduggata. Ông bật khóc. Nhưng được biết Phật chưa có thí chủ cúng dường, ông đến tịnh xá thỉnh Phật và được Ngài nhận lời, trong lúc vương tôn công tử sắp hàng chờ đợi. Sau buổi thọ thực Phật nói lời tuỳ hỷ. Và ngay trong hôm ấy, Thiên chủ thả rơi bảy loại châu báu xuống đầy nhà ông bà . Nhà vua được tin, cử ông làm chủ ngân khố. Ngoài ra, ông bà còn bắt được kho tàng vô giá lúc đào móng xây nhà mới. Ông dùng tiền bạc cúng dường Phật và chúng tỳkheo trong bảy hôm liền. Sau khi mang chung, ông sanh về cõi Thiên. Mahādagguta là Paṇḍitasāmaṇera (1). (1) DhA. ii. 127-38.

Mahāduggala.—Tự viện và tháp do Kākavaṇṇatissa kiến tạo.

Trong lễ lạc thành có 12 ngàn tỳkheo từ Cittalapabbata đến dự (1).

v.l. Mahānuggala.

(1) Mhv. xxiv. 8 ff.

Mahādundubhi.—Vào 30 ngàn kiếp trước có 16 vì vua trị vì dưới vương hiệu Mahādundubhi; tất cả là tiền kiếp của Trưởng lão Vappa (Saraṇāgamaniya) (1). (1) Thag. i. 141; Ap. i. 149.

1. Mahādeva Thera.—Đại đệ tử của Phật Padumuttara (1). (1) AA. i. 114; nhưng Bu. xi. 24 gọi ông là Devala.

2. Mahādeva Thera.—Đệ tử của Phật Kakusandha, từng theo Phật qua Tích Lan và được Phật để ở lại xứ đảo để giáo hoá môn đệ mới (1). (1) Mhv. xv. 89; Dpv. xv. 38, 43; xvii. 25; Sp. i. 86.

3. Mahādeva Thera.—Trưởng lão truyền giới cho Thái tử Mahinda (1). Sau lần Kết tập III ông đến Mahisamaṇḍala (maṇḍala=xứ nhỏ) truyền giáo; tại đây ông thuyết Devadūta Sutta, chuyển hoá 40 ngàn tín đồ và truyền giới cho 40 ngàn khác (2).

(1) Mhv. v. 206; Dpv. vii. 25. (2) Mhv. xii. 3, 29; Dpv. viii. 5; Sp. i. 66.

4. Mahādeva Thera.—Đại thần của Vua Asoka. Nhà vua nghe lời cố vấn của ông để đưa nhánh Bồ Đề sang Tích Lan (1). (1) Mhv. xviii. 20.

5. Mahādeva Thera.—Trưởng lão hướng dẫn 460 ngàn tỳkheo từ Pallavabhogga đến dự lễ đặt viên đá đầu tiên của Mahā Thūpa (1). (1) Mhv. xxix. 38.

6. Mahādeva Thera.—Trưởng lão thường trú tại Bhaggari và là vị Trưởng lão sau cùng đắc quả Alahán sau khi cùng Bồ Tát xuất thế trong các tiền kiếp (1). (1) J. iv. 490.

7. Mahādeva Thera.—Trưởng lão trú tại Dāmahālaka. Vua Saṅghatissa có lần nghe Trưởng lão thuyết về công đức cúng dường cháo bèn ban chiếu chỉ cúng dường rộng rãi cháo cho chư tỳkheo tại các cổng thành Anurādhapura (1). (1) Mhv. xxxvi. 68.

8. Mahādeva Thera.—Vị Đại thần (của Vua Dappula II) kiến tạo tịnh xá Dappulapabbata (1). (1) Cv. l. 80.

9. Mahādeva Thera.—Xem Maliya Mahādeva.

Mahādevarattakurava.—Tịnh xá trong Kāsikhaṇḍa, Tích Lan; tịnh xá này được nối liền với Anurārāma (1). (1) Cv. xli. 101.

Mahādevī.—Trưởng lão ni tối thắng ở Tích Lan (1). (1) Dpv. xviii. 24.

Mahādoṇa.—Xà vương trú trong thành phố Mahādoṇa trên bờ sông Gaṅgārahada. Ông quấy phá các làng không phục dịch ông. Phật Nārada vì ông thuyết pháp và khắc phục được ông (1). (1) Bu. x. 7; BuA. 153.

1. Mahādhana.—Con của chủ ngân khố ở Benares có gia tài lên đến 800 triệu. Chàng đi học nhưng chỉ học có biết ca hát. Chàng cưới người vợ cũng rất giàu và cũng chỉ có biết ca hát. Sau khi cha mẹ hai bên qua đời, đôi vợ chồng này trở nên rất giàu có. Một hôm, chàng lên triều về, bị dụ uống rượu. Uống quen, chàng nghiện và gia tài chàng lần hồi tiêu tán hết đến nổi phải đi ăn xin. Bữa nọ, Phật gặp chàng đứng trước trai đường đợi nhận của thừa, Ngài mĩm cười. Tôn giả Ānanda bạch và Ngài đáp rằng có người có thể trở thành chủ ngân khố hay Alahán, nhưng người ấy không biết thừa duyên nên nay phải đi ăn xin như con sếu kiếm mồi trong ao cạn (1). (1) DhA. iii. 129 ff.

2. Mahādhana.—Thương gia ở Sāvatthi. Không đột nhập nhà ông được, bọn cướp mai phục chờ ông trong rừng. Ông đưa 500 xe hàng đi buôn. Trước khi qua khu rừng, ông dừng lại trong làng và cúng dường thực phẩm cho 500 tỳkheo mà ông thỉnh theo đoàn xe. Đợi nhiều ngày không thấy ông đi qua, bọn cướp cho lâu la vô làng dò la và biết ông sẽ lên đường sớm. Dân làng báo tin cho ông ý đồ của bọn cướp, ông định quay về. Nhưng nghe nói cướp chận đường về, ông ở lại trong làng. Các tỳkheo trở về Jetavana bạch Phật. Ngài dạy tỳkheo phải tránh ác pháp như Mahādhana tránh cướp vậy (1). (1) DhA. iii. 21 f.

3. Mahādhana.—Thương gia ở Sāvatthi. Ông đưa 500 xe đầy vải màu đỏ hoa rum (safflower) đến Sāvatthi để bán. Tới bờ sông, ông tháo ách cho bò nghỉ đợi sáng mai qua sông. Đêm đến, nước lũ dưng cao và mưa rơi suốt bảy ngày liền. Ông kiên trì ở lại cho đến khi bán hết hàng mới trở về. Trên đường khất thực Phật thấy ông và mĩm cười. Tôn giả Ānanda bạch và Ngài dạy rằng dầu đã toan tính

trước, người đi buôn này chỉ có bảy ngày để sống. Được Phật cho phép, Tôn giả cảnh báo ông. Ông thỉnh Phật và chư tỳkheo thọ thực. Phật nói lời tuỳ hỷ. Ông đắc Sơ quả. Không lâu sau đó, ông bị nhức đầu chết và sanh lên cõi Tāvatiṃsa (1). (1) DhA. iii. 429 f.

4. Mahādhana.—Một nhà rất giàu có ở Rājagaha. Ông chỉ có một người con nhưng không dạy dỗ vì sợ con nhọc vì học. Trưởng thành, con ông cưới người vợ cũng không chịu học hành gì. Lúc cha mẹ mất, chàng tiêu pha hết tiền bạc và phải vô sống trong nhà chẩn bần (ananāthasālā). Thấy chàng trai trẻ khoẻ mạnh, bọn cướp thâu nạp chàng. Một hôm đi cướp, chàng bị bắt, triều đình xử tử hình. Trên đường ra pháp trường, kỳ nữ Sulasā (vì tình xưa) hối lộ quan quân để cho chàng ăn uống. Dùng thiên

nhãn, Tôn giả Moggallāna thấy được nghiệp chàng, đến với chàng, và được chàng cúng dường bánh kẹo. Sau khi thọ hình, chàng tái sanh làm thần cây. Một hôm, chàng bắt Sulasā lúc nàng đi dạo trong vườn. Mẹ nàng yết kiến Tôn giả Moggallāna và được cho biết nàng sẽ trở về Veḷuna sau bảy ngày. Vào ngày thứ bảy, nàng được thần cây đưa đến đứng trong đám người nghe Phật thuyết pháp ở Veḷuna. Phật lấy chuyện nàng làm đề tài cho bài pháp thoại mà người nghe được hưởng nhiều lợi lạc (1). (1) Pv. i. 1; PvA. 3 ff.

5. Mahādhana.—Vào 65 kiếp trước có bốn nhà vua trị vì dưới vương hiệu Mahādhana; tất cả là tiền kiếp của Trưởng lão Tiṇasanthāradāyaka (1). (1) Ap. i. 198.

Mahādhanaka.—Tài chủ ở Benares . Xem chuyện ông trong Ruru Jātaka; ông chỉ Devadatta (1). (1) J. iv. 255 ff.

Mahādhana-kumāra.—Bồ Tát tái sanh làm con của chủ ngân khố ở Benares (1). Xem chuyện trong Aṭṭhāna Jātaka.

(1) J. iii. 475 ff.

1. Mahādhammakathī Thera.--Trưởng lão dịch kinh Pāli ra tiếng Tích Lan trong triều đại của Vua Buddhadāsa, (1). (1) Cv. xxxvii. 175; Ngài Pháp Hiển có đề cập đến ông (Giles, p. 72).

2. Mahādhammakathī Thera.—Trưởng lão thường trú tại Nāgasāla-vihāra. Vua Kassapa II rất quý trọng ông và thuyết phục ông thuyết Pháp (Dhamma) (1). (1) Cv. xlv. 2.

Mahādhammapāla Jātaka (No. 447).--Chuyện Đại Nhơn Hộ Pháp. Tại làng Dhammapāla trong xứ Kāsi, gia đình của Mahādhammapāla có người con trai tên Dhammapala-kumāra (Bồ Tát). Chàng trai du học ở Takkasilā trong nhà của một vị sư nổi tiếng. Một hôm, con trai trưởng của vị sư chết, cả nhà than khóc, nhưng Dhammapala-kumāra thì không. Được hỏi tại sao, chàng trả lời rằng chàng không tin con của thầy đã chết vì anh còn quá trẻ và chàng biết trong gia đình chàng không có ai trẻ mà chết hết. Để rõ thực hư, thầy chàng đi Dhammapāla; ông có đem theo bộ xương cừu. Sau lời chào hỏi, khách thưa rằng con ông đã chết và xin chủ đừng than khóc. Mahādhammapāla chẳng những không khóc mà còn vỗ tay cười nói rằng chuyện ấy không thể xảy ra vì trong thân thuộc ông không có ai chết trẻ như vậy cả. Rồi ông nói như để trả lời một vị Bàlamôn rằng gia đình ông sống lâu vì họ sống tốt lành. Chuyện này do Phật kể về vua cha Suddhodana không tin lời của một vài thần nhơn nói rằng lúc tu khổ hạnh Bồ Tát bị chết đói. Mahādhammapāla chỉ Suddhodana, vị thầy chỉ Sāriputta (1). Sau bài pháp, Vua Suddhodana đắc quả Anahàm, còn Di mẫu Mahapajapatī Gotamī đắc quả Dự lưu (2). (1) J. iv. 50-65. (2) DhA. i. 99; J. i. 92.

1. Mahādhammarakkhita Thera.—Alahán. Trưởng lão trú tại Asokārāma. Một thời, vương đệ của Vua Asoka là Tissa thấy Trưởng lão toạ thiền dưới gốc cây có một xà nhơn hầu quạt bằng một

nhánh cây sala. Về sau, ông thọ giới với Trưởng lão. Sau Kết tập III, Trưởng lão du hành hoằng pháp ở Mahāraṭṭha; ông thuyết Mahānārada-Kassapa Jātaka; 84 ngàn người được chuyển hóa và 30 ngàn gia nhập Tăng Đoàn (2). (1) Mhv. v. 161, 167; Thag. i. 505; nhưng xem Sp. i. 561 nói rằng Yonaka Mahādhammarakhita truyền giới cho Tissa; SA. iii. 125 cũng nói vậy. (2) Mhv. xii. 5, 37; Dpv. viii. 8; Sp. i. 67.

2. Mahādhammarakkhita.--Luận sư đồng thời với Dīghabhāṇaka-Abhaya, còn được gọi là Tipiṭaka- Mahādhammarakkhita, rất thường được trích dẫn trong các Chú giải (1). (1) E.g., DhSA. 267, 278, 286 f.; VibhA. 81; PSA. 405.

3. Mahādhammarakkhita.—Trưởng lão thường trú tại Tulādhāra vihāra trong xứ Rohāṇa. Tipiṭaka-Cūḷābhaya dến Mahāvihāra để thọ Giáo pháp với ông. Sau khi thọ giáo xong, Dhammarakkhita xin Abhaya một đề tài thiền vì nghĩ rằng Abhaya tối thắng hơn trong lãnh vực này. Ông quán minh đề tài này và không bao lâu sau đắc quả giải thoát. Ông Nípbàn lúc đang thuyết kinh tại Lohapāsāda (1). (1) Vsm. 96 f.

4. Mahādhammarakkhita.—Xem Yonaka- Mahādhammarakkhita.

Mahādhammasamādāna Sutta.—Đại Kinh Pháp Hành, Số 46 Trung Bộ. Về cách hành xử. Có bốn pháp hành: hiện tại khổ, tương lai khổ; hiện tại vui, tương lai khổ; hiện tại khổ, tương lai vui; hiện tại vui, tương lai vui. Phật giảng giải tỉ mỉ bốn pháp hành xử này (1). [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002]. (1) M. i. 309-17.

Mahādhātukathā.—Xem Dhātukathā.

Mahānadī.-- Con sông trên đó có đập nước do Vua Udaya II xây (1). (1) Cv. li. 127; Cv. Trs. i. 159, n. 3.

Mahānanda.—Tác giả soạn Haṃsavatī; ông còn được một số người nghĩ là tác giả soạn Madhusarātthadīpani trong Abhidhamma (1). (1) Bode, op. cit., 47, n. 6.

Mahānandana.—Xem Nandana.

1. Mahānāga Thera.—Con của Madhusevāseṭṭhi ở Sāketa. Lúc Phật an trú tại Añjanavana, ông được thấy thần thông của Trưởng lão Gavampati (do Phật phái đi chận nước dâng của sông Sarabhū), khởi lòng tin, xin gia nhập Tăng đoàn, và về sau đắc quả Alahán. Trong kiếp trước ông từng dưng lên Phật Kakusandha trái lựu (dāḍima) (1). Ông có kệ quở trách nhóm Lục Tỳkheo Chabbaggiyā vì thiếu cung kính đối với các tỳkheo đồng phạm hạnh (2). (1) ThagA. i. 442 f. (2) Thag. vss. 387-92.

2. Mahānāga Thera.—Vương tử của Vua Muṭasiva và là Phó vương của Vua Devanampiyatissa. Phu nhơn ông là Bà Anulā; vì bà, Trưởng lão Saṅghamittā đi từ Jambudīpa qua Tích Lan để truyền giới (1). Thứ phi của ông là một người vô tâm muốn giết ông để đưa con mình lên ngôi, bằng cách gởi cho ông xoài (lúc ông trông coi việc kiến tạo hồ nước Taraccha) mà trái để trên có tẩm độc dược; con bà ăn trúng trái xoài này bị tử vong. Về sau, Mahānāga đến Rohāṇa lập nên triều đại Mahānāga tại Mahāgāma. Yaṭṭhālayaka-Tissa là hoàng tử của ông. Mahānāga có kiến tạo hai tịnh xá Nāgamahā và Uddhakandara (2). (1) Mhv. xiv. 56; Dpv. xi. 6; xvii. 75. (2) Mhv. xxii. 2 ff.

3. Mahānāga.—Cha của Goṭhaimbara, chàng trai có sức mạnh phi thường được vua Kākavaṇṇatissa trọng dụng. Ông sống trong làng Niṭṭhulaviṭṭhika, Girijanapada (1).

(1) Mhv. xxiii. 49.

4. Mahānāga.—Vương tử của Vua Vaṭṭagāmaṇī (1); về sau ông làm Vua Coranāga (q.v.).
(1) Mhv. xxxiii. 45.

5. Mahānāga.—Xem Māhādāṭhika-Mahānaga.

6. Mahānāga Thera.—Trưởng lão thường trú tại Bhūtārāma.
Vua Kaṇiṭṭhatissa có xây cho ông Ratanapāsāda trong
Abbhayagiri-vihāra (1).
(1) Mhv. xxxvi. 7.
7. Mahānāga Thera.—Trưởng lão thường trú tại Samuddavihāra. Trong một tiền kiếp, ông là một trong những vị được người thợ rèn tiền thân của Sāliya (hoàng tử duy nhứt của Vua Duṭṭhagāmaṇī) cúng dường (1). (1) MṬ. 606.

8. Mahānāga Thera.--Trưởng lão thường trú tại Kālavallimaṇḍapa trong xứ Rohāṇa. Trong một tiền kiếp, ông là một trong những vị được người thợ rèn tiền thân của Sāliya (hoàng tử duy nhứt của Vua Duṭṭhagāmaṇī) cúng dường thực phẩm (1). Ông là vị đắc quả Alahán sau cùng trong số chư vị cùng Bồ Tát xuất thế trong các kiếp trước (2). Ông không ngủ suốt bảy năm, sau đó ông tham thiền liên tục trong 16 năm, đạt thắng trí và đắc quả Alahán (3). Vì tiếng tăm của ông, có một Bàlamôn đi từ Pāṭaliputta đến Kālavallimaṇḍapa để yết kiến ông, xuất gia theo ông và về sau đắc quả Alahán (4). Một thời, đi khất thực ở Nakulanagara, ông cúng dường cho một tỳkheo ni cả bát lẫn thực phẩm bố thí. Sau khi thọ thực xong, bà rửa bát và hoàn lại ông với lời tán thán: “Từ nay Trưởng lão không phải vất vả trong lúc khất thực nữa.” Sau đó, không lúc nào ông được bố thí thực phẩm dưới một kahāpaṇa. Tỳkheo ni là bậc Alahán (5).

(1) MṬ. 606. (2) J. iv. 490. (3) SNA. i. 56; MA. i. 209; SA. iii. 155. (4) AA. i. 384. (5) DhSA. 399. 9. Mahānāga Thera.—Trưởng lão thường trú tại Bhātiyavaṅkavihāra. Trong một tiền kiếp, ông là một trong những vị được người thợ rèn tiền thân của Sāliya (hoàng tử duy nhứt của Vua Duṭṭhagāmaṇī) cúng dường thực phẩm (1). (1) MṬ. 606.

10. Mahānāga Thera.—Trưởng lão thường trú tại Maddha (?)vihāra. Trong một tiền kiếp, ông là một trong những vị được người thợ rèn tiền thân của Sāliya (hoàng tử duy nhứt của Vua Duṭṭhagāmaṇī) cúng dường thực phẩm (1). (1) J. vi. 30.

11. Mahānāga Thera.—Ông và em là Cūḷanāga làm gia chủ ở Vasāḷanagara. Cả hai xuất gia và đắc quả Alahán. Một hôm, hai ông trở về làng, đến nhà mẹ khất thực. Biết nhưng không chắc là con mình, bà mẹ hỏi, hai ông không trả lời đích xác vì không muốn bị buộc bởi dây thân ái (1). (1) SA. ii. 125.

12. Mahānāga Thera.—Trưởng lão trú tại Uccatalaṅka (Uccavālika). Trưởng lão có giúp cho học trò mình là Talaṅkavāsi- Dhammadinna (q.v.) tu tập, đạt thắng trí và đắc quả Alahán (1). (1) VibhA. 489; Vsm. 634.

13. Mahānāga Thera.—Một thời, Trưởng lão về nhà mẹ khất thực và nhập định tại đây. Nhà bỗng bốc cháy, ai cũng lo thoát thân, nhưng Trưởng lão thì không. Sau khi lửa tắt, ông không bị hề hấn gì; dân làng cung kính lễ bái ông. Biết mình đắc quả, ông bay lên không trung về đảo Piyaṅgudīpa (1). (1) Vsm. 706.

14. Mahānāga.--Nhà vua Tích Lan được đề cập đến trong Chú giải Dhammasaṅgani (1). Tron lúc đi từ Ấn Độ qua Tích Lan ông

được một vị Trưởng lão ban phước lành. Trở về ông được lên làm vua. Để đền đáp, ông mở phòng phát thuốc tại Setambaṅgana và phát nguyện lập công đức này cho đến hơi thở cuối cùng (1). (1) DhSA. 399.

15. Mahānāga Thera.—Thầy của Saṅgharakkhitasāmaṇera (q.v.). Ông được gọi là Sāmuddika-Mahaanāga (1). (1) DA. ii. 558.

16. Mahānāga.—Cháu của Bhayasīva thuộc dòng tộc Moriya. Trong thời đói khổ, chàng bán ngoại y mình để mua thực phẩm cho một người làu thông thần chú. Để trả ơn, ông này đưa chàng xuống biển Gokaṇṇa để gọi Xà vương tiên toán tương lai chàng. Mahānāga vào triều phục vụ Vua Silākāla và được cử đi thâu thuế trong xứ Rohāṇa. Về sau, chàng làm Andhasenāpati thống lãnh Rohāṇa. Có lần chàng định chống Dāṭhāppabhuti, vương tử của Vua Silākāla, nhưng thôi. Thừa những lúc Vua Kittisirimegha gặp khó khăn, Mahānāga tấn công, giết nhà vua này, tiếm ngôi. Vua Mahānāga lập nhiều công đức: cúng dường làng Jambalambaya cho tịnh xá Uttara; làng Tintinika cho Mahāvihāra; Vasabha trong làng Uddha cho Jetavanavihāra cộng với 300 thữa ruộng để có cháo thường xuyên cho chư tỳkheo trú trong tịnh xá này; lợi tức của kinh Cīramatikā cho Mahāvihāra và hạ chiếu lập sự cúng dường cháo đều đặn; tân trang Mayūpariveṇa và Anurārāma trong tự viện Mahādevarattakuruva ở Kāsikhaṇḍa. Ông làm vua chỉ ba năm (556-9 A.C.) và được nối nghiệp bởi cháu ông là Aggabodhi I (1); Vua Aggabodhi I có kiến tạo một tịnh xá để kỷ niệm ông và cử một vị Trưởng lão thông thạo Tam Tạng trụ trì (2). (1) Cv. xli. 69 ff. (2) Ibid., xliii. 24; Cv. Trs. i. 68, n. 2.

Mahānāgakula.—Xem Mahānāgahula.

Mahānāgatissa-vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan, nơi Vua Vohārika-Tissa kiến tạo nóc tháp nhọn như chiếc lọng che (1). (1) Mhv. xxxvi. 34.

Mahānāgapabbata.—Tịnh xá ở Tích Lan, nơi Vua Aggabodhi I kiến tạo nhà phát lồ (1). (1) Cv. xlii. 27.

1. Mahānāgavana.--Đại Long Lâm Viên. Lâm viên trên bờ sông Mahāvālukagaṅgā, dài ba do tuần và rộng một do tuần, là nơi hội họp của đại chúng Dạxoa. Phật đến đây trong chuyến du hành Tích Lan đầu tiên của Ngài. Về sau, nơi đây có xây Mahiyaṅgana Thūpa (Đại Hằng giang Bảo tháp) (1). (1) Mhv. i. 22 f.

2. Mahānāgavana.—Đại Xà Lâm viên. Vườn gần
Anurādhapura, nơi Vua Devanampiyatissa nhận xá lợi do Sa di
Sumana thỉnh về để tôn trí trong Thūparaṃa (1).

(1) Mhv. xvii. 7, 22 f.

1. Mahānāga-vihāra.—Xem Nāgamahā-vihāra.

2. Mahānāga-vihāra.—Tự viện do Vua Aggabodhi I kiến tạo để tưởng niệm Vua Mahānāga [16] (1). Tự viện được Vua Jeṭṭhatissa III cúng dường hai làng Mātulaṅgana và Odumbaraṅgana để sử dụng cho thiền đường (padhānaghara) trong đó (2). (1) Cv. xlii. 24. (2) Ibid., xliv. 98.

Mahānāgasena.—Trưởng lão thường trú trong Indasālakalena ở
Vallipāsāṇa-vihāra, được tám ngàn Alahán và chư Thiên của hai cõi
Thiên do Thiên chủ Sakka hướng dẫn đến chăm sóc (1).

(1) MṬ. 552.

Mahānāgahula, Mahānāgasula, Mahānāgakula.—Thành phố ở Dvādasasahassakaraṭṭha trong xứ Rohāṇa được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Vijayabāhu I (1). Ādipāda của ông là

Vikkamabāhu lập nơi đây làm thủ đô (2); Vua Kittisirimegha, vương đệ của Vua Mānābharaṇa, cũng trị vì tại thủ đô này (3). Một thời sau, Vua Sirivallabha cùng Hoàng hậu, hai công chúa và Hoàng tử Parakkamabāhu cũng sống tại đây (4). Lúc lên ngôi, Vua Parakkamabāhu I thu phục được Mahānāgahula, dầu hai Đại thần Damiḷādhikarī-Rakkha và Rakkha-Kañcukināyaka gặp rất nhiều chống đối của dân chúng Rohāṇa, và biến cung điện nơi đây làm tổng hành dinh trong xứ Rohāṇa (5). (1) Cv. lviii. 39. (2) Ibid., lx. 90. (3) Ibid., lxi. 23. (4) Ibid., lxiii. 4. (5) Ibid., lxxv. 19, 70, 115 ff; 162 f. Xem thêm Cv. Trs. i. 205, n. 3.

1. Mahānāma Thera.—Ông sanh trong một gia đình Bàlamôn ở Sāvatthi. Sau khi nghe Phật thuyết pháp ông khởi lòng tin, xin gia nhập Tăng Đoàn, và tu thiền trên đồi Nesādaka. Không thể chận đứng các dục tưởng khởi lên, ông nhàm chán với chính mình, leo lên vách đá cheo leo như muốn lao mình xuống và nói kệ sẽ giết nó. Ông đạt thắng trí và đắc quả Alahán. Vào thời Phật Sumedha ông là một giáo sư Bàlamôn làu thông kinh Vệđà, từng cúng dường Phật mật lúc Ngài viếng ông trên bờ sông Sindhū (1). Ông có thể là Trưởng lão Madhudāyaka nói trong Apadāna (2). (1) Thag. vs. 115; ThagA. i. 227 ff. (2) Ap. ii. 325 f.

2. Mahānāma Thera.—Một vị trong nhóm Pañcavaggiyā (1). Ông đắc quả Dự lưu ngay sau khi nghe Kinh Chuyển Pháp Luân và quả Alahán sau khi nghe Anattalakkhaṇa Sutta (cùng lúc với các vị khác trong nhóm) (2). Một thời, ông khất thực trong kinh thành Macchikāsaṇḍa được Gia chủ Cittagahapati thỉnh về nhà thọ trai; hoan hỷ, Gia chủ cúng dường hoa viên Ambāṭakavana; trong hoa viên Gia chủ còn xây một tịnh xá lớn (3). (1) J. i. 82. (2) AA. i. 84; MA. i. 390. (3) DhA. ii. 74.

3. Mahānāma.—Phó vương thuộc dòng tộc Sākya, con của Amitodana, anh của Anuruddha, bạn chú bác của Phật Thích Ca. Lúc các gia đình ở Kapilavatthu cử người theo Phật gia nhập Tăng Đoàn, Mahānāma cho phép Anuruddha xuất gia (1) và cúng dường rất rộng rãi nên được tiếng là cư sĩ tối thắng về bố thí các món ăn thượng vị (2). Một thời, ông được phép Phật để cung cấp thuốc men cho Tăng Đoàn ba lần liền, cứ

bốn tháng một lần. Nhóm Lục Tỳkheo (Chabbaggiyā) tìm cách nói ra nhưng ông không nản lòng (3). Là một Phật tử tín thọ nơi Phật và luôn luôn muốn học hỏi, ông thường yết kiến Phật cũng như chư vị Tôn giả Ānanda, Godha và Lomasavaṅgisa (4). Lần nọ Phật du hành đến Kapilavatthu, ông tìm không ra chỗ thích hợp nên đề nghị Phật tạm trú tại am thất của Samôn Bharaṇḍu Kālāma (5). Sáng hôm sau ông đến và có cuộc đàm thoại giữa ông, Bharaṇḍu và Phật; sau đó Bharaṇḍu ra đi không trở lại Kapilavatthu vì nghĩ mình đã nói lên điều Phật bác bỏ trước mặt họ Thích Mahànàma có thế lực lớn (6). Lần khác Mahānāma đến viếng Phật đang tịnh dưỡng tại Nigrodhārāma và bạch hỏi chớ định đến trước hay sau niệm? Để Phật nghỉ ngơi, Thị giả Ānanda đưa ông ra ngoài giảng cho ông giáo pháp của Phật về vấn đề này (7). Mahānāga có một ái nữ, Vāsābhakhattiyā, với nô tỳ Nāgamuṇḍā; ái nữ này được ông đề nghị gả cho Vua Vua Pasenadi lúc nhà vua muốn kết thân với Kapilavatthu. Để đánh tan mọi nghi ngờ về hậu ý không tốt của ông (gả cho vua người thuộc hàng hạ tiện), ông ngồi cùng bàn và dùng cơm củng dĩa với nàng. Cơm vô miệng nhưng chưa kịp nuốt, ông được sứ giả đến triệu đi; ông bảo con tiếp tục bữa cơm (8). Xem Cūla-Dukkhakkhandha Sutta và Sekha Sutta được thuyết vì ông. Phát tâm muốn làm người tối thắng về bố thí thực phẩm thượng vị của ông phát khởi trong một tiền kiếp, lúc ông (làm gia chủ ở Haṃsavatī) nghe Phật Padumuttara tán thán một cư sĩ của Ngài như vậy (9). Ông là một cư sĩ gương mẫu có lòng tịnh tín đối với Phật (10). Theo Samantapāsādikā (11), ông lớn hơn Phật một tháng tuổi và là bậc sakadāgāmī.

(1) Vin. ii 180 f.; DhA. i. 133; iv. 124, etc.; nhưng Bắc tông (Rockhill, p. 13) nói rằng ông là con của Dronodana. Theo ThagA (ii. 123), Ānanda là em, hay em khác mẹ, của ông, bởi Chú giải ghi rằng cha của Ānanda là Amitodana. Nhưng xem MA. i. 289 nói rằng cha của ông là Sukkodana còn cha của Ānanda là Amitodana. (2) A. i. 26. (3) Vin. iv. 101; AA (i. 213) thêm rằng đó là thời kỳ túng thiếu của Phật và chư tỳkheo ở Verañja. Cuối năm, ông muốn tiếp tục cung cấp nhưng Phật không cho phép. (4) Xem s.v. Mahānāma Sutta. Xem thêm s.v. Lomasavaṅgisa. (5) S. v. 327 f. (6) Xem chi tiết trong s.v. Bharaṇḍu. (7) Xem Sakka Sutta (S. i. 219 f.). (8) DhA. i. 345 f.; J. i. 133; iv. 145 f. (9) AA. i. 213. (10) A. iii. 451. (11) Sp. iv. 857.

4. Mahānāma.—Người Licchavī. Một hôm, người Licchavī Mahānāma bộ hành trong vườn Mahāvana, thấy dám thanh niên Licchavī đứng im lặng hầu Phật, bèn đến bạch Phật: “Họ trở thành người Vajji,” ám chỉ thanh niên này đả thay đổi tánh tình từ hung bạo, thô ác, ngạo mạn ra hiền lành, nhu nhuyến (1). (1) Xem chi tiết trong Kumāra Sutta (A. iii. 75 ff.)

5. Mahānāma.—Vua Tích Lan. Vương đệ của Vua Upatissa II. Một thời ông xuất gia làm tỳkheo. Ông tư thông với hoàng hậu; hoàng hậu giết vua; ông lên ngôi và cưới hoàng hậu. Trong 22 năm trị vì (409-31 A.C.), ông lập các công đức sau: xây bịnh xá; nới rộng sảnh Mahāpāli; kiến tạo và cúng dường ba tịnh xá Lohadvāra, Ralaggāma và Koṭipassāvana cho chư tỳkheo Abhayagiri; xây một tịnh xá trên núi Dhūmarakkha cúng dường chư tỳkheo Mahāvihāra theo lời yêu cầu của hoàng hậu. Ngài Buddhaghosa đến Tích Lan và soạn các Chú giải trong lúc trú trong tịnh xá do ông kiến

tạo (1). (1) Cv. xxxvii. 209 ff.; xem thêm P.L.C. 96. (2) Nhà vua còn được gọi là Sirinivāsa và Sirikuḍḍa.

6. Mahānāma Thera.—Trưởng lão thường trú tại Dīghasaṇḍa (hay Dīghāsana) Vihāra (1). Nhiều kinh sách (2) nói ông là chú của

Dhātusena. Ông được Vua Moggallāna I cúng dường cho Pabbata-vihāra (3). Trưởng lão được nói là tác giả của đoạn xưa của Mahāvaṃsa (4). (1) Cv. xxxix. 42. (2) Ibid., xxxviii. 16. (3) Ibid., xxxvx. 42. (4) MṬ. 687; e.g., trong Gv. 61, 66; Svd. 1266; xem thêm P.L.C. 139 ff.

7. Mahānāma Thera.—Tác giả của Chú giải Saddhammappakāsanī về Paṭisambhidāmagga (1). Lời ghi cuối của Chú giải (2) nói rằng ông trú tại Uttaramanti-pariveṇa trong Mahāvihāra lúc biên soạn và hoàn tất Chú giải vào năm thứ ba sau khi Moggallāna băng hà (có thẻ là Moggallāna I). Theo Gandhavaṃsa (3), Chú giải được soạn theo lời yêu cầu của một cư sĩ tên Mahānāma. (1) Gv. 61; Svd. 1196. (2) PSA. 526. (3) Gv. 70.

8. Mahānāma.—Xem Mahānanda.

1. Mahānāma Sutta.—Thích tử Mahānāma đến Nigrodhārāma viếng Phật và bạch rằng ông rất lo sợ vì không biết mình sẽ tái sanh về đâu nếu ông phải chết trong một tai nạn trên đường phố đầy xe cộ ở Kapilavatthu. Phật dạy ác sẽ không là cái chết của ông, bởi tâm ông tu tập trọn vẹn về tín, giới, sở văn, thí xả, trí tuệ lâu ngày rồi. Tâm ông sẽ nổi lên như bơ hay dầu nổi lên trên mặt nước chớ không như các mãnh bể của cái hũ bơ hay dầu bị bể dưới nước (1). (1) S. v. 370.

2. Mahānāma Sutta.—Như trên, và Phật dạy ác không phải là cái chết của ông, bởi ông thành tựu lòng tịnh tín bất động đối với Phật, với Pháp, với Tăng, thành tựu các giới được các bậc Thánh ái kính... đưa đến Nípbàn (1). (1) S. v. 371.

3. Mahānāma Sutta.—Xem Godha Sutta.

4. Mahānāma Sutta.--Tại Nigrodhārāma, Thích tử Mahānāma bạch Phật thế nào là người cư sĩ, người cư sĩ đầy đủ giới, người cư sĩ đầy đủ tín, người cư sỉ đầy đủ tuệ? Ông được Phật giảng giải tỉ mỉ (1). (1) S. v. 395.

5. Mahānāma Sutta.--Trả lời Thích tử Mahānāma, Phật dạy rằng vị Thánh đệ tử đã đi đến quả (āgataphala), đã liễu giải giáo pháp (viññātasāsana), vị ấy sống đời sung mãn; vị ấy tuỳ niệm Phật, Pháp, Tăng, các Giới của mình, Thí của mình, và Thiên; vị ấy sống không não hại, sống bình thản giữa đại chúng không bình thàn (1). (1) A. iii. 284 ff.

6. Mahānāma Sutta.—Thích tử Mahānāma bạch Phật, giữa các người an trú với những an trú khác nhau, chúng con nên an trú với an trú nào? Phật dạy hãy nhập cuộc với lòng tin, với tinh cần tinh tấn, với trú niệm (không với thất niệm), với định, với trí tuệ (không với liệt tuệ); hãy tuỳ niệm Phật, Pháp, Tăng, các Giới của mình, Thí của mình, và Thiên. Như vậy, tâm không bị tham, sân, si ám ảnh, tâm được chánh trực. Với tâm chánh trực, có được nghĩa tín thọ, có được pháp tín thọ, có được hân hoan liên hệ đến

pháp. Khi có hân hoan, hỷ sanh; khi có hỷ, thân được khinh an; khi thân khinh an, cảm giác được lạc thọ; khi có lạc thọ, tâm được định tĩnh (1). (1) A. v. 328 ff.; cp. [5].

7. Mahānāma Sutta.—Như [6] (1). (1) A. v. 332.

Mahānāmamatthaka.—Hồ nước do Vua Parakkamabāhu I trùng tu (1). (1) Cv. lxxix. 35.

Mahānāmasikkhāpada.—Giới luật liên quan đến sự không thật sự bịnh mà nhận thuốc men (1).

(1) Sp. iv. 842; xem Vin. iv. 102.

Mahānāradakassapa Jātaka (N0. 544).—Chuyện Bậc Đại Trí Mahānāradakassapa. Vua Aṅgati thành Mithilā là minh quân trị vì theo chánh pháp. Trong một đêm trăng, ông hỏi các quan đại thần làm cách nào để hưởng lạc. Alāta tâu đi chinh phục; Sunāma trình tìm dục lạc trong ca múa; Vijaya đề nghị đến viếng Samôn hay Bàlamôn. Ông đi viếng Ẩn sĩ Guṇa thuộc dòng tộc Kassapa đang trú trong một công viên thành phố. Guṇa thuyết rằng không có quả báo thiện hay ác nào khi ta tuân giới luật, không có đời sau, không có các đức tính như dũng mãnh hoặc can trường; số phận các thế nhân đã được tiền định, cũng như đuôi con tàu phải đi theo dấu con tàu vậy. Alāta tán đồng quan điểm của Guna. Ông nhớ lại tiền kiếp làm thợ săn bò tên là Piṅgala đã giết biết bao nhiêu sinh mạng bò, nhưng vẫn được tái sanh vào gia đình của một đại tướng, và trong kiếp này làm tướng quân. Lúc ấy có nô lệ Bījaka đang hành trì trai giới cũng đến nghe Guṇa thuyết pháp. Khi nghe Kassapa và Alāta đối đáp như vậy, gã bật khóc bởi nhớ lại tiền kiếp làm phú thương Bhavaseṭṭhi trong thành Sāketa, chuyên trì công đức, bố thí rộng rãi, nhưng giờ bị sanh làm con một kỹ nữ. Và ngay bây giờ gã vẫn tiếp tục nhường phân nửa thức ăn cho kẻ nào cần thực phẩm, nhưng nghèo khó vẫn hoàn nghèo khó! Vua Aṅgati công nhận Guṇa có lý nên bắt đầu đi tìm dục lạc. Ông cử Quan nhiếp chánh Candaka trông coi việc nước và cấm không ai được quấy rầy ông. Có Công chúa Rujā đến xin vua cha một ngàn đồng để lập hạnh bố thí. Ông phán rằng ông không từ chối nếu ái nữ duy nhứt của ông mua dục lạc hay xa xí cho mình, nhưng không chu cấp cho nàng làm từ thiện hay chấp thuận cho nàng phí sức trong việc trai giới. Rujā trình rằng các đại thần không nhìn xa, chỉ nhớ một hai kiếp trước của mình, nên không thể phán đoán được. Nàng kể cho vua cha nghe về các tiền kiếp mình: làm thợ rèn ở Rājagaha phạm tội ngoại tình; làm con của phú thương ở Kosambī lập nhiều công đức; sanh xuống địa ngục; làm con cừu bị thiến ở Bheṇṇākaṭa; làm con khỉ; làm con bò giữa dân chúng Dasaṇṇa; làm kẻ bán nam bán nữ giữa dân chúng Vajji; làm Thiên nữ trên cõi Tāvatiṃsa. Thiện

nghiệp của nàng đến hồi kết quả nên nàng được sanh giữa chư Thiên và loài người. Trong bảy kiếp nàng làm nam chư Thiên trên cõi Tāvatiṃsa, và ngay trong hiện tại, nàng được Thần Java kết cho vòng hoa. Nàng thuyết suốt đêm nhưng không thuyết phục được vua cha. Lúc bấy giờ Phạm thiên Nārada Kassapa (Bồ Tát) phóng nhãn quang quan sát thế gian, thấy Rujā cầu nguyện, hạ thế giả dạng làm ẩn sĩ để được nhà vua mời vào thỉnh ý. Vị ẩn sĩ tán thán thiện hành, bố thí, quảng đại và thuyết về các cõi khác. Nhà vua phá lên cười và thách ẩn sĩ cho vay để kiếp sau ông sẽ trả gấp đôi. Ẩn sĩ

kễ cho ông nghe về các địa ngục mà ông sẽ bị đoạ nếu không kịp giải thoát khỏi tà thuyết và nêu gương của các bậc tiên vương được lên Thiên giới nhờ hành trì chánh đạo. Vua Aṅgati sau cùng thấy được lỗi lầm mình và phát nguyện sẽ thân cận với bạn lành. Ẩn sĩ Nārada Kassapa xưng danh tánh mình rồi bay về Thiên giới với thần thông siêu phàm. Chuyện kể về việc quy y của Tôn giả Uruvela Kassapa. Sau khi đàm luận với Phật, Uruvela Kassapa theo Phật đến Laṭṭhivana. Hội chúng muốn biết Kassapa có phục tùng sự giáo hoá của Phật không? Ông giải nghi bằng cách nói rằng ông từ bỏ mọi tế đàn rồi dập đầu xuống chơn Phật bạch xin làm đệ tử của Ngài. Nói xong ông bay lên không trung bảy lần rồi trở xuống đảnh lễ đức Thế Tôn. Hội chúng trông thấy việc hy hữu như thế, liền tán thán uy danh của Phật. Ngài dạy việc ấy không có gì kỳ diệu, vì ngày xưa lúc còn là một Bàlamôn tên gọi Narada, Ngài đã phá tan mọi vọng chấp sai lạc của ông và khiến ông phải quy phục rồi. Nhận diện tiền thân: Aṅgati chỉ Uruvela Kassapa, Alāta chỉ Devadatta, Sumāna chỉ Bhaddiya, Vijaya chỉ Sāriputta, Bījaka chỉ Moggallāna, Guṇa chỉ Sunakkhatta người Licchavī, Rujā chỉ Ānanda (1). (1) J. vi. 219-55; xem thêm J. i. 83.

Mahānikkavaṭṭivāpa.—Hồ nước do Vua Vasabha kiến tạo (1). (1) Mhv. xxxv. 94.

Mahāniganṭha.—Xem Niganṭha Nātaputa.

Mahānigama.—Đại thần của Vua Mahānāma, từng xây Ganthakāra-pariveṇa (1). (1) P.L.C. 96.

Mahā nigghosa.—Vào 24 kiếp trước có 16 nhà vua trị vì dưới vương hiệu Mahānigghosa; tất cả là tiến kiếp của Trưởng lão Vimala (hay Buddhupaṭṭhāka) (1). (1) ThagA. i. 122; Ap. i. 139.

Mahāhiṭṭhilagāma.—Làng do Vua Kassapa II cúng dường cho Nāgasāla-vihara (1). (1) Cv. xliv. 151.

Mahānidāna.—Vào 72 kiếp trước có tám nhà vua trị vì dưới vương hiệu Mahānidāna; tất cả là tiến kiếp của Trưởng lão Vātātapanivāriya (1). (1) Ap. i. 207.

Mahānidāna Sutta.—Trường Bộ Kinh Số 15: Kinh Đại Duyên. Thuyết cho Tôn giả Ānanda tại Kammāssadamma trong xứ Kuru. Ānanda bạch rằng giáo pháp Duyên khởi rất thâm thúy và đối với ông hết sức minh bạch. Phật bảo Ānanda chớ có nói vậy, rồi trình bày chi li thuyết Nhơn Duyên, giảng thế nào là duyên cũng là nhơn trong vòng luôn hồi. Kinh còn đề cập đến "linh hồn," bảy thức trú xứ (viññāṇaṭṭhiti), hai xứ (āyatana) và tám giải thoát (vimokkha) (1). Từng được nghe kinh này vào thời Phật Kassapa (1), Trưởng lão ni Khemā nghe lại do Phật Gotama thuyết, hồi tưởng và đắc quả Alahán (3). (1) D. ii. 55-71; Thomas: op. cit., 197. (2) Ap. ii. 546 (vs. 34). (3) Ap. ii. 549 (vs. 72).

Mahāniddesa.—Xem s.v. Niddesa, một trong 15 tập của Khuddaka Nikāya.

Mahāniyyāmaraṭṭha.--Quận ở Tích Lan, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxii. 57; Cv. Trs. i. 324, n. 2.

1. Mahānipāta..--Đoạn 22 của JātakaŚŠhakathā (1). (1) J. vi. 1-593.

2. Mahānipāta.—Đại Tập. Phẩm chót của Theragāthā với kệ của Trưởng lão Vaṅgissa, và cũng là phẩm chót của Therīgāthā với kệ của Trưởng lão ni Sumedhā (1). (1) Xem s.v.

Mahāniraya.—Xem Avīci.

Mahānirutti.—Một trong những tập mà truyền thống nói là do Mahā Kaccana soạn (1). (1) Gv. 59.

Mahānisabha.—Xem Nisabha.

Mahānissara.--Luận văn nói là của Ariyavaṃsa ở Ava soạn (1). Có thể đó là Mahānissaya (tựa viết đúng) và chỉ atthayojanā do ông viết về Abhidhamma. (1) Gv. 65.

Mahānipa.—Địa danh trong Anurādhapura nơi simā của Mahāvihāra đi ngang qua (1). Được gọi như vậy có thể vì tại đó có cây nīpa (Cadamba). (1) Mbv. 134, 135.

Mahānuggala.—Xem Mahāduggala.

Mahānettappāsāda.—Tự viện ở Tích Lan, trú xứ của vị Trưởng lão được Vua Vijayabāhu I cúng dường tịnh xá trên núi Vātagiri (1). Trong số chư vị thường trú trong tự viện này có Trưởng lão Vidāgama, tác giả của nhiều công trình bằng tiếng Tích Lan (2).

(1) Cv. lxxxviii. 46. (2) P.L.C. 253.

Mahānettādipādika.—Một dãi cốc do Vua Aggabodhi IV kiến tạo cúng dường chư tỳkheo Dhammaruci (1). (1) Cv. xlviii. 2.

1. Mahāneru.—Ngọn núi (1). Tên khác của Meru (Sumeru) (1) M. i. 338; D. iii. 199; J. iii. 210.

2. Mahāmeru.—Nhà vua thời cổ sơ, hậu duệ của Vua Mahāsammata; ông sống một atăngtỳ kiếp (1). (1) Dpv. iii. 8; Mhv. ii. 5; MṬ. 124.

Mahānela.—Nhà vua vào 20 kiếp trước, tiền kiếp của Trưởng lão Koṭumbariya (1). (1) Ap. i. 192.

Mahānoma.—Tên của vườn Mahāmeghavana vào thời Phật
Koṇagamana, nằm trên phía Bắc của thủ đô Vaḍḍhamāna; Vua
Samidda cúng dường vườn này lên Đức Phật (1).
(1) Mhv. xv. 92, 107 ff.
Mahākapakaraṇa.—Một tựa đề khác của Paṭṭhānappakaraṇa (q.v.) trong Abhidhmma.

Mahāpaccari.—Một Chú giải xưa của Tam Tạng mà Buddhaghosa dùng để biên soạn các tài liệu của ông. Thường được dẫn trong Samantapāsādika và luận giải của tài liệu thường được trích dẫn (1). Truyền thuyết nói rằng Chú giải được soạn trên bè nên có tên như vậy. (1) E.g., Sp. i. 283; iii; 527, 536, 553, 615; iv. 763, 770, 776, 778, 782, 803, 806, 807, 813, 861, 914, 923, etc.

Mahāpajāpatī Gotamī.—Di Mẫu. Trưởng lão ni tối thắng. Bà sanh tại Devadaha, trong gia đình Suppabuddha (1), và là em của Mahāmāyā. Lúc chào đời, cả chị lẫm em đều được tiên tri là sẽ có

con làm Chuyển luân vương. Vua Suddhodana cưới cả hai bà. Mahāmāyā mạng chung sau khi sanh ra Bồ Tát được bảy ngày, Mahāpajāpatī thay chị chăm sóc cháu; được biết bấy giờ bà có Nanda, nhưng giao Nanda cho vú nuôi và đích thân bà cho Bồ Tát bú. Pajāpatī Gotamī quyết định xuất gia lúc Vua Suddhodana băng hà và đợi xin phép Phật; bấy giờ Ngài đang trú tại Vesāli (2). Lúc Phật về Kapilavatthu để dàn xếp (thành công) vụ tranh chấp nước sông Rohiṇī giữa hai dân tộc Sākya và Koliya, Ngài có thuyết Kalahavivāda Sutta và thâu nhận 500 Thích tử vô Tăng Đoàn. Phu nhơn của chư vị do Pajāpatī hướng dẫn đến bạch xin Phật được xuất gia, nhưng Ngài từ chối. Chư vị không nản chí, cứ thí phát, đắp áo vàng, bộ hành Phật đi Vesāli, đến trú xứ Ngài, và bạch xin nữa. Lần thứ hai, Phật từ chối. Thấy chư vị với chơn sưng vù, áo lấm bụi khổ đau, đứng khóc than ngoài cửa chánh,Tôn giả Ānanda bạch xin Phật nhơn danh chư vị; Phật đồng ý với điều kiện nữ nhơn phải chấp thuận tám kính pháp (3). Sau lễ thọ giới Tỳkheo ni, Pajāpatī Gotamī đến đảnh lễ Phật và được Ngài cho đề tài thiền, tinh tấn tu tập, làm phát khởi thiền định, đạt thắng trí của vị Alahán. Năm trăm nữ tỳkheo đi theo bà cũng đắc quả Alahán nhưng sau khi nghe Phật thuyết Nandakovāda Sutta. Sau đó, giữa đại chúng tỳkheo và tỳkheo ni, Phật tuyên bố bà là vị nữ đệ tử lâu ngày bậc nhứt (rattaññūnaṃ) (4). Không lâu sau đó, lúc đang trú tại Vesāli, bà biết mình đến ngày mạng chung; bấy giờ bà đã thọ 120 tuổi. Bà cáo biệt Phật, thi triển thần thông và nhập diệt; 500 tỳkheo ni theo bà cũng lần lượt mạng chung theo sau đó. Truyền thuyết nói rằng lễ trà tỳ của bà có nhiều kỳ diệu chỉ kém hơn lễ trà tỳ của Phật mà thôi. Pajāpatī Gotamī phát nguyện đạt sự tối thắng ngay từ thời Phật Padumuttara. Bấy giờ bà là ái nữ của một gia đình tộc trưởng ở Haṃsavatī, được nghe Phật tán thán một vị tỳkheo ni của Ngài. Sau nhiều kiếp, bà tái sanh ở Benares, hướng dẫn 500 nô tỳ thuyết phục chồng mình cất năm cốc và cúng dường tứ sự cho năm vị Phật Độc giác đi từ Nandamūlaka đến Isatapana để tìm chỗ trú qua mùa mưa và bị chủ ngân khố sở tại từ chối giúp đở; sau mùa mưa năm vị

Phật đều được dưng y. Sau kiếp ấy, bà tái sanh trong làng thợ dệt và cúng dường lên 500 vị Phật Độc giác con của Padumavatī (5). Có lần Pajāpatī Gotamī tự tay may y bằng hàng quý dưng Phật, nhưng Phật không nhận mà dạy bà cúng dường cho Tăng Đoàn. Bà rất thất vọng. Thị giả Ānanda bạch Phật và được Ngài giải thích rằng bà nên cúng dường cho Tăng Đoàn để được phước báu nhiều hơn; trong nhơn duyên này, Phật thuyết kinh Dakkhiṇāvibhaṅga Sutta (6). Pajāpatī Gotamī rất được Phật quý trọng. Lần nọ, bà bị bịnh và không có vị tỳkheo nào được phép đến chăm sóc hay thuyết pháp cho bà nghe vì trái giới luật, Phật sửa giới và tự mình đến thuyết pháp (7). Pajāpatī Gotamī rất thường được nhắc nhở trong nhiều Kinh Bổn Sanh: mẹ khỉ trong Cūḷa-Nandiya Jātaka (6); Candā trong Culla-Dhammapāla Jātaka (9), công chúa của Vua Kiki trong Bhikkhudāyikā (hay Bikkhudāsikā) Jātaka (10). Pajāpatī Gotamī được gọi là Mahāpajāpatī vì bà được tiên đoán lúc chào đời rằng sẽ có một chúng lớn đi theo; Gotamī là tên tộc của bà (11). Có câu chuyện kể về bảo mẫu của bà ở Devadaha. Bảo

mẫu xuất gia theo bà nhưng không giải thoát khỏi dục tham cho đến khi nghe được Trưởng lão Dhammadinnā thuyết pháp, phát khởi thiền định, đạt thắng trí, và đắc quả Alahán (12). (1) Ap. (ii. 538): cha bà là Añjana-Sakka và mẹ bà là Sulakkhaṇā. Mhv. (ii. 18): cha bà là Añjana và mẹ bà là Yasodharā. Daṇḍapāṇi và Suppabudddha là em bà; cp. Dpv. xviii. 7 f. (2) Pajāpatī đã là bậc Dự lưu từ lúc nghe Mahadhammapaala Jātaka (DhA. i. 97) do Phật thuyết lúc Ngài viếng vua cha. (3) Xem chi tiết trong Vin. ii. 253 ff.; xem thêm A. iv. 274 ff. Có tiếng đồn về cách thức thọ giới (không chánh thức) của Pajāpatī, nên một số tỳkheo ni không chịu thọ bát quan trai với bà; nhưng Phật tuyên bố chính Ngài truyền giới cho bà (DhA. iv. 149). Upasampadā (sự thọ cụ túc giới) của bà bao gồm sự mặc nhận tám kính pháp dành riêng cho tỳkheo ni (Sp. i. 242). (4) A. i. 25. (5) ThigA. 140 ff.; AA. i. 185 f.; Ap. ii. 529-43. (6) M. iii. 253 ff.; MA. ii. 1001 ff.; được đề cập trong

Milinda (p. 240 f.). (7) Vin. iv. 36. (8) J. ii. 202. (9) J. iii. 182. (10) J. vi. 481. (11) MA. i. 1001; cp. AA. ii. 774. (12) ThigA. 75 f.

Mahāpajāpatī Sutta.—Kể lại các giai thoại đưa đến sự thâu nhận nữ nhơn vô Tăng Đoàn; tám kính pháp được giảng giải (1). (1) A. iv. 274 ff.; cp. Vin. ii. 253 ff.

Mahāpaññākathā.—Chương 1 của Paññāvagga của Paṭisambhidāmagga.

1. Mahāpañha Sutta.—Kinh Những Câu Hỏi Lớn. Hình thức vấn đáp tóm lược giáo pháp của Thế Tôn mà Ngài dạy cho chư tỳkheo để trả lời cho các Du sĩ ngoại đạo (Phật). Một câu hỏi, một câu tuyên bố, một câu trả lời; hai câu hỏi, hai câu tuyên bố, hai câu trả lời; ba câu hỏi, … , vân vân cho đến mười để giảng giải mười pháp, từ một pháp (chúng sanh tồn tại nhờ đồ ăn), … đến mười pháp (mười thiện nghiệp đạo) (1). Có thể kinh này được dẫn như Mahāpañha trong Aṅguttara Nikāya (2). (1) A. v. 48 ff. (2) A. v. 54.

2. Mahāpañha Sutta.—Một số cu sĩ địa phương đến viếng Tỳkheo ni ở Kajañgalā (q.v.) và bạch hỏi về chi tiết của Mahapañhā mà Phật đã thuyết. Bà đáp không được nghe và không được lãnh thọ từ Thế Tôn hay các bậc Alahán, nhưng bà có thể trình bày theo ý của bà. Các cư sĩ bạch Phật; Ngài tán thán Tỳkheo ni ở Kajañgalā và bảo rằng Ngài cũng trả lời như vậy (1). (1) A. v. 54 ff.

Mahāpañhā.—Các câu hỏi nói trong Aṅguttara Nikāya (1). Xem Mahāpañha Sutta [1]. (1) A. v. 54.

Mahāpaṭhavi.—Bồ Tát lúc sanh làm khỉ. Bấy giờ Devadatta sống bằng nghề sàn lúa; ông có vị thế cao hơn Bồ Tát vậy (1). (1) Mil. 201.

1. Mahāpatāpa, Mahāpatāpana.—Vua trị vì Benares, phự vương của Bồ Tát trong Culla Dhammapāla Jātaka (q.v.). Ông chỉ Devadatta (1). Ông bị đất nuốt. (1) J. iii. 182.

2. Mahāpatāpa.—Nhà vua vào 35 kiếp trước, tiền thân của Trưởng lão Vira (hay Niggunḍipupphiya) (1). (1) ThagA. i. 50; Ap. i. 205.

3. Mahāpatāpa.--Nhà vua vào 27 kiếp trước, tiền thân của Trưởng lão Vaṭamsakiya (1). (1) Ap. i. 216.

4. Mahāpatāpa.—Nhà vua thời cổ sơ, hậu duệ của Vua Mahāsammata (1). (1) Dpv. iii. 7; Mhv. ii. 5; cp. Mtu. i. 348.

Mahāpadāna Sutta.--Trường Bộ Kinh Số 14: Kinh Đại Bổn. Pháp thoại về tiền thân của bậc Chánh Đẳng Giác và chi tiết của bảy vị Phật; chi tiết của Phật Vipassī (ngay trước Phật Gotama) được đặc biệt khai triển. Kinh được Phật thuyết tại Karerimaṇḍapa trong Jetavana cho chư tỳkheo đang tụ họp thảo luận về vấn đề này (1). Kinh Mahādadāna được Cullaniddesa (2) xem như một ví dụ của những Kinh Bổn sanh tiên khởi (earlier Jātakas). Kinh cũng được xem như căn bản của Mahāvastu. Nhiều Chú giải (3) tôn kinh này là "Vua Kinh, Suttantarājā) vì không có kinh nào có nhiều (126) tụng phẩm (bhāṇavāra) như kinh này. (1) D. ii. 6-54. (2) p. 80. (3) E.g., DA. ii. 480.

1. Mahāpaduma.—Phật Độc giác, Huynh trưởng của 500 Phật Độc giác con của Hoàng hậu Padumavī. Ông là người duy nhứt sanh ra từ bụng mẹ, còn chư vị kia là thấp sanh (saṃsedejā). Vì ganh tị, bà bị phao vu là một phi nhơn sanh ra khúc cũi (trong lúc các con bà bị thả trôi sông), và bị vua đuổi ra khỏi hoàng cung. Trong lúc

lang thang, bà được một bà già đem về dưỡng nuôi. Một hôm, nhà vua bắt gặp cái rương lạ trôi mắc vào lưới chỗ ông đang tắm, vớt lên, mở ra, và thấy bé con cùng dòng chữ của Thiên chủ Sakka báo cho biết đó là con của Hoàng hậu Padumavatī. Về triều, nhà vua hạ chiếu tưởng thưởng một ngàn đồng cho ai tìm ra Padumavatī. Padumavatī nói cho mẹ nuôi biết ông tích mình. Bà được lảnh thưởng, còn Hoàng hậu được hồi cung và được cấp cho 500 nô lệ là 500 người từng vu khống bà. Bà phóng thích tất cả và dùng họ làm vú em dưỡng nuôi các con bà; riêng Mahāpaduma được bà đích thân cho bú móm. Thắm thoát tất cả khôn lớn và lên 16. Một hôm, các vương tử ra ngự uyển chơi, thấy hoa sen tàn cạnh hoa sen đang nở tốt tươi, phát khởi thiền chứng, đạt thắng trí, tự giải thoát thành Phật Độc Giác, và kéo nhau lên động Nandamūla. Hoàng hậu trông con, héo mòn và mạng chung. Bà tái sanh làm con của một gia đình nông dân. Lần nọ, trên đường đem cơm cho chồng, bà thấy tám vị Phật Độc giác (con bà trong kiếp trước), cúng dường hết phần cơm của chồng và thỉnh chư vị trở lại. Hôm sau, tất cả 500 vị Phật Độc giác đến; bà cúng dường thực phẩm và dưng bông (2). Sau đó, chư vị được Vua Nanda và Hoàng hậu thành Benares (tiền thân của Mahā Kassapa và Bhaddā Kāpilāni) cúng dường. Chư vị sống trong ngự uyển suốt mùa mưa. Một hôm, Hoàng hậu ra viếng và thấy các Ngài đều mạng chung (3). (1) Đoạn đầu của câu chuyện, xem s.v. Uppalavaṇṇa. (2) ThigA. 185 ff. (3) ThagA. ii. 140 f.; SA. ii. 142; AA. i. 98, 190 ff.; MA. ii. 889.

2. Mahāpaduma.—Vương tử ở Kumudanagara. Trưởng lão Soṇa sanh tâm thù hằn Phật Piyadassī (như Devadatta đối với Phật Thích Ca), khuyến dụ Paduma giết vua cha và lập mưu hại Phật; nhưng ông không thành công. Sau cùng, ông thả voi Doṇamukha say rượu tấn công Phật; nhưng Phật hàng phục được voi (1). (1) BuA. 174; cp. Ajātasattu.

3. Mahāpaduma.—Phật Độc giác. Các tiền kiếp của Ngài được kể như sau: tỳkheo vào thời Phật Kassapa; chủ ngân khố ở Benares, phạm tội dâm loàn; bị đoạ địa ngục; con gái của chủ ngân khố bị

chồng hất hủi bỏ đi lễ hội với một người đàn bà khác. Một hôm nàng xin chồng đưa đi lễ hội, chàng ưng thuận nhưng bỏ đi trước lúc nàng đang sữa soạn; nàng đi theo với nô tỳ đem theo thức ăn và đồ uống. Dọc đường, nàng cúng dường lên một vị Phật Độc giác thực phẩm và một bó bông sen. Phật nhận và nàng phát nguyện được tái sanh trong hoa sen, có da màu cánh sen, được làm nam nhi, và được giải thoát. Nàng bổng hoá ra xinh đẹp, được chồng tìm và yêu tha thiết. Sau khi thân hoại mạng chung, nàng sanh lên cõi Thiên trong một bông sen và được mệnh danh là Mahāpaduma. Trong hiện kiếp, theo lời đề nghị của Thiên chủ Sakka, ông xuống thế, sanh ra trong một bông sen nở trong ngự uyển của vua thành Benares. Một hôm, Hoàng hậu ra hái bông và bắt gặp bé trong bông sen. Bà đem về cung nuôi làm dưỡng tử vì bà không con. Ngày nọ, Hoàng tử đang chơi trước cổng hoàng cung thấy vị Phật Độc giác, cảnh báo Ngài không nên vào cung sợ Ngài sẽ bị ép uống rượu. Phật đi ra. Hoàng tử hối hận đã làm Phật giận nên tìm đến tận am thất Ngài để xin lỗi. Lúc gần tới nơi, chàng xuống voi, bộ hành, đi một mình (không có tuỳ tùng) vô am. Thấy am trống vắng, chàng ngồi tham thiền, đạt thắng trí và thành Phật Độc giác. Kệ của Độc Giác Phật Mahāpaduma được kể trong Khaggavisāna Sutta (1). (1) SN. vs. 39; SNA. i. 76.

4. Mahāpaduma.—Vương tượng của Vua Devanampiyatissa, được dùng chung với Vương tượng Kuñjara để kéo cày đánh dấu ranh giới simā của Mahāvihara (1). (1) Mbv. 134.

5. Mahāpaduma Thera.—Trưởng lão tụng đọc kinh Bổn sanh (Jātakabhāṇaka) tại tịnh xá Tulādhāra. Lúc bôn tẩu khỏi kinh đô, Vua Iḷanāga được nghe Trưởng lão tụng đọc Kapi Jātaka và rất hoan hỷ (1). (1) Mhv. xxxv. 30.

6. Mahāpaduma.—Một trong vị Đại Trưởng lão có mặt trong lể đặt viên đá đầu tiên của Mahā Thūpa (1). Xem Paduma.

(1) MṬ. 524.

7. Mahāpaduma Thera.—Trưởng lão ở Tích Lan làu thông Vinaya, học trò của Upatissa, và bạn đồng phạm hạnh của Trưởng lão Mahāsumma (1). Ý kiến của ông thường được trích dẫn trong Samantapāsādikā (2). Một thời, Trưởng lão được Hoàng hậu Vasabha đang lâm bệnh cử người đến hốt thuốc (ông giỏi về y vậy). Ông không kê toa nhưng giảng giải cho chư tỳkheo bạn phải làm gì trong trường hợp như vậy. Hoàng hậu ứng dụng, hết bệnh, đến cúng dường Trưởng lão một tủ thuốc đựng 300 kahāpana; bà đặt tủ dưới chơn ông với lời yêu cầu ông cúng dường bông nhơn danh bà. Trưởng lão nhận quà và dùng tiền mua bông cúng dường (3). (1) Sp. i. 263. (2) i. 184, 283; ii. 368, 471; iii. 536, 538, 588, 596, 609, 644, 651, 683, 715; iv. 819, 827, etc. (3) Sp. ii. 471.

8. Mahāpaduma.—Bồ Tát. Xem Mahāpaduma Jātaka.

Mahāpaduma Jātaka (N0. 472).—Chuyện Vương Tử Liên Hoa. Một thời, Bồ Tát sanh làm vương tử Paduma của Vua Brahmadatta trị vì Benares. Vương tử có một mẹ kế sau khi mẹ ông mạng chung. Trong lúc vua cha ra biên cương dẹp loạn, vương tử được giao cho nhiệm vụ chăm lo kế mẫu mình. Bà kế mẫu đắm say uy nghi của chàng và muốn cùng chàng ái ân, nhưng chàng cự tuyệt. Lúc vua cha trở về, bà giả đau rồi vu khống chàng đã đối xử bà tệ bạc. Chàng bị vua cha ra lệnh đem thả xuống "vực của bọn trộm cướp," bất chấp lời phản đối của thần dân. Vị thần sở tại cứu Vương tử và chàng được giao cho Xà vương nuôi dưỡng trong một năm. Sau đó chàng lên Hy Mã Lạp Sơn làm ẩn sĩ. Về sau, được người kiểm lâm báo tin, nhà vua lên núi tìm Vương tử, nhưng ông từ chối trở về triều. Hỏi và biết rằng Hoàng hậu chia lìa tình phu tử, nhà vua cho đem bà quăng xuống hố dành cho bọn cướp, và từ đó ông trị vì theo chánh pháp. Chuyện kể về Ciñcamāṇavikā vu khống Phật thông gian với nàng.

Nhận diện tiền thân: Hoàng hậu chỉ Ciñca; nhà vua chỉ Devadatta; thần núi chỉ Sāriputta; Xà vương chỉ Ānanda (1). (1) J. iv. 187-96; DhA. iii. 181 ff.

Mahāpadesa.—Do Phật thuyết tại điện Ānanda ở Bhoganagara, về bốn căn cứ địa (mahāpadesa) và dạy chư vi tỳkheo nên khéo tác ý. Nếu có tỳkheo nói rằng, đối diện với Thế Tôn, ông được nghe và lảnh thọ Pháp, Luật và lời dạy của bậc Đạo sư, thì phải đem câu nói ấy so sánh với Kinh, đối chiếu với Luật; nếu không phù hợp với Kinh, không tương ứng với Luật, thì nên bác bỏ; ngược lại, thì nên nhận (căn cứ địa 1). Cũng vậy đối với câu nói rằng đã học được tại trú xứ có Tăng chúng ở với vị Thượng toạ thủ chúng, ... (căn cứ địa 2), hay tại trú xứ có nhiều tỳkheo trưởng lão ở, ... (căn cứ địa 3), hay tại trú xứ có bậc trưởng lão được trao truyền kinh điển, trì Pháp, trì Luật, trì Toát yếu (Mātikā), ... (căn cứ địa 4) (1). (1) A. ii. 167 ff.; kinh này được kết hợp (incorporated) trong Mahāparinibbāna Sutta (D. ii. 123 ff).

Mahāpadhānaghara.—Tự viện trong Anurādhapura, nơi Buddhaghosa đến theo học với Trưởng lão Saṅghapāla về các Chú giải tiếng Tích Lan (1). Tự viện được Vua Dāṭhopatissa II cúng dường làng Mahāgalla (2). (1) Cv. xxxvī. 232. (2) Ibid., xlv. 27.

1. Mahāpanāda.—Hoàng tử của Vua Surici, và là vua trị vì thành Mithilā. Ông có một cung điện 100 từng, làm bằng ngọc lục bảo (emerald), cao 1000 tầm tên bắn (25 lý), rộng 16 tầm tên bắn, có thể chứa 6000 nhạc công. Ông là tiền thân của Bhadddaji. Xem Mahapanāda Jātaka và s.v. Kosalā.

2. Mahāpanāda.—Vì vua của thời sơ khai, hậu duệ của Vua Mahāsammata (1). (1) Mhv. ii. 4; Dpv. iii. 7.

Mahāpanāda Jātaka (N0. 264).-- Chuyện Đại Vương Panāda. Chuyện đề cập kể trong Surici Jātaka (q.v.) (1).

(1) Cp. Dvy. 56 ff.

Mahāpanālagāma.—Làng trong xứ Rohāṇa, Tích Lan. làng được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxv. 47.

Mahāpanthaka Thera.—Anh của Cūlapanthaka (q.v.) và là cháu ngoại của Chủ ngân khố Dhana ở Rājagaha. Ông đi với ông ngoại đến nghe Phật thuyết pháp, khởi lòng tin, gia nhập Tăng Đoàn. Ông thiện xảo về giáo lý và bốn thiền, được truyền cụ túc giới, và về sau đắc quả Alahán. Ông được Phật tuyên bố là vị tỳkheo tối thắng về tâm thắng tiến (saññāvivaṭṭakusalānaṃ) (1). Phát nguyện được tối thắng về tâm thắng tiến của ông khởi phát từ thời Phật Padumuttara lúc ông nghe Phật tán thán một đệ tử như vậy (2). Trong Theragāthā (3) có kệ của ông hoan hỷ nói về sự chứng đắc của mình. (1) A. i. 24. (2) ThagA. i. 490 f.; AA. i. 118 f.; chi tiết về Mahāpanthaka được kể trong s.v. Cūlapanthaka. Cả hai được đề cập trong J. i. 114 ff.; DhA. i. 241 ff. (3) Thag. vs. 510- 17.

Mahāpabbata.—Vương tượng của Vua Eḷāra (1). (1) Mhv. xxv. 57.

2. Mahāpabbata.—Ngọn núi trong xứ Rohāṇa, Tích Lan, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxv. 158.

Mahāparakkama Thera.—Ông thuộc Tangu ở Miến Điện, từng giải quyết việc cho phép tỳkheo dùng nước dừa lên men, và có soạn Surāvinicchaya về vấn đề này (1). (1) Sās., p. 81.

Mahāparinibbāna Sutta.—Trường Bộ Kinh Đại Niết Bàn, Số 16. Kể chi tiết của những năm sau cùng của cuộc đời Đức Phật. Kinh đề cập đến lời tiên tri về sự phồn vinh của thủ đô xứ Magadha

là Paṭaliputta, về sự dự tính chinh phục dân Vajji của Vua Ajātasattu, về bảy pháp bất thối của Tăng Đoàn, về bốn ariyavaṃsa (bốn truyền thống bậc Thánh), về tám nhơn duyên rung động của địa cầu, về bữa thọ thực sau cùng của Phật, về bốn Thánh tích để chiêm ngưỡng và tôn kính, về bốn mahāpadesa (bốn điều tham chiếu), về pháp táng thân vị Chuyển luân Thánh vương, về việc Bàlamôn Doṇa phân chia xá lợi, về việc kiến tạo đền thờ, vân vân (1). (1) D. ii. 72 ff.

Mahāparivāra Thera.—Alahán. Vào thời Phật Vipassī ông là Thủ trưởng Dạxoa, từng đảnh lễ và cúng dường Phật thượng y của ông, lúc thấy Ngài tiến vô Bandhumatī với với đại chúng tỳkheo; địa cầu rung chuyển vì lực nguyện cầu của ông. Vào 15 kiếp trước ông làm vua 16 lần dưới vương hiệu Vāhana (1). Ông có thể là Trưởng lão Pakkha (2). (1) Ap. i. 146 f. (2) ThagA. i. 144 f.

Mahāpariveṇa.--Kiến trúc nối liền với Jetavana-vihara trong thành Anurādhapura (1). Vua Aggabodhi I xây tịnh xá Bhinnorudīpa và cúng dường tịnh xá với nhiều hiện dâng khác lên vị Trưởng lão thường trú trong Mahāparivena. Về sau pariveṇa được Vua Aggabodhi VII nới rộng bằng cách thêm một pāsāda (3). Mahāpariveṇa được Vua Sena I kiến tạo lại sau một trận hoả hoạn lớn (4). (1) Cv. l. 67. (2) Ibid., xlii. 26. (3) Ibid., xlviii. 65. (4) Ibid., l. 67.

Mahāpalobhana Jātaka (N0. 507).--Giống Cullapapalobhana Jātaka (q.v.). Tên của Bồ Tát là Anitthigandha (1). (1) J. iv. 468-73.

Mahāpaharaṇi.—Con kinh tẻ từ sông Mahāvākukagaṅga do Vua Vua Parakkamabāhu I kiến tạo (1). (1) Cv. lxxix. 52.

Mahāpānadīpa.—Tự viện do Aggabodhi III kiến tạo trong Pulatthipura (1). (1) Cv. xliv. 122.

Mahāpāragā.—Một bậc chư Thiên có dự buổi Phật thuyết kinh Mahāsamaya Sutta (1). (1) D. ii. 26.

Mahāpāla.—Tên tiên khởi của Cakkhupāla (q.v.) (1). (1) DhA. i. 4.

1. Mahāpāli.—Trai đường do Vua Devanampiyatissa xây trong Anurādhapura để các tỳkheo sử dụng (1). Trai đường được nhiều nhà vua cúng dường: Upatissa II tự tay nấu thức ăn (2) và ăn của thừa sau khi cúng dường (3); Mahānāma (4), Silāmeghavana (5) và Udeya II (6) nới rộng trai đường; Dhātusena lập lệ cúng dường cơm (7); Aggabodhi II nới rộng và tạc một xuồng bằng đá (bhattanāvaṃ) để cúng dường cơm (8). Kassapa II lập trai đàn đặc biệt tại Mahāpāli sau khi chiến thắng (9); Dāṭhopatissa II cúng dường y, gạo, sữa chua, sữa và cháo sữa trong những ngày Bố tát (10); Mahinda I cúng dường mười xe đầy thực phẩm (11); Aggabodhi IX cúng dường mỗi ngày một lượng cơm bằng sức nặng của ông (12); Mahinda IV xây lại sau khi trai đường bị quân Coḷa thiêu rụi (13). (1) Mhv. xx. 23. (2) Cv. xxxvii. 181; Vua Silākāla cũng tự tay nấu (Cv. xli. 28). (3) Ibid., xxxvii. 2ỏ. (4) Ibid., 211. (5) Ibid., xliv. 65. (6) Ibid., li. 132. (7) Ibid., xxxviii. 41. (8) Ibid., xlii. 67; Aggabodhi I đã có cúng dường một xuồng bằng đồng thiếc. (9) Ibid., xlv. 1. (10) Ibid., 25. (11) Ibid., xlviii. 34. (12) Ibid., lxix. 78. (13) Ibid., liv. 45.

2. Mahapāli.—Có thể là một trai đường do vương tử của Vua Mahātissa là Vua Aggabodhi xây tại Mahāgāma (1). (1) Cv. xlv. 42.

Mahāpiṅgala.—Vua trị vì Benares, vương phụ của Bồ Tát. Xem Mahāpiṅgala Jātaka.

Mahāpiṅgala Jātaka (N0. 240).—Chuyện Vua Mahāpiṅgala. Vua Mahāpiṅgala trị vì Benares một cách phi pháp và bất công. Ông băng hà, toàn dân hoan hỷ liên hoan và hoả thiêu ông bằng một ngàn xe củi. Thái tử (Bồ Tát) lên ngôi nối nghiệp vua cha. Tân vương thấy ai cũng hân hoan trừ người giữ cổng đang khóc. Được hỏi, ông đáp rằng ông vui sướng thoát nạn bị khỏ lên đầu tám lần mỗi ngày, mỗi khi Vua Mahāpiṅgala lên xuống ngang chỗ ông gác. Nhưng ông không biết xuống địa ngũc Vua Mahāpiṅgala có khỏ đầu thần Yama giữ cửa ngục không; nếu có, dân chúng dưới đó nói nhà vua ác nên duỗi ngài trở lên trần thế và ông lại sẽ bị khỏ đầu nữa. Tân vương bảo ông chớ sợ Vua Mahāpiṅgala trở lại. Chuyện kể về sự hoan hỷ bộc lộ lúc Devadatta than hoại mang chung. Mahāpiṅgala chỉ Devadatta (1). (1) J. ii. 239 ff.; DhA. i. 126 f.

Mahāpiṭaka Thera.—Trưởng lão tối thắng ở Tích Lan, thầy của Trưởng lão Catunikāyika-Tissa. Lúc Tích Lan đang trong cơn kinh khủng lớn (mahābhaya, có thể là Brāhmaṇatissamahābhaya), toàn cõi Tích Lan chỉ có một tỳkheo biết Mahāniddesa. Trưởng lão MahāpiŠaka nhờ bạn là Trưởng lão Mahārakkhita hỏi để ông theo học với vị tỳkheo ấy. Nhưng Mahārakkhita từ chối vì biết sự đồi bại của vị tỳkheo. Nhưng sau đó ông bằng lòng. Một hôm, lúc học bài chót, Trưởng lão thấy một nữ nhơn dưới gầm giường của thầy (1). (1) Sp. iii. 695.

Mahāpuññā.—Năm vị được xem là may mắn nhứt trong thời

Phật hiện tiền: Chủ ngân khố Meṇḍaka, phu nhơn ông là Bà Candapadumā, trưởng nam ông là Dhañañjaya, ái nữ ông là Sumanādevī, và nô tỳ ông là Puṇṇa (1).

(1) E.g., AA. i. 219.

Mahāpuṇṇa.—Làng gần tịnh xá Koṭapabbata, Tích Lan, trú quán của Lakuṇṭaka Atimbara và Sumanā, phu nhơn ông (1).

(1) DhA. i. 117.

Mahāpuṇṇama Sutta.—Trung Bộ Đại Kinh Mãn Nguyệt (Số 109). Do Phật thuyết tại Migāramātupāsāda trong một đêm trăng rằm. Một tỳkheo lần lượt hỏi nhiều câu hỏi về năm thủ uẩn (upādānakkhandhā), nguồn gốc, định nghĩa, vân vân, và chấp ngã kiến (sakkāyadiṭṭhi). Phật lần lượt giải đáp và dạy Thánh đệ tử nên yểm ly với năm uẩn, do yểm ly nên ly tham, do ly tham nên giải thoát. Được biết có 60 tỳkheo đắc quả Alahán sau khi nghe pháp thoại này (1). (1) M. iii. 15-20.

Mahāpurisa.--Đại Nhơn. Danh hiệu để gọi vị trở thành Chuyển luân thánh vương hay Phật. Ngài có 32 tướng hảo (mahāpurisalakkhaṇāni) (1): 1. Lòng bàn chân bằng phẳng; 2. Dưới hai bàn chân có hình bánh xe 1000 căm; 3. Gót chân thon dài; 4. Ngón tay ngón chân dài; 5. Tay chân mềm mại; 6. Tay chân có màn da lưới; 7. Mắt cá tròn như con sò; 8. Ống chân như con dê rừng; 9. Khi đứng thẳng, hay bàn tay buông xuống chạm đầu gối; 10. Tướng mã âm tàng; 11. Màu da như vàng ròng; 12. Da trơn không dính bụi; 13. Mỗi lỗ chân lông chỉ mọc một sợi; 14. Lông mọc xoáy tròn về bên phải; 15. Thân hình cao thẳng; 16. Có bảy chỗ đầy đặn; 17. Nửa thân trước như con sư tử; 18. Giữa hai vai không có lõm khuyết; 19. Thân thể cân đối; chiều cao của thân bằng chiều ngang với hai tay dang ra; 20. Nửa thân trên vuông tròn; 21. Vị giác vô cùng tinh tế; 22. Quai hàm như sư tử; 23. Có 40 răng; 24. Răng đều đặn; 25. Răng không khuyết hở; 26. Răng cửa trơn láng; 27. Tướng lưỡi rộng dài; 28. Âm thanh tuyệt diệu như tiếng chim Ca lăng tần già; 29. Mắt màu xanh thẫm; 30. Lông mi đẹp như lông mi bò cái; 31. Giữa hai lông mày có sợi lông trắng mịn; 32. Đỉnh đầu nhô lên tướng nhục kế. [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002]. Quan niệm Đại nhơn có trước thời Đức Phật xuất thế. Theo nhiều Kinh điển (2), Bàlamôn khẳng định rằng học thuật Mahāpurisa và các tướng hảo vốn thuộc dòng tộc họ. Phật giáo chỉ kế tục và triển khai thêm. Kinh Tướng--Lakkhaṇa Sutta (3) giảng giải rằng các

tướng tốt này là quả báo của thiện nghiệp lập ở đời trước cũng như trong hiện kiếp. Đối với con người, các tướng này khó thể có được. Nhiều tướng có tánh cách thần thoại (mythological); một số thuộc về thần mặt trời; một số khác có tánh cách thi văn (poetical). Có tướng đề cao thẩm mỹ của con người; cũng có một hai tướng là của Phật Thích Ca. Riêng Đức Thế Tôn nói với Tôn giả Sāriputta rằng Ngài chỉ gọi Đại nhơn bậc có tâm giải thoát (4). Và, Ngài dạy rằng đời sống Phạm hạnh là con đường đi của bậc Đại nhơn, Đại sĩ (5). Buddhaghosa (6) luận rằng tới lúc Phật hạ thế, chư Phạm thiên Suddhāvāsa giáng trần giả dạng Bàlamôn để dạy kinh Vệđà cho thế nhơn biết các tướng hảo hầu nhận diện Phật. Ông định nghĩa Mahāpurisa là bậc có paṇidhi (ước

vọng), samādāna (thọ trì), ñāma (trí tuệ, giác ngộ) và karunā (bi mẫn). Mahāpurisa hoan hỷ với mọi hoàn cảnh (climate). Bàlamôn khổ hạnh Bāvarī có ba tướng hảo: ông có thể liếm trán, có chòm lông giữa hai chơn mày (uṇṇā) và có tướng mã âm tàng (8). (1) Xem D. ii. 17 f.; iii. 142 ff.; M. ii. 136 f. (2) E.g., D. i. 89, 114, 120; A. i. 163; M. ii. 136; SN. vs. 600, 1000, etc. (3) D. iii. 142 ff. (4) S. v. 158. (5) A. ii. 35 f. (6) MA. ii. 761. (7) DA. ii. 794. (8) SN. vs. 1022.

Mahāpurisa Sutta.—Tôn giả Sāriputta bạch hỏi Phật thế nào là một Đại nhơn (Mahāpurisa). Phật đáp bậc có tâm giải thoát nhờ quán bốn niệm xứ (satipaṭṭhāna) (1). (1) S. v. 158.

Mahāpurisa Sutta.—Kinh điển nói rằng (1) Tôn giả Anuruddha đắc quả Alahán sau khi nghe pháp thoại này. Không có kinh nào mang tên Mahāpurisa, nhưng có kinh Anuruddha Sutta (q.v.) (2) nói về bậc Đại nhơn. Phật thuyết Anuruddha Sutta vì Tôn giả Anuruddha lúc ông sống giữa dân chúng Ceti tại Pācīnavaṃsamigadāya. Bấy giờ Tôn giả đang quán bảy niệm của

bậc Đại nhơn (purisavitakhā) và Phật từ Suṃsumāragiri đến, xuất hiện, dạy ông niệm thứ tám—rằng: “Pháp này để cho người không ưa hý luận, không thích hý luận.” Sau đó, Phật trở về Suṃsumāragiri thuyết kinh này cho chư tỳkheo trú tại đây. (1) E.g., DhA. i. 117. (2) A. iv. 227 ff.

Mahāpuḷina.—Nhà vua vào 53 kiếp trước, tiền thân của Trưởng lão Puḷinapūjaka (1). (1) Ap. i. 79.

Mahāppamāda Sutta.—Một trong những kinh Appamāda (q.v.). Trưởng lão Mahinda thuyếtt kinh này tại Mahāmeghavana, vào người thứ 13 của tháng Āsāḷha (1). (1) Mhv. xvi. 3.

Mahāphussadeva Thera.—Thường được gọi là Ālindakavāsī- Mahāphussadeva. Trưởng lão hành thiền trên đường đi khất thực trong làng, suốt 21 năm, bất chấp sự tò mò của nông dân, và đắc quả Alahán. Đêm ấy có vị nữ thần dùng ngón tay soi sáng điểm cuối đường thiền của ông, và Thiên chủ Sakkha, chư Phạm thiên và chư Thiên đến đảnh lễ ông. Hôm sau, Trưởng lão Vanavāsī-Mahātissa, đồng phạm hạnh của ông, hỏi nhơn duyên nào có các ánh sáng đêm hôm trước. Ông không trả lời thẳng (1). Được biết (2) trong thời gian ông thiền hành, ông khóc mỗi ngày tự tứ (pavāraṇa day) vì ông còn là người “hữu học”. (1) SA. iii. 154 f.; VibhA. 352; MA. i. 208 f.; SNA. i. 55 f. (2) MA. i. 324.

1. Mahābodhi.—Xem Bodhirukkha.

2. Mahābodhi.—Xem Bodhirājakumāra.

3. Mahābodhi Thera.—Trưởng lão thường trú trong
Mahāvihāra và là tác giả của Chú giải về Paramatthavinicchaya và
Saccasaṅkhepa (1).
(1) P.L.C. 174.

Mahābodhi Jātaka (N0. 528).—Chuyện Hiền Giả Đại Bồ Đề. Bồ Tát tái sanh trong một gia đình Bàlamôn Udicca ở Kāsi và được gọi là Nam tử Bodhi. Trưởng thành, Nam tử Bodhi xuất thế ly gia. Một mùa mưa nọ, Ẩn sĩ được nhà vua thành Benares thỉnh trú trong ngự uyển. Có một người dân bị năm quan tham ô của triều đình xử oan được ông can thiệp và thắng kiện. Dân chúng hoan hô ông và nhà vua yêu cầu ông ngồi vào pháp đường xử án thay thế năm vị quan lại kia. Mười hai năm trôi qua, nhưng năm quan tham ô bị mất nguồn lợi tức dồi dào chưa nguôi hận; họ xàm tấu, xén bớt bổng lộc, và sau cùng âm mưu giết bậc Đại sĩ. Con chó săn màu hung nghe được câu chuyện. Hôm sau, lúc Đại sĩ Bodhi đến cổng hoàng cung, chó nhe răng sủa ông; ông biết điềm không lành nên trở về am thất thu xếp rồi ra đi. Nhà vua hối hận. Nhưng không bao lâu sau nhà vua lại nghe lời của năm vị cận thần phao vu Hoàng hậu và Đại sĩ Bodhi mưu chống triều đình. Hoàng hậu bị xử trảm. Bốn vương tử của bà nổi dậy chống vua. Đươc tin, Đại sĩ trở về cứu vua và cứu các vương tử khỏi tội lỗi phản loạn. Ông xuống núi với tấm da khỉ đắp trên vai, vô trú trong ngự uyển. Nhà vua đến yết kiến ông và hỏi về tấm da khỉ. Ông đáp rằng: “Con khỉ này thật hữu dụng cho bần đạo; bần đạo ngồi trên lưng nó (tức đắp da khỉ) đi đó đi đây, mang bình nước (bình nước đeo trên vai đắp da khỉ) cho bần đạo, quét chỗ ở (dùng da quét) cho bần đạo, làm chuyện vặt cho bần đạo. Nhưng vì tánh khờ khạo của nó, bần đạo ăn thịt nó và bây giờ bần đạo dùng da nó để lót nằm và ngồi.” Năm cận thần tế sư giận dữ gọi ông là kẻ phản bội, kẻ sát nhơn. Biết rõ tâm của cả năm vị (vị thứ nhứt không chấp nhận thuyết Nghiệp nhơn, vị thứ hai tin có đấng Tối cao xếp đặt, vị thứ ba theo thuyết Tiền nghiệp, vị thứ tư tin sự Đoạn diệt sau khi chết, và vị thứ năm chủ trương thuyết giai cấp Sátđếlỵ), Đại sĩ Bodhi dùng các thuyết của họ chứng minh ông không phạm tội giết con khỉ. Năm đại quan bối rối vì đó chỉ là tà luận. Sau khi giảng chánh pháp cho vua, Đại sĩ triệu bốn vương tử nổi loạn đến để giải thích hành động của vua và dạy họ xin lỗi phụ vương. Nhà vua ra lệnh xử trảm năm cận thần tế sư gian

ác, nhưng Đại sĩ xin tha mạng cho họ; họ chỉ bị tước tài sản, hạ nhục (kết tóc năm chòm), và đuổi ra khỏi xứ. Nhơn duyên của câu chuyện được kể trong Mahāummagga Jātaka (q.v.). Năm tế sư chỉ Pūraṇa Kassapa, Makkali Gosāla, Pakudha Kaccāna, Ajita Kesakambala, và Nigaṇṭha Nātaputta; con chó chỉ Ānanda (1). (1) J. v. 227-46; cp. Jātakamālā xxiii.

Mahābodhivaṃsa.--Bản dịch tiếng Pāli từ nguyên gốc tiếng Tích Lan về chuyện gốc Bồ Đề đến Tích Lan. Upatissa (1) viết câu chuyện này vào thế kỷ thứ 10, theo lời yêu cầu của Dāṭhānāga. Mahābodhivaṃsa có lời diễn giảng (paraphrase), Madhurārthaprakāsinī, do Saranaṅkara Saṅgharāja soạn (2). (1) Svd. vs. 1262. (2) Xem chi tiết trong P.L.C. 156 ff.

Mahābyūha Sutta.—Người thiên chấp tri kiến mình thường chê bai kẻ khác. Họ tranh luận nên không thanh tịnh. Bậc Samôn chơn chính khắc phục mọi tranh luận và kiên trì tuyên bố con đường riêng của mình. Vị ấy từ bỏ mọi quyết định, chủ trương, vì vị ấy thanh tịnh (1). Kinh được thuyết trong Mahāsamaya (2) và được đặc biệt dành cho những ai có tâm si mê (mohacaritānaṃ) (3). (1) SN. vss. 895-914. (3) MNidA. 222.

Mahābrahmā.—Xem Brahmaloka.

Mahāmagagāma.—Làng do Vua Udaya I cúng dường để tôn vinh Tôn tượng Kholakkhiya của Đức Thế Tôn (1). [Trong s.v. Kholakkhiya, tác giả viết tên làng là Mahāmagāma và mục điích cúng dường là để bảo trì tôn tượng, nd.]. (1) Cv. xlix. 15.

Mahāmaṅgala Thera.--Vị Trưởng lão có mặt trong lệ đặt viên đá đầu tiên của Mahā Thūpa (1). (1) MṬ. 524.

Mahāmaṅgala Jātaka (N0. 453).—Chuyện Điềm Lành Lớn. Bồ Tát tái sanh trong một gia đình Bàlamôn giàu có và được gọi là Nam tử Rakkhita. Ông lập gia đình, nhưng rồi bố thí hết gia tài, đi tu làm ẩn sĩ, và có 500 đệ tử. Mùa mưa nọ, các đệ tử ông xuống núi, về thành Benares, an trú trong ngự uyển; còn ông ở lại am thất. Bấy giờ có cuộc bình phẩm về Điềm triệu (auspiciousness) giữa một đám đông trong nhà nghỉ của vua. Hoài nghi, họ đến ngự uyển bạch hỏi hội chúng hiền giả, nhưng chư vị nói rằng Bổn sư Rakkhita có thể giải đáp. Nhà vua yêu cầu chư hiền giả về yết kiến Bổn sư và trở lại với lời giải đáp. Vị đệ tử lớn tuổi nhứt bạch hỏi và Đại sĩ diễn tả các điềm lành bằng tám bài kệ (1). Học thuộc lòng, chư vị trở lại Benares và giải nghi cho nhà vua cùng thần dân. Chuyện kể liên quan đến việc luận về điềm lành. Số là trong thành Rājagaha, giữa đám đông tụ họp trong nhà nghỉ của vua, có một người đứng lên nói hôm nay là ngày có điềm lành. Một người khác hỏi thế nào là điềm lành? Câu trả lời rằng dấu hiệu gì có vẻ may mắn là điềm lành. Thế là có cuộc bình phẩm về điềm lành và không ai có thể xác định thế nào là điềm lành cả. Chuyện đến tai Thiên chủ Sakka và Thiên chủ dưa vấn đề tới Thế Tôn (2). Vị đệ tử lớn tuổi nhứt chỉ Tôn giả Sāriputta (3). (1) Các điềm lành (maṅgala) liệt kê trong các kệ khác với các điềm lành trong Maṅgala Sutta. (2) cp. Maṅgala Sutta. (3) J. iv. 72-9.

Mahāmaṅgala Sutta.—Xem Maṅgala Sutta.

Mahāmaṅgala-vihara.—Tự viện do Vua Vaṅkanāsikatissa kiến tạo trên bờ sông Goṇadī (1). (1) Mhv. xxxv. 113.

Mahāmaṇi.—Hồ nước do Vua Bhātikatissa kiến tạo và cúng dường cho tịnh xá Gavaratissa (1). Về sau hồ nước ddc Vua Mahāsena trùng tu (2). (1) Mhv. xxxvi. 3. (2) Ibid., xxxvii. 47.

Mahāmaṇikagāma.—Làng do Vua Aggabodhi III cúng dường cho Jetavana-vihara (1). (1) Cv. xliv. 121.

Mahāmaṇḍapa.—Địa điểm trong Anurādhapura, có thể trong
Mahā-vihāra, nơi thuyết pháp của nhiều tỳkheo. Trưởng lão
Maliyadeva thuyết Cha Chakka Sutta tại đây; có sáu tỳkheo đắc quả
Alahán (1).
(1) MA. ii. 1024.
Mahāmattā.—Hoàng hậu của Vua Vaṅkanāsikatissa. Lúc công chúa chào đời, Vua Subha sợ nàng bị kẻ thù là Vua Vasabha giết nên đem nàng cho một thợ làm gạch nuôi. Ngày nọ, lúc đem cơm cho cha nuôi ăn trưa như mọi ngày, nàng gặp một ẩn sĩ trong

khóm cây kadamba và cúng dường hết phần cơm. Người cha nuôi hoan hỷ và bảo nàng tiếp tục cúng dường. Vị ẩn sĩ tiên đoán nàng sẽ làm hoàng hậu và xin nàng đừng quên khóm kadamba này. Nàng có tướng hảo nên được chọn làm hoàng hậu của Vua Vaṅkanāsikatissa. Nhớ lời của vị ẩn sĩ, Hoàng hậu cho kiến tạo một tịnh xá trong khóm kadamba (1). (1) Mhv. xxxv. 101 ff.

Mahāmallaka.—Tịnh xá ni do Vua Mahinda IV kiến tạo cúng dường chư tỳkheo ni Theravāda (1). (1) Cv. liv. 47.

Mahāmahinda.—Xem Mahinda.

Mahāmahindabāhu-pariveṇa.—Tự viện, có thể ở Hatthiselapura, do Vua Bhuvanekabāhu kiến tạo theo lời yêu cầu của vương huynh ông là Vua Parakkamabāhu II (1). (1) Cv. lxxxv. 63.

Mahāmāyā.—Xem Māyā.

Mahāmāladeva.—Tướng của Vua Manābharaṇa [2] đồn trú tại Kālavāpi (1). (1) Cv. lxxii. 171.

Mahāmāluṅkyā Sutta.—Trung Bộ Đại Kinh Man Đồng Tử. Phật giảng cho Man Đồng tử (Māluṅkyāputta)về năm hạ phần kiết sử trói buộc con người vô vòng luân hồi sanh tử trong cõi dục: thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, thamm, và sân. Lộ trình đưa đến sự đoạn diệt năm hạ phần kiết sử là tu tập thiền (1). Kinh được Phật thuyết, theo lời thỉnh cầu của Tôn giả Ānanda, để chỉ cho Māluṅkyāputta thấy lỗi lầm trong quan điểm không phải là khi nào ô nhiễm tấn công, chúng mới trói buộc hành giả, mà chúng có dưới ba hình thái tuỳ miên (tiềm tàng trong tâm), hiện hành (có mặt để ám ảnh tâm), và điều động (để sai sử lời nói và hành động bất thiện). Đây là một trong số kinh dạy về Samathavipassanā (2). (1) M. i. 432-7. (2) MA. ii. 572.

Mahāmittavindaka.—Xem Catudvāra Jātaka.

Mahāmucala.—Nhà vua vào thời kỳ tối sơ, hậu duệ của Vua Mahāsammata (1). (1) Dpv. iii. 8; Mhv. ii. 3; Mtu. 1. 348.

Mahāmucalamālaka.—Sân vòng tròn (mālaka) nằm ngoài rào của cội Bồ Đề, trong vườn Mahāmeghavana, nơi có Phát lồ đường (uposatha-hall) dành cho chư Tăng (1). (1) Mhv. xv. 36. (2) MṬ. 346.

1. Mahāmuṇḍa.—Xem Muṇḍa.

2. Mahāmuṇḍa.—Cư sĩ ở Muṇḍa, trong ViñjhaŠavi. Ông là bạn và cũng là thí chủ hộ trì của Trưởng lão Anuruddha. Ông có hai con Mahāsumana và Cullasumana (q.v.) (1). (1) DhA. iv. 128.

Mahāmuni.—Làng trong quận Dīghavāpi, Tích Lan, trú xứ của Sumana, cha của Sumanā (phu nhơn của Lakuṇṭaka Atmbara) (1). (1) DhA. iv. 50.

1. Mahāmeghavana.—Đại Vân Lâm. Vườn nằm dưới phía Nam Anurādhapura. Giữa Mahāmeghavana và thành phố có vườn Nandana hay Jotivana. Vườn do Vua Muṭasīva

kiến tạo. Trong lúc kiến tạo, có đám mưa to đổ xuống địa điểm này nên vườn được gọi là Đại Vân Lâm (1). Vườn được Vua Devanampiyatissa cúng dường cho Trưởng lão Mahinda (2). Trong vườn, về sau có xây cất thêm Mahāvihāra và nhiều thánh tích khác, như: cội Bồ Đề, 32 sân vòng tròn (mālaka), Catussāla (trai đường bốn cạnh), Mahā Thūpa, Thūpārāma, Lohapāsāda, và nhiều pariveṇa do Trưởng lão Mahinda xác chứng vị trí (Suṇhāta, Dīghasaṅdakamana, Phalagga, Therāpassaya, Marugana, và Dīghasandasenaapati). Về sau, trong vườn có xây cất thêm Abhagiri-vihara và Jetavanārāma. Mahāmeghavana (4) được Phật Thích Ca (4) và ba chư Phật tiền nhiệm khác đến viếng; vườn được gọi là Mahātittha vào thời Phật Kakusandha, Mahānoma vào thời Phật Koṇagamana, Mahāsāgara vào thời Phật Kassapa (5). Mahāmeghavana còn được gọi là Tissārāma. Ngày vườn được cúng dường lên Tăng Đoàn, Trưởng lão Mahinda rải bông tại tám đia điểm và mỗi lần bông được rải xuống, địa cầu rung chuyển (6). Đó cũng là ngày Trưởng lão Mahinda đến Anurādhapura. Bấy giờ, Kālapāsāda-pariveṇa (q.v.) được xây dựng đầu tiên để Trưởng lão sử dụng; để sớm hoàn tất pariveṇa này, gạch được sưởi khô bằng đuốc (7). Ranh giới của Mahāmeghavana thoạt tiên là sīma của Mahāvihāra, nhưng về sau được Vua Kaniṭṭhatissa di chuyển xa ra vì ông xây thêm Dakkhiṇa-vihara (8). (1) Mhv. xi. 2 f. (2) Ibid., xv. 8, 24; Dpv. xviii. 18; Sp. i. 81. (3) Mhv. xv. 27 ff. (4) Ibid., i. 80; Dpv. ii. 61, 64. (5) Mbv. xv. 58, 92, 126. (6) Ibid., 174. (7) Ibid., 203. (8) Ibid., xxxvi. 12.

2. Mahāmeghavana.--Vườn do Vua Parakkamabāhu I thiết kế (1). (1) Cv. lxxix. 7, (4).

Mahāmetta.--Cội Bồ Đề do Vua Jeṭṭhatissa III trồng trong Mahāvihāra (1). (1) Cv. xliv. 96.

Mahā Moggallāna Thera.—Mục Kiền Liên Đại Trưởng lão. Vị Đại Đệ tử thứ hai của Đức Phật. Ông sanh trong làng Kolita gần Rājagaha (cùng ngày với Tôn giả Sāriputta và lớn tuổi hơn Phật) và được dân làng gọi tên Kolita. Mẹ ông là Bàlamôn Moggalī (Moggallānī); cha ông là gia chủ trưởng làng. Gia đình ông và gia đình của Sāriputta có mối thâm giao từ bảy thế hệ qua, nên ông và Sāriputta là hai bạn thiết từ lúc ấu thơ. Gia đình Sāriputta có 500 kiệu vàng, còn gia đình ông có 500 xe kéo bởi ngựa thuần chủng. Một hôm, Moggallāna và Sāriputta đi coi diễn kịch câm (giraggasamajjā) và khởi tín tâm rằng vạn hữu vô thường, quyết định xuất gia. Thoạt tiên hai ông làm đệ tử của Giáo trưởng Sañjaya (q.v.) rồi sau đó chu du toàn cõi Jambudīpa, luận bàn với nhiều bậc thức giả, nhưng không toại nguyện. Đoạn hai ông chia tay và phát nguyện sẽ tin cho nhau biết nếu ai tìm được bậc tôn sư trước. Sāriputta vô thành Rājagaha và gặp Tôn giả Assaji, được chuyển hoá theo Phật, và đắc quả Dự lưu. Ông tìm gặp Moggallāna và lập lại kệ học được của Tôn giả Assaji (ye dhammā hetuppabhavā, etc.); Moggallāna ngộ thành bậc Dự lưu. Hai ông quyết đi Veḷuna yết kiến Phật; Thầy Sañjaya được mời mà không đi, nhưng 500 đệ tử của ông lại đi. Phật vì các ông thuyết pháp và truyền giới Thuận lai tỳkheo cho các ông; tất cả đều đạt thắng trí của bậc Alahán, trừ hai ông Sāriputta và Moggallāna. Moggallāna đến làng Kallavāla (1) trong vương quốc Magadha. Ngày thứ bảy sau khi thọ giới, trong lúc tham thiền, ông bị hôn trầm thuỵ miên; Phật với tâm mình rõ biết tâm ông bèn xuất hiện khuyến khích ông tinh tấn chế

ngự sự yếu đuối của mình, ông đắc quả Alahán. Ngày Phật truyền giới cho Sāriputta và Moggallāna, Ngài tuyên bố đặt hai ông vào hàng Đại Đệ tử và đọc Pāṭimokkha.

Chúng tỳkheo phật lòng, nhưng Phật giải thích rằng hai ông từng tinh tấn trong một atăngtỳ và một trăm ngàn năm để đạt được danh hiệu này dưới triều Ngài. Hai ông phát tâm từ thời Phật Anomadassī. Bấy giờ, Moggallāna làm gia chủ Sirivaḍḍa và Sāriputta, gia chủ Sarada. Sarada bố thí gia tài lớn của ông và tu làm ẩn sĩ. Phật đến viếng và được Ẩn sĩ Sarada cùng 74 ngàn môn đệ cung kính đảnh lễ. Đại Đệ tử của Phật Anomadassī là Nisabha nói lời tuỳ hỷ; Sāriputta phát nguyện được làm Đại Đệ tử trong một hậu kiếp, Phật bảo ông sẽ được toại nguyện. Sau khi Phật ra về, Sarada đến Sirivaḍḍha báo tin vui và khuyên bạn phát nguyện làm vị Đại Đệ tử thứ hai. Sirivaḍḍha chuẩn bị tươm tất và cúng dường Phật với chư đệ tử của Ngài trong bảy hôm liền. Vào ngày thứ bảy, ông phát nguyện và được Phật tiên đoán ông sẽ được toại nguyện. Từ đó và qua nhiều kiếp, hai ông lập vô lượng công đức (2). Sāriputta và Moggallāna được tuyên bố là Đệ tử gương mẫu mà các tỳkheo nên thân cận (3). Ngài dạy rằng Sāriputta như sanh mẫu, Moggallāna như dưỡng mẫu; Sariputta có thể giảng giải, khai triển bốn thánh đế, hướng dẫn tu tập chứng quả Dự lưu, còn Moggallāna có thể hướng dẫn tu tập đến quả vị Alahán bằng iddhipātihāriya (5). Moggallāna được Phật xác chứng là bậc thần thông đệ nhứt (6). Ông thiện xảo về tự biến hoá mình (7). Ông dùng ngón chơn cái làm rung chuyển Migāramātupāsāda để cho các tỳkheo trạo cử, thất niệm hoảng sợ (8). Ông rung chuyển lâu đài Vejayanta của Thiên chủ Sakka khiến Thiên chủ hoảng sợ, không còn hãnh diện với thành tích chiến thắng Atula của mình nữa, và lập lại không sai sót lời Phật dạy (tức ông có tín thọ, điều mà Moggallāna lên cõi Tāvatiṃsa vì muốn biết). Ông hỏi Phạm thiên Baka trong hội chúng Sudhammā khiến Baka xác nhận không còn chấp các tà kiến thuở trước (10). Ông dạy Māra đi ra khỏi bụng ông; ông kể chuyện ông từng là Ác ma Dūsī thời Phật Kakusandha, còn Māra hiện nay là con của chị Kālī của tức kêu ông bằng cậu; Dūsī xúi dục các gia chủ chống Phật Kakusandha và bị đoạ địa ngục. Đại thần thông của ông được thi triển trong lần chinh phục Xà vương Nandopananda, một cuộc chiến đấu mà Phật biết chỉ có Moggallāna mới thắng nổi vì không có ai, như ông, có thể nhập tứ thiền nhanh để tránh bị tiêu diệt. Cũng

vậy, ông chế ngự Xà vương trú gần am thất của Aggidatta (q.v.) (13). Ông có thể thấy ngạ quỷ và chư Thiên mà mắt phàm không thấy được (14). Ông có thể đến các cõi khác (15) để bạch Phật về các chúng sanh ở đó (15) mà Phật thường dùng để minh họa pháp thoại của Ngài. Ông rất được tán thán bởi chư Thiên trên các Thiên giới mà ông đến viếng. Về trí tuệ, Tôn giả Moggallāna chỉ đứng sau Tôn giả Sāriputta. Hai vị có thể đàm luận trong vòng mà không có đệ tử nào có thể (18). Phật tán thán Moggallāna đã thay Ngài khéo thuyết cho các tỳkheo pháp môn nhiễm dục lậu và không nhiễm dục lậu tại hội đường mới xây ở Kapilavatthu, để Ngài nằm nghỉ lưng sau khi thuyết cho các người Sākya (19). Nhiều kinh đề cao biện tài của ông lúc thuyết về thiền (20), về mười pháp đưa đến giải thoát (21), lúc Thiên chủ Sakka cũng như các Thiên tử Candana, Suyāma, Santusita, Sunimitta, và Vappa, cùng nhiều chư Thiên khác đến nghe ông giảng trên cõi Tāvatiṃsa (22). Ông được Du sĩ ngoại đạo (Phật) Vacchagotta (23) và Thích tử Vappa (24) tham vấn để học Phật. Ông được Phật giao cho trọng trách thuyết pháp cho hội

chúng (còn Trưởng giả Anāthapiṇḍika chăm lo phần vật chất cho hội chúng) lúc Ngài du hành lên cõi Tāvatiṃsa để giảng Abhidhamma (25). Theo lời thỉnh cầu của dân chúng, ông bay kên cõi Tāvatiṃsa, đào sâu dưới đất, leo lên núi Sineru để dò xem ý Phật hầu về báo cho dân chúng biết (26). Ông được Phật cử đi thỉnh Alahán Uggasena đến gặp Ngài (27), đi Sakkhara nhiếp phục và đưa ông bà Triệu phú hà tiện Macchariya-Kosiya về Jetavana (28), đến đưa Sīlavā (em khác mẹ với Ajātasattu) đi lánh nạn để khỏi bị Ajātasattu giết (29), trông coi việc hoàn tất Migāramātupāsāda rất chu đáo (30).

Phật rất trông cậy nơi hai Đại Đệ tử Moggallāna và Sāriputta để giữ giềng mối của Tăng Đoàn (31); uy danh của hai Tôn giả vang đến tận cõi Phạm thiên và được Phạm thiên Tudu ca ngợi, khiến Tỳkheo Kokālika phải bạch Phật rằng hai vị "là ác dục, bị ác dục chinh phục" (32). Hai vị thành công trong việc đi thuyết phục 500 tỳkheo bỏ theo Devadatta trở về (33); qua lời cảnh báo củaThị giả Kakudha Koliyaputta vừa mệnh chung và sanh ra với một thân do ý tạo (manomayakāya), Moggallāna bạch Phật về âm mưu chia rẽ Tăng

Đoàn của Devadatta, nhưng Phật bác bỏ (34). Moggallāna được Phật chỉ định làm Bổn sư, còn Sāriputta là Giáo thọ sư của Rāhula (35). Moggallāna tuân hành nghiêm chỉnh lệnh của Phật và chăm sóc chu đáo mọi tỳkheo trong Tăng Đoàn; ông thường khuyến khích chư vị bằng nhiều kệ (36), như với Tissa, Vaḍḍhamāna và Poṭṭhila (37), hay với 500 tỳkheo Alahán lúc trú cùng chư vị tại Kāḷasilā, trên sườn núi Isigili; Trưởng lão Vaṅgisa tán thán hạnh này của ông trước mặt Phật. Giữa Moggallāna và Sāriputta có tình thân ái lẫn kính trọng. Moggallāna được Sāriputta nói kệ tán thán (39) đậm tình hơn cả kệ của ông tán thán Sāriputta (40). Thâm giao của hai vị thể hiện qua tình yêu thương Phật; những lúc xa Ngài hai vị đều nói với nhau là có đàm luận với Ngài bằng thiên nhãn và thiên nhĩ (41). Hai vị thân mật thuyết cho nhau nghe rồi bạch Phật về pháp thoại của mình lúc trú tại Gosiṅgasālavana cùng với chư Tôn giả Mahā Kassapa, Ānanda, Revata và Anuruddha (42). Hai vị và Tôn giả Anuruddha có an trú chung trong Ketakīvana ở Sāketa. Moggallāna có luận đàm với Anuruddha về lợi lạc của sự tu tập bốn niệm xứ (44). Hai vị thường đi khất thực chung, dẫn đầu đoàn tỳkheo khất thực; thí chủ lúc nào cũng muốn được cúng dường lên hai vị (45). Moggallāna nhập diệt trước Phật nhưng sau Sāriputta. Ông có kệ nói lên "tâm hãi hùng" khi nghe tin Tôn giả Sāriputta viên tịch vào ngày Rằm tháng Kattika (46). Ông nhập diệt nữa tháng sau đó vào ngày trăng non (47). Theo các Chú giải (48), ông chết vì bị các Nigaṇṭha mướn cướp giết. Số là: ông bạch Phật rằng ông khám phá thấy đệ tử của Phật sanh lên cõi lành, còn đệ tử của ngoại đạo sanh xuống cõi dữ; lời tuyên bố này gây tác hại và làm cho số tín đồ ngoại đạo bị giảm sút. Họ bao vây am thất ông tại Kāḷasilā trong bảy hôm liền, nhưng ông dùng thần thông biến mất qua lỗ khoá; qua ngày thứ bảy, họ bắt được ông, đập ông nát xương, và bỏ ông cho chết. Tỉnh lại, ông dùng định lực bay về từ biệt Phật, rồi nhập diệt tại chỗ, trong tiếng khóc than của các cõi Thiên. Ông chết vì nghiệp báo ông gieo trong một tiền kiếp. Bấy giờ, ông nghe lời vợ đem cha mẹ mù vô rừng, giả cướp đập cha mẹ đến chết. Nghiệp này doạ ông xuống địa ngục một thời kỳ dài và đưa đến cái chết thảm trong hiện kiếp.

Moggallāna có thân màu xanh bông sen hay xanh da trời (49). Truyền thuyết Tích Lan nói rằng đó là vì ông bị đoạ dưới địa ngục ! Moggallāna được đề cập trong nhiều Kinh Bổn sanh: Ẩn sĩ Kisavaccha trong Indriya Jātaka (J. iii. 469), Thiên chủ Sakka trong Illīsa (i. 354), Thiên tử trong Kakkāru (iii. 90), rùa trong Kuruṅgamiga (ii. 155), Candasena trong Khaṇḍahāla (vi. 257), đại tướng trong Cullasutasoma (v. 192), chim nhỏ nhứt trong Javanahaṃsa (iv. 218), voi trong Tittira (i. 220), cọp trong Tittira (iii, 543), Quốc sư hiền trí Āyura trong Dāsaṇṇaka (iii. 341), chó rừng trong Pañcūposatha (iv. 332), Suriya trong Biḷārikosiya (iv. 69), một trong số anh em trong Bhisa (iv. 314), Vương tử Subhaga trong Bhūridatta (vi. 219), rùa cha trong Mahāukkusa (iv. 297), Hiền giả Magājina trong Mahājanaka (vi. 68), Nô lệ Bījaka trong Mahānāradakassapa (vi. 255), quản xa của vua trong Rājovāda (ii. 5), cọp trong Vaṇṇāroha (iii. 193), chúa Kim xí điểu trong Vidhurapaṇḍita (vi. 329), cọp trong Vyaggha (ii. 358), chuột trong Saccaṅkara (i. 32), Thanh niên Bhadrakāra trong Sambhava (v. 67), Đệ tử Kisavaccha trong Sarabhaṅga (v. 151), chó rừng trong Sasa (iii. 56), Canda trong Sudhābhojana (v. 412), và Vương tử Gopāla trong Hattipāla (iv. 491). (1) Xem chi tiết trong Pacala Sutta (A. iv. 85 f.); ở đây làng được gọi là Kallavālamutta. (2) AA. i. 84 ff.; Ap. ii. 31 ff.; DhA. i. 73 f.; SNA. i. 326 ff.; chuyện hiện tiền được kể tóm tắt trong Vin. i. 39 ff. (3) E.g., S. ii. 235; A. i. 88. (4) M. iii. 248. (5) BuA. 31. (6) A. i. 23. (7) Thag. vs. 1183; ông được kể là có nói rằng có thể bóp nát núi Sineru như bóp hột đậu (DhA. iii. 212), cuộn tròn đất như cuốn tấm thảm bằng các ngón tay, có thể làm địa cầu quay như bàn quay của thợ gốm, hay có thể đặt địa cầu lên Sineru như đặt chiếc lọng lên giá. Lúc Phật và chư tỳkheo đi khất thực trong Verañja trở về bình bát trống không, ông xin được quay ngược địa cầu để tinh chất (essence) của trái đất nằm bên dưới được sử dụng làm thực phẩm. Ông đề nghị mở đường từ Nalerupucimanda đến Uttarakuru để chư tỳkheo có thể đến đó khất thực, nhưng Phật từ chối (Vin. iii. 7; Sp. i. 182 f.; DhA. ii. 153). (8)

Xem Pasādakampana Sutta (S. vi. 269 ff.; và Uṭṭhāma Sutta, SNA. i. 336 f.). (9) Xem Cūlataṇhāsaṅkhaya Sutta (M. i. 251 ff.). (10) Thag. vs. 1198; ThagA. ii. 185; S. i. 144 f.; các cuộc viếng thăm cõi Phạm thiên được ông kể với Tissa Brahmā (A. iii. 331 ff.; iv. 75 ff.; cp. Mtu. i. 54 ff.). (11) M. i. 332 ff. (12) E.g., ThagA. ii. 188 ff. (13) DhA. ii. 242. (14) Xem e.g., DhA. ii. 64; iii. 60, 410 f., 479; S. ii. 254 ff. nói rằng ông thấy ngạ quỷ lúc du hành với Lakkhaṇa; cp. Avadānaś i. 246 ff. (15) Kể trong Vimānavatthu và xem thêm DhA. iii. 291 (re: Nandiya) và iii. 314. (16) Xem thêm Mtu. i. 4 ff. về chuyện ông viếng thăm các địa ngục. (17) S. v. 366 f. (18) DhA. iii. 227. (19) S. iv. 183 ff. (20) Ibid., 262-9. (21) A. v. 155 ff. (22) S. iv. 269-80. (23) E.g., S. iv. 391 ff. (24) A. ii. 196 ff. (25) DhA. iii. 219. (26) Ibid., 224; J. iv. 265; cp. Dvy. 375. (27) Ibid., iv. 62. (28) Ibid., i. 369 f.; J. i. 347. (29) ThagA. i. 536. (30) DhA. i. 414 f. (31) Có lần ông nắm lấy cánh tay một tỳkheo theo ác pháp, sở hành bất tịnh, đẩy ra khỏi cửa và đóng chốt cửa lại (A. iv. 204 ff.). Lần nọ, có một tỳkheo bạch Phật rằng Sāriputta đã xâm phạm ông, bỏ đi du hành và không có xin lỗi. Moggallāna cùng với Sāriputta cầm chìa khoá đi từ tịnh xá này đến tịnh xá khác mời chư tỳkheo đến trước măt Phật để Sāriputta minh oan; ông được vị tỳkheo xuyên tạc xin lỗi (Vin. ii. 236; A. iv. 374). (32) Kokālita có tâm khởi ác ý với hai Tôn giả--e.g., A. v. 170 ff.; SN. p. 231 ff.; SNA. ii. 473 ff. (33) DhA. i. 143 ff.; xem thêm DhA. ii. 109 f., kể hai

Tôn giả được cử đi giáo hoá Assajipunabbasukā. (34) Vin. ii. 185; A. iii. 122 ff. (35) J. i. 161; xem SNA. i. 304 f. kể một số chi tiết khác biệt, như Moggallāna là kammavācācariya của Rāhula. (36) Thag. vss. 1146-49, 1165 f. (37) Ibid., 1162, 1163, 1174 f. (38) S. i. 194 f. (39) Thag. vss. 1178-81. (40) Ibid., 1176 f. (41) E.g., S. ii. 275 ff.; Moggallāna cũng có nói với chúng tỳkheo (S. ii. 273 ff.) rằng Phật dùng thần thông đến khuyên bảo ông chớ có phóng dật. Xem thêm A. ii. 154 f. về đàm

đạo giữa hai Tôn giả. (42) M. i. 212. (43) S. v. 174 f., 299. (44) Ibid., 294 ff. (45) Veḷukaṇḍaki ở Dakkhiṇagiri (A. iii. 336; iv. 63); và Cittagahapati ở Macchikāsaṇḍa (DhA. ii. 74 f.). (46) vss. 1158-61. (47) SA. iii. 181. (48) J. v. 125 ff.; chuyện trong DhA. iii. 65 có nhiều chi tiết khác biệt. Bọn cướp phục kích hai tháng (vì ông dùng thần thông biến mất) mới hại được ông (vì hạnh nghiệp trong một kiếp trước: nghe lời vợ xúi giục, ông đưa cha mẹ mù vô rừng đập cho chết; cha mẹ ông tưởng là bị cướp, kêu ông lo thoát thân; thấy cha mẹ lo cho mình, ông hối hận và đưa cha mẹ trở về nuôi dưỡng). Ông bị cướp đập, bọn cướp tưởng ông chết nên bỏ đi. Ông dùng định lực phủ mình rồi bay về đảnh lễ Phật, thi triển thần thông, trước khi trở lại Kāḷasilā nhập diệt. Lễ trà tỳ ông được tổ chức trọng thể. Phật lượm hết xá lợi của ông và dựng tháp thờ trong Veḷuna. (49) Bu. i. 58.

Mahāyañña Vagga.—Phẩm 5: Đại Tế Đàn, Chương Bảy pháp, Aṅguttara Nikāya (1). (1) A. iv. 39-67.

Mahāyamaka Vagga.—Phẩm 4, Majjhima Nikāya, gồm các kinh số 21-30.

Mahāyasa Thera.—Trưởng lão người ở Thāton, có thể vào thế kỷ 14, tác giả Kaccāyanabheda và Kaccāyanasāra (1). (1) Bode, op. cit., p. 36 f.; Svd. 1250.

1. Mahārakkhita Thera.—Sau lần Kết tập III ông đi qua xứ Yona và thuyết Kālakārama Sutta. Có 170 ngàn người khởi lòng tịnh tín đối với Phật và 10 ngàn gia nhập Tăng Đoàn (1). (1) Mhv. xii. 5, 39; Dpv. viii. 9; Sp. i. 64, 67.

2. Mahārakkhita.--Ẩn sĩ trên Hy Mã Lạp Sơn. Xem Somanassa Jātaka. Ông chỉ Tôn giả Sāriputta (1). (1) J. iv. 454.

3. Mahārakkhita.—Trưởng lão thường trú tại Uparimaṇḍalaka (1). Xem Mahā-Saṅgharakkhita [3]. (1) J. iv. 30.

4. Mahārakkhita Thera.—Được thí chủ bạch đã cúng dường một tỳkheo bộ y, ông tán thán thí chủ; được thí chủ bạch cúng dường ông bộ y, ông cũng tán thán như vậy (1). (1) MA. ii. 666.

1. Mahāraṭṭha.—Trưởng lão Mahādhammarakkhita đến xứ Mahāraṭṭha sau lần Kết tập III. Có thể đó là xứ MarāŚhī trên thượng nguồn của sông Godāvari. (1) Mhv. xii. 5, 37; Dpv. vīi. 8; Sp. i. 64, 67.

2. Mahāraṭṭha.—Châu quận trong bên phía Đông gần Kālavāpi, Tích Lan trong ấy có làng Pillavaṭṭhi (1). (1) Cv. lxxii. 141, 163, 190, 199; xem thêm Cv. Trs. i. 333, n. 3.

Mahāratha Vagga.—Thiên tử trên cõi Tāvatiṃsa. Nhờ công đức lập được, ông hơn cả Thiên chủ Sakka (1). (1) DhA. i. 215; Ap. i. 179.

Mahāratha-vimānavatthu.--Chuyện của Thiên chủ Gopāla (1). (1) Vv. v. 14; VvA. 270 ff.

Mahārājaghara.—Tự viện được Tướng Potthakuṭṭha kiến tạo (1). (1) Cv. xlvi. 21.

Mahārājapabba.—Một đoạn của Vessantara Jātaka (1). (1) J. vi. 582.

Mahārājāno.—Xem Cattāro Mahārājāno.

Mahārāma.--Vỉ vua vào 63 kiếp trước, một tiền kiếp của Trưởng lão Tālavaṇṭadāyaka (1).

(1) Ap. i. 211.

Mahārāmetti.—Hồ nước do vua Vasabha kiến tạo (1). (1) Mhv. xxxv. 94.

Mahārāhulovāda Sutta.—Trung Bộ Đại Kinh Giáo Giới Rāhula. Trên đường vô làng khất thực, Phật dạy Tỳkheo Rāhula hãy chơn chính quán tất cả sắc pháp không phải của ta, không phải là ta hay tự ngã của ta. Các uẩn khác cũng quán như vậy. Rāhula dừng chơn và ngồi xuống gốc cây quán chiếu. Tôn giả Sāriputta đến và khuyên Tỳkheo quán niệm hơi thở. Chiều lại, Tỳkheo bạch Phật về pháp môn niệm hơi thở. Phật dạy hãy tu tập như đất, nước, lửa, gió và hư không; không để lạc khổ khởi lên xâm chiếm tâm và an trú, như đất bình thản trước mọi vật liệng lên đất; Cũng vậy đối với các đại khác. Hãy tu tập tâm Từ để trị sân, tu Bi để trị hại, tu Hỷ để trị bất lạc, tu Xả để trị hận, quán bất tịnh để trị tham ái, quán vô thường để trị kiêu mạn. Sau hết, Phật dạy pháp niệm hơi thở gồm 4 mục thân, thọ, tâm, pháp, mỗi mục bốn đề tài, và cho biết nếu tu tập niệm hơi thở đến chỗ thuần thục thì sẽ tỉnh giác khi thở hơi cuối cùng. (1). [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002]. (1) M. i. 420-6; một phần của kinh này được dẫn trong Mil. 385, 388; xem Mil. Trs. ii. 312, n. 1.

1. Mahāruci.—Nhà vua thời cổ sơ, hậu duệ của Vua Mahāsammata (1). (1) Dpv. iii. 7.

2. Mahāruci.—Nhà vua vào 38 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão Sucintita (1). (1) Ap. i. 123.

Mahārukkha Sutta.—Ai sống thấy vị ngọt trong các pháp được chấp thủ, ái được tăng trưởng. Do duyên ái, thủ sanh khởi, vân vân, như nhựa sống mà rễ cây lớn đem lên cho cây. Ai sống thấy sự nguy hiểm trong các pháp được chấp thủ, ái được đoạn diệt. Do ái diệt,

thủ diệt, vân vân, như cây lớn được chặt từng khúc, chẻ từng miếng và đốt thành tro (1). (1) S. ii. 87 f.

Mahārukkhatittha.--Bến trên sông Mahāvālukagaṅgā (1). (1) Cv. lxxii. 11; Cv. Trs. i. 320, n. 1.

Mahāruhā.—Tỳkheo ni ưu thắng về Saddhammavaṃsa; bà đến Tích Lan từ Ấn Độ (1). (1) Dpv. xviii. 31.

Mahāreṇu.—Vào 87 kiếp trước có bảy nhà vua trị vì dưới vương hiệu Mahāreṇu, tiền thân của Trưởng lão Godhika (Bhikkhadāyaka) (1). (1) ThagA. i. 124; Ap. i. 140.

Mahāroruva.—Một địa ngục (1). (1) S. i. 92; DhA. iv. 79.

Mahārohaṇagutta Thera.—Trưởng lão ở Therambatthala. Lúc lâm bệnh, ông được 30 ngàn tỳkheo có thần lục đến chăm sóc. Xà vương cũng có mặt và bưng cho ông cháo sữa. Kim xí điểu chúa Supaṇṇa định xớt Xà vương, Trưởng lão hoá hiện hòn núi bao che Trưởng lão và Xà vương (1). (1) Vsm. 155, 375; DhSA. 187.

Mahārohita.—Nhà vua vào bốn kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão Dverataniya (1). (1) Ap. i. 214.

Mahālata-pasādhana (*pilandhana).--Đồ trang sức bằng vàng rất quý giá. Vào thời Phật chỉ có ba người sắm nổi loại trang sức này: Hoàng hậu Mallikā của Vua Bandhula, Visākhā và Devadāniyacora (1). Lần nọ, Bà Visākhā để trang sức lại trong tự viện để đi nghe Phật thuyết pháp, Tôn giả Ānanda đem cất. Sau đó bà không lấy lại và cho đem đi bán với giá 90 triệu, tiền công chạm

đã là một trăm ngàn. Không ai mua nổi, bà mua; tiền bán được dùng xây Migāramātupāsāda (2). Còn Hoàng hậu Millikā không thiết đeo trang sức này nữa sau khi nhà vua băng hà. Lúc trà tỳ Đức Phật, bà ngâm trang sức trong nước hương, đặt lên hòm với lời nguyện trong các kiếp sau bà khỏi đeo trang sức nhưng thân bà như có đeo vậy (3). Mahālata-pasādhana của Bà Visākha được 500 thợ vàng làm việc ngày đêm mới xong. Nữ trang được làm bằng một ngàn đồng tiền vàng lớn (nikkha), một số bạc tương đương và gắn bốn nāli kim cương, 11 ngọc trai, 22 hoa đá, 33 hồng ngọc. Chỉ đệt làm toàn bằng bạc, trang sức được kết từ đầu đến chơn. Trên vải có hình con công với 500 lông vàng trên mỗi cánh, mỏ bằng hoa đá, mắt, lông cổ và lông đuôi bằng ngọc. Người mặc Mahālata-pasādhana sẽ phát tiếng nhạc lúc di chuyển (4). Trang sức nặng nên phải người có sức bằng năm con voi mới mặc nổi (5). (1) DA. ii. 599; DhA. i. 412 nói rằng ái nữ của chủ ngân khố ở Benares chớ không phải Devadāniya. (2) DhA. i. 411 ff. (3) DA. ii. 597. (4) DhA. i. 393 ff. (5) MA. i. 471.

Mahālabujagaccha.—Khu rừng do Quan Đại thần Devappatirāja dọn, lập làng và trồng rừng mít bên cạnh (1). Làng được Vua Parakkamabāhu II ban cho Devappatirāja để hưởng muôn đời (2). (1) Cv. lxxxvi. 49. (2) Ibid., 53.

Mahālanakitti.—Mahālanakitti giết Vua Kitti soán ngôi, trị vì Rohāṇa ba năm (1041-44 A.C.), bị quân Coḷa đánh bại, và tự tay cắt cổ tự vẫn (1). (1) Cv. lvi. 7.

1. Mahāli.—Người Licchavī đến Kūṭāgārasālā viếng Phật và bạch hỏi Ngài có thấy Thiên chủ Sakka không (1) và về giáo thuyết của Giáo trưởng Pūraṇa Kassapa (2). (Xem Mahāli Sutta). Mahāli theo học ở Takkasilā, trở về Vesāli, chuyên tâm giáo hoá các thanh niên Licchavī, và bị mù vì cố gắng quá sức. Tuy mù, ông vẫn

tiếp tục dạy và được cấp cho căn nhà ở cửa cổng dẫn từ Sāvatthi vô Vesāli cộng với một trăm ngàn tiền lệ phí thu ở cổng (3). Lúc Tướng Bandhula đến Vesāli để giúp phu nhơn ông là Mallikā mang thai theo mong đợi của bà, Mahāli nghe tiếng xe biết ngay là xe

của Tướng Bandhula. Ông cảnh báo dân Licchavī không nên can dự. Nhưng lúc biết họ rượt Tướng Bandhula, ông khuyên họ nên quay về nếu thấy xe của Bandhula lúc sâu tới trục, hay nghe tiếng như sấm nổ, hay thấy cái lỗ trong ách. Nhưng họ không để tâm và bị giết chết hết (4). Lúc Vesāli bị dịch tễ, Mahāli đi với con vị tế sư đến Veḷuna để yêu cầu Vua Bimbisāra bạch Phật đến giải cứu. Mahāli là tuỳ tùng thân tín của nhà vua. Ông đắc quả Dự lưu cùng lúc với nhà vua (5). Mahāli ở đây có lẽ là Mahāli cha của Sīvalī nói trong Apadāna (6); phu nhơn ông là Suppavāsā. (1) S. i. 230; DhA. (i. 263 ff.) thêm rằng Phật kể cho ông chuyện của Magha, tiền thân của Sakka. (2) S. iii. 68. (3) DhA. i. 338. (4) DhA. i. 350 f.; J. iv. 148 f. (5) DhA. iii. 438. (6) Ap. ii. 498 (vs. 28).

2. Mahāli.—Xem Oṭṭhaddha.

3. Mahāli.—Vương tử họ Thích, một trong bảy cháu của Vua
Amitodana. Họ là anh của Hoàng hậu Bhaddakaccānā của Vua
Paṇḍuvāsadeva. Họ đến định cư ở Tích Lan (1).
(1) Dpv. x. 6. Xem Mhv. ix. 6, 9.
1. Mahāli Sutta.--Trường Bộ Kinh Mahāli, Số 6. Người Licchavī Oṭṭhaddha (Mahāli) đến Kuṭāgārasālā bạch Phật về câu chuyện của ông với Sunakkhatta thuộc dòng họ Licchavī nói rằng ông có thấy những thiên sắc mỹ diệu nhưng không được nghe những thiên âm mỹ diệu. Để trả lời Mahāli hỏi về các thần thông ấy, Phật giảng giải và dạy tiếp rằng không phải để đạt được các pháp thiền định ấy mà tỳkheo gia nhập Tăng Đoàn (tức sống đời phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Phật) vì còn nhiều pháp khác thù thắng hơn. Đó là dứt ba phần kiết sử, dứt năm hạ phần kiết sử. Về câu hỏi đạo lộ nào đứ đến

sự chứng ngộ các pháp ấy. Phật đáp: Thánh đạo tám ngành. Tiếp theo, Ngài lập lại câu hỏi “Mạn căn và thân thể là một hay khác?” của Du sĩ Mandissa và Du sĩ Jaliyā, đệ tử của Dārupattica. Câu chuyện cũng dẫn đến đề tài Alahán quả (Jāliya Sutta), nhưng Ngài không giải đáp thẳng (1). Buddhaghosa (2) giảng rằng Phật nêu vấn đề mạn căn và thân thể vì Mahāli đang tác ý thuyết linh hồn hằng hữu của ngoại đạo. (1) D. i. 150-8. (2) DA. i. 316.

2. Mahāli Sutta.—Mahāli, người Licchavī, đến Kūṭāgārasālā bạch hỏi Phật về thuyết “không nhơn không duyên” của Giáo trưởng Pūraṇa Kassapa. Phật phản bác và dạy rằng vì chúng sanh hoan hỷ với sắc, thọ, tưởng, hành, thức nên bị nhiễm ô. Không hoan hỷ với sắc, vân vân, chúng sanh được thanh tịnh (1). (1) S. iii. 68 f.

3. Mahāli Sutta.—Để trả lời câu hỏi “do nhân gì, do duyên gì, ác nghiệp được làm, ác nghiệp được tiếp tục làm” của Mahāli, người Licchavī, Phật dạy do tham, sân, si, phi như lý tác ý, tâm tà hướng. Ngược lại, thiện nghiệp được làm và tiếp tục làm. Vì sự hiện hữu của các pháp đối nghịch này mà ác và thiện hiện hữu trên đời (1). (1) A. v. 86 f.

Mahālekha.—Pariveṇa do Vua Mahinda II kiến tạo trong Abhayagiri-vihara (1). (1) Cv. xlviii. 135.

Mahālekhapabbata.—Pariveṇa do Mahākhela Sena kiến tạo trong Mahāvihāra vào thời Vua Kassapa IV (1). (1) Cv. lii. 33.

Mahālohita.—Bồ Tát sanh làm con bò; xem Muṇika Jātaka và Sālūka Jātaka.

Mahāvaṃsa.--Đại Vương Thống Sử. Phần đầu--đến thời Vua Mahāsena—do Trưởng lão Mahānāma soạn. Phần tiếp theo được gọi là Cūlavaṃsa chia làm hai phần: phần đầu từ Mahāsena đến triều Vua Parakkamabāhu I được nói là do Dhammarakkhita soạn (2); phần sau đến thời Kittisiri-Rājasīha được soạn bởi Trưởng lão TibbaŠuvāve, Mahanāyaka ở Pupphārāma, theo lời yêu cầu của nhà vua đã trao cho Trưởng lão tập Biên niên tìm thấy ở Thái Lan. Sử Tích Lan sau đó cho đến lúc xứ đảo bị Anh quốc thống trị (1815) do Trưởng lão Hikkaḍuve Sumaṅgala viết (4). Mahāvaṃsa có Chú giải là Vaṃsatthappakāsinī (q.v.). (1) MṬ. 687. (2) Cv. Trs. ii. 155. n. 3. (3) Cv. xcix. 78 f.; Cv. Trs. ii. 263, n. 1. (4) P.L.C. 310.

Mahāvaṃsaka-Tissa Thera.—Trưởng lão Tích Lan được kể như một trong những vị Alahán sau cùng. Ông có mặt trong nhiều "hội chúng, assemblies"—Kuddālaka, Mūgapakkha, Ayoghara, và Hatthipāla (1). (1) J. vi. 30.

1. Mahāvagga.—Đại Phẩm. Là một trong hai Phẩm (Phẩm kia là Cullavagga) của Khandhaka (Hợp Phần), Vinaya PiŠaka. Chương mở đầu của Mahāvagga đề cập đến sự chứng ngộ của Thế Tôn và sự đưa đến thành lập Tăng Đoàn. Tiếp theo là những nhiệm vụ quan trọng của giới tỳkheo như lễ xuất gia, lễ Uposatha (Bố Tát), việc an cư mùa mưa, lễ Pavāraṇā (Tự Tứ), vân vân.

2. Mahāvagga.--Phần II của Dīgha Nikāya, gồm các kinh số 14- 23.

3. Mahāvagga.—Chương 3: Đại Phẩm của Sutta Nipāta, gồm 12 kinh.

4. Mahāvagga.—Phẩm đầu của Paṭisambhidāmagga.

5. Mahāvagga.—Tập 5: Thiên Đại Phẩm của Saṃyutta Nikāya.

6. Mahāvagga.—Các Phẩm sau đây trong Aṅguttara Nikāya. Phẩm 7: Phẩm Lớn, Chương 3 Pháp; Phẩm 12: Phẩm Kesi, Chương Bốn Pháp; Phẩm 6: Đại Phẩm, Chương Sáu Pháp; Phẩm 7: Đại Phẩm, Chương Bảy Pháp; Phẩm 2: Phẩm Lớn, Chương Tám Pháp; Phẩm 3: Phẩm Lớn, Chương Mười Pháp.

Mahāvacchagotta Sutta.—Trung Bộ Đại Kinh Vacchagotta, Số 73. Du sĩ Vacchagotta viếng Phật tại Veḷuna và bạch hỏi về các thiện và bất thiện pháp. Phật giảng tham, sân, si là bất thiện; vô tham, vô sân, vô si là thiện. Ngài dạy thêm rằng ai theo dg Ngài đi chắc chắn được giải thoát khỏi vòng sanh tử và chứng Nípbàn. Vacchagotta chứng thọ lời Phật dạy, xin xuất gia, nhưng Phật bảo ông nên có thời kỳ thử thách là bốn tháng. Sau thờ gian đó, ông gia nhập Tăng Đoàn và Phật giáo hoá ông thêm. Không bao lâu sau, ông đắc quả Alahán (1). (1) M. i. 489-97.

Mahāvajirabuddhi.—Tỳkheo Tích Lan, tác giả của Vinayagaṇthi (Vinayagandhi) hay Vajirabuddhiṭikā về Chú giải về Vinaya (1). Ông sống trong thờii Vua Dhammaceti của Miến Điện; ông có dưng nhà vua này công trình của ông (2). (1) Gv. 60, 66. (2) Bode, op.

cit., p. 39 f.

Mahāvattalagāma.—Làng nằm dưới phía Nam của Tích Lan, nơi đồn trú của Tillokamalla, Vương tử của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxxviii. 22; Cv. Trs. ii. 184, n. 2.

1. Mahāvana.—Khu rừng gần Vesāli, gồm rừng thiên nhiên và rừng trồng, chay lên ttới Hy Mã Lạp Sơn (1). Xem Kūṭāgārasālā. (1) MA. i. 298; DA. i. 309.

2. Mahāvana.--Đại Lâm. Khu rừng già bao từ ven đô Kapilavatthu đến Hy Mã Lạp Sơn ở một bên và tới biển ở phía bên kia (1). Phật thuyết Mahāsamaya Sutta (q.v.) và Madhupiṇḍika Sutta (q.v.) tại rừng này. (1) MA. i. 298, 249.

3. Mahāvana.—Đại Lâm. Khu rừng ở ngoại ô Uruvelakappa, nơi Phật thường đến nghỉ trưa sau khi thọ trai trong Uruvelakappa. Tại đây Phật tiếp Gia chủ Tapussa do Thị giả Ānanda đưa tới (1). (1) A. iv. 437 f.

4. Mahāvana.—Khu rừng trên bờ sông Nerañjarā (1). (1) DhA. i. 86; DhSA. 34, etc.; J. i. 77.

Mahāvaruṇa Thera.—Trưởng lão truyền giới cho Nigrodha- Sāmaṇera (1) và cho Tissa với Sumitta, con của Kuntī (2). (1) Sp. i. 46; Mhv. v. 45. (2) Ibid., 214.

Mahāvalligotta-vihāra.—Tự viện do Vasabha kiến tạo vì lòng tịnh tín đối với một vị Trưởng lão ở Valliyera-vihāra (1). (1) Mhv. xxxv. 82.

Mahāvāṇija Jātaka (N0. 493).—Chuyện Của Vị Đại Vương Nhơn. Đám thương nhơn đi lạc vô rừng đến chỗ của cây đa. Họ chặt một nhánh, nước trào ra, họ hết khát. Họ chặt nhánh thứ hai được đầy đủ thức ăn, nhánh thứ ba được nàng kiều nữ, nhánh thứ tư được tơ lụa bạc vàng. Tham lam, họ định đốn luôn cây để được nhiều hơn. Vị trưởng đoàn (Bồ Tát) cản ngăn nhưng không chịu nghe nên bị Xà vương sống trên cây huy động đoàn rắn giết chết hết trừ vị trưởng đoàn. Xong, Xà vương đưa ông về nhà với đoàn xe đầy của quý. Chuyện kể về một đoàn thương nhơn đệ tử của Phật gặp hoàn cảnh như kể trên. Nhưng họ không đốn cây mà còn cúng dường Phật châu báu lượm được và hồi hướng công dức cho Thần cây. Phật tán thán sự tiết độ của các thương buôn. Xà vương chỉ Tôn giả Sāriputta (1). (1) J. iv. 350 ff.

Mahāvālukagaṅgā, Mahāgaṅgā, Mahāvālukanadī.—Đại Hằng Giang. Sông lớn ở Tích Lan (Mahāveligaṅga hiện nay). Sông nhìn thấy được từ Anurādhapura; hữu ngạn được gọi là pāragaṅga, còn tả ngạn là oragaṅgā. Sông có tầm chiến lược quan trọng nên được đề

cập trong nhiều chiến dịch quân sự của mọi bên. Sông là ranh giới giữa miền Bắc với Anurādhapura (sau là Pulatthipura) là trung tâm và miền Đông Nam, Rohāṇa. Nhiều bến trên sông được kể trong kinh sách: Kacchakatittha, Gaṇṭhambatittha, Mahārukkhatittha, Mālāgāmatittha, Yakkhasūkararatittha, Sarogāmatittha, Sahassatittha, và Suvaṇṇatthambhatittha; còn nhiều bến khác nữa nhưng không tên (1). Nhiều kinh được đào đê dưa nước sông trong kế hoạch dẫn thuỷ nhập điền: kinh

Pabbatanta của Vua Mahāsena (2), các kinh Aciravatī, Gomatī và Malāpaharaṇī của Vua Parakkamabāhu I (3). Đập cũng có: đập của Vua Dhātusena (4) và đập Maṇimekhala của Vua Sena II (5). Lễ truyền giới được tổ chức trọng thể nhiều lần trên sông, như tại Sahassatittha dưới triều của hai Vua Parakkamabāhu I và Vijayabāhu IV (6) và tại Gaṇṭhambatittha dưới triều Vua Vimaladhammasuuriya I (7). Sông chảy trên địa thế cao ở vùng núi Samantakūṭa (8). Mahānāgavana của các Dạxoa nằm trên hữu ngạn của sông (9); trong vườn này về sau có xây Mahiyaṅgathūpa. (1) Xem e.g., Cv. lxxii. 285. (2) Mhv. xxxvii. 50. (3) Cv. lxxix. 51 f. (4) Ibid., xxxviii. 12. (5) Ibid., li. 72. (6) Ibid., lxxxvii. 72; lxxxix. 70 f. (7) Ibid., xciv. 17 (thêm Vimaladhammasūriya II (Cv. xcvii. 12) (8) Ibid., c. 82. (9) Ibid., lxxxix. 70; Mhv. Trs., p. 3. n. 9.

Mahāvālukagāma.—Làng trên bờ biển Nam của Tích Lan, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1), cp. Vālukagāma. (1) Cv. lxxv. 36 f., 40, 45.

Mahāvijita.—Nhà vua thuở sơ khai mà sự hy sinh được kể trong Kūṭadanta Sutta (q.v.).

Mahāvitthārika.—Cung điện trên Thiên giới của Trưởng lão Tiṇipadumiya trong một kiếp trước (1). (1) Ap. i. 124.

Mahāvinayasaṅgahapakaraṇa.—Tên khác của Vinayavinicchaya (q.v.).

Mahāvibhaṅga.—Phần đầu của Sutta Vibhaṅga, Vinaya PiŠaka, còn gọi là Bhikkhu-vibhaṅga.

Mahāvimalabuddhi.—Xem Vimalabuddhi.

Mahāvisuddhācariya.—Xem Visuddhācariya.

Mahāvihāra.—Tự viện lớn ở thủ dô Anurādhapura, trung tâm Phật giáo quan trọng của Tích Lan trong nhiều thế kỷ. Tự viện do Vua Devanampiyatissa kiến tạo theo sự cố vấn của Trưởng lão Mahinda. Tự viện gồm cả Mahāmeghavana và Mahāmeghavanārāma. Ranh giới của tự viện được xác định bằng cách Vua cày một đường cày theo hình vòng tròn, bắt đầu ở chỗ cạn của con sông Kakamba gần Gaṅgalatittha và kết thúc đường cày khi đức vua đến lại con sông (1). Mahābodhivaṃsa (2) có ghi các điểm mà ranh sīma đi qua như sau: Pāsāṇatittha, Kakudhapāli, Kumbhakāraāvāṭa, cây Mahānīpa, Kakudhapāli, cây Mahāaṅgana, cây Khujjamātula, Marutta-pokkharaṇī, cổng Bắc của vườn bông Vijayārāma, Gajakumbhakapāsāṇa, AvaŠŠimajjha, Bālakapāsāṇa trên Abhayavāpi, Mahāsusāna, Dīghapāsāṇa, bên trái của Caṇḍalagāma, Nīcasusāna bên phía trái của Kammāradeva, Sīmānigrodha, Veḷuvaṅgana, quanh trú xứ của các Nikiềntử Jotiya, Giri và Kumbhaṇḍa, bên mặt của nhiều am thất của các Du sĩ, qua Hiyagalla, dọc theo đền của Bàlamôn Dīyavāsa, qua Telumapāli, Tālacatukka, bên mặt của các chuồng bò (assamaṇḍala, stables), Sasakapāsāṇa, và Marumbatittha, rồi lên trên thượng nguồn sông tới Sīhasināṇatittha, Pāsāṇatittha, và kết thúc tại KuddavāŠakapāsāṇa. Trong Mahāvihāra có 32 mālaka (sân vòng tròn) và nhiều kiến trúc (không kể các đền thờ), như cội Bồ Đề, Thūpārāma, Mahā Thūpa, vân vân. Trong thời kỳ sơ khai, địa thế này có nhiều kiến trúc không Phật giáo như trú xứ của các Nikiềntử và Du sĩ (nói trên) và đền

thờ vị Hộ pháp của thành Anurādhapura (4).

Dưới triều Vua Vaṭṭagāmaṇī, chư tỳkheo trú tại Mahāvihāra chia làm hai; một nhóm ra trú tại tịnh xá Abhayagiri của nhà vua xây (5). Thoạt tiên sự khác biệt giữa hai nhóm không có gì đáng kể, nhưng lần hồi nhóm Abhayagiri gây được thế lực và tài chánh nên áp đảo nhóm Mahāvihāra. Mahāvihāra thường xuyên được trùng tu và nới rộng bởi các vì vua trị vì Anurādhapura: Vasabha xây một dãy cốc (6); Bhātikatissa dựng tường rào (7); Kaṇiṭṭhatissa dỡ tường rào để xây Kukkuṭagiri-pariveṇa, 12 pāsāda lớn, một trai đường, và con đường đi từ Mahāvihāra đến Dakkhiṇa-vihāra (8); Vohārikatissa cúng dường hằng tháng một ngàn đồng (9); Sirisaṅghabodhi xây nhà trù phân phối vật thực (salāka) (10). Goṭhābhaya kiến tạo một sảnh đường bằng đá và một padhānabhūmi bên cạnh Tây của tịnh xá (11). Vào cuối triều đại của Vua GoŠhābhaya, hai tông phái Mahāvihāra và Abhayagiri tranh cải về giáo lý; 60 tỳkheo Abhayagiri theo Vetulyavāda (giáo thuyết ngoại đạo do Vua Vohārikatissa du nhập) bị trục xuất. Chư vị này được sự hỗ trợ của Trưởng lão Saṅghatissa người Coḷa hỗ trợ, ra trước chúng tỳkheo liên hệ phản bác bằng lời dạy "nhóm Mahāvihāra không thuyết giảng đúng luật"và được nhà vua tán thán, dầu Hoàng thúc Trưởng lão GoŠhābhaya không tán đồng. Saṅghatissa được vua cử dạy dỗ cho các vương tử, và lúc Vương tử Mahāsena lên ngôi, ông ra chiếu xử phạt người cúng dường chư tỳkheo Mahāvihāra. Chư tỳkheo phải ra đi và Mahāvihāra trống vắng trong suốt chín năm dài. Nhiều kiến trúc trong tịnh xá bị sụp đổ và đồ đạc bị chuyển qua Abhayagiri. Nhờ dân chúng và Cận thần Meghavaṇṇābhaya chống đối mạnh, Vua Mahāsena phải nhượng bộ, Trưởng lão Saṅghamitta và Cận thần Soṇa bị một hoàng hậu giết. Sau đó, nhà vua thuận xây lại nhiều pariveṇa trong Mahāvihāra và trả lại cho tịnh xá những vật bị mất mát. Tuy nhiên, sự nhượng bộ của Vua Mahāsena không được bao lâu; theo sự cố vấn của Trưởng lão Tissa, ông xây Jetavana-vihāra trong Mahāvihāra và di dời ranh sīma; chư tỳkheo thường trú phản đối, ra đi chín tháng, và vô hiệu hóa ý định dời sīma của nhà vua (12).

Lên ngôi, Vua Sirimeghavaṇṇa lập công đức để hoá giải các việc làm ố đạo của vua cha. Ông trùng tu Lohapāsāda, tất cả các pariveṇa, và cúng dường rộng rãi (13). Bấy giờ Mahāvihāra trở thành trung tâm Theravāda quan trọng bực nhứt, nơi học hỏi giáo pháp, thư viện của các Chú giải, kể cả Sīhalaṭṭhakathā về Kinh điển Pāli. Nhiều học giả thế giới đến nghiên cứu, như ngài Buddhaghosa (q.v.) đến trú tại Ganthākara-pariveṇa để soạn Chú giải về Kinh điển Nam tông (14). Dưới triều Vua Dhātusena, vách Mahāvihāra được trang trí hoành tráng (15). Bấy giờ, tông phái Dhammarucika được nhà vua ưu đải thỉnh về trú trong Mahāvihāra trước khi dời về Ambatthala- vihāra (16). Dưới nhiều trào kế tiếp Mahāvihāra được đặc biệt chú ý: Mahānāga cúng dường cháo cho chư tỳkheo thường trú (17); Jeṭṭhatissa III trồng thêm cây Bồ Đề Mahāmetta (18); Udaya I xây nhà trù phân phối vật thực thứ hai (19); Aggabodhi chỉnh đốn hệ thống phát thuốc để chư tỳkheo trú tại các tịnh xá nhỏ trong Anurādhapura không phải đến Mahāvihāra lảnh thuốc như trước nữa (20); Sena I và Hoàng hậu xây và Saṅghasena-pariveṇa và cúng dường tiền bạc thường xuyên cho pariveṇa này (21); Kassapa IV kiến tạo Samuddagiri-pariveṇa và cúng dường cho tông phái Paṃsukūlika,

và cốc trong rừng cho chư tỳkheo tu ẩn (22); Tướng Rakkha (thân thích của Vua Kassapa) xây một tịnh xá trong làng Savāraka để cúng dường chư tỳkheo Mahāvihāra dùng như thiền đường (padhānaghara); Mahālekhasena xây Mahālekhapabbata ngay trong Mahāvihāra (23); Udaya IV cúng dường vương miện cẩn ngọc lên Tôn tượng trong Mahāvihāra; Hoàng hậu Vidurā của ông cúng dường vòng hào quang làm bằng đá quý (24). Trong lúc đất nước bị quân Coḷa và Paṇḍu (Nam Ấn Độ) xâm chiếm, Mahāvihāra một lần nữa bị đốt phá và chìm trong quên lãng. Hậu quả là giới đức suy đồi và Tăng Đoàn chia làm nhiều phe phái. Khi Vua Parakkamabāhu I lên ngôi, ông mới dàn xếp ổn thoả dầu mất rất nhiều thời gian và công phu (25). Truyền thuyết (26) nói rằng lúc bấy giờ ông không tìm ra được một vị tỳkheo chơn chánh nên ông phải đứng ra làm một lễ truyền giới đặc biệt để thu nhận tỳkheo vào Tăng Đoàn.

Mahāvihāra mất nhiều ảnh hưởng khi kinh đô được dời từ Anurādhapura về Pulatthipura, và dần dần bị suy sụp trong quên lãng đến độ không thể phục hồi được. (1) Mhv. xv. 188 ff.; MṬ. 361; Mbv. 135, 136 nói bến sông trên Kadambanadī là Pāsāpatittha. (2) pp. 135 f. (3) Mhv. xv. 214. (4) Ibid., xxv. 87. (5) Ibid., xxxiii. 97 f. (6) Ibid., xxxv. 88. (7) Ibid., xxxvi. 2. (8) Ibid., 10 ff. (9) 32. (10) Ibid., 74. (11) Ibid., 102, 105. (12) Mhv. xxxvi. 11o f.; xxxvii. 1-37. (13) Cv. xxxvii. 54 ff. (14) Ibid., 215 ff. (15) Ibid., xxxviii. 43. (16) Ibid., 75 f. (17) Ibid., xli. 98. (18) Ibid., xliv. 96. (19) Ibid., xlix. 14. (20) Ibid., 88. (21) Ibid., l. 70. (22) Ibid., lii. 21 f.; Cv. Trs. i. 163, n. 8. (23) Cv. lii. 31 ff. (24) Ibid., liii. 49 f. (25) Cv. lxxviii. 11 ff. (26) Ibid., 25.

Mahāvedalla Sutta.—Trung Bộ Kinh Đại Phương Quảng, Số 43. Tập hợp lớn các vấn đáp giữa hai Tôn giả Sāriputta và Mahā Koṭṭhita về: liệt tuệ và trí tuệ; tuệ tri và thức tri; tương quan giữa thức; tưởng; thọ; ý thức biệt lập năm giác quan; các điều kiện cho chánh tri kiến; có bao nhiêu hữu; tái sanh như thế nào; thiền thứ nhứt từ bỏ gì thành tựu gì; năm căn; thọ hành và cảm thọ là một hay khác; sự chết; điều kiện chứng nhập tâm giải thoát bất khổ bất lạc; điều kiện chứng nhập tâm giải thoát vô tướng, vô lương tâm giải thoát, vô sở hữu tâm giải thoát, không tâm giải thoát và vô tướng tâm giải thoát (1). [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002]. Kinh Mahāvedalla là một tập hợp hơn là một pháp thoại cho Mahā KoŠŠhita. Kinh này đưa Mahā KoŠŠhita lên bậc tối thắng về vô ngại giải (paṭisambhidā) (2). (1) Mi. i. 292-8. (2) AA. i. 150.

Mahāvessantara Jātaka.—Xem Vessantara.

Mahāvyaggha.—Alahán ở Ukkanagara-vihāra. Ông nhận phần cháo của Vua Duṭṭhagāmaṇī cúng dường và chia cho 700 tỳkheo (1). (1) Mbv. xxxii. 54.

Mahāvyūha.—Đại Trang Nghiêm. Cao đường làm bằng bạc mà
Vua Mahāsudassana dùng để nghỉ trong những buổi trưa nắng nóng
(1).
(1) D. ii. 182; DA. ii. 632; xem Dial. ii. 214, n. 1.
Mahāvyūha Sutta.—Xem Mahābyūha.

Mahāsakuludāyī Sutta.—Trung Bộ Đại Kinh Sākuludāyī, Số 77. Phật viếng am thất của Du sĩ Sakuludāyī gần Rājagaha. Sākuludāyī nói rằng Phật được quần chúng tôn sùng và

nương tựa vì Ngài có năm đức là ăn ít, biết đủ về y phục, về ăn uống, về chỗ nằm, và sống viễn ly. Phật dáp không phải vậy bởi có nhiều đệ tử của Ngài khổ hạnh hơn Ngài gắp bội, nhưng mà vì năm pháp sau: giới uẩn tối thượng, tri kiến vi diệu, trí tuệ tối thượng, khéo dạy Tứ diệu đế, giảng con đường tu hành gồm có bốn niệm xứ (satipaṭṭhāna), bốn chánh cần (sammappadhāna), bốn thần túc (idhipāda), năm căn (indriya), năm lực (bala), bảy giác chi (bojjhaṅga), thánh đạo tám ngành, tám giải thoát, tám thắng xứ (abhibhāyatana), mười kasiṇāyatana, bốn thiền (jhāna), sáu abhiññā. Vì các pháp ấy mà các đệ tử cung kính và nương tựa Ngài (1). (1) M. ii. 1-22.

1. Mahā Saṅgharakkhita Thera.—Alahán. Ông đi cùng 40 ngàn tỳkheo từ Dakkhiṇagiri-vihāra đến dự lễ đặt viên đá đầu tiên của Mahā Thūpa (1), và đứng vào vị trí Tây của cổng vô (2). (1) Mhv. xxix. 35. (2) MṬ. 530.

2. Mahā Saṅgharakkhita Thera.—Trưởng lão ở Corakaṇḍakavihāra. Trong một tiền kiếp, Trưởng lão có nhận phần cơm do thợ rèn Tissa (tức Vương tử Sāliya của Vua Duṭṭhagāmaṇī) cúng dường (1).

(1) MṬ. 606.

3. Mahā Saṅgharakkhita Thera.—Còn được gọi là Malayavāsi-Mahā Saṅgharakkhita hay Uparimaṇḍalakamalayavāsī. Thấy tâm bị ô nhiễm, Tissabhūti đến và được Trưởng lão cho một đề tài thiền, ông đắc quả Alahán (1), và là một trong những Alahán sau cùng (2). (1) AA. i. 23 f.; MA. i. 55. (2) J. iv. 490; vi. 30.

4. Mahā Saṅgharakkhita.—Được Luận giải nói là đã thanh tịnh (1). (1) E.g., MA. i. 525; Vsm. 104; DhSA. 268.

5. Mahā Saṅgharakkhita Thera.—Lúc trên 60 và sắp mạng chung, đồng phạm hạnh ông hỏi về chứng đắc của ông, ông đáp: “Không có gì cả.” Tỳkheo trẻ thị giả của ông nói rằng nhiều người đến từ 12 do tuần xa vì nghĩ rằng ông đã chứng Nípbàn. Ông yêu cầu được để yên. Khi mọi người ra về, ông búng tay cho biết ông chứng quả Alahán. Ông thú nhận ông không bao giờ tác ý mà không tỉnh thức hay thức tri. Cháu ông cũng đắc quả Alahán sau tuổi 50 (1). (1) Vsm. 47 f.

Mahāsaṅghikā, Mahāsaṅgītikā.—Đại Chúng Bộ. Bộ phái tách từ Theravāda sau lần Kết tập II. Bộ phái này không công nhận Parivāra, sáu quyển của Abhidhamma, Paṭisambhidāmagga, Niddesa, và một số Jātaka (1). Bộ phái được gọi như vậy vì có hội chúng tỳkheo kết tập đông đảo (Mahāsaṅgitī). Mahāsaṅghika về sau lập nên các chi phái, Pubbasela, Aparasela, Rājagiriyā, Hemavata, Cetiyavāda, Saṅkantivada, và Gokulika. Thoạt tiên chỉ có hai trường phái: Ekabbohārika và Gokulika (2). Chư Tỳkheo trẻ Vajjiputta muốn thay đổi 10 giới luật căn bản để phù hợp với hoàn cảnh địa phương, nhưng không được chư Trưởng lão bảo thủ đồng ý nên ly khai (3). Kinh điển Bắc tông nói rằng sự ly khai xảy ra vì năm điểm của Mahādeva: bậc Alahán có thể hành bất thiện vì vô tình bị xúi dục (unconscious temptation); có thể đắc quả Alahán nhưng không ý thức sự chứng đắc (unconscious of the fact); bậc Alahán có

thể có nghi ngờ về giáo pháp (may have doubts on matters of doctrine); không thể đắc quả Alahán mà không có sự giúp đở của một đạo sư (teacher); "Thánh đạo" có thể bắt đầu bằng tán thán "Buồn thay!" nói lên trong lúc thiền (4). Các điều tịnh tín (articles of faith) này được ghi trong Kathāvatthu (5) của ca1c Pubbasela và Aparasela đối lập với Mahāsaṅghika. Theo Ngài Huyền Trang (6), Mahāsaṅghikā chia kinh điển làm năm tạng: Kinh, Luật, Luận, Tạp, và Dhāraṇī. Ngài Pháp Hiển đưa từ PāŠaliputta về Trung Quốc trọn bộ Mahāsaṅghika Vinaya (7). Mahāsaṅghikā có trung tâm tại Abhayagiri-vihāra; được biếy Vua Sena I có kiến tạo Vīraṅkurārāma để họ sử dụng (8). (1) KvuA., p. 4; Dpv. v. 32 ff. (2) Rockhill, op. cit. 182 ff. (3) Xem Vin. ii. 294 ff. (4) J.R.A.S. 1910, p. 416; cf. MṬ. 173. (5) 173 ff., 187 ff., 194, 197. (6) Beal: ii. 164. (7) Giles, p. 64, Nañjio‟s Catalogue có Mahāsaṅghika và Mahāsaṅghabikhsunī Vinaya bằng tiếng Trung Hoa (Cols. 247, 253. Ms. No. 543). (8) Cv. l. 68.

Mahāsaccaka Sutta.—Trung Bộ Đại Kinh Saccaka, Số 36. Ni kiền tử ưa luận chiến Saccaka viếng Phật tại Kūṭāgārasālā và bạch hỏi về tu thân và tu tâm. Để trả lời, Phật kể lại những tu tập Ngài trải qua từ khi thoát ly gia đình cho đến lúc chứng ngộ, không ngừng nỗ lực mà cũng không ngại khổ hạnh, cho tới lúc trí tuệ phá khởi để Ngài rõ biết rằng không thể nào chứng được các lạc thọ (như lạc thọ ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú các thiền, vân vân) với một thân thể gầy yếu. Nhóm Pañcavaggiya theo ông khinh tởm bỏ ra về, ông bền chí lưu lại, đoạn diệt được các lậu hoặc. Trong kinh Saccaka được gọi là Aggivessana. Ông tán thán Phật và công nhận sự ưu việt của Ngài (vì sắc mặt Ngài vẫn hoan hỷ chớ không đổi như nhiều giáo trưởng khác lúc bị chống đối một cách mỉa mai) (1). (1) M. i. 237-51; xem Thomas: op. cit. 58.

Mahāsaṭṭhivassa Thera.—Trưởng lão thường trú tại Katthakasālā-pariveṇa. Vừa đến cửa am thất để thăm Trưởng lão bệnh, Vua Vasabha nghe tiếng rên rỉ, bèn trở ra vì thấy rằng vị tu hành trong 60 năm rồi mà không thể điều phục được đau đớn của mình. Chuyện tới tai Trưởng lão, Trưởng lão tinh tấn khắc phục và cho mời nhà vua trở lại. Nhà vua đến, đảnh lễ và bạch rằng: "Trẫm đảnh lễ Ngài không phải vì Ngài là bậc Alahán, mà vì Ngài tinh tấn khắc phục lúc làm kẻ phàm phu." (1). (1) DA. i. 291.

Mahāsatipaṭṭhāna Sutta.—Trường Bộ Kinh Đại Niệm Xứ, Số 22. Do Phật thuyết tại Kammāssadamma trong xứ Kuru. Phật dạy rằng con đường duy nhứt đưa đến Nípbàn là bốn niệm xứ. Đại để, đó là bốn pháp quán tánh sanh diệt của thân (kāya), thọ (vedāna), tâm (citta), và pháp (dhamma) để hướng đến chánh niệm, và sống không chấp trước. Quán thân trên* thân như quán biết có thân, có bốn oai nghi, xác chết, vân vân. Quán thọ trên* thọ như quán biết lạc thọ, khổ thọ, không lạc không khổ thọ. Quán tâm trên* tâm như quán biết có tâm tham, sân, si, tâm thâu nhiếp, tâm quảng đại, vân vân. Quán pháp trên* pháp như quán các pháp đối với năm triền cái (như tuệ tri có tham dục, vân vân), với năm uẩn (như tuệ tri đây là sắc sanh, sắc diệt, thọ sanh, vân vân), với sáu xứ, với bảy bồ đề phần, và bốn Thánh đế (1). MahāsatipaŠŠhāna Sutta được xem như một trong những kinh căn bản quan trọng của Kinh Điển Phật giáo (về thiền để phát khởi tuệ quán). Kinh được dịch ra nhiều thứ tiếng và có nhiều luận giải. Chỉ tụng thôi, kinh này cũng có thể giải trừ hiểm hoạ và đem lại an lạc; Phật tử thường

phát nguyện được tụng đọc hay nghe kinh này lúc lâm chung. Nội dung của MahāsatipaŠŠhāna Sutta được thuyết lại bằng hai phần riêng trong hai kinh SatipaŠŠhāna Sutta (Số 10) và Saccavighaṅga của Trung Bộ. (1) D. ii. 290-315. [*Sự lặp lại "quán thân trên thân" - kāye kāyānupasìì - có mục đích xác định cho rõ ràng đối tượng quán là thân thể và chỉ thân thể mà thôi, không lẫn với những khái niệm khác như những cảm giác, ý nghĩ liên hệ đến thân ấy. Lại nữa, chỉ

nên quán thân thể như là thân thể chứ không kèm theo các khái niệm như đàn ông, đàn bà, ngã, hay chúng sinh. Với thọ, tâm, pháp cũng thế. Ví dụ "tê" hoặc "ngứa" khi ngồi thiền là một cảm thọ, dễ kéo theo các cảm thọ khác như bực bội, v.v. hoặc kéo theo "hành" như suy nghĩ lung tung; nên cần phải dừng lại trên cảm thọ ấy mà thôi, gọi là "quán thọ trên thọ". Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002].

1. Mahāsamaya Sutta.--Trường Bộ Kinh Đại Hội, Số 20. Do Phật thuyết tại Mahāvana trong Kapilavatthu, nơi an trú của Phật cùng đại chúng tỳkheo 500 vị đều là Alahán. Chư Thiên của mười ngàn thế giới cùng bốn vị Tịnh cư thiên (Suddhāvāsā) tập hội để đảnh lễ chiêm ngưỡng Phật cùng chư tỳkheo Alahán. Phật nói như vậy với đại chúng tỳkheo và thuyết bài pháp thoại này (1). Pháp thoại có thể được chia lảm ba phần. Phần 1 liệt kê danh sách dài các chư Thiên (2) và chúng sanh có mặt; nhiều tên không có chi tiết đính kèm; hầu hết là thần địa phương, phi nhơn, dạxoa, cànthátbà, hộ pháp, tiên nữ, thần nước, thần đất, thần lửa, thần gió, thần cây, vân vân; một ít vị trọng yếu như Soma, Varuṇa, Brahmā cũng được đề cập nhưng chỉ là nhắc sơ qua chớ không có chi tiết. Phần 2 là lời giảng của Phật, nói về chư vị trong danh sách nêu trên hoan hỷ đến để chiêm ngưỡng đại chúng tỳkheo Alahán, và cho biết rằng cả Māra cũng đến nhưng chư tỳkheo là Alahán nên không sợ. Phần 3 là các kệ mở đầu của chư Tịnh cư thiên dưng lên Phật (3). Phần mở đầu này làm thành một kinh trong Saṃyutta Nikāya (4). Có nhiều luận giải về Mahāsamaya Sutta (5). Bậc Alahán đề cập trong kinh này là chư tỳkheo trẻ (200) do hai tộc Sākya và Koliya gởi đi xuất gia để đền đáp công đức của Phật đã hoá giải tranh chấp về nước sông Rohiṇī giữa hai tộc. Trong nhơn duyên này Phật thuyết trước mặt ba quân của đôi bên ba kinh Bổn sanh Phandana, Laṭukika và Vaṭṭaka (6). Tiếp theo, Ngài thuyết nguồn gốc của hai tộc và kết luận rằng đôi bên có chung dòng. Về 200 tỳkheo trẻ nói trên, thoạt tiên chư vị an trú với Phật tại Mahāvana. Để tránh sự du dỗ hoàn tục của các phu nhơn, chư vị được Phật đưa đến an trú trên Himavā, thuyết cho nghe Kuṇāla Jātaka trên bờ hồ Kuṇalā, và đắc quả từ Dự lưu đến Anahàm. Sau đó, chư vị theo Phật trở về Mahāvana, phát khởi thiền định, đạt thắng trí của bậc Alahán.

Vào một ngày rằm tháng JeŠŠhamāsa, chư vị hội tập tại Mahāvana để tôn vinh Sư phụ mình và có chư Thiên từ mười ngàn thế giới đến đảnh lễ và chiêm ngưỡng. Vì chư Tỳkheo Alahán này, Phật thuyết về chư Thiên hiện diện (xem Mahāsamaya Sutta). Trong hội tập bấy giờ Phật nhìn thấy hai hạng chúng: bhabbā (pháp thoại đem lại lợi lạc) và abhavā (pháp thoại không đem lại lợi lạc). Chúng bhāva chia thành sáu nhóm: rāgacaritā, dosa-, moha-, vitakha-, saddhā-, và buddhi-caritā tuỳ theo hạnh (carita). Vì sáu nhóm này, Phật thuyết sáu kinh theo hình thức vấn đáp mà Ngài vừa hỏi vừa đáp:

Purābheda, Kalahavivāda, Cūlavyūha, Mahavyūha, Tuvaṭaka, và Sammāparibbājaniya. Vô số chúng sanh tiếp cận được với Sự Thật (7). Buổi Phật thuyết kinh Mahāsamaya được khắc trên phù điêu trong điện Xá lợi của Mahā Thūpa (8). (1) D. ii. 253-62. (2) Mahāvastu (i. 245; iii. 68, 77) có danh sách tương tợ; sự thêm Siva vào danh sách rất quan trọng. Xin so sánh hai danh sách trong Mahāsamaya Sutta và Āṭānāṭiya Sutta. (3) Rhys Davids, Dial. ii. 282 f. (4) S. i. 27. (5) E.g., SNA. 357 ff.; DA. ii. 672 ff. (6) Ibid., 674 thêm Paṭhaviuddriyana Jātaka và Rukkhadhamma Jātaka. (7) AA. i. 173, 320; Mil. 20, 350; SNA. i. 174. (8) Mhv. xxx. 83.

2. Mahāsamaya Sutta.—Xem Sammāparibbājaniya.

Mahāsammata.—Mahatammađa Vương Thống. Vì vua của thời mở đầu của thế giới. Theo Kinh điển Pāli, ông là sơ tổ của dòng dõi Sākya và triều đại của dòng dõi này nối tiếp từ thời ông đến thời Phật Thích Ca "không bị đứt đoạn". Mahāsammata thuộc giống Thái dương và chỉ Bồ Tát, Người đến nhơn thế từ cõi Phạm thiên (2). Ông được gọi là Mahāsammata vì, trong lúc ác pháp lan tràn trên thế gian, ông được chọn bởi dân chúng (3) để cho thấy sự phẫn nộ và chống đối của quần chúng đối với những kẻ có ác tâm. Để đền đáp công hạnh của ông, ông được cung cấp một phần hoa màu. Được biết (4) trong triều đại của Vua Mahāsammata không có hình phạt, như tra tấn, phạt vạ, hay trục xuất. Hình phạt đồng hành với văn minh!

Theo Chú giải về Vimānavatthu (5), Mahāsammata là danh hiệu dùng trong giáo pháp (sāsane) để chỉ Manu. Một số vua chúa Tích Lan là kế thừa của Mahāsammata (6). (1) Mhv. ii. 1 ff.; Dpv. iii. 1 ff.; MṬ. 122 ff.; xem thêm J. ii. 311; iii. 454, etc. (2) MṬ. 121 f. (3) "sannipatitvaa samaggajātchi mahājanehi sammannitvā kato Mahāsammato"; MṬ. 122; cp. D. iii. 92 f.; Mtu. i. 248; DhsA. 390, 392. (4) J. iv. 192. (5) p. 19. (6) Xem e.g., Cv. xlvii. 2.

Mahāsāra.—Đại hồ. Theo Kinh điển, có bảy hồ lớn trên Hy Mã Lạp Sơn: Anotatta, Sihapapāta, Rathakāra, Kaṇṇamuṇḍā, Kunāla, Chaddanta, và Mandākini (1); Mandākini đôi khi được thay thế bởi Haṃsapātana (2). Các đại hồ này là thượng nguồn của năm con sông lớn và chỉ khô cạn khi bốn mặt trời xuất hiện. (1) A. iv. 101; J. v. 415; SNA. 407; DA. i. 164; UdA. 300; AA. ii. 759. (2) E.g., Vsm. 416.

Mahāsalāyatana, Mahāsaḷāyatanika Sutta.—Trung Bộ Đại Kinh Sáu Xứ, Số 149. Phật dạy chư tỳkheo nên như thật tuệ tri về sáu căn, sáu trần, sáu thức, sáu xúc và ba cảm thọ khởi lên do căn trần thức tiếp xúc. Nhờ tu tập như vậy, vị tỳkheo thành tựu viên mãn Thánh đạo tám ngành (tức có chánh kiến, chánh tư duy, vân vân) đưa đến thượng trí và giải thoát (1). (1) M. iii. 287-90.

Mahāsākyamuni Gotama Sutta.--Trước khi giác ngộ giải thoát, Phật rõ biết từng bước một nhơn duyên của Khổ và tìm thấy được con Đường thoát khổ (1). (1) S. ii. 10 f.

1. Mahāsāgara.—Vì vua ở Uttaramadhurā; Sāgara và Upasāgara là hai vương tử của ông (1). (1) J. iv. 79.

2. Mahāsāgara.—Tên của Mahāmeghavana (q.v.) vào thời Phật Kassapa (1). (1) Mbv. xv. 126 ff.

1. Mahāsāmi.—Danh hiệu mà đại chúng gọi Vua Dappula trị vì Rohāṇa; ông là cha của Mānavamma (1). (1) Cv. xlv. 50.

2. Mahāsāmi.—Danh hiệu của Moggallāna trị vì Rohāṇa; ông là cha của Kitti (sau là Vua Vijayabāhu I) (1). (1) Cv. lvii. 30, 49.

3. Mahāsāmi.—Trưởng lão Tích Lan mà truyền thống nói là tác giả của Mūlasikkhā (1). (1) P.L.C. 77.

4. Mahāsāmi Thera.—Tác giả của Chú giải về Nāmarūpapariccheda (1). (1) Sās., p. 69.

Mahāsāmi Thera.--Tác giả của Chú giải về Subodhālaṅkāra (1). (1) Gv. 62.

Mahāsāra Jātaka (No. 92).--Chuyện Đại Bảo Vật. Bồ Tát sanh làm Đại thần của Vua Brahmadatta trị vì Benares. Một hôm, nhà vua cùng Hoàng hậu ra hồ tắm. Hoàng hậu cởi giao tư trang cho tỳ nữ trông coi. Có con khỉ cái trộm xâu chuỗi ngọc lúc tỳ nữ lơ đễnh. Khi phác giác mất chuỗi, nữ tỳ la lớn chuỗi ngọc bị đánh cắp. Bấy giờ có một nông dân nghe, sợ bỏ chạy, bị rượt bắt. Để khỏi bị đánh đập hạch sách, ông nhận bừa tội ăn cắp xâu chuỗi và man khai đã giao chuỗi cho một phú ông. Phú ông cũng nhận bừa và khai đã giao cho vị tế sư. Vị này khai giao cho nhạc công; nhạc công khai đã giao cho kỳ nữ. Ngày tàn, giờ hết, chuyện được đình lại hôm sau. Nghi ngờ, Bồ Tát xin nhà vua cho ông được điều tra. Ông cho theo dõi năm tội nhơn hàn huyên trong tù , và được biết họ vô

tội. Đoán khỉ là thủ phạm, ông cho bắt một số khỉ cái, đeo chuỗi vào cổ, tay, chơn chúng, rồi thả ra. Thấy các bạn có chuỗi hột, khỉ cái thủ phạm ganh tỵ nên đem chuỗi đánh cắp ra khoe. Bị rượt, khỉ cái để rơi xâu chuỗi tang vật. Bồ Tát được tán thán là vị Đại trí (1). Chuyện kể về Tôn giả Ānanda. Nữ nhơn trong cung Vua Pasenadi muốn được nghe pháp. Nhà vua mời Cư sĩ Chattapāṇī, nhưng ông từ chối và tâu rằng việc ấy chỉ thích hợp với Tôn giả xuất gia. Phật cử Tôn giả Ānanda vào cung thuyết pháp. Một hôm, Tôn giả thấy các cung nữ không thiết tha với pháp mà sầu ưu. Hỏi ra, ông biết họ bị hạch hỏi vì viên ngọc quý gắn trên khăn cũng nhà vua bị trộm. Tôn giả xin hiến kế: cho những người bị nghi một nắm rơm hay cục đất sét và bão họ đem bỏ vào một chỗ chỉ định, với dụng ý người trộm sẽ nhét ngọc vào rơm hay đất sét. Không kết quả. Tôn giả hiến kế thứ hai: đặt lu nước tại một nơi trong hoàng thành có màn che và bảo họ vô rửa tay. Sau khi họ rửa tay xong, đổ nước ra, tìm thấy ngọc. (1) J. i. 381-7.

Mahāsārappakāsinī.--Tựa đề của một Chú giải (1). (1) Gv. 75.

Mahāsāropama Sutta.—Trung Bộ Đại Kinh Thí Dụ Lõi Cây, Số 29. Do Phật thuyết sau khi Devadatta bỏ ra đi. Người ta có thể vì thấy khổ sinh tử nên phát tâm xuất gia tìm cách chấm dứt toàn bộ khổ uẩn này, như người vào rừng tìm lõi cây. Nhưng có người, sau khi xuất gia, vì danh dự lợi dưỡng và sự tôn kính của người đời, đâm ra tự mãn, tham đắm, tự cho đã đạt mục đích. Vị này ví như kẻ thay vì tìm lõi cây, lại đem về cành lá. [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002]. Ngược lại, vị tỳkheo thành tựu viên mãn chỉ khi

nào đoạn diệt được Khổ, vị này như người đi rừng đem về lõi cây (1). (1) M. i. 192-7.

1. Mahāsāla Sutta.—Một Bàlamôn giàu có lớn đến viếng Phật và bạch do duyên gì ngày nay loài người bị giảm thiểu số lượng. Phật đáp vì loài người bị tham ái phi pháp làm cho say đắm, bị tà kiến chi

phối và bị ác tham chinh phục. Trời không mưa đầy đủ, mùa màng thất bát, nhiều người dễ mạng chung (1). (1) A. i. 159 f.

2. Mahāsāla Sutta hay Lūkhapāpuraṇa Sutta.—Một Bàlamôn giàu có đến viếng Phật tại Sāvatthi với dáng tiều tuỵ và mặc y thô xấu. Ông bạch Phật bị bốn con trai âm mưu với bốn con dâu đuổi ông ra khỏi nhà. Phật dạy ông bài kệ nói về sự vong ơn và khuyên ông đọc lại bài kệ này giữa thính đường có con ông hội họp. Ông làm y lời Phật dạy và được các con đem trở về chăm sóc chu đáo. Ông đem đến cúng dường Phật bộ y các con ông biếu ông. Phật nhận y vì lòng từ (1). Chú giải luận rằng ông có trên 800 triệu và chia cho bốn con phân nữa sau khi cưới dâu. Lúc bà vợ ông qua đời các con sợ ông cưới vợ khác và mất của vì bà mẹ kế nên dụ dỗ ông giao hết gia tài để họ lo dưỡng nuôi ông. Ông ở với con trai trưởng nhưng bị con dâu đuổi đi; ông lần lượt đến với các con khác và đều lần lượt bị đuổi như vậy. Ông gia nhập Tăng Đoàn của các tỳkheo Paṇḍaraṅga và bị thiếu thốn nên mới đến tìm Phật. Lúc dân chúng biết được sự vong ơn của các con ông, họ doạ giết chúng; do đó các con ông đưa ông trở về dưỡng nuôi. Về sau, tất cả gia đình ông đắc quả Dự lưu (2). (1) Si. i. 175 f. (2) SA. i. 202 ff.

Mahāsāla.—Làng nằm về phía Đông của Kajaṅgalā; ranh giới của Majjhimadesa đi ngang qua làng (1). (1) Vin. i. 197; J. i. 49 nói đó là Mahāsāla.

Mahāsika.—Vào năm kiếp trước có năm vì vua trị vì dưới vương hiệu Mahāsika; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Pannñjalika (1). (1) Ap. i. 128.

Mahāsineru.—Xem Sineru.

Mahāsīlava.—Bồ Tát sanh làm vua trị vì Benares. Xem Mahāsīlava Jātaka.

Mahāsīlava Jātaka (No. 51).-- Chuyện Vua Đại Giới Đức. Bồ Tát sanh làm Vua Mahāsīlava trị vì Benares có kiến tạo sáu trường bố thí và trị vì theo chánh pháp. Một cận thần của ông dan díu với cung phi bị ông đuổi và qua đầu quân cho Vua xứ Kosala. Vị thần phản phúc này tâu Vua xứ Kosala đem quân cướp qua chiếm đất của Vua Mahāsīlava nhiều lần ở những nơi khác nhau. Mỗi lần bị bắt họ đều được Vua Mahāsīlava cho tiền, khuyên bảo và thả về. Thấy vậy, Vua Kosala nghĩ sẽ chiếm vương quốc của Vua Mahāsīlava dễ dàng. Ông tiến quân. Vua Mahāsīlava không cho các đại thần mình chống trả. Do đó tất cả đều bị bắt và chôn sống ló đầu trong nghĩa địa. Đêm đến, chó rừng ra nghĩa địa tìm xác chết ăn thịt. Một con bị Vua Mahāsīlava cắn vào cổ, hoảng sợ, la thất thanh, khiến các con chó khác đều bỏ chạy mất. Để thoát, chó bị cắn cổ cố vùng vẫy, vô tình đào bới đất chung quanh và giải thoát nhà vua. Sau đó nhà vua giải cứu các quân thần. Trong nghĩa địa bấy giờ có hai Dạxoa đưa nhau đến Vua Mahāsīlava để nhờ phân xử về cái xác chết mà họ đang tranh nhau ăn. Nhà vua bảo ông cần tắm trước đã. Hai Dạxoa lấy nước thơm của Vua Kosala cho ông tắm. Ông cần

ăn, họ lấy thức ăn thượng vị của Vua Kosala cho ông ăn. Ông cần gươm báu, họ lấy gươm của Vua Kosala cho ông; ông dùng gươm chia hai xác chết cho hai Dạxoa. Sau đó ông được hai Dạxoa đưa vô loan phòng của Vua Kosala. Vua Kosala thức giấc, hoảng hốt, được Vua Mahāsīlava hứa tha thứ. Vua Kosala hối hận và giao trả vương quốc của Vua Mahāsīlava. Vua Mahāsīlava trị vì theo Chánh pháp và khuyên thần dân mình giữ giới đức. Chuyện kể về một tỳkheo thối thất. Vị cận thần phản phúc chỉ Devadatta (1). (1) J. i. 261-8.

1. Mahāsīva.—Vua Tích Lan. Ông là vương tử Muṭasīva và cũng là bào đệ của Vua Uttiya, người mà ông kế nghiệp về sau. Ông trị vì 10 năm (197-87 B.C.), có kiến tạo Nararaṅgana-vihāra để cúng dường cho Trưởng lão Bhaddasāla. Ông được Vua Sūratissa nối ngôi (1).

(1) Mhv. xxi. 1 ff.

2. Mahāsīva Thera.—Trưởng lão thường trú trong thung lũng hẹp Vāmantapabbāra. Ông là một trong những vị Alahán sau cùng, từng dự nhiều hội chúng do Bồ Tát chủ trì (1). Có thể đó là Trưởng lão Gāmantapabbhāravāsī Mahāsīva nói trong Chú giải Aṅguttara Nikāya (2). Ông an trú và dạy 18 nhóm tỳkheo tại Mahāgāma . Một môn đệ của ông đắc quả Alahán và biết thầy mình còn là phảm phu (puthujjana) nên đến để chỉ dẫn bằng cách xin một bài kệ. Ông bảo quá bận nên không cho được. Đợi hết ngày qua đêm nhưng vẫn không được thầy cho kệ, vị môn đệ Alahán thưa: “Nếu Sư phụ bận rộn hôm nay làm sau Sư phụ tìm ra thời giờ để chết?” Nghe, Trưởng lão rõ biết, tinh tấn tu tập, và đắc quả Alahán 16 năm sau. (1) J. iv. 490; vi. 30. (2) AA. i. 24, 29.

3. Mahāsīva Thera.—Một luận giải sư ưu thắng, được dẫn trong nhiều chú giải (1). Ông thường được gọi là Dighabhāṇaka- Mahāsīva. (1) E.g., DA. ii. 430, 511, 543, 554, 805, 881, 883; SA. iii. 171, 189; Sp. iii. 711; DhSA. 405; PSA. 80; AA. ii. 490.

4. Mahāsīva Thera.—Trưởng lão thường trú tại Bhātivaṅka trong triều đại của Vua Duṭṭhagāmaṇī. Một hôm, ông đến Mahā Thūpa đảnh lễ thấy hai Thiên nử cúng dường bông; đó là hai nữ nhơn làm mướn cho Mahā Thūpa trong những kiếp trước (1). (1) Mbv. xxx. 46 ff.

5. Mahāsīva Thera.—Trưởng lão thường trú tại Nigrodhapiṭṭhi, rất làu thông Tam Tạng. Lần nọ, lúc Trưởng lão thuyết Shīnāda Sutta trong cung Vua Vasabha, Trưởng lão mô tả sự hoành tráng của Điện xá lợi trong Mahā Thūpa, nhưng nhà vua không tin. Trưởng lão thuyết phục rằng không có gì không thể có được nếu như có sự phối hợp của ba thần thông rājiddhi, deriddhi và ariyiddhi. Nhà vua tán thán, che lọng đưa Trưởng lão đến Mahā Vihāra và làm lễ cúng dường Mahā Thūpa kéo dài trong bảy hôm (1). (1) MṬ. 555.

6. Mahāsīva Thera.—Trưởng lão làu thông Vinaya (1). Ông có thể là một trong các vị Trưởng lão nói trên. (1) Vin. v. 3; Sp. i. 63.

7. Mahāsīva Thera.—Vì Trưởng lão mà Vua Aggabodhi I kiến tạo và cúng dường một pariveṇa, Kurunda vihāra với hồ nước trong ấy, và một vườn dừa (1). (1) Cv. xlii. 11, 16.

8. Mahāsīva Thera.—Vị luận sư Tích Lan mà Buddhaghosa có dẫn trong các Chú giải của ngài (1). (1) E.g. MA. ii. 797.

Mahāsīhanāda Sutta.—Trung Bộ Đại Kinh Sư Tử Hống, Số 12. Do Phật thuyết tại Vesāli. Tôn giả Sāriputta bạch Phật lời rêu rao của Sunakkhatta (vừa mới bỏ tu) rằng: "Samôn Gotama không có pháp thượng nhơn, không có tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh; Samôn Gotama thuyết pháp, pháp ấy tự mình tạo ra, do suy luận tác thành, tùy thuận trắc nghiệm, và thuyết cho một mục tiêu đặc biệt, có khả năng hướng thượng, có thể dẫn người thực hành diệt tận khổ đau". Phật bảo Sunakkhatta là người ngu không đánh giá đúng Như Lai và lời dạy của Như Lai. Ngài nói tiếp rằng không ai có lòng tin tuyệt đối mà không thấy Phật là đấng có mười lực, bốn vô úy và nhiều năng lực khác. Ngài có thể dự tất cả tám hội chúng mà không bao giờ lo sợ; Ngài đã tuệ tri bốn sanh, năm thú và con đường đưa đến đấy; Nípbàn và con đường đưa đến Nípbàn. Ngài đã tu tập như hành hạ thân xác, bần uế, yểm ly, độc cư; trong cả bốn hạnh này không ai sánh kịp với Ngài. Bằng thực chứng, Ngài phủ nhận kiến giải ngoại đạo cho rằng sự thanh tịnh đạt được nhờ món ăn, nhờ luân hồi, nhờ sanh khởi, nhờ an trú, nhờ tế tự, nhờ thờ lửa. Ngài cũng bác bỏ lời ngoại đạo cho rằng người trẻ tuổi có trí tuệ, biện tài, còn già thì lú lẫn. Dầu đã 80 và có phải bị khiêng trên giường đi chỗ này chỗ khác, trí tuệ Ngài vẫn không có gì thay đổi (1). Tóm lại, Ngài có đủ tư cách để rống “tiếng rống của sư tử.”

Tỳkheo Nāgasamāla đang đứng hầu quạt Phật bạch rằng ông cảm khái đến rởn tóc gáy và hỏi tựa đề của pháp thoại, Ngài dạy hãy gọi là Kinh Lomahaṃsapariyāya (Lông tóc dựng ngược) vậy. cp. Lomahaṃsa Jātaka. [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002]. (1) M. i. 68-83.

Mahāsuka Jātaka (No. 429).--Chuyện Đại Anh Vũ. Bồ Tát sanh làm Vua loài chim anh vũ sống trong rừng sung trên Hy Mã Lạp Sơn. Sau một thời, trái sung trên cây không còn nữa, Vua anh vũ sống bằng lá, vỏ cây hay những gì kiếm được. Ngôi Thiên chủ Sakka nóng lên, Thiên chủ giả làm Thiên nga đi với Hoàng hậu Sujā đến viếng Anh vũ và hỏi vì nhơn duyên gì chim không đi nơi khác tìm thức ăn. Anh vũ bảo không muốn bỏ rơi bạn củ (cây sung). Hoan hỷ, Thiên chủ hứa cho chim một điều ước. Anh vũ ước cây sung đầy trái và được Thiên chủ làm cho như ý. Chuyện kể về một tỳkheo có am thất thuận tiên gần làng nhưng ít được cúng dường vì dân làng nghèo khó. Ông không hoan hỷ nhưng Phật khuyên ông chớ bỏ am thất. Nhận diện tiền thân: Thiên chủ Sakka chỉ Tôn giả Anuruddha (1). Theo Chú giải Dhammapada (2) chuyện được kể cho Trưởng lão Nigamavāsī Tissa (q.v.) và Sakka chỉ Tôn giả Ānanda. (1) J. iii. 490-4. (2) DhA. i. 283 ff.

Mahāsuññatā Sutta.—Trung Bộ Kinh Đại Không, Số 122. Do Phật thuyết tại Nigrodhārāma trong Kapilavatthu. Bấy giờ Phật trú tại tự viện của Kāḷakhemaka có sắp nhiều sàng toạ, còn Tôn giả Ānanda và nhiều tỳkheo đang may y tại trú xứ của Ghaṭāya. Trong nhơn duyên này, Phật dạy Ānanda về sự xa lánh hội tụ, lạc viễn ly và lạc độc cư. Vị tỳkheo phải sống độc cư, an chỉ nội tâm nhờ căn bản là một trong bốn thiền (tu Chỉ). Vị ấy phải biết, khi hướng đến bất kỳ oai nghi (đi, đứng, vân vân) nào,

cũng ý thức rõ ràng không có tham, ưu và các bất thiện pháp ám ảnh tâm trí mình; khi hướng đến nói, ý thức rõ ràng sẽ không nói chuyện hạ liệt, phàm phu, vân vân, mà chỉ nói các luận của bậc Thánh; khi hướng đến suy tầm, ý thức rõ ràng sẽ không nghĩ đến những suy tầm đê tiện như dục tầm, sân tầm, vân

vân, mà chỉ nghĩ đến những suy tầm đưa đến đoạn trừ khổ đau. Đệ tử theo gót Đạo sư không phải để được nghe giải thích khế kinh và phúng tụng, mà là để được khai tâm đưa đến ly dục, thắng trí, Nípbàn (1). Kinh còn được gọi là Ganabheda, vì dạy về sự xa lánh hội tụ. Một thời, Trưởng lão Ābhidhammika-Abhaya cùng đọc tụng kinh này với nhiều tỳkheo tại tịnh xá Vālikapiṭṭhi, rõ biết ý nghĩa, ra sống độc cư, và đắc quả Alahán trong mùa nhập hạ (2). (1) M. iii. 109-18. (2) MA. ii. 907.

Mahāsutasoma Jātaka (No. 537).--Chuyện Đại Sutasoma. Vua Brahmadatta trị vì Benares rất thích ăn thịt. Một ngày trai giới nọ, thịt để dành cho vua lỡ bị chó ăn, quan bếp không mua đâu ra thịt bèn cắt một thẻo trên thây ma đem về dọn cho vua. Làm dạxoa trong một tiền kiếp, Vua Brahmadatta rất hoan hỷ với món thịt này. Sau khi biết mình ăn thịt người, ông ghiền ăn thịt người và giết thần dân lần hồi để có thịt ăn. Tội ác ông bị phơi bày, nhưng ông không chừa, nên bị Tướng Kāḷahatthi (1) truất phế. Phế đế vào rừng sống với quan bếp. Ông bắt khách lữ hành ăn thịt. Rồi một hôm ông giết luôn đầu bếp mình. Không bao lâu sau, ông bị vị Bàlamôn và đám tuỳ tùng đông rượt. Ông đạp phải gai và đau đớn. Ông nguyện với cây đa là sẽ tắm cây đa bằng máu của 101 vương tử nếu hết đau đớn. Vết thương ông lành. Ông nhờ một dạxoa giúp bắt được 10o vì vương và treo họ trên cây đa. Hoảng hốt, Thần cây đa, theo sự chỉ dẫn của Thiên chủ Sakka, xuất hiện và bảo kẻ ăn thịt người (porisāda) phải bắt cho được Vương tử xứ Kuru là Sutasoma mới gọi là đủ số 101 ông đã khấn nguyện. Sutasoma là bạn học ở Takkasilā của phế đế ăn thịt người và hiện là bậc Đại sĩ. Kẻ ăn thịt người đến ngự uyển của Đại sĩ, núp đợi Đại sĩ xuống hồ tắm trong ngày lễ giao hội của chòm sao Phussa. Trên đường đi Đại sỉ Sutasoma gặp Bàlamôn Nanda đề nghị dạy cho ông bốn vần kệ của Phật Kassapa với giá là bốn ngàn đồng; ông hứa sẽ học. Trên đường về ông bị kẻ ăn thịt người bắt, nhưng ông xin sẽ trở lại nạp mạng sau khi thực hiện lời hứa với vị Bàlamôn.

Trở lại, Đại sĩ Sutasoma đọc bốn vần kệ cho kẻ ăn thịt người nghe và thuyết về hạnh phúc trong Chánh pháp. Kẻ ăn thịt người hoan hỷ và cho ông bốn điều ước. Đại sĩ ước: kẻ ăn thịt người sống 100 tuổi; các vua bị bắt được thả; họ được trả lại ngôi báu; và kẻ ăn thịt người không còn ăn thịt người nữa. Điều ước thứ tư gây nhiều khó khăn cho kẻ ăn thịt người nhứt. Rồi Đại sĩ Sutasoma đưa kẻ ăn thịt người trở lên ngôi báu trị vì Benares, và đoan chắc với thần dân rằng nhà vua không bao giờ trở lại đường củ. Sau đó ông về Indapatta. Để tạ ơn thần cây đa, một hồ nước được đào kế bên cây và một làng, Kammāsadamma, được xây dựng ngay trên chỗ kẻ ăn thịt người hoàn thiện, để dân làng thường xuyên tế lễ thần cây. Chuyện kể về sự chuyển hoá tướng cướp Aṅgulimāla. Nhận diện tiền thân: kkẻ ăn thịt người chỉ Aṅgulimāla; Kāḷahatthi chỉ Sāriputta; Nanda chỉ Ānanda; thần cây đa chỉ Kassapa, Sakka chỉ Anuruddha; và Sutasoma chỉ Bồ Tát (2). (1) Kāḷahatthi kể nhiều câu chuyện ám chỉ ác tâm của nhà vua,

như chuyện Thuỷ quái Ānanda, chuyện Nam tử của Phú ông Sujāta, chuyện đàn Thiên nga sống trên núi CittakūŚa với con nhện Uṇṇābhi. Xem chi tiết nơi s.v. (2) J. v. 456-511; cp. Jātakamala xxxi. Hạnh Sutasoma (Sutasomacariyā) được kể trong CariyāpiŠaka iii. 12.

Mahāsudassana.—Đại Thiện Kiến. Bồ Tát sanh làm vua trị vì Kusāvatī (1). Xem Mahāsudassana Sutta. (1) J. i. 45; Dpv. iii. 8; Mbv. ii. 5; Mtu. i. 348.

Mahāsudassana Jātaka (N0. 95).—Chuyện Vua Đại Thiện Kiến.
Kể chuyện Vua Mahāsudassana băng hà. Xem Mahāsudassana
Sutta. Hoàng hậu của nhà vua là Subhaddā; bà chỉ Rāhulamātā
(1),
(1) J. i. 391-3.
Mahāsudassana Sutta.—Trường Bộ Kinh Đại Thiện Kiến Vương, Số 17. Do Phật thuyết tại Upavattana, trong rừng sāla của họ Malla, giữa hai cây song thọ, khi Ngài sắp nhập Nípbàn. Thị giả

Ānanda bạch xin Phật đừng nhập diệt tại đô thị nhỏ bé "phên trát đất" Kusinārā này, mà hãy đến một đô thị quan trọng như Campā, Rājagaha, hay Sāvatthi. Phật bả0 rằng Kusināra từng là kinh đô Kusāvati của Vua Mahāsudassana, có tất cả các đặc điểm của một đô thị vĩ đại. Kusināra có bảy tường thành bao bọc và có bảy báu của một Chuyển luân vương: xe báu (cakka-ratana), voi báu Uposatha (hatthi- ratana), ngựa báu Valāhaka (assa-ratana), châu báu (maṇi-ratana), nữ báu (itthi-ratana), gia chủ báu (gahapati-ratana), và tướng quân báu (parināyaka-ratana). Vua Mahāsudassana đạt bốn Như ý đức: sắc diện tuyệt luân, tuổi thọ cao, ít bệnh tật hay tai ương, và được thần dân kính mến. Ông xây nhiều hồ sen trong khắp vương quốc và đặt vật thực bố thí như y và thực phẩm trên bờ hồ cho người cần dùng. Với bạc tiền thâu được, Thiên tử Vissakama thừa kệnh Thiên chủ Sakka kiến tạo lâu đài Dammapāsāda bằng vàng, bạc và châu báu rất lộng lẫy. Ông còn có lầu Mahāvyūha, một nơi nghỉ trưa mát mẻ, và hồ Dhammapokkharaṇī trước mặt Dammapāsāda. Rõ biết thần lực, oai lực này là quả báo của công đức lập trong các kiếp trước, Vua Mahāsudassana hành trì bố thí, tư điều và tự chế; ông chứng và an trú trong bốn thiền, ông an trú biến mãn với tâm từ, bi, hỷ, xả quảng đại vô biên, không sân không hận, cùng khắp phương xứ. Vua Mahāsudassana có tám vạn bốn ngàn kinh thành mà Kusāvatī là đệ nhứt; tám vạn bốn ngàn lâu đài mà Dhammapāsāda là đệ nhứt; tám vạn bốn ngàn cao đường mà Mahāvyūha là đệ nhứt; tám vạn bốn ngàn voi mà tượng vương Uposatha là đệ nhứt; tám vạn bốn ngàn ngựa mà Vejayanta là đệ nhứt; tám vạn bốn ngàn cỗ xe mà Vejayanta là đệ nhứt; tám vạn bốn ngàn nử nhơn mà Hoàng hậu Subhaddā là đệ nhứt. Ngày nọ,Vua Mahāsudassana biết mình sắp mạng chung; Hoàng hậu tâu ngài hãy khởi tâm ái dục với các báu sẵn dành cho ngài và ái luyến đời sống; ngài dạy hoàng hậu hãy nói với ngài về tánh vô thường của chúng và chớ có quyến luyến chúng. Trong lúc Hoàng hậu nói như vậy, Vua Mahāsudassana băng hà và sanh lên cõi Phạm thiên. Làm vương tử tám vạn bốn ngàn năm, phó vương tám vạn bốn ngàn năm, đại vương tám vạn bốn ngàn năm, rồi cư sĩ tại

Dhammapāsāda bốn mươi tám vạn năm, Mahāsudassana là Đức Phật vậy (1). Vào thời Phật Kassapa, Sudassana làm người thợ rừng, từng cất am thất cho một tỳkheo và thỉnh ông đến nhà thọ trai hoặc cúng dường vật thực. Am thất ông dựng đầy đủ tiên nghi, như đường kinh hành, chỗ tắm, vườn bông, vân vân. Vật thực cúng dường gồm nhiều thứ thượng vị (2). (1) D. ii. 169-99; S. iii. 144. (2) DA. ii. 631 f.

Mahāsupina Jātaka, N0. 77).--Chuyện Giấc Mộng Lớn. Vua Pasanadi xứ Kosala thấy 16 ác mộng mà các Bàlamôn tế sư tiên đoán là đại nạn sẽ xảy ra làm hại vương quyền, tính mạng cùng tài sản của Đại vương, nên lập tế đàn cúng bái khắp nơi để giải trừ tai hoạ. Hoàng hậu Mallikā tâu vua nên yết kiến Phật. Vua thuật lại mộng và được Phật lần lượt giảng giải. Mộng 1: bốn bò đực vô sân chầu như để đấu nhau, nhưng chỉ rống ra oai rồi bỏ đi; nghĩa là trong tương lai, dưới trào các vua bất thiện tâm sẽ có mây đen kéo về nhưng không mưa. Mộng 2: cây con từ đất trồi lên cao chừng vài tấc đã đơm bông kết trái; nghĩa là thế giới suy đồi, con người yểu mệnh, con gái non trẻ sanh con đẻ cái. Mộng 3: bò cái bú sữa bò con mới sanh ra; nghĩa là trong thời vị lai con cái không kính trọng ông bà cha mẹ. Mộng 4: bò con bị bắt kéo xe thế cho bò lớn nên xe không di chuyễn được; nghĩa là trong thời vị lai vua chúa bất minh cử người non kinh nghiệm trông coi đất nước nên làm nghiêng ngả giềng mối quốc sự. Mộng 5: con ngựa ăn bằng hai miệng; nghĩa là trong tương lai vua chúa bất minh cử phán quan tham ô nhận hối lộ cả hai bên. Mộng 6: con chó được mời tiểu tiện trong tô vàng; nghĩa là trong tương lai có thay ngôi đổi chủ khiến người cao sang trở thành bần cùng phải hạ mình gả con cho bọn hạ tiện trở thành lớp trưởng giả mới. Mộng 7: dây do người vừa đan vừa thả xuống bị con chó cái ăn lần; nghĩa là trong thời vị lai, đàn bà con gái tham dục sống đời phóng đãng. Mộng 8: tại hoàng môn có bình đầy nước ở giữa các bình trống không; nghĩa là trong tương lai vương quốc suy tàn, vua chúa xan tham bắt thần dân dưng cống đến kiệt quệ. Mộng 9: hồ sen mà nước trung tâm vẩn đục còn nước quanh bờ trong trẻo; nghĩa là vua chúa tàn ác vơ vét của cải bằng

cách chà đạp bọn bề tôi như ép mía và đánh thuế dân đến độ đồng xu chẳng còn dính túi nên dân bỏ kinh đô ra ven biên sanh sống. Mộng 10: nồi cơm ba lớp sống, nhão và chín; nghĩa là trong thời vị lai, vua tôi và cả Bàlamôn, thần linh đều bất chánh nên mưa không thuận gió không hoà khiến mùa màng chỗ tốt chỗ xấu. Mông 11: bơ tươi được đem đi đổi lấy gỗ chiên đàn (trầm hương); nghĩa là trong tương lai giáo pháp suy tàn, tu sĩ rao giảng vì lợi dưỡng riêng tư hơn vì Chánh pháp. Mộng 12: trái bí rỗng ruộtg chìm xuống nước; nghĩa là trong thời vị lai, thế giới điên đảo, người cao xuống thấp, người thấp lên cao, ý kiến của kẻ ác dục được xem có quyền định đoạt chứ không phải ý kiến của các tỳkheo biết thiểu dục trí túc. Mộng 13: đá khối nổi trên mặt nước; nghĩa là trong tương lai, lời nói của quý tộc tinh thông luật pháp trôi giạt bồng bềnh, chứ không lắng sâu vào tâm tư mọi người, bọn gian ác lên làm kẻ cầm cân nẩy mực. Mộng 14: nhái bén săn bắt rắn lớn; nghĩa là vào thời vị lai thê thiếp trong nhà lên ngôi gia chủ và bắt chồng làm nô lệ. Mộng 15: con quạ đồng đầy đủ mười ác hạnh được một đoàn tùy tùng gồm toàn chim quý hộ tống; nghĩa là thời xuất hiện những vị vua chẳng hiểu biết gì về võ thuật lại hèn nhát, nên chúng đưa bọn cận vệ, hầu tắm, hớt tóc, đại loại như thế lên nắm quyền thay người quý tộc. Đám quý tộc đành hạ mình chầu hầu

bọn trưởng giả mới. Mộng 16: sơn dương săn bắt hổ báo và xé xác ăn; nghĩa là bọn hạ liệt lên cầm quyền tước đoạt đất đai, y phục, và mọi tài sản do tổ tiên để lại của đám quý tộc xưa. Sau khi giải mộng xong, Phật kể cho Vua Pasenadi câu chuyện xưa. Vua Brahmadatta trị vì Benares nằm mộng thấy những điều như nhà vua thấy. Ông được các tế sư khuyên nên cúng tế. Có một Bàlamôn trẻ phản đối rằng giết sanh vật là trái luật Vệđà, nhưng không ai chịu nghe. Bấy giờ Bồ Tát đang làm ẩn sĩ trên Hy Mã Lạp Sơn. Với tâm mình Ngài biết tâm người nên du hành trên không trung đến toạ trong thượng uyển và lần lượt giải mộng cho vua. Nhà vua hoan hỷ tín thọ lời Phật dạy. Nhà vua chì Tôn giả Ānanda; Bàlamôn trẻ chỉ Tôn giả Sāriputta (2). (1) Có lẽ đó là tế đàn nói trong S. i. 75. (2) J. i. 334- 45.

1. Mahāsubhaddā.—Vợ chánh của Bồ Tát lúc Ngài sanh làm vương tượng Chaddanta (1). (1) J. v. 37, 39.

2. Mahāsubhaddā.--Trưởng nữ của Trưởng giả Anāthapiṇḍika. Trước khi xuất giá, nàng thường phục vụ chư tỳkheo đến nhà cha nàng, và đắc quả Dự lưu (1). Theo Chú giải Aṅguttara Nikāya (2) nàng về làm dâu cho một gia đình ở Ugganagara, không tin nơi giáo pháp của Phật. Nàng thỉnh cầu và Phật đi cùng 500 tỳkheo (mà Kuṇḍadhāna là sư trưởng) đến đặt bát tại nhà nàng. Nhưng xem s.v. Cūla-Subhaddā. (1) DhA. i. 128; J. i. 93. (2) AA. i. 146, 148 f.

3. Mahāsubhaddā.—Chánh hậu của Vua Mahāsudassana (q.v.) (1). (1) D. ii. 189; S.iii. 145; J. i. 392 gọi bà là Subhaddā.

1. Mahāsumana.—Đại Tumana. Lúc Phật viếng Tích Lan lần đầu tiên, Thiên tử Mahāsumana ở trên núi Sumanakūṭa, đã đắc quả Tuđàhuờn, có xin Ngài nắm tóc mà ông thờ trong đền ngọc bích, tức Mahiyaṅgana Thūpa (1). (1) Mhv. i. 33 ff.

2. Mahāsumana.--Trưởng nam của Mahāmuṇḍa. Chàng phục vụ Trưởng lão Anuruddha tại nhà cha và được cha xin Trưởng lão cho xuất gia, nhưng Trưởng lão muốn em chàng là Cullasumana (1). (1) DhA. iv. 128 f.

3. Mahāsumana.—Trưởng lão. Ông có tham dự lễ đặt viên đá đầu tiên của Mahā Thūpa và có dưng bông lài (jātisumana) cúng dường (1). (1) MṬ. 524, 527, 528.

Mahāsumanā.—Vị tỳkheo ni ưu thắng của Tích Lan (1). (1) Dpv. xviii. 39.

Mahāsumba Thera.—Đệ tử của Phật Koṇāgamana; Trưởng lão đến Tích Lan theo lời dạy của Phật. Sau đó, ông và một ngàn tỳkheo ở lại xứ đảo để giáo giới Phật tử mới tu (1). (1) Mhv. xvv. 123.

1. Mahāsumma Thera.—Trưởng lão thường trú tại tịnh xá Koṭapabbata. Cha của Theraputtābhaya (chiến binh ưu việt của Vua Duṭṭhagāmaṇī) là cư sĩ hộ trì được Trưởng lão truyền giới (1). (1) Mhv. xxiii. 60 f.

2. Mahāsumma Thera.--Học trò của Trưởng lão Upatissa. Sau khi tụng Vinaya PiŠaka chín lần, Trưởng lão qua bên kia sông (Mahāvālukagaṅgā) an trú (1). Kiến giải ông được dẫn trong Samantapāsādikā (2). (1) Sp. i. 263 f. (2) E.g., ii. 368; iii. 535, 538, 556,

588, 596, 609, 644, 646, 647, 651, 683, 698, 715, 719, etc.

Mahāsuvaṇṇa.—Cha của Trưởng lão Alahán mù Cakkhupāla (1). (1) ThagA. i. 195; DhA. i. 2.

Mahāsuvaṇṇadīpa.—Vương tử của Parakkhamabahalarājā và là thầy (ācariya) của Hoàng hậu Sīvalī ở Haṃsavati, trong Pegu. Ông là tác giả của Apheggurāradīpanī (1). (1) Bode, op. cit., p. 36, n. 2.

1. Mahāsena.—Thiên tử trong cung Ketumati bên Đông của Vejayanta. Theo lời yêu cầu của Thiên chủ Sakka và Tăng Đoàn hướng dẫn bởi Trưởng lão Assagutta, ông sanh xuống thế gian làm Nāgasena đối thoại với Vua Milinda (1). (1) Mil. 6 f.

2. Mahāsena.—Bàlamôn bạn của phụ thân của Tôn giả Sāriputta là Vaṅganta. Biết nhà ông nghèo nhưng Tôn giả Sāriputta đến khất thực vì lòng bi mẫn. Thấy Tôn giả, ông trốn vì không có gì để cúng

dường. Một hôm, ông được tô cháo và mảnh vải, ông nghĩ đến Tôn giả. Tôn giả vừa xuất định, với tâm mình biết tâm ông, đến đặt bát. Ông cúng dường với lời phát nguyện được tiếp cận Sự Thật. Sau khi thân hoại mạng chung, ông sanh làm Sadi Vanavāsi Tissa (1). (1) DhA. ii. 84.

3. Mahāsena.—Vương tử của Vua Goṭhābhaya, lên ngôi trị vì Tích Lan từ 334-361 A.C. Theo lời cố vấn của Sư Saṅghamitta và Cận thần Soṇa, ông dành đặc ân cho chư tỳkheo ở Abhagiri và ra chiếu phạt vạ những ai cúng dường cho chư tỳkheo ở Mahāvihāra. Về sau, ông được Đại quan Meghavaṇṇābhaya thuyết phục và trở lại hộ trì Mahāvihāra. Nhưng không bao lâu sau, ông nghe lời Tỳkheo Tissa cho xây Jetavanavihāra sát bên Mahāvihāra bất chấp sự phản đối của chư tỳkheo Mahāvihāra. Công đức ông lập khá nhiều: kiến tạo các tịnh xá Maṇihira, Gokaṇṇa, Erakāvilla, Kalandagāma, Migagāma, Gaṅgāsenakapabbata, Dhātusenapabbata, Kokavāta, Rūpārāma, Hupiṭṭhi, hai ni viện Uttara và Abhaya, 16 hồ nước, và kênh Pabbatanta (1). Sirimeghavaṇṇa là vương tử của ông (2). (1) Dpv. xxii. 66-76; Mhv. xxxvii. 1 ff. (2) Cv. xxxvii. 53.

4. Mahāsena.—Vua Ấn Độ trị vì tại Pāṭaliputta. Ông cúng dường thực phẩm cho một ngàn tỳkheo mỗi ngày. Dầu vậy, ông vẫn chưa hoan hỷ nên giả dạng nông phu đi cày để lấy tiền tự mình lao lực mà cúng dường (1). (1) Cv. xcii. 23 ff.

Mahāsenagāma.—Làng trong xứ Rohāṇa mà tịnh xá được Vua Vijayabāhu I trùng tu (1). Làng được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lx. 62. (2) Ibid., lxxv. 109; Cv. Trs. ii. 55, n. 2.

Mahāsena-vihāra.—Tịnh xá mang tên Vua Mahāsena; Vua Aggabodhi I có cúng dường tịnh xá này làng Paṇṇabhatta (1).

Trong tịnh xá có Tôn tượng Thế Tôn do Vua Sena II tôn trí và cử người trông coi (2). (1) Cv. xlviii. 8; Cv. Trs. i. 111, n. 1. (2) Cv. li. 76.

Mahāsela.—Xem Sela.

1. Mahāsoṇa.—Con ngựa bất kham của Vua Brahmadatta trị vì Benares. Xem Suhanu Jātaka.

2. Mahāsoṇa.—Một trong mười chiến binh ưu việt của Vua Duṭṭhagāmaṇī. Ông sanh tại Hunadarīvāpī trong châu quận Kuḷumbārī và là người con trai thứ tám của gia đình Tissa. Ông có sức mạnh bằng mười thớt voi và đi tiên phong trong trận đánh tại Vijitapura (1). (1) Mhv. xxiii. 2, 46 ff.; xxv. 27 f.; 44 f.

3. Mahāsoṇa.—Tỳkheo sống dưới triều Vua Vaṭṭagamaṇi- Abhaya. Trong lúc đất nước bị nạn cướp Brāhmaṇatissa hoành hành, ông theo Trưởng lão Isidatta du hành đó đây và sống bằng những gì có thể có được. Một hôm, có một thiều nữ cúng dường thực phẩm; nàng để một vắt cơm vô bát Trưởng lão Isidatta, một vô trong bát ông, và vắt thứ ba vô bát của Trưởng lão nhưng lỡ tay để rơi trong bát ông. Về sau ông trú với 500 tỳkheo khác trong tịnh xá Maṇḍalārāma. Lúc vô làng Kālaka khất thực, ông được một thí chủ đặc biệt quan tâm mời thỉnh dầu ông chỉ là một tỳkheo còn ít hạ lạp. Ít lâu sau đó ông trở về Mahāvihāra trong thành Anurādhapura và phân chia cho Tăng Đoàn tất cả vật thực (rất nhiều) mà ông nhận qua cúng dường (1). (1) VibhA. 446 ff.

Mahāsoṇā Therī.—Trưởng lão ni dạy Vinaya ở Tích Lan (1). (1) Dpv. xviii. 27.

Mahāhaṃsa Jātaka (N0. 534).--Chuyện Đại Thiên Nga. Chánh hậu Khemā của Vua Saṃyama trị vì Benares nằm mộng thấy và khi tỉnh giấc muốn được nghe Thiên nga vàng ngự trên ngai thuyết pháp.

Theo lời cố vấn của các Bàlamôn thông thái, nhà vua cho đào một hồ trên phía Bắc hoàng thành để dụ Thiên nga vàng về, và cử người bẫy chim thiện xảo Khemaka trong việc săn bắt Thiên nga. Hồ đào xong, có năm loại thiên nga đến: thiên nga màu cỏ xanh, hoàng nga, thiên nga đỏ tía, thiên nga trắng, và thiên nga pāka. Bấy giờ trên núi Cittakūṭa có Vua Thiên nga Dhataraṭṭha đang sống với Hoàng hậu Thiên nga dòng pāka cùng 9000 chúng thiên nga. Theo lời cố vấn của Quan Sumukha, Vua DhataraŠŠha bay xuống để xem vẻ đẹp và bình an (khema=bình an) của hồ. Rình đến ngày thứ bảy, Khemaka bẫy được DhataraŠŠha . Nghe tiếng kêu cứu, tất cả thiên nga đều bay cao, trừ Sumukha ở lại xin thế mạng cho Chúa DhataraŠŠha hiền trí và đức hạnh. Lúc biết lý do của sự săn bẫy DhataraŠŠha, Sumukha yêu cầu Khemaka đưa cả hai về triều. Vua Saṃyama nghe Khemaka kể lại câu chuyện, ông động lòng , thán phục, xin lỗi, và trọng đãi hai thượng khách. Thiên nga vương DhataraŠŠha thuyết pháp cho Hoàng hậu Khemā và triều thần nghe, và thuyết giáo Vua Saṃyama trị vì theo Chánh pháp. Xong xuôi, đôi Thiên nga DhataraŠŠha và Sumukha bay trở về núi CittakūŠa. Chuyện kể về Tôn giả Ānanda muốn hy sanh mình cứu Phật lúc Ngài bị voi say Nālāgiri (q.v.) sắp tấn công. Nhận diện tiền thân: Khemaka chỉ Chaṇṇa; Khemā chỉ Trưởng lão ni Khemā; Vua Saṃyama chỉ Tôn giả Sāriputta; Sumukha chỉ Tôn giả Ānanda; DhataraŠŠha chỉ Bồ Tát (1). (1) J. v. 354-82; cp. Cullahaṃsa Jātaka.

Mahāhatthipadopama Sutta.—Trung Bộ Đại Kinh Ví Dụ Dấu Chơn Voi, số 28. Do Tôn giả Sāriputta thuyết tại Jetavana, rằng Tứ Đế là thù thắng nhứt trong tất cả các thiện pháp, như đấu chơn voi là lớn nhứt trong tất cả các dấu chơn. Tôn giả tiếp tục phân

tích chơn lý về Khổ với những khía cạnh của nó, đặc biệt là năm chấp thủ uẩn (upādānakkhandha)—sắc, thọ, tưởng, hành, và thức. Sắc uẩn do bốn đại (đất, nước, lửa, gió) tạo; mỗi đại có hai khía cạnh trong (ajjhatta) và ngoài (bahiddhā); hai khía cạnh này đều biến chuyển để đi đến diệt vong. Những pháp do duyên khởi chính là năm thủ uẩn. Các sở tạo sắc - mắt tai mũi lưỡi thân ý - phải lành mạnh, phải có sự xúc chạm với ngoại pháp đối tượng của chúng, và ngoại pháp phải ở

trong tầm, thì thức phần tương ứng - cái biết của mắt, tai... - mới xuất hiện. Những pháp do duyên khởi ấy chính là năm thủ uẩn. Sự tham đắm năm thủ uẩn là Khổ tập; sự từ bỏ dục tham là Khổ diệt. [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002]. (1) M. i. 184-91.

Mahiṃsaka.—Vương quốc cạnh núi Candaka, theo Saṅkhapāla Jātaka. Bồ Tát sanh làm ẩn sĩ trú trong vương quốc này, tại khúc eo của sông Kaṇṇapaṇṇā lúc sông vừa ra khỏi hồ Saṅkhapāla (1). Trong vương quốc có kinh đô Keka của Vua Ajjuna (2) và kinh đô Sakuḷa của Vua Sakuḷa. Gần Sakuḷa có hồ Mānusiya (3). Bhīmasena Jātaka nói rằng Bồ Tát sanh làm Cūḷadhanuggaha- paṇḍita sống một thời trong Mahiṃsaka. Mahiṃsaka thường được dẫn như ví dụ của một quốc độ có thời tiết lạnh thường xuyên. Đó là Malayagiri (Malabar Ghats) hiện nay. Xem thêm Mahisamaṇḍala. (1) J. v. 162. (2) Ibid., 145. (3) Ibid., 337. (4) J. i. 356. (5) E.g., VibhA. 4.

Mahiṃsāsa.—Bồ Tát sanh làm vương tử của một nhà vua trị vì Benares. Xem chi tiết trong Devadhamma Jātaka (1). (1) J. i. 127 ff.; DhA. iii. 73.

Mahiṃsāsaka.—Bộ phái tách ra từ Theravāda cùng lúc với Vajjiputtaka. Bộ phái này về sau chia làm hai: Sabbatthivāda và Dhammaguttika (1). Họ chủ trương chơn lý nirodha có hai khía cạnh (2). Trưởng lão Buddhadeva (Jātakaṭṭakathā được biên soạn theo lời yêu cầu của ông) thuộc (dòng) Mahiṃsāsaka-vaṃsa (3). Ngài Pháp Hiển có lập một nhóm tỳkheo theo dòng này tại Tích Lan (4). (1) Mhv. v. 6, 8; Dpv. v. 45, 47; MṬ. 174 f.; Mbv. 96. (2) Kvu. ii. 11; xem thêm viii. 9; xviii. 6; xix. 8; xx. 5; và Rockhill, op. cit. 182, 183, 184, 185, 186, 191, 192. (3) J. i. 1. (4) Gibes, op. cit. p. 76.

Mahiddhi, hay Samaṇabrāhmaṇa Sutta.--Những Samôn hay Bàlamôn nào trong thời quá khứ, hiện tại hay vị lai, có thần lực lớn, có uy lực lớn, đều nhờ tu tập, làm cho sung mãn bốn như ý túc (1). (1) S. v. 273 f.

1. Mahinda Thera.—Trưởng lão Mahinda là vương tử của Vua Asoka và bào huynh của Trưởng lão ni Saṅghamittā. Ông vừa 14 tuổi lúc vua cha lên ngôi và thọ giới lúc 20; Trưởng lão Mahādeva truyền giới trong lúc Trưởng lão Majjhantika đọc tụng tuyên ngôn (kammavācā), và Trưởng lão Moggaliputtatissa làm tế độ sư. Ngay trong ngày thọ giới, ông đắc quả Alahán (1). Tỳkheo Mahinda theo thầy học đạo trong ba năm. Lúc thầy ông về hưu ở Ahogaṅgā, ông lảnh đạo chúng tỳkheo một ngàn vị trong suốt bảy năm (2). Vào lần Kết tập III, Tỳkheo Mahinda đã được 12 hạ lạp và được giao cho trọng trách hoá độ Tích Lan. Tuy nhiên, sáu tháng sau, đợi khi Vua Devanampiyatissa lên ngôi kế nghiệp phụ vương, Trưởng lão mới ngự qua Tích Lan. Thoạt tiên, Trưởng lão Mahinda đi Dakkhiṇāgiri, kế về sanh quán Vedisagiri để thăm Mẫu hậu Devī, trú tại tịnh xá Vedisagiri và thuyết giáo pháp cho Baṇḍuka trong một tháng, và sau cùng, theo

lời thỉnh cầu của Thiên chủ Sakka, ngự xứ đảo với bốn Trưởng lão Iṭṭhiya, Uttiya, Sambala và Bhaddasāla, Sadi Sumana, và Baṇḍuka, trong ngày Bố tát của tháng JeŠŠha. Ngay lúc ngự đến Tích Lan, Trưởng lão truyền giới cho Vua Devanampiyatissa với bài pháp thoại Cūlahatthipadopama Sutta và liền sau đó thuyết Samacitta Sutta. Hôm sau, theo lời thỉnh cầu của nhà vua, ông du hành trên không trung và hạ xuống kinh đô Anurādhapura tại điểm mà sau này Đệ nhứt bảo tháp Paṭhamacetiya được kiến tạo. Sau bữa thọ thực, ông thuyết Petavatthu, Vimānavatthu và Sacca Saṃyutta; Hoàng hậu Anulā và 500 nữ nhơn trong triều đắc quả Dự lưu. Tiếp theo, ông thuyết độ đại chúng kinh Devadūta Sutta tại chuồng voi, và Bālapaṇḍita Sutta tại Nandanavana vào buổi chiều. Ông nghỉ đêm tại vườn Mahāmeghavana. Hôm sau Vua Devanampiyatissa cúng dường lên Tăng Đoàn vườn Mahāmeghavana. Trưởng lão Mahinda chỉ cho nhà vua những

nơi sẽ là thánh địa, làm lễ rải bông tại các thánh địa này kể cả nơi mà về sau Mahā Thūpa được kiến tạo. Ông kể lại sự viếng thăm Tích Lan của bốn vị Phật trong hiện kiếp. Vào ngày thứ tư, ông thuyết Anamatagga Sutta tại Nandanavana và giúp Vua Devanampiyatissa xác định ranh giới của thánh địa Mahāvihāra. Liên tiếp, ông thuyết Khajjanīya Sutta ngày thứ năm, Gomayapiṇḍi Sutta ngày thứ sáu, và Dhammacakkappavattana Sutta ngày thứ bảy. Vua Devanampiyatissa kiến tạo gấp rút Kāḷapāsāda- pariveṇa để an trú Trưởng lão Mahinda. Tiếp theo ông xây thêm các pariveṇa Suṇhāta, Dīghacaṅka, Phalagga, Therāpassaya, Marugaṇa và Dīghasandasenāpati (3). Trưởng lão Mahinda an trú trong Mahāmeghavana 26 hôm. Vào ngày trăng 13 của tháng Āsāḷha, ông đi nhập hạ tại Missakapabbata sau khi thuyết kinh Mahāppamāda Sutta. Trong một ngày rằm, Vua Devanampiyatissa cúng dường lên các Trưởng lão 68 cốc xây trên núi và Trưởng lão Mahinda truyền giới cho 62 tỳkheo tại Tumbarumālaka; tất cả đều đắc thắng trí của bậc Alahán. Qua ngày rằm của tháng KaŠŠika, sau lễ Tự tứ, Trưởng lão tâu với nhà vua cử Sadi Sumana đi Pāṭaliputta để cung thỉnh xá lợi Phật mà Dhammāsoka và Thiên chủ Sakka hộ trì lâu nay về tôn trí trên núi Missaka và đặt tên núi này là Cetiyagiri; riêng xá lợi xương đòn gánh được thờ trong Thūpārāma (q.v.). Trưởng lão cố vấn nhà vua gởi sứ thần MahāariŠŠha sang triều Vua Asoka tâu xin cho Trưởng lão ni Saṅghamittā đem qua vương quốc một nhánh Bồ Đề. Trưởng lão ni và nhánh Bồ Đề đến Tích Lan sau đó. Trưởng lão cố vấn nhà vua xây nhiều tịnh xá trên toàn quốc, cách nhau không quá một do tuần, mà Issarasamaṇaka và Vessagiri là hai ví dụ điển hình. Truyền thuyết (4) nói rằng Trưởng lão Mahinda có dạy Chú giải Tam Tạng sau khi dịch từ tiếng Pāli ra tiếng Tích Lan. Ông có tụng đọc Samantapāsādikā (5) dưới sự chủ trì của Trưởng lão MahāariŠŠa. Trưởng lão Mahinda tiếp tục hoằng pháp tại Tích Lan tám năm sau khi Vua Devanampiyatissa băng hà, dưới triều Vua Uttiya và nhập diệt ngày mùng tám tháng Assayuja tại Cetiyagiri nơi ông

nhập hạ, lúc ông 60. Nhục thân của Trưởng lão được hộ tống đi nhiễu trong kinh đô đến Mahāvihāra và đặt trong tịnh xá Pañhambamālaka; nhiều lễ cúng dường được cử hành trọng thể trong suốt bảy ngày. Hoả đài bằng cây hương được thiết lập bên góc Đông của tịnh xá Therānambandhamālaka, chỗ mà sau này Mahā Thūpa được dựng

lên ở bên phải. Một nữa xá lợi được tôn trí trong bảo tháp xây ngay trên chỗ trà tỳ và số còn lại được thờ trong các bảo tháp rải rác trên núi Cetiya và nhiều nơi khác. Địa điểm trà tỳ của Trưởng lão, được gọi là Isibhūmaṅgaṇa (Samôn đình), là nơi hoả táng trong nhiều thế kỷ qua của các Thánh đệ tử trú trong vòng ba do tuần quanh đó (6). Về sau, Vua Sirimeghavaṇṇa đúc tượng vàng Mahinda và cử hành lễ tôn trí trong Ambatthalacetiya kéo dài tám ngày. Ngày thứ chín, nhà vua đích thân dẫn đoàn tuần hành hộ tống tôn tượng đến tịnh xá Sotthiyākara làm lễ cúng dường trong ba hôm. Ngày thứ 12, tôn tượng được thỉnh về Mahāvihāra, đặt trong sân của cội Bồ Đề suốt ba tháng cho thần dân chiêm ngưỡng. Sau đó, vào ngày Tự tứ, tôn tượng được thỉnh vô hoàng cung và đặt trong điện xây trên sân Đông Nam. Một lễ hội cúng dường do triều đình ra chiếu tổ chức hằng năm trong nhiều thế kỷ qua để tưởng niệm Cố Trưởng lão Mahinda. Tôn tượng Trưởng lão Mahinda về sau được thỉnh đặt tại thánh địa trà tỳ của Ngài bởi Vua Dhātusena (8) và trên bờ hồ Mahindataṭa bởi Vua Aggabodhi I (9); công đức thỉnh tượng đến bờ hồ được giao cho tộc Taraccha. (1) Mhv. v. 204 ff.; Dpv. v. 24 f.; Sp. i. 51. (2) Mhv. v. 233; Sp. i. 52. (3) Xem chi tiết nơi s.v. (4) Cv. xxxvii. 228 ff. (5) pp. 102 ff. (6) Xem chi tiết về Mahinda trong Mhv. xiii-xx; Dpv. vii. 57 f.; xii., xiii., xiv., xv.; Sp. i. 61, 69 ff., 79 ff., 83 ff., 90 ff., 103, etc. (7) Cv. xxxvii. 66 ff. (8) Ibid., xxxviii. 58. (9) Ibid., xlii. 30.

2. Mahinda.—Xem Indra (=Sakka).

3. Mahinda.—Nhà vua, phụ vương của Phật Phussa (1). Trong nhiều kinh sách khác ông được gọi là Jayasena. Xem s.v. Phussa.

(1) AA. i. 165; SA. iii. 4; DhA. i. 84.

4. Mahinda.—Một vì vua của thời xa xưa, hậu duệ của Vua
Mahāsammata, và cũng là nhà vua sau cùng trị vì Rojanagara.
Mười hai con cháu của ông trị vì Campā (1).
(1) Dpv. iii. 28.
5. Mahinda.--Vua Tích Lan (724-27 A.C.), bào đệ của Vua Kassapa III. Ông từ chối làm lễ quán đảnh vì cái tang của bạn là Nila và trị vì như một ādipāda; do đó ông được gọi là Ādipāda Mahinda. Cháu ông, Aggabodhi, làm phó vương cho ông trong lúc vương tử của ông trị vì Dakkhiṇadesa. Ông bố thí mười xe đầy thực phẩm cho Mahāpāli và không ngự thực nếu chưa bố thí cho hành khất. Ông kiến tạo ni viện Mahindaupassaya và cúng dường cho tự viện này làng Nagaragalla. Ông còn kiến tạo tịnh xá Mahindataṭa (1). (1) Cv. xlviii. 26 ff.

6. Mahinda.—Vương tử của Vua Aggabodhi VII, làm phó vương, chết trẻ (1). (1) Cv. xlviii. 69, 75.

7. Mahinda.—Vương tử của Vua Silamegha (Aggabodhi VI) (1), được phụ vương cử làm Đại tướng và trao quyền trị nước. Nhưng lúc Vua Aggabodhi VI băng hà, Vua Aggabodhi VII nối nghiệp và Mahinda đi Mahātittha. Lúc Aggabodhi VII băng hà, ông dẹp hết loạn và đóng gông cả Hoàng hậu vì bà âm mưu giết ông. Ông đánh bại luôn Dappula, cháu ông. Ông cưới Hoàng hậu của Vua Aggabodhi VI và lên ngôi dưới vương

hiệu Mahinda II. Khi Dappula nổi dậy lần thứ hai, ông điều đình và chia cho một phần đất của Rohāṇa lấy Gāḷagaṅgā làm ranh giới. Công đức của Vua Mahinda II gồm có: kiến tạo Dāmavihāra-pariveṇa và Sannīratittha-vihāra trong Pulatthipura, Ratanapāsāda rất đắc giá với tôn tượng bằng vàng của Thế Tôn; cúng dường tôn tượng bằng bạc của Thế Tôn lên tự viện ni Silāmegha; thỉnh chư tỳkheo của tịnh xá Hemasāli tụng đọc

Abhidhamma; xây nhiều đền ở nhiều nơi; bố thí cho người nghèo; cho người tàn tật trâu bò và dân chúng Damiḷa ngựa; củng cố đập Kālavāpi. Vua Mahinda II trị vì 20 năm (772-92 A.C.) và được Vương tử Udaya I nối ngôi (2). (1) Cv. xlviii. 42, 76. (2) Ibid., 83 ff.

8. Mahinda.—Vương tử của Ādipāda Dāṭhāsīva ở Rohāṇa. Ông bất hoà với phụ vương và đến phục vụ triều Vua Udaya I rồi cưới luôn công chúa Devā của triều này. Ông được cử đi Rohāṇa và đánh chiếm xứ này của phụ vương. Ông đánh bại hai vương tử của ông chống lại ông, nhưng bị một người khác trong thân giết chết (1). (1) Cv. xlix. 10 ff.; 66 ff.

9. Mahinda.—Vương tử của Vua Udaya I, rất sùng đạo, được gọi là Dhammikasilāmegha. Ông cúng dường lợi tức của kinh Geṭṭumba cho công trình trùng tu Ratanapāsāda. Ông làm vua dưới vương hiệu Mahinda III và trị vì bốn năm (797-801 A.C.) (1). (1) Cv. xlix. 38 ff.

10. Mahinda.—Vương tử của Mahinda III. Lúc Vua Aggabodhi IX tranh ngôi, ông trốn sang Ấn Độ (1) và bị Vua Sena I giết sau đó (2). (1) Cv. xlix. 84 f. (2) Ibid., l. 4.

11. Mahinda.—Bào đệ và là phó vương của Vua Sena I. Ông dẹp được loạn của Udaya chống Vương huynh ông, nhưng bị Vua Paṇḍu xâm lấn Tích Lan đánh bại; ông tự cắt cổ chết (1). (1) Cv. l. 6, 10, 21 ff.

12. Mahinda.—Vương tử trưởng của Vua Kittaggabodhi trị vì Rohāṇa. Ông bị người cô giết chết (1). (1) Cv. l. 51.

13. Mahinda.--Vương tử của Ādipāda Kassapa và là bào đệ của Vua Sena II. Ông cưới Tissā và Kittī, làm phó vương cho Vua

Sena II, và trị vì Dakkhiṇadesa. Ông bị kết tội thông dâm trong cung nội của vương huynh nên phải cùng gia đình trốn qua Malaya, nhưng về sau, ông được phục hồi tước vị củ. Công nương ông kết hôn với Kassapa, vương tử của Vua Sena II. Ông có kiến tạo một đền thờ dưới cội Bồ Đề; trong lúc xây dựng, ông phát nguyện Sự Thật khiến một cành cây Bồ Đề vươn lên thẳng đứng và tránh khỏi ngôi đền. Ông còn kiến tạo Mahindasena-pariveṇa. Ông băng hà sau 23 năm trị vì (1). Ādipāda Kittaggabodhi là vương tử của ông (2). (1) Cv. l. 59; li. 7, 13, 15 ff., 53 ff.

14. Mahinda.—Vương tử của Vua Kassapa V, và là Bào đệ của Vua Sena II. Lúc Ādipāda Kittaggabodhi nổi loạn ở Rohāṇa chống Vua Udaya II, ông cùng Tướng Vajiragga đi dẹp loạn, bắt được Kittaggabodhi, rồi ở lại trị vì Rohāṇa. Bấy giờ ông có xây đập trên sông Mahānadī (1). Lúc Kassapa IV lên ngôi, ông chống vua nhưng được cha chiêu dụ trở về. Về sau, ông đến Anurādhapura theo lời yêu cầu của chư tỳkheo, cưới công chúa, trở về

Rohāṇa, và chết tại đây (2). (1) Cv. li. 99 ff. (2) Ibid., lii. 4 ff.

15. Mahinda.—Phó vương của Vua Sena IV, có thể là bào đệ của nhà vua này. Ông lên ngôi dưới vương hiệu Mahinda IV và cưới công chúa người Kāliṅga. Ông được Tướng Sena giúp đánh bại và buộc nhà vua người Vallabha xâm lăng ký hoà ước. Ông hoan hỷ với hai nhóm tỳkheo Paṃsukulika và Lābhavāsin nên miễn thuế cho các tịnh xá của chư tỳkheo này. Ông rất mộ đạo, có yêu cầu Trưởng lão Dhammamitta ở Sitthagāma-pariveṇa soạn Chú giải về Abhidhamma và Trưởng lão Dāṭhānāga tụng đọc Abhidhamma. Ông cúng dường Mahā Thūpa rất linh đình; kiến tạo Cadanapāsāda để tôn trí xá lợi tóc của Thế Tôn; trùng tu ngôi đền bốn tháp ở Padalañchana, đền thờ Xá lợi răng của Thế Tôn, Dhammasaṅganigeha và Mahāpāli; xây Mahāmallaka cúng dường chư tỳkheo ni Theravāda; và hoàn tất Maṇipāsāda. Hoàng hậu Kittī (q.v.) của ông cũng có lập nhiều công đức. Ông trị vì Tích Lan

từ 956-72 A.C. và được vương tử kế nghiệp dưới vương hiệu Sena V (1). (1) Cv. liv. 1 ff.; Cv. Trs. i. 178, n. 2; 179, n. 2; 183, n0. 2.

16. Mahinda.—Bào đệ của Vua Sena V kế nghiệp dưới vương hiệu Mahinda V, trị vì Anurādhapura mười năm với nhiều khó khăn. Ông bất lực trước sự nổi dậy của quân lính người Kerala đòi tăng lương, phải dùng đường hầm trốn qua Rohāṇa, sống với hoàng hậu của vương huynh, sau cưới cháu ruột mình sanh vương tử Kassapa, và sống tại Kappagallaka. Vào năm thứ 36 của triều đại Mahinda, Tích Lan bị quân Coḷa chiếm; chúng bắt vua, hoàng hậu cùng tuỳ tùng, và Mahinda băng hà sau 12 năm bị giam cầm ở Coḷa (1). Lokitā và Devalā là hai chị em bạn dì của ông (2). (1) Cv. lv. 1 ff. (2) Ibid., lvii. 27.

17. Mahinda.—Con của Moggallāna và Lokitā, cũng là anh của Kitti (sau làm vua Vijayabāhu I) (1). (1) Cv. lxii. 42.

18. Mahinda.—Vương tử của Vua Vikkamabāhu và là bào huynh của Vua Gajabāhu. Ông bị Tướng Deva của Vua Parakkamabāhu I đánh bại tại Hedillakhaṇḍagāma phải chạy về Billagāma, rồi Vallitittha. Sau đó, ông về với Vua Māṇābharaṇa, được cử đến Moravāpi và Anurādhapura chống và thắng Mahālekha-Rakkha và Bhaṇḍārapotthaki. Từ Anurādhapura ông tiến lên Kālavāpi đánh Bhaṇḍārapotthaki Bhūta nhưng bị bại sau ba tháng chiến đấu. Đó là lần sau cùng tên ông được nhắc đến (1). (1) Cv. lxii. 59; lxxii. 46, 82, 123 ff., 176 ff., 191 f., 198 ff.

19. Mahinda.--Tướng của Vua Kittisirimegha được nhà vua cử đi Saraggāma đón Thanh niên Parakkamabāhu (1). (1) Cv. lxvi. 66.

20. Mahinda.--Tướng của Vua Parakkamabāhu I, thuộc tộc Lambakaṇṇa trong quận Moriya. Ông trú tại Nagaragiri nhưng được cử đến Mallavāḷāna để đánh và thắng trên đất UttararaSSha

(raSSha=xứ). Về sau ông lấy Anurādhapura và bắt được Vua Gajabāhu tại Pulatthipura (1). (1) Cv. lxix. 13; lxx. 89, 146 ff.; 158, 199 ff.

21. Mahinda Mahālekha.--Tướng của Vua Māṇābharaṇa bị đánh bại hai lần liên tiếp bởi Kesadhātu Rakkha tại Sarogāmatittha và bởi quân của Vua Parakkamabāhu I tại Janapada (1). (1) Cv. lxxii. 1 ff., 166.

22. Mahinda.--Cận thần và cũng là thân thích sống trong hoàng cung với Vua Parakkamabāhu I. Ông kiến tạo đền tôn trí Nha xá lợi trong Pulatthipura (1). (1) Cv. lxxiii. 124 ff.

23. Mahinda.—Người thuộc tộc Kuliṅga, giết Vua Vijayabāhu II, lên ngôi trị vì năm năm ngày, bị Kittinissaṅka, Phó vương của Vua Vijayabāhu II giết và truất phế (1). Vợ ông là Dīpanī, con gái của một người chăn bò. (1) Cv. lxxx. 15 ff.

24. Mahinda.—Con của Sumanadevī và Bodhigutta. Ông đi trong đoàn hộ tống nhánh Bồ Đề sang Tích Lan. Ông được Vua Devanampiyatissa ân tứ hàm Cullajayamahālekhaka (1). (1) Mbv. 169.

Mahindaupassaya.—Ni viện do Vua Mahinda I kiến tạo; nhà vua còn cúng dường cho ni viện làng Nagaragalla (1). (1) Cv. xlviii. 36.

Mahindaguhā.--Động trên núi Cetiya mà Trưởng lão Mahinda dùng an trú (1). Động nằm trên (triền núi) Hatthikucchipabbhāra, chỗ cửa vô thung lũng sâu, có rừng già che phủ. (1) Mhv. xx. 16; MṬ. 416. (2) Vsm., p. 110.

Mahindataṭavāpi.—Hồ nước do Vua Aggabodhi I kiến tạo. Tôn tượng của Trưởng lão Mahinda được người thuộc tộc Taraccha thỉnh lên bờ hồ trong ngày lễ hội Mahinda hằng năm (1). (1) Cv. xlii. 29.

Mahindataḷāka.—Hồ nước do Vua Parakkamabāhu I kiến tạo (1). Có thể là hồ Mahindataṭa nói trên; nếu vậy nhà vua chỉ trùng tu thay vì kiến tạo. (1) Cv. lxxix. 28.

Mahindasena.—Pariveṇa do Mahinda, Phó vương của Vua Sena II, kiến tạo và cúng dường (1). Tăng xá bị tàn phá và được Vua Parakkamabāhu I trùng tu (2). (1) Cv. li. 60. (2) Ibid., lxxviii. 105.

Mahiyaṅgana.--Đại Hằng Giang Bảo Tháp. Thoạt tiên, đó là một địa điểm trên bồ sông Mahāvālukagaṅga trong vườn Mahānāga, nơi Phật xuống Tích Lan từ hư không để dọa các dạxoa. Về sau, Vua Mahāsumana kiến tạo tại đó một bảo tháp bằng ngọc bích, có đường kính bảy cubit, để tôn trí xá lợi tóc mà Phật ban cho ông. Tháp được nâng lên ba lần: lần thứ nhứt cao 12 cubit để tôn trí thêm xá lợi xương đòn của Thế Tôn do Đệ tử Sarabhū của Tôn giả Sāriputta thỉnh qua Tích Lan; lần thứ hai cao 13 cubit bởi Uddhacūḷābhaya, cháu của Vua Devanampiyatissa; và lần thứ ba cao 80 cubit bởi Vua Duṭṭhagāmaṇī trong lúc ông đóng quân tại đây để tấn công Tướng Chatta của Vua Eḷāra. Vua Vohārika-Tissa đặt một vòm nhọn như chiếc lọng che trên bảo tháp (2). Nối liền với bảo tháp là tịnh xá, và gần tịnh xá là trú quán của Saṅghatissa, Saṅghabodhi và Goṭhābhaya, ba cận thần thuộc tộc Lambakaṇṇa, rất thân tín của nhà vua (3). Bảo tháp được nhiều vua liên tiếp chăm lo: Sena II (4) và Kassapa IV (5) cúng dường lợi tức trong làng để bảo dưỡng; Vijayabāhu I trùng tu; Parakkamabāhu I đi bộ bảy gāvuta từ kinh đô đến để cử hành lễ cúng dường (8); Narindasīha viếng bảo tháp ba lần, một lần

đi một mình và hai lần với quân lính, và cử hành lễ hội hoành tráng (9); Vijayarājasīha thiết lập một lễ cúng dường;

Kittirājasīha đi hành hương đến tháp (11) và tổ chức cho khách thập phương từ Thái Lan đến lễ tế (12). Vua Rājasīha II sanh trưởng tại Mahiyaṅgana; cha mẹ ông ẩn tránh địch quân tại đây (13). (1) Mhv. i. 24, 33 ff.; xxv. 7; Cv. Trs. i. 154, n. 3. (2) Mhv. xxxvi. 34. (3) Ibid., 58. (4) Cv. li. 74. (5) Ibid., lii. 14. (6) Ibid., lx. 59. (7) Ibid., xci. 29. (8) Ibid., xcii. 17. (9) Ibid., xcvii. 27 ff. (10) Ibid., xcviii. 85. (11) Ibid., xcix. 39. (12) Ibid., c. 125 ff. (13) Ibid., xcv. 12.

Mahilā.—Một Trưởng lão ni Tích Lan ưu thắng; bà hành trì hạnh đầu đà (1). (1) Dpv. xviii. 15.

Mahilādipa.--Đảo ngoải khơi Ấn Độ, nơi các nữ nhơn đi đày với Hoàng tử Vijaya cập bến (1). (1) Mhv. vi. 45.

Mahilāmukha.—Vương tượng của Vua Brahmadatta trị vì Benares. Xem Mahimulāmukha Jātaka.

Mahimulākha Jātaka (No. 26).--Chuyện Voi Mahimulākha. Vua Brahmadatta trị vì Benares có vương tượng Mahimulākha rất nhu thuần. Có một đám cướp thường ngồi ngoài chuồng voi bàn chuyện cướp bóc và giết người. Nghe hoài, voi dâm ra cáu kỉnh và một hôm giết chết các quản tượng. Vua cử người (Bồ Tát) đến điều tra. Biết được lý do, vua cho nhiều người Bàlamôn đến nói chuyện giới hạnh nhằm mục đích cho voi nghe. Voi trở lại tốt lành. Chuyện kể về một tỳkheo bị bạn dụ dỗ trốn tới thọ thực tại trai đường của Vua Ajātasattu xây ở Gayāsisa cúng dường Devadatta. Ông bị Phật quở. Voi chỉ vị tỳkheo; nhà vua chỉ Tôn giả Ānanda (1). (1) J. i. 185-8; xem thêm Giridanta Jātaka và Manoja Jātaka.

Mahisa Jātaka (No. 278).--Chuyện Con Trâu. Bồ Tát sanh làm con trâu sống trên Hy Mã Lạp Sơn. Trâu bị con khỉ ngỗ nghịch chọc

ghẹo bằng cách nắm sừng, móc đuôi và đu đưa than mình, nhưng trâu luôn luôn điềm tĩnh. Thấy chuyện trái mắt xảy ra nhiều lần, thần cây hỏi và trâu đáp vì đức độ sẵn có của trâu. Ít lâu sau, khỉ gặp con trâu dữ, cũng ngỗ nghịch như vậy, bị trâu dữ quật chết. Chuyện kể về con khỉ nghỗ nghịch với con voi hiền ở Sāvatthi. Sau đó khỉ nghộ nghịch bị voi dữ đạp chết (1). (1) J. i. 385-7.

Mahisadoṇika.—Làng trong châu quận Nakulanagara, sanh quán của Khañjadeva, một trong số mười anh hùng của Vua Duṭṭhagāmaṇi. (1). (1) Mhv. xxiii. 77.

Manisamaṇḍala.—Xứ được Trưởng lão Mahādeva hoàng pháp độ sanh; ông thuyết kinh Devadūda Sutta (1). Mahisamaṇḍala là Mysore hiện nay. v.l. Mahiṃsamaṇḍala (2). (1) Mhv. xii. 4, 29; Dpv. viii. 5; Sp. i. 63. (2) Nhưng xem J.R.A.S. 1910, 429 ff. nói rằng Māhissati là kinh đô và đó là một đảo nhỏ trên sông Narbadā; xem thêm Mhv. Trs. 84, n. 5.

Mahisamanta.—Vào thuở xa xưa có 38 vì vua trị vì dưới vương hiệu Mahisamanta; tất cả đều là tiền thân của Trưởng lão Isimuggadāyaka (1). (1) Ap. i. 194.

Mahisavatthu.—Địa điểm trên núi Saṅkheyya; Trưởng lão Uttara [6] có trú trên đó trong (tịnh xá) Dhavajālika (1). (1) A. iv. 162; AA. ii. 739.

1. Mahī.—Một trong năm con sông lớn ở Ấn Độ (1), còn được gọi là Mahāmahī. Đất Aṅguttarāpa nằm trên phía Bắc của Mahī (2).

2. Mahī.—Người Laṅkāgiri, tướng của Vua Parakkamabāhu I đồn trú tại Assamaṇḍala-tittha (1). (1) Cv. lxix. 8.

Mahīpālaraṭṭha.—Châu quận trong Dakkhiṇadesa, Tích Lan (1). (1) Cv. lxix. 8.

Mahummāra, Mahāummāra.—Làng nơi Vua Mahinda II có lần đóng quân (1). Về sau, vương tử ông đánh bại Dappula [2] tại đây (2). Hoàng hậu của Vua Udaya I cúng dường làng này cho tịnh xá Jayasenapabbata (3). (1) Cv. xlviii. 120. (2) Ibid., 156. (3) Ibid., xlix. 24.

Maheja.—Xem Mahejjāghara.

Mahejjāghara, Mahejjāgharavatthu, Mahejjāgharāsanasālā.-- Kiến trúc trong thành Anurādhapura, gần cổng Tây, mà cuộc đất do Vua Paṇḍukābhaya khai thổ (1). Vua Gajabāhu thoạt tiên kiến tạo Mahejjāsanasāla (2). Chú giải về Mahāvaṃsa (3) nói Mahejavatthu là một đền (devaṭṭhāna) thờ Dạxoa Maheja. (1) Mhv. x. 90; xvii. 30. (2) Ibid., xxxv. 122. (3) p. 378.

Mahelanagara.—Sào huyệt của quân Damiḷa do Tướng Mahela chỉ huy bị Vua Duṭṭhagāmaṇī đánh chiếm sau bốn tháng vây hãm, nhờ công lao của vương tượng Kaṇḍula (1). Thành Mahelanagara nằm vô trong con đường từ Vijitapura đến Anurādhapura (2). Thành phố kiến tạo tại điểm vương tượng rẻ vô sào huyệt được đặt tên là Navattagirinagara. (1) Mhv. xxv. 48 f. (2) 479 f.

Mahodara.—Đại Phúc Xà vương. Em gái Xà vương thành hôn với một Xà vương khác trên núi Vaḍḍhamāna và có con là Cūladora. Vì sự tranh dành ngôi ngọc giữa hai cậu cháu mà Phật ngự Tích Lan lần thứ hai để giải hoà (1). (1) Mhv. i. 45 ff.

Mahosadha.—Bồ Tát sanh làm quan phụ chánh của Vua Videha. Xem chi tiết trong Mahāummagga Jātaka.

Māgadha.—Tên của một dòng tộc (1). (1) J. iii. 339.

Māgadhā.—Dân chúng ở Māgadha (q.v.).

1. Māgandiya.—Bàlamôn sống trong xứ Kuru. Ông có ái nữ Māgandiyā rất kiều diễm mà nhiều người quý tộc muốn cưới xin, nhưng Bàlamôn không nghĩ họ xứng đáng. Một hôm, Phật biết hai ông bà đã đủ duyên chuyển hoá nên đến làng ông bà. Ông nhìn thấy các tướng hảo của Phật bèn về nhà đưa bà và con đến gặp Ngài. Đến nơi, Phật đã đi rồi chỉ còn lại dấu chơn mà bà đoán là chơn của vị đã đoạn diệt tham dục. Tuy nhiên ông không nghe, cứ đi tìm Ngài để gả con. Phật kể cho ông nghe tiền kiếp, sự xuất thế, sự

chiến thắng Māra, và đặc biệt là sự thất bại của con gái của Māra dụ dỗ Ngài. Ngài tiếp, Māgandiyā không thể so với con của Māra, và Ngài không bao giờ đưa chơn đụng tới nàng, bởi nàng chỉ là một bị đầy 32 ô trược. Sau bài pháp, hai ông bà đắc quả Anahàm (1). Được nói rằng ông bà nhờ em trông coi con gái mình rồi xuất gia, và sau đắc quả Alahán (2). Theo Chú giải Aṅguttara (3), làng của Māgandiya là Kammāsadamma, và Phật đến làng trên đường du hành qua Kosambī theo lời thỉnh cầu của ba Chủ ngân khố Ghosita, Kukkuṭa và Pāvārika. Xem thêm Māgandiya [2], Māgandiya Sutta và Māgandiyapañha. (1) DhA. iii. 193 ff.; SNA. ii. 542 f.; cp. Dvy. 515 ff. nói rằng ông tên Mākandika và là một parivrājaka, bà tên Sākalī, con gái tên Anūpamā. (2) DhA. i. 202. (3) AA. i. 235 f.

2. Māgandiya.—Du sĩ. Du sĩ đến yết kiến Phật lúc Ngài trú trong nhà lửa của Bàlamôn thuộc tộc Bhāradvaja ở Kammāsadamma. Thấy và hỏi về chiếc chiếu cỏ Phật nghỉ qua đêm, ông bảo Phật là một người phá hoại sự sống (bhumahu). Bhāradvaja phản đối. Du sĩ

lập lại rằng ông sẽ nói như vậy trước mặt Phật (bấy giờ Phật vô rừng nghỉ trưa sau khi khất thực). Bằng thiên nhĩ Phật ghe câu chuyện, Ngài về và nói pháp. Sau bài pháp, Du sĩ Māgandiya xin xuất gia với Phật và về sau đắc quả Alahán (1). Theo Buddhaghosa (2), Māgandiya này là cháu của Māngadiya [1]. (1) M. i. 502 ff.; Mil. 313. (2) MA. ii. 681.

1. Māngadiya Sutta.—Ghi lại câu chuyện giữa Phật và Bàlamôn Māgandiya sau khi Bàlamôn muốn gả con gái mình cho Ngài. Māgandiya nói rằng thanh tịnh được đưa tới từ tri kiến, truyền thống, trí, không phải từ giới cấm. Phật phản bác và dạy rằng người không bị trói buộc được tuệ giải thoát (1). (1) SN. vs. 835-47.

2. Māngadiya Sutta.—Trung Bộ Kinh Māgandiya, Số 75. Ghi lại câu chuyện giữa Phật và Du sĩ Māgandiya. Phật bác bỏ lời Du sĩ gọi Ngài là người phá hoại cuộc sống (bhunahu) và nói rằng Ngài chỉ dạy chinh phục các dục chấp thủ, đoạn trừ khát ái và sống với nội tâm an lạc. Ngài nói rằng lúc còn tại gia, Ngài đã hưởng thụ đầy đủ năm dục, và giờ đây đã đoạn tận dục ái. Ngài nêu ví dụ: Người cùi đốt vết lở trên lửa nóng cho đã ngứa, nhưng người lành mạnh thì sợ lửa nóng và không bao giờ muốn đốt mình. Cũng vậy, chỉ vì chúng sanh chưa đoạn trừ tham ái, bị ái dục thiêu đốt, nên có ảo tưởng lạc thọ trong năm dục. Ngài nói lên bài kệ rằng: Không bệnh, lợi tối thắng; Nípbàn, lạc tối thắng. Bất chánh là độc đạo; An lạc là bất tử. Du sĩ xác nhận ông cũng đã được nghe các tôn sư của ông truyền lại bài kệ ấy. Phật hỏi ông thế nào là không bệnh, thế nào là Nípbàn. Du sĩ trả lời rằng tôi nay không có bệnh tật gì, được an lạc. Phật dạy ví như người mù bị gạt về màu sắc, Du sĩ bị gạt về vô bệnh và Nípbàn. Thân này chính là bệnh, là cục bướu, là mũi tên, là điều bất hạnh. Khi đã biết gì là không bệnh, ông có thể thấy Nípbàn. Khi pháp nhãn khởi lên, lòng tham đối với năm thủ uẩn được đoạn trừ, ông có thể thấy trong một thời gian dài đã bị tâm này lừa gạt, khiến ông chấp thủ vào sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Do chấp thủ nên có hữu, do có hữu

sanh, do sanh có già chết. Đó là tập khởi của toàn bộ khổ uẩn. [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002]. Du sĩ Māgandiya khởi lòng tin, xin xuất gia với Phật và về sau đắc quả

Alahán (1). (1) M. i. 501-13; Thomas: op. cit. 115.

Māgandiyapañhā.—Câu hỏi Phật của Bàlamôn Māgandiya được gọi là Māgandiyapañha (1). Xem Māgandiya Sutta [1]. S. iii. 12.

Māgandiyā.—Ái nữ mà Bàlamôn Māgandiya (q.v.) đề nghị gả cho Phật. Sau khi nghe Phật nói pháp, hai ông bà Bàlamôn xuất gia và nhờ em là Cūla-Māgandiya nuôi dưỡng dùm con mình. Nàng được chú tấn cung và Vua Udena xứ Kosambī phong nàng làm hoàng hậu với 500 cung nữ hầu cận. Hận Phật đã gọi bà là "một bị đầy 32 ô trược" (lúc cha mẹ đưa đến gặp Phật), bà định trả thù nhơn lúc Phật viếng Kosambī. Biết một hậu khác của Vua Udena, Sāmāvatī, thường chờ Phật nơi cửa sổ với tỳ nữ, bà vu Sāmāvatī âm mưu với Phật giết vua. Vua cho dời cửa sổ cao lên. Thất bại, Māgandiyā mướn người sỉ vả Phật trên đường khất thực. Thị giả Ānanda bạch Phật đi đường khác, Ngài bảo: "Ta như con voi vào trận, Ta phải nhận các mũi tên bắn đến," và điềm nhiên nghe lời sỉ nhục trong bảy ngày liên tiếp. Lần thứ ba, Māgandiyā xin chú gởi đến nhà vua tám con gà trống sống và một tiểu đồng để bà nói với nhà vua cho Hậu Sāmāvatī làm thịt cho vua ngự, nhưng thật sự là để làm thịt bố thí cho Phật. Âm mưu này nhằm thử Sāmāvatī (là Phật tử không sát sanh) và hại Phật. Nhưng tiểu đồng (được hối lộ) đổi gà sống thành gà chết, và việc dùng thịt gà (đã chết) không phạm giới sát sanh. Lần thứ tư, Māgandiyā xin chú con rắn (bị bẻ nanh) và bỏ rắn vô bao của cây sáo của nhà vua. Hôm nhà vua đến với Sāmāvatī, bà đi theo. Lúc vua ngủ với bao sáo gác dưới gối, bà lén rút chùm bông khỏi miệng bao (mà bà nhét để giữ rắn trong bao) để rắn bò ra, rồi hô hoáng có âm mưu thí chúa. Lần này vua tin. Ông ra lệnh đem Sāmāvatī và tuỳ tùng ra xếp hàng dọc, dùng cung (mà phải cả ngàn người giương mới nổi) nhắm ngực bà bắn. Nhờ công lực phạm hạnh của bà, tên không xuyên qua ngực

bà. Biết bà vô tội, nhà vua xin lỗi và cho bà một điều ước. Bà xin được nhà vua thỉnh Phật vô cung mỗi ngày để bà cúng dường. Phật nhờ Tôn giả Ānanda đi thế. Một lần nữa, Māgandiyā cùng chú âm mưu hại Sāmāvatī bằng cách đốt dinh bà. Thấy lửa, bà khuyên tuỳ tùng bà nhẫn, và tất cả đều đắc quả. Điều tra, Vua Udena biết thủ phạm là Māgandiyā và chú bà. Ông cho mời tất cả thân nhơn của bà vô hoàng cung, nói là để tưởng thưởng, nhưng để đem ra chôn đứng với thân ló trên mặt đất, phủ bằng rơm và đốt, rồi cày nát khiến thịt văng tứ tung, và bắt bà ăn các miếng thịt người nướng này (1). (1) DhA. i. 201 f.; 210 ff.; UdA. 383 f.; cf. Dvy. 515 ff. gọi Māgandiyā là Anūpamā.

1. Māgha.—Một bậc hiền trí của thời cổ đại (1). (1) J. vi. 99.

2. Māgha.—Thanh niên ở Rājagaha đến Gijjhakūṭa bạch Phật phải chăng chàng sẽ được nhiều phước đức bằng cách bố thí rộng rãi cho nhiều người những thí vật mà chàng thâu hoạch đúng pháp? Phật thuyết về những ai mà vị Phạm chí cầu phước hãy bố thí tài sản thâu hoạch đúng pháp. Sau bài pháp thoại, Thanh niên Māgha xin trọn đời quy ngưỡng Đức Thế Tôn (1). (1) SN. pp. 86 ff.; SNA. ii. 413 ff.

3. Māgha.—Xem Sakka và Magha.

4. Māgha.—Ông là người Kāliṅga qua Tích Lan vào khoảng năm 1215 A.C. với một đám chiến đấu người Keraḷa, bắt Vua Parakkamabāhu II, làm mù mắt ông, soán ngôi, và trị

vì Pulatthipura trong 21 năm. Là một người theo Ấn giáo mù quáng, ông phá chùa chiềng và đốt kinh điển Phật giáo. Ông cưỡng bức dân chúng và lấy đất đai chia cho bọn thuộc hạ. Ông được kế vị bởi Jayabāhu, Người Tamil (q.v.) (1). Dưới trào ông, Vua Vijayabāhu III (q.v.) trị vì một phần của Tích Lan (2). (1) Cv. lxxx. 58 ff. (2) Ibid., lxxxi. 10 ff.

Māgha Sutta.—Ghi lại câu chuyện giữa Phật và Māgha [2]. (Tác giả viết là Māgha [1] ?).

Mātaṃbiya.—Thiền đường (padhānaghara) kiến tạo bởi Vua Potthakuṭṭha (người Damiḷa trước là tướng của Vua Aggabodhi IV). Nhà vua còn cúng dường lợi tức của hồ Ambavāpi ở Būkakalla và của hai làng Tantavāyikacāṭikā và Niṭṭhilaveṭṭhi, cùng với nhiều nô lệ (1). (1) Cv. xlvi. 19 f.; Cv. Trs. i. 100, n. 1.

Māṭhara (v.l. Maṭṭhara).—Anh vũ (két) của Đại sĩ Mahosadha. Chim được Đại sĩ phái đến chim mynah sống trong loan phòng của Vua Cūḷaṇi Brahmadatta để lấy tin về dự tính của nhà vua. MāŠhara giả như đến từ Ariṭṭhapura đề xin cưới mynah vì vợ chàng (cũng là một mynah) bị diều hâu giết chết rồi. Chàng kể chuyện Vua Vāsudeva với Jambāvatī hạ tiện và Bàlamôn ẩn sĩ Vaccha với Thích đề huờn nhơn nô tỳ Rattavatī để cho thấy vợ chồng có thể không đồng giai cấp hay chủng tộc. Được mynah tin yêu và nói ra mọi chi tiết mật của Cūḷaṇi, MāŠhara bay về thuật tự sự cho Mahosadha nghe (1). MāŠhara chỉ Tôn giả Ānanda (2). (1) J. vi. 418 ff. (2) Ibid., 478.

Māṇava Thera.—Trưởng lão thuộc một gia đình Bàlamôn phú hộ ở Sāvatthi. Lúc lên 7, trên đường đến công viên, chàng thấy người bị bịnh tật, người già và người chết. Kinh tởm, chàng đến nghe Phật thuyết pháp, khởi lòng tịnh tín, xin và được cho mẹ cho phép xuất gia. Chàng được gọi là Māṇava (=xuất thế ly gia lúc quá trẻ). Vào thời Phật Vipassī, Trưởng lão làm nhà tướng số, nhận biết một trẻ thơ sẽ thành Phật, đảnh lễ chàng. Ông làm vua nhiều kiếp dưới nhiều vương hiệu như Sammukhāthavika, Paṭhavīdundubhi, Obhāsa, Sadinacchedana, Agginibbāpaka, Vātasama, Gatipacchedana, Ratanapajjala, Padakkamana, Vilokana, và Girisāra (1).

Trưởng lão và Trưởng lão Sammukhāthavika nói trong Apadāna là một (2). (1) Thag. vs. 73; ThagA. i. 162 ff. (2) Ap. i. 158 f.

Māṇavagāmiya, Māṇivagāmika.—Thiên tử. Ông đến viếng Phật với các Thiên tử Asama, Sahali, Niṅka, Ākoṭaka, và Veṭambarī. Trong llúc các Thiên tử này tán thán ngoại đạo sư của mình, ông tán thán Phật (1). Truyền thuyết (2) nói rằng trong tiền kiếp ông làm thị giả của Phật. (1) S. i. 65, 67. (2) SA. i. 101.

Māṇicara.—Chúa Dạxoa thường được các Phật tử van vái lúc hữu sự (1). (1) Xem DA. iii. 970; D. iii. 205; nhưng xem Cara [2].

1. Mātaṅga.—Bồ Tát sanh làm người hạ tiện. Xem Mātaṅga Jātaka.

2. Mātaṅga.—Phật Độc giác (1). Ông là vị Phật Độc giác chót và trú trong Rājagaha. Ngài được chư Thiên báo tin Đức Thế Tôn xuất thế ngay sau khi Ngài vừa xuất định. Ngài đi thẳng lên núi Mahāpapāta (nơi chư Phật Độc giác liễu đạo) và nhập diệt (2). (1) M. iii. 70; ApA. i. 107. (2) Ibid., 170; SNA. i. 128 f.; Mtu. i. 357.

3. Mātaṅga.--Ẩn sĩ. Một hôm, trên đường đến Benares, ông ghé nghỉ đêm trong nhà người thợ gốm và được Ẩn sĩ Jātimā đồng ý cho ông ngủ chung phòng; Ẩn sĩ Jātimā trú đó trước rồi. Về khuya, Mātaṅga đi ra ngoài và lỡ đạp lên ngực Jātimā. Lúc trở vô ông cẩn thận đi vòng phía dưới chơn Jātimā, nhưng lại đạp lên ngực Jātimā nữa, vì Jātimā đã cẩn thận quay đầu để tránh. Jātimā rủa đầu Mātaṅga sẽ bị chẻ làm bảy lúc rạng đông. Mātaṅga dùng thần lực làm mặt trời không mọc lên được (1). Xem phần sau câu chuyện trong Mātaṅga Jātaka. Có thể là một phiên bản khác của cùng một câu chuyện. cp. Nārada và Devala.

(1) SA. ii. 176 ff.

4. Mātaṅga.—Cha của Mātaṅgaputta (q.v.).

Mātaṅga Jātaka (N0. 497).--Chuyện Hiền Trí Mātaṅga. Bồ Tát sanh làm Mātaṅga sống trong làng của người Chiênđàla hạ liệt ngoài Benares. Một hôm, trên đường ra công viên cùng chúng bạn, ái nữ Diṭṭhamaṅgalikā của một phú thương thấy Mātaṅga vô thành, nghĩ gặp người hạ liệt sẽ bị xui xẻo, dùng nước thơm rửa mắt, rồi quay trở về. Bạn nàng bị mất một cuộc vui chơi bèn rượt đánh Mātaṅga ngất xỉu trước khi bỏ đi. Tỉnh dậy, Mātaṅga quyết định lấy DiŚŠhamaṅgalikā làm vợ, bèn đến nằm vạ trước nhà nàng. Cha nàng sợ vạ lây nên gả nàng cho Mātaṅga. Biết nàng đã hàng phục, Mātaṅga quyết tâm đem lại cho nàng mọi vinh quang trên đời. Chàng vô rừng tu làm ẩn sĩ, và trong bảy ngày đạt được thần thông. Trở về, Ẩn sĩ Mātaṅga bảo nàng báo tin với dân làng rằng chồng nàng không phải người hạ liệt mà là một Đại Phạm thiên giáng trần trong bảy ngày tới từ cung trăng rằm. Sự việc xảy ra, và dân làng tôn nàng như vị thiên thần. Ẩn sĩ dùng tay rờ rún nàng; nàng thọ thai. Ẩn sĩ khuyến giáo rằng con trai nàng sẽ được vinh hoa phú quý, nước rửa chơn nàng sẽ được dùng rải trong lễ quán đảnh của các vì vua, và nàng sẽ được người đến kính lễ và dưng lên 180 triệu đồng vàng chỉ trong một ngày. Sau đó, Ẩn sĩ Mātaṅga đi vào mặt trăng. DiŚŠhamaṅgalikā hạ sanh một nam tử trong sảnh đường do dân chúng dụng và hài nhi được đặt tên Maṇḍavya Kumāra (Vương tử của Ngôi đình). Lúc lên 16, Vương tử làu thông Kinh Vệđà và cúng dường trai thực cho 16 ngàn Bàlamôn mỗi ngày. Vào một ngày lễ hội, Đại sĩ Mātaṅga xuất hiện để chuyển hoá con (ra khỏi tà kiến và kiêu căng), nhưng Maṇḍavya không biết đó là cha mình nên cho các gia nhơn Bhaṇḍakucchi, Upajjhāya và Upajotiya đuổi đi. Thần linh nổi giận, vặn đầu Maṇḍavya và các Bàlamôn tréo khỏi bả vai. Lúc DiŚŠhamaṅgalikā nghe tin, bà theo dấu chơn Đại sĩ để lại đi tìm ông. Ông bảo bà rải lên các Bàlamôn nước ngâm thức ăn dư của ông và cho Maṇḍavya ăn thức ăn thừa này. Maṇḍavya được bình phục và biết mình đi lầm đường (bố thí cho ác nhơn), còn các

Bàlamôn cũng được bình phục nhưng bị ruồng bỏ bởi các Bàlamôn khác (vì đã nếm thức ăn của một Chiênđàla hạ liệt) nên buồn bỏ đi qua vương quốc Mejjha sanh sống. Có một Bàlamôn tên Jātimanta sống tu trên bờ sông Vettavatī rất kiêu mạn về dòng tộc mình. Để giáo hóa vị này, Đại sĩ Mātaṅga đến đầu nguồn liệng một que tăm ông vừa xỉa răng để que tăm trôi xuống dính vào tóc của vị Bàlamôn đang tắm sông. Phẫn nộ, Jātimanta đi ngược lên thượng nguồn tìm thủ phạm. Gặp Đại sĩ, ông rủa rằng nếu Mātaṅga còn trú lại đây, đầu ông sẽ bị chẻ làm bảy vào cuối ngày thứ bảy. Vào ngày

thứ bảy, Đại sĩ Mātaṅga dùng thần thông giữ không cho mặt trời mọc. Bị tối tăm và sau khi biết được nguyên do, dân chúng lôi Jātimanta đến để ông quỳ dưới chơn Đại sĩ xin lỗi. Mātaṅga dạy để cục đất lên đầu Jātimanta và đưa ông xuống mé sông. Vừa lúc mặt trời mọc lên, cục đất bể thành bảy mảnh, còn Jātimanta nhãy ùm xuống nước. Đại sĩ Mātaṅga đến vương quốc Mejjha để giáo hoá 16 ngàn Bàlamôn di cư trước đây. Thấy ông, các Bàlamôn sợ mình mất nơi nương tựa nên vu khống ông là một tên xiệc bán thuốc dạo (khoác lác đại bịp). Thị vệ của vua gặp Đại sĩ đang thọ thực cạnh bên giếng nước, cắt đầu ông; ông sanh lên cõi Phạm thiên. [Chuyện kể rằng, trước khi gặp DiŚŚhamaṅgalikā, Mātaṅga (Bồ Tát) làm người luyện chồn mongoose và Đại sĩ phải chịu chết vì công việc hạ tiện này.] Thiên thần nổi giận, trút xuống Mejjha trận mưa tro nóng tiêu diệt toàn thể quốc độ này (1). Chuyện kể về Vua Udena (q.v.) cho đổ thúng kiến lên Trưởng lão Piṇḍolabhāradvāja vì các cung nữ bỏ vua ngủ một mình trong ngự uyển đi nghe Trưởng lão thuyết pháp. Maṇḍavya chỉ Vua Udena (2). (1) Nhưng trong SNA. i. 186, ông được gọi là sopākajīvika. (2) J. iv. 375-90; chuyện còn được kể trong trong SNA. i. 184-93 với nhiều chi tiết khác biệt—e.g., Bandhumatī thay cho Vettavatī; xem thêm Mil. 123 ff.

Mātaṅgaputta Thera.—Con trai của Điền chủ Mātaṅga ở Kosala. Sống biến nhác và bị chê trách, chàng muốn gia nhập Tăng Đoàn vì nghĩ (sai) đời sống của tu sĩ sẽ dễ chịu hơn. Một hôm, nghe

Phật thuyết pháp, chàng khởi lòng tin, xuất gia, và không bao lâu sau đạt sáu thắng trí của bậc Alahán. Vào thời Phật Padumuttara, ông là một Xà vương thấy Phật du hành trên hư không, cúng dường Ngài chiếc vòng cổ nạm ngọc (1). Trưởng lão có thể là Trưởng lão Maṇipūjaka nói trong Apadāna (2). (1) Thag. vs. 231-3; ThagA. i. 348 ff. (2) Ap. ii. 413 f.

Mātaṅgārañña.—Một tên khác của đất Mejjhārañña (q.v.) (1). (1) Xem Mil. 130; MA. ii. 615.

1. “Mārari” Sutta.—Có người không nói láo dầu cho vì mẹ mình, nhưng người ấy có thể nói láo vì danh vọng và lợi đắc (1). (1) S. ii. 241. [242 trong HT. Thích Minh Châu, 1993].

2. “Mātari” Sutta.—Người chứng đầy đủ chánh kiến không bao giờ thành tựu sáu pháp này: đoạn mạng sống của mẹ; đoạn mạng sống của cha; đoạn mạng sống của Alahán; với ác tâm làm Như Lai chảy máu; phá hòa hiệp Tăng; ác tuệ, si mê, câm ngọng (1). (1) A. iii. 439.

Mātali.—Thiên tử quản xa của Thiên chủ Sakka. Con ông là Sikhaṇḍhi được ái nữ của Timbarū là Bhaddā Suriyavaccasā yêu; nhưng sau đó nàng bỏ chàng đi tìm Pañcasikha (1). Mātali là người thân cận của Thiên chủ Sakka và luôn đi theo Thiên chủ như là một bạn tâm giao hơn là nô bộc. Thiên tử ở bên cạnh Thiên chủ trong trận chiến với các Atula và láy xe Vejayanta- ratha kéo bởi ngàn con ngựa Sindh lướt trên đầu sóng chạy trốn với cô dâu Sujātā (3). Thiên tử đi với Thiên chủ xuống thế, giả dạng làm cá trong Culladhanuggaha Jātaka, Bàlamôn trong Bilārakosiya Jātaka và Suddhābhojana Jātaka, hoặc con chó đen to trong Mahākaṇha Jātaka. Thiên tử được Thiên chủ phái xuống

trần làm Guttila, Nimi, Makhādeva, và Sādhīna để đưa người lên cõi Tāvatiṃsa; trên đường Thiên tử thường giới thiệu những cảnh quang hữu ích (4).

Thiên tử Mātali theo hầu Phật lúc Ngài trên cõi Tāvatiṃsa trở về trần thế sau khi thuyết giảng Abhidhamma; bấy giờ Thiên tử đi bên trái Đức Thế Tôn và dưng lên Ngài Thiên hương và Thiên hoa (5). Trong Bilārakosiya Jātaka (q.v.) và Suddhābhojana Jātaka (q.v.), Mātali được gọi là con của Suriya. Ānanda (6) và Mahā Kassapa (7) từng làm Mātali trong nhiều kiếp. Mātali là chúa Cànthátbà trong Mahāsamaya Sutta (8) và chúa Dạxoa trong Āṭānātiya Sutta (9), thường được Phật tử van vái lúc hữu sự. (1) D. ii. 268. (2) Xem e.g., đàm thoại trong S. i. 221, 224, 234 ff.; và Vv. iv. 9. (3) DhA. i. 279 f.; J. i. 202 f. (4) Xem chi tiết trong s.v. (5) DhA. iii. 226. (6) Xem J. i. 206; iv. 180; v. 412; vi. 129. (7) J. iv. 69. (8) D. ii. 258. (9) Ibid., iii. 204.

Mātikaṭṭhakathā.—Một tựa khác của Chú giải Kaṅkhāvitaraṇī (q.v.).

Mātikatthadīpanī.—Bản luận về Abhidhamma nói là của Tỳkheo Chapaṭa (1). (1) Gv. 64; Bode, op. cit., p. 19.

Mātikapiṭṭhaka.—Tịnh xá ở Tích Lan do người hầu (sword bearer) của Vua Aggabodhi II kiến tạo (1). (1) Cv. xlii. 43.

Mātikā.—Một phần của Vinaya PiŠaka (1) (1) DA. i. 24.

Mātugāma Sutta.--Với ai tâm bị lợi đắc, cung kính, danh vọng chinh phục và ngự trị, thời không một nữ nhân nào, với tâm của mình chinh phục và ngự trị tâm của người ấy (1) [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. ii. 234.

Mātuputtika Sutta.—Một thời, có hai mẹ con—tỳkheo ni và tỳkheo--nhập hạ tại Sāvatthi. Họ gặp nhau thường xuyên nên phạm tội loạn luân. Chuyện đến tai Phật. Ngài dạy rằng không có gì chinh phục tâm người đàn ông bằng nữ sắc. Nữ nhơn là một bẩy mồi của Māra (1). (1) A. iii. 67 f.

Mātuposaka Jātaka (N0. 455).—Chuyện Voi Hiếu Dưỡng Mẹ. Một thời, Bồ Tát sanh làn con voi chăm sóc mẹ mù sống trên núi Caṇḍoraṇa. Một hôm, voi chở đưa dùm người thợ rừng ra khỏi lối lạc. Người thợ rừng về tâu vua và được vua phái đi bắt voi. Để công đức không bị tổn hại vì phẩn nộ, voi ngoan ngoản để bị bắt đưa về thành. Voi được nghinh đón trọng thể và phong làm vương tượng. Nhưng voi không màn ăn uống vì lo cho mẹ. Nhà vua biết voi có mẹ mù, thả voi trở về Hy Mã Lạp Sơn, rồi cho kiến tạo một thị trấn gần chỗ voi trú để tới lui phụng sự voi Bồ Tát và mẹ ông. Sau khi mẹ voi chết, voi đi thật xa đến tịnh xá Karaṇḍaka để phụng sự các trí giả trú tại đây; nhà vua cũng thường đến đó cúng dường chư vị. Chuyện kể về một tỳkheo chăm sóc mẹ. Xem chi tiết trong Sāma Jātaka. Nhà vua (Videha) chỉ Tôn giả Ānanda; voi mẹ chỉ Mahāmāyā (1). Chú giải Dhammapada (2) gọi kinh này là Mātuposaka- Nāgarāja Jātaka và voi Bồ Tát là Dhanapāla. Chuyện kể về bốn người con Bàlamôn nuôi ông cha già; người nghe cảm động và khóc sướt mướt; ông cha và bốn con đắc quả Dự lưu. (1) J. iv. 90-5. (2) DhA. iv. 13.

Mātuposaka Sutta.—Một Bàlamôn ở Sāvatthi đến bạch hỏi Phật rằng ông nuôi dưỡng mẹ bằng thức ăn khất thực có làm đúng trách nghiệm không? Phật dạy rằng ông lập nhiều công đức lắm và sẽ được sanh về cõi Thiên (1). Xem thêm Sāma Jātaka. (1) S. i. 181.

Mātusopaka-Rāma.—Xem Rāma.

Mātulagiri.—Là nơi Trưởng lão Puṇṇa từng trú một thời tại xứ Sunāparanta (1). (1) MA. ii. 1015; SA. iii. 15.

Mātulaṅgaṇa.—Làng do Vua Jeṭṭhatissa III cúng dường cho Mahānāgavihāra (1). (1) Cv. xliv. 97.

Mātulaṅgaṇa, Mātulajanapada.—Một tỉnh ở Tích Lan (1), nay là Mātale. Tên này chỉ thấy đề cập trong phần sau của Cūḷavaṃsa; trong phần trước vùng đất này được gọi là Mahātila (2). Gần đó có Āloka-vihāra. (1) Cv. xcv. 22; xcvi. 4; xcviii. 65. (2) E.g., ibid., lxvi. 71.

Mātulā.—Làng trong xứ Magadha, nơi Phật có an trú và thuyết Cakkavattisiihanāda Sutta (1). (1) D. iii. 58.

Mātuluṅgaphaladāyaka Thera (1).—Ông là Trưởng lão
Belaṭṭhasīsa (2) hay Surādha (3) (q.v.).
(1) Ap. ii. 446. (2) ThagA. i. 67. (3)
Ibid., 255.
1. Mātuvihāra.—Tịnh xá do Vua Saddhātissa kiến tạo (1). (1) Mhv. xxxiii. 9.

2. Mātuvihāra.—Tịnh xá do Mẫu hậu của Vua Gayabāhukagāmaṇi kiến tạo* tại địa điểm trong rừng cây kadamba nở bông, nơi bà từng cúng dường lên một vị tu khổ hạnh vừa xuất định sau bảy ngày toạ thiền phần cơm mà bà đem cho cha, một thợ làm gạch. Công đức này là nhơn duyện đưa bà lên làm Hoàng hậu của Vua Vaṅkanāsikatissa. Về sau, Vua Gayabāhukagāmaṇi xây thêm tháp đá trong khuông viên tịnh xá và cúng dường đất đai lên chư tỳkheo thường trú (1). Tịnh xá còn được gọi là Rājamātu- vihāra (q.v.) (2).

(1) Mhv. xxxviii. 104 ff., 115 ff. (2) MṬ. 656. *s.v. Gayabāhukagāmaṇi nói rằng chính nhà vua kiến tạo chớ không phải mẹ ông (?).

Mātuvelaṅga.—Địa danh gần Sāmagalla, trú quán của Trưởng lão Kupikkalamahātissa (1). (1) Mhv. xxxiii. 51.

Mādhava.—tộc trưởng Damiḷa đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvii. 77, 79.

Mādhuraka.—Dân sống trong Madhurā (1). (1) E.g., Mil. 331.

1. Māna.—Bào đệ và cũng là phó vương của Vua Aggabodhi III (Sirisaṅghabodhi) trị vì Dakkhiṇadesa. Ông bi kết tội thông gian trong cung nội và bị giết một cách bí mất bởi cận vệ trong cung (1). (1) Cv. xliv. 84, 123 ff.

2. *Māna.—Hoàng tử của Vua Kassapa II (1), còn được gọi là Mānavamma. Vua cha băng hà lúc ông còn rất trẻ. Vì ngôi báu lọt vô tay Dappula I rồi Dāṭhopatissa II, ông phải rời Uttaradesa (nơi ông ẩn náu với phu nhơn Saṅghā) qua Jambudīpa đầu quân cho Vua Pallava là Narasiha. Ông giúp Vua Narasiha đánh bại Vua Vallabha nên rất được tin dùng. Ông lập đoàn quân, trở về Tích Lan, khôi phục lại ngôi xưa. Nhưng không bao lâu sau, ông phải trở qua Jambudīpa vì quân ông đem qua Tích Lan bỏ trốn về và Vua Narasiha lâm trọng bệnh. Một thời gian sau, ông đem quân trở về Tích Lan lần nữa, đánh bại Vua Hatthadāṭha và Tướng Potthakuṭṭha; HatthadāŠha bị giết còn PotthakuŠŠha bị đầu độc tại Merukandara. Sau khi lên ngôi, Vua Mana lập rất nhiều công đức, như kiến tạo tịnh xá Padhānarakkha và Sirisaṅghabodhi, hai pāsāda Sepaṇṇi và Sirī, và hộ trì nhóm tỳkheo Paṃsukūkin (3).

(1) Cv. xlv. 6. (2) Xem chi tiết trong Cv. xlvii. 9 ff.; 15 ff. Mānavamma trị vì circa 676-711 A.C.

3. *Māna (còn gọi là Mānavamma).—Ông là cháu của Vua Kassapa II và là vương tử của Vua Dappula I. Kassapa truyền ngôi cho ông vì các vương tử của Kassapa còn nhỏ. Ông thắng quân xâm lăng Damiḷa và tôn cha lên ngôi. Nhưng Hatthadāṭha kéo quân sang cướp ngôi và trị vì dưới vương hiệu Dāṭhopatissa II. Māna chạy qua các tỉnh bên Đông, còn cha ông, Dappula I trở về Rohāṇa. Về sau, ông nổi loạn chống Dāṭhopatissa II, nhưng bị giết chết (1). Mẹ của Māna là em của Kassapa II và là công chúa của Vua Silāmeghavaṇṇa (2). (1) Cv. xlv. 11 ff. (2) Cv. Trs. i. 94, n. 1.

4. Māna.—Cũng được gọi là Mūlapotthakī. Ông là vị tướng của Vua Parakkamabāhu I, từng đánh bại Tướng Lokagalla Vikkama của xứ Rohāṇa tại Mahāgāma (1). (1) Cv. lxxv. 139 f.

Mānakapiṭṭhi.—Làng trong xứ Rohāṇa, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxv. 47.

“Mānakāma” Sutta.—Một vị Thiên tán thán Phật ở Jetavana về sự giải thoát khỏi các tự cao tự đại hão huyền (1). (1) S. i. 4.

Mānaggabodhi.—Tự viện do Vua Aggabodhi VII kiến tạo (1). (1) Cv. xlviii. 64.

Mānacchchidda.—Phật Độc giác (1). (1) M. i. 70; ApA. i. 107.

1. Mānatthadda.—Bàlamôn ở Sāvatthi rất ngạo mạn nên không kính phục ai hết. Một hôm, ông gặp Phật thuyết pháp và đứng qua một bên. Thấy ông, Phật nói về tánh xấu kiêu mạn; ông hiểu và sụp

đầu xuống chơn Ngài. Ngài dạy ông cung kinh mẹ, cha, anh, và cúng dường bậc Alahán đã đoạn trừ lậu hoặc. Ông tín ghọ lời Phật dạy và xin quy y với Ngài (1). (1) S. i. 177 f.; cp. Jenta.

2. Mānatthadda.—Phật độc giác, có tên trong danh sách của 100 Phật độc giác từng trú trên núi Isigili (1). (1) M. iii. 71; ApA. i. 107.

Mānatthadda Sutta.—Ghi lại lời giáo hoá Bàlamôn Mānatthadda của Đức Thế Tôn (1). (1) S. v. 178.

Mānadiṇṇa Sutta.—Xem Mānābharaṇa.

Mānamatta.--Làng có thể trên miền Bắc của Tích Lan, nơi có thành luỹ chiến đấu của quân Damiḷa do Māgha và Jayabāhu xây (1). (1) Cv. lxxxiii. 16.

1. Mānavamma.—Xem Māna [2] và [3].

2. Mānavamma.—Vương tử của Vua Kassapa II và vương huynh của Vua Māna [2]. Một hôm, ông đang tụng kinh có chư Thiên Kumāra cõi công xuất hiện; công khát nước và bay đến trước mặt ông; ông hiến mắt cho công lấy nước uống. Kumāra cho ông điều ước, nhưng ông không muốn ngôi báu mà muốn nhường lại cho tiểu đệ Māna (1). (1) Cv. lvii. 5 f.

Mānaviramadhurā.—Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ được đề cập trong nhiều chiến dịch của Tướng Laṅkāpura (1). (1) Cv. lxxvi. 213.

1. Mānābharaṇa, Mānabhūsaṇa.—Cháu của Vua Vijayabāhu I. Cha ông làm vua ở đất Paṇḍu; mẹ ông là Mittā em Vua

Vijayabāhu. Ông có hai em là Kittisirimegha và Sirivallabha. Phu nhơn ông là ái nữ của Vua Vijayabāhu (1). Ông được Vua Jayabāhu I phong làm phó vương sau khi Vua Vijayabāhu băng hà. Lúc Vikkamabāhu nổi loạn, ông chiếm lấy của Vikkamabāhu xứ Rohāṇa và Dakkhiṇadesa và trị vì tại Puṅkagāma dưới vương hiệu Virabāhu (2). Ông và Vikkamabāhu luôn luôn sống trong sự hiềm khích. Sau khi hạ sanh hai công nương, Mittā và Pabhāvatī, ông giao quyền cho các cận thần và xuất thế. Nhưng bảy tháng sau ông trở về Puṅkagāma, vì năm mộng thấy có hoàng nam; hoàng tử đó là Parakkamabāhu I (3). (1) Cv. lix. 42 ff. (2) Ibid., lxi. 21 ff. (3) Ibid., lxii. 3 ff.

2. Mānābharaṇa.—Ông là con của Sirivallabha và Sugalā, và là anh của Lilāvatī. Ông cưới hai chị em Mitta và Pabhāvatī, công nương của Vua Mānābraraṇa I; ông có với Pabhāvatī hoàng nam Kittisirimegha (2). Ông trị vì Rohāṇa như một vì vua độc lập. Lúc ngôi ông bị Gajabāhu tiếm đoạt, ông thử nhiều phen nhưng không lấy lại được nên phải thương lượng qua trung gian của các tỳkheo. Sau đó ông đồng minh với nhà vua trẻ Parakkamabāhu I đang lên (4). Lúc Gajabāhu bị bắt cầm tù ở Pulatthinagara, quân lính cướp bóc thành phố khiến dân chúng phải mời Mānabharaṇa sang. Đến nơi, việc làm đầu tiên của ông là giam Gajabāhu vào ngục tối (và định giết luôn theo lời cố vấn của mẹ) và tịch thâu hết các bảo vật (kể cả xá lợi răng và bình bát của Phật). Bất bình, Parakkamabāhu I đưa quân đến đánh ông, ông thua chạy về Rohāṇa đem theo nhiều báu vật (5). Một lần nữa ông thương thuyết với Gajabāhu nhưng bất thành, dầu cận thần của Gajabāhu tán đồng. Dựa vào các cận thần này, ông lại xuất quân lần nữa từ Rohāṇa, nhưng bị Parakkamabāhu I bao vây tứ bề. Ông chiến đấu rất dũng mảnh nhưng không thay đổi được thế cuộc. Trước khi lâm chung ông bảo các con và cận thần về với Parakkamabāhu I. Nhưng Sugalā vẫn tiếp tục mưu đồ chống Parakkamabāhu (7). (1) Cv. lxii. 2. (2) Ibid., lxiv. 19, 23, 24. (3) Xem ibid., lxvii. 95. (4) Cv. lxx, 179ff.

(5) Ibid., 255 ff. (6) Xem chi tiết ibid., lxxii. 148-309. (7) Ibid., lxxiv. 29 ff.

3. Mānābharaṇa.--Tướng của Vua Māgha trách nhiện lễ quán đảnh của nhà vua (1). (1) Cv. lxxx. 73.

4. Mānābharaṇa.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvi. 146.

Māpamādakandarā.--Động có thể không xa Rājagaha lắm. Trong một chuyến du hành với Phật, nhiều tỳkheo chỉ đi đến động rồi quay về. Phật gọi chư tỳkheo này là "Mā pamajjittha" (không chú ý, bê trễ); do đó động được gọi như vậy (1). (1) DhA. ii. 167.

Māyā, Mahāmāyā.—Mẫu hậu của Phật. Cha bà là Thích tử Añjana ở Devadaha, con của Devadahasakka; mẹ bà là Yasodharā, ái nử của Jayasena (2). Bà có hai em trai là Daṇḍapāni và Suppabuddha và em gái, Mahā Pajāpatī. Hai chị em bà đều về làm hậu của Vua Suddhodana. Bà hạ sanh Bồ Tát lúc tuổi đã trên 40. Bà đạt được tất cả các đức tánh khả dĩ làm mẹ Phật: không tham dục, không dùng chất say, hành trì balamật trong trăm ngàn kiếp, và không phạm năm giới ngay từ lúc chào đời. Ngày bà thọ thai Bồ Tát, bà trì trai giới và nằm mộng thấy Tứ Đại Thiên vương đưa giường bà lên Hy Mã Lạp Sơn và đặt bà dưới cội cây sāla trên Manosilātala. Sau đó bốn phu nhơn của chư Thiên vương đến tắm gội cho bà tại hồ Anotatta và đắp Thiên y lên bà. Đoạn bà được đưa vô cung vàng nằm trên Thiên sàng. Bấy giờ, Bồ Tát dưới dạng Bạch tượng với cành bông sen trên vòi chui vô hông phải của bà. Hôm ấy là ngày Uttarāsāḷhanakkhatta sau một lễ hội kéo dài bảy hôm mà bà đã tham dự. Từ ngày thọ thai, bà được Tứ Đại Thiên vương hộ trì. Bà không còn thiết tha với nam nhơn, và hài nhi trong bụng bà có thể được nhìn thấy từ bên ngoài. Sau mười tháng mang thai, bà lên

đường về quê Devadaha để hạ sanh, theo tục lệ lúc bấy giờ. Trên đường, bà ghé vườn cây sāla ở Lumbinī nghỉ và hạ sanh Thái tử ngay trong lúc bà đang đứng vịn cành sāla (4). Thế là bà trở lại Kapilavatthu và thân hoại mạng chung bảy ngày sau đó. Bà sanh lên cõi Tāvatiṃsa làm Thiên tử Māyādevaputta (5). Sau khi đắc quả thành Phật, Phật có lên an cư trên cõi Tāvatiṃsa ba tháng mưa và thuyết Abhidhamma cho mẫu hậu; bấy giờ Ngài toạ trên ngai Paṇḍukambalasilāsana của Thiên chủ Sakka đặt dưới gốc cây Pāricchattaka. (Truyền thuyết nói rằng có lúc Phật trở về cõi thế, đi khất thực trong Uttarakuru, thọ trai trên bờ hồ Anotatta, được Tôn giả Sāriputta phục dịch—nên Tôn giả biết được chuyện trên cõi Thiên; những lúc này, Phật để lại trên Thiên ngai hình tượng đang thuyết pháp của mình) (6). Chú giải (7) luận rằng nếu Hoàng hậu Māyā không mạng chung, có lẽ Phật sẽ dễ dãi hơn trong việc truyền giới cho nữ nhơn. Dhammapāla (8) không tán đồng lời giải này, vì luật lệ chung (dhammatā) của chư Phật là nữ nhơn được thọ giới nhưng với một số hạn chế, và vì mẫu thân của chư Phật luôn luôn mạng chung sớm sau khi hạ sanh Bồ Tát để bà không còn mang thai nữa. Māyā được đề cập trong nhiều Jātaka như là mậu thân của Bồ Tát, e.g., Alinacita, Kaṭṭhahārī, Kurudhamma, Kosambī, Khaṇḍahāla, Dasaratha, Bandhanāgāra, Mahāummagga, Mātuposaka, Vessantara, Susima, Somanassa, và Hatthipāla. Một ít kinh điển nói rằng sau khi sanh Phusatī (trong Vessantara Jātaka), Māyā làm một trong

số công nương của Vua Kikī (q.v.). Māyā phát nguyện làm mẹ Phật từ 91 kiếp trước, dưới triều Phật Vipassī, lúc bà làm một hai công chúa của Vua Bandhumā (9). Một hôm, vua cha nhận được tặng vật của chư hầu gồm một mảnh trầm hương vô giá và một vòng bông trị giá trăm ngàn đồng vàng. Nhà vua ban cho bà mảnh trầm hương và cho em gái kế bà vòng bông. Bà mài trầm lấy bột, tươm tất đựng trong hộp để dưng lên Phật. Bột trầm được thoa lên thân Phật cũng như rải trong Hương cốc của Ngài. Do đó bà được nhìn thấy thân kim sắc của Phật và muốn được làm mẹ người có thân vàng như vậy.

Được biết em bà cũng dưng lên Phật vòng bông của vua cha ban; người em này là Uracchadā (q.v.), công chúa của Vua Kikī trong hiện kiếp. (1) D. ii. 52; Xem Thomas: op. cit. 25. (2) Mhv. ii. 17 ff.; trong nhiều kinh điển khác cha bà được gọi là Mahā-Suppabuddha (ThigA. 141); Apadāna gọi mẹ bà là Sulakkhaṇā. (3) VibhA. 278. (4) J.i. 49 ff. (5) Thag. vs. 533 f.; ThagA. i. 502. (6) DhSA. i. 15; DhA. iii. 216 f. (7) UdA. 276 f. (8) Ibid. (9) J. vi. 480 f.

Māyā Sutta.—Vua Vepacitti của các Atula bị bệnh, Thiên chủ Sakka đến thăm và được yêu cầu chữa cho Vepacitti. Thiên chủ thuận với điều kiện được dạy cho ảo thuật của Sambaramāyā. Vepacitti xin được tham khảo các Atula; các Atula không đồng ý (1). (1) S. i. 238.

Māyageha.--Tướng của Vua Parakkamabāhu I được đề cập trong nhiều chiến dịch của nhà vua. Ông thắng Tướng Gokaṇṇa của Vua Gajabāhu tại Nīlagala. Sau đó ông thắng liên tiếp trong chiến dịch ở Āḷisāra, đồn trú tại Ambavana, và được nhà vua giao cho việc tấn công Pulatthipura. Ông được Parakkamabāhu I ban hàm Adhikāri (1). Sử liệu sau cùng nói về ông là lúc ông đóng tại bến Samīrukkha và đánh bại quân của Vua Gajabāhu tại đây. (1) Cv. lxx. 83, 162, 170, 191, 278. (2) Ibid., lxxii. 10.

Māyādvāra.—Một trong số các cửa thành của Pulatthipura (1). (1) Cv. lxxiii. 162. 1. Māyādhanu.—Vương tử út của Vua Bhuvanekabāhu VII và là phụ vương của Vua Rājasiha I. Ông trị vì một phần của Tích Lan, có kinh đô là Sitavakā (1521-81 A.C.), thường xuyên chống với vương huynh, và với quân Bồ đào nha đồn trú ở Colombo. Ông được nối ngôi bởi Thái tử Rājasiha (1) (1) Cv. xciii, 3 ff.; Cv. Trs. ii. 224, n. 1; 225, n. 3.

2. Māyādhanu.—Tên của một châu quận ở Tích Lan, giữa bờ biển và vùng cao nguyên. Kinh đô là Sitāvaka do Vua Parakkamabāhu IV xây dựng. Trong châu quận này có làng tên Udakagāma (1). (1) Cv. xc. 100; c. 213; Cv. Trs. ii. 209, n. 8.

Māyāvi.—Con chồn trong Dabbapuppha Jātaka. Chồn chỉ Upananda, Trưởng lão tham vật thực (1). (1) J. iii. 336.

Māyetti.—Làng Tích Lan vào thời Jeṭṭhatissa III (1). (1) Cv. xliv. 90.

Māyettikassapāvāsa.—Tịnh xá ở Tích Lan được Vua Jeṭṭhatissa III cúng dường làng Sahannanagara (1). (1) Cv. xliv. 100.

Māra.—Ma vương, Ác ma. Thông thường Māra được xem như hiện thân của Tử thần, Ác hạnh, Cám dỗ, Ma quỷ, Tiêu diệt. Trong kinh điển, truyền thuyết về Māra rất nhiều. Có ít nhứt năm Māra được đề cập đến--Khandha-Māra, Kilesa-Māra, Abhisaṅkhāra-Māra, Maccu-Māra, và Devaputta-Māra--, theo trích dẫn sau đây: pañcannam pi Mārānaṃ vijayato jino (ThagA. ii. 16); sabbāmittchi khandhakilesābhisaṅkhāramaccudevaputtasaṅkhāte sabbapaccatthike (ThagA. ii. 46); saṅkhepato vā pañcakilesakhandhābhisaṅkhāradevaputtamaccumāre abhañji, tasmā...bhagavā ti vuccati (Vsm. 211). Nhiều nơi khác trong kinh điển nói đến một, ba hay bốn Māra. Nếu là một, Māra đó là Kilesa- Māra hay Tử thần: Mārenāti kilesamarena (ItvA. 197); Mārassa visaye ti kilesamārassa visaye (ThagA. ii. 70); jetvāna maccuno senaṃ vimokkhena anāvaran ti lokattayābhibyāpanato diyaḍḍhasahassādi-vibhāgato ca vipulattā aññehi avārituṃ paṭisedhetuṃ asakhuṇeyyattā ca maccuno, Mārassa, senaṃ vimokkhena ariyamaggena jetvā (ItvA. 198); Mārāsenā ti ettha satte anatthe niyojento māretīti Māro (UdA. 325); nihato Māro bodhimūle ti vihato samucchinno kilesamāro bodhirukkhamuule (Netti Cty.

235); casaṃ Mārassa gacchatīti kilesamārassa ca suttamārassa (?) ca vasaṃ gacchi (Netti, p. 86); tato sukhumataraṃ Mārabandhanan ti kilesabandhanaṃ pan'etaṃ tato sukhumataraṃ (SA. iii. 82); Māro māro ti maranaṃ pucchati, māradhammo ti maraṇadhammo (SA. ii. 246). Trong ngữ nghĩa ấy, từ Māra trong các kinh điển xưa chỉ năm uẩn (khandha) hay luân hồi đối nghịch với Nípbàn. Do đó, Māra được CNid (No. 506) định nghĩa như kammabhisaṅkhāravasena paṭisandhikokandhamāra dhātumāro, āyatanamāro. Và rằng: Māro Māro ti bhante vuccati katamo nu kho bhante Māro ti? Rūpaṃ kho, Rādha, Māro, vedanāmāro, saññāmāra, saṅkharamāro viññāṇaṃ Māro (S. iii. 195); yo kho Rādha Māro tatra chando pahātabbo. Ko ca Rādha Māro? Rūpaṃ kho Rādha Māro...pe...vedanāmāro. Tatra kho Rādha chando pahātabbo (S. iii. 198); ca upādiyamāno kho bhikku baddho Mārassa, anupadiyamāno mutto pāpimāto (S. iii. 74); evaṃ sukkhumaṃkho bhikkhave, Vepacittibandhanaṃ; tato sukkhumataraṃ mārabandhanaṃ; Maññamāno kho bhikkhave baddho Mārassa, amaññamāno mutto pāpimato (S. iv. 202); labhati Māro otāraṃ, labhati Māro ārammaṇaṃ (S. iv. 85); santi bhikkhave cakkhuviññeyyarūpā...pe...tañ ce bikkhu abhinandati...pe...ayaṃ vuccati bhikkhave bhikku āvāsagato Mārassa, Mārassa casaṃ gato (S. iv. 91); dhumātha maccuno senaṃ ca kuñjaro ti paññindriyassa padaṭṭhānaṃ (Netti, p. 40); rūpe kho Rādha sati Māro vā assa māretā vā yo vā pana mīyati. Tasmā he tvaṃ Rādha rūpaṃ māro ti passa māretā ti passa mīyatīti passa...ye naṃ evaṃ passanti te sammā passanti (S. iii. 189); Mārasaṃyogan ti tebhūmakavaṭṭaṃ (SNA. ii. 506). Chú giải cũng đề cập đến ba Māra: bodhipallaṅke tiṇṇaṃ Mārāṇaṃ matthakaṃ bhinditvā (DA. ii. 659); apārājitasaṅghan ti ajj'eva tayo Māremadditvā vijitasaṅgāṇaṃ madditvā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho (CNidA. p. 47). Trong một vài trường hợp ba Māra được định rõ: yathayidam. bhikkhave mârabalan ti yathā idaṃ devaputtamāra-maccumāra-kilesmārāṇaṃ balaṃ appasahaṃ durabhisambhavaṃ (DA. iii. 858); maccuhāyino ti maraṇamaccu-kilesamaccu-devaputtamaccu hāyino, tividham pi taṃ

maccuṃ hitcā gāmino ti vuttaṃ hoti (SNA. ii. 508; cp. MA. ii. 619); na lacchati Māro otāraṃ; Māro ti devaputtamāro pi maccumāro pi kilesamaro pi (DA. iii. 846); nhưng những nơi khác nói có năm— e.g., ariyamaggakkhaṇe kilesamāro abhisaṅkhāramāro, devaputtamāro ca carimaka-cittakkhaṇe khandhamāro maccumāro ti pañcavidhammaro abhibhūto parājito (UdA. 216). Thỉnh thoảng bốn Māra được nói đến: catunnaṃ Māraṇaṃ matthakaṃ madditvā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho (MNid. 129); indakhīlopamo catubbidhamāraparavādigaṇehi akampiyaṭṭhena (SNA. i. 201); Mārasenaṃ sasenaṃ abhibhuyyāti kilesasenāya anantasenāya ca sasenaṃ anavasitthaṃ catubbidhaṃ pi māraṃ abhibhavitvaa devaputtamārassa pi hi guṇamāraṇe sahāyabhārūpagammanato kilesā senā ti vuccanti (ItvA. 136). Trích dẫn sau cùng đề cập đến bốn Māra, không có Devaputta-Māra. Devaputta-Māra có một số đặc điểm sau: Māro ti Vasavattibhūmiyaṃ aññataro dāmarikadevaputto. So hi taṃ ṭhānaṃ atikkamutikāmaṃ janaṃ yaṃ sakkoti taṃ māreti, yaṃ na sakkoti tassa pi maraṇam icchati, tenā Māro ti cuccati (SNA. i. 44); Māro yeva pana sattasaṅkhātāya pajāya adhipatibhāvena idha Pajāpatīti adhippeto. So hi kuhiṃ vusatīti?. Paranimmittavasavattidevaloke. Tatra hi Vasavattirājā rajjaṃ kāreti. Māro ekasmiṃ padese attano parisāya issariyaṃ pavattento rajjapaccante dāmarikarājajaputto viya vasatī ti vudanti (MA. i. 28); so hi Māro opapātiko kāmāvacarissaro, kadāci brahmapārisajjāmampi kāye adhimuccitum. samattho (Jinālaṅkāra Ṭikā, p. 217). Trong Phật giáo, Māra đồng nghĩa với Tử thần hay nói rộng hơn Māra là “cõi thống trị bởi Tử thần—the world under the sway of Death” (còn được gọi là Māradheyya tức Cảnh giới Ma vương, e.g., A. iv. 228) và chúng sanh ở trong đó. Như vậy tham dục (kilesa) cũng được gọi là Māra vì chúng là công cụ của Ma vương, giúp Ma vương thống trị thế gian. Những cám dỗ của tham dục cũng được ví như công cụ của Ma vương. Truyền thuyết nói rằng có một Thiên tử (devaputta) trên cõi Vasavatti tên Māra tự xưng là vị thủ chúng của cõi Kāmāvacara và chống lại mọi cố gắng diệt dục tình (sensual desires). Với thời gian, nghĩa của từ Māra càng ngày càng thêm phức tạp, nhưng không phải là không phân biệt được.

Tam Tạng đề cập nhiều đến Māra như dục vọng. Do vậy, ai có thể nhiếp phục dục vọng sẽ thoát khỏi bẫy của Māra (Dph. Yamaka, vs. 7). Vị tỳkheo hoan hỷ với sắc, vân vân, sẽ “đi đến trú xứ của Māra” (S. iv. 91). Ai chấp trước sắc, vân vân, người ấy bị Māra trói buộc (S. iii. 73). Người không nhiếp phục được căn, quá độ trong ăn uống, phóng dật và yếu đuối sẽ bị Māra đạp đổ (Dhp. Yamaka, vs. 8). Thành tựu và làm cho sung mãn Thánh đạo tám ngành có thể được giãi thoát khỏi Māra (Dhp. vs. 40). Tỳkheo ni Vajirā bảo Māra rằng không có chúng sanh (satta), chỉ có đóng uẩn (suddhasaṅkhararapuñja), và chỉ có khổ sanh; ngoài khổ không có gì sanh hay diệt (S. i. 135). Nhiều kinh điển, nhứt là Nidānakathā của Chú giải về Jātaka (1) và Chú giải về Buddhavaṃsa (2), kể rất chi li sự cám dỗ của Māra lúc Phật ngồi dưới cội Bồ Đề sau khi giác ngộ. Māra ngồi trên lưng Voi Girimekhala cao 150 lý điều khiển đoàn hùng binh dị tướng, dài 12 do tuần trước mặt, sau lưng Phật và chín do tuần bên phải, bên trái Ngài, trang bị đầy đủ khí giới kinh khiếp. Chư Thiên, Xà vương, vân vân. đang tu họp tán thán và đảnh lễ Ngài đều lật đật rút lui mất dạng. Có kinh điển (3) còn kể rằng binh sĩ

của Māra gấp mười lần nói trên và Phật dùng mười balamật viên mãn của Ngài để đối đầu, mỗi balamật đánh tan một đạo binh. Māra phải sử dụng đến Cakkhāvudha (q.v.) , nhưng khi ông liệng binh khí này đến Phật, nó biến thành vòng bông che đầu Ngài. Sau cùng, Māra thách Phật chứng minh rằng sàng toạ Ngài đang dùng là của Ngài, trong lúc bọn theo Māra hô to là của Māra. Phật nhờ Địa thần rống lên làm chứng khiến Māra và đồng bọn biến mất tại chỗ. Bấy giờ chư Thiên vân tập để mừng chiến thắng của Đức Thế Tôn. Chiến thắng Māra của Đức Thế Tôn được ghi lại trên nhiều phù điêu đầy màu sắc rực rỡ trong nhiều chùa chiềng và bảo tháp. Rhys Davids (4) viết về cuộc chiến đấu chống Māra của Phật như sự chiến đấu của Ngài chống lại các dụ dỗ tiềm ẩn nay rầm rộ xuất hiện trong tâm Ngài. Trong nhiều năm qua Ngài xem dục lạc trần thế như vô nghĩa và vô thường, nhưng bây giờ, vị ngọt của gia đình, của tình yêu, sức quyến rũ của lợi danh loé lên bằng ánh sáng đa màu rất hấp dẫn đối với một tâm dao động. Ngài ngờ vực và khổ sở. Nhưng lúc rạng đông ló dạng, tâm đạo của Ngài chiến thắng và

Ngài thanh tịnh hơn. Không cần phải nghi ngờ và hỏi, như Thomas (5) đã nghi ngờ hỏi, rằng có thể nào thừa nhận người kể chuyện Māra ghi lại “kinh nghiệm chủ quan dưới dạng của một thực tế khách quan?” và rằng người ấy biết hay nghĩ đó thật là tâm tư của Phật lúc bấy giờ? Truyền thống sống thực của các quốc gia Phật giáo là một giải đáp thoả đáng rồi, không cần đến duy lý. Ngoài ra, tánh chất sử thi của đề tài này đã làm say mê không biết bao nhiêu tác giả soạn về lịch sử. Kỳ na giáo (Jaina) có câu chuyện tương tợ, nhưng không hoàn toàn giống, được ghi lại trong nhiều Chú giải—e.g., Uttarādhyayana Sūtra (6). Truyền thuyết Māra bắt nguồn từ Padhāna Sutta (q.v.) (SN. iii. 2). Māra viếng Bồ Tát Gotama trên bờ sông Nerañjarā lúc Ngài hành trì khổ hạnh và cám dỗ Ngài bỏ sự tinh tấn thiền định. Gotama bảo đại binh của Māra gồm mười đội: dục, bất lạc, đói khát, tham ái, hôn trầm thuỵ miên, sợ hãi, nghi ngờ, ngoan cố, lợi danh và cung kính, danh vọng tà vạy, và đề cao mình huỷ báng người khác. “Thấy khắp quân đội dàn,” Phật nói, “Ta bước vào chiến trận, không để ai chiếm đoạt. Đội ngủ quân nhà Ngươi, đời này và chư Thiên không một ai thắng nổi, Ta đến Ngươi với tuệ, như hòn đá đập nát chiếc bát chưa nung chín.” [Theo HT. Thích Minh Châu, 1999]. Phần hai của Paddhāna Sutta (7) đề cập đến những sự việc xảy ra về sau trong đời của Đức Phật và được Chú giải giảng rõ (8). Māra theo chơn Phật trong bảy năm nhưng không tìm được lỗi lầm nào, và bỏ Gotama “như con quạ mổ hòn đá.” “Bị sầu muộn chi phối, cây đàn rơi khỏi nách, kẻ Dạxoa ác ý tại đấy liền biến mất.” [Theo HT. Thích Minh Châu, 1999]. Cây đàn nói trên được Thiên chủ Sakka lượm và tặng Pañcasikha (9). Ba ái nữ của Māra, Taṇhā, Aratī và Ragā, cũng có đến cám dỗ Phật (10) và cũng chuốc thất bại, dầu biến hình thành một hay nhiều thiếu nữ ở nhiều tuổi tác khác nhau, dung nhan khác nhau, lời lẻ khác nhau. Māra dùng mọi hình thức trá hình, mọi thủ đoạn dụ dỗ như dục, uý (sợ hãi), tham, vân vân, đến không những với Phật mà còn với nhiều đệ tử theo Ngài để lôi cuốn họ ra khỏi đời Phạm hạnh.

Ngay sau khi Phật an cư mùa mưa đầu tiên, Māra đến khuyến dụ Ngài đừng dạy giải thoát cho chư tỳkheo, bởi chính Ngài còn bị kiết sử trói buộc. Phật bảo Ngài đã đoạn tận mọi kiết sử (11). Có lần Māra nhập vô Thiên tử Vetambarī nói kệ dị giáo (12). Thủ đoạn cám dỗ của Māra được thuyết nhiều trong Saṃyutta (13) và một số kinh khác

(14), như: gieo nghi ngờ về sự giác ngộ của Phật; tạo kinh hải; hoá làm voi, rắn, đẹp, xấu; làm đá trên núi Gijjhakūŝa rơi gây địa chấn; làm Phật tự hỏi không biết bao giờ có ngủ chưa; kuyến dụ thụ hưởng với luận điệu đời còn dài; làm mờ trí tuệ của thính chúng nghe pháp (14). Lần nọ, Phật đang thuyết pháp cho chư tỳkheo, Māra hoá làm con bò thiến đập bát phơi trên hư không; lần khác ông gây tiếng ầm ĩ hỗn loạn để làm chư tỳkheo thất niệm. Lúc Phật đi khất thực trong làng Bàlamôn Pañcasālā và trở về bát trống không, Māra đến khuyện Phật trở lại khất thực lần thứ hai (để hạ nhục Ngài, theo Chú giải), nhưng Phật đáp Ngài sẽ sống một ngày no nê bằng vui thích (pīti) như chư Thiên trên cõi Ābhassara (15). Lúc Phật thuyết cho chư tỳkheo về Nípbàn, Māra xuất hiện hỏi có ai thấy con bỏ đi lạc của ông không, với mục đích để đem chuyện trần tục vào không khí thanh tịnh của bài pháp về Nípbàn. Māra tìm cách cám dỗ Phật bằng sự mê hoặc của thần thông mà ông nói sẽ dùng để cứu vớt nạn nhơn của các hôn quân. Trong làng Sīlavatī của các Thích tử, ông giả dạng làm một đạo sư Bàlamôn già đến khuyên các tỳkheo đang chú tâm tu tập hãy thụ hưởng chớ hoang phí thời gian; và tại đây, ông cũng tìm cách gieo sợ hãi bằng cách hét to như quả đất nổ tung để Tỳkheo Samiddhi bỏ thiền; Tỳkheo đi yết kiến Phật rồi trở lại sống nhiệt tâm, tinh cần và đắc quả Alahán (16). Māra tác động để Tôn giả Ghodhika tự vẫn (16) và hoá làm voi lớn doạ Rāhula (17). Sau khi Ghodhika mang chung, Māra theo dõi thức (paṭisandhicitta) của Tôn giả như "làn khói đen đi Đông, Tây, Nam, Bắc, Trên, Dưới." (18); rồi Māra đến Phật như một đứa bé (khuddadārakavaṇṇī) (19) tay cầm đờn thất huyền màu vàng, hỏi Godhika đi đâu ? (Đây có lẽ nói về sự bàn cãi giữa chư tỳkheo về sanh thú của Godhika). Māra giả dưới nhiều dạng đến cám dỗ tỳkheo ni sống độc cư, như: Āḷavikā, Kisāgotamī, Somā, Vijayā, Uppalavaṇṇā, Cālā, Upacālā, Sisūpacālā, Selā, Vajirā, và Khemā (20). Nói về giả dạng, có câu chuyện được kể trong một số Chú giải sau này (21) như

sau: Lúc Thái tử Gotama xuất thế, Māra giả làm Vasavattī hứa tặng vương quốc và toàn thế giới trong bảy ngày nếu Thái tử trở về. Māra còn cám dỗ cả cư sĩ nam lẫn nữ bỏ tu tập, e.g., chuyện của vợ chồng người chăn bò Dhaniya (22). Nhiều lần Māra yêu cầu Phật nhập diệt mà lần đầu tiên dưới cội cây Ajapala sau khi Phật đắc đạo; Ngài bảo cho đến lúc giáo pháp của Ngài đứng vững. Phải chăng đây là lần đầu tiên tên Māra chỉ sự Chết theo nghĩa đen (Maccumāra) và sự chết này là sự lìa đời mà Phật muốn thấy trong những lần Ngài "muốn đặt gánh nặng xuống"? Có thể đó là những lúc Ngài mệt mỏi quá độ, vì, được biết (23), sáu năm khổ hạnh đã làm hao mòn sức khoẻ của Ngài và Ngài thường xuyên bị vọp bẻ, bệnh đường tiêu hoá và nhức đầu. Tại làng Beluga, trong khi Phật an cư mùa mưa, "một cơn bệnh trầm trọng khởi lên, rất đau đớn, gần như muốn chết". Nhưng Ngài giữ tâm chánh niệm, tỉnh giác, chịu đựng cơn đau ấy, vì tự nghĩ "không hợp lẽ nếu Ngài diệt độ mà không có một lời với các đệ tử hầu cận, không từ biệt chúng tỳkheo. Hãy so sánh "cái muốn chết" này với "sự uể oải nằm, ..., với gương mặt ngái ngủ" mà Māra nói với Phật ở vườn Maddakucchi, lúc Ngài bị thương ra máu vì miểng đá chém. Có thể đó là sự mệt nhọc thể xác khiến Phật không muốn ráng sức (25). Được biết có bậc Alahán, như Godhika, Vakkali, Channa, tự vẫn để thân xác không bị đau đớn, và Phật bảo chư vị không có tội. Có một Thiên tử thuộc cõi

Paranimmitavasavati (cõi cao nhứt của dục giới) mệnh danh Māra và cũng được gọi là Vasavatti; Māra này có thể nào là Māra hiện thân của Ác pháp không? Trong Aṅguttara Nikāya (26), Māra được mô tả (aggo ādhipateyyānaṃ iddhuyā yasasā jalaṃ) là tối thượng giữa những bậc uy quyền, và cũng là một chư Thiên Dāmarika (nói trên). Phải chăng Māra luôn nhìn pháp của Phật bằng con mắt bất thiện? Buddhaghosa nói rằng (27) Māradevaputta theo chơn Phật bảy năm nhưng không thấy lỗi lầm nào nên sau cùng đến đảnh lễ Ngài. Do đó, có thể nào Māra đàm thoại với Phật (như phần hai của Padhāna Sutta) là một chư Thiên, chớ không phải Māra hiện thân của Ác pháp? Có thể lắm, vì Tôn giả Moggallāna có lần làm Māra mệnh danh Dūsi (28) và Māra trong hiện kiếp là cháu gọi Tôn giả bằng cậu (con của Kāḷā); Dūsi thường

hay quấy rối các bậc giới đức. Qua các dẫn chứng trên, cũng nên xem xét lại mọi khía cạnh về Māra (29). Māra được kinh diển gọi bằng nhiều tên khác nhau, như Kaṇha, Adhipati, Antaka, Namuci, và Pamattabandhu (30). Danh của Māra gồm có: pāpimā, anatthakāma, ahitakāma, và ayogakkhemakaama; pāpimā thông thường nhứt (31). Māra được gọi là Namuci (Sự chết) vì không ai thoát khỏi Tử thần cả (Namucī ti Māro; so hi attano visayā nikkhamitukame devamanusse na muñcati antarāyaṃ tesaṃ karoti tasmā Namucī ti vuccati) (32). Trong Mahāsamaya Sutta, Namuci được kể (33) chung với các Atula trong một hội chúng. Chú giải nói rằng (34) Namuci thuộc Māradevaputta và là bậu bạn của Atula vì có tánh khí như nhau (te pi acchandikā abhabbā, ayaṃ pi tādiso yeva, tasmā dhātuso saṃsandamāno āgato). Buddhaghosa giải rằng (35) Māra được gọi như vậy vì ông diệt những ai tìm cách thoát khỏi tay ông (attana visayaṃ atikkamituṃ paṭipanne satte māretī ti Māro); ông được gọi là Vasavatti (sự nắm quyền) (36) vì ông kiểm soát tất cả (Māro nāma vasavattī sabesaṃ upari vasaṃ vattati). (1) J. i. 71 ff.; cp. MA. i. 384. (2) p. 239. (3) nhứt là trong Kinh sách Pāli. (4) Mục Buddha trong Ency. Brit. (5) Thomas, op. cit., 230. (6) ZDMG. vol. 49 (1915), 321 ff. (7) SN. vs. 446 f.; cf. S. i. 122. (8) SNA. ii. 391. (9) SNA. ii. 394. (10) S. i. 124 f.; xem thêm Lal. 490 (378); cp. A. v. 46; DhA. iii. iii. 195 f. (11) Vin. i. 22. (12) S. i. 67; cp. DhA. iv. 141 nói rằng Māra hỏi Phật về bờ bên kia. Brahmanimantanika Sutta (M. i. 326) nói rằng Māra nhập cả tâm của chư Thiên trên cõi Phạm thiên. (13) S. i. 103 ff. (14) E.g., ở Ekasalā; cf. Nigrodha và các bạn du sĩ của ông (D. iii. 58). (15) Chuyện được kể dài trong SA. i. 140 f. và DA. iii. 257 f.; Chú giải (e.g., SP. i. 178 f.) Phật và các tỳkheo không được bố thí ở Verañja (q.v.) một phần vì sự phá hoại của Māra. (16) Cp. chuyện của Trưởng lão Nandiya. Buddhaghosa (DA. iii. 864) nói rằng sau khi nghe pháp, Sūrambaṭṭha về nhà, bị Māra giả dạng Phật đi theo và dạy rằng những gì Tỳkheo nghe thuyết trước đây đều không thật. Dầu ngạc

nhiên, SūrambaŠŠha vẫn giữ vững lòng tin và đắc quả Dự lưu. (17) DhA. iv. 69 f. (18) S. i. 122. (19) SA. i. 145. (20) Xem s.v. để biết chi tiết. (21) E.g., J. i. 63. (22) SNA. i. 44; xem thêm J. i. 231 f. (23) Xem s.v. Gotama. Mahāsaccata Sutta (M. i. 240 ff.) có kể chi tiết về sự giác ngộ của Phật, nhưng không có đề cập đến sự cám dỗ của Māra hay cội Bồ Đề. Có thể giải rằng những điều này rút từ argumentum e silentio. (24) D. ii. 99; cp. Dvy. 203. (25) Xem e.g., Vin. i. 4 f. (26) A. ii. 17. Sau khi Phật nhập diệt, Māra vẫn còn tìm cách cản ngăn các việc tạo công đức. Do đó, trong lễ tôn trí xá lợi Phật trong Mahā Thūpa,

Trưởng lão Indagutta dùng thần thông hoá chiếc lọng đồng che vũ trụ để tránh sự chú ý của Māra. (27) MA. i. 533. (28) M. i. 333; cp. D. iii. 79. (29) Xem e.g., Mārakāyikā-deva. (30) MNid. ii. 489; xem giảng giải trong MNidA. 328; một tên khác của Māra là Pajāpati (MA. i. 28). (31) E.g., M. i. 118. (32) SNA. ii. 386. (33) D. ii. 259; trang 261 f. của kinh này kể rằng Māra đến với đoàn Hắc quỷ đông đảo âm mưu làm choá mắt đại hội bằng tham triền, vân vân. Nhưng Phật thấy ông và dạy tỳkheo hãy "biết chúng"; thất bại Māra bỏ đi. Bốn câu kệ chót của kinh, theo truyền thuyết, được nói là của Māra; kệ tán thán Phật và chư tỳkheo. (34) DA. ii. 689. (35) SA. i. 133; cp. MNidA. 328. (36) SA. i. 158.

Māra Saṃyutta.—Chương 4: Tương Ưng Ác Ma, Saṃyutta Nikāya (1). (1) S. i. 103-27.

Māra Sutta.—Tôn giả Rādha bạch Phật: "Cho đến như thế nào, bạch Thế Tôn, được gọi là Màra?" (1). (1) S. iii. 188.

Mārakāyika-devā.—Một nhóm chư Thiên theo Māra mà các Pubbaseliya và Aparaseliya nói rằng để gây sự xuất tinh của chư Alahán; nhưng Phật dạy chư Alahán này hay chư Thiên đều không

phạm giới thân không tịnh (1). Một trong số chư Thiên này có lần nhập vô thân của 500 tỳkheo ni đồng hành của Nữ cư sĩ Visākhā, làm các bà say và có những thái độ bất nhả trước mặt Phật (2). (1) Kvu. 164 f. (2) DhA. iii. 102.

Māragalla.—Làng trong xứ Rohāṇa, sanh quán của Cận thần Buddha (1). Có thể đó là Mārapabbata được đề cập trong các chiến dịch của Vua Mahinda II (2). (1) Cv. lv. 26. (2) Ibid., xlviii. 129.

Māratajjaniya Sutta.—Trung Bộ Kinh Hàng Ma, Số 50. Lúc trú tại Bhesakalāvana, Tôn giả Moggallāna bị Māra nhập vô bụng. Tôn giả bảo Māra chớ phiền nhiễu đệ tử Phật. Māra xuất ra và đứng trên cửa liêu của Tôn giả (đứng dựa nơi cửa miệng Tôn giả theo HT. Thích Minh Châu, 1992). Tôn giả nói với Māra rằng thuở xưa Tôn giả là Ác Ma Dūsī từng nhập vào hàng Bàlamôn gia chủ để nhiễu hại Phật Kakusandha và các đệ tử của Ngài. Do đó, Dūsī phải bị doạ địa ngục và thọ nhiều khổ hình. Tôn giả cảnh báo Māra chớ quấy nhiễu các bậc có giới đức. Thất vọng, Māra biến mất tại chỗ (1). (1) M. i. 332-8.

Māradhamma Sutta.—Phật khiển trách Tôn giả Rādha và dạy phải từ bỏ đối với cái gì bị hoại diệt (1). (1) S. iii. 195, 198, 200.

Mārapāsa Sutta.—Māra trói buộc những ai hoan hỷ với sắc, thanh, vân vân, (1). (1) S. iv. 91, 92.

Mārapabbata.—Xem Māragalla.

Mālatīpuppha.--Cửa đập Parakkamasamudda; kinh Nālavāhinī chảy ra từ cửa này (1). (1) Cv. lxxix. 42.

Mālabharī.—Thiên tử phu quân của Patipūjakā (q.v.) .

Mālabhī.—Xem Piyālī.

Mālavatthu.—Làng trong xứ Rohāṇa do Vua Dappula cúng dường cho tịnh xá Ariyākari (1). Làng được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (2). (1) Cv. lxxviii. 45. (2) Ibid., lxx. 66.

Mālavalli.—Hồ nước trong Dakkhiṇadesa do Vua Parakkamabāhu I trùng tu (1). Tại đây từng xảy ra cuộc giao tranh giữa các lực lượng của Vua Gajabāhu và Parakkamabāhu I (2). (1) Cv. lxviii. 45. (2) Ibid., lxx. 66.

Mālā.—Trưởng lão ni ưu việt ở Tích Lan (1). (1) Dpv. xviii. 30.

Mālāgāma.—Làng ở Tích Lan mà Vua Kittisirirājasīha cúng dường cho tịnh xá Majjhapalli (1). (1) Cv. lxii. 50; Cv. Trs. ii. 293, n. 5.

Mālāgāmatittha.--Bến trên sông Mahāvālukagaṅga được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxii. 50; Cv. Trs. i. 323, n. 2.

Mālāgiri.—Ngọn núi trên Hy Mã Lạp Sơn (1). (1) J. vi. 204, 212.

Mālārāma.—Tịnh xá ở Tích Lan, gần Uppalavāpī vào thời Vua Kuṭankaṇṇa (tissa). Trưởng lão Cūlasudhamma trú trong tịnh xá này (1). (1) VibhA. 452.

Mālavaratthali.--Chiến trường của Vua Parakkamabāhu I trong xứ Rohāṇa (1). (1) Cv. lxxv. 66 ff.

Māliya.—Con chó trong Pūtinaṃsa Jātaka (q.v.).

Māliyaunna.—Tịnh xá ở Tích Lan. Kế bên tịnh xá là làng Muṇḍagaṅgā (1). (1) MṬ. 605.

Mālyunkyā.—Xem Māluṅkyāputta.

Māluṅkyāputta Thera (v.l. Maluṅkyaputta, Mālukyaputta).— Con của một quan định giá (agghāpanika) của Vua trị vì Kosala; mẹ ông là Māluṅkyā. Ông làm du sĩ (paribbājaka) lúc vừa trưởng thành. Về sau, ông nghe Phật thuyết pháp, khởi tâm tịnh tín, xuất gia, và đắc quả Alahán (1). Trong Theragāthā có hai bộ kệ của ông: bộ một (2) kể chuyện ông về thăm nhà bị bà con lôi kéo trở về đời sống thế tục; bộ kia (3) là một bài pháp vắn tắt của Phật dạy ông trước khi ông đắc quả Alahán. Majjhima Nikāya có hai kinh—Cūla-Mālyunkyā (4) và Mahā-Mālyunkyā—do Phật thuyết cho ông trước khi ông đắc quả Alahán. (1) ThagA. i. 446 f. (2) Thag. vs. 399-404. (3) Thag. vs. 749-817; xem thêm Mālyunkā Sutta (A. ii. 248; S. iv. 72 trong ấy có đầy đủ các vần kệ của ông và ông được mô tả như một bậc trưởng thượng tuổi cao và già yếu. Chú giải (AA. ii. 582 và SA. iii. 20) còn thêm rằng lúc còn trẻ ông không chú tâm đến các chi tiết của lời dạy. (4) Dẫn trong Mil. 144.

Māluṅkyāputta Sutta.—Lúc đã là bậc trưởng thượng, tuổi cao sức yếu, Tôn giả Māluṅkyāputta đến xin Phật giáo giới một cách vắn tắt. Phật quở Tôn giả rồi dạy về bốn ái sanh (do nhân y, đồ ăn khất thực, sàng toạ, và sanh hữu này hay sanh hữu khác) và về những lợi lạc của sự đoạn tận các ái sanh ấy. Tôn giả vô rừng sống không phóng dật, nhiệt tâm tinh cần, và đắc quả Alahán (1). (1) A. ii. 248 f.; AA. ii. 582 f.; cp. S. iv. 72 f. và SA. iii. 20 f.

Māluta.—Vào 29 ngàn kiếp trước có tám nhà vua trị vì dưới vương hiệu Māluta; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Nalamāliya (Kuṭivihāriya) (1). (1) Ap. i. 144; ThagA. i. 132.

Māluta Jātaka (No 17).--Chuyện Gió Thổi. Hai bạn cọp và sư tử sống chung trong một động tranh cãi về cái lạnh. Cọp nói trời lạnh trong thời trăng tối, còn sư tử nói trời lạnh trong thời trăng sáng. Để được phân giải, cọp và sư tử đến yết kiến một ẩn sĩ (Bồ Tát); ông bảo trời lạnh do gió chớ không phải vì sáng hay tối. Chuyện kể về hai tỳkheo sống trong rừng ở Kosala, Kāḷa và Juṇha, đến yết kiến Phật về một chuyện tương tợ. Cọp và sư tử chỉ hai vị tỳkheo (1). (1) J. i. 164 ff.

Māḷava.—Tên của nhiều vị tộc trưởng Damiḷa đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (2). Hai trong số các vị ấy thuộc tộc Lambakaṇṇa (2). (1) Cv. lxxvi. 132, 137, 210, 235, 265 ff., 284. (2) Ibid., lxxvii. 27.

Māhissati.—Thành phố nằm trên đường đi từ am thất của Bāvari đến Sāvatthi (1). Theo Mahāgovinda Sutta (2), Māhissati là kinh đô của Vương quốc Avanti được xây dựng cùng lúc với Campā. Có thể đó là kinh đô của Miền Nam Avanti, Avanti-Dakkhiṇāpatha; Miền Bắc Avanti có kinh đô là Ujjeni (2). (1) SN. vs. 1011. (2) D. ii. (3) Trong Māhābhārata (ii. 31, 10) Avanti và Māhiśmati được nói là hai vương quốc khác nhau.

Miga.—Nhà vua và0 hai kiếp trước; tiền thân của Trưởng lão Tiṇasanthāradāyaka (1). (1) Ap. i. 122; có lẽ là tên Migasammata.

Migaketu.--Nhà vua và0 54 kiếp trước; tiền thân của Trưởng lão Ṭhitaṅjalika (1).

(1) Ap. i. 123.

Migagāma-vihāra.—Tự viện ở Tích Lan do Vua Mahāsena kiến tạo (1). (1) Mhv. xxxvii. 41.

Migajāla Thera.—Con của Nữ cư sĩ Visākhā. Thường đến nghe pháp trong một tịnh xá, ông khởi lòng tin, xin gia nhập Tăng Đoàn và về sau đắc quả Alahán (1). Saṃyutta Nikāya (2) có ghi lại hai lần ông yết kiến Phật; lần thứ nhì ông xin Phật giáo giới vắn tắt để ông vô rừng sống một mình, an tịnh, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần; ông đắc quả Alahán (1). (1) Thag. 417-22. (2) S. iv. 35 f.

Migajāla Vagga.—Phẩm 2: Phẩm Migajāla, Saḷāyatana Saṃyutta (1). (1) S. iv. 35-83.

Migajāla Sutta.—Tôn giả Migajāla đến bạch Phật giáo giới vắn tắt cho ông để ông vô rừng sống. Phật dạy rằng sống với tâm không tham luyến sắc, thanh, vân vân, để hỷ không sanh, và do hỷ không tập khởi nên khổ không tập khởi. Tín thọ lời Phật dạy, không bao lâu sau ông đắc quả Alahán (1). (1) S. iv. 37 f.

“Migajālena” Sutta.—Tôn giả Migajāla đến bạch Phật thế nào là sống một mình (ekavihārī) và thế nào là sống có người thứ hai (sadutiyavihārī). Phật dạy rằng ai luyến ái với sắc, thanh, vân vân, là sống có người thứ hai; người sống một mình là người không luyến ái sắc, thanh, vân vân, nên hỷ không sanh, và không có dục tham (1). (1) S. iv. 35 f.

Migapathaka.—Làng gần Macchikāsaṇḍa, sau Ambātakavana. Đó là làng cống nạp của Cư sĩ Cittagahapati (1). (1) S. iv. 281; SA. iii. 93.

Migapotaka Jātaka, (No. 372).—Chuyện Chú Nai Con. Có một ẩn sĩ lượm được con nai con mất mẹ đem về nuôi và coi nai như con ruột mình. Một hôm nai chết vì bội thực. Vị ẩn sĩ đi lang thang gào khóc. Thiên chủ Sakka (Bồ Tát) hiện xuống ngâm kệ trách ông xuất gia mà lại sầuthương vật đã chết rồi. Chuyện kể về một lão gia than khóc vì sadi ông hộ trì mãn phần. (1) J. iii. 213-15.

Migalaṇḍika.—Một số tỳkheo muốn tự vẫn sau khi nghe Phật thuyết về những ô trược của thân thể con người, trong Mahāvana ở Vesāli. Nhiều tỳkheo nghe pháp không muốn sống nữa nên nhờ Migalaṇḍika chặt đầu dùm. Làm xong phận sự, Migalaṇḍika xuống sông rửa kiếm. Bấy giờ tâm ông phát khởi sự hối hận. Một Thiên tử Mārakāyika (theo Māra) xuất hiện nói rằng ông làm ơn cho các tỳkheo muốn chết. Thế là ông tiếp tục chặt đầu tỳkheo. Chuyện đến tai Phật, Ngài phải can thiệp (1). v.l. Migaladdhika. (1) Vin. iii. 68 ff.; Sp. ii. 399 ff.

Migaludda-petavatthu.--Chuyện của một thợ săn ở Rājagaha tự chế không đi săn ban đêm theo lời thuyết phục của một thiện nam. Ông tái sanh làm một ngạ quỷ vemāmika. Trưởng lão Nārada biết được chuyện lúc gắp ông đi lang thang (1). (1) v. iii. 7; PvA. 201 ff.

Migasammata.—Xem Miga.

Migasammatā.—Con sông bắt nguồn trên núi Hy Mã Lạp Sơn và chảy về sông Ganges. Trên bờ sông có am thất của Sāma. (1) J. vi. 72, etc.

1. Migasira Thera.—Ông sanh ra trong một gia đình Bàlamôn ở Kosala,dưới chòm sao Migasira nên được đặt tên như vậy. Ông thắm nhuần văn hoá Bàlamôn và có tài đoán biết sanh thú của người chết bằng cách khỏ nhẹ ngón tay lên sọ người chết ấy. Làm du sĩ,

một hôm ông đến yết kiến Phật tại Sāvatthi. Phật trao cho ông sọ một vị Alahán để ông đoán chỗ tái sanh của vị này. Migasira đoán không ra. Phật hứa sẽ dạy ông lúc ông gia nhập Tăng Đoàn. Không bao lâu sau khi xuất gia, ông đắc quả Alahán . Vào thời Phật Kassapa ông làm Bàlamôn, tửng dưng lên Phật tám nắm cỏ kusa (? kusaṭṭha) (1). Ông là Trưởng lão Kusaṭṭhakadāyaka Thera nói trong Apadāna (2). (1) Thag. vs. 181 f; ThagA. i. 305 f. (2) Ap. ii. 416.

2. Migarisa.—Tên của một chòm sao và của tháng gọi theo tên của chòm sao đó (1). (1) E.g., DA. i. 241.

Migasāla..—Cư sĩ, ái nữ của Pūraṇa, Đại thần nhiếp chánh của Vua Pasenadi, và cũng là cháu của Đại thần Isidatta (1). Xem chuyện trong Migasālā Sutta. (1) A. iii. 347; v. 137.

Migasālā Sutta.—Tôn giả Ānanda đến viếng Cư sĩ Migasāla và được bà bạch hỏi tại sao cả hai sống Phạm hạnh và sống không Phạm hạnh đều đồng đẳng về sanh thú trong tương lai? Bà muốn nói đến cha bà là Pūraṇa sống Phạm hạnh còn cậu bà là Isidatta

sống không Phạm hạnh đều được Phật tuyên bố là hai bậc Dự lưu sanh về cõi Tāvatiṃsa. Tôn giả không trả lời và vế bạch Phật. Phật bảo rằng ai là nữ cư sĩ Migasàlà lại ngu si, kém thông minh, với thân như bà mẹ, với trí như bà mẹ, để có thể hiểu biết sự thắng liệt giữa các người? Ngài day có sáu hạng người hiện hữu trên đời tuỳ theo giới và tuệ của mỗi người. Trừ Thathāgata, khó có ai có thể hiểu biết sự thắng liệt giữa các người (1). (1) A. iii. 347 ff.; vi. 137 ff.

Migasisa.—Xem Migasira.

1. Migacīra.—Vườn trong thành Benares (1). Có thể là một tên cổ của Isipatana vì được nói đó là nơi Phật Sikkhī chuyển pháp luân

(2), và được biết tất cả chư Phật đều chuyển pháp luân tại một nơi chung (3). (1) J. v. 68, 476, 506. (2) BuA. 205. (3) Xem s.v. Buddha.

2. Migacīra.--Vườn gần Indapatta, có lúc thuộc Danañjaya Korabba (1). Vườn đã có từ thời Phật tại thế bởi Trưởng lão Raṭṭhapāla có trú trong vườn này (2). (1) J. vi. 256. (2) M. ii. 65; MA. ii. 725, 730; nhưng ThagA. ii. 34 gọi đó là Migājina.

Migājina.--Ẩn sĩ sống trên Hy Mã Lạp Sơn. Sau khi xuất định, Ẩn sĩ thấy Đại vương Mahājanaka xuất thế với một tuỳ tùng đông đảo, ông sợ nhà vua sẽ thối thất, nên xuất hiện khuyên vua tinh cần và tinh tấn (1). Migājima chỉ Tôn giả Moggallāna (2). (1) J. vi. 58 ff. (2) Ibid., 68.

1. Migāra.--Chủ ngân khố ở Sāvatthi. Con ông là Puṇṇavaddhana thành hôn với Visākhā, ái nữ của Bá hộ Dhanañjaya. Có lẽ Migāra không giàu có lắm nên chi ông phải xin với nhà gái đi đưa dâu với một đoàn nhỏ thôi vì ông không kham nổi việc tiệc tùng. Migāra là đệ tử của các Nigaṇṭha còn Visākhā là tín nữ của Phật. Ông rất giận khi biết nàng dâu không cúng dường các Ni kiền tử. Một hôm, trong lúc đứng hầu cha dùng cơm, Visākhā thấy có một tỳkheo đến khất thực; bà đứng tránh qua một bên để Migāra nhìn thấy, nhưng ông không thèm để ý tới. Visākhā bước ra thỉnh vị tỳkheo qua nhà khác nói rằng Migāra đang ăn đồ ăn hư (purāṇaṃ). Nổi giận, Migāra đuổi nàng ra khỏi nhà. Nhưng Visākhā xin ông đưa câu chuyện lên hội đồng gồm tám gia chủ phân xử. Được xử vô tội, nàng trình sẽ trở về với cha mẹ mình; Migāra yêu cầu nàng ở lại; nàng thuận với điều kiện được thỉnh Phật và chư tỳkheo về nhà thọ trai; ông chấp thuận lời yêu cầu này nhưng sẽ không hầu Phật vì không được phép của các Ni kiền tử. Sau buổi trai thực, Migāra đứng sau rèm nghe Phật nói lời tuỳ hỷ. Nghe xong pháp của Phật, ông đắc quả Dự lưu. Biết con đường mình đi trước đây không đúng,

ông nhận Visākhā làm mẹ; do đó Visākhā được gọi là Migāramātā. Hôm sau ông thỉnh Phật đến nữa và phu nhơn ông đắc quả Dự lưu. Từ đó về sau ông mở rộng cửa nhà thỉnh Phật và chư tỳkheo. Ngoài ra, để trả ơn Visākhā, ông mở một tiệc lớn, thỉnh Phật cùng chư tỳkheo đến dự, sắm 16 hũ nước thơm cho Visākhā tắm gội, và tặng nàng trang sức nạm ngọc Ghanamaṭṭhakapasādhana (1). Có lẽ đây là ông Migāra có cháu tên Sāḷha (q.v.) Migāranattā; nhưng xem Migāra [2]. (1) DhA. i. 387 ff.; AA. i. 220; MA.i. 471 f.

2. Migāra.—Con của Bà Visākhā và ông Puṇṇavaddhana (1). (1) DhA. i. 407; AA. 313 nói rằng chàng là con trưởng của hai ông bà.

3. Migāra Rohaṇeyya.—Tài chủ rất giàu có ở Sāvatthi. Đại thần Ugga của Vua Pasenadi có bạch Phật về gia sản đồ sộ của ông. Ngài dạy rằng tài sản của Migāra không thật vì bị lửa, nước, vua chúa, ăn trộm, các kẻ thừa tự, thù địch chi phối (1). Chú giải (2) nói rằng Migāra được gọi là Rohaṇeyya vì ông là cháu nội của Chủ nhân khố ở Rohāṇa. Do đó, có thể ông không phải là con của Nữ đại thí chủ Visakhā. (1) A. iv. 7.

4. Migāra.--Tướng của Vua Kassapa I. Ông có kiến tạo một pariveṇa mang tên ông, một điện thờ Phật Abhiseka, và thiết lập lễ hội cúng dường vị Phật này (1). (1) Cv. xxxix. 6, 40.

Migāranattā.—Xem Sāḷha.

Migāra pariveṇa.—Xem Migāra [4].

Migāramātā.—Danh hiệu của Nữ đại thí chủ Visakhā. Xem Migāra [1].

Migāramātupāsāda.—Lộc Tử Mẫu Giảng Đường do Bà Visākhā Migāramāta kiến tạo trong Pubbārāma, bên phía Đông của Sāvatthi. Một hôm, đến tự viện để chăm sóc các tỳkheo bị bệnh, Bà Visākhā cởi trang sức quý giá Mahālatāpasādhana để trong điện và nữ tỳ quên đem về (2). Lúc đến lấy, biết Tôn giả Ānanda đã cất, bà quyết định không dùng trang sức này nữa. Bà nhờ thợ kim hoàn đánh giá, 90 triệu một trăm ngàn đồng, rồi đem trang sức đi bán. Không ai ở Sāvatthi mua nổi, bà bèn mua lại trang sức của bà và dùng tiền kiến tạo Migāramātupāsāda, theo lời đề nghị của Phật. Khuôn viên xây cất trong Pubbārāma trị giá 90 triệu và tự viện cũng 90 triệu nữa. Trong lúc xây cất, Phật có du hành ngang qua và để lại Tôn giả Moggallāna cùng 500 tỳkheo trông coi công tác; Tôn giả dùng thần thông khiến việc kiến tạo trở nên nhanh chóng và dễ dàng hơn. Tự viện gồm hai từng, mỗi từng có 500 phòng. Bên trên có cột trụ bằng vàng ròng có thể chịu 60 ghè nước. Tự viện được hoàn tất trong chín tháng, khánh thành lúc Phật du hành trở về, và lễ hội kéo dài bốn tháng tốn 90 triệu. Vào ngày chót của lễ hội, Bà Visākhā cúng dường chư tỳkheo và sadi mỗi vị một bộ y đáng giá một ngàn đồng. Tự viện được trang hoàng quá đầy đủ đến nổi một bạn của bà Visākhā muốn cúng dường một tấm thảm nhỏ nhưng không tìm ra chỗ đặt. Để an ủi bà, Tôn giả Ānanda đề nghị bà đặt thảm giữa chơn cầu thang và chỗ rửa chơn của chư tỳkheo. Trong suốt 20 năm sau cùng, Đức Phật luân phiên an trú giữa Anāthapiṇḍikārāma trong Jetavana và Migāramātupāsāda, những lúc Ngài sống tại Sāvatthi; Ngài nghỉ đêm bên này và trú ngày bên kia hay ngược lại (3). Tại Migāramātupāsāda Phật có thuyết nhiều kinh: Aggañña, Uṭṭhāna, Ariyapariyesana, Pāsādakampana (4), Vighāsa Jātaka (q.v.), vân vân. Cũng tại đây, Ngài cho phép đọc tụng PāŠimokkha trong lúc Ngài vắng mặt (5). (1) DhA. i. 410 ff.; SNA. ii. 502; UdA. 158; DA. iii. 860; SA. i. 116, etc. (2) Chuyện được kể trong Vin. iv. 161 f. như lý do để Phật chế định một giới luật. (3) SNA. i. 136. (4) Xem them S. i. 77, 190 (=Ud. vi. 2); iii. 100; v. 216, 222 f.; A. i. 193 f.; ii. 183 f.; iii. 344 f.; (cp. Thag. vs. 689-704); iv. 204 f.,

255, 265, 269; Ud. ii. 9; DhA. iv. 142 f.; iv. 176. (5) Sp. i. 187.

Migālopa Jātaka (No. 381).-- Chuyện Chim Thứu Migālopa. Bồ Tát sanh làm Chim thứu (kên kên) Aparaṇṇa sống với con là Migālopa trên núi Gijjhapabbata. Migālopa thường bay lên cao hơn các bạn, dầu đã được cha cảnh báo nguy hiểm. Một hôm nó bị gió Verambha đánh nát từng mảnh. Chuyện kể về một tỳkheo bất tuân giới luật. Migālopa chỉ vị tỳkheo ấy (1). (1) J. iii. 255 f.; cp. Gijjha Jātaka (No. 427).

Micchatta Vagga.—Phẩm 3: Phẩm Tà Tánh, Magga Saṃyutta (1). (1) S. v. 17-23.

1. Micchatta Sutta.--Thế nào là tà tánh (micchatta)? Tức là tà tri kiến... tà định. Thế nào là chánh tánh (sammata)? Tức là chánh tri kiến... chánh định (1). (1) S. v. 17.

2. Micchatta Sutta.—Tà tánh đưa đến thất bại (rirādhanā) không thành công (ārādhanā), vì người có tà kiến có tà tư duy, người có tà tư duy có tà ngữ, ..., người có tà trí có tà giải thoát (1). (1) A. v. 211 f.

Micchā Sutta.—Tà kiến khởi lên do chấp năm thủ uẩn, mà năm thủ uẩn là vô thường (1). (1) S. iii. 184.

1. Micchadiṭṭhi Sutta.--Do biết và thấy mắt, sắc, nhãn thức, vân vân, là vô thường nên tà kiến được đoạn trừ (1). (1) S. iv. 147.

2. Micchadiṭṭhi Sutta.—Xem Makkhali Sutta.

Miṅgala.—Một kình ngư sống dưới biển sâu (1). (1) J. v. 462.

Miñjavaṭaṃsakiya Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước, ông có cúng dường lên cây Bồ Đề của Phật Sikkhī. Vào 26 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Meghabbha (1). (1) Ap. i. 216 f.

Mitta.--Cứ địa ở Tích Lan, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxx. 134.

Mitacinti.—Con cá tên Nghĩ Vừa trong Mitacinti Jātaka.

Mitacinti Jātaka (No, 144).--Chuyện Con Cá Nghĩ Vừa. Một thời, có ba con cá, Bahucinti (Nghĩ Nhiều), Appacinti (Nghĩ Ít) và Mitacinti (Nghĩ Vừa), lên cõi người. Mitacinti (Bồ Tát) cảnh giác các hiểm nguy, nhưng hai bạn không nghe nên bị sa lưới. Mitacinti búng nước, người thợ câu lầm tưởng cá vuột lưới rồi nên nắm một góc lưới kéo lên khiến hai bạn của Mitacinti thoát nạn. Chuyện kể về hai tỳkheo trọng tuổi an cư trong rừng muốn đến yết kiến Phật. Nhưng hai vị cứ hoãn ngày ra đi hoài cho đến khi mùa mưa chấm dứt ba tháng sau đó mới đến được Jetavana. Bahucinti và Appacinti chỉ hai vị tỳkheo này (1). (1) J. i. 426-8.

1. Mitta.--Tướng của Vua Eḷāra, thôn trưởng của một làng (Khaṇḍarāji) ở miền Đông Tích Lan. Nandimitta, Đại tướng quân của Vua Duṭṭhagāmaṇī là cháu ông (1). (1) Mhv. xxxviii. 4 ff.

2. Mitta.—Một trong mười con trai của Musṭasiva (1). (1) Dpv. xi. 7.

3. Mitta.—Tướng của Vua Vijayabāhu IV. Ông giết vua chiếm ngôi và trị vì tại Jamuddoṇi, nhưng bị Ṭhakuraka, thủ lảnh của

quân đánh thuê Āriyan, chặt đầu ngay trên ngai vài hôm sau đó vì ông không được sự ủng hộ của đám quân này (1). (1) Cv. xc. 2 ff.

4. Mitta.—Gia chủ ở Kosambī, cha nuôi của Sāmāvatī (q.v.) (1);
về sau Sāmāvatī được phong làm một trong ba chánh hậu của Vua
Udena.
(1) DhA. i. 189.

5. Mitta.--Một tên thông thường (1). (1) E.g., J. iv. 478; VibhA. 138; MA. i. 454, etc.

1. Mitta Sutta.—Ai là bạn trong những hoàn cảnh khác nhau? (1). (1) S. i. 37.

2. Mitta Sutta.—Người có ba đức tánh sau là bạn đáng được thân cận: cho điều khó cho, làm điều khó làm, nhẫn điều khó nhẫn (1). (1) A. i. 286.

3. Mitta Sutta.—Thành tựu năm pháp này, tỳkheo không đáng là người bạn: bảo làm việc đồng áng; ưa thích kiện tụng; chống đối các tỳkheo lãnh đạo; sống đời sống không có mục đích, kéo dài đời sống như vậy; không có khả năng thỉnh thoảng trình bày, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ với một bài thuyết pháp (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

4. Mitta Sutta.--Vị tỳkheo là ác thân hữu sẽ không làm viên mãn hành trì pháp, không làm viên mãn hữu học pháp, không làm viên mãn các giới luật, sẽ không từ bỏ dục tham, sắc tham, hay vô sắc tham (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) A. iii. 422.

Mittaka.—Xem Mittavindaka.

Mittakāli, Mittakālikā Therī.—Bà sanh ra trong một gia đình Bàlamôn ở Kammāsadamma, gia nhập Tăng Đoàn sau khi nghe Phật thuyết Mahā Satipaṭṭhāna Sutta. Trong bảy năm bà luôn luôn mong cầu được vật thực và danh vọng và thường hay gây gổ. Nhưng sau đó bà tu tập tinh tấn và đắc quả Alahán (1). Trong Therīgāthā có kệ của bà (2). (1) ThagA. i. 89. (2) vs. 92-6.

Mittagandhaka.—Chàng là một đứa con của một gia đình suy tàn ở Sāvatthi. Chàng nhờ người đi cầu hôn dùm với một nhà sang trọng. Nhà trai hỏi chàng có bạn bè không? Chàng đáp không và được khuyên nên tìm bạn trước đã (để giải quyết công việc cần lo liệu). Thoạt tiên chàng kết bạn với bốn người giữ cổng thành. Sau đó chàng dần dần kết bạn với những người giữ thành, những nhà thiên văn, nhiều người quý tộc trong triều; ngay cả vị tướng lãnh và phó vương, vua, tỳkheo, và Phật. Do đó, chàng được biệt danh "Mitta-gandhaka" hay "Người kết giao nhiều bằng hữu". Nhà vua dành cho chàng nhiều chức cao quyền trọng và đứng làm lễ thành hôn cho chàng, nên được rất nhiều quà cưới của giới cao sang quyền quý. Bảy hôm sau ngày cưới, đôi tân hôn thỉnh Phật và 500 tỳkheo về nhà thọ trai. Phật nói lời tuỳ hỷ và hai gia chủ trẻ đắc quả Dự lưu (1). Mahā Ukkusa Jātaka được thuyết vì đôi tân hôn. (1) J. iv. 288 f.

1. Mittavinda Jātaka (No. 82) (1).--Chuyện Nam Tử Mittavinda.
Một phần của câu chuyện Mittavinda được kể trong Catudvāra
Jātaka (q.v.).

(1) J. i. 363.

2. Mittavinda Jātaka (No. 104) (1).—Một phần của chuyện Mittavinda kể trong Catudvāra Jātaka (q.v.). (1) J. i. 413.

3. Mittavinda Jātaka (N0. 369) (1)).—Một phần của chuyện Mittavinda kể trong Catudvāra Jātaka (q.v.).

(1) J. iii. 206 ff.

1. Mittavindaka.--Tiền thân của Trưởng lão Losaka Tissa. Xem chuyện ông trong Losaka Jātaka.

2. Mittavindaka.—Con của một thương gia rất giàu có ở Benares, dưới triều Phật Kassapa. Cha mẹ chàng là bậc Dự lưu nhưng chàng không có lòng tịnh tín đối với Phật nên khi cha chết ông bỏ hết lệ cúng dường. Để đưa con vô nẻo chánh, mẹ chàng hứa thưởng chàng một ngàn đồng nếu chàng thọ trai giới trong một ngày. Chàng đồng ý, đến tịnh xá ngủ suốt hôm ấy, trở về không chịu ăn cơm cho đến khi được cho tiền mới thôi. Về sau, chàng định đi buôn. Mẹ cản, chàng hất bà té. Thuyền ra khơi đứng yên giữa biển. Ba lần bắt thăm, đều trúng chàng; chàng bị thả xuống biển trên chiếc bè để thuyền lên đường. Bè trôi vô đảo có cung thuỷ tinh của bốn ma nữ; ma nữ có thông lệ là được hưởng bảy ngày lạc thú và chịu bảy ngày đau khổ. Hưởng lạc xong, đến thời kỳ ma nữ phải chịu khổ, chàng không chờ được nên lấy bè ra đi. Đến một đảo khác, chàng gặp cung bằng bạc của tám ma nữ. Cứ thế, chàng gặp cung ngọc với 16 ma nữ; cung vàng với 32 ma nữ. Sau cùng chàng đến Địa ngục Ussada mà ngỡ là kinh thành tuyệt mỹ, muốn vô để làm vua. Bước vô, chàng thấy một tội nhơn đội bánh xe dao mà chàng tưởng đội bông sen nở. Chàng đến bảo tội nhơn này trao bánh xe cho chàng; vừa đội bánh xe lên đầu, chàng bị hành hạ vô cùng đau đớn. Bấy giờ, có Bồ Tát và đoàn tuỳ tùng đang đi kinh lý địa ngục; Bồ Tát bảo chàng phải trả quả dục tham và bất hiếu, và chỉ thoát khỏi cực hình khi nào quả được trả xong (1). Chuyện được kể trong Caduvāra Jātaka (q.v.). Mittavindaka là một ví dụ của người bất hiếu với mẹ (2). (1) J. iv. 1 ff.; xem thêm Losaka Jātaka và các Mittavinda Jātaka (No. 82, 104, 369); cp. VibhA. 471; Avadānaś iii. 6 (36) và Dvy. 603 f. (2) AA. ii. 466.

2. Mittasena.—Tên trộm (?vīhicora) kế vị Vua Sotthisena bị Saṅghā giết, trị vì một năm (432-33 A.C.) tại Anurādhapura, và bị Paṇḍu người Damiḷa giết . Ông có trùng tu một vài tịnh xá (1). (1) Cv. xxxviii. 5 ff.

1. Mittā (v.l. Mettā) Therī.—Vào 91 kiếp trước, dưới triều Phật Vipassī, bà là hậu của Vua Bandhumā có lập công đức bằng cách cúng dường thực phẩm và y lên một Trưởng lão ni. Bà tái sanh làm hoàng hậu 30 lần trên cõi Thiên và 20 lần dưới thế. Trong hiện kiếp bà là một Thích nữ ở Kapilavatthu, xuất gia một lượt với Dì mẫu Pajāpatī Gotamī, và đắc quả Alahán (1). Bà là Trưởng lão ni Ekapiṇḍadāyikā nói trong Apadāna (2). (1) Thig. vs. 31 f. (2) ThigA, 36 f.; Ap. ii. 515 f.

2. Mittā.—Bào muội của Vua Vijayabāhu I, hoàng hậu của một vì Vua người Paṇḍu và có ba vương tử là Mānābharaṇa, Kittisirimegha và Sirivallabha (1). (1) Cv. lix. 41; lxi. 1; lxii. 1.

3. Mittā.—Công nương của Vua Mānābharaṇa [1] và là phu nhơn của Mānābharaṇa, con của Sirivallabha (1). (1) Cv. lxii. 3; lxiii. 6; lxiv. 19.

1. Mittā Sutta.—Những ai mà vị tỳkheo có lòng lân mẫn, vị ấy phải khích lệ, hướng dẫn, an trú họ trong sự tu tập bốn niệm xứ (1). (1) S. v. 189.

2. Mittā Sutta.—Những ai mà vị tỳkheo có lòng lân mẫn, vị ấy phải khích lệ, hướng dẫn, an trú họ trong sự tu tập Tứ Diệu Đế (1). (1) S. v. 434.

1. Mitāmitta Jātaka (No. 197).—Chuyện Bạn-Thù. Có một nhóm ẩn sĩ do Bồ Tát hướng dẫn. Một trong số ẩn sĩ này không nghe lời khuyên của Bồ Tát, đem con voi con mất mẹ về nuôi. Lớn lên, voi vật chết chủ.

Chuyện kể về một tỳkheo trẻ lấy miếng vải của giáo thọ sư may túi đựng dép, nghĩ rằng thầy mình sẽ không giận. Nhưng vị giáo thọ sư nổi nóng và đánh ông (1). (1) J. ii. 130 ff.

2. Mittāmitta Jātaka (No. 473).—Chuyện Bạn-Thù. Một thời, Bồ Tát làm Đại thần Tế sư của Vua Brahmadatta trị vì Benares. Có một vị quan chánh trực bị triều thần vu cáo. Vị Tế sư tâu vua nhiều điểm để phận biệt bạn và thù. Chuyện kể về nhà vua trị vì Kosala yết kiến Phật về vấn đề tương tợ (1). (1) J. iv. 496 ff.

Mittiṇṇa.—Trưởng lão trụ trì tịnh xá Asokārāma trong Pāṭaliputta. Ông đi cùng 160 ngàn tỳkheo đến dự lễ đặt viên đá đầu tiên của Mahā Thūpa (1). (1) Mhv. xxix. 36; Dpv. xix. 5.

1. “Mittenamaccā” Sutta.—Những ai mà vị tỳkheo có lòng lân mẫn, những vị ấy cần phải được khuyến khích, áp đặt, an trú trong bốn Dự lưu phần (sotāpatti) (1). (1) S. v. 364.

2. “Mittenamaccā” Sutta.—Không thể nào một vị Thánh đệ tử sanh vào địa ngục, hay các loài bàng sanh, hay các ngạ quỷ. Do đó, những ai mà vị tỳkheo có lòng lân mẫn, những vị ấy cần phải được khuyến khích, áp đặt, an trú trong bốn Dự lưu phần (sotāpatti) (1). (1) S. v. 365.

Mithilā.—Dithếla. Kinh đô của vương quốc Videha. Theo Mahāgovinda Sutta (1), kinh đô này do Bàlamôn Mahāgovinda lập. Đó cũng là kinh đô của Vua Makhādeva (2) cùng 84 ngàn hậu duệ của ông và của nhiều vì vua khác nói trong các Jātaka, như Aṅgati (vi. 220), Ariṭṭhajanaka (vi. 30), Nimi (iii. 378). Videha (ii. 39), Vedeha (vi. 330), Mahājanaka (vi. 30 f.), Sādhīna (iv. 355), và Suruci (ii. 333). Kinh đô được nói là có chu vi dài bảy lý và được

mô tả trong Mahājanaka Jātaka (4). Có con đường đi từ Campā đến Mithilā dài 60 lý (5). Theo Mahāummagga Jātaka (6), có bốn làng ngoài bốn cửa thành của kinh đô Mithilā; mỗi làng được gọi là Yavamajjhaka (cùng một tên). Phật có trú và thuyết Makhādeva Sutta (7) và Brahmāyu Sutta (8) tại Mithilā. Tại đây, Trưởng lão ni Vāseṭṭhī (9) gặp Phật lần đầu tiên và gia nhập Tăng Đoàn sau khi nghe Ngài thuyết pháp. Các Videha sống trong Mithilā có được chia phần xá lợi của Phật (10). Vào thời Phật Koṇāgamana, Mithilā là kinh đô của Vua Pabbata, và Phật có du hành đến đây thuyết pháp (11). Phật

Padumuttara chuyển pháp luân cho Devala và Sujāta (12) và sau đó thuyết pháp cho Vua Ānanda và tuỳ tùng (13) trong vườn Mithiluyyāna của kinh đô này. Mithilā được xác định là Janakapura, một thị trấn nhỏ ở biên thùy Nepal; trên phía Bắc của thị trấn này là giao điểm của hai tỉnh Mazaflarpur và Darbhaṅga (14). Trong sử thi Ấn Độ (15), Mithilā được nhắc đến như trú xứ của Vua Janaka. (1) D. ii. 235. (2) M. ii. 72 f.; MṬ. 129; xem thêm Dpv. iii. 9, 29, 35. (3) E.g., J. iii. 365. (4) J. vi. 46 f. (5) Ibid., 32. (6) Ibid., 330 f. (7) M. ii. 74. (8) Ibid., 133. (9) Thig. vs. 135; xem thêm Dvy., p. 60. (10) Bu. xxviii. 11. (11) BuA. 215. (12) Bu. xi. 23; BuA. 159. (13) Ibid., 160. (14) CAGI., p. 718. (15) E.g., Rāmāyana i. 48.

Mithiluyyāna.--Vườn trong kinh đô Mithilā nơi Phật Padumuttara chuyển pháp luân (1). (1) Bu. xi. 23; BuA. 159.

Minelapupphiya.—Xem Vinelapupphiya.

Milakkha-Tissa Thera.—Ông làm thợ săn sống gần tịnh xá Gāmeṇḍavala trong Rohāṇa. Một hôm, ông săn được con mồi, giết làm thịt. Bấy giờ ông cảm thấy khát nước lạ lùng, ông vô tinh xá uống mười bình nước nhưng vẫn chưa đã khát. Ông than phiền tịnh xá thiếu nước, trong lúc Trưởng lão Cūlapiṇḍapātika-Tissa thấy nước đầy lu. Biết ông đang bị nghiệp hành, Trưởng lão lấy nước đổ vô tay ông, nhưng nước khô liền. Nhận ra mình đanh hành ác nghiệp, người thợ săn thả hết thú bắt được và phá hết các bẫy đã đặt, trở vô tịnh xá, xin được xuất gia. Trưởng lão truyền giới cho ông và cho ông một đề tài thiền. Trong lúc quán chiếu Devadūta Sutta, Tissa phát nguyện muốn biết lửa địa ngục nóng cỡ nào, và Thầy ông chỉ cho ông thấy một tia lửa có thể biến đống củi thành tro. Hiểu, Tissa tinh tấn tu tập lúc tại Cittalapabbata-vihāra lúc tại Gāmeṇḍavāla-vihāra, với chiếc khăn ướt quấn trên đầu và chưn ngâm dưới nước. Một hôm, nghe một sadi tụng Aruṇavatī Sutta, ông và đắc quả Anahàm và sau đó đạt sáu thắng trí của bậc Alahán (1). Ông được xem như ví dụ của người tu tập tinh tấn để đoạn diệt hôn trầm thuỵ miên (2). (1) AA. i. 21 f.; SA. ii. 199 f. (2) E.g., AA. i. 29; SNA. i. 236.

Milakkhā hay Milakkhukā.—Tên để gọi những người dân không thuộc tộc Ariya, các Mleccha (1); họ có ngôn ngữ gọi là Milakkhabhāsā. (1) E.g., D. iii. 264; A. i. 35, etc.

Milānakkhetta.—Địa danh gần Pulatthipura, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxx. 176.

Milinda.—Milanđà*. Vua trị vì Sāgala. Ông sanh tại Kalasi ở Alasandā. Cuộc đàm đạo của ông và Trưởng lão Nāgasena được ghi lại trong Milindapañha. Được biết nhà vua theo đạo Phật (1).

(1) Về chuyện của Milinda và sự xác định ông với Vua Menander, xem Questions of King Milinda, vol. 1, introd. xviii ff. *Ông người gốc Hy Lạp, là một viên đại tướng lừng danh, vô địch, theo đoàn quân viễn chinh xâm lăng Ấn Độ. Sau khi đã đặt nền thống trị trên một đế quốc rộng lớn, viên thủ lĩnh bị giặc giết, ông lên kế vị làm vua, đóng đô tại Sàgala. [Theo H.T. Giới Nghiêm, 2003, (nd.)]

Milindapañha.—Mi Tiên Vấn Đáp. Ghi lại cuộc đàm đạo giữa Vua Milinda và Trưởng lão Nāgasena. Có thể (1) cuộc đàm đạo được ghi lại sau nên có nhiều điều không đích thực (spurious). Bản tiếng Tích Lan, tựa là Saddharmādāsaya, được một tỳkheo Sumaṅgala (3) dịch vào thế kỷ 18. Bản tiếng Việt do H.T. Giới Nghiêm dịch và Tỳkheo Giới Đức hiệu đính, 2003 (nd.). (1) Xem Questions of King Milanda, vol. i. xxv f. (2) P.L.C. 274.

Missakapabbata.—Vườn bông ở Tích Lan do Vua Parakkamabāhu I thiết thế (1). (1) Cv. lxxix. 7.

Missakapabbata.—Núi gần Anurādhapura, núi Mihintale hiện nay. Vua Devanampiyatissa gặp Trưởng lão Mahinda trên núi này. Bấy giờ nhà vua đi săn còn Trưởng lão đi hoằng pháp. Trưởng lão từ Ấn Độ qua Tích Lan bằng cách du hành trên không trung và hạ xuống xứ đảo nơi đỉnh Bắc, Silākūṭa, của Missakapabbata. Hai vị đàm đạo trên một bình nguyên nhỏ, Ambatthala, dưới đỉnh núi (1). Về sau, núi được đặt tên là Cetagiri (q.v.) (2). (1) Mhv. xiii. 14, 20; xiv. 2; Dpv. xii. 28, 37 ff.

Missakavana.—Vườn trên cõi Tāvatiṃsa (1), thường được kể chung với các vườn Nandana, Phārusaka và Cittalatāvana (2). (1) J. vi. 278; Dvy. 194, 195; Mtu. ii. 451. (2) E.g., Sp. i. 164; VibhA. 439; Vsm. 425.

Missakā.—Một hạng chư Thiên có mặt trong lúc Phật thuyết Mahāsamaya Sutta (1). (1) D. ii. 260.

Missakesī.—Tiên nữ (accharā) nhạc công của Thiên chủ Sakka (1). (1) Vv. ii. 1; iv. 12; VvA. 93, 96, 211; xem thêm p. 372 f.

Missā.—Tên của Thiên nữ Alambūsā (q.v.). Luận giải rằng (1) đó là tên chung của nữ nhơn—"purise kilesamissanema missanato." (1) J. v. 153.

Mihiraṇabibbila.—Làng ở Tích Lan, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxii. 232, 271.

Miḷhaka Sutta.—Trùng Phẩn. Vị tỳkheo khoe khoang mình được lợi đắc đầy đủ không khác nào như con trùng ăn phân, đầy những phân, tràn ngập những phân (1). v.l. Piḷhaka. (1) S. ii. 228.

Miḷhābhaya Thera.—Vị Trưởng lão không bao giờ nằm xuống để ngủ. Ông được tín đồ đóng cho cái ghế có lưng và tay dựa (1). (1) Vsm. 79.

Mukkhamattadiipanī, còn gọi là Nyāsa.—Chú giải về Kaccāyanayoga do Vimalabuddhi soạn; Vimalabuddhi có thể là một tỳkheo Tích Lan mà cũng có thể là một người Pagan. Có một sớ giải về Chú giải này nói là của một Trưởng lão mang tên Vimalabuddhi (1). (1) Gv. 60, 70; Bode, op. cit., p. 21.

Mukhamattarāra.—Bản luận văn phạm Pāli của Sāgara hay Guṇasāgara soạn theo yêu cầu của giáo thọ sư của Vua Kyocvā. Có một Sớ giải của Chú giải này của Sāgara (1). (1) Sās., p. 76; Gv. 63, 67, 73; Bode, op. cit., p. 25.

Mukheluvana.—Vườn cây ở Kajaṅgalā, nơi Phật thuyết Indriyabhāvanā Sutta (1). Chú giải nói rằng (2) vườn trồng cây mukkhelu. (1) M. iii. 298. (2) MA. ii. 1028.

Mucala.—Nhà vua huyền thoại, hậu duệ của Vua Mahāsammata (1). Ông là vương tử của Vua Upacaraka (2). (1) Mhv. ii. 3; Dpv. iii. 6. (2) MṬ. 125; Mtu. i. 348.

1. Mucalinda.—Nhà vua huyền thoại, hậu duệ của Vua Mahāsammata (1). (1) Mhv. ii. 3; Dpv. iii. 6; Mtu. i. 348.

2. Mucalinda.—Cội cây gần Ajapālanigrodha trong Uruvelā, nơi Phật ngự ba tuần sau khi giác ngộ. Bấy giờ có mưa lớn và Xà vương Mucalinda quấn mình bảy vòng để làm sàng toạ cho Phật và phùng mang làm lọng che Ngài (1). Chú giải Udāna (2) nói rằng chỗ Xà vương quấn mình rộng như từng dưới của Điện Lohapāsāda và Xà vương sống trong hồ gần cội cây. (1) Vin. i. 3; J. i. 80; BuA. 8, 241; Ud. iii. 1; Mtu. iii. 300, 302; DhSA. 35. (2) 100f.; xem thêm MA. i. 385.

3. Mucalinda.—Một nhà vua của thuở xa xưa có tên trong danh sách những người bố thí rất rộng rãi nhưng vẫn không qua khỏi ngưỡng cửa của dục giới. Ông có thể là Mucalinda [1], hay Mujalinda (q.v.). (1) J. vi. 99.

4. Mucalinda.—Hồ trên Hy Mã Lạp Sơn, nằm trên phía Bắc của Nāḷicapabbata. Đại sĩ Vessantara và gia đình đi ngang qua núi này trên đường đến núi Vaṅkagiri gần đó (1). Núi có thể còn được gọi là Sumucalinda (2). Mucalinda một trong các hồ lớn trên Hy Mã Lạp Sơn (3). (1) J. vi. 518, 519; được mô tả trong J. vi. 534 và 539. (2) E.g., J. vi. 582. (3) D. i. 164.

5. Mucalinda.—Một trong số Chúa Dạxoa mà Phật tử thường van vái lúc hữu sự (1). (1) D. iii. 205.

6. Mucalinda.—Núi (1). (1) Ap. ii. 536 (vs. 86).

Mucalinda Vagga.—Phẩm 2 của Udāna.

Mucelapaṭṭana.—Sảnh đường mà Vua Vohārika-Tissa dùng để bố thí vật thực (1). MṬ. (2) lại nói rằng đó là chiếc thuyền sắt chứa vật thực dành để cúng dường cho chư tỳkheo. (1) Mhv. xxxvi. 30. (2) p. 661 f.

Mucela-vihāra.—Tịnh xá trong Tissavaddḍhamānaka, bên Đông của đảo Tích Lan, do Vua Vasabha kiến tạo (1). (1) Mhv. xxxv. 84; MṬ. 652.

Mucelupaṭṭhāna.—Sành đường dùng để làm nơi bố thí vật thực cho chư tỳkheo trong Anurādhapura (1). (1) Mhv. xxxiv. 65; MṬ. 623.

Mujalinda.—Nhà vua trị vì Benares đi về Trời nhờ công đức to lớn của ông (1). (1) J. vi. 202; cp. Mucalinda [3].

Muñjakesī.—Một trong hai con ngựa của Vua Udena, có thể chạy trăm lý mỗi ngày (1). (1) DhA. i. 196.

Muṭasīva.—Vua Tích Lan (307-247 B.C.). Ông là Thái tử của Vua Paṇḍukābhaya và Hoàng hậu Suvaṇṇapālī. Ông có mười vương tử và hai công chúa (1) và được nối

nghiệp bởi vương tử thứ hai là Devānampiyatissa (2). Mahāmeghavana do ông thiết kế.

Dīpavaṃsa (3) nói rằng ông đồng thời với Vua Asoka nhưng lớn tuổi hơn; năm thứ 48 của triều đại ông là năm thứ 6 của triều đại Vua Asoka. Ông lên ngôi vào năm thứ 14 của triều đại Vua Candagutta và còn tại thế lúc Đại hội Kết tập III diễn tiến. Lúc Trưởng lão Mahinda được cử sang Tích Lan hoằng pháp, Trưởng lão chờ cho Vua MuŠasīva băng hà và Vua Devānampiyatissa lên ngôi Trưởng lão mới sang (4). (1) Xem danh tánh trong Dpv. xi. 5 và xvii 25 f.; và MṬ. 425: Abbaya, Tissa (Devānampiyatissa), Nāga (Mahānāga), Uttiya, Mattābhayā, Mitta, Sīva (Mahāsiva), Asela, Tissa, (Sūratissa), Kira, Anulā, và Sivalī. (2) Mhv. xi. 1 ff.; xiii. 2. (3) v. 82; nhưng xem xi. 13. (4) Mhv. xi. 12.

1. Muṭṭhasati Sutta.—Đầy đủ năm pháp này--bất tín, vô tàm, vô quý, dần độn, ác tuệ--người đàn bà, sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi địa ngục (1). (1) S. iv. 242. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993, có năm kinh mang số 242 (nd)].

2. Muṭṭhasati Sutta.—Năm bất lợi của vị tỳkheo có tâm không phấn chấn, không an trú, không quyết định (1). (1) A. iii. 251.

Muṭṭhika.—Chàng lực sĩ đô vật mà Vua Kaṃsa dùng để chiến đấu với các anh em của nhóm Andhakavenhudāsaputta. Chàng bị Baladeva giết và sanh là dạxoa sống trong rừng Kāḷamattiya. Tại rừng này, về sau Dạxoa ăn thịt Baladeva như "ăn củ cải" (1). (1) J. iv. 81 f., 88.

Muṭṭhipupphiya Thera.—Alahán. Vào thời Phật Padumuttara, ông làm thợ kết vòng hoa tên Sudassana, có cúng dường Phật nắm bông lài. Vào 36 kiếp trước ông làm vua 16 lần dưới vương hiệu Devuttara (1). Ông là Trưởng lão Añjanavaniya (2). (1) Ap. i. 142. (2) ThagA. i. 128.

Muṭṭhipūjaka Thera.—Alahán. Vào thời Phật Sumedha, ông có dưng lên Ngài nắm bông girinela lúc Ngài tu khổ hạnh. Vào 23 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Sunela (1). (1) Ap. i. 201.

Muṇayadha.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvi. 146; lxxvii. 40.

Muṇika.—Con heo trong Muṇika Jātaka.

Muṇika Jātaka (N0. 30).—Chuyện Con Heo Muṇika. Bồ Tát sanh làm con bò Mahālohita sống chung với bò em là Cullalohita trong nhà một gia chủ. Trong nhà này, mọi công việc nặng nhọc đều do hai anh em bò làm hết. Một hôm, có con heo Muṇika được nhà trai đem đến biếu để lo tiệc cưới cho cô con gái của gia chủ. Heo được nuôi ăn tươm tất. Bò em phân bì. Bò anh bảo em chớ ham được nuôi thúc như vậy. Không bao lâu sau heo Muṇika bị làm thịt đãi khách. Nhơn duyên chuyện này giống chuyện Culla-Nāradakassapa. Muṇika chỉ tỳkheo bị tham dục chi phối; bò em chỉ Tôn giả Ānanda (1). (1) J. i. 196 ff.

Muṇḍa.—Vua trị vì Magadha. Ông là con cháu cố của Vua Ajātasattu và là con của Anuruddha. Vì ngôi báu, ông giết cha và con ông, Nāgadāsaka, giết ông (1). Có lẽ đó là

nhà vua đã bỏ việc triều chính để ngày đêm ôm ấp xác của Hoàng hậu Bhaddā vì sầu muộn. Nhà vua được vị Chủ ngân khố Piyaka đưa đến Kukkuṭārāma trong Pulatthipura yết kiến Tôn giả Nārada. Tôn giả thuyết pháp và nhà vua hết sầu muộn (1) (1) Mhv. iv. 2 ff.; DA. i. 153; Dvy. 369. (2) iii. 57 ff.

Muṇḍakā.—Tên của một bộ tộc được chánh thức liệt kê trong danh sách (1).

(1) Ap. ii. 359.

Muṇḍagaṅgā.—Làng gần tịnh xá Māliyaunna ở Tích Lan. Trong một tiền kiếp, Trưởng lão Sāliya sống bằng nghề thủ công trong làng này (1). (1) MṬ. 605.

Muṇḍanigama.—Làng trên triền của núi Vindhyā, trú quán của Cư sĩ Mahāmuṇḍa (1). (1) DhA. iv. 128.

Muṇḍannānānaṅkoṇḍa.—Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Tướng Laṅkāpura (1). (1) Cv. lxxvi. 212.

Muṇḍarāja Vagga.—Phẩm 5: Phẩm Vua Muṇḍa, Chương Năm Pháp, Aṅguttara Nikāya (1). (1) A. iii. 45-62.

Muṇḍikāputta.—Xem Maṇḍikāputta.

Muṇḍikkāra.—Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Tướng Laṅkāpura (1). (1) Cv. lxxvi. 208, 211, 267, 270.

Muṇḍiya.—Xem Maṇḍissa.

Mutiyaṅgana.—Tịnh xá do Vua Devanampiyatissa (1) kiến tạo tại thánh địa nơi Phật đến trong chuyến du hành thứ ba sang Tích Lan (2). Tịnh xá được trùng tu bởi Vua Jeṭṭhatissa. Có thể đó là tịnh xá Mutiṅgana nối liền với tịnh xá này được đề cập trong Chú giải về Majjhima (3). (1) Codrington, op. cit., 28. (2) Sp. i. 89. (3) MA. ii. 1024.

1. Muttā.—Trưởng lão ni. Bà sanh ra trong một gia đình Bàlamôn quyền quý ở Sāvatthi. Năm lên 20, bà xuất thế dưới sự dìu dắt của Dì mẫu Pajāpatī Gotamī. Một hôm, bà toạ thiền sau khi khất thực và thọ trai, Phật phóng hào quang và xuất hiện nói kệ khích lệ bà. Không bao lâu sau bà đắc quả Alahán. Trong một tiền kiếp, thấy Phật Vipassī đi trên đường, bà hoan hỷ nên chạy ra sụp lạy đảnh lễ Ngài (1). Bà là Trưởng lão ni Saṅkamanattā nói trong Apadāna (2). (1) Thig. vs. 2; ThigA. 8 f. (2) Ap. ii. 514.

2. Muttā.—Trưởng lão ni. Bà là ái nữ của Bàlamôn nghèo Oghātaka ở Kosala, được gả cho một Bàlamôn lưng gù. Bà xin chồng để gia nhập Tăng đoàn và không bao lâu sau đắc quả Alahán. Vào thời Phật Padumuttara, bà vinh danh Phật lúc Ngài viếng thị trấn trú xứ của bà (1). (1) Thig. vs. 11; ThigA. 14 f.

3. Muttā.—Nữ cư sĩ ưu việt được liệt kê trong danh sách (1). (1) A. iv. 347; AA. ii. 791.

Muttākara.—Địa danh trên bờ biển Tích Lan (1). (1) Cv. lxx. 63; xem Cv. Trs. i. 292, n. 3.

Muttāpabbata.—Làng ở Tích Lan do Vua Kittisirirājasīha cúng dường để tổ chức lễ hội (1). (1) Cv. c. 43.

Mutti Sutta.—Phật thuyết về sự đến bờ bên kia và con đường đưa đến bờ bên kia (1). (1) S. iv. 372.

Muttima.—Tên Pāli của Martaban ở Miến Điện (1). (1) Bode, op. cit., p. 33.

Muttolamba.—Có thể là tên của pāsāda do Vua Dappula trùng tu (1).

(1) Cv. xlv. 56; xem Cv. Trs. i. 94, n. 4.

Mudita Thera.—Trưởng lão sanh trong một gia đình dân giả ở Kosala. Không biết vì sao tộc ông bị triều đình ghét bỏ. Mudita trốn vô rừng, gặp vị Alahán và được truyền giới. Ông tu tập thiền định và quyết tâm không rời cốc nếu không đắc quả Alahán. Vào thời Phật Vipassī ông làm gia chủ và có cúng dường Phật chiếc giường (1). Ông là Trưởng lão Mañcadāyaka (đọc sai là Sajjhadāyaka) nói trong Apadāna (2). (1) Thag. vṣ 311-14; ThagA. i. 401 f. (2) Ap. i. 248 f.

Muditā.—Ái nữ của Phó vương Cadakumāra, cháu nội của Vua Vasavattī (1). (1) J. vi. 134.

Muditā Sutta.—Cốt tưởng được tu tập, được làm cho sung mãn đưa đến lạc trú (1). (1) S. v. 131.

Mudukā.—Nhạc công hay nhạc cụ trên Thiên giới (1). (1) Vv. ii. 1; VvA. 94, 211; xem thêm p. 372.

Mudupāṇi Jātaka (No. 262).—Chuyện Bàn Tay Mềm Mại. Một thời, Bồ Tát làm vua trị vì Benares. Ông có ý định gả công chúa cho cháu mình mà ông đang nuôi dưỡng trong hoàng cung. Khi hai trẻ lớn khôn, ông đổi ý và đưa cháu ra ngoài để hai trẻ phải xa nhau. Đã yêu, chàng tìm cách với bà vú của công chúa để đưa nàng ra ngoài gặp chàng. Bà vú đọc bài kệ học được của công chúa cho chàng nghe. Chàng thi hành kế theo lời kệ: đợi đêm mưa đến, ngồi trên lưng voi được huấn luyện bình thản, đi với người hầu trẻ có bàn tay mềm mại, đến trước cửa sổ của phòng công chúa ngủ trong hoàng cung. Vì muốn giữ công chúa, nhà vua không lúc nào rời nàng, cả trong lúc ngủ. Đêm ấy, công chúa xin cha tắm mưa. Nàng ra sân thượng tắm trong lúc nhà vua nắm giữ tay nàng. Nàng thế tay mình bằng tay mềm mại của người hầu để vua cha nắm lấy, và ra đi với

chàng. Sau đó nhà vua đỡ người hầu vô ngỡ là công chúa. Sáng ra ông biết được âm mưu và than rằng dầu có nắm tay cũng không giữ được nữ nhơn. Chuyện kể về một tỳkheo thối thất tinh tấn. Phật dạy vị tỳkheo ấy rằng không thể nào canh giữ nữ nhơn khỏi chạy theo dục vọng của họ. Vị Tỳkheo đắc quả Dự lưu (1). J. ii. 323-7.

Mudulakkhaṇa Jātaka (N0. 66).—Chuyện Hoàng Hậu Từ Tâm. Bồ Tát sanh làm Ẩn sĩ Mudulakkhaṇa tu thiền trên Hy Mã Lạp Sơn, đạt được các thắng trí và các thiền chứng. Một hôm, ông xuống núi lấy muối và giấm. Hoan hỷ với ông, nhà vua mời ông về trú trong ngự uyển. Mười sáu năm qua. Ngày nọ, nhà vua ra biên cương dẹp loạn và uỷ thác cho Hoàng hậu Mudulakkhaṇa (Từ Tâm) cúng dường Ẩn sĩ. Hôm sau, Ẩn sĩ vô cung, gặp Hoàng hậu, khởi tâm say đắm, và mất hết thần thông. Lúc trở về, nhà vua

đến thăm Ẩn sĩ và được Ẩn sĩ tâu rằng mình đã bị dục tham trói buộc. Nhà vua lập mưu với Hoàng hậu để cứu một vị ẩn sĩ thanh tịnh. Ông được vua ban cho Hoàng hậu và ra đi đến nhà cũng của vua ban. Nhà ấy là một nhà tắm củ tồi tàn được cất cho khách qua đường sử dụng trước đây. Hoàng hậu không chịu bước vô nhà và bắt Ẩn sĩ phải dọn dẹp trước đã. Vị Ẩn sĩ phải làm cả trăm việc mà vẫn chưa xong. Hiểu ra, vị Ẩn sĩ trở về cung và xin được giao trả Hoàng hậu. Chuyện kể về một thiện gia nam tử ở Sāvatthi xuất gia tu tập thiền định. Một hôm, ông đi khất thực bị dục tham chi phối vì ngắm nhìn một nữ nhơn. Ông được đưa đến Phật; Ngài thuyết kinh và ông đắc quả Alahán. Nhận diện tiền thân: nhà vua chỉ Tôn giả Ānanda; hoàng hậu chỉ Trưởng lão ni Uppalavaṇṇā (1). (1) J. i. 302-6.

Mudulakkhaṇā.—Hoàng hậu của Vua Brahmadatta. Xem Mudulakkhaṇa Jātaka.

Mudusītala.—Vào 37 kiếp trước có bảy nhà vua trị vì dưới vương hiệu Mudusītala; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Ārāmadāyaka (1). (1) Ap. i. 251.

Muddhaphāḷaṅapañha.—Lời vấn Bàlamôn khổ hạnh Bāvarī (q.v.) dạy đệ tử ông đến hỏi Phật. Lời được gọi như vậy [muddha=đầu; phāḷana=chẻ ra; pañha=câu hỏi (nd.)] vì được rập khuôn theo lời một Bàlamôn nguyền rủa Bāvarī lúc ông không được Bāvarī cho tiền (1). (1) AA. i. 183.

Munaru.—Hồ nước do Vua Parakkamabāhu I trùng tu (1). (1) Cv. lxviii. 48.

Munāli.—Bồ Tát sanh làm người đánh bạc (dhutta), có lần nguyền rủa Phật Độc giác Surabhi; do vậy, Ngài bị Sundarikā phỉ báng lúc thành Phật (1). (1) Ap. i. 299; UdA. 264.

Muni Sutta.—Kinh Tập số 12: Kinh Vị Ẩn Sĩ (1). Kinh mô tả vị Ẩn sĩ (Muni) như người không nhà, thoát khỏi mọi phiền toái, không tranh luận, không khao khát, chiến thắng toàn diện, định tĩnh, thích thiền định, trì chánh niệm, giải thoát các trói buộc, tự chế ngự, rõ biết thế gian. Sánh với gia chủ, ông như thiên nga sánh với chim công. Chú giải (2) nói rằng kinh là một tập hợp kệ được thuyết trong nhiều nhơn duyên khác nhau. Vần kệ bốn câu đầu tiên nói về hai mẹ con xuất gia gặp nhau thường xuyên nên phạm tội loạn luân (3). Kệ 5 nói về Upaka đắc quả Anahàm; kệ 6 về Khadiravaniya; kệ 7 thuyết cho Suddhodana biết tại sao Phật từ bỏ mọi xa hoa; kệ 9 về Ciñcā vu không Phật; kệ 10 về ái nữ của một tài chủ ở Sāvatthi thấy sự không chơn thật của con người đời nên ngán ngẩm và xuất gia; kệ 11 thuyết cho con gái của một thợ dệt ở Āḷavi đắc quả Dự lưu và chết ngay sau đó (4); kệ 12 thuyết cho Bàlamôn Pañcaggadāyaka; kệ 13 về một chủ ngân khố ở Sāvatthi vô ra Tăng Đoàn ba lần, lần thứ tư ông trở vô và đắc quả Alahán; kệ 14 về

Nanda bị trêu chọc dẫu đã thành Alahán; kệ chót về một tỳkheo sống trong rừng, làm bạn với người thợ săn, được thợ săn cúng dường, bị người đời trách đã nói người thợ săn bị thú vật ám ảnh. (1) SN. pp. 35-8. (2) SNA. i. 254 f. (3) Cp. Mātuputtika Sutta. (4) Xem DhA. iii. 170 ff.

Mundrannaddhāna.—Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Tướng Laṅkāpura (1). (1) Cv. lxxvi. 296.

Muraja.—Một thường dân ở Rammavatī, tiền thân của Trưởng lão Bodhi-upaṭṭhāyaka (1), (1) Ap. i. 194.

Muluttagāma.—Làng trong xứ Rohāṇa, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxv. 6.

Muvarāyara.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvi. 140, 216.

Musā Vagga.—Phẩm đầu tiên của Pācitiya, Vinaya PiŠaka.

Musā Sutta.—Người nói láo, nói hai lưỡi, nói lời thô ác, nói lời phù phiếm tương xứng bị rơi vào địa ngục (1). (1) A. ii. 83.

Musāvāda Sutta.—Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ nói láo, và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ nói láo (1). (1) S. v. 469.

Musila.—Xem Mūsila.

Muhunnaruggāma.—Làng dùng như căn cứ địa của quân Coḷa dưới trào Vua Vijayabāhu I (1).

(1) Cv. lviii. 42.

Mūgapakkha.—Một tên khác của Temiyakumāra, vương tử của Vua trị vì Kāsi. Xem Mūgapakkha Jātaka.

Mūgapakkha Jātaka (No. 538).—Còn được gọi là Temiya Jātaka. Chuyện Vương Tử Què Câm. Hoàng hậu Candādevī của xứ Kāsi làm công đức rất chuyên cần. Một hôm bà cầu tự. Thiên chủ Sakka khuyên Bồ Tát xuống thế làm con Hoàng hậu. Vô cùng hoan hỷ, nhà vua đặt tên Thái tử là Temiya, vì hôm Thái tử ra đời trời mưa to trên toàn vương quốc và Thái tử bị ướt đẫm. Lúc lên một tháng tuổi, Thái tử được đưa vô triều với vua cha và chàng được nghe vua cha xử tội bốn tên cướp. Chàng kinh hãi nghĩ thầm vì làm vua mà vua cha phải mang lấy ác nghiệp. Hôm sau, nằm trên giường che lọng trắng, chàng hồi tưởng các kiếp trước và thời làm vua trị vì Benares trong 20 năm gây nhiều ác nghiệp khiến bị đoạ địa ngục Ussada 20 ngàn năm. Chàng lo sợ mình phải làm vua lần nữa. Bấy giờ, nữ thần trong lọng (mẹ chàng trong tiền kiếp xa xưa) an ủi chàng và khuyên chàng giả què, câm và điếc. Trong suốt 16 năm nhà vua và quần thần tìm cách thử Temiya vì biết chàng không có dị tật. Thất vọng, nhà vua truyền lệnh cho Quản xa Sunanda đem chôn chàng ngoài nghĩa địa. Trong lúc Quản xa đào huyệt, Temiya đến đứng gần nói lên ước nguyện của chàng là sống đời ẩn sĩ. Quản xa hoan hỷ và cũng muốn chọn đời khổ hạnh, nhưng Temiya muốn Sunada trở về báo tin cho phụ vương và mẫu hậu chuyện xảy ra. Triều đình tìm đến am thất của Đại sĩ Temiya với mục đích rước Thái tử về. Sau khi nghe Đại sĩ thuyết pháp, tất cả đều xuất gia làm ẩn sĩ. Dân chúng trong ba vương quốc cạnh Kāsī noi gương theo bước chơn của Đại sĩ Temiya khiến số ẩn sĩ lên cao ngất. Thiên chủ Sakka truyền Thiên tử kiến trúc Vissakamma cất am thất cho mọi người, và hội chúng ẩn sĩ được gọi là Mūgapakka-samāgama. Sau khi Trưởng lão Malayamahādeva (q.v.) nhập diệt, đạo tràng chấm dứt theo.

Nhận diện tiền thân: phụ vương mẫu hậu của Temiya chỉ Vua Suddhodana và Hoàng hậu; Sunanda chỉ Tôn giả Sāriputta; thần lọng trắng chỉ Trưởng lão ni Uppalavaṇṇā. Chuyện kể về sự Đại Xuất thế của Bồ Tát (1). Đây là một ví dụ của sự tinh cần của Bồ Tát (2). Dhammika Sutta (q.v.) (3) liệt kê Mūgapakkha trong danh sách các vị Thầy của thuở xưa. (1) J. vi. 1-30; chuyện của Temiya được kể trong Temiyacariyā (Cyp. iii. 6). (2) E.g., BuA. 51. (3) A. iii. 366 ff. (nd.)

Mūgapakkha-vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan do Vua Aggabodhi I kiến tạo; nhà vua có cúng dường tịnh xá làng Lajjaka (1). (1) Cv. xlii. 22.

Mūla.—Đại thần của Vua Vaṭṭagāmaṇi; tịnh xá Mūlavokāsa do ông kiến tạo (1). (1) Mhv. xxxix. 89; Dpv. xix. 18, 19.

1. Mūla Sutta.—Bị lợi đắc, cung kính, danh vọng chi phối, tâm bị xâm chiếm, thiện căn bị cắt đứt (1). (1) S. ii. 240.

2. Mūla Sutta.—Xem Mūlaka Sutta.

Mūlaka Sutta.—Phật dạy chư tỳkheo: nếu được các du sĩ ngoại đạo (Phật) hỏi tất cả pháp lấy gì làm căn bản, lấy gì làm sanh khởi, lấy gì làm tập khởi, lấy gì làm chỗ quy tụ, lấy gì làm thượng thủ, lấy gì làm tăng thượng, lấy gì làm tối thượng, lấy gì làm lõi cây, lấy gì làm chỗ thể nhập, lấy gì làm cứu cánh, thì hãy trả lời rằng tất cả pháp lấy dục làm căn bản, lấy tác ý làm sanh khởi, lấy xúc làm tập khởi, lấy thọ làm chỗ quy tụ, lấy định làm thượng thủ, lấy niệm làm tăng thượng, lấy tuệ làm tối thượng, lấy giải thoát làm lõi cây, lấy bất tử làm chỗ thể nhập, lấy Nípbàn làm cứu cánh (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. ii. 240.

Mūlakadeva.—Xem Alakadeva.

MūlaŠikā.—Sớ giải về Chú giải Abhidhamma PiŠaka do Trưởng lão Ānanda của Tích Lan soạn (1). Được gọi như vậy vì là Sớ giải đầu tiên (2). Anuṭīkā về Sớ giải này là Linatthavaṇṇanā (3). (1) Gv. 60. 69; Svd. 1217. (2) Sās., p. 33. (3) Gv. 60.

Mūladeva.—Tướng cướp có tài (1). (1) MA. ii. 688; DA. i. 89.

Mūlanāgasenāpati-vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan có vòng tường bao quanh do Vua Vohārakatissa xây (1). (1) Mhv. xxxvi. 35.

Mūlapariyāya Jātaka (No. 245).—Chuyện Kinh pháp Môn Căn Bản. Bồ Tát sanh làm một sư trưởng nổi tiếng tinh thông ba kinh Vệđà và có 500 học trò Bàlamôn theo học. Các học trò nghĩ mình biết như Thầy biết, không có gì khác. Biết vậy, Sư trưởng nói kệ đố như sau: “Thời gian ăn hữu tình, Ăn tất cả, ăn mình, Ai là hữu tình ấy, Ăn cả đến thời gian, Ai là người nấu chín, Thời gian nấu hữu tình?” Trong bảy hôm liền, không một ai tìm ra câu giải đáp. Sư trưởng quở học trò mình rằng: “Tai của các anh chỉ có lỗ chứ không có trí tuệ.” Các trò xin lỗi, nhiếp phục tánh kiêu mạn và trở lại hầu hạ Thầy mình. Chuyện kể về một số tỳkheo vì họ mà Mūlapariyāya Sutta được Phật thuyết(1). (1) J. ii. 259-62.

Mūlapariyāya Sutta.—Trung Bộ Kinh Pháp Môn Căn Bản, Số 1. Được Phật thuyết tại tụ lạc Ukkaṭṭhā trong rừng Subhagavana. Được xem như pháp chủ đạo của Phật pháp (sabbadhammamūlapariyāya). Phật phân tích các hệ thống triết học đương thời và nêu lên sự khác biệt giữa các triết học này với giáo pháp của Ngài. Ngài phân tích tiến trình nhận thức của bốn hạng

người: phàm phu chưa nghe pháp, bậc hữu học, A la hán và Như lai (1). Chú giải (2) nói rằng 500 tỳkheo nghe kinh không hoan hỷ. Do đó Phật nói tiếp Mūlapariyāya Jātaka (q.v.) (3). Bấy giờ chư vị mới nhiếp phục tánh kiêu mạn và bạch xin Phật đề tài thiền. Sau đó Ngài thuyết Gotamaka Sutta (4) và tất cả đắc quả Alahán. (1) M. i. 1-6. (2) MA. ii. 46 ff.; xem thêm AA. i. 457 và J. ii. 259 kể rằng sau khi Gotamaka Sutta được thuyết xong, quả đất rung chuyển. (3) Nhưng phần nhơn duyên của Mūlapariyāya Jātaka nói rằng kinh được thuyết không phải vì mà về chư vị tỳkheo, sau khi chư vị đắc quả Alahán. [H.T. Thích Minh Châu và G.S Trần Phương Lan, 2001: “Bậc Đạo Sư trú ở Ukkatthà cho đến khi thỏa thích, rồi đi Vesàli, đến điện thờ Gotama và giảng Kinh Gotama. Cả ngàn thế giới đều rung động! Khi nghe kinh ấy xong, các Tỷ-kheo nầy trở thành các vị A-la-hán.” (nd.)]

Mūlavārikavāpi.—Hồ nước ở Tích Lan do Vua Parakkamabāhu I trùng tu (1). (1) Cv. lxviii. 49.

Mūlavokāsa-vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan do Đại thần Mūla kiến tạo (1). (1) Mhv. xxxiii. 89.

Mūlasāla.—Làng trong xứ Rohāṇa, nơi Kitti (sau làm Vua Vijayabāhu I) sống thời thơ ấu (1). (1) Cv. lvii. 44.

Mulasikkhā.—Trích yếu các giới luật viết dưới thể kệ, được sưu tập 200 năm sau khi Phật nhập Nípbàn (1); tuy nhiên văn cú cho thấy về sau này. Được nói là của Tỳkheo Mahāsāmi (2). Có một chú giải về trích yếu này. (1) J.P.T.S. 1882, p. 87. (2) Xem P.L.C. 76.

Mūlasoma-vihāra.—Tịnh xá trú xứ của Anuruddha, tác giả của Abhidhammattha-saṅgaha (1).

(1) P.L.C. 168.

Mūlānagāma.—Làng trong vương quốc Rohāṇa, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxv. 16.

Muluppalavāpi.—Làng Tích Lan. Có câu chuyện về một Trưởng lão Alahán (1) trú trong tịnh xá gần làng này (2). Một hôm, vị Alahán được thỉnh thọ trai tại tư dinh của một Đại thần; ái nữ của gia chủ đến ngồi gần Trưởng lão để đàm đạo. Một tỳkheo thấy tưởng hai người ngồi chung ghế nên tỏ thái độ khinh thường Trưởng lão. Trưởng lão dạy tỳkheo rằng là bậc Alahán ông không thể có thái độ phạm giới như tỳkheo nghĩ (2). (1) Theo vài MSS, ông được gọi là Revata. (2) MA. i. 536.

Mūsika Jātaka (No. 373).—Chuyện Con Chuột. Một thời, Bồ Tát làm vị giáo sư nổi tiếng có một học trò giỏi tên Yava, vương tử của nhà vua trị vì Benares. Lúc học xong và sắp

ra đi, vị sư đoán biết Yava sẽ gặp hoạ nên dạy cho chàng ba câu kệ (1). Vần kệ đầu nói về con chuột đến cắn vết thương trên chơn con ngựa bị ngựa đạp chết và hất xác xuống giếng mà không ai hay biết ngoài vị sư. Vần kệ thứ hai cũng về con ngựa ấy: khi chơn lành, ngựa chạy thẳng ra đồng ăn lúa rồi thò cổ qua một lỗ rào. Vần kệ thứ ba được sáng tác theo trí thông minh của vị sư. Về sau, lúc Yava lên ngôi, vương tử của ông âm mưu giết ông ba lần, nhưng đều thất bại vì nhà vua đọc lại ba vần kệ cho vương tử. Mỗi lần nghe kệ, vương tử nghĩ vua cha đã biết âm mưu mình nên tự thú. Chuyện kể về Thái tử Ajātasattu (2). Xem chi tiết trong Thusa Jātaka (N0. 338). (1) Kệ thuộc loại câu đố có hai nghĩa. (2) J. iii. 215-9.

Mūsika.—Nữ tỳ Mūsika (Chuột) được nhà vua sai chùi bồn cho ngài tắm. Bấy giờ có vương tử cầm kiếm núp gần bồn định giết vua.

Thấy nữ tỳ, vương tử sợ âm mưu bại lộ bèn giết nàng và bỏ thây trong bồn. Không ai biết nàng đi đâu, nhưng vua nói kệ thứ nhứt do Thầy dạy (xem Mūsika Jātaka). Vương tử nghe kệ tưởng vua cha biết âm mưu mình nên thú tội (1). (1) J. iii. 217.

1. Mūsila (v.l. Musīla, Musila).—Devadatta sanh làm nhạc công ở Ujjeni. Xem chuyện ông trong Guttila Jātaka (N0. 243).

2. Mūsila Thera.—Trưởng lão đàm đạo với Saviṭṭha tại Ghositārāma ở Kosambī, về thuyết nhơn duyên (paṭiccasamuppāda) (1). (1) S. ii. 115 f.

Mekalā.—Tên của một tộc được chánh thức liệt kê trong danh sách (1). (1) Ap. ii. 359.

Mekhala.—Thành phố sanh quán của Phật Sumana và cũng là nơi Ngài chuyển pháp luân cho Saraṇa và Bhāvitatta (1). Tại đây, Phật Maṅgala chuyễn hoá hai Đại Đệ tử Sudeva và Dhammasena (2); Phật Revata thuyết pháp cho một hội chúng gồm một ngàn crores người (3); Vua Uggata kiến tạo Dhammaganārāma cúng dường Phật Sobhita (4). (1) Bu. v. 21; BuA. 125 f. (2) Ibid., 120. (3) Ibid., 134. (4) Ibid., 139.

Mekhaladāyikā.—Trưởng lão ni Alahán. Vào 94 kiếp trước bà cúng dường chiếc nịt (mekhalā) của bà để trùng tu điện thờ Phật Siddhattha (1). Bà có thể là Trưởng lão ni Mettikā (2). (1) Ap. ii. 513 f. (2) ThigA. 35.

1. Megha.—Nghe Phật Dīpaṅkara tiên đoán về tương lai của
Sumedha, Thanh niên Megha xin gia nhập Tăng Đoàn với ông.
Thanh niên Megha là tiền thân của Trưởng lão Dhammaruci (1).
(1) Ap. ii. 430.
2. Megha (v.l. Majjha).—Chủ ngân khố ở Sāketa, cha của Trưởng lão ni Anopamā (1). (1) ThigA. 138.

3. Megha.—Vì vua của thời cổ xưa; tiền thân của Trưởng lão Dhajadāyaka (1). (1) Ap. i. 109.

1. Megha Sutta.—Ví như một ngọn gió lớn thỉnh thoảng làm cho đám mây mưa lớn khởi lên bị tiêu tan, tịnh chỉ. Cũng vậy, vị tỳkheo tu tập Thánh đạo Tám ngành, làm cho sung mãn Thánh đạo Tám ngành, đối với các ác, bất thiện pháp tiếp tục sanh khởi,

khiến chúng tiêu tan và tịnh chỉ (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 50.

(2) Megha Sutta.—Vị tỳkheo tu tập chánh tri kiến liên hệ đến viễn ly... tu tập chánh định... hướng đến từ bỏ. Cũng vậy, vị tỳkheo tu tập Thánh đạo Tám ngành, làm cho sung mãn Thánh đạo Tám ngành, đối với các ác, bất thiện pháp tiếp tục sanh khởi khiến chúng tiêu tan và tịnh chỉ. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 50

Meghabba (v.l. Meghava).—Nhà vua vào 26 kiếp trước, tiền thân của Trưởng lão Miñjavaṭaṃsakiya (1). (1) Ap. i. 216.

Meghamāla.—Tướng cướp nổi danh (1) (1) DA. i. 89; MA. ii. 688.

1. Meghavaṇṇābhaya.—Một vương hiệu khác của Vua Goṭhakābhaya (q.v.).

2. Meghavaṇṇābhaya.—Đại thần và cũng là bạn thâm giao của Vua Mahāsena. Lúc nhà vua muốn triệt tiêu Mahāvihāra, ông nổi loạn ở Malaya. Nhà vua ra quân dẹp loạn và đóng trại gần

Dūratissavāpi. Một đêm nọ, Meghavaṇṇābhaya đi một mình đến chia xẻ với Mahāsena thực phẩm thượng vị mà ông tìm được. Trong cuộc gặp gỡ, hai bên xin lỗi nhau, và Meghavaṇṇābhaya được nhà vua giúp đở trùng tu Mahāvihāra (1). Theo Samantapāsādikā (2), có một pariveṇa do Meghavaṇṇābhaya kiến tạo mang tên ông. Pariveṇa này được xây tại địa điểm mà Trưởng lão Mahā-Ariṭṭha chủ trì buổi tụng Pháp dưới trào Vua Devanampiyatissa. (1) Mhv. xxxvii. 17 ff. (2) Sp. i. 102; xem thêm SadS. 43.

Meghavaṇṇābhaya-vihāra.—Tịnh xá do Vua Goṭhābhaya (Meghavaṇṇābhaya) kiến tạo. Trong lệ lạc thành tịnh xá, nhà vua cúng dường ba vạn tỳkheo, mỗi vị ba bộ y (1). (1) Mhv. xxxvi. 108.

Meghavana.—Xem Mahāmeghavana.

Meghalatā.—Trong số các vật tranh hoàng Điện Xá lợi của maha Thūpa có “Meghalatā vijjukumāri” được Mahāvaṃsa Ṭikā giảng là “Meghalatānāma vijjukumāriyo.”

Meghiya Thera.—Trưởng lão thuộc dòng tộc Thích Ca, từng làm thị giả của Phật một thời gian. Một thời ông theo Phật đến Cālika (1); một hôm trên đường khất thực trong làng Jantu về, ông hoan hỷ với vườn xoài khả ái trên bờ sông Kimikālā nên hai lần bạch xin Phật được đến đây để tinh cần, nhưng Ngài không đồng ý. Lần thứ ba, Ngài để ông đi. Lúc ông trú trong vườn xoài, phần lớn ba ác bất thiện tầm hiện hành, tức là dục tầm, sân tầm và hại tầm. Ông trở về bạch Phật. Ngài thuyết cho ông về năm pháp để thuần thục tâm giải thoát: làm bạn với thiện, sống có giới, luận có khả năng hướng thượng (như về dục, viễn ly, giới, định, tuệ, vân vân), sống tinh cần tinh tấn, sống có trí tuệ; Trưởng lão đắc quả Alahán (2). Vào 91 kiếp trước, lúc Phật Vipassī nhập diệt, địa cầu rung chuyển, dân chúng lo sợ, nhưng Thiên vương Vessavaṇa giải thích lý do và giải trừ mọi sợ hãi. Bấy giờ Meghiya làm gia chủ; ông nghe

nói về Phật và sanh tâm hoan hỷ. Vào 14 kiếp trước ông làn vua dưới vương hiệu Samita (3). Ông là Trưởng lão Buddhasaññaka nói trong Apadāna (4). (1) Chuyện xảy ra

vào năm thứ 13 của triều đại Phật (BuA. 3). (2) A. iv. 354 ff.; Ud. iv. 1; Thag. vs. 66; AA. ii. 794; DhA. i. 289 lại nói rằng sau bài pháp thoại, Meghiya đắc quả Dự lưu. (3) UdA. 217 ff.; ThagA. i. 149 f. (4) Ap. i. 151 f.

Meghiya Vagga.—Phẩm 4 của Udāna.

Meghiya Sutta.—Kinh Phật thuyết cho Thị giả Meghiya (q.v.) về năm pháp để thuần thục tâm giải thoát: làm bạn với thiện, sống có giới, luận có khả năng hướng thượng (như về dục, viễn ly, giới, định, tuệ, vân vân), sống tinh cần tinh tấn, sống có trí tuệ (1). (1) A. iv. 354 ff.

Meghiya-Thera Vatthu.--Chuyện của Thị giả Meghiya (q.v.) (1). (1) DhA. i. 287 ff.

Mejjha.—Vương hiệu của nhà vua và cũng là danh hiệu của vương quốc. Đại sĩ Mātaṅga đến vương quốc Mejjha để giáo hoá 16 ngàn Bàlamôn di cư trước đây. Thấy ông, các Bàlamôn sợ mình mất nơi nương tựa nên vu khống ông là một tên xiệc bán thuốc dạo (khoác lác đại bịp). Thị vệ của vua gặp Đại sĩ đang thọ thực cạnh bên giếng nước, cắt đầu ông. Thiên thần nổi giận, làm mưa tro nóng trên toàn cõi vương quốc (1) và biến vương quốc thành vùng đất hoang vu gọi là Mejjārañña (2). Chuyện kể trong Vighāsa Jātaka (No. 393) xảy ra trong Mejjārañña, liên quan đến Đại sĩ Mātaṅga (4). (1) J. iv. 388 f.; MA. ii. 613 ff. (2) E.g., M. i. 378; J. v. 114, 267; Mil. 130. J. iii. 310. (4) MA. ii. 615.

Mejjārañña.—Xem Mejjha.

Meṇḍaka.—Gia chủ rất giàu có ở Bhaddiyanagara trong xứ Aṅga. Ông là cha của Bá hộ Dhanañjaya và là ông nội của Nữ đại thí chủ Visakhā. Ông làm một trong năm chủ ngân khố của Vua Bimbisāra. Lúc Phật viếng Bhaddiya, Meṇḍaka và Visākhā thỉnh Ngài và chư tỳkheo tuỳ tùng về nhà thọ trai. Sau khi nghe lời tuỳ hỷ của Phật, ông đắc quả Dự lưu (1). Truyền thuyết nói rằng (2) lúc ông đến vựa lúa nhà sau khi cử hành lễ tắm xong, mưa lúa rơi xuống đầy bồ. Phu nhơn ông, Bà Candapadumā, chỉ cần nấu một nồi cơm và một nồi cà ri là đủ để bà bố thí cho bất kỳ ai đến nhận; nồi không bao giờ cạn nếu còn người đến. Dhanañjaya chỉ cần để trong túi một ngàn đồng là đủ để bố thí cho mọi người, và tiền sẽ đầy túi trở lại vào cuối ngày. Nàng dâu Sumanadevī chỉ cần một thúng bốn doṇa lúa là đủ để phân phối cho các gia nhơn dùng trong sáu tháng, và thúng lúa không bao giờ hết. Nô tỳ Puṇṇaka của Meṇḍaka cày ruộng bằng cày vàng; mỗi luống ông cày qua, ba luống khác xuất hiện hai bên, mỗi luống rộng một ammaṇa. Năm vị vừa kể được xem như may mắn nhứt (Pañcamahāpuñña). Nghe kể, Vua Bimbisāra cử Đại thần Bhaddhiya và đạo hùng binh đến nơi cho rõ thực hư. Lúc Phật rời Bhaddhiya du hành qua Anguttarāpa, Meṇḍaka ra lệnh cho gia nhơn đem theo thực phẩm thượng vị và sữa tươi để Phật và chư tỳkheo tuỳ tùng dùng. Thoạt tiên chư tỳkheo không dám nhận; nhưng Phật cho phép (2). Meṇḍaka được gọi như vậy (“Trừu đực”) vì trong vườn rộng tám karīsa sau nhà ông có nhiều trừu; có con lớn như voi, ngựa hay bò mộng. Mỗi khi Meṇḍaka muốn có thực phẩm, y, hay tiền, ông chỉ cần đưa vô miệng trừu cuộn chỉ màu để trừu kéo chỉ ra, và chỉ ra tới đâu vật thực ra tới đó (4). Ông được những thần thông nói trên nhờ công đức ông lập trong các tiền kiếp. Vào thời

Phật Vipassī, ông làm gia chủ Avarola, từng xin chú có cùng tên Avarola để được phụ kiến tạo Gandhakuṭi cúng dường Phật, nhưng chú ông không cho; do đó ông xây Tượng Đường (Elephant Hall—Kuñjarasālā) đối diện GandhakuŠi. Giữa Tượng Đường có sảnh nạm ngọc và sàng toạ thuyết pháp với bệ gác chơn; sàng toạ và bệ được kê trên chơn chạm hình trừu bằng vàng.

Trong lễ lạc thành, ông dưng y lên 680 vạn tỳkheo trong bốn tháng; mỗi y giá trăm ngàn đồng. Một hôm, trên đường vô triều, ông gặp vi tế sư nói rằng nạn đói sẽ xảy ra trong ba tháng. Ông thâu gom lúa dự trữ. Nạn đói đến, ông và gia đình sống nhờ vào số lúa dự trữ, nhưng sau cùng vẫn thiếu,. Gia nhơn phải lên núi tìm thức ăn, chỉ còn lại nhà có ông, bà, con trai, con dâu, và một nô tỳ. Một hôm, bà nấu một naḷi cơm để chia cho năm người. Bấy giờ có vị Phật Độc giác đến khất thực, cả nhà cúng dường hết năm phần cơm với lời nguyện. Sau khi Phật ra đi, Meṇḍaka đói bụng và hỏi bà chớ còn miếng cơm nào dính nồi không? Bà trở xuống bếp và thấy nồi đầy cơm gạo thơm. Từ dạo ấy, nhà ông bà không bao giờ thiếu thực phẩm (5). Và cũng nhờ đó, tất cả năm người trong nhà được phước báu và thành Pañcamahāpuñña nói trên. Meṇḍaka có người cháu nội tên Uggaha (q.v.). (1) DhA. i. 384 ff.; trước đây ông theo ngoại đạo; các ngoại đạo tìm cách cản ông viếng Phật, nhưng không được; AA. i. 219 f. (2) Vin. i. 240 f.; xem thêm PSA. 509; DhA. iii. 372 f.; Vsm. 383; chuyện có đôi chút khác biệt. (3) Vin. i. 243 ff. (4) PSA. 504; BuA. 24. (5) DhA. iii. 363 ff.; nhưng DhA. iv. 203 lại nói rằng vào thời Phật Vipassī ông Meṇḍaka được gọi là Aparājita. Ông là cháu của Aparājita, người mà trong hiện kiếp là Jotiya-seṭṭhi (Xem thêm Divyāvadāna, pp. 123 ff., 131 ff.).

Meṇḍaka Jātaka.—Một tựa khác của Meṇḍakapañha (q.v.).

Meṇḍakapañha.—Câu Vua Videha hỏi năm vị Đại thần sau khi thấy có sự kết bạn lạ thường giữa con trừu đực và con chó. Trừu bị vị quản tượng đánh vì ăn cỏ của voi, còn chó bị quan bếp đập vì ăn cắp thịt của nhà bếp. Gặp nhau, hai con phân công chó vô chuồng voi còn trừu vô nhà bếp để không bị để ý. Không ai giải đáp được sự kết bạn kỳ lạ này, trừ Đại sĩ Mahosadha; ông đọc kệ cho các Đại thần học. Vua hỏi, năm Đại thần lần lượt đọc kệ đã học. Hoan hỷ, nhà vua ban cho mỗi vị Đại thần một xe, con la cái và một làng (1). (1) J. vi. 349 ff.

Meṇḍasira (Meṇḍasīsa).—Trưởng lão Alahán. Ông là con của một gia đình ở thành phố Sāketa xứ Kosala và được gọi là Meṇḍasira vì đầu ông giống đầu trừu. Ông đến Añjanavana nghe Phật thuyết pháp, xin gia nhập Tăng Đoàn, rồi đắc quả Alahán. Vào thời Phật Vipassī, ông sống gần Núi Gotama trên Hy Mã Lạp Sơn với một hội chúng ẩn sĩ đông đảo. Vào 50 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Januttama (Jaluttama) (1). Ông là Trưởng lão Padumapūjaka nói trong Apadāna (2). (1) Thag. vs. 78; ThagA. i. 171 f. (2) Ap. i. 162 f.

Meṇḍissara.—Một trong số Đại Đệ tử của Phật Jotipāla (Sarabhaṅga). Ông sống tại thành phố Lambacūḷaka, trong vương quốc của Vua Pajaka, với hội chúng khổ hạnh đông đảo. Ông giúp Phật thuyết phục Vị khổ hạnh Nārada (si một kỹ nữ) nhiếp phục dục tình (1). Ông là Trưởng lão Mahā Kassapa (2). (1) Xem Indriya Jātaka (N0. 423) J. iii.

463 ff. Sarabaṅga Jātaka (J. v. 133) nói rằng ông trú trên bờ sông Sātodika. Nhưng xem s.v. Sālissara. (2) J. v. 151; iii. 469.

1. Metta Sutta.—Kinh Từ Bi. Tinh cần, trực tánh, nhu hoà, không cao mạn, không tham ái, không nhỏ nhen vụn vặt, mong mọi chúng sanh an lạc, mong không ai lừa dối ai, mong không có ai giận hờn nhau làm khổ cho nhau, mong làm như mẹ trọn đời lo che chở, vân vân (1). Năm trăm tỳkheo xin Phật đi lên Hy Mã Lạp Sơn sống ẩn cư và tu tập thiền định. Các thần núi sợ phạm hạnh của chư vị tìm cách xua đuổi. Chư vị về Sāvatthi bạch Phật và được Ngài thuyết cho Kinh Từ Bi này. Chư vị theo đó hành trì và được các thần núi hoan hỷ (2). Kinh được xem như một thần chú và được liệt kê chung với các Paritta. (1) SN. vss. 143-52; Khp. p. 8 f. gọi kinh là Karaṇlyametta Sutta, một kinh rất phổ quát trong nhơn gian. (2) KhpA. 232 ff.; cp. DhA. i. 313 ff.

2. Metta Sutta.—Kinh Từ Bi. Một thời, Phật trú tại thị trấn Haliddavasana. Có cuộc thảo luận giữa một số tỳkheo và một số du sĩ ngoại đạo (Phật) về giáo pháp của đôi bên. Các du sĩ biện minh rằng hai giáo pháp đều dạy từ, bi, hỷ, xả (tứ vô lượng tâm). Chư tỳkheo bạch Phật và được dạy rằng các Du sĩ không hiểu biết từ tâm giải thoát, bi tâm giải thoát, hỷ tâm giải thoát, xả tâm giải thoát phải tu tập như thế nào, thú hướng như thế nào, tối thắng như thế nào, quả như thế nào, cứu cánh như thế nào? Tiếp theo Ngài giảng rằng tứ vô lượng tâm phải được tu tập bằng bảy giác chi; từ tâm giải thoát là thanh tịnh tối thượng; bi tâm giải thoát lấy Không vô biên xứ làm tối thắng; hỷ tâm giải thoát lấy Thức vô biên xứ làm tối thắng; xả tâm giải thoát lấy Vô sở hữu xứ làm tối thắng (1). (1) S. v. 115 f.

Mettagū Thera.—Một trong 16 Thanh niên đệ tử của Bàlamôn khổ hạnh Bāvarī đến yết kiến Phật. Ông bạch hỏi nhiều loại đau khổ ở trên đời khởi lên từ đâu; chính do duyên sanh y (upadhi), Phật đáp. Sau bài pháp thoại, Mettagū và hằng ngàn môn đệ của ông đắc quả Alahán (1). Apadāna (2) nói rằng Mettagū bố thí 600 triệu đồng trước khi gia nhập hội chúng khổ hạnh của Bāvarī. (1) SN. vss. 1006, 1049-60; SNA. ii. 502. (2) ii. 342.

Mettagū-pucchā và Sutta.—Xem Mettagū.

Mettaji Thera.—Ông sanh ra trong một gia đình Bàlamôn ở Magadha. Trưởng thành, ông đi tu khổ hạnh và sống ẩn cư trong rừng. Nghe nói đến sứ mạng của Phật, ông đến yết kiến Ngài và bạch hỏi về sự tu hành tấn thối (pavattiyo) của Ngài. Sau khi nghe Phật thuyết, ông phát khởi lòng tin, xin gia nhập Tăng Đoàn, và không bao lâu sau chứng quả Alahán. Vào thời Phật Anomadassī ông làm gia củ, từng xây tường rào quanh cội Bồ Đề. Vào 100 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Sabbagghana (Sabbosana) (1). Ông là Trưởng lão Anulomadāyaka nói trong Apadāna (2). (1) Thag. vs. 94; ThagA. i. 194 f. (2) Ap. i. 173.

Mettā Therī.—Bà là một Thích nữ ở Kapilavatthu, xuất gia một lượt với Dì mẫu Pajāpatī Gotamī, và về sau đắc quả Alahán. Vào 91 kiếp trước, dưới triều Phật Vipassī, bà là một trong những hậu của Vua Bandhumā trị vì Bandhumatī, từng thỉnh một tỳkheo ni vềcung thọ trai và cúng dường một đôi y đắc giá (1). Bà có thể là Trưởng lão ni Ekapiṇḍadāyikā nói trong Apadāna (2). (1) Thig. vs. 31 f.; ThigA. 36 f. (2) Ap. ii. 515 f.

Mettā Vagga.—Phẩm 1: Phẩm Từ, Chương Tám Pháp, Aṅguttara Nikāya (1). (1) A. iv. 150-72.

1. Mettā Sutta.—Có bốn hạng người hiện hữu ở đời. Đó là chư vị an trú biến mãn cùng khắp bốn phương với tâm từ, với tâm bi, với tâm hỷ, và với tâm xả. Chư vị sanh lên cõi Phạn thiên; nếu vị nào làm đệ tử của Phật, vị ấy không còn tái sanh xuống cõi trần nữa (1). (1) A. ii. 128.

2. Mettā Sutta.—Như trên. Nhưng chư vị sanh lên cõi Tịnh cư thiên (Suddhāvāsā) (1). (1) A. ii. 129.

3. Mettā Sutta.—Ai tu tập từ tâm giải thoát, làm cho sung mãn, làm thành cỗ xe, làm thành căn cứ, an trú, chất chứa và khéo léo tinh cần, tuy vậy, sân tâm vẫn ngự trị, an trú; sự kiện như vậy không xảy ra, cái này có khả năng giải thoát sân tâm, tức là từ tâm giải thoát (1). Cũng vậy đối với bi tâm, hỷ tâm và xả tâm [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iii. 290 ff.

4. Mettā Sutta.—Trong ngày trai giới, thành tựu chín chi phần sau đưa đến quả lớn: tu tập tám giới và tâm câu hữu và từ biến mãn cùng khắp thế giới (1). (1) A. iv. 388.

5. Mettā Sutta.—Rải tâm từ đến mọi chúng sanh đưa đến mười một lợi lạc (1). (1) A. v. 342.

6. Mettā Sutta.—Tu tập từ tâm đưa đến lợi lạc lớn (1). (1) S. v. 131.

Mettākathā.—Chương 4 của Yuganandha Vagga, Paṭisambhidāmagga.

Mettākāyikā.—Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết Mahāsamaya Sutta (1). (1) D. ii. 259.

Mettikā Therī.—Bà là ái nữ của một gia đình giàu sang ở Rājagaha, gia nhập Tăng Đoàn dưới sự dìu dắt của Dì mẫu Pajāpatī Gotamī. Bà đắc quả Alahán khi tuổi đã cao, lúc thiền trên đỉnh một ngọn núi trên Hy Mã Lạp Sơn. Vào thời Phật Siddhatta bà sống trong thành phố, từng cúng dường một chiếc nịt phụ nữ (mekhalā) lên điện thờ Phật (1). Bà là Trưởng lão ni Mekhaladāyikā nói trong Apadāna (2). (1) Thig. vss. 29, 30; ThigA. 35 f. (2) Ap. ii. 513.

Mettiya Thera.—Một trong sáu vị sư trưởng của hội chúng tỳkheo Chabbaggiyā (q.v.).

Mettiyabhummajakā.—Nhóm tỳkheo trong hội chúng Chabbaggiyā (q.v.) ; chư vị là đệ tử của hai Sư trưởng Mettiya và Bhummajaka trú gần Rājagaha (1). Hai lần, nhóm tỳkheo này cáo buộc Trưởng lão Dabba Mallaputta phạm giới luật; Trưởng lão là người phụ trách việc phân phối vật thực bố thí trong ārāma trú xứ của họ. Một hôm, tới phiên chư Tỳkheo Mettiyabhummajakā nhận vật thực cúng dường của một thí chủ giàu có. Nghe nói các tỳkheo Mettiyabhummajakā sẽ nhận phần cúng dường của mình, thí chủ không hoan hỷ nên cho nữ nô tỳ theo kiểm soát. Các tỳkheo khởi tâm sân hận nên cáo buộc Dabba đã nói xấu họ với thí chủ; được biết

các tỳkheo này đã sẵn không ưa Dabba. Thế rồi họ âm mưu cùng Tỳkheo ni Mettiyā vu khống Dabba đã phá tịnh hạnh bà. Sự việc được làm sáng tỏ, Mettiyā bị tẩn xuất, còn

Dabba được thêm uy tín (2). Chưa hết, các tỳkheo Mettiyabhummajakā âm mưu với người Licchavī tên Vaḍḍha phao vu Dabba gian dâm với vợ ông. Lời tố cáo không thật và một số tỳkheo không nhận sự cúng dường của Vaḍḍha cho đến khi ông thú thật (3). Một hôm trên núi Gijjhakūṭa xuống, các tỳkheo Mettiyabhummajakā thấy con bê cái với con dê cái bèn bày trò gọi con bê là Dabba và con dê là Mettiyā và loan chuyện thấy Dabba nhảy với Mettiyā (4). (1) Sp. iii. 614; J. ii. 387; Sp. iii. 579 nói rằng chư vị là giáo trưởng của nhóm Chabbaggiyā. (2) Vin. ii. 76 ff.; iii. 160 ff. (3) Ibid., ii. 124 ff. (4) Ibid., iii. 166 ff.; xem thêm iv. 37 f., Dhammapāla nói, nhưng rồi phủ nhận, rằng sự bức hại liên tục của nhóm Mettiyabhummajakā làm Dabba phải quyên sanh (UdA. 431). Dầu sao, họ cũng đã gây tiếng không tốt cho Dabba đối với đại chúng; Phật phải đặc biệt can thiệp để phục hồi danh dự ông (UdA. 434). Lời tố cáo ông phá tịnh hạnh của Mettiyā gây nhiều bàn cải giữa các luận gia. Sp. iii. 582 nói rằng hai chi phái Mahāvihāra và Abhagiri tranh luận rất gay gắt về vấn đề này, đến đổi Vua Bhātikatissa phải can thiệp và ra lệnh cho Đại thần Dighakārāyaṇa dàn xếp.

Mettiyā.—Tỳkheo ni theo lời xúi dục của nhóm Mettiyabhummajakā vu khống Trưởng lão Dabba Mallaputa đã phá tịnh hạnh bà. Sau khi sự thật được xác nhận, bà bị tẩn xuất khỏi Tăng Đoàn.

1. Metteyya.—Phật Di Lặc. Phật vị lai và là vị Phật thứ năm trong kiếpba này. Khi tuổi thọ loài người lên đến tám vạn tuổi, có Thế Tôn danh hiệu Metteyya sẽ ra đời tại kinh thành Ketumatī (Benares hiện nay) dưới triều của Chuyển luân thánh vương Saṅkha. Vua Saṅkha ngụ trong cung mà Vua Mahāpanadā từng ngự trước đây, nhưng sẽ dưng cúng cung này cho đạo tràng của Thế Tôn Meteyya và theo làm đệ tử của Ngài (2).

Bồ Tát Metteyya sẽ được sanh ra trong một gia đình Bàlamôn ưu thắng với tên Ajita; Meteyya là tên tộc. Ngài sẽ sống tám ngàn măm trong bốn cung điện Sirivaḍḍha, Vaḍḍhamāna, Siddhattha, và Candaka, với phu nhơn Candamukhī và nam tử Brahmavaddhana. Thấy bốn cảnh khổ trên đường du ngoạn, Ngài chán đời phàm tục và tự hành trì khổ hạnh trong bảy ngày. Sau đó Ngài xuất thế, ra đi với bốn đại chúng dẫn đầu là 84 ngàn Bàlamôn và 84 ngàn thanh nữ Sátđếlỵ. Trong đoàn tuỳ tùng của ông có hai anh em Isidatta và Pūraṇa, Jatīmitta, Vijaya, Suddhika và Suddhanā, Saṅgha và Saṅghā, Saddhara, Sudatta, Yasavatī, và Visākhā; mỗi vị có 84 ngàn đồng hành; tất cả cùng đến cội Bồ Đề một lượt. Sau khi giác ngộ, Phật Meteyya sẽ chuyển pháp luân tại Nāgavana, và Vua Saṅkha sẽ thọ giới dưới sự chứng kiến của Ngài. Phụ thân Ngài sẽ làm Tế sư Subrahmā của Vua Saṅkha, và mẫu thân Ngài là Brahmavatī. Ngài sẽ có hai Nam Đại Đệ tử là Asoka và Brahmadeva; hai Nữ Đệ tử là Padumā và Sumanā; Thị giả là Siha; hai Nam Cư sĩ là Sumana và Saṅgha; hai Nữ Cư sĩ là Yasavatī và Saṅghā; cội Bồ Đề là cây Nāga. Sau khi Phật Meteyya nhập Nípbàn, giáo pháp của Ngài sẽ tồn tại 80 ngàn năm (3). Theo Mahāvaṃsa (4), thân phụ mẫu của Vua Duṭṭhagāmaṇī, Kākavaṇṇatissa và Vihāramahādevī, sẽ là thân phụ mẫu của Phật Meteyya; DuŚŠhagāmaṇī sẽ là đệ nhứt Đại Đệ tử và Saddhātissa đệ nhị Đại Đệ tử, Hoàng tử Sāli là con Ngài. Hiên nay, Phật vị lai Metteyya sống trên cõi Tāvatiṃsa (5) với danh hiệu là Nātha (theo truyền thống). Phật vị lai Metteyya được Tích Lan sùng bái từ thời xưa; Vua Dhātusena từng

trang trí tôn tượng Ngài như một vì vua và cử ngự lâm quân canh gác trong vòng bảy do tuần (6). Vua Dappula I tạc một tôn tượng của Ngài cao 15 cubit (7). Vua Kassapa V đọc tụng Abhidhamma trước hội chúng tỳkheo để tưởng niệm đến Ngài đang thuyết Pháp trước hội chúng chư Thiên (8). Vua Parakkamabāhu I kiến tạo ba tôn tượng của Ngài (9). Vua Kittisirirājasīha tôn trí một tôn tượng trong tịnh xá Rajata và tôn tượng thứ hai trong động ở bên trên tịnh xá (10).

Một ước nguyện chung của tất cả chư Bồ Tát là được yết kiến Phật vị lai Metteyya, nghe pháp của Ngài và đắc Nípbàn dưới triều Ngài (11). (1) Bu. xxvii. 21. (2) D. iii. 75 ff. (3) J.P.T.S. 1886, pp. 42, 46 ff., 52; DhSA. 415 có nêu danh tánh của thân phụ mẫu Ngài. (4) Mhv. xxxii. 81 f.; xem Mil. 159. (5) Mhv. xxxii. 73. (6) Cv. xxxviii. 68. (7) Ibid., xlv. 62. (8) Cv. lii. 47. (9) Ibid., lxxix. 75. (10) Ibid., c. 248, 259. (11) Xem e.g., J. vi. 594; MṬ. 687; DhSA. 430.

2. Metteyya Thera.—Alahán. Trưởng lão là bạn của Tissa nói trong Tissa-Meteyya Sutta (1). Tên ông cũng là Tissa nhưng được biết qua tên tộc Meteyya nhiều hơn (2). Trong một vần kệ của Suttanipāta (3), ông được gọi là Tissa Meteyya. (1) Xem s.v. Tissa [7]. (2) SNA. ii. 536. (3) SN. vs. 814.

Metteyyapañha (1).—Một tên khác của Tissametteyya-pucchā (q.v.). (1) A. iii. 399.

Methuna Sutta.—Thuyết cho Bàlamôn Jānussoṇi để trả lời câu hỏi thế nào là sống phạm hạnh (brahmacariyā). Có bảy hệ luỵ đến dâm dục mà ai phạm phải là không có sống phạm hạnh. Phật bảo Ngài đã đoạn tận hết rồi (1). (1) A. iv. 54 f.

Methula.—Vị Phật Độc giác được liệt kê trong danh sách chư Phật Độc giác (1). (1) M. iii. 70; ApA. i. 106.

Medakathalikā.—Học trò của một “thầy xiệc với cây tre” (bamboo-acrobat, caṇḍālavaṃsika) (1) của thời xưa. Thầy bảo trò leo lên sào tre rồi đứng trên vai ông. Ông còn dạy trò phải coi chừng

và che chở cho nhau trong lúc biểu diễn. Nhưng trò nói mỗi người phải tự gìn giữ (2) thì hay hơn. Phật kể chuyện Medakathalikā cho chư tỳkheo tại Desakā trong xứ Sumba và dạy rằng vị tỳkheo hộ trì mình tức hộ trì người khác bằng cách tu tập, làm cho sung mãn tứ niệm xứ (3). Tên Medakathalikā viết như giống cái nhưng chỉ nam nhơn (4). (1) Xem KS. v. 148, n. 3. (2) Chú giải (SA. iii. 182) thêm rằng sào tre dựng đứng trên trán hoặc yết hầu của người chịu và người này phải giữ thăng bằng của sào tre chớ không cần lo cho người trên đầu sào. (3) S. v. 168 f. (4) SA. iii. 181.

1. Medhaṅkara.—Vị Phật của thời xa xưa, xuất thế trong kiếpba của Phật Dipaṅkara (1). (1) Bu. xxvī. 1; J. i. 44.

2. Medhaṅkara Thera.—Trưởng lão trú tại Tích Lan, tác giả của Vinayārthasamuccaya bằng tiếng Tích Lan (1). (1) P.L.C. 202.

3. Medhaṅkara Thera.—Còn gọi là Āraññaka Medhaṅkara. Trưởng lão chủ trì Đại hội do Vua Parakkamabāhu III triệu tập (1). (1) P.L.C. 213.

4. Medhaṅkara Thera.—Ông được Vua Parakkamabāhu IV giao cho trọng trách phiên dịch các Jātaka ra tiếng Tích Lan. Nhà vua xây cúng dường ông Parakkamabāhu-pariveṇa và cúng dường các làng Pūraṇagāma, Sannirasela, Labujamaṇḍaka, và Moravaṅka (1). (1) Cv. xc. 86.

5. Medhaṅkara Thera (gọi là Vanaratana Medhaṅkara).— Ông soạn Jinacarita và Payogasiddhi dưới trào Vua

Bhuvanakabāhu I. Trưởng lão thường trú tại Vijayabāhu- pariveṇa do Vua Vijayabāhu II kiến tạo (1). (1) Gv. 62, 72; P.L.C. 230 f.

6. Medhaṅkara.—Tác giả vào thế kỷ 14. Ông là phụ đạo của Hoàng hậu Bhaddā, mẹ của Vua Setibhinda trị vì Muttimanagara. Ông có đến Tích Lan theo học và viết Lokadipasāra (1). (1) Sās., p. 42; Bode, op. cit., p. 35 f.

Medhārāma.—Vườn nơi Phật Sumedha nhập diệt (1). (1) Bu. xii. 31.

Meru.—Xem Sineru.

Merukandara.—Quận ở Malaya, Tích Lan, từng làm nơi ẩn náo của Kassapa, vương tử của Vua Upatissa III (1); Jeṭṭhatissa, vương tử của Vua Asiggāhaka Saṅghatissa; và Potthakuṭṭha (3). Quận được Vua Vijayabāhu I ban cho Công nương Yasodharā làm của hồi môn lúc nàng thành hôn với Viravanna (4). Làng Vacāvāṭaka nằm trong quận này (5). (1) Cv. xli. 19. (2) Ibid., xliv. 28. (3) Ibid., xlvii. 58. (4) Ibid., lix. 27. (5) Ibid., lxx. 282.

Merumajjara.—Rừng ở Tích Lan, nơi Vua Asiggāhaka
Saṅghatissa, Hoàng tử và Đại thần của ông ẩn náo sau khi bị Vua
Moggallāna III đánh bại (1).
(1) Cv. xliv. 21.
Mereliya.—Quận ở Tích Lan; Dāṭhāpabhuti, phụ thân của Vua Silākāla, về hưu tại đây (1). (1) Cv. lxxvi. 209 (211).

Melamaṅgala.—Quận dưới miền Nam Ấn Độ, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Tướng Laṅkāpura (1). (1) Cv. lxxvi. 209 (211).

Meḷajina Thera.—Ông thuộc gia đình quyền quý ở Benares và là một nhà thông thái. Ông yết kiến Phật tại Isipatana, khởi tâm tịnh tín, gia nhập Tăng Đoàn, và đắc quả Alahán. Vào 91 kiếp trước, dưới triều Phật Sumedha, ông làm gia chủ, thấy Phật đi khất thực, dưng lên Ngài trái āmoda (1). (1) Thag. vss. 131 f.; ThagA. i. 252 f.

Meḷamātā.—Con dê cái trong Pūtimaṃsa Jātaka.

Moggali.—Bàlamôn ở Pāṭaliputta, phụ thân của Moggaliputta- Tissa. Ông được cảm hoá bởi Trưởng lão Siggava (1). (1) Mhv. v. 102, 133.

Moggaliputta-Tissa Thera.—Trưởng lão chủ trì Đại hội Kết tập III. Trong kiếp áp chót của ông, ông là Tissa sống trên cõi Phạm thiên. Ông xuống thế làm người theo lời thỉnh cầu của chư Alahán họp trong Đại hội Kết tập II, để giúp giáo pháp của Phật chói rạng. Ông sanh ra trong gia đình Bàlamôn Moggali ở Pāṭaliputta. Suốt bảy năm ròng từ lúc

Tisssa chào đời, Trưởng lão Siggava đến nhà Moggali khất thực hằng ngày, nhưng không bao giờ được gia chủ bố thí. Qua năm thứ tám, một hôm ông được nghe nói "Hãy đi tiếp qua bên kia." Trên đường trở ra, ông gặp Moggali và được hỏi "ông có nhận được gì từ trong nhà của chúng tôi chưa?", ông trả lời "có." Moggali hỏi lại nhà và hôm sau lăng mạ Trưởng lão đã nói láo. Nghe Trưởng lão giảng giải, Moggali hoan hỷ, khởi lòng tịnh tín, và từ đó thỉnh ông về nhà cúng dường hằng ngày. Một hôm, Trưởng lão Siggava đến ngồi vào ghế của Tissa và có lời thô bạo; bấy giờ Tissa đã trưởng thành và đã làu thông Vệđà. Trưởng lão hỏi Tissa một câu rút trong Tam song luận (Cittayamaka) của Tạng Abhidhamma. Tissa không trả lời được. Trưởng lão dạy đó là Manta của Phật. Tissa xin và được phép gia nhập Tăng Đoàn dưới sự dìu dắt của Trưởng lão để học Phật; Trưởng lão dạy Luật, còn Trưởng lão Caṇḍavajī dạy Kinh và Luận. Không bao lâu sau Tissa đắc quả Dự lưu, rồi đắc quả Alahán và làm sư trưởng nhóm tỳkheo ở Pāṭaliputta (1).

Trong lễ lạc thành Asokārama và các tịnh xá khác kiến tạo bởi Vua Asoka, Trưởng lão Moggallāna-Tissa thường được nhà vua hỏi "có người quyến thuộc nào trong giáo pháp của đức Phật giống (tức bố thí rộng rãi) như trẫm không?" Trưởng lão tâu "người nào cho con trai hay con gái của mình gia nhập vào tăng chúng, người ấy mới được gọi là quyến thuộc của giáo pháp." Vua Asoka cho cả hai con, Thái tử Mahinda và Công chúa Saṅghamittā, xuất gia; Trưởng lão làm Thầy Tế độ (upajjhāya) của Mahinda (2). Được Vua Asoka ủng hộ, lợi lộc của Tăng Đoàn thịnh phát nên gây nhiều ô nhiễm trong Tăng chúng. Trưởng lão giao chúng tỳkheo cho Mahinda trông coi và đi ẩn cư trên núi Ahogaṅgā bảy năm. Để chỉnh đốn đạo giáo, Vua Asoka cử một Đại thần đến gặp chư tỳkheo. Vị quan này "ngu xuẩn" nên ra lệnh chém đầu hết bảy Trưởng lão. Được mách, nhà vua cho tìm Trưởng lão, và ông đích thân ra bến đưa tay đỡ Trưởng lão lên (3), đưa về vườn Rativaḍḍhana, và thỉnh cầu Trưởng lão thi triển thần thông. Trưởng lão làm đất một vùng rung động và thuyết Tittira Jātaka (hàm ý "Không cố ý ác thì không có nghiệp duyên") chứng minh nhà vua vô tội trong việc sát hại bảy tỳkheo. Trong bảy hôm, Vua Asoka (nhờ sự trợ giúp của các dạxoa) quy tụ hết chư tỳkheo về Asokārāma với mục đích loại trừ những phần tử ngoại đạo (bằng cách hỏi từng tỳkheo về giáo lý họ đang theo, và theo Trưởng lão chỉ có giáo lý Phân biệt-luận giả tức Vibhajjavāda là chánh pháp). Sau đó Trưởng lão chủ trì Đại Hội III tham dự bởi một ngàn vị Alahán tại Asokārāma để trùng tuyên chánh pháp; Bộ Luận sự Kathāvatthuppakaraṇa được soạn để luận bác tà kiến ngoại đạo (Phật). Bấy giờ là năm thứ 17 của triều đại Asoka và Trưởng lão Moggallāna-Tissa đã 72 tuổi đời (4). Sau khi kết thúc Kết tập III (kéo dài 9 tháng), Trưởng lão thu xếp để trong tháng Kattika chư tỳkheo ra đi hoằng pháp trong các lân bang của Ấn Độ (5). Lúc Tích Lan xin thỉnh nhánh Bồ Đề, Trưởng lão tâu với Vua Asoka "nên gởi" và kể lại năm đại nguyện mà Phật đã chú nguyện trước khi Nípbàn (6). Theo Dipavaṃsa (7), Moggallāna-Tissa thọ cụ túc giới vào năm thứ 2 của triều đại Candagutta, lúc Trưởng lão Siggava đã 64. Candagutta trị vì 12 năm được kế vị bởi Bindusāra trị vì 37 năm rồi Asoka. Vào năm thứ 6 của triều đại Asoka, Trưởng lão

Moggaliputta, 66, truyền giới cho Mahinda. Trưởng lão nhập diệt lúc 80 (năm thứ 26 của triều đại Asoka) và hướng dẫn Tăng Đoàn những 68 năm. (1) Mhv. v. 95 ff., 131 ff.;

Dpv. v. 55 ff.; Sp. i. 35-41. (2) Mhv. v. 191 ff.; Sp. i. 50 f. (3) Sp. i. 50 f. nói rằng nhà vua nằm mộng đêm hôm trước và các Bàlamôn giải mộng đoán rằng sẽ có một Đại ẩn sĩ (samaṇanāya) đụng tay ông (có nghĩa nhận ông làm đệ tử). Đụng tay vua là một hành động bị xử tử, do đó các hầu cận của vua sắp ra tay, nhưng nhà vua kịp thời cản ngăn. (4) Mhv. v. 231-81; Dpv. vii. 16 ff., 39 ff.; Sp. i. 57 ff. (5) Xem danh sách Mhv. xii. 1 ff.; Dpv. viii. 1 ff.; Sp. i. 63 ff. (6) Mhv. xviii. 21 ff. (7) Dpv. v. 68 ff., 82, 91, 96, 100 f., 107 f.; và vii. 23 ff.

Moggalī.—Mẹ của Mahāmoggallāna (1). (1) ThagA. ii. 93; AA. i. 88; DhA. i. 73; nhưng SNA. i. 326 gọi bà là Moggallānī.

Moggala.—Tuỳ viên của Vua Eḷeyya, đệ tử của Đạo sư Uddaka Rāmaputta (1). (1) A. ii. 187; AA. ii. 554.

1. Moggallāna.—Xem Mahāmoggallāna.

2. Moggallāna.—Nhà văn phạm Pāli nổi tiếng vào thế kỷ 12 (1). (1) P.L.C. 179 f.

3. Moggallāna.—Trưởng lão Tích Lan, tác giả của Abhidhānappadipikā (1). (1) P.L.C. 187 ff.

4. Moggallāna.—Vương tử út của Vua Dhātusena. Lúc Bào huynh Kassapa bắt giam nhà vua, Moggallāna bỏ trốn qua Jambudīpa. Ông chiêu binh, đổ bộ lên Tích Lan vào năm thứ 18 của triều Kassapa, được các Nigaṇtha giúp, trú trong tịnh xá Kuṭhāri ở Ambaṭṭhakola, và chuẩn bị. Kassapa đem quân đến

thành Sihagiri đánh ông nhưng bị thua và tự vẫn. Moggallāna lên ngôi dưới vương hiệu Moggallāna I, lập Anurādhapura làm kinh đô. Lúc đầu ông rất tàn bạo đối với kẻ thù của phụ vương nên được gọi là “Rakkhasa”, nhưng về sau ông lập nhiều công đức. Ông hộ trì chi phái Dhammaruci và Sāgalika và cúng dường hai tịnh xá Daḷha và Dāṭhakoṇḍañña ở Sihagiri. Ông còn cúng dường tịnh xá Pabbata lên Trưởng lão Mahānāma thường trú tại tịnh xá Dighāsana (Dighāsaṇḍa) và tịnh xá ni Rājñi lên chư tỳkheo ni ở Sāgalika. Ông ra chiếu lập lễ hội cúng dường Xá lợi tóc của Phật mà Sadi Silāka (Amba-Sāmaṇera) thỉnh về Tích Lan; ông phong Silāka (ra khỏi Tăng Đoàn) làm vị quan hầu kiếm của vua (asiggāhaka). Vua Moggallāna I có hai Đại tướng là Migāra và Uttara. Ông trị vì Tích Lan 18 năm (496-513 A.C.). Em gái ông là hoàng hậu của Vua Upatissa III (2). (1) Cv. xxxviii. 80, 86 ff., 96, 108; xxxix. 20 ff. (2) Ibid., xli. 6.

5. Moggallāna.—Trưởng nam của Ambasāmaṇera-Silākāla, được cử làm Ādipada trị vì miền Đông Tích Lan. Ông có hai bào đệ, Dāṭhāpabhuti và Upatissa. Lúc vua cha băng hà, DāŠhāpabhuti tiếm ngôi và giết Upatissa. Moggallāna về đánh thắng DāŠhāpabhuti và lên ngôi dưới vương hiệu Moggallāna II hay Culla-Moggallāna. Vua Moggallāna II là một thi sĩ có tài và là nhà vua trị vì theo chánh pháp. Ông truyền tụng đọc Tam Tạng và Chú giải ở nhiều nơi trên xứ đảo và khuyến khích thần dân học giáo pháp. Có lần ông làm kệ vinh danh Pháp và đọc lên lúc ngồi trên lưng voi. Ông kiến tạo ba hồ nước Pattapāsāṇa, Dhanavāpi và Garitara bằng cách đắp đập trên sông Kadamba. Vua Moggallāna III trị vì Tích Lan 20 năm (537-56) và được nối ngôi bởi Thái tử

Kittisirimegha (1). (1) Cv. xli. 33 f., 43-63.

6. Moggallāna.—Tướng của Vua Aggabodhi II. Ông nổi loạn chống, đánh thắng Vua Saṅghatissa tại Pācinatissapabbata nhờ sự phản chúa của một vị tướng (senāpati), lên ngôi dưới vương hiệu Moggallāna III, nhưng nổi tiếng với danh hiệu Dabba-Moggallāna

(1). Ông lập Saṅghatissa làm senāpati trị vì Malaya, nhưng về sau ông chặt cả tay lẫn chơn của Saṅghatissa vì một cuộc tranh cãi. Vương tử của Saṅghatissa nổi lên chống và giết ông nơi gần Sihagiri. Vua Moggallāna III trị vì Tích Lan sáu năm (511-17 A.C.) (2). Ông có xây ba tịnh xá Moggallāna, Piṭṭhigama, và Vaṭagāma. (1) Cv. xliv. 63. (2) Ibid., xliv. 3-62.

7. Moggallāna.—Vương tử của Công chúa Lokitā và Kassapa. Loka là bào đệ của ông. Ông được gọi là Mahāsāmi (1) sống ở vương quốc Rohāṇa. Ông thành hôn với Lokitā, ái nữ của Buddhā và có bốn con: Kitti (sau làm Vua Vijayabāhu I), Mitta, Mahinda và Rakkhita (2). (1) Xem Cv. Trs. i. 195, n. 5. (2) Cv. lvii. 29 f., 41 f.

8. Moggallāna.—Trưởng lão ưu thắng, cộng sự của Trưởng lão
Mahā Kassapa trong Đại hội tại Pulatthipura do Vua
Parakkamabāhu I bảo trợ, để thống nhứt Tăng Đoàn (1).
(1) Cv. lxxviii. 9.

9. Moggallāna.—Xem Sikha-Moggallāna. Xem thêm Gaṇaka Moggallāna và Gopaka Moggallāna.

Moggallāna Saṃyutta.—Chương 6: Tương Ưng Moggalāna, Saṃyutta Nikāya (q.v.) (1). (1) S. iv. 262-281.

1. Moggallāna Sutta.—Trưởng lão Vaṅgissa nói kệ tán thán Trưởng lão Mahā Moggallāna trước mặt Phật và đại chúng 500 tỳkheo Alahán (1). (1) S. i. 194 f.; cf. Thag. vss. 1249-51.

2. Moggallāna Sutta.—Một tựa đề khác của Pāsādakampana Sutta (q.v.).

3. Moggallāna Sutta.—Phật dạy rằng do tu tập, làm cho sung mãn bốn như ý túc, Tôn giả Moggallāna có đại thần lực, đại uy lực (1). (1) S. v. 288.

4. Moggallāna hay Āyatana Sutta.—Du sĩ Vacchagotta hỏi Tôn giả Mahā Moggallāna về sự thường còn hay không thường còn của thế giới, vân vân, và được trả lời rằng những pháp này Phật không thuyết. Vacchagotta tìm yết kiến Phật nhưng Phật vẫn không giải đáp (1). (1) S. iv. 291. [391, theo HT. Thích Minh Châu, 1993 (nd.)].

5. Moggallāna Sutta.—Tôn giả Mahā Moggallāna muốn biết có bao nhiêu chư Thiện nhơn không còn bị thối đoạ (tức nhập vào dòng Thánh), quyết chắc đạt đến giác ngộ. Tôn giả dùng thần thông lên cõi Thiên yết kiến Phạm thiên Tissa (trước đây là một tỳkheo). Phạm thiên Tissa đáp rằng chỉ có chư Thiên khởi tâm tịnh tín bất thối chuyển đối với Phật, Pháp và Tăng mới không còn thối đoạ, quyết chắc đạt đến giác ngộ (1). (1) A. iii. 331 f.

Moggallāna-vihāra.—Tịnh xá do Vua Moggallāna III kiến tạo trong làng Kārapiṭṭhi (1). (1) Cv. xliv. 50.

Moggallānī—Xem Moggalī.

Mogharāja Thera.—Ông là một trong 16 Thanh niên Bàlamôn được Thầy Bāvarī (Bàlamôn khổ hạnh) gởi đến vấn Phật. Sau khi hỏi và được Phật giải đáp, ông đắc quả Alahán. Ông được Phật ấn chứng là vị Tỳkheo tối thắng đắp thô y (1). Về sau, Trưởng lão bị ghẻ lở trên thân (vì thiếu chăm sóc và vì nghiệp báo), ông tưởng chỗ trú không vệ sanh nên ra ngoài đồng xứ Magadha trải rơm nằm, dầu mùa đông có giá buốt. Được Phật hỏi ông sống thế nào, ông bạch xứ Magadha là nước giàu, dân sống an lạc hơn các dân khác, nên ông hoan hỷ (2).

Vào thời Phật Padumuttara, Mogharāja phát nguyện thành tựu hạnh nguyện tối thắng về đắp thô y nên kiếp này ông được Phật ấn chứng như vậy. Vào thời Phật Atthadassī, ông làm sư Bàlamôn, từng cung kính đảnh lễ Phật, nói sáu vần kệ tán thán Ngài, và cúng dường Ngài mật ong. Ông sanh về cõi Thiên. Sau đó ông trở lại thế gian làm Đại thần của Vua Kaṭṭhavāhana và được cử đi cùng một ngàn vị khác đến yết kiến Phật Kassapa. Sau khi nghe Phật thuyết pháp, ông khởi tâm tịnh tín, gia nhập Tăng Đoàn, sống đời tỳkheo 20 ngàn năm (3). Saṃyutta Nikāya (3) có bài kệ vấn đáp của ông với Phật. Buddhaghosa (4) nói rằng Trưởng lão Mogharāja có mặt trong cuộc biện luận giữa Du sĩ Pasūra (q.v.) và Tôn giả Sāriputta, và có nói kệ giải hòa. Trưởng lão Mogharāja là một ví dụ của vị đắc quả Alahán bằng cách hỏi đáp (vimāṃsaṃ dhuraṃ katvā) (6). Trong Apadāna có kệ về Mogharāja: trong kệ thứ nhứt (7) ông tán thán Phật Atthaddassī; kệ thứ nhì (8) nói ông gặp Phật Padumuttara và ông phát nguyện trước Phật. Kinh còn nói thêm rằng ông có bị đọa địa ngục một ngàn năm, và bị đau khổ về bệnh ghẻ lở trong 500 kiếp vì ông đã gây hoả hoạn và làm sàn của một tự viện bị nám đen. Vào kiếp chót của ông, ông bị bệnh phong (kuṭṭharoga) và không ngủ được ban đêm nên được gọi tên như vậy (mogharajjasukhaṃ yasmā Mogharājā tato ahaṃ; mogha=rỗng không, vô ích). Milandapañha (9) có một kệ nói là của Trưởng lão Mogharāja nhưng không thấy kể trong Sutta Nikāya hay Therīgāthā. Xem Mogharāja-māṇava-pucchā. (1) Xem thêm A. i. 25. (2) Thag. vss. 207 f. (3) ThagA. i. 181 ff.; Saṃyutta Nikāya. vs. 1006. (4) S. i. 23. (5) SA. i. 49 f. (6) SA. iii. 201. (7) Ap. i. 87 f. (8) Ibid., ii. 486 f. (9) p. 412.

Mogharāja-māṇava-pucchā.—Trưởng lão Mogharāja bạch Phật làm thế nào đạt được bất tử. Phật dạy hãy như lý quán sát đời là không (suññato) và diệt ngả (attānudiṭṭhi) (1). Được nói rằng (2)

Trưởng lão thử hai lần trước khi bạch Phật, lần thứ nhứt sau khi Phật thuyết xong Ajita Sutta, lần thứ nhì sau khi xong Tissa-metteyya Sutta; nhưng Phật biết ông chưa sẵn sàng nên không tạo duyên cho ông hỏi. (1) SN. vs. 1116-9; lời đáp của Phật được ghi trong Kvu. p. 64. (2) SN. vs. 1116; SNA. ii. 601 f.

Monasīhakā.—Một tộc tổ (totemic) ở Tích Lan mà Tướng Mitta của Vijayabāhu I dùng để chống Vua Bhuvanekabāhu I (1). (1) Cv. xc. 7; xem Cv. Trs. i. 29, n. 2.

Moneyya Sutta.—Có ba toàn hảo của bậc Thánh (moneyyāni): toàn hảo về thân, toàn hảo về lời nói, toàn hảo về ý (1). (1) A. i. 273.

Mora Jātaka (N0. 159).—Chuyện Con Công Vàng. Bồ Tát sanh làm con công sắc vàng sống trên đồi vàng ở Daṇḍaka. Công thường nói chú tán thán mặt trời và chư Phật để hộ trì mình. Hoàng hậu Khemā của vua trị vì Benares nằm mộng thấy con công vàng thuyết pháp, nên muốn có được con công vàng ấy. Nhà vua ra lệnh săn công vàng, nhưng không kết quả. Hoàng hậu héo mòn và qua đời. Nhà vua cho khắc bảng vàng rằng ai ăn thịt công vàng sẽ bất tử. Sáu vị kế nghiệp ông cũng ra lệnh săn công vàng, nhưng cũng đều thất bại. Vị vua thứ bảy mướn người thợ săn biết chỗ công vàng sống. Y nghĩ công vàng có bùa chú chi đó nên đi qua bẫy mà bẫy không sập. Ông bắt một con công mái làm chim mồi. Sáng nghe công mái kêu, công vàng khởi lên dục vọng, không nói chú được, và bị sập bẫy. Được đưa đến vua, công vàng bạch rằng ăn thịt công vàng không thể bất tử vì chính công vàng không trường sanh. Còn sắc vàng của công là do công đức công lập được trong kiếp làm Chuyển luân vương; xe của ông ngự lúc bấy giờ hiện đang bị vùi trong hồ của nhà vua. Nhà vua cho tát nước hồ và gặp được xe vàng; ông khởi tâm tịnh tín, nghe pháp khuyên giữ giới, và hoan hỷ đưa công vàng trở về trú quán ở Daṇḍaka. Chuyện kể về một tỳkheo thối thất tinh tấn vì nhìn thấy một nữ nhơn ăn mặc lộng lẫy.

Nhận diện tiền thân: Vua chỉ Tôn giả Ānanda (1). Xem thêm Moraparitta. (1) J. ii. 33-8; chuyện được nói đến trong J. iv. 414.

Morakavāpi.—Xem Moravāpi.

Moragalla.—Tên khác của làng Sāmagalla ở Tích Lan (1). (1) MṬ. 616.

Moraṇāla.—Xem Goṇaravīya.

Moranivāpa.—Khổng Tước Lâm. Vườn Công trong Veḷuvana ở Rājagaha, có một Paribbājakārāma của các du sĩ, và là nơi các pháp thoại Udumbarikā, Mahā Sakuladāyi và Culla Sakuladāyi được thuyết (1). Moranivāpa được gọi là Vườn Công vì chim công nuôi trong vườn được bảo dưỡng (2). Moranivāpa nằm trên bờ sông; Phật có đi kinh hành tại đây (3). Gần vườn có hoa viên của Hoàng hậu Udumbarikā (4). Xem thêm Moranivāpa Sutta 1 và 2. (1) D. iii. 36 ff.; M. ii. 1, 29. (2) DA. iii. 835; MA. ii. 694. (3) D. iii. 39. (4) Ibid., 36.

1. Moranivāpa Sutta.—Với vô học giới uẩn, với vô học định uẩn, với vô học tuệ uẩn, đầy đủ ba pháp này, vị Tỷ-kheo là tột cùng tối hảo, tột cùng an ổn khỏi các khổ ách, tột cùng Phạm hạnh, tột cùng cứu cánh, bậc tối thượng giữa chư Thiên và loài người (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

2. Moranivāpa Sutta.—Do Phật thuyết tại Moranivāpa trong vườn của các du sĩ. Phật đề cập đến nhiều bộ ba (triad) hay bốn (dyad) pháp mà sự thành tựu đưa vị tỳkheo đến chỗ đạt được cứu cánh của cứu cánh, cứu cánh an ổn khỏi các khổ ách, cứu cánh Phạm hạnh, cứu cánh mục đích, bậc tối thượng giữa chư Thiên và loài người [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. Bài kệ của Phạm thiên Sanaṅkumāra được Phật nhắc lại trong kinh

này (1).

(1) A. v. 326 ff.

Moraparitta.—Tên của thần chú (paritta) củ con công vàng nói trong Mora Jātaka (1). (1) J. ii. 33 f.

Morapariveṇa.—Xem Mayūra-pariveṇa.

Moramaṇḍapa.—Sảnh đường do Vua Parakkamabāhu I kiến tạo trong vườn bông Dipuyyāna của ông (1). (1) Cv. lxxiii. 118.

Moravaṅka.—Một trong bốn làng do Vua Parakkamabāhu I cúng dường cho pariveṇa kiến tạo bởi Trưởng lão Medhaṅkara (1). (1) Cv. xc. 87.

Moravāpi.—Hồ nước ở Tích Lan do Vua Mahāsena kiến tạo và Vua Parakkamabāhu I trùng tu (1). Vùng chung quanh hồ cũng được gọi là Moravāpi (2). Đại quan cai trị vùng này trong lúc Vua Parakkamabāhu I chống Vua Gajabāhu là Nilagallaka (3) trước và Nagaragiri Mahinda (4) sau, (1) Mhv. xxxvii. 47; MṬ. 680; Cv. lxviii. 44. (2) Ibid., lxix. 8. (3) Ibid., lxx. 67. (4) Ibid., 200.

Morahatthiya Thera.—Alahán. Danh xưng khác của Trưởng lão Senaka (q.v.) (1). (1) Ap. ii. 403.

Moriyaraṭṭha.—Châu quận trong Dakkhiṇadesa, Tích Lan, từng là trú quán của nhiều gia đình thuộc dòng tộc Lambakaṇṇa (1). (1) Cv. lxix. 13.

Moriyā.—Tộc Sátđếlỵ ở Ấn Độ. Trong số các tộc chia xá lợi của Phật có các Moriyā ở Pipphalivana; họ đến trễ nên chỉ được chia phần tro xá lợi (1). Candagutta, ông nội của Vua Asoka là một Moriyā (2).

Có thuyết nói rằng (3) tộc Moriyā được gọi như vậy vì người trong tộc hoan hỷ với sự thịnh vượng của thành phố họ. Một thuyết khác nói rằng tên Moriyā bắt nguồn từ chữ Mora (chim công); thành phố họ sống có nhiều kiến trúc bằng đá sắc xanh của chim công và trong thành phố có nhiều chim công. Được biết dân tộc Moriyā có tổ tiên là các hoàng thân họ Thích ở Kapilavatthu; họ chạy lên núi lánh nạn tàn sát của Vua Viḍūḍābha, và lập nên thành phố họ trên Hy Mã Lạp Sơn. Do đó, Vua Asoka là một thân thích của Phật, vì ông nội ông, Candagutta, là vương tử của chánh hậu của một nhà vua Moriyā. Mẫu thân của Asoka, Dhammā, còn là một công chúa người Moriyā. (1) D. ii. 166; Bu. xxviii. 4. (2) Mhv. v. 16; Dpv. vi. 19. (3) MṬ. 180. (4) Ibid., 183; nhưng Mudrārākṣasa (Act. iii.) nói rằng Candragupta là một Vṛṣala, một tiện dân, đứa con vô thừa nhận của nhà vua Nanda sau cùng với một nữ nhơn người Śūdra tên Murā. (5) MṬ. 189. (6) Cv. xxxviii. 13; xii. 69; xem thêm Cv. Trs. i. 29, n. 2.

Mollini.—Tên xưa của thành Benares. Xem Saṅkha Jātaka.

Molliyagāma.—Tên của một làng có câu chuyện của một tỳkheo đến đó khất thực (1). (1) AA. i. 308.

Moliya-Phagguna Thera.—Trưởng lão thường phẫn nộ bất mãn do thân cận, bênh vực các tỳ kheo ni. Phật quở trách và giảng Kakacūpama Sutta, dạy ông phải từ bỏ dục vọng liên hệ thế tục, và phải sống với tâm từ bi (1). Lần nọ, trong lúc Phật giảng bốn loại đồ ăn, ông bạch Phật: "Ai ăn thức thực?" Phật bảo câu hỏi ông không thích hợp, dạy cách đặt câu hỏi thích hợp và giảng giải rõ ràng. Cũng vậy đối với các câu hỏi tiếp theo. Về sau, theo lời tỳkheo Kalārakhatiya bạch Tôn giả Sāriputta (3), Trưởng lão Moliya-Phagguna "đã từ bỏ học tập và hoàn tục." Theo Buddhaghosa (4), Trưởng lão có tên Phagguna và có biệt danh Moli vì ông có đầu tóc lớn lúc làm cư sĩ. Xem thêm Phagguna.

(1) M. i. 122 ff. (2) S. ii. 12 f. (3) S. ii. 50. (4) SA. ii. 22; MA. i. 315.

Moliyasivaka.—Du sĩ. Ông bạch Phật nghĩ thế nào về thuyết "các thọ--lạc, khổ, bất lạc bất khổ--đều do nhân đã làm trong quá khứ." Phật giải thích rằng khổ khởi lên vì nhiều nguyên nhơn khác nhau: mật, đàm, gió, sự gặp gở các loại nước trong thân thể, sự thay đổi thời tiết, sự gặp gở các nghịch vận, sự công kích thình lình từ bên ngoài, và quả dị thục của nghiệp. Nếu nói rằng những nguyên nhơn vừa nói được định sẵn từ trước thì thật đi quá xa. Sau khi nghe Phật thuyết Du sĩ xin trọn đời quy ngưỡng Ngài (1). Lần khác Du sĩ bạch Phật: "Cho đến như thế nào pháp là thiết thực hiện tại?" Phật dùng nhiều ẩn dụ giảng giải cho ông (2). Buddhaghosa (3) luận rằng Du sĩ có tên Sīvaka; biệt danh Moli chỉ đầu tóc của ông. (1) S. iv. 230 f.; kinh này được đề cập trong Mil. 137. (2) A. iii. 356. (3) SA. iii. 87.

Mohavicchedani.--Bản luận về Abhidhamma do Trưởng lão Kassapa soạn (1). (1) Gv. 60, 70; Svd. 1221; Sās., p. 69; P.L.C. 160, 179.

Y Yakkha.—Một hạng phi nhơn (amanussā) thường được liệt kê chung với Deva, Rakkhasa, Dānava, Gandhabba, Kinnara, và Mahoraga (?Nāga) (1). Trong nhiều danh sách khác (2) Yakkha xếp ngay trên Peta; một số Peta hoan hỷ cũng được gọi là Yakkha. Thông thường (3) Yakkha xếp giữa Manussā và Gandhabā. Yakkha gồm nhiều loại: hồn ma (spirit), quỷ ăn thịt người (ogre), nữ thần (dryad), ma (ghost), quỷ (spook). Trong kinh sách cổ, từ yakkha, như từ nāga, là một từ thông dụng dùng chỉ mọi loại chúng sanh, trừ các chúng sanh hạ cấp bị khinh miệt; do đó, Thiên chủ Sakka (4); Phật (5); Thiên tử Kakudha (6); Tứ Đại Thiên vương; sanh chúng trong Bắc Lô châu của Thiên vương Vessavaṇā; puriso (linh hồn) (7); nguyệt thố (thỏ trên trăng) (8) đều (có lần) được gọi là yakkha. Yakkha trong Bắc Lô châu được xem như là các Yakkha đúng nghĩa nhứt. Chữ yakkha dùng chỉ purisa hàm nghĩa linh hồn (soul) trong các đoạn văn sau: ettāvatā yakkhassa suddhi (9), hay ettavat' aggaṃ no vadanti h' ekā, yakkhassa suddhiṃ idha pāṇḍitāse (10). Niddesa (11) gọi yakkha là các satta, nara , māṇava, posa, puggala, jīva, jagu, jantu, indagu, manuja; từ manuja (người ta, nhơn loại) cho thấy yakkha còn chỉ "loài người" nữa. Sự sùng bái Yakkha thoạt tiên do các người đi trong rừng sâu hoang dã cúng tế các lâm thần rồi sau do các thương nhơn đi biển cúng vái các vimāna (Dạxoa vừa thọ tội vừa thọ phước) dưới biển. Được biết vái lạy thần cây là một hình thức tôn giáo cổ sơ nhứt. Một số Yakkha là thần cây (rukkha-deva) (12), một số khác là thổ thần (bhummadevatā) (13) nhưng cũng trú trên cây. Nói chung, Yakkha là những thần có uy lực siêu nhiên có thể hộ trì mà cũng có thể ám hại con người; có

lúc được gọi là devatā (chư Thiên) (15) hay devaputtā (Thiên tử) (16). Một số có khả năng trí tuệ cao, như Indakūṭa và Sucioma từng hỏi Phật vấn đề siêu nhơn hay đạo lý. Tất cả đều có thần lực (mahiddhika), như đi từ nơi này đến nơi khác, thay đổi hình sắc, vân vân. Nhờ thiện nghiệp, Yakkha có phong thái đáng kính (17) và có cuộc sống huy hoàng (18); nhưng vì ác nghiệp, họ có nhiều đặc tánh kỳ quặc, như nhác gan, sợ lá dừa, sợ sắt thép, có mắt đỏ, không bao giờ nháy mắt, không để lại bóng (shadow). Trú

xứ của Yakkha là lâu đài kiên cố (20) do họ tự kiến tạo và có thể ở khắp nơi, như trên trời (ākasaṭṭha), dưới đất (bhumaṭṭha), trên cây, vân vân. Có khi có cả một thành phố (e.g., Āḷakamandā) được hộ trì hay trú bởi Yakkha. Yakkha rất giống các Piśāca nói trong Vệđà, dầu nguồn gốc có khác. Chúng được tin như vật linh có nhiều nét dân gian, trú trong rừng thiêng, nơi hoang dã (21). Nhiều tài liệu sau này xem Yakkha như loài quỷ có mắt đỏ ngàu, chuyên bắt con nít ăn thịt; nữ Yakkha đáng sợ nhứt. Chúng ăn thịt và uống máu tươi (J. iv. 549; v. 34) để báo thù vì câm hờn (DhA. i. 47; ii. 35 f.); chúng ăn thịt con nít (J. v. 21; vi. 336), người lớn (D. ii. 346; J. ii. 15 ff.) và cả thây ma (J. i. 265). Chuyện Trưởng lão Bhūta kể rằng tất cả anh chị của ông đều bị Yakkha bắt ăn thịt, nên cha mẹ ông phải ký thác ông cho Yakkha để mua chuộc, nhờ vậy ông mới thoát chết lúc chào đời. Thông thường, Yakkha được cung kính như hộ pháp. Trong Āṭānāṭiya Sutta (22), Thiên vương Vessavaṇa bạch Phật rằng có nhiều Yakkha trung và hạ phẩm không tin lời Phật dạy vì ngũ giới cấm đoán những điều họ ưa thích nên thường hay quấy phá tỳkheo sống một mình trong rừng (23). Ông xin Phật thuyết Hộ kinh Āṭānāṭiya để tạo tín tâm cho các Yakkha này hầu họ trở thành những kẻ hộ trì, không làm hại các đệ tử Phật, và che chở cho những ai hành trì Phật pháp. Các Yakkha thượng phẩm (quan, tướng, vân vân), ngược lại, thường hộ trì chư tỳkheo khỏi sự quấy phá của Yakka hạ và trung phẩm (24). Có Yakkha từng nhập vào dòng Thánh, như Janavasabha, Suciloma và Khara (q.v.). Nhiều Yakkha từng làm sứ giả đến các Thiên quốc để cảm hoá những kẻ theo ác pháp (25). Ví dụ: Yakkha Vajirapāṇi (26) đứng trên hư không doạ sẽ đánh bể đầu ra làm bảy mảnh nếu Ambaṭṭha không chịu trả lời Phật khi được hỏi về tông tộc mình lần thứ ba; nhiều Yakkha là "thiên thần gảy cánh, (fallen angels)" muốn nghe lời Phật dạy để khôi phục tín tâm, e.g., Piyaṅkaramāta, Punabblasumāta; Thiên vương Vessavaṇa (vua của Dạxoa) từng đứng lại để nghe Veḷukandakī Nandamātā tụng kinh Parāyaṇa (27); hằng ngàn Yakkha từng đến nghe Phật thuyết Mahāsamaya (28).

Danh tánh thường nói lên đặc thù của Yakkha (29): về hình sắc (e.g., Kuvaṇṇā, Khara, Kharaloma, Kharadāṭhika, Citta, Cittarāja, Silesaloma, Sūciloma, Hārita); về trú quán (e.g., Ajakalāpaka, Āḷavaka trú trong rừng; Uppala, Kakudha trú trên cây có cùng tên; Kumbira, Gumbiya, Disāmukkha, Yamamoli, Vajira, Vajirapāṇi, Vajirabāhu, Sātāgira, Serisaka); về tánh khí, vân vân (Adhamma, Kaṭattha, Dhamma, Puṇṇaka, Māra, Sakaṭa); về hậu kiếp của nhơn vật nào đó (Janavasabha, Dīgha, Naradeva, Paṇḍaka, Sivaka, Seri). Vessavaṇa (tục danh Kuvera) là một trong bốn Đại Thiên vương trị vì Bắc Lô châu (Uttarakuru) an lạc, đẹp đẻ của đại chúng Yakkha (30). Ông được các Yakkha, kể cả Janavasabha (32) phục vụ rất chu đáo; đáp lại, ông trị vì theo chánh pháp (33) và (34). Chúng Yakka thường tập hội trong giảng đường Bhagalavati trên cao nguyên Manosilātala (35). Ngụ trong Thiên quốc trù phú trị vì bởi Kuvera (=Thần của cải),

Yakkha hưởng dụng kho tàng thổ sản và sống đời xa hoa (36). Truyền thuyết Tích Lan kể rằng lúc Hoàng tử Vijaya từ Ấn Độ qua đảo gặp và say mê Nữ Dạxoa Kuveṇī (Kuvaṇṇā) (Kuveṇi và nô tỳ có thần thông biến mình thành mỹ nhơn), ăn ở với nàng và có hai con (37). Nhờ nàng chỉ dẫn (Yakkha vô hình chỉ có Yakkha mới thấy nhau), Vijaya giết được hết Yakkha trong tiệc cưới của ái nử của Yakkha chúa tại Sirīsivatthu (38). Chiến thắng, Vijaya lấy trang phục của Yakkha chúa mặc và lên làm vua (39). Một chuyện khác về Yakkha Cetiyā (q.v.). Nàng biến thành con ngựa cái bị Hoàng tử Paṇḍukābhaya chinh phục. Nhờ kế của nàng, Hoàng tử thắng địch quân. Lúc lên ngôi, tân vương đặt nàng ngồi bên cạnh trên ngai (40). Có thể thoạt tiên các Yakkha này là người, và lần lần được tôn lên như phi nhơn (thần thánh). Các Yakkha trú trong hai thành phố quan trọng là Laṅkāpura và Sirisavatthu. Yakkha do gốc từ yaj có nghĩa là tế lễ (sacrifice). Do đó: yajanti tattha baliṃ upaharantī ti yakkha (VvA. 224), hoặc pūjanīyabhārato yakkho, ti uccati (VvA. 333). (1) E.g., J. v. 420. (2) E.g., PvA. 45, 55. (3) E.g., A. ii. 38. (4) M. i. 252; J. iv. 4; DA. i. 264. (5) M. i. 386. (6) S. i. 54. (7) VvA.

333. (8) J. v. 33. (9) SN. vs. 478. (10) Ibid., 875. (11) MNid. 282. (12) E.g., J. iii. 309, 345; Pv. i. 9; PvA. 5. (13) Ibid., 45. 55. (14) E.g., S. i. 205. (15) E.g., PvA. 113, 139. (16) E.g., Pv. ii. 9; J. vi. 118. (17) Pv. i. 2, 9; ii. 11; iv. 3, etc. (18) Ibid., i. 3. (19) J. iv. 492; v. 34; vi. 336, 337; không phải Yakkha nào cũng có các đặc tánh này. Như người, Yakkha có nhiều hạng, hạng cao (thượng đẳng) gần giống như chư Thiên và có nhiều thần lực, còn hạng thấp nhứt (hạ đẳng) gần giống như ngạ quỷ. Yakka được nói là sợ lá dừa nhứt (J. iv. 402). (20) SNA. i. 222. (21) Xem Stede: Gespenstergescichisten des Petavatthu v. 39 ff. (22) D. iii. 194 f. (23) Cp. chuyện của Yakkha muốn ám hại Sāriputta (Ud. iv. 4). (24) Kinh có liệt kê nhiều Dạxoa thượng đẳng (D. iii. 204 f). (25) E.g., Pv. iv. 1. (26) D. i. 95. Chú giải (DA. i. 264) nói rằng ông không phải là một Dạxoa thường, mà chính là Thiên chủ Sakka. (27) A. iv. 63. (28) s.v. (29) Stede, op. cit. (30) Āṭānāṭiya Sutta (D. iii. 199 ff.) mô tả tỉ mỉ Uttarakuru. (31) E.g., J. iv. 492. Chú giải (e.g., DA. i. 370) có đề cập đến các Yakkhadāsī (dāsī=nữ tôi đòi) phải múa ca cho các chư Thiên thâu đêm. Rạng sáng, họ uống rượu pha (surā), đi ngủ đến tối và thức dậy ca múa tiếp. (32) D. ii. 207. (33) J. vi. 270. (34) SNA. i. 197. (35) Ibid., 187; cp. D. iii. 201 và DA. iii. 967. (36) E.g., Pv. ii. 11; PvA. 145; Pv. iv. 12; PvA. 274. Đó là bảy Yakkha giữ kho báu của Jotiyaseṭṭhi (DhA. iv. 208 f.). (37) Cp. Vin. iii. 37; iv. 20 có giới cấm giao cấu với Yakkha. (38) Mhv. vii. 36. (39) Ibid., 38. (40) Mhv. x. 87.

Yakkha Saṃyutta.—Chương 1o: Tương Ưng Dạxoa, Saṃyutta Nikāya (1). (1) S. i. 206 ff.

Yakkhasūkaratittha.--Bến trên sông Mahāvālukagaṅgā (1).

(1) Cv. lxxii. 21; Cv. Trs. i. 321, n. 1.

Yagālla.—Địa danh ở Tích Lan, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxx. 105.

Yajamāna.—Thiên chủ Sakka bạch Phật kính lễ Thế Tôn như thế nào để được lợi lạc lớn. Cúng dường Tăng chúng, Phật đáp (1). (1) S. i. 233.

Yañña.—Xem Añña-Koṇḍañña (1). (1) Mil. 236.

Yañña Sutta.—Vua Pasenadi tổ chức đại lễ tế đàn theo lời các tế sư Bàlamôn để cầu tai qua nạn khỏi. Phật thuyết Yañña Sutta (Kinh Tế Đàn) cho biết tế lễ bằng cách giết sanh vật không đem quả lớn. Tế đàn không có giết hại là tế đàn vĩ đại được chư Thiên hoan hỷ (1). (1) S. i. 75.

1. Yaññadatta.—Bàlamôn, phụ thân của Phật Koṇḍañña (1). (1) D. ii. 7; J. i. 43; Bu. xxiv. 17.

2. Yaññadatta.—Nam tử của Gia chủ Āṇi-Maṇḍavya. Trong lúc đùa với bóng, quả bóng lăn vô hang kiến, chàng thò thay lầy bị rắn cắn. Chàng được chữa lành nhờ lời Nguyện cầu Chơn Thật của cha mẹ chàng và của Ẩn sĩ Kaṇha Dīpāyana (1). Xem Kaṇhadīpāyana Jātaka. Chàng chỉ Rāhula (2). (1) J. iv. 30 f. (2) Ibid., 37.

Yaññabhedavāda.—Hai mươi mốt kệ của Đại sĩ Būridatta nói với em ông là Ariṭṭha về các loại tế đàn theo kinh Vệđà không thể đưa lối đến Thiên giới (1). (1) J. vi. 205 ff.

Yaṭṭhālatissa, Yaṭṭhālayakatissa.—Vua trị vì vương quốc Rohāṇa. Ông là vương tử của Vua Mahānāga và là bào đệ của Vua

Devānampiyatissa. Goṭhabhaya là con ông, và Kākavaṇṇatissa (cha của Vua Duṭṭhagāmaṇī) là cháu nội ông (1). Ông ra đời trong tịnh xá Yaṭṭhāla. Ông lập nhiều công đức, kể cả việc kiến tạo pāsāda năm lầu tại Kalyāṇī (3). (1) Mhv. xv. 170. (2) Ibid., xxii. 10. (3) Cv. lxxxv. 64.

Yaṭṭhāla-vihāra.—Tịnh xá nơi chào đời của Vua Yaṭṭhālatissa (1). (1) Mhv. xxii. 10.

Yaṭṭhikaṇḍa.—Châu quận ở Makaya, Tích Lan, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxx. 7, 9.

1. “Yathābhata” Sutta.--Thành tựu năm pháp này, vị tỳkheo sẽ sống đau khổ ngay trong hiện tại và sẽ sanh xuống địa ngục sau khi thân hoại mạng chung: không có lòng tin, không có lòng hổ thẹn, không có lòng sợ hãi, biếng nhác, ác tuệ (1). (1) A. iii. 3.

2. “Yathābhata” Sutta.—Như trên (1). (1) A. iii. 264.

Yadatthīya.—Nhà vua vào 27 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão Paṇḍadāyaka (1). (1) Ap. i. 229.

1. “Yad-anicca Sutta.—Năm uẩn là vô thường; cái gì vô thường là khổ; cái gì khổ là vô ngã; cái gì vô ngã cần phải như thật quán với chánh trí tuệ: "Cái này không phải của tôi; cái này không phải là tôi; cái này không phải tự ngã của tôi” (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. iii. 22.

1. “Yad-anicca Sutta.—Mắt là vô thường. Cái gì vô thường, cái ấy là khổ. Cái gì khổ, cái ấy là vô ngã. Cái gì vô ngã, cái ấy không phải là của tôi, cái ấy không phải là tôi, cái ấy không phải là tự ngã của tôi. Như vậy, cần phải như thật quán cái ấy với chánh trí tuệ. Cũng vậy đối với các căn khác (1). (1) S. iv. 152 ff.

Yama.—Diêm Vương (1). Mọi chúng sanh thân hoại mạng chung đều được đưa đến để Diêm vương luận công tội. Sanh, lão bệnh, tử là sứ giả ông gởi đến chúng sanh để răng

làm lành lánh dữ. Diêm vương hỏi chúng sanh có thấy và học hỏi được gì nơi các sứ giả của ông không? Nếu câu trả lời là không, chúng sanh ấy sẽ bị các nirayapāla (chúa ngục) đưa đến địa ngục (2). Mahāsamaya Sutta (3) có nói đến hai Yama (duve Yamā) mà Chú giải (4) luận rằng đó là "dve Yamakadevatā" (song sanh mà Rhys Davids (5) nói là Castor và Pollux của Thần thoại Ấn Độ). Buddhaghosa nói có bốn Yama (na c'esa eko va hoti, catusu pana dvāresu cattāro janā honti) trấn bốn cửa (? của Địa ngục). Theo ông, Yama là một Vemānikapetarājā vừa thọ lạc trên Thiên giới vừa thọ khổ vì nghiệp báo; ông là một vì vương theo chánh pháp. Trong các Jātaka (7), địa ngục là trú xứ của Yama (Yamakkhaya, Yamanivesana, Yamasādana, etc). Nhưng thông thường tất cả saṃsāra đều được xem như bị khép trong luật lệ của Yama, và thoát khỏi saṃsāra tức thoát khỏi Yama hay Bất tử. Trong ngữ cảnh này, Yama được gọi là Vesāyī (q.v.) (8). Yama thỉnh thoảng được kể chung với Indra, Varuṇa, Soma, Pajāpati, vân vân như một vị Thần được cung kính và cúng tế. Theo truyền thống, Yama rất mong được sanh làm người và ngồi dưới chơn Đức Thế Tôn (10). (1) Xem, e.g., DhA. iii. 337; Yamassa santikaṃ=Maraṇasantikaṃ. (2) M. iii. 170 ff. (3). D. ii. 259. (4) DA. ii. 690. (5) Dial. ii. 290, n. 1. (6) AA. i. 374; MA. ii. 953. (7) E. g. J. ii. 318; iv. 273; v. 268, 274, 304. Vetaraṇi được xem là ranh giới của vương quốc của Yama (i. 21; J. ii. 317; iii. 472; nhưng xem ii. 318). J. iv. 405, trú xứ của Yama là Ussadaniraya. DhA. i. 334

giảng rằng Yamaloka là Catubbidhaṃ apāyalokaṃ. Cp. PvA. 33 (Yamaloko tipetaloka); ibid., 107 (Yamavisayaṃ=Petalokaṃ). (8) J. ii. 317, 318. (9) E.g., J. vi. 201; D. i. 244; danh sách trong Mil. 37 gồm có Kuvera, Suyāma và Santusita; cp. Mtu. i. 265; iii. 68, 77; 77, 307. (10) A. i. 142. (11) SNA. i. 225.

1. Yamaka.—Tập 6 của AbhidhammapiŠaka, gồm 10 Chương hay 10 Yamaka: Mūla, Khandha, Āyatana, Dhātu, Sacca, Saṅkhārā, Anusaya, Citta, Dhamma, và Indriya. Mỗi chương gồm ba phần: Paññattivāra chia thành Uddesavāra và Niddesavāra, Pavattivāra, và Pariññāvāra (1). Buddhaghosa có viết một Chú giải về Yamaka gồm Pañcappakaraṇaṭṭhakathā. (1) Xem P.T.S. 1911, 1913.

2. Yamaka.—Trưởng lão có tư kiến ngoại đạo bị Sāriputta phản bác. Xem Yamaka Sutta.

3. Yamaka.—Ông là tuỳ tùng của Vua Eḷeyya và là đệ tử của Đạo sư Uddaka Rāmaputta (1). (1) A. ii. 180; AA. ii. 554.

1. Yamaka Vagga.—Phẩm 1: Phẩm Song Yếu, Pháp Cú.

2. Yamaka Vagga.—Phẩm 8: Phẩm Song Đối, Chương Tám Pháp, Aṅguttara Nikāya (1). (1) iv. 314-35.

3. Yamaka Vagga.—Phẩm 7: Phẩm Song Đôi, Chương Mười Pháp, Aṅguttara Nikāya (1). (1) A. v. 113-31.

4. Yamaka Vagga.—Phẩm 2: Phẩm Song Đôi, Tương Ưng Sáu Xứ (1). (1) S. iv. 6-15.

Yamaka Sutta.—Trưởng lão Yamaka khởi lên ác tà kiến rằng, như ông hiểu lời Phật thuyết, vị tỳkheo đã đoạn tận các lậu hoặc sẽ đoạn tận, sẽ tận diệt, không còn gì nữa sau khi chết. Đồng phạm hạnh của Trưởng lão bảo ông chớ xuyên tạc lời Phật dạy,

nhưng không được, bèn bạch với Tôn giả Sāriputta. Tôn giả Sāriputta đi đến Trưởng lão và thuyết rằng ngay trong đời sống hiện tại, cũng không thể tìm được một Như Lai thường chơn, thường trú, thời hợp lý chăng khi Trưởng lão trả lời: "Như ta đã hiểu lời Thế Tôn thuyết pháp, Tỳkheo đã đoạn tận các lậu hoặc, sau khi thân hoại mạng chung, sẽ đoạn tận, sẽ tận diệt, không còn gì nữa sau khi chết." Trưởng lão hoàn toàn chứng tri pháp và đoạn trừ ác tà kiến. Tiếp theo Tôn giả dùng nhiều ẩn dụ để minh chứng (2). Kinh Yamaka rất thường được trích dẫn (3). Kinh còn được gọi là Yamakovāda Sutta. (1) Ngoại đạo (Phật) xuyên tạc hàm nghĩa "chúng sanh đoạn tận, tận diệt"; SA ii. 226. (2) S. iii. 109 ff. (3) E.g., VibhA. 32; Vsm. 479; cp. ibid., 626 (Yamakato sammasana). Phải chăng Yamakato ở đây có nghĩa là "theo Yamata Sutta"? (4) E.g., Netti, p. 30.

Yamakapāṭihāriya.--Thần thông Song hành. Sau khi Piṇḍola- Bhāradvāja thi triển thần thông, Phật chế định giới luật cấm tỳkheo thi triển thần thông. Các ngoại đạo (Phật) rao truyền rằng từ nay, trừ Phật, không ai được thi triển thần thông. Vua Bimbisāra bạch Phật và được Ngài xác nhận giới luật không áp dụng cho Ngài. Ngài đến Sāvatthi, nơi chư Phật thi triển thần thông. Để trả lời Vua Pasenadi, Ngài thi triển thần thông dưới gốc cây Gaṇḍamba vào ngày rằm tháng Āsāḷha (1). Bấy giờ ngoại đạo hạ hết các cây xoài trong khuôn viên rộng một lý. Nhưng vào ngày đã định, Ngài đến ngự uyển, nhận trái xoài của Gaṇḍa dưng và biến hột xoài thành cây xoài. Biết được ác tâm của các ngoại đạo, dân chúng tấn công khiến họ phải chạy tán loạn (2). Hội chúng đến chứng kiến thần thông nối đuôi dài 36 lý. Phật biến một lối đi nạm ngọc trên hư không bên cạnh Gaṇḍamba. Tiếp theo, biết tâm mình tâm Phật, nhiều vị tỳkheo và tỳkheo ni (Gharaṇī, Culla Anāthapiṇḍika, Cirā, Uppalavaṇṇā, và

Moggallāna) xin được triển thần thông để bác bỏ xuyên tạc của ngoại đạo. Nhưng Phật từ chối và kể hai kinh Kaṇhausabha và Nandivisāla. Xong, Ngài ngự trên lối đi nạm ngọc và thi triển Yamakapāṭihārīya (Thần thông Song hành), tức thần thông tạo sự xuất hiện của hai pháp đối nghịch. Ngài biến lửa phà ở thân trên và nước chảy ở thân dưới và ngược lại, hay lửa bên tay mặt và nước bên tay trái và ngược lại (4). Ngài phóng hào quang lên cõi Phạn thiên và xuống tới Cakkavāḷa. Thần thông kéo dài một thời gian lâu, trong lúc Ngài tới lui trên con đường nạm ngọc và thuyết pháp. Truyền thuyết nói rằng Phật thuyết pháp trong 16 hôm cho tất cả chúng sanh thuộc mọi căn cơ. Sau khi thi triển thần thông xong, Ngài bước ba bước lên cõi Tāvatiṃsa để thuyết Abhidhamma cho thân mẫu, nay là một Thiên nữ trên cõi này (4). Có 200 triệu chúng sanh chứng ngộ sau khi thần thông chấm dứt (5). Chỉ có Phật mới thi triển được Thần thông Song hành (6). (1) Đó là vào năm thứ bảy sau khi Phật thành đạo (DA. i. 57). (2) Vì cuộc chạy tán loạn này Pūraṇa Kassapa (q.v.) tự vẫn. (3) DA. i. 57; DhA. iii. 214 f. giảng cách thi triển. (4) Thần thông Song hành được mô tả trong DA. i. 57 và tỉ mỉ trong DA. iii. 204; xem thêm J. iv. 263 ff. mô tả nhiều chi tiết khác biệt; ngoài ra kinh này thiếu chi tiết về thần thông của Piṇḍola và sự thuyết Abhidhamma trên cõi Tāvatiṃsa. Chi tiết trong Dvy 143-66 cũng khác biệt. Thần thông Song hành được Phật thi triển nhiều lần (xem e.g., s.v. Candanamāli) và được dẫn trong nhiều kinh, e.g., J. i. 77, 88, 193; Ps. i. 125; SNA. i. 36; AA. i. 71; MA. ii. 962; Mil. 349; Vsm. 390; PvA. 137; Dāthāvaṃsa i. 50. Thần thông còn được xá lợi thi triển, xem e.g., Mhv. xvii. 52 f.; Sp. i. 88, 92. (5) Mil. 349.

(6) Ibid., 106.

Yamakapāṭihāriya Vatthu.—Chuyện của Yamakapāṭihāriya (1). (1) DhA. iii. 199-230.

Yamakoḷī.—Dạxoa gác cổng cung của Jotika (1). Vua Ajātasattu bị ông và một ngàn dạxoa khác đẩy lui lúc nhà vua đến lấy của nhà Chủ ngân khố Jotika ở Rājagaha (2). (1) DhA. iv. 208. (2) Ibid., 222.

Yamataggi.—Hiền sĩ đời xưa từng sống và dạy chư đệ tử mình sống phạm hạnh. Ông là một trong những vị sáng tạo Thánh ca Vệđà (1). (1) Vin. i. 245; D. i. 238, 239; M. ii. 169, 200; A. iii. 224, 229; iv. 61; xem thêm J. vi. 251 gọi ông là Yāmataggi, một vì vua của đời xưa. Cp. Vedic Index, s.v. Jamadagni.

1. Yamunā.—Sông lớn thứ nhì trong số năm sông trong Jambudīpa (1). Yamunā rất thường được dẫn trong các ẩn dụ. Hai kinh đô Kosambī và Madurā nằm trên bờ sông này. Xem s.v. Gaṅga để biết nguồn gốc của sông. Chuyện Bakkula (2) kể rằng trẻ sơ sanh tắm nước sông này sẽ được khoẻ mạnh. Sông Yamunā là chỗ giải trí của các Nāga (3) và có cá tự hào mình là đẹp nhứt (4). Nước hai sông Yamunā và Gaṅga hợp dòng dễ dàng (5). (1) Vin. ii. 237; A. iv. 101, 198, 202; v. 22; S. ii. 135; v. 401, etc.; Ud. v. 5; Mil. 114 (nói có 10 sông); Mtu. iii. 203, 363. (2) ThagA. i. 344. (3) Xem e.g., D. ii. 259; J. vi. 158, 161 ff., 164, 197. (4) J. ii. 151 ff. Dưới sông là giới của Xà vương Dhataraṭṭha (J. vi. 200). (5) J. v. 496; vi. 412, 415.

2. Yamunā.—Con kinh chảy từ hồ Puṇṇavaddhana ra theo hướng Tây (1). (1) Cv. lxxix. 47.

Yava.—Vương tử của Vua Brahmadatta; ông lên ngôi trị vì Benares. Xem chuyện ông trong Mūsika Jātaka.

Yavakalāpiya Thera.—Alahán. Ông làm thợ gặt (?yavasika), từng trải rơm làm sàng toạ dưng lên Phật Sikkhī (1). (1) Ap. i. 282.

Yavakalāpiya Sutta.--Sáu người đến, tay cầm cái đập, đập bó lúa với sáu cái đập; bó lúa ấy được khéo đập. Cũng vậy, kẻ vô văn phàm phu bị đập trong con mắt bởi những sắc khả ái và không khả ái... bị đập trong lưỡi bởi những vị khả ái và không khả ái... bị đập trong ý bởi những pháp khả ái và không khả ái. Nếu kẻ vô văn phàm phu ấy nghĩ đến tái sanh trong tương lai, kẻ ngu si ấy lại càng bị khéo đập hơn nữa. Một thời, Vua Atula Vepacitti và các Atula bỉ Thiên chủ Sakka và chư Thiên đánh bại và bắt trói hai tay hai chơn. Lúc đến trước mặt Thiên chủ, Vepacitti nghĩ rằng chư Thiên theo Chánh pháp, ông tự thấy mình được cởi trói hai chân, hai tay. Thật tế nhị là sự trói buộc của Vepacitti, và còn tế nhị hơn là sự trói buộc của Māra. Ai có taṇhā-diṭṭhi-māṇa là bị Māra trói buộc (1). (1) S. iv. 201 ff.

Yavapālakavimāna Vatthu.--Chuyện của một yavapālaka ở Rājagaha từng dưng cháo chua lên một vị Alahán. Ông sanh lên cõi Tāvatiṃsa; Tôn giả Moggallāna có gặp ông trên đó và nghe chuyện ông kể (1). (1) Vv. iv. 7; VvA. 294.

Yavamajjhaka.—Làng gần Mithilā, trú xứ của Amarādevī, phu nhơn của Đại sĩ Masosadha (1). (1) J. vi. 365, 366; ibid., 330 nói rằng có làng tên Yavamajjhaka ở bốn phía thành Mithilā.

Yameḷutekulā.—Hai Bàlamôn, có thể tên Yameḷu và Tekuḷa, bạch Phật rằng Pháp nên nói bằng tiếng Sanskrit (chandasi) nhưng Phật bác bỏ lời đề nghị này (1). (1) Vin. ii. 139.

1. Yasa Thera.—Ông sanh ra trong gia đình chủ ngân khố rất giàu có ở Benares và lớn lên trong nhung lụa (ở trong ba cung theo mùa và có đủ thứ vui chơi). Đêm nọ, do nhơn duyên quá khứ thúc đẩy, ông thấy cảnh bất tịnh của những hầu cận, ông bỏ nhà ra đi về hướng Isipatana, vừa đi vừa than: "Ôi thật đau khổ, thật hiểm

nguy!" Thấy ông, Phật gọi: "Này Yassa, lại đây. Đây không có đau khổ, đây không có hiểm nguy." Hoan hỷ, ông đến, cởi giày vàng và ngồi xuống bên Phật. Phật tuần tự thuyết về Bốn Sự Thật, Yassa ngộ. Cha Yasa đi tìm con. Phật biến Yasa vô hình (1) rồi thuyết pháp cho ông nghe, ông xin theo Phật. Lúc bấy giờ nghe kinh, Yassa đắc quả Alahán. Lúc Phật cho hai cha con gặp nhau, cha yêu cầu con trở về với mẹ đang đau khổ vì xa con. Nhưng Phật bảo thế tục không còn hấp lực đối với Yasa nữa và cho phép ông gia nhập Tăng Đoàn. Hôm sau, Phật được cha ông thỉnh về nhà. Sau khi thọ trai, Ngài thuyết pháp; mẹ ông cùng tất cả gia nhơn khởi lòng tin và xin quy y-- họ là những cư sĩ đầu tiên của Phật (tevācikā upāsikā). Nghe Yasa xuất gia, nhiều bạn thân, như Vimala, Subāhu, Puṇṇaji, và Gavampati—theo ông gia nhập Tăng Đoàn; về sau tất cả đều trở thành Alahán. Sau đó, có thêm 50 thân hữu nữa theo gót ông (3). Vào thời Phật Sumedha, Yasa làm Xà vương có thỉnh Phật và chư tỳkheo về cung ông để thọ trai và ông dưng y. Vào thời Phật Siddhatta ông làm chủ ngân khố có cúng dường lên cây Bồ Đề bảy loại châu báu. Vào thời Phật Kassapa ông làm tỳkheo. Ông làm vua trên cõi Thiên trong 18 ngàn kiếp và dưới thế một ngàn lần. Ông được che bằng lộng vàng và giàn hoả trà tỳ ông được che bằng mái vàng (4). Ông là Trưởng lão Sabbadāyaka nói trong Apadāna (5). Trong Theragāthā có kệ của ông (6). Yasa thường được dẫn như một người có đời sống cực kỳ xa hoa (7). Chú giải Dhammapada (8) nói rằng trong nhiều tiền kiếp, Yasa đi đó đi đây cùng với bốn bạn để làm việc thiện. Một hôm họ gặp và đưa xác một nữ nhơn mang thai đến chỗ hoả thiêu. Bấy giờ ông phát tâm gờm tởm thân thể nên chán ngán thế sự. Cha mẹ và thân thuộc ông tán đồng tư tưởng ông nên hiểu ngay pháp thoại của Phật, và họ làm những cư sĩ đầu tiên của Ngài. Lễ truyền giới cho Yasa được khắc trên phù điêu trong Điện Xá lợi của Mahā Thūpa (9).

Theo Chú giải Aṅguttara (10), Sujātā Senānīdhītā (người dưng lên Phật cháo sữa) là mẹ của Yasa. Bà đắc quả Dự lưu sau khi nghe Phật thuyết pháp. (1) Đó là một ví dụ về thần thông của Phật, Vsm. 393. (2) Ông là cư sĩ đầu tiên của Phật. (3) Vin. i. 15-20; DhA. i. 72. (4) ThagA. i. 232 f. (5) Ap. i. 333. (6) vs. 117. (7) AA. ii. 596. (8) DhA. i. 82 f. (9) Mhv. xxx. 79. (10) AA. i. 218 f.

2. Yasa.—Còn được gọi là Kākaṇḍakaputta. Ông là con của Bàlamôn Kākaṇḍaka và là học trò của Tôn giả Ānanda. Ông được nói là có cái may mắn thấy Phật lúc Ngài hiện tiền (1). Lúc ông đến Kūṭāgārasālā trong Mahāvana, ông biết được chư Tỳkheo Vajji

nêu lên “Mười điều sửa đổi” nghịch với lời Phật dạy, kể cả điều thọ nhận vàng bạc của thí chủ; ông phản đối. Để mua chuộc ông, họ hứa chia tiền cúng dường cho ông; ông từ chối, họ hăm doạ bắt ông sám hối gọi là Sám hối những người cư sĩ (Paṭisāraṇiyakamma), tức phải đi với một sứ giả ra đại chúng để xin lỗi vì đã đưa tin sai lạc; thay vì xin lỗi, ông bảo chư tỳkheo Vajji không tuân thủ giới luật của Phật chế định. Chuyện đến tai chư Tỳkheo Vajji, họ kết ông tội Ukkhepaniya-Kamma. Lúc họ đến vấn tội, Trưởng lão Yasa bay bổng lên hư không du hành đến Kosambī, nhờ sứ giả đưa tin đến chư tỳkheo trong Vương quốc Avanti (Pātheyyakā hay Pāveyyakā bên phương Tây và Dakkhiṇāpatha dưới phương Nam), còn ông đến núi Ahogaṅga tin cho Trưởng lão Sambhūta-Sāṇavāsī, rồi tiếp tục đi đến xứ Soreyya bạch với Trưởng lão Revata (Yasa phải theo dấu Trưởng lão Revata qua Saṅkassa, Kaṇṇakujja, Udumbara, Aggalapura, và Sahajāti mới gặp được. Ông trở về Vesāli yết kiến Đại Trưởng lão Sabbakāmī. Một Đại hội gồm chư tỳkheo Alahán được triệu tập; một Hội đồng được hình thành, gồm bốn Trưởng lão từ phương Đông là Sabbakāmī, Sāḷha, Khujjasobhita, và Vāsabagāmika; và bốn Trưởng lão từ phương Tây là Revata, Sambhūta-Sāṇavāsī, Yasa, và Sumana. Chư vị trong hội đồng bàn thảo vấn đề tại tịnh xá Vālikārāma bằng hình thứa vấn đáp; Revata là người hỏi còn Sabbakāmī là người đáp. Hội đồng trình kết quả

phủ nhận “Mười điểm” lên đại hội. Tiếp theo, có sự tụng đọc Vinaya với sự tham dự của 700 tỳkheo; buổi tụng đọc này được gọi là Sattasatī (2) hoặc Thời Tụng Phật Ngôn II (Kết tập II), hoặc Yasathera-saṅgīti (3) vì ảnh hưởng của Yasa. Chư tỳkheo không đồng thuận với quan điểm của Hội đồng bèn câu hội thành lập Mahāsaṅgīti (Đại chúng bộ) (4). Trưởng lão Yasa được xem như có công đức lớn đối với Phật giáo (5). (1) Mhv. iv. 57 f. (2) Vin. ii. 294 ff.; Mhv. iv. 9 ff.; Dpv. iv. 45 ff.; v. 23. Mahāvaṃsa nói rằng thoạt tiên Vua (Kālāsoka) thiên về phía chư Tỳkheo Vajji, nhưng bào muội của ông là Trưởng lão ni Nandā thuyết phục ông xoay chiều (iv. 37 ff). (3) E.g., AA. i. 251; MA. ii. 880 . (4) Dpv. 30 ff. (5) Xem e.g., DA. ii. 525.

3. Yasa.—Chư Thiên, có mặt trong buổi thuyết kinh Mahāsamaya Sutta (1). (1) D. ii. 259; có thể tên Yasasa (DA. ii. 690).

4. Yasa.—Tỳkheo tác giả của Porāṇatīkā về Khuddasikkhā (1). Xem thêm Mahāyasa. (1) Svd. 1208.

5. Yasa.—Vì vua vào 29 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão Rāmaṇeyya (1). (1) ThagA. i. 121.

6. Yasa.—Cung mà Phật Padumuttara sử dụng lúc Ngài làm cư sĩ (1). (1) Bu. xi. 29; BuA. (158) gọi cung này là Yasavati.

7. Yasa.—Cung mà Phật Kassapa sử dụng lúc Ngài làm cư sĩ (1). (1) Bu. xxv. 35; BuA. (217) gọi cung này là Yasavā.

Yasa Sutta.—Kinh Đảnh Lễ. Một thời, Phật trú ại Ichānaṅgala cùng Thị giả Nāgita. Có một số Bàlamôn địa phương đến đảnh lễ

Ngài với nhiều lễ vật và đứng tại ngoài cửa nói lớn tiếng ồn ào. Bị quấy rầy, Phật không hoan hỷ. Nāgita bạch Ngài nhận lễ vật cúng dường vì các Bàlamôn này có tâm hướng về Ngài. Ngài đáp Ngài không có liên hệ gì với danh vọng và danh vọng không có liên hệ gì với Ngài; Ngài đã tìm được không có phí sức an ổn lạc, viễn ly lạc, an tịnh lạc, chánh giác lạc; hãy để họ thọ hưởng lạc như phân, thuỵ miên lạc, lợi dưỡng, cung kính, danh văn lạc ấy. Ngài thấy nhiều tỳkheo chơi giỡn, ăn cho đến khi thoả mản, ngồi thiền định ở cuối làng, ngồi ngủ gục trong rừng; những cảnh này Ngài không hoan hỷ. Ngài hoan hỷ với tỳkheo sống trong rừng, vì vị ấy sẽ giải thoát tâm chưa được giải thoát hoặc sẽ bảo vệ tâm được giải thoát (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iv. 340 ff.

Yasadatta Thera.—Ông thuộc dòng tộc vương quyền ở Malla, được gởi theo học tại Takkasilā và tinh thông văn võ. Ông du hành với Du sĩ Sabhiya đến Sāvatthi yết kiến Phật với mục đích tìm các khuyết điểm trong các câu trả lời của Phật. Biết tâm ý ông, Phật nói năm bài bệ thuyết giáo ông (1). Ông xin gia nhập Tăng Đoàn và về sau đắc quả Alahán. Vào thời Phật Padumuttara, ông là một Bàlamôn làu thông Vệđà làm ẩn sĩ sống trong rừng. Một hôm, ông thấy Phật, chấp tay tán thán Ngài (2). Ông là Trưởng lão Ñaṇathavika nói trong Apadāna (3). (1) Thag. 360-4. (2) ThagA. i. 427. (3) Ap. ii. 392 f.

Yassapāṇi.—Vua trị vì Benares. Xem Dhammaddhaja Jātaka.

Yasava.--Đại cư sĩ hộ trì của Phật Sumedha (1). (1) Bu. xii. 25.

Yasalālaka-Tissa.—Bào đệ của Vua Candamukha-Siva. Ông giết hoàng huynh trong một cuộc vui chơi thể thao ở Tissavāpi và lên ngôi trị vì trong 7 năm 8 tháng (112-20 A.C.). Quan giữ cửa của ông là Subha rất giống ông nên được ông thỉnh thoảng cho thế ông

ngồi trên ngôi để quần thần tung hô vạn tuế còn ông làm quan giữ cửa. Một hôm ông đứng giữ cửa và cười cảnh trớ trêu, bị Subha kết tội và bị xử trảm (1). (1) Mhv. xxxv. 49 ff.; Dpv. xxi. 46.

Yasavaḍḍhanavatthu.—Sách do Trưởng lão Tipiṭakālaṅkāra viết theo lời yêu cầu của Nyaung Ram Min (1). (1) Bode, op. cit., p. 53.

1. Yasavatī.—Hoàng hậu của Vua Supatita (Suppatita) và là mẹ của Phật Vessabhū (1). (1) Bu. xxii. 18; J. i. 42; D. ii. 7.

2. Yasavatī.—Phu nhơn của Phật Maṅgala lúc Ngài làm cư sĩ (1). (1) Bu. iv. 20.

3. Yasavatī.—Đại Nữ cư sĩ hộ trì của Phật Revata (1). (1) Bu. vi. 23.

4. Yavavatī.—Em gái của Bá hộ Akitti (q.v.) (1). (1) J. iv. 237.

5. Yasavatī.—Đại Nữ cư sĩ hộ trì của Phật Vị lai Metteya. Bà sẽ là một trong những người đưa Metteya lúc Ngài xuất thế (1). (1) Anāgat. vs. 63, 99.

6. Yasavatī.—Thành phố. Phật Tissa chuyển pháp luân trong một hoa viên của thành phố này. Yasavatī là kinh đô của Vua Sujāta (1). (1) BuA. 189, 190.

7. Yasavatī.—Xem s.v. Yasa [6].

8. Yasavatī.—Trưởng lão ni. Trong Apadāna có kệ của một nhóm tỳkheo ni do Trưởng lão ni Yasavatī hướng dẫn (1).

(1) Ap. ii. 597.

9. Yasavatī.—Phụ mẫu của Vua Okkāmukha và là mẹ của Devadahasakka (1). (1) MṬ. 135.

Yasavanta.—Xem Yassavā [1].

1. Yasavā.—Sátđếly ở Thành phố Candavatī, thân phụ của Phật Anomadassī (1). (1) Bu. viii. 17; J. i. 36; DhA. i. 105 gọi ông là Yasavanta.

2. Yasavā.—Cung mà Phật Maṅgala sử dụng lúc làm cư sĩ (1). (1) BuA. 116.

Yasasa.—Xem Yasa [3].

Yassasī.—Một vị Phật Độc giác (1). (1) M. iii. 69; ApA. i. 106; MA. ii. 890.

1. Yasuttarā.—Cung mà Phật Paduma sử dụng lúc Ngài làm cư sĩ (1). (1) BuA. 146; nhưng xem s.v. Paduma.

2. Yasuttarā.—Nữ chư Thiên trên cõi Tāvatiṃsa. Trong tiền kiếp bà sống ở Bārāṇasī. Có lần bà dưng hai y lên Phật; Ngài vì bà thuyết pháp và bà đắc quả Dự lưu. Bà tái sanh lên cõi Tāvatiṃsa và được Thiên chủ Sakka rất mến chuộng. Bà có trở xuống Jetavana yết kiến Phật để kể lại chuyện của bà được Phật hộ trì vì lòng tịnh tín của bà đối với Ngài. Truyền thuyết nói rằng vì công quả của bà, bà được một thớt voi báu (1). (1) Vv. iv. 3; VvA. 181 ff.

Yasoja (v.l. Yasojoti) Thera.—Ông là con của thôn trưởng của một làng đánh cá có 500 gia đình. Một hôm ông đánh được con cá sắc vàng trên sông Aciravatī. Yasodha dưng cá lên Vua Pasenadi

và nhà vua dưng lên Phật. Phật bảo rằng con cá này từng là một ác tỳkheo trong thời Phật Kassapa; ông từng bị đoạ địa ngục, nơi mà mẹ và chị ông còn bị đoạ. Ngài vì Yasodha thuyết pháp; ông khởi lòng tin và xuất gia (1). Udāna (2) nói rằng sau đó Yasodha đi cùng 500 đệ tử đến Jetavana yết kiến Phật. Họ nói chuyện ồn ào với các tỳkheo. Phật bảo Tôn giả Ānanda ra dạy họ sống như người đánh cá. Các tỳkheo ra đi đến bờ sông Vaggumudā trong xứ Vajji và chú tâm sống theo lời Phật dạy. Qua mùa an cư, chư vị đắc quả Alahán. Một thời sau, trong chuyến du hành đến Vesāli, Phật cho mời chư tỳkheo và Yasoya đến. Đến nơi, thấy Phật đang nhập định, chư vị cũng vào thiền và nhập định. Tôn giả Ānanda ngạc nhiên sao Phật không tiếp chư tỳkheo mà nhập định và để họ cũng nhập định. Tôn giả bạch ba lần nhưng Ngài đều không để ý. Hôm sau, Ngài giảng cho Tôn giả rằng họ tìm an lạc trong định nhiều hơn trong đàm đạo. Truyền thuyết nói rằng (4) bấy giờ, Phật thấy sự ốm yếu và xấu xí của Yasoja có tán thán sự khổ hạnh đặc biệt của ông; ông nói lên hai vần kệ đề cao hạnh cô độc (5). Vào thời Phật Vipassī, Yasoja thuộc một gia đình giữ vườn (ārāmagopalā), từng cúng dường Phật trái sa kê (labuja) (6). Vào thời Phật Kassapa, ông làm chúa đảng cướp 500 tên. Cả bọn bị rượt vô rừng và xin một tỳkheo đang sống trong đó bảo vệ. Vị tỳkheo

khuyên họ giữ năm giới. Không bao lâu sau họ bị bắt và giết chết, không oán thù, và tái sanh lên cõi Thiên (7). Vinaya (8) kể rằng một thời Yasoja bị bịnh; thuốc được đem đến nhưng vì giới luật không cho dùng thuốc cất không đúng chỗ (kappiyabhūmi); thuốc để ngoài cửa bị côn trùng ăn hết phân nữa, phân nữa còn lại bị trộm lấy. Chuyện đến tai Phật, Ngài cho phép tỳkheo dùng kappiyabhūmi nếu được chọn đúng. Kệ của Yasoja trong Theragāthā được thấy ở hai nơi trong Apadāna: một dưới Labujadāyaka (9) và một với chút đỉnh khác biệt dưới Labujaphaladāyaka (10). (1) ThagA. i. 356 f. (2) Ud. iii. 3. (3) UdA. 185 nói rằng Phật nhập định để chỉ cho Yasoja đệ tử thấy rằng Ngài xem họ như đồng phạm hạnh (equal). (4) ThagA. i. 357. (5) Thag. vss. 243-5. (6) ThagA. i. 356.

(7) UdA. 179 f. (8) Vin. i. 239. (9) Ap. ii. 409. (10) Ibid., i.295.

Yasoja Sutta.--Chuyện của Yasoya (q.v.) kể trong Udāna (1). (1) SNA. i. 312.

1. Yasodhara.—Nhà vua vào 55 kiếp trước ; một tiền thân của Trưởng lão Ukkhepakaṭavaccha (Ekatthambhika) (1). (1) ThagA. i. 148; Ap. i. 56.

2. Yasodhara.—Một thời, có 77 nhà vua trị vì dưới vương hiệu Yasodhara; tất cả đều là tiền thân của Trưởng lão Soṇa Koḷivisa (1). (1) ThagA. i. 546; Ap. i. 94.

3. Yasodhara.—Bàlamôn, phụ thân của Cư sĩ Subhadda. Ông trở thành một Đại Đệ tử của Phật Koṇḍañña (1). (1) BuA. 110.

4. Yasodhara.—Một giảng sư (preacher) trong thời của Phật Kassapa (1). Xem s.v. Andhavana. (1) SA. i. 148.

1. Yasodharā.—Xem Rāhulamātā.

2. Yasodharā.—Ái nữ của Chủ ngân khố ở Sunandagāma; nàng từng dưng lên Phật Koṇḍañña cháo sữa (1). (1) BuA. 108.

3. Yasodharā.—Phu nhơn của Sátđếlỵ Yasavā và là mẹ của Phật Anomadassī (1). (1) J. i. 36; DhA. i. 105; Bu. viii. 17; AA. i. 85.

4. Yasodharā.—Công nương của Vua Jayasena. Nàng thành hôn với Añjana người Sākya và có các con là Māyā và Pajāpati, và Daṇḍapāṇi và Suppabuddha (1). Yasodharā là em của Sīhahanu (là ông nội của Đức Phật) (2).

5. Yasodhāra.—Công nương của Vua Vijayabāhu I và Hoàng hậu Lilāvatī. Nàng thành hôn với Vīravamma và có hai ái nữ là Lilāvatī và Sugalā (1). Sau nàng được Vijayabāhu phong làm rājinī (? hoàng hậu). Bà có kiến tạo một Pāsādapāda vĩ đại trong Kappūramūlāyatana (2). (1) Cv. lix. 26. (2) Ibid., lx. 83.

6. Yasodharā.--Đại Nữ cư sĩ hộ trì của Phật Sumedha (1). (1) Bu. xii. 25.

“Yassam-disaṃ” Sutta.—Thành tựu năm pháp này, vị vua sẽ được vinh danh dầu trị vì ở đâu: có huyết thống thanh tịnh, có tài sản lớn, có quân đội hùng mạnh, có đại thần hiền trí, và có trí tuệ. Cũng vậy, thành tựu năm pháp sau, vị tỳkheo đặt hy vọng vào sự hoại diệt các lậu hoặc: giữ giới, học tập các thiện pháp, tích tập điều được nghe về pháp thiện, an trú tâm vào bốn niệm xứ, và thành tựu trí tuệ về sanh diệt (1). [Theo HT.

Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iii. 151 ff.

Yāgu Sutta.—Cháo có năm lợi ích này: trị đói, trừ khát, điều hòa phong, làm sạch bàng quang, và tiêu hóa các đồ ăn sống còn lại (1). (1) A. iii. 151 ff.

Yāgudāyaka Thera.—Alahán. Vào 30 ngàn kiếp trước, trong lúc quảy vật thực về, ông không qua sông được, tạm trú và thọ thực trong một tịnh xá, hoan hỷ với chư tỳkheo trong tịnh xá, cúng dường chư tỳkheo món cháo năm vị (?pañcanna-yāgu). Sau khi mạng chung, ông sanh lên cõi Tāvatiṃsa, làm vua 33 lần trên cõi Thiên và 30 lần dưới thế (1). (1) Ap. ii. 375 f.

Yācitagāma.--Bến trên sông Mahāvalukagaṅga (1). (1) Cv. lxxii. 39.

Yādhava.—Tộc trưởng Damiḷa đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvi. 163, 173, 177.

Yābālagāma.—Làng do Vua Aggabodhi IX cúng dường để chi phí thuốc men cho các tịnh xá nhỏ trong Anurādhapura (1). (1) Cv. xlix. 89.

Yāmataggi.—Xem Yamadaggi.

Yāmuna, Yāmuneyya.—Dẫn từ chữ Yamunā (q.v.).

Yāmahanu.—Một trong bảy Hiền sĩ sống đời Phạm hạnh và được sanh về cõi Phạm thiên (1). (1) J. vi. 99.

1. Yāmā.—Dạ Ma Thiên. Một hạng chư Thiên trú giữa hai cõi Tāvatiṃsa và Tusita (1). Trên cõi này, một ngày bằng 200 năm dưới thế, và tuổi thọ là 2000 năm của cõi này (2). Siramā, em của Jīvaka tái sanh lên cõi Dạ ma và làm hoàng hậu của Vua Yāmabhavana; bà có hạ thế viếng Phật cùng với 500 vị khác (3). Chú giải (4) luận rằng Yāmā là “chư Thiên hỷ lạc” (dibbaṃ yālā payātā sampattā ti Yāmā). Cũng có nghĩa “vô khổ” hay “cầm quyền, governing” (5). (1) E.g., Vin. i. 12; A. i. 228; iii. 287; M. ii. 194; iii.100, etc. (2) A. i. 213; iv. 253. (3) SNA. i. 244 f.; xem thêm VvA. 246 về một cư sĩ sanh lên cõi Da ma. Hattipāla Jātaka (J. iv. 475) có đề cập đến bốn Dạ ma thiên tái sanh làm người. (4) E.g., VibhA. 519; PSA. 441. (5) Compendium, p. 138, n. 2.

2. Yāmā.—Trong một vài ngữ nghĩa, Yāmā hình như xuất xứ từ Yama, vua của cõi âm—e.g., “Yāmato yāva Akaniṭṭhaṃ” (Từ Âm ty của từng trời cao nhứt) (1).

Yuganaddha (hay Yuganandha) Sutta.—Tôn giả Ānanda nói với các tỳkheo ở Ghositārāma trong Kosambī rằng chư vị Alahán đạt được quả này bằng một trong bốn đạo hành sau: tu tập quán có chỉ đi trước; tu tập chỉ có quán đi trước; tu tập cả hai chỉ quán gắn liền với nhau; các dao động đối với Pháp được hoàn toàn dứt sạch (1). (1) A. ii. 157.

Yuganandha-kathā.—Chương 1 của Phần 2 của Paṭisambhidāmagga (1). (1) Ps. ii. 98 ff.

Yuganandha Vagga.—Chương 2 của Paṭisambhidāmagga (1). (1) Ps. ii. 98 ff.

1. Yugandhara.—Núi trên Hy Mã Lạp Sơn (1), dãy đầu tiên của bảy dãy quanh Sineru (2). Giữa Yugandhara và dãy núi kế tiếp là biển Yugandharasāgara (3). Lúc Phật lên cõi

Tāvatiṃsa bằng ba bước, bước đầu tiên của Ngài là từ địa cầu lên Yugandhara (4). Trên núi Yugandhara, chư Alahán được Trưởng lão Assagutta triệu thỉnh để thảo luận kế hoạch nhiếp phục Vua Milinda (5). Mặt trời mọc đầu tiên trên núi Yugandhara (6), nên có câu "như mặt trời mọc trên núi Yugandhara" (7). (1) J. i. 119, 232; iv. 213; vi.125; DhA. i. 249;Vsm. 206. (2) SNA. ii. 443; nhưng J. vi. 125 nói rằng đó là dãy thứ tư. (3) E.g., J. i. 64; vi. 43. (4) DhA. iii. 216. (5) Mil. p. 6. (6) E.g., SA. ii. 165. (7) E.g., PvA. 137.

2. Yugandhara.—Một Chúa Yakkha thường được các Phật tử van vái lúc hữu sự (1). (1) D. iii. 205.

Yudhañjaya.—Xem Yuvañjaya.

Yudhañjaya Vagga.—Chương 3 của Cariyāpiṭaka.

1. Yudhiṭṭhila.--Thái tử của Vua Paṇḍu và là một trong năm phu nhơn của Kanhā (1). (1) J. v. 424, 426.

2. Yudhiṭṭhila.—Thái tử của Vua Sabbadatta trị vì Ramina, là em của Bồ Tát tái sanh với tên Yuvañjaya. Ông chỉ Tôn giả Ānanda trong Yuvañjaya Jātaka.

3. Yudhiṭṭhila.—Tên của một gia tộc. Vua Dhanañjaya trị vì Kuru (q.v.) (1) và Koravyarājā (2) thuộc dòng tộc này. Có thể tất cả vua của dân Kuru là hậu duệ của YidhiŠŠhila (Yudhisthira ?). (1) J. iii. 400;v. 59, etc. (2) J. iv. 361.

Yuvañjaya.—Bồ Tát sanh làm Thái tử của Vua Sabbadatta. Xem Yuvañjaya Jātaka. v.l. Yudhañjaya.

Yuvañjaya Jātaka (N0. 460).—Chuyện Thái Tử Yuvañjaya. Một thời, Bồ Tát sanh làm Thái tử Yuvañjaya của Vua Sabbadatta trị vì Ramma (Benares). Ông là trưởng tử và có vương đệ là Yudiṭṭhila. Một hôm, ông ra ngự uyển lúc sáng sớm và nhìn thấy chung quanh toàn là sương. Chiều, lúc trở về, ông không còn thấy giọt sương nào nữa cả; quản xa giải thích rằng mặt trời đã làm khô sương. Quán chiếu, Thái tử liễu tri sự vô thường, xin phép phụ vương cho xuất thế. Vua cha và hoàng hậu không ngăn cản được. Ông cùng YudhiŠŠhila cất am thất trên Hy Mã Lạp Sơn và làm ẩn sĩ. YudhiŠŠhila chỉ Tôn giả Ānanda. Chuyện kể về việc Đại xuất thế của Bồ Tát (1). (1) J. iv. 119 ff.; chuyện của Yuvañjaya còn được kể trong CariyāpiŠaka iii. 1; CypA. 143 ff.

1. Yūthikapupphiya Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông thấy Phật (?Siddhattha) trên bờ sông Candabhāgā và dưng lên Ngài một bông lài (yūthika). Vào 67 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Samuddhara (1).

(1) Ap. i. 181.

2. Yūthikapupphiya.—Trưởng lão Alahán. Trong một tiền kiếp ông thấy Phật Padumuttara và dưng lên Ngài một bông lài (yūthika). Vào 15 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Samitanandana (1). (1) Ap. i. 202.

1. Yoga Sutta.—Có bốn ách phược (yoga)--dục ách phược, hữu ách phược, kiến ách phược, vô minh ách phược—mà vị tỳkheo phải đoạn tận bằng cách tu tập Thánh đạo Tám ngành (1). (1) S. v. 59.

2. Yoga Sutta.—Chi tiết về bốn ách phược (yoga): dục ách phược, hữu ách phược, kiến ách phược, vô minh ách phược. (1) A. ii. 10 f.

Yogakkhema Sutta.—Có những sắc do mắt nhận biết khả lạc, khả hỷ, khả ý, khả ái, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Những sắc ấy đã được Như Lai đoạn tận. Do vậy, Như Lai được gọi là vị đã được an ổn, khỏi các khổ ách. Cũng vậy đối với những thanh, hương, vân vân (1). (1) S. iv. 85.

Yogavinicchaya.—Chú giải do Vācissara soạn (1). (1) Gv. 68; P.L.C. 202.

1. Yodha Sutta.—Đầy đủ ba đức tánh này, người chiến sĩ xứng đáng cho vua sử dụng: bắn xa, bắn như chớp nhoáng và đâm thủng được vật lớn. Cũng vậy, vị tỳkheo đầy đũ ba đức tánh (được Phật giảng giải tỉ mỉ) đáng được cung kính cúng dường (1). (1) A. i. 284 f.

2. Yodha Sutta.—Như trên, nhưng thêm đức tánh thứ tư là thiện xảo về xạ trình (1). (1) A. ii. 170 f.

Yodhājīva.—Một chiến đấu sư bạch hỏi Phật có phải chăng người chiến đấu sẽ được sanh cộng trú với chư Thiên Sārañjita, sau khi thân hoại mạng chung? Thoạt tiên Phật không trả lời. Nhưng sau cùng, Ngài dạy rằng sau khi thân hoại mạng chung, kẻ chiến đấu sanh xuống địa ngục Sārājita. Nghe vậy, ông xin từ nay cho đến mệnh chung trọn đời quy ngưỡng Phật (1). (1) S. iv. 308.

1. Yodhājīva Vagga.—Phẩm 14: Phẩm Chiến Sĩ, Chương Ba Pháp, Aṅguttara Nikāya (1). (1) A. i. 284-92.

2. Yodhājīva Vagga.—Phẩm 19: Phẩm Chiến Sĩ, Chương Bốn
Pháp, Aṅguttara Nikāya (1). Chú giải gọi phẩm này là Phẩm
Brāhmaṇa (2).
(1) A. ii. 170-84. (2) AA. 552 f.

3. Yodhājīva Vagga.—Phẩm 8: Phẩm Chiến sĩ, Chương Năm Pháp, Aṅguttara Nikāya (1). (1) A. iii. 84-110.

1. Yodhājīva Sutta.—Có năm hạng chiến sĩ: chiến sĩ chùn chơn khi thấy bụi mù dấy lên; chiến sĩ chùn chơn khi thấy cờ xí dựng lên; chiến sĩ chùn chơn khi có tiếng la hét; chiến sĩ chùn chơn lúc bị thương; và chiến sĩ chiến đấu dũng cảm. Cũng vậy, có năm hạng tỳkheo (1). (1) A. iii. 87 ff.

2. Yodhājīva Sutta.—Có năm hạng chiến sĩ: chiến sĩ xông pha vào trận chiến; chiến sĩ bị thương và chết trên đường về nhà; chiến sĩ bị thương được chăm sóc nhưng chết sau đó; chiến sĩ bị thương và được chữa lành; và chiến sĩ đứng hàng đầu trong chiến trận. Cũng vậy, có năm hạng tỳkheo (1). (1) A. iii. 94 ff.

3. Yodhājīva Sutta.—Ghi lại cuộc yết kiến Phật của Chiến đấu sư Jodhājīva (1). (1) S. iv. 308.

1. Yonaka-Dhammarakkhita Thera.—Trưởng lão được Đại hội Kết tập III phái đi hoằng pháp ở Aparantaka (1). Tại đây ông cảm hoá 37 ngàn chúng sanh (2). (1) Mhv. xii. 4. (2)

Ibid., 34 f.; Dpv. viii. 7; Sp. i. 67.

2. Yonaka-Dhammarakkhita.--Thầy của Trưởng lão Punabbasukuṭumbikaputta-Tissa (q.v.).

Yonaka-Mahādhammarakkhita Thera.—Trưởng lão đi cùng 30 ngàn tỳkheo từ Alasandā đến dự lễ đặt viên đá đầu tiên của Mahā Thūpa (1). (1) Mhv. xxix. 39.

Yonā, Yavanā, Yonakā.—Tên của một quốc độ và cũng là tên gọi của dân chúng sống trong quốc độ ấy. Tên này có lẽ là chữ Pāli tương ứng với Ionian, tiến Hy Lạp (1). Quốc độ được Trưởng lão Mahārakkhita (do Kết tập III phái đến) cảm hoá (2). Vào thời của Milinda, quốc độ có kinh đô là Sāgala (3). Được biết có 30 ngàn tỳkheo đi cùng Trưởng lão Yona-Mahādhammarakkhita từ Alasandā trong xứ Yona đến dự lễ đặt viên đá đầu tiên của Mahā Thūpa (4). Alasandā là trung tâm Phật giáo trong xứ lúc bấy giờ. Alasandā được xác định (5) là Alexandria do Đại đế Alexander của Mecedonia kiến tạo. Assalāyana Sutta (6) nói rằng trong Yona (và Kamboja) chỉ có hai hạng người, chủ và tớ, và chủ có thể trở thành tớ hay tớ thành chủ. Chú giải luận rằng (7) ví như một Bàlamôn đến đó qua đời, con cái ông kết giao với nô lệ, cháu chắt ông sẽ thành nô lệ vậy. Về sau, tên Yavanā hay Yonā hình như được dùng để chỉ người Tây phương, nhứt là người Á rập, sống ở Ấn Độ. Tượng Yonaka cầm đèn thường được thấy người Sākya ở Kapilavatthu chưng bày trong nhà (9). Ngôn ngữ của người Yanava được xếp chung loại với Milakkhabhāsā (10). Chú giải Aṅguttara (11) có nói

đến người Yonaka mặc áo dài trắng trong thời Phật Kassapa, vì tục lệ đạo giáo từng thịnh hành một thời trong xứ này. (1) Người Yona được kể chung với người Kamboja trong Rock Edicts v. và xii. của Asoka như dân bị trị sống ngoài biên thuỳ của vương quốc. (2) Mhv. xii. 5; Dpv. viii. 9; Sp. i. 67. (3) Mil. 1. (4) Mhv. xxix. 39. (5) Xem e.g., Geiger, Mhv. Trs. 194, n. 3. M. ii. 149. (7) MA. ii. 784. (8) Cv. Trs. ii. 87, n. 1. (9) MA. ii. 573. (10) E.g., DA. i. 276; VibhA. 388. (11) AA. i. 51.

1. “Yoniso” Sutta.—Như rạng đông là cái đi trước và điềm tướng báo trước mặt trời mọc, cái đi trước và điềm tướng báo trước Thánh đạo Tám ngành sanh khởi chính là đầy đủ như lý tác ý (yonisomanasikāra) (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) Ṣ v. 31 f.

2. “Yoniso” Sutta.—Do như lý tác ý, niệm giác chi chưa sanh được sanh khởi; và niệm giác chi đã sanh, nhờ tu tập, đi đến viên mãn... xả giác chi chưa sanh được sanh khởi; và xả giác chi đã sanh, nhờ tu tập, đi đến viên mãn (1) [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 93 f.

“Yo no cedam” Sutta.--Nếu Không Có Cái Này. Nếu không có vị ngọt của địa giới, thời chúng sanh có thể không tham đắm địa giới. Và vì rằng, có vị ngọt của địa giới, do vậy chúng sanh tham đắm địa giới. Nếu không có nguy hiểm của địa giới, thời chúng sanh có thể không nhàm chán địa giới. Và vì rằng, có nguy hiểm của địa giới, do vậy chúng sanh nhàm chán địa giới. Nếu không có sự xuất ly địa giới, thời chúng sanh có thể không xuất ly địa giới. Và vì rằng, có sự xuất ly của địa giới, do vậy chúng sanh xuất ly địa giới (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. i. 172.

R

Raṃsimuni.—Vị Phật Vị lai thứ sáu (1). (1) Anagat. p. 40.

1. Raṃsisaññaka Thera.—Alahán. Ông làm ẩn sĩ sống trên Hy Mã Lạp Sơn, từng đảnh lễ Phật Vipassī lúc thấy Ngài phóng hào quang (1). (1) Ap. i. 129.

2. Raṃsisaññaka.—Trưởng lão Alahán. Vào 91 kiếp trước ông làm ẩn sĩ từng hoan hỷ lúc thấy Phật Phussa nhập định (1). (1) Ap. i. 130.

3. Raṃsisaññaka.—Trưởng lão Alahán. Vào 30 ngàn kiếp trước ông hoan hỷ thấy Phật phát hào quang lúc toạ trên hòn đá. Vào 57 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Sujāta (1). (1) Ap. i. 210.

1. Rakkha.--Tướng của Vua Parakkamabāhu I. Thoạt tiên ông là Daṇḍādhināyaka (?Tướng) của Vua Gajabāhu, nhưng được Parakkamabāhu hàng phục và cử làm tư lịnh chiến trường đánh chiếm đất Malaya. Ông thành công nhờ sự trợ giúp của em và thắng nhiều thôn trưởng trong xứ này (1). Ông được Parakkamabāhu phong ông hàm Kesadhātu. Sau đó, ông chiếm châu quận Merukandara và đánh thắng Tướng Mahālekha Mahinda của Vua Mānābharaṇa tại Sarogāmatittha. Ông là đồng minh của Nagaragiri Nātha trong cuộc chiến chống Vua Mānābharaṇa gần Badaravallī. Sau đó, ông được phong làm Adhikārī Rakkha, thống lãnh toàn quân ở Maṅgalabegāma và Mihiraṇabibbila, đánh thắng Tướng Buddhanāyaka của Vua Mānābharaṇa tại Rajatakedāra. Về sau, lúc Hoàng hậu Sugāla của Rohāṇa nổi dậy, ông được gởi đến để dẹp loạn. Bấy giờ, ông làm Tổng tư lịnh và được Tướng Bhūta của chư hầu Rohāṇa trợ giúp. Ông chiếm Lokagalla, vô làng Majjhima, lấy luôn Uddhanadvāra, tiến lên Mahārīvara, và thắng quân của Sugāla tại Badaguṇa. Ông tịch thâu Bình bát xá lợi và

Răng xá lợi do quân của Sugāla giữ. Tiếp theo, ông truy nả tàn quân nổi dậy tại Demaṭavala và vô Sappanārukokilla; tại đây ông bị kiết lỵ chết (2). (1) Xem chi tiết trong Cv. lxx. 5 ff. (2) Cv. lxx. 5, 15, 19, 282, 295; lxxii. 2 ff., 107, 160, 207, 232, 265 ff.; lxxiv. 41 ff., 55, 72 ff., 111 ff., 136 ff.

2. Rakkha, gọi là Laṅkādhinātha.--Tướng của Vua Parakkamabāhu I. Ông giúp Lokajitvāna đánh bại Hukitti và về sau được cử qua Janapada chống quân của Vua Gajabāhu; thành công, ông chiếm Yagālla và Taḷātthala. Vua Gajabāhu định mua chuộc ông, nhưng bị ông giết sứ giả và dưng quà mua chuộc lên Vua Parakkamabāhu I. Ông thắng Tướng Sika của Gajabāhu tại Āḷigāma. Về sau, ông chiếm kinh đô Pulatthipura và bắt Gajabāhu. Tiếp theo, ông được cử đến Maṅgalabegāma, đuổi quân của Vua Mānābharaṇa chạy qua Rohāṇa, rồi đóng quân tại bến Niguṇḍivālukā. Bấy giờ ông bất mãn Vua Parakkamabāhu I ân sủng Tướng Deva nên không còn chiến đấu hăng say nữa; ông bị giết trong một trận chiến với quân của Mānābharaṇa (1). (1) Cv. lxx. 24, 98 ff.; 115 ff., 174, 132, 283, 297, 306; lxxii. 37, 75 ff.

3. Rakkha, gọi là Mahālekha.--Tướng của Vua Parakkamabāhu I. Ông tham gia chiến dịch chống Vua Mānābharaṇa và đồn trú ở Pillaviṭṭhi trong làng Maṅgalabe. Tại đây ông đánh thắng Buddhanāyaka và Mahāmāladeva trong một trận chiến tám ngày và

chiếm Kālavāpi (1). (1) Cv. lxxii. 161, 170 ff., 182, 206.

4. Rakkha, gọi là Damiḷādhikāri.--Tướng của Vua Parakkamabāhu I. Ông có công lớn trong việc chinh phục vương quốc Rohāṇa. Ông đánh thắng nhiều trận, như tại Doṇivagga, Guralaṭṭhakalañcha, Pūgadaṇḍakāvāṭa, Bodhiāvāṭa, Bhinnālavanāgāma, và Mahāsenagāma. Tại Mahāsenagāma, Tướng Laṅkāpura Rakkha của quân Rohaṇa nổi dậy bị giết. Tiếp theo, ông thắng luôn các trận tại Bakagalla-Uddhavāpi,

Saṅghabhedakagāma, Kuravakagalla và Mahāpabbata, chiếm trọn Dvādasasahassaka và sống những ngày cuối đời tại đây (1). (1) Cv. lxxv. 20 ff., 35 ff., 52 ff., 116.

5. Rakkha Kañcukīnāyaka.--Tướng của Vua Parakkamabāhu I. Ông là đồng minh của Damiḷādhikārī Rakkha. Ông thắng nhiều trận tại Mahāvālukagāma, Devanagara, Kammāragāma, Mahāpanālagāma, Mānakapiṭṭhi, Nilavalā Ford, và Kadalipatta, trước khi tiến qua Mārāvaratthali giúp Damiḷādhikārī Rakkha chiếm Mahanāgahula (1). (1) Cv. lxxv. 20 ff., 35 ff., 52 ff., 116.

6. Rakkha Laṅkāpura.—Một trong những lãnh tụ nổi loạn của vương quốc Rohāṇa được cử làm tư lệnh quân chống Vua xâm lăng Parakkamabāhu I. Ông bị Tướng Damiḷādhikāri Rakkha giết trong trận Mahāsenagāma và được em thay thế chiến đấu (1). (1) Cv. lxxv.70, 103, 112, 134.

1. Rakkhala.--Tướng của Vua Vikkamabāhu II, bị Viradeva bắt sống (1). (1) Cv.lxi. 42.

2. Rakkhala Ilaṅga.--Tướng của Vua Dappula IV. Ông có kiến tạo một sảnh đường mang tên nhà vua gần Thūpārāma (1). (1) Cv. lxxii. 41.

3. Rakkhaka Saṅkhanāyaka.--Tướng của Vua Parakkamabāhu I, đồn trú tại Hillapattakakhaṇḍa (1). (1) Cv. lxxii. 41.

Rakkhaṅga.—Quốc độ (Arakan hiện nay) từng cung cấp cho Vua Vimaladhammasūriya I một số tỳkheo dưới sự hướng dẫn của Trưởng lão Nandicakka để Tích Lan tái lập lễ truyền cụ túc giới (upasampadā) (1). Về sau, hai Vua Vimaladhammasūriya II và Vijayarājasīha cũng có thỉnh chư tỳkheo từ Rakkhaṅga với sự trợ

giúp của Hoà Lan. Kittisirirājasīha (4) rất cung kính chư tỳkheo đến từ Rakkhaṅga. (1) Cv. xcvii. 10; xem thêm Cv. Trs. ii. 239, n. 1. (3) Cv. xcviii. 89; xem thêm Cv. Trs. ii. 253, n. 2. (4) Cv. xcix. 25.

Rakkhacetiyapabbata.—Tịnh xá do Vua Vijayabāhu I trùng tu (1). Có thể đó là tịnh xá Rakkha (q.v.). (1) Cv. lx. 58.

Rakkhadivāna.—Tướng của vua Parakkamabāhu I đánh bại Nagaragiri Gokaṇṇa tại Goṇagāmuka (1). (1) Cv. lxx. 70.

Rakkhapāsāṇakaṇṭha.—Địa danh ở Rājaraṭṭha làm ranh giới của xứ Coḷa, Tích Lan, vào thời Vua Mahinda V (1). Là một ải địa đầu (2). (1) Cv. lv. 22. (2) Ibid., lvii. 67.

Rakkhamāna.—Hồ nước do Vua Parakkamabāhu I trùng tu (1). (1) Cv. lxviii. 46.

Rakkha-vihāra.—Tịnh xá ở Tích Lan trong ấy Vua Moggallāna III có kiến tạo một đền thờ (1). Có thể đó là Rakkhacetiyapabbata. (1) Cv. xliv. 51.

Rakkhasa.—Đại thần của Vua Sena I. Ông có xây trong tịnh xá Abbhayuttara một nhà ở mang tên ông (1). (1) Cv. l. 84.

Rakkhasadvāra.—Một cửa của thành Pulatthipura (1). (1) Cv. lxiii. 161.

Rakkhasā.—Một hạng ngạ quỷ rất nguy hiểm thường bắt người tắm sông ban đêm. Một số sống ở biển (1).

(1) E.g., Thag. v. 931; SN. vs. 310; J. i. 127; vi. 469; DhA. i. 367; iii. 74; Mhv. xii. 45, etc.

1. Rakkhita Thera.—Trưởng lão sanh trong một gia đình họ Thích quyền quý ở Vedehanigama (?Devadaha). Ông là một trong 500 thanh niên mà các tộc trưởng Sākya và Koliya cho theo hầu Phật để tạ ơn Ngài giảng hoà trong một cuộc tranh chấp nước của sông Rohiṇī. Sau khi nghe Phật thuyết Kuṇāla Jātaka, Rakkhita biết được hiểm nguy của dục lậu, đạt thắng trí của bậc Alahán. Vào thời Phật Padumuttara, ông nghe Phật thuyết pháp và tán thán sự uyên bác của Ngài (1). Ông là Trưởng lão Sobhita nói trong Apadāna (2). (1) Thag. vs.79; ThagA. i. 173. (2) Ap. i. 163 f.

2. Rakkhita Thera.—Trưởng lão được Kết Tập III gởi đến xứ Vanavāsa hoằng dương đạo pháp. Ngồi trên hư không giữa dân chúng, ông thuyết Anamatagga Saṃyutta. Có 60 ngàn người theo đạo, 35 ngàn gia nhập Tăng Đoàn, và 500 tịnh xá được kiến tạo (1). (1) Mhv. xii. 4, 31 ff.; Dpv. viii. 7; Sp. i. 63, 66.

3. Rakkhita.—Xem Mahārakkhita trong Somanassa Jātaka.

4. Rakkhita.—Bồ Tát sanh làm ẩn sĩ. Xem Mahāmaṅgala Jātaka.

5. Rakkhita.—Con của Lokitā và Moggallāna và là em của Kitti (sau làm Vua Vijayabāhu I) (1). (1) Cv. lvii. 42.

6. Rakkhita Thera.—Xem Buddharakkhita.

Rakkhitatala.—Địa danh trên Hy Mã Lạp Sơn. Tại đây chư Alahán câu hội để bàn thảo việc nhiếp phục Vua Milinda hầu cứu nguy giáo pháp (1). (1) Mil. p. 6.

Rakkhita-vanasaṇḍa.—Rừng gần Pārileyya, nơi Phật đến an trú dưới cội cây Bhaddasāla, sau khi không giải quyết được cuộc tranh chấp của các Tỳkheo Kosambī. Voi Pārileyya sống tại đây đến phục vụ Ngài (1). Truyền thuyết nói rằng (2) voi Pārileyya hộ trì Phật suốt đêm bằng cách đi rảo quanh với khúc cây trên vòi để phòng mọi hiểm nguy đe doạ Phật;do đó rừng được gọi này được gọi như vậy. (1) Vin. i. 352 f.; Ud. iv. 5; DhA. i. 47; iv. 26; UdA. 250. (2) DhA. i. 40.

Ragā.—Tham Dục. Một trong ba ái nữ của Māra (1). (1) SN. vs. 835; S. i. 124 ff.; J. i. 78; DhA. i. 201; iii. 196, 199, etc.

Rajakatthala.—Làng do Vua Kittisirirājasīha cúng dường để tổ chức lễ hội Nha xá lợi (1). (1) Cv. c. 43.

Rajakamatasambādha.—Địa danh gần Pulatthipura nơi
Laṅkādhināṭha Rakkha và Jivitapotthakī Sukha chống quân của
Vua Gajabāhu (1).
(1) Cv. lxx. 175.

Rajata Sutta.—Ít hơn là chúng sanh bỏ nhận vàng và bạc; và nhiều hơn là chúng sanh không bỏ nhận vàng và bạc (1). (1) S. v. 471.

Rajatakedāra.—Địa danh ở Tích Lan, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I và của Vua Mānābharaṇa (1). (1) Cv. lxxii. 257, 269.

Rajataguhā.--Động trên Hy Mã Lạp Sơn (1). (1) J. ii. 67.

Rajatapabbata.—Dãy núi trên Hy Mã Lạp Sơn (1).

(1) J. i. 50; ii. 6, 7, 92.

Rajatamayalena.--Động trong Ambilajanapada, trú xứ của 500 vị Alahán. Một hôm, có một vị bị đau bụng, 10 ngàn đồng phạm hạnh du hành trên hư không đến để phục vụ ông. Nhờ thần thông, chư vị tìm đủ chỗ trú trong động (1). (1) MṬ. 552.

Rajata-Rajatalena-(Rajatamaya)-vihāra.—Tịnh xá do Vua Āmaṇḍagāmaṇi Abhaya (1) kiến tạo trong châu quận Ambaṭṭhakolalena, nơi có mỏ bạc dùng trong việc xây dựng Mahā Thūpa (2). Vua Kittisirirājasīha (3) có viếng và cúng dường tịnh xá này cho Sadi Siddhattha (4). Nay, tịnh xá này được gọi là Ridī- vihāra nằm gần Kurunegala. (1) Mhv. xxxv.4; nhưng xem Cv. c. 238 nói rằng tịnh xá do Vua Duṭṭhagāmaṇī kiến tạo (2) Mhv. Trs. 188, n. 1. (3) Cv. xcix. 41. (4) Ibid., c. 238.

Rajanīya Sutta.—Bị tham ái bởi những gì khả ái, bị hiềm hận bởi những gì đáng hiềm hận, bị si mê bởi những gì đáng si mê, bị phẫn nộ bởi những gì đáng phẫn nộ, bị say đắm bởi những gì đáng say đắm. Thành tựu năm pháp này, Tỳkheo Trưởng Lão đối với các vị đồng Phạm hạnh không được ái mộ, không được ưa thích, không được tôn trọng (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iii. 110 ff.

Rajanīyasaṇṭhita Sutta.—Sắc, thọ, ...vân vân không đáng tự ngã, cần phải trừ lòng dục (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. iii. 79.

Rajja Sutta.—Một thời, Phật khởi lên tư tưởng rằng có thể nào cai trị mà không gây đau khổ cho người khác? Biết được tâm tư Phật như vậy, Māra đến và cố ý mê hoặc Ngài trong việc thi triển thần lực bằng cách nói rằng nếu Ngài muốn, Ngài có thể biến Hy Mã Lạp Sơn thành vàng ròng. Nhưng Phật đáp rằng Ngài thấy rõ đau khổ và biết nguyên nhân của đau khổ nên đoạn diệt ác dục (1).

(1) S. i. 116.

Rajju Sutta.--Lợi đắc, cung kính, danh vọng, cắt đứt da ngoài tận tới tuỷ (1). (1) S. ii. 238.

Rajjumālā.—Nô lệ trong làng Gayā. Bà chủ nàng không thích nàng nên đối xử tệ với nàng. Để khỏi bị nắm đầu, nàng cạo trọc. Nhưng bà chủ dùng dây buộc vô cổ nàng để kéo; do đó nàng có cái tên như vậy. Để thoát khỏi cảnh lầm than, nàng qua làng bên

định tự tử. Phật biết được tâm nàng nên chờ nàng tại đó và vì nàng Ngài thuyết pháp. Nàng đắc quả Dự lưu và trở về với chủ củ. Nghe chuyện, bà chủ đến yết kiến Phật và xin quy y với Ngài. Phật giảng rằng trong một tiền kiếp, hai người giữ hai vai trò đảo ngược, người chủ bây giờ là tớ ở đời trước bị hành hạ nên nay trả thù. Rajjumālā được giải thoát và sanh lên cõi Tāvatiṃsa (1). (1) Vv. iv. 12; VvA. 206 ff.

1. Raṭṭhapāla Thera.—Đệ tử tối thắng về xuất gia vì lòng tin (saddhāpabbajitānaṃ) (1). Trưởng lão chào đời tại Thullakoṭṭhita trong xứ Kuru. Ông là con của một gia đình thượng tộc địa phương được gọi là Nam tử Raṭṭhapāla theo tên của dòng tộc (2). Ông có đời sống vương giả và lập gia đình với một nữ nhơn tâm đầu ý hợp. Sau khi nghe Phật thuyết pháp tại Thullakoṭṭhita, ông xin gia nhập Tăng Đoàn. Cha mẹ ông không đồng ý, ông doạ sẽ tuyệt thực đến chết. Cha mẹ ông chiều ông với điều kiện ông trở về thăm viếng sau khi thọ giới. Ông theo Phật đến Sāvatthi, sống một mình để chuyên tâm tu tập và không bao lâu sau đạt thắng trí của bậc Alahán. Ông được Phật cho phép trở về ThullakoŚŚhita trú trong vườn nai của Vua xứ Kuru. Hôm sau ông đến nhà khất thực; ông bị cha phỉ báng vì tâm sân sẵn có đối với nhà tu màô cho là đã cướp con mình. Cùng lúc ấy, nô bộc trong nhà đem cháo thiu ngày hôm qua đi đổ, ông đưa bát hứng lấy cháo thiu này; nàng nhận ra ông và thưa cho chủ biết. Cha ông đi tìm và thấy ông đang ăn cháo thiu ngon lành tưởng chừng như ăn cao lương mỹ vị (4). Cha ông gọi ông về nhưng

ông xin đến đặt bát vào hôm sau. Lúc ông đến, cha ông bày cho thấy gia sản dành cho ông nếu ông hoàn tục; ngoài ra, các phu nhơn trước đây của ông trang điểm diễm lệ nhằm mục đích cám dỗ ông trở về. Các bà hỏi: “Vì thiên nữ nào mà phu quân sống phạm hạnh?” Ông đáp: “Các bà chị, không vì thiên nữ nào cả.” Nghe gọi bằng chị, các bà ngất xỉu. Ông được bố thí, thọ thực, rồi nói pháp (6) về tánh vô thường của mọi sự vật, sự phù phiếm của châu báu, bẫy sập của phấn sáp, vân vân, và trở về Migācira (6). Bấy giờ vua xứ Kuru đang du ngoạn trong ngự uyển, đến yết kiến ông; câu chuyện giữa ông với nhà vua được ghi lại trong Raṭṭhapāla Sutta. Sau đó ông trở về với Phật (7). Trong một tiền kiếp trước sự xuất thế của Phật Padumuttara, RaŚŚhapāla làm một trong hai gia chủ giàu có ở Haṃsavati; ông cùng gia chủ kia lập nhiều công đức. Hai ông có lần cúng dường lên hai chúng ẩn sĩ sống trên Hy Mã Lạp Sơn; sau khi các ẩn sĩ ra đi, hai vị giáo trưởng ở lại và được hai ông phục vụ cho đến khi hai ông mãn phần. RaŚŚhapāla sanh làm Thiên chủ Sakka trong lúc vị gia chủ kia sanh làm Xà vương Pālita (v.l. Paṭhavindhara). Vào thời Phật Padumuttara, Pālita cúng dường Phật và ước nguyện được làm con Phật, còn Sakka cúng dường Phật và ước nguyện được như Tỳkheo RaŚŚhapāla mà Phật Padumuttara tán thán là vị Tỳkheo đệ nhứt về xuất gia vì lòng tin. Phật Padumuttara tuyên bố hai gia chủ sẽ đạt thành ước nguyện dưới triều đại của Phật Gotama (8). Như Soṇa seṭṭhi-putta, RaŚŚhapāla được xem như một gia chủ có cuộc sống vương giả. Ông là một ví dụ (10) của người đạt trí tuệ cao qua ước nguyện (chandaṃ dhuraṃ katvā). Vinaya PiŠaka (11) có kệ nói rằng cha của RaŚŚhapāla hỏi sao con ông không bao giờ xin ông điều gì? “Vì xin làm giảm đi giá trị,” RaŚŚhapāla đáp. (1) AA. i. 24. (2) Luận rằng ông được gọi như vậy vì tộc ông được chia tài sản của một nước bị tan vỡ. (3) Nhưng MA (ii. 725) nói rằng ông mất 12 năm và suốt thời gian

này ông không có ngủ trên giường (DA. iii. 236). (4) Vì ăn cháo thiu ông được gọi là aggacariyavaṃsika (Sp. i. 208; MA. ii. 726). (5) Buddhaghosa nói rằng theo các luận sư Ấn Độ (parasamudddavāsītherānaṃ) ông đứng lúc thuyết pháp. Kệ ông

thuyết được ghi lại trong M. i. 64 f. và trong Thag. (769-75). (6) Qua hư không vì cha ông khoá cửa với mục đích giữ ông lại nhà. Ông còn bị lột áo vàng thay áo trắng (Thad. ii. 34). (7) Chuyện của RaŠŠhapāla được kể tromg M. ii. 54 ff.; MA. ii. 722; ThagA. ii. 30 ff.; AA. i. 144 ff.; cp. Avadaś. ii. 118 ff.; Mtu. iii. 41, n. 1.

2. Raṭṭhapāla.—Tỳkheo vào thời Phật Padumuttara (1). (1) Xem Raṭṭhapāla [1].

3. Raṭṭhapāla.—Họ của dòng tộc Raṭṭhapāla [1] (1). (1) Xem Raṭṭhapāla[1].

4. Raṭṭhapāla Thera.—Tỳkheo Tích Lan tác giả của Madhura- Rasavāhinī (q.v.).

Raṭṭhapāla Sutta.—Trung Bộ Kinh RaŠŠhapāla, Số 82. Kinh nói về chuyện Nam tử Raṭṭhapāla gia nhập Tăng Đoàn, đến nhà cha mẹ khất thực sau khi thành Alahán, và đàm thoại với vua xứ Kuru trong Vườn naỉ của của nhà vua. Nhà vua hỏi ông vì cớ gì mà xuất gia trong lúc ông không phải trải qua bốn cái suy của người đời thường gặp phải: lão suy, bệnh suy, tài suy, thân suy. Ông nói kệ tóm tắt bốn điểm thuyết giáo của Phật: thế giới vô thường, đi đến hủy diệt, vô hộ vô chủ, vô sở hữu, luôn luôn thiếu thốn khát khao (2) [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002]. RaŠŠhapāla Sutta là ví dụ của các kinh khởi đầu bằng rūpakammaṭṭhāna, qua vedanā đến arūpakammaṭṭhāna (3) (1) Bốn điểm này được gọi là Cattāro dhammuddesā (MA. i. 361). (2) M. ii. 54-74. Kệ còn được thấy trong Thag. vss. 769-75. (thuyết cho ông cha) và 776-93. (3) VibhA. 267; MA. i. 225; không rõ nghĩa như thế nào; kinh không có đề cập đến kammaṭṭhāna; hình như không có kinh nào như vậy cả.

Raṭṭhapāla-gajjita.—Bản lụân ngoại đạo (Phật) bị tông phái Theravāda bác bỏ vì đi ngược lời Phật dạy (abuddhavacana) (1). (1) E.g., Sp. iv. 742; SA. ii. 150.

Raṭṭhasāra.—Tỳkheo ở Ava. Ông dùng thi ca viết lại các Jātaka để tụng đọc nên bị đồng phạm hạnh chỉ trích (1). (1) Sās., p. 99; Bode, op. cit., p. 44.

Rattana Paritta.—Xem Rattana Sutta.

Ratana Vagga.—Phẩm 9 của Pacittiya, Vinaya PiŠaka.

1. Rattana Sutta.—Một trong các kinh của Khuddakapāṭha (1). Được Phật thuyết tại Vesāli, trong chuyến du hành của Ngài theo lời thỉnh cầu của các Licchavī để trừ tai ương đang giáng xuống thành phố. Theo Sớ giải (2), kinh thoạt tiên được thuyết cho Tôn giả Ānanda để Tôn giả đi cùng các vương tữ Licchavī quanh thành phố tụng đọc và rải nước thánh đựng trong bình bát của Phật. Bấy gờ các quỷ thần đều chạy trốn và dân chúng tránh được tai ương. Sau đó, họ câu tập tại Đại giảng đường với nhiều lễ vật và thỉnh Phật đến. Có Thiên chủ Sakka và chư Thiên của hai cõi trời tham dự. Phật thuyết năm kệ đầu tiên (3), vì số kệ còn lại đã được Tôn giả Ānanda tụng trước rồi. Vì là kinh trừ tà ma đầu tiên được Phật thuyết nên Rattana Sutta được xem như Thần chú (Parittā) quan trọng nhứt của Phật giáo đồ (q.v.). Rattana Sutta gồm 15 kệ. Kệ 1 và 2

thỉnh chư Thiên thọ hưởng vật thực cúng dường và hộ trì chúng sanh tai qua nạn khỏi. Kệ 3-15 tán thán các giới đức của Phật, Pháp,Tăng. Kệ 16 và 17 là của Thiên chủ Sakka (4) thay mặt chư Thiên tán thán Phật, Pháp, Tăng. Được biết (5), trong chuyến du hành này, Phật trú lại Vesāli hai tuần, thuyết Rattana Sutta bảy ngày liên tiếp, và mỗi ngày có 84 ngàn chúng sanh tiếp cận Sự Thật. Rattana Sutta còn được gọi là Gaṅgārohaṇa Sutta (6). Lúc Tích Lan bị đói kém và dịch tễ hoành hành, nhà vua thỉnh chư Tăng đi quanh thành phố tụng đọc kinh này. Tai qua nạn khỏi, nhà vua hoan hỷ ban chiếu cho các vì vua nối nghiệp lập lại nghi thức tụng

niệm này khi cần thiết (7). Vua Sena II có khắc trọn bài kinh trên bảng vàng và tổ chức lễ cúng dường rất linh đình (8). Mahāvastu (9) có ghi Rattana Sutta và gọi kinh là Svastyanagāthā. (1) SN. vss. 222-38. (2) SNA. i. 278 ff.; DhA. iii. 436 ff.; KhpA. 164 f. (3) DhA. iii. 165. (4) Ibid., 195. (5) Ibid., 196. (6) Cv. xxxvii. 191. (7) Ibid., 195 ff. (8) Ibid., li.79. (9) i. 290 ff.

2. Rattana Sutta.—Chú giải Dīgha (1) có đề cập đến một kinh Rattana Sutta của Bojjhaṅga Saṃyutta nói về bảy báu của vị Chuyển luân vương. Xem Cakkavatti Sutta (q.v.) (2). (1) DA. i. 250. (2) S. v. 98.

Ratanagāma.—Làng do Vua Aggabodhi I cúng dường cho tịnh xá Unnavalli (1). (1) Bu. vi. 17.

Ratanaghara-cetiya.--Đền xây tại chỗ của Ratanaghara (Bảo đường) do chư Thiên kiến tạo trên phía Tây Bắc của cội Bồ Đề. Đó là nơi Đức Phật toạ thiền trong tuần thứ thư sau khi đắc đạo; bấy giờ tâm Ngài đang khởi lên suy tư của Abhidhamma PiŠaka (1). (1) J. i. 78; BuA. 8, 241.

Ratanacaṅkama-cetiya, Ratna-cetiya.--Đền thờ xây gần Animisa-cetiya gần cội Bồ Đề, để kỷ niệm nơi Đức Phật an trú vào tuần thứ ba sau khi đắc đạo; bấy giờ Ngài thiền hành trên Ratanacaṅkama (con Đường châu báu) (1) (1) J. i. 78; BuA. 8, 241.

Ratanacaṅkama-khaṇḍa.—Chương dẫn nhập của Buddhavaṃsa.

Ratanadoṇi.—Làng do Vua Kittisirirājasīha cúng dường cho tịnh xá Dutiyasela. Làng thuộc tịnh xá trước đó nhưng bị truất hữu (1).

(1) Cv. c. 232.

Ratanapajjala (Ratanapattala).--Vị Chuyển luân vương vào 80 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão Summukhāthavika (hoặc Māṇava) (1). (1) Ap. i. 159; ThagA. i. 164.

Ratanapāsāda.--Kiến trúc trong tịnh xá Abhagiri do Vua Kaniṭṭhatissa kiến tạo để cúng dường Trưởng lão Māhānāga (1). Vua Mahinda II xây lại tăng xá này tốn 300 ngàn kahāpaṇa và tôn trí Tôn tượng giá 60 ngàn. Trong lễ lạc thành nhà vua hiến dưng vương quốc ông lên Tôn tượng (2). Vua Mahinda III cúng dường lợi tức của kinh Geṭṭhumba để trùng tu tăng xá (3). Dưới triều Vua Sena I, tăng xá bị tàn phá và hai nhãn ngọc của Tôn tượng bị quân xâm lăng Pāṇḍiya gở mất (4). Vua Sena II đưa Tôn tượng về Madhurā và tôn trí lại trong tăng xá sau khi dẹp được quân xâm lăng (5).

Tăng xá còn làm nơi ẩn náo của Vua Udaya III lúc dân chúng nổi loạn; bị bao vây, nhà vua phải thoát thân khỏi tăng xá (6). (1) Mhv. xxxvi. 8; xem thêm Cv. Trs. i. 123, n. 2. (2) Cv. xlviii. 135 f. (3) Ibid., xlix. 41. (4) Ibid., l. 34. (5) Ibid., li. 22, 49. (6) Ibid., liii. 17.

Ratanapura.—Tên Pāli của Ava (1). (1) Bode, op. cit., p. 29.

Ratanamālaka.--Bệ trong Gandhamādana, dước gốc cây Mañjūsa, nơi chư Phật Độc giác câu hội trong các lễ đặc biệt như Bố tát (uposatha) (1). Còn được gọi là Sabbaratnamāla (2). (1) SNA. i. 52. (2) E.g., ibid., 66.

Ratanavāluka.—Một tên khác của Mahā Thūpa. Cp. Ratanāvalicetiya.

Ratana-vihara.--Nữ tịnh xá ở Tích Lan, do Hoàng hậu của Vua Aggabodhi II kiến tạo để an trú Hoàng hậu của xứ Kāliṅga; bà đến

Tích Lan với nhà vua và xuất gia dưới sự hướng dẫn của Trưởng lão Jotipāla (1). (1) Cv. xlii. 47.

Ratanasiriñāṇa Thera.—Tác giả của Saddatthacintā (q.v.) (1). (1) Svd. 1246.

Ratanākara.—Châu quận trong Dakkhiṇadesa ở Tích Lan (1). (1) Cv. lxix. (3); xem thêm Cv. Trs. i. 286, n. 3.

Ratanadhāṭha.—Cháu gọi Vua Dāṭhopatissa bằng cậu. Ông làm vua của Mahādipāda (1). (1) Cv. xliv. 136.

1. Ratanāvali-cetiya.--Một tên khác của Mahā Thūpa (q.v.).

2. Ratanāvali-cetiya.--Đền thờ trong Pulatthipura, có thể do Vua Parakkamabāhu I xây; Vua Kittinissaṅka trùng tu và trang trí thêm hình chạm đầu mái (finial) (1). (1) Cv. lxxx. 20; Cv. Trs. ii. 128, n. 1; 107, n. 3.

3. Ratanāvali-cetiya.--Đền thờ do Vua Parakkamabāhu I kiến tạo trên địa điểm hoả táng Mẫu hậu ông (1). (1) Cv. lxxix. 71; Cv. Trs.. ii. 122, n. 7.

Ratamāvali.—Một trong năm ái nữ của Vua Vijayabāhu I và Hoàng hậu Tilokasundarī (1). Các nhà tiên tri đoán rằng chỉ mình nàng có con và vương tử này sẽ được nhà vua thương yêu nhứt. Nàng thành hôn cùng Vua Mānābharaṇa và có hai công chúa Mittā và Pabhāvatī và một hoàng tử sau là Vua Parakkamabāhu I (2). Sau khi nhà vua băng hà, bà sống với ba con tại Mahānāgahula dưới sự che chở của Vương đệ Sirivallabha (3). Về sau, bà đến trú với Hoàng huynh Kittisirimegha của bà (4). Bà mất và được hoả táng tại Khiragāma. Parakkamabāhu I kiến tạo Ratanāvali-cetiya để thờ bà (5).

(1) Cv. lix. 31. (2) Cv. lix. 34 ff., 44; lxii. 3, 12 ff. (3) Ibid., lxiii. 4. (4) Ibid., lxvii. 75 ff. (5) Ibid., lxxix. 71.

1. Rativaḍḍhana.—Một trong ba cung của Phật Vessabhū trong đời cư sĩ của Ngài (1). (1) BuA. 205; nhưng BuA. (xxii. 19) gọi cung này là Vadhana.

2. Rativaḍḍhana.—Cung của Phật Kakusandha trong đời sống cư sĩ của Ngài (1). (1) BuA. 209; nhưng BuA. (xxii. 16) gọi cung này là Vadhana.

3. Rativaḍḍhana.—Cung của Vua Sabbadatta trong thành Ramma (Benares) (1). (1) J. iv. 122.

4. Rativaḍḍhana.—Một cung điện ở Mithilā của Vua Aṅgati ban cho Công chúa Rujā (1). (1) J. iv. 231, 232.

5. Rativaḍḍhana.—Ngự uyển của Vua Asoka. Tại đây Trưởng lão Moggaliputtatissa làm đất trung chuyển theo lời thỉnh cầu của nhà vua, sau khi ông đi từ Ahogaṅgapababbata đến (1). (1) Mhv. v. 257 ff.

Raṭi.—Một trong ba ái nữ của Māra (q.v.).

“Rato” Sutta.--Vị tỳkheo hộ trì các căn, tiết độ trong ăn uống và chú tâm tỉnh giác, ngay trong hiện tại, sống nhiều an lạc, hoan hỷ, và tạo nguyên nhân bắt đầu đoạn tận các lậu hoặc (1). (1) S. iv. 175 ff.

Rattakara.—Châu quận trong Dakkhiṇadesa ở Tích Lan (1). (1) Cv. lxciii. 23; lxix. 6.

Rattakkhi.--Dạxoa quấy phá Tích Lan dưới triều của Vua Sirisaṅghabodhi. Ai thấy hoặc nghe tên Dạxoa đều bị lên cơn sốt (jararoga), mắt đỏ và chết; Dạxoa ăn thịt người chết đó. Chuyện đến tai nhà vua, bằng thần lực của công đức lập được, nhà vua triệu Dạxoa đến và thuyết phục Dạxoa từ bỏ ác pháp. Bù lại, nhà vua ra chiếu cho làng mạc cúng dường lễ vật (bali) tại mỗi cổng làng (1). (1) Mhv. xxxvi. 82 f.; Attanagaluvaṃsa, p. 16.

Rattapāṇi.—Tên của một thợ nhuộm; có thể là tên chung chỉ thợ nhuộm (1). (1) M. i. 385.

Rattabeduma.—Địa danh trong xứ Malaya, Tích Lan, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxx. 15.

Rattamāla-kaṇḍaka.—Hồ nước do Vua Mahāsena kiến tạo ở Tích Lan (1). (1) Mhv. xxxvii. 48; Mhv. Trs. 271, n. 7.

Rattamālagiri.—Núi ở Tích Lan. Tướng Sena Iḷaṅga của Vua Kassapa IV có xây trên núi này một tịnh xá cho các ẩn sĩ (1). (1) Cv. lii. 20.

Rattipuphiya Thera.—Alahán. Vào thời Phật Vipassī, ông làm thợ săn từng dưng lên Phật bông nở về đêm (rattikaṃ pupphaṃ) lúc thấy Ngài trong rừng. Vào tám kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Suppasanna (1). (1) Ap. i. 188.

Ratiya Sutta.—Tỳkheo khi nào tâm cần hạn chế, khi ấy không hạn chế tâm; khi nào tâm cần phải phấn chấn, khi ấy, lại không phấn chấn tâm; khi nào tâm cần phải làm cho hoan hỷ, khi ấy lại không làm tâm hoan hỷ; khi nào tâm cần phải trú xả, quán sát, khi ấy lại không làm cho tâm trú xả, quán sát; xu hướng về hạ liệt; hoan hỷ thân kiến.

Thành tựu sáu pháp này, vị tỳkheo ấy không có thể chứng ngộ vô thượng thanh lương (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iii. 434.

Rattivihāra.—Địa danh ở Tích Lan; Vua Saṅghatissa có lần đóng quân tại đây (1). (1) Cv. xīv. 5.

Rathakāra, Rathakāri.—Một trong bảy Đại hồ (Mahāsarā, q.v.) trên Hy Mã Lạp Sơn.

Rathakāra Vagga.—Phẩm 2: Phẩm Người Đóng Xe, Chương Ba Pháp, Aṅguttara Nikāya (1). (1)A. i. 106-118.

Rathalaṭhi Jātaka (N0. 332).--Chuyện Chiếc Gậy Thúc Xe. Tế sư của Vua trị vì Benares đánh xe về làng mình, gặp đoàn xe đi buôn trên con đường hẹp, bảo xe tránh cho ông đi, nhưng xe không tránh; ông liệng cây gậy thúc xe lên chiếc xe đầu đàn; gậy trúng ách xe ông dội lại làm ông u đầu. Ông trình vua; không cho điều tra, nhà vua tịch thâu đoàn xe đi buôn; nhưng Phán quan (Bồ Tát) xử vị Tế sư có lỗi. Chuyện kể về vị Tế sư của Vua xứ Kosala làm lỗi như nói trên, nhưng nhà vua cho điều tra và Tế sư bị xem là có lỗi (1). Kệ trong kinh này được thấy trong vài kinh khác (2). (1) J. ii. 104 ff. (2) E.g., trong J. iv. 30, 451; vi. 375.

Rathavaṅka.—Xem Ravivaṭṭa.

Rathavatī.—Thích đề hườn nhơn, nữ tỳ của Ẩn sĩ Vaccha (q.v.) .

Rathavinita Sutta.—Trung Bộ Kinh Trạm Xe, Số 24. Tôn giả Sāriputta viếng Tôn giả Puṇṇa Mantāṇiputta ở Andhavana và hỏi về mục đích sống đời phạm hạnh. Để đạt Nípbàn vô thủ trước (absolute Nibbana), Tôn giả Puṇṇa Mantāṇiputta đáp. Ông lần lượt trả lời các câu hỏi của Tôn giả Sāriputta thế nào là Nípbàn vô thủ

trước: đó không phải là giới thanh tịnh, kiến thanh tịnh, đoạn nghi thanh tịnh, vân vân. Tiếp theo ông dùng ẩn dụ Vua Pasenadi ngụ từ Sāvatthi đến Sāketa bằng bảy cổ xe khác nhau và khi đến đích, nếu ai hỏi có phải nhờ cỗ xe này mà di chuyển tời đích, thì phải đáp "không", nhưng nếu bảo "không nhờ cỗ xe này mà đến" thì cũng không đúng. Về các thanh tịnh cũng vậy, nếu bảo giới, kiến, đoạn nghi vân vân "là" Nípbàn vô thủ trước, thì thành "có" thủ trước (vào giới, kiến, đoạn nghi, vân vân). Nhưng nếu bảo Nípbàn vô thủ trước không phải những pháp ấy, thì tất cả phàm phu cũng đắc Nípbàn, vì phàm phu không có những pháp ấy. Phần dẫn nhập của kinh có nói rằng Tôn giả Sāriputta mong có thuận duyên để đàm đạo với Tôn giả Puṇṇa Mantāṇiputta vì đã được nghe chư tỳkheo ở Veḷuvana tán thán Tôn giả với Phật. Puṇṇa Mantāṇiputta ngạc nhiên khi biết mình đã hầu chuyện với Tôn giả Sāriputta (1). Chú giải Mahāvaṃsa nói rằng có lần Trưởng lão Ambapāsāṇavāsī Cittagutta thuyết kinh này cho đại chúng tỳkheo và tỳkheo ni tại Lohapāsāda trong Anurādhapura; bấy giờ Trưởng lão có đề cập đến các xá lợi tôn trí trong Mahā Thūpa. Tiến sĩ Neumann nghĩ rằng upatisapasina trong Bhabru Edict của Asoka là về kinh này (2). (1) M. i. 145-51. (2) MṬ. 552. (3) Nhưng xem Rhys Davids, J.R.A.S. 1893, và Mukherji, Asoka, 118 f., n. 8.

Randhakaṇḍaka.—Hồ nước do Vua Bhātikatissa kiến tạo ở Tích Lan (1). (1) Mhv. xxxvi. 4.

Ramaṇā.—Tên bằng tiếng Pāli của đân sống trong Rāmañña (1). (1) Cv. lxxvi. 60.

Ramaṇīyakuṭika Thera.—Alahán. Một quý tộc ở Vesāli. Ông xuất gia sau khi nghe Phật thuyết kinh Ratana Sutta. Sau khi thọ giới ông vô khu rừng đẹp sống trong am thất khả ái, và đắc quả Alahán. Có lần ông bị nữ nhi cám dỗ nhưng ông bất thối chuyển (1).

Ông phát nguyện được giác ngộ từ thời Phật Padumuttara. Ông có dưng lên Phật Atthadassī sàng toạ đẹp và cúng dường nhiều bông hoa. Vào 170 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Sandimā (Sannibhāpaka). Ông có thể là Trưởng lão Āsanūpaṭṭhāyaka nói trong Apadāna (2). (1) Thag. vs. 58; ThagA. i. 1222 f. (2) Ap. i. 144.

Ramaṇīya-vihāra.—Tịnh xá trong Amarapura ở Miến Điện (1). (1) Sās., p. 132, 143.

Ramaṇīyavihāri Thera.—Alahán. Ông là con cũng một chủ ngân khố ở Rājagaha. Ông sống đời phóng đảng. Một hôm, ông chứng kiến cảnh người gian dâm bị bắt, ông bị giao động mạnh, khởi tâm xuất gia. Làm tỳkheo, nhưng ông vẫn còn sống sung túc, như có am thất đầy đủ tiện nghi, nên được gọi như vậy. Cảm thấy hối hận, ông đi lang thang, thấy người đánh xe thả bò cho nghỉ ngơi rồi bắt ách lại, ông quyết tâm trở lại đời sống tỳkheo. Ông đến yết kiến Tôn giả Upāli, được chỉ dạy tu tập, và đắc quả Alahán. Trong một tiền kiếp ông có dưng lên Phật Vipassī bông koraṇḍa (1). Ông có thể là Trưởng lão Koraṇḍapupphiya nói trong Apadāna. Vào 57 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Vītamala (2). (1) Thag. vs. 45; ThagA. i. 115 f. (2) Ap. i. 206.

1. Ramma.--Đại cư sĩ hộ trì của Phật Sobhita (1). (1) Bu. vii. 23; nhưng xem s.v. Sobhita.

2. Ramma.—Con của Phật Sobhita. Ông xuất gia và thành Alahán. Vì ông Phật thuyết pháp nhưng có 800 triệu chúng sanh tiếp cận với Sự Thật (1). (1) Bu. ix. 5, 18; BuA. 147.

3. Ramma.--Đại cư sĩ hộ trì của Phật Vessabhū (1). (1) Bu. xii. 25.

4. Ramma, Rammaka.—Tên thành Benares vào thời nói trong Yuvañjaya Jātaka (1). (1) J. iv. 119 ff.

5. Ramma, Rammavati.—Thành phố sanh quán của Phật Dīpaṅkara. Sumedha được Phật tuyên bố là Bồ Tát lúc ông gặp Phật tại thành phố này. Bấy giờ Phật an trú trong tịnh xá Sudassanamahāvihāra (1). (1) J. i. 11, 13, 29; iv. 119; DhA. i. 69;Bu. ii. 207; BuA. 65 gọi đó là Rammavati.

6. Ramma.—Cung chín từng của Phật Gotama sống lúc làm cư sĩ (1). (1) BuA. 230; Bu. xxvi. 14 gọi đó là Rāma.

1. Ramaka.—Bàlamôn có am thất ở Sāvatthi, gần Pubbakoṭṭhaka. Nhiều tỳkheo từng sử dụng am thất này, và Phật thuyết Ariyapariyasena Sutta tại đây (1). (1) M. i. 160.

2. Rammaka.—Kinh đô trị vì của Vua Ubbiddha, tiền thân của Trưởng lão Mahā Kassapa vào 60 ngàn kiếp trước (1). (1) Ap. i. 34.

3. Rammaka.—Xem s.v. Ramma [4].

1. Rammavatī.—Sanh quán của Phật Koṇḍañña (1). Đó cũng là sanh quán của Muraja (sau làm Trưởng lão Bodhiupaṭṭhāyaka) (2). (1) J. i. 30; Bu. iii. 25. (2) Ap. i. 194.

2. Ramavatī.—Thành phố vào thời Phật Revata; Bàlamôn Atideva (Bồ Tát) sống tại đây (q.v.) (1). (1) BuA. 134.

3. Ramavatī.—Xem Ramma [5].

Rammā.—Một trong số Nữ Đại cư sĩ hô trì của Phật Siddhatta (1). (1) Bu. xvii. 20.

Ralaggāma.—Tịnh xá do Vua Mahānāma kiến tạo (1). (1) Cv. xxxvii. 12.

Ravavaṭṭisālā.—Giảng đường trong Anurādhapura xây trên chỗ dân chúng than khóc lúc nhục thân của Vua Duṭṭhagāmaṇī được đưa lên giàn hoả (1). (1) Mhv. lviii. 16, 65; Cv. Trs. i. 203, n. 3.

Ravideva.--Tộc trưởng Tích Lan đứng về phía quân Coḷa chống Vua Vijayabāhu I, nhưng về sau hình như về theo Vijayabāhu (1). (1) Cv. lviii. 16,65; Cv. Trs. i. 203, n. 3.

Rasavāhinī.—Pho chuyện bằng tiếng Pāli sưu tập bởi Vedeha, Tỳkheo thuộc chi phái Vanavāsī ở Tích Lan, vào tiền bán thế kỷ 14. Đây là bản dịch từ tiếng Tích Lan của Trưởng lão Raṭṭhapāla ở Mahāvihāra. Tài liệu gồm 103 chuyện: 40 chuyện xảy ra ở Jambudīpa và số còn lại ở Tích Lan. Có bảng chú giải thuật ngữ gọi là Rasavāhinīgaṇṭhi (1). v.l. Madhurarasavāhini. (1) P.L.C. 210; Svd. 1264.

Rahada Sutta.—Tâm như một hồ nước; không thể có tri kiến thù thắng xứng đáng các bậc Thánh, nếu tâm không trong sáng (1) (1) A. i. 9.

Rahera, Raheraka.—Trong các kinh sách Pāli, Rahera có lúc chỉ địa danh, có lúc chỉ ngọn núi (1) nằm (2) trên phía Bắc và không xa Anurādhapura lắm. Còn chỉ hồ nước do Vua Parakkamabāhu I trùng tu (3), một con kinh (dakavāra) dẫn nước của Vua Silākāla cho các tỳkheo ở Abhagiri (4). Kế bên Rahera có tịnh xá Kolambahālaka (q.v.).

(1) E.g., Mhv. xxi. 5; Cv. xli. 44; xliv. 7. (2) Mhv. Trs. 176, n. 2. (3) Cv. lxxix. 33. (4) Ibid., xli. 31.

1. Rahogata Vagga.—Phẩm 2: Phẩm Sống Một Mình, Tương Ưng Thọ, Saṃyutta Nikāya (1). (1) S. iv. 216-30.

2. RahogataVagga.—Phẩm 1: Phẩm Độc Cư, Tương Ưng Anuruddha, Saṃyutta Nikāya (1). (1) S. v. 294 ff.

1. Rohagata Sutta.—Khi sống một mình, vị tỳkheo khỏi tâm có ba thọ lạc, khổ, không lạc không khổ. Ông đến bạch Phật. Phật dạy: “Phàm cái gì được cảm thọ. cái ấy nằm trongđau khổ”. Do liên hệ đến cái gì lời dạy này được nói lên? Chính vì liên hệ đến tánh vô thường của các hành mà lời ấy được nói lên. Sự đoạn diệt các hành (e.g., chứng Thiền thứ nhứt, lời nói được đoạn diệt, chứng Thiền thứ hai, tầm tứ được đoạn diệt, vân vân) là tuần tự ; sự đoạn diệt khổ đau cũng tuần tự (1). (1) S. iv. 294 ff.

2. Rahogata Suttā (hai Kinh).—Tôn giả Anuruddha độc cư thiền tịnh tại Jetavana. Tôn giả Sāriputta đến và hỏi ông thực hiện bốn niệm xứ như thế nào và được giải đáp tỉ mỉ (1). (1) S. v. 294 ff.

Rāga Sutta.—Để đoạn tận tham, phải tu tập bất tịnh; để đoạn tận sân, phải tu tập từ; để đoạn tận si phải tu tập trí tuệ (1). (1) A. iii. 445.

1. Rāja Vagga.--Tập 9 của Majjhima Nikāya, gồm các kinh số 81-90 (1). (1) M. ii. 44 ff.

2. Rāja Vagga.—Phẩm 14: Phẩm Vua, Chương Năm Pháp, Aṅguttara Nikāya (1). (1) A. iii. 147-64.

1. Rāja Sutta.—Năm chi phần của Vua; huyết thống thanh tịnh, tài sản lớn, quân đội hùng mạnh, đại thần hiền trí, vinh quan; năm chi phần của một tỳkheo: giới hạnh, hiểu biết sâu rộng, không phóng dật, trí tuệ, giải thoát (1). (1) A. iii. 149 ff.

2. Rāja Sutta.—Vào ngày thứ tám của nữa tháng, các Đại thần của Tứ Đại Thiên Vương du hành; vào ngày 14 các Hoàng tử của bốn Thiên vương du hành; và váo ngày rằm chính bốn Thiên vương du hành. Chư vị xuống xem xét người thế gian để báo cáo với chư Thiên câu hội tại hội trường Sudhammā. Chư vị hoan hỷ nếu người thế gian lập công đức và ngược lại (1). (1) A. i. 142 f.

3. Rāja Sutta.—Hãy làm lễ Bố tát để thành Alahán, chớ không phải giống Thiên chủ Sakka, vì Sakka chưa ly tham, chưa ly sân, chưa ly si (1). (1) A. i. 143 f.

4. Rāja Sutta.—Vua Pasenadi bạch Phật có cái gì sanh mà không già và không chết không? Phật đáp rằng không, kể cả Alahán (1). (1) S. i. 71.

5. Rāja Sutta.—Ví như phàm có những tiểu vương nào, tất cả đều tùy thuộc Chuyển luân vương. Vua Chuyển luân đối với họ được gọi là tối thượng. Cũng vậy, với tỳkheo không phóng dật, được chờ đợi rằng Thánh đạo Tám ngành được tu tập, Thánh đạo Tám ngành sẽ được sung mãn (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 44.

Rājakārāma.—Tự viện gần Jetavana trong Sāvatthi do Vua Pasenadi kiến tạo (1). Tự viện nằm về phía Đông Nam của thành phố (2). Nandakovāda Sutta được thuyết tại đây (3). Tự viện được xây để chư tỳkheo ni sữ dụng theo lời đề nghị của Đức Phật, sau khi Trưởng lão ni Uppalavaṇṇā bị tấn công trong rừng Andhavana (4). Tuy nhiên, Chú giải Saṃyutta lại kễ câu chuyện sau. Ngoại đạo muốn xây tịnh xá gần Jetavana, hối lộ nhà vua 100 ngàn đồng; chuyện đến tai Phật, Ngài phái Tôn giả Ānanda trình tấu để xin nhà vua không chấp thuận dự án. Nhà vua không tiếp Tôn giả Ānanda hay các Đại đệ tử của Phật. Ngài phải đích thân đến; Ngài được nhà vua thỉnh thọ trai; Ngài thuyết kinh Bhāru Jātaka về những bất lợi của hối lộ. Nhà vua hối hận và nhận thấy lâu nay chưa có kiến tạo tịnh xá nào nên xây Rājakārāma. Saṃyutta Nikāya (6) có ghi lại nhiều kinh do Phật thuyết tại Rājakārāma. (1) J. ii. 15. (2) MA. ii. 1021. (3) M. iii. 271. (4) DhA. ii. 52. (5) SA. iii. 218 f.; nhơn duyện nói trong Bhāru Jātaka (J. ii. 170) giống như nói trên nhưng không có đề cập đến việc nhà vua xây tịnh xá. (6) S. v. 360 ff.

Rājakārāma Vagga.—Còn được gọi là Sahassaka. Phẩm 2: Phẩm Một Ngàn hay Vườn Vua, Saṃyutta Nikāya (1). (1) S. v. 360-69.

Rājakulantaka.—Tên của một vùng ngoại ô của Pulatthipura
(1). Geiger (2) nghĩ rằng đó là ngoại ô Sihapura (3).
(1) Cv. lxxiii. 153. (2) Cv. Trs. ii. 18, n. 3. (3)
Cv. lxxviii. 79 ff.
Rājakulavaḍḍhana.—Xem Sarāja*.

Rājagaha.—Kinh đô của vương quốc Magadha. Có hai thành phố riêng biệt: thành luỹ xưa trên đồi có tên là Giribbaja rất cổ do Vua Mahāgovinda xây dựng; thành phố mới dưới chơn đồi do Vua Bimbisāra kiến tạo (2); hai tên Rājagaha và Giribbaja được dùng lẫn

lộn (3); Giribbaja thường được dùng trong văn thơ. Như tên Giribbaja (Sơn thành) hàm ý, kinh đô được bao bọc bởi năm đồi, Paṇḍava, Gijhakūṭa, Vebhāra, Isigili, và Vepulla (4). Còn tên Rājagaha có nghĩa là nơi trị vì của các vua, như Vua Mandhātā và Mahāgovinda (5). Tính theo thời đại của các vua vừa kể, Rājagaha là một kinh đô rất cổ (6). Chú giải (7) nói rằng Rājagaha chỉ có dân chúng sanh sống trong thời của chư Phật và các Chuyển luân thánh vương, ngoài ra đó là nơi giải trí của các Dạxoa lúc xuân về. Trên phía Bắc của Rājagaha là xứ Dakkhiṇagiri (8). Rājagaha được nhắc rất thường trong kinh điển. Phật đến Rājagaha ngay sau khi xuất thế bằng cách bộ hành 30 lý dọc theo sông Anomā (9) và trở lại thành đô này trong năm đầu tiên sau khi đắc đạo như đã hứa với nhà vua (10); bấy giờ Ngài đến thẳng từ Gayā (sau khi chuyển hoá ba anh em Kassapa, tức nhóm Tebhātika Jaṭila) và được nhà vua tiếp đón long trọng, với Thiên chủ Sakka giả làm một nam tử dẫn đường và nói kệ tán thán Ngài. Trong nhơn duyện này, nhà vua cúng dường Veḷuvana lên Tăng Đoàn và Ngài truyền giới cho Sāriputta và Moggallāna (sau trở thành hai Đại đệ tử của Ngài) (11). Bấy giờ, cũng có rất nhiều người gia nhập Tăng Đoàn khiến Ngài bị oan là đã làm tan vở nhiều gia đình. Trong số những vị được truyền giới có nhóm Sattarasavaggiyā do Upāli dẫn đầu. Phật an cư mùa mưa đầu tiên tại Rājagaha và trở lại vào mùa đông và hè tiếp theo. Thấy dân chúng không mấy hoan hỷ với hình ảnh của tỳkheo áo vàng, Ngài đi Dakkhiṇagiri rồi Kapilavatthu (12). Nhưng sau đó, theo Chú giải của Buddhavaṃsa (13), Ngài trở lại đây an cư các mùa mưa thứ ba, tư, mười bảy và hai mươi. Sau năm hoằng pháp thứ 20, Ngài lập Sāvatthi làm nơi thường trú, nhưng vẫn tiếp tục đến Rājagaha. Phật thuyết nhiều kinh tại Rājagaha: Āṭānāṭiya, Udumbarika, Kassapasihanāda, Jīvaka, Mahāsakuladāyi, Sakkapañha (q.v.) (14). Ngài cũng có chế định nhiều giới luật tại đây. Phật viếng Rājagaha lần sau cùng ngay trước khi nhập Nípbàn. Bấy giờ, Ngài có tiếp kiến Đại thần Vassakāra của Vua

Ajātasattu gởi đến để thỉnh ý Ngài về xác suất thắng quân Vajji của ông (15). Rājagaha được Đại Trưởng lão Mahā Kassapa và chư tỳkheo chọn làm nơi Kết tập I; chư vị câu hội tại Sattapaṇṇiguhā và được Vua Ajātasattu nhiệt tình ủng hộ (16). Nhà vua còn xây trong Rājagaha tháp thờ xá lợi Phật mà Ngài được chia (17). Mahāvaṃsa (18) còn ghi rằng về sau ông thu hồi về Rājagaha bảy doṇa xá lợi từ các nơi khác, trừ Rāmagāma, và tôn trí trong một tháp lớn. Truyền thuyết nói rằng Vua Asoka thỉnh xá lợi từ tháp lớn này để thờ trong các tháp do ông kiến tạo. Rājagaha là một trong sáu thành phố quan trọng vào thời Phật hiện tiền (19) và có nhiều lộ đi ngang. Đường Rājagaha- Takkasilā dài 192 lý, chạy qua Sāvatthi cách Rājagaha 45 lý, và xuyên các cửa của Jetavana (20). Parāyaṇa Vagga (21) có nói đến con đường vòng đai (mà thanh niên đệ tử của Bàlamôn khổ hạnh Bāvarī đi từ Patiṭṭhāna đến Rājagaha) đi qua Māhissati, Ujjeni, Gonaddha, Vedisā, Vanasavhaya, Kosambī, Sāketa, Sāvathi, Setavyā, Kapilavatthu, Kusinārā. Đường Rājagaha-Kapilavatthu dài sáu lý (23). Trong chuyến du hành sau cùng trên

đoạn đường này, Phật ghé qua Ambalaṭṭhikā, Nālandā, Pāṭaligāma (nơi Ngài qua sông Hằng), Kiṭigāma, Nādikā, Vesāli, Bhaṇḍagāma, Hatthigāma, Ambagāma, Jambugāma, Bhoganagara, Pāvā, và sông Kakuttha (bên kia sông là vườn xoài và vườn cây sāla của dân Malla). Đường từ sông Hằng đến Rājagaha dài năm lý. Lúc Phật viếng Vesāli theo lời mời của dân Licchavī, Ngài du hành trên đoạn đường này, và đường được hai nhà vua hai bên sông đua nhau trang trí để cung nghinh Ngài (25). Đường Rājagaha-Nālandā dài một lý; Phật thường kinh hành trên đoạn này (26). Ngoài Veḷuvana và tịnh xá Kalandakanivāpa trong ấy, Rājagaha còn có nhiều địa danh thường được đề cập trong kinh sách như: Sitavana, Ambavana của Jivaka, Pipphaliguhā, Udumbarikārāma, Moranivāpa với Paribbājakārāma, Tapodārāma, Indasālaguhā trong Vediyagiri, Sattapaṇṇiguhā, Laṭṭhivana, Maddakucchi, Supatiṭṭhacetiya, Pāsāṇakacetiya, Sappasoṇḍikapabbhāra, và ao Sumāgadhā.

Cho đến ngày Thế Tôn nhập diệt, Rājagaha có 18 tịnh xá lớn (27). Rājagaha được lợi thế có hai sông Tapodā và Sappinī (28). Trong thành có Lưu trú xá Potter để khách phương xa sử dụng (29). Thành rất a toàn lúc ban đêm vì được đóng cửa chặt chẻ và ngoại bất nhập nội bất xuất (30). Thành luỹ rất kiên cố (nhờ sự chăm lo của Đại thần Vassakāra) vì xu hướng gây chiến của dân Licchavī. Chung quanh Rājagaha, có các làng sau: Ambasaṇḍā (21) và Sālindiya (22) trên phía Đông Bắc, Kīṭāgiri, Upatissagāma, Kolitagāma, Andhakavinda, Sakkhara, và Codanāvatthu (q.v.). Vào thời Phật, Rājagaha có 180 trệu dân, 90 trong thành và 90 ở ngoại ô; điều kiện vệ sanh không khả quan (33). Trưởng giả Anāthapiṇḍika (thành hôn với em gái của Chủ ngân khố ở Rājagaha, và em gái của Trưởng giả thành hôn với Chủ nhân khố) gặp Phật lần đầu tiên lúc viếng Rājagaha. Rājagaha có lễ hội đặc biệt, Giraggasamajjā (q.v.); thành phố thường mời nghệ nhơn về thành diễn cả tuần cho công chúng xem (34). Sau khi Phật nípbàn, Rājagaha trên đà đi xuống trên cả hai phương diện, uy thế cũng như tài chánh. Vua Sisunāga dời đô về Vesāli và sau đó Vua Kālāsoka kiến tạo thủ đô mới Pulatthipura; Pulatthipura ngay trong thời Phật hiện tiền đã là một vị trí chiến lược quan trọng rồi. Lúc Ngài Huyền Trang viếng Rājagaha, thành phố này có nhiều Bàlamôn và đang xuống cấp trầm trọng (35). Tuy nhiên, Rājagaha tiếp tục được xem như một trung tâm Phật giáo quan trọng; lễ đặt viên đá đầu tiên của Mahā Thūpa có đến tám vạn tỳkheo tham dự dưới sự chủ trì của Đại Trưởng lão Indagutta (36). (1) VvA. p. 82; nhưng Cp. D. ii. 235 nói rằng ông kiến tạo bảy thành phố. (2) Theo Ngài Huyền Trang (Beal, ii. 145) kinh đô của Bimbisāra là Kuśāgra thường bị hoả tai nên ông kiến tạo kinh đô mới trên địa điểm của một nghĩa địa; kinh đô mới này được xây cất gấp rút vì áp lực xâm lăng của Vua trị vì Vesāli và mang tên Rājagaha vì Vua Bimbisāra đến ngụ đầu tiên. Hai Ngài Huyền Trang và Pháp Hiển (Giles: 49) đều nghĩ kinh thành Rājagaha do Vua Ajātasattu sáng lập. Pargiter (Ancient Ind. Historical Tradition, p. 149) nói rằng thành cổ được gọi là Kuśāgrapura theo vương hiệu của Kusāgra, một vị vua thời cổ xưa của Magadha. Ramāyana (i. 7, 32)

gọi thành đô là Vasumati; Mahābhārata gọi là Bārhadrapura (ii. 24, 44), Varāha, Vṛṣabha, Ṛṣigiri, Caityaka (xem PHAI., p. 70). Thành còn được gọi là Bimbisārapuri và Magadhapura (SNA. ii. 584). (3) E.g., SN. vs. 405. (4) SNA. ii. 382; được biết (M. iii. 68) các

đồi này , trừ Isigili, còn có tên khác, e.g., Vepulla là Vaṅkaka (S. ii. 191). Saṃyutta Nikāya (i. 206) có nói đến một ngọn nữa, Indakūṭa. Xem thêm Kāḷasilā. (5) SNA. ii. 413. (6) Trong Vidhurapaṇḍita Jātaka (J. vi. 271), Rājagaha được gọi là thủ đô của Aṅga; ấy là lúc Aṅga bị sát nhập vô Magadha. (7) E.g., SNA. loc. cit. (8) SA. i. 188. (9) J. i. 66. (10) Xem Pabbajjā Sutta và Chú giải về kinh này. (11) Xem chi tiết trong Vin. i. 35 ff. (12) Ibid., 77 ff. (13) p. 3. (14) Xem thêm s.v. Gotama và chuyện Ngài chinh phục voi Nālagiri (q.v.). (15) D. ii. 72. (16) Vin. ii. 285; Sp. i. 7 f.; DA. i. 8 f., etc. (17) D. ii. 166. (18) Mhv. xxxi. 21; MṬ. 564. (19) Các thành phố khác là Campā, Sāvatthi, Sāketa, Kosambī, và Benares (D. ii. 147). (20) MA. ii. 987; SA. i. 283. (21) SN. vss. 1011-3. (22) AA. i. 115; MA. i. 360. (23) DA. ii. 609. (24) D. ii. 72 ff. (25) DhA. iii. 439 f.; xem thêm Mtu. i. 253 ff.; theo Dvy. (p. 55) qua sông Hằng bằng thuyền của Vua Magadha hay của dân Licchavī ở Vesāli. (26) DA. i. 35. (27) Sp. i. 9. (28) Xem chi tiết trong s.v. (29) E.g., Pukkusāti (MA. ii. 987); ở đây cũng có sảnh đường (Town Hall) (J. iv. 72). (28) Vin. iv. 116 f.; thành có 32 cổng chánh và 64 cửa nhỏ (DA. i. 450; MA. ii. 795). Một cổng thành Rājagaha có tên là Taṇḍulapāla (M. ii. 185). Chung quanh Rājagaha là cõi của Ngạ quỷ (MA. ii. 960; SA. i. 31). (31) D. ii. 263. (32) J. iii. 293. (33) SA. i. 241; DhA. ii. 43; các Mettiya- Bhummajaka lấy Rājagaha làm trung tâm chánh vì sự trù phú của thành này (Sp. iii. 614). Thành phố thường bị dịch tễ (DhA. i. 232). (34) Xem e.g., chuyện của Uggasena. (35) Beal, op.cit., ii. 167. (36) Mhv. xxix. 30.

Rājagahaseṭṭhi.—Chức vị của chủ ngân khố ở Rājagaha (1). Vào thời Phật hiện tiền, vị Chủ ngân khố ấy là anh vợ của Trưởng giả Anāthapiṇḍika, một người rất mộ đạo. Nhờ ông, Trưởng giả gặp được Phật lần đầu tiên (2). Ông có một nữ nô tỳ tên Puṇṇā và một nam nô tỳ tên Puṇṇa mà con gái, Uttarā, được gả cho một RājagahaseŠŠhi; vị chủ ngân khố này sau được chuyển hoá và đắc quả Dự lưu (4). (1) Xem, e.g., DhA.i. 232. (2) Xem chi tiết trong s.v. Anāthapiṇḍika. (3) DhA. iii. 32 ff. (4) Xem chi tiết trong VvA. 63 ff.

Rājagāma.—Thành phố ở Tích Lan vào thời Vua Parakkamabāhu IV. Sirighanānanda-pariveṇa ở trong thành phố này (1). (1) Cv. xc. 93.

Rājagiri.—Vương tượng của Vua Candakumāra (q.v.) (1). (1) J. vi. 135.

Rājagiriyā.—Bộ phái được thành lập vào thế kỷ II, thuộc phái
Andhaka (2).
(1) Dpv. v. 54; Mhv. v. 12. (2) Points of Controversy, p.
104.

Rājadatta Thera.—Alahán. Ông sanh ra trong một gia đình lữ hành ở Sāvatthi, theo lời cầu tự lên Thiên vương Vessavaṇa. Trưởng thành, ông đưa đoàn lữ hành 500 cỗ xe đến Rājagaha. Tại đấy ông hoang phí hết tiền, đi đến Veḷuvana, nghe Phật thuyết pháp, xin xuất gia, ra sống ngoài nghĩa địa, quán thây một kỹ nữ, bị giao động mạnh, tinh cần không phóng dật, đạt thiền chứng, và đắc quả Alahán. Vào kiếp trước ông thấy vị Phật Độc giác dưới gốc cây, dưng lên Ngài trái ambāṭaka (? xoài) (1). Ông có thể là Trưởng lão Ambāṭaka (2). (1) Thag. vss. 315-19; ThagA. i. 402 f. (2) Ap. i. 394.

Rājadvāra.—Một trong các cổng của Pulatthipura (1), có thể là cổng Nam (2). (1) Cv. lxxiii. 160. (2) Cv. Trs. ii. 39, n.4.

Rājanārāyaṇa.—Vườn bông do Vua Parakkamabāhu I thiết kế ở Tích Lan (1). (1) Cv. lxxix. 7.

Rājamaīcūḷa-cetiya.—Tịnh xá ở Sagaing (1). (1) Bode, op. cit., 55.

Rājamahāvihāra.—Tịnh xá do Vua Tích Lan Kaniṭṭhatissa kiến tạo (1). (1) Mhv. xxxvi. 16.

Rājamātikā.—Tịnh xá do Vua Aggabodhi V cúng dường cho nhóm Ẩn sĩ Paṃsukūlī (paṃsukula=y phấn tảo) (1). (1) Cv. xlviii. 4.

Rājamātu-vihāra.—Tịnh xá nằm trên đường từ Kadambanadī đến Thūpārama, trong Anurādhapura; có thể đó là Mātuvihāra (1). (1) DA. ii. 572; SA. i. 173.

Rājamālaka.—Sân có rào quanh ở bên ngoài khuôn viên của tịnh xá nơi Vua Duṭṭhagāmaṇī được trà tỳ (1). (1) Mhv. xxxii. 80.

Rājaraṭṭha.—Tên của phần đất trên phía Bắc Tích Lan mà Pulatthipura là tâm điểm, đối với vương quốc Rohāṇa (1) và Dakkhiṇadesa (2). Về sau phần đất này được đổi tên thành Patiṭṭhāraṭṭha (3). RājaraŠŠha là chiến trường giữa quân Tích Lan và quân xâm lăng đến từ Nam Ấn; sau cùng Tích Lan phải dời đô xuống phía Nam.

RājaraŠŠha còn được gọi là Rājinoraṭṭha (4). (1) E.g., Cv. lxx. 184 f. (2) Ibid., lxxii. 176-9. (3) E.g., ibid., lxxxii. 26. (4) E.g., ibid., lii. 4.

Rājarājakalappa.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvii. 74.

Rājavaṃsasaṅkhepa.—Luận văn của Aggadhammālaṅkāra (1).

Rājavasatikhaṇḍa.—Một chuyện trong Vidhurapaṇḍita Jātaka (1). (1) J. vi. 298.

Rājavihāra .—Tịnh xá trong vương quốc Rohāṇa được Vua Silādāṭha cúng dường làng Gonnagāma (1). (1) Cv. xlv. 58.

Rājavesibhujaṅga.—Kiến trúc ba từng nối liền với cung của Vua Parakkamabāhu I ở Pulatthipura (1). Rājavesibhujaṅga còn là tên của vùng ngoại ô, tại đó nhà vua có kiến tạo tịnh xá Isipatana (2). (1) Cv. lxxiii. 87 f. (2) Ibid., 153. (3) Ibid., lxxviii. 79; nhưng xem Cv. Trs. ii. 112, n. 3.

Rājavesibhujaṅga-Silāmegha.—Hàm mà Tướng Laṅkāpura (có lẽ Vua Parakkamabāhu I thì đúng hơn, xem s.v. Ikaṅkiya, nd.) phong cho Ilaṅkiya (1). (1) Cv. lxxvi. 192.

1. Rājasīha I.—Vua Tích Lan (1581-93 A.C.), nối ngôi cha là Vua Māyādhanu, sau khi thắng quân xâm lược Bồ Đào Nha, và trị vì tại kinh đô Sītāvaka. Về sau, ông giết cha, bị kết tội ngũ nghịch, chống chư tỳkheo, lấy đền Sumanakūṭa cho nhóm tu sĩ Saivite (Hindu), giết tỳkheo, đốt kinh điển Phật giáo (1). Lúc lên 11, ông đã nổi tiếng là một thiếu niên gan dạ.

(1) Cv. xciii. 3 ff.; người đời sợ ông như sợ thần linh; Cv. Trs. ii. 226, n.1.

2. Rājasīha II.—Vương tử út của Vua Senāratana. Ông truất phế vương huynh để cướp ngôi, trị vì 52 năm (1635-97 A.C.) tại kinh đô Sirivaḍḍhanapura. Các hậu của ông thuộc triều đình ở Madhurā. Ông luôn bị quân Hoà Lan quấy phá. Ông nổi tiếng dũng cảm (1). Vimaladhammasūriya là Thái tử của ông (2). (1) E.g., Cv. xcvi. 7 ff. (2) Ibid., xcv. 23; xcvi. 3 ff; xcix. 109.

Rājasīhamahāḷa.—Làng dưới miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvi. 286.

Rājā.--Dạxoa, sứ thần của Thiên vương trị vì phương Bắc Kuvera (1). (1) D. ii. 201; DA. iii. 967.

Rājādhirājasīha.—Vua Tích Lan (780-98 A.C). Ông là bào đệ của Vua Kittisirirājasīha, rất mộ đạo, hiền triết; tập thơ Asadisajātaka bằng tiếng Tích Lan do ông viết (1). (1) Cv. ci. 1 ff.

“Rājāno” Sutta.—Các nhà vua không trừng phạt người làm thiện pháp mà chỉ trừng phạt người làm ác pháp (1). (1) A. iii. 208 f.

Rāyāyatana.—Vương Xứ Thọ. Tên của gốc cây, nơi Phật nhận bánh mì và mật do hai thương nhơn Tapassu và Bhallika cúng dường trong tuần lễ thứ tám sau khi Ngài đắc đạo (1). Tại chỗ này về sau có xây một tháp cúng dường Phật (2). (1) Vin. i. 3 f.; J. i. 80; BuA., p. 9. (2) Beal: op. cit. 129.

Rājāyatanadhātu.—Có thể là tịnh xá Rāyāyatana ở Nāgadīpa. Vua Aggabodhi II có xây Uṇṇalomaghara-vihāra trong tịnh xá này

(1). Tịnh xá được xây dường như để cúng dường cây Rāyāyatana mà vị chư Thiên Samiddhisumana dùng làm lọng che Phật trong chuyến Ngài du hành qua Tích Lan (2); vị chư Thiên trú trên cây này và cây này mọc trước cổng của Jetavana. Truyền thuyết nói rằng (3) sau khi giáo pháp của Phật biến mất trên thế gian, tất cả xá lợi của Ngài trên đảo Tích Lan sẽ được gom về Mahācetiya, rồi đưa đến Rājayatana-cetiya ở Nāgadīpa, và sau cùng đến cội Bồ Đề. (1) C. xlii. 62. (2) Xem Mhv. i. 52, 57 f. (3) DA. iii. 809.

Rājāyatana-cetiya.—Xem Rājāyatanadhātu.

Rājinā.—Thành phố dưới miền Nam Ấn Độ, do hai Tướng
Laṅkāpura và Jagadvijaya của Parakkamabāhu I chiếm của
Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1).
(1) Cv. lxxvi. 317 ff.

1. Rājinī.—Hoàng hậu của Vua Kassapa V. Một thời, bà dùng vải che trọn tịnh xá Hemamālika. Siddhattha là vương tử của bà (1). (1) Cv. lii. 67.

2. Rājinī.—Tịnh xá ni do Vua Moggallāna I kiến tạo cúng dường chư tỳkheo ni thuộc phái Sāgalika (1). (1) Cv. xlviii. 1.

Rājinīdīpika.—Tịnh xá do Vua Aggabodhi V cúng dường cho chư tỳkheo Dhammaruci (1). (1) Cv. lxxix. 66.

Rājinīnijjhara.—Đập nước trên sông Dakkhiṇadesa do Vua Parakkamabāhu I trùng tu (1). (1) Cv. lxxix. 66.

Rājindabrahma.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của
Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ. Ông bị Tướng
Laṅkāpura của Vua Parakkamabāhu I bắt (1).
(1) Cv. lxxvii. 77, 86.

Rājindarājābhidheyyadipani.--Bản luận (về đặt vương hiệu) của Trưởng lão Ratnākara (Miến Điện) tán dương các vì vua (1). (1) Sās., p. 102; Bode, op. cit., p. 52.

Rājuppala.—Hồ nước ở Tích Lan do Vua Vasabha (1) và trùng tu bởi Vua Upatissa II (2). (1) Mhv. xxxv. 94. (2) Cv. xxxvii. 185.

Rājovāda Jātaka (N0. 151).--Chuyện Lời Giáo Giới Cho Vua. Vua Brahmadatta trị vì Benares (Bồ Tát) và Vua Mallika trị vì Kosala giả dạng đến với thần dân mình để tìm hiểu có ai nói lên khuyết điểm của mình không. Một hôm, xe của hai vị gặp nhau trên con đường hẹp và mỗi bên yêu cầu bên kia tránh để xe mình qua. Biết là xe của hai nhà vua và cả hai vua đều có tuổi tác và thế lực ngang nhau, họ hỏi nhau về giới đức của vua. Người đánh xe của Vua Mallika nói kệ rằng vua của ông cứng rắn đối với cứng rắn và mềm mỏng đối với mềm mỏng. Người đánh xe của Vua Brahmadatta cũng nói kệ rằng vua của ông lấy không giận thắng giận, lấy thiện thắng không thiện. Nghe vậy, vua Mallika và người đánh xe xuống xe, mở ngựa, nhường đường cho Vua Brahmadatta qua. Chuyện kể về Vua Pasenadi đến yết kiến Phật sau khi xử xong một vụ kiện đúng pháp và công bằng. Phật dạy rằng xử một vụ kiện đúng pháp và công bằng là một việc thiện, là con đường đưa đến chư Thiên. Nhận diện tiền thân: Mallika chỉ Tôn giả Ānanda; người đánh xe của ông chỉ Moggallāna; Brahmadatta chỉ Bồ Tát; người đánh xe của ông chỉ Sāriputta (1). (1) J. ii. 1 ff.

2. Rājovāda Jātaka (N0. 334).--Chuyện Khuyến Dụ Quốc Vương. Một thời, nhà vua trị vì Benares giả dạng đến với thần dân để tìm hiểu mình có trị vì đúng pháp không. Ông lên Hy Mã Lạp Sơn, gặp một vị ẩn sĩ (Bồ Tát) dưng ông trái sung chín. Ông hỏi sao sung ngọt vậy. Ẩn sĩ đáp rằng sung ngọt vì vua trị vì công chánh. Nhà vua trở về, thử trị vì bất chánh một thời gian, trở lên Hy Mã Lạp Sơn, và ăn sung thấy chát. Chuyện kể về Vua Pasenadi tìm hiểu tầm quan trọng của sự trị vì công chánh và bất chánh. Nhận diện tiền thân: Nhà vua chì Tôn giả Ānanda (1). (1) J. iii. 110-12; cp. Mahākapi Jātaka (N0. 407).

Rājovāda Sutta.—Có thể không phải là tên của kinh nào do Phật thuyết cho Vua Pasenadi hết, mà chỉ là một tựa đề mô tả (descriptive titile) thấy trong phần duyên khởi của Sumaṅgala Jātaka (1). (1) J. iii. 439.

1. Rādha.—Vẹt em của Vẹt Poṭṭhapāda trong Rādha Jātaka [1] (1). (1) J. i. 496.

2. Rādha.—Vẹt anh của Vẹt Poṭṭhapāda trong Rādha Jātaka [2] (1). (1) J. ii. 132 ff.

3. Rādha.—Bồ Tát sanh làm vẹt trong Kālabāhu Jātaka.

4. Rādha Thera.—Ông là một Bàlamôn ở Rājagaha bị con hất hủi lúc tuổi già nên xin xuất gia nhưng không được nhận vì tuổi cao. Ông yết kiến Phật và Phật thấy căn duyên ông đầy đủ nên cho phép Tôn giả Sāriputta truyền giới cho ông (1) và không bao lâu sau ông đắc quả Alahán. Ông sống gần Phật và được Phật tuyên bố là đệ đệ tử tối thắng về năng khởi biện tài (? paṭibhāṇakeyyānaṃ) (2) và được gọi là Trưởng lão Paṭhibhāṇiya (3). Theragāthā (4) có hai vần kệ của ông tán dương tâm khéo tu.

Rādha Saṃyutta (5) có nhiều kinh do Phật thuyết để trả lời ông về nhiều vấn đề. Được biết mỗi khi Phật thấy Trưởng lão, Ngài có khuynh hướng dùng ẩn dụ để nói đến những vấn đề tế nhị (6). Vào thời Phật Padumuttara, Rādha làm gia chủ ở Haṃsavatī, thường cúng dường rộng rải, và phát nguyện được trở thành vị có năng lực làm người khác có biện tài. Ông có dưng lên Phật Vipassī xoài nên được sanh lên cõi Trời. Ông có người em út là Trưởng lão Surādha. Có lúc ông làm thị giả của Phật (8). (1) Có lẽ đó là chuyện kể trong ThagA. ii. 114 nói về Tôn giả Sāriputta truyền giới cho một Bàlamôn nghèo tên Rādha, nhưng không có đề cập đến sự cho phép của Phật. Nếu đúng vậy thì Rādha có lúc làm thị giả của Tôn giả Sāriputta và được Tôn giả tán thán là có cử chỉ khiêm tốn (Thag. vs. 93). DhA. ii. 104 ff. có mô tả chi tiết sự xuất gia của Rādha. Ông vô tự viện làm đủ thứ công việc nhưng không được thâu nhận vào Tăng Đoàn. Bằng thiên nhãn, Phật thấy và đến với ông. Ngài họp chư tỳkheo và hỏi có ai còn nhớ Rādha đã làm gì cho mình không? Tôn giả Sāriputta bạch có lần ông nhận muỗng cơm đầy của Rādha chia cho trong lần khất thực ở Rājagaha. Ngài dạy Tôn giả lắng nghe lời thỉnh nguyện của Rādha. Sau khi gia nhập Tăng Đoàn, Rādha thấy chán thực phẩm trong tự viện, bị Tôn giả Sāriputta quở nhưng Tôn giả công nhận ông là tỳkheo rất khiêm tốn; về sau, Tôn giả tán thán ông là tỳkheo rất ngoan ngoản. Được biết Alinacitta Jātaka (q.v.) được thuyết vì Rādha. Câu chuyện nói trên được kể trong AA. i. 179 f. và Ap. ii. 485 f. (2) A. i. 25; ThagA. i. 253 f. (3) SA. ii. 246. (4) vss. 183-4. (5) S. iii. 188-201; xem thêm Rādha Sutta. (6) SA. ii. 246; nhiều ẩn dụ vì tầm hiểu biết sâu rộng (diṭṭhisamudācāra) và lòng tin bất thối chuyển (okappaniyasaddhā) của Rādha; AA.i. 179; ThagA. i. 254. (7) ThagA. i. 253; AA. i. 180; Ap. ii. 484. (8) AA. i. 163.

1. Rādha Jātaka (No. 145).—Chuyện Con Vẹt Rādha. Bồ Tát sanh làm Vẹt Poṭṭhapāda có Vẹt em là Rādha. Cả hai được một Bàlamôn ở Kāsi nuôi dưỡng. Một hôm, vị Bàlamôn đi xa, phu nhơn ông hành tà hạnh, vẹt em muốn ngăn chận. Vẹt anh khuyên không

nên, hãy đợi vị Bàlamôn về. Bấy giờ, hai vẹt nói rõ mọi việc xảy ra rồi bay đi vì không còn có thể ở lại đây được. Rādha chỉ Tôn giả Ānanda. Phần duyên khởi của chuyện này giống phần duyên khởi của Indriya Jātaka (No. 423) (1). (1) J. i. 495 f.

2. Rādha Jātaka (No. 198).—Chuyện Con Vẹt Rādha. Bồ Tát sanh làm Vẹt Rādha có Vẹt em là Poṭṭhapāda. Hai vẹt được một Bàlamôn nuôi dưỡng. Một hôm, vị Bàlamôn đi xa, phu nhơn ông hành tà hạnh, vẹt em khuyên dạy, dầu đã được vẹt anh khuyên không nên. Nữ Bàlamôn giả vờ hối lỗi, đến gần PoŠŠhapāda, bắt vật cổ và liệng vô bếp lửa. Vị Bàlamôn trở về hỏi và Vẹt anh Rādha thưa rằng bậc hiền trí không nói điều gì không đưa đến hạnh phúc, dầu sự việc ấy có xảy ra hay không, rồi bay đi. Chuyện kể về một tỳkheo thối thất vì một nữ nhơn. PoŠhapāda chỉ Tôn giả Ānanda (1). (1) J. ii. 132 ff.; cf.

Kālabāhu Jātaka.

Rādha Saṃyutta.—Chương 2: Tương Ưng Rādha, Saṃyutta
Nikāya. Gồm các kinh do Phật thuyết để trả lời cho Trưởng lão
Rādha (1).
(1) S. iii. 188-201.
1. Rādha Sutta.—Phật trả lời Rādha rằng sắc, thọ,...vân vân, không đáng thuộc tự ngã, ông phải đoạn trừ lòng dục (1). (1) S. iii. 79. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

2. Rādha Sutta.--Trước khi thành bậc Alahán, Rādha đến xin Phật thuyết vắn tắt. Phật dạy ông đoạn trừ lòng dục đối với cái gì vô thường—như mắt, sắc, nhãn thức, vân vân (1). (1) S. iv. 48 f.

Rādhatheravatthu.--Chuyện Rādha xin gia nhập Tăng Đoàn và Tôn giả Sāriputta tán thán ông (1). (1) DhA. ii. 104 ff.

Rādhavatī.—Thành phố nơi Phật Anomadassī thuyết pháp vì Vua Madhurindhara (1). (1) BuA. 141.

Rādhā.—Một trong hai Nữ Đại đệ tử của Phật Paduma (1). (1) Bu. ix. 22.

1. Rāma.—Bàlamôn làu thông khoa tướng số, được Vua
Suddhodana mời xem tướng Thái tử Siddhattha lúc Ngài chào đời
(1).
(1) J. i. 56; Mil. 236.
2. Rāma.—Vua trị vì Benares. Ông bị bệnh ngoài da nên nhường ngôi cho Thái tử và vô rừng ăn lá thuốc trị bịnh. Trong rừng ông gặp và thành hôn với Công chúa Piyā của Vua Okkāka—nàng cũng bị một chứng bịnh như ông. Hai ông bà có 32 vương tử. Một hôm, có người thợ rừng nhận ra nhà vua và trình tấu với triều đình ở Benares. Nhà vua Benares vô rừng xin phụ vương trở về ngôi báu. Ông từ chối và được con kiến tạo cho một thành phố trong rừng, Koliya hay Vyagghapajja, để gia đình ông sanh sống. Do đó, Rāma là tổ phụ của dân Koliya (1). (1) DA. i. 260 ff.; SNA. 355 f.; cf. Mtu. i. 355 gọi ông là Kola.

3. Rāma.—Bàlamôn, cha của Đạo sư Uddaka Rāmaputta, thầy của Thái tử lúc ly gia tìm sư học đạo (1). (1) J. i. 66; M. i. 165.

4. Rāma.—Bồ Tát sanh làm Hoàng thái tử của Vua Dasaratha trị vì Benares. Sợ thứ hậu ám hại (vì giành ngôi cho con), ông cùng hai em trốn vô rừng. Ông làm ẩn sĩ và được hai em phục vụ rất chu đáo (1). Xem chuyện ông trong Dasaratha Jātaka (Số 461). Một số hoàng tử trị vì Tích Lan được nói là hậu duệ của Rāma—e.g., Jagatipāla (q.v.). Rāma chống Rāvaṇa được kể trong Rāmāyaṇa chỉ được nói đến trong sử biên niên tiếng Pāli về sau này, như trong Cūlavaṃsa chẳng hạn (2).

(1) E.g., J. iv. 559, 560; Cv. lxxiii. 137. (2) Ibid., lxiv. 42; lxviii. 20; lxxv. 59; lxxxiii. 46, 69, 88.

5. Rāma.—Vương tử thuộc họ Sākya, em của Bhadddakaccānā, đến Tích Lan, và định cư tại nơi gọi là Rāmagoṇa (1). (1) Mhv. ix. 9; Dpv. x. 4 ff.

6. Rāma.—Được gọi là Mātuposaka-Rāma. Ông sống rất hiếu đễ với mẹ tại Benares. Một hôm, ông đến Kumblavatī trong xứ Daṇḍaki, trong lúc xứ này đang bị triệt tiêu bởi ác pháp của nhà vua trị vì. Ông nghĩ đến mẹ và được chư Thiên đưa về bình an với mẹ. Ông là một trong ba người sống sót qua sự tàn phá của vương quốc Daṇḍaki (1). (1) J. v. 29. (2) MA. ii. 602.

7. Rāma.—Một trong những cung điện của Phật Koṇḍañña trong đời sống cư sĩ sau cùng của Ngài (1). (1) BuA. 107; nhưng xem Bu. iii. 25.

8. Rāma.—Một vị tướng của Vua Gajabāhu. Rāma có lần bị Tướng Deva đánh bại (1), nhưng về sau thắng trận tại bến Mahārakkha. Ông được vua phong hàm Nilagiri; Nilagiri là tên của châu quận của ông (2). (1) Cv. lxx. 137, 142. (2) Ibid., lxxii. 12; Cv. Trs. i. 299, n. 1; 320, n. 2.

Rāma.--Vị Phật vị lai thứ hai (1). (1) Anāgatavaṃsa, p. 40.

10. Rāma.—Xem Ramma.

Rāmaka, Rāmuka.—Tịnh xá ở Tích Lan do Vua Gajabāhukagāmaṇi kiến tạo vào năm sau cùng của triều đại ông (1). v.l. Bhamuka. (1) Mhv. xxxv. 122.

Rāmakula.--Thớt voi Parakkamabāhu I sử dụng trong thời thơ ấu (1). (1) Cv. lxvii. 33.

Rāmagāma.—Làng Rāma trên bờ sông Hằng trong xứ Koliya. Làng được chia cho một phần xá lợi của Phật và tôn trí xá lợi trong tháp do dân chúng kiến tạo. Về sau, tháp bị lụt tàn phá; hũ xá lợi trôi dạt ra biển; các Nāga dưới triều của Xà vương Mahākāla thỉnh xá lợi về tôn trí trong tháp do họ kiến tạo. Sau khi Vua Duṭṭhagāmaṇī xây xong Mahā Thūpa, Trưởng lão Mahinda cử Tỳkheo Soṇa đến cõi Nāga thi triển thần thông mới thỉnh được xá lợi về thờ trong Đại Tháp. Một số xá lợi được chia cho Xà vương để các Nāga thờ cúng (2). (1) D. ii. 167; Bu. xxviii. 3; Dvy. 380. (2) Xem chi tiết trong Mhv. xxxi. 18 ff.

Rāmagoṇa.—Làng định cư được xây dựng bởi Rāma, em của Bhaddakaccānā (1). (1) Mhv. ix. 9.

Rāmagoṇa-vihāra.—Tịnh xá do Vua Kaniṭṭhatissa kiến tạo ở Tích Lan (1). (1) Mhv. xxxvi. 14.

Rāmañña.—Tên Pāli của Miến Điện, đặc biệt chỉ phần lãnh thổ cận duyên. Ngay sau khi Rāmañña được chuyển hoá, xứ này và Tích Lan có nhiều mối thâm giao (1). Vua Vijayabāhu I gởi sứ thần đến Vua Anuruddha của xứ Rāmañña và nhận được từ xứ này nhiều tỳkheo giúp phục hồi sự truyền giới tại Tích Lan (3). Vua xứ Rāmañña có thông lệ gởi biếu voi cho mỗi tàu thuyền ngoại quốc (như Tích Lan) đem vật dụng vô xứ ông. Dưới triều Vua Parakkamabāhu I, hai xứ không còn thuận hoà như trước nữa vì các phỉ báng của vua xứ Rāmañña. Parakkamabāhu gởi Damiḷāshikārin Ādicca qua trừng phạt. Quân viễn chinh xuất phát từ Pallavaṅka và đổ bộ lên Kusumī ở Rāmañña và

Papphālama; nhà vua bị quan Tích Lan giết tại Ukkama. Sau đó, nhờ sự can thiệp của chư tỳkheo,

hai vương quốc đình chiến, và dân của Rāmañña (được gọi là Ramaṇa) phải triều cống hằng năm cho Tích Lan (3). (1) Cv. lxxvi. 10 f. cũng nói như vậy. (2) Ibid., lxviii. 8; lx. 5 ff.; nhưng xem Cv. Trs. i. n. 4. (3) Xem chi tiết của cuộc viễn chinh trong Cv. lxxvi. 10 ff.; Cv. Trs. ii. 69, n. 3.

Rāmaneyyaka Thera.—Alahán. Ông thuộc một gia đình gia đình giàu có ở Sāvatthi. Hoan hỷ với sự cúng dường Jetavana, ông xuất gia, hành thiền trong rừng, đạt được chánh quả; vì hạnh khả ái, khả lạc của ông, ông được gọi là Rāmaṇeyyaka. Có lần Māra doạ ông nhưng ông nói kệ rằng tâm ông không dao động (1). Vào thời Phật Sikkhī ông có dưng bông lên Ngài. Vào 29 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Sumedhayasa (v.l. Sumeghaghana) (2). Ông có thể là Trưởng lão Minelapupphiya nói trong Apadāna (3). (1) Thag. vs. 49. (2) ThagA. i. 120 f. (3) Ap. i. 203 f.

Rāmaneyyaka Sutta.—Thiên chủ Sakka đến Jetavana viếng Phật và bạch hỏi địa cảnh nào khả ái, khả lạc? Chỗ nào Alahán trú, Phật đáp, chỗ ấy khả ái, khả lạc (1). (1) S. i. 232; cp. DhA. ii. 195; nhưng Thag vs. 991 nói lời dạy này của Tôn giả Sāriputta (chớ không phải của Phật) nói với Revata, em của Tôn giả.

Rāmaputta.—Xem Uddaka Rāmaputta.

1. Rāmā.—Một trong hai Nữ Đại đệ tử của Phật Padumuttara (1). (1) J. i. 36; Bu. ix. 22 gọi bà là Rādhā.

2. Rāmā.--Một trong hai Nữ Đại đệ tử của Phật Sumedha (1). (1) J. i. 38; Bu. xii. 24.

Rāmāyaṇa.—Sử thi. Thiên sử thi này không được đề cập đến trong kinh điển của thời kỳ trước đây và bị lên án là “chuyện không

chủ đích, purposeless talk” (niratthakakathā). Chỉ được đề cập trong kinh điển của thời sau này, như Cūḷavaṃsa (2). Xem thêm s.v. Rāma [5]. (1) E.g., DA. i. 76; MA. i. 163, như Sitāharaṇa. (2) E.g., Cv. lxvi. 42.

Rāhu.—Chúa Atula (Asurinda) (1). Rāhu có lần bắt Candimā (nguyệt Thiên) và lần khác bắt Suriya (Nhựt Thiên). Candimā cũng như Suriya đều tưởng niệm đến Phật. Phật dạy Rāhu thả hai chư Thiên này ra. Được thả ra, hai vị đều đến Vua Atula là Vepacitti, “hoảng sợ, lông tóc dựng ngược.” Chuyện được kể trong thần thoại Ấn Độ về nguyệt thực và nhựt thực để nói lên uy lực và lòng từ của Phật. Rāhu được gọi là tối thượng trong những kẻ có tự ngã (attabhāva) (3). Chú giải (4) nói rằng ông cao 4800 lý, hơi thở của ông dài 1200 do tuần, tay chơn ông dài 200 lý, mỗi lóng tay dài 50 lý, chỗ giao mi rộng 50 lý, trán cao 50 lý, đầu cao 900 lý, mặt dài 100 lý, mũi 300 lý, miệng sâu 100 lý. Ông ganh tỵ với Nguyệt Thiên và Nhựt Thiên và đứng đón đường hai vị với miệng há to. Lúc bị rớt vô miệng ông, hai vị Thiên này hoảng sợ, bỏ Trăng bỏ Mặt Trời thoát thân; ông dùng hàm dưới, lưỡi hay tay cọ sát hai trú xứ này. Đôi khi ông lấy Trăng hay Mặt Trời ra đặt trên ngực mình, nhưng không cản được chu kỳ của hai Thiên thể này (tai hoạ đến nếu chu kỳ bị gián đoạn) nên ông phải quay theo chu kỳ. Chuyện Nguyệt

Thiên và Nhựt Thiên bị Rāhu bắt và thả ra thường được dùng như ẩn dụ (5). Rāhu còn làm một trong bốn tỳ "vết" (upakkilesā) của Trăng và Mặt Trời, khiến hai Thiên thể này không thể chiếu sáng được hoàn toàn (6). Rāhu còn là một trong năm chướng ngại ngăn cản mưa rơi (vassassa amarāya); mưa không có trong những lúc ông góp nước vô tay và để nước lọt xuống biển (7); được nói là ông góp nước trên trời để làm mát thân mình. Đem Rāhu xuống Mặt Trời là điều không thể xảy ra (8). Rāhu không đến yết kiến Phật trong một thời gian dài, vì nghĩ rằng ông quá cao. Một hôm, ông đến. Phật biết tâm hướng của ông nên nằm trên giường, hoá mình cao to đến nổi Rāhu phải giương cổ nhìn mặt Ngài; kính phục, ông xin làm đệ tử Ngài (9).

Rāhu (Rāhubhadda) có dự buổi thuyết kinh Mahāsamaya (10). Lúc Rāhu bước xuống biển, nước sâu nhứt chỉ tới gối ông (11). Rāhu còn được gọi là Veroca. Ông có một trăm cháu (con của người anh tên Bāli) mang cùng tên Rāhu của ông (12). Rāhumukha là tên gọi của một hình thức tra tấn (13) chống miệng tội nhơn bằng gậy và rót lửa hay đinh nhọn vô miệng qua hai lỗ tai; miệng tội nhơn ứ đầy máu (14). (1) Cp. Mtu. iii. 138, 254. (2) S. i. 49. (3) A. ii. 17. (4) E.g., AA. ii. 474; DA. ii. 487 f.; MA. ii. 790; SA. i. 86 có nhiều chi tiết và đôi chút khác biệt nhỏ. (5) E.g., SN. vs. 465; J. i. 183, 274; iii. 364, 377; iv. 330; v.453; DhA. iv. 19, etc. (6) A. ii. 53; Vin. ii. 295; cp. J. iii. 365. (7) A. iii. 243. (8) J. iii. 477. (9) DA. i. 285; MA. ii. 790 ff. (10) D. ii. 259. (11) DA. ii. 488. (12) Ibid., 689. (13) E.g., M. i. 87; iii. 164; Nid. 154; Mil. 197, 358. (14) AA. i. 293.

1. Rāhula Thera.—Con duy nhứt của Phật Gotama. Ông ra đời trong đêm mà cha là Thái tử Siddhattha xuất thế ly gia (1). Lúc Phật trở về viếng Kapilavatthu lần đầu tiên theo lời thỉnh mời của Vua cha Suddhodana, Rāhula được mẹ là Rāhulamātā gởi đến tìm Ngài để xin được kế thừa (dāyajja, inheritance), nhưng Ngài không trả lời, mãi đến lần thứ ba Ngài mới cho phép Tôn giả Sāriputta truyền giới (2). Chuyện đến tai vua cha, nhà vua thỉnh cầu và được Phật chấp thuận rằng từ rày về sau không có thiếu niên nào được phép thọ giới nếu không có sự đồng ỷ của cha mẹ (3). Sau lễ thọ giới, Rāhula được Phật thuyết pháp liên tục (abhiṇhovādacasena) nhều kinh để hướng dẫn chàng (4). Rāhula rất tinh cần nên luôn luôn dậy sớm; mỗi sáng chàng hốt nắm cát và phát nguyện được "lời giáo huấn nhiều như hột cát trên tay." Chư tỳkheo thường tán dương sự thiết tha học tập của Rāhula và Phật kể Tipallatthamiga Jātaka (5) và Tittira Jātaka (6) chỉ cho thấy trong tiền kiếp Rāhula đã có đức tánh tinh cần ấy rồi. Rāhula, 7, được Phật dạy không nói dối bằng Ambalatthika-Rāhulovāda Sutta (q.v.);

hãy chánh niệm tất cả các sắc pháp không phải của ta, không phải là ta, hay tự ngã của ta bằng Mahā Rāhulovāda Sutta (q.v.); bấy giờ chàng lên 18 và đang theo Phật đi khất thực theo thông lệ (7). Ngài còn giáo giới chàng bằng hai kinh Rāhulovāda khác nữa (8). Về sau, lúc thấy căn duyên của Rāhula đã chín muồi, Ngài thuyết Cūla- Rāhulovāda Sutta; chàng đắc quả Alahán cùng với một triệu chư Thiên đến nghe kinh trong rừng Andhavana (9). Sau đó, Ngài tán thán Rāhula là vị đệ tử tối thắng về ưa thích học tập (sikkhākāmānaṃ) (10). Vào thời Phật Padumuttara, Rāhula và Raṭṭhapāla làm gia chủ giàu có ở Haṃsavatī, từng bố thí hết gia sản mình sau khi hiểu được sự hão huyền của giàu sang. Có lần hai ông cúng dường hai vị ẩn sĩ đắc thần thông. Vị ẩn sĩ mà Rāhula

cúng dường (thường viếng và rất ấn tượng với trú xứ lộng lẫy của Xà vương Paṭhavindhara) nói lời hoan hỷ với phát nguyện thí chủ mình giống như Xà vương. Rāhula tái sanh làm Xà vương Paṭhavindhara, còn bạn ông làm Thiên chủ Sakka. Phật Padumuttara có đến viếng PaŠhavindhara; Ngài đi cùng đại chúng tỳkheo gồm 500 Alahán, Tỳkheo Uparevata (con của Phật), và Thị giả Sumana. Thấy Uparevata, PaŠhavindhara rất cảm khích và ước nguyện được làm con Phật vào một kiếp sau. Vào thời Phật Kassapa, Rāhula sanh làm hoàng tử cả của Vua Kiki; Hoàng tử sau làm phó vương của vua cha. Bảy em gái của Hoàng tử kiến tạo bảy am thất cúng dường Phật, còn Hoàng tử xây 500 cúng dường lên 500 tỳkheo (11). Theragāthā có bốn vần kệ của Rāhula (12). Truyền thuyết nói rằng Thái tử Siddhattha được tin Rāhula ra đời lúc Ngài đang phỉ lạc trên bờ ao trong cung được trang trí bởi Thiên tử Vissakamma. Bấy giờ, Ngài quyết định xuất thế ly gia ngay vì sợ tình phụ tử sẽ là mối dây ràng buộc ("Rāhulajāto, bandhanaṃjātaṃ") (13). Chú giải về Dīgha và Saṃyutta (14), Rāhula nhập diệt trước Phật và Tôn giả Sāriputta. Trong suốt 12 năm ông không có năm trên giường (15). Rāhula từng sanh làm con của Phật (trong các Kinh bổn sanh Uraga, Kapi, Kumbhakāra, Khaṇḍahāla, Culla-Sutasoma, Daddara, Bandhanāgāra, Makkaṭa, Makhadeva, Mahājamaka,

Mahāsudassana, Vidhurapaṇḍita, Vessantara, Sihakoṭṭhuka,và Sonaka) (16); con của Maṇḍavya tên Yaññadatta; và làm con rùa trong Mahāukkusa Jātaka (17). Theo Apadāna (14), Rāhula và Uppalavaṇṇā từng có cha mẹ chung (ekasmiṃ) và có khuynh hướng giống nhau (samānacchandamānasā) trong nhiều tiền kiếp. Rāhula được các bạn gọi tên Rāhulabhadda (Rāhula, May mắn). Tôn giả tự nhận như vậy (20) vì được làm con Phật và đắc quả Alahán. Có nhiều kinh sách nói rằng tuy Rāhula là con Phật, nhưng Phật thương Devadatta, Aṅgulimāla và Dhanapāla nhiều hơn Rāhula (21). (1) J. i. 60; AA. i. 82, etc.; cf. J. i.62. (2) SNA. i. 340 nói rằng Moggallāna đọc tuyên ngôn (kammavācā); xem thêm J. ii. 393. (3) Vn. i. 82 f.; chuyện Rāhula thọ giới được mô tả trong DhA. i. 98 f. (4) AA. i. 145. (5) J. i. 160 ff. (6) J. iii. 64 ff. (7) Thỉnh thoảng ông đi cùng Tôn giả Sāriputta đến nhà mẹ Tôn giả khất thực, và nghe bà phỉ báng Tôn giả đã bỏ bà. DhA. iv. 164 f. (8) Buddhaghosa (MA. i. 635) cộng thêm kinh Sāmaṇera, hay Kumārapañhā và lược kê các mục đích của Phật khi thuyết các kinh ấy; xem thêm AA. ii. 547. SNA. i. 340 nói rằng vì Rāhula, Phật liên tục thuyết Rāhula Sutta (q.v.). Xem thêm Rāhula Saṃyutta. (9) SA. iii. 26 nói rằng các chư Thiên này có nghe Rāhula phát nguyện được làm con của Phật. Bấy giờ, chư vị đến từ nhiều cõi Trời khác nhau để chứng kiến phát nguyện này của Rāhula. Có một phù điêu trong Điện Xá lợi của Mahā Thūpa mô tả cảnh này. Tại đây cũng có phù điêu mô tả lễ thọ giới của Rāhula. Mhv. xxxi. 81, 83. (10) A. i. 24; Vin. iii. 16 có kể câu chuyện về sự tinh cần rốt ráo của Rāhula trong việc trì giới. Tại Badarikārāma ở Kosambī, để không phạm giới (sadi không được ở chung cốc với tỳkheo), Rāhula phải ngủ trong nhà cầu của Phật. Sáng ra thấy vậy, Phật chế định lại giới luật này. J. i. 161 f. mô tả chi tiết chuyện này và kể rằng Tôn giả Sāriputta bị Phật quở đã không chăm sóc chu đáo Rāhula; xem thêm Sp. iv. 744. Một lần khác (vào năm thứ tám sau khi đắc quả Alahán), thấy chỗ ngủ mình bị chư tỳkheo đến trễ chiếm mất, Rāhula ra ngủ trước cửa Hương phòng của Phật, bị Māra hoá thành

một thớt voi khổng lồ đến doạ nhưng Tôn giả không sợ (DhA. iv. 69 f.).

(11) Chuyện tiền kiếp nói đây được trích trong AA. i. 141 ff.; một phần được kể trong Raṭṭhapāla (MA. ii. 722) với chút ít khác biệt, như cõi Nāga được gọi là Bhumindhara, hay Xà vương là Pālita; SNA. i. 341 lại gọi Xà vương là Saṅkha; xem thêm ThagA. ii. 30 về RaŠŠhapāla, nhưng ở đây không có đề cập đến Rāhula. Ap. i. 60 f. nói rằng Rāhula dưng lên Phật Padumuttara tấm thảm (santhara) và kết quả là vào 21 kiếp trước ông sanh làm Sátđếlỵ Vimala ở Reṇuvati, sống trong cung Sudassana do Thiên tử Vissakamma xây đặc biệt cho ông. (12) vv. 295-98; Mil. 413 có nhiều kệ của Rāhula. (13) J. i. 60; DhA. i. 70. ApA. nói Rāhula có gốc từ Rāhu; Rāhu gây chướng ngại cho mặt trăng vậy Rāhula cản trở việc xuất thế của Bồ Tát. (14) DA. ii. 549; SA. iii. 172. (15) DA. iii. 736. (16) Xem s.v. (17) (q.v.). (18) ii. 551. (19) Thag. vs. 295 f. (20) DhA. i. 124; MA. i. 537; Mil. 410 nói rằng Tôn giả Sāriputta nói vậy; SNA. i. 202 nói rộng và nhiều hơn. (21) Beal: Records of the Western Word, i. 180, 181.

2. Rāhula.—Một trong bốn vị tỳkheo theo Tỳkheo Chapaṭa qua Miến Điện và về sau lập chi phái Sīhalasaṅgha ở đó. Trong một lễ hội của Vua Narapati, Tỳkheo Rāhula đem lòng thương một vũ nữ, theo nàng đến Malayadīpa; tại đây ông dạy Yếu lược kinh Khuddasikkhā và Chú giải về Yếu lược cho nhà vua, hoàn tục và sống bằng tiền của vua ban (1). (1) Sās., p. 65; Bode, op. cit., p. 23 f.

Rāhua Saṃyutta.—Tương Ưng Rāhula gồm các kinh Phật thuyết để giáo giới Rāhula (1). Buddhaghosa (2) nói rằng các kinh này được thuyết trong nhiều dịp khác nhau, từ lúc Rāhula gia nhập Tăng Đoàn đến lúc đắc quả Alahán. Nhiều kinh đề cập đến "các pháp làm chín muồi sự giải thoát." (3). (1) S. ii. 244-56. MA. ii.635 f. (3) vimuttiparipācanīyadhammā (SA. ii. 159).

1. Rāhula Sutta.—Phật dạy Rāhula rằng vị tỳkheo phải như thật thấy tứ đại, nội cũng như ngoại (e.g., nội địa giới hay ngoại địa giới, vân vân) với chánh trí tuệ rằng: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi." (1) [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. Buddhaghosa (2) luận rằng ở đây Phật thuyết catukoṭikasuññatā (tánh rỗng không của tứ đại). (1) A. ii. 164; Ambalaṭṭhika-Rāhulovāda Sutta. (2) AA. ii. 547.

2. Rāhula Sutta.—Rāhula bạch Phật: "Biết như thế nào, thấy như thế nào đối với thân có thức này và đối với tất cả tướng ở ngoài, không có (tư tưởng) ngã kiến, ngã sở kiến, ngã mạn tuỳ miên?" Phật dạy cần phải như thật thấy với chánh trí tuệ rằng: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi." (1) [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) S. iii. 135 [136, trong HT. Thích Minh Châu, 1996]. Kinh này được gọi là Anusaya Sutta (S. ii. 252). Buddhaghosa mô tả cả hai như Rāhulovāda-vipassanā (AA. ii. 547).

3. Rāhula Sutta.—Như [2] nhưng Rāhula bạch thêm " … như thế nào… không có ngã mạn tuỳ miên, vượt ngoài kiêu mạn, tịch tịnh, khéo giải thoát?" (1) S. iii. 136. Kinh này được gọi là Apagata Sutta (S. ii. 253).

4. Rāhula Sutta.—Kinh đưa đến sự chứng đắc quả Alahán của Tôn giả Rāhula (1). Giống như Cūla-Rāhulovāda Sutta (q.v.). (1) S. iv. 105 f.

5. Rāhula Sutta.—Các kệ mà Buddhaghosa (1) giải rằng được Phật nói để giáo giới Rāhula, e.g., "tôn trọng người cầm đuốc loài Người"; "lòng tin xuất gia làm chấm dứt khổ đau"; "thân cận với bạn lành"; "sống trú xứ xa vắng"; "không tham ái y áo, đồ khất thực, vật dụng và sàng toạ"; "phòng hộ năm căn"; "nhứt tâm, khéo định tĩnh"(2).

(1) SNA. i. 340. (2) SN. vv. 335-42. Buddhaghosa luận rằng (MA. ii. 532, 635) kinh nhấn mạnh sự trợ đạo tối thượng (kalyāṇamittūpanissaya).

Rāhulabhada.—Xem Rāhula.

Rāhulamātā.—Kinh điển gọi Rāhulmātā là mẹ của Rāhula. Bà còn được gọi dưới nhiều danh khác nữa, như Bhaddakaccānā (2), Yasodharā (3), Bimbādevi (4), Bimbāsundarī (5). Kinh điển Bắc tông thiên về tên Yasodharā nhứt và nói bà là ái nữ của Thích tử Daṇḍapāṇī. Có thể danh tánh của bà là Bimbā, còn Bhaddakaccā, Subbaddakā, Yasodhāra, vân vân là những danh hiệu được dùng lâu ngày nên trở thành tên. Cũng có thể trong triều của Gotama có bà tên Yasodharā, ái nữ của Daṇḍapanī, nên có sự lẫn lộn. Tên Bhaddakaccānā được giải vì bà có nước da màu vàng bóng (7) (có thể đúng), hay vì bà thuộc dòng tộc Kaccāna (8) (không thể được vì Kaccāna là một bộ tộc Bàlamôn). Rāhulamātā chào đời cùng một ngày với Thái tử (9). Bà thành hôn với Thái tử lúc lên 16 (10) và được xếp đứng đầu 40 ngàn nữ nhơn mà các Thích tử ban tặng cho Thái tử vì hoan hỷ với sự dõng mãnh của Người. Thái tử xuất thế lúc Rāhula ra đời (11). Được biết trước khi ra đi, Thái tử có đến cửa (chớ không vô phòng vì sợ đánh thức bà) nhìn Rāhulamātā lần sau cùng. Sau khi đắc đạo, Phật trở về viếng Kapilavatthu. Hôm sau Ngài đi khất thực; Rāhulamātā nhìn qua cửa sổ hoàng cung thấy Ngài và ngạc nhiên với oai nghi Ngài nên có nói lên tám vần kệ tán thán (kệ được gọi là Narasīhagāthā q.v.). Ngày hôm ấy, sau khi Phật thọ trai xong (theo lời thỉnh của Vua Suddhodana), tất cả nữ nhơn trong cung đến đảnh lễ Ngài, trừ Rāhulamātā; bà không đến và nói rằng nếu bà có phẩm hạnh thì Phật sẽ đến với bà. Ngài đi cùng hai Đại đệ tử đến viếng bà; bà sụp xuống chơn Ngài chấp tay đảnh lễ. Phật biết qua sự tường thuật của vua cha rằng từ ngày Thái tử xuất gia, bà gác lại mọi xa hoa và sống đời xuất gia, tức cũng mặc áo vàng, không thực phi thời, vân vân. Bấy giờ, Phật thuyết Candakinnara Jātaka, Số 485 (q.v.) cho biết trong quá khứ bà đã luôn luôn tận tuỵ và giữ lòng trung thành với Ngài. Vào ngày thứ bảy của chuyến viếng thăm Kapilavatthu,

trong lúc Phật ra đi khất thực, Bà Rāhulamātā nói với con là Rāhula ra đảnh lễ và xin được kế thừa; Phật cho phép Tôn giả Sāriputta truyền giới cho Rāhula. Rāhulamātā gia nhập Tăng đoàn dưới sự hướng dẫn của Dì mẫu Pajāpatī Gotamī (13). Buddhaghosa (14) giải rằng Rāhulamātā là Bhaddakaccānā mà Aṅguttara Nikāya (15) tán thán là tối thắng về chứng đạt đại thắng trí (mahābhiññappattānaṃ); chỉ có bốn vị được tán thán như vậy, ba vị kia là Sāriputta, Moggallāna và Bakkula. Bà ước nguyện được hạnh này vào thời của Phật Padumuttara. Bhaddakaccānā nói đây là ái nữ của Thích tử Suppabuddha và Amitā (16). Bà gia nhập Tăng Đoàn cùng lúc với Janapadakalyāṇī

(Nandā), dưới sự hướng dẫn của Dì mẫu Pajāpatī Gotamī, và được biết như Trưởng lão ni Bhaddakaccānā. Về sau, bà trở thành Alahán và có thể nhớ lại trong vòng một atăngkỳ và một trăm ngàn kiếp (17). Apadāna (18) có đề cập đến một Trưởng lão ni tên Yosadharā từng là pajāpatī trước khi ly gia (agāra) và làm trưởng (pāmokkhā sabbaissarā) của 90 ngàn nữ nhơn. Vào thời Phật Dīpaṅkara, Rāhulamātā sanh làm thanh nữ Bàlamôn Sumittā, từng dưng lên Ẩn sĩ Sumedha (Bồ Tát lúc bấy giờ) nắm bông sen mà Ẩn sĩ dành để cúng dường Phật. Phật Dīpaṅkara ký thác Sumedha làm Phật vị lai và thêm rằng Sumittā sẽ là bạn đường của Ẩn sĩ trong nhiều kiếp. Apadāna (19) kể rằng trước khi mạng chung vào tuổi 78, bà xin phép Phật để thi triển thần thông, và rằng ngày bà nhập diệt có 18 ngàn nữ Alahán cũng nhập diệt. Rāhulamātā được Abhantara Jātaka (21) gọi là Bimbādevi, chánh thất của Đức Gotama, có lần bị bịnh đau bụng, một chứng bịnh chỉ được chữa trị bằng nước xoài và đường; nước xoài được Vua Pasenadi cúng dường theo lời yêu cầu của Tôn giả Sāriputta, Giáo thọ sư của Rāhula. Kinh còn kể rằng trước kia "mẹ của Rāhula" từng được Sāriputta chữa lành bịnh bằng nước xoài rồi. Rāhulamātā được đề cập trong nhiều Kinh bổn sanh: làm chánh hậu trong Abbhantara Jātaka, Sammillabhāsinī trong Ananusociya Jātaka, Samuddavijayā trong Āditta Jātaka, Udayabhaddā trong Udaya Jātaka, vợ người thợ gốm (?Bhaggavī, q.v.) trong Kumbhakāra Jātaka, hoàng hậu trong Kummāsa

Jātaka, chánh cung trong Kurudhamma Jātaka, Pabhāvatī trong Kusa Jātaka, Candā trong Khaṇḍahāla Jātaka, hoàng hậu trong Gaṅgamāla Jātaka, hồng nga mái trong hai Kinh Cakkavāka, Candā trong Candakinnara Jātaka, nàng Sumanā trong Campeyya Jātaka, nữ ẩn sĩ trong Cullabodhi Jātaka, Candā trong Culla Sutasoma, hoàng hậu trong Jayaddisa Jātaka, Sitā trong Dasaratha Jātaka, hoàng hậu trong Pāniya Jātaka, phu nhơn trong Bandhanāgāra Jātaka, Sujātā trong Maṇicora Jātaka, mẹ của Manoja trong Manoja Jātaka, Sīvalī trong Mahājanaka Jātaka, Subhaddā trong Mahāsudassana, nai mẹ trong Lakkhaṇa, phu nhơn của Visayha trong Visayha Jātaka, Maddī trong Vessantara Jātaka, Suphassā trong Supatta Jātaka, hoàng hậu trong Susīma Jātaka, và vợ người thợ rèn trong Sūci Jātaka. (1) E.g., Vin. i. 82. (2) E.g., Bu. xxvi. 15; Mhv. ii. 24 gọi bà là Bhaddakaccānā; nhưng xem Thomas, op. cit. 49; bà còn được gọi là Subhaddakā (có thể là một cách viết khác của Bhaddakaccānā). (3) BuA. p. 245; Dvy. 253. (4) J. ii. 392 f.; DA. ii. 422. (5) J. vi. 478 (12). (6) Xem thêm Rockhill, op. cit. trong ấy có đề cập đến nhiều tên khác nữa. (7) E.g., AA. i. 204. (8) E.g., Thomas, op. cit. 49. (9) J. i. 54; BuA. 106, 228. (10) Chuyện được dẫn từ J. i. 58 ff. (11) Theo một câu chuyện trong Chú giải về Jātaka (i. 62), Rāhula được 7 ngày tuổi. (12) Chuyện được kể trong Vin. i. 82; đây có thể là đoạn văn duy nhứt trong kinh điển mà Rāhula được gọi bằng tên. (13) AA. i. 198. (14) Ibid., 204 f. (15) A. i. 25. (16) Cf. Mhv. ii. 21 f. Theo DhA. iii. 44 f. Suppabuddha không tha thứ cho Thái tử đã bỏ ái nữ ông; đó có thể cũng là lý do tại sao Devadatta oán hận Phật. (17) AA. i. 205. (18) Ap. ii. 584 ff. (19) v. vs. 1 ff. (20) Ap. ii. 592 f. (21) J. ii. 392 f.; cf. Supatta Jātaka (J. ii. 433) nói rằng theo lời thỉnh cầu của Rāhula, Tôn giả Sāriputta đến và được Vua Pasenadi cúng dường cơm trộn bơ tươi và cá hồng, và rằng bà bị bịnh đau bụng (abdominal pain).

Rāhulovāda Sutta.—Xem Cūla-Rāhulovāda, Mahā- Rāhulovāda và Ambalaṭṭhika-Rāhulovāda. Cūla-Rāhulovāda thường được xem là Rāhulovāda hơn hai kinh kia.

Rukkha.--Tướng của Vua Kassapa IV. Ông kiến tạo một tịnh xá tại Savāraka và cúng dường cho Mahāvihāra. Ông còn ra nhiều luật lệ hướng dẫn tỳkheo (1). v.l. Rakkha. (1) Cv. lii. 31.

Rukkha Vagga.—Phẩm 6: Phẩm Cây, Nidāna Saṃyutta (1). (1) S. ii. 80-94.

1. Rukka Sutta.--Trong năm hạng người sống ở rừng, hạng tối thắng là ngạng sống ở rừng vì ít dục, vì biết đủ, vì đoạn giảm, vì viễn ly, vì cầu thiện hành này ăn từ bình bát (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iii. 219.

2. Rukka Sutta.--Có bốn loại cây: giác cây bao vây với giác cây, giác cây bao vây với lõi cây, lõi cây bao vây với giác cây; lõi cây bao vây với lõi cây. Có bốn loại tỳkheo tương ưng: người theo ác giới với hội chúng theo ác giới, người theo ác giới với hội chúng có giới, người có giới với hội chúng theo ác giới, người có giới với hội chúng có giới (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. ii. 109.

3. Rukka Sutta.—Cây thiên về hướng Đông ngã về hướng đông nếu bị chặt từ gốc. Cũng vậy, vị tỳkheo tu tập, làm cho sung mãn thánh đạo tám ngành thiên về Nípbàn (1). (1) S. v. 47.

4. Rukka Sutta.--Có những cây lớn sanh từ hột giống nhỏ, có thân cây lớn, lớn lên bao trùm các cây khác; các cây bị bao trùm ngã rạp xuống. Cũng vậy, có thiện nam tử đoạn trừ các dục vọng, xuất gia, nhưng bị những dục vọng làm cho người ấy bị phá hủy, ngã xuống, nằm rạp xuống (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].

(1) S. v. 96 f.

Rukkhadhamma Jātaka (No.74).--Chuyện Luật Cây Rừng. Bồ Tát sanh làm thần cây trong rừng cây sāla. Tân vương Vessavaṇa vừa được Thiên chủ Sakka đưa lên ngôi phán cho các thần cây chọn trú xứ mình. Thần cây Bồ Tát khuyên bà con mình chọn trú xứ quanh trú xứ của mình. Nhưng có một số chọn những cây mọc một mình giữa khoảng trống. Một cơn giông thổi qua rừng. Cây trơ trọi một mình bị trốc gốc, còn cây đứng thành nhóm không bị hề hấn gì. Chuyện kể về tai hại của cuộc tranh chấp nước sông Rohiṇi giữa hai tộc Sākya và Koliya (1). Có một Jātaka nữa được dẫn là Rukkhadhamma Jātaka và được kể trong Aṅguttara Nikāya, nhưng không tìm thấy trong Chú giải về Jātaka. Xem s.v. Suppaṭṭha. (1) J. i. 327 ff. (2) E.g., ThagA. i. 397.

Rukkhopama Sutta.—Kinh này được ghi trong danh sách các kinh đề cập đến arūpakammaṭṭhāna. Tuy nhiên, không ai tìm ra kinh này. Có thể nào là một trong những kinh Rukkha nói trên? (1) E.g., VibhA. 267.

Rucagatī.—Phu nhơn của Phật Koṇāgamana trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài (1). (1) DA. ii. 422; nhưng Bu. xxiv. 19 gọi bà là Rucigattā.

Rucānāndā.--Vị tỳkheo ni trong thời của Phật Kakusandha. Bà đến Tích Lan cùng với 500 tỳkheo ni khác và cây Bồ Đề, theo ước nguyện của Phật (1). (1) Mhv. v. 78; Dpv. xvii. 16, 51 ff.

1. Ruci.—Nhà vua của triều đại Mahāsammata, vương tử của Vua Aṅgirasa,và phụ vương của Vua Suruci (1). (1) Mhv. ii. 4; cf. Dpv. iii. 7.

2. Ruci.—Nhà vua vào 38 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão Sucintita (1).

(1) Ap. i. 134.

3. Ruci.—Cung sử dụng bởi Phật Vessabhū trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài (1). (1) Bu. xxii. 19.

4. Ruci.—Một trong ba cung sử dụng bởi Phật Kakusandha trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài (1). (1) Bu. xxiii. 16.

5. Ruci.—Xem Suruci.

Rucigattā.—Phu nhơn của Phật Koṇāgamana trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài (1). v.l. Rucagattī. (1) Bu. xxiv. 19.

Rucidevī.--Phu nhơn của Phật Koṇḍañña trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài (1). (1) Bu. iii. 26.

Rucinandā.—Ái nữ của một tài chủ ở Ujjeni, từng cúng dường cháo sữa lên Phật Padumuttara ngay trước khi Ngài đắc quả (1). (1) BuA. 158.

Rucirā.—Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết kinh Mahāsamaya (1). (1)D. ii. 260.

Rucirā Jātaka (No. 275).--Chuyện Tham Ăn. Chuyện của con bồ câu (Bồ Tát) và con qua tham ăn. Chuyện giống chuyện trong Lola Jātaka (q.v.).

1. Rucī.—Một Đại nữ cư sĩ hộ trì của Phật Paduma (1). (1) Bu. ix. 23.

2. Rucī.—Upāsikā gương mẫu (1). v.l. Rūpī.

(1) A. iv. 347; AA. ii. 791.

Rujā.—Công chúa của Vua Aṅgati trị vì Mithilā. Chuyện nàng được kể trong Mahā-Nāradakassapa Jātaka (q.v.). Bà chỉ Thị giả Ānanda. (1) J. vi. 255.

Ruṇṇa Sutta.—Trong giới luật bậc Thánh, ca vịnh tức là khóc than, múa nhảy tức là điên loạn, cười quá đáng tức là trẻ con (1). (1) A. i. 261.

Ruru(miga) Jātaka (No. 482).--Chuyện Lộc Vương. Một thời, tại Benares có vị phú thương sanh được nam tử đặt tên là Mahādhanaka. Vì không được dạy dỗ, lúc cha mẹ chết, chàng không biết làm gì ngoài việc tiêu pha tiền bạc cho đến phải mang nợ. Không trả nợ nổi, chàng bèn mời chủ nợ tới và hứa chỉ cho họ chỗ chôn gia sản. Tới nơi, chàng nhảy xuống sông Hằng, bị nước xoáy cuốn đi, kinh hoảng kêu cứu. Bấy giờ có con nai sắc vàng (Bồ Tát) lội ra cứu chàng, đưa ra khỏi rừng tới đường cái đi

Benares. Nai cẩn thận yêu cầu chàng đừng tiết lộ sự có mặt của nai trong khu rừng này.

Ngày Mahādhanaka về tới Benares, có chiếu của nhà vua công bố khắp tỉnh thành sẽ hậu thưởng cho ai tìm được con nai sắc vàng biết thuyết pháp mà Hoàng hậu Khemā nằm mộng thấy trong đêm trước. Chàng trình tấu có biết con nai sắc vàng và đưa nhà vua đi săn nai. Lúc thấy đoàn tuỳ tùng đông đảo, nai chạy đến nhà vua và thuật chuyện của Mahādhanaka. Nhà vua nổi trận lôi đình với người phản phúc và cho nai một điều ước; nai ước tất cả các loài vật đều thoát mọi tai hoạ và được bình an. Nai được đưa về thành để gặp hoàng hậu. Cùng lúc, đám nai không còn hoảng sợ nữa xất hiện phá hại mùa màng khiến nai sắc vàng phải yêu cầu đồng loại tự chế. Chuyện kể về sự phản bội của Devadatta. Mahādhanaka chỉ Devadatta; nhà vua chỉ Tôn giả Ānanda (1). (1) J. iv. 255-63; chuyện được kể trong Jātakamālā (No. 26).

Rudradāmaka.—Được đề cập liên quan đến các loại đồng tiền khác nhau (1). (1) Sp. ii. 297.

Ruhaka.--Tế sư của vua trị vì Benares trong Ruhaka Jātaka.

Ruhaka Jātaka (No. 191).—Chuyện Tế Sư Ruhaka. Bồ Tát sanh làm vua trị vì Benares. Ngài có vị Tề sư Ruhaka. Ông được vua ban cho con ngựa trang sức lộng lẫy khiến ai thấy cũng khen ngợi. Ông khoe với bà. Bà nói người ta khen đồ trang sức và bảo ông nên trang sức lộng lẫy như vậy để được khen. Ông làm theo và bị nhà vua quở. Xấu hổ, ông quyết tâm trả thù; bà vô cung trốn. Nhà vua khuyên ông tha thứ cho bà với lý do "đàn bà đầy lỗi lầm: (1). (1) Nhân duyên của chuyện này (về sự quyến rủ của người vợ cũ) được kể trong Indriya Jātaka (No. 423) (q.v.).

Ruhaka Vagga.--Phẩm 5: Phẩm Ruhaka của Duka Nipāta, gồm các Jātaka 191-200 (1). (1) J. ii. 113-38.

Rūpa vagga.—Phẩm 1: Phẩm Sắc, Chương Một Pháp, Aṅguttara Nikāya (1). (1) A. i. 1-2.

1. Rūpa suttā.—Hai nhóm kinh thuyết cho Rāhula về tánh vô thường của sắc (1). (1) S. ii. 245, 251.

2. Rūpa Sutta.—Với ai rõ biết tánh vô thường của sắc và các uẩn khác, vị ấy được gọi là Dự lưu (1). (1) S. iii. 225.

3. Rūpa Sutta.--Sự diệt, sự lắng dịu, sự chấm dứt của sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp là sự diệt của khổ, sự lắng dịu của bệnh hoạn, sự chấm dứt của già chết (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. iii. 229.

4. Rūpa Sutta.—Dục tham đối với sắc, thanh, ... vân vân, là tuỳ phiền não của tâm. Do biến mãn với ly dục, tâm vị ấy được xem là chứng tri đối với các pháp cần phải giác ngộ (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. iii. 232.

Rūpanandā.—Được gọi là Janapadakalyāṇī Rūpanandā (1). Bà là Janapadakalyāṇī Nandā (2) (q.v.) và được nói là em (? cùng cha khác mẹ) của Phật. Vị được nói là phu quân của bà có thể là Nanda (q.v.), em cùng cha khác mẹ của Phật; Nanda không có

thành hôn với bà trước lúc gia nhập Tăng Đoàn, nhưng hôn lễ vẫn được tuyên bố và chuẩn bị. (1) DhA. iii. 113 ff. (2) AA. i. 198 nói bà là Janapadakalyāṇī Nandā. Nhưng xem s.v. Sundari Nandā.

Rūpabhedapakāsinī.—Một luận văn nhỏ về văn phạm của Tỳkheo người Miến Điện tên Jambudhaja (1). (1) Bode, op. cit., p. 55.

Rūpamālā.—Một luận văn ngắn về biến cách của danh từ Pāli, với nhiều hệ biến hoá và thí dụ do Saraṇaṅkara ở Tích Lan soạn để giúp dễ học tiếng Pāli (1). (1) P.L.C. 281.

1. Rūpavatī.—Công chúa của Vua Vijayabāhu I và Hoàng hậu Tilosundarī. Nàng có bốn chị em và anh là Vikkamabāhu (1). Nàng chết trẻ lúc chưa có gia đình (2). (1) Cv. lix. 31. (2) Ibid., 45.

2. Rūpavatī.—Hoàng hậu của Vua Parakkamabāhu I. Bà là hậu duệ của Vua Kittisirimegha. Bà được nói là có xây một tháp "vàng" trong Pulatthipura (1). (1) Cv. lxxiii. 137, 142 ff. Thūpa được xác định là Pabuḷu Vehera hiện nay (Arch. Survey of Ceylan, vi. 1014, p. 6).

Rūpavatīcetiya.—Tịnh xá trong Pulatthipura do Vua Parakkamabāhu I (1) Cv. lxxviii.51; xem thêm Cv. Trs. ii. 107, n. 3. Thūpa có thể là Kiri Vehera hiện nay.

Rūpasāri.—Mẹ của Tôn giả Sāriputta; Sāriputta (=con của Sārī) được gọi theo tên mẹ, còn tên thật của ông là Upatissa (1). Phu nhơn bà là Bàlamôn Vaṅganta (2). Bà có tất cả bảy người con đều trở thành Alahán: Sāriputta, Upasena, Mahā Cunda, Revata-Khadiravaniya, Cālā, Upacālā, và Sisūpacālā (3). Bà (cũng như phu quân bà) không theo đạo của Thế Tôn nên tỏ ra rất buồn phiền khi thấy các con lần lượt từ chối gia tài kết xù (800 triệu) để gia nhập Tăng Đoàn. Bà mong giữ được đứa con trai út, Revata, nên lập gia thất lúc chàng mới lên bảy, nhưng cũng thất bại (4). Bà rất chua cay với chư tỳkheo đến khất thực (dầu bà không từ chối cúng dường). Lần nọ, bà phỉ báng Tôn giả Sāriputta là "ăn đồ dư thừa-- ucchiṭṭhakhādaka" mà Tôn giả Rāhula chứng kiến lúc Tôn giả cùng 500 tỳkheo khác được bà thỉnh về nhà trai Tăng (5). Một lần khác, Tôn giả Sāriputta đi cùng 500 đồng phạm hạnh về viếng mẹ tại nhà ông chào đời, trong làng Nāḷaka, nhưng bà không hay biết. Ngay sau hôm đến nơi, Tôn giả bị kiết lỵ nặng; Ngài được nhiều chư Thiên, kể cả Đại Phạm thiên, chăm sóc. Lúc nghe Mahā Cunda nói đến tên Tôn giả Sāriputta, bà đến xem và rất đổi ngạc nhiên. Tôn giả kể chuyện Đại Phạm thiên làm đệ tử của Phật và tán thán các phẩm hạnh của Ngài. Sau câu chuyện, bà đắc quả Dự lưu. Tôn giả Sāriputta nhập diệt sáng ngày hôm sau; bà làm lễ hoả táng Tôn giả rất long trọng (6). Bà Rūpasārī còn được gọi là Surupasārī (7). (1) SNA. i. 326; DhA. i. 73, etc.; nhiều Kinh điển Bắc tông (e.g., Dvy. 395) gọi Sāriputta là Śāradvatiputra. (2) DhA. ii. 84. (3) Ibid., 188; SA. iii. 172. (4) Xem s.v. Revata. (5) DhA. iv. 164 f. (6) SA. iii. 172 ff,; xem chi tiết trong s.v. Sāriputta. (7) E.g., ThigA. 162.

Rūpasiddhi.—Tập văn phạm Pāli (mà tên hoàn chỉnh là Padarūpasiddhi) do Trưởng lão Bhuddhappiya (hay Dipaṅkara) (q.v.) soạn dựa trên phiên bản văn phạm của Kaccāyana. Có một chú giải về Rūpasiddhi nói là của chính Trưởng lão Bhuddhappiya biên soạn (1). (1) P.L.C. p. 220 f.

Rūpāramma-vihāra.—Tịnh xá do Vua Mahāsena kiến tạo ở Tích Lan (1). v.l. Thūpārāma. (1) Mhv. xxxvii. 43; MṬ. 684.

Rūpārūpavibhāga.--Bản luận về Abhidhamma của Trưởng lão Buddhadatta (1). (1) P.L.C. 108.

Rūpī.—Một nữ cư sĩ tối thắng của Phật (1). v.l. Ruci. (1) A. iv. 347; cf. AA. ii. 791.

"Rūpī attā" Sutta, "Arūpī atta" Suttā, "Rūpī ca arūpī ca attā" Sutta.—Do có năm uẩn, do chấp thủ năm uẩn, (tà) kiến này khởi lên: "Tự ngã có sắc, sau khi chết, không bệnh; hoặc tự ngã không có sắc, sau khi chết, không bệnh; hoặc tự ngã có sắc và không sắc, sau khi chết, không bệnh." (1). (1) S. iii. 218 f.

1. Reṇu.—Lê Nô. Thái tử kế vị Vua Disampati. Sau khi vua cha băng hà, Reṇu theo lời khuyên của (Mahāgovinda) Jotipāla, Đại thần nhiếp chánh và cũng là bạn của ông, chia vương quốc làm bảy để ông và sáu bạn cùng trị vì. Bảy phần đất này có tên, kinh đô và các vì vua như sau: Kāliṅga, Dantapura, Sattabhū; Assaka, Potana, Brahmadatta; Avanti, Māhissatī, Vessabhū; Sovīra, Roruka, Bharata; Videha, Mithilā, Dhataraṭṭha; Aṅga, Campā, Dhataraṭṭha; Kāsi (ở giữa sáu quốc độ kia), Bārāṇasī, Reṇu (1). (1) D. ii. 228-36; Reṇu có lẽ trị vì tại Benares, tuy nhiên Mahāgovinda Sutta không có nói rõ ông trị vì quốc độ nào; xem thêm Dial. ii. 270, và Mtu. iii. 197-209; và Reṇu [2].

2. Reṇu.—Thái tử của Vua Disampati trị vì Benares (1). Ông có lẽ là Reṇu [1]. (1) Dpv. iii. 40; MṬ. 130.

3. Reṇu.—Vua trị vì tại Uttarapañcāla, kinh đô của dân chúng
Kuru. Ông là phụ vương của Vua Somanassa. Xem chi tiết trong
Somanassa Jātaka (1).
(1) J. iv. 444 ff.
4. Reṇu.—Nhà vua vào 45 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão Vajjiputta (Reṇupūjaka) (1). (1) ThagA. i. 143 = Ap. i. 146.

Reṇupūjaka Thera.—Alahán. Vào 90 kiếp trước ông có dưng lên Phật Vipassī phấn hoa của bông mù u (nāga). Vào 45 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Reṇu (1). Ông là Trưởng lão Vajjiputta (2). (1) Ap. i. 146. (2) ThagA. i. 143.

Reṇuvati.—Kinh thành của Chuyển luân vương Vimala (q.v.).

Remuṇasela.--Tảng đá ở Hiraññmalaya, Tích Lan, Kitti (sau làm Vua Vijayabāhu I) có lần chiếm được nơi này (1). (1) Cv. lvii. 62.

Rerupallika.--Quận trong Malayaraṭṭha, Tích Lan, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Gajabāhu (1). (1) Cv. lxx. 25.

1. Revata.--Vị Phật thứ năm trong 24 vị Phật xuất thế. Ngài chào đời tại Sudhañña (Sudhaññavati). Cha Ngài là Sátđếlỵ Vipula, mẹ Ngài là Vipulā. Ngài sống đời cư sĩ suốt sáu ngàn năm trong ba cung điện Sudassana, Ratanagghi và Āvela. Ngài xuất thế ly gia bằng xe bò, hành khổ hạnh trong bảy tháng, được Sādhudevī dưng cháo sữa, Du sĩ Varunindhara dưng cỏ làm bồ đoàn và đắc quả giác

ngộ dưới cội cây Mù u (Nāga). Ngài chuyển pháp luân tại Varuṇārāma. Bấy giờ, Bồ Tát sanh làm Bàlamôn Atideva, từng tán thán Phật Revata bằng một ngàn vần kệ. Phật Revata chuyển hoá nhiều chúng sanh, kể cả Vua Arindama trị vì Uttaranagara. Ngài có hai Nam Đại đệ tử là Varuṇa và Brahmadeva; hai Nữ Đại đệ tử là Bhaddā và Subhaddā; Thị giả là Sambhava; hai Nam Đại cư sĩ hộ trì là Paduma và Kuñjara; hai Nữ Đại cư sĩ hộ trì là Sirimā và Yasavatī. Ngài cao 80 gang tay. Hào quang của Ngài chiếu sáng xa một do tuần. Phật Revata nhập Nípbàn trong vườn bông Mahāsāra vào tuổi 60 ngàn năm; xá lợi của Ngài được rải ra bốn phương (1). (1) Bu. vi. 1 ff.; BuA. 131 ff.; J. i. 30, 35, 44.

2. Revata.—Tỳkheo thị giả của Phật Siddhatta (1). (1) Bu. xvii. 18; J. i. 40.

3. Revata (gọi là Khadiravaniya).—Alahán. Ông là vị Tỳkheo tối thắng về tu trong rừng (araññakānaṃ) (1). Ông là em út của Tôn giả Sāriputta. Thấy sáu con trai mình lần lượt gia nhập Tăng Đoàn, mẹ ông tìm cách giữ ông lại nhà bằng cách lập gia đình cho ông lúc ông mới lên 7. Trong lễ tân hôn, bà con chúc ông thọ như bà nội ông, 120 tuổi. Thấy bà nội mình già yếu, ông nghĩ rồi đây phu nhơn mình cũng vậy; ông rời đoàn rước dâu đến tá túc với một số tỳkheo. Biết căn duyên của em, Tôn giả Sāriputta cho phép chư tỳkheo truyền giới cho Revata. Tôn giả muốn đến viếng em, nhưng Phật bảo chờ. Trong lúc chờ anh đến, Revata được Giáo thọ sư dạy thiền. Một hôm, Revata đi yết kiến Phật; trên đường ông ghé lại rừng keo (khadiravana) an cư kiết hạ, và đắc quả Alahán. Sau khi mùa mưa chấm dứt, Phật du hành cùng Tôn giả Sāriputta và 500 tỳkheo đến viếng Revata. Có hai đường đến rừng keo; Phật chọn con đường thẳng, gần nhứt (30 lý) nhưng có nhiều quỷ thần, vì biết trước rằng sự có mặt của Trưởng lão Sīvalī (q.v.) trong đoàn tuỳ tùng sẽ khiến quỷ thần dưng vật thực cần thiết cho đoàn. Lúc đoàn đến gần, Alahán Revata dùng thần thông hoá thành trú xá cho đoàn. Phật trú tại rừng keo này hai tháng trước khi trở về Pubbārāma trong Sāvatthi. Bấy giờ, Ngài được Nữ Đại cư sĩ Visākhā (q.v.) nói lên nghi ngờ về việc Alahán Revata hoá trú xá cho

đoàn tuỳ tùng của Phật, Ngài giải toả mọi nghi ngờ và nói Alahán Revata có thần thông (2). Một thời gian sau, Revata trở về quê củ và đem theo đi ba người cháu, con của ba chị là Cālā, Upacālā và Sicūpacālā. Tin đến tai, Tôn giả Sāriputa tới viếng và rất hoan hỷ với sự tin cần của các cháu (3). Lúc về già, Trưởng lão Revata gặp một chuyện không may (4): lần nọ, trên đường đến yết kiến Phật, Trưởng lão trú trong khu rừng gần Sāvatthi. Có tên trộm bỏ tang vật cạnh chỗ của Trưởng lão; Trưởng lão bị bắt; Vua hỏi, Trưởng lão dùng kệ giáo hoá để giảng giải lý do ông không thể nào có ác hành như vậy (5); sau bài kệ, ông ngồi kiết già trên hư không cho đến khi thân ông cháy tan (6). Revata thích sống một mình nên có lần từ chối không thuyết pháp cho đại chúng đệ tử 500 người do Đệ tử Atula hướng dẫn đến; Atula phiền trách Trưởng lão (7). Lối sống độc cư của Trưởng lão có lần làm Trưởng lão Sammuñjani hiểu lầm ông biếng nhác; ông biết được tâm ý của Sammuñjani và quở Trưởng lão (8). Vào thời Phật Padumuttara, Revata làm người chèo ghe ở Payāga trên sông Hằng, từng đưa Phật và một ngàn đệ tử qua sông trên ghe có mái che vả được trang hoàng bông hoa, vân vân. Trong lần ấy, ông nghe Phật tán thán một đệ tử tối thắng về sống trong rừng, nên ước

nguyện được như vậy trong một triều của Phật vị lai (9). Về sau, ông sanh lên cõi Trời. Vào 58 kiếp trước, ông làm vua dưới vương hiệu Tāraṇa, và vào kiếp sau đó làm vua dưới vương hiệu Campaka (10). (1) A. i. 24. (2) DhA. ii. 188 ff.; trong nhơn duyên này, Phật nói về chuyện tiến kiếp của Sīvalī; xem thêm DhA. iv. 186 f. Trong Muni Sutta có vần kệ (n0. 212) thuyết cho chư tỳkheo về Revata (SNA. i. 261 f.), ngay sau khi Phật nói với Visakhā như kể trên. AA, i. 126 ff. có kể chuyện Revata thọ giới với chút ít khác biệt; chuyện kể trong ThagA. i. 1o8 ff. ngắn hơn; không có đề cập đến chuyện Revata ghé rừng khadiravana; có nói thên rằng sau khi đắc quả Alahán, Revata về Sāvatthi viếng Phật và Tôn giả Sāriputta. (3) ThagA. i. 110; kệ quở trong Thag. vs. 43; Sāriputta có nói hai kệ tán thán Revata (Thag. vss. 91-2). (4) ThagA. i. 551. (5) Thag. vss. 646-58; Bà

Rhys Davids gọi Trưởng lão Revata là một vị thầy của thuyết ahiṃsa của đạo Jain (Gotama the Man, p. 116). (6) ThagA. i. 555. (7) DhA. iii. 325 f. (8) Xem chi tiết trong s.v. Sammuñjani. (9) ThagA. i. 108; A. i. 126. (10) Ap. i. 51 f.

4. Revata.—DhpA (1) có nói đến một Sadi Revata đắc quả
Alahán cùng với ba vị nữa (Saṅkicca, Paṇḍita và Sopāka) ở tuổi lên
7. Rất có thể là Revata [3]. Xem chuyện trong s.v.
Pañcāchiddageha.
(1) iv. 176 f.

5. Revata.—Xem Kaṅkhā-Revata.

6. Revata.—Được gọi là Soreyya-Revata. Ông trú tại Soreyya, là một trong những Trưởng lão giữ vai trò quan trọng trong lần Kết Tập II. Bằng thiên nhĩ, ông biết chư tỳkheo chánh thống (orthodox), hướng dẫn bởi Sambhūta Sāṇavāsī và Yasa Kākaṇḍakaputta, muốn thỉnh ý ông về "Mười Điểm Sửa Đổi", ông du hành qua Saṅkassa, Kaṇṇakujja, Udumbara, và Aggalapura để đến Sahajāti để gặp chư vị. Ông quán sát tỉ mỉ, bác bỏ, và tuyên bố chấm dứt cuộc tranh luận. Thất bại, các tỳkheo Vajjiputtaka (q.v.) dưng đệ tử của Trưởng lão Revata là Uttara y, vân vân, để nhờ thuyết phục Trưởng lão; Uttara bị Trưởng lão khai trừ. Trưởng lão đề nghị cuộc tranh cãi nên được giải quyết ở Vesāli. Được chư tỳkheo đồng ý, Trưởng lão lên đường yết kiến Đại Trưởng lão Sabbakāmi, vị Trưởng lão lớn tuổi nhứt và là đệ tử còn tại thế của Tôn giả Ānanda lúc bấy giờ (1). Trong lúc hai vị Trưởng lão đang thảo luận về giáo lý, Sāṇavāsī đến và bạch về "Mười Điểm"; Đại Trưởng lão Sabbakāmi từ chối phát biểu với tư cách cá nhơn. Trưởng lão Revata đề nghị lập một hội đồng gồm tám vị họp tại Vālikārāma để xem xét vấn đề. Trong hội đồng, Trưởng lão giữ vai trò của người hỏi và Đại Trưởng lão làm người đáp. Tất cả Mười Điểm đều bị nói là "phi pháp đối với truyền thống". Hội đồng lập lại vấn đáp này trước đại chúng tỳkheo. Tiếp theo, bảy trăm vị Alahán được chọn trong số 112 ngàn vị tỳkheo câu hội dưới sự hướng dẫn

của Trưởng lão Revata, để kết tập Tam tạng; buổi kết tập này được gọi là Sattasati ("Bảy Trăm") và kéo dài tám tháng (2). (1) Theo Mhv. iv. 57, 60, Revata là học trò của Tôn giả Ānanda và được thấy Phật lúc Ngài hiện tiền; cp. Dpv. iv. 49. (2) Vin. ii. 299 ff. Mhv. iv. 1 ff. có mô tả hội đồng này với ít nhiều khác biệt. Có điều rõ ràng là Revata giữ vai trò

chủ động trong việc giải quyết sự tranh cãi. Mhv. còn nói đến Trưởng lão Kālāsoka như vị chủ trì Kết tập II; cp. Dpv. iv. 46 ff.; v. 15 ff.; Sp. i. 33 f.; theo Dpv. chư tỳkheo Vajji không công nhận quyết định của Kết tập II và tách ra lập bộ phái Mahāsaṅghika.

7. Revata.—Trưởng lão là một Majjhimabhāṇaka ở Tích Lan. Có lần ông đến Malaya, Tích Lan, bạch xin Trưởng lão Revata [8] đề tài thiền. Biết ông là một Majjhimabhāṇaka, Trưởng lão Revata [8] nói đến những khó khăn mà ông gặp phải về Thiền; ông dồng ý ngay rằng sẽ không tụng đọc Majjhima cho đến khi ông đắc thiền chứng. Ông được cho một đề tài và đắc quả Alahán sau 19 năm tu tập. Sau đó, ông đọc tụng Majjhima và không mảy may nghi ngờ một chữ nào trong kinh (1). (1) Vsm. i. 95.

8. Revata.—Xem Revata [7].

9. Revata.--Thầy của Luận sư Buddhaghosa. Ông làu thông kinh Vệđà đến đổi coi thường kiến thức về Vệđà của Buddhaghosa lúc đến viếng thăm ông. Do đó, Buddhaghosa tôn ông làm sư mình, và về sau được ông cử sang Tích Lan dịch các Chú giải tiếng Tích Lan sang tiếng Pāli (1). (1) Cv. xxxvii. 218 ff.

10. Revata.—Xem Mahāyasa (1). (1) P.L.C. 180, 199, 221.

Revatā.—Tỳkheo ni Tích Lan nổi tiếng trong việc giảng dạy Vinaya. Bà là ái nữ của Somanadeva (1). (1) Dpv. xviii. 29.

1. Revatī.—Phu nhơn của Gia chủ sùng tín Nandiya (q.v.). Chuyện bà được kể trong DhA. iii. 290 ff. và VvA. 220 ff. (1). Theo VvA., sau khi Nandiya mệnh chung và tái sanh lên cõi Tāvatiṃsa, Revatī chẳng những chấm dứt các cuộc cúng dường mà còn phỉ báng tỳkheo nữa; do đó bà bị địa ngục nuốt sống. (1) Chuyện còn được kể trong PvA. 257.

2. Revatī.--Nữ cư sĩ có thể ở Nāḷaka. Là thí chủ thuần thành của Tôn giả Sāriputta, bà dưng ba chậu bông vàng lên giàn hoả của Tôn giả. Bấy giờ, Thiên chủ Sakka đến với tuỳ tùng đông đảo để đảnh lễ Tôn giả; bà bị đoàn của Thiên chủ dẫm chết, và tái sanh liền lên cõi Tāvatiṃsa với thân cao ba gāvuta; bà trở xuống thế với nhiều bông hoa đảnh lễ Tôn giả Sāriputta (1). (1) SA. iii. 177 f.

3. Revatī.—Một tên khác của Sīvalī, công chúa của Vua Āmaṇḍagāmaṇi-Abhaya. Bà là em của Vua Cūlābhaya, lên ngôi kế vị, nhưng bị truất phế bởi Iḷanāga sau bốn tháng trị vì (1). (1) Dpv. xxi. 40 f.; cp. Mhv. xxxv. 14 f.

Roga Sutta.--Có chúng sanh tự nhận mình là không thân bệnh được một năm, hai năm, được ba ... được một trăm năm. Các chúng sanh ấy rất khó tìm được ở đời là những chúng sanh tự nhận mình là không tâm bệnh dầu chỉ trong một khoảnh khắc, trừ những vị đã đoạn trừ các lậu hoặc (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. ii. 142 f.

Roguva.—Xem Roruva.

Rocanī.—Phu nhơn của Phật Kakusandha trong đời sống cư sĩ sau cùng của Ngài (1). Trong nhiều kinh khác bà được gọi là Virocamānā. (1) BuA. 210; DA. ii. 422. (2) Bu. xxiii. 17.

1. Roja.—Người Malla ở Kusinārā. Lúc Phật và Thị giả Ānanda đến Kusinārā, các tộc trưởng Malla ra lệnh phạt 500 đồng những ai không đảnh lễ Phật. Roja, bạn của Tôn giả Ānanda (1), đến đảnh lễ không phải vì Phật mà vì sợ phị phạt tiền. Điều này làm Tôn giả Ānanda rất buồn lòng, nên Tôn giả bạch Phật tìm cách biến tâm Roja quy hướng Phật giáo. Bằng hạnh của tâm từ, Phật đưa Roja đến viếng Ngài lần nữa. Ngài thuyết pháp và Roja xin cho ông được một mình cúng dường Phật và chư tỳkheo mà thôi. Phật từ chối lời cầu xin và dạy ông nên luân phiên với các thí chủ khác. Thấy còn lâu mới tới phiên mình, mà Phật và chư tỳkheo đã hết rau xanh (ḍālsa) và bánh ngọt (piṭṭakhādaniya), Roja xin được cung cấp các thực phẩm này; Phật chấp thuận lời thỉnh cầu của ông (2). Truyền thuyết nói rằng (3) Roja có thỉnh Tôn giả Ānanda về nhà, cúng dường rất linh đình, và đề nghị chia Tôn giả phân nữa gia tài nếu Tôn giả hoàn tục. Tôn giả Ānanda giảng cho Roja nghe các khổ ưu của đời sống thế tục. Sau đó, Tôn giả bạch chuyện này với Phật; Ngài thuyết Vacchanakha Jātaka (q.v.) cho biết Roja và Ānanda từng là bạn thân trong nhiều kiếp trước rồi. (1) Có lần ông cúng dường cho Tôn giả Ānanda cái mền (khamapilotikā) mà ông không cần, nhưng Phật cho phép ông nhận (Vin. i. 296). (2) Ibid., 247 ff. (3) J. ii. 231 f.

2. Roja.—Nhà vua của thuở xa xưa, Thái tử của Vua Mahāsammata, và như vậy là tổ tiên của dòng tộc Sākya. Roja có Hoàng tử tên Vararoja (1). (1) J. ii. 311; iii. 454; SNA. i. 353; Dpv. iii. 4; Mhv. ii. 2; MṬ. 124; cp. Mtu. i. 384 gọi ông là Rava.

3. Roja.—Thành phố ở Ấn Độ, thủ đô của Vua Naradeva và sáu vì vua kế nghiệp (1). v.l. Roma, Jāna. (1) MṬ. 128; Dpv. iii. 27 gọi thành phố là Rojanā, còn KMv. gọi đó là Thūna.

Rojā.—Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết kinh Mahāsamaya (1). (1) D. ii. 260.

Roma.—Vào 60 kiếp trước, có bốn vì vua trị vì dưới vương hiệu Roma; tất cả đều là tiền thân của Trưởng lão Sataraṃsika (1). (1) Ap. i. 104.

Romaka Jātaka (N0. 277). vl. Pārāpata.--Chuyện Chim Bồ Câu. Bồ Tát sanh làm chim bồ câu chúa của một đàn bồ câu. Bồ câu thường đến viếng vị ẩn sĩ sống gần đó trong nhiều năm. Lúc vị ẩn sĩ ra đi, am thất ông có một vị ẩn sĩ khác đến trú. Bồ câu tiếp tục đến viếng ẩn sĩ như thường lệ. Một hôm, vị ẩn sĩ được dân làng cúng dường thịt bồ câu; ông thích thú và khởi tâm ác giết bồ câu để ăn thịt. Bồ câu chúa biết được ác tâm của ông, báo động với đàn bồ câu và doạ tố cáo ông với dân làng (1). (1) J. ii. 382-4; cp. Godha Jātaka (N0. 325).

Romamukkharaṭṭha.--Xứ mà Mahāvaṃsa nói là giàu hoa đá.
Vua Bhātikābhaya (q.v.) lấy hoa đá từ xứ này để trang trí Mahā
Thūpa (1).
(1) MṬ. 630.

1. Romasa.--Ngọn núi trên Hy Mã Lạp Sơn (1). (1) Ap. i. 232, 453; ThagA. i. 399.

2. Romasa.--Vị Phật Độc giác vào 94 kiếp trước (1). (1) Ap. i. 238, 281.

3. Romasa.—Một Dānava (?Asura) vào 94 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão Ambapiṇḍiya (1). (1) Ap. i. 247.

4. Romasa.—Nhà vua vào 74 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão Caṅkolapupphiya (1). (1) Ap. i. 215.

1. Roruka.—Lao Lỗ Ca. Kinh đô của các Sovīra, do Jotipāla, Tế sư của Vua Reṇu, kiến tạo. Vua trị vì kinh đô này là Bharata (1). Được gọi là Roruva trong Ādita Jātaka (2). (1) D. ii. 235; cp. Mtu. iii. 208; xem thêm Dvy. 544 ff. (2) J. iii. 470.

2. Roruka.—Kinh đô của Vua Serī (q.v.) (1). (1) SA. i. 90.

1. Roruva.—Xem Roruka [1].

2. Roruva.--Địa ngục của những chúng sanh phỉ báng Pháp (1), có tánh keo kiệt (2) hay thông dâm (3). Có kinh điển đề cập đến hai Roruva: Jālaroruva có ngọn lửa nóng và Dhūmaroruva có hơi độc (khāradhūma). Buddhaghosa (6) nói rằng Jālaroruva là tên khác của Avīci và được gọi như vậy vì tội nhơn la hét lúc bị lửa đốt (aggiṇhi jalante punappunaṃ ravanti). (1) S. i. 30. (2) Xem e.g. J. iii. 299. (3) J. vi. 237. (4) J. v. 266. (5) Ibid., 271. (6) SA. i. 64.

Rolika.—Xem Heḷigāma.

Rohaka.—Gia chủ ở Kimbila, phu quân của Bhaddā (1). Xem Bhaddā [4]. (1) VvA. 109.

1. Rohaṇa.—Ông nội của Tài chủ Migāra Rohaṇeyya (q.v.) (1). (1) AA. ii. 697.

2. Rohaṇa.—Bàlamôn, cháu nội của Pekkhuṇiya. Ông là bạn của Sāḷha, người Licchavī. Chuyện Rohaṇa và Sāḷha viếng Trưởng lão Nandaka được ghi lại trong Aṅguttara Nikāya (1). (1) A. i. 193 f.

3. Rohaṇa.—Vương tử Sākya, một trong các anh em Bhaddakaccānā. Ông qua Tích Lan và lập vương quốc mang tên ông (1). (1) Mhv. ix. 10; Dpv. x. 6.

4. Rohāṇa.—Vương quốc nằm bên phía Đông Nam Tích Lan, lấy sông Mahāvālukanadi là ranh giới trên phía Bắc. Mahāgāma là thủ đô và Rohāṇa [3] là vị sáng lập. Vương quốc thường được dùng làm nơi lánh nạn của các vương quan xứ Bắc mỗi lúc bị quân xăm lăng tấn công. Vương quốc này hình như không được kiểm soát chặt chẻ bởi trung ương nên thường có loạn (1). Nhiều tỳkheo dung thân giữa dân chúng Rohāṇa trong những lúc bị áp bức (2). Cho đến năm 600 A.C., Rohāṇa được xem như một vương quốc độc lập đối với Anurādhapura (3). (1) Xem s.v. Duṭṭhagāmaṇī và Vijayabāhu; xem thêm e.g., Mhv. xxiii. 13; xxxiii. 37; xxxv. 27 f., 67, 125; Cv. xxxviii. 12, 39; xliv. 54; xlviii. 59, etc. (2) E.g., Mhv. xxxvii. 6. (3) Xem e.g., Cv. xlv. 41.

5. Rohāṇa.—Xem Rohanta.

6. Rohāṇa Thera.--Đại Trưởng lão Assagutta thỉnh các giáo trưởng câu hội đề bàn việc nhiếp phục Vua Milinda. Đại hội thiếu Đại đức Rohaṇa đang nhập đại định bảy ngày; một sứ giả được cử đi thỉnh ông về quy hội. Vì không có hướng tâm quán xét những gì xảy ra trong bảy ngày ấy nên Đại đức xin nhận tội không cố ý". Để chuộc tội, ông lãnh

trọng trách đến nhà Bàlamôn Soṇuttara trì bình gieo duyên để độ con ông là Nāgasena (hậu thân của Thiên tử Mahāsena) xuất gia. Trong suốt 7 năm 1o tháng Đại Đức không được vị Bàlamôn cúng dường, cả một lời nhỏ nhẹ cũng không. Một hôm, Gia chủ Soṇuttara hoan hỷ với sự thanh khiết và đức hạnh của ông nên mới đặt bát hằng ngày cho ông. Nāgasena trưởng thành và làu thông Vệđà. Một hôm, nhìn thấy Đại đức Rohaṇa, chàng phát sanh phỉ lạc và muốn đàm luận cùng Đại đức. Đại đức giảng giải cho chàng nghe về các lợi lạc của sự xuất gia. Hoan hỷ, chàng xin và được phép gia đình đi theo Đại

đức bắt đầu con đường tu tập, hy vọng sau này trở nên một pháp khí đại dụng cho chánh pháp thời pháp nạn. Đại dức dìu dắt chàng với tư cách là giáo thọ sư và dạy chàng Thắng pháp. Có lần Nāgasena coi nhẹ thầy mình, bị thầy quở trách. Đại đức Rohaṇa bảo chàng rằng chàng chỉ được ông tha thứ nếu chàng thành công trong việc giải vấn cho đức vua Milinda và cứu nguy cho chánh pháp (1). (1) Mil. 7 ff.

7. Rohaṇa.—Thôn trưởng của làng Kitti, cha của Theraputtābhaya. Thôn trưởng là thí chủ hộ trì của Trưởng lão Mahāsumma; ông đắc quả Dự lưu sau khi nghe Trưởng lão thuyết pháp tại Koṭapabbata-vihāra. Sau đó ông xuất gia và đắc quả Alahán (1). (1) Mhv. xxiii. 55 ff.

Rohaṇagutta.—Xem Mahā-Rohaṇagutta.

Rohaṇa-vihāra.—Tịnh xá trong Rohaṇa do Vua Silādāṭha kiến tạo cho chư tỳkheo trú trong Pāsāṇadīpa-vihāra (1). (1) Cv. xlv. 54.

Rohaṇā.—Tên của một bộ tộc (1). (1) Ap. ii. 359.

1. Rohanta.--Hồ trên Hy Mã Lạp Sơn (1). (1) J. iv. 413.

2. Rohanta.—Bồ Tát sanh làm chúa loài nai. Xem Rohanta Jātaka.

Rohanta Jātaka (No. 501).—Chuyện Lộc Vương Rohnta. Bồ Tát sanh làm Nai chúa sống với tám vạn nai gần hồ Rohanta. Nai chúa có hai nai em, Cittamiga và Sutanā. Một hôm, Hoàng hậu Khemā của Vua trị vì Benares nằm mộng thấy con nai sắc vàng thuyết pháp và ước mong mộng này trở thành sự thật. Nhà vua ban chiếu trọng thưởng cho ai đưa được con nai thuyết pháp về nội cung

để làm vừa lòng Hoàng hậu. Một tay săn thiện nghệ lãnh trọng trách này. Ông đặt bẫy ở bến nước chỗ nai xuống uống nước và Rohanta bị sập bẫy. Lúc Rohanta kêu cứu, tất cả nai đều bỏ chạy, trừ Cittamiga và Sutanā. Hai nai em bảo với người thợ săn rằng họ sẽ chết tại đây chớ không thể bỏ anh ra đi. Động từ tâm, người thợ săn thả Rohanta ra. Khi biết được lý do mình bị bắt, Rohanta tình nguyện đi Benares, nhưng người thợ săn khuyên Chúa nai chớ nên liều lĩnh. Rohanta thuyết pháp cho người thợ săn nghe và gởi ông một lông vàng của mình để ông đem về Benares. Về triều, người thợ săn tấu trình Vua và Hoàng hậu tự sự và thuyết giáo các lời kệ ông nghe được của Nai chúa. Sau đó, ông khước từ mọi ban thưởng và lên Hy Mã Lạp Sơn sống đời ẩn sĩ. Chuyện kể về Tôn giả Ānanda định hy sinh mình bằng cách ra cản voi say Dhanapāla do Devadatta thả để hại Phật. Nhận diện tiền thân: Cittamiga chỉ Ānanda; người thợ săn chỉ Channa; nhà

vua chỉ Sāriputta; và Sutanā chỉ Uppalavaṇṇā (1). (1) J. iv. 413 ff.; một số kệ trong kinh này được thấy trong Tesakuṇa Jātaka (J. vi. 123 f.).

1. Rohiṇi Therī.—Bà là ái nữ của một Bàlamôn giàu có ở Vesāli. Sau khi nghe Phật thuyết pháp tại Vesāli, bà đắc quả Nhập Lưu, thuyết pháp cho cha mẹ nghe, xin gia nhập Tăng Đoàn, và về sau đắc quả Alahán. Vào 91 kiếp trước, bà thấy Phật Vipassī khất thực ở Bandhumatī, bà đến đảnh lễ và cúng dường bánh (1). Therīgāthā (2) có kệ của bà kể lại cuộc đàm thoại của bà với phụ thân ngay sau khi bà chứng quả Dự lưu. Phụ thân bà sau cũng gia nhập Tăng Đoàn và cũng đắc quả; ông nói lên vần kệ (kệ sau cùng, số 290) để tỏ sự hân hoan của mình (3). (1) ThagA. 214 f. (2) vss. 271-90. (3) ThigA. 219 f.

2. Rohiṇī.—Em gái của Trưởng lão Anuruddha. Lúc Trưởng lão trở về viếng gia đình, bà bị bịnh lở da nên từ chối tiếp ông. Trưởng lão cho gọi; bà đến với khăn choàn che mặt. Trưởng lão khuyên bà

kiến tạo một giảng đường cúng dường chư tỳkheo. Bà bán tư trang và xây một giảng đường hai từng; Trưởng lão Anuruddha trông coi sự xây cất. Trong lễ lạc thành, bà cúng dường chư tỳkheo rất rộng rãi. Dầu không muốn đến nghe Phật nói lời tuỳ hỷ, bà vẫn đến và được Phật kể lại chuyện tiền kiếp của bà: Trong một tiền kiếp bà làm chánh cung của vua trị vì Benares. Ghen với một ca nhi, bà cho rải phấn nấm lên thân, y phục và giường của nàng, khiến nàng bị bệnh và da dẻ không còn tươi thắm nữa. Sau khi Phật kết thúc bài kinh, bệnh của Rohiṇī hết sạch, sắc da bà trở nên vàng óng, và bà đắc quả Dự lưu. Bà tái sanh lên cõi Tāvatiṃsa tại chỗ giáp giới của bốn cõi Trời; vì sắc đẹp của bà, chư tiên nữ của bốn cõi đều dành bà là người của cõi mình, khiến Thiên chủ Sakka phải phân xử. Thiên chủ cũng quý mến bà nên được chư tiên nữ dành cho ưu tiên nhận bà; bà trở thành người được Thiên chủ sủng ái nhứt (1). (1) DhA. iii. 295 ff.

3. Rohiṇī.—Con sông nhỏ chảy qua xứ của hai dân tộc Sakya và Koliya. Sông có cái đập để chận nước cho hai tộc dùng canh tác. Một tháng JeŠŠhamūula nọ, trời nắng hạn, thiếu nước nên hai bên tranh dành nước sông Rohiṇī. Dùng thần thông, Phật đền ngồi trên hư không, giữa hai lực lượng kình chống, thuyết giảng về sự chém giết ngu xuẩn vì chút nước sông, qua các kinh Attadanta Sutta, Phandana Sutta, Laṭukika Jātaka, và Vaṭṭaka Jātaka. Để tạ ơn Phật, hai tộc Sākya và Koliya mỗi bên gởi lên Phật 250 thanh niên để xuất gia theo Ngài (1). (1) Sông Rohiṇī nay được xác định (2) là nhánh chảy vô sông Rapti tại Goruckpore, tức Rowai hay Rohwaini hiện nay. Dhammapala (3) nói rằng sông Rohiṇī chảy theo hướng Bắc Nam ???????????????? (1) SNA. i. 358; cp. J. v. 412; DhA. iii. 254 ff. Chi tiết có hơi khác biệt; phiên bản của Jātaka (phiên bản dài nhứt) có thêm Daddabha Jātaka và Rukkhadhamma Jātaka. DA. ii. 672 f. và SA. i. 53 ff, thay thế Daddabha Jātaka bằng Paṭhavudriyana Jātaka. Xem các Jātaka ấy. (2) Xem chi tiết trong Cunningham, Arch. Survey of India xii. 190 ff. (3) ThagA. i. 501.

4. Rohiṇi.—Tên chòm sao (1). Cây Bồ Đề ở Tích Lan được trồng dưới chòm sao Rohiṇi này (2). (1) MA. ii. 783. (2) Mhx. ix. 47.

5. Rohiṇī.—Thành phố sanh quán của Trưởng lão Paccaya. v.l. Rohī. (1) ThagA. i. 341.

6. Rohiṇī.--Nữ nô tỳ của Trưởng giả Anāthapiṇḍika. Xem Rohiṇī Jātaka.

7. Rohiṇī.—Xem Rohita.

Rohiṇi Jātaka (N0. 45).—Chuyện Nữ Tỳ Rohiṇī. Một thời, Bồ Tát sanh làm chủ ngân khố ở Benares, có một nữ tỳ tên Rohiṇī. Một hôm, nữ tỳ giã gạo. Mẹ nàng nằm cạnh bên bảo con đuổi dùm mấy con ruồi đang bu trên thân. Nữ tỳ dùng chày đập ruồi khiến bà vong mạng. Chuyện kể về một nữ tỳ của Trưởng giả Anāthapiṇḍika cũng tên Rohiṇī lở tay giết mẹ bằng cách đập ruồi nói trên (1). (1) J. i. 248-9.

Rohiṇīkhattiyakaññā Vatthu.--Chuyện của Rohiṇī [2].

1. Rohiṇeyya.—Xem Migāra Rohiṇeyya.

2. Rohiṇeyya.--Đại thần của Vua Vāsudeva và là em của
Ghatapaṇḍita. Chính ông trình tấu Vua việc Hiền trí Gata giả điên
(1). Ông chỉ Ānanda (2).
(1) J. iv. 84; PvA. 94; xem chi tiết trong Ghata Jātaka.
(2) J. iv. 89.
1. Rohita.—Vào 14 ngàn kiếp trước có 13 vì vua trị vì dưới vương hiệu Rohita; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Sīha (hay Candanapūjaka) (1). v.l. Rohiṇī.

(1) ThagA. i. 182; Ap. i. 165.

2. Rohita.—Xem Rohitassa [1].

1. Rohitassa.— Thiên tử. Xem Rohitassa Sutta (1). (1) S. i. 61 f.

2. Rohitassa.--Hiền triết Bhojaputta. Xem Rohitassa Sutta (1). (1) S. i. 61 f.

Rohitassa Vagga.—Phẩm 5: Phẩm Rohitassa của Chương Bốn pháp, Aṅguttara Nikāya (1). (1) A. ii. 44-54.

1. Rohitassa Sutta (hay Rohita Sutta).—Thiên tử Rohitassa bạch hỏi Phật chỗ nào không có sanh, không có già, không có chết, và làm sao, với bộ hành, có thể biết được, thấy được, hay đạt được sự tận cùng của thế giới? Phật dạy việc ấy không thể xảy ra. Vị Thiên bạch thêm rằng trong tiền kiếp ông là Trí giả Rohitassa, con của Bhoja, có thần thông đi từ biển Đông qua Biển Tây chỉ bằng một bước (1) nhưng vẫn chưa tới tận cùng của thế giới, chỗ không có sanh, không có già, không có chết, vân vân. “Này Hiền giả,” Phật nói, “chính trong cái thân thể dài một tầm có tưởng, có ý này, Ta tuyên bố thế giới, nguyên nhân của thế giới, sự đoạn diệt thế giới và con đường đưa đến sự đoạn diệt của thế giới.” (2). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) Chú giải (SA. i. 92) thêm rằng ông có thể tắm ở hồ Anotatta và thọ trai ở Uttarakuru. (2) S. i. 61 f.; lập lại trong A. ii. 47 f.

2. Rohitassa Sutta.—Phật nói về chư tỳkheo về cuộc đàm thoại của Ngài với Thiên tử Rohitassa [1] (1). (1) A. ii. 49 f.

Rohitassā.—Dân chúng huyền thoại của Rājagaha vào thời Phật Koṇāgamana; họ có thọ mạng là 30 ngàn năm. Bấy giờ Núi Vipula

được gọi là Vaṅkaka; leo lên núi phải mất ba ngày, xuống núi cũng mất ba ngày (1). (1) S. ii. 191.

Rohī.—Xem Rohiṇī [5].

L

Lakuṇṭaka-Atimbara.—Đại thần của Vua Duṭṭhagāmaṇī, phu quân của Ubbarī (1). (1) Xem chuyện dưới đề mục Ubbarī [1].

Lakuṇṭaka-Bhaddiya Thera.—Ông sanh ra trong một gia đình giàu có ở Sāvatthi; ông có thân hình nhỏ con nên được gọi là Lakuṇṭaka (Người Lùn) (1). Sau khi nghe Phật thuyết pháp ông xin gia nhập Tăng Đoàn, trở thành vị tỳkheo có trí tuệ, có biện tài, nói va thuyết pháp bằng lời dịu ngọt. Một thời, trong một lễ hội, có một phu nhơn ngồi trên xe với vị Bàlamôn, thấy ông, nhe răng cười. Ông quán niệm răng bà và đắc quả Anahàm. Về sau, ông nhờTôn giả Sāriputta dạy tu thân hành niệm (2), ông đạt thắng trí của bậc Alahán. Vào thời Phật Padumuttara, ông nghe Phật tán thán một tỳkheo đệ tử có âm thanh vi diệu, ông ước nguyện được như vậy trong một triều Phật vị lai. Vào thời Phật Phussa, ông là cittapattakokila Nanda từng đặt trong bát Ngài trái xoài chín lúc thấy Ngài trong ngự uyển (3). Vào thời Phật Kassapa, ông trách nhiệm việc kiến trúc tháp trên chỗ trà tỳ Phật; lúc xảy ra cuộc tranh luận về kích thước của tháp, ông thiên về một tháp nhỏ hơn tháp lớn, do đó ông làm người lùn trong kiếp này (4). Trưởng lão LakuṇŠaka-Bhaddiya được Phật tán thán là vị tỳkheo đệ nhứt về âm thanh vi diệu (mañjussarānaṃ) (5). Kinh văn có kể nhiều chuyện về Trưởng lão. Ông thường bị xem như sadi hơn là Trưởng lão vì tác lùn và gương mặt trẻ của ông (6). Ông bị đồng phạm hạnh coi thường (7) vì lưng gù xấu xí, dầu Phật luôn tán thán các uy lực của ông. Ông bị sadi đùa nghịch (kéo tóc, véo tai, bóp mũi) và gọi ông là “Chú, có ngán pháp không?” hay “Chú, có vui với Pháp không?” Nhưng ông không bao giờ bị khó chịu. Vì Trưởng lão LakuṇŠaka-Bhaddiya, Phật có nói hai vần kệ câu đố trong Dhammapāda (8): “Sau khi giết mẹ cha, Giết hai Vua Sát ly, Giết vương quốc, quần thần, Vô ưu, phạm chí sống." và "Sau khi giết mẹ cha, Hai vua Bà-la-môn, Giết hổ tướng thứ năm, Vô ưu,

phạm chí sống." [Theo HT. Thích Minh Châu, 1999]. [Xem thêm Kệ ngôn Kinh Pháp Cú số 295 của Tỳkheo Chánh Minh, 2003, nd.]. Theragāthā (10) có nhiều kệ của Trưởng lão LakuṇŠaka- Bhaddiya nói lên chánh trí của mình trong lúc phỉ lạc tại rừng Ambāṭakavana. Trưởng lão LakuṇŠaka-Bhaddiya được gọi là Lakuñcika trong Avasānaśataka (11). (1) ApA. nói Trưởng lão có thân đẹp. (2) Udāna vii. 1, 2 đề cập đến các lời dạy của Tôn giả Sāriputta và niềm hoan hỷ của Phật vì những lời dạy này đem lại kết quả mong muốn. Chú giải (UdA. 360 f.) nói nhiều chi tiết hơn. (3) Ap. (loc. infra.) nói ông là tướng của vua. (4) ThagA. i. 469 ff.; Ap. ii. 489 f.; chuyện kể trong AA. i. 110 f. hơi khác biệt; Keḷisila Jātaka (q.v.) (J. ii. 142) nói tới một nhơn quả khác của sự lùn của ông. (5) A. i. 25. (6) DhA. iii. 387. (7) S. ii. 279; cp. Ud. vii. 5. (8) DhA. ii. 148; phần duyên khởi của Keḷisila Jātaka (Số 202) nói có 30 tỳkheo ở quê lên thấy Trưởng lão trong Jetavana theo chọc ghẹo ông cho đến lúc Phật lên tiếng nói ông là ai họ mới thôi. (9) Số 294 và 295; xem nghĩa trong DhA. iii. 454; xem thêm lời giãi của Tỳkheo Chánh Minh,

2003 (nd.) (10) Thag. vss. 466-72. (11) Xem Avaś. ii. 152-60.

Lakkhakhaṇḍa.—Tập thứ 4 của Vidhura Jātaka mô tả ván xúc xắc giữa Vua Dhanañjaya và Dạxoa Puṇṇaka; nhà vua thua Dạxoa (1). (1) J. iv. 280-92.

1. Lakkhaṇa.—Vương tử của Vua Dasaratha. Ông có hai vương đệ Rāma và Bharata (cùng cha khác mẹ) và vương muội Sitā . Ông là tiền thân của Tôn giả Sāriputta (1). (1) J. iv. 130; xem chi tiết trong Dasaratha Jātaka.

2. Lakkhaṇa.—Một trong tám Bàlamôn nhận ra các tướng hảo của Thái tử (1). Milanda (2) nói ông là một trong số thầy đầu tiên của Đức Phật.

(1) J. i. 56. (2) Mil. 236.

3. Lakkhaṇa Thera.—Một hôm, trên đường xuống núi Gijjhakūṭa vô thành Rājagaha khất thực với Tôn giả Moggallāna, Trưởng lão Lakkhaṇa thấy Tôn giả mỉm cười. Được hỏi, Tôn giả đáp hãy chờ lúc gặp Thế Tôn. Trước mặt Phật, Tôn giả nói rằng ông cười vì thấy nhiều ngạ quỷ hình dáng khủng khiếp đi trên hư không. Kinh điển nói Tôn giả thấy như vậy rất nhiều lần. Luận rằng (2) Lakkhaṇa là một Jaṭila do Phật truyền giới (lúc Ngài chuyển hoá các Tebhātika Jaṭila). Ông đắc quả Alahán sau khi nghe kinh Ādittapariyādesanā. Ông được gọi là Lakkhaṇa vì "như Phạm thiên" (brahmasamena); ông không thấy được ngạ quỷ không phải vì ông không có thiên nhãn mà vì ông không chú tâm (anāvajjento). Được nói rằng lúc Tôn giả Moggallāna kể chuyện thấy ngạ quỷ, một số tỳkheo kết tội ông khởi tâm tăng thượng mạn (uttarimanussadhamma), nhưng Phật tuyên bố ông vô tội. (1) S. ii. 254. Vin. iii. 104 ff.; một số chuyện thấy ngạ quỷ được kể với chi tiết trong DhA. ii. 68 ff.; iii. 60 ff.; 410 ff., 479. (2) SA. ii. 159. (3) Vin. iii. 105.

4. Lakkhaṇa.—Nai nói trong Lakkhaṇa Jātaka.

Lakkhaṇa Jātaka (No. 11).—Chuyện Con Nai Điềm Lành. Bồ Tát sanh làm con nai có hai con là Lakkhaṇa và Kāḷa; vì tuổi già, nai cha giao cho mỗi con một đàn nai 250 con để chăm sóc. Vào mùa thu hoạch, nai cha dạy hai con đem đàn mình vô sống trong rừng. Vì sự ngu si, Kāḷa không biết thời nào nên đi để tránh nông dân, đàn nai của chàng bị giết chết khá nhiều. Còn đàn nai của Lakkhaṇa chỉ đi về đêm nên đến nơi an toàn. Câu chuyện tái diễn bốn tháng sau khi mùa thu hoạch đã xong và nai trở về trú xứ củ. Nai cha tán thán sự khôn ngoan của Lakkhaṇa. Chuyện kể về Devadatta (Kāḷa) và Sāriputta (Lakkhaṇa). Devadatta dụ 500 tỳkheo tách ra theo ông; Sāriputta đến viếng họ và đưa họ trở về (1). (1) J. i. 142 f; chuyện được dẫn trong DhA. i. 122.

Lakkhaṇa Saṃyutta.—[19] Chương 6: Tương Ưng Lakkhaṇa, Saṃyutta Nikāya (1). Kể chuyện của các ngạ quỷ (peta) mà Tôn giả Moggallāna thấy trong lúc du hành với Trưởng lão Lakkhaṇa (1). (1) S. ii. 254-63.

Lakkhaṇa Sutta.—Trường Bộ Kinh Tướng, Số 30. Đề cập đến 32 tướng hảo của bậc Đại nhơn (mahāpurisalakkhaṇāni); người có 32 tướng tốt này phải là bậc Chuyển luân vương hay Phật. Theo kinh, các tướng hảo này là quả của thiện công đức vung trồng trong tiền kiếp và chỉ được tồn tại bằng các thiện công đức lập trong hiện tại (1). (1) D. iii. 142-79; kinh được dẫn trong Mil. 406.

Lakkhadhammā.—Vị tỳkheo ni ưu việt ở Tích Lan (1). (1) Dpv. xviii. 40.

1. Lakkhī.—Tên Pāli của Lakamī, nữ thần Sắc đẹp và Vận may. Chỉ thấy trong kinh điển cận đại (1). (1) E.g.,. Cv. lxxvi. 233; J. ii. 413; iii. 306 (như paññā); v. 113; chữ Lacchi có thể là tương ưng với Lakkhi [1] được thấy trong Thig. vs. 419, nhưng đoạn văn này không rõ ràng. Xem Sisters 159, n. 2.

2. Lakkhī.—Ái nữ của Vua Dhataraṭṭha, thường được gọi là Sirī. Xem chuyện nàng trong Sirikalakaṇṇi Jātaka.

Lakkhuyyāṇa.--Vườn bông ở Tích Lan do Vua Parakkamabāhu I thiết kế vì chư tỳkheo. Trong vườn có con kinh Candabhāgā chảy ngang (1). (1) Cv. lxxix. 3, 48.

Lakhumā.—Có một nữ nhơn sống trong làng Kevattadvāra gần Benares, rất sùng tín, thường cúng dường chư tỳkheo và nghe thuyết pháp; bà đắc quả Dự lưu. Sau khi thân hoại mạng chung, bà sanh lên cõi Tāvatiṃsa. Tại đây bà gặp Tôn giả Moggallāna; sau buổi đàm đạo với Tôn giả bà đắc quả Tuđàhoàn (1).

(1) Vv. ii. 2; VvA. 97 f.

Laṅkā, Laṅkādīpa, Laṅkātala.—Tên Pāli của xứ đảo Tích Lan, thường thấy trong Kinh văn, như Dīpavaṃsa, Mahāvaṃsa và các Chú giải. Theo Mahāvaṃsa (1) và Samantapāsādikā (2), vào thời Phật Kakusandha, đảo được gọi là Ojadīpa do Vua Abhaya trị vì tại thủ đô Abhayapura, có vườn Mahātittha, có núi Devakūṭa; vào thời Phật Koṇāgamana, đảo được gọi là Varadīpa do Vua Samiddha trị vì tại thủ đô Vaḍḍhamāna, có vườn Mahānoma, có núi Sumanakūṭaka; vào thời Phật Kassapa, đảo được gọi là Maṇḍadīpa do Vua Jayanta trị vì tại thủ đô Visālā, có vườn Mahāsāgara, có núi Subhakūṭa. Mahātittha, Mahānoma, Mahāsāgara là vườn Mahāmeghavana vào thời Phật Gotama; DevakūŠa, SumanakūŠaka, SubhakūŠa là núi SumanakūŠa nơi mà Phật Gotama có để lại dấu chơn. Phật Gotama đến đảo ba lần, trong lúc ba vị Phật kể trên mỗi vị chỉ du hành tới đảo có một lần (3). Laṅkā thoạt tiên là trú xứ của các Dạxoa; hai thành phố quan trọng của họ là Sirīsavatthu và Laṅkāpura (4). Phật Gotama buộc họ rời Laṅkā sang sống ở đảo Giridīpa gần đó. Về sau, đảo được Thánh vương Vijaya và 300 đồng hành đến chinh phục. (1) Mhv. xv. 57 ff. (2) Sn. i. 86 ff. (3) Xem chi tiết dưới mỗi tiêu đề. (4) Xem chi tiết nơi s.v.

Laṅkāgiri.—Tước vị được sử dụng dưới triều của Vua
Parakkamabāhu I. Trong số các vị được ban cho tước vị này có
Mahī, Natha và Sora (1).
(1) Xem Cv. lxxii. 27, 124; lxxvi. 250.
Laṅkāgiripabbata.--Ngọn đồi trên vùng cao nguyên ở giữa đảo Tích Lan, trong châu quận Bodhigāmavara, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxvi. 90; lxx. 88; nay là Laggala; xem Cv. Trs. i. 250, n. 3.

Laṅkājayamahālekhaka.—Tước vị do Vua Devānampiyatissa ban cho Bodhigutta, vị trưởng đoàn đưa cây Bồ Đề từ Ấn Độ qua Tích Lan. Tước vị này còn cao quý hơn tước vị Jayamahālekkhaka

ban cho Vua Sumitta (1). Tước vị này còn được dùng dưới triều của
Vua Parakkamabāhu I; một tướng của ông được gọi là
Laṅkāmahālāna (2).
(1) Xem Mbv., p. 164 f. mô tả lễ ban tước vị này. (2)
Cv. lxix. 12.

1. Laṅkātilaka.--Điện thờ Tôn tượng Thế Tôn do Vua Parakkamabāhu I kiến tạo tại Pulatthipura (1). Tôn tượng cũng được gọi là Laṅkātilaka và cũng do Parakkamabāhu cúng dường. (1) Cv. lxxviii. 53 f., 63; xem thêm Cv. Trs. ii. 108, n. 2, 4. 2. Laṅkātilaka.--Vườn bông do Vua Parakkamabāhu I thiết kế ở Tích Lan (1). (1) Cv. lxxix. 9.

2. Laṅkātilaka.—Tự viện do Vua Parakkamabāhu VI kiến tạo tại một địa điểm gần Kandy hiện nay (1) và được Vua Bhuvanekabāhu IV trùng tu (2). (1) Cv. xci. 30. (2) Codrington: op. cit. 83.

Laṅkādhikāri.--Tước vị được sử dụng dưới triều Vua
Parakkamabāhu I. Cao quý hơn Saṅkhanāyaka hay
Laṅkādhināyaka. Được ban cho hai Tướng Kitti (1) và Rakkha
(2).
(1) Cv. lxx. 278. (2) Ibid., 306.

Laṅkādhināyaka, Laṅkādhinātha, Laṅkānātha.--Tước vị được sử dụng dưới triều Vua Parakkamabāhu I. Được ban cho hai Tướng Kitti và Rakkha (1); hai vị sau trở thành Laṅkādhikārī. (1) Cv. lxx. 24, 205.

Laṅkānagara, Laṅkāpura.—Một trong hai thành phố quan trọng của Dạxoa ở Tích Lan. Polamittā, phu nhơn của Chúa Dạxoa Mahākālasena là một công chúa ở Lankāpura (1). Kuvaṇṇā (Trinh nữ Dạxoa mà Hoàng tử Vijaya cưới làm vợ khi ông đến Tích Lan) cũng là người của Laṅkāpura; bà ra đi từ đây lúc bị Vua Vijaya bỏ rơi (2).

(1) Mhv. vii. 33; MṬ. 260. (2) Ibid., 62; MṬ. 265.

1. Laṅkāpura.—Xem Laṅkānagara.

2. Laṅkāpura Daṇḍanātha.--Tướng của Vua Parakkamabāhu I. Ông có thể là con của Laṅkādhinātha Kitti. Ông là người đã chận đứng quân của Vua Gajabāhu trên đèo Khaṇḍigāma và về sau được cử đi tiếp viện vua Paṇḍu là Parakkama (trị vì tại Madhurā) để chống Vua Kulasekhara. Ông đổ bộ lên cảng Taḷaḍilla, chiếm Rāmissara, tiến lên Kundukāla và xây thành kiên cố tại đây. Ông bắt được nhiều tù binh và đưa số tù này về Tích Lan để trùng tu tịnh xá Ratanavāluka. Ông thắng Kulasekhara nhiều phen và thâu về nhiều đồng minh, như Iḷaṅkiyarāyara, Mālavarāyara và Coḷagaṅgara (bằng cách ban họ tặng vật hay chức tước), và chiếm nhiều nơi, như Semponmāri. Ông có nhiều phụ tá, như Laṅkapūra Deva, Laṅkāgiri Sora, Tướng Gokāṇṇa, Kesadhātu Loka, Kesadhātu Kitti, và vị sĩ quan tên Jagadvijaya. Về sau, ông chiếm Muṇḍikkāra, Rājinā và nhiều thành khác. Ông chinh phục hai xứ Coḷa và Paṇḍu. Được biết ông còn đúc tiền hình Parakkamabāhu I và đưa Virapaṇḍu lên ngôi Paṇḍu; làng Paṇḍu-vijaya

được nhà vua này thành lập để kỷ niệm Laṅkāpura (2). Không thấy kinh sách nào nói đến việc Laṅkāpura trở về Tích Lan hay tước vị Vua Tích Lan ban cho ông. Trái lại, phù điêu tìm thấy dưới miền Nam Ấn Độ lại mô tả ông bị bêu đầu với nhiều sĩ quan khác trên cổng thành Madhurā (3). (1) Cv. lxx. 218; Cv. Trs. 305, n. 5. (2) Kỳ công của Laṅkāpura được đề cập trong Cv. lxxvi. 76 ff.; lxxvii. 1 ff. (3) Codrington, op. cit., 62, 74; xem thêm Smith, Early History of India, p. 340.

3. Laṅkāpura.—Còn được dùng như một tước vị; Kaḍakkuḍa
(1), Rakkha (2) và Deva (3) được ban cho tước vị này.
(1) Cv. lxxii. 39. (2) Ibid., lxxv. 70. (3)
Ibid., 130.
Laṅkāmahālāna.—Xem Laṅkājayamahālekhala.

Laṅkārāma.—Tự viện ở Ayodhyā, trú xứ của tác giả của Saddhammasaṅgaha (q.v.).

Laṅka-vihāra.—Tự viện gần Mahāgāma. Vua Kākavaṇṇatissa gặp Công nương Vihāradevī tại đây lúc thuyền nàng trôi vô bờ (1). Nhưng có thể đó là một tên viết sai (2). (1) Mhv. xxii. 22. (2) Xem MṬ. 432 gọi chỗ đề cập là Tolaka-vihāra.

Lacchī.—Xem Lakkhī.

Lajjika.—Làng ở Tích Lan do Vua Aggabodhi I cúng dường cho Mūgasenāpati-vihāra (1). (1) Cv. xlii. 23.

Lañjakāsanasālā.—Sảnh đường do Vua Lañjatissa kiến tạo để chư tỳkheo sử dụng (1). (1) Mhv. xxxiii. 24.

Lañjatissa, Lañjakatissa, Lajjitissa.—Vua Tích Lan (59-50 B.C.). Là Hoàng tử cả của Vua Saddhātissa nhưng ông không được phong vương; ngôi báu được triều thần giao cho hoàng đệ ông là Thūlatthana. Ông giết chết hoàng đệ sau một tháng trị vì và soán ngôi. Thoạt tiên ông rất hờ hững với Tăng Đoàn, nhưng về sau ông lập nhiều công đức, như kiến tạo hai tịnh xá Ariṭṭha và Kuñjarahīnaka, sảnh đường Lañjakāsanasālā; bọc đá tháp Kanthaka (1). (1) Mhv. xxxiii. 14 ff.

Laṭukika Jātaka (N0 357).--Chuyện Con Chim Cút. Có con chim cút đẻ trứng trong vùng đất sanh sống của voi. Lúc chim con nở, chim mẹ xin voi coi chừng để ý tới chim non. Nhưng có con voi tinh nghịch dẫm lên ổ chim. Để trả thù, chim mẹ viện con quạ đến mổ mắt và con ruồi đến đẻ giòi trông mắt con voi ấy. Đau đớn, voi

đi tìm nước. Cút viện con ếch lên đỉnh núi kêu khiến voi đui leo lên cao và rớt xuống vực thẳm chết. Chuyện kể về Devadatta (=con voi tinh nghịch) (1). Trong cuộc tranh chấp nước giữa Sākya và Koliya, Phật có thuyết kinh này ngầm ý cho biết dầu yếu đuối cút vẫn có thể hãm hại được voi. Có thể chuyện được kể nhiều lần (3). Xem thêm Laṭukikopama Sutta. (1) J. iii. 174-77. (2) Xem s.v. Rohiṇī. (3) Xem DhA. i. 46 nói rằng chuyện được kể cho chư tỳkheo thấy tai hại của sự tranh cãi.

Laṭukikopama Sutta.—Trung Bộ Kinh Ví dụ Con Chim Cáy, Số 66. Thuyết cho Tôn giả Udāyī (1) tại rừng gần thị trấn Āpaṇa. Tôn giả nhớ lại các giới luật do Phật chế về các

bữa ăn phi thời. Thoạt tiên Tôn giả bực bội với các giới luật này, nhưng về sau thấy rằng chế giới không ăn phi thời, Phật đã đoạn trừ nhiều khổ, mang lại nhiều an vui. Phật dạy tuy thế, có những người khi nghe Ngài chế giới lại phàn nàn rằng sá gì những tiểu tiết nhỏ mọn ấy, tỏ vẻ bất mãn, và không trì hành học giới. Và, sự việc mà họ cho là nhỏ mọn đó trở thành một trói buộc cột chặc họ. Một số người giống như chim cáy bị mắc lưới không thể thoát thân. Một số người khác giống như con voi lớn bứt đứt mọi trói buộc và tự do đi lại. Trên đời có bốn hạng người khác nhau vì bị cột bởi trói buộc hay bứt đứt mọi trói buộc (2). (1) Chú giải nói đây là Mahā-Udāyi. (2) M. i. 447-56; MA. ii. 656-60.

Laṭṭhivana, Laṭṭhivanuyyāna.--Vườn nằm bên phía Tây Nam của Rājagaha. Trong vườn có Supatiṭṭha-cetiya, nơi mà Phật an trú lần đầu tiên trên đường du hành từ Gayāsīsa đến Rājagaha. Tại đây, Vua Bimbisāra đi cùng 12 vạn (nahuta) đệ tử đến yết kiến Phật. Bấy giờ nhà vua cúng dường Veḷuvana (1) và 11 vạn cùng với nhà vua đắc quả Dự lưu sau khi nghe Phật thuyết pháp (kể cả Mahānārada Kassapa Jātaka); vạn còn lại quy y Phật (2). Cũng tại đây Uruvela Kassapa khởi lòng tịnh tín đối với Phật và xin làm đệ tử của Ngài.

Vườn được gọi như vậy vì có nhiều dây leo cam thảo (Laṭṭhimadhukavana) (3). Ngài Huyền Trang (4) gọi vườn bằng tên YaṣŠivana, nói đó là vườn tre, dẫn chứng xuất xứ, và kể nhiều chuyện liên quan đến vườn này. (1) Vin. i. 35 ff.; DhA. i. 88; AA. i. 166; BuA. 18, etc. (2) J. i. 84; AA. i. 57; thêm J. vi. 219. (3) E.g., J. i. 68. (4) Beal: op. cit., 145 f.; xem VT. 136.

Latā.—Nữ nhơn sống đời phạm hạnh ở Sāvatthi được tái sanh làm ái nữ của Thiên vương Vessavaṇa. Nàng có bốn em gái là Sajjā, Pavarā, Acchimatī, và Sutā; tất cả năm chị em đều thành hôn với Thiên chủ Sakka. Một hôm, có cuộc tranh tài ai ca múa hay diễn ra trên bờ hồ Anotatta, Latā thắng cuộc. Được Sutā hỏi nhơn duyên nào nàng giỏi tài ca múa, Latā bảo nhờ các công đức nàng lập lúc làm người. Chuyện được kể cho Tôn giả Moggallāna nghe lúc Tôn giả lên viếng cõi Tāvatiṃsa và được Tôn giả bạch lại Phật (1). (1) Vv. iii. 4; VvA. 131 ff.

Ladagāma.—Làng do Vua Jeṭṭhatissa cúng dường cho tịnh xá Kālavāpi (1). (1) Cv. xliv. 101.

Labujagāma.—Làng trong tỉnh Saparagamu, Tích Lan. Có lần Nha xá lợi thỉnh từ Jayavadhanapura (1) được tôn trí (một thời gian ngắn) trong làng này; Vua Vimaladhammasūriya thỉnh xá lợi đến Sirivaḍḍhanapura (2). (1) Cp. Cv. xci. 17 f. (2) Ibid., xciv. 11 f.

Labujadāyaka.—Alahán (1). Ông là Trưởng lão Yasoja (q.v.). (1) Ap. ii. 409.

Labujaphaladāyaka Thera.—Alahán (1). Chuyện kể về ông giống hệt chuyện của Trưởng lão Labujadāyaka (q.v.). (1) Ap. i. 295.

Labujamaṇḍaka.—Một trong bốn làng mà Vua Parakkamabāhu IV cúng dường cho pariveṇa kiến tạo vì Trưởng lão Medhaṅkara (1). (1) Cv. xc. 87.

Labhiya-Vasabha.—Xem Vasabha.

Lambaka.--Tảng đá gần Hy Mã Lạp Sơn (1). (1) ThagA. i. 97; Ap. i. 15, 280; ii. 454.

Lambakaṇṇā.—Tên của một bộ tộc trên xứ đảo Tích Lan. Hình như họ giữ nhiệm vụ làm lễ quán đảnh cho các nhà vua (1), cho nên Iḷanāga mới nổi giận lúc không thấy họ tại địa điểm hành lễ tắm của nhà vua. Vua Iḷanāga phạt họ phải tu sửa con đường đi từ bờ hồ đến Mahā Thūpa dưới sự trông coi của các caṇḍala (người thấp hèn). Họ nổi dậy lật đổ nhà vua. Ba năm sau nhà vua trở về đánh bại họ và bắt họ kéo xe cho nhà vua trong lễ tuần hành chiến thắng. Lúc nhà vua đòi cắt cổ họ, Hoàng thái hậu can ngăn; nhà vua cho thẻo tai và chặt ngón chơn họ (1). Lambakaṇṇā là một tộc hùng mạnh, có nhiều con cháu làm vua Tích Lan, như Vasabha, Saṅghatissa, Saṅghabodhi, và Goṭhābhaya; ba vị sau đến từ Mahiyaṅgana và lật đổ Vua Vijayakumāra (3). Giữa triều đại của Kittisirimegha và cuộc xăm lăng của quân Coḷa năm 1017 A.C. (tức từ thế kỷ III đến XI), ngôi báu Tích Lan do hoặc tộc Lambakaṇṇā hoặc tộc Moriyā nắm giữ. Còn có một chi tộc Lambakaṇṇā sanh sống dưới miền Nam Ấn Độ vào thế kỷ XII. Lúc Tướng Laṇkāpura thừa lịnh Vua Parakkamabāhu I tôn Virapaṇḍu lên ngôi Paṇḍu, có ba tộc trưởng Lambakaṇṇā thi hành "nhiệm vụ của các Lambakaṇṇā" (Lambakaṇṇadhuraṃ) (4). Theo một số tài liệu biên niên Tích Lan (5), Lambakaṇṇā ở Tích Lan là một nhánh của Moriyā; họ là hậu duệ của Sumitta (một vương tử của nhánh Moriyā từng đưa cây Bồ Đề từ Ấn Độ qua Tích Lan) và Sumanā (một công nương cũng thuộc Moriyā từng được Trưởng lão Saṅghamittā truyền giới tỳkheo ni). Những biên niên

này nói rằng các vua Tích Lan chí đến Parakkamabāhu VI đều thuộc tộc Lambakaṇṇā này. Ở Tích Lan các Lambakaṇṇā sanh sống tại vương quốc Rohāṇa (4). (1) Có lẽ đó là lý do Parakkamabāhu I đặt họ vào vị trí quan trọng trong lễ cúng dường Nha xá lợi (Cv. lxxiv. 213); xem thêm bên dưới. (2) Mhv. xxxv. 18 ff. (3) Ibid., xxxvi. 58 ff. (4) Cv. lxxvii. 27 ff. (5) E.g., Saddharmaratnākara và Pārakumbā-Sirita. (6) Xem e.g., AA. i. 262.

Lambacūḷaka.—Thành phố trong vương địa của Vua Pajaka (1), trong Vương quốc Avanti. Có kinh (2) nói rằng thành phố này nằm trong Caṇḍappajjota, có thể cũng chỉ vương quốc Vương quốc Avanti. (1) J. iii. 463. (2) J. v. 133.

Lambītakā.—Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết kinh Mahāsamaya (1). (1) D. ii. 261.

Laḷātadhātuvaṃsa.—Tài liệu Pāli nói về lịch sử của xá lợi xương trán của Thế Tôn (1). (1) Xem P.L.C. 255.

Lasuṇadāyaka.—Alahán. Vào thời Phật Vipassī ông làm ẩn sĩ sống bằng tỏi (lasuṇa). Hoan hỷ với Phật và chư tỳkheo tuỳ tùng, ông cúng dường nguyện một pingo (?) tỏi cho tự viện (1). (1) Ap. i. 89.

1. Lahu Sutta.—Có bốn pháp (thân cận với bậc chơn nhơn, nghe diệu pháp, như lý tác ý, thực hiện pháp và tuỳ pháp) đưa đến trí tuệ nhẹ nhàng (lahu) (1). (1) S. v. 412.

2. Lahu Sutta.—Không có pháp nào khác lại vận chuyển nhẹ nhàng nhanh chóng (lahuparivatta) như tâm (1). (1) A. i. 10.

Lahulla.—Làng gần Nālandā ở Tích Lan (1). (1) Cv. lxx. 214.

Lājā.—Tiên nữ (devadhītā). Lúc nàng giữ các ruộng lúa ở Rājagaha, nàng có cúng dường cốm lênTôn giả Mahā Kassapa khi Tôn giả đến với nàng vì lòng bi mẫn. Ngay sau đó, nàng bị rắn cắn chết và tái sanh lên cõi Tāvatiṃsa. Biết mình nhờ Tôn giả Kassapa mà được phúc đức này, nàng xuống phục vụ Tôn giả như quét cốc, vân vân. Lúc biết ra, Tôn giả không cho nàng đến gần nữa; nàng buồn thảm, Phật phóng hào quang đến an ủi nàng (1). (1) DhA. iii. 6 ff.

Lābugāmaka.—Làng nơi Paṇḍukābhaya đánh bại các chú mình; đầu họ chất đống như "đống bầu" nên làng được gọi tên như vậy (1). Tên nguyên thuỷ của làng là Nagaragāma (2). (1) Mhv. x. 72; xem thêm Mhv. Trs. 73, n. 2. (2) MṬ. 292.

Lābhagaraha Jātaka (No. 287).--Chuyện Chê Bai Lợi Nhuận. Một thời, Bồ Tát làm sư dạy Vệđà cho 500 học trò. Có một trò hỏi thầy làm thế nào để đạt lợi nhuận. Thầy đáp rằng giữa đám người điên loạn, kẻ cuồng si, kẻ tinh ranh, kẻ nói ác đạt được lợi nhuận. Sau khi nghe lời thầy dạy, người học trò bày tỏ sự thất vọng của mình và quyết tâm theo đời sống không nhà. Chuyện kể về một tỳkheo bằng hữu hỏi Tôn giả Sāriputta câu tương tợ và được trả lời tương tợ (1). (1) J. ii. 420-3.

Lābhavāsī.—Một nhóm tỳkheo tu hạnh đầu đà ở Tích Lan rất được Vua Mahinda IV quý mến (1), và được Vua Vijayabāhu I cúng dường vật thực cần thiết cùng ba làng Antaraviṭṭhi, Saṅghātagāma và Sirimaṇḍagalagāma (1).

(1) Cv. liv. 27. (2) Ibid., lx. 68, 72.

Lābhasakkāra Saṃyutta.—[17] Chương 6: Tương Ưng Lợi Ích Đắc Cung Kính, Saṃyutta Nikāya (1). (1) S. ii. 225-44.

Lāmaseṭṭhā.—Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết kinh Mahāsamaya (1). (1) D. ii. 261; DA. ii. 691.

Lāḷa.--Xứ ở bán đảo Ấn Độ mà thủ đô là Sihapura, sanh quán của Vua Vijaya, vị sáng lập triều đại Tích Lan (1). Nay là Gujerat và là Larika của Ptolemy. (1) Dpv. ix. 5; Mhv. vi. 5, 36.

Lāḷudāyī Thera.—Vị Trưởng lão có tiếng hay "nói điều phi thời;" như đến chỗ người ta vui chơi ông nói chuyện tang ma, hay ngược lại (1). Phật có thuyết một kinh, Somadatta Jātaka, cho biết trong nhiều tiền kiếp ông đã có thói quen này rồi (trong kinh người cha tên Agnidatta chỉ ông vậy) (2). Có lần Trưởng lão Lāḷudāyī nói rằng ông không thua kém hai Trưởng lão Sāriputta và Moggallāna về kiến thức và trì hành Luật pháp, nhưng ông không nói được một câu lúc được mời thuyết pháp; bấy giờ ông chỉ ngồi trên sàng toạ phe phẩy chiếc quạt sơn màu, khiến cử toạ rất phiền não. Chuyện đến tai Phật, Ngài thuyết Sūkara Jātaka (q.v.) (con heo rừng trong chuyện chỉ Lāḷudāyī) cho thấy trong tiền kiếp ông từng bị ghét bỏ vì tánh kiêu mạn rồi (3). Một lần khác, ông cãi vã với Trưởng lão Dabba Mallaputta về việc phân phối phiếu cơm nên được giao cho công việc này, nhưng không làm tròn nhiệm vụ, khiến chư tỳkheo phản đối. Tôn giả Ānanda được Phật cử tới xem xét và bạch lại Ngài, Ngài thuyết Taṇḍulanāli Jātaka

(q.v.) cho thấy Lāḷudāyī từng làm người đánh giá ngu si cho vua rồi (4). Sư ngu si và thiếu khả năng của ông còn được minh hoạ trong Naṅgalisa Jātaka (5), Padañjali Jātaka (6) (Hoàng tử Padañjali chỉ Lāḷudāyī) và Mahāummagga Jātaka (7) (Vua ngu si Vedeha chỉ Lāḷudāyī).

Lāḷudāyī có lần được Du sĩ Pasūra tôn làm thầy sau một cuộc đàm đạo, nhưng sau đó bị chính Du sĩ đánh bại (8). Nhiều người thấy ông ngồi trên toà thuyết pháp lầm tưởng ông là một Trưởng lão tối thắng (9). Một lần nọ, ông phản bác Tôn giả Sāriputta và nói rằng sự kiện được sanh với thân do ý làm ra không thể xảy ra (Tôn giả nói ba lần và Lāḷudāyī phản bác ba lần). Hai vị đến yết kiến Phật và đôi bên lập lại ba lần ý kiến mình. Phật hỏi Lāḷudāyī "nghĩ như thế nào mà nói lên câu hỏi của kẻ ngu?" Bấy giờ có Thị giả Ānanda chứng kiến câu chuyện. Lāḷudāyī từng nghe Tôn giả Sāriputta giảng về Nípbàn là lạc, dầu rằng lạc ấy ở đây không được cảm thọ (11). Lāḷudāyī thường hay tham gia vào các cuộc tranh luận về Pháp, dầu ông không mấy giỏi về pháp môn này. Hai lần ông bị Phật quở vì sự ngu si của mình: xem Mahākamma-vibhaṅga Sutta (12) và Udāyi Sutta (Tuỳ niệm) (13). Trong Kinh Udāyi (Tuỳ niệm), Lāḷudāyī bị Phật quở là kẻ ngu còn Tôn giả Ānanda được tán thán. Khó chịu, Lāḷudāyī có lần hỏi Ānanda được gì khi ở gần bậc Đạo sư có thần lực như vậy, có uy lực như vậy? Phật dạy Lāḷudāyī chớ nói như vậy vì Ānanda ngay trong hiện tại sẽ được Bát Nípbàn (14). Buddhaghosa (15) gọi Lāḷudāyī là Kovariyaputta; phải chăng cha ông mang tên Koraviya? Vinaya (16) có đề cập đến một tỳkheo tên Udāyi, đồng phạm hạnh của Tỳkheo phạm giới Seyyasaka; ông thuyết phục Seyyasaka phạm giới Saṅghādidesa (và bị tội Mānatta) bằng cách nói rằng chính ông đã tác ý như vậy. Nhiều Chú giải (17) nói Udāyi này là Lāḷudāyī (Xem Udāyi [2]). Tuy nhiên Chú giải về Vinaya (18) không quyết chắc đó là ông, trừ một chuyện kể rằng ông may cho một tỳkheo ni chiếc y thêu và khuyến dụ tỳkheo ni này đắp trong một hội chúng tỳkheo ni! Phải chăng vì Luận sư xem hai Udāyi là hai người riêng biệt? (20). Lāḷudāyī là ví dụ điển hình của một người không đem lợi lạc cho mình hay cho kẻ khác (neva attahitāya paṭipanna no parahitāya). Buddhaghosa (21) mô tả ông như sau: "bhantamigasappaṭibhāgo niddāramatādiṃ anuyuttānaṃ aññataro lolabhikkhu." (1) DhA. iii. 123 ff. (2) J. ii. 167; DhA. iii. 125. (3) J. ii. 344 ff.; trong phần nhơn duyên của J. ii. 9 ff., tên

Lāḷudāyī không được đề cập, và câu chuyện có đôi chút khác biệt. (4) J. i. 123 ff. (5) Ibid., 446 ff. (6) J. ii. 263 f. (7) J. vi. 478. (8) SNA. ii. 540. (9) E.g., DhA. ii. 31. (10) A. iii. 192 f.; AA. ii. 628. (11) A. iv. 414 f.; AA. ii. 810. (12) M. iii. 208. (13) A. iii. 322 f. (14) A. i. 228; AA. i. 441. (15) ThagA. ii. 7; MSS gọi ông là nāṭakācariyaputta. (16) Vin. iii. 110. (17) Sp. iii. 517; DhA. iii. 5. (18) E.g., Sp. iii. 541, 549, 552, ở đó ông được gọi là Udāyi. (19) Sp. iv. 804. (20) E.g., MA. i. 348. (21) Sp. iii. 517.

Lāḷudāyīthera Vatthu.--Chuyện của Aggidatta, tiền kiếp của Trưởng lão Lāḷudāyī (1). Cp. Somadatta Jātaka. (1) DhA. iii. 123 ff.

2. Lāḷudāyīthera Vatthu.--Chuyện Trưởng lão Lāḷudāyī so sánh mình với hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna (1). (1) DhA. iii. 334 ff.

Lāvarāvapabbata.—Có thể là một tự viện ở Tích Lan do Vua Aggabodhi IX trùng tu (1). (1) Cv. xlix. 76.

Liṅgatthavivaraṇa.--Bản luận văn phạm Pāli của Subhūtacandana, một tỳkheo người Pagan. Có hai Chú giải về luận văn này: Liṅgatthavivaraṇappakāsaka viết bởi Ñāṇasāgara và Liṅgatthavivaraṇaṭikā bởi Uttama. Còn có Liṅgatthavivaraṇavinicchaya khuyết danh (1). (1) Gv. 63, 65, 67, 72, 73, 75; Bode, op. cit., p. 22, n. 1.

Licchavī Sutta.—Xem Nandaka Sutta.

Licchavibhaṇavāra.--Tụng phẩm thứ nhì của Khandhaka 6, Mahāvagga (1). (1) Vin. 210-33.

Licchavī.—Một dòng tộc hùng mạnh của Ấn Độ vào thời Phật tại thế. Họ là Sátđếlỵ nên được chia phần xá lợi Phật (1). Họ là một thành phần của liên minh Vajji và được gọi là người Vajji (q.v.). Họ có kinh đô riêng, Vesāli. Họ nổi tiếng là rất đoàn kết; nếu có một Licchavī bị bịnh, các Licchavī khác đều đến thăm; nếu một nhà Licchavi có lễ, toàn tộc đến dự; nếu có thượng khách đến kinh thành họ, tất cả dân trong thành đến mừng (2). Họ đẹp người, ăn mặc màu rực rỡ, đi xe sơn phết sặc sỡ (3). Phật có lần ví họ như chư Thiên trên cõi Tāvatiṃsa (4). Tuy vậy, người Licchavī không phải là dân giàu sang chỉ biết hưởng thụ. Trái lại, họ sống trên giường rơm (5) và làm việc rất chuyên cần (6). Họ thọ trì bảy pháp (aparihānīyadhammā) do Phật chỉ dạy tại điện Sārandada: luôn luôn tụ họp đông đảo với nhau; tụ họp trong niệm đoàn kết, giải tán trong niệm đoàn kết, và làm việc trong niệm đoàn kết; sống đúng với truyền thống của dân Vajjī; tôn sùng, kính trọng, các bậc trưởng lão Vajjī; không bắt cóc và cưỡng ép những phụ nữ; đảnh lễ, cúng dường các tự miếu của Vajjī; che chở, bảo hộ đúng pháp các vị Alahán ở tại Vajjī (7). Thanh niên Licchavī thiện xảo với cung tên; chuyện kể (8) họ đi từng đoàn đông đảo trong Mahāvana với cung tên sẵn sàng và chó săn chạy quanh. Họ giỏi võ thuật, có "tinh thần thể thao"; tuy nhiên Trưởng lão Mahānāma (9) lại bạch Phật rằng "những thanh niên Licchavi này hung bạo, thô ác, ngạo mạn. Các đồ vật cúng dường gia đình gởi như mía, táo, bánh ngọt, kẹo đường, họ cướp giựt và ăn; họ đánh sau hông các nữ nhơn, thiếu nữ các gia đình." Gian dâm là một tội nặng đối với người Licchavī; nữ nhơn gian dâm có thể bị đập chết (10). Người Licchavī rất sùng tín và trân quý Phật (11). Ngay như các thanh niên mà Trưởng lão Mahānāma than phiền như nói trên "cũng đứng yên lặng hầu hạ Thế Tôn" (12). Trong Vesāli có nhiều đền thờ, như Cāpāla, Sattambaka, Bahuputta, Gotama, Sārandada, và Udena (13). Theo Buddhaghosa (14), các đền này trước đây là đền thờ Dạxoa được biến thành tự viện Phật giáo. Kinh sách (15) cũng không giấu giếm rằng Vesāli từng là trung tâm của đạo Jain. Phật du hành đến Vesāli ba lần (16) và trú tại

Kūṭāgārasālā trong Mahāvana. Tại đây, Ngài tiếp nhiều đoàn người Licchavī đến yết kiến. Do đó mới có chuyện họ làm ồn ào khiến nhiều Trưởng lão phải vô rừng Gosiṅgasāla gần đó để tịnh cư. Có lần Phật được người Licchavī thỉnh đến điện Sārandada để thảo luận về sự hiện hữu của năm châu báu ở đời (18). Nhiều người

Licchavī ưu thắng đến yết kiến Phật để được chỉ giáo, như Mahānāma, Siha, Bhaddiya, Sāḷha, Abhaya, Paṇḍitakumāra, Nandaka, Mahāli, và Ugga. Nhiều nam nữ Licchavī gia nhập Tăng Đoàn, như kỹ nữ Ambapāli, Jentī, Sihā, và Vāsiṭṭhī, hoặc Añjanavaniya, Vajjiputta và Sambhūta (19). Tuy nhiên cũng có nhiều người Licchavī không theo giáo pháp của Phật. Kinh văn (20) có nói đến 500 người Licchavī cùng đi với Ni kiền tử Saccaka đến viếng Phật ở Mahāvana không đảnh lễ Ngài như bậc Đạo sư của mình mà chỉ cung kính như một khách quý. Người Licchavī rất được ngưỡng mộ vì có một hệ thống hành chánh cộng hoà, trong ấy các người đứng đấu được gọi là rājā (21). Các rājā luôn luôn họp bàn để quyết định chánh sự (của quốc gia) hay tư sự (của dân); họ bỏ hết tư việc để đến họp tại Santhāgārasāla (22) mỗi khi nghe tiếng trống mời gọi. Họ cũng họp bàn các vấn đề liên quan đến tôn giáo (theo lời của Siha). Thủ tục họ dùng (23) giống như thủ tục dùng trong lễ truyền cụ túc giới cho tỳkheo (24). Ngoài các rājā, còn có các uparāja, senāpati và bhaṇḍāgārika. Tội trạng luôn luôn được xét bởi các Vinicchayamahāmatta (người điều tra), Vohārika (luật sư), Suttadhara (chuyên gia về phong tục), Aṭṭhakulaka (hội đồng toà án), Senapati, Uparājā, và Rājā; Rājā là vị tuyên án theo paveṇipotthaka (26). Trên phương diện ngoại giao, người Licchavī thân thiện với Bimbisāra, Vua xứ Magadha và với Pasenadi, vua xứ Kosala (27). Chung chung, họ cũng giao hoà với dân chúng Malla, dầu câu chuyện của Bandhula (q.v.) cho thấy có một số tị hiềm xảy ra cho hai dân tộc. Sau khi Vua Bimbisāra băng hà, Vua Ajātasattu muốn tiêu diệt dân chúng Licchavī để mở mang bờ cõi và cũng vì sợ người anh nuôi là Abhayarājakumāra (q.v.) có máu Licchavi. Buddhaghosa (28) lại nói rằng vì hai bên tranh giành cây hương liệu (?gandhabhaṇḍa) trôi trên dòng sống kiểm soát bởi đôi bên.

Ajātasattu cử Đại thần Vassakāra đến thỉnh ý Phật về sác xuất thắng trận; Phật bảo ngày nào dân chúng Licchavī còn đoàn kết ngày ấy khó ai thắng nổi họ (29). Ajātasattu tìm cách ly gián họ nhờ tài của Vassakāra (30) và chiếm Vesāli dễ dàng (31). Được biết bấy giờ người Licchavī đã vui thú với gối êm, ngũ say và các xa hoa rồi (32); ngoài ra, Vesāli của họ đã bị hạn hán và bệnh tật tàn phá trước đó. Chú giải (33) có câu chuyên về nguồn gốc thần bí của người Licchavi như sau:Hoàng hậu của Vua trị vì Benares hạ sanh một khối thịt mà các cung nữ đem thả trôi trên sông Hằng trong một cái hòm kín có vương hiệu của nhà vua do một chư Thiên khắc. Hòm được một ẩn sĩ vớt và thai bào được nuôi dưỡng đến lúc nở thành hai ấu nhi, một nam một nữ. Hai ấu nhi có da mỏng và trong (līnāchavī) tưởng chừnh như chúng không có da (nicchavi); do đó chúng được gọi là Licchavī. Lúc lên 16, dân trong làng làm đám cưới cho hai trẻ và xin được triều đình cấp cho đất đai lập nên xứ Vajji. Họ song sanh 16 lần nên phải nới rộng vùng đất mình liên tục; do đó thành của họ được gọi là Visālā hay Vesāli. (1) D. ii. 165; Mtu. i. 283, etc. nói rằng họ thuộc dòng tộc Vāśisṭha; cp. Malla (q.v.) được gọi là Vāseṭṭha. (2) DA. ii. 519. (3) D. ii. 96; A. iii. 239; cp. Mtu. i. 259. (4) D. ii 96; thêm DhA. iii. 280. (5) S. ii. 267 f. (6) Chú giải nói họ là những tay cung thiện xạ. (7) D. ii. 73 f.; A. iv. 15 f. (8) Ibid., iii. 76. (9) A. iii. 76, Lalitavistara còn nói nặng hơn. (10) Vin. iv. 225. (11) Có lần 500 Licchavī mỗi người dưng đắp cho Bàlamôn Piṅgiyāni một thượng y vì Tôn giả đã nói kệ tán thán Phật (A. iii. 239). (12) A. iii. 76. (13) Xem chi tiết trong s.v. (14) E.g., UdA. 322 f.

(15) Xem chi tiết trong s.v. (16) Phật đến lần đầu tiên để giải trừ sự sợ hãi vì hạn hán, bệnh thời khí và ma quỷ. Có lẽ vì vậy mà người Licchavī biết ơn Ngài. (17) E.g., A. v. 133 f. (18) A. iii. 167 f. (19) Xem chi tiết trong s.v. (20) M. i. 229; MA. i. 454 có nói lý do tại sao. (21) Mtu. i. 271 nói có 68 ngàn rājā ở Vesāli; các Jātaka (i. 504 và iii. 1) nói có 7707; xem thêm DhA. iii. 436. (22) DA. ii. 517 f. (23) Xem D. ii. 76 f. nói

rằng Phật chỉ thị chư tỳkheo hành trì như người Licchavī. (24) Xem Vin. i. 56 (VT. i. 169 f.). (25) J. iii. 1. (26) DA. ii. 519. (27) Xem e.g., M. ii. 101, trong ấy Pasenadi tuyên bố như vậy. (28) DA. ii. 526 f.; AA. ii. 705; là cảng Pāṭaligāma? xem UdA. 408. (29) D. ii. 72 ff. (30) Xem chi tiết trong s.v. Vassākāra. (31) DA. ii. 524. (32) S. ii. 268; xem thêm DhA. iii. 280 nói rằng họ tranh nhau vì một nữ nhơn; cp. Sp. i. 284. (33) MA. i. 258; KhpA. etc.; về chuyện đầy đủ của Licchavī, xem Law, Kṣatriya Clans in Buddhist India, pp. 1 ff.

Litta Jātaka (N0. 91).--Chuyện Chơi Súc Sắc Ngộ Độc. Một thời, Bồ Tát sanh làm người chơi súc sắc đánh với một tay cờ bạc lừa đảo; mỗi khi thấy mình thua, tay lừa đảo này bỏ súc sắc vô miệng nói là mất rồi xoá bàn chơi và bỏ đi. Để trừ kẻ gian, người chơi súc sắc phết thuốc độc lên con súc sắc và phơi khô. Tên lừa đảo giở trò gian lận như trước và bị thuốc độc gây đau đớn thống khổ. Người chơi súc sắc chửa cho tên lừa đảo và dạy cho một bài học. Chuyện kể về một số tỳkheo thọ dụng sự vật cúng dường không suy nghĩ (1). (1) J. i. 379.

Litta Vagga.—Phẩm 10: Phẩm Litta, Chương 1, Jātaka (1). (1) J. i. 379-410 f.

Linatthadipanī.—Chú giải về Pāṭasambhidāmagga do Vācissara soạn (1). (1) P.L.C. 217.

1. Linatthappakāsinī, hay Linatthavaṇṇanā.—Các Chú giải về bốn Nikāya và các Jātaka, nói là của Dhammapāla viết (1). (1) Gv. 60, 69; thêm P.L.C. 192.

2. Linatthappakāsinī.—Chú giải về Kaṅkhāvitaraṇī, khuyết danh (1). (1) Gv. 62, 72.

Linatthavaṇṇanā.—Xem Linatthappakāsinī [1].

Linatthavisodhanī.—Chú giải về Saddabindu soạn bởi Ñāṇavilāsa, người Pagan (1). (1) Bode, op. cit., p. 25, n. 4.

1. Līlāvatī.—Công chúa của Vua Jagatīpāla, người Coḷa. Nàng theo cha trốn qua Tích Lan và được Vua Vijayabāhu I phong làm Hoàng hậu (1). (1) Cv. lix. 24 f.

2. Līlāvatī.—Ái nữ của Vīravamma và Yasodharā; Yasodharā là công chúa của Vua Vijayabāhu I và Hoàng hậu Līlāvatī. Nàng thành hôn với Vikkamabāhu (1). (1) Cv. lix. 28, 50. Xem Vikkamabāhu [2].

3. Līlāvatī.—Công chúa của Vua Sirivallabha và Hoàng hậu Sugalā, và là bào muội của Vua Māṇābharaṇa (1). Bà là Chánh hậu của Vua Parakkamabāhu I. Sau khi nhà vua băng hà, bà lên ngôi trị vì ba năm (1197-1200) với sự trợ giúp của Tướng Kitti; bà bị Sāhasamalla truất phế. Sau đó bà trở lên ngôi trị vì một năm (1209) nhờ sự trợ giúp của Tướng Vikkantacamūnalkka; bà bị Tộc trưởng Damiḷa Lokissara truất phế nữa, nhưng chín tháng sau được Tướng Parakkama đưa trở lên ngôi, nhưng chỉ được bảy tháng (2). (1) Cv. lxii. 2. (2) Ibid., lxxx. 31, 46, 50; xem thêm Cv. Trs. ii. 131, n. 5.

Lumbinī.—Lâm viên nằm giữa Kapilavatthu và Devadaha, nơi Bồ Tát chào đời (1). Trong vườn hiện có trụ được dựng để kỷ niệm ngày Vua Asoka viếng vườn (2). Vườn nay được gọi là Rummindei nằm bên kia biên giới, thuộc Nepal và cách Bhagavanpura hai dặm. Sutta Nipāta (3) nói rằng Bồ Tát chào đời trong một làng giữa người Sākya, trong Lubineyya Janapada. Phật có đến vườn Lumbinī trên đường đi Devadaha và có thuyết Devadaha Sutta (4).

(1) J. i. 52, 54; Kvu. 97, 559; AA. i. 10; MA. ii. 924; BuA. 227; Cv. li. 10, etc. (2) Xem Mukerji: Asoka, p. 27; xem chi tiết nơi trang 201 f. (3) vs. 683. (4) MA. ii. 810.

Lumbineyya.—Xem Lumbinī.

Lūkhapāpuraṇa Sutta.—Một Bàlamôn giàu có đắp y thô xấu đến viếng Phật. Được hỏi, ông bạch bị bốn con âm mưu với bốn con dâu đuổi ra khỏi nhà. Phật dạy ông bài kệ để ông đọc lúc họp giữa hội trường có mặt của con ông. Ông làm theo lời Phật dạy và được các con hối lỗi đem trở về nuôi dượng tữ tế. Ông trở lại cám ơn Đức Phật (1). (1) S. i. 175 f.

Lena-vihāra.—Xem Loṇagiri.

1. Loka.—Vị tướng, người Makkhakudrūsa. Ông trị vì vương quốc Rohāṇa trong sáu năm tại Kājaragāma. Có một cuộc tranh chấp xảy ra giữa ông với một tộc trưởng tên Buddharāja. Vị tộc trưởng chạy qua Cuṇṇasālā và được Kitti (sau làm Vua Vijayabāhu I) tiếp cứu. Loka tiến quân đánh ông, bị bại tại Remuṇa và chết không bao lâu sau đó (1). (1) Cv. lvii. 1, 45-64.

2. Loka.—Con của Kassapa (sau làm vua Vikkhamabāhu I) và Lokitā. Vương tử Moggallāna là em ông (1). (1) Cv. lvii. 29; Cv. Trs. i. 195, n. 3.

Loka Kesadhātu.—Sĩ quan của Vua Parakkamabāhu I (1) phục vụ dưới sự điều khiển của hai Tướng Damiḷādhikāri Rakkha (2) và Laṅkāpura (3), lập chiến công rực rỡ trong chiến dịch chống Kulasekhara (nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ), đặc biệt là ông bắt được Rājinā (4). (1) Cv. lxxii. 57. (2) Ibid., lxxv. 75. (3) Ibid., lxxvi. 253, 269. (4) Ibid., lxxvi. 324, 327.

Loka Vagga.—Phẩm 13: Phẩm Thế Gian, Dhammapāda.

1. Loka Sutta.--Sự tập khởi và giao tiếp của thế gian tuỳ thuộc nơi sáu căn (1). (1) S. i. 41.

2. Loka Sutta.—Phật nói với Vua Pasenadi rằng tham, sân , si là ba pháp ở đời đem lại bất lợi, đau khổ (1). (1) S. i. 98.

3. Loka Sutta.--Sự tập khởi và đoạn diệt của thế giới tuỳ thuộc nơi các căn và trần (1). (1) S. ii. 73.

4. Loka Sutta.--Không có con mắt nào, này Phagguna, do con mắt ấy, có thể biết và tuyên bố về chư Phật quá khứ đã nhập Nípbàn, đã đoạn các chướng ngại, đã đoạn các hành tung khát ái, đã chấm dứt luân hồi, đã vượt mọi khổ đau... tai... mũi... (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. iv. 52.

5. Loka Sutta.--Do duyên mắt và các sắc khởi lên nhãn thức. Do ba pháp này họp lại nên có xúc. Do duyên xúc nên có thọ. Do duyên thọ nên có ái. Do duyên ái nên có thủ. Do duyên thủ nên có hữu. Do duyên hữu nên có sanh. Do duyên sanh nên có già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não sanh khởi. Đây là thế giới tập khởi. Do sự đoạn diệt của chúng, thế giới đoạn diệt (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 87.

6. Loka Sutta.—Tôn giả Anuruddha nói với Tôn giả Sāriputta rằng do tu tập, làm cho sung mãn bốn niệm xứ, Tôn giả thắng tri được ngàn thế giới (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 175.

7. Loka Sutta.—Tôn giả Anuruddha nói về các bạn đồng phạm hạnh rằng do tu tập, làm cho sung mãn bốn niệm xứ này, Tôn giả như thật rõ biết thế giới với mọi cảnh giới, nhiều chủng loại sai biệt (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 304.

8. Loka Sutta.--Trong các thế giới, gồm có Thiên giới, Ma giới,
Phạm thiên giới, và quần chúng Samôn, Bàlamôn, Như Lai là bậc
Thánh (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993].
(1) S. v. 435.

9. Loka Sutta.--Thế giới được Như Lai chánh đẳng giác; Như Lai không hệ lụy đối với đời. Thế giới tập khởi được Như Lai chánh đẳng giác, được Như Lai đoạn tận. Thế giới đoạn diệt được Như Lai chánh đẳng giác, được Như Lai giác ngộ. Con đường đưa đến thế giới đoạn diệt được Như Lai chánh đẳng giác, được Như Lai tu tập. Như Lai nói gì thì làm vậy, làm gì thì nói vậy; do đó nên được gọi là Như Lai. Trong toàn thể thế giới, Như Lai là bậc chiến thắng (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) A. ii. 23.

Lokakāmaguṇa Vagga.—Chương 12 của Saḷāyatana Saṃyutta
(1).
(1) S. iv. 91-109. [khác với cách phân chia của HT. Thích Minh
Châu, 1993, nd.].
Lokagalla.—Một vị trí chiến lược quan trọng trong vương quốc
Rohāṇa, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua
Parakkamabāhu I (1).
(1) Cv. lxxiv. 79, 81, 83, 166.
Lokajitvāṇa.—Tướng của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxx. 24.

Lokadīpasāra.—Sưu tập của nhiều chương nói về nhiều đề tài khác nhau, như địa ngục, súc sanh giới, vân vân, của Medhaṅkara ở Muttimanagara (1). (1) Gv. 64, 74; Bode, op. cit., p. 35 f.

Lokanāthā.—Một trong năm công chúa của Vua Vijayabāhu I và Hoàng hậu Tilokasundarī. Nàng thành hôn cùng Kittisirimegha (1). (1) Cv. lix. 31, 44.

Lokantaranirayā.—Một dãy địa ngục. Mỗi địa ngục giáp với ba thế giới (cakkavāḷa) (1) và rộng tám ngàn lý. Tội nhơn của Lokantaranirayā gồm những chúng sanh phạm tội ác ghê gớm, như “Vua phá chùa Coranāga hay Tướng cướp tịnh xá Corābhaya ở Tambaṇṇidīpa.” Họ có thân cao ba gāvuta và dùng móng tay dài để đeo lên

cakkavāḷapabbata; nhiều tên bị rơi xuống lokasandhārakaudaka và khô quéo vì nước mặn ở đây (2). Họ còn bị cái lạnh kinh khủng hành hạ nữa (3). Lokantaranirayā còn là sanh thú của chúng sanh có tà kiến (4). Chú giải về Buddhavaṃsa (5) nói rằng Lokantaranirayā là địa ngục của các Asurakāyā. (1) Cp. Sp. i. 120; SNA. ii. 443. (2) AA. ii. 532. (3) NidA. 8; SNA. i. 59. (4) J. vi. 247. (5) BuA., p. 26.

Lokandara.—Tự viện nơi Trưởng lão Maliyadeva thuyết Cha Chakka Sutta và giúp 60 tỳkheo đắc quả Alahán (1). (1) MA. ii. 1024.

Lokaññatti.—Luận án tiếng Pāli khuyết danh (1). (1) Gv. 62, 72.

Lokapālā.—Vương hiệu của các vì Vua ở Cātummahārājikadevā (q.v.).

Lokappasādaka, Lokappasādana.—Xem Lokavivaraṇa.

Lokabyūha.—Một hạng chư Thiên. Một trăm ngàn năm trước ngày tận thế (kapputṭhāna), họ sẽ đi giữa loài người để rao tin; bấy giờ họ đắp y đỏ, khóc than thảm thiết, để tóc tai bù xù, và có hình thù xấu xí. Đó là kappakolāhala (1). (1) BuA. 224 f.; J. i. 47 f.

1. Lokavipatti Sutta.--Thế giới tuỳ chuyển theo tám pháp thế gian này: lợi dưỡng và không lợi dưỡng, danh vọng và không danh vọng, tán thán và chỉ trích, lạc và khổ (1). (1) A. iv. 156.

2. Lokavipatti Sutta.--Kẻ phàm phu tuỳ chuyển theo tám pháp nói trong Lokavipatti Sutta [1]; bậc Thánh đệ tử không như vậy vì rõ biết vô thường (1). (1) A. iv. 157.

Lokavivaraṇa.—Là một pāṭihāriya (phép lạ, thần thông, được gọi là "vén bức màn thế gian") giúp chúng sanh từ trên Akaṇiṭṭhā xuống tới địa ngục Avīci có thể thấy nhau bởi toàn vũ trụ được chiếu sáng. Còn được gọi là Lokappasādaka hay Lokappasādana (1). Thần thông này được Tôn giả Sāriputta thi triển để vinh danh Thế Tôn trước khi Ngài thuyết Buddhavaṃsa (2) và một lần khác bởi chư Alahán do Trưởng lão Indagutta hướng dẫn để Vua Dhammāsoka có thể nhìn thấy 84 ngàn tịnh xá của ông trong lễ hội (3). (1) BuA. 40; MṬ. 226 f. giới hạn thần thông này trong thế giới mà thôi (chớ không phải toàn vũ trụ). (2) Bu. i. 47. (3) Mhv. v. 188; MṬ. 226 f.

Lokāyata.—Thuận Thế. Lokāyata chỉ các kiến thông thường của kẻ phàm phu, i.e., triết lý bình dân (popular philosophy) (1), như lokakkhāyika (2). (1) D. i. 11, etc. (2) Xem Dial. i. 166-72.

Lokāyatika Sutta.—Một Bàlamôn thuộc phái Thuận thế (Lokāyata, q.v.) bạch hỏi Phật một số câu hỏi về thế giới và sự có

hay không có. Phật không trả lời mà dạy ông về Duyên khởi
(Paticcasamuppāda). Ông tán thán Phật và xin trọn đời quy ngưỡng
Ngài (1).
(1). S. ii. 77.

1. Lokitā.—Công chúa Tích Lan, em của Công chúa Devalā. Nàng kết duyên cùng Kassapa, con của cô mình (sau làm Vua Vikkamabāhu I) và hạ sanh hai vương tử:

Moggallāna và Loka (1). (1) Cv. lvii. 27 f.

2. Lokitā.—Công nương của Vương tử Bodhi và Buddhā. Nàng kết duyên với Vương tử Moggallāna và có bốn con: Kitti (sau làm Vua Vijayabāhu I), Mittā, Mahinda, và Rakkhita (1). (1) Cv. lvii. 41.

Lokissara.—Tộc trưởng Damiḷa; ông đến từ Ấn Độ với vết thương trên vai. Ông thắng Nữ hoàng Lilāvatī, tiếm ngôi trong chín tháng (1210-11), bị Tướng Parakkama lật đổ (1). (1) Cv. lxxx. 47 f.

Lokuttarakathā.—Chương 8 của Phẩm Yuganandha của Pāṭisambhidāmagga.

Lokuppatti.--Luận án Pāli của Aggapaṇḍita, người Pagan (1). (1) Gv. 64, 74; Bode, op. cit., p. 21.

“Loke Sutta”.—Trên đường từ Ukkaṭṭhā đến Setavyā, Bàlamôn Doṇa thấy dấu chơn của Phật, theo đến gặp Ngài và bạch hỏi phải chăng Ngài là tiên, Dạxoa, Cànthátbà, vân vân? Ngài đáp Ngài là “Phật” (1). (1) A. ii. 37 f.

1. Loṇagiri.—Tịnh xá trên bờ sông Ajakaraṇī, nơi Trưởng lão Sabbaka (Sappaka) đắc quả Alahán (1). v.l. Lena-vihāra. (1) ThagA. i. 399.

2. Loṇagiri.—Tịnh xá gần Mahākhiragāma (Mahāgirigāma), Tích Lan. Có hai câu chuyện của một tỳkheo tên Tissa trú trong tịnh xá này. Lần nọ, có 500 tỳkheo trên đường đi Nāgadīpa vô làng Khīragāma khất thực nhưng không được ai cúng dường. Biết ra, Tỳkheo Tissa tự đi vô làng và trở về với bát đầy cháo sữa đủ cho ông và 500 tỳkheo thọ trai. Được hỏi phải chăng ông có thần thông, ông trả lời rằng ông hành trì Sārāṇīyadhammā nên bát ông không bao giờ thiếu thực phẩm. Chuyện thứ hai kể rằng lúc Tissa làm Sadi, ông đến lễ hội Giribhaṇḍa, thấy bộ y đắc giá, chú nguyện có được bộ y như vậy. Chuyện đến tai nhà vua, nhà vua tìm cách cản ngăn không cho Tissa được y, nhưng không thành. Vua hỏi Tissa, ông đáp nhờ hành trì Sārāṇīyadhammā nên thành tựu như vậy. v.l. Lenagiri. (1) AA. ii. 653 f.; MA. i. 545 f.; DA. ii. 534 f.

Loṇaphala Vagga.—Phẩm 10: Phẩm Hột Muối, Chương Ba Pháp, Aṅguttara Nikāya (1). (1) A. i. 239-58.

Loṇaphala Sutta.-- Có người thân không tu tập, giới không tu tập, tâm không tu tập, tuệ không tu tập, hạn hẹp, tự ngã nhỏ nhen, sống chịu khổ ít oi. Người như vậy làm nghiệp ác nhỏ mọn, và nghiệp ác ấy đưa người ấy vào địa ngục. Ví như một nắm muối bỏ vào một chén nước nhỏ làm chén nước không uống được. Nhưng nếu bỏ nắm muối ấy xuống sông Hằng, sông Hằng không vì nắm muối này mà trở nên mặn nên uống được. Kiến này được minh hoạ bằng nhiều ẩn dụ khác (1). (1). A. i. 248.

Loṇambila Sutta.—Được kể như một ví dụ của các kinh rộng thuyết bằng nhiều ẩn dụ (1). Có thể là để nói đến Loṇaphala Sutta (q.v.). (1) AA. i. 32.

Lomasakaṅgiya Thera.—Alahán. Ông được gọi như vậy vì có thân mảnh mai và có lông gót chơn (1). Vào thời Phật Kassapa ông làm tỳkheo. Một hôm, có vị tỳkheo bạn đến nói với ông rằng Phật có

thuyết kinh Bhaddekaratta Sutta. Ông không hiểu ý nghĩa của kinh, nhưng nói với vị tỳkheo bạn rằng: "Trong tương lai, bần tăng có thể giáo hoá ông kinh này!". Vị tỳkheo bạn đáp: "Có thể nào bần tăng hỏi ông điều đó!" Trong hiện kiếp, Lomasakaṅgiya sanh trong một gia đình họ Thích ở Kapilavatthu trong lúc vị tỳkheo bạn sanh làm chư Thiên Candana. Trong lúc nhiều thanh niên họ Thích theo Phật xuất gia, Thanh niên Lomasakaṅgiya không đi nên Candana xuất hiện và hỏi chàng về Bhaddekarata Sutta. Chàng không biết; Candana bèn nhắc lời phát nguyện của chàng hồi kiếp trước. Chàng đến yết kiến Phật và sau đó xin gia nhập Tăng Đoàn. Chàng được Phật gởi trở về xin phếp cha mẹ. Mẹ chàng sợ chàng không kham nổi vì sức khoẻ kém của chàng; chàng đọc bài kệ thuyết phục me. Sau khi thọ giới, chàng vô sống trong rừng, tinh tấn tu tập, làm phát khởi thiền định, đạt thắng trí của bậc Alahán (3). Theo Lomasakaṅgiya-Bhadddekaratta Sutta (4), Candana viếng Lomasakaṅgiya ở Nigrodhārāma trong Kapilavatthu và hỏi kinh Bhaddekaratta Sutta tại đó. Bấy giờ Lomasakaṅgiya thú nhận chưa hiểu, Candana dạy ông bài kệ, và sau đó ông khăn gói lên Sāvatthi xin Phật dạy cho kinh này. Vào thời Phật Vipassī, ông dưng lên Phật bông mù u (5). Xem thêm Lomasavaṅgīsa. (1) MA. ii. 961 nói rằng ông được gọi như vậy vì có lông tơ trên thân (kāyassa īsakalomasākāratāya). (2) Kệ này được ghi lại trong Thag. vs. 27. (3) ThagA. i. 84; chuyện tiền kiếp và hiện kiếp kể trong Ap. ii. 504 f. có nhiều khác biệt. (4) M. iii. 199 f.; cf. Ap. ii. 505, theo đó, chính kinh này biến ông thành Alahán. (5) ThagA. i. 84; Ap. ii. 504; cf. Ap. ii. 450 (Nāgapupphiya); các kệ trong Apadāna này được ghi trong ThagA.

Lomasakaṅgiya-Bhadddekaratta Sutta.—Là Bhadddekaratta Sutta (q.v.) như từng được thuyết cho Lomasakaṅgiya (q.v.).

Lomasakassapa.—Bồ Tát sanh làm ẩn sĩ. Xem Lomasakassapa Jātaka.

Lomasakassapa Jātaka (No. 433).--Chuyện Vị Khổ Hạnh Ca Diếp Nhiều Lông Tóc. Một thời, Bồ Tát sanh làm con của vị Tế sư phục vụ triều đình Benares. Ông mang tên Kassapa và được gọi là Lomasakassapa vì có nhiều lông tóc. Kassapa và Hoàng tử học chung thầy và là bạn tâm giao. Lúc Hoàng tử lên ngôi, Kassapa ly gia sống đời ẩn sĩ và lập nhiều công đức. Sợ bị công năng khổ hạnh của Kassapa đánh rớt khỏi ngôi Đế Thích, Thiên chủ Sakka tìm cách triệt tiêu công năng này. Sakka xuất hiện hứa với nhà vua sẽ giúp gồm thâu toàn cõi Jambudīpa nếu ông khuyến dụ được Ẩn sĩ Kassapa hiến tế súc vật trong lể tế đàn. Quốc sư Sayha được cử đi mời Ẩn sĩ về chủ lễ tế đàn; ông từ chối. Sakka đề nghị vua hứa gả công chúa Candavatī cho Kassapa để kéo Kassapa về. Vì nhan sắc của công chúa, Kassapa đến dự lễ tế đàn. Dân chúng tụ họp khuyên nhủ Kassapa, nhưng ông từ chối lời khuyên. Lúc ông vung gươm định hạ sát vương tượng, voi rống to rồi tất cả thú trước hố tề đàn đều rống theo. Nghe tiếng rống, Kassapa hối hận. Ông lên hư không toạ kiết già, thuyết pháp cho vua, phuc hồi định lực, và bay về trú xứ. Chuyện kể về một tỳkheo thối thất. Sayha chỉ Tôn giả Sāriputta (1). (1) J. iii. 514 ff.; chuyện được dùng làm một câu hỏi của Vua Milanda (Mil. p. 219) nói rằng Kassapa hành lễ hiến tế Vāyapeyya.

Lomasanāga.—Tỳkheo Tích Lan được xem như gương mẫu vì ông không xả thiền dầu có bị nóng rang hay giá buốt. Ông trú tại Padhānaghara, trong Piyanguguhā, trên Cetiyapabbata (1). (1) MA. i. 65.

Lomassa-Vaṅgisa.—Thích tử Mahānāma đến Nigrodhārāma trong Kapilavatthu viếng Tôn giả Lomassa-Vaṅgisa và bạch hỏi hữu học trú với Như Lai trú là một hay hai? Tôn giả đáp không phải là một. Bậc hữu học chỉ mới đoạn năm triền cái, còn bậc Alahán chặt đứt tận gốc rễ của năm triền cái (1) Lomassa-Vaṅgisa có thể là Lomasakaṅgiya (q.v.). (1) S. v. 327 f.

Lomahaṃsa.—Phật Độc giác có tên trong danh sách chánh thức (1). (1) M. iii. 70; ApA. i. 107.

Lomahaṃsa Jātaka (No. 94).—Chuyện Nỗi Kinh Hoàng. Một thời, Bồ Tát sanh làm Du sĩ (Ājīvaka) hành trì mọi pháp khổ hạnh khắc nghiệt, kể cả điều kiện nóng rang hay lạnh buốt. Ông rõ biết mình sai lúc nằm chờ chết; bấy giờ ông phá vỡ tà kiến mình, nắm vững chánh tri kiến và tái sanh lên cõi Thiên. Chuyện kể về Sunakkhatta bỏ Tăng Đoàn để theo nhóm Korakkhattiya. Ông đi khắp cùng trong Vesāli rêu rao rằng giáo pháp của Phật không đưa đến sự đoạn diệt khổ đau. Lúc Tôn giả Sāriputta bạch lại Phật, Ngài nói rằng Ngài đã sống để tìm hiểu về khổ hạnh vào 90 kiếp trước và rõ biết khổ hạnh không đem lại lợi ích (1). Chuyện còn được kể trong Cariyāpiṭaka (2) như Phẩm hạnh cao quý phi thường (Mahālomahaṃsacariyā) đề cao sự hành trì tâm xả upekkhā (3). (1) J. i. 389-91. (2) iii. 15. (3) J. i. 47.

Lomahaṃsapariyāya.—Một tên khác mà chính Phật đã dùng để gọi Mahāsīhanāda Sutta (q.v.) (1). (1) M. i. 83.

Lola Jātaka (No. 274).--Chuyện Tham Ăn. Bồ Tát sanh làm con chim bồ câu bạn của con quạ tham ăn. Chuyện giống chuyện trong Kapota Jātaka (No. 42) (q.v.) và được kể về một tỳkheo tham ăn bị bạch lên Phật. Con quạ chỉ vị tỳkheo tham ăn (1). (1) J. ii. 361 ff.

Lolā.—Nữ Du sĩ (Paribbājikā), chị của Nigaṇtha Saccaka (q.v.) (1). Sau khi bốn chị em (Sacā, Lolā, Avavādakā và Pāṭākārā) thua Tôn giả Sāriputta trong một cuộc tranh biện, Lolā xin gia nhập Tăng Đoàn (vì cha mẹ nàng có khuyên các chị em nàng rằng nếu tranh luận thua ai thì làm vợ người ấy, nếu người ấy là tu sĩ thì tôn ông làm

thầy) và về sau đắc quả Alahán; các chị em của Lolā cũng gia nhập
Tăng Đoàn và cũng đều đắc quả Alahán (2).
Xem thêm Cullakāliṅga Jātaka (2).
(1) MA. i. 450. (2) J. iii. 1.
Losaka Jātaka (No. 41).--Chuyện Trưởng lão Losaka. Vào thời Phật Kassapa có một Bàlamôn điền chủ hộ trì một tỳkheo trụ trì tại tịnh xá do ông kiến tạo trong làng. Một hôm, có vị tỳkheo Alahán đến làng được vị điền chủ mời về trú trong tịnh xá. Ganh tỵ, tỳkheo trụ trì đến nói với điền chủ rằng tỳkheo khách biếng nhác và không làm được chuyện gì. Tuy vậy điền chủ vẫn nhờ tỳkheo trụ trì đem bát thức ăn thượng vị về cúng dường tỳkheo khách. Dọc đường, tỳkheo trụ trì đổ bát thức ăn vào đám ruộng đang đốt

rạ khô. Đến tịnh xá, không thấy tỳkheo khách, tỳkheo trụ trì nghĩ tỳkheo khách biết được ý định của ông nên đi chỗ khác rồi. Ông bị sầu ưu khởi lên và chết sanh xuống địa ngục. Tiếp theo ông tái sanh làm quỷ dạxoa trong 500 kiếp, không bao giờ được no bụng dầu trong một ngày. Rồi ông làm chó trong 500 đời. Sau đó ông sanh làm Mittavindaka trong một gia đình nghèo ở Kāsi; chàng bị đuổi đi vì từ khi chàng chào đời gia đình bị khốn đốn cùng cực. Đến Benares, Mittavindaka được một giáo sư (Bồ Tát) cho học nghề miễn phí, nhưng chàng hay đánh lộn nên bị đuổi. Chàng đi lang thang ra làng biên địa, lập gia đình với một nữ nhơn nghèo và có hai con. Chàng được dân làng mướn dạy thế nào là thiện thế nào là ác. Nhưng không bao lâu sau chàng bị đuổi ra khỏi làng, vì từ lúc chàng đến tới nay làng bị triều đình phạt vạ bảy lần. Đem vợ con tới một khu rừng của phi nhơn, vợ con chàng bị phi nhơn ăn thịt hết. Mittavindaka lang thang đến bến tàu Gambhira và được nhận làm việc trên tàu. Ra khơi được bảy ngày, tàu bổng nhiên đứng lại như bị mắc cạn. Họ rút thăm xem ai đem lại điều xui xẻo này. Bảy lần Mittavinda đều bắt được thăm bất hạnh. Họ thả chàng trên chiếc bè, và tàu tiếp tục đi như không có điều gì xảy ra. Bè trôi vô đảo của bốn tiên nữ vimāna (vimāna là hạng dạxoa vừa hưởng lạc vừa hưởng khổ). Chàng được sống thoả thuê với họ trong cung pha lê bảy hôm. Sau đó các tiên nữ vimāna hết thời kỳ hưởng lạc phải chịu khổ. Chàng không chờ mà qua đảo thứ hai và hưởng lạc với tám

tiên nữ trong cung bằng bạc, rồi đảo thứ ba với 16 tiên nữ trong cung bằng ngọc, đảo thứ tư với 32 tiên nữ trong cung bằng vàng. Mỗi nơi chàng vui thú bảy ngày. Sau cùng chàng đến đảo chằn, định bắt dê (bà chằn hoá làm dê) ăn thịt, bị dê đá văng qua cái hào khô trong Benares. Lồm cồm ngồi dậy, thấy dê, Mittavindaka thò tay níu chơn với hy vọng được dê đá trở về đảo của tiên nữ. Nhưng chàng bị các người chăn dê ùa tới bắt và tố cáo đây là kẻ ăn trộm dê của vua từ lâu nay. Trên đường đi tắm với 500 đệ tử, vị giáo sư (Bồ Tát) nhận ra Mittavindaka nên xin cho chàng theo ông làm nô lệ chuộc tội. Vị sư bảo vì không nghe lời nên Mittavindaka phải chịu mọi bất hạnh như vậy. Chuyện kể về Losaka-Tissa (=Mittavindaka) (1). (1) J. i. 234-46.

Losaka-Tissa Thera.—Trưởng lão là con của một ngư dân ở Kosala. Hôm mẹ Losaka cấn thai, tất cả một ngàn gia đình trong làng đều bị đói khát vì nhiều bất hạnh giáng xuống dồn dập. Bằng pháp loại trừ, họ biết là gia đình của Losaka là nguyên nhơn nên đuổi họ ra khỏi làng. Ngay sau khi Losaka biết đi, mẹ chàng giao cho cái bát và bảo tự đi xin mà ăn. Chàng đi lang thang, không được ai đoái thương, chỉ lượm ăn như quạ. Lúc lên 7, chàng được Tôn giả Sāriputta truyền giới vì lòng bi mẫn đối với chàng. Vị tỳkheo trẻ tiếp tục gặp điều xui xẻo và không bao giờ khất thực đủ ăn. Tuy nhiên ông vẫn đắc quả Alahán. Tới ngày ông phải mạng chung, Tôn giả Sāriputta muốn ông có được một bữa ăn no, nên đi cùng ông vô Sāvatthi khất thực, nhưng cũng không được như ý nguyện. Tôn giả bèn đi một mình và gởi thực phẩm về cho ông, nhưng người đưa thực phẩm ăn hết phần dành cho ông. Chuyện đến tai, Tôn giả đi vô cung xin nhà vua ban cho một bát đầy catumadhura (mật, bơ lỏng, bơ và đường), rồi tự tay đem đến cho ông. Đêm hôm ấy Trưởng lão mệnh chung (1). Được bạch hỏi tại sao Trưởng lão Losaka gặp vận rủi như vậy, Phật thuyết Losaka Jātaka (q.v.) trong ấy Mittavindaka chỉ Trưởng lão. (1) J. i. 234 f.

Lohakumbha, Lohakumbhi, Lohitakumbhiya.--Địa ngục trong ấy các sanh linh bị nhiệt trừng phạt (1). Lohakumbha nằm sâu dưới địa cầu, như một vạc kim khí sôi đầy tới miệng (2). Mahāvaṃsa nói rằng (3) lúc Vua Kālāsoka mưu đồ thống trị chư tỳkheo Vajjiputtaka, chư Thiên doạ (bằng mộng) sẽ thảy ông xuống địa ngục Lohakumbha này. Xem thêm Lohakumbhi Jātaka. (1) SNA. i. 59; J. iii. 22; v. 269. (2) SNA. ii. 480. (3) Mhv. iv. 38.

Lohakumbhi Jātaka (No. 314).--Chuyện Địa Ngục Nồi Sắt. Một thời, Bồ Tát sanh làm ẩn sĩ có nhiều thần lực. Đêm nọ nhà vua trị vì Benares nghe bốn âm thanh du, sa, na, so do sanh linh dưới địa gục kêu, và hoảng sợ. Vị Tế sư của triều đình đề nghị cử hành lễ tế tứ sanh (bốn con vật cho mỗi loài được chọn hy sanh) để ngăn ngừa tai hoạ. Bằng thiên nhãn Bồ Tát thấy được sự việc sắp xảy ra, đến để cứu các sanh linh này. Ngài bay tới ngự uyển và nhờ sự giúp đở của một đệ tử chánh của Tế sư giải mộng và khuyên nhà vua thả hết súc vật sắp bị tế lễ. Nhận diện tiền thân: đệ tử của Tế sư chỉ Tôn giả Sāriputta. Chuyện kể về Vua Pasenadi nghe bốn tiếng kêu của bốn sanh linh dưới địa ngục. Truyền thuyết nói rằng họ là bốn vương tử ở Sāvatthi phạm tội gian dâm. Sau khi thân hoại mạnh chung, họ sanh trong bốn vạc sắt sôi, chịu khổ hình trong 60 ngàn năm mới nổi được lên mặt, và rống tiếng thống thiết ấy. Nhà vua kinh hải; vị Tế sư của triều đình khuyên nên là lễ tế tứ sanh. Nhưng Hoàng hậu Mallikā đưa nhà vua đến yết kiến Phật; ông được Ngài làm cho tâm an bình trở lại (1). (1) J. iii. 43-8; các chuyện xưa và nay được kể trong DhA. ii. 5 ff. và PvA. 279 ff. Trong cả hai trường hợp, phần duyên khởi được kể tỉ mỉ. Vua Pasenadi nghe tiếng kêu lúc không ngủ được vì đang âm mưu xử tử một người vô tội để đoạt vợ chàng. Cũng có nhiêu khác biệt giữa hai câu chuyện. Xem chi tiết trong Burlinghame: Buddhist Legends ii. 100, n. 1.

Lohadvāra.—Tự viện do Vua Mahānāma kiến tạo ở Tích Lan (1).

(1) Cv. xxxvii. 212.

Lohapāsāda.—Thanh Đồng Điện. Kiến trúc được xây dựng trong Mahāvihāra để làm Bố tát đường . Kiến trúc này thoạt tiên chỉ là một công trình nhỏ do Vua Devānampiyatissa (1) xây để tạo sự cân đối (round off) cho Mahāvihāra (vihāraparipuṇṇamattasādhakaṃ) (2). Về sau, Vua Duṭṭhagāmaṇī xây lại một lầu cao chín từng, rộng 900 cubit vuông, mỗi từng có 100 phòng. Lầu được thiết kế theo hoạ đồ của lầu Ambalaṭṭhikapāsāda (3) của Thiên nữ Bīraṇī mà tám vị Alahán đã lấy được trên Thiên giới. Lầu được lợp bằng mái đồng nên có tên là Thanh Đồng điện. Trong lễ lạc thành, chư tỳkheo câu hội được xếp trong chín từng tùy theo từng đạo mà chư vị đã chứng đắc; bốn từng trên cùng được dành cho chư Alahán. Giữa Điện có sàng toạ tạc như cỗ xe Nārivāhana của Thiên vương Vessavaṇa (4). Điện được nhìn thấy từ ngoài biển cách xa một lý (5). Có lần Vua DuŠŠhagāmaṇī thuyết trong giảng đường của Điện, nhưng quá bồn chồn nên không thành công. Bấy giờ ông mới biết công đức của chư tỳkheo thuyết giảng không phải nhỏ nên phát tâm cúng dường rất rộng lượng lên các tịnh xá (6). Vua DuŠŠhagāmaṇī rất hoan hỷ với Điện nên trước khi nhắm mắt có được cáng đến để ngắm nhìn Điện lần sau cùng (7). Đện Lohapāsāda (mà chi phí xây cất lên đến 300 triệu đồng) bị bốc cháy do lửa từ một ngọn đèn dầu. Vua Saddhātissa kiến tạo

lại một Lohapāsāda mới với bảy từng lầu, tốn chín triệu đồng (8). Vua Khallāṭanāga xây thêm 32 pāsāda quanh Lohapāsāda để trang trí (9); Vua Bhātikābhaya lo phần trùng tu (10); Vua Āmaṇḍagāmaṇi thêm sân trong và hàng tư (ājira) (11); Vua Sirināga I xây lại năm từng (12); Vua Abhayanāga kiến tạo sảnh đường trên sân; Vua Goṭhābhaya thay thế các trụ cột (13), rất có thể nhà vua này xây mới vì kinh văn nói rằng sau khi ông băng hà Hoàng tử Jeṭṭhatissa lên ngôi mới hoàn tất công trình dở dang (vippakata) do vua cha để lại. Công trình này tốn mười trệu; JeŠŠhatissa cúng dường một viên ngọc trị giá 60 ngàn và đặt tên Điện là Maṇipāsāda. Sau đó, Đại thần Soṇa của Vua Mahānāma nghe lời nhóm tỳkheo ngoại đạo dẫn đầu bởi Saṅghamitta cho phá Điện để lấy đồ đạc về cho Abbhagiri-vihāra của họ (15).

Điện được Vua Sirimeghavaṇṇa (Hoàng tử kế vị Mahānāma) trùng tu y như củ (16), Vua Dhātusena tân trang (17), và Vua Aggabodhi I cúng dường một làng để hộ trì; Vua Aggabodhi còn cúng dường y lên 36 ngàn tỳkheo trong lễ lạc thành của Điện. Vua Aggabodhi IV thỉnh về Điện Xá lợi xương đòn gánh mặt của Thế Tôn; xá lợi này về sau được thỉnh qua Thūpārāma (19). Dưới triều đại của Vua Aggabodhi IV, vua xứ Malaya trùng tu trụ cột chánh (20) trong lúc Vua Mānavamma lợp lại mái (21). Vua Sena II đại trùng tu Điện và tôn trí trong đó Tôn tượng khảm vàng của Thế Tôn. Bấy giờ, Điện không được sử dụng thường xuyên nhưng vẫn được trông coi bởi 32 vị tỳkheo do nhà vua cắt cử và được bảo vệ bởi các làng do nhà vua cúng dường (22). Vua Sena IV thường đến Điện đọc kinh cho chư tỳkheo, nhưng sau khi ông băng hà, tập tục này không còn nữa, và Điện đi lần vào quên lãng cho đến lúc quân Coḷa tràn sang tàn phá. Dưới triều đại của Vua Parakkamabāhu I, Điện có lần được trùng tu (24) nhưng rồi lại bị bỏ phế thành hoang tàn cho đến ngày nay. Trong hiện trạng, chỉ còn thấy được 1600 khối đá làm sườn của từng lầu một; 1600 này cũng là con số được đếm trong thời Vua Parakkamabāhu I. Kinh văn đề cập nhiều đến các kinh được thuyết tại Lohapāsāda với thính chúng rất đông đảo. Lần Trưởng lão Ambapāsāṇavāsī Cittagutta thuyết Rathavinīta Sutta, có tới 12 ngàn tỳkheo và một ngàn tỳkheo ni tham dự. Một lần khác, có tất cả chư tỳkheo trú tại Mahāvihāra đến nghe Vua Bhātikābhaya mô tả các kỳ quan của Điện Xá lợi trong Mahā Thūpa (26). Buddhaghosa (27) nói rằng chư tỳkheo trú trên phía Bắc của sông Mahāvālukanadī có thông lệ về Lohapāsāda câu hội, hai kỳ mỗi năm vào lúc mùa mưa bắt đầu và chấm dứt (trong lúc chư tỳkheo trú dưới phía Nam của sông câu hội tại Tissamahāvihāra). Lohapāsāda (từng trệt) còn là nơi các giáo trưởng giảng giải hay thu xếp mọi tranh chấp về giáo luật hai giáo pháp (28). Lohapāsāda có kho chứa (bhaṇḍāgāragabbha) lớn bằng cái đầu của Xà vương Mucalinda (29). Một ví dụ khác: một khối đá to bằng từng thứ bảy của Lohapāsāda rớt xuống từ cõi Phạn thiên sẽ mất bốn tháng mới tới đất (30).

(1) Xem Mhv. xvv. 205. (2) MṬ. 364. (3) Ambalaṭṭhikā (q.v.) thực ra nằm bên phía Đông của kiến trúc (DA. ii. 635). (4) Xem chi tiết trong Mhv. xxvii. 1 ff. (5) MṬ. 505. (6) Mhv. xxxii. 42 ff. (7) Ibid., 9. (8) Ibid., xxxiii. 6. (9) Mhv. xxxii. 30. (10) Ibid., xxxiv. 39. (11) Ibid., xxxv. 3. (12) Ibid., xxxvi. 25, 52. (13) Ibid., 102. (14) Ibid., xxxvi. 124 f. (15) Ibid., xxxvii. 10 f., 59. (16) Mhv. xxxvii. 62. (17) Ibid., xxxviii. 54. (18) Ibid., xlii. 20. (19) Ibid., 53, 59. (20) Ibid., xlvi. 30. (21) Ibid., xlvii. 65. (22) Ibid., li. 69 f. (23) Ibid., liv. 4. (24) Ibid.,

lxxviii. 102. (25) MṬ. 552 f. (26) Ibid., 555. (27) DA. ii. 581. (28) DA. ii. 442, 514. (29) UdA. 101. (30) DA. II. 678.

Loharūpa.—Tên gọi của một trong nhiều Tôn tượng của Thế Tôn tôn trí trong Anurādhapura (1). (1) Cv. xlix. 17.

1. Lohicca.—Bàlamôn ở Makkarakaṭa trong vương quốc Avanti. Một thời, đệ tử của Bàlamôn này đến khu rừng mà Tôn giả Mahā Kaccana đang trú, nghịch ngợm gọi Tôn giả là kẻ trọc đầu, Samôn đê tiện, vân vân. Tôn giả dạy họ rằng Bàlamôn thời nay khác với chư Bàlamôn thời xưa; ngày nay họ giả dối, lừa đảo, chỉ biết tụng đọc, làm vì lợi nhỏ. Được bạch lại, Lohicca tìm đến yết kiến Tôn giả; sau buổi đàm luận ông tán thán và xin được theo Tôn giả. (1) S. iv. 117 ff.

2. Lohicca.—Bàlamôn ở Sālāvatikā. Một hôm, ông khởi lên ác kiến rằng vị Samôn hay Bàlamôn chứng được thiện pháp không nên nói cho người khác biết, vì sợ sẽ tự tạo cho mình một sợi dây trói buộc mới khác nữa. Lúc nghe nói Phật du hành đến Sālāvatikā, ông bảo người thợ hớt tóc Bhesikā thay ông đến thỉnh Phật và chư tỳkheo tuỳ tùng của Ngài về nhà thọ trai. Sau khi thọ thực xong, Phật hỏi vị

Bàlamôn về kiến của ông. Lúc buổi đàm luận kết thúc, Bàlamôn Lohicca xin được làm đệ tử của Phật (1). (1) D. i. 224 ff.

1. Lohicca Sutta.—Kể lại chuyện Bàlamôn Lohicca ở Makkarakaṭa đàm đạo với Tôn giả Mahā Kaccana (1). (1) S. iv. 117 ff.

2. Lohicca Sutta.--Trường Bộ Kinh Lohhicca, Số 12. Kể lại cuộc đàm luận giữa Phật và Bàlamôn Lohicca ở Sālāvatikā. Kinh hàm ý rằng ai cũng được phép học tập; ai đắc quả nên được phép truyền dạy lại; nếu dạy, vị ấy phải dạy tất cả cho tất cả, không giữ lại gì và không đặt ai ra ngoài. Nhưng không nên dạy nếu trước đó mình chưa dạy mình, và nếu không có biện tài chia xẻ Sự Thật mà vị ấy đã rõ biết (1). (1) D. i. 224 ff.

Lohitaka.—Một vị trong nhóm Chabbaggiyā (q.v.). Đệ tử của
Lohitaka và Paṇḍu không hẳn đáng lánh xa như các ngoại đạo
(Phật) khác (1). Xem s.v. Paṇḍu-Lohitakā.
(1) Sp. iii. 4, 6.
Lohitavāsī.—Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết kinh Mahāsamaya (1). (1) D. ii. 260.

Lohitavāhakhaṇḍa.--Chiến địa đẫm máu nơi Canda, con của
Bàlamôn Paṇḍula, giết năm anh em của Công nương Suvaṇṇapāli
(1).
(1) Mhv. x. 43.
V Vaṃsa.—Xem Ariyavaṃsa Sutta.

Vaṃatthappakāsinī.—Chú giải về Mahāvaṃsa, được nói là do Trưởng lão Mahānāma soạn, có thể vào thế kỷ IX (1). (1) Xem chi tiết trong P.T.S. edition, Introd.

Vaṃsabhūmi, Vaṃsaraṭṭha.—Quốc độ của người Vaṃsā (q.v.).

Vaṃsarāja.—Xem Udena.

Vaṃsa.—Tên qốc độ và dân sống trong quốc độ đó. Vaṃsa là một trong 16 Mahājanapadā (q.v.), nằm về phía Nam của Kosala, có thủ đô là Kosambī (1) nằm trên bờ sông Yamunā. Udena, Thái tử của Vua Parantapa là Vaṃsarāja (2) dưới triều đại của Phật. Dưới phía Nam của Vaṃsa là vương quốc Avanti. Dân Vaṃsa được gọi là Vaṃsā hay Vatsā (3). Châu quận Bhagga trong ấy có Sumsumāragiri có thể là chư hầu của Vaṃsa vào thời Phật tại thế, bởi lẽ vương tử của Udena, Bodhi, được nói là sanh sống tại đó (4). Vaṃsa thường được kể chung với Cetī. (1) E.g., J. iv. 28. (2) E.g., ibid., 370, 390. (3) Bud. India, 3, 27; Mtu. i. 34. (4) J. iii. 157, thêm Mahābhārata ii. 30, 10 f. (5) E. g. D. ii. 200.

Vaka Jātaka (No. 300).--Chuyện Chó Sói. Có con chó sói sống trên phiến đá gần sông Hằng. Vào mùa Đông nước lũ tràn về vây quanh phiến đá, chó không đi kiếm ăn được nên quyết định giữ ngày trai giới. Thiên chủ Sakka (Bồ Tát) giả dạng con dê đực xuất hiện; thấy dê, chó quên trai giới, chạy rượt dê. Không bắt được dê, chó hoan hỷ nghĩ rằng mình không phạm ngày trai giới. Sakka bay lên hư không, quở chó thiếu cương quyết. Chuyện kể về một số tỳkheo đệ tử của Tôn giả Upasena (Vaṅgantaputta) (q.v.). Được biết rằng tỳkheo nào thực hiện mười ba pháp tu tập của Samôn đều được tự do đến viếng Phật, một số

tỳkheo gấp rút lo tu tập mười ba pháp ấy để được tham bái Ngài. Sau mùa an cư, các tỳkheo này vứt bỏ y củ và đắp y mới. Lúc đi quanh các phòng để xem xét, Ngài thấy y củ vung vãi tứ tung, Ngài dạy rằng việc hành trì của chư tỳkheo ấy không được lâu dài như con chó giữ ngày trai giới nói trên (1). (1) J. ii. 449 ff.; cp. Vin. iii. 231 f., không có đề cập đến Jātaka.

1. Vakkali Thera.—Ông làm con của một gia đình Bàlamôn ở Sāvatthi. Rất tinh thông kinh Vệđà. Lần nọ, ông thấy Phật, hoan hỷ, và theo Ngài mọi nơi. Sau đó ông xuất gia, được gần Ngài và dành hết thì giờ (trừ lúc ăn và vệ sinh cá nhơn) để chiêm ngưỡng Ngài. Một hôm, Ngài bảo ông rằng: “Chiêm ngưỡng cái thân bất tịnh của Ta là làm điều vô ích, ai chiêm ngưỡng Pháp, người ấy thấy Ta” (1). Tuy vậy, Vakkali vẫn không rời mắt khỏi Phật. Vào ngày chót của mùa mưa, ông được lệnh ra đi. Quá thất vọng, ông tìm đến một hố sâu trên Gijjhakūṭa định gieo mình tự sát. Phật biết được, xuất hiện, đưa tay gọi: “Hãi đến, này Tỳkheo.” Hỷ lạc, Tỳkheo Vakkali bay bổng lên không trung, quán chiếu lời Phật, làm phát khởi thiền định, đạt thắng trí của bậc Alahán (2). Chú giải Theragāthā (3) nói rằng lúc Phật chỉ thị ông ra đi, Vakkali lên sống trên núi GijjhakūŠa, tu tập thiền định, nhưng không đạt quả vì tánh dễ xúc cảm (saddhā). Phật bèn cho ông một pháp đặc biệt, nhưng ông vẫn không đạt được vì thiếu thực phẩm và bị chứng vọp bẻ. Phật đến nói kệ khuyến khích; ông đáp bằng bốn kệ và đạt thắng trí của bậc Alahán. Về sau, trong hội chúng tỳkheo, Phật tán thán Tôn giả Vakkali tối thắng về có tín thắng giải (saddhādhimuttānaṃ) (5). Pārāyanavagga (6) nói rằng Phật xem Tôn giả Vakkali như một ví dụ của người đạt giải thoát bằng tín tâm. Trong Saṃyutta (7), Tôn giả Vakkali được kể là lâm bệnh trên đường đến yết kiến Phật tại Rājagaha. Ông nhờ thị giả tới bạch Phật đến với ông vì lòng từ mẫn. Phật đến và hỏi ông có kham nhẫn, có

hối hận, có tự trách mình về giới luật không? Ông bạch chỉ tiếc là không đủ sức để đến thấy Ngài thôi. Phật dạy thấy Pháp như thấy Ngài, và Tôn giả đã thấy Pháp nên Tôn giả không còn gì hối tiếc cả. Sau khi Phật ra đi, Tôn giả bảo thị giả cáng ông lên tảng đá đen

Kālasilā trên núi Isigili. Bấy giờ, hai Thiên tử bạch Phật rằng Tôn giả Vakkali đang muốn giải thoát. Phật bảo: "Này Vakkali, chớ có sợ. Cái chết của ông không phải là ác hạnh." Tôn giả được nhắc ra khỏi giường để tiếp nhận lời giáo hoá của Phật, rồi bạch rằng ông không còn luyến tiếc gì tấm thân hay năm uẩn này nữa, và dùng dao tự giải thoát mình. Phật cùng với số đông tỳkheo đi đến Isigili thấy Tôn giả Vakkali nằm trên giường với vai co quắp lại. Bấy giờ, Māra đi tìm thức của Tôn giả Vakkali, nhưng Phật tuyên bố: "Thiện nam tử Vakkali đã nhập Nípbàn một cách hoàn toàn," nên thức của Tôn giả không có trú đâu hết, do đó Māra không thể tìm ra. Chú giải luận thêm rằng Vakkali ngạo mạn nên không thấy được khuyết điểm mình. Ông nghĩ ông là bực Alahán (khīṇāsava) nên dùng cái chết để đoạn tận đau đớn xác thịt. Nhưng mũi dao đâm làm ông đau đớn và vì sự đau đớn này ông rõ biết mình còn là một phàm nhơn, và trong giây phút chót ấy ông chuyên cần tinh tấn gom tâm an trú vào lời Phật dạy, làm phát khởi thiền định, và đắc quả Alahán. Phát nguyện làm người có tín thắng giải bậc nhứt của ông đã có từ thời Phật Padumuttara, lúc ông nghe Phật tán thán một tỳkheo cũng tên Vakkali (8). (1) Cp. Itv. sec. 92. (2) AA. i. 140 f.; Ap. ii. 465 có kể một chuyện tương tợ và nói rằng Phật nói với Vakkali từ dưới chơn tảng đá nên ông phải nhảy xuống nhưng không bị thương. Bấy giờ, Phật tuyên bố ông tối thắng về có tín thắng giải; xem thêm DhA. iv. 118 f. DhA. có kể ba vần kệ của Phật nói rằng Ngài sẽ hộ trì ông. (3) ThagA. i. 420. (4) Trong Thag. vss. 350-4. (5) cp. A. i. 25; thêm Dvy. 49 và VibhA. 276; Vsm. i. 129. (6) SN. vs. 1146. (7) S. iii. 119 ff.; SA. ii. 229. (5) Ap. ii. 465 f.; AA. i. 140.

2. Vakkali.—Tỳkheo vào thời Phật Padumuttara được tuyên bố là tối thắng về có tín thắng giải (1). (1) ThagA. i. 422; Ap. ii. 466.

Vakkali Sutta.--Chuyện kể trong Saṃyutta Nikāya (1) về sự đắc quả Alahán và cái chết của Vakkali (q.v.) (1).

(1) S. iii. 119 ff.

Vakkula.—Xem Bakkula.

Vaggumudā.—Con sông trong xứ Vajji (v.l. Vattamudā). Trưởng lão Yasoja và 500 đệ tử của ông sống trên bờ sông này (1). (1) Ud. iii. 3; ThagA. i. 337.

Vaggamudātīriyā.—Tỳkheo sống trên bờ sông Vaggūmudā (không phải là đệ tử của Trưởng lão Yasoja). Lúc Vajji thiếu thực phẩm, các tỳkheo này đi đó đây rao giảng tánh siêu phàm của lẫn nhau khiến dân chúng lầm tưởng và cúng dường họ đầy đủ vật thực. Lúc sự việc tới tai Phật, Ngài quở trách họ và chế định giới luật Pārājikā thứ tư (1). (1) Vin. iii. 87 ff.; Sp. ii. 481 ff.; DhA. iii. 480.

Vaṅka.—Vì vua trị vì Sāvatthi. Xem chuyện ông trong Ghata Jātaka (No. 355). Ông chỉ Tôn giả Ānanda (1). (1) J. iii. 170.

Vaṅkaka.—Tên của núi Vepulla vào thời Phật Koṇāgamana (1). (1) S. ii. 170.

Vaṅkagiri, Vaṅkapabbata, Vaṅkatapabbata.—Vạn Cổ. Núi trên Hy Mã Lạp Sơn, nơi Đại sĩ Vessantara và gia đình bị vua cha đày. Núi cách xứ Ceta 30 lý và kinh thành Jetuttara 60 lý. Đường từ Jetuttara lên núi Vaṅka đi qua núi Suvaṇṇagiritāla, sông Kontimāra, núi Arañjaragiri, làng Bàlamôn Dunniviṭṭha, đỉnh Gandhamādana, núi Vipula, sông Ketumatī, đồi Nālika, và hồ Mucalinda (1). Vessantara và gia đình sống trong am thất do Thiên tử Vissakamma dựng theo đề nghị của Thiên chủ Sakka (2). Vua Sañjaya về sau có đắp con đường rộng 8 usabha đi từ Jetuttara tới Vaṅka (3). (1) Cyp. i. 9; J. vi. 514, 518, 519. (2) Ibid., 520. (3) Ibid., 590.

Vaṅkanāsika-Tissa.—Vua Tích Lan (171-4 A.C.). Ông là vương tử của Vua Vasabha. Hoàng hậu của ông là công nương của Vua Subha. Ông kiến tạo Mahāmaṅgala-vihāra còn Hoàng hậu xây Mātu-vihāra để tưởng nhớ vị Trưởng lão đã tiên đoán bà sẽ lên ngôi hoàng hậu lúc bà còn là một cô gái nuôi của người thợ làm gạch. Gajabāhukagāmaṇī là vương tử của Vua Vaṅkanasika (1). (1) Mhv. xxxv. 108 ff.; Dpv. xxii. 12, 27 f.

Vaṅkahāra, Vaṅgahāra.—Châu quận ở Ấn Độ, sanh quán của Trưởng lão ni Cāpā (1). Quận hình như nằm dưới phía Nam của Magadha (2). Upaka sống tại đây, trước làm du sĩ (ājīvaka) sau làm chồng của Cāpā. Quận được nói là bị dịch ruồi rất nặng (3). (1) ThigA. 220; nhưng xem SNA. i. 259 gọi janapada là Vaṅga, chớ không phải Vaṅkahāra. (2) Sisters. 132 f. (3) MA. i. 388.

Vaṅkāvaṭṭakagalla.—Tự viện do Vua Mahācūli-Mahātissa kiến tạo ở Tích Lan (1). (1) Mhv. xxxiv. 9.

Vaṅga, Vaṅgā.—Tên của một xứ và cũng là tên gọi của dân chúng sống trong xứ đó; nay là Bengal. Không thấy đề cập trong bốn Nikāya hay trong các Mahājanapada. Được biết mẹ của Sīhabāhu và Sīhasīvalī là công chúa của một nhà vua xứ Vaṅga; nhà vua này cưới công chúa của Vua xứ Kaliṅga (1). Milinda (2) nói Vaṅga là một đô thị buôn bán có thể đến được bằng đường biển. (1) Mhv. vi. 1 ff; Dpv. ix. 2. (2) p. 359.

Vaṅganta.—Bàlamôn, phụ thân của Tôn giả Sāriputta (q.v.) và là phu quân của Rūpasārī (2). Ông làm bạn với Bàlamôn Mahāsena và có người bạn nữa mà con sau làm thị giả cho Tôn giả (2). Xem Kiṃsīla Sutta. (1) SNA. i. 331; UdA. 266. (2) Ap. i. 102. (3) DhA. ii. 84.

Vaṅgantaputta.—Danh dùng để phân biệt Upasena (q.v.) , em của Tôn giả Sāriputta, với các Upasena khác.

Vaṅgīsa Thera.—Trưởng lão sanh trong một gia đình Bàlamôn. Tinh thông Vệđà. Ông có biệt tài dùng móng tay khỏ lên sọ người chết và biết người này tái sanh về đâu. Nhờ biệt tài này ông thu được một số tiền lớn. Một hôm, ông quyết định đến yết kiến Phật, dầu được khuyên ngăn (1). Phật đưa cho ông sọ của một vị Alahán, ông không tìm ra sanh thú của vị này. Ông xin xuất gia theo Phật để tu học thêm. Ông được Trưởng lão Nigrodhakappa truyền giới, dạy quán chiếu 32 thể trược, và đắc quả Alahán. Ông trở về viếng Phật và tán thán Ngài bằng kệ với nhiều ẩn dụ; do đó ông được gọi là Kāvyacitta hay Kāveyyamatta (nhà thơ). Về sau, ông được Phật tán thán là tối thắng về

đầy đủ biện tài (paṭibhānavantānaṃ). Phát nguyện làm người tối thắng về biện tài khởi phát với ông từ thời của Phật Padumuttara (2). Theragāthā (3) có nhiều kệ của Trưởng lão nói trong nhiều nhơn duyện khác nhau--ví như kệ nói ông nhiếp phục được ái dục khi thấy nữ nhơn trong y phục đẹp (1209-18) (4); kệ nói ông hối trách vì kiêu mạn về biện tài của mình (1219-22); kệ tán thán Subhāsita Sutta (1227-30), kinh về Nípbàn (1238-45), hay kinh thuyết trong lễ Tự tứ (Pavāraṇa) (1234-7); kệ tán thán Tôn giả Sāriputta (1231-33), Tôn giả Aññā-Koṇḍañña (1246-8), Tôn giả Moggallāna (1249-51); kệ dài bạch hỏi Phật về sanh thú của Giáo thọ sư Nigrodhakappa của mình (1263-74). Chú giải (5) nói rằng lúc Trưởng lão Nigrodhakappa nhập diệt, Vaṅgīsa không có mặt nên muốn được Phật tuyên bố là ông nhập Nípbàn. Bài kệ là một tán thán Đức Thế Tôn hơn là một câu hỏi đơn thuần. Kệ tán thán Đức Thế Tôn được nói rõ ràng hơn trong vần 1252 mô tả Ngài như "mặt trăng không mây mù" hay "mặt trời chói sáng" lúc Ngài ngồi trên bờ hồ sen Gaggarā ở Campā vây đoành bởi chư tỳkheo. Saṃyutta Nikāya (6) có cả một chương (Chương 8; Tương Ưng Vaṅgīsa) nói về Trưởng lão. Milinda (7) có bài kệ của Trưởng lão tán thán Phật. Theo Apadāna (8), Trưởng lão được gọi là Vaṅgīsa vì ông sanh tại Vaṅga và cũng vì ông có biện tài.

Xem thêm Vangīsa Sutta và Subhāsita Sutta. (1) Theo Apadāna, ông yết kiến Tôn giả Sāriputta rồi mới biết Phật (qua lời của Tôn giả). (2) A. i. 24; Dpv. iv. 4; ThagA. ii. 192 ff.; AA. i. 149 ff.; DhA. iv. 226 f.; SNA. i. 345 f.; Ap. ii. 495 ff. (3) Thag. vss. 1208-79; hầu hết các kệ này được lập lại trong S. i. 185 ff. (4) Cf. S. i. 185; có lần ông thú nhận không ưa Tôn giả Ānanda vì bị Tôn giả quở trách. (5) ThagA. ii. 211. (6) S. i. 185 ff.; SA. i. 207 ff. (7) p. 190. (8) Ap. ii. 497 (vs. 27).

1. Vaṅgīsa Sutta.—Do Phật thuyết tại Aggāḷava-cetiya. Giáo thọ sư Nigrodhakappa vừa nhập diệt và Trưởng lão Vaṅgīsa muốn biết xem thầy mình có nhập Nípbàn không? Bài kệ có 10 câu, nhiều câu tán thán Phật. Phật bảo Tôn giả Nigrodhakappa đã nhập Nípbàn vì ông đã đoạn tận mọi trói buộc của Māra (tham ái). Trưởng lão bạch rằng sở dĩ được vậy vì Tôn giả Nigrodhakappa đã theo giáo pháp của Phật (1). Chú giải gọi kinh này là Nigrodhakappa Sutta. (1) SN. pp. 59 ff.; kệ trong kinh còn được thấy trong Thag. 1263- 79. (2) SNA. i. 345.

2. Vaṅgīsa Sutta.—Mười kệ do Trưởng lão Vaṅgīsa đọc tại Jetavana ngay sau khi đắc quả Alahán. Trưởng lão tự tán thán đã làm đệ tử của Phật (1). (1) S. i. 196; kệ còn được thấy trong Thag. 1253-62.

Vaṅgīsa-Thera Vatthu.--Kể chuyện Vaṅgīsa xuất gia và đắc quả Alahán (1). (1) DhA. iv. 226 f.

Vaṅgīsa-Thera Saṃyutta.—Chương 8: Tương Ưng Vaṅgīsa, Saṃyutta Nikāya (1). (1) S. i. 185-96.

Vaṅguttara.—Núi ở Tích Lan trên đó Vua Sūratissa có xây Pācinapabbata-vihāra (1). Chú giải về Mahāvaṃsa (2) nói rằng Vaṅguttara ở dưới chơn của Ekadvārikapabbata. (1) Mhv. xxi. 5. (2) p. 424.

Vacana Sutta.—Xem Vanaropa Sutta.

Vacanatthajoti, Vacanatthajotikā.—Bản tự vựng (glossary) của Vuttodaya do Trưởng lão Vepullabuddhi biên soạn (1). (1) Cv. lxx. 282, 295.

Vacāvāṭaka.—Làng trong quận Merukandara, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxx. 282, 295.

Vaccavācaka.—Xem Vācavācaka.

1. Vaccha.—Một Bàlamôn khổ hạnh của thời cổ sơ sống trong am thất gần trú xứ của các Đề hườn nhơn. Có con nhện đến giăng tơ bắt Đề hườn nhơn, kẹp bể sọ và hút máu. Họ đến xin sự giúp đở, nhưng vị Bàlamôn không thuận giúp cho đến khi họ dưng ông một nữ Đề hườn nhơn Rathavatī làm nô tỳ cho ông. Ông giết con nhện và sống với nữ Đề hườn nhơn như vợ chồng. Chuyện do két Māṭhara của Đại sĩ Mahosadha kể cho chim mynah của Vua Pañcāla, ngầm ý rằng tình yêu không giới tuyến, người có thể sống với Đề hườn nhơn, như két với mynah vậy (1). (1) J. vi. 422.

2. Vaccha.—Xem Kisavaccha, Nandavaccha, Pilindavaccha, Tiriṭavaccha, Vacchagotta, etc. Xem thêm Ukkhepakatavaccha và hai Vanavaccha.

Vaccha hay Bandha Sutta.—Phật giảng cho Vacchagotta Paribbājikā biết tại sao Ngài không trả lời các câu hỏi như thế giới có thường còn không. Vacchagotta hỏi Tôn giả Moggallāna và cũng được đáp như vậy. Ông tán thán rằng “giữa Đạo sư và nam đệ tử, ý

nghĩa với ý nghĩa, văn ngôn với văn ngôn có sự tương đồng, có sự tương hòa, không có sự mâu thuẫn, tức là tối thượng văn cú.” [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. iv. 395 f.; cp. 8. S. iii. 257 f.

1. Vacchagotta.—Du sĩ ngoại đạo (Paribbājikā) sau trở thành Alahán. Ông đàm luận nhiều lần với Phật. Xem chi tiết trong Tevijja Vacchagotta*, Aggi Vacchagotta*, Mahāvihāra Vacchagotta*, Vaccha và Vacchagotta Suttā. Một số kinh được kể trong Kathāvatthu (1). Saṃyutta Nikāya (2) có nguyên một chương, Chương 12: Tương Ưng Vacchagotta nói về những vấn đề như thế giới thường còn hay không thường còn, …, vân vân. Majjhima Nikāya có ba kinh tuần tự đề cập đến việc Vacchagotta “hoan hỷ tín thọ lời Phật dạy” (kinh Tevijjavacchagotta, số 71), xin quy y Phật (kinh Aggivacchagotta, số 72), và xin được thọ giới tỳkheo tại Rājagaha và được như ý sau bốn tháng thử thách (kinh Mahāvacchagotta, số 73). Hai tuần sau khi thọ đại giới, ông đến xin Phật dạy pháp gì cao hơn bậc hữu học. Phật dạy ông tu tịnh chỉ và tuệ quán, căn bản để đắc sáu thắng trí. Sau một thời gian sống độc cư tinh tấn, Vacchagotta đạt đến mục đích của đời phạm hạnh, tự biết sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm xong, sau đời này không còn đời nào khác. Ông gởi lời sau đến Phật khi có một nhóm tỳkheo đi yết kiến Ngài: "Thế tôn đã được con hầu hạ, Thiện thệ đã được con hầu hạ." Phật bảo Ngài đã biết qua chư Thiên rồi (3). [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002]. Chuyện này cho thấy Du sĩ là Trưởng lão có cùng tên mà kệ nói lên tâm hoan hỷ vì chứng quả được ghi trong Theragāthā (4). Theo Chú giải (5), Trưởng lão thuộc một gia đình Bàlamôn giàu có của tộc Vaccha (Vacchagotta); không thấy nói đến tên riêng của ông. Ông tinh thông giáo điển Bàlamôn nhưng không thoả mãn nên đi làm Du sĩ và sau đó gia nhập Tăng Đoàn. Vào thời Phật Vipassī, ông làm gia chủ ở Bandhumatī, từng

treo cờ và quét đường mà Phật và chư tỳkheo tuỳ tùng đi qua để vô cung theo lời thỉnh mời của nhà vua. Vào bốn kiếp trước ông sanh làm vua (rājā) Sudhaja.

Vacchagotta là Trưởng lão Vīthisammajjaka nói trong
Apadāna (6).
(1) E.g., p. 267, 505. (2) S. iii. 257 ff.; xem thêm S. iv.
391 ff., về các đàm luận của Vacchagotta với chư Tôn giả
Moggallāna, Ānanda và Sabhiya Kaccāna. (3) M. i.
493-7. (4) vs. 112. (5) ThagA. i. 221.
(6) Ap. i. 177.

2. Vacchagotta.—Du sĩ ngoại đạo (Paribbājikā). Aṅguttara Nikāya (1) nói rằng ông yết kiến Phật tại Venāgapura với tư cách một thủ lãnh của Bàlamôn. Có thể ông là Vacchagotta [1] nói trên. Vacchagotta [1] xuất thân từ Rājagaha nhưng du hành nhiều nơi, như Vesāli (2), Sāvatthi (3), Ñātikā (4), và viếng Rājagaha (5). Chú giải (6) luận rằng ông được gọi là Venāgapuraka có lẽ vì ông sống (chớ không phải sanh ra) tại Venāgapura. Trong cuộc luận đàm ông bạch rằng: "Các căn của Tôn giả Gotama thật trong sáng, màu da thật thanh tịnh chói sáng" và "Chắc Tôn giả Gotama có được giường cao, giường lớn không khó khăn, có được không mệt nhọc, có được không phí sức?" Phật vì ông thuyết thế nào là giường cao, vân vân. Sau bài pháp, Vacchagotta xin làm đệ tử của Phật. (1) A. i. 180 f. (2) M. i. 481. (3) Ibid., 483; S. iii. 257. (4) S. iv. 401. (5) M. i. 489. (6) AA. i. 410.

3. Vacchagotta.—Bàlamôn ở Kapilavatthu, cha của Trưởng lão Vanavaccha (q.v.) (1). (1) ThagA. i. 58.

Vacchagotta Sutta.—Du sĩ ngoại đạo (Paribbājikā) Vacchagotta bạch hỏi phải chăng Phật đã nói: "Cần bố thí cho Ta, cho đệ tử của Ta. Không cần bố thí cho kẻ khác?" Phật đáp rằng: "Những ai đổ đồ phế thải trên mâm bàn, hay đồ rửa chén bát vào hố phân hay hố rác rưởi với ý nghĩ để các loài hữu tình trong ấy nhờ đấy được ăn để sống. Do nhơn duyên ấy, Ta nói có đem lại công đức, còn nói gì đối với loài người." Ngài nói thêm: "Lại nữa, Ta tuyên bố

rằng, cho người có giới hạnh được quả lớn, cho người ác giới không phải như vậy. Người có giới hạnh là người đã đoạn tận năm pháp và đầy đủ năm pháp." Đoạn tận tham, sân, hôn trầm thùy miên, trạo hối, và nghi; đầy đủ vô học giới uẩn, vô học định uẩn, vô học tuệ uẩn, vô học giải thoát uẩn, vô học giải thoát tri kiến uẩn. (1) [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. i. 160 f.

Vacchanakha.—Bồ Tát sanh làm Du sĩ ngoại đạo (Paribbājikā). Xem Vacchanakha Jātaka.

Vacchanakha Jātaka (No. 235).--Chuyện Vị Ẩn Sĩ Vacchanakha. Bồ Tát sanh làm Ẩn sĩ Vacchanakha sống trên Hy Mã Lạp Sơn. Một thời, ông xuống Benares lấy muối và dấm và trú trong ngự uyển. Có một phú ông thấy Ẩn sĩ, hoan hỷ, cúng dường Ngài mọi thứ vật thực, làm bạn với Ngài, và khuyên Ngài hoàn tục để cùng hưởng tài sản của ông. Vị

Ẩn sĩ từ chối và thuyết cho ông nghe những bất lợi của đời sống thế tục. Chuyện kể về Roja (=phú ông trong truyện), người của bộ tộc Malla và là bạn của Tôn giả Ānanda, khuyến dụ Tôn giả hoàn tục bằng cách hiến Tôn giả phân nữa tài sản của mình (1). (1) J. ii. 231 ff.

Vacchapāla Thera.—Alahán. Ông sanh ra trong một gia đình Bàlamôn giàu có ở Rājagaha. Trong một dịp yết kiến Vua Bimbisāra, ông chứng kiến thần thông thi triển bởi Tôn giả Uruveka Kassapa và sự hàng phục của Tôn giả đối với Phật. Ông khởi lòng tin và xin xuất gia. Trong bảy ngày, ông phát khởi thiền quán, đắc sáu thắng trí của bực Alahán. Trong một tiền kiếp ông làm Bàlamôn làu thông Vệđà. Một hôm, ông tìm người để bố thí tô cháo sữa sau khi lễ tất, thấy Phật Vipassī, dưng Ngài tô cháo này. Vào 41 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Buddha (1). Ông có thể là Trưởng lão Pāyāsadāyaka nói trong Apadāna (2). (1) Thag. vs. 71. (2) Ap. i. 157.

Vacchāyana.—Xem Pilotika. Buddhaghosa (1) nói rằng đó là tên của bộ tộc của Pilotika (1). (1) MA. i. 393.

Vajagaragiri-vihāra.—Tịnh xá, có thể ở Tích Lan, trú quán của Trưởng lão Kāḷadeva (q.v.) (1). (1) MA. i. 100.

1. Vajira.—Senāpati (Tướng) của Vua Dappula II. Ông kiến tạo tịnh xá Kacchavāla cúng dường chư tỳkheo thuộc phái Paṃsukūla (1). (1) Cv. xlix. 80.

2. Vajira.--Đại thần của Vua Sena I. Ông kiến tạo (trú xá) Vajirasenaka cúng dường chư tỳkheo (1). (1) Cv. l. 84.

3. Vajira.—Một vị giáo sư, người soạn Chú giải về một công trình của Jaṅghadasaka (1). (1) Gv. 74.

4. Vajira.—Một trong bảy Daxoa trấn giữ cổng thứ ba của cung điện của Chủ ngân khố Jotiya; ông có ba ngàn đệ tử tuỳ tùng (1). (1) DhA. iv. 209.

Vajirakumāri, Vajirā.—Công chúa duy nhứt của Vua Pasenadi. Lúc hai vương quốc chung sống hoà bình, Vua Pasenadi gả công chú Vajirā cho Vua Ajātasattu và ban cho của hồi môn là một làng trong xứ Kāsi, ngôi làng từng làm đầu mối cho cuộc xung đột giữa hai triều đình (1). Trong Piyajātika Sutta (2), công chúa được gọi là Vajirī. (1) J. ii. 404; iv. 343; DhA. iii. 266. (2) M. ii. 110. (3) MA. ii. 751.

Vajiragga.--Tướng của Vua Udaya II. Ông giúp chinh phục Rohaṇa và bắt Ādipāda Kittaggabodhi làm loạn chống nhà vua (1).

(1) Cv. li. 105, 118, 126.

Vajirapāṇi.--Thần Dạxoa. Ông có nhiệm vụ doạ những ai không trả lời Phật sau ba lần được hỏi một cách hợp lý, bằng cách xuất hiện tay cầm cây tầm sét mà ông có thể tung ra bất cứ lúc nào để bửa đầu kẻ ương ngạnh làm bảy. Ông chỉ được thấy bởi Phật và người bị doạ. Kinh sách có nói đến hai trường hợp mà Vajirapāṇi xuất hiện: lần thứ nhứt ông doạ Thanh niên Bàlamôn Ambaṭṭha (1); lần thứ nhì ông doạ Saccaka Niganṭhaputta (2). Buddhaghosa (3) nói rằng Vajirapāṇi và Thiên chủ Sakka là một và

mô tả diện mạo hung tợn mà ông giả ra như trong những trường hợp doạ nạt nói trên, để giữ lời Sakka từng hứa, với sự chứng kiến của Đại Phạm thiên, lúc Phật do dự không muốn chuyển pháp luân (4); Sakka hứa sẽ bảo vệ Ngài nếu Ngài thiết lập Dhammacakka. Một số Kinh điển khác (5) gọi Vajirapāṇi là Indra vì Vajirapāṇi chiến thắng các Atula. Xem thêm Vajirahattha. (1) D. i. 95; cf. chuyện trong Ayakūṭa Jātaka. (2) M. i. 231. (3) DA. i. 264; MA. i. 457; cp. Dvy. 130. (4) Xem Vin. i. 5 f. (6) E.g., Cv. xcvi. 37; xem thêm J.R.A.S. 1916, p. 733.

Vajirabāhu.--Dạxoa trấn thủ cổng thứ tư của cung điện của Chủ ngân khố Jotiya; ông có bốn ngàn đệ tử tuỳ tùng (1). (1) DhA. iv. 209.

Vajirabuddhi.—Xem Culla-Vajirabuddhi và Mahā- Vajirabuddhi.

Vajirabuddhṭikā.—Còn được gọi là Vinayagandhi hay Vinayaganṭhi. Sớ giải (ṭikā) giải thích các đoạn khó hiểu trong Chú giải của Vinaya do Trưởng lão Tích Lan Mahāvajirabuddhi soạn (1). (1) Gv. 60, 66.

Vajiravāpi.—Hồ nước ở Tích Lan, nằm gần một thành luỹ mà Tướng Gokaṇṇa có lần chiếm đóng (1).

(1) Cv. lxx. 72.

Vajiravutti.—Xem Vajirā [3].

Vajirasama.—Vào 91 kiếp trước có bảy nhà vua trị vì dưới vương hiệu Vajirasama; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Sucidāyaka (1). v.l. Vajirāsakha. (1) Ap. i. 135.

Vajirasena.—Kiến trúc trong tịnh xá Abhayagiri do Đại thần Vajira của Vua Sena I kiến tạo (1). (1) Cv. l. 84.

Vajirahattha.—Chư thiên từng chinh phục các Atula (1). Theo Buddhaghosa (2), ông là Indra. (1) D. ii. 259. (2) DA. ii. 689.

Vajirā.—Xem Vajirakumāri.

2. Vajirā Therī.—Một thời, Trưởng lão ni Vajirā ngồi nghỉ trong Adhavana ở Sāvatthi, Māra đến chọc hỏi: “Người hữu tình này được tạo tác do ai, hiện nay ở tại đâu, từ đâu sanh, đi đâu diệt?” Trưởng lão ni trả lời rằng cái gọi là chúng sanh do hành, do uẩn quy tụ, như chiếc xe được gọi vì các bộ phận xe quy tụ. Biết Trưởng lão ni đã biết mình, Māra biến mất tại chỗ (1). Kệ của Trưởng lão ni Vajirā thường được dẫn (2), nhưng không được thấy ghi trong Therīgāthā; cũng không có tài liệu nào đề cập đến Trưởng lão ni. (1) S. i. 134 f. (2) E.g., Kvu. 240, 626; Mil. p. 28; Vsm. ii. 593.

3. Vajirā.—Kinh thành trong đó có 26 vì vua trị vì, tất cả là hậu duệ của Deva; nhà vua cuối cùng là Sādhina (1). MahāvaṃsaŠikā gọi kinh thành này bằng tên Vajiravutti. Theo Budddhavaṃsa (3), bình bát và gậy của Phật được tôn trí trong Vajirā sau khi Ngài nhập diệt.

(1) Dpv. iii. 20. (2) p. 128, 130. (3) Bu. xxviii. 8.

4. Vajirā.—Phu nhơn của Sakkasenāpati, vương tử của Vua Kassapa V. Bà có kiến lập một parivena mang tên bà (1). (1) Cv. lii. 52, 62.

Vajirā Sutta.—Kể câu chuyện đối đáp giữa Trưởng lão ni Vajirā và Māra (1). (1) S. i. 134 f.

Vajirāvudha.—Binh khí của Thiên chủ Sakka, có thể đâm xuyên suốt núi Sineru cao 68 ngàn yojana (1). (1) SNA. i. 225.

Vajirindha.—Bàlamôn ở Sucirindha; ái nữ ông là người dưng cháo sữa lên Bồ Tát Kakusandha trước khi Ngài thành Phật (1). (1) BuA. p. 210.

Vajirī, Vājirī.—Xem Vajirakumārī.

Vajjabhūmi.—Xem Vajji.

Vajjita Thera.—Ông sanh ra trong một gia đình giàu có ở Kosala. Được hạ sanh từ Phạm thiên giới, Vajjita không chịu sự xúc chạm của nữ nhơn nên khóc thét mỗi khi được mẹ bồng bế; do đó bé được đặt tên Vajjita (Chồi Từ). Lúc trưởng thành, ông được chứng kiến Thần thông Song hành của Phật, xin gia nhập Tăng Đoàn, và đắc quả Alahán ngay trong ngày. Vào 65 kiếp trước, ông sanh làm người đốn củi trong một làng hẻo lánh. Một hôm, ông thấy Phật Độc giác Upasanta, dưng lên Ngài bông cây cầy (campaka) (1). Trong Theragāthā có hai kệ của ông (2). Ông là Trưởng lão Ekacampakapupphiya nói trong Apadāna (3).

(1) ThagA. i. 336. (2) vss. 215 và 216. (3) Ap. i. 288.

1. Vajjiputta Thera.—Ông sanh ra trong một gia đình quan lại ở Vesāli. Ông hoan hỷ với oai nghi của Phật, xin gia nhập Tăng Đoàn và sống ẩn cư trong ngôi rừng gần nhà. Một hôm, Vesāli có lễ hội, và tiếng ca múa làm ông dao động nên ông trách đời sống bất hạnh ở rừng. Nữ thần cây xuất hiện cảnh báo rằng: "Ông khinh thường đời sống ở rừng núi, nhưng người trí luôn tìm sự thanh tịnh trong núi rừng" (1). Được nữ thần cây hộ trì, ông phát khởi thiền định, đạt thắng trí của bực Alahán. Vào 91 kiếp trước ông làm gia chủ, có đến đảnh lễ và cúng dường Phật Vipassī phấn hoa của bông mù u. Vào 45 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Reṇu (2). Chú giải của Dhammapada (3) kể rằng Vajjiputta làm rājā nhưng từ chối làm vua lúc tới phiên ông lên ngôi trị vì. Vào ngày lễ hội trăng tròn của tháng Kattika, ông khởi tâm bất mãn, được nữ thần cây khuyên nên đến yết kiến Phật, được Phật thuyết pháp, và đắc quả Alahán. Ông là Trưởng lão Reṇupūjaka nói trong Apadāna (4). (1) Kệ này được ghi lại trong Thag. vs. 62. (2) ThagA. i. 142 f. Chuyện của Trưởng lão Vajjiputta được kể vắn tắt trong S. i. 201 f. (3) DhA. iii. 460 f.; xem thêm SA. i. 228 gọi ông là rājā. Ở đây có vài lầm lẫn giữa Vajjiputta [1] và [2]. (4) Ap. i. 146.

2. Vajjiputta Thera.—Ông sanh ra trong gia đình của một rājā Licchavī. Ông khởi tâm muốn xuất gia ngay từ lúc còn trẻ đang theo học các học thuật. Một hôm, thanh niên Vajjiputta đến nghe Phật thuyết pháp trong một tịnh xá, phát lòng tin, xin gia nhập Tăng Đoàn, và không bao lâu sau đắc quả Alahán. Một thời gian sau khi Phật nhập Nípbàn, Trưởng lão Vajjiputta gặp Tôn giả Ānanda (bấy giờ Tôn giả còn là bậc hữu học)

và nói lên bài kệ (vì muốn Tôn giả đắc quả cao hơn) giúp Tôn giả đạt thắng trí của bực Alahán (1).

Vào 94 kiếp trước, Vajjiputta có cúng dường chuối xanh lên một vị Phật Độc giác (2). (1) Thag. vs. 119. Trong S. i. 199, kệ được nói là của một thần cây, vì lòng bi mẫn, cảnh giác Tôn giả Ānanda đang bận rộn với nhiều cư sĩ. Trong Rockhill (op. cit., 155 f.), Vajjiputta làm thị giả của Tôn giả Ānanda và từng thuyết pháp cho đại chúng những lúc Tôn giả nhập thiền. (2) ThagA. i. 236 f.

Vajjiputta hay Vesāli Sutta.--Kể câu chuyện than thở của Vajjiputta và lời cành giác của nữ thần cây vì lòng bi mẫn (1). (1) S. i. 201 f.

Vajjiputtaka Sutta.—Một tỳkheo người Vajji ở Kūṭāgārasālā trong Vesāli đến than phiền với Phật rằng ông phải tụng 250 giới luật hai lần mỗi ngày. Ông bạch: “Con không thể nào kham nổi sự tu tập này.” Phật bảo ông có thể học ba học pháp tăng thượng giới học, tăng thượng định học, tăng thượng tuệ học? Sau một thời gian học tập ba học pháp ấy; ông đoạn tận được tham, sân, si (1). (1) A. i. 230 f.

Vajjiputtakā, Vajjiputtiyā.—Tên gọi của một nhóm tỳkheo lớn thuộc tộc Vajji sống trong Vesāli, được biết đến qua “Mười Điểm” mà chư vị đưa ra để yêu cầu sửa đổi, một thế kỷ sau khi Đức Phật nhập Nípbàn. Mười Điểm ấy gồm: giữ muối trong ống bằng sừng (siṅgilonakappa); thọ thực chừng nào bóng của mặt trời không xế quá hai ngón tay bề rộng (dvaṅgulakappa); cho phép đi vào làng sau bữa ăn và ăn nữa nếu được mời (cāmantarakappa); cho phép tỳkheo trong một vùng làm lễ phát lồ riêng (āvāsakappa); được phép làm tăng sự trong điều kiện số tăng hội bị thiếu (anumatikappa); cho phép làm điều gì đó do bởi sự thực hành của thầy hoà thượng (ācinnakappa); được dùng sữa chưa đánh lên sau giờ ăn (āmatikappa); được uống rượu thốt nốt chưa lên men (jalogikappa); được dùng toạ cụ ngoài kích thước quy định nếu không có viền (adasakaṃ nisīdanaṃ); và được thọ lãnh vàng bạc (jātarūparajataṃ).

Chư tỳkheo chánh thống không đồng ý sửa đổi, và Trưởng lão Yasa Kākaṇḍakaputta công khai công kích nhóm Tỳkheo Vajji này. Trưởng lão Yasa đi đến chư tỳkheo ở Pāvā bên phương Đông, chư tỳkheo ở Avanti dưới phương Nam và Trưởng lão Sambhūta Sāṇavāsi ở Ahogaṅga để tham khảo ý kiến. Theo đề nghị của Sambhūta Sāṇavāsi, Trưởng lão Yasa đến yết kiến Trưởng lão Sabbakāmi ở Vālikārāma. Trưởng lão Sabbakāmi đề nghị cuộc tranh cãi nên được giải quyết ở Vesāli. Được chư tỳkheo đồng ý, Trưởng lão lên đường yết kiến Đại Trưởng lão Sabbakāmi, vị Trưởng lão lớn tuổi nhứt và là đệ tử còn tại thế của Tôn giả Ānanda lúc bấy giờ. Trong lúc hai vị Trưởng lão đang thảo luận về giáo lý, Sāṇavāsī đến và bạch về “Mười Điểm”; Đại Trưởng lão Sabbakāmi từ chối phát biểu với tư cách cá nhơn. Trưởng lão Revata đề nghị lập một hội đồng gồm tám vị họp tại Vālikārāma để xem xét vấn đề. Trong hội đồng, Trưởng lão giữ vai trò của người hỏi và Đại Trưởng lão làm người đáp. Tất cả Mười Điểm đều bị nói là “phi pháp đối với truyền thống”. Hội đồng lập lại vấn đáp này trước đại chúng tỳkheo. Tiếp theo, bảy trăm vị Alahán được chọn trong số 112 ngàn vị tỳkheo câu hội dưới sự hướng dẫn của Trưởng lão Revata, để kết tập Tam tạng; buổi kết tập này được

gọi là Sattasati (“Bảy Trăm”) và kéo dài tám tháng (1). Chư tỳkheo Vajjiputtaka từ chối quyết định của Hội đồng, tách ra lập tôn phái Mahāsaṅdhika với 10 ngàn vị tham gia; chư vị họp Đại hội Kết tập riêng. (1) Xem chi tiết của chuyện của chư tỳkheo Vajji trong Cullavagga (Vin. ii. 294 ff.) và Mhv. iv. 9 ff; xem thêm Dpv. iv. 48 ff.; v. 17 ff.; 32 ff. Được biết lúc Phật tại thế đã có 500 tỳkheo Vajji tách ra theo Devadatta; họ được hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna đưa trở lại Tăng Đoàn (Vin. ii. 199 f.). Buddhaghosa (Sp. i. 228) nói rằng các ngoại đạo thuộc nhóm này. Về vai trò của Trưởng lão Yasa, xem đề mục Yasa [2]. (2) Xem chi tiết trong s.v.

Vajiya Sutta.--Kể lại buổi yết kiến Phật của Vajjiyamāhita (q.v.) (1). (1) A. v. 189 ff.

Vajjiyamāhita.—Ông làm gia chủ ở Campā và là một đệ tử sùng tín của Phật. Một hôm, trên đường đến viếng Phật trên bờ ao Gaggarā, ông thấy còn sớm nên ghé qua vườn của các Du sĩ ngoại đạo (Phật). Du sĩ hỏi ông phải chăng Phật đã chỉ trích khổ hạnh và bài bác lối sống kham khổ. Ông nói thêm: “Samôn Gotama là người hư vô, một người không bao giờ có định nghĩa rõ ràng" (1). Vajjiyamāhita bác bỏ những chỉ trích này và nói rằng Phật chỉ dạy thế nào là thiện, thế nào là bất thiện. Khi nghe nói vậy, các Du sĩ im lặng. Gia chủ Vajjiyamāhita đến yết kiến và bạch Phật chuyện xảy ra. Ngài tán thán gia chủ và dạy rằng Ngài không can ngăn sự hành khổ hạnh, những khổ hạnh đưa hành giả đến sự tổn giảm bất thiện và sự tăng trưởng thiện. Khi Gia chủ Vajjiyamāhita đã ra về, Phật nói với chư tỳkheo rằng ông bài bác các Du sĩ ngoại đạo với sự khéo bài bác nhờ Chánh pháp (2). (1) Xem định nghĩa của các từ này trong AA. ii. 854. (2) A. v. 189 ff.; xem thêm A. iii. 451.

Vajjirājā.—Xem Vajji.

Vajjihārā.—Tên của một tộc (1). (1) Ap. ii. 359 (vs. 19).

Vajji.—Bạt Kỳ. Tên của một quốc độ và của dân sanh sống trong quốc độ đó. Vajji là một trong 16 Mahājanapada (q.v.) mà dân chúng gồm nhiều tộc khác nhau; Licchavī (q.v.) và Videhā là hai tộc chánh. Lần lần tộc Licchavī lớn mạnh theo thời gian (2) đến độ khi nói tới Vajji người ta nghĩ tới Licchavī mà thôi (3). Licchavī có kinh đô là Vesāli, còn kinh đô của Videhā là Mithilā. Vào thời Phật tại thế, Vesāli và Mithilā là hai cộng hoà; về sau Mithilā biến thành vương quốc trị vì bởi Vua Janaka. Dưới triều đại của Phật, Vajji rất hùng cường và an lành. Đó là nhờ dân Vajji gia công hành trì bảy thiện pháp Phật dạy trước đây (4). Nhưng sau khi Phật nhập diệt, dân Vajji bị Đại thần Vassakāra chia rẻ và Vajji bị Vua Ajātasattu chiếm (5).

Phật du hành đến Vajji nhiều lần; Ngài thường đi hay về qua Kosala, Malla, Vajji, Kāsi, và Magadha (6). Trên đường này, Ngài thường ghé Ukkācela, Koṭigāma (7), Nādikā (trong ấy có Giñjakāvasatha và Gosingasālavana q.v.), Beluvagāma hay Veḷuvagāma, nơi Tôn giả Ānanda nhập diệt, Bhandagāma, Bhogagāma, và Hatthigāma. Trong Vajji có Pubbavijjhana là sanh quán của Chana (8) và sông Vaggamudā (9). Dhammapāla có lần (10) nói Udena là Vajjirājā; có thể không đúng vì Vua Udena trị vì dân chúng Vatsa hay Vaṃsa. Dân Vajji được đề cập trong Mahānāradakassapa Jātaka (q.v.). Vajji còn được biết đến nhiều vì “Mười Điểm Sửa Đổi” của chư tỳkheo Vajji, và trong thời Phật

tại thế chư Tỳkheo Vajji có lần ly khai Tăng Đoàn theo Devadatta (11). Theo Ngài Huyền Trang (12), xứ Vajji (Vriji) có chiều Đông Tây rộng và chiều Bắc Nam hẹp; dân lân bang được gọi là Saṃvajji (Vajji hiệp chúng) (13). Chú giải có đề cập đến một truyền thuyết huyền bí về nguồn gốc của người Vajji (14). (1) Một đoạn trong Chú giải (e.g., DA. ii. 519) nói rằng người Aṭṭhakulakā giữ nhiệm vụ tư pháp quan trọng trong xứ Vajji nên bị lầm tưởng là tộc đứng đầu trong số tám tộc của Vajji. AŚŠhakulakā có thể là một hội đồng tư pháp (hơn là một tộc). (2) E.g., MA. i. 394. (3) Xem s.v. Licchavi; trong Trikandaseṣa trích dẫn bởi Cunningham (AGI. 509), Licchavī, Vaideha và Tirabhukti đồng nghĩa. A. iii. 76 có đề cập đến người Licchavī Mahānāma nói lời cảm hứng ngữ rằng: “Họ sẽ trở thành người Vajji! Họ sẽ trở thành người Vajji!”; phải chăng ông mong các thanh niên Vajji mà ông nói đến đây sẽ học bảy thiện pháp mà Phật từng dạy cho người Vajji để xứ sở ông luôn luôn được phú cường. Nhưng xem G.S. iii. 62, n. 1 và 3. (4) Xem s.v. Licchavī (q.v.). (5) Ba năm sau lần du hành sau cùng của Phật đến Vesāli, theo Buddhaghosa (DA. ii. 522). (6) Xem e.g., S. v. 348. (7) Xem e.g., J. ii. 232 nói đến “một làng của người Vajji” trên bờ sông Hằng. (8) S. iv. 59. (9) Ud. iii. 3. (10) UdA. , p. 382. (11) Vin. ii. 199. (12) Beal: op. cit. 77. (13) Xem

chi tiết trong Cunningham, AGI. 512 f. (14) Xem s.v. Licchavī.

Vajji Vagga.—Phẩm 3: Phẩm Vajji, Chương Bảy Pháp, Aṅguttara Nikāya (1). (1) A. iv. 16 ff.

1. Vajji Sutta.--Kể lại cuộc viếng thăm Phật của Gia chủ Ugga tại Hatthigāma (1). (1) S. iv. 109.

2. Vajji Sutta.—Một tên khác của Sārandada Sutta (q.v.) (1). (1) Xem DA. ii. 524.

Vaññā.--Thuộc Vanni (q.v.).

Vaṭaṃsa.—Một trong ba cung điện mà Bồ Tát Sumana sử dụng trong đời cư sĩ chót của Ngài (1). (1) Bu. v. 22.

Vaṭavaṃsaka.—Phật Độc giác vị lai. Một thời, Phật nhận bông vaṭavaṃsa do một thí chủ cúng dường, Ngài mĩm cười. Thị giả Ānanda bạch hỏi , Ngài bảo thí chủ này sẽ an hưởng phước lành trong 84 kiếp rồi sẽ thành một vị Phật Độc giác mệnh danh Vaṭavaṃsaka (1). (1) Netti, p. 138 f.

1. Vaṭavaṃsakiya Thera.—Alahán (1). Ông có thể là Trưởng lão Abhaya; xem Abhaya [1]. (1) Ap. i. 174.

2. Vaṭavaṃsakiya Thera.—Alahán . Vào 31 kiếp trước, trong lúc cỡi voi, ông thấy Phật Sikkhī và cúng dường Ngài bông caṭaṃsaka. Vào 27 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Mahāpatāpa (1). (1) Ap. i. 216.

Vaṭaṃsikā.—Phu nhơn của Bồ Tát Sumana trước khi Ngài xuất thế. Bà có con là Anupama (1). (1) Bu. v. 23.

Vaṭagāma.—Tự viện do Vua Moggallāna III kiến tạo ở Tích Lan. Ông cúng dường cho tự viện này một làng có cùng tên (1). (1) Cv. xliv. 50.

Vaṭarakkhatthalī.—Làng ở Tích Lan, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxvi. 76.

Vaṭuka.—Damiḷa, người tình của Hoàng hậu Anulā. Ông làm vua được hai năm và bị Anulā thuốc chết. Ông xuất thân làm thợ mộc ở Anurādhapura (1). (1) Mhv. xxxiv. 19 f.; Dpv. xx. 27.

1. Vaṭṭaka Jātaka (No. 35).--Chuyện Con Chim Cút. Bồ Tát sanh làm con chim cút non. Một hôm, rừng nơi chim đóng ổ bị cháy. Không thể thoát thân, chim non phát nguyện Sự Thật (Saccakiriyā) và niệm các công đức đã được các đức Phật quá khứ chứng đắc. Lửa lụi dần và tắt hẳn. Chuyện kể về một rừng bị cháy lúc Phật và đại chúng tỳkheo trên đường đi ngang qua. Một số tỳkheo hoảng sợ tìm cách dặp lửa, số khác tìm thỉnh ý Phật. Phật đưa họ đến một chỗ mà lửa không đến gần hơn 16 tầm (1 tầm = 1, 80 m) rồi tắt hẳn. Chư tỳkheo tán thán uy lực của Ngài, Ngài bảo rằng đó là nhờ sức mạnh của hạnh Chơn thật mà xưa kia Ngài đã làm. Chỗ này lửa sẽ không lan tới trong suốt một kiếp. (1). (1) J. i. 212 ff.; cp. i. 172.

2. Vaṭṭaka Jātaka (No. 118).--Chuyện Con Chim Cút. Bồ Tát sanh làm con chim cút bị người bẫy chim bắt về nuôi thúc để bán. Biết vậy, chim cút không ăn. Lúc được đem ra khỏi lồng để xem xét, chim bay đi.

Chuyện kể về một thanh niên ở Sāvatthi, Uttaraseṭṭhiputta. Chàng sanh từ cõi Phạm thiên nên không thích nữ nhơn. Hôm có lễ hội sao Kattika, bạn chàng ép chàng với một nàng nhưng chàng biếu nàng một số tiền rồi bảo nàng ra về. Ra cửa, nàng gặp một nhà quý phái dẫn nàng đi. Không thấy nàng về, mẹ nàng buộc chàng phải trả con gái mình. Sự việc được trình lên vua và chàng bị nhà vua trùng phạt. Chàng phát nguyện nếu thoát khỏi hình phạt, chàng sẽ xuất gia. Theo chân đám đông và biết lý do, cô gái ra tự thú và chàng được tự do. Chàng gia nhập Tăng Đoàn và về sau đắc quả Alahán (1). (1) J. i. 432 ff.

3. Vaṭṭaka Jātaka (No. 394).--Chuyện Con Chim Cút. Bồ Tát sanh làm con chim cút ăn hột và cỏ để sống. Một con quạ ở Benares thấy cút mập mạp ngỡ là cút được nuôi bằng đồ thượng vị. Được quạ hỏi, cút đáp rằng cút an nhàn thong dong và hạnh phúc an vui. Chuyện kể về một tỳkheo tham lam (=con quạ) (1). (1) J. iii. 312 f.

4. Vaṭṭaka Jātaka.—Xem Sammodamāna Jātaka (1). (1) E.g.,. J. v. 414; DhA. i. 46; SNA. ii. 358.

Vaṭṭakakārapiṭṭhi.—Làng do Vua Aggabodhi I cúng dường cho tịnh xá Bhinnorudipa (1). (1) Cv. xlii. 26.

Vaṭṭagāmaṇī Abbhaya.—Vua Tích Lan (29-17 B.C.). Ông là Thái tử của Vua Saddhātissa, lên ngôi sau khi giết Mahārattaka (v.l. Kammahārattaka), kẻ soán ngôi. Ông thành hôn với Hoàng hậu Anulā của Vua Khallāṭanāga và nhận Mahācūlika làm dưỡng tử; do đó ông được gọi là Pitirājā (1). Ông có Thứ hậu Somadevī, và một vương tử nữa, Coronāga. Vào năm thứ năm của triều đại ông, có Bàlamôn Tissa dấy loạn nhưng bị bảy Damiḷa đổ bộ lên Mahātittha dẹp trừ. Sau đó, các Damiḷa này chống ông và đánh bại ông tại

Kolambālaka. Ông và hoàng tộc trốn vô rừng trong tịnh xá Vessagiri. Tại đây, ông được Trưởng lão Kupikkala Mahātissa hộ trì và Điền chủ Tanasīva chăm

sóc trong suốt 14 năm, qua năm triều đại của Damiḷa trị vì tại Anurādhapura (Puḷahattha, Bāhiya, Panayamāra, Piḷayamāra, và Dāṭhika). Trong một cuộc cãi vã giữa Anulā và phu nhơn của Tanasīva, ông giết Tanasīva. Sau đó, ông giết luôn Trưởng lão Kapisīsa. Lúc chuẩn bị xong quân binh, ông trở về kinh đô, giết chết Vua DāŚhika, chiếm lại ngai vàng và rước Somadevī về kinh (bà bị bắt lúc nhà vua bỏ kinh đô). Bấy giờ, nhớ lời của Nigaṇṭha Giri nói lúc ông trên đường bôn tẩu, ông kiến lập tịnh xá Abhayagiri. Triều đại của ông hộ trì Tam Bảo rất tinh tấn (2): ông kiến tạo Silāsobbhakaṇḍaka-cetiya, nhiều tịnh xá bằng đá (nói là trong lúc ông bôn tẩu), mà tịnh xá Dambulla hiện nay là một ví dụ, và tịnh xá Majjhavela nói trong Cūḷavaṃsa (3); Đại thần của ông, như Uttiya, Mūla, Sāliya, Pabbata, và Tissa cũng xây nhiều tịnh xá cúng dường; Kinh điển và Chú giải Phật giáo được viết ra lần đầu tiên tại tịnh xá Āloka (4). Tuy nhiên, việc kiến lập tịnh xá Abbhayagiri được nói là đầu mối đầu của sự ly khai trong Tăng Đoàn (5). (1) Danh hiệu này thường được thấy trong Chú giải, e.g., VibhA. passim, xem s.v. Pitirājā. (2) Cv. lxxxii. 23. (3) Ibid., c. 229. (4) Xem chi tiết của triều đại ông trong Dpv. xx. 14 ff.; Mhv. xxxiii. 34 ff. (5) Cv. lxxiii. 18.

Vaṭṭanahānakoṭṭha.—Một trong tám nhà tắm do Vua Parakkamabāhu I kiến tạo trong Pulatthipura (1). (1) Cv. lxxviii. 45.

Vaḍakoṅgu.—Cung điện nằm dưới Miền Nam Ấn Độ do cậu của
Vua Kulasekhara trông coi. Thường được đề cập chung với
Yenkoṅgu (1).
(1) Cv. lxxvi. 288; lxxvii. 43.
Vaḍamaṇamekkuṇḍi.--Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ bị Tướng Laṅkāpura tiêu huỷ (1). (1) Cv. lxxvii. 87.

Vaḍali.—Làng dưới miền Nam Ấn Độ nơi Tướng Laṅkāpura giết Āḷavanda và chiếm đóng sau nhiều trận chiến ác liệt (1). (1) Cv. lxxvi. 134, 169.

Vaḍavalathirukka.—Tộc trưởng Damiḷa đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvi. 94.

1. Vaḍḍha.—Người Licchavī. Ông theo nhóm tỳkheo Mettiyabhummajakā (q.v.). Ông cùng nhóm tỳkheo này âm mưu vu khống Trưởng lão Dabba Mallaputta phá tịnh hạnh của phu nhơn ông. Trưởng lão chối từ lời cáo buộc và Phật ra lệnh cho chư tỳkheo tuyên bố pattanikkujjana đối với Vaḍḍha. Lúc Thị giả Ānanda đưa tin đến, Vaḍḍha ngất xỉu; sau đó ông đi cùng gia đình đến tạ tội với Phật. Ông được dạy ra trước Tăng chúng sám hối và lệnh phạt được bãi bỏ (1). Ông có thể là Trưởng lão Vaḍḍhamāna (q.v.). (1) Vin. ii. 124 ff.

2. Vaḍḍha Thera.—Trưởng lão thuộc một gia đình gia chủ ở Bhārukaccha. Mẹ ông gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán lúc ông còn bé, được giao cho bà con trông coi. Lớn lên, ông xuất gia dưới sự dìu dắt của Tế độ sư Veludatta và trở thành một nhà thuyết

giảng có biện tài. Một hôm, ông đến viếng mẹ nhưng không có đắp y choàng, mẹ ông không tiếp. Xúc động mạnh, ông trở về tịnh xá, và trong giấc ngủ trưa ông phát khởi thiền định, đắc sáu quả của bậc Alahán (1). (1) ThagA. i. 413 f. (2) Trong Thag. 335-9 có sáu kệ của Trưởng lão; cp. Thig. 210-12.

Vaḍḍhakisūkara Jātaka (No. 283).--Chuyện Con Heo Rừng Của Thợ Mộc. Trong một chuyến đi rừng, ông thợ mộc sống trong một làng gần Benares gặp con heo rừng con rớt dưới hố, đem về nuôi. Heo rất lễ độ và thường giúp ông trong công việc làm mộc nên được gọi là Vaḍḍhakisūkara (Con heo thợ mộc). Lúc trưởng thành, heo được thả trở về rừng. Thấy bầy heo trong rừng luôn sống trong lo sợ

cọp, heo ta tổ chức các bạn thành đội ngũ để chống cọp. Để đối phó với heo, cọp được một ẩn sĩ từng chia thịt heo với cọp cố vấn. Một hôm, cọp ra quân, nhảy sổ tới heo chúa, rơi xuống hố mà bầy heo đã đào sẵn để bẫy cọp. Bầy heo tấn công, giết chết và ăn thịt cọp; heo nào không kịp ăn hửi miệng bạn mình để biết thịt cọp như thế nào. Tiếp theo, bầy heo đến tấn công vị ẩn sĩ. Ông leo lên cây sung, heo bới gốc, cây ngả, ông rớt xuống đất, bị heo ăn thịt. Ăn mừng, bầy heo đặt thủ lãnh mình lên thân cây, dùng nước đọng trong sọ ẩn sĩ làm lể quán đảnh, và tôn một con heo cái làm hoàng hậu. (Do đó có tục lệ dùng nước đựng trong vỏ ốc và đặt vua trên sàng gỗ cây sung trong lễ quán đảnh). Bấy giờ, thần cây (Bồ Tát) tán thán bầy heo. Chuyện kể về Trưởng lão Dhanuggahatissa (q.v.), người đã đem chiến thắng về cho Vua Pasenadi trong trận chiến với Vua Ajātasattu (1). (1) J. ii. 403 ff.

Vaḍḍhagāma.—Xem Veḷugāma.

1. Vaḍḍhana.—Cung điện mà Bồ Tát Vessabhū sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài (1). (1) Bu. xxii. 19; BuA. p. 205 gọi cung này là Rativaḍḍhana.

2. Vaḍḍhana.--Cung điện mà Bồ Tát Kakusāndha sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài (1). (1) Bu. xxii. 16.

Vaḍḍhanavāpi.—Hồ nước do Vua Parakkamabāhu I trùng tu (1). (1) Cv. lxxix. 36.

Vaḍḍhamātā Therī.—Alahán, mẹ của Trưởng lão Vaḍḍha. Sau khi sanh Vaḍḍha, bà nghe một tỳkheo thuyết pháp, xin gia nhập Tăng Đoàn, và đắc quả Alahán. Bà từ chối tiếp Trưởng lão Vaḍḍha lúc ông đến viếng mà không có đắp y choàng (1). Sau đó, bà giáo giới Vaḍḍha và ông tự sách tấn, phát triển thiền quán, đắc quả Alahán.

(1) ThigA. 171 f.; xem kệ giáo giới của bà và kệ tán thán của Vaḍḍha trong Thig. vs. 204-12.

1. Vaḍḍhamāna Thera.—Alahán. Ông thuộc một gia đình Licchavī ở Vesāli và là một đệ tử thuần thành của Phật; ông rất hoan hỷ khi được phục dịch Phật hay cúng dường cho chư tỳkheo. Lần nọ, ông phạm lỗi bị Phật tuyên bố pattanikhkujjana. Ông sám hối, rồi xuất gia. Nhưng ông phát khởi hôn trầm thuỵ miên cho đến lúc bị Phật phải quở trách (2) mới tinh tấn tu tập, và đạt thắng trí của bậc Alahán. (1) Ông có thể là Vaḍḍha [1], nhưng Vaḍḍha [1] không được nói là có gia nhập Tăng Đoàn. (2) Xem kệ trong Thag. vs. 40; trong ThagA. kệ này được nói là của Tôn giả Moggallāna nói với Tỳkheo Tissa (vs.

1162) và với Vaḍḍhamāta (vs. 1163).

2. Vaḍḍhamāna.--Thủ đô của Tích Lan (Varadīpa) vào thời Phật Koṇḍañña. Vì vua lúc bấy giờ là Samiddha (1). (1) Mhv. xv. 92; Dpv. xv. 48; xvii. 6; Sp. i. 86.

3. Vaḍḍhamāna.—Thành phố (nagara) ở Mahāgāma; Gāmaṇi- Abhaya (sau làm Vua Duṭṭhagāmaṇī) được cử trị vì thành phố này ngay sau khi chào đời (1). Có câu chuyện về một thợ săn trong Vaḍḍhamāna nhơn danh bà con quá cố cúng dường cho một tỳkheo. Ông cúng dường ba lần cho đến khi một ngạ quỷ cho biết vị ấy là một ác tỳkheo. Ông chuyển sang cúng dường cho một thiện tỳkheo. (1) MṬ. 443. (2) AA. ii. 522.

4. Vaḍḍhamāna.—Tên của cây Bồ Đề ở Tích Lan. Bên cạnh
Vaḍḍhamāna có tịnh xá được Vua Aggabodhi IV (1) và sau đó Vua
Udaya I (2) trùng tu.
(1) Cv. xlviii. 5. (2) Ibid., xlix. 15.
5. Vaḍḍhamāna.—Cung điện mà Phật vị lai Metteyya sẽ sử dụng (1). (1) Anāgat. vs. 46.

Vaḍḍha-vihāra.--Tịnh xá do Vua Dhātusena kiến tạo ở Tích Lan (1). Tịnh xá này có thể được đặt tên là Vaḍḍhamānaka. (1) Cv. xxxviii. 46.

1. Vaḍḍhī Sutta.—Vị nữ Thánh đệ tử được tăng trưởng với năm tăng trưởng sau: lòng tin, giới hạnh, nghe nhiều, thí xả, trí tuệ (1). (1) S. iv. 250 = A. iii. 80.

2. Vaḍḍhī Sutta.—Như trên nhưng nói về vị nam Thánh đệ tử (1). (1) A. iii. 80.

3. Vaḍḍhī Sutta.--Vị Thánh đệ tử tăng trưởng với mười tăng trưởng sau: ruộng đất; tài sản lúa gạo; vợ và con; những người nô lệ, kẻ làm công; các loài bốn chân; lòng tin; giới; nghe nhiều; thí; trí tuệ (1). (1) A. v. 137.

Vaṇijjagāma-vihāra.—Tịnh xá do Vua Kassapa III kiến tạo ở Tích Lan (1). (1) Cv. xlviii. 24.

1. Vaṇijjā Sutta.—Để trả lời Tôn giả Sāriputta, Phật thuyết về các nguyên nhơn đưa người buôn bán đến thất bại, không thành tựu như ý muốn, thành tựu như ý muốn, thành tựu ngoài ý muốn (1). (1) A. ii. 81 f.

2. Vaṇijjā Sutta.—Có năm nghề buôn bán mà nam cư sĩ không nên hành nghề: đao kiếm, người, thịt, rượu, thuốc độc (1). (1) A. iii. 208.

Vaṇṇa Sutta.--Thành tựu với bốn pháp sau tương xứng bị rơi vào địa ngục: không suy tư, không thẩm sát, tán thán người không xứng đáng được tán thán; không suy tư, không thẩm sát, tán thán người không xứng đáng được tán thán; không suy tư, không thẩm sat, tự

cảm thấy tin tưởng đối với những chỗ không đáng tin tưởng; không suy tư, không thẩm sát, tự cảm thấy không tin tưởng đối với những chỗ đáng tin tưởng (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. ii. 84.

Vaṇṇaka.—Kinh dẫn thuỷ nhập điền do Vua Kuṇṭakaṇṇatissa xây dựng (1). (1) Mhv. xxxiv. 32; xem thêm Mhv. Trs. 240, n. 1.

Vaṇṇakāraka Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông làm hoạ sĩ (vaṇṇakāra) ở Aruṇavatī, từng vẽ màn phủ tháp thờ (cetiya) Phật. Vào 23 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Candūpama (1). (1) Ap. i. 220.

Vaṇṇnā Sutta.--Thành tựu với năm pháp sau, một vị tỳkheo ni tương xứng bị rơi vào địa ngục: không suy tư, không thẩm sát, tán thán người không xứng đáng được tán thán; không suy tư, không thẩm sát, tán thán người không xứng đáng được tán thán; có tà kiến; có tà tư duy; bác bỏ vật tín thí (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iii. 139.

Vaṇṇanītigandha.—Một trong sáu luận án nói là của Kaccāyana (q.v.) (1). (1) Gv. 59.

Vaṇṇapiṭaka.—Một bộ sưu tập mà chánh thống giáo lên án là abuddhavacana (1). (1) E.g.,. SA. ii. 150; Sp. iv. 742.

Vaṇṇabodhana.—Bản luận về tiếng Pāli của Ukkaṃsamāla ở Ava (1). (1) Sās., p. 120; Bode, op. cit., p. 65.

Vaṇṇāroha Vagga.—Chương 2, Jātakaṭṭhakathā (1). (1) J. iii. 191-210.

Vaṇṇāroha Jātaka (N0. 361).—Chuyện Sắc Đẹp. Sư tử Sudāṭha và Cọp Subāhu là hai bạn thân. Một hôm, con chó rừng sống bằng thịt ăn thừa của chúng chợt nghĩ muốn ăn thử thịt của cọp hay sư tử, nên nói đâm thọc rằng sư tử bị cọp chê không bằng một phần mười sáu sắc đẹp của cọp, và ngược lại, cọp bị sư tử chê cũng như vậy, để hai con giết chết lẫn nhau. Cả hai cọp và sư tử khám phá ra âm mưu của chó rừng; chó rừng phải bỏ rừng này đi chỗ khác. Chuyện kể về một người sống nhờ thức ăn dư của hai Trưởng lão Sāriputta và Moggallāna tìm cách gây bất hoà giữa hai vị. Ông thất bại và phải đi chỗ khác. Ông chỉ con chó rừng (1). (1) J. iii. 191 ff; cp. Sandhibheda Jātaka.

Vaṇṇupatha Jātaka (No. 2).—Chuyện Bãi Sa Mạc. Bồ Tát làm trưởng một đoàn thương buôn gồm 500 cỗ xe. Đoàn đi ngang sa mạc, đêm đi ngày nghỉ để tránh nóng; họ đi được 60 lý và chỉ còn một đoạn chót. Đêm ấy người hướng dẫn ngủ quên nên đoàn xe đi vòng tròn thay vì đi tới. Sáng ra biết được đoàn chưa ra khỏi sa mạc, mọi người thất vọng vì cũi nước của đoàn hết sạch rồi. Vị trưởng đoàn không thối chí mà quyết khắc phục khó khăn. Ông thấy đám cỏ xanh và biết dưới đó có nước nên cho đào cát. Xuống được 60 khuỷu tay, gặp đá. Không thất vọng, ông gọi thị giả đập bể đá, nước phun lên và mọi người hân hoan. Chuyện kể về một thanh niên ở Sāvatthi gia nhập Tăng Đoàn, hành thiền nhưng không đắc quả. Chàng chán nản. Chàng được bạn đưa đến yết kiến Phật và được khích lệ sách tấn. Thị giả của vị trưởng đoàn xe chỉ thanh niên tỳkheo này (1). (1) J. i. 106-110.

Vaṇṇūpama.—Xem Candūpama.

Vatapada hay “Devā” Sutta.—Kinh Cấm Giới hay Chư Thiên. Phật thuyết rằng Sakka được ngôi Thiên chủ vì chấp trì và thực hành bảy cấm giới: hiếu dưỡng cha mẹ; kính trọng gia trưởng; nói lời nhu hoà; không nói hai lưỡi; hoan hỷ thí xả, nhiệt tình đáp ứng các nhu

cầu, sung sướng phân phối vật bố thí; nói lời chơn thật; dẹp trừ phẫn nộ (1). (1) S. i. 228.

Vatta Sutta.—Tôn giả Sāriputta thuyết cho chư tỳkheo về bảy giác chi và khả năng Tôn giả muốn an trú trong giác chi nào tuỳ Tôn giả chọn; ví như một vương tử muốn mặc y nào tuỳ sở thích của vị ấy (1). (1) S. v. 70 f.

Vattakālaka.—Làng gần tịnh xá Girikaṇḍaka. Trong làng có một thiếu nữ có thể bay bổng lên hư không vì phỉ lạc mỗi khi nàng niệm Phật. Cha mẹ nàng bỏ nàng lại nhà để lên tịnh xá lễ Phật. Ở nhà nàng thấy tịnh xá sáng rực và nghe tiếng tụng kinh nên phỉ lạc và được thần lực chuyển tới tịnh xá (1). (1) Vsm. i. 142 f.; DhSA. 116.

Vattakkhandhaka.—Chương 8 của Cullavagga (1). (1) Vin. ii. 207-31.

Vattaniya.—Trú xứ (senāsana) của Giáo thọ sư của Nāgasena, Trưởng lão truyền giới cho ông, cũng là của Assagutta, Trưởng lão mà ông sống với qua mùa an cư để luyện biện tài thuyết pháp (1). Assagutta truyền giới cho Du sĩ Janasāna (q.v.) cũng được gọi là "Vattaniyasenāsane" (2). Trưởng lão Uttara được nói là cùng đi với 60 ngàn tỳkheo từ "Vattaniyasenāsana" xuyên qua núi Viñjhāṭavī đến tham dự lễ khoanh đất xây Mahā Thūpa (3). Visuddhimagga và Atthasālini (4) có đề cập đến một Trưởng lão khách tên Assagutta thấy chư tỳkheo ở Vattaniyasenāsana ăn thực phẩm khô (dry food) phát nguyện rằng "Mỗi ngày trước bữa ăn xin có nước có mùi sữa chua." Từ hôm ấy nước có mùi sữa chua và trở thành nước thường sau bữa ăn. (1) Mil. 10, 12, 14; hình như hai trú xứ không giống nhau mà rất xa nhau. Phải chăng Vattaniyasenāsana không phải là tên riêng mà là tên chung (generic name)? (2) MṬ. 192. (3) Mhv. xxix. 40. (4) Vsm. 430; DhSA. 419.

Vattabbaka-Nigrodha.—Một Trưởng lão nổi tiếng vào thời của Pitirājā (sau làm Vua Vaṭṭagāmaṇi). Trong lúc giặc cướp Brahmaṇatissabhaya (q.v.) hoành hành xứ sở, ông là một sadi tận tâm phục vụ thầy mình và không màng hiểm nguy (ông leo cả lên ngọn dừa để hái trái cho thầy dùng). Thấy công việc chăm sóc cho một người già yếu đuối rất mệt nhọc cho ông, thầy ông bảo ông ra đi. Thầy ông sau bị bọn ăn thịt người bắt ăn thịt. Sadi trở thành một Tipiṭakadhara nổi tiếng. Lúc Tissabhaya nhập diệt, tỳkheo ngoại quốc đến viếng, thế là ông làm sư trưởng của một chúng lớn và trong lần viếng Anurādhapura ông được cúng dường ba y tại chín nơi khác nhau (1). (1) Xen chi tiết câu chuyện trong VibhA. 449 f.

Vattatagāma.—Làng trong ấy Vua Vijayabāhu III có kiến tạo tịnh xá Vijayabāhu (1). (1) Cv. lxxxi. 58; xem thêm Cv. Trs. ii. 140, n. 1.

Vattita Sutta.--Với tỳkheo đã bị hành tìm tội Yết ma, cần phải chơn chánh hành xử với vị ấy, theo tám pháp: không cho pháp truyền đại giới, không cho vị ấy y chỉ, không cho sadi hầu hạ, không cho phép được nói gì với tỳkheo dầu đã chấp nhận, không cho phép giáo giới các tỳkheo ni, không được hưởng các quyết định của Tăng chúng, không được đặt trong một vị trí đặc biệt nào, không được phép trở lại vị trí cũ bởi bất cứ lý do nào (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iv. 347; cp. Vin. ii. 86; M. ii. 249.

Vatra.—Một Asura (1). Xem Vatrabhū. (1) J. v. 153; cp. Sanskrit Vṛtra.

Vatrabhū.—Danh tánh của Indra (Sakka) (1). Buddhaghosa (2) luận như sau “sveva vattena aññe abhibhavitvaa devissariyapatto ti Vatrabhū, Vatranāmankaṃ vā asuraṃ abhibhavatī ti.” (1) J.v.153; S. i. 47. (2) SA. i.83.

1. Vattha Sutta.--Vải Benares có màu đẹp, cảm xúc dễ chịu và có giá trị lớn, dầu mới, trung, hay cũ. Vị tỳkheo cũng vậy, dầu mới tu, trung lạp, hay Trưởng lão (1). (1) A. i. 247; cp. Pugg. 34.

2. Vattha Sutta.—Xem Vatthūpama.

Vatthadāyaka Thera.—Alahán. Vào thời của Phật Atthadassī ông làm Garuḷa, từng cúng dường Phật bộ y lúc thấy Ngài trên đường đến Gandhamādana. Vào 36 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Aruṇaka (1). (1) Ap. i. 116.

1. Vatthu Sutta.--Để trả lòi một chư Thiên Phật tuyên bố con là cơ sở của người, vợ là bạn tối thượng và thần mưa là trì mạng (1). (1) S. i. 37.

2. Vatthu Suttā.—Hai kinh, một về mười nguyên nhơn của sân hận (āghāta); kinh kia về mười cách đối trị (1). (1) A. v. 150 f.

Vatthugāthā.—Kệ dẫn nhập (976-1031) của Parāyaṇavagga nói về Bàlamôn khổ hạnh Bāvarī, nhơn duyên ông đưa thanh niên đệ tử mình đến gặp Phật và chuyến đi của họ tới Rājagaha (1). Cullaniddesa luận về Parāyaṇavagga (2) không có lụận về các kệ này. (1) SN., pp 190-7. (2) p. 6 ff.

Vatthūpama Sutta.—Trung Bộ Kinh Ví Dụ Tấm Vải, Số 7. Tấm vải dơ đem nhuộm sẽ không ăn màu như ý; tấm vải sạch đem nhuộm sẽ ăn màu tốt đẹp. Cũng vậy, cõi ác chờ đợi một tâm cấu uế; cõi thiện chờ đợi một tâm không cấu uế. Tiếp theo, Phật liệt kê các uế nhiễm và dạy pháp thanh tịnh hoá tâm. Bấy giờ, Bàlamôn Sundarika-Bhāradvāja bạch hỏi Phật có tắm sông Bāhukā không? Ngài đưa ra một số sông được người đời tin là có khả năng giải thoát, nhưng Ngài dạy ngay rằng các sông này không rửa được nghiệp đen

của kẻ gây ác tội, mà chỉ nên rửa tâm cho trong sạch bằng cách “thương yêu mọi loài chúng sanh, không nói dối trá, không hại chúng sanh, không lấy của không cho, không tham, có lòng tin.” Nghe nói vậy, Bàlamôn Bhāradvāja xin quy y Phật và sau đó đắc quả Alahán. Trong Sumaṅgalavilāsini (2) kinh này được gọi là Vattha Sutta. (1) M. i. 36 ff. DA. i. 50, 123.

Vatsā.—Xem Vaṃsā.

Vaddha (Puppha) Sutta.—Phật nói rằng Ngài không tranh luận với đời, chỉ có đời tranh luận với Ngài. Ngài chỉ dạy những gì người có trí ở đời chấp nhận và mô tả những điều Ngài dạy. Như bông sen sanh ra trong nước mà không bị nước nhiễm ướt, Như Lai sanh ra và lớn lên trong đời nhưng sống không bị đời ô nhiễm (1). (1) S. iii. 138 f.

Vadha-ālopa-sāhasakāra Sutta.--Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ làm thương tổn, sát hại, câu thúc, bức đoạt, trộm cắp, cướp phá. Và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ làm thương tổn, sát hại, câu thúc, bức đoạt, trộm cắp, cướp phá. Vì sao? Vì không thấy

bốn Thánh đế (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S.v. 473.

Vadhagāmakapāsāṇa.—Làng trong vương quốc Rohāṇa, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxv. 6.

Vadhukā Sutta.—Người vợ trẻ mới về nhà chồng rất sợ sệt và mắc cỡ không những đối với cha mẹ chồng mà còn đối với các gia nhơn nữa. Cũng vậy, vị tỳkheo mới tu cảm thấy sợ hãi, xấu hổ cả trước mặt các sadi trong tịnh xá. Sau một thời gian, trong cả hai trường hợp, sợ hãi và xấu hổ nhường chỗ cho dạn dĩ, liều lĩnh. Nhưng vị tỳkheo phải luôn luôn học tập sống như người vợ trẻ mới về nhà chồng (1). (1) A. ii. 78 f.

Vana Saṃyutta.—Chương 9: Tương Ưng Rừng, Saṃyutta Nikāya (1). (1) S. i. 197-205.

Vanakoraṇḍiya Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông có dưng bông vanakoraṇḍa lên Phật Siddhattha (1). (1) Ap. i. 404.

Vanagāma.--Địa danh ở Tích Lan nơi Sugalā, Hoàng hậu của Vua Sirivallabha bị bắt (1). (1) Cv. lxxv. 174.

Vanagāmapāsāda.—Tự viện do Vua Vijayabāhu IV kiến lập; về sau trong tự viện này có xây thêm Abhayarāja-pariveṇa (1). (1) Cv. lxxxviii. 51.

Vanavadī.—Sông trong vương quốc Rohāṇa (1). (1) Cv. lxxv. 156; là sông Velavegaṅga (Cv. Trs. ii. 69, n. 4).

Vanapattha Sutta.—Trung Bộ Kinh Khu Rừng, Số 17.--Thuyết về những điều kiện làm chỉ nam cho tỳkheo sống ở rừng, làng, thị xả, hay với người khác. Ông chỉ nên bỏ trú xứ khi không thể phát triển thiền quán, thấy thiếu tinh thần, chớ không phải khi thấy không đủ vật thực cúng dường (1). (1) M. i. 104 ff.

1. Vanappavesanakhaṇḍa.—Đoạn 3 của Bhūridatta Jātaka nói về sự trở về của Alambāyana và Somadatta từ cõi của Xà vương và vô sống trong rừng (1). (1) J.vi. 170-7.

2. Vanappavesanakhaṇḍa.--Đoạn của Vessantara Jātaka nói về chuyến đi đài của Đại sĩ Vessantara và gia đình tử kinh đô Jettuttara lên núi Vaṅkapabbata và cuộc sống của họ trong am thất trước khi Bàlamôn Jūjaka tới (1).

(1) J. vi. 513-21.

Vanaratana.—Xem Medhaṅkara [5].

Vanaratana-Tissa.—Xem Ānanda [11].

Vanaropa (Vacana) Sutta.--Để trả lời cho một chư Thiên, Phật dạy rằng ai trồng rừng, trồng vườn, xây dựng cầu cống, đào giếng, cho nhà cửa thì được công đức tăng trưởng mỗi ngày (1). (1) S. i. 33.

1. Vanavaccha Thera.—Ông là con của Bàlamôn Vacchagotta ở Kapilavatthu. Ông chào đời lúc mẹ ông du ngoạn trong rừng. Ông được đặt tên Vaccha, nhưng vì ông thích rừng nên được gọi là Vanavaccha. Ông xuất thế ngay sau khi Bồ Tát xuất thế và sống đời ẩn sĩ cho đến khi nghe tin Bồ Tát thành Phật. Bấy giờ, ông gia nhập Tăng Đoàn, tiếp

tục sống trong rừng, và đắc quả Alahán. Lúc theo Phật trở về Kapilavatthu, được hỏi sao ông yêu rừng, ông đọc vần kệ tán thán đời sống ở rừng (1). Vào thời Phật Atthadassī, ông làm con rùa lớn sống trong sông Vinatā, từng đưa lưng chở Phật qua sông. Sau đó, ông tái sanh làm ẩn sĩ sống trong rừng nhiều trăm kiếp. Vào thời Phật Kassapa ông làm chim bồ câu, từng hoan hỷ thấy một tỳkheo rải tâm từ. Về sau, ông sanh làm gia chủ ở Benares và xuất thế ly gia (2). (1) Kệ trong Thag. vs. 13. (2) ThagA. i. 58 f.; Ap. ii. 506.

2. Vanavaccha Thera.—Ông là con của một Bàlamôn giàu có ở Rājagaha. Ông gia nhập Tăng Đoàn vì hoan hỷ với oai nghi của Phật lúc thấy Phật đến viếng Vua Bimbisāra. Sau đó, ông đắc quả Alahán, sống độc cư trong rừng, nên được gọi là Vanavaccha. Ông được thân thuộc thỉnh về sống trong Rājagaha, nhưng ông chỉ thích sống ở rừng (1). Vào thời Phật Vipassī ông làm nông phu, bị tội nên đi trốn và gặp cây Bồ Đề. Hoan hỷ với cây, ông lượm bông trang (asoka) rải đầy chung quanh cây. Lúc ông bị bắt, ông có tâm thanh tịnh và

không sân hận ai cả. Ông bị liệng xuống hố và chết với tâm niệm cây
Bồ Đề.
Vào ba kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Santusita
(2). Ông có thể là Trưởng lão Tambapupphiya nói trong
Apadāna (3).
(1) Kệ trong Thag. vs. 113. (2)ThagA. i. 222 f.
(3) Ap. i. 176.
Vanavāsa.—Châu quận, có thể trên phía Bắc Kanara, ở miền Nam Ấn Độ. Sau Kết Tập III, Tôn giả Rakkhita được cử đến quận này để giáo hoá chúng sanh; ông ngồi trên hư không thuyết Anamatagga Saṃyutta. Có 60 ngàn chúng sanh được giáo hoá, 37 ngàn gia nhập Tăng Đoàn. Và có 50 tịnh xá được kiến tạo trong quận (1). (1) Mhv. xii. 4, 30 f.; Sp. i. 63, 66; Dpv. viii. 6. Vanavāsī được đề cập trong Mahābhārata (6. 366) và Harivaṃsa (5232) là dân sống dưới miền Nam Ấn Độ. Sās., p. (p. 12) cũng có nói đến một xứ mang tên Vanavāsa gần Prome dưới miền Nam Miến Điện.

1. Vanavāsī (Vanavāsika) Tissa.—Tỳkheo. Trong một tiền kiếp ông sanh làm Bàlamôn Mahāsena (q.v.). Trong lúc cấn thai ông, mẹ ông thỉnh Tôn giả Sāriputta và 500 tỳkheo về nhà cúng dường cháo sữa; hôm ấy bà cũng đắp y vàng và ăn đồ thừa của chư tỳkheo. Trong ngày đặt tên ông, mẹ ông cúng dường Tôn giả Sāriputta chiếc mền của ông và ông được gọi là Tissa theo tên huý Upatissa của Tôn giả Sāriputta. Lúc lên 7, Tissa xuất gia làm sadi và cha mẹ sadi thiết lễ hội có bố thí cháo và mật cho tỳkheo trong vòng bảy hôm. Vào ngày thứ tám, lúc vô Sāvatthi khất thực, Tissa được một ngàn bát thực phẩm và một ngàn y; Sadi dưng tất cả lên Tăng Đoàn. Do đó Sadi được gọi là Piṇḍapātadāyaka. Một hôm, trong mùa đông, thấy chư tỳkheo sưởi quanh đống lửa, Tissa đi cùng một ngàn tỳkheo vô thành và được thí chủ cúng dường một ngàn chiếc mền, kể cả hai chiếc quý giá mà một thương gia cất giữ lâu nay. Do đó Sadi được gọi là Kambaladāyaka.

Ở Jetavana phải tiếp nhiều bạn trẻ đến thăm, Tissa bèn xin đề tài thiền rồi vô trú trong rừng cách Sāvatthi 20 lý. Sadi an cư kiết hạ tại đây theo lời yêu cầu của dân làng. Sau hai tháng mùa mưa, Sadi đắc quả Alahán. Vì quá yêu quý cuộc sống ở rừng nên Sadi được gọi là Vanavāsi. Sau mùa mưa, tất cả Đại đệ tử của Phật đi cùng chúng tỳkheo 40 ngàn vị đến viếng Tissa tại am thất trong rừng. Dân làng nhận ra Tôn giả Sāriputta yêu cầu Tôn giả thuyết pháp, vì lâu nay họ chỉ được nghe "Thầy" Tissa nói có hai câu: "Nguyện cho ông hạnh phúc. Nguyện cho ông được giải thoát khỏi mọi khổ đau," mà Sadi thốt lên sau khi được cúng dường. Tôn giả yêu cầu Tissa giải thích hai câu này và Sadi Tissa thuyết đến rạng đông mới thôi, tóm tắt lại giáo pháp của Phật "như một trận mưa sa liên tục trên bốn châu lục." Sau bài pháp, thí chủ hộ trì Tissa chia làm hai nhóm, một nhóm than phiền sao Sadi chẳng thuyết pháp trước đây, còn nhóm kia hoan hỷ với biện tài và hạnh Thánh giả của Sadi. Biết được sự bất đồng ý kiến này, Phật đích thân du hành đến làng. Dân làng cúng dường Ngài và trong pháp tuỳ hỷ Ngài dạy rằng dân làng này được duyên lành diện kiến với Ngài và chư Đại đệ tử của Ngài nhờ sự có mặt của Sadi Tissa trong làng. Tất cả đều hoan hỷ. Trên đường về Sāvatthi, Tissa bạch Phật nhiều phong cảnh hữu tình. Phật thuyết Upasāḷhaka Jātaka nói rằng không có chỗ nào trên địa cầu này là không có người chết vào một lúc nào đó. Để trả lời một câu hỏi của Phật, Tissa bạch rằng ông không bao giờ sợ thú rừng, trái lại ông rất yêu quý rừng và âm thanh của núi rừng bằng 50 bài kệ tán thán. Đến bìa rừng, Sadi Tissa đảnh lễ Phật và Tôn giả Sāriputta rồi trở lại sống trong lâm thất của Sadi (1). (1) DhA. ii. 84-102. Chuyến viếng thăm của Phật được kể trong DA. i. 240 và MA. i. 357 với chi tiết khác biệt. Các kinh này nói rằng Phật đi cùng Tôn giả Sāriputta, nhiều Đại đệ tử và 20 ngàn Alahán.

2. Vanavāsī Thera.—Chú giải về Theragāthā (1) có nói tới một Trưởng lão Vanavāsī, Thầy của Tekicchakāni. Có thể đó không phải là một tên riêng. (1) i. 440.

Vanavāsī Nikāya.—Xem Araññavasī.

Vanavāsī Mahātissa.—Tỳkheo, có thể khác với Vanavāsī [1]. Trong ngày Trưởng lão Ālindakavāsī Mahā Phussadeva đắc quả Alahán, chư Thiên đứng bên cạnh ông chiếu sáng cả khu rừng. Mahātissa thấy ánh sáng nên hôm sau hỏi Trưởng lão nhơn duyên, nhưng Trưởng lão tránh không trả lời câu hỏi này (1). (1) SA. iii. 154 f.

Vanasa (Vanasāvhaya?).—Thành phố nằm giữa Vedisā và Kosambī, trên đường mà các thanh niên đệ tử của Bàlamôn khổ hạnh Bāvarī sử dụng (1). Luận giải (2) nói rằng đó là một tên khác của Tumbavanagara (v.l. Pavana); còn được gọi là Vanasāvatthi.

Vanasāvatthi.—Xem Vanasa.

Vantajīvakā.—Chi phái khổ hạnh,từng được Vua Vijayabāhu I hộ trì rất rời rộng (1). (1) Cv. lx. 69.

Vandanavimāna Vatthu.--Chuyện của một nữ nhơn cung kính đảnh lễ chư tỳkheo lúc thấy chư vị đi trên đường đến Sāvatthi yết kiến Phật; bà nhìn theo chư vị đến khuất mắt mới thôi. Sau khi thân hoại mạng chung, bà sanh về cõi Tāvatiṃsa; bà kể chuyện bà lúc gặp Tôn giả Moggallāna trên cõi Thiên này (1). (1) Vv. iv. 11; VvA. 205 f.

1. Vandanā Sutta.—Có ba loại kính lễ: với thân, với lời nói, với ý (1). (1) A. i. 294.

2. Vandanā Sutta.—Thiên chủ Sakka và Phạm thiên Sahampati đến yết kiến Phật, mỗi người đứng dựa một cột cửa. Sakka đọc bài kệ tán thán sự giải thoát của Thế Tôn, còn Sahampati đọc bài kệ thỉnh Thế Tôn thuyết pháp vì thế gian (1).

(1) S. i. 233.

Vannibhuvanekabāhu.—Xem Bhuvanekabāhu.

Vannī.—Tên gọi của sắc dân sanh sống trên miền Đông Bắc Tích Lan. Họ được Biên niên sử (1) đề cập đến lần đầu tiên như đã giúp Vua Vijayabāhu III (1232-36) lên ngôi; họ được nói là có tài đánh giặc giỏi. Người Vannī sống giữa Jaffna và vương quốc Tích Lan. Vua Vijayabāhu IV có nhiều thiện cảm với các tộc trưởng Vannī và tín nhiệm giao họ canh phòng Anurādhapura (3). Hiện nay, người Vannī chỉ còn thấy rải rác trong một số làng nhỏ trên miền Trung Bắc Tích Lan; họ sống chủ yếu bằng nghề săn thú rừng. Người Vannī được gọi là Sīhalā (3), nhưng gốc gác họ không được biết rõ. Nhiều tộc trưởng Vannī, như Kadalīvāṭa, Āpāna, Tipa, Himiyānaka bị Vua Bhuvanekabāhu I chinh phục (4). Tĩnh từ của Vannī là Vaññā (5). (1) Cv. lxxxi. 11. (2) Ibid., lxxxviii. 87. (3) E.g., ibid., lxxxiii. 10. (4) Ibid., xc. 33. (5) Xem e.g., ibid., lxxxvii. 26.

1. Vappa Thera.—Một trong năm vị thuộc nhóm Pañcavaggiya. Ông là con của Bàlamôn Vāseṭṭha ở Kapilavatthu. Lúc Đạo sĩ Asita tuyên bố rằng Thái tử sẽ trở thành Phật, Vappa và bốn Bàlamôn nữa do Koṇḍañña hướng dẫn ly gia đi làm ẩn sĩ. Vappa sống với Thái tử trong suốt 6 năm khổ hạnh, nhưng sau cùng ông thất vọng và bỏ đi Isipatana, vì thấy Thái tử bỏ con đường khổ hạnh hành xác. Sau khi đắc đạo, Phật đến Isipatana chuyển pháp luân vì các Pañcavaggiya, trong ấy có Vappa. Năm ngày sau buổi chuyển pháp luân, Vappa và bốn đồng phạm hạnh được Phật thuyết Anattalakkhaṇa Sutta và đắc quả Alahán (1). Vappa phát nguyện làm đệ tử đầu tiên của Phật từ thời của Phật Padumuttara. Trong nhiều tiền kiếp ông làm vua 16 lần dưới vương hiệu Mahādundubhi (2). (1) AA. i. 84 nói Vappa đắc quả Dự lưu; pāṭipadadivase theo ThagA. (loc. infra) và MA. i. 390. (2) ThagA. i. 140 f.; ông có một kệ (vs. 61) trong Thag.; xem thêm J. i. 82; Dpv. i. 32; Vin. i. 12.

2. Vappa.—Thích tử, đệ tử của phái Nigaṇṭha (1), có lần đàm đạo với Tôn giả Moggallāna về lậu hoặc (āsava) và được Phật đến để vì ông rộng thuyết rằng lậu hoặc có thể được đoạn tận. Sau bài pháp, Vappa xin được làm đệ tử cư sĩ của Phật (2). (1) AA. ii. 559 nói ông là chú (cūlapitā) của Phật, làm rājā và là một đệ tử của Nigaṇṭha Nātaputta. (2) A. ii. 196 f.

Vappa Sutta.—Do Phật thuyết cho Thích tử Vappa (1). Xem Vappa [2]. (1) A. ii. 196 f.

Vamana Sutta.—Như y sư cho thuốc xổ để trị bệnh, Phật cho thuốc xổ bậc Thánh để các chúng sanh bị sanh được giải thoát khỏi sanh, các chúng sanh bị già được thoát khỏi già, vân vân. Như vậy, do chánh kiến tà kiến bị xổ ra, vân vân (1). (1) A. v. 219 f.

Vammīka Sutta.—Trung Bộ Kinh Gò Mối, Số 23. Một vị Thiên xuất hiện trước Tôn giả Kumārakassapa đang trú trong rừng Andhavana và nói lên câu đố như sau. Có gò mối

ban đêm phun khói, ngày chiếu sáng; một Bàlamôn bảo kẻ trí hãy cầm gươm đào lên. Kẻ trí làm theo lời bà la môn, tuần tự đào và lấy lên những vật sau đây: 1. một then cửa; 2. một con nhái; 3. một cái chĩa [đường hai ngã]; 4. một cái lọc; 5. một con rùa; 6. một con dao phay; 7. một miếng thịt. Cuối cùng gặp một con rắn hổ, và đảnh lễ nó. Vị Thiên bảo tỳkheo hãy đến nhờ Phật giải ẩn ngữ trên, vì chỉ có Phật mới giải nổi. Phật giải thích cho tỳkheo: Gò mối là thân tứ đại; đêm phun khói là suy nghĩ; ngày chiếu sáng là ban ngày thực hiện những gì ban đêm đã nghĩ; Bàlamôn là đức Như lai bậc Chính đẳng giác; kẻ trí là tỳ kheo bực hữu học; cây gươm là trí tuệ bực thánh. "Đào" là tinh tấn tinh cần. Then cửa là vô minh, "đem then cửa lên" là từ bỏ vô minh. Con nhái là phẫn nộ hiềm hận; cái chĩa hai ngã là nghi hoặc; đồ lọc là năm triền cái; rùa là năm thủ uẩn; dao phay là ngũ dục; miếng thịt là hỷ tham. "Đào lên" có nghĩa là từ bỏ tất cả thứ ấy. Cuối cùng con

rắn hổ là vị đã diệt lậu hoặc, đáng đảnh lễ (1). [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002]. Theo Chú giải (2), Kumārakassapa chưa là Alahán lúc nghe kinh này. Vị Thiên ngự trên cõi Suddhāvāsa-brahma (Tịnh cư). Vào thời Phật Kassapa vị Thiên làm tỳkheo và cùng năm tỳkheo bạn leo lên một đỉnh đá quyết tâm thiền liên tục; chư vị không trở xuống vì cái thang đã bị dẹp đi mất rồi. Vị tỳkheo cao tuổi nhứt đắc quả Alahán trong ba ngày, vị kế đắc quả Anahàm, tỳkheo thứ ba là Pukkusāti, tỳkheo thứ tư là Bāhiya, và tỳkheo thứ năm là Kumārakassapa. Kumārakassapa lấy kinh Vammika là đề mục thiền, phát triển thiền quán, đắc sáu thắng trí của bực Alahán. (1) M. i. 142. (2) MA. i. 340.

Vaya Sutta.—Cái gì vô thường phải được đoạn trừ (1). (1) S. iii. 197.

Vayiga.—Con sông dưới miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvi. 307.

Varakappa.—Tên gọi của một kiếp có ba vị Phật hạ thế (1). (1) BuA. 158 f.

Varakalyāṇa.—Nhà vua vào thời cổ sơ, Thái tử của Vua Kalyaṇa. Ông có Thái tử là Uposatha (1). (1) Dpv. iii. 4; Mhv. ii. 2; J.ii. 311; iii. 454; nhưng theo DA. i. 258 và SNA. i. 342, con của Varakalyāṇa là Mandhātā.

Varañāṇamuni.—Một trong hai Trưởng lão được cử hướng dẫn phái đoàn tỳkheo Thái Lan đi từ Ayyojhā (Thái Lan) đến Tích Lan để cũng cố Tăng Đoàn Tích Lan theo lời mời của Vua Kittisirirājasiha. Trưởng lão làu thông Pháp và Luật (1). (1) Cv. c. 138, 174.

Varaṇa.—Một Chuyển luân vương vào 41 kiếp trước; một tiền kiếp của Trưởng lão Kusumāsaniya (Suyāma) (1). (1) Ap. i. 162; ThagA. i. 171.

Varaṇa Jātaka (No. 71).—Chuyện Cây Varaṇa. Một thời, Bồ Tát làm giáo sư dạy 500 Bàlamôn ở Takkasilā. Một hôm, ông đưa học trò vô rừng lượm củi. Một trò làm biếng tìm chỗ ngủ. Bị đánh thức, trò này leo lên cây Varaṇa gần đó với mục đích bẻ cành khô đem về. Chàng làm gảy một nhánh cây tươi và nhánh cây đập trúng mắt chàng. Không thấy rõ, chàng cứ bẻ càng và bó vác về bó cành cây tươi. Hôm sau các trò được mời dự lễ cúng dường trong một làng xa. Sáng sớm nữ tỳ lo nấu cháo cho mọi người lót bụng trước khi lên đường. Nàng gặp bó củi cây tươi nên không thổi lửa được. Học trò bị trễ nên không còn đi được nữa. Chuyện kể về Tỳkheo Kuṭumbikaputta-Tissa (q.v.) biếng

nhác, thiếu tinh tấn, tham ăn vị ngon. Học trò lười biếng chỉ vị tỳkheo này (1). (1) J. i. 316 ff.

Varaṇa Vagga.—Chương 8 của Eka Nipāta của JātakaŚŠhakathā (1). (1) J. i. 316-59.

Varaṇā.—Thành phố trên bờ sông Kaddamadaha, nơi mà Bàlamôn Ārāmadaṇḍa đến viếng Tôn giả Mahā Kaccāna (1). (1) A. i. 65; AA. i. 322.

Varadassana.—Chuyển luân vương ở kiếp trước; một tiền kếp của Trưởng lão Kusumāsaniya (Suyāma) (1). (1) Ap. i. 160; ThagA. i. 166.

Varadīpa.—Tên gọi của Tích Lan vào thời Phật Koṇāgamana. Bấy giờ, Vua Samidddha trị vì tại kinh đô Vaḍḍhamāna (1). (1) Sp. i. 86; Mbv. xv. 93; Dpv. i. 73; ix. 20; xv. 45, etc.

Varadhara.—Một Paribbājaka có tiếng trong thời Phật hiện tiền. Ông trú với Annabhāra, Sakuludāyi và nhiều du sĩ khác trong Paribbājakārāma trên bờ sông Sappinikā (1) và trong Moranivāpa ở Rājagaha (1).

(1) A. ii. 29, 176. (2) M. ii. 1.

Varamandhātā.—Một nhà vua của thời cổ sơ, Thái tử của Vua Mandhāta. Hoàng tử của ông là Cara (1). (1) J. iii. 545, nhưng theo DA. i. 258 và SNA. i. 352, Hoàng tử của ông là Uposatha.

1. Vararoja.--Một nhà vua của thời cổ sơ, Thái tử của Vua Roja. Hoàng tử của ông là Kalyāṇa (1). (1) Dpv. iii. 4; Mhv. ii. 2; J. ii. 311, etc.

2. Vararoja.—Một thời, Vararoja được ngoại đạo mua chuộc bằng một ngàn đồng để nói xấu Đức Phật. Ông đến gặp Phật và thấy Ngài toàn hảo nên tán thán Ngài bằng một ngàn vần kệ (1). (1) DA. ii. 656.

Varavāraṇā.—Một hạng chư Thiên có tuổi thọ cao. Nghe tin Phật sắp ra đời, chư vị làm vòng hoa để mừng ngày đản sanh, nhưng vòng hoa này vẫn chưa được làm xong khi Ngài nhập diệt. Thời gian dưới thế qua nhanh quá. Lúc nghe tin Phật sắp Nípbàn, chư vị đem vòng hoa chưa xong đến cúng dường, nhưng chư vị không đi được ra khỏi Cakkavāḷa nên ngự trên hư kông tán thán Phật (1). (1) DA. ii. 576 f.

1. Varuṇa.—Một Đại cư sĩ hộ trì của Phật Sumana (1). (1) Bu. v. 28.

2. Varuṇa.—Con của Bồ Tát Revata và bà Sudassana, cũng là Đại đệ tử của Phật Revata. Một thời, ông bị bịnh và được nhiều người tới thăm. Nhơn cơ hội này, ông thuyết kinh và truyền giới cho một trăm ngàn đệ tử bằng pháp “ehi bhikkhu” (2). (1) Bu. vi. 18, 21; J. i. 35. (2) BuA. 134.

3. Varuṇa.—Thị giả của Phật Anomadassī (1). (1) J. i. 36; Bu. viii. 22; DhA. i. 88, etc.

4. Varuṇa.--Thị giả của Phật Paduma (1). (1) Bu. ix. 21; J. i. 36.

5. Varuṇa.—Vào 16 kiếp trước có 8 nhà vua dưới vương hiệu Varuṇa; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Malitavambha (Kumudadāyaka) (1).

(1) ThagA. i. 211; Ap. i. 180.

6. Varuṇa.—Đệ tử của Phật Piyadassī (1). (1) ThagA. i. 75, 273.

7. Varuṇa.—Bàlamôn, một tiền kiếp của Trưởng lão Suppiya (1). (1) ThagA. i. 93; Ap. ii. 452.

8. Varuṇa.—Nhà vua vào 51 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão Sayanadāyaka (1). (1) Ap. i. 99.

9. Varuṇa.--Vào 60 kiếp trước có hai nhà vua dưới vương hiệu Varuṇa; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Sucintita (1). (1) Ap. i. 115.

10. Varuṇa.—Nhà vua vào 40 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão Ekasaññaka (1). (1) Ap. i. 121.

11. Varuṇa.—Nhà vua vào thời của Phật Atthadassī, một tiền thân của Trưởng lão Sīvalī (Ekāsaniya) (1). (1) Ap. i. 149 gọi ông là một devarājā; ThagA. i. 139 gọi ông là ekarājā.

12. Varuṇa.—Một yavapāla dưng cỏ lên Phật Siddhatta để làm bồ đoàn (1). (1) BuA. 185.

13. Varuṇa.—Một làng Bàlamôn, trú xứ của Bàlamôn Vasabha (1). (1) BuA. 172.

14. Varuṇa.—Nhà vua vào 25 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão Pillindavaccha (1). (1) ThagA. i. 52; Ap. i. 59.

15. Varuṇa.—Xà vương vào thời Phật Anomadassī, một tiền thân của Mahāmoggallāna. Ông đánh đàn cúng dường Phật tại trú xứ của ông (1). (1) Ap. i. 31.

16. Varuna.—Vị ẩn sĩ cùng với người thợ rừng Sura khám phá ra vāruṇī (một loại rượu làm say) (1). (1) Xem Kumbhakāra Jātaka, J. v. 12 f.

17. Varuṇa.—Xà vương. Vimalā là phu nhơn và Irandatī là ái nữ của ông. Xem Vidhurapaṇḍita Jātaka trong ấy Varuṇa chỉ Sāriputta (1). (1) J. vi. 329.

18. Varuṇa.—Vua của chư Thiên, thường được kể chung với các Thiên chủ Sakka, Pajāpati và Isāna. Trong trận chiến với các Asura, chư Thiên trên cõi Tāvatiṃsa được lưu ý là ngó theo ngọn cờ của Varuṇa để không còn sợ hãi (1). Trong Tevijja Sutta (2), Varuṇa được kể chung với các Thiên thần được Bàlamôn van vái, như Indra, Soma, Isāna, Pajāpati, Yama, và Mahiddhi. Trong Āṭānāṭiya Sutta (3), Varuṇa được kể chung với Indra và chúa Yakkha. Buddhaghosa (4) nói rằng trên phương diện tuổi tác và uy danh, Varuṇa không thua gì Thiên chủ Sakka và ngồi vào sàng toạ thứ ba mỗi lần câu hội với chư Thiên. Xem thêm Varuṇā và Varuṇī. (1) S. i. 219. (2) D. i. 244; cf. J. v. 28; vi. 20; thêm Mil. 22. (3) D. iii. 204. (4) SA. i. 262.

Varuṇadeva.—Vương tử thứ sáu của Công nương Devagabbhā (q.v.).

Varuṇā.—Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết kinh Mahāsamaya (1). Chư vị có thể là tuỳ tùng của Varuṇa [18]. (1) D. ii. 259, 260.

Varuṇindhara.—Ājivaka từng dưng cỏ lên Phật Reveta (1). (1) BuA., p. 132.

Valaṅgatissapabbata-vihāra.—Xem Talaṅgatissapabbata- vihāra.

Valāha Saṃyutta.—Chương 32 của Saṃyutta Nikāya (1). (1) S. iii. 254-257; cf. A. ii. 102 ff.

1. Valāhaka.—Một họ ngựa đặc biệt dùng làm ngựa báu (assaratana) của các Chuyển luân vương (1). Ngựa Valāhaka có biệt tài đưa người cỡi ra khỏi mọi hiểm nguy (2). (1) KhpA. 172; M. iii. 174. (2) MA. ii. 616.

2. Valāhaka.—Vân Mã Vương. Tên của con ngựa của Vua Mahāsudassana. Ngựa có thân toàn trắng, đầu đen như quạ, và bờm màu sậm (1). (1) D. ii. 174; cp. S. iii. 145.

Valāhaka Vagga.—Phẩm 11: Phẩm Mây Mưa, Chương Bốn Pháp, Aṅguttara Nikāya (1). (1) A. ii. 102-11.; cp. S. iii. 254 ff.

1. Valāhaka Sutta.--Có bốn loại mây mưa: có sấm không mưa; có mưa không sấm; không có sấm cũng không có mưa; có sấm và có mưa. Cũng vậy, có bốn hạng người: có nói không có làm; có làm không nói; kốn không làm; nói và làm (1). (1) A. ii. 102.

2. Valāhaka Sutta.—Có bốn hạng mây mưa: có sấm không mưa; có mưa không sấm; không có sấm cũng không có mưa; có sấm và có mưa. Cũng vậy, có bốn hạng người: thuộc nhưng không hiểu Pháp; không thuộc nhưng hiểu Pháp; không thuộc cũng không hiểu Pháp; thuộc và hiểu Pháp (1). (1) A. ii. 103.

Valāhakāyikādevā.—Chư Thiên thuộc loại thần mây, chia làm
Uṇhavalāhakā (mây nóng), Sitavalāhakā (mây lạnh),
Abbhavalākakā (mây sấm), Vātavalāhakā (mây gió),
Vassavalāhakā (mây mưa) (1).
(1) S. iii. 254 f.
Valāhassa Jātaka (No.196).—Chuyện Con Ngựa Bay. Trên đảo Tambapaṇṇi, Tích Lan, có thành phố Sirīsavatthu của nữ dạxoa. Mỗi khi có tàu đắm, các nữ dạxoa này biến mình thành người và dụ thuỷ thủ làm chồng. Nếu có người mới (mới bị đắm) họ nhận những người mới làm chồng và ăn thịt bọn chồng cũ. Một thời, có 500 thương buôn đắm thuyền bị các nữ dạxoa này cám dỗ làm chồng. Về đêm, họ đi và ăn thịt chồng cũ. Người trưởng lái buôn biết được việc này, cảnh báo các bạn. Nhưng chỉ có phân nữa muốn trốn. Bấy giờ, Bồ Tát làm ngựa Valāhaka bay từ Hy Mã Lạp Sơn đến Tambapaṇṇi. Tại đây, ngựa hỏi có ai muốn trốn không? Có 250 lái buôn xin đi theo. Ngựa đưa họ về nhà. Số còn lại bị nữ dạxoa ăn thịt. Chuyện kể về một tỳkheo thối thất tinh tấn chạy theo nữ nhơn ăn mặc đẹp (1). (1) J. ii. 127 ff.

Valāhassavāpi.—Hồ nước do Vua Upatissa II (1) kiến tạo ở Tích Lan và được các Vua Aggabodhi II (2), Vijayabāhu I (3) và Parakkamabāhu I (4) trùng tu. (1) Cv. xxxvii. 185. (2) Ibid., xlii.67. (3) Ibid., lx.50. (4) Ibid., lxxix. 36.

Vallakkuttāra.—Châu quận dưới miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvi. 247, 260.

Vallabhā.—Một bộ tộc ở dưới miền Nam Ấn Độ, mà tù trưởng được Biên niên sử gọi là Vallabha. Có lần ông bị Mānavamma và Narasīha đánh bại (1). Lần khác, dưới triều Vua Mahinda IV, ông chiếm được Nāgadīpa, nhưng lại bị Tướng Sena đánh bại; về sau

ông và Vua Sena thuận ký hoà ước (2). (1) Cv. lxxx. 38. (2) Ibid., xc. 96.

Valligāma.—Một làng dưới miền Nam Ấn Độ. Dưới thời của Hoàng hậu Kalyāṇavati (1202-8), Quan nhiếp chánh Āyasmanta cử Adhikārin Deva đến làng này, và tại đây ông có kiến lập một tịnh xá (1). Về sau, Vua Parakkamabāhu I xây Parakkamabāhu-pāsāda nối liền với tịnh xá và cúng dường cho tịnh xá làng Sāligiri (2). (1) Cv. lxxx. 38. (2) Ibid., xc. 96.

Vallitittha.—Bến trên sông Mahāvālukagaṅga (1). (1) Cv. lxxii. 82.

Vallipāsāṇa-vihāra.—Tịnh xá nằm về phía Tây của Anurādhapura gần Maṅgalavitāna. Tại đây có hang Indasālaka, trú xứ của Trưởng lão Mahānāgasena trong một thời (1). (1) MṬ. 552.

Valliphaladāyaka Thera.—Alahán (1), là Trưởng lão Visākha- Pañcāliputta (q.v.). (1) Ap. i. 296.

1.Valliya Thera.—Ông là con của một tộc trưởng người Malla ở Pāva. Lúc đến công tác trong Kapilavatthu, ông chứng kiến Thần thông Yamapapāṭihāriya tại Nigrodhārāma, ông khởi lòng tin và xin gia nhập Tăng Đoàn cùng với ba bạn là Godhika, Subāhu và Uttiya. Chư vị là những tỳkheo được Vua Bimbisāra hoan hỷ xây cho am thất nhưng quên lợp nóc, do đó cả vương quốc không có mưa cho đến khi nhà vua nhớ ra và lợp mái cho các am thất này.

Vào thời Phật Siddhatta, Valliya có cúng dường Ngài một bó bông (1). (1) ThagA. i. 123; Thag. có kệ của ông (vs. 53).

2. Valliya Thera.—Ông là con của một Bàlamôn nổi tiếng ở Sāvatthi. Nhờ bạn, ông gặp Phật, khởi lòng tin, xuất gia, và không bao lâu sau đắc quả Alahán. Vào 31 kiếp trước ông thấy Phật Độc giác Nārada dưới cội cây, dựng cúng dường Ngài một am thất bằng lát lợp cỏ trong một sân cát có tường bao quanh. Ông làm vua 71 lần trên cõi Thiên và 34 lần dưới thế (1). Ông có thể là Trưởng lão Naḷāgārika nói trong Apadāna (2). (1) ThagA. i. 247; Thag. có hai kệ của ông (vss. 125, 126). (2) Ap. i. 278 f.

3. Valliya Thera.—Ông thuộc một gia đình Bàlamôn ở Vesāli và được gọi là Gaṇḍimitta (v.l. Kaṇhamitta). Thấy Phật ở Vesāli, ông khởi lòng tịnh tín, xin xuất gia với Tôn giả Mahā Kaccāyana. Vì ông không có trí tuệ nên tuỳ thuộc vào bạn, do đó ông được gọi là Valliya (giây leo). Về sau ông được Trưởng lão Venudatta dạy và đắc thắng trí. Vào thời Phật Sumedha ông là một Bàlamôn giàu có, tinh thông kinh điển. Nhưng ông từ bỏ gia tài 800 triệu để đi tu làm ẩn sĩ sống một mình trên bờ sông. Tại đây ông được Phật đến viếng; Ngài vì ông thuyết pháp trong lúc ngồi trên tấm da cừu. Vị ẩn sĩ cung kính đảnh lễ Ngài và dưng lên Ngài xoài, hương liệu và bông hoa. Theo kệ trong Chú giải Theragāthā, Valliya được nói là sanh ra tại thành phố Vebhāra do Thiên tử Vissakamma kiến tạo, và ly gia lúc lên 5 (1). Ông có thể là Trưởng lão Candanamāliya nói trong Apadāna (2). (1) ThagA. i. 292 f.; trong Thag. có hai kệ của ông nói với Venudatta (vss. 167, 168). (2) Ap. ii. 423.

Valliyavithi.—Con đường trong Mahāgāma (1). (1) AA. i. 279.

Valliyera-vihāra.—Tịnh xá ở vương quốc Rohāṇa. Để cúng dường cho một vị Trưởng lão trú tại đây, Vua Vasabha kiến tạo tịnh xá Mahāvalligotta (1). (1) Mhv. xxxv. 82; MṬ. 652.

Vallī-vihāra.—Tịnh xá gần Uruvela, Tích Lan, do Vua Subha kiến tạo (1). (1) Mhv. xxxv. 58.

Vaḷabhāmukha.--Biển (samudda) mà Thuyền trưởng Suppāraka (Bồ Tát) thấy lần sau cùng trong chuyến hành trình của ông. Ở đây, nước biển được vẹt lên dọc bờ khiến trung tâm biển thành như một đáy sâu. Bằng lời phát nguyện Chơn Thật, Suppāraka giữ thuyền ông khỏi bị rơi xuống đáy. Biển này còn được gọi là Vaḷabhāmukhī (2). (1) Xem chi tiết trong Suppāraka Jātaka. (2) J. iv. 142.

Vaḷṭṭhi.--Tộc trưởng Damiḷa bị Tướng Laṅkāpura mua chuộc (1). (1) Cv. lxxvi. 237.

Vasa Sutta.--Thành tựu bảy pháp sau,vị tỳkheo điều phục tâm và không để mình bị tâm điều phục: thiện xảo về định, thiện xảo nhập định, thiện xảo an trú định, thiện xảo xuất khỏi định, thiện xảo trong sự thoải mái về thiền định, thiện xảo trong cảnh giới định, thiện xảo trong dẫn phát đến định. (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iv. 34.

Vasantaguhā.--Động trong ngư uyển của Vua Parakkamabāhu I trong Pulatthipura (1). (1) Cv. lxxiii. 112.

1. Vasabha.—Gia chủ ở Kuṭumbiyaṅgaṇa, cha của Veḷusumana, một trong mười chiến binh ưu việt của Vua Duṭṭhagāmaṇī (1).

(1) Mhv. xxiii. 68.

2. Vasabha.—Vua Tích Lan (127-171 A.C.). Ông là một Lambakaṇṇa ở Uttarapassa, phục vụ cho chú làm tướng của Vua Subha. Được các nhà tiên tri đoán rằng sẽ có một vì vua mang tên Vasabha, Vua Subha truyền lịnh giết hết những ai mang tên này; chú ông đưa ông vô triều để giao nạp cho Vua. Trên đường đi, Vasabha được chú sai trở về nhà lấy vôi vì phu nhơn của Subha là Potthā quấn trầu mà không têm vôi cho ông. Potthā báo cho Vasabha biết số phần của ông và cho một ngàn đồng để ông đi trốn. Lúc binh mã đã sẵn sàng, ông trở về giết chết cả vua lẫn chú, lên ngôi và phong Potthā làm Hoàng hậu. Các nhà tướng số đoán ông chỉ sống được 12 năm. Thế là ông theo lời khuyến khích của chư tỳkheo tinh tấn lập công đức để kéo dài thọ mạng: ông kiến tạo ba tịnh xá Mahāvalligotta, Anurārāma và Mucela; xây 12 hồ nước; nâng cao tường thành của Anurādhapura. Ông trị vì 44 năm và được kế vị bởi Thái tử Vaṅkanāsikatissa (1). Chú giải (2) nói rằng có lần Vasabha nghe chư tỳkheo Dīghabhāṇaka tụng Mahāsudassana Sutta trong Ambalaṭṭhika- pāsāda gần Lohapāsāda và vổ tay tán thán Phật ngôn trong kinh, mọi vật đều trở thành tạm thời (transient). Lần khác ông đến Katthakasāla-pariveṇa để đảnh lễ Trưởng lão Mahāsaṭṭhivassa, nghe Trưởng lão rên vì đau; ông thất vọng bởi nghĩ Trưởng lão chưa đạt được pháp diệt khổ khổ dầu đã có 60 hạ lạp. Ông quay gót ra về. Trưởng lão được thị giả bạch lại sự việc xảy ra, ông tinh tấn phát triển thiền quán và đạt thắng trí của

bực Alahán. Sau đó, ông cho đi thỉnh nhà vua. Nhà vua đến, nằm dài xuống đất bái ông và bạch rằng: "Trẩm không đảnh lễ vì Ngài là vị Alahán mà vì Ngài đã giữ giới như một người phàm phu" (3). Một câu chuyện khác của Vasabha: để thử một tỳkheo, nhà vua ngồi gần ông và lấy táo ra ăn. Vị tỳkheo chảy nước miếng; nhà vua biết ông chưa phải là bực Alahán (4). Lần nọ, Hoàng hậu đau, bà được chửa bằng thuốc do Trưởng lão Mahāpaduma đề nghị (5).

(1) Về chi tiết của triều đại Vasabha, xem Dpv. xxii. 1 ff và Mhv. xxxv. 59 ff. (2) DA. ii. 635. (3) Ibid., i. 291. (4) MA. ii. 869. (5) Sp. ii. 471.

3. Vasabha.—Bàlamôn ở trong làng Varuṇa mà cô con gái là thiếu nữ dưng cháo sữa lên Bồ Tát Piyadassi trước khi Ngài thành Phật (1). (1) BuA. 172.

4. Vasabha.—Một Đại cư sĩ hộ trì của Phật Nārada (1). (1) Bu. x. 25; J. i. 37.

5. Vasabha Thera.—Trưởng lão thuộc một gia đình vương giả người Licchavī ở Vesāli. Ông gia nhập Tăng Đoàn lúc Phật du hành đến viếng kinh thành (1) và về sau đắc quả Alahán. Vì lòng bi mẫn đối với thí chủ, ông nhận và hoan hỷ với những gì được cúng dường. Cạnh bên Trưởng lão có một tỳkheo giả vờ sống thiểu dục để được cung kính. Một hôm, Thiên chủ Sakka xuất hiện và hỏi Trưởng lão về cung cách của tỳkheo lừa đảo. Trưởng lão đáp bằng hai câu kệ trách "kẻ giết tự ngã và giết người khác"; Thiên chủ cảnh cáo kẻ gỉa dối và biến mất. Trong quá khứ vào thời không có Phật xuất thế, Vasabha là một Jaṭila tên Nārada sống trên núi Samagga với một đại chúng 14 ngàn người. Không thấy ai đáng được đảnh lễ, ông xây một cetiya bằng cát trên bờ sông Apadikā cúng dường Phật. Ông làm vua 80 lần trên cõi Thiên và 300 lần dưới thế (3). Ông là Trưởng lão Puliṇathūpiya nói trong Apadāna (4). (1) Theo Apadāna, ông sanh tại Sāvatthi và được Tôn giả Sāriputta truyền giới lúc lên 7. (2) Kệ trong Thag. vs.139-40. (3) ThagA. i. 257 ff. (4) Ap. ii. 437 f.

6. Vasabha.—Được gọi là Labhiya Vasabha. Một dũng sĩ lỗi lạc của Vua Duṭṭhagāmaṇī. Chàng được gọi là Labhiya vì có thân hình cao quý "thẳng như cây gậy (yaṭṭhi)" (1). Lúc lên 20, chàng cùng chúng bạn xây dựng hồ nước; chàng đào đem đi một khối đất

mà phải có 10-12 người mới làm nổi. Vua Kākavaṇṇatissa nghe danh chàng chiêu mộ chàng; chàng được ban cho ngôi làng trong ấy có hồ nước chàng xây, làng được gọi là Vasabhodakavāra (2). (1) MṬ. 459. (2) Mhv. xxiii. 90 ff.

7. Vasabha.—Ngọn núi gần Hy Mã Lạp Sơn (1). (1) ThagA. i. 182; Ap. i. 166.

Vasabhagāma.—Làng trong Uddhagāma, do Vua Mahānāga cúng dường cho tịnh xá Jetavana (1). (1) Cv. xli. 97.

Vasabhodakavāra.—Xem Vasabha [6].

Vasala, Vassala.—Ngọn núi gần Hy Mã Lạp Sơn, trú xứ của Phật Độc giác Sudassana (1). (1) ThagA. i. 88, 395; Ap. ii. 451 gọi núi này là Cāvala.

Vasala Sutta.—Kinh 7 của Phẩm Rắn Uragavagga, Saṃyutta Nikāya. Được Phật thuyết tại Sāvatthi cho Bàlamôn Aggikabhāradvāja (1), người Bàlamôn sỉ vả Ngài là "kẻ trọc

đầu, bần tiện" lúc Ngài khất thực tại nhà ông. Phật hỏi ông có biết người bần tiện hay những pháp tạo ra kẻ bần tiện không? Vì Aggikabhāradvāja, Ngài cho một số ví dụ ai là người bần tiện, và dạy rằng bần tiện không do sanh mà do hành; cũng vậy, Phạm chí không do sanh mà do hành (2). Kinh này được gồm trong các Parita (q.v.). (1) Do đó kinh còn được gọi là Aggikabhāradvāja Sutta (SNA. 174). (2) SN. pp. 21 f.

1. Vasavattī.—Một tên khác của Māra (q.v.) (1). (1) E.g., J. i. 63, 232; iii. 309; MA. ii. 538, etc.

2. Vasavattī.—Một trong các cung điện mà Bồ Tát Padumuttara sử dụng trước khi ly gia (1). (1) Bu. xi. 20.

3. Vasavattī.--Chư Thiên trên cõi Parinimmitavassavatti (Tha hoá tự tại thiên) (1). Nhờ làm thật nhiều căn bản phước nghiệp do bố thí, do giới đức, Vasavattī vượt qua chư Thiên ở cõi ông trên mười điểm sau: tuổi thọ, dung sắc, an lạc, danh tiếng, Tăng thượng lực, thiên sắc, thiên hương, thiên vị, và thiên xúc (2). Māra cũng trị vì một phần của cõi này, nhưng như một chư hầu ngoan cố (3). (1) D. i. 219. (2) A. iv. 243. (3) MA. i. 28.

5. Vasavattī.—Vua trị vì Pupphavatī, phụ vương của Candakumāra. Xem chuyện ông trong Khaṇḍahāla Jātaka (1). (1) J. vi. 131 ff.

Vasavattī Sutta.—Thiên tử Vasavattī đi cùng 500 Thiên tử khác đến viếng Tôn giả Moggallāna và đồng ý với Tôn giả để tán thán Phật, Pháp, Tăng (1). (1) S. iv. 280.

Vasāḷanagara.—Làng, có thể gần Cittalapabbata, ở Tích Lan, trú quán của Cūḷanāga và Mahānāga sau làm tỳkheo (1). (1) SA. ii. 125.

Vasiṭṭhaka.—Cha của Bồ Tát trong Takkaḷa Jātaka (q.v.) (1). (1) J. iv. 44 ff.

Vasiṭṭhī.—Xem Vāseṭṭha.

Vasī.—Hồng danh của Mahābrahmā (1). (1) E.g., J. vi. 201.

Vasuttara.--Một trong các cung điện mà Bồ Tát Paduma sử dụng trước khi ly gia (1). (1) BuA., p. 146; nhưng xem s.v. Paduma.

Vasudattā.—Phu nhơn của Bồ Tát Padumuttara trước khi Ngài ly gia (1).

(1) Bu. xi. 21.

Vasū.—Một hạng chư Thiên mà Sakka là Thiên chủ. Xem Vāsava (1). (1) D. ii. 260; DA. ii. 690.

Vasulokī hay Vāsula.—Xem Sudanta.

Vassa.—Được thấy cùng với chữ Bhañña trong chử kép Vassabhañña chỉ người sống trong đất Ukkala và theo chủ thuyết vô nhân luận (ahetuvādā), vô tác luận (akiriyavādā), hư vô luận (natthikavā). Tuy nhiên họ cũng chấp thuận một số lời Phật dạy (1). Buddhaghosa giảng chữ Vassabhañña như sau: "Vassa ca Bhañño cāti dve janā." (1) E.g., S. iii. 73; A. ii. 31; M. iii. 78. (2) AA. ii. 497; MA. ii. 894.

1. Vassa Sutta.--Để trả lời một tỳkheo bạch hỏi do nhân gì duyên gì có mưa, Phật đáp rằng có mưa khi nào chư Thiên Vassavalāhaka tâm nguyện họ hãy sống, hoan hỷ với tự thân (1). (1) S. iii. 257.

2. Vassa Sutta.—Nước mưa trên núi chảy xuống khe, hang, hồ, sông, rồi ra biển. Cũng vậy, lòng tịnh tín đối với Phật, Pháp, Tăng của các vị Thánh đệ tử trôi chảy đến bờ bên kia và đưa tới đoạn diệt các lậu hoặc (1). (1) S. v. 396.

3. Vassa Sutta.—Có năm chướng ngại cho mưa: hoả giới phẫn nộ, phong giới phẫn nộ, Rahu, sự biếng nhác của loại mây đem mưa, và khi loài người trở thành phi pháp (1). (1) A. iii. 243.

Vassakāra.—Bàlamôn, Quan phụ chánh của Vua Ajātasattu. Ông và Đại thần Sunidha (1) trông coi việc xây dựng thành lũy ở Pāṭāligāma để chống quân Vajji. Theo lệnh của vua, Vassakāra đến

thỉnh ý Phật về sác xuất Magadha có thể thắng Vajji. Phật dạy rằng chừng nào người Vajji còn hành trì bảy pháp Ngài dạy ở Sāradada- cetiya, họ không thể bị đánh bại, hàm ý chỉ có đường lối ngoại giao hay bất hoà nội bộ mới chinh phục được họ mà thôi. Thế là, ông lập kế để nhà vua đuổi ông đi vì đã bênh vực người Vajji. Ông qua Vajji và được người Licchavī sử dụng để dạy con em họ. Ông xúi trẻ con gây gổ và sự tranh chấp lan dần tới người lớn. Sau ba năm, dân Licchavī hoàn toàn chống đối nhau, đến đổi lúc trống đánh mời họp họ cũng không thèm đến. Ông đưa mật tin về Vua Ajātasattu và quân Magadha qua lấy Vesāli một cách dễ dàng. Theo Gopaka-Moggallāna Sutta (3), Vassakāra đến trong lúc hai Tôn giả Gopaka-Moggallāna và Ānanda đang đàm luận; Ānanda đến quan sát các công tác do Moggallāna trách nhiệm. Vassakāra bạch hỏi Phật hay Tăng Đoàn có chọn người kế thừa chưa sau khi Phật nhập diệt? Tôn giả Ānanda đáp rằng Phật không có hành như vậy vì có nhiều tỳkheo rất đáng được cung kính và đảnh lễ vì giới hạnh và trí tuệ viên mãn của chư vị. Vassakāra, cũng như Senāpati Upananda có mặt lúc bấy giờ, tán đồng. Tiếp theo, Vassakāra bạch hỏi về trú xứ của Tôn giả và được trả lời là Veḷuvana. Nghĩ rằng đó là nơi thiền lý tưởng, ông bạch với Tôn giả rằng ông có lúc được đàm đạo với Phật về thiền. Tôn giả nói rằng không phải thiền nào cũng được tán thán như nhau, và Vassakāra xin cáo lui. Buddhaghosa (4) giải rằng Vassakāra biết rõ trú xứ của Ānanda là Veḷuvana, nhưng vì trú xứ này trong vòng bảo vệ của ông nên muốn được nghe lời khen của Tôn giả. Buddhaghosa còn kể câu chuyện sau. Một hôm, thấy Tôn giả Mahā Kaccāna xuống núi Gijjhakūṭa, Vassakāra nói Tôn giả giống con khỉ. Chuyện tới tai Phật, Ngài dạy Vassakāra phải xin lỗi, nếu không ông sẽ tái sanh làm con khỉ trong Veḷuvana. Biết lời Phật sẽ thành sự thật, Vassakāra lo trồng cây ăn trái trong Veḷuvana để khỉ dùng sau này. Sau khi thân hoại mạng chung, ông sanh làm khỉ thật. Aṅguttara Nikāya có ghi lại ba cuộc đàm đạo giữa Phật và Vassakāra tại Veḷuvana (5).

Vassakāra có một ái nữ mà ông muốn gả cho Uttara nhưng Uttara từ chối vì muốn xuất gia. Ông phát tâm sân hận và trả thù cả sau khi Uttara làm tỳkheo (6). Buddhaghosa (7) nói rằng Vassakāra có tánh hay ghen tị; ông xàm tấu vua để xử phạt một vị quan coi

rừng từng cúng dường Tỳkheo Dhaniya gỗ để cất am thất (8). Trong câu chuyện này, Vassakāra phải chăng là Mahāmatta (?quan phụ chánh) của Vua Bimbisāra? (1) Vin. i. 228; Ud. viii. 6; D. ii. 72 ff. không có đề cập đến Sunidha. Vinaya không có nói tới các câu hỏi của Vassakāra bạch Phật; cf. AA. ii. 705 ff. (2) Xem chi tiết trong DA. ii. 522 ff. (3) M. iii. 8 ff. (4) MA. ii. 854. (5) Xem Vassakāra Suttā [1] và [2] và Suta Sutta. Một kinh thứ ba, Vassakāra [3], lập lại cuộc đàm luận về sác xuất thắng quân Vajji. (6) ThagA. i. 240; xem s.v. Uttara. (7) Sp. ii. 295. (8) Chuyện đề cập kể trong Vin. iii. 42 ff.

1. Vassakāra Sutta.—Đại thần xứ Magadha là Vassakāra đến viếng Phật tại Veḷuvana và bạch rằng vị Bàlamôn được gọi là bậc Đại tuệ, Đại nhơn khi nào thành tựu bốn pháp sau: được nghe điều gì biết ý nghĩa của lời ấy; có chánh niệm; thiện xảo trong công việc của gia chủ; quán sát về phương tiện vừa đủ để làm, để tổ chức. Phật không tuỳ hỷ, không bài xích, nói rằng bậc Đại tuệ, Đại nhơn thành tựu bốn pháp sau: hướng đến hạnh phúc cho nhiều người; tầm tư những tầm tư cần phải tầm tư (cetovasippatta); đạt được bốn thiền không phí sức; đoạn diệt các lậu hoặc để được giải thoát. Để trả lời cho Vassakāra, Phật tuyên bố Ngài đã thực chứng bốn pháp này (1). (1) A. ii. 35 f.

2. Vassakāra Sutta.—Để trả lời Đại thần xứ Magadha là Vassakāra đến yết kiến Phật tại Veḷuvana, Ngài nói rằng: “Không có trường hợp, không có cơ hội để một người không phải chân nhân có thể biết một người chân nhân: „Vị này là bậc chân nhân‟. “Có trường hợp, có cơ hội để một người chân nhân có thể biết một người không phải là chân nhân: „Vị này không phải là bậc chân nhân‟. “Có

trường hợp, có cơ hội để một người chân nhân có thể biết một người không phải là chân nhân: „Vị này không phải là bậc chân nhân‟.” (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. ii. 179 ff.

3. Vasskāra Sutta.--Đại thần xứ Magadha là Vassakāra đến viếng Phật tại Veḷuvana và bạch rằng Vua Ajātasattu muốn chinh phục dân chúng Vajji. Ngài nói rằng cho đến lúc nào dân chúng Vajji hành trì bảy pháp mà Ngài dạy tại Sārandada-cetiya thì họ không bị suy giảm mà nhứt định được lớn mạnh. Vua Ajātasattu chỉ có thể chiến thắng bằng ngoại giao hay thế ly gián mà thôi (1). (1) A. iv. 17 ff.; cf. D. ii. 72f.

Vassavalāhakā.—Một chư Thiên Valāhaka (q.v.). Xem thêm Pajjuna. Một hôm, vị Thiên này viếng một Trưởng lão Alahán trên Hy Mã Lạp Sơn và nói rằng ông có thể làm mưa. Vị Trưởng lão muốn thử ông; lúc Trưởng lão chưa kịp vô am thất mưa rơi trên một khoảng ba lý khi vị Thiên vừa đưa tay lên và đọc kệ. Mưa được tạo ra bởi: uy lực của Nāga, của Supaṇṇa, của chư Thiên, của lời phát nguyện Chơn Thực, của thời tiết, của Māra, và của thần thông (1). (1) SA. ii. 255 f.

Vassavuṭṭha Sutta.—Có một tỳkheo theo Phật an cư mùa mưa tại Sāvatthi. Sau mùa an cư, Tỳkheo đến thành Kapilavatthu và được các họ Thích ở đây vây hỏi về sức khoẻ của Phật, của chư tỳkheo tuỳ tùng và về lời dạy của Ngài trong mùa mưa. Vị Tỳkheo nói rằng ông tự thân nghe, tự thân lảnh thọ từ Thế Tôn như sau: “Thật là ít là những tỳkheo, sau khi đoạn diệt ba kiết sử, làm cho muội lược tham, sân, si, thành bậc Nhất lai; và nhiều hơn là những tỳkheo, sau khi đoạn diệt ba kiết sử, thành bậc Dự lưu.” (1).

[Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 405.

Vassāvāsabhāṇavāra.—Chương 1 của Vassūpanāyikakhandha của Mahāvagga (1).

(1) Vin. i. 137-48.

Vassika Sutta.--Phàm có những loại hoa hương nào, hoa lài (vassika) được gọi là tối thượng. Cũng vậy, phàm có những thiện pháp nào, không phóng dật được gọi là tối thượng (1). (1) S. v. 44. [HT. Thích Minh Châu, 1993 nói là bông huệ, nd.].

Vassūpanāyikakhandha.—Chương 3: Chương Vào Mùa Mưa,
Đại Phẩm (Mahāvagga), VinayapiŠaka (1). Được Trưởng lão
Mahinda tụng để Vua Devānampiyatissa thấy nhu cầu kiến tạo
Cetayagiri (2).
(1) Vin. i. 137 ff. (2) Mhv. xvi. 9.
Vahana.--Một trong các cung điện mà Bồ Tát Sikhī sử dụng trước khi ly gia (1). (1) BuA., p. 16; nhưng BuA. (p. 201) gọi đó là Nārivasabha.

Vahavāpi.—Hồ nước do Vua Vasabha kiến tạo (1). (1)Mhv. xxxv. 94; Dpv. xxii. 7.

Vahiṭṭha.—Tộc trưởng Damiḷa bị Vua Duṭṭhagāmaṇī chinh phục. Thành ông trấn giữ mang tên ông (1). (1) Mhv. xxv. 13.

Vāgissara.—Sứ giả Tích Lan do Vua Parakkamabāhu I gởi đến Rāmañña (Miến Điện) cùng với Dhammakitti. Vua Rāmañña gởi trả hai ông về bằng thuyền rỉ nước (1). (1) Cv. lxxvi. 32.

Vācakopadesa.--Bản luận về văn phạm của Kaccāyana do Tỳkheo Miến Điện Vijitāvī viết (2). (1) Sās., p. 90. (2) Bode, op. cit., p. 46, và n. 4.

Vācavācaka hay Vaccavācaka.—Bản luận văn phạm của Dhammadassī, người Pagan (1). Có nhiều Chú giải về bản luận này,

như Vaccavācakavaṇṇanā, Vacavācakaṭīkā, Vaccavācakadīpanī, Saddhammanandi; Saddhammanandi được biết nhiều nhứt. (1) Sās., p. 75; Bode, op. cit., p. 22, và n. 6.

1. Vācā Sutta.—Một tỳkheo ni có lời ác thuyết, có ác hành và không có lòng tịnh tín sanh vào địa ngục (1). (1) A. iii. 141.

2. Vācā Sutta.—Lời là thiên thuyết nếu được nói đúng thời, đúng sự thật, nhu hoà, liên hệ đến lợi ích, và với từ tâm (1). (1) A. iii. 243.

1.Vācissara.—Tỳkheo Tích Lan (có thể vào thế kỷ 12) tác giả của các Chú giải về Abhidhammāvatāra, Vinayavinicchaya, Uttaravinicchaya, và Khamappakaraṇa của Ngài Buddhaghosa. Ông cũng là tác giả của Rūpārūpavibhāga và Sīmālaṅkāra (q.v.) (1). (1) P.L.C. 108 f., 156, 174, 202; thêm Gv. 62, 71.

2. Vācissara.—Tỳkheo Tích Lan, học trò của Tôn giả Sāriputta. Ông viết nhiều chú giải về sách văn phạm, như Sambandhacintā- ṭikā, Subodhālaṅkāra-ṭikā, Vuttodayavivaraṇa. Ông cũng là tác giả của Sumaṅgalapasādanī về Khuddasikkhā và

một Chú giải về Moggallānavyākaraṇa (1), và hình như của cả Thūpavaṃsa bằng tiếng Pāli và nhiều sách khác bằng tiếng Tích Lan (2). (1) P.L.C. 204. (2) Ibid., 217; thêm Gv. 62, 71.

3. Vācissara Thera.—Có thể là Vācissara [1] nói trên. Trưởng lão là Sư trưởng của Tăng Đoàn dưới triều Vijayabāhu III. Ông dấu Bát và Nha xá lợi trong Kotthumala nhằm mục đích bảo vệ. Về sau, ông được Vua Vijayabāhu thỉnh để chấn chỉnh Tăng Đoàn (1). (1) Cv. lxxxi. 18 ff.

Vājapeyya.—Tế đàn. Luận giải (1) chữ Vājapeyya như sau: (a) chào đón bằng lời hoan hỷ, yêu mến (peyyavajjaṃ); (b) lễ tế trong ấy

có 17 thú vật hy sinh được tế 17 lần và Soma (Vāja) được uống (piyavācatā). (1) E.g., ItvA. 75, 76.

Vājiriya.—Một trong số 17 bộ phái được thành lập 100 năm sau khi Phật nhập Nípbàn (1). (1) Mhv. v. 13; Mbv. p. 97; Dpv. v. 54 gọi họ là Apararājagirikā.

Vājirī.—Xem Vajirakumāri.

Vāta Sutta.--Do có sắc, có thọ, ..., vân vân, (tà) kiến này khởi lên: "Gió không thổi, sông không chảy, đàn bà mang thai không sanh, mặt trăng, mặt trời không mọc hay không lặn. Tất cả đều đứng vững như cột trụ"? Khi nào vị Thánh đệ tử, đối với sáu xứ này, nghi hoặc được đoạn trừ; đối với khổ, nghi hoặc được đoạn trừ; đối với khổ tập khởi, nghi hoặc được đoạn trừ; đối với khổ đoạn diệt, nghi hoặc được đoạn trừ; đối với con đường đưa đến khổ đoạn diệt, nghi hoặc được đoạn trừ; như vậy, gọi là bậc Thánh đệ tử đã chứng được Dự lưu, không còn bị thối đọa, quyết chắc hướng đến giác ngộ (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. iii. 202 f.

Vātakapabbata.—Một trong số các địa điểm Trưởng lão
Mallyadeva thuyết kinh Cha Chakka Sutta và có 60 tỳkheo đắc quả
Alahán (1).
(1) MA. ii. 1024.
Vātakālaka.—Đao phủ ở Rājagaha. Ông về hưu sau 50 năm bận rộn với công tác đến đổi không có thì giờ hưởng các món thượng vị. Một hôm ông bảo vợ nấu cháo sữa rồi ra sông tắm. Tắm xong, ông đắp y sạch đẹp, xức dầu thơm. Trên đường về, ông gặp Tôn giả Sāriputta, thỉnh Tôn giả về nhà, và cúng dường Tôn giả vật thực. Sau đó, ông đưa Tôn giả ra đi một đoạn đường. Lúc trở về, ông bị con bò cái húc chết. Ông sanh lên cõi Tāvatiṃsa (1). (1) AAA. i. 308.

Vātagiri.—Núi trong Dakkhiṇadesa, Tích Lan; núi này là một địa điểm chiến lược quan trọng, nơi ẩn náo an toàn (1). (1) Cv. lviii. 31; lx. 39; lxxxviii. 43; xem thêm Cv. Trs. i. 204, n. 2.

Vātaggasindhava.—Bồ Tát sanh làm vương mã của nhà vua trị vì Benares. Xem Vātaggasindhava Jātaka.

Vātaggasindhava Jātaka (No. 266).--Chuyện Con Ngựa Quý Tốc Như Phong. Bồ Tát sanh làm con ngựa quý tên Vātaggasindhava (Tốc Như Phong) của Vua trị vì Benares. Có con lừa cái, Kundalī, đem lòng yêu ngựa và bỏ ăn. Trên đường ngựa đi tắm về, con của lừa mời ngựa về nhà thăm để cứu mẹ. Lúc ngựa đến, lừa vì danh dự và lòng tự cao đưa chơn đá vô hàm ngựa. Xấu hổ, ngựa bỏ chạy và không trở lại. Lừa cái chết vì thầm yêu ngựa. Chuyện kể về một điền chủ ở Sāvatthi mà một nữ nhơn xin đẹp đem lòng yêu thiết tha. Bạn nàng mất rất nhiều công sức mới mời được vị điền chủ đến viếng nàng, nhưng nàng làm cao và khước từ lời ngỏ của ông. Ông bỏ đi và không trở lại. Nàng chết vì yêu ông. Được tin nàng chết, vị điền chủ tìm yết kiến Phật. Ngài kể cho ông nghe chuyện trên. Con lừa cái chỉ nàng (1). (1) J. ii. 337 ff.

Vātamaṅgana.—Xem Cittamaṅgana.

Vātamiga Jātaka (No. 14).--Chuyện Con Nai Gió. Bồ Tát sanh làm Vua Brahmadatta trị vì Benares. Có con nai gió đến thượng uyển và nhà vua ra lệnh cho quan giữ vườn Sañjaya tìm cách bắt nó. Sañjaya rải mật lên cỏ; nai đến ăn; lần lần nai quen không còn bỏ chay khi thấy Sañjaya nữa. Sañjaya dụ nai theo cỏ bôi mật đến hoàng cung rồi đóng cổng lại. Nhà vua rất đổi ngạc nhiên thấy con nai gió rất nhát đã vô tới hoàng cung. Ông nói nai bị trói buộc bởi lòng tham. Chuyện kể về Trưởng lão Cullapindapātika-Tissa (q.v.) bị một nữ tỳ dụ dỗ hoàn tục. Sañjaya chỉ nữ tỳ; nai gió chỉ Trưởng lão

(1). Nhưng Chú giải Dhammapada (2) nói rằng chuyện được kể về Sundarasamuddda. (1) J. i. 156 ff.

Vātavalāhakā.—Xem Vahāhakā.

Vātasama.—Chuyển luân vương của thời cổ đại, một tiền thân của Trưởng lão Māṇava (Sammukhāthavika) (1). (1) ThagA. i. 164; Ap. i. 159.

Vātātapanivāriya Thera.—Alahán (1). (1) Ap. i. 207.

Vātīyamaṅḍapa.—Tên của làng được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxii. 32.

“Vādino” Sutta.—Không có người giáo điều nào dầu đến từ phương nào có thể làm lay chuyển một vị tỳkheo như thật rõ biết: “Đây là khổ”... “Đây là con đường đưa tới diệt khổ”. Vị tỳkheo ấy như là trụ đá dài 16 cubit có phân nữa được chôn dưới đất; không gió lớn nào có thể làm rung chuyển cột được (1). (1) S. v. 445.

Vādi Sutta.—Có bốn hạng thuyết trình (vādī): biết nghĩa không biết văn; biết văn không biết nghĩa; không biết nghĩa cũng không biết văn; biết cả nghĩa lẫn văn (1). (1) A. ii. 138.

Vānara Jātaka (No. 342).—Chuyện Con Khỉ. Bồ Tát sanh làm con khỉ sống trên bờ sông. Có con sấu cái muốn ăn tim của khỉ. Sấu đực dụ khỉ lên lưng để chở đi tìm trái rừng. Ra giữa dòng, sấu lặn, khỉ biết giả tâm của sấu bèn nói rằng tim mình đâu có trong thân mà được giữ trên cây, miệng nói tay chỉ trái sung chín trên cây. Sấu nổi lên đưa khỉ tới cây sung, khỉ nhảy lên cây đọc kệ về sự thành công trong các việc đời rồi biến mất

trong bụi rậm .

Chuyện kể về Devadatta âm mưu hại Phật (1). (1) J. iii. 133 f.; cf. Susumāra Jātaka (No. 208).

Vānaragāma.—Làng trong Rohāṇa, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxv. 7.

Vānarākara.--Vườn hoa do Vua Parakkamabāhu I thiết kế ở Tích Lan (1). (1) Cv. lxxix. 8.

Vānarinda Jātaka (57).--Chuyện Khỉ Chúa. Bồ Tát sanh làm con khỉ chúa sống trên bờ sông. Từ bờ sông này qua bờ sông kia, khỉ thường nhảy qua cụm đá giữa dòng sông. Có con sấu cái muốn ăn trái tim của khỉ. Sấu đực nằm trên cụm đá chờ bắt khỉ. Thấy mực nước sông không thay đổi nhưng sao hôm nay hòn đá lại cao lên, khỉ nghi nên nói với hòn đá ba lần rồi trách hòn đá sao không trả lời. Sấu ngỡ hòn đá thường ngày nói chuyện với khỉ nên lên tiếng nói mình là ai. Khỉ gạt sấu bằng cách nói sấu há miệng để bắt nó. (Khỉ biết hễ sấu há miệng thì tự nhiên nhắm mắt). Như chớp khỉ nhảy lên đầu cá sấu để phóng qua bờ bên kia. Chuyện kể về Devadatta âm mưu hại Phật (1). (1) J. i. 278 f.; cf. Susumāra Jātaka (No. 208).

Vāpāraṇi.—Tịnh xá do Vua Aggabodhi VI kiến tạo (1). (1) Cv. xlviii. 64.

Vāpinagara.--Điểm trọng yếu, được đề cập trong chiến dịch của Vua Vijayabāhu I (1). (1) Cv. lxxiii. 43.

Vāpivāṭaka.—Địa điểm trong xứ Malaya, Tích Lan, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Gajabāhu (1). (1) Cv. lxx. 21.

Vāmaka.—Một hiền giả được các Bàlamôn cung kính (1).

(1) Vin. i. 245; D. i. 104, 238; M. ii. 169, 200; A. iii. 224, etc.; cf. Vaṃsa trong Ṛgveda iv. 26; Rāmāyana x. 99.

Vāmagotta.—Xem Sūra Vāmagotta.

Vāmadeva.—Một hiền giả được các Bàlamôn tôn vinh như tác giả của các thánh ca, vân vân (1). (1) Vin. i. 245; D. i. 104, etc.; xem s.v. Vāmaka; cf. Ṛgveda iv. 26; Rāmāyana i. 7, etc.

Vāmantapabbhāra.—Thung lũng hẹp ở Tích Lan, trú xứ của Trưởng lão Mahāsiva (q.v.) (1). (1) J. vi. 30; iv. 490.

Vāyāma Sutta.—Thành tựu năm pháp này, một Tỷ-kheo-ni tương xứng bị rơi vào địa ngục: không suy xét, không thẩm sát, tán thán người không đáng được tán thán; không suy xét, không thẩm sát, không tán thán người đáng được tán thán; ganh tị; xan tham; bác bỏ các vật dụng tín thí (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iii. 141.

Vāyu.—Chư Thiên có con là Vijjādhara. Xem Samugga Jātaka.

Vāyussaputta.—Xem Samugga Jātaka.

Vāyodevā.—Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết kinh Mahāsamaya (1). (1) D. ii. 259.

Vāraṇa.—Trưởng lão. Ông thuộc một gia đình Bàlamôn ở Kosala. Nghe một vị tỳkheo sống ở rừng thuyết pháp, ông gia nhập Tăng Đoàn. Một hôm, trên đường đến yết kiến Phật, ông thấy rắn và chồn cắn lộn làm nhiều con chết. Đau khổ vì cảnh thù hận, ông được Phật thuyết ba vần kệ (1); ông phát triển thiền tuệ, đạt thắng trí của bậc Alahán.

Vào 92 kiếp trước ông sanh trong gia đình Bàlamôn Sumedha, làu thông kinh Vệđà, tu đời khổ hạnh. Lúc ông đang dạy học trò, ông nghe địa cầu rung chuyển. Dân chúng hoang mang tìm gặp ông và được ông giải thích đó là tin lành của Phật Tissa nhập mẫu thai (2). Ông là Trưởng lão Nimittivyākaraṇīya nói trong Apadāna (3). (1) Xem Thag. vs. 237-9. (2) ThagA. i. 533 f. (3) Ap. ii. 411 f.

Vāraṇavatī.--Thủ đô của Anikaratta; Công chúa Sumedhā (sau làm Trưởng lão ni) được gả về cho nhà vua trị vì tại kinh đô này (1). (1) ThagA. 272.

Vāruṇā.—Một hạng chư Thiên, đệ tử của Thiên vương Varuṇa có dự buổi thuyết kinh Mahāsamaya (1). (1) D. ii. 259.

Vāruṇī.--Tuỳ tùng phục dịch Thiên vương Varuṇa; họ sống với tâm trạng lo sợ Thiên vương triền miên (1). (1) J. vi. 500, 501. Trong J. vi. 586, Vāruṇī được giải thích là yakkhāviṭṭhā ikkhaṇikā (người tiên tri được nhập bởi một thần Dạxoa, Varuṇa có thể là vị thần ấy).

Vāruṇī Jātaka (No. 47).--Chuyện Rượu Mạnh. Bồ Tát sanh làm bạn của một chủ quán rượu. Một hôm, vị chủ quán soạn xong rượu bảo đệ tử mình là Kondañña coi bán rồi đi tắm. Có lần thấy khách thêm muối vô rượu để làm rượu tăng thêm khẩu vị, Kondañña lấy muối đổ vô bình rượu. Người bạn của chủ quán (tức Bồ Tát) nói rằng: “Người thiện không làm hại, còn người ngu, dầu muốn làm điều tốt, lại làm điều có hại.” Chuyện kể về một người bạn của Trưởng giả Anāthapiṇḍika làm chủ quán rượu có người học việc làm hư rượu như nói trên (1). (1) J. i. 251 ff.

Vālakkoṇḍa.--Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ (1).

(1) Cv. lxxvi. 187.

Vālagāma.—Xem Jālagāma.

Vālikagāma.—Làng cảng ở Tích Lan; dưới trào của Māgha và Jayabāhu quân Damiḷa có xây đồn luỹ tại đây (1). (1) Cv. lxxxiii. 17.

Vālikapiṭṭhi-vihāra.—Tịnh xá (có thể ở Tích Lan), trú xứ của Trưởng lão Ābhidhammika-Abbaya. Tại đây, vào một mùa an cư nọ, lúc bắt đầu nhập hạ ông và các đồng phạm hạnh đồng tụng Mahāsuññatā Sutta, rồi mỗi vị sống riêng rẻ suốt mùa mưa, phát triển thiền quán, và đạt thắng trí của bậc Alahán trước khi mùa an cư chấm dứt (1). (1) MA. ii. 907.

Vālika-vihāra.—Tịnh xá trong Jambukolapaṭṭana; Trưởng lão

Punabbasu-Kūṭumbikaputta-Tissa có lần an trú trong tịnh xá này
(1).
(1) VibhA. 389.
Vālikākhetta.—Làng được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Gajabāhu (1). (1) Cv. lxx. 62; thêm Cv. Trs. i. 292, n. 2. 73.

Vālikārāma.—Tịnh xá trong Vesāli, nơi mà "Mười Điểm Sửa Đổi" của chư tỳkheo Vajji (q.v.) được giải quyết (1). Đó cũng là trú xứ của Trưởng lão Upāli, Thầy của Trưởng lão Dāsaka (2). v.l. Vālukārāma. (1) Vin. ii. 306; Mhv. iv. 50, 63; theo Dpv. v. 29 Mười Điểm được quyết định tại Kuṭāgārasālā. (2) Mhv. v. 107.

Vālivāsaragāma.—Làng trong Rohāṇa, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxiv. 177.

Vālukagāma.--Làng trong Rohāṇa, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxiv. 18; cf. Mahāvālukagāma.

Vālukapatta.—Làng gần kinh đô Pulatthipura (1). (1) Cv. lxx. 318.

Vālukārāma.—Xem Vālikārāma.

Vālodaka Jātaka (No. 183).--Chuyện Đồ Ăn Tàn Thực. Một thời, trên đường đi dẹp loạn ngoài biên địa trở về, Vua Brahmadatta trị vì Benares ra lệnh cho ngựa uống nước nho. Uống xong, ngựa đứng yên trong chuồng. Cặn bã còn lại được bảo nhồi với nước và vắt lấy nước cho đàn lừa. Uống xong, lừa chạy quanh la hét. Vua hỏi Tế sư (Bồ Tát) và được giảng giải rằng người hạ đẳng dầu ăn món dư tàn vẫn thoải mái an nhàn, còn người thuần tánh giữ tâm trí vững vàng dầu được uống rượu thượng vị. Chuyện kể về một số thanh niên hầu chư tỳkheo ở Sāvatthi ăn đồ dư tàn. Đám lừa chỉ bọn họ (1). Chú giải Dhammapāda (2) nói rằng câu chuyện được kể lại lúc chư tỳkheo đi Verañja trở về Sāvatthi. Tuỳ tùng của chư vị im lặng lúc ở Verañja vì ở đó không có gì nhiều để ăn, nhưng ồn ào ở Sāvatthi vì nơi đây có nhiều đồ dư tàn. (1) J. ii. 95 f. (2) DhA. ii. 154 f.

Vāḷa.—Con ngựa của Vua Kappina (1). (1) DhA. ii. 117.

Vāḷavāhana.—Con ngựa của Vua Kappina (1). (1) DhA. ii. 117.

Vāḷugāma.—Làng dưới miền Nam Ấn Độ do Tướng Laṅkāpura tái thiết (1). (1) Cv. lxxvi. 286.

Vāsabhakkhattiyā.—Ái nữ của Thích tử Mahānāma và một nữ nô tỳ (1). Lúc Vua Pasenadi muốn cưới một Thích nữ, nàng được đưa ra gả cho nhà vua. Để nhà vua không nghi ngờ, Mahānāma giả vờ ngồi ăn chung mân với nàng. Lúc ông sắp ăn đũa đầu tiên, có gia nhơn đem tin khẩn đến (vì sự sắp đặt trước). Ông bảo Vāsabhakkhattiyā ăn đi còn ông phải xem tin thế nào. Về sau, Thái tử Viḍūḍabha của Vua Pasenadi biết được cha mình bị nhục, ông quyết tâm trả thù tộc Sākya (3). Truyền thuyết nói rằng (4) lúc Vua Pasenadi biết được mình bị gạt, ông hạ chức và cấm cung cả hai mẹ con bà Vāsabhakkhattiyā. Chuyện tới tai Phật, Ngài đến thuyết cho nhà vua Kaṭṭhahāri Jātaka (q.v.) và nhà vua phục chức hoàng hậu cho Vāsabhakkhattiyā. (1)

Tên Nāgamuṇḍā (J. i. 133). (2) J. iv. 145. (3) DhA. i. 345 f.; J. iv. 145 f. (4) J. i. 133 f.; iv. 148; xem thêm M. ii. 110 nói bà được gọi là Vāsabhā.

Vāsabhagāma.—Làng trong xứ Kasī, trú xứ của Trưởng lão Kassapa (q.v.) (1). Bên kia là làng Cundaṭṭhila nằm giữa Vāsabhagāma với Benares (2). (1) Vin. i. 312 f. (2) Pv. iii. 1; PvA. 168, 170.

Vāsabhagāma-bhāṇavāra.--Tụng phẩm 4 của Campeyyakhandhaka của Mahāvagga (1). (1) Vin. i. 312-22.

Vāsabhagāmi, Vāsabhagāmika.—Trưởng lão, học trò của Tôn giả Anuruddha. Trưởng lão là một trong bốn tỳkheo ở Pācīnaka được cử vào hội đồng xét Mười Điểm của chư tỳkheo Vajji đề xuất. Bạn học ông là Sumana; cả hai đều có yết kiến Phật (1). (1) Vin. ii. 305; Dpv. iv. 51; v. 22, 24; Sp. i. 35; Mhv. iv. 48, 58.

Vāsabhā.—Xem Vāsabhakhattiyā.

Vāsava.—Một danh khác của Thiên chủ Sakka (1). Danh tánh này được giảng giải bằng mhiều cách khác nhau. Saṃyutta Nikāya (2) nói rằng ông là một người từng cúng dường chỗ an trú

(āvasathaṃ adāsi) trong kiếp trước. Còn Dīgha Nikāya (3) nói rằng ông là Thiên vương của các chư Thiên Vasū (Vasūnaṃ seṭṭho) mà Buddhaghosa gọi là Vasudevatā. (1) S. i. 221, 223, 229-30, 234-7; D. ii. 260, 274; SN. vs. 384; DhA. iii. 270; J. i. 65, etc.; Cv. xxxvii. 151, etc. (2) S. i. 229; cp. DhA. i. 264. (3) D. ii. 260. (4) DA. ii. 690.

Vāsavanesī.—Một hạng chư Thiên có tham dự buổi thuyết kinh Mahāsamaya (1). (1) D. ii. 260.

Vāsijata (hay Nāvā) Sutta.—Các lậu hoặc được đoạn tận do biết, do thấy, chớ không phải do mong cầu. Gà mái mong con mình khải mỏ nở ra an toàn, nhưng sự mong cầu ấy không thành sự thật nếu gà mái không ấp trứng đứng đắn. Lúc tới thời kỳ nở, gà con cứ nở ra dầu gà mẹ có mong cầu hay không. Người thợ mộc* biết cán búa mình bị mòn không phải vì xem các dấu tay trên cán mà bằng sự hao mòn của cán. Chiếc thuyền đi biển bị mắc cạn và bị nắng gió làm hư hỏng và tan rả dể dàng. Cũng vậy, tỳkheo sống chí tâm trong sự tu tập, các kiết sử rất dễ bị yếu dần và hư nát (1). (1) S. iii. 152 f.; cp. A. iv. 126 f. * thợ đá theo HT. Thích Minh Châu, 1993; thợ nề theo HT. Thích Minh Châu, 1996 (nd.).

Vāsiṭṭhā, Vāsiṭṭhī.—Xem Vāseṭṭhā,Vāseṭṭhī.

Vāsidāyaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông làm thợ rèn (kammāra) ở Tivarā, từng dưng lên Phật con dao cạo (1). (1) Ap. i. 221.

Vāsudeva.—Anh cả của nhóm Andhakaveṇhudāsaputtā (q.v.). Ghata Jātaka (No. 454) kể rằng lúc Vua Vāsudeva tuyệt vọng vì vương tử ông chết, bào huynh ông là Trí giả Ghata (q.v.) giả điên để an ủi ông. Vua Vāsudeva có Quan đại thần là Rohineyya. Vāsudeva được gọi là Kaṇha và Kesava (1): Kaṇha vì ông thuộc tộc Kaṇhāyana, còn Kesava vì ông có tóc đẹp (kesatobha atāya) (2).

Các tên này cho thấy sự liên hệ giữa chuyện của Vāsudeva và truyền thuyết Kṛṣṇa. Mahāummagga Jātaka (4) nói rằng Jambāvatī là Chánh hậu của Vāsudeva Kaṇha. Luận giải nói rằng Jambāvatī là một nữ nhơn hạ tiện (caṇḍalī), nhưng Vua Vāsudeva vẫn cưới nàng vì nhan sắc của nàng. Nàng hạ sanh Sivi là vị vương tử về sau lên nối ngôi cha trị vì tại Dvāravati. Vāsudeva chỉ Tôn giả Sāriputta (5). (1) J. iv. 84; được gọi là Kaṇha trong J. vi. 421. (2) J. iv. 84. (3) Xem s.v. Andhakaveṇhudāsaputtā No. 1. (4) J. vi. 421. (5) J. iv. 89.

Vāsudevavattikā.—Có thể là môn đệ của Vāsudeva (?Kṛṣṇa); họ được liệt kê cùng với Baladevavattikā trong danh sách các samaṇabrāhmaṇāvattasuddhikā (1). (1) Nid. i. 89; cf. Vāsudevāyatana trong DhSA., p. 141.

Vāsula.—Con của Candakumāra (q.v.) (1); chàng chỉ Rāhula (2). (1) J.vi. 143. (2) Ibid., 157.

Vāsuladatta.—Nāga ở Mañjerikabhavana, cháu của Xà vương Mahākāḷa, được Xà vương giao cho trách nhiệm dấu xá lợi của Phật lúc Trưởng lão Soṇuttara đến xin thỉnh về tôn trí trong Mahā Thūpa. Vāsuladatta hoá thành một nāga dài 300 lý có mào đầu to một lý và miệng rộng nuốt trọn trấp đựng xá lợi; Vāsuladatta đến ẩn trú dưới chơn núi Sineru. Bằng vào thần thông, Trưởng lão Soṇuttara đưa tay rờ bụng Vāsuladatta và lấy ra xá lợi (1). (1) Mhv. xxxi. 52 ff.

Vāsuladattā.—Hoàng hậu của Vua Udena trị vì Kosambī. Bà là công chúa của Vua Candappajjota. Lúc Pajotta nghe nói Udena huy hoàng hơn mình, ông quyết định bắt Udena. Udena có khả năng dụ voi bằng sáo thần và có con voi bằng cây có thể chứa 60 người trong bụng. Một hôm, người làm rừng báo cho ông biết có con voi mới tới rừng, ông đi bắt voi. Trong lúc săn đuổi voi, Udena lạc đám tuỳ tùng nên bị Pajotta bắt. Pajotta ăn mừng ba hôm liền. Udena yêu

cầu Pajotta thả ông ra hay giết ông đi. Pajotta hứa thả nếu Udena dạy lại cho ông cách dụ voi. Udena bảo chỉ dạy cho ai đảnh lễ ông là Thầy, điều mà Pajotta không chấp nhận. Pajotta bảo Udena dạy cho Vāsuladatta với bức màn chắn giữa đôi bên thầy và trò; ông mô tả Trò Vāsuladatta là một nữ nhơn hoàng tộc bị gù lưng, còn Thầy Udena là một tên cùi. Udena dạy nhiều hôm rồi nhưng Vāsuladatta học không vô. Udena mắng trò mình là một tên gù đần độn, môi dày, má phệ mà ông muốn bạt tay. Vāsuladatta đáp lại : “Tên cùi bần tiện, sao dám gọi ta là gù lưng?” Bấy giờ, Udena vén màn và hai bên thấy mặt nhau. Họ yêu nhau rồi âm mưu trốn đi. Vāsuladatta tâu phụ vương xin phương tiện và được sử dụng một cổng thành để nàng đi tìm một loại cỏ do sao trời điểm chỉ vào ban đêm hầu luyện phép mầu. Một hôm, Vua Pajotta đi du ngoạn, Vāsuladatta và Udena dồn vàng bạc vô bao rồi lên lưng vương tượng Bhaddavatī ra khỏi thành. Ngự lâm quân báo động, nhà vua ra lệnh truy nã. Udena lấy vàng bạc rải xuống đường để quan quân lo lượm mà trì quởn việc đuổi theo, trong lúc ông và Vāsuladatta chạy rút tới vùng phòng thủ của quân ông. Ông được giải cứu và đưa về Kosambī. Tại đây ông phong Vāsuladatta lên ngôi Chánh hậu (1). (1) DhA. i. 191-6, 198 f.

1. Vāseṭṭha.—Thị giả của Phật Nārada (1). (1) J. i. 37; Bu. x. 23.

2. Vāseṭṭha, Vāsiṭṭha.—Danh tánh của một trí giả (ṛṣi) rất được kính trọng vì tài trí của ông. Ông là một trong số vị sáng tạo dấu kỳ bí của Vệđà (Vedic runes) (1). (1) Vin. i. 245; D. i. 104; M. ii. 164, 200; Mil. 162, etc.; cf. VasiṣŠha trong Danh mục Vệđà (Vedic Index).

3. Vāseṭṭha.—Tên của một dòng tộc, có thể là dòng tộc do sơ tổ Vāseṭṭha [1] sáng lập (Skt. Vasiṣṭha). Mahāparinibbāna Sutta (1) gọi các Malla ở Kusināra và ở Pāvā là Vaseṭṭhā (2). Tộc này rất cao cả (ukkaṭṭha) (3). (1) D. ii. 147, 159. (2) Ibid., iii. 209. (3) E.g., Vin. iv. 8.

4. Vāseṭṭha.—Thanh niên Bàlamôn đi cùng bạn là Bhāradvāja đến yết kiến Phật ba lần và được Phật thuyết cho ba kinh. Buddhaghosa nói rằng (2) VāseŠŠha là Đại đệ tử của Pokkharasāti và rằng (3) chàng xin được làm đệ tử của Phật, sau khi nghe Vāseṭṭha Sutta, xin gia nhập Tăng đoàn sau khi nghe Tevijja Sutta, và được truyền giới tỳkheo sau khi nghe Aggañña Sutta. Về sau, Tỳkheo VāseŠŠha đắc quả Alahán. (1) DA. ii. 309; SNA. ii. 463; cf. SN., p. 116. (2) DA. ii. 406; cf. iii. 860, 872.

5. Vāseṭṭha.—Cư sĩ (không phải là Vāseṭṭha [3]). Ông yết kiến Phật tại Kūṭāgārasālā trong Vesāli và được Ngài thuyết cho một thời pháp (1). Xem Vāseṭṭha Sutta [2]. Ông là một đệ tử tối thắng của Phật (2). (1) A. iv. 258. (2) Ibid., iii. 451.

6. Vāseṭṭha.—Bàlamôn. Xem Dhūmakārī. Ông thuộc tộc Vaseṭṭha. (1) J. iii. 402.

7. Vāseṭṭha.—Một Bàlamôn ở Kapilavatthu, cha của Trưởng lão Vappa (1). (1) ThagA. i. 140.

8. Vāseṭṭha.—Bàlamôn phú hộ, cha của Trưởng lão Sela (1). (1) Ap. i. 318.

1. Vāseṭṭha Sutta.—Trung Bộ Kinh VāseŠŠha, số 98. Tại Icchānaṅkalā, hai thanh niên Bàlamôn Vāseṭṭha và Bhāradvāja thảo luận về các đức tánh của một Bàlamôn chơn chánh. Bhāradvāja nói là do huyết thống của bảy đời không bị gián đoạn hay suy suyển, còn VāseŠŠha nói là do giới đức. Họ bạch Phật để nhờ Ngài giải quyết. Ngài dạy do hành động tức nghiệp (1). (1) M. ii. 196 ff. Kinh này còn được thấy trong SN., p. 115 ff. và trong Phẩm Brāhmaṇa của Dhammapada.

2. Vāseṭṭha Sutta.—Cư sĩ Vāseṭṭha đến Kūṭāgārasālā trong Vesāli viếng Phật và bạch rằng nếu bà con huyết thống của ông thực hành ngày trai giới với đầy đủ tám chi phần, họ được hạnh phúc, an lạc lâu dài. Cũng vậy đối với các Bàlamôn, các Phệ xá, các Thủ đà, vân vân. Phật đồng ý và nói thêm rằng nếu chúng có tư duy, các cây sālā lớn này có thể thực hành ngày trai giới với đầy đủ tám chi phần, cũng sẽ được hạnh phúc an lạc lâu dài, nói gì đến loài người (1). (1) A. iv. 258.

1. Vāseṭṭhī.—Nữ Bàlamôn, phu nhơn của Tế sư của Vua Esuki.
Bà là mẹ của Hatthipāla (Bồ Tát) và được xác định là Mahāmāyā
(1).
(1) J. iv. 483, 491.
2. Vāseṭṭhī Therī.—Bà sống hạnh phúc với con và gia đình ở Vesāli. Một hôm, con bà chết, bà sầu thảm vô vàn. Bà đi lang thang đến Mithilā và được Phật an ủi. Ngài dạy bà

giáo pháp và nhận bà vào Tăng Đoàn. Không bao lâu sau bà đạt thắng trí của bực Alahán (1). Được biết (2) Bàlamôn Sujāta, cha của Trưởng lão ni Sundarī (q.v.) gặp và nghe bà kể lại chuyện, ông tìm đến Phật ở Mithilā, gia nhập Tăng Đoàn, và đắc quả Alahán chỉ sau ba ngày tu tập. (1) Về cái chết của con bà, xem Thig. 133-8; xem thêm ThigA. 124 f. (2) Thig. 312-24; ThigA. 228 f.; Theo Thig. 312, VāseŠŠhī mất bảy người con, nhưng Chú giải luận rằng đó chỉ là một lối nói.

Vāha.—Tên của vương mã của Vua Eḷāra bị Tướng Veḷusumana của Vua Duṭṭhagāmaṇī (q.v.) bắt trộm (1). (1) MṬ. 440.

Vāhadīpa.—Tịnh xá ở Tích Lan, được Vua Aggabodhi IV nối thêm một pāsāda (1) và Vua Udaya I nối thêm pāsāda thứ hai, gọi là Senaggabodhipabbata-pāsāda (2); pāsāda này được Vua Dappula II (3) trùng tu về sau.

(1) Cv. xlviii. 65. (2) Ibid., xlix. 33. (3) Ibid., 76.

Vāhanavāpi.—Hồ nước do Vua Mahāsena kiến tạo (1). (1) Mhv. xxxvii. 48.

Vikaṭa.—Núi gần Hy Mã Lạp Sơn (1). (1) Ap. i. 227.

Vikaṇṇaka Jātaka (N0. 233).—Chuyện Mũi Tên. Một hôm, nhà vua trị vì Benares (Bồ Tát) du ngoạn trên bờ hồ thấy đàn cá, rùa đi theo ông. Ông hỏi tại sao và được tâu rằng chúng thích nhạc của ông; ông ra lệnh cho chúng ăn hằng ngày. Ông còn ra lệnh giống trống vào lúc cho ăn để tất cả đều có mặt. Có lần thấy sấu ăn mất bớt cá, ông ra lệnh lắp tên bắn sấu; sấu không bị bắt nhưng chết sau đó. Chuyện kể về một tỳkheo thối thất tinh tấn. Dục ái đưa đến khổ đau, Phật nói; chính dục ái giết chết con sấu (1). (1) J. ii. 227 ff.

Vikāla Sutta.—Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ ăn phi thời; còn nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ ăn phi thời (1). (1) S. v. 470.

Vikantacāmunakka.—Tướng của Vua Anikaṅga. Ông giết vua, lên làm phụ chánh cho Hoàng hậu Lilavātī trong một năm (1209) (1). (1) Cv. lxxx. 45.

Vikkantabāhu.—Xem Vikkamabāhu.

Vikkama.—Tướng của vương quốc Rohāṇa xuất thân từ Lokagalla. Ông bị Mūlapotthaki Māna đánh bại (1). (1) Cv. lxxv. 138.

Vikkamacoḷappera.—Công sự phòng thủ dưới miền Nam Ấn Độ do Paṇḍiyarāyara trấn giữ, bị Tướng Laṅkāpura của Vua Parakkamabāhu I đánh chiếm (1). (1) Cv. lxxvi. 178.

Vikamapaṇḍu.—Vương tử của Vua Mahālānakitti. Lúc sống ở xứ Duḷu, ông nghe chuyện xảy ra ở Tích Lan, bèn đưa vương quyền đến Kālatittha trong Rohaṇa và trị vì được một năm (1046 A.C.) cho đến khi bị Jagatipāla giết (1). (1) Cv. lvi. 11 ff.

Vikamapura.—Thành phố ở gần Kyānagāma trong Dakkhiṇadesa, có lần được Parakkamabāhu sử dụng như tổng hành dinh để đánh chiếm ngôi vua (1). (1) Cv. lxxii. 147, 263. Theo Geiger (Cv. Trs. i. 333, n. 3) thành phố này nối liền với thành Sihagiri (q.v.).

1. Vikkamabāhu, Vikkamabhuja, Vikkantabāhu.--Họ của Vua Kassapa VI. Xem Kassapa [21].

2. Vikkamabāhu.—Vương tử của Vua Vijayabāhu I và Hoàng hậu Lilāvatī (1). Ông được vua cha lập làm Ādipāda và ban cho đất Rohaṇa lúc vương tử Gajabāhu của ông chào đời. Vikkamabāhu lập Mahānāgahula làm kinh đô (2). Lúc Vua Vijayabāhu I băng hà, Vikkamabāhu bị chú là Jayabāhu âm mưu với Māṇābharaṇa, Kittisirimegha và Sirivallaba (ba con của Jayabāhu và Mittā) soán ngôi. Ông đem quân về đánh chiếm được kinh đô Pulatthipura, nhưng bị mất Dakkhiṇadesa và phần đất Rohāṇa (3). Năm sau, kẻ thù cũ của ông do Māṇābharaṇa cầm đầu nổi dậy, ông đưa quân đến Kalyaṇī nghinh chiến. Lúc bấy giờ, Viradeva trị vì Palandīpa (q.v.) đổ bộ lên Mannāra. Thoạt tiên Viradeva thắng khiến Vikkamabāhu phải chạy đến Koṭṭhasāra, nhưng sau đó bị giết tại Antaraviṭṭhika. Từ đó về sau, Vikkamabāhu và ba anh em Māṇābharaṇa, Kittisirimegha và Sirivallaba sống riêng biệt mỗi người mỗi phương. Sau khi Jayabāhu và Hoàng hậu Mittā băng hà, Vikkamabāhu lên ngôi (Vikkamabāhu II), trị vì 20 năm (1116-11137 A.C.) và được kế

vị bởi Thái tử Gajabāhu (5). Gajabāhu có một vương đệ là
Mahinda.
(1) Cv. lix. 32, 49f. (2) Ibid., lx.88 f. (3)
Xem chi tiết trong Ibid., lxi. 2 ff. (4) Ibid., lxii. 58 f.
(5) Ibid., lxiii. 18.
3. Vikkamabāhu.—Vương tử của Gajabāhu và là bào huynh của Coḷagaṅgakumāra (1). (1) Cv. lxx. 238.

4. Vikkamabāhu.—Vương đệ của Vua Kittinissaṅka. Ông lên ngôi sau khi Vua Vīrabāhu băng hà, trị vì ba tháng (1196 A.C.), bị Coḍagaṅga giết chết (1). (1) Cv. lxxx. 28.

5. Vikkamabāhu.—Nhà vua kế nghiệp Vua Parakkamabāhu V và được nối ngôi bởi Vua Bhuvenakabāhu V (1). (1) Cv. xci. 1, 3; hình như ông trị vì được 18 năm (1347-75 A.C.). Xem Cv. Trs. ii. 212, n. 2.

Vikkamabhuya.—Xem Vikkamabāhu.

Vikkamarājasīha.—Nhà vua sau cùng của Tích Lan. Ông kế vị cậu là Vua Rājādhirājasiha, trị vì 18 năm (1798-1815 A.C.), bị dân chúng chống đối, thoái vị vì Ingiri (Anh quốc) (1). (1) Cv. ci. 19.

Vigatāsoka.—Xem Vitāsoka.

Viggāhita Sutta.—Phật khuyến khích chư tỳkheo chớ có nói lời tranh luận, vì lời nói không liên hệ đến mục đích, không đưa đến Nípbàn. Chư vị nên nói về khổ, ..., con đường đưa đến diệt khổ (1). (1) S. v. 419.

Vighāsa Jātaka (No. 393).—Chuyện Món Tàn Thực. Có bảy anh em ở Kāsi xuất gia tu khổ hạnh tại Mejjhārañña, nhưng vẫn

Haṃsavatī thích các lạc thú. Thiên chủ Sakka (Bồ Tát) thấy vậy biến thành con két, đến trú xứ của họ và nói kệ tán thán đời khổ hạnh. Họ vui mừng được tán thán, nhưng két cảnh báo họ sống đời vô ích, họ chỉ là người ăn dồ dư chớ không phải là người sống bằng tàng thực (1). (1) J. iii. 310 ff.

Vicakkhaṇā.—Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết kinh Mahāsamaya (1). (1) D. ii. 261.

Vicitoli (Vicikoli).—Phu nhơn của Bồ Tát Dhammadassi trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài. Ông bà có con là Puññavaḍḍhana (1). Vicitoli dưng cháo sữa lên Phật trước khi Ngài giác ngộ (2). (2) Bu. xvi. 15. (2) BuA. 182.

Vicittā.—Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật Padumuttara (1). (1) Bu. xi. 26.

Vicchidaka Sutta.—Tu tập cốt tưởng đưa đến nghĩa lợi lớn (1). (1) S. v. 131.

Vijambhavatthu.—Trú xứ của tỳkheo trong Vattaniyasenāsana, nơi Đồng tử Nāgasena được Đại Đức Rohaṇa đưa đến để gia nhập Tăng Đoàn (1). (1) Mil. p. 12.

1. Vijaya.—Thánh vương đầu tiên của Tích Lan. Ông là Hoàng tử cả trong số 32 vương tử của Hoàng hậu Sihasīvalī và Vua Sihabāhu trị vì Lāḷa. Ông bị vua cha cạo nữa đầu và đài đi xa cùng với 700 người nữa vì ác tội; vợ con họ cũng bị đài. Phụ nữ đến Mahilādīpaka, trẻ con đến Naggadīpa, còn họ tới Suppāraka nhưng lại phải bỏ đi nơi khác vì sự chống đối của những người ủng hộ họ trước đây (2). Họ đến Tích Lan hôm Phật nhập Nípbàn, được Thiên tử Uppalavaṇṇa hộ trì nên tránh khỏi bị Dạxoa tiêu diệt. Vijaya được nữ Dạxoa Kuveṇī yêu, và với sự trợ giúp của nàng, ông

giết được các Dạxoa trong hai thành Laṅkāpura và Sirīsavatthu và lập nên kinh thành Tambapaṇṇi. Cùng lúc, Cận thần của ông-- Anurādha, Upatissa, Ujjena, Uruvela, và Vijita--cũng thành lập thành phố mang tên họ. Vijaya có hai con với Kuveṇi là Jīvahattha và Dīpellā. Lúc lên ngôi, ông cưới công chúa của Vua người Paṇḍu trị vì tại Madhurā. Kuveṇī ra đi và bị Dạxoa giết chết. Vijaya trị vì 32 năm và được kế vị bởi Paṇḍuvāsudeva (3). Vijaya và Ajātasattu sống cùng thời đại, nhưng Vijaya lên ngôi sau Ajātasattu tám năm (4). (1) MṬ. 264. (2) Theo Dpv. ix. 26,Vijaya đi từ Suppāraka đến Bhārukaccha, nơi mà ông ở lại trong ba tháng. (3) Xem chi tiết của đời Vijaya trong Mhv. vi. 38 ff.; vii. 6 ff.; viii. 1-3; Dpv. ix. 6 ff. (4) Ibid., iv. 27; v. 77.

2. Vijaya.—Xem Vijayakumāra.

3. Vijaya.--Đại thần của Vua Aṅgati trị vì Videha. Xem chi tiết trong Mahānāradakassapa Jātaka. Ông chỉ Tôn giả Sāriputta (1). (1) J. vi. 255.

4. Vijaya.—Vua trị vì Benares, hậu duệ của Vua Mahāsammata. Vương tử của ông là Vijitasena [4] (1). (1) Dpv. iii. 39.

5. Vijaya.—Gia chủ được xem như một cư sĩ gương mẫu (1). (1) A. iii. 451.

6. Vijaya Thera.—Ông sanh ra tại Sāvatthi và là một Bàlamôn làu thông kinh Vệđà. Ông ly gia và sống đời khổ hạnh trong rừng. Nghe nói về Phật, ông đến yết kiến Ngài, xin gia nhập Tăng Đoàn, và về sau đắc quả Alahán. Vào thời Phật Piyadassī ông làm một gia

chủ giàu có, từng xây hàng rào (vedikā) quanh đền Phật. Vào 16 kiếp trước ông làm vua 36 lần dưới vương hiệu Maṇippabhāsa (2).

Ông có thể là Trưởng lão Vedikāraka nói trong Apadāna (2). (1) Thag. vs. 92; ThagA. i. 191 f. (2) Ap. i. 171.

7. Vijaya.—Được kể chung với Jātimitta như một cư sĩ hộ trì của Phật vị lai Metteya (1). (1) Anāgat. vs. 59.

Vijaya Sutta.—Kinh thứ 11 của Sutta Nipāta: Kinh Thắng Trận. Theo Buddhaghosa (1), kinh này được thuyết hai lần: lần đầu cho Tuđàhườn Janapadakalyāni-Nandā để giúp bà đắc quả cao hơn; lần thứ nhì cho chư tỳkheo mà Ngài dẫn đến đám tang của Sirimā, em gái của Danh y Jīvaka. Kinh còn được gọi là Kāyavicchandanika. Kinh đề cập đến cái thân "bất tịnh, hôi thúi, luôn chảy nước dơ từ chín nguồn, chết không ai đoái hoài." Chỉ vị tỳkheo có tuệ liễu tri thân mới thấy thân đúng như thật (2). (1) SNA. i. 241. (2) SN. vs. 193-206; cf. J. i. 146.

Vijayakumāra.—Vương tử của Vua Sirināga II, và là vua của Tích Lan (302-3 A.C.). Ông bỉ giết bởi ba Lambakaṇṇa là Saṅghatissa, Saṅghabodhi và Goṭhābhaya (1). (1) Mhv. xxxvi. 57 f.; Dpv. xxii. 51.

Vijayapāla.—Vương tử của Vua Vimaladhammasưriya I và Hoàng hậu Dona Catherina. Ông làm thống đốc của tỉnh Mātula (1). (1) Cv. xcv. 22.

Vijayapura.—Tên Pāli của thành phố Panyā ở Miến Điện (1). (1) Bode, op. cit., p. 27, 40.

1. Vijayabāhu.—Vua Tích Lan (Vijayabāhu I, 1059-1114 A.C.). Tên huý của ông là Kitti, con của Vương tử Moggallāna và Công nương Lokitā (1). Ông sống thời thơ ấu tại Mūlasālā. Lúc lên 16, ông thắng Kesadhātu Kassapa, lên trị vì Rohaṇa dưới vương hiệu là Yuvarāja Vijayabāhu. Tiếp theo, ông thắng quân Coḷa gần Paluṭṭhapabbata. Tuy được sự hỗ trợ của Vua xứ Rāmañña (Miến

Điện), nhưng ông không tiến thẳng vô kinh đô Pulatthipura mà rút về Vātagiri. Sau khi chỉnh đốn xong quân mã, ông vô chiếm Mahānāgahula, trong lúc các tướng lãnh của ông đập tan được sự chống đối của xứ Dakkhiṇadesa, và chiếm tỉnh Anurādhapura và quận Mahātittha. Sau đó, ông tiến vô Pulatthipura và chiếm thủ đô sau một tháng rưỡi vây hãm. Bấy giờ, là năm thứ 15 sau khi ông làm Yuvarāja. Đến năm thứ 18, ông lên ngôi lấy vương hiệu là Sirisaṅghabodhi, phong cho Hoàng đệ Virabāhu làm Yuvarāja trị vì Dakkhiṇadesa và Hoàng đệ Jayabāhu làm Ādipāda trị vì Rohaṇa. Vua Sirisaṅghabodhi có với Hoàng hậu Līlāvatī (công chúa của Jagatipāla, vua Coḷa) Công chúa Yasodharā, và với Hoàng hậu Tilokasundarī (công chúa xứ Kāliṅga) Hoàng tử Vikkamabāhu và năm công chúa: Subhaddā, Sumittā, Lokanāthā, Ratanāvalī, và Rūpavatī. Ông gả em gái mình, Mittā, cho Vua xứ Paṇḍu sau khi từ hôn Vua Coḷa. Lúc đất nước yên bình, Vua Vijayabāhu xin và được Vua xứ Rāmañña cử sang Tích Lan nhiều tỳkheo để tổ chức lại Tăng Đoàn trong xứ. Ông ban cho chư tỳkheo này quận Āḷisāra và kiến tạo nhiều tịnh xá. Ông cho dịch Dhammasaṅgani và lập lễ cúng dường Daṇḍissara hằng năm. Ông còn cho chép lại Tam Tạng và ban cho mỗi vị tỳkheo một

bổn. Một thời, sứ giả của Vua Vijayabāhu bị Vua xứ Kaṇṇatā (dưới miền Nam Ấn Độ) sỉ nhục, nhà vua định gởi quân viễn chinh qua dạy cho một bài học. Nhưng quân Velakkāra nổi loạn, đốt phá cung điện, bắt Mittā và các vương tử của bà, nên ông phải quay sang dẹp loạn. Vua Vijayabāhu lập nhiều công đức: trùng tu nhiều hồ nước, tu sửa nhiều tịnh xá trên toàn quốc, cung cấp phương tiện cho nhiều thí chủ hành hương tới Samantakūṭa, bảo trợ chư tỳkheo thuộc hai nhóm Lābhavāsi và Vantajivaka. Vua Vijayabāhu trị vì 55 năm (2). (1) Cv. lvii. 42 f.; nhưng xem Cv. Trs. i. 201, n.1. (2) Chi tiết của cuộc đời của Vijayabāhu, xem Cv., chương lvii-lx.

2. Vijayabāhu.—Vua Vijayabāhu II (1186-7 A.C.). Ông kế nghiệp cậu là Vua Parakkamabāhu I. Lúc lên ngôi, ông ân xá cho

tất cả tù nhơn do Parakkamabāhu giam giữ và gởi sang Arimaddana ở Miến Điện sứ thần với bức thơ bằng tiếng Pāli do chính tay ông viết. Ông lập Kittinisaṅda làm phó vương (1). Ông bị Mahinda (sau là Vua Mahinda VI) giết. (1) Cv. lxxx. 1-18.

3. Vijayabāhu.—Vua Tích Lan (Vijayabāhu III, 1232-6 A.C.). Ông được nói là hậu duệ của Vua Sirisaṅghabodhi I, làm chúa của dân Vannī trên miền Đông Bắc Tích Lan. Ông đánh bại quân Damiḷa và lập vương quyền tại Jambuddoṇi. Ông lập nhiều công đức: cử Trưởng lão Saṅgharakkhita làm Tăng thống Tích Lan; cải cách Tăng Đoàn; kiến tạo nhiều tịnh xá như Vijayasundarārāma, Vijayabāhu-vihāra; và thỉnh Trưởng lão Vācissara và chư tỳkheo trở về; Trưởng lão và chư tỳkheo lưu vong vì biến cố xảy ra trước đó, lúc ra đi Trưởng lão tôn trí Bát và Nha xá lợi trong thành Billasela. Vua Vijayabāhu III có hai Hoàng tử: Parakkamabāhu và Bhuvanekabāhu. (1) Cv. lxxi. 10 ff.

4. Vijayabāhu.—Vua Tích Lan (Vijayabāhu IV, 1271-2 A.C.). Ông là hoàng tử cả của Vua Parakkamabāhu II; bốn bào đệ của ông là Bhuvanekabāhu, Tibhuvanamalla, Parakkamabāhu, và Jayabāhu. Với sự tán đồng của chư tỳkheo, Vua Parakkamabāhu II truyền ngôi cho Vijayabāhu, một Hoàng tử rất được dân chúng quý mến và gọi là Bồ Tát (1). Lên ngôi, ông trùng tu Pulatthipura, và kiến tạo nhiều tịnh xá trên cả nước, mà Titthagāma là một ví dụ điển hình. Dưới triều đại ông, Vua Candabhānu xứ Java xâm lăng Tích Lan, bị ông đánh bại (nhờ sự viện trợ của Ādipāda Virabāhu). Ông thiết lập kinh đô gần Subhagiri. Ông trùng tu Ratnāvalī-cetiya và giao Anurādhapura cho các chúa dân Vannī. Về sau, khi Pulatthipura được sửa sang xong, ông làm lễ quán đảnh tại đây dưới sự chứng kiến của Vua cha đến từ Jambuddoṇi. Theo mong ước của Vua cha, ông lập lễ hội cúng dường tại Sahassatittha trên bờ sông Mahāvākukagaṅga. Lễ hội kéo dài 14 hôm và nhà vua ban

cho chư tỳkheo nhiều phẩm trật như mahāsāmipāsa, mūlatherapāda, pariveṇathera, vân vân. Ông bị Cận thần Mitta phản trắc giết chết (2), hai năm sau khi Vua cha băng hà. Hoàng tử của ông sau làm Vua Parakkamabāhu III (3). (1) Xem e.g., Cv. lxxxviii. 35. (2) Xem chi tiết về Vijayabāhu trong Cv. lxxxvii. 14-xc-1. (3) Ibid., xc. 48.

5. Vijayabāhu.—Vua Tích Lan (Vijayabāhu V). Ông thừa kế Vua Vannibhuvanekabāhu và được thừa kế bởi Bhuvanebāhu IV (1). (1) Cv. xc. 105; ông thuộc chi của Vua Parakkamabāhu IV và trị vì từ 1302 đến 1346 A.C.

6. Vijayabāhu.—Vua Tích Lan (Vijayabāhu VI). Ông là một trong số nhà vua kế vì Vua Parakkamabāhu VI. Vì vua tiền nhiệm trực tiếp của ông là Viraparakkamabāhu (1). (1) Cv. lxxxi. 58. (2) Ibid., xc. 91.

Vijayabāhu-pariveṇa-vihāra.—Tịnh xá do Vua Vijayabāhu III kiến tạo tại Vattalagāma (1). Tỳkheo Kāyasatti trụ trì tịnh xá này dưới trào Vua Parakkamabāhu IV (2). (1) Cv. lxxxi. 58. (2) Ibid., xc. 91.

Vijayabhuja.—Xem Vijayabāhu.

Vijayasundārāma.—Tịnh xá do Vua Vijayabāhu III kiến tạo (1). (1) Cv. lxxxi. 51; xem thêm P.L.C. 209.

Vijayā Therī.—Bà sống trong Rājagaha và là bạn cũng Trưởng lão ni Khemā. Lúc Khemā xuất gia, Vijayā đến thăm, được nghe giáo pháp, xin gia nhập Tăng Đoàn, và không bao lâu sau đắc quả Alahán (1). Bà có thể là Vijayā nói trong Saṃyutta Nikāya (2), tức là vị tỳkheo ni bị Māra giả làm nam tử đến dụ dỗ nhưng không được.

(1) ThigA. 159 f.; kệ Udāna của bà được ghi lại trong Thig. 169- 74. (2) S. i. 130.

Vijayā Sutta.--Kể lại chuyện Māra đến dụ dỗ Trưởng lão ni Vijayā (1). (1) S. i. 130.

Vijayārāma.--Vườn trong Anurādhapura nơi mà giới sima của Mahāvihāra đi ngang (1). Trong vườn có tịnh xá Vijayā (có thể được xây về sau). Lần nọ, có vị Alahán thuyết về kammaṭṭhāna (đề mục tham thiền) cho hai tỳkheo, ông dùng từ samuddha thay vì samudda (biển). Một trong hai vị tỳkheo nói lên điểm sai này bị ông gởi về Mahāvihāra với lời phê tỳkheo này chú tâm đến chữ hơn nghĩa. Vị tỳkheo về Mahāvihāra và về sau nhập Nípbàn, sau khi giải quyết một số câu hỏi khó giải trước mặt hội chúng tỳkheo (2). (1) Mbv. p. 136. (2) MA. ii. 827.

Vijayuttara.—Tù và ốc dài 120 gang tay (1) mà Thiên chủ Sakka dùng để thổi lúc Phật đắc đạo. Tù và còn được thổi trong lễ tôn trí xá lợi ở Mahā Thūpa (2) và trong lễ đăng quang của Vua Candakumāra (3). (1) J. i. 72; BuA. 239. (2) Mhv. xxx. 74. (3) J. vi. 157.

1. Vijita.—Phật Độc Giác (1). (1) M. iii. 70; ApA. i. 107.

2. Vijita.--Đại thần của Vua Vijaya, người sáng lập Vijitapura (1). (1) Mhv. vii. 45; Dpv. ix. 32.

3. Vijita.—Vương tử họ Thích, anh của Bhaddakaccānā. Ông qua Tích Lan và lập làng Vijita (1). (1) Mhv. ix. 10.

4. Vijita.--Ngoại ô của Pulatthipura, trong ấy có tịnh xá Veḷuna (1). (1) Cv. lxxiii. 153; lxxviii. 87; thêm Cv. Trs. ii. 18, n. 3.

Vijitapura, Vijitanagara.—Thành do Đại thần Vijita của Vua Vijaya thành lập. Thành do quân Damiḷa chiếm đóng. Vua Duṭṭhagāmaṇī đến Khandhāvārapiṭṭhi gần đó đóng quân và chiếm được thành sau bốn tháng vây hãm (1). Cạnh thành còn có làng Hatthipora (q.v.). (1) Xem chi tiết của cuộc vây hãm trong Mhv. xxv. 19 ff.

Vijitamitta.—Bàlamôn bạn của Bhaddasāla (Đại đệ tử của Phật Nārada), về sau làm aggasāvaka của Phật Nārada (1). v.l. Jitamitta. (1) B. x. 23; BuA. 154.

Vijitasaṅgāma.—Yuvapālaka từng dưng lên Phật Tissa cỏ làm bồ đoàn (1). (1) BuA. 189.

1. Vijitasena.—Con của Phật Koṇḍañña. Mẹ của ông là Rucidevī (1). (1) Bu. iii. 27; BuA. 107, 111.

2. Vijitasena.--Con của Phật Kassapa. Mẹ của ông là Sunandā (1). (1) Bu. xxv. 35; DA. ii. 422.

3. Vijitasena Thera.—Ông sanh ra trong một gia đình quản tượng ở Kosala. Ông có hai cậu là Sena và Upasena, cũng là quản tượng, gia nhập Tăng Đoàn. Chứng kiến Thần thông Song hành, ông xuất gia dưới sự hướng dẫn của cậu và đắc quả Alahán. Vào thời Phật Atthadassī ông làm ẩn sĩ, từng cúng dường Phật trái cây (1). Theragāthā (2) có kệ của ông răng tâm bằng ẩn dụ huấn luyện voi. Ông có thể là Trưởng lão Bhallātakadāyaka nói đến (3).

(1) ThagA. i. 424 f. (2) Thag. vss. 355-9. (3) Ap. ii. 398.

4. Vijitasena.—Vua trị vì Benares, hậu duệ của Mahāsammata. Cha ông là Vua Vijaya [4] (1). (1) Dpv. iii. 39; MṬ. 130.

1. Vijitasenā.—Công chúa của Vua Okkāka III và Hoàng hậu Bhattā (Hatthā) (1). (1) DA. i. 258; SNA. i. 352, etc.

2. Vijitasenā.—Xem Jitasenā.

3. Vijitasenā.—Nữ Đại đệ tử hộ trì của Phật Kassapa (1). (1) Bu. xxv. 41.

1. Vijitā.—Một trong năm công chúa của Vua Okkāka III và Hoàng hậu Bhattā (Hatthā) (1). (1) DA. i. 258; SNA. i. 352, etc.

2. Vijitā.—Một trong số các cung điện sử dụng bởi Bồ Tát Nārada trước khi Ngài xuất thế (1). (1) Bu. x. 19. BuA. 151 gọi cung này là Vijiya.

1. Vijitāvī.--Vị Sátđếlỵ sống tại thành Candavati vào thời Phật Koṇḍañña. Ông xuất gia sau khi nghe Phật thuyết pháp (1). (1) BuA. 111; Bu. iii. 9; J. i. 30.

2. Vijitāvī.--Vị Sátđếlỵ sống tại thành Arimanda. Ông đắc quả Alahán dưới triều của Phật Phussa,về sau gia nhập Tăng Đoàn làm tỳkheo (1). (1) BuA. 194; Bu. xix. 7; J. i. 40.

3. Vijitāvī.—Một trong số cung điện sử dụng bởi Bồ Tát Nārada trước khi Ngài xuất thế (1). (1) BuA. 151; nhưng xem s.v. Nārada.

4. Vijitāvī.—Tác giả Miến Điện ở Vijitapura (Panyā); ông viết Kaccāyanavaṇṇanā về Sandhikappa và Vācakopadesa (1). (1) Sās., p. 90; Bode, op. cit., p. 46.

1. Vijjā Sutta.--Thành tựu mười pháp với các minh, vị tỳkheo viên mãn trong mọi phương diện (1). (1) A. v. 12 f.

2. Vijjā Sutta.—Vô minh dẫn đầu đưa đến sự thành tựu các pháp bất thiện. Minh dẫn đầu đưa đến các thiện pháp (1). (1) A. v. 214.

3. Vijjā Sutta.—Tôn giả Anuruddha tuyên bố rằng do tu tập, làm cho sung mãn bốn niệm xứ, Tôn giả có thể (a) nhớ được nhiều đời quá khứ; (b) thấy sự sống chết của chúng sanh; (c) chứng đạt tuệ giải thoát (1). (1) S. v. 305.

4. Vijjā Sutta.—Minh là rõ biết khổ, nguyên nhơn của khổ, …, vân vân (1). (1) S. v. 429.

5. Vijjā Sutta.—Do Phật thuyết cho dân chúng Vajji tại Koṭigāma. Do không giác ngộ, không thông đạt khổ, nguyên nhơn của khổ, …, vân vân, chúng sanh phải dong ruổi trong vòng luân hồi (1). (1) S.v. 431.

6. Vijjā Sutta.—Những Samôn rõ biết khổ, nguyên nhơn của khổ, …, vân vân, ngay trong hiện tại chứng đạt mục đích của Samôn hạnh (1). (1) S. v. 432.

7. Vijjā Sutta.—Xem Bikkhu Sutta [4].

Vijjādhara-guhā,-lena.--Động trong Pulatthipura, một phần của Uttarārāma (1). Sīmā của Baddhasīmāpāsāda cách động lối 375 bộ về phía Bắc (1). (1) Cv. lxxviii. 73. (2) Ibid., vs. 66. Xem Cv. Trs. ii.111, n. 2.

Vijjābhāgiya Sutta.—Có sáu pháp thuộc về minh phần: tưởng vô thường, tưởng khổ trong vô thường, tưởng vô ngã trong khổ, tưởng đoạn tận, tưởng ly tham, tưởng đoạn diệt (1). (1) A. iii. 334.

Vijjāvimutti Sutta.—Vì mục đích chứng ngộ được quả giải thoát nhờ minh, Phạm hạnh được sống dưới Thế Tôn (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. v. 28.

Vijjha.--Tảng đá trên cửa Đông của hồ Anotatta chia dòng nước từ hồ chảy ra thành năm dòng sông Gaṅga, Yamunā, Aciravatī, Sarabhū, và Mahī (1). v.l. Viñjha. (1) UdA. 301 f.; SNA. ii. 439; AA. ii. 760; MA. ii. 586.

2. Viñjha, Viñjhāṭavi.—Dãy núi Vindhyā và rừng chung quanh núi. Trong rừng có con đường đi từ cảng Tāmalitti ở Ấn Độ đến kinh đô Pāṭaliputta của Magadha. Vua Asoka dùng đường này để thỉnh cây Bồ Đề qua Tích Lan (1). Đó cũng là con đường đi từ Tích Lan đến PāŠaliputta (2). Gần rừng có tịnh xá lớn; 60 ngàn tỳkheo trú trong tịnh xá này có đến dự lễ đặt viên đá đầu tiên của Mahā Thūpa dưới sự hướng dẫn của Trưởng lão Uttara (3). Dưới chơn núi có thị trấn Muṇḍa (4). Rừng là trú xứ của ngạ quỷ (5). (1) Mhv. xix. 6; Dpv. xvi. 2. (2) Ibid., xv. 87. (3) Mhv. xxix. 40. (4) DhA. iv. 128; trong nhiều kinh khác (e.g., Sp. iii. 655), ViñjhāŠavi được mô tả như agāmakaṃ araññaṃ. (5) Xem e.g., PvA. 43, 192, 244.

1. Viññāṇa Sutta.--Ai sống thấy vị ngọt trong các pháp kiết sử, thức được sanh khởi. Do duyên thức, nên danh sắc sanh khởi... vân

vân. Như vậy là toàn bộ khổ uẩn này tập khởi (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. ii. 91.

2. Viññāṇa Sutta.--Thuyết cho Rāhula rằng thức là vô thường (1). (1) S. ii. 246.

3. Viññāṇa Sutta.--Mắt, tai, ..., vân vân, là vô thường, biến hoại, đổi khác (1). (1) S. iii. 226.

4. Viññāṇa Sutta.--Sự sanh, sự trú, sự thành, sự xuất hiện của nhãn thức, nhĩ thức, ..., vân vân, là sự sanh của khổ, sự trú của bệnh hoạn, sự xuất hiện của già chết (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. iii. 229.

5. Viññāṇa Sutta.--Dục tham đối với mắt là tùy phiền não của tâm; cũng vậy, đối với tai, ... vân vân (1). (1) S. iii. 232.

6. Viññāṇa Sutta.—Tôn giả Moggallāna nói rằng sau một thời gian, Tôn giả vượt qua Không vô biên xứ, biết rằng Thức là vô biên, chứng và trú Thức vô biên xứ (1). (1) S. iv. 266.

Viññāṇañcāyatanūpagādevā.—Một hạng chư Thên sống ở Arūpaloka có tuổi thọ là 40 ngàn đại kiếpba (mahākappa) (1). (1) M. iii. 103; Compendium, p. 143.

Viṭu và Viṭucca.—Chư hầu của Cātummahārājikā. Chư vị hiện diện trong buổi thuyết kinh Mahāsammaya (1). (1) D. ii. 257.

Viṭeṇḍu.--Chư hầu của Cātummahārājikā. Chư vị hiện diện trong buổi thuyết kinh Mahāsammaya (1). (1) D. ii. 257.

Viṭṭāra.--Tộc trưởng Damiḷa đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvi. 146.

Viḍūḍabha.—Thái tử của Vua Pasenadi và Hoàng hậu Vāsabhakhattiyā. Hoan hỷ sanh được hoàng thái tử, nhà vua sai cận thần đến vấn Hoàng thái hậu để đặt tên. Vị cận thần bị điếc nên nghe “vallabha=được ưa thích hơn hết” thành “Viḍūḍabha” nên đặt cho Hoàng tử tên như vậy. Hoàng tử được vua cha phong cho phẩm senāpati với mục đích làm vui lòng Đức Thế Tôn (1). Lúc lên 7, Viḍūḍabha muốn đến thăm bà ngoại để biếu quà, nhưng Hoàng hậu không muốn nên nói bà ở rất xa. Mãi đến năm lên 16, chàng mới được về quê ngoại ở Kapilavatthu. Bấy giờ, các Vương tử họ Thích đều gởi con cái trẻ tuổi hơn Viḍūḍabha đi khỏi thành để khỏi phải trả lễ lúc chàng vái chào. Hôm chàng ra về, một tuỳ tùng của chàng nghe được lời sỉ nhục từ miệng của một nô tỳ đang dùng sữa và nước để rửa chiếc ghế chàng đã sử dụng. Tìm hiểu, chàng biết được cái nhục mà các Thích tử đã dành cho Vua cha (gả cho ông con của một kẻ hạ tiện), Viḍūḍabha quyết trả thù. Sau khi lên ngôi (2), Viḍūḍabha xuất chinh sang Kapilavatthu. Biết được việc này, Đức Phật ra đứng dưới tàn cây với bóng râm thưa thớt trên ranh giới của vương quốc Sākya. Thấy Phật, Vua Viḍūḍabha thỉnh Ngài đến tàn cây cổ thụ gần đó để tránh nắng. Phật nói rằng nhà vua chớ ngại, bóng của thân thuộc Ngài làm Ngài mát rồi (3). Viḍūḍabha hiểu ý, rút quân trở về. Ba lần Viḍūḍabha ra quân, ba lần nhà vua gặp Phật và rút quân. Lần thứ tư, biết rằng số phần đã dành cho người Sākya (vì trong tiền kiếp họ đã thảy thuốc độc xuống một dòng sông), Phật không xuất hiện nữa. Quân Sākya ra trận nhưng không có ý định giết chóc nên bắn cung mà không ai chết. Viḍūḍabha để ý biết nên ra lệnh không giết các Thích tử theo Mahānāma (ông ngoại của Viḍūḍabha), còn các Thích tử khác, kể cả con nít, đều bị tàn

sát hết. Những Thích tử

không bị giết được gọi là Tiṇasākuyā và Naḷasākiyā (4) vì họ đứng tại chỗ tay cầm cọng cỏ (tiṇa) hay cọng sậy (naḷa). Mahānāma bị bắt và được Viḍūḍabha mời ngồi cùng bàn dùng cơm, nhưng ông xin được đi tắm (để gieo mình xuống sông tự vẫn vì không muốn dùng cơm chung bàn với con của một nô tỳ). Ông được các Nāga cứu sống đưa về cõi Nāga. Đêm hôm ấy, Vua Viḍūḍabha đóng trại trên bờ sông Aciravatī. Một số binh sĩ của ông ngủ trên bờ, một số khác ngủ gần dòng nước; một số ngủ gần dòng nước không phạm ác pháp trong tiền kiếp nên được bầy kiến xuất hiện đưa đến chỗ an toàn, trong lúc các binh sĩ khác bị nước dưng nữa đêm cuốn đi sạch (5). (1) Viḍūḍabha được gọi là senāpati trong hai Kinh Piyajātika (M. ii. 110) và Kaṇṇakathala (M. ii. 127). (2) Xem chi tiết trong s.v. Pasenadi. (3) Vì ánh nắng này, Phật bị nhức đầu suốt cuộc đời của Ngài (UdA. 265; Ap. i. 300). (4) Theo kinh sách Trung Hoa, Viḍūḍabha tấn cung 500 Thích nữ, nhưng tất cả không những không tòng phục ông mà còn mạ lỵ vương tộc. Ông ra lệnh chặt tay chơn tất cả và thảy thây xuống hố. Phật có cử một tỳkheo đến thuyết pháp cho họ nghe và tất cả đều được sanh lên cõi trời. Sakra thu lượm xương họ và hoả táng tất cả (Beal, op. cit. ii. 11 f.). Pallava thứ 11 của Avadānakalpalatā có kể câu chuyện tương tợ. Viḍūḍabha giết 77 ngàn Thích tử và bắt đem về 80 ngàn nam nữ thiếu niên họ Thích. Các thiếu nữ sỉ vả ông và bị ông giết hết. (5) Chuyện được trích từ DhA. i. 346-9, 357-61; nhưng xem thêm J. i. 133 và iv. 146 f., 151 f.

Viḍoja.—Danh xưng của Indra (1). (1) UdA. 75; xem thêm n. 12.

1. Vitakka Sutta.--Để đoạn tận dục tầm, xuất ly tầm phải tu tập. Để đoạn tận sân tầm, vô sân tầm cần phải tu tập. Để đoạn tận hại tầm, bất hại tầm cần phải tu tập (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iii. 446.

2. Vitikkha Sutta.--Thế nào là con đường đưa đến vô vi? Có định có tầm, có tứ; có định không tầm, có tứ; có định không tầm,

không tứ. Đây gọi là con đường đưa đến vô vi (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. iv. 360.

3. Vittikka Sutta.--Chớ có suy tầm các tầm ác, bất thiện, như dục tầm, sân tầm, hại tầm. Các tầm ấy không liên hệ đến mục đích, không đưa đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Nípbàn (1) [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. i. 417.

Vitakkasanthāna Sutta.—Trung Bộ Kinh An Trú Tầm, số 20. Do Phật thuyết tại Sāvatthi về năm phương pháp để đối trị bất thiện tầm. Vị tỳkheo có thể dùng năm phương pháp sau để diệt trừ các tư tưởng khởi lên liên hệ đến dục, sân, si: nghĩ đến một tư tưởng khác; quán sát nguy hiểm của những bất thiện tầm; đừng chú tâm đến những bất thiện tầm; quán sát sự sanh diệt của những bất thiện tầm; quyết tâm dùng tâm chế ngự tâm (dùng tư tưởng thiện để áp đảo tư tưởng bất thiện). Phật dùng nhiều ẩn dụ để minh chứng (1). [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002]. (1) M. i. 118-122.

Vittakkhita Sutta.—Xem Ayoniso Sutta.

Vitiṇṇa.—Một Đại cư sĩ hộ trì của Phật Padumuttara (1). (1) Bu. xi. 26.

Vitta Sutta.--Để trả lời một chư Thiên, Phật dạy rằng: lòng tin là tài sản tối thượng; chánh pháp đưa đến chơn an lạc; sự thật ngọt hơn tất cả vị ngọt; sống cuộc sống trí tuệ là sống tối thượng (1). (1) S. i. 42.

1. Vitthata Sutta.—Rộng thuyết của bốn đạo hành: đạo hành khổ, thắng trí chậm; đạo hành khổ, thắng trí nhanh; đạo hành lạc, thắng trí chậm; đạo hành lạc, thắng trí nhanh (1). (1) A. ii. 149 f.

2. Vitthata Sutta.--Rộng thuyết của năm sức mạnh của bậc Hữu học: tín lực, tàm lực, quý lực, tinh tấn lực, tuệ lực (1). (1) A. iii. 2 f.

3. Vittata Sutta.—Rộng thuyết của năm sức mạnh của bậc Hữu học: tín lực, tấn lực, niệm lực, định lực, tuệ lực (1). (1) A. iii. 10 f.

4. Vitthata Sutta.--Rộng thuyết về các quả lớn của ngày trai giới thành tựu tám chi phần (1). (1) A. iv. 251.

1. Vitthāra Sutta.—Tu tập, làm cho sung mãn năm căn (tín căn, ..., tuệ căn) đưa đến chứng quả Alahán. Yếu nhẹ hơn là bậc Trung gian Bát Nípbàn (1). (1) S. v. 201.

2. Vitthāra Sutta.--Rộng thuyết về bốn nghiệp: nghiệp đen quả đen, nghiệp trắng quả trắng; nghiệp đen trắng quả đen trắng; nghiệp không đen không trắng quả không đen không trắng--nghiệp sau cùng đưa đến đoạn diệt (1). (1) A. ii. 230 ff.

Vidadhimukhamaṇḍanaṭīkā.—Chú giải viết bởi
Vepullabuddhi (1). Có thể đó là chú giải về
Vidaghamukhamaṇḍana (quyển câu đố) viết bởi Dhammadāsa
(2).
(1) Gv. 64, 74. (2) Bode, op. cit., p. 28, n. 3.

Viditvisesa.—Vua Ajātasattu sẽ thành Phật Độc giác Viditvisesa trong tương lai (1). (1) DA. i. 238.

Viduragga.—Senāpati của Vua Udaya IV (1). (1) Cv. liii. 46; cf. Vajiragga.

Vidurā.—Một trong số các hậu của Vua Udaya IV. Bà trùng tu pādajāla của Tôn tượng trong Mahāvihāra (1). (1) Cv. liii. 50.

Vidūra Jātaka.—Xem Sucira Jātaka.

1. Videha.—Seṭṭhi vào thời Phật Padumuttara; tiền thân của
Trưởng lão Mahā Kassapa (q.v.). Phu nhơn của ông là Bà Baddā
Kāpilānī trong hiện kiếp (1).
(1) Ap. ii. 578.

2. Videha,Videhā.—Tên của một quốc độ và cũng là tên gọi dân chúng trong quốc độ đó. Vào thời Phật tại thế, Videha là một bang quan trọng của liên bang Vajji, có kinh đô là Mithilā (q.v.). Videha cách Magadha bởi sông Hằng và giáp giới với Kāsi và Kosala. Gandhāra Jātaka (2) mô tả Videha là một vương quốc rộng 300 lý, có 16 ngàn làng mạc, có kho lương đầy ấp, và có 16 ngàn nữ nhơn đủ tài ca múa. Videha là một trung tâm

thương mại lớn có nhiều thương nhơn đến từ Sāvatthi. Theo Suruci Jātaka (q.v.), Videha có mối liên hệ chặt chẻ với Benares; một trong số các hậu của Vua Bimbisāra là người Videha (xem Videhiputta). Giữa Videha và Gandhāra cũng có tình giao hảo tốt đẹp. Trước khi là một cộng hoà (vào thời Phật hiện tiền), Videha là một vương quốc trong nhiều triều đại mà Vua Mahājanaka và Vua Nimi (q.v.) là hai ví dụ điển hình. Theo Mahāgovinda Sutta (5), vương quốc Videha được sáng lập bởi Vua Reṇu với sự trợ giúp của Tế sư Mahāgovinda Jotipāla. Chú giải (5) luận rằng Videha được thành lập bởi di dân do Vua Mandhātā đưa đến từ Pubbavideha. Nhưng Śatapatha Brāhmaṇa (I. iv. 1) nói rằng vương quốc được thành lập bởi Māthava the Videgha và có ranh giới là Kausikī bên Đông, sông Hằng dưới phía Nam, Sadārūra bên Tây, và Hy Mã Lạp Sơn trên phía Bắc. Giữa trung tâm Videha là quận Pabbataraṭṭha trong ấy có thị trấn Dammakoṇḍa, quê quán của chủ trại chăn nuôi Dhaniya (1). Lọc nước mà Phật sử dụng lúc tại thế được dân Videha gìn giữ và tôn thờ.

Trưởng lão Uruvela Kassapa từng làm vua Videha trong một kiếp trước (9). (1) Xem e.g., M. i. 225; MA. i. 448. (2) J. iii. 365; iv. 316. (3) PvA. 227. (4) MA. i. 534. (5) D. ii. 235. (6) E.g., DA. ii. 482; MA. i. 184. (7) SNA. i. 26. (8) Bu. xxviii. 11. (9) Ap. ii. 483.

3. Videha.—Vương hiệu của một nhà vua trị vì Videha, phụ vương của Bồ Tát trong Vinilaka Jātaka (q.v.). vl. Vedeha.

Videha.—Xem Vedeha.

1. Videhiputta.—Một tên khác của vị điền chủ Aḷāra (q.v.) ở Mithilā (1). (1) J. v. 166.

2.Videhiputta.—Xem Vedehiputta.

Viddumagāma.—Làng Tích Lan trong ấy có Sirighanānanda- pariveṇa (1). (1) Cv. xc. 98.

Vidhavā.—Con sông trong lòng Hy Mã Lạp Sơn (anto- Himavante) (1). (1) J. iii. 467.

Vidhā Sutta.—Samôn hay Bàlamôn trong quá khứ, hiện tại hay tương lai đắc các thần thông đều nhờ tu tập, làm cho sung mãn bốn như ý túc (1). (1) S. v. 274.

Vidhātā.—Danh tánh của vị thần mà dân chúng tế lễ để được an lạc và hạnh phúc (1). (1) J. vi. 201.

1. Vidhura.—Bàlamôn tế sư của Vua trị vì Benares. Xem chi tiết trong Sambhava Jātaka. Ông chỉ Trưởng lão Mahā Kassapa (1). Con ông là Bhadrakāra (2). (1) J. v. 67. (2) Ibid., 60.

2. Vidhura.—Bồ Tát sanh làm Đại thần của Vua Dhanañjaya- Korabba. Xem Vidhurapaṇḍita Jātaka. Cha ông là Bàlamôn Canda (1), sở hữu chủ của ba cung điện: Koñca, Mayūra và Piyaketa (2). Anujjā là phu nhơn ông, Cetā là dâu của ông. Ông có một con trai là Dhammapāla (3). Kinh có lúc (4) nói ông có đến một ngàn phu nhơn và bảy trăm nữ nô tỳ. Vidhurapaṇḍita trong Dhūmakāri Jātaka (q.v.) có thể là Vidhura nói trên; và trong Dasabrāhmaṇa Jātaka (q.v.) cũng có một Đại thần tên Dhanañjaya-Korabba. Kinh sau đề cập đến cuộc đàm luận giữa Vidhūra và Korabba về đức hạnh của một vị Bàlamôn chơn chánh. (1) J. vi. 262. (2) Ibid., 289. (3) Ibid., 290. (4)

Ibid., 301.

3. Vidhura.—Milandapañha (1) có đề cập đến một Đại trí Vidhura (Bồ Tát). Bấy giờ, Devadatta chinh phục được tất cả các nhà vua trong Jambudīpa, dầu ông chỉ là một con chó rừng. Xem Sabbadāṭha Jātaka (No. 241); Bồ Tát không được nói đến trong kinh này. (1) Mil. p. 202.

4. Vidhura.—Xem Vidhūra.

Vidhurapaṇḍita Jātaka (No. 545). v.l. Vidhūrapaṇḍita — Chuyện Bậc Đại Trí Vô Song. Có bốn nhà vua—Vua Dhanañjaya-Korabba trị vì thành Indapatta (quốc độ Kuru), Thiên chủ Sakka, Xà vương Varuṇa, và Vua Venateyya của các Supaṇṇa (Kim xí điểu)—sau khi hành trì trai giới, vào ngự viên Migācira thuộc quyền của Koravya để tĩnh toạ thực hành Samôn hạnh. Vào một buổi xế chiều, chư vị gặp nhau tại một điểm trong ngự uyển để thảo luận xem ai là vị có đức hạnh

cao hơn cả. Không quyết định được, chư vị đem câu chuyện đến Đại thần Vidhurapaṇḍita (Bồ Tát) để nhờ phân giải. Nghe qua lời giải bày của chư vị, Trí giả Vidhura tâu rằng đức hạnh của bốn vị đều là một, như "căm xe ở trục quay". Hoan hỷ, Thiên chủ Sakka ban cho ông chiếc cẩm y bằng gấm thiên đình, Xà vương Varuṇa thưởng ông hạt minh châu, Kim xí điểu vương Venateyya tặng ông tràng hoa bằng vàng, và Vua Dhanañjaya cấp cho ông một ngàn con bò cái. Chánh hậu Vimalā của Xà vương Varuṇa nghe tài trí của Virudha ước mong được gặp Trí giả nên giả đau và nói chỉ được chữa bằng trái tim của Trí giả Vidhura. Công chúa Irandatī treo giải cho ai lấy được tim của Virudha. Dạxoa Puṇṇaka, cháu của Thiên vương Vessaṇa, muốn chiếm nàng nên xung phong. Ông vô cung vua Dhanañjaya và dùng danh tánh Kaccāyana đánh cá cược với nhà vua trong một ván súc sắc: nếu thua chàng sẽ dưng viên bảo châu như ý, nếu thắng chàng chỉ xin được Trí giả Vidhura. Nhà vua thua cá cược. Vidhura đồng ý đi với Puṇṇaka. Trước khi ra đi, Trí giả giải thích cho nhà vua về cuộc sống hưng thịnh của một cư sĩ tại gia và mời Puṇṇaka về nhà nghỉ ba hôm để ông khuyến giáo thân nhơn gồm: phu nhơn Anujjā, công tử Dhammapāla, và con dâu Cetā. Ba ngày đã mãn, Trí giả Vidhura lên đường theo Dạxoa Puṇṇaka. Dạxoa muốn giết Trí giả bằng kinh sợ nên hiện hình ác quỷ, sư tử, voi dữ, mãng xà, nhưng Trí giả không hề nao núng. Lúc biết được sự thật, Trí giả Vidhura ngồi trên Kāḷapabbata thuyết pháp và chuyển hoá Puṇṇaka; hoan hỷ, Dạxoa Puṇṇaka hứa đưa Trí giả trở về Indapatta; nhưng Trí giả Vidhura xin đi gặp Hoàng hậu Vimāla để thuyết pháp cho bà nghe. Đến cõi Xà vương, Trí giả Vidhura thuyết pháp trước cho Xà vương sau cho Chánh hậu. Hai vị đều hoan hỷ. Còn Dạxoa Puṇṇaka cưới được Công chúa Irandatī. Trong niềm hạnh phúc vô biên, Dạxoa Puṇṇaka tặng Trí giả Vidhura bảo châu và đưa ông trở về Indapatta. Tại đây, Trí giả Vidhura dưng bảo châu lên nhà vua và kể lại chuyện của mình. Nhà vua ban chiếu tổ chức lễ hội kéo dài một tháng để mừng Trí giả Vidhura trở về. Chuyện kể về trí tuệ của Thế Tôn. Nhận diện tiền thân: Anujjā chỉ Rāhulamātā; Dhammapāla chỉ Rāhula; Varuṇa chỉ Sāriputta; Kim xí điểu vương chỉ Moggallāna; Sakka chỉ Anuruddha; Dhanañjaya chỉ Ānanda (1).

Kinh này còn được gọi là Puṇṇaka Jātaka (2). Trong
Bharhut Tope có bốn phù điêu mô tả bồn cảnh của câu chuyện này
(3).
(1) J. vi. 255-329. (2) E.g., J. iv. 14, 182. (3)
Cunningham, Bharhut, p. 82.
Vidhūpanadāyaka Thera.—Alahán. Ông dưng lên Phật
Padumuttara cây quạt và tán thán Ngài trong lúc hầu quạt Ngài.
Ông đắc quả Alahán lúc lên 7. Ông làm vua 16 lần dưới vương hiệu
Viijamāna (1).
(1) Ap. i. 103 f.

1. Vidhūra.—Một trong hai Đại đệ tử của Phật Kakusandha (1). Tôn giả được gọi là Vidhūra vì không có ai bằng Tôn giả về thuyết pháp (2). (1) D. ii. 4; S. ii. 191; Bu. xxiii. 20; J. i. 42. (2) M. i. 333; được trích dẫn trong PSA. p. 496.

2. Vidhūra.—Xem Vidhura.

Vinataka.—Một trong bảy núi bao quanh Sineru (1). (1) J. vi. 125; SNA. ii. 443; Sp. i. 119, etc.

Vinatā.—Con sông, có thể trên Hy Mã Lạp Sơn (1). Trưởng lão
Vanavaccha từng sanh làm rùa sống trong sông này (2). Trưởng lão
Nanda cũng từng sanh làm rùa sống tại đây (3).
(1) Ap. i. 295, etc. (2) ThagA. i. 58. (3)
Ibid., 276.
Vinaya Vagga.—Phẩm 8: Phẩm Về Luật, Chương Bảy Pháp, Aṅguttara Nikāya (1). (1) A. iv. 140-44.

Vinayaganṭhipada.—Luận án về Luật nói là của một Trưởng lão Tích Lan, Moggallāna, viết vào thời Vua Parakkamabāhu I (1).

(1) Bode, op. cit., p. 75 f.; xem thêm 75, n. 2 trong ấy tác giả được gọi là Joti; thêm P.L.C. 189 f.

Vinayaganḍhi, Vinayagandhi.—Xem Vajirabuddhiṭikā.

Vinayagūḷhatthadīpanī.—Luận án nói là của Chapaṭa (học trò của Uttarajīva, tu sĩ người Pagan) giảng giải các đoạn khó của Vinaya PiŠaka (1). (1) Bode, op. cit., p. 18.

Vinayaṭṭhakathā.—Xem Samantapāsādikā.

Vinayatthamañjūsā.—Ṭikā về Kaṅkhāvitaraṇī do Buddhanāga viết (1). (1) Gv. 61; Svd. 1212.

Vinayadhara Suttā.--Tụ bốn kinh nói về bảy pháp mà vị tỳkheo thành tựu được gọi là bậc Trì luật (1). (1) A. iv. 140 f.

Vinayadharasobhana Sutta.—Bảy pháp mà vị tỳkheo thành tựu được gọi là bậc Trì luật chói sáng (1). (1) A. iv. 142.

Vinayavinicchaya.--Bản luận về Luật do Buddhadatta viết theo lời yêu cầu của học trò ông là Buddhasīha. Uttaravinicchaya là phần bổ túc của luận án. Luận án có hai chú giải viết bởi Revata và Vācissara (1). (1) P.L.C. 108 f.

Vinayasaṅgīti.—Tên gọi câu hội tại Vesāli liên quan đến các Vajjiputta (1). (1) Sp. i. 34.

Vinayasaṅghaha.—Toát yếu rất quan trọng của Vinaya PiŠaka do Tôn giả Sāriputta ở Pulatthipura soạn. Toát yếu có hai chú giải nói là của chính Sāriputta viết (1). (1) P.L.C. 191; Gv. 61; Sās., p. 33.

Vinayasamuṭṭhānadīpanī.--Luận án về Vinaya do Chapaṭa (học trò của Uttarajīva, tu sĩ người Pagan) viết (1). (1) Gv. 64; Bode, op. cit., p. 18.

Vinayālaṅkāra-ṭikā.—Sưu tập về Vinaya của Tipiṭakālaṅkāra ở Tiriyapabbata (1). (1) Svd. 1214; Bode, op. cit., p. 54.

Vinibandha Sutta.—Có năm tâm triền phược: tâm không ly ái nhiễm đối với các dục; tâm không ly tham đối với thân; tâm không ly tham đối với sắc; ăn quá sức, sung sướng về giường nằm, sung sướng về thuỵ miên; sống đời Phạm hạnh với hy vọng được thành một chư Thiên. Muốn đoạn trừ năm tâm triền phược này, bốn niệm xứ cần phải tu tập (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iii. 249; iv. 461.

Vinīla.—Con của con ngỗng sắc vàng và con quạ trong Vinīlaka Sutta (1). (1) J. ii. 38.

Vinīlaka Jātaka (No. 160).--Chuyện Con Ngỗng Xanh Sẫm. Có con ngỗng sắc vàng Vinīla sống với con quạ và sanh ra con ngỗng con sắc xanh đậm Vinīlaka. Vinīla còn có hai con nữa rất giống cha. Thấy cha thường đến thế giới loài người, hai ngỗng con hỏi vả được cha cho biết ông đến thăm Vinīlaka ở xứ Videha. Hai con đề nghị cha cho đi đến đó để đón Vinīlaka về. Hai ngỗng con để Vinīlaka trên một cành cây rồi ngậm hai đầu cành cây bay về. Lúc bay ngang Mitthilā, Vinīlaka thấy vua Videha (Bồ Tát) ngự trên long xa, bèn nói rằng nó không khác gì vua được hai ngỗng trời chở trên hư không. Phẫn nộ, hai ngỗng trời muốn thả rơi nó, nhưng sợ cha rầy,

nên đưa nó về đến nơi và kể lại cho cha nghe sự việc. Ngỗng cha nghe câu chuyện, giận giữ và trả Vinīlaka về cho mẹ nó. Chuyện kể về Devadatta bắt chước bậc Thiện Thệ lúc ở Gayāsīsa và gặp nạn. Vinīlaka chỉ Devadatta (1). (1) J. ii. 38 f.

Vinelapupphiya Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông cúng dường Phật Sikkhī bông vincla. Vào 29 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Sumeghaghana (1). Ông có thể là Trưởng lão Rāmaṇeyya (2). v.l. Minela. (1) Ap. i. 203 f. (2) ThagA. i. 121.

Vindaka.—Một trong số ngựa của Candakumāra (1). (1) J. vi. 135.

Vindusāra.—Xem Bindusāra.

Vipakkhasevaka-bhikkhu Vatthu.—Chuyện của một tỳkheo đi theo Devadatta vì lợi dưỡng. Ông được trình Phật và vì ông Ngài thuyết Mahilāmukha Jātaka trong ấy con voi chỉ ông (1). (1) DhA. iv. 95-7.

1. Vipatti Sutta.--Có ba sự khiếm khuyết: về giới, về tâm, về tri kiến (1). (1) A. i. 268.

2. Vipatti Sutta.--Bảy pháp đưa một cư sĩ đến thối đọa: quên không đến thăm tỳkheo; phóng túng nghe diệu pháp; không tu tập tăng trưởng giới; ít tin tưởng các tỳkheo trưởng lão, trung niên, tân nhập; nghe pháp với tâm cật nạn, tìm tòi các khuyết điểm; tìm người xứng đáng cúng dường ngoài Tăng chúng; tại đấy phục vụ trước (1). (1) A. iv. 26 f.

Vipallāsa Sutta.—Có bốn tưởng điên đảo: trong vô thường nghĩ là thường; trong khổ nghĩ là không khổ; trong vô ngã nghĩ là ngã; trong không thanh tịnh nghĩ là thanh tịnh (1).

(1) A. ii. 52.

Vipallāsakathā.—Chương 8 của Paññāvagga của Paṭisambhidāmagga (1). (1) PS. ii. 80.

Vipassanākathā.--Chương 9 của Paññāvagga của Paṭisambhidāmagga (1). (1) PS. ii. 263 ff.

Vipassanā Sutta.—Quán là con đường đưa đến vô vi (1). (1) S. iv. 362.

Vipassī.—Tỳ Bà Thi Phật. Vị Phật Toàn Giác thứ 24. Ngài sanh ra trong vườn Khema; cha Ngài là Bandhumā và mẹ Ngài là Bandhumatī; Ngài thuộc dòng tộc Koṇḍañña. Trong tám ngàn năm, Ngài làm gia chủ và sống cùng phu nhơn Sutanā (v.l. Sudassanā) và nam tử Samavattakkhandha trong ba cung điện Nanda, Sunanda và Sirimā. Ngài xuất thế ly gia bằng xe và tu khổ hạnh trong tám tháng. Trước khi đắc đạo, Ngài được ái nữ của tài chủ Sudassana dưng cháo sữa và Yavapālaka Sujāta dưng cỏ làm bồ đoàn. Bồ Đề của Ngài là cây pāṭali. Ngài chuyển pháp luân trong Khemamigadāya cho người em khác mẹ tên Khandha và con của Tế sư của Ngài là Tissa; hai vị này sau làm Đại đệ tử của Ngài. Ngài có Thị giả là Asoka; hai Nữ Đại đệ tử là Candā và Candamittā; hai Nam Đại cư sĩ hộ trì là Punabbasummitta và Nāga; và hai Nữ Đại cư sĩ hộ trì là Sirimā và Uttarā. Ngài nhập diệt trong Sumittārāma thọ 80 ngàn tuổi; xá lợi của Ngài được tôn trí trong tháp cao bảy lý. Bấy giờ Bồ Tát Gotama làm Xà vương Atula (1). Luận giải tên Vipassī như sau (2): (a) vì Ngài có thể nhìn thấy trong đêm như lúc ban ngày; (b) vì Ngài có mắt to; (c) vì Ngài có thể rõ biết sau khi quán sát. Phật Vipassī chỉ trì ngày trai giới một lần trong bảy năm (3), và lúc bấy giờ toàn thể Tăng Đoàn đều có mặt (4). Hương phòng (Gandhakuṭi)* của Phật Vipassī do tiền thân của Meṇḍaka (tức gia chủ Avaroja) (5) kiến tạo; nhờ công quả đó Meṇḍaka giàu sang vinh hiển trong hiện kiếp. Tôn giả Aññā

Koṇḍañña bấy giờ là Cūlakāla, chín lần dưng lên Phật trái cây chín đầu mùa của vườn ông (6). (1) Bu. xx. 1 ff.; BuA. 195 f.; D. ii. 2 ff. (2) BuA. 195; cf. DA. ii. 454; SA. ii. 15. (3) DhA. iii. 236. (4) Sp. i. 186. (5) DhA. iii. 364 f. *Tượng Đường Kuñjarasālā theo s.v. Meṇḍaka (nd.) (6) Ibid., i. 81 f.

Vipassī Sutta.—Phật thuyết về minh kiến của Bồ Tát Vipassī đưa đến sự giác ngộ của Ngài (1). (1) S. ii. 5; cf. D. ii. 30 f.

1. Vipula.—Sátđếly, cha của Phật Revata (1). (1) J. i. 67; J. vi. 518; Mil. 242.

2. Vipula.—Ngọn núi cao nhứt trong số năm ngọn gần Rājagaha. Xem Vepulla (1). (1) S. i. 67; J. vi. 518; Mil. 242.

Vipula Sutta.--Bốn pháp được tu tập, làm cho sung mãn làm tăng trưởng trí tuệ (1). (1) S. v. 412.

Vipulā.--Mẹ của Phật Revata (1). (1) J. i. 35; Bu. vi. 6.

Vipulābhāsa.—Vào 29 kiếp trước có nhiều nhà vua trị vì dưới vương hiệu Vipulābhāsa; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Belaṭṭhānika (Campakapupphiya) (1). (1) ThagA. i. 205; Ap. i. 167.

Vibbhanta-bhikkhu Vatthu.--Chuyện của một tỳkheo (từng sống với Tôn giả Mahā Kassapa) hoàn tục và theo bạn xấu. Một hôm, Tôn giả thấy ông bị đưa ra pháp trường, bảo ông niệm thiền mà ông đã hành để đạt bốn từng thiền na trước đây. Ông theo lời dạy của Trưởng lão và hết sợ hãi. Kinh ngạc, đao phủ thủ đưa ông trở về

triều trình vua. Sau khi xét tội ông, nhà vua tha mạng và thả ông ra. Ông đến yết kiến Phật và về sau đắc quả Alahán (1). (1) DhA. iv. 52 f.

Vibhaṅga.—Xem Suttavibhaṅga.

1. Vibhaṅga Sutta.—Phẩm 14 của Majjhima Nikāya (1) gồm các kinh số 131-142. (1) M. iii. 187-257.

2. Vibhaṅga Sutta.—Phân tích Bát chánh đạo (1). (1) S. v. 12.

3. Vibhaṅga Sutta.—Phân tích Tứ niệm xứ (1). (1) S. v. 183.

4. Vibhaṅga Suttā.—Hai kinh phân tích Ngũ Căn (1). (1) S. v. 196.

5. Vibhaṅga Suttā.—Ba kinh phân tích lạc căn, khổ căn, hỷ căn, ưu căn, và xả căn (1). (1) S. v. 209 f.

6. Vibhaṅga Sutta.—Phân tích Tứ như ý túc (1). (1) S. v. 276.

Vibhaṅgappakaraṇa.—Bộ Phân Tích. Bộ thứ nhì trong bảy bộ của Abhidhamma PiŠaka (1). Bộ này có tầm quan trọng đáng kể về hệ phân tích, là đặc điểm Hệ phái Phật Giáo Nguyên Thủy, vốn có truyền thống chi li, phân tích từng vấn đề cho được sáng tỏ, rõ ràng, cụ thể, thiết thực và mạch lạc, để người thừa kế Đạo nghiệp không lầm lẫn Chánh pháp với tà giáo bởi những từ ngữ tối nghĩa, ẩn ngữ, mật ngôn, áo lý... nên những Pháp căn bản cho sự tu tập, nhất là thiền quán. Bộ được chia làm 18 chương (2). Mỗi chương có có ba phần: phần Phân tích theo Kinh (Suttantabhājaniya);phân tích theo Vi diệu pháp (Abhidhammabhājaniya); và phần Vấn đáp (Pañhāpucchaka).

Chú giải về Vibhaṅga được gọi là Sammohavinodanī. (1) E.g., Mil. 12. (2) Xem Đại Trưởng lão Tịnh Sự: Bộ Phân Tích, Lời Tựa, 1990 (nd.).

Vibhajjavāda.—Theo Mahāvaṃsa (1) Vibhajjavāda đồng nhứt với Theravadā và Đức Phật được gọi là Vibhajjavādī. (1) Mhv. v. 171;VibhA. 130; cp. Trs. introd. p. 38.

Vibhatti Sutta.--Tôn giả Sāriputta nói với các tỳkheo rằng sau khi thọ đại giới nữa tháng, Tôn giả chứng ngộ: nghĩa vô ngại giải; pháp vô ngại giải; từ vô ngại giải; và biện tài vô ngại giải (1). (1) A. ii. 159 f.

Vibhattikathā.--Luận án có thể về văn phạm do một tỳkheo Tích Lan soạn (1). (1) Gv. 65, 75.

1. Vibhattyattha.—Công trình viết bởi ái nữ của Kyocva (1). (1) Sās., p. 77.

2. Vibhattyattha.—Luận án về văn phạm Pāli do Saddhammañāṇa soạn (1). (1) Bode, op. cit., p. 26.

Vibhāta.—Một trong số mười vương tử của Vua Paṇḍuvāsudeva và Hoàng hậu Bhaddakaccānā (1). (1) Dpv. x. 3; xem thêm xviii. 41, 44.

Vibhitakamiñjiya Thera.—Alahán. Ông từng cúng dường trái vibhītaka lên Phật Kakusandha (1). Ông có thể là Trưởng lão Sopāka (2). (1) Ap. ii. 396. (2) ThagA. i. 95.

Vibhīsana-vihāra.--Tịnh xá do Dhātusena kiến tạo (1). (1) Cv. xxxviii. 49.

Vibhūsaka-Brahmadatta.—Nhà vua trị vì Benares. Ông được gọi như vậy vì ông rất thích trang sức. Ông có tật ngủ ngày và rất hay cáu kỉnh. Ông quán sát tật mình, phát khởi thiền quán, đạt thắng trí và đắc quả Phật Độc giác. Udānagātha của ông được ghi lại trong Khaggavisāna Sutta (1). (1) SN. vs. 59; SNA. i. 111.

Vimaticchedanī.—Chú giải về Abhidhamma do Trưởng lão Kassapa soạn (1). (1) Gv. 60, 70; P.L.C. 160.

Vimativinodanī.--Luận giải về Vinaya do Trưởng lão Kassapa viết. Luận giải này rất uy tín và được trích dẫn bởi các Pārupaṇa để phản bác các Ekaṃsika. Vua Dhammaceti rất quý tài liệu này (1). (1) Gv. 61; Sās., p. 69; P.L.C. 179.

1. Vimala.—Một trong bốn bạn của Yasa đã theo gót chàng gia nhập Tăng Đoàn và về sau đắc quả Alahán (1). (1) Vin. i. 18 f.

2. Vimala Thera.—Ông sanh ra không bị dơ bẩn nên được gọi như vậy. Gia đình ông rất giàu có ở Rājagaha. Hoan hỷ với oai nghi của Phật lúc Ngài viếng Rājagaha, ông xin gia nhập Tăng Đoàn, lên núi sống trong động ở Kosala. Một hôm, mây đen kéo tới núi, đổ mưa, làm không khí dịu mát, ông tinh tấn thiền quán, đạt thắng trí và đắc quả Alahán. Vào thời Phật Vipassī, ông làm nghề thổi tù và ốc, từng thổi tù và cúng dường Phật. Ông tưới cây Bồ Đề của Phật Kassapa bằng nước thơm, rửa sàng tọa và giặt y của chư Thánh tỳkheo. Vào 24 kiếp trước ông làm vua sáu lần dưới vương hiệu Mahānigghosa (1). (1) ThagA. i. 121 f.; Udānagātha của ông được ghi lại trong Thag. vs. 60.

3. Vimala Thera.—Ông sanh trong một gia đình Bàlamôn ở Benares. Ông gia nhập Tăng Đoàn dưới sự dìu dắt của Trưởng lão Somamitta (1), và về sau đắc quả Alahán. Vào thời Phật

Padumuttara ông làm gia chủ, có cúng dường Phật bông sumana lúc nhục thân của Ngài đưa đưa đến hoả đài (2). (1) Trong chuyện của Somamitta, Vimala được nói là làm

thầy ông. Xem chi tiết trong s.v. Somamitta. (2) ThagA. i. 377; ba kệ của ông được ghi lại trong Thag. vs. 264-6.

4. Vimala.--Vị Phật Độc giác (1). (1) M. ii. 70; Ap. i. 107.

5. Vimala.—Một trong các cung điện mà Bồ Tát Piyadassī sử dụng trước khi xuất thế (1). (1) Bu. xiv. 16.

6. Vimala.—Nhà vua vào 61 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão Udakadāyaka (Sānu) (1). (1) Ap. i. 205; ThagA. i. 115.

7. Vimala.—Nhà vua vào 21 kiếp trước từng ngự trong cung điện Suddassana ở Reṇuvatī; một tiền thân của Tôn giả Rāhula (1). (1) Ap. i. 61.

Vimala Koṇḍañña.—Vương tử của Vua Bimbisāra và Kỹ nữ Ambapāli; ông huý là Vimala. Hoan hỷ với oai nghi của Đức Phật lúc thấy Ngài đến Vesāli, ông gia nhập Tăng Đoàn và không bao lâu sau đắc quả Alahán. Vào thời Phật Vipassī ông làm một gia chủ giàu có, hoan hỷ với pháp của Phật, cúng dường Ngài bốn cành bông bằng vàng. Bằng thần thông, Phật biến màu vàng biến mãn khắp vùng. Vimala thân hoại mạng chung sau đó và sanh lên cõi Tusita. Vào 40 kiếp trước ông làm vua 16 lần dưới vương hiệu Nemī (1). Alahán Vimala có vì mẹ thuyết pháp; bà đạt thắng trí của bậc Alahán (2). (1) ThagA. i. 145 f.; Thag vs. 64 có bài kệ câu đố của ông. (2) ThigA. 207.

Vimalatthavilāsinī.—Chú giải của Dhammapāla về Vimāna Vatthu (1), tạo nên một phần của Paramatthadīpanī. (1) BuA. p. 236.

1. Vimaladhammasūriya.—Vua Tích Lan (1592-1604 A.C.) (1). Ông nối nghiệp Vua Rājasīha I và trị vì tại Sirivaḍḍhanapura. Ông kiến lập Đền Nha xá lợi trong kinh đô (2) và cử sứ giả sang Rakkhaṅga để cầu viện một Tăng lữ do Trưởng lão Nandicakka hướng dẫn qua tu chỉnh Tăng Đoàn Tích Lan. Ông xây tịnh xá Gaṇṭhamba và tổ chức tại đây một đại lễ truyền giới. Ông được người em họ, Senaratna, kế nghiệp; chính ông thuyết phục Senaratna hoàn tục để lên ngôi (3). (1) Về cha và gia đình ông, xem Cv. Trs. ii. 227, n. 1. (2) Ông đóng một tráp đặc biệt để thờ xá lợi; tráp này sau được Vua Kittisirirājasīha khảm vàng; Cv. c. 21; Cv. Trs. ii. 276, n.1. (3) Cv. xciv. 6 ff.

2. Vimaladhammasūriya.—Vua Tích Lan (Vimaladhammasūriya II, 1687-1707 A.C.). Ông là Thái tử của Vua Rājasīha II. Ông thiết lập lễ hội cúng dường Nhaxa1 lợi và Dấu chơn Phật tại Sumana kūŠa vả gởi sứ giả sang Rakkhaṅga cầu việc được 30 tỳkheo do Trưởng lão Santāna hướng dẫn sang tu chỉnh Tăng Đoàn Tích Lan. Ông được Thái tử Narindasīha kế nghiệp (1). (1) Cv. xcvii. 1 ff.

1. Vimalabuddhi Thera.—Tác giả của Mukhamattadīpanī và (có thể) của Nyāsa về luận án văn phạm của Kaccāyana và cũng là tác giả của Chú giải về Abhidhammatthasaṅgaha (1). Sāsanavaṃsa nói Trưởng lão là người Pagan, nhưng ông có thể là người Tích Lan. Có lúc ông được gọi là Mahāvimalabuddhi. (1) P.L.C. 204; Bode, op. cit., p. (2); Gv. 63, 72.

2. Vimalabuddhi.--Còn được gọi là Cūlavimalabuddhi hay Navavimalabuddhi. Ông viết Chú giải về Vuttodaya (1). (1) Gv. 67; ông sống hoặc ở Pagan hoặc ở Panya; Sās., p. 75.

3. Vimalabuddhi.—Xem Navavimalabuddhi.

Vimalavilāsinī.—Chú giải do Dhammapāla viết về Vimāna Vatthu (1); Vimalavilāsinī là một phần của Paramatthadīpanī. (1) BuA. p. 236.

1. Vimalā Therī.—Bà là ái nữ của một kỹ nữ ở Vesāli. Lần nọ, thấy Tôn giả Moggallāna khất thực trong Vesāli bà đến dụ dỗ (1). Tôn giả quở trách bà; bà xin làm cư sĩ, sau đó xin gia nhập Tăng Đoàn, và về sau đắc quả Alahán (2). (1) Luận giải bà bị ngoại đạo xúi dục. Chuyện được kể trong ThagA. ii. 178, nhưng kko có tên bà. (2) ThigA. 76 f.; kệ udāna của bà được ghi lại trong Thig. vss. 72-6.

2. Vimalā.—Chánh hậu của Xà vương Varuṇa. Xem Vidhurapaṇḍita Jātaka (1). (1) J. vi. 329.

3. Vimalā.—Phu nhơn của Bồ Tát Piyadassī trước khi Ngài xuất thế (1). (1) Bu. xiv. 17.

4. Vimalā.—Xà nữ; là Uppalavaṇṇā dưới triều Phật Padumuttara (1). (1) Ap. ii. 553.

Vimāna Vatthu.—Quyển 6 của Khudddaka Nikāya mô tả sự hoành tráng của các trú xứ trên các cõi Thiên mà các chư Thiên có được nhờ công quả chư vị tạo nên trong nhiều kiếp trước. Chuyện được các Tôn giả Moggallāna, Vaṅgīsa, vân vân, kể lại cho chư Thiên nghe lúc chư Tôn giả lên đó viếng thăm, và sau đó bạch lại Phật. Có một chú giải (đôi khi được gọi là Vimalatthavilāsinī q.v.) về Vatthu này do Dhammapāla viết; chú giải làm một phần của Paramatthadīpanī.

Chuyện trong Vimāna Vatthu được Trưởng lão Mahinda kể lại trong bài pháp đầu tiên thuyết cho Anulā, phu nhơn của Mahānāga, và 500 tuỳ tùng của bà tại Tích Lan (1). (1) Mhv. xiv. 58.

Vimutti Sutta.—Về năm giải thoát xứ (1). (1) A. iii. 21 f.

Vimokkha Sutta.--Về tám giải thoát (1). (1) A. iv. 306 f.

Vimokkhakathā.—Chương 5 của Mahāvagga của Paṭisambhidāmagga (1). (1) PS. ii. 35-73.

1. Viraja.—Một trong ba cung điện sử dụng bởi Bồ Tát Dhammadassī trước khi Ngài xuất thế (1). (1) Bu. xvi. 14.

2. Viraja.--Vị Phật Độc Giác (1). (1) ApA. i. 107; M. iii. 70.

1. Viraddha Sutta.—Đối với những ai Bát chánh đạo bị thối thất, con đường đưa đến đoạn tận khổ đau cũng bị thối thất (1). (1) S. v. 23.

2. Viraddha Sutta.--Đối với những ai Tứ như ý túc bị thối thất, con đường đưa đến đoạn tận khổ đau cũng bị thối thất (1). (1) S. v. 254.

3. Viraddha hay Āradddha Sutta.--Đối với những ai Thất bồ đề phần bị thối thất, con đường đưa đến đoạn tận khổ đau cũng bị thối thất (1). (1) S. v. 254.

Viravapupphiya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông có cúng dường Phật Siddhatta bông virava (1). (1) Ap. i. 223.

1. Virāga Sutta.—Phật thuyết về ly tham và con đường đưa đến vô tham (1). (1) S. iv. 371.

2. Virāga Sutta.—Do mục đích đoạn tận tham, Phạm hạnh được sống dưới Samôn. Con đường đưa đến đoạn tận tham là Bát chánh đạo (1). (1) S. v. 27.

3. Virāga Sutta.—Tu tập, làm cho sung mãn tưởng ly tham đưa đến lợi ích lớn (1). (1) S. v. 133.

4. Virāga Sutta.—Tu tập, làm cho sung mãn Tứ niệm xứ đưa đến ly tham (1). (1) S. v. 179.

Virāgakathā.—Chương 5 của Yuganandha Vagga của Paṭisambhidāmagga (1). (1) Ps. ii. 140-7.

Viriya.--Lạc viên trong Vebhāra nơi đản sanh của Phật Siddhatta (1). (1) BuA. p. 185.

1. Viriya Sutta.—Tinh tấn cần phải thực hành để rõ biết sự thật như là (1). (1) S. ii. 132.

2. Viriya Sutta.—Ngoài các hạnh khác, nữ nhơn có tinh tấn được tái sanh lên thiện thú (1). (1) S. iv. 244.

1. Virūpakkha.—Quảng Mục Thiên vương trị vì tại phương Tây, chúa tể loài Nāga (1). Trong các câu hội của chư Thiên, ông ngồi hướng về phía Đông (2). Ông được các Nāga phục vụ chu đáo và là vị phán quyết tối hậu mọi vấn đề liên quan đến các Nāga (3). Kālakaṇṇī là công chúa của ông (4). (1) D. ii. 258; D. iii. 199; Dvy. 126, 148. (2) D. ii. 207, 221. (3) E.g., J. vi. 168; cf. AA. i. 143. (4) J. iii. 257.

2. Virūpakkha.—Tên của một gia đình Nāga (1); họ có thể là thần dân của Quảng Mục Thiên vương (1). (1) Vin. ii. 109; A. ii. 72; J. ii. 145.

Virūḷha, Virūḷhaka.—Tăng Trưởng Thiên vương trị vì tại phương Nam, chúa tể các Cưubàntrà (Khumbhanda) (1). Trong các câu hội của chư Thiên ông ngồi hướng về phía Bắc (2). (1) D. iii. 198; Dvy. 126, 148. (2) D. ii. 207, 221.

Virocana.—Vào chín kiếp trước có ba nhà vua trị vì dưới vương hiệu Virocana; tất cả là thiền thân của Trưởng lão Sālapupphadayaka (Ajjuṇa) (1). (1) Ap. i. 169; ThagA. i. 186.

Virocana Jātaka (N0. 143).—Chuyện Chiếu Sáng Như Mặt Trời. Bồ Tát sanh làm con sư tử sống trong hang Kañcana (Vàng) trên Hy Mã Lạp Sơn. Có con chó rừng đến hầu sư tử để được ăn phần thịt do sư tử săn. Một hôm, Sư tử bảo chó rừng muốn ăn thịt voi, ngựa, trâu đi dưới chơn núi thì báo để sư tử săn cho. Vì kiêu mạn, chó nói nay muốn ăn thịt voi do tự nó giết (chớ không phải do sư tử giết như lâu nay). Dầu được can ngăn, chó vẫn ra đi. Chó nhảy lên voi nhưng té xuống chơn voi bị voi đạp chết. Chuyện kể về Devadatta muốn đóng vai trò của bậc Thiện Thệ lúc ở Gayāsīsa và bị Tỳkheo Kokālika đá vô ngực. Chó rừng chỉ Devadatta (1). (1) J. i. 490-3.

Virocamānā.—Phu nhơn của Phật Kakusandha trước khi Ngài xuất thế ly gia (1). (1) Bu. xxiii. 17. BuA. (p. 210) gọi bà là Rocaṇā.

Vilattākhaṇḍa.--Đập của hồ nước được Vua Parakkamabāhu I trùng tu (1). (1) Cv. lxx. 166.

Vilāta.—Tên một quốc độ (1). (1) Mil. 327, 331; Rhys Davids xác định đó là Tartary hiện nay (Mil. Trs. ii. 204).

Vilāna.—Địa danh gần Āḷisāra, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Gajabahu (1). (1) Cv. lxx. 166.

Vilokana.—Nhà vua vào 81 kiếp trước, tiền thân của Trưởng lão Māṇava (Sammukhāthavika) (1). (1) Ap. i. 159; ThagA. i. 164.

Villavarāyara.—Tộc tưởng Damiḷa, đồng minh của
Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ. Ông bị quân của
Tướng Laṅkāpura giết (1).
(1) Cv. lxxvi. 94, 163; nhưng xem 173 và 185.
Villikābā.—Châu quận Tích Lan, một thời là trú quán của Vua Vijayabāhu I (1). (1) Cv. lviii. 29.

1. Vivāda Sutta.—Về sáu cội rễ của đấu tranh: phẫn nộ và hiềm hận, giả dối và não hại, tật đố và xan tham, lừa đảo và man trá, ác dục và tà kiến, chấp trước sở kiến (1). (1)A. iii. 334 f.; cf. D. iii. 246; M. ii. 245; Vin. ii. 89.

2. Vivāda Suttā.—Hai kinh Phật thuyết để trả lời Upāli về mười pháp làm cội rễ của đấu tranh (1). (1) A. v. 77 f.

Vivādamūla Sutta.—Mười pháp, khác với mười pháp nói trên, làm cội rễ của đấu tranh (1). (1) A. v. 78 f.

1. Viveka Sutta.—Vì thương xót vị tỳkheo khởi tâm bất thiện liên hệ đến gia đình, một chư Thiên nói lên bài kệ cảnh giác (1). (1) S. i. 197.

2. Viveka Sutta.--Để trả lời Tôn giả Ānanda, Tôn giả Sāriputta nói rằng sắc mặt ông được thanh tịnh, trong sáng nhờ đã ly dục, ly pháp bất thiện (1). (1) S. iii. 235 f.

Vivekakathā.—Chương 4 của Paññāvagga của Paṭisambhidāmagga (1). (1) PS. ii. 219-235 f.

Visama Sutta.—Vị tỳkheo có thân làm không thiện, lời nói không thiện, ý nghĩ không thiện, bị đoạ xuống địa ngục. Ngược lại, vị tỳkheo được sanh lên cõi trời (1). (1) A. i. 293.

Visayha.—Bồ Tát sanh làm trưởng giả ở Benares. Xem Visayha Jātaka.

Visayha Jātaka (N0. 340).--Chuyện Trưởng Giả Visayha. Một thời, Bồ Tát sanh làm Trưởng giả Visayha ở Benares, bố thí mỗi ngày cho 600 ngàn người trong sáu địa điểm khác nhau trong kinh thành. Sợ ngôi mình bị lung lay vì sự bố thí rộng rãi của Trưởng giả, Thiên chủ Sakka biến cho tài sản của ông bị mất hết. Ông phải đi cắt cỏ để kiếm

tiền độ nhựt. Trong sáu hôm liền, ông đem tiền cắt cỏ được bố thí hết khiến hai ông bà phải nhịn đói. Đến ngày thứ bảy,

ông bị bất tỉnh, Thiên chủ xuất hiện và khuyên ông nên bố thí vừa phải thôi. Visayha từ chối, nói rằng ông mong tìm giác ngộ. Hân hoan, Thiên chủ biến toàn bộ tài sản của Trương giả Visayha trở lại với ông. Chuyện kể về Trưởng giả Anāthapiṇḍika như kể trong Khadiraṅgāra Jātaka. Phu nhơn của Trưởng giả chỉ Rāhulamātā (1). Chuyện được kể trong Jātakamālā (N0.5) trong ấy Trưởng giả được gọi là Aviṣayha. (1) J. iii. 128-32; xem thêm J. i. 55.

Visavanta Jātaka (N0. 69).--Chuyện Con Rắn Phun Nộc Độc. Con rắn mổ một nông dân được đưa đến vị thầy rắn (Bồ Tát) và buộc phải hút nọc mình ra khỏi vết thương trên thân nông dân. Rắn từ chối dầu bị doạ bị giết chết bởi thầy rắn. Chuyện kể về Tôn giả Sāriputta nguyện không ăn bánh bột nữa vì đã lỡ ăn phần bánh bột dân làng cúng dường cho tỳkheo vắng mặt. Rắn chỉ Tôn giả Sāriputta (1). (1) J. i. 310 f.

1. Visākha.—Phu quân của Dhammadinnā. Ông là một bá hộ ở Rājagaha. Lúc Phật đến Rājagaha lần đầu tiên, ông theo Vua Bimbisāra đến yết kiến Ngài. Sau khi nghe Ngài thuyết pháp ông đắc quả Dự lưu. Sau đó ông đắc quả Tưđàhàm rồi Anahàm. Bấy giờ, ông nhường hết tài sản lại cho bà, nhưng bà từ chối và xin được xuất gia. Theo lời thỉnh cầu của ông, Vua Bimbisāra cho kinh thành tổ chức lễ hội nhơn ngày bà ly gia và đưa kiệu vàng đến đưa bà vô tịnh xá. Xuất gia xong, bà rời kinh đô về tu trong làng quê và chỉ trở về Rājagaha sau khi đắc quả Alahán. Bấy giờ Bá hộ Visākha đến yết kiến bà và đặt nhiều câu hỏi về giáo pháp; bà giải đáp tất cả (1). Cuộc đàm thoại này được ghi lại trong Vedalla Sutta (2) và được Cư sĩ Visākhā bạch Phật; Phật tán thán bà là bậc Hiền trí, bậc Đại tuệ. Vào thời Phật Phussa, Visākha và Dhammadinnā từng là vợ chồng; ông làm chủ nhân khố trông coi vật thực mà ba vương tử của Jayasena dành để cúng dường Phật Phussa và chư tỳkheo tuỳ tùng của Ngài.

Visākha được kể (4) là một trong bảy cư sĩ của Đức Phật; ông cũng như mỗi cư sĩ đều có 500 đệ tử. (1) MA. i. 514 f.; ThigA. 15, 19. (2) M. i. 299 f.; cf. DhA. iv. 229 f.; AA. i. 197. (3) Xem chi tiết trong PvA. 20 ff.; cf. KhpA. 202 f.;DhA. i. 86 f.; AA. i. 144 f. (4) SA. iii. 223.

2. Visākha.—Ông kế nghiệp cha làm quan chủ tỉnh (maṇḍalikarāja) trong quốc độ Magadha. Ông còn được gọi là Pañcāliputta vì mẹ ông là công chúa của một nhà vua trị vì Pañcāla (1). Một hôm, ông nghe Phật thuyết pháp, khởi lòng tin và xuất gia, rồi theo Phật về Sāvatthi; tại đây ông đắc quả Alahán. Lần nọ, ông được hỏi có bao nhiêu đức tánh để một người trở thành nhà thuyết pháp, ông trả lời bằng kệ được ghi lại trong Theragāthā (2). Vào 14 kiếp trước ông làm một gia chủ nghèo, từng dưng lên một vị Phật Độc Giác trái cây rừng vallī mà ông hái để độ nhựt. Ông là Trưởng lão Valliphaladāyaka nói trong Apadāna (3). (1) Visākha là một nhà thuyết pháp có biện tài từng được Phật tán thán (4). (1) AA. ii. 511 nói ông là con của Pañcālibrāhmaṇi. (2) Thag. vss. 209-10; ThagA. i. 331 f. (3) Ap. i. 296. (4) S. ii. 280; A. ii. 51.

3. Visākha Thera.—Ông là một gia chủ giàu ở Pāṭaliputta. Nghe nói Tích Lan có nhiều đền thờ, ông giao gia tài cho gia đình để lên đường đi đảnh lễ, với một đồng duy nhứt

nhét trong lai (bâu) áo. Trong một tháng chờ tàu ở bến cảng, ông kiếm được một ngàn đồng nhờ tài buôn bán. Đến Mahāvihāra, ông xuất gia và đem tiền ra bố thí hết. Sau năm năm tu tập, ông ra đi du hành. Nhờ sự hướng dẫn của một nữ chư Thiên, ông đến tịnh xá Cittalapabbata và ở lại đây bốn tháng. Lúc ông sắp sữa ra đi, vị nữ thần cây đào (jambu) xuất hiện trên đường đi kinh hành (caṅkamana) của ông, khóc và nói rằng sự có mặt của ông đem lại an lành cho khu rừng còn sự ra đi của ông sẽ đem lại tranh cải giữa các phi nhơn. Thế là ông không thể ra đi,

dầu đã thử mấy lần. Ở lại, ông đắc quả Alahán và viên tịch tại đây (1). (1) Vsm. i. 312 f.; chuyện được dẫn trong AA. ii. 865.

4. Visākha.—Một Đại cư sĩ hộ trì của Phật Maṅgala (1). (1) Bu. v. 25.

5. Visākha.--Một Đại cư sĩ hộ trì của Phật Phussa (1). (1) Bu. xix. 21.

6. Visākha.--Đại thần của Vua Duṭṭhagāmaṇī. Ông cùng với Đại thần Sirideva được giao cho trọng trách tổ chức lễ đặt viên đá đầu tiên của Mahā Thūpa (1). (1) MṬ. 517.

7. Visākha.—Xem Vesākha.

Visākha Sutta.—Phật nghe bài pháp của Visākha Pañcaliputta và tán thán Tôn giả giữa đại chúng tỳkheo trong hội trường. Kinh có đoạn đề cập đến cách thuyết pháp như thế nào để khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ (1). (1) A. ii. 51 f.; S. ii. 280 f.

1. Visākhā.—Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật Piyadassī (1). (1) Bu. xiv. 22.

2. Visākhā.—Phu nhơn của Bàlamôn Aggidatta ở Khemavatī và là mẫu thân của Phật Kakusandha (1). (1) Bu. xxiii. 58; J. i. 94; D. ii. 7.

3. Visākhā.—Một trong năm hậu của Vua Okkāka (1). (1) DA. i. 258; SNA. i. 352; MṬ. 131.

4. Visākhā Therī.—Bà là một nữ nhơn trong cung và theo Dì mẫu Pajāpatī Gotamī xuất gia. Bà được Phật dạy cho thiền quán và

đắc quả Alahán. Trưởng lão ni có một kệ khuyến khích bạn đồng phạm hạnh được ghi lại trong Therīgāthā (1). (1) Thig. vs. 13; ThigA. 20.

5. Visākhā.--Nữ Đại cư sĩ của Phật Thích Ca, tối thắng về bố thí (1). Cha bà là Bá hộ Dhanañjaya (con của Gia chủ giàu có Meṇḍaka) và mẹ bà là Sumanā. Bà sanh ra tại Bhaddiya trong xứ Aṅga. Lúc Phật đến viếng Bhaddhiya (vì lòng bi mẫn đối với Bàlamôn Sela và nhiều Bàlamôn khác), Visākhā chỉ mới lên 7, nhưng được cha cho 500 tuỳ tùng, 500 nô tỳ và 500 xe để đến viếng Ngài. Đến nơi, Visākhā cẩn thận dừng xe ngoài xa và đi bộ vô. Phật vì nàng thuyết pháp và nàng đắc quả Dự lưu. Tiếp theo, trong suốt mười bốn hôm liền, cha nàng thỉnh Phật về nhà thọ trai và cúng dường. Lúc Bá hộ Dhanañjaya được Vua Bimbisāra cử sang Kosala theo lời yêu cầu của Vua Pasenadi (để Kosala có người giàu sang), Visākhā theo cha đến sống tại Sāketa. Một hôm, trên đường đi tắm về gặp trời đổ mưa, Visākhā không vội chạy núp mưa như các tuỳ tùng mà khoan thai đi vô chỗ đụt. Tại chỗ đụt mưa này có sứ giả của Chủ ngân khố Migāra ở Sāvatthi phái đi khắp xứ tìm hôn thê cho Nam tử Puṇṇavaddhana. Được các sứ giả hỏi sao nàng không gắp chạy vô để giữ gìn y phục, Visākhā đáp rằng nàng có

nhiều y mà chỉ có một tấm thân nên thương tích gây ra cho thân là một thua thiệt lớn. Hơn nữa, nàng nói: “Gái trinh như hàng đang chờ bán, không được làm hư hỏng.” Sứ giả tặng nàng bó bông, nàng nhận như quà cầu hôn. Họ đưa tin về Bá hộ Migāra và hai họ trao đổi thâm tình. Lúc nghe tin vui, Vua Pasenadi đề nghị đi cùng với Puṇṇavaddhana đến Sāketa cho thêm phần long trọng. Bá hộ Dhanañjaya tiếp đón nhà vua, Migāra, Puṇṇavaddhana, và đoàn tuỳ tùng rất trọng thể. Tất cả được mời lưu lại nhà ông trong mùa mưa và được phục vụ rất chu đáo (2). Năm trăm thợ bạc được thuê để làm trang sức Mahālatāpasādhana (q.v.) cho cô dâu tương lai. Sau ba tháng gia công, Mahālatāpasādhana chưa hoàn tất, mà củi đốt đã cạn; gia nhơn được lệnh giở nhà cũ lấy cây ván chụm, nhưng chỉ được nữa tháng, nên phải mở kho lấy y phục nhúng dầu để nấu cơm. Hết

tháng thứ tư các thợ bạc mới làm xong trang sức Mahālatāpasādhana (3). Bá hộ Dhanañjaya cho con của hồi môn gồm 500 xe tiền, 500 xe chén dĩa bằng vàng, 500 xe chén dĩa bằng bạc và 500 xe chén dĩa bằng đồng, gấm vóc, bơ lỏng, lúa, gạo, vân vân. Ông cho cả cày, bừa, và 500 xe mỗi xe chở 300 nô tỳ. Còn gia súc, ông cho đứng chật trong một khuôn viên dài ba phần tư lý ngang tám sào (=40 m). Ngoài ra, ông còn cho luôn 60 ngàn bò mộng và 60 ngàn bò cái xúc chuồng tới nhập đoàn (4). Lúc Visākhā sắp rời nhà, Bá hộ Dhanañjaya dạy nàng 10 điều (mà Migāra nghe được từ phòng bên cạnh): không cho lửa từ nhà chồng; không đem lửa vô nhà chồng; chỉ cho những ai cho lại; không cho những ai không cho lại; cho nam nhơn cho lại và cho nam nhơn không cho lại; ngồi, ăn, ngủ trong hạnh phúc; canh lửa trong nhà và thờ cúng các thần linh trong nhà (5). Hôm sau, Bá hộ Dhanañjaya cử tám gia chủ để bảo trợ và xem xét mọi khiếu nại liên quan đến Visākhā. Lúc Visākhā ra về nhà chồng, Bá hộ Dhanañjaya cho phép tá điền trong 14 làng của ông được tự do theo nàng nếu muốn. Do đó, các làng đều tình nguyện đi hết; nhưng Migāra sợ phải nuôi ăn nên đuổi họ trở về. Visākhā vô thành Sāvatthi đứng trên xe để mọi người chiêm ngưỡng. Nàng được rất nhiều quà cưới nhưng không giữ lại mà đem phân phát hết cho mọi người. Chủ ngân khố Migāra theo Ni kiền tử nên bắt Visākhā phải phục dịch họ. Phản đối lối sống loã thể của họ, nàng từ chối đảnh lễ họ, và bị họ ép phải ra đi, nhưng Migāra không dám đuổi nên kéo dài thời gian. Một hôm, có một tỳkheo đến nhà khất thực lúc Visākhā hầu quạt cho Migāra dùng cơm. Nàng xoay qua đứng che không cho cha mình thấy tỳkheo và khẻ nói với tỳkheo rằng Migāra “ăn đồ thiu.” Migāra nghe được nên nổi sân đuổi nàng đi. Nàng yêu cầu được đưa vấn đề ra cho tám vị bảo trợ minh xét. Họ tuyên bố nàng vô tội. Tuy nhiên, nàng vẫn chuẩn bị ra đi trở về nhà cha mẹ ruột. Migāra yêu cầu nàng ở lại; nàng đồng ý với điều kiện ông phải thỉnh Phật và tỳkheo về nhà cúng dường. Ông đồng ý nhưng để không phật lòng các Ni kiền tử, ông không tiếp Phật và tỳkheo mà chỉ đứng sau rèm nghe Phật nói lời tuỳ hỷ. Sau bài pháp thoại tuỳ hỷ ông đắc

quả Dự lưu. Ông vô cùng biết ơn Visākhā và từ đó ông dành cho Visākhā danh dự của người làm mẹ và Visākhā được gọi là Migāramātā (6). Migāra quyết định biếu cho nàng một trang sức gọi là ghanamaṭṭhaka đáng giá trăm ngàn đồng (7). Trong ngày lễ hội trao ghanamaṭṭhaka do ông tổ chức, Visākhā được vinh dự tắm bằng 16 hũ nước thơm (8). Visākhā hạ sanh 10 nam tử và 10 nữ nhi. Mỗi con cháu bà đến đời thứ tư đều sanh

con đẻ cái như vậy (tức 10 nam, 10 nữ mỗi người). Cho đến lúc bà mãn phần vào tuổi 120, bà có 84 ngàn con cháu, tất cả đều còn sống (9). Trong suốt đời bà, bà luôn luôn có vóc dáng của một thiếu nữ 16 xuân xanh. Bà có sức tương đương với năm thớt voi; truyền thuyết nói rằng có lần bà dùng hai ngón tay nắm vòi con voi (được đưa đến để đọ sức với bà) đẩy voi lùi ra (10). Visākhā còn nổi tiếng là đem may mắn đến nên được dân chúng Sāvatthi đua nhau mời mọc đến nhà trong các ngày lễ hội (11). Visākhā cúng dường thực phẩm lên 500 tỳkheo tại nhà mỗi ngày (12). Mỗi xế bà đến nghe Phật thuyết pháp, sau đó đi quanh trong tịnh xá tìm hiểu nhu cầu của chư tỳkheo và tỳkheo ni (13). Nhiều lúc bà cùng đi với Cư sĩ hộ trì Suppiyā (14). Visākhā xin và được Phật cho tám điều ước: cho đến ngày nhắm mắt, bà được dâng y lên chư tỳkheo sau mỗi mùa an cư; được cúng dường thực phẩm lên chư tỳkheo đến Sāvatthi (15); được cúng dường chư tỳkheo ra đi; bố thí cho người bịnh; bố thí cho người nuôi bịnh; bố thí thuốc cho người bịnh; bố thí trường kỳ cháo cho những ai cần; và giặt y cho tỳkheo ni (16). Sau khi Migāramātupāsāda (q.v.) được hoàn tất, Bà Visākhā rất mãn nguyện. Truyền thuyết nói rằng (17) trong lễ lạc thành, bà cùng con cháu chắt chít đi nhiễu và nói kệ mô tả niềm phỉ lạc được thấy nguyện ước của bà bấy lâu nay đã thành sự thật (16). Chuyện tới tai Phật, Ngài dạy rằng vào thời Phật Padumuttara, Visākhā là bạn của Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật; và vào thời Phật Kassapa bà là Saṅghadāsī (công chúa út của Vua Kiki) từng cúng dường và lập nhiều công quả cùng với tám chị của bà (19). Theo Vihāravimānavatthu (20), sau khi thân hoại mạng chung, Bà Visākhā sanh làm chánh hậu của Thiên vương Sunimmitta trị vì chư Thiên Nimmārati. Buddhaghosa (21) luận

rằng Visākhā, như Sakka và Anāthapiṇḍika, sẽ hưởng 131 kiếp hạnh phúc trên cõi Phạm thiên trước khi nhập Nípbàn. Thân thích của Bà Visākhā được Kinh điển đề cập đến nhiều nhứt là hai nam tử Migajāla và Migāra; người chị Sujātā (dâu của Trưởng giả Anāthapiṇḍika) (22); cháu nội trai Saḷha (q.v.); cháu nội gái Dattā (23); và Uggaha (q.v.) hay Meṇḍakanattā. Một cháu khác cũng được nhắc tới vì bà từng bạch xin Phật cho phép người cháu này được thọ giới trong mùa an cư (lúc mà chư tỳkheo từ chối không truyền giới) (24). Phật thuyết nhiều kinh vì Bà Visākhā; đặc biệt quan trọng là Kinh Các Lể Uposatha (25) và Kinh về quả lớn của sự thành tựu tám chi phần trong ngày trai giới (26). (1) A. i. 26; Bà được tán thán là tối thắng—e.g., A. iv. 348. (2) Theo DhA. (loc. cit.) Visākhā trông coi sự tổ chức. (3) Vào thời Phật Kassapa bà cúng dường bát, y, kim, chỉ và vải lên 20 ngàn tỳkheo; do đó Visākhā được hưởng trang phục trong hiện kiếp (DhA. i. 395). (4) Trong kiếp làm Saṅghadāsī, bà cúng dường năm thứ sản phẩm của bò lên 20 ngàn tỳkheo và yêu cầu chư vị sử dụng, nên trong hiện kiếp Visākhā được thêm trâu bò xúc chuồng (DhA. i. 397). Bà con tiếp tục gởi quà đến sau đám cưới. Udāna (ii. 9) có kể chuyện nàng tranh cải với thuế quan về thuế đánh trên quà cưới của nàng; nàng không gặp được Vua Pasenadi để nhờ giải quyết nên có bạch Phật. (5) Về sau, các câu đố trong bài giáo huấn này được Visākhā giải cho Migāra nghe. (6) DhA. i. 406 nói rằng Migāra đã bú vú Visākhā để minh chứng cho lời tuyên bố của ông, và rằng nàng có một nam tử tên Migāra; do đó tên này có hai nguyên nhơn vậy. AA. i. 313 nói Migāra là trưởng nam của nàng. (7) Visākhā bán tư trang này lấy tiền xây Migāramātupāsāda (q.v.). (8) Chuyện này được kể trong DhA. i. 384 ff.; AA. i. 219 ff. có chuyện tương tợ với

chút ít chi tiết khác biệt. (9) Nhưng xem Ud. viii. 8 nói đến cái chết của một cháu nội (Dattā, q.v.) khiến bà sầu muộn nhiều. (10) DhA. i. 409. (11) Ibid. (12) E.g., J. iv. 144; hai ngàn theo DhA. i. 128; về sau bà cử cháu nội gái bà (có thể là Dattā) chủ trì thế bà. (13) Vì muốn Tăng Đoàn tăng thượng, bà được cử vô hội đồng xét xử vụ mẹ của Kumārakassapa

(q.v.) mang thai lúc gia nhập Tăng Đoàn; được tuyên bố vô tội vì không biết mình mang thai lúc bấy giờ. (14) Xem s.v. Suppiyā để biết một sự việc xảy ra trong một lần đi viếng thăm này. DhA. i. 100 f. kể rằng lần nọ có một số phu nhơn của 500 thanh niên thuộc gia đình đức hạnh dưới sự hướng dẫn của bà dự tửu hội trong Sāvatthi bị say và có nhiều hành động bất xứng trước mặt Phật, khiến Ngài phải phóng hào quang làm bầu trời đen nghịt để họ hoảng sợ và tỉnh rượu. Và đó là nhơn duyên Phật thuyết kinh Kumbha Jātaka (N0. 512); xem thêm J. v. 11 f. (15) Có lẽ vì các nguyện ước này mà chư tỳkheo đến viếng Khadiravaniya Revata (q.v.) liền trở về nhà bà ở Sāvatthi; nhưng xem Piṭha Jātaka (N0. 337) nói về một tỳkheo ở quê lên than phiền không nhận được gì cả nơi nhà bà. (16) Danh sách các ước nguyện và lý do bà ước nguyện được kể trong Vin. i. 290 ff. Theo Surici Jātaka (No. 489) (q.v.), ước nguyện bà được thành tựu cũng nhờ công đức của bà trong quá khứ--e.g., lúc bà làm Sumedhā (J. iv. 315 ff.); xem thêm Vin. i. 296 nói rằng Phật nhận khăn lau mặt do bà cúng dường chớ không nhận bàn chải chân (foot scrubber) (Vin. ii. 129 f.). (17) DhA. i. 416 f. (18) Ước nguyện nói trong kệ này khác với tám điều ước nói trên. (19) AA. i. 219. (20) Vv. iv. 6; VvA. 189, 191. (21) DA. iii. 740. (22) A. iv. 91; AA. ii. 724; J. ii. 347. (23) DhA. iii. 278. (24) Vin. i. 153. (25) A. i. 205 ff.; cf. iv. 255; DhA. iii. 58 f. (26) A. iv. 269. 6. Visākhā.—Một trong số 84 ngàn nữ nhơn sẽ xuất thế ly gia một lượt với Phật vị lai Metteyya (1). (1) Anāgat. vs. 63.

1. Visākhā Sutta.—Phật thuyết cho Nữ đại thí chủ Visākhā [5] về lợi lạc của ngày trai giới (1). (1) A. iv. 255.

2. Visākhā.—Phật thuyết cho Nữ đại thí chủ quả lớn của sự thành tựu tám chi phần trong ngày trai giới về quả lớn của sự thành tựu tám chi phần trong ngày trai giới (1). (1) A. iv. 267.

Visākhā-bhāṇavāra.—Chương 2 của Civarakhandhaka của Mahāvagga (1). (1) Vin. 281-94.

Visāṇā.—Là thành trì trị vì bởi Vị Tứ Đại Thiên Vương cai quản phương Bắc, Kuvera, chúa tể của Dạxoa; do đó có tên Vessavaṇa(1). (1) D. iii. 201; DA. iii. 967; J. vi. 270; SNA. i. 369.

1. Visārada Sutta.—Thành tựu năm pháp sau, vị nam cư sĩ rơi vào sợ hãi: sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục, nói láo, đắm nhiễm chất say. Ngược lại, vị nam cư sĩ không rơi vào sợ hãi (1). (1) A. iii. 203; cf. No. 3.

2. Visārada Sutta.—Có năm sức mạnh sau, người đàn bà không rơi vào sợ hãi: sắc đẹp, tài sản, bà con, có con trai, giới hạnh (1). (1) S. iv. 250; cf. No. 1 trên.

3. Visārada Sutta.—Đầy đủ năm pháp này, người đàn bà sống trong nhà không sợ hãi: không sát sanh, không lấy của không cho, không tà hạnh trong các dục, không nói láo, không đắm nhiễm chất say (1). (1) S. iv. 250; cf. No. 1 trên.

Visāla.—Thủ đô của Maṇḍadīpa (tức Tích Lan) vào thời Phật
Kassapa. Visāla nằm về phía Tây của Mahāsāgara-uyyāna và do
Vua Jayanta trị vì (1).
(1) Mhv. xv. 127; Dpv. xv. 60; xvii. 6; Sp. i. 87.
Visālamutta.—Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvii. 81, 91.

Visālakkhi-vimāna Vatthu.--Chuyện của Sunandā, con gái của người kết vòng bông ở Rājagaha, do Thiên chủ Sakka kể cho Tôn giả Vaṅgisa nghe, và được Tôn giả bạch lại Phật (1). (1) Vua. iii. 9; VvA. 170 f.

Visālā.—Xem Vesāli.

Visirātthala.—Hồ nước ở Tích Lan (1). (1) Cv. lxviii. 49.

Visudatta Thera.—Giáo sư dạy Abhidhamma (1). (1) DhSA. p. 32.

Visuddhajanaviliāsinī.—Một Chú giải khuyết danh về Apadāna.

Visuddhācariya Thera.—Trưởng lão trưởng đoàn tỳkheo do Vua Dhammika trị vì Ayojjhā gởi qua Tích Lan theo lời yêu cầu của Vua Kittisirirājasīha để chấn chỉnh Tăng Đoàn của xứ này (1). (1) Cv. c. 131, 171 f.

Visuddhimagga.—Thanh Tịnh Đạo Luận. Là bộ luận do Buddhaghosa trước tác theo lời yêu cầu của Trưởng lão Saṅghapāla vào tiền bán thế kỷ V sau Tây lịch. Bộ luận này tóm tắt giáo lý nguyên thuỷ thuộc Pāli tạng, theo một hệ thống đắc biệt dưới những đề mục Bảy Thanh tịnh và Ba vô lậu hoặc. Đây là một chỉ nam quý giá cho hành giả trong việc thanh lọc bản thân. Sách được Đại đức Nanamoli (tỳkheo người Anh tu ở Tích Lan) dịch sang Anh ngữ vào năm 1956, và Ni sư Thích Nữ Trí Hải chuyển sang Việt ngữ vào năm 1991. (Xem Thích Nữ Trí Hải: Thanh Tịnh Đạo, 1991] (nd.). Truyền thuyết nói rằng (1) lúc Buddhaghosa đến Mahavihāra xin phép dịch các Chú giải tiếng Tích Lan ra tiếng Pāli, chư tỳkheo thử tài ông bằng hai bài kệ (có ghi lại trong bộ luận) yêu cầu ông viết một luận án. Ngay sau khi ông hoàn tất, các chư Thiên dấu bản luận của ông và ông phải viết lại. Rồi lần thứ nhì xảy ra cũng như vậy. Đến khi ông viết lại xong lần thứ ba và đọc tụng trước

đại chúng tỳkheo, hai bản trước xuất hiện; cả ba bản đều giống nhau về hình thức lẫn nội dung (2). Bản luận có một Chú giải được gọi là Paramatthamañjūsa do Dhammapāla viết (3) và một Visuddhimaggagaṇṭhipadattha do một tỳkheo ở Ava là Sāradassi viết (4). (1) Cv. xxxvii. 236. (2) Xem mô tả của bản luận trong Law: Hist. of Pāli Lit., ii. 399 f. (3) P.L.C. 113; Svd. 1231. (4) Sās., p. 116; Bode, op. cit., p. 56.

Vissakamma, Vissukamma.--Tỳ Thủ Yết Ma. Chư Thiên trên cõi Tāvatiṃsa. Ông trách nhiệm việc kiến trúc, thiết kế và trang trí dưới sự điều động của Thiên chủ Sakka. Ông

giám sát việc kiến tạo điện Dhamma cho Mahāsudassana (1), một điện khác cho Mahāpanāda (2), am thất cho nhiều vị Bồ Tát, như Sumedha (3), Kuddālapaṇḍita (4), Hattipāla (5), Ayoghara (6), Jotipāla (7), Sutasoma (8), Temiya (9), Vessantara (10), Dukūlaka và Pārikā (11). Vissakamma được Thiên chủ Sakka truyền xuống tô điểm cho Vương tử què câm Temiya bằng trang sức thiên giới lúc Vương tử bị đưa đi chôn sống (12); ông cũng trang điểm Bồ Tát lúc Ngài xuất thế (13). Ngoài các công trình xây cất trên, Vissakamma còn thực hiện các công tác sau: xây sảnh đường nạm ngọc rộng 12 lý, dước gốc xoài Gaṇḍamba, nơi Phật thi triển thần thông Song hành; xây ba bậc thang bằng ngọc, vàng và bạc để Phật trở về Saṅkassa từ cõi Tāvatiṃsa sau khi thuyết Abbhidhamma (14); cất các sảnh đường để Phật và chư tỳkheo tuỳ tùng sử dụng trong chuyến du hành đến Uggapura theo lời thỉnh cầu của Culla-Subhaddā (ái nữ của Trưởng giả Anāthapiṇḍika và là dâu của Bá hộ Ugga) (15); xây vālasaṅghātayanta quanh tháp nơi Vua Ajātasattu tôn trí xá lợi Phật để không ai được đến gần, và chính Vissakamma giả làm một thanh niên trong làng giương cung bắn vào vālasaṅghātayanta để vālasaṅghātayanta ngừng quay (16) lúc Vua Dhammāsoka (Piyadassī) muốn thỉnh xá lợi về tháp do ông xây cất; xây sảnh đường để tạm thờ xá lợi do Tỳkheo Sonuttara thỉnh từ cõi Nāga về trong lúc chờ tôn trí trong Mahā Thūpa (17); trang trí toàn xứ đảo

trong ngày chánh thức tôn trí xá lợi trong Mahā Thūpa (18); ảnh hưởng trong việc thiết kế Mahā Thūpa (19); hình thành chậu vàng đựng cành Bồ Đề đưa sang Tích Lan (20). Như Matali và Sakka, Vissakamma chỉ một nhiệm vụ hơn là chỉ một người (tức một tên riêng). Do vậy, trong Suruci Jātaka (22), Vissakamma được nói là tiền thân của Tôn giả Ānanda, trong lúc Chú giải Dhammapada (23) nói vị kiến trúc sư từng hổ trợ Magha và bạn ông trong các công tác thiện được tái sanh làm Vissakamma. Xem s.v. Visvakarma trong Epic Mythology của Hopkins. (1) D. ii. 180. (2) J. iv. 323; DA. iii. 856. (3) J. i. 7. (4) Ibid., 314. (5) J. iv. 489. (6) Ibid., 499. (7) J. v. 132. (8) Ibid., 190. (9) J. vi. 21, 29. (10) Ibid., 519 f. (11) J. vi. 72. (12) J. vi. 12. (13) J. i. 60; DhA. i. 70; BuA. 232;ông còn xây hồ để Thái tử tắm (AA. i. 379). (14) J. iv. 265 f. (15) DhA. iii. 470; và cũng cho chuyến du hành đến Sunāpuranta (MA. ii. 1017). (16) DA. ii. 613, 614. (17) Mhv. xxxi. 76. (18) Ibid., 34. (19) Ibid., xxviii. 8. (20) Ibid., xxx. 11. (21) Ibid., xviii. 24. (22) J. iv. 325. (23) DhA. i. 272. Chuyện nói về Vissakamma trong SNA. i. 233 được dẫn trong Mahākaṇha Jātaka; Thiên tử giả dạng con chó theo Thiên chủ Sakka trong kinh này là Mātali chớ không phải Vissakamma.

Vissasena.—Nhà vua trị vì Benares. Xem Ārāmadūsa Jātaka.

Vissāsabhojana Jātaka (N0. 93).--Chuyện Ngộ Độc Do Luyến Ái. Người chăn bò của một triệu phú đem bò vô rừng làm chuồng nuôi và đem bơ sữa về cho chủ. Bò cho ít sữa vì sợ con sư tử sống trong rừng đó. Vị triệu phú hỏi và được biết sư tử ái mộ con nai cái. Ông bảo người chăn bò bắt nai cái thoa thuốc độc lên mình để cho sư tử liếm mà vong mạng. Ông thực hiện ý kiến của chủ và sư tử thiệt mạng.

Chuyện kể về chư tỳkheo thọ dụng bốn đồ vật không suy tư từ người thân. Thọ dụng không suy tư như thọ dụng thuốc độc, và thuốc độc của người thân đưa vẫn giết người

(1). (1) J. i. 387 f.

Vihatābhā.—Nhà vua vào 29 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão Campakapupphiya (hay Belaṭṭhānika) (1). (1) Ap. i. 167; ThagA. i. 205.

1. Vihāra Sutta.—Phật thuyết về chín thứ đệ trú (1). (1) A. iv. 410.

2. Vihāra Sutta.—Như trên.

3. Vihāra Sutta.—Xem Padesavihāra Sutta.

Vihāradevī.—Hoàng hậu của Vua Kākavaṇṇatissa và là mẫu hoàng của Duṭṭhagāmaṇī và Saddhātissa. Bà là công chúa của Vua Tissa trị vì Kalyāṇi, bị thả biển để làm nguôi các thần biển hầu chuộc tội cho vua cha đã giết một Alahán. Bà trôi giạt vô bờ gần tịnh xá Tolada (?) (1) nên được gọi là Vihāradevī (2); Devī là huý của bà. Truyền thuyết nói rằng lúc bà mang thai lần đầu tiên, bà thèm ăn một ổ ong dài một usabha (=140 cubits==45 cm x 140=53 m) và uống nước rửa thanh gươm cắt đầu Nandasārathī, tướng sĩ của Vua Eḷarā (3). Lần mang thai thứ nhì, bà thèm được năm dưới gốc cây cầy (campaka) trổ bông để thưởng thức hương hoa (4). Lúc Vua Kākavaṇṇatissa băng hà, bà bị Saddhātissa đưa theo với mục đích chiếm được ngôi báu, nhưng về sau bà trở về với DuŠŠhagāmaṇī. Bà nổi tiếng là thông tuệ, từng giúp Vua DuŠŠhagāmaṇī trong nhiều chiến dịch, nhứt là trong việc chiếm lấy Ambatittha và Anurādhapura (5). Giai đoạn chót của đời bà không được nói đến. (1) Xem MṬ. 432. (2) Mhv. xxii. 20 ff. (3) Ibid., 42 ff.; MṬ. 441. (4) Ibid., 443. (5) Mhv. xxv. 9, 55.

Vihārabīja.—Làng Tích Lan có 500 thanh niên gia nhập Tăng
Đoàn trong dịp lễ tôn trí xá lợi xương đòn gánh của Phật tại
Thūpārāma (1).
(1) Mhv. xvii. 59.
Vihāravejjasālatittha.--Bến nước trên sông Mahāvākukagaṅga (1). (1) Cv. lxxii. 25.

Vihāravāpi.—Làng gần Tulādhārapabbata ở Tích Lan, sanh quán của Tướng sĩ Labhiya-Vasabha của Vua DuŠŠhagāmaṇī (1). (1) Mbv. xxii. 90.

Vihāsava.—Nhà vua thuộc dòng tộc Makhādeva trị vì Benares và có Thái tử là Vijitasena (1). (1) MṬ. 130; nhưng Dpv. iii. 39 gọi ông là Vijaya.

Vijamāna.—Vào 60 ngàn kiếp trước có 16 nhà vua trị vì dưới vương hiệu Vijamāna; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Vidhūpanadāyaka (1). (1) Ap. i. 103.

Vitaṃsā.—Một trong số mười con sông phát nguồn từ Hy Mã
Lạp Sơn (1).
(1) Mil. 114; xem Mil. Trs. xliv về một đề nghị nói rằng đó là
Vitastā, Bihat hiện nay (hay Jhelum).
Vitamāla.—Nhà vua vào 57 kiếp trước, tiền kiếp của Trưởng lão Koraṇḍapupphiya (Ramaṇīyavihāri) (1). (1) Ap. i. 206; ThagA. i. 116.

Vitarāga Sutta.--Vị Phật Độc Giác (1). (1)M. iii. 71. ApA. i. 107.

Vitārāga Sutta.--Thành tựu năm pháp sau, Tỳkheo Trưởng lão đối với các vị đồng Phạm hạnh không được ái mộ, không được ưa

thích, không được tôn trọng, không được làm gương để tu tập: không ly tham, không ly sân, không ly si, hư ngụy và não hại (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iii. 111.

Vitasoka Thera.—Bào đệ của Vua Dhammāsoka và là môn đệ của Trưởng lão Giridatta. Một hôm, thấy tóc bạc trên đầu, ông bị dao động, phát triển thiền quán. Với nỗ lực thiền định, khi đang ngồi, ông đắc quả Dự lưu. Sau đó, ông gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán. Vào thời Phật Siddhatta, ông là một Bàlamôn làu thông nhiều pháp học đi tu làm ẩn sĩ. Trên đường yết kiến Phật, ông mạng chung và tái sanh lên cõi trời (1). Ông có thể là Trưởng lão Buddhasañña nói trong Apadāna (2). (1) ThagA. i. 295 f.; Thag. vss. 169-70 có hai kệ của Trưởng lão. (2) Ap. ii. 419 f.; cf. Dvy. 366 f.

Viṇāthūṇa Jātaka (N0. 232).--Chuyện Không Được Hướng Dẫn. Một thương gia giàu có (Bồ Tát) đi cưới dâu là cô con gái của một triệu phú ở Benares. Thấy nhà mình cung kính con bù u đực, cô hỏi tại sao và được bà vú nói vì đó là con bò chúa. Hôm sau, thấy người gù lưng, cô nghĩ đó là người tối thượng giữa loài người nên trốn theo người ấy. Ngày lên Benares rước dâu, vị thương gia thấy nàng ngồi trên đường, bên cạnh người gù lưng đang run rẩy vì cảm gió, bèn nói kệ về sự ngu si, không người dẫn dắt của nàng, và đưa nàng về nhà. Chuyện kể về một cô con gái nhà giàu ở Sāvatthi đi theo một chàng gù trong hoàn cảnh tương tợ. (1). (1) J. ii. 224 f.

Vīṇūpamovāda.—Kinh do Phật thuyết cho Tỳkheo Soṇa Koḷvisa tại Gijjhakūṭa (1). Thường được gọi là Soṇa Sutta (2). (1) E.g., trong ThagA. i. 545. (2) Xem A. iii. 374.

Viticcha Jātaka (No. 244).--Chuyện Ly Dục. Một thời, Bồ Tát làm ẩn sĩ sống trong am thất trên khúc quanh của sông Hằng. Có một

du sĩ có biện tài đến muốn đối thoại với ẩn sĩ. Không trả lời được câu hỏi của vị ẩn sỉ, du sĩ bỏ chạy. Chuyện kể về một Du sĩ Paribbājaka đến Sāvatthi luận chiến với Phật nhưng bị thua và bỏ ra đi (1). (1) J. ii. 257.

Vithisammajjaka Thera.—Alahán. Thấy Phật Sikkhī đi trên đường với 68 ngàn tỳkheo, ông quét đường rồi treo cờ cúng dường. Vào bốn kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Sudhaja (1). Ông có thể là Trưởng lão Vacchagotta (2). (1) Ap. i. 177. (2) ThagA. i. 221.

Vīmaṃsaka Sutta.—Trung Bộ Kinh Tư Sát, Số 47. Phật dạy chư tỳkheo ở Jetavana cần phải tìm hiểu về Như Lai xem Ngài có thực là Chính đẳng giác hay không. Có bảy việc đáng tìm hiểu (1). (1) M. i. 317 ff.

Vīmaṃsaka-khaṇḍa.--Đoạn của Mūgapakkha Jātaka nói về các phương cách thử Vương tử Temiya có thật bị què câm không (1). (1) J. vi. 9.

1. Vīra Thera.—Ông sanh trong một gia đình quan lại của triều Vua Pasenadi ở Sāvatthi và là một dũng sĩ. Sau khi lập gia đình và có con, ông xuất thế và đắc quả Alahán. Phu

nhơn ông dụ dỗ ông hoàn tục, nhưng không nói kệ từ chối (1). Vào thời Phật Vipassī ông quét am thất Ngài và cúng dường Ngài bông niggunṭhi; ông tái sanh làm Vua Mahāpatāpa. Vào thời Phật Kassapa ông là một thương buôn giàu có, từng cúng dường cháo sữa lên chư tỳkheo và bố thí cho người nghèo khổ (2). Ông có thể là Trưởng lão Niggunḍipupphiya nói trong Apadāna (3). (1) Thag. vs. 8. (2) ThagA. i. 50. (3) Ap. i. 205.

2. Vīra.—Bá hộ mà ái nữ là người dưng cháo sữa lên Bồ Tát Tissa trươc khi Ngài đắc đạo (1).

(1) BuA. 189.

3. Vīra.—Làng của Bá hộ Vīra (1). (1) BuA. 189.

Vīraka.—Bồ Tát sanh làm con quạ nước trong Vīraka Jātaka.

Vīraka Jātaka (N0. 204).--Chuyện Con Quạ Vīraka. Bồ Tát sanh làm con quạ nước Virāka sống trong hồ. Vì hạn hán không tìm được thức ăn ở Kāsi, vợ chồng quạ Saviṭṭhaka đến hầu Vīraka để được ăn cá do Vīraka bắt trong hồ nhà. Về sau, dầu được cảnh báo, quạ SaviŚŠhaka tự đi bắt cá và bị chết chìm. Chuyện kể về Devadatta âm ưu hại Phật. Quạ SaviŚŠhaka chỉ Devadatta (1). (1) J. ii. 148 f; được dẫn trong DhA. i. 122.

Vīrañkurārāma.—Tịnh xá trong Abbhayagiri-vihāra do Vua Sena I kiến tạo (1). (1) Cv. l. 68.

Vīragaṅga.—Danh tánh của nhiều Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvi. 131, 140, 179, 181, 187, 190.

Vīraṇatthambhaka.—Nghĩa địa nơi chàng trai Somadatta dạy cha là Aggidatta bài kệ để xin vua con bò. Lúc đến hầu vua ông nói lộn là cho vua con bò (1). (1) DhA. iii. 124.

Vīraṇukkara.—Châu quận dưới miền Nam Ấn Độ, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxii. 2.

Vīradeva.—Vua trị vì Palandīpa ở miền Nam Ấn Độ, từng xâm lăng Tích Lan dưới trào của Vua Jayabāhu I. Vikkamabāhu đem

quân chống nhưng bị thua và rút về Koṭṭhasāra. Vīradeva đuổi theo nhưng bị giết tại Antaraviṭṭhika (1). (1) Cv. lxi. 36 ff.

Vīrapaṇḍu.—Vương tử út của Vua Parakkama trị vì Paṇḍu. Lúc vua cha bị giết ông trốn, được Tướng Laṅkāpura che chở và về sau đưa lên ngôi tại Madhurā dưới sự chứng kiến của các Lambakaṇṇa (1). (1) Cv. lxxvi. 193 f.; lxxvii. 5, 25, 103; xem thêm Cv. Trs. ii. 100, n. 1.

Vīrapperaya.--Danh tánh của nhiều Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvi. 138, 316; lxxvii. 6, 7.

1. Vīrabāhu.—Hoàng đệ út của Vua Vijayabāhu I, đcphong làm uparājā trị vì Dakkhiṇadesa. Ông giúp vương huynh chếm Pulatthipura trong cuộc nổi loạn của quân Velakkāra (1). (1) Cv. lix. 43; lx. 40.

2. Vīrabāhu.—Vương hiệu của Vua Māṇābharaṇa I lúc ông trị vì Dakkhiṇadesa tại bản dinh ở Puṅkhagāma. Ông còn được phong tước Mahādipāda. Ông là phụ thân của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxi. 26; lxii. 27.

3. Vīrabāhu.—Vương tử của Vua Kittinisaṅka. Ô trị vì chỉ được một đêm (1). (1) Cv. lxxx. 27.

4. Vīrabāhu.—Cháu gọi Vua Parakkamabāhu I bằng cậu. Chiến thắng quân Jāvaka của Candabhānu, ông thiết lập lễ hội, đảnh lễ Thần Viṣṇu tại Davanagara và xây Nandana-pariveṇa (1). Lúc Vijayabāhu I lên ngôi, ông sống trong triều, luôn luôn cạnh bên vua và hổ trợ vua như một bạn thiết. Ông được vua cử trông coi việc tái thiết Pulatthipura và sau đó sống tại kinh đô này như vì vua trị vì

phương Bắc của quốc độ. Ông tổ chức lễ truyền giới tại Sahassatittha (q.v.). (1) Cv. lxxxiii. 41 ff. (2) Ibid., lxxxvii. 15; lxxxviii. 5, 27, 55, 67, 90; lxxxix. 11. 48.

5. Vīrabāhu.--Vua kế vì Vua Bhuvanekabāhu V (1). (1) Cv. xci. 13; xem Cv. Trs. ii. 214, n. 2.

Vīravamma.—Phu quân của Công chúa Yosadharā (của Vua Vijayabāhu I). Ông có hai công nương là Līlātī và Sugalā. Ông được vua cha ban cho làng Merukandara làm của hồi môn (1). (1) Cv. lix. 27.

Vīravāpi.—Hồ nước do Vua Parakkamabāhu I trùng tu (1). (1) Cv. lxxix. 36.

Vīravikama.—Vua Tích Lan (circa 1542 A.C.). Ông kế vì Vua Vijayabāhu I và tuyên bố mình thuộc dòng tộc Sirisaṅghabodhi. Kinh đô ông là Sirivaḍḍhanapura (Kandy hiện nay). Ông có kiến tạo 86 am thất cúng dường tỳkheo và cho sao chép lại Tam Tạng. Ông có đi hành hương ở Mahiyaṅgaṇa và Sumanakūṭa. Ông từng tự canh tác ruộng rẫy để lấy lợi tức bố thí (1). (1) Cv. xcii. 6 ff.

1. Vīrā Theri.—Có một cư sĩ dâng y cúng dường Trưởng lão ni, rồi một Dạxoa khởi lòng tịnh tín đối với bà và đi khắp thành Vesāli nói kệ thán công đức bà (1). v.l. Cirā. (1) S. i. 213.

2. Vīrā.—Xem Dhīrā.

1. Vuṭṭhāna Sutta.—Vị tu Thiền thiện xảo về Thiền định trong Thiền định, cũng thiện xảo về xuất khởi trong Thiền định (1). (1) S. iii. 265.

2. Vuṭṭhāna Sutta.--Có người tu Thiền thiện xảo về xuất khởi trong Thiền định, nhưng không thiện xảo về hành cảnh, về sở duyên, về sở nguyện, về thận trọng, về kiên trì, về thích ứng (1). (1) S. iii. 273 f.

1. Vuṭṭhi Sutta.—Câu hỏi của hai Thiên nhơn và lời đáp của Phật. Huệ minh được mọc lên tối thượng; vô minh được rơi xuống tối thượng; Tăng già thường bộ hành; Đức Phật thuyết tối thượng (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1993]. (1) S. i. 42.

2. Vuṭṭhi Sutta.—Sau mùa an cư, Tôn giả Sāriputta bạch xin Phật ra đi du hành trong quốc độ. Lúc Tôn giả vừa ra đi, một tỳkheo bạch Phật rằng Tôn giả đã xúc phạm ông

nhưng không xin lỗi ông (1). Được gọi trở lại, Tôn giả dùng nhiều ẩn dụ bạch rằng Tôn giả an trú thân niệm nên không thể nào có thể bỏ đi du hành không có xin lỗi một vị đồng phạm hạnh bị xâm phạm (2). (1) Chú giải (AA. ii.797) luận rằng y của Tôn giả quét trúng vị tỳkheo; có luận thuyết rằng gió thổi làm y Tôn giả quét trúng vị tỳkheo mà Tôn giả không hay biết. (2) A. iv. 373 ff.; cf. DhA. ii. 178 ff., trong ấy có kể câu chuyện này.

1. Vuḍḍhi Sutta.—Được tu tập, làm cho sung mãn, bảy giác chi đưa đến tăng trưởng, không đưa đến giảm thiểu (1). (1) S. v. 94.

2. Vuḍḍhi Sutta.—Được tu tập, làm cho sung mãn, bốn pháp sau đưa đến tăng trưởng: thân cận với bậc chơn nhơn, nghe diệu pháp, như lý tác ý, thực hiện pháp và tuỳ pháp (1). (1) S. v. 411.

Vuttamālāsandesasataka.—Thi kệ do Upatapassi (tự gọi mình là Sarasigāmamūlamahāsānī) trước tác vào thế kỷ 15, gồm 102 bài kệ tán dương vì vua đương kim, chư tỳkheo đương thời và nhiều thánh địa. Sách có dụng ý dạy cách phát âm đúng và ngôn điệu đúng khi tụng đọc kệ (1).

(1) P.L.C. 253 f.

Vuttodaya.--Bản luận về vần luật Pāli gồm sáu chương bằng thơ và văn xuôi do Trưởng lão Tích Lan Saṅgharakkhita biên soạn. Bản luận dựa trên vần luật Sanskrit—e.g., của Piṅgala—mà nhiều ngôn từ cũng như văn pháp được vay mượn. Bản luận có nhiều Chú giải: Vuttadaya-pañcikā (hay Chandosāratthavikāsinī) của Saddhammañāṇa và Ṭīkās của Vepullabuddhi người Pagan và Navavimalabuddhi hay Culla-vimalabuddhi ở Panyā (1). (1) Gv. 61, 64, 70; Svd. 1210; P.L.C. 198 f.; Bode, op. cit., p. 26, 27, 28.

Vekhanassa.—Paribbājaka, thầy của Du sĩ nổi tiếng Sakuladāyī (1). Xem Vekhanassa Sutta. (1) MA. ii. 716.

Vekhanassa Sutta.—Trung Bộ Kinh Vekhanassa. Du sĩ Vekhanassa viếng Phật tại Jetavana và đối thoại về sự tối thượng. Như trong Cūla-Sakuladāyi Sutta, Phật dạy rằng do dục có dục lạc; do lạc có tối thượng lạc; lạc như vậy được gọi là tối thượng lạc. Du sĩ hoan hỷ với lời dạy này. Nhưng Phật dạy thêm rằng Du sĩ khó thể hiểu được dục, dục lạc hay là dục tối thượng lạc vì ông tu tập khác, thuộc mục đích khác, và chỉ có bậc Alahán mới biết được ba điều này. Nghe vậy, Du sĩ phẫn nộ, mắng nhiếc Phật. Phật khuyên ông gác qua chuyện ấy và giảng rằng người có trí hãy đến nghe pháp và thực hành theo, thì không bao lâu sẽ tự chứng biết mình đã giải thoát khỏi vô minh trói buộc. Như đứa trẻ bị trói buộc bởi năm dây trói, khi trưởng thành, các dây trói rơi rụng, và nó tự biết đã giải thoát. Vekhanassa xin Phật nhận mình làm đệ tử (1). [Theo Ni sư Thích Nữ Trí Hải, 2002]. Chú giải (2) nói rằng Du dĩ Vekhanassa phải đi 45 dặm từ Rājagaha đến Sāvatthi viếng Phật vì muốn biết tại sao học trò ông là Sakuludāyī chịu thua Phật. (1) M. ii. 40 ff. (2) MA. ii. 716.

Vegabbarī.--Xem Veṭambharī.

Veghanasā.—Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết kinh Mahāsamaya (1). (1) D. ii. 261.

Vejanīya Sutta.—Xem Saṃvejaniya Sutta.

1.Vejaniyanta.—Pāsāda của Thiên chủ Sakka. Thiên chủ đưa Tôn giả Moggallāna viếng cung điện này để tránh không trả lời câu của Tôn giả hỏi ông có hiểu lời Phật dạy trong Cūlatṇhā-saṅkhaya Sutta không? Sau khi đi xem xong, Tôn giả Moggallāna dùng ngón chơn cái làm rung chuyển toàn thể cung điện (1). Vejayanta có 100 tháp, mỗi tháp có bảy từng, mỗi từng có bảy tiên nữ, mỗi tiên nữ được bảy tỳ nữ phục dịch. Cung điện cao một ngàn lý được trang trí với nhiều cờ xí; mỗi cờ dài 300 lý làm bằng vàng treo trên cột nạm ngọc hay ngược lại. Toàn cung điện được làm bằng bảy thứ ngọc quý. Vejayanta xuất hiện trên cõi Tāvatiṃsa lúc Thiên chủ Sakka chiến thắng các Asura; do đó cung điện mang tên như vậy (2); sở dĩ cung điện này xuất hiện vì Sakka bởi, trong một tiền kiếp lúc ông là Magha, ông có xây nhà nghỉ cho dân chúng sử dụng (3). Lúc Phật viếng cõi Tāvatiṃsa với Nanda, Thiên chủ Sakka đi cùng tiên nữ có chơn sắc đỏ thẳm (kakuṭapādiniyo) từ cung điện Vejayanta ra đảnh lễ Ngài. Lúc Vua ở Vejayanta đến cõi Tāvatiṃsa, ông sống trong Vejayanta 700 năm (tính theo thời giờ dưới thế) (4). Vejayantapāsāda được khắc trên phù điêu trong Bharhut Tope (5). (1) M. i. 252 f.; cf. Thag. 1196 f.; ThagA. ii. 184. Sadi Saṅgharakkhita (q.v.) làm rung chuyển cung điện này lúc ông gia nhập Tăng Đoàn (DA. ii. 558). (2) J. i. 203. (3) DhA. i. 273; cf. DA. iii. 698. (4) J. iv. 357. (5) Cunningham, Bharhut Tope, p. 137.

2. Vejayanta.--Chiếc xe của Thiên chủ Sakka dài 150 lý (1), kéo bởi một ngàn con ngựa, và điều khiển bởi Quản xa Mātali. Thiên

chủ dùng xe này ra trận hay để đón rước người trần lên viếng cõi Tāvatiṃsa—e.g., Nimi, Guttila, và Sādhina (q.v.). Trong Sudhābhojana Jātaka (4), Vejayanta được mô tả như có gọng bằng vàng và thùng xe có chạm hình chim muông. Lúc xe di chuyển cả thế giới đều nghe tiếng bánh xe lăn. (1) DA. ii. 481; SA. i. 261; J. i. 202. (2) S. i. 221. (3) J. i. 202. (4) J. v. 408 f.

3. Vejayanta.--Nhạc Thanh Xa, Chiến Thắng Kỳ. Chiếc xe tối thắng trong số 84 ngàn xe của Mahāsudassana (1). Ổ trục được làm bằng ngọc bích, căm xe bằng bảy thứ châu báu, vành xe bằng xa cừ, trục bằng bạc, vân vân (2). (1) S. iii. 145; D. ii. 187. (2) SA. ii. 237.

1. Veṭambarī.—Chư Thiên đến viếng Phật tại Veḷuvana và nói hai kệ, một chỉ trích lối tu khổ hạnh, một tán thán lối tu ấy (1). Chú giải nói rằng kệ thứ nhì là của Māra nhập vào VeŠambarī (2). (1) S. i. 65, 67. (2) SA. i. 100.

2. Veṭambarī.—Danh tánh của cha của Buddhūpaṭṭhāyaka vào 31 kiếp trước (1). (1) Ap. i. 242.

Veṭendu.—Một chư hầu của Cātummahārājāno, có mặt trong buổi thuyết Mahāsamaya Sutta (1). (1) D. ii. 258.

Veṭṭhapura.—Xem Veṭhipura.

Veṭhadīpa.—Làng Bàlamôn được chia một số xá lợi của Phật và cất tháp thờ xá lợi này (1). Theo Chú giải Dhammapada (2), Veṭhadīpa và Allakappa có lúc sống giao hoà. (1) D.

ii. 165, 167; Bu. xxviii. 3. (2) DhA. i. 161; xem J.R.A.S. 1907, p. 1049.

Veṭhadīpaka.—Bàlamôn ở Veṭhadīpa được chia xá lợi của Phật (1). (1) D. ii. 165, 167.

2. Veṭhadīpaka.—Vua của Veṭhadīpa và là bạn của Vua xứ Allakappa. Hai vị cùng xuất thế và tu hạnh ẩn sĩ trên Hy Mã Lạp Sơn. VeŠhadīpaka tái sanh lên cõi chư Thiên. Lúc trở về viếng bạn, ông biết Vua Allakappa bị nạn voi phá, bèn dạy cho bạn thần chú trừ voi. Chú này sau được Allakappa truyền lại cho Udena, vua xứ Kosambī (1). (1) DhA. i. 163.

Veṭhipura.—Thành phố ở Ấn Độ, sanh quán của Trưởng lão Abhibhūta (1). v.l. Veṭṭhapura. (1) ThagA. i. 372.

Veṇī—Chó rừng cái, vợ của Pūtimaṃsa. Xem Pūtimaṃsa Jātaka.

Veṇu.—Sông ở Tích Lan, trên đường đi từ Anurādhapura đến Dakkhiṇadesa. Sông nằm giữa Tissavāpi và Jajjaranadi (1). (1) VibhA. p. 446.

Veṇudatta Thera.—Tỳkheo. Trưởng lão Valliya nghe Tỳkheo thuyết pháp và đặt câu hỏi. Quán chiếu điều ông nghe, ông đạt thắng trí (1). (1) ThagA. i. 292.

Veṇḍu.—Thiên tử nói kệ tán thán người tuân phụng lời Phật dạy, tu học không phóng dật (1). (1) S. i. 52; SA. (i. 87) gọi ông là Veṇhu.

Veṇḍu Sutta.—Như trên và thêm lời Phật dạy rằng những ai tu Thiền trong pháp cú của Ngài một cách tinh cần không phóng dật sẽ thoát tay tử thần (1). (1) S. i. 52.

Veṇhu.—Một chư Thiên đi cùng đoàn tuỳ tùng đông đến dự buổi thuyết kinh Mahāsammaya Sutta (1). Xem thêm Veṇḍu. Veṇhu là Viṣṇu trong tiếng Pāli. Xem thêm Andhakaveṇhudāsaputta. (1) D. ii. 259.

Vetarañña.--Nước sông Vetaraṇī (1). (1) J. vi. 250.

Vetaraṇī.—Sông Vôi. Sông dưới Mahā-niraya (1). Buddhaghosa (2) giảng rằng đó là một mahatā khāraodikā nadī (sông “Cay Độc” lớn) được kể trong Devadūta Sutta (3). Sông chảy gần Đại kiếm diệp lâm (Asipattavana). Nước sông cay và sắc (tiṇhadhārā, khuradhārā) (4). Người tắm hay uống nước sông này đau đớn như bị cắt xẻ bởi gươm đao (5). Vetaraṇī thường được dùng để chỉ địa ngục (6). Người phá thai và hà hiếp kẻ cô thế bị đoạ xuống địa ngục này (8). (1) S. i. 21; SN. vs. 647. (2) SNA. ii. 482. (3) M. iii. 185. (4) SN. vs. 647; cf. J. v. 269. (5) SNA. ii. 482; J. v. 275; vi. 105; trong ấy có mô tả cảnh hải hùng của Vetaraṇī. (6) Như “desanāsīsa”—e.g., J. iii. 473; SA. i. 48; cf. J. iv. 273. (7) J. v. 269. (8) J. vi. 106.

2. Vetaraṇī.—Lương y của thời cổ sơ, nổi tiếng là thầy rắn giỏi (1). (1) J. iv. 496.

Vetullavāda.—Thuyết dị giáo do Vua Vohārika-Tissa du nhập vô Tích Lan nhưng bị Đại thần Kapila bác bỏ (1). Thuyết này được làm sống lại về sau (dầu không chánh thức) và được nhiều tỳkheo Tích Lan, nhứt là nhóm Dhammarucika (q.v.) hành trì (2). Vetullavāda rất gần với Mahāyāna (3). Kinh điển Vetulla-piṭaka của Vetullavāda bị lên án là abuddhavacana (4). (1) Mhv. xxxvi. 41; Dpv. xxii. 40. (2) E.g., dưới triều đại của

Gothabhaya (Mhv. xxxvi. 111), Mahāsena (xxxvii. 1 ff.) và

Aggabodhi I (Cv. xlii. 35). (3) Xem Mhv. Trs. 259, n. 2; xem thêm Hocart, Memoirs of the Arch. Survey of Ceylon, i. 1922, p. 15 ff. (4) E.g., SA. ii. 150; cf. Sp. iv. 742, trong ấy Vetulla- piŠaka được gọi là Vedhaḷha-piṭaka.

1. Vettavatī.—Con sông, có thể là trong vương quốc Mejjha. Mātaṅga sống trên thượng nguồn của sông này để dạy cho Jātimanta sống dưới hạ nguồn bài học khiêm nhường (1). Trên bờ sông có thành phố Vettavatī. Trong Milandapañha (2), Vettavatī được xem là một trong mười con sông chảy xuống từ Hy Mã Lạp Sơn. Sông này có thể là sông Vetravatī nói trong Meghadūta của Kālidāsa,và là sông Betuva hiện nay ở Bhopal (Vidīsa cổ). (1) J. iv. 388; cf. Dvy. 451, 456. (2) p. 114.

2. Vettavatī.—Con kinh tách ra từ Parakkamasamuddā; cửa kinh cũng được gọi là Vettavatī (1). (1) Cv. xlii. 48; xem thêm Cv. Trs. i. 71, n. 2.

Vettasava-vihāra.—Tịnh xá tại Pācīnakaṇḍakarāji ở Tích Lan. Vua Aggabodhi II cúng dường tịnh xá này lên vị Trưởng lão cựu Đại thần của Vua Kāliṅga đến Tích Lan xuất gia dưới sự dạy dỗ của Trưởng lão Jotipāla. Vị tỳkheo này cúng dường tịnh xá lại cho Tăng Đoàn (1). (1) Cv. xlii. 48; xem thêm Cv. Trs. i. 71, n. 2.

Vedañña.—Xem Vedhañña.

Vedanā Saṃyutta.—[36] Chương 2: Tương Ưng Thọ, Tập 4:
Thiên Sáu xứ, Saṃyutta Nikāya (1). [Theo HT. Thích Minh Châu,
1993].
(1) S. iv. 204-37.
1. Vedanā Sutta.—Do duyên giới sai biệt, xúc sai biệt sanh khởi. Do duyên xúc sai biệt, thọ sai biệt sanh khởi (1). (1) S. ii. 141.

2. Vedanā Sutta.—Do duyên giới sai biệt, xúc sai biệt sanh khởi. Do duyên xúc sai biệt, thọ sai biệt sanh khởi. Không phải do duyên thọ sai biệt, xúc sai biệt sanh khởi. Không phải do duyên xúc sai biệt, giới sai biệt sanh khởi (1). (1) S. ii. 142.

3. Vedanā Sutta.—Xúc tư là vô thường (1). (1) S. ii. 247.

4. Vedanā Sutta.—Thánh đạo tám ngành là con đường đưa đến sự liễu tri ba thọ--lạc, khổ, và không lạc không khổ (1). (1) S. iv. 255.

5. Vedana Sutta.--Thánh đạo tám ngành cần được tu tập, làm cho sung mãn để liễu tri, đoạn tân ba thọ--lạc, khổ, và không lạc không khổ (1). (1) S. v. 57.

Vedanāpariggaha Sutta.—Một tên khác của Dīghanakkha Sutta (1). (1) E.g., DA. ii. 418; DhA. i. 79; ThagA. ii. 95.

1. “Vedanāya”Sutta.—Thọ do nhãn, nhĩ, …, ý xúc sanh là vô thường (1). (1) S. iii. 226.

2. “Vedanāya”Sutta.—Thọ do nhãn, nhĩ, …, ý xúc sanh là tuỳ phiền não của tâm (1). (1) S. iii. 233.

1. Vedabbha.—Tên của bùa chú và của Bàlamôn biết bùa chú ấy. Xem Vedabbha Jātaka.

2. Vedabbha Jātaka (No. 48).--Chuyện Bàlamôn Vedabbha. Có một Bàlamôn biết bùa chú của Vedabbha rất linh thiêng, có thể làm

mưa bảy vật báu nếu được đọc đúng lúc có sự giao hội của các hành tinh. Một hôm, vị Bàlamôn và đệ tử (Bồ Tát) bị cướp "Sứ giả" bắt giữa rừng; họ giữ Bàlamôn còn thả đệ tử ra để đi lấy tiền chuộc. Đêm đến, thấy sao trời giao hội, vị Bàlamôn đọc chú và bảy báu mưa xuống khiến bọn cướp "Sứ giả" rất hoan hỷ. Được của, họ ra đi, và vị Bàlamôn cũng đi. Dọc đường họ bị bọn cướp khác bắt. Nghe nói vị Bàlamôn có thể làm mưa bảy báu, chúng giữ ông lại. Lúc biết phải chờ đến qua năm tới mới có sao trời giao hội và ông mới làm được mua bảy báu, chúng chẻ ông làm đôi rồi rượt theo giết hết đám cướp "Sứ giả". Được của, chúng không biết phải phân chia thế nào nên giết lẫn nhau chỉ còn hai tên. Hai tên này đem của cướp được giấu nơi bìa rừng; một tên đi vô làng kiếm cơm, còn tên kia ở lại giữ của. Tên vô làng ăn phần cơm mình rồi bỏ thuốc độc vô phần cơm còn lại với mục đích chiếm trọn của cướp. Tên kia có cùng ý nghĩ như vậy nên giết tên này trước khi ăn cơm; nó bị thuốc độc giết chết. Đệ tử của vị Bàlamôn đem tiền chuộc trở lại, thấy xác chết ngổn ngang khắp nơi, biết việc gì đã xảy ra. Chàng thu góp của báu đem về nhà. Chuyện kể về một tỳkheo khó bảo mà Phật nói ông đã khó bảo từ kiếp trước (1). (1) J. i. 153-6.

Vedalla Sutta.—Xem Culla-vedalla và Mahā-vedalla.

Vedikāraka Thera.—Alahán. Ông xây hàng rào quanh tháp thờ Phật Piyadassī. Vào 16 kiếp trước ông làm vua 32 lần dưới vương hiệu Maṇippabhāsa (1). Ông là Trưởng lão Vijaya (2). (1) Ap. i. 171. (2) ThagA. i. 192.

Vediya, Vediyaka.—Núi nằm về phía Bắc của Ambasaṇḍā, trong ấy có động Indasāla nơi mà Phật có lần an trú. Núi chiếu sáng lúc Thiên chủ Sakka đến viếng Phật; trong nhơn duyên này Ngài thuyết Sakkapañha Sutta (1). Buddhaghosa nói rằng (2) núi được gọi như vậy vì chơn núi được bao quanh bởi rừng trông giống như một rào bằng ngọc

(maṇivedikā). Trên núi có con cú đưa Phật đi nữa đường mỗi khi Ngài xuống làng khất thực và bay trở về với Ngài sau khi Ngài khất thực xong. Một hôm, thấy cú đứng xoè cánh và hai chơn chấp lại, Phật mĩm cười. Thị giả Ānanda bạch và Phật nói rằng sau khi sống một trăm ngàn kiếp với chư Thiên và loài người, cú trở thành vị Phật Độc Giác Somanassa (3). (1) D. ii. 263, 264. (2) DA. iii. 697. (3) MA. i. 255 f.; cp. KhpA. 151 gọi núi là Vedisaka.

Vediyadāyaka Thera.—Alahán. Ông xây hàng rào quanh cây Bồ Đề của Phật Vipassī. Vào 11 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Sūriyassama (1). (1) Ap. i. 219 f.

Vedisa, Vedisagiri.—Thành phố trú xứ của Devī, mẹ của Trưởng lão Mahinda, và là sanh quán của Trưởng lão và Tỳkheo ni Saṅghamittā. Truước khi qua Tích Lan, Trưởng lão Mahinda có trở về quê thăm mẹ và lưu lại một tháng trong tịnh xá cũng mang tên Vedisagiri (1). Vedisa cách Pāṭaliputta 50 yojana và được sáng lập bởi các Thích tử chạy

trốn cuộc tàn sát của Vua Viḍūḍabha (2). Vedisa là Bhilsa trong bang Gwalior hiện nay, cách Bhopal 26 dặm về hướng Đông Bắc (3). (1) Dpv. vi. 15; xii. 14, 35; Sp. i. 70, 71; Mhv. xiii. 6-9, 18. (2) Mbv., p. 98. (3) Mhv. Trs. 88, n. 4.

Vedisaka.—Xem Vediyaka.

Vedisadevī.—Hoàng hậu của Vua Asoka. Bà là ái nữ của Deva, một tài chử ở Vedisagiri. Bà có Hoàng tử Mahinda và Công chúa Saṅghamittā (1). (1) MṬ. 324.

1. Vedeha.—Vương hiệu của nhiều nhà vua trị vì Mithilā, thủ đô của Videha, như Suruci (J. iv. 319); Sādhīna (J. iv. 355, 356); Somanassa (J. vi. 47); Nimi (J. vi. 102), và Aṅgati (J. vi. 222, etc.). v.l. Videha.

2.Videha.—Xem Videha [2] và [3].

3. Videha.—Tên huý của nhà vua trị vì Kāsi được kể trong Mātuposaka Jātaka. Ông chỉ Tôn giả Ānanda (1). (1) J. iv. 94. (2) Ibid., 95.

4. Videha.--Tên huý của nhà vua trị vì Mithilā có Đại thần là Trí giả Mahosadha. Xem chuyện ông trong Mahāummagga Jātaka. Ông chỉ Trưởng lão Lāḷudāyi hay nói điều phi thời (1). (1) J. vi. 473.

5. Videha.—Gia chủ giàu có ở Haṃsavatī vào thời Phật Padumuttara. Ông là tiền thân của Trưởng lão Mahā Kassapa (q.v.) (1). (1) AA. i. 93; ThagA. ii. 134; SA. ii. 135; ApA. i. 209.

6. Vedeha.—Trưởng lão Tích Lan, học trò của Ānanda
Vanaratna, vào thế kỷ 13. Ông là tác giả của Rasavāhinī,
Samantakūṭavaṇṇanā, và có thể của cả Sidatsaṅgarā (văn phạm
Tích Lan) (1).
(1) P.L.C. 222 f; Svd. 1263.
Vedehaputta.—Danh xưng của Vua Sotthisena xứ Kāsī. Luận giải nói rằng ông là con của Công chúa Videha (1). (1) J. v. 90.

Vedehamuni.—Danh xưng của Tôn giả Ānanda (1). Chú giải nói rằng (2) Videha là bậc trí giả (paṇḍita). Chú giải Apadāna (3) lại nói Ānanda là con của một mệnh phụ ở Vedeha. (1) S. i. 215, 219; cf. Mhv. iii. 36; Ap. i. 7; DhSA., p. 1.

Vedeharajja, Vedeharaṭṭha.—Tên gọi của vương quốc Videha (1). (1) E.g., J. vi. 393, 411.

Vedehā.—Dân chúng sống trong Videha (q.v.).

Vedehikā.--Nữ gia chủ (gahapatānī) ở Sāvatthi nổi tiếng rất mềm mỏng đối với nữ nô tỳ, nhưng Kāḷī chứng minh bà không phải vậy (1). Xem chuyện trong s.v. Kāḷi [3]. (1) M. i. 125 f. (2) MA. i. 318; cf. Vedehiputta, Vedehamuni.

Vedehiputta.—Danh xưng thường dùng của Vua Ajātasattu (q.v.). Buddhaghosa luận rằng (2) chữ vedehī ở đây không có nghĩa là một phu nhơn ở Videha mà là một nữ nhơn có trí tuệ, vì mẹ của Ajātasattu là công chúa của Vua xứ Kosala chớ không phải của vua xứ Videha (2). Theo Nirayāvalī Sūtra (3), trong số các hậu của Vua Bimbisāra

có bà Callanā là công chúa của Rājā CeŠaka trị vì Vaiśāli; em bà tức công chúa Triśālā là mẹ của Mahāvīra. Bà còn được gọi là Śrībhadrā. Theo Dulvā Tây Tạng (4), mẹ của Ajātasattu là Vāsavī, ái nữ của Siṃha ở Vaiśāli. Vāsavī được các nhà tiên tri đoán là sẽ hạ sanh một người con giết cha. Cf. Vedehikā, Vedehamuni. 1. Vedehiputto ti, vedehīti paṇḍitādhivacanaṃ etaṃ; paṇḍitthiyā putta ti attho (SA. i. 120); cf. DA. i. 139. (2) E.g., J. iii. 121; iv. 342; bà được gọi là Kosaladevī—e.g., J. ii. 403. (3) Jacobi, Jaina Sutras, SBE. xxii. Introd., p. xiii. (4) Rockhill: Life of the Buddha, 63 f.

Vedhañña, Vedañña.—Một gia đình Sākya. Buddhaghosa luận rằng (1) họ thiện xảo về cung tên (nên được gọi là "Tay cung"). Họ tập luyện trong một trường ở trong vườn xoài. Tại đây, Pāsādika Sutta (No. 29) được thuyết (2). Sāmagāma Sutta (No. 104) (3) nói rằng các Thích tử này sống trong làng Sāma. (1) DA. iii. 905. (2) D. iii. 17. (3) M. ii. 244.

Venateyya.--Garuḷa, người tình của Hoàng hậu Kākātī (q.v.). Ông là Kuṇulā (1). (1) J. v. 428.

Venasāra Jātaka.—Xem Dhonasākha Jātaka.

Venāga Sutta.—Do Phật thuyết tại làng Venāgapura. Các Bàlamôn gia chủ của làng này tán thán màu da thật thanh tịnh chói sáng của Phật và nghĩ rằng đó là nhờ Phật có giường cao, giường lớn, nệm lông cừu, chăn len, vân vân. Phật đáp rằng những xa xỉ ấy không thích hợp với người xuất gia. Nhưng Ngài có được ba loại giường cao, giường lớn không khó khăn, không mệt nhọc, không phí sức: giường cao, giường lớn chư Thiên; giường cao, giường lớn Phạm Thiên; giường cao, giường lớn bậc Thánh. Ngài giảng giải ý nghĩa của ba loại giường vừa nói và bốn Thiền na. Sau bài kinh, các gia chủ xin quy y và làm đệ tử của Phật (1). (1) A. i. 180 ff.

Venāgapura.—Làng Bàlamôn ở Kosala, nơi Phật thuyết Venāga Sutta (q.v.) (1). (1) A. i. 180.

Vepacitti.—Một Asura chúa; các chúa khác là Rāhu và Pahārada. Ông từng đi cùng Namuci (Māra) đến dự buổi thuyết Mahāsamaya Sutta (1). Vepacitti là bạn của Rāhu. Một thời, Rāhu như bị hốt hoảng, đến cầu cứu với Vepacitti, vì hai Thiên tử Candimā và Suriya bị ông bắt, tưởng niệm đến Thế Tôn, và được giải thoát (3). Trong một trận chiến giữa Asura và chư Thiên, Asura bại nên Vepacitti "bị trói hai tay hai chơn và cổ" và bị dẫn tới Thiên chủ Sakka trong giảng đường Sudhammā; tại đây ông dùng lời thô ác mạ lỵ Sakka, nhưng Thiên chủ giữ im lặng. Quản xa Mātali hỏi và được Sakka bảo rằng "kẻ trí không liên hệ với người ngu" (4). Một lần khác, để giải quyết cuộc chiến bất phân thắng bại giữa Asura và chư Thiên, Vepacitti đề nghị ai khéo nói người ấy thắng, và Sakka được tuyên bố là khéo nói vì kệ của ông "không đưa đến bất hoà, gây hấn" như kệ của Vepacitti (5). Thuở xưa, Sakka khởi lên ý nghĩ không có gian trá dầu đối với kẻ thù. Với tâm mình biết tâm của Sakka, Vepacitti đi đến

Sakka. Lúc Sakka bảo: "Hãy đứng lại, này Vepacitti, Ông đã bị bắt," Vepacitti liền nhắc lại lời nguyện của Sakka và được Sakka thả ra (5). Buddhaghosa nói rằng (7) Vepacitti (huý là Sambara q.v.) được gọi như vậy (Vepacitti=Điên dạy), vì bị các nhà tiên tri nguyền rủa bởi không chịu hứa không cho các Asura ám hại họ; từ dạo ấy ông bị mất

ngủ và luôn nằm mộng thấy điềm dữ--tâm ông bị rối loạn (cittaṃ vepati). Sakka đề nghị chữa trị cho ông nếu ông chịu dạy cho Thiên chủ "ảo thuật của Sambhara". Vepacitti nói kệ từ chối, vì không muốn Sakka bị ảo thuật dẫn dắt đến địa ngục mà Sambara đã phải sống một trăm năm (8). Buddhaghosa luận rằng (9) nếu Vepacitti dạy Thiên chủ ảo thuật, ông đã được Thiên chủ đưa đến các nhà tiên tri để thuyết phục họ tha thứ cho ông rồi. Một thời (10), Sakka và Vepacitti đến viếng các ẩn sĩ trì giới sống hiền thiện trong chòi lá trong rừng. Trong lúc Vepacitti đi giày ống, mang gươm, che lọng, đi vô bằng cửa chánh, Sakka bỏ giày, bỏ gươm, xếp lọng, đi vô bằng cửa phụ. Buddhaghosa nói rằng (11) Vepacitti là con rễ của Sakka; có lúc họ tranh chấp, có lúc họ sống chung ôn hoà. Còn Chú giải Dhammapada (12) lại mô tả đám cưới của Sakka với Công chúa Sujā (q.v.) của Vepacitti. Theo Kathāvatthu, nhiều thân thuộc của Vepacitti kết hôn với chư Thiên. Chú giải Kathavatthu còn nói rằng một số tuỳ tùng của Vepacitti có lần được giải thoát khỏi bốn khổ và sanh lên cõi trời (13). Kinh điển Sanskrit gọi Vepacitti là Vemacitra hay Vemacitrī (14). (1) D. ii. 259. (2) E.g., AA. ii. 758, Vepacitti là vì vương tối thượng (sabbajeṭṭhaka, SA. i. 263). (3) S. i. 50, 51. (4) Ibid., 221 f.; cf. S. iv. 201 theo đó sự trói buộc không gây khó khăn cho Vepacitti nếu ông ở với chư Thiên, nhưng lúc ông muốn được trở về với các Assura, ông cảm thấy bị trói buộc. Vepacitti bị "lưới Đế Thích trói" được kể trong Thag. vs. 749. (5) S. i. 222. (6) Ibid., 225. (7) SA. i. 266. (8) S. i. 238 f. (9) SA. i. 272. Lời giải này có vẻ mâu thuẫn với lời giải trước nói rằng Sambara và Vepacitti là một. Theo Bà Rhys Davids (KS. i. 305, n. 4), Sambara là một chức

vụ hơn là một cá nhơn. (10) S. i. 226. (11) SA. i. 265. (12) DhA. i. 278 f.; cf. J. i. 205 f. (13) Xem Points of Controversy, p. 211. (14) E.g., Dvy., pp. 126, 148; Mtu. iii. 138, 254.

Vepacitti (hay Khanti=Kham Nhẫn) Sutta.—Các Asura thua chư Thiên, Asura chúa Vepacitti "bị trói hai tay hai chơn và cổ" dẫn tới giảng đường Sudhammā. Tại đây ông mắng nhiếc Thiên chủ Sakka với lời thô ác, lúc Sakka bước vô và bước ra giảng đường. Sakka giữ im lặng. Quản xa Mātali hỏi, Sakka bảo rằng "không gì hơn kham nhẫn," và "bị mắng không mắng lại, được chiến thắng hai lần" (1). (1) S. i. 221 f.; cf. S. iv. 201.

Vepulla, Vipula.--Ngọn núi cao nhứt trong năm núi quanh Rājagaha (1). Núi được gọi là Pācinavaṃsa vào thời Phật Kakusandha, Vaṅkaka vào thời Phật Koṇāgamana, và Supassa vào thời Phật Kassapa. Dân chúng sống trên núi nói trong ba thời kể trên được gọi là Tivara, Rohitassa và Suppiya. Kinh điển nói rằng người Tivara có thọ mạng 40 ngàn năm lên xuống núi mất tám ngày; người Rohitissa có thọ mạng 30 ngàn năm mất sáu ngày, và người Suppiya có thọ mạng 20 ngàn năm mất bốn ngày. Hiện nay, người Magadha có thọ mạng lối 100 năm mất rất ít thì giờ leo lên và xuống núi (2). Vepulla là trú xứ của Dạxoa Kumbhīra và một trăm ngàn chúng đệ tử của ông (3). Dummedha Jātaka (4) kể rằng voi có thể leo lên đỉnh của núi này. Núi Vepulla còn là nơi mà Cakkavatti được bánh xe báu cakkaratana xuất hiện(5) và Dạxoa Puṇṇaka được hòn ngọc ông dùng để cá cược với Vua Dhanañjaya Koravya (6). (1) S. i. 67. (2) Ibid., ii. 190 f. (3) D. ii. 257. (4) J. i. 445. (5) KhpA. p. 173; J. iv. 232. (6) J. vi. 271, 272, 326.

Vepullatā Sutta.—Được tu tập, làm cho sung mãn, bốn pháp sau đưa đến tăng trưởng trí tuệ: thân cận với bậc chơn nhơn, nghe diệu pháp, như lý tác ý, và thực hiện pháp và tuỳ pháp (1).

(1) S. v. 411.

Vepullapabata Sutta.—Trong kinh có kể lại các điểm đặc thù (tên, vân vân) của núi Vepulla (q.v.) dưới triều của bốn vị Phật xuất thế sau cùng (1). (1) S. ii. 190 ff.

Vepullabuddhi.—Tỳkheo người Pagan vào thế kỷ 14, tác giả của các Chú giải về Vuttodaya, Saddasāratthajālini, Abhidhammatthasaṅgaha, và Vidadhimukhamaṇḍana. Ông còn trước tác Paramatthamañjūsa và Vacanatthajotī (1). (1) Gv. 64, 67; Sās., p. 75; Bode, op. cit., p. 28.

Vebhaliṅga.—Xem Vehaliṅga.

1. Vebhāra.—Một trong năm núi đồi bao quanh Rājagaha. Dưới chơn núi có Sattapaṇṇiguhā nơi câu hội của Kết tập I (1) và hồ do sông Tapodā (q.v.) biến thành (2). (1) E.g., M. iii. 68. (2) Vin. ii. 76; iii. 159; Sp. i. 10, etc. (3) SA. i. 30 f.

2. Vebhāra.—Thành phố nơi Phật Padumuttara thuyết pháp và truyền giới cho 900 triệu chúng sanh (1). (1) Bu. xi. 9.

3. Vebhāra.—Sanh quán của Phật Siddhatta và cũng là nơi mà
Ngài thuyết Buddhavaṃsa khiến 900 triệu chúng sanh tiếp cận được
Sự Thật (1).
(1) Bu. xvii. 5, 13; BuA. p. 186; J. i. 40.
4. Vebhāra.—Thành phố do Thiên tử Vissakamma xây dựng, nơi Trưởng lão Valliya (Candanaṃāliya) sống trong kiếp trước (1). (1) ThagA. i. 294; Ap. ii. 424. 5. Vebhāra.—v.l. Dvebhāra (q.v.).

Veyyākaraṇa.—Phần Tam Tạng được xếp theo aṅga, gồm trọn Tạng Abhidhamma và các kinh không được viết bằng kệ (1). (1) DA. i. 24; Pug. iv. 9, 28.

Veyyāvaccaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông làm nô tỳ phục dịch Phật Vipassī, không có gì cúng dường nên đảnh lễ chơn Ngài. Vào tám kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Sucintita (1). Ông có lẽ là Trưởng lão Sañjaya. (1) Ap. i. 138. (2) ThagA. i. 120.

1. Vera Sutta.--Thuyết cho Trưởng giả Anāthapiṇḍika. Thánh đệ tử từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ đắm say rượu, vị ấy có sở hành được bảo vệ trong năm học giới này (1). (1) A. iii. 204.

2. Vera Sutta.--Thuyết cho Trưởng giả Anāthapiṇḍika về lợi lạc của năm từ bỏ nói trong kinh Vera [1] (1). (1) A. iv. 405 f.

3. Vera Sutta.—Như kinh Vera [2], nhưng thuyết cho tỳkheo (1). (1) A. iv. 407 f.

4. Vera Sutta.--Thuyết cho Trưởng giả Anāthapiṇḍika về lợi lạc của năm từ bỏ nói trong kinh Vera [1] (1). (1) A. v. 182 f.

Verañja.—Bàlamôn. Xem Verañjā. Theo Buddhaghosa (1), ông có tên thật là Udaya, nhưng được gọi là Verañja vì ông sanh ra và lớn lên ở Verañjā. (1) Sp. i. 111.

Verañja Sutta.--Kể lại cuộc đàm thoại giữa Phật và Bàlamôn verañja (1). Xem Verañjā. (1) A. iv. 172 ff.

Verañjaka Sutta.—Trung Bộ Kinh Verañjaka, Số 42. Thuyết cho Bàlamôn ở Verañjā lúc ông viếng Ngài tại Sāvatthi (1). Về nội dung kinh này giống như Sālayyaka Sutta (q.v.). (1) M. i. 290.

Verañjakā.—Các Bàlamôn ở Verañjā; vì các vị này Phật thuyết Verañjaka Sutta (1). (1) M. i. 290.

Verañjabhāṇavāra.—Tụng phẩm đầu của Suttavibhaṅga giới thiệu việc Tôn giả Sāriputta thỉnh cầu đức Phật quy định giới ở xứ Verañjā.(1). (1) Vin. iii. 1-11.

Verañjā.—Thành phố nơi Phật an cư kiết hạ theo lời thỉnh cầu của Bàlamôn Verañja. Verañja đến viếng Phật trong vườn cây Naḷerupicumanda và bạch hỏi một số vấn đề mà vấn đề đầu tiên là có phải Ngài không tôn trọng các Bàlamôn tuổi cao. Tiếp theo là các câu hỏi về pháp học và pháp hành. Phật kết thúc bằng cách kể lại sự chứng đạt ba . Tiếp theo, Verañja thĩnh Ngài an cư tại Verañjā. Lúc bấy giờ có nạn đói, 500 gia chủ thuộc Uttarāpattha đang sanh sống tại Verañjā phải cúng dường thực phẩm cho chư tỳkheo. Tôn giả Moggallāna xin được dùng thần thông hoặc đi cùng chư tỳkheo đến Uttarakuru để tìm thực phẩm, nhưng Phật không tán đồng. Phật giảng cho Tôn giả Sāriputta biết tại sao giáo pháp của ba vị Phật tiền nhiệm kéo dài lâu, trong lúc giáo pháp của ba vị Phật trước đó (Vipassī, Sikhī và Vesabhū) thì không. Sau khi mùa mưa chấm dứt, Phật cáo biệt ra đi; Verañja thú nhận đã không giữ đúng lời hứa như lúc thỉnh Phật vì công việc bề bộn (3). Ông thỉnh Phật và chư tỳkheo về nhà thọ trai và dưng lên Phật ba bộ y cũng như dưng lên chư tỳkheo mỗi vị một bộ. Sau khi rời Verañjā, Phật du hành ngang Soreyya, Saṅkassa, Kaṇṇakujja, qua sông Hằng tại Payāgapatiṭṭhāna, và đến Benares. Từ Benares Ngài đi Vesāli (4). Lúc an cư tại Verañjā, Phật phải ăn cơm với bột (ojā) do chư Thiên rắc lên. Sở dĩ có chuyện này vì vào thời Phật Phussa, Bồ Tát

thấy tỳkheo ăn món thượng vị, miệt thị họ, và bảo họ ăn yava (yến mạch) (6). Trên đường từ Verañja đi Madhurā, Phật có thuyết pháp cho một số đông ngay trên vệ đường, lúc Ngài nghỉ chơn. Ngài cũng có thuyết pháp (Verañjaka Sutta) cho các thương buôn Bàlamôn qua lại tự do giữa Sāvatthi và Verañjā. Tại Verañjā, Ngài có tiếp kiến Atula Pahārāda (8). Và Ngài thuyết Vālodaka Jātaka (q.v.) và Cullasuka Jātaka (q.v.) lúc Ngài trở lại Verañjā lúc về sau.

Verambā, Verambhā.—Có thể là một tên chỉ gió mùa; nhưng luận giải đó là tên của một thung lũng đá (pabbataguhāpabbhāra) (1). (1) ThagA. i. 534.

Verambā Sutta.—Vị tỳkheo bị lợi đắc cung kính chi phối, bị tham dục công phá khi thấy phụ nữ ăn mặc không khéo che đậy, vị ấy không khác gì con chim bị cuồng phong (verambavāta) thổi bạt (1). (1) S. ii. 231.

Verahaccāni.—Tên của một tộc Bàlamôn. Tộc này có một nữ Bàlamôn sống ở Kāmaṇḍā làm giáo sư. Học trò bà đến Todeyya- ambavana nghe Tôn giả Udāyi thuyết pháp rồi về thưa lại với bà tài thuyết pháp của Tôn giả. Bà cho mời Tôn giả đến dùng cơm. Cơm xong, bà mang dép, lên ghế cao ngồi, trùm đầu, và yêu cầu Tôn giả thuyết pháp. Tôn giả đáp: "Này Chị, thời gian ấy sẽ đến," và ra về. Sự việc xảy ra như vậy một lần nữa. Đến lần thứ ba, vị nữ Bàlamôn được nhắc nhở rằng các Tôn giả cung kính Pháp, tôn trọng Pháp, nên cởi dép, ngồi chỗ thấp, cởi khăn trùm đầu. Bấy giờ, Tôn giả Udāyi đáp lời hỏi của bà bằng cách giảng giải rằng do mắt, tai, ..., ý hiện hữu, các bậc Alahán trình bày lạc khổ. Do mắt, tai, ..., ý không hiện hữu, các bậc Alahán không trình bày lạc khổ. Sau khi nghe kinh, bà xin quy y và xin Tôn giả Udāyi nhận bà làm đệ tử (1). (1) S. iv. 121 f.

Verahaccāni Sutta.—Kể lại câu chuyện của nữ Bàlamôn thuộc tộc Verahaccāni. Xem Verahaccāni. (1) A. iv. 121 f.

Verī Jātaka (No. 103).--Chuyện Kẻ Thù. Một thời, Bồ Tát sanh làm thương buôn giàu có. Một hôm, trên đường đi thâu tiền về, ông thấy cướp. Ông thúc bò đi gấp về nhà, thoát tay tên cướp và không có sợ hãi. Chuyện kể về Trưởng giả Anāthapiṇḍika gặp tình huống tương tợ (1). (1) J. i. 412 f.

Veroca.—Một chúa Asura. Tất cả một trăm con của Bali được đặt theo tên ông (1). Buddhaghosa (2) nói rằng Veroca là một tên khác của Rāhu và Rāhu là chú của các con của Bali. Ông có thể là Verocana, vua của các Asura, từng theo Thiên chủ Sakka đến viếng Phật lúc Ngài nghỉ trưa. Họ đứng dựa cột cửa và mỗi vị nói hai bài kệ về sự phải tinh tấn cho đến khi mục đích thành tựu (3). (1) D. ii. 259. (2) DA. ii. 689. (3) S. i. 225 f.

1. Verocana.—Xem Veroca.

2. Verocana.--Viên ngọc bát giác mà Thiên chủ Sakka tặng cho
Thái tử xấu trai Kusa lúc chàng ra đi đánh lại bảy vì vua cầu hôn
Công chúa Pabhāvati (1).
(1) J. v. 310, 311.

3. Verocana.—Xà vương sống dưới sông Hằng. Lúc Phật Nārada chuyển hoá Xà vương Mahādoṇa,Verocana có mời Ngài và chư tỳkheo tuỳ tùng về cung mình thọ thực. Sau khi nghe kinh tuỳ hỷ của Phật, 80 ngàn chúng sanh xin gia nhập Tăng Đoàn (1). (1) Bu. x. 12; BuA. 154 f.

Veroca Sutta.—Kể lại câu chuyện Vua Asura và Thiên chủ Sakka đến viếng Phật. Xem Veroca.

1. Velaṅgaviṭṭhika.—Tịnh xá do Vua Saddhatissa kiến tạo (1). (1) Mhv. xxxiii. 8.

2. Velaṅgaviṭṭhika.—Hồ nước do Vua Mahāsena kiến tạo ở Tích Lan (1). (1)Mhv. xxxvii. 48.

Velakkāra.—Quân lính đánh mướn của các nhà vua thời trung cổ ở Tích Lan. Họ nổi lên chống Vua Vijayabāhu I, cướp phá Pulatthipura, đốt rụi cung điện, và bắt em gái

vua là Mittā làm con tin. Thoạt tiên Vijayabāhu phải trốn qua Vātagiri, nhưng sau đó dẹp được loạn và bắt tra tấn kẻ chủ mưu đến chết (1). Về sau, họ nổi dậy chống Vua Gajabāhu (2) và Vua Parakkamabāhu I (3), nhưng cả hai lần đều thất bại. (1) Cv. lx. 36 ff. (2) Ibid., lxiii. 24, 29. (3) Ibid., lxxiv. 44; xem chi tiết trong Cv. Trs. i. 217, n. 5.

Velaṅkuṇḍi.—Làng dưới miền Nam Ấn Độ, một phòng thủ kiên cố của Tướng Laṅkāpura (1). (1) Cv. lxxvii. 89, 93.

Velagāmi-vihāra.--Tịnh xá ở Tích Lan do Vua Vijayabāhu I trùng tu (1). (1) Cv. lx. 62.

Velamikā.—Bà đứng đầu 84 ngàn nữ nhơn hầu hạ Vua Mahāsudassana trị vì Kusāvatī. Bà còn được gọi là Khattiyāni (1). (1) S. iii. 146; nhưng D. ii. 187 nói chánh hậu là Subhaddā.

Velāma.—Bồ Tát sanh làm con của vị Tế sư của vua trị vì Benares. Ông đi học chung với Hoàng thái tử ở Takkasilā, trở thành một giáo sư nổi tiếng có 84 ngàn công tử học trò, và về sau làm Tế sư cho nhà vua trị vì Benares. Hằng năm, 84 ngàn công tử về Benares bái kiến nhà vua, gây nhiều khó khăn cho dân chúng. Để trấn an mọi

than phiền, Tế sư Velāma chỉ định 84 ngàn tỉnh (province) cung cấp cho 84 ngàn công tử. Velāma rất giàu và muốn bố thí. Ông lật úp lu nước và nguyện rằng nếu có Thánh nhơn trên đời này nước sẽ chảy xuống. Nhưng nước không chảy xuống mà giữ nguyên trong lu. Và ông khám phá rằng bố thí của ông không thể bị khiển trách. Thế là ông đem của ra bố thí, và bố thí rất rộng lớn không khác chi "một dòng sông được làm bằng năm con sông lớn" (1). Sự bố thí này của Bàlamôn Velāma được kinh điển gọi là Velāmamahāyañña (2). (1) Danh sách của các thí vật được kể trong A. iv. 393 f. Chuyện của Velāma được kể trong AA. ii. 802 ff.; được dẫn trong Velāma Sutta và trong phần duyên khởi của Khadiraṅgāra Jātaka (q.v.). (2) E.g., MA. ii. 616.

Velāma Sutta.—Trưởng giả Anāthapiṇḍika bạch Phật rằng gia đình ông có bố thí, nhưng chỉ cho món ăn thô tệ làm bằng bột gạo bể và cháo chua. Phật dạy phẩm chất của vật bố thí không quan trọng; quan trọng là tâm của người bố thí (như có chú tâm, tự tay bố thí, vân vân.) và người nhận vật bố thí. Tiếp theo, Ngài kể lại sự bố thí của Bàlamôn Velāma (q.v.); tuy bố thí này rộng lớn nhưng không có Thánh nhơn thọ nhận. Ngài còn dạy thêm rằng còn quan trọng hơn sự bố thí rộng lớn hay kiến tạo tự viện là sự quy y Tam Bảo, giữ giới, hành hạnh từ, và biết vô thường; sự việc sau to lớn hơn sự việc trước, và biết vô thường là quan trọng nhứt (1). Trong nhơn duyên này, (Khadiraṅgāra Jātaka (q.v.) được Phật thuyết. (1) A. iv. 392 ff.; kinh được dẫn trong DhA. iii. 11; KhA. 222; DA. i. 234; VihA. 414.

Vellināba.—Một trọng điểm chiến lược dưới miền Nam Ấn Độ (1). (1) Cv. lxxvii. 39.

Veḷa, Veḷu.—Bạn của Gia chủ Vasabha ở Kūṭumbiyaṅgaṇa trong Girijanapada và cũng là cha của Tướng Veḷusumana của Vua Duṭṭhagāmaṇī. (1).

(1) Mhv. xxiii. 69.

Veḷuka.—Con rắn độc trong Veḷuka Jātaka (No. 43).

Veḷuka Jātaka (No. 43).--Chuyện Con Rắn Tre. Bồ Tát sanh làm ẩn sĩ đứng đầu một chúng ẩn sĩ 500 vị. Một trong số ẩn sĩ này có nuôi con rắn trong ống tre và thương yêu như con nên ông được gọi là Veḷukapitā (Cha của Veḷuka). Bồ Tát cảnh báo sự nguy hiểm, nhưng vị ẩn sĩ không nghe. Lần nọ, ông đi cùng các ẩn sĩ vô rừng hái trái ở lại hai ba ngày bỏ đói rắn trong thất. Lúc trở về, ông đến vuốt ve rắn, bị rắn cắn, ngả ra chết. Chuyện kể về một tỳkheo khó bảo. Veḷukapitā chỉ vị tỳkheo này (1). (1) J. i. 245 f.

Veḷukaṇṭakī, Veḷukaṇḍakī, Veḷukaṇṭakiyā.--Nữ cư sĩ ở Veḷukaṇṭa (Veḷukaṇḍa) được xem như một bậc có tín tâm gương mẫu (1). Bà thiết lập cho đại chúng tỳkheo hướng dẫn bởi hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna một sự bố thí mà Phật tán thán vì bố thí này trọn vẹn với sáu phần (2). Lần nọ, VeḷkaṇŠakī đang tụng kinh Parāyaṇa (Con đường đưa đến bờ bên kia) trước khi mặt trời mọc, có Thiên vương Vessavaṇa dừng chơn nghe, tán thán bà và xưng danh tánh mình. Bà đảnh lễ ông và được ông báo cho biết hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna đang trên đường đến VeḷukaṇŠa cùng với chư tỳkheo. Bà sửa soạn bữa ăn sáng và mời hai Tôn giả cùng tỳkheo đến nhà thọ trai. Thọ trai xong, Tôn giả Sāriputta hỏi nữ cư sĩ sao biết được chúng tỳkheo đến VeḷukaṇŠa; bà bạch do Thiên vương Vessavaṇa báo và xin hồi hướng công đức cúng dường buổi cơm sáng này lên Thiên vương theo lời tuyên bố của Thiên vương. Tôn giả tán thán bà có thể nói chuyện tận mặt với Thiên vương có đại thần lực, đại uy lực như vậy. Bà thưa rằng không phải chỉ có sự vi diệu như vậy mà thôi. Bà kể rằng lúc con bà là Nanda đang bị bắt giữ, đang bị trói, đang bị giết, bà rõ biết tâm bà không có đổi khác. Lại nữa, khi chồng bà mạng chung, sanh vào sanh loại Dạxoa và hiện lên trước mặt bà với một tự ngã như lúc trước, bà rõ biết, không vì nhơn duyên ấy, tâm

của bà có đổi khác. Ngoài ra, khi còn là thiếu nữ, được đưa đến cho chồng con, bà rõ biết bà không có một tâm vi phạm đối với chồng con, huống nữa là về thân! Hơn thế nữa, bà có thể ly dục, ly pháp bất thiện, đoạn tận năm hạ phần kiết sử, chứng đạt và an trú bốn Thiền, theo ý muốn của bà. Tôn giả tán thán bà và nói kinh khích lệ bà (5). Buddhaghosa (6) nói rằng nữ cư sĩ ở VeḷukaṇŠa là một Anahàm và rằng vì bà hồi hướng công đức cúng dường lên Thiên vương Vessavaṇa nên được Thiên vương biến cho bồ lúa nhà bà luôn luôn vun đầy trong suốt đời bà. Chú giải Sutta Nipāta (7) nói rằng bà không ăn phi thời và thuộc làu Tam Tạng, và rằng sau khi nghe bà đọc kinh, Thiên vương cho bà một điều ước và bà ước các Dạxoa giúp đem lúa về nhà để gia nhơn bà khỏi bị cực khổ; các Dạxoa đưa lúa vô đầy 1250 kho. Sau đó Thiên vương đến bạch Phật chuyện xảy ra. Chú giải Dhammapada (8) có đề cập đến Veḷukaṇṭakī Nandamātā và Khujjattarā là hai Nữ đại cư sĩ hộ trì của Phật, nhưng Aṅguttara Nikāya chỉ liệt kê có Khujjattarā là tối thắng về nghe nhiều. Ngoài ra, Nandamātā được tán thán là tối thắng về tu Thiền, nhưng bà được gọi là Uttarā Nandamātā (9). (1) A. i. 88; ii. 164. (2) Xem Dāna Sutta [1]. (3) Để yết kiến Phật, theo SNA. i. 369. (4) Bhummadevatā, theo Chú giải. (5) A. iv. 63 ff. (6) AA. ii. 718; cf. SNA. i. 370. (7) SNA. i. 370. (8) DhA. i. 340. (9) A. i. 26; cf. S. ii. 236 cũng nói đến hai nữ cư sĩ này; Bà Rhys Davids nghĩ rằng VeḷukaṇŠakī Nandamātā có thể là Uttarā Nandamātā (Brethren 4, n. 1). Có thể không đúng. Xem Uttarā Nandamātā; xem thêm Nanda Kumāputta.

Veḷukaṇḍa, Velukaṇṭa.—Thành phố trong Vương quốc Avanti, sanh quán của Nữ cư sĩ Nanda Kumāputta. Hai Tôn giả có đến thành phố này trong chuyến du hành trong Dakkhiṇāgiri và được Nữ cư sĩ Nandamātā thỉnh thọ trai (2). Xem Veḷukaṇṭakī. Buddhaghosa (3) nói rằng thành phố này mang tên Veḷukaṇḍa vì có nhiều tre được trồng làm rào kiên cố. (1) ThagA. i. 100. (2) A. iv. 62 f. (3) AA. ii. 717; SNA. i. 370.

Veḷukapitā.—Xem Veḷuka Jātaka.

Veḷugāma.—Làng trong Vương quốc Vương quốc Avanti, sanh quán của Trưởng lão Isidatta. v.l. Vaḍḍhagāma. (1) ThagA. i. 238.

Veḷudanta, Veḷudatta.--Thầy của Trưởng lão Vaḍḍha (1). (1) ThagA. i. 413.

Veḷudvāra.—Làng Bàlamôn của dân chúng Kosala, nơi Phật an trú và thuyết Veḷudvāreyya Sutta (1). Buddhaghosa (2) nói rằng làng được gọi như vậy vì có rừng tre tước cổng làng. (1) S. v. 352. (2) SA. iii. 217.

Veḷudvāra Vagga.—Chương 1 của Sotāpatti Saṃyutta (1).

Veḷudvāreyya Sutta.—Lúc Phật du hành đến Veḷudvāra, các Bàlamôn gia chủ tới yết kiến và xin được thuyết giáo. Ngài vì các ông thuyết cho pháp môn đưa đến lợi ích (tự lợi cho tự ngã) bằng cách dạy họ trì năm giới để được hoàn toàn thanh tịnh về thân hành và khẩu hành, và thành tựu lòng tin bất động đối với Phật, Pháp, Tăng. Vị Thánh đệ tử thành tự bảy pháp này quyết chắc chứng quả giác ngộ (1). (1) S. v. 352 f.

Veḷuppa.—Chiến sĩ Damiḷa từng giúp Vua Aggabodhi III chống Vua Jeṭṭhatissa III. Lúc đang nằm trên lưng voi giữa trận chiến vì mỏi mệt, JeŠŠhatissa thấy Veḷuppa đến, bèn cắt cổ tự sát (1). (1) Cv. xliv. 111 f.

Veḷuriya.—Tên của một làng có mỏ ngọc bích (veḷuriyā) (1). (1) VvA. 27.

1. Veḷuvana.--Lạc viên của Vua Bimbisāra ở Rājagaha. Vườn được cúng dường lên Phật lúc Ngài đến Rājagaha lần đầu tiên sau khi

giác ngộ (bấy giờ, Ngài trú tại Laṭṭhivanuyyāna) (1). Sở dĩ nhà vua chọn cúng dường Veḷuvana vì vườn "không quá xa hay quá gần, dễ ra vô, tiện cho mọi người tới lui, không quá đông đảo lúc ban ngày, không ồn ào lúc ban đêm, không có hơi người, tốt cho người tu ẩn cư". Veḷuvana là ārāna đầu tiên được cúng dường lên Phật, và sau đó Phật có chế định giới luật cho phép tỳkheo nhận vườn cúng dường (2). Phật chuyển ngay từ LaŠŠhivanuyyāna qua Veḷuvana và tại đây Ngài quy y Sāriputta và Moggallāna (3). Kalandakanivāpa (q.v.) là nơi mà Phật an trú mỗi khi đến Veḷuvana. Tại đây Phật chế nhiều giới luật, như hành trì an cư kiết hạ (4), sự dùng thực phẩm nấu trong tịnh xá (5), hái trái (6), giải phẩu tỳkheo (7), ăn đường (8), cọ thân lên cây (9), loại am thất (10), sự sử dụng vàng bạc (11). Trong lúc Phật trú tại Veḷuvana, Trưởng lão Dabba Mallaputta được cử sắp xếp chỗ ở và phân phối thực phẩm cho chư tỳkheo (12). Tại đây, hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna đem trở về 500 tỳkheo ly khai theo Devadatta đến Gayāsisa (13). Tại đây, Phật an cư liên tiếp bốn mùa mưa sau khi Ngài thành Phật (14). Tại đây, chư Trưởng lão tham dự Kết tập I tìm lại sự an tĩnh sau những giờ câu

hội; chư vị trú tại Kalandakanivāpa. Tại đây, Trưởng lão Puriṇa tuyên bố ông chỉ muốn hồi tưởng (nói lại) những gì ông nghe Phật thuyết và học được nơi Đức Thế Tôn, lúc ông được thỉnh chuẩn phê kết quả của Kết tập I (15). Veḷuvana là nơi mà Phật từng thuyết nhiều Kinh bổn sanh (16), như: Asampadāna, Upahāna, Ubhatobhaṭṭha, Kandagalaka, Kālabāhu, Kukkuṭa, Kumbhila, Kuruṅga, Kuruṅgamiga, Giridanta, Guttila, Culladhammapaala, Cūlahaṃsa, Cūlanandaya, Jambu, Tayodhamma, Thusa, Dummedha, Dūbhiyamakkaṭa, Dhammaddhaja, Nigrodha, Parantapa, Pucimanda, Maṅgala, Maṇicora, Manoja, Mahākapi, Mahāhaṃsa, Mūsika, Romaka, Rohantamiga, Ruru, Lakkaṇa, Laṭukika,Vānara, Vānarinda, Vinilaka,Virocana, Saccaṅkura, Sañjiva, Sabbadaaṭha, Sarabhaṅga, Sāliya, Sigāla, Silavanāga, Suvaṇṇakakkaṭa, Haṃsa, và Hāritamātā, và nhiều kinh khác nữa. Tại Veḷuvana, Phật tiếp kiến nhiều khách thập phương như: các chư Thiên Dīghalaṭṭha, Nandana, Candana, Sudatta,

Subrahmā, Asama, Sahali, Niṅka, Ākoṭaka, Veṭambari, và Māṇavagāmiya; Bàlamôn Dhanañjanī; những Bhāradvāja như: Akkhosaka, Asurinda, Bilaṅgika, Aggika, Acela-Kassapa, và Susīma; 30 Tích Lan ở Pāvā (17); nhiều Trưởng lão, như Mahākappina, Aññākondañña (ngay trước khi ông mạng chung), Soṇagahapatiputta, Samiddhi, Moliya Sivaka, Tālapuṭa, Maṇīcūḷaka,Mahacunda (lúc ông đang bị bịnh) (18), Visākha (sau khi ông viếng Dhammadinnā và được nghe Trưởng lão thuyết Culla Vedalla Sutta), Abhayarājakumāra, Gulissāni, Vachagotta, Bhūmija, Samiddhi, Aciravata, Sabhiya, Vassaka, Suppabuddha, Pilindavaccha, Jāṇussoni, và Công chúa Cundī; Hoàng hậu Khemā của Vua Bimbisāra đến vì nghe nói Veḷuvana rất đẹp. Hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna đến Veḷuvana yết kiến Phật nhiều lần, lúc đi một mình lúc đi với đồng phạm hạnh. Thi giả Ānanda trú tại đây một thời gian sau khi Phật nhập diệt; ông thuyết Gopakamoggallāna Sutta trong vườn này. Veḷuvana cũng là nơi xảy ra nhiều chuyện khác liên quan đến Phật. Māra đến đây nhiều lần để phá Phật. Tin ba tỳkheo Vakkali, Godhika và Channa tự vẫn tới tai Phật lúc Ngài trú tại đây và tại đây Ngài tuyên bố chư vị vô tội. Tin ba Đệ tử Assaji, Moggallāna và Dīghāvu bị bịnh đến và Phật tới chư vị để thuyết pháp khuyến khích. Kế bên Veḷuvana, có Vườn Du sĩ Paribbājakārāma; Phật thỉnh thoảng có ghé qua ; hai cuộc đàm đạo của Ngài với Du sĩ được ghi lại trong hai kinh Mahā-Sakuladāyī. Dưới triều Phật, có hai thūpa được kiến tạo trước cổng của Veḷuvana, để thờ xá lợi của Tôn giả Aññā Koṇḍañña (21) và Tôn giả Moggallāna (22). Veḷuvana được bao quanh bởi tường rào bằng tre, cao 18 cubit, có cổng và tháp canh (23). Sau khi Phật Nípbàn, có Dāsaka, học trò của Upāli, trú trong Veḷuvana, và có Soṇaka thọ giới cùng với 55 bạn khác; rồi Soṇaka ra đi từ đây tới Kukkuṭārāma (24). Lễ cúng dường Veḷuvana được khắc trên phù điêu trong Điện xá lợi của Mahā Thūpa (25).

Bên cạnh Veḷuvana vihāra có pāsāda Ambalaṭṭhika để chư tỳkheo có chỗ tĩnh mịch (26). Và còn có thêm một senāsama để chư tỳkheo làm nơi tu khổ hạnh (27). Bàlamôn Vassakāra, Quan phụ chánh của Vua Ajātasattu tái sanh làm con khỉ sống trong Veḷuvana. Lúc sanh tiền ông đã biết trước nghiệp mình (vì không xin lỗi Tôn giả Mahā Kaccāna mà ông gọi là con khỉ) nên lo chuẩn bị trồng cây ăn trái sẵn trong vườn (28). Theo Ngài Huyền Trang (29), Kalandaka-nivāpa (mà Ngài gọi là Karaṇḍaveṇuvana)

nằm cách Veḷuvana một lý về phía Bắc của Rājagaha. (1) Vin. i. 35. (2) Ibid., 39 f.; theo BuA. (19; cf. ApA. i. 75), đất rung chuyển lúc nước do nhà vua xối lên tay Đức Phật trong lễ cúng dường vườn rơi xuống đất. Veḷuvana là ārāma duy nhứt trong Jambudīpa mà lễ cúng dường làm đất rung chuyển. Theo gương này, Trưởng lão Mahinda nhận vườn Mahāmeghavana trong Anurādhapura do Vua Devānampiyatissa cúng dường (Mhv. xvv. 17). (3) Vin. i. 42. (4) Vin. i. 137. (5) Ibid., 210 f. (6) Ibid., 212. (7) Ibid., 215 f. (8) Ibid., 226. (9) Ibid., ii. 105. (10) Ibid., 146. (11) Ibid., 196. (12) Ibid., 74. Sau khi quyết định tìm cái chết Dabba đến Veḷuvana là nơi Phật đang an trú để cáo biệt (Ud. viii. 9). (13) Vin. ii. 200. (14) BuA. 3; chính lúc Phật trú tại Veḷuvana, Devadatta thả voi Nāḷāgiri ra để hại Ngài (J. v. 335). (15) Vin. ii. 289. (16) Nhiều kinh nói về âm mưu của Devadatta; một số nói về âm mưu của Ajātasattu; vài kinh đề cập đến việc Ānanda hy sinh thân mạng để cứu Phật. (17) S. ii. 187. (18) S. v. 181. (19) Sāriputta có nhiều cuộc đàm luận (như với Candikāputta và Lāḷudāyi) trong vườn này. Mahā Kassapa thuyết một bài pháp tại đây (A. v. 161 ff.). Về các kinh khác do Phật thuyết trong Veḷuvana, xem S. i. 231; ii. 32, 183, 242, 254; iv. 20; v. 446; Ud. iv. 9. (20) E.g., S. i. 106 f. (21) SA. i. 219. (22) J. v. 127. (23) SNA. ii. 419; Sp. iii. 570. (24) Mhv. v. 115 f.; 122; Dpv. iv. 39. (25) Mhv. xxx. 80. MA. ii. 635.

(27) Ibid., 932. (28) MA. ii. 854. (29) Beal, op. cit., ii. 159.

2. Veḷuvana.--Vườn tre trong Kanjaṅgalā, nơi Phật có lần an trú. Các nam cư sĩ ở Kanjaṅgalā đến đây yết kiến Ngài để thỉnh ý về các câu trả lời mà chư Tỳkheo ni ở Kanjaṅgalā đã thuyết cho các ông (1). (1) A. v. 54 f.

3. Veḷuvana.--Vườn tre trong Kimbilā, nơi Phật an trú và có Tôn giả Kimbila đến yết kiến (1). (1) A. iii. 247, 339; iv. 84.

4. Veḷuvana.—Tự viện do Vua Aggabodhi II kiến tạo ở Tích Lan và cúng dường lên các tỳkheo Sāgalika (1). Tự viện nằm giữa Anurādhapura và Maṇihira. Vua Saṅghatissa có lần giả dạng tu sĩ ẩn náo tại đây (2). Vua Jeṭṭhatissa III cúng dường lên tự viện làng Kakkalaviṭṭi (3). (1) Cv. xlii. 43. (2) Ibid., xliv. 29; Cv. Trs. i. 77, n. 2. (3) Cv. xliv. 99.

5. Veḷuvana.—Tự viện do Vua Parakkamabāhu I kiến tạo ở ngoại ô Vijita của Pulatthipura. Gồm ba điện thờ Tôn tượng, mỗi điện cao hai từng, một tháp, một nhà tu, hai pāsāda hai từng, bốn cổng, bốn pāsāda dài, tám pāsāda nhỏ, một trai đường, một giảng đường, bảy bếp nấu, và 12 nhà tiêu (1). (1) Cv. lxxiii. 152, lxxviii. 87 f.; xem thêm Cv. Trs. ii. 113, n. 1.

Veḷusumana.--Tướng của Vua Duṭṭhagāmaṇī. Ông là con của Vasabha, một gia chủ ở Kuṭumbiyaṅgaṇa trong Girijapanada. Trong ngày đặt tên có hai bạn của Vasabha là Veḷa và Sumana đến cho quà, nên bé mang tên ghép của hai ông là Veḷusumana. Lúc lớn lên, Veḷusumana đến ở với Sumana đang trị vì Girijanapada và thuần hoá được con ngựa chứng mà không ai trị nổi. Sumana cho chàng một trăm ngàn và đưa chàng về triều phục vụ Vua Kākavaṇṇatissa (1).

Lúc Hoàng hậu Vihāradevī của Vua Kākavaṇṇatissa ước ao được uống nước rửa thanh gươm chặt đầu Chiến binh Nandasārathi của Vua Eḷāra, Veḷusumana được giao cho

trách nhiệm đi giết Nandasārathi. Chàng đến Anurādhapura làm thân với quan giữ ngựa Vāha của nhà vua. Một hôm ông theo ngựa ra tắm ngoài sông, trộm ngựa cởi đi. Vua Eḷāra phái Nandasārathi đuổi theo. Veḷusumana núp trong rừng trên đồi Nigrodhasāla đợi Nandasārathi đến và chém đầu (2). Veḷusumana về sau lập được công đầu trong trận chiếm Vijitapura (3). (1) Mhv. xxiii. 68 ff. (2) Ibid., xxii. 51 ff. (3) Ibid., xxv. 25.

Vevaṭiyakapi Jātaka. v.l. Mahākapi (q.v.) (1). (1) J. iii. 178.

Vesākha.— Khoảng thời gian giữa tháng Tư và Năm tây. Phật đản sanh, đắc đạo và nhập diệt vào ngày trăng tròn (Rằm) của tháng Vesākha (1) nên có lễ Vesākhapūjā (Lễ Tam Hợp) mà các vì vua Tích Lan luôn luôn tổ chức rất trọng thể (2). Rằm tháng Vesākha thường được chọn là ngày lành; Vua Devānampiyatissa làm lễ quán đảnh vào ngày này (2); lễ đặt viên đá đầu tiên của Mahā Thūpa cũng được tổ chức vào ngày này (4), vân vân. (1) E.g., J. i. ; BuA. 248; Mhv. iii. 2. (2) Xem e.g., ibid., xxxii. 35; xxxv. 100; Cv. li. 84. (3) Mbv. xi. 42. (4) Ibid., xxix. 1.

Vesāyī.—Tên của Diêm vương (Yama) (1). (1) J. ii. 317, 318.

Vesārajja Sutta.—Có bốn vô sở uý của Như Lai: Ngài tự nhận là Chánh đẳng giác; Ngài tự nhận đã đoạn trừ các lậu hoặc; các chướng ngại pháp do Ngài tuyên bố thật sự là chướng ngại; Pháp mà Ngài tuyên bố không bao giờ sai mục đích (1). (1) A. ii. 8.

Vesālā.—Các Nāga ở Vesāli có mặt trong buổi thuyết kinh Mayasamaya (1). (1) D. ii. 258; DA. ii. 688.

Vesāli.—Xá Vệ. Thủ đô của dân tộc Licchavī. Phật đến Vesāli lần đầu tiên vào năm thứ năm sau khi thành đạo và trải qua mùa mưa tại đây (1). Chú giải (2) có mô tả chi tiết cuộc viếng thăm này. Vesāli là trú quán của 7007 rājā; mỗi rājā có đoàn tuỳ tùng đông đảo và nhiều vườn chơi để du ngoạn. Có lần kinh đô bị hạn hán, thiếu thực phẩm, dân chúng chết nhiều, dịch tễ hoành hành, ma quỷ quấy phá. Licchavī Mahāli (con của Tế sư thành Vesāli và là bạn của Vua Bimbisāra) được cử đến Veḷuvana thỉnh Phật. Phật du hành với 500 tỳkheo đến. Đường từ Veḷuvana tới sông Hằng (năm lý) cũng như thuyền qua sông được trang hoàng rực rỡ, và nhà vua đích thân theo đưa Ngài (đi trong năm ngày) đến bờ sông; truyền thuyết còn nói rằng nhà vua lội xuống nước tới cổ để tiễn Ngài. Bên kia sông, người Licchavī cung nghinh Ngài còn trọng thể hơn, trên suốt đoạn đường ba lý đến thủ đô. Lúc Ngài vừa đặt chơn lên đất Vajji, mưa tuôn xối xả. Khi Ngài tới Vesāli, Thiên chủ Sakka xuất hiện đảnh lễ Ngài khiến quỷ thần sợ biến mất hết. Đêm đến, Ngài thuyết kinh Ratana Sutta để Tôn giả Ānanda cùng đi với các công tử Licchavī tụng đọc ở ba bức tường thành trong ba canh. Nghi thức này được lập lại trong bảy hôm liền (3). Mọi dịch bịnh đều tan biến. Rồi vì đại chúng, Phật đích thân thuyết kinh Ratana Sutta; có 84 ngàn chúng sanh được chuyển hóa. Lúc Phật ra về, dân chúng Licchavī đưa Ngài trong không khí lễ lạc hoành tráng, hơn cả lúc Ngài đến. Có nhiều chư Thiên và Nāga đến để đua nhau đảnh lễ Ngài. Bên kia sông, Vua Bimbisāra sẵn sàng nghinh đón Ngài trở về Rājagaha. Tại Rājagaha Ngài thuyết Saṅkha Jātaka (Xem s.v. [2]). Trong chuyến Phật du hành qua Vesāli này, Vua cha Suddhodana băng

hà (4). Trước đó, Ngài có đi trên không trung về viếng và thuyết kinh giúp Vua cha đắc quả Alahán. Tại Vesāli Phật chế định nhiều giới luật (6). Tại Vesāli Dì mẫu Pajāpatī Gotamī được Phật cho phép gia nhập Tăng Đoàn. Được biết Bà cùng 500 nữ nhơn trong cung không ngại gian khổ đi

theo Phật từ Kapilavatthu về đây và được Tôn giả Ānanda bạch giúp thêm nên mới được toại nguyện (7). Kinh điển mô tả (8) tỉ mỉ chuyến viếng thăm sau cùng của Phật tại Vesāli (trên đường Ngài đến Kusinārā). Vào ngày chót, sau khi thọ thực xong, trên đường ra tịnh xá Cāpāla nghỉ trưa, Ngài kể cho Thị giả Ānanda nghe nhiều nét xin đẹp và khả ái của Vesāli, như có các tịnh xá Udena, Gotamaka, Sattambaka, Bahuputta, và Sārandada (9). Đến Vesāli, Ngài thường trú tại Kūṭāgārasālā (q.v.), nhưng đôi khi cũng trú trong các tịnh xá vừa kể (10). Trong lần chót nghỉ tại tịnh xá Cāpāla này, Phật báo cho Ānanda biết Ngài sẽ nhập diệt trong ba tháng tới, vì Ngài đã quyết định và nói với Māra như vậy rồi. Hôm sau, lúc lên đường rời Vesāli đi Bhaṇḍagāma, Phật nhìn kinh thành lần chót bằng cách "xoay mình như con voi" (nāgāpalolitaṃapaloketvā) (11). Mùa an cư trước đó, Phật trú tại làng Beluva trong lúc chư tỳkheo tuỳ tùng trú trong và ở ngoại ô Vesāli. Ngày trước khi nhập hạ, Kỳ nữ Ambapāli thỉnh Ngài và chư tỳkheo về nhà thọ trai và cúng dường vườn Ambavana (12). Vesāli là căn cứ địa của các Nigaṇṭha (13). Sự hiện diện của Phật tại đây gây nhiều bất tiện cho họ và họ đã phải dùng nhiều cách để ngăn cản môn đệ họ theo Phật (14). Vào thời Phật tại thế, Vesāli rất rộng lớn, trù phú, đông dân cư, và dư đầy thực phẩm. Có 7707 lạc viên và một số hồ sen tương đương. Kỳ nữ Ambapālī nổi tiếng là người hương trời sắc nước và từng giúp làm giàu Vesāli (15). Thành phố có ba tường thành, cách nhau một gāvuta và có ba cổng với nhiều vọng canh (16). Ngoài thành có vùng rừng thiên nhiên Mahāvana rộng lớn (q.v.) trải dài tới Hy Mã Lạp Sơn (17). Kế bên còn nhiều khu rừng khác, như Gosiṅgalasāla (18). Phật có thuyết nhiều kinh tại Vesāli, như: Mahāli, Mahāsihanāda, Cūla-Saccaka, Mahā-Saccaka, Tevijja, Vacchagotta, Sunakkhatta và Ratana (19). Telovāda Jātaka (No. 246) và Sigāla Jātaka (No. 152) cũng được thuyết tại đây. Vesāli được chia một phần xá lợi Phật và có xây tháp tôn trí số xá lợi này (20).

Vesāli là nơi chư tỳkheo Vajji đưa ra "Mười Điểm Sửa Đổi" và Đại hội Kết tập II được triệu tập tại tịnh xá Vālikārāma (trong Vesāli) để thảo luận vấn đề này. Thành Vesāli còn được gọi là Visālā (21). Trong thành có Nāga sanh sống; họ được gọi là Vesālā (22). Vesāli là tiền thân của Basrah trong Muzafferpur ở Tirhut hiện nay (23). (1) BuA., p. 3. (2) KhpA. 160 ff.=SNA. i. 278; DhA. iii. 436 ff.; cp. Mtu. i. 253 ff. (3) Theo DhA. Phật chỉ lưu lại Vesāli bảy hôm; KhA. nói 14 ngày. (4) Xem ThigA., p. 111; AA. i. 186. (5) Trong chuyến du hành đến Kapilavatthu này Dì mẫu Pajāpatī Gotamī bạch xin gia nhập Tăng Đoàn lần đầu tiên, nhưng Phật từ chối (AA. i. 186). (6) Xem e.g., Vin. i. 238, 287 f.; ii. 118, 119-27. Chuyến du hành nói đây có lẽ là chuyến lâu nhứt; trong lần này, Phật bảo chư tỳkheo úp bát (pattanikkujjana) đối với Licchavī Vaḍḍa (q.v.). Về các giới luật khác do Phật chế định tại Vesāli, xem Vin. ii. 159 f.; iii. và iv. passim. (7) Vin. ii. 253 ff.; xem s.v. Mahāpajāpatī Gotamī. (8) E.g., D. ii. 95 ff. (9) Cf. Mtu. i. 300 có kể thêm tịnh xá Kapinayha. Tất cả các cetiya này trước đây là đền thờ các linh thần địa phương và được cải biến thành tịnh xá của Phật tử. Còn một số tịnh xá khác nữa ở trong hay ngoại ô

Vesāli, như Pāṭikārāma, Vālikārāma. (10) Xem s.v., và xem thêm D. ii. 118. (11) Ibid., 122. (12) Ibid., 98; nhưng xem Dial. ii. 102, n. 1. (13) Jacobi: Jaina Sūtras (S.B.E.) Kalpa Sūtra, sect. 122; Vesāli cũng là trú xứ của hai Đạo sĩ lõa thể Kandaramasuka và Pāṭikaputa (q.v.). Trong số các đệ tử có tiếng của Phật sống ở Vesāli có Gia chủ Ugga (tối thắng về bố thí các món đồ khả ý), Piṅgiyāni, Kāraṇapāli, Siha, Vāseṭṭha (A. iv. 258), và nhiều Licchavī (xem s.v. Licchavī). (14) Xem e.g., s.v. Siha. (15) Vin. i. 268. (16) J. i. 504; cf. i. 389. Có thể ba tường này phân chia ba quận của Vaiśālī nói trong Dulva của Tây Tạng (Rockhill, p. 62); Hoernle (Uvāsagadasāo Translation ii., p. 4, n. 8) gọi ba quận ấy là khu thành phố Vesāli chính thống, Kuṇḍapura và Vāṇiyagāma (như kể trong kinh tạng Jaina). Buddhaghosa nói rằng (e.g., Sp. ii. 393) Vesāli được gọi như

vậy vì rộng lớn (visālībhūtatā Vesāli ti uccati); cf. UdA. 184 (tikkhattuṃ visālabhūtattā); và MA. i. 259. (17) DA. i. 309. (18) A. v. 134. (19) Xem thêm A. i. 220, 276; ii. 190, 200; iii. 38, 49 ff., 75, 142, 167, 236, 239; iv. 16, 79, 100, 179, 208, 274 ff., 279 ff., 308 ff.; v. 86, 133, 342; S. i. 29, 112, 230; ii. 267, 280; iii. 68, 116; iv. 109, 210 ff., 380; v. 141 f., 152 f., 258, 301, 320, 389, 453; D. ii. 94 ff.; xem thêm DhA. i. 263; iii. 267, 279, 460, 480. (20) D. ii. 167; Bu. xxviii. 2. (21) E.g., AA. i. 47; Cv. xcix. 98. (22) D. ii. 258. (23) XemVincent Smith, J.R.A.S. 1907, p. 267 f., và Marshall, Arch. Survey of India, 1903-4, p. 74.

1. Vesāli Sutta.—Xem Vajjiputta Sutta.

2. Vesāli Sutta.—Gia chủ Ugga đến Kūṭāgārasālā viếng Phật và bạch hỏi do nhân gì, do duyên gì, một số loài hữu tình ngay trong hiện tại không được hoàn toàn tịch tịnh, còn số khác được hoàn toàn tịch tịnh? Ngài dạy rằng tỳkheo nào có chấp thủ, không được hoàn toàn tịch tịnh và tỳkheo nào không có chấp thủ được hoàn toàn tịch tịnh (1). (1) S. iv. 109.

3. Vesāli Sutta.--Tại Vesāli Phật dùng nhiều phương tiện giảng về bất tịnh, nêu rõ về bất tịnh, tán thán sự tu tập bất tịnh. Sau đó Ngài muốn sống Thiền tịnh một mình ở Mahavana trong nữa tháng, không gặp một ai, trừ người đem đồ ăn. Các tỳkheo chuyên chú quán chiếu bất tịnh, phát khởi tủi hổ, và quyên sanh. Tin tới tai Phật, Ngài gọi chư tỳkheo tập hợp tại Kūṭāgārasālā và dạy định niệm hơi thở (1). (1) S. v. 320 f.

Vessagiri.—Vệ Xá Sơn. Tự viện gần Anurādhapura ở Tích Lan do Vua Devānampiyatissa kiến tạo cho 500 thương buôn (vessa) được Trưởng lão Mahinda truyền giới (1). Gần tự viện là khu rừng nơi Vua Vaṭṭagāmaṇī cất giấu bình bát xá lợi của Phật lúc ông thua quân Damiḷa phải bỏ trốn; và cũng tại đây ông được Trưởng lão

Mahātissa trú trong tịnh xá Kupikkala cung cấp vật thực (2). Bình bát bị một Damiḷa lấy đem về Ấn Độ, nhưng Tích Lan lấy lại được về sau (3). Dưới phía Nam Vessagiri có tịnh xá Pabbata, và gần đó là làng Silāsobbhakaṇḍaka (4). (1) Mhv. xx. 15; Mhv. Trs. 137, n. 3. (2) Mhv. xxxiii. 48 f. (3) Ibid., 55. (4) MṬ. 616.

1. Vessantara.—Con chim cú chỉ Tôn giả Sāriputta trong Tesakuṇa Jātaka.

2. Vessantara.—Vua trị vì Sivi (Bồ Tát) trong Vessantara Jātaka.

Vessantara Jātaka (No. 547).--Chuyện Đại Vương Vesantara. Vessantara (Bồ Tát) là vương tử của Vua Sañjaya trị vì Sivi tại kinh thành Jetuttara và Hoàng hậu Phusatī, công chúa của Vua Madda. Ông được gọi như vậy vì Hoàng hậu sanh ông lúc đi qua khu phố Vessa (=thương nhơn) trong thành Jetuttara (1). Cũng trong ngày này, có Bạch tượng Paccaya (=Phương tiện) chào đời; một điềm lành. Lúc lên 8, Vessantara phát khởi tâm bố thí (có thể kể cả da thịt hay đôi mắt mình) và đất rung chuyển. Trưởng thành, Vessantara thành hôn với Maddī, 16, và lên ngôi nối nghiệp cha. Vua Vessantara có Hoàng tử Jāli và Công chúa Kaṇhajinā. Ngự trên ngôi báu, Vua Vessantara không ngừng thực hành đại bố thí. Có nạn hạn hán lớn ở Kāliṅga và tám Bàlamôn của quốc độ này đến xin Vessantara bố thí cho Bạch tượng Paccaya, vì được biết voi báu này có thần thông làm mưa. Dân chúng Jetuttara phản đối sự bố thí này và yêu cầu Vua Sañjaya đày Vessantara lên núi Vaṅka. Trước khi ra đi, Vessantara xin với Vua cha cho phép ông làm Lễ Đại bố thí bảy trăm món (Sattasataka) và xin thần dân gia hạn cho ông một ngày vì việc này. Lúc Vessantara giả từ thân tộc, Maddī xin được đem con theo. Ông, Maddī, Jāli và Kaṇhajinā lên xe rời kinh thành theo con đường gian nan mà kẻ tù tội đi đày phải trải qua. Ra khỏi thành,

Vessantara gặp bốn Bàlamôn xin ngựa; ông bố thí ngựa. Một Bàlamôn khác xin xe, ông bố thí xe. Thế là ông và gia đình phải lội bộ ngang Suvaṇṇagiritāla, qua sông Kantimārā, vượt hai núi Arañjara và Dunivitṭha, trước khi đến làng của chú ông trong vương quốc Ceta. Truyền thuyết nói rằng trên đoạn đường này, thần Dạxoa đã thu ngắn dặm trường để ông và gia đình đi trong một ngày tới nơi, và đưa trái cây sà xuống tầm tay để ông và gia đình độ nhựt. Có 60 ngàn Sátđếlỵ ra nghinh tiếp ông và dưng ông quốc độ của họ, nhưng ông từ chối. Ông cũng không vô thành mà chỉ nghỉ ngoài cổng. Sáng hôm sau, dân chúng Ceta hướng dẫn bởi Cetaputta tiễn đưa ông 15 lý tới bìa rừng. Vessantara cùng gia đình tiến lên đỉnh Gandhamādana (Hương Sơn), ở lại đó ngày hôm ấy, hôm sau hướng về phía Bắc đi qua chơn núi Vipula, nghỉ lại trên bờ sông Ketumatī dùng bữa do người thợ rừng đãi. Từ đó, đoàn đi tiếp đến đồi Nālika, rồi lần theo bờ hồ Mucalinda, tiến sâu vô rừng rậm, và đến núi Vaṅka. Trên đỉnh Vaṅka đã có sẵn hai lều, một cho Vessantara, một cho Maddī và hai con, do Thiên tử Vissakamma xây theo lịnh của Thiên chủ Sakka. Quanh lều ba lý các thú rừng đều trở nên hiền lành vì công lực của Vessantara. Mỗi ngày Maddī vô rừng hái trái để gia đình ăn qua ngày. Bốn tháng qua. Một hôm, có Bàlamôn Jūjaka, theo lời chỉ dẫn của Ẩn sĩ Accuta, đến từ Dunnivitṭha để xin Jāli và Kaṇhajinā về làm nô tỳ cho vợ ông là Amittatāpanā. Đêm hôm trước đó, Maddī nằm mơ thấy ác mộng nhưng được Vessantara trấn an (dầu ông biết việc sắp đến) và vô rừng hái trái như thường ngày. Ở nhà, Vessantara bố thí hai con. Lúc Vessantara xối nước lên tay Jūjaka (để tượng trưng cho sự bố thí), đất rung chuyển vì hoan hỷ. Jūjaka buộc dắt hai trẻ đi. Jāli và Kaṇhajinā “run rẩy như đôi chim bị thương” luôn muốn chạy về phía cha, còn Vessantara vô lều khóc lên thảm thiết. Chiều tối, Maddī về (bà bị thiên thần giả dạng thú dữ cản đường nên về trễ) không thấy con, lên tiếng hỏi; Vessanara im lặng. Bà đi tìm con suốt đêm tới sáng mới về, và bị bất tỉnh. Vessantara đỡ bà lên lòng mình, lấy nước rảy và xoa bóp để bà tỉnh dậy. Bấy giờ Vessantara mới kể chuyện xảy ra và nói rằng nếu ông không thể giữ tâm thanh thảnh

khi bố thí các con thì việc thần kỳ hy hữu kia đã

không xảy ra. Bà hoan hỷ và công nhận ông đã ban một thí vật cao quý. Rạng đông, Thiên chủ Sakka xuất hiện giả làm một Bàlamôn đến xin Maddī. Vessantara nhìn Maddī thấy bà gật đầu, ông thanh thản trao Maddī cho ông; đất rung chuyển. Sakka hiện hình xưng danh, trả Maddī lại, và cho Vessantara tám điều ước. Ông ước: được phụ vương gọi trở về; không kết án tử hình cho ai cả; cứu giúp mọi người; không tà dâm; con ông sống đời lâu dài; thực phẩm thần tiên xuất hiện mỗi ngày; thí vật đủ đầy mãi; và được giải thoát lên cõi trời. Trong lúc ấy, Jūjaka đã đi được 60 lý rồi; dọc đường hai trẻ được thiên thần chăm sóc và bảo vệ. Dưới sự hướng dẫn của thiên thần, sau 15 ngày đường, Jūjaka đến Jettuttara thay vì Kāliṅga như ông dự tính. Tối hôm đó, Vua Sañjaya nằm mộng và được các nhà tiên tri đoán là thân vương của ông sắp trở về. Sáng ra thiết chầu, ông thấy ai trẻ đi cùng Jūjaka biết ngay là cháu mình nên nhận cháu và ban cho Jūjaka cung thất bảy từng, vàng bạc và cao lương mỹ vị. Ông ăn uống quá nhiều nên bị bội thực chết; tài sản ông không ai thừa kế nên trở vô ngân khố của vua. Sau khi nghe cháu phân bày tự sự, Vua Sañjaya ra chiếu chuẩn bị đi đón Vessantara về triều: một đạo quân hùng mạnh sẵn sàng, con đường Jetuttara-Vaṅkagiri rộng tám usabha được xây đắp; Jāli làm người hướng đạo. Bảy ngày sau, nhà vua, hoàng hậu, Jāli và đoàn tuỳ tùng long trọng làm lễ lên đường; có cả Bạch tượng Paccaya nữa (được Kāliṅga trả trở về). Gặp lại nhau, hoan hỷ lớn, sáu vị thân vương cùng tuỳ tùng đều nằm bất tỉnh. Sakka đổ một trận mưa làm hồi tỉnh mọi người. Mưa chỉ làm ướt người nào muốn ướt. Sau đó Vessantara đi nhiễu quanh am lá ba lần, nơi ông đã tu tập khổ hạnh chín tháng rưỡi, và đạt pháp tối thượng về Bố thí viên mãn; đất rung chuyển. Tiếp theo quần thần rảy nước lên ông làm lễ quán đảnh phong vương: ông lên ngôi trị vì Sivi với Maddī làm chánh hậu. Đại vương Vessantara và Hoàng hậu Maddī được phụ vương và tuỳ tùng bày đủ trò tiêu khiển trong suốt một tháng trên đường trở về kinh đô. Ngày ông tiến vô Jettuttara, Đại vương Vessantara ân xá tất cả tội phạm, chí đến mèo bị nhốt. Đêm đến, nằm nghĩ làm thế nào để

ban bố cho kẻ cầu ân, ông được Thiên chủ Sakka đổ xuống cho trận mưa bảy báu ngập lên tới đầu gối. Nhờ đó, Đại vương Vessantara tiếp tục làm công quả bố thí cho đến trọn đời. Sau khi thân hoại mạng chung, Đại vương Vessantara sanh lên cõi Tusita (3). Chuyện được kể nhơn lúc Phật viếng Kapilavatthu lần đầu tiên. Thân thích của Ngài đưa Ngài đến Nigrodhārāma nhưng không đảnh lễ Ngài vì kiêu mạn (xem Ngài như em cháu trong tộc). Ngài bèn thi triển Thần thông Song hành và các Thích tử hướng dẫn bởi Phụ vương Suddhodana mới đảnh lễ Ngài. Bấy giờ có đám mưa lớn chỉ làm ướt những ai muốn được ướt. Lúc thần dân tỏ ra kinh ngạc, Ngài kể chuyện quá khứ trên (4). Nhận diện tiền thân: Jūjaka chỉ Devadatta; Amittatāpanā chỉ Cincā; Cetaputta chỉ Channa; Accuta chỉ Sāriputta; Sakka chỉ Anuruddha; Sañjaya chỉ Suddhodana; Phusatī chỉ Mahāmāyā; Maddī chỉ Rāhulamātā; Jāli chỉ Rāhula; Kaṇhajinā chỉ Uppalavaṇṇā (5). Chuyện được kể trong CariyāpiŠaka (6) và thường được dẫn (7) như chuyện Bố thí viên mãn (dāna-pāramita) cao tột của Bồ Tát. Đất rung chuyển bảy lần lúc Vessantara bố thí, và đây là một câu hỏi được đặt ra trong Milandapañha (8). Chuyện được khắc trên phù điêu trong Điện xá lợi của Mahā Thūpa (9). Kinh Vessantara là Kinh Bổn Sanh sẽ

biến mất đầu tiên trên thế gian (10). Xem Gūḷha-Vessantara. (1) Cf. BuA. 228. (2) Xem chi tiết trong J. vi. 488 f. (3) J. i. 47; DhA. i. 69. (4) Theo BuA. 245, kinh này được kể sau khi đọc tụng Buddhavaṃsa. (5) Chuyện được kể trong J. vi. 479-593. (6). i. 9. (7) E.g., Sp. i. 245; VibhA. 414; Cv. xlii. 5; c. 74. (8) Mil. p. 113; về một câu hỏi nữa, xem thêm ibid., 274 f. (9) Mhv. xxx. 88. (10) AA. i. 51.

1. Vessabhū.—Tỳ Xá Bà. Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác thứ 21 trong số 24 vị ra đời. Ngài sanh ra trong Lạc viên Anoma (Anūpama theo Chú giải). Cha Ngài là Sátđếlỵ Suppatitia

(Supatita); mẹ Ngài là Hoàng hậu Yasavatī. Ngài được gọi Vessabhū vì hôm Ngài chào đời Ngài rống "tiếng rống của bò mộng", tiếng rống chiến thắng (vasabhanādahetuttā) (1). Ngài sống đời cư sĩ sáu ngàn năm cùng Phu nhơn Sucittā và Nam tử Suppabuddha trong ba cung điện Ruci, Suruci và Vaḍḍhana (Rativaḍḍhana). Ngài xuất thế trên kiệu vàng, hành trì khổ hạnh trong sáu tháng, được Thôn nữ Sirivaḍḍhanā ở làng Sicittani dưng cháo sữa và Xà vương Narinda dưng cỏ làm bồ đoàn trước khi thành đạo. Bồ Đề của Ngài là cây sāla. Ngài chuyển pháp luân tại Anurārāma cho hai em là Soṇa và Uttara; hai vị này về sau là hai Đại đệ tử của Ngài. Ngài có hai Nữ Đại đệ tử là Dāmā và Samālā; Thị giả là Upasanta (Upasannaka); hai Nam Đại cư sĩ hộ trì là Sotthika và Rāma; hai Nữ Đại đệ tử hộ trì là Gotamī (Kāligotamī) và Sirimā. Ngài cao 60 cubit và sống đến tuổi 60 ngàn năm. Ngài nhập Nípbàn tại Khemārāma trong Usabhavatī; xá lợi người được rải ra bốn phương. Dưới triều Phật Vessabhū, Bồ Tát làm Vua Sudassana ở Sarabhavatī (2). Phật Vessabhū giữ trai giới sáu năm một lần (3). (1) Nhưng MṬ. 63 có một giảng giải khác: hīnaṃ janānaṃ abhibhūto maggena abhibhavitakiesahīno ti vā. Dvy. 333 gọi Ngài là Viśabhū. (2) Bu. xxii. 1 ff.; BuA. 205 ff.; D. ii. 5; J. i. 41. (3) DhA. iii. 236.

2. Vesabhū.—Vua trị vì Vương quốc Avanti tại thủ đô Māhissatī, vào thời của Vua Reṇu (1). (1) D. ii. 236.

Vessara.--Lạc viên nơi Phật Maṅgala nhập Nípbàn (1). (1) Bu. iv. 32.

Vessavaṇa.—Tỳ Sa Môn. Một vương hiệu của Thiên vương Kuvera (q.v.) vì ông trị vì Visāṇā (1). Visāṇā là phương Bắc có thần dân là các Dạxoa (2). Āṭānātiya Sutta (3) nói rằng ông là vị Thiên vương trì chú Āyānāṭiya (A sá nang chi Hộ kinh) để hộ trì Phật và chư tỳkheo khỏi bị tai hoạ có thể gây ra bởi các Dạxoa không tin

tưởng nơi Ngài. Ông đi xe Nārivāhana dài 12 yojana có ngai bằng hoa đá. Tuỳ tùng của ông gồm 100 triệu Dạxoa (4). Ông là một Dự lưu và có tuổi thọ là 90 ngàn năm (5). Kinh điển nói rằng Vessavaṇa từng dừng chơn nghe Nữ cư sĩ Veḷukaṇṭaki Nandamāta (q.v.) tụng Parāyaṇa Vagga (Con đường đưa đến bờ bên kia). Ông có lần khuyên Cūlasubbaddā chớ do dự mà cứ thỉnh và Phật sẽ đến nhà bà ở Sāketa (6). Lần khác, sau khi nghe Trưởng lão Uttara thuyết pháp cho chư tỳkheo ở Dhavajālikā trên núi Saṅkheyya, gần Mahisavatthu, ông đến trình Thiên chủ Sakka; Thiên chủ đến viếng và thảo luận với Trưởng lão (7). Một thời, ông du hành trên hư không, thấy Trưởng lão Sambhūta nhập định, để lại hai Dạxoa hộ trì cho đến khi Trưởng lão xuất định. Trưởng

lão chuyển lời đa tạ ông và nói thêm rằng Phật đã dạy chư tỳkheo tự hộ trì rồi. Trên đường trở về, ông ghé viếng Trưởng lão, biết Trưởng lão đã đắc quả Alahán nên đến bạch Phật (8). Vessavaṇa có cung Gadāvudha (9) và vườn xoài chánh trung Atulamba (10). Trú xứ của Dạxoa Āḷavaka nằm gần cung của ông (11). Vua Bimbisāra tái sanh vào dòng họ của Thiên vương Vessaṇa bảy lần (làm Dạxoa Janavasabha). Lần nọ, trên đường đi đưa tin của Thiên vương Vessaṇa đến Thiên vương Virūḷhaka, ông ghé viếng Phật và bạch Ngài về việc Phạm Thiên Sanaṅkumāra tán thán Phật và Pháp trong một đại hội Dạxoa có Vessavaṇa tham dự (12). Vessavaṇa được thờ cúng bởi nhiều người cầu tự (13). Dưới triều Vua Paṇḍukābhaya, trong Anurādhapura có cây đa được dưng cúng làm đền thờ Chúa Dạxoa Vessavaṇa (14). Vessavaṇa sống dưới triều Phật Vipassī. Lúc Phật nhập diệt, đất rung chuyển khiến dân chúng hoang mang, và ông xuất hiện trấn an bá tánh (15). Vessavaṇa theo Sakka lúc Thiên chủ đưa Tôn giả Moggallāna đi xem Vejayanta-pāsāda (16). Vessavaṇa có đầy đủ quyền uy ban bố ân sủng, như ân sủng được ăn thịt một chúng sanh nào đó xâm phạm một trú xứ nào đó (một hồ nước chẳng hạn), vân vân (17).

Như Sakka, Vessavaṇa không phải là tên riêng mà là một chức vụ, và Sakka chọn Vessaṇa thay thế một Vessaṇa mạng chung. Có một Tân Vessaṇa có lần gởi thông điệp đến tất cả các Dạxoa khuyến khích họ tự do chọn trú xứ (18). Nữ Dạxoa có nhiệm vụ đi gánh nước hồ Anotatta cho Vessavaṇa dùng; họ thay phiên, mỗi phiên 4-5 tháng; một ít nữ Dạxoa này chết trước khi hết phiên mình vì kiệt sức (19). Phu nhơn của Vessaṇa là Bhuñjatī (q.v.); cũng như phu quân, bà là một Phật tử tín thành (20). Ông bà có năm công nương: Lātā, Sajjā, Pavarā, Achimatī, và Sutā (21). Thần Dạxoa Puṇṇaka là cháu của Vessavaṇa (22). Nói đến các tiêu khiển và xa hoa của Vessavaṇa, ai cũng đều biết (23). Vessaṇa rất ưu ái Ẩn sĩ khổ hạnh Jotirasa trú trong am thất Kañcanapatti để hộ trì ngọn lử thiêng Kañcanapatti (24). Mỗi ngày ông gởi tới ẩn sĩ bốn trái xoài chánh trung quý hiếm hái trên cây (Abbhantaramba) như kể trong Abbhantara Jātaka (q.v.). Xem thêm s.v. Yakkha. (1) D. iii. 201; SNA. i. 369, etc. (2) E.g., D. ii. 207. (3) Ibid., iii. 194; ông bạch Phật vì ông “gần gủi với Ngài, có biện tài và được huấn luyện” (DA. iii. 962). (4) SNA. i. 379; sàng toạ thuyết pháp ở Lohapāsāda trong Anurādhapura được làm theo kiểu của Nārivāhaṃ (Mhv. xxvii. 29). (5) AA. ii. 718. (6) Ibid., 483. (7) A. iv. 162; trên đường đi yết kiến Phật. (8) ThagA. i. 46 f. Vì ông khuyến khích thiện pháp nên không bằng lòng với bất thiện pháp; xem s.v. Revatī. (9) SNA. i. 225; kinh điển (e.g., SA. i. 249 dè dặt nói rằng ông dùng Gadāvudha lúc còn là phàm nhơn (puthujjana). (10) J. iv. 324, còn được gọi là Abbhantaramba (xem Abbhantara Jātaka). (11) SNA. i. 240. (12) D. ii. 206 f. (13) D. ii. 206 f. (13) Xem e.g., chuyện Rājadatta (ThagA. i. 403). (14) Mhv. x. 89. (15) ThagA. i. 149. (16) M. i. 253; vì ông là bạn chí thân của Sakka (MA. i. 476). (17) Xem e.g., DhA. iii. 74; J. i. 128; iii. 325 (Makhādeva). Đôi khi, e.g., trong trường hợp của Avaruddaka (DhA. iii. 237), một Dạxoa phải

phục vụ Vessaṇa 12 năm mới được ân sủng (cf. J. ii. 16, 17). Ba năm, theo J. iii. 502. Vessavaṇa có khi còn dùng người chưa được khai hoá (paccantamilakkhavāsika) để phục dịch (DA. iii. 865 f.). Các Dạxoa rất sợ Vessavaṇa; ông nổi giận lên và chỉ nhìn một cái là một ngàn quỷ sẽ “vỡ vụn, vung vãi ra như đậu rang tung tóe trên chảo nóng”.

Đây có thể là lúc ông chư đắc quả Dự lưu. (18) J. i. 328. (19) DhA. i. 40; thêm J. iv. 492; v. 21. (20) D. ii. 270. (21) Xem chuyện của các công nương trong VvA. 131 f. (22) J. vi. 265, 326. (23) Xem e.g., Vv. iv. 3, 46 (bhūnjami kāmakāmī rājā Vessavaṇo yathā); MṬ. 676 (Vessavaṇassa rājaparihārasadīsaṃ); cf. J.vi. 313. (24) J. ii. 399.

Vessānara.—Tên của Thần Lửa (1). (1) J. vi. 203.

1. Vessāmitta.—Một vị hiền giả của thời cổ sơ (1). (1) Vin. i. 245; D. i. 104; M. ii. 169, 200; A. iii. 224; iv. 61, vân vân.

2. Vessāmitta.—Một vì vua của thời cổ sơ có đời sống phạm hạnh và sanh lên cõi của Thiên chủ Sakka (1). (1) J. vi. 251.

3. Vessāmitta.—Chúa Dạxoa đi cùng với 500 Dạxoa mang cùng tên đến dự buổi thuyết kinh Mahāsamaya (1). Chúa Vessāmitta được kể chung với các chúa Dạxoa khác thường được Phật tử van vái lúc hữu sự (2). Buddhaghosa (3) nói rằng ông được gọi như vậy vì ngự trên núi Vessāmitta. (1) D. ii. 257. (2) Ibid., iii. 205. (3) DA. ii. 686; iii. 970.

Vehapphala.—Cõi Trời Quảng Quả. Một trong các Phạm thiên giới của Sắc giới. Sanh chúng trong Vehapphala là những vị đã đắc Tứ thiền (1) và có tuổi thọ là 500 đại kiếp (2). Phàm phu (puthujjana) cũng có khi được sanh lên Vehapphala (3). Phạm thiên

Baka có lần sanh lên cõi này (4). Bậc Anahàm, sau khi an trú trên Vehapphala đến hết trọn vẹn tuổi thọ mình, sẽ nhập Nípbàn trong hiện hữu ấy (không cần qua đâu nữa cả) (5). Buddhaghosa (6) giải thích Vehapphala như sau: vipulā phalā ti = Vehapphalā. Lúc thế giới bị gió huỷ diệt, Vehapphala là ranh giời của sự huỷ diệt đó (7). (1) AbhS. chap. v. sec. 3 (d). (2) Ibid., sec. 6; A. ii. 128, 129. (3) VibhA. 376. (4) J. iii. 358; SA. i. 162. (5) VibhA. 522. (6) Ibid., 521=MA. i. 29. (7) CypA. 9.

Vehaliṅga (v.l. Vekaliṅga, Vebhaliṅga).—Thị trấn (nigama) ở Kosala, sanh quán của người thợ gốm Ghaṭīkāra, bạn của Thanh niên Jotipāla (1). Trong thị trấn này có ārāma nơi Phật Kassapa thuyết kinh cho Jotipāla. Tại vườn này, Phật Thích Ca thuyết kinh Ghaṭīkāra trong một chuyến du hành lâu ở Kosala (2). (1) S. i. 34, 60. (2) M. ii. 45 ff.

Voyalaggamu.—Làng trong vương quốc Rohāṇa, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I (1). (1) Cv. lxxiv. 122.

1. Vohāra Suttā.--Bốn kinh về Thánh ngôn và Phi thánh ngôn (1). (1) A. iv. 307.

2. Vohāra Suttā.—Tụ hai kinh: một về tám phi Thánh ngôn,một về Thánh ngôn (1).
(1) A. iv. 307.
Vohārapatha Suttā.—Tụ hai kinh, giống như Vohāra Sutta (1).
(1) A. ii. 227-229.
Vohārikatissa.—Vua Tích Lan (269-91 A.C.). Ông là Thái tử của Vua Sirināga, huý là Tissa. Ông được gọi là Voharika vì rành luật và pháp; ông là vì vua đầu tiên xoá bỏ hình phạt đánh đập. Ông

hộ trì hai Trưởng lão Deva ở Kappukagāma và Mahātissa ở Anurārāma. Ông kiến tạo Sattapaṇṇakapāsāda và xây vòm nóc nhọn (như lọng) trên tám tháp thờ và xây tường

bao quanh sáu tịnh xá (1). Ông ra chiếu bố thí trên toàn quốc vào ngày tụng đọc Ariyavaṃsa (tiểu sử của các Thánh tăng). Ông khai trừ giáo lý Vetulya (của Đại thừa ở phương Bắc) và dẹp tà thuyết do Đại thần Kapila phổ biến. Ông bị vương đệ Abhayanāga soán ngôi giết chết (2). (1) Xem chi tiết trong Mhv. xxxvi. 33 f. (2) Ibid., xxxvi. 27 ff.

Vyaggha Jātaka (No. 272).--Chuyện Con Cọp. Một thời, Bồ Tát sanh làm thần cây sống cạnh bên một thần cây khác trong rừng. Không ai dám vô rừng này đốn cây vì sợ con cọp và con sư tử đang sống trong ấy. Một hôm, vị thần cây kế bên hóa hình thật khủng khiếp để đuổi hai mãnh thú này đi vì cho rằng chúng làm ô uế khu rừng bởi thức ăn thừa hôi thúi. Thần cây bạn (Bồ Tát) cản ngăn với lý lẽ sư tử và cọp đang bảo vệ trú xứ này. Không còn sư tử và cọp nữa, dân chúng bắt đầu vô rừng hạ cây đẳng gỗ. Vị thần cây đuổi cọp và sư tử bèn đi mời hai mãnh thú này trở lại, nhưng chúng không về. Không bao lâu sau cả khu rừng bị đốn sạch. Chuyện kể về Tỳkheo Kokālika muốn mời hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna mà ông mạ lỵ trước đây trở về xứ ông. Hai Tôn giả không đi. Tỳkheo đuổi cọp và sư tử chỉ Tỳkheo Kokālika; sư tử chỉ Sāriputta; cọp chỉ Moggallāna (1). (1) J. ii. 356-8; cf. Takkāriya Jātaka.

Vyagghapajja.—Thành phố của dân chúng Koliya; được gọi như vậy vì thành phố này nằm trên đường qua lại của cọp. Người Koliya sống trong thành phố này được gọi là Vyagghapajjā (1). (1) AA. ii. 558, 778; SNA. i. 356; DA. i. 262; cf. Mtu. i. 355.

Vyasana Sutta.--Muười tai nạn đến với vị tỳkheo mạ lỵ, mắng nhiếc các vị Thánh và các vị đồng Phạm hạnh: không chứng đắc điều chưa được chứng đắc, điều đã chứng đắc bị thối thất, không được sáng suốt đối với diệu pháp, tăng thượng mạn trong diệu pháp, sống

Phạm hạnh không được hoan hỷ, vi phạm một uế tội, cảm xúc bệnh nặng, đạt đến điên cuồng loạn tâm, khi chết bị bất tỉnh (hôn mê), hay sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. v. 169=317.

1. Vyākaraṇa Sutta.--Thành tựu năm pháp sau, một Tỳkheo Trưởng lão đối với các vị đồng Phạm hạnh được ái mộ, được làm gương để tu tập: đạt được nghĩa vô ngại giải, đạt được pháp vô ngại giải, đạt được từ vô ngại giải, đạt được biện tài vô ngại giải, đối với các sự việc, các vị đồng Phạm hạnh cần phải làm, hoặc lớn hay nhỏ, vị ấy thiện xảo, không có biếng nhác, thành tựu trí phương tiện (1). [Theo HT. Thích Minh Châu, 1996]. (1) A. iii. 110.

2. Vyākaraṇa Sutta.—Do Mahā Moggallāna thuyết về mười pháp mà vị tỳkheo cần đoạn tận để đi đến được tăng trưởng lớn mạnh trong Pháp và Luật này (1) (1) A. v. 155 f.

S

Sakkagaṅga.--Sông ở Tích Lan(1). (1) Ras. ii. 184.

Saṃyama.—Nhà vua trị vì Benares nói trong Mahāhaṃsa Jātaka (q.v.). Khemā là Chánh hậu của ông. Ông chỉ Tôn giả Sāriputta(1). (1) J. v. 354, 382.

Saṃyutta Nikāya, Saṃyuttāgama.—Tương Ưng Bộ Kinh. Saṃyutta Nikāya là bộ kinh thứ ba trong năm bộ của Kinh Tạng Pāli (Suta Piṭaka). Gồm 7.762 kinh(1) mà Kết tập I trao cho Trưởng lão Mahā Kassapa và các kế thừa (nissitaka) trùng tuyên(2). Saṃyutta Nikāya chia thành năm Tập hay Thiên hay Đại Phẩm (Main Vagga), 56 chủ đề hay Tương Ưng (Saṃyutta); mỗi Thiên chia làm nhiều Tiểu Phẩm hay Phẩm (Vagga). Saṃyutta Nikāya có một Chú giải, SāratthappaNāganī do Buddhaghosa biên soạn. Saṃyutta Nikāya được dẫn trong Milindapañha(3). Saṃyutta Nikāya được Vua Kittisirirājasīha cho sao chép(4). Tương ưng Anamatagga được Trưởng lão Rakkhita thuyết tại Vanavāsa(5) và Mahinda tại Tích Lan(6) ngay khi tới nơi, sau Kết tập I. Saṃyutta Nikāya được dịch sang nhiều thứ tiếng, như tiếng Miến Điện(7) và tiếng Việt(8). Trong hệ A-hàm của Hán tạng, bộ kinh tương đương là Tạp A-hàm, đã được Hòa thượng Thích Thiện Siêu và Hòa thượng Thích Thanh Từ dịch và ấn tống năm 1993-1995, Đại tạng kinh Việt Nam số 17 đến 20(9). (1) (2) (3) DA. i. 17; GV. 56. DA. i. 15. E.g., pp. 137, 242, 377, 379; xem thêm Vin. ii. 306, trong ấy Uposatha Saṃyutta được nói đến, nhưng đó rõ ràng là Uposatha Khandhaka. (4) (5) (6) Cv. xciv. 33. Mhv. xii. 32. (7) (8) Ibid., xv. 186. Bode, op. cit., p. 92. HT. (9) Thích Minh Châu, 1993 (nd.). Bình An sơn: Giới Thiệu, trong HT. Thích Minh Châu, 1993 (nd.).

Saṃyoga Sutta.—Về nam nữ thọ hưởng, thích thú với nhau bởi các đắm say dâm dục(1). (1) A. iv. 57.

Saṃyojana Sutta.—Về mười kiết sử: năm hạ phần kiết sử (thân kiến, nghi, giới cấm thủ, dục tham, sân) và năm thượng phần kiêt sử (sắc ái, vô sắc ái, mạn, trạo cử, vô minh)(1). (1) A. v. 17.

Saṃvaṇṇanānayadīpanī.—Bản luận văn phạm biên soạn bởi
Trưởng lão Jambudhaja người Pagan(1).
(1)
Bode, op. cit., p. 55.

1. Saṃvara.—Vương tử út trong số 100 vương tử của Vua Brahmadatta trị vì Benares. Xem Saṃvra Jātaka.

2. Saṃvara.—Du sĩ (Ājivaka) nói trong Paṇḍara Jātaka (q.v.)(1). (1) J. v. 87; xem phần duyên khởi, ibid., dòng 27.

3. Saṃvara.—Atula chúa đầy mưu chước(1). Cf. Sambara. (1) J. v. 454.

Saṃvara Jātaka (Số 462).--Chuyện Vương tử Saṃvara. Bồ Tát làm giáo sư của Saṃvara, vương tử út của Vua Brahmadatta trị vì Benares. Lúc thành tài, Vua cha ban cho ông một thị trấn nhưng theo lời chỉ dẫn của thầy mình, ông muốn ở gần cha. Làm theo lời thầy dạy, ông được mọi người quý mến, và lên nối ngôi sau khi vua cha băng hà. Các vương huynh ông ganh tỵ, ông nghe theo thầy chia giang sơn cho các vương huynh. Thế là, các vương huynh ông do Uposatha hướng dẫn chấp nhận ông trên ngôi cửu

ngũ. Chuyện được kể cho một tỳkheo không giữ tinh tấn sống trong rừng. Saṃvara chỉ vị tỳkheo và Uposatha chỉ Tôn giả Sāriputta(1). (1) J. iv. 130 ff.; xem thêm Alinacitta Jātaka và Gāmaṇi Jātaka.

Saṃvara Sutta.—Về bốn thu thúc: không phóng dật, từ bỏ, làm cho sanh khởi, và hộ trì(1). (1) A. ii. 6.

Saṃvasita.—Nhà vua vào 28 kiếp trước; một tiền thân của
Trưởng lão Gandhodaka(1).
(1)
Ap. i. 106.

Saṃvutta Suttā.—Hai kinh, một thuyết cho nhiều nam nữ gia chủ đang đi trên đoạn đường giữa Madhurā và Verañjā, còn kinh kia cho chư tỳkheo. Hai kinh đều nói về bốn loại sống chung: đê tiện nam sống chung với đê tiện nữ; đê tiện nam sống chung với thiên nữ; thiên nam sống chung với đê tiện nữ; thiên nam sống chung với thiên nữ(1). (1) A. ii. 57 ff.

Saṃvutta Sutta.—Ba giới là dục giới, sắc giới và vô sắc giới cần được thu thúc và ba pháp là giới cao thượng (adhisīla), niệm cao thượng và trí tuệ cao thượng cần được tu tập(1). (1) A. iv. 444.

Saṃvejanīya Sutta.—Có bốn trú xứ khi một tín nam thấy cần phải xúc động mãnh liệt: Như Lai đản sanh; Như Lai đã giác ngộ; Như Lai chuyển pháp luân; và như Lai đã nhập Nípbàn(1). (1) A. ii. 120; D. ii. 140.

Saṃsaya.—Nhạc công hay nhạc khí của nhà trời(1). (1) VvA. 93, 372.

Saṃsāraphala.--Vườn hoa ở Tích Lan do Vua Parakkamabābu I thiết kế(1). (1) Cv. lxxix. 10.

Saṃsāramocakā.—Một hạng micchādiṭṭhika(1). (1) E.g., PvA. 67.

Sa-ādhana Vagga.—Phẩm 6: Phẩm Gotami, Chương Tám pháp,
Aṅguttara Nikāya(1).
(1)
A. iv. 274-93.

Sakacittaniya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước, dưới triều
Phật Sikhī, Trưởng lão làm một thūpa bằng tre và hái bông cúng dường Phật. Vào 80 kiếp trước ông làm vua(1).
(1)
Ap. i. 111 f.

Sakaṭa.—Dạxoa gác cổng thứ năm của Chủ ngân khố Jotiya, cùng với năm ngàn dạxoa khác(1). v.l. Kasakaṇḍa. (1) DhA. iv. 209.

1. Sakalikā Sutta.—Bảy trăm quần tiên Satullapa viếng thăm Phật tại Maddakucchi lúc Ngài bị miểng đá chém chảy máu chơn. Bằng nhiều cách, nhiều vị nói lên lời tán thán Ngài nhẫn chịu đau đớn, chánh niệm tỉnh giác, và trách người hạ liệt (Devadatta) đã

ám hại một bậc như Long tượng, Sư tử, Lương tuấn mả, vân vân...(1). (1) S. i. 27 f.

2. Sakalikā Sutta.—Māra đến Maddakucchi gặp Phật lúc Ngài bị miểng đá chém chảy máu chơn và nói kệ rằng Ngài uể oải nằm với gương mặt ngái ngủ. Phật đáp Ngài không sầu muộn, không lo âu, không ngái ngủ, mà chỉ năm nghỉ với tâm từ thương chúng sanh(1). (1) S. i. 110.

Sakā.—Một tộc được liệt kê trong kinh sách(1). Có thể đó chỉ các
Seythian.
(1)
Mil. 327, 331.
Sakiṃsammajjaka Thera.—Alahán. Trưởng lão quét và đảnh lễ gốc Bồ Đề Pāṭali của Phật Vipassī. Trên đường về Trưởng lão bị con trăn quấn chết(1). (1) Ap. i. 378 f.

Sakuṇa Jātaka (Số 36).—Chuyện Con Chim. Bồ Tát sanh làm con chim chúa của một đàn chim lớn. Một hôm, thấy hai cây cọ nhau ra khói, chim chúa cảnh báo đàn chim hãy bay đi chỗ khác tránh lửa. Một số không nghe lời, ở lại, bị chết cháy. Chuyện kể về một tỳkheo có am thất bị cháy. Dân làng hứa sẽ cất lại am cho ông, nhưng cứ lần lựa, khiến ông tu thiền không kết quả. Ông bạch Phật, Ngài quở sao ông không đi chỗ khác tu(1). (1) J. i. 215 f.

Sakuṇagghi Jātaka (Số 168).—Chuyện Chim Diều Hâu. Bồ Tát sanh làm con chim cút bị con diều hâu xớt. Cút than van phải chi đi ăn trong địa hạt nhà thì đâu bị nạn. Nghe vậy, diều hâu thả cút ra và thách rằng dù đến đấy cút cũng không thoát khỏi diều đâu. Chim cút bay đến đấy, đậu trên mô đất lớn và gọi diều. Diều sà xuống, cút né qua, diều không thể trì hãm sức lực, đập mạnh vào mô đất vỡ tim chết. Chuyện được kể trong dịp Phật thuyết Sakuṇovāda Sutta (q.v.). (1) J. ii. 58 f.

Sakuṇagghi Sutta.—Xem Sakuṇovāda Sutta.

Sakuṇovāda Sutta.—Đi đến chỗ không phải hành xứ của mình, đi đến cảnh giới của người khác, thời Ác ma nắm được cơ hội, Ác ma nắm được đối tượng. Chỗ nào không phải hành xứ của Tỳkheo? Chỗ nào là cảnh giới của người khác? Chính là năm dục công đức(1). Phần đầu của kinh là Sakuṇagghi Sutta (q.v.). (1) S. v. 146 f.; xem Tưbk.

1. Sakula.—Thành phố trong Mahiṃsakaraṭṭha(1). (1) J. v. 337.

2. Sakula.—Nhà vua trị vì Sakula. Xem Cullahaṃsa Jātaka.
Ông chỉ Tôn giả Sāriputta(1).
(1)
J. v. 337, 353.
1. Sakulā Therī.—Trưởng lão ni sanh ra trong một gia đình Bàlamôn ở Sāvatthi. Bà theo Phật khi thấy Ngài trong lễ cúng dường Jetavana. Sau đó, bà nghe một tỳkheo Alahán thuyết pháp, khởi lòng tịnh tín, và gia nhập Tăng Đoàn. Không bao lâu sau bà đắc thiền chứng và sáu thắng trí của bậc Alahán. Bà là bậc tối thắng về thiên nhãn (dibbacakkhu)(1). Vào thời Phật Padumuttara,Trưởng lão ni là Công chúa Nandā của

Vua Ānanda, tức chị em một cha khác mẹ với Phật. Một hôm, Công chúa nghe Phật tán thán một nữ đệ tử có thiên nhãn, bà ước nguyện được như vậy. Vào thời Phật Kassapa, Trưởng lão ni là một nữ Bàlamôn thành nữ Du sĩ (Paribbājikā), từng cúng dường lên thūpa của Phật và thắp đèn sáng suốt đêm. Bà sanh lên cõi Tāvatiṃsa(2). (1) Cf. A. i. 25. (2) Thig. vss. 98-101; ThigA. 91 f.; Ap. ii. 569 f.; AA. i. 199 f.

2. Sakulā.— Sakulā và Somā là hai chị em, cùng làm hậu của
Vua Pasenadi, và đều là đệ tử tín thành của Phật. Có lần hai bà nhờ nhà vua (đang ở tại Ujjuñña gần Lộc Uyển) thay mặt cúi đầu đảnh lễ
Ngài(1).
(1)
M. ii. 125 f.; MA. ii. 757.

Sakuludāyi.—Du sĩ (Paribbājikā) nổi tiếng. Mahā-Sakuludāyi Sutta (q.v.) và Culla-Sakuladāyi Sutta (q.v.) có ghi lại hai cuộc thảo luận của ông với Phật tại Vườn Du sĩ Paribbājikārāma ở Moranivāpa trong Rājagaha. Ông còn có mặt trong buổi đàm đạo của Phật với các Du sĩ sống trong Paribbājikārāma trên bờ sông Sappinī(1). Trong các dịp này ông đi cùng hai Du sĩ nổi tiếng khác là Annabhāra (Anugāra) và Varadhara. Được biết Sakuludāyi thọ giáo với Trưởng lão Vekhanassa(2). (1) (2) A. ii. 29, 176. MA. ii. 716.

Sakoṭa hay Koraṇḍadāyaka Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông thấy dấu chơn của Phật Sikhī, cúi đầu đảnh lễ và rải bông koraṇḍa cúng dường(1). (1) Ap. i. 283.

Sakka.—Thiên chủ Sakka. Được biết như “devvānaṃ indo,” tức là vua của chư Thiên. Saṃyutta Nikāya(1) có liệt kê một danh sách tên của Sakka: Magha vā vì trong kiếp người ông là Bàlamôn Magha (2); Purindada (3) vì ông bố thí từ thành này qua thành khác; Sakka(4) vì ông bố thí một cách trọn vẹn (Sakkaccaṃ); Vāsava(5) vì ông bố thí trú xứ (āvasathaṃ); Sahassakkha(6) vì ông có thể nghĩ đến một ngàn sự việc trong một thời gian ngắn ngủi; Sujampati(7) vì ông thành hôn với Nữ Atula Sujā; Devānaṃ Indo(8) vì ông thống lãnh và trị vì Tāvatiṃsa. Ông còn được gọi là Kosiya (q.v.)(9) và Yakkha(10). Sakka trị vì Tāvatiṃsa là cõi trời thấp nhứt trên Thiên giới. Ông ngự trong cung Vejayanta (q.v.) và đi xe mang cùng tên. Tuy là Thiên chủ nhưng ông không phải một vì vua toàn quyền sanh sát, mà như một tộc trưởng của tộc Kosala, tức là chư Thiên họp bàn (trong Sudhammā-sabhā) và Sakka hội ý thay vì ra lệnh. Trong các trường hợp này Tứ Đại Thiên vương cũng câu hội cùng với tuỳ tùng đông đảo(11). Sakka vượt hơn các chư Thiên trên mười điểm sau: tuổi thọ, dung sắc, an lạc, danh tiếng, tăng thượng lực, thiên sắc, thiên hương, thiên vị, thiên xúc, thiên giác(12). Sakka được địa vị Thiên chủ nhờ lúc còn làm người chấp trì và thực hành bảy cấm giới túc: hiếu dưỡng cha mẹ, kính trọng gia trưởng, nói lời nhu hoà, không nói lời hai lưỡi, tâm ly cấu uế và xan tham, nói lời chơn thật, không phẫn nộ(13). Trong trận chiến khóc liệt giữa chư Thiên và các Atula, Thiên chủ Sakka kêu gọi chư Thiên nhìn đầu ngọn cờ của mình để không còn sợ hãi, hoảng hốt(14). Pajāpati,Varuṇa và Isāna là các Thiên vương tham gia với Sakka trong việc điều khiển chư Thiên(15). Saṃyutta Nikāya có một chương riêng—Chương 11: Tương Ưng Sakka—gồm 25 kinh mà hầu hết (trừ hai kinh

10 và 23) trực tiếp đề cập đến Thiên chủ Sakka. Ông ca ngợi sự tinh cần (viriya) (kinh 1 và 2); lên án sự sợ hãi (kinh 3); kham nhẫn với kẻ thù (kinh 4)(16); thắng lợi nhờ thiện ngữ (kinh 5); thương xót chim muông (kinh 6); không gian trá cả với kẻ thù (kinh 7); tinh tấn cho đến đích thành tựu (kinh 8, nd.); kính lễ các vị hiền thiện (kinh 9); chấp trì cấm giới túc lúc làm người (kinh 11); mang nhiều danh hiệu khác nhau vì công

đức của các kiếp trước (kinh 12 và 13); nói kệ rằng ai chấp trì lời dạy của Phật được chói sáng hơn về dung sắc và danh xưng (kinh 14); mô tả cảnh khả ái khả lạc của bậc Alahán (kinh 15); dạy rằng bố thí đem quả báo lớn (kinh 16)(17); kính lễ Như Lai, nhưng Phạm thiên Sahampati có cách kính lễ khác (kinh 17); nói rằng trong lúc Bàlamôn, Sátđếly, bốn Thiên vương, Thiên, nhơn đảnh lễ ông, ông đảnh lễ bậc thành tựu giới, luật và bậc Alahán (kinh 18-20); sát phẫn nộ (kinh 21, 22, 24, và 25). Những kinh văn nói trên cho thấy Thiên chủ Sakka được Phật tử thời xưa kính lễ như vị Thiên thần đức hạnh, từ bi và công bằng, nhưng không hẳn là tuyệt thế và có trí tuệ cao siêu. Dầu có tuổi thọ cao(18) , Sakka còn bị sanh tử(19) ; do đó, Đạo sư Sunetta tu tập tối thượng từ bi được sanh làm Sakka những 35 lần(20) như Phật đã giảng(21). Sakka chưa đoạn diệt tham, sân, si(22). Sakka còn nhút nhát, lo âu, hoảng sợ, và trốn chạy(23). Thiên chủ Sakka rất tinh tấn trong công phu phụng sự Giáo pháp(24) và từng đến yết kiến Phật nhiều lần(25). Lần đến làng Bàlamôn Ambasaṇḍa trên núi Vediya, Sakka để thỉnh vấn Phật về nhiều vấn đề, như tật đố xan tham, vọng tưởng hý luận, biệt giải thoát luật nghi, hộ trì các căn, vân vân... (Xem Sakkapañha Sutta, q.v.). Trước khi đến, ông gởi Thiên nhạc sĩ Pañcasikha đến với chiếc đàn vàng Beluva(26) xin phép và được Phật hoan hỷ chấp thuận. Sau khi bạch hỏi Phật xong, ông thưa rằng các câu hỏi này ông từng hỏi nhiều Samôn và Bàlamôn nhưng không được giải đáp; "các vị này là đệ tử của ông chớ không phải ông là đệ tử của họ và rằng ông đả chứng Dự lưu, sẽ được giác ngộ"(27). Lần đến Vediyagiri này ông muốn được Phật hộ độ, vì ông thấy đời mình sắp chấm dứt nên lo âu. Ngoài ra(28), lúc ngồi nghe Phật thuyết, ông chết (mất đời sống cũ) và sanh lại (Sakka mới); chỉ có ông và Phật mới rõ biết sự việc này. Chú giải còn nói thêm rằng(29) Sakka trở thành "uddhaṃ sota", đang bước trên đường dẫn tới bậc Anahàm. Như vậy, ông sẽ sống trên Avihā bốn ngàn kiếpba, trên Atappa hai ngàn, trên Sudassanā bốn ngàn, và sẽ chấm dứt trên Akaniṭṭha sau khi thọ hưởng trên các giới Phạm thiên 31 ngàn kiếpba.

Lần đến Saḷalaghara trong Sāvatthi, Thiên chủ Sakka nhờ Bhuñjatī (là phu nhơn của Thiên vương Vessavaṇa đang hộ trì Phật) chuyển lời đảnh lễ vì bấy giờ Ngài đang nhập định. Lần đến Pubbarama trong Sāvatthi, Thiên chủ Sakka bạch xin Phật giảng vắn tắt thế nào là một tỳkheo ái tận giải thoát, thành tựu mục đích của đời sống phạm hạnh. (Xem Cūlataṇhāsaṅkhaya Sutta, q.v.). Sau đó, Tôn giả Moggallāna đến hỏi Sakka có hiểu lời Phật dạy không; nhưng Sakka lảng tránh không trả lời mà chỉ đưa Tôn giả đi xem cung Vejayanta. Tôn giả thi triển thần thông; ông sợ và lập lại lời dạy của Phật không sót chữ nào. Lúc Tôn giả ra đi, ông nói với các nữ hầu cận rằng Tôn giả là "bạn của ông" hàm ý ông là Dự Lưu tức trong dòng Thánh của Alahán(30). Thiên chủ Sakka sống trong thành phố rộng một ngàn lý với nhiều con đường vàng (golden streets) dài 60 lý. Cung điện Vejayanta của ông cao một ngàn lý; sảnh Sudhammā rộng 500 lý. Ngai

của ông bằng cẩm thạch hồng (Paṇḍukambalasilāsana) rộng 60 lý; chiếc lộng có vòng hoa vàng và có chu vi là năm lý. Paṇḍukambalasilāsana có đặc điểm nóng lên khi có đại sĩ cầu nguyện Thiên chủ; vì uy lực công đức của Samôn, Bàlamôn đầy uy lực; khi phước đức Thiên chủ sắp hết; hoặc lúc tuổi thọ của Thiên chủ sắp mãn(31). Sakka có tuỳ tùng gồm 25 triệu tiên nữ(32). Ngoài ra trên Thiên giới của ông còn có cây Pāricchattaka, hồ nước Nandā- pokkharaṇī và vườn bông Cittalatāvana(33). Sakka cao ba gāvuta (1 gāvuta=3,2 km)(34). Ông du hành bằng voi Erāvaṇa (q.v.) và ra trận bằng xe Vejayanta-ratha (q.v.). Thiên chủ Sakka rất sùng đạo và hết lòng với Phật. Lúc Bồ Tát thí phát và thảy tóc lên hư không, Sakka gom lấy và tôn trí trong Cūḷāmaṇi-cetiya(35). Ông có mặt gần cội Bồ Đề và thổi tù và Vijayuttara, lúc Māra đến cản ngăn sự giải thoát của Phật(36). Ông giả dạng một nam tử dẫn đoàn của Phật vô cung Vua Bimbisāra thọ trai theo lời thỉnh của nhà vua; ông vừa đi vừa nói kệ tán thán Phật(37). Ông cất sảnh đường để Phật dùng thi triển Thần thông Song hành dưới gốc xoài Gaṇḍamba; ông còn ra lịnh cho chư Thần Gió và Thần Mặt trời dở sảnh đường của các ngoại đạo gần đó(38). Ông làm ba nấc thang bằng vàng, bạc và ngọc để Phật và tùy tùng bước xuống Saṇkassa từ cõi Tāvatiṃsa(39).

Thiên chủ Sakka có mặt ở Vesāli lúc Phật đến đây để giải nạn cho thành phố này. Sự hiện diện của ông làm ma quỷ biến mất dạng nên công việc của Phật trở nên dễ dàng hơn(40). Lúc Phật và tỳkheo tuỳ tùng muốn đi 100 lý đến Uggapura viếng Subhaddā, Sakka nhờ Thiên tử kiến trúc Vissakamma xây nhiều kūṭāgāra (sảnh đường) để đoàn du hành trên hư không(41). Một thời, Sakka làm mưa đầy hồ (cạn khô vì hạn hán) để Phật tắm(42) Sakka giả làm Vajirapāṇi (q.v.) để bảo vệ Phật lúc Ngài bị mạ lỵ bởi những người đến tham vấn(43). Trong lần sau cùng Phật bị bịnh, Sakka đến phục vụ, kể cả việc đi đổ phân cho Ngài(44). Lúc Phật nhập diệt, Sakka có mặt và nói lên câu kệ rằng "có sanh phải có diệt, nhiếp chúng là an lạc"(45). Khi Bàlamôn Doṇa phân chia xá lợi của Phật, Sakka thấy ông dấu xá lợi răng trên khăn đóng, bèn lấy để tôn trí trong Cūḷāmaṇicetiya(46). Lúc Vua Ajātasattu xây tháp thờ phần xá lợi ông được chia, Sakka ra lịnh cho Vissakamma kiến tạo khoá vāḷasaṅghāṭayanta để bảo vệ(47). Thiên chủ Sakka rất tận tực trong việc giúp đỡ Phật tử đạt thành ý nguyện. Ông gởi bốn Đại Thiên vương đuổi chim, Thần trăng che mặt trăng, và ông đích thân đứng canh trước am thất để Sadi Paṇḍita không bị quấy rầy(48). Khi có một tỳkheo thành đạt, ông xuất hiện để mừng và đảnh lễ tỳkheo ấy(49). Ông giúp Jotika xây cung điện hoành tráng(50). Ông nắm tay dắt Cakkhupāla (bị mù) đến tận Sāvatthi(51). Ông thử giới hạnh của người đời, như từng thử lòng tin của người cùi Suppabuddha(52). Nhiều Jātaka kể lại chuyện ông giúp trú xứ, vân vân...: Khuddāla-paṇḍita, Hatthipāla, Ayoghara, Jotipāla (Sarabhaṅga), Sutasoma, Dukūlaka, Pārikā, và Vessantara. Có khi, vì lòng bi mẫn, ông doạ tỳkheo thối thất (xem e.g., Vighāsa Jātaka, Somadatta Jātaka); ông từng trừng phạt vị Thần cây bàng Supatiṭṭha (bằng cách làm mưa to gió lớn đánh bật gốc cây bàng) vì không gìn giữ "cây pháp" (rukkhadhamma)(53). Thiên chủ Sakka là vị hộ trì giới luật trên thế gian. Khi có vua chúa bất minh hay chúng sanh hành ác, ông xuất hiện để đưa họ trở về nẻo thiện. Một số ví dụ điển hình được thấy trong các Jātaka sau: Ambacora, Ayakūṭa, Udaya, Kaccāni, Kāma, Kāmanita, Kumbha, Keḷisīla, Kharaputta,

Culladhanuggaha, Dhajavihetha, Biḷārikosiya, Maṇicora, Mahākaṇha, Vaka, Sarabhaṅga, Sarabhamiga, và Sudhābhojana. Sakka hộ trì chúng sanh theo thiện

pháp. Ông từng gởi Thiên tử Quản xa Matali đem xe xuống thế rước Guttila, Mandhāta, Sādhīna, và Nimi lên Thiên giới để vinh danh chư vị. Xem thêm e.g., Uraga Jātaka. Chư thần ở đẳng cấp thấp hơn thường yết kiến Thiên chủ Sakka lúc gặp khó khăn. Ví như ông được thỉnh ý bởi vị Thần giữ cổng thứ tư của Trưởng giả Anāthapiṇḍika; vị Thần này đến với ông vì đã làm phật ý Trưởng giả khi khuyên Trưởng giả giảm bớt việc cúng dường Phật và chư tỳkheo(54). Ông là vị giải quyết các tranh chấp giữa chư Thiên(55). Nhiều lần ông giúp Bồ Tát trong việc hành balamật, ví như lúc Ngài làm Vua Sivi, Temiya, Nimi, và Vessantara. Vào lúc Ngài sanh làm con thỏ rừng dám hiến dâng mình cho một Bàlamôn (Sakka giả để thử hạnh bố thí của thỏ) ăn thịt (xem Sasa Jātaka, Số 316, q.v.), Sakka họa con thỏ trên trăng để kính lễ sự hy sanh của Ngài. Thiên chủ Sakka thỉnh thoảng có giúp các bà cầu tự, như Sumedhā, Sīlavatī, Candādevī. Thiên chủ Sakka còn ban bố nhiều điều ước. Ông ban cho con két (Bồ Tát) một điều ước và két ước cây sung hết trái có trái lại, vì két không muốn rời bỏ cây sung này(56). Ông ban cho Hắc hiền giả Kaṇha bốn điều ước: được an tịnh, không sân hận đối với kẻ xung quanh; không tham cảnh vinh quang của các vị xung quanh; không thèm muốn dục tình đối với các vị xung quanh"(57). Ông ban cho Hiền giả Akitti nhiều điều ước, kể cả điều chẳng bao giờ đến thăm Hiền giả nữa để Hiền giả khỏi xao lảng điều tâm nguyện (là tu tập Tứ vô lượng tâm)(58). Ông ban cho Đại vương Sivi điều ước được phục hồi đôi mắt và đôi mắt này được gọi là Nhãn quang Toàn chơn và Tối thắng(59). Ông ban cho Chánh hậu Sīlavatī cầu tự điều ước được hoàng nam(60). Ông ban cho Hoàng hậu Phusatī, mẫu hậu của Đại sĩ Vessantara mười điều(61), và cho Vessantara tám điều(62). Thiên chủ Sakka có bốn công nương: Āsā, Saddhā, Hiri, và Sirī(63). Phu nhơn ông là Sujā; bà thường theo ông du hành(64), kể cả xuống thế vì đó là điều bà ước nguyện khi thành hôn với ông(65). Thiên vương Vessavaṇa là bạn thiết của ông(66); lúc Vessavaṇa mãn phần ông chỉ định một Vessavaṇa khác thay thế (Vessavaṇa là một địa vị hơn là một tên riêng)(67). Matali (q.v.) là Quản xa từng theo ông đó đây. Vissakama (q.v.) là Kiến trúc sư của ông. Ông còn có

25 triệu tiên nữ và 500 Thiên nữ với bàn chơn bồ câu (kakutāpādiniyo) tuyệt sắc giai nhơn; vì muốn được các Thiên nữ này theo lời Phật hứa mà Nanda (người em khác mẹ của Phật) hành trì pháp Samôn; nhưng bị chỉ trích và xấu hổ, ông xin giải toả lời hứa của Phật mà vẫn tiếp tục hành hạnh Samôn; ông đắc quả Alahán(68). Thiên chủ Sakka có binh khí Vajirāvudha (q.v.) có thể đâm xyên suốt núi Sineru, và trống Āḷambara (q.v.). Ông có giọng nói ngọt ngài như tiếng ngân của chuông vàng(69). Thiên chủ Sakka có nhiệm vụ đặc biệt là bảo vệ Chánh pháp ở Tích Lan. Lúc Phật sắp nhập diệt, Ngài chỉ thị cho Sakka hộ trì Thánh vương Vijaya và các thừa kế, việc làm mà ông giao lại cho Thiên tử Uppalavaṇṇā trách nhiệm (70). Sakka báo cho Trưởng lão Mahinda thời điểm thuận lợi để du hành qua Tích Lan (71). Sakka trao cho Sadi Sumana xá lợi xương đòn của Phật để đem về thờ trong Cūḷāmaṇi-cetiya, theo ước nguyện của Vua Devānampiyatissa (72). Sakka dưng vật liệu để Vua Duṭṭhagāmaṇī kiến tạo Mahā Thūpa (73) và ra lệnh cho Vissakamma trang hoàng toàn cõi Tích Lan trong lể tôn trí

xá lợi trong Đại tháp này; ông còn cung cấp chiếc ngai cũng như tráp bằng vàng để bảo trì xá lợi và đích thân thổi tù và cúng dường trong lễ tôn trí (74). Sakka là một địa vị nên các Cakkavāla (thế giới) khác đều có Sakka riêng (75), số Sakka có thể lên đến cả ngàn (76). Rhys Davids nói rằng (77) Sakka và Indra là hai quan niện riêng biệt; Sakka không giống Indra ở điểm nào hết. (1) (2) S. i. 229; DhA. i. 264. Nhưng xem s.v. Magha (3) ; cf. Sanskrit Magha vant là danh hiệu của Indra. (4) Cf. Danh hiệu Purandara (tiêu diệt thành phố) của Indra. Śakra được dùng rất nhiều lần trong Vệđà như một tỉnh từ có nghĩa "có năng lực" để chỉ các thiên thần. Từ này không thấy như một danh từ (5) trong kinh văn tiền Phật giáo. Nhưng xem s.v. Vāsava. (6) (7) Hoặc Sahassanetta. Xem s.v. Sujā về sự thành hôn của Sakka. Giữa Sakka và cha vợ là Vepacitti (q.v.) có nhiều chuyện xảy ra, lúc đôi bên sống thuận hoà lúc là thù địch (SA. (8) (9) i. 265). Xem s.v. Inda. E.g., D. ii. 270; (10) M. i. 252. M. i. 252; cf. S. i. 206 (Sakkanāmako Yakkho); trong S. i. 47 Māghadevaputta (Sakka) được

gọi là Vatrabhū, người giết Vṛtra (SA. i. 83); trong một số Jātaka Sakka được gọi là Gandhabbarāja (J. vi. 260) và Mahinda (J. v. 397, (11) (12) 411). Xem e.g., D. ii. 207 f., 220 f. A. iv. 242; Vua của các cõi Thiên khác cũng có các đặ điển này. (13) S. i. 228, 229, 231; cf. Mil. 90; xem chi tiết trong Magha (14) . Xem chi tiết về chiến thắng của Sakka đối với các Atula trong s.v. Asura. Các Atula gọi ông là Jara-Sakka (J. i. 202). (15) (16) S. i. 219. Kẻ thù của ông trong trường hợp này là Vepacitta, cha vợ của ông. Ông có tiếng là kham nhẫn. Kinh 22 có nói đến việc một Dạxoa lên ngồi trên ngai ông để chọc giận ông, nhưng ông đảnh lễ Dạxoa khiến Dạxoa biến mất. Chú giải nói rằng (SA. i. 272) đó không phải là một Dạxoa mà là Kodhabhakkha trên Rūpavacara Brahmā đến để thử sự kham nhẫn (17) của ông. Thấy dân chúng Aṅga và Magadha chuẩn bị tế Mahā Brahmā bằng sanh vât, vì lòng bi mẫn, Sakka giả dạng Phạm thiên khuyện họ nên cúng dường Phật để thỉnh ý Ngài (SA. i. (18) 270). Trong J. ii. 312 nói tuổi thọ của Sakka là 36 triêu (19) (20) năm. A. i. 144. Ibid., iv. 105. [36 lần, (21) theo HT. Thích Minh Châu, 1996, nd.]. Ibid., 89. (22) Ibid., i. 144. Chuyện của Rohiṇī cho thấy Sakka còn thưởng thức sắc đẹp. Ông muốn mọi người được hưởng thú vui nên từng gởi một nữ tiên ca múa đến giúp vui Mahāpanāda (SnA. ii. 400). Một lần nọ, thấy con thiên nga trên núi muốn ăn cá mà không cần xuống núi, ông biến ra dòng suối đưa nước lên núi (J. iii. 252). (23) Ông sợ các ẩn sĩ hành trì khổ hạnh làm ông mất ngôi Thiên chủ (J. ii. 394); xem thêm các Jātakas Visayha, LomasaKassapa, Kaṇha, Akitti, Mahā-Kañcana, và Isisiṅga. (24) (25) (26) Vin. i. 38. D. ii. 270 Chính Sakka biếu đàn Beluvapaṇḍuvīnā cho Pāncasikha (SnA. ii. (27) (27) 394). Ibid., 286. DA. iii. 732; cp. DhA. (28) (29) iii. 270. DA. iii. 740. DA. iii. 697. Trong kinh (D. ii. 284), Sakka nhận rằng ông có viếng chư Phạm thiên và Samôn. Chư vị hoan hỷ và nói rằng không có gì để dạy cho Thiên chủ cả; trái lại Thiên chủ dạy chư vị những điều Thiên chủ biết. (30) S. i. 201 nói rằng Sakka từ Thiên giới xuống để hỏi về Nípbàn; S. iv. 269 f. nói rằng Sakka nghe Moggallāna giảng về nhiệm vụ của

cư sĩ lúc Ngài du hành trên cõi Thiên. Một lần khác, theo đề nghị của Thiên vương Vessavaṇa, Sakka viếng Trưởng lão Uttara trên núi Saṅkheyyaka và được Trưởng lão thuyết cho một bài pháp (A. iv. 163 (31) f.). Xem thêm Sakka Sutta [2] và [3]. J. iv. 8; lúc ngồi lên, Phật có thể phủ trọn ngai của Sakka bằng y của Ngài (DhA. iii. (32) (33) 218). J.

v. 386. DA. iii. 716; xem thêm (34) (35) s.v. Tāvatiṃsa. DhA. iii. 269. J. i. 65. (36) (37) (38) Ibid., 72. Vin. i. 38. (39) DhA. iii. 206, 208. DhA., ibid., 225. (40) (41) (42) Ibid., 441. Ibid., 470. J. i. 330. (43) Xem thêm chuyện Ciñcā-māṇavikā, lúc Sakka che chở cho Phật. Sakka còn tự cho mình có nhiệm vụ hộ trì đệ tử của Phật, như ông từng cứu bốn Sadi Saṅkicca, Paṇḍita, Sopāka và Revata (đều mới lên 7) bị ông bà Bàlamôn bỏ đói (DhA. iv. 176 f.). (44) Ibid., 269 f. cũng phục vụ nhiều vị Thánh đệ tử, như Sāriputta chẳng hạn. Ông từng phục vụ Phật lúc Ngài đến Gayāsisa để đàm thoại với các Tebhātikajaṭilla (Vin. i. 28 f.); xem thêm chuyện Jambuka (DhA. ii. 59). Udāna (iii. 7) có câu chuyện nói rằng Sakka giả làm một thợ dệt nghèo và Sujā giả làm vợ người thợ dệt để cúng dường Trưởng lão Mahā Kassapa vừa xuất thiền; hai ông bà rất hoan hỷ vì Trưởng lão không biết việc giả dạng này (cp. DhA. i. 424 f.). Trong nhiều dịp khác (như trong trường hợp của Mahāduggata), Sakka giúp người nghèo khổ lập công đức bằng cách (45) ban họ vật thực để cúng dường Phật (DhA. ii. 135 ff). D. ii. 157; xem Dial. ii. 176, n. 1. để hiểu tầm quan trọng của câu kệ (46) (47) (48) này. DA. ii. 609. Ibid., 613. (49) DhA. ii. 143; cf. chuyện của Sukha; ibid., iii. 96 f. (50) Xem e.g., chuyện của MahāPhussa (SnA. i. 55 f.). (51) DhA. iv. 207 f. Ibid., i. 14 f. Trong nhiều Jātaka, Sakka được kể như hay cứu giúp người lâm nạn, e.g., Dhammaddhaja, Guttila, Kaccāni, Kinnarī Candā, Sambulā, Kusa, mẹ của Mahājanaka, mẹ của Candakumāra, Candā, và Mahosadha. (52) DhA. ii. 34 f.; xem thêm chuyện của kỹ nữ trong (53) Kurudhamma Jātaka (J. ii. 380). iii. 370. (54) (55) (56) J. i. 229. DA. iii. 705. J. iii. (57) (58) (59) 493. J.v. 10. Ibid., 240 f.

(60) (61) Ibid., 410 f. J. v. 280 f., 310. J. vi. 481 (62) (63) (64) f. Ibid., 572. J. v. 392. (65) (66) E.g., J. iii. 491. DhA. i. 279. MA.. i. 476 f. (67) (68) (69) J. i. 328. J. ii. 93. (70) (71) SA. i. 273. Mhv. vii. 1 ff. Ibid., (72) (73) xiii. 15. Ibid., xvii. 9 ff. Ibid., xxviii. 6 ff. (74) (75) Ibid., xxxi. 34, 75, 78. (aññehi (76) Cakkavāḷehi Sakkā āgacchanti) J. i. 203. Ibid., (77) 204. Dial. ii. 297 f.

2. Sakka.--Dạxoa. Xem Sakka Sutta [1].

3. Sakka.—Một biến thể của chữ Sākya (q.v.)(1). (1) E.g., A. iv. 195; v. 334.

Sakka Saṃyutta.--Chương 11: Tương Ưng Sakka, Saṃyutta
Nikāya(1). Gồm 25 kinh mà hầu hết (trừ hai kinh 10 và 23) trực tiếp đề cập đến Thiên chủ Sakka (q.v.).
(1)
S. i. 216-42.
1. Sakka Sutta.—Một Dạxoa đến Gijjhakūṭa viếng Phật và nói rằng Ngài không nên giảng dạy kẻ khác tu học. Phật đáp Ngài giảng dạy vì lòng từ lân mẫn(1). Chú giải thêm rằng(2) vị Sakka này là một Dạxoa theo Māra (Mārapakkhiko). (1) (2) S. i. 206. SA. i. 232.

2. Sakka Sutta.—Thiên chủ Sakka đến Gijjhakūṭa viếng Phật và bạch hỏi tại sao chỉ có một số ít chúng sanh được giải thoát. Phật đáp vì chấp thủ(1). (1) S. iv. 101.

3. Sakka Sutta.--Bốn cuộc đàm luận tại Jetavana giữa Tôn giả
Moggallāna và Thiên chủ Sakka cùng tuỳ tùng về nhiều vấn đề khác nhau, như về quy y Phật, Pháp, Tăng; về lòng tin bất động đối với

Phật, Pháp, Tăng; vân vân...(1).

(1)

S. iv. 269.

Sakkacca Vagga.—Phẩm 4 của Sekhiyā, Vinaya Piṭaka(1). (1) Vin. iv. 191-4.

Sakkacca Sutta.--Bốn pháp, gồm cả thận trọng, cần thiết cho tỳkheo hành thiền(1). (1) S. iii. 267, 271, 277.

Sakkaṭa.—Dạxoa, cùng với 500 dạxoa tuỳ tùng, gác cổng thứ 5 của cung của Jotiya(1). v.l. Kasakanda. (1) DhA. iv. 209.

“Sakkatvā” Sutta.—Tôn giả Sāriputta, trong khi sống một mình, thiền tịnh, tâm tư suy nghĩ như sau khởi lên: "Vị tỳkheo cung kính tôn trọng, sống nương tựa ai để có thể từ bỏ bất thiện, tu tập thiện?" Rồi Tôn giả Sāriputta suy nghĩ như sau: "Tỳkheo cung kính tôn trọng, sống nương tựa Đạo Sư để có thể từ bỏ bất thiện, tu tập thiện. Tỳkheo cung kính tôn trọng, sống nương tựa Pháp chúng Tăng Học pháp Định không phóng dật Tỳkheo cung kính, tôn trọng, sống nương tựa tiếp đón thân tình để có thể từ bỏ bất thiện, tu tập thiện". Tôn giả đến yết kiến Phật và được Ngài tán thán(1). (1) A. iv. 120 f.; xem Tcbk.

Sakkadattiya.--Tỉnh từ có nghĩa là “do Sakka cung cấp”, thường thấy trong kinh văn(1). (1) E.g., J. iii. 463; iv. 489; vi. 21, vân vân... .

Sakkanamassa Sutta.—Thiên chủ Sakka bảo Quản xa Matali thắng xe để ông đi ngắm cảnh. Xe sẵn sàng, Thiên chủ bước ra chấp tay đảnh lễ bốn phương. Matali hỏi ông đảnh lễ ai. Ông đáp ông đảnh lễ mọi tỳkheo và cư sĩ thành tựu giới luật(1). (1) S. i. 234.

2. Sakkanamassa Sutta.—Như [1] , nhưng ông đảnh lễ Phật(1).

(1) S. i. 235.

3. Sakkanamassa Sutta.--Như [1] , nhưng ông đảnh lễ Tăng
Đoàn(1).

(1)

S. i. 236.

Sakkapañha Sutta.—Trường Bộ Kinh Đế Thích Sở Vấn, Số (1) 21 . Phật đang trú trong động Indasālaguhā, trên núi Vediya, làng Bàlamôn Ambasanda, vương quốc Madha. Náo nức muốn chiêm ngưỡng Ngài, Thiên chủ Sakka nhờ Pañcasikha (con của một Cànthátbà) đến xin phép Ngài trước. Được Phật thuận tiếp, Thiên chủ cùng với đình thần và thuộc hạ đến(2). Sau khi đảnh lễ xong, ông bạch hỏi Phật 14 câu; Phật hoan hỷ giảng giải tỉ mỉ liên quan đến, hận thù, tất đố xan tham, dục, tầm, vọng tưởng hý luận, hỷ, ưu, xả, biệt giải thoát luận nghi, thân hành, khẩu hành, tầm cầu, hộ trì các căn, sai biệt trên thế giới, tham ái, thoải mái, hỷ lạc, vân vân... (3). Hỷ lạc, Sakka và tám vạn chư Thiên đắc quả Dự lưu. Để trả ơn Pañcasikha tạo duyên cho Thiên chủ yết kiến Phật, Thiên chủ tìm được Ái nữ Baddā Suriyavaccasā của Tộc trưởng Cànthátbà Timbaru để gả cho ông. Tên kinh được dẫn trong S. iii. 13. Kinh có đề cập đến Thích nữ Gopikā (q.v.). (1) (2) D. ii. 263-89. Chi tiết của cuộc Sakka viếng (3) Phật, xem s.v. Sakka.

Kinh được tóm lược trong DA. iii. 738.

Sakkapabba.—Phân đoạn của Vessantara Jātaka nói về việc
Thiên chủ Sakka giả dạng đến xin Đại sĩ Vessantara bố thí phu nhơn là Maddī và trả Maddī trở về Đại sĩ(1).
(1)
J. vi. 573.

Sakkasenāpati.—Chức vụ do Vua Kassapa V ban cho vương tử ông để trông coi Dhammapotthaka (?). Vương tử về sau được cử sang Ấn Độ để trợ giúp Vua người Paṇḍu chống Vua xứ Coḷa. Ông chết ở Ấn Độ vì bệnh dịch nguy hiểm (upasagga)(1). (1) Cv. lii. 52, 62, 72 ff.

Sakkā.—Xem Sakyā.

1. Sakkā Sutta.—Phật đang dưỡng bịnh trong Nigrodhārāma tại Kapilavatthu. Họ Thích Mahānāma đến yết kiến Ngài tại đây. Ông bạch hỏi: "Định đến trước rồi trí đến sau, hay ngược lại?" Để Phật nghỉ ngơi, Thị giả Ānanda kéo Mahānāma qua một bên rồi giảng cho ông nghe về giới (sīla), định (samādhi) và trí (paññā) của bậc hữu học (sekha) và vô học (asekha)(1). (1) A. i. 219 f.

2. Sakkā Sutta.--Nhiều nam cư sĩ Thích tử đến viếng Phật trong
Nigrodhārāma tại Kapilavatthu. Ngài giảng về lợi ích của việc hành trì ngày trai giới đầy đủ tám chi phần(1).
(1)
A. v. 83.

1. Sakkāya Sutta.—Phật giảng về hữu thân (sakkāya), hữu thân tập khởi, hữu thân đoạn diệt, con đường đưa đến hữu thân đoạn diệt(1). (1) S. iii. 159.

2. Sakkāya Sutta.—Do thấy và biết mắt, nhãn thức, cảm thọ là vô thường, nên tà kiến được đoạn trừ(1). (1) S. iv. 147.

3. Sakkāya Sutta.—Tôn giả Sāriputta nói với Du sĩ
Jambukhādaka rằng "có thân" (sakkāya) là năm thủ uẩn và Bát chánh đạo là con đường đưa đến liễu tri có thân ấy(1).
(1)
S. iv. 259.

Sakkāra.—Xem Sakkhara.

Sakkupaṭṭhāna Vatthu.—Chuyện Thiên chủ Sakka phục vụ Phật trong lần Ngài bị bịnh sau cùng(1). (1) DhA. ii. 269 f.

Sakkadana.—Thích tử, một trong năm con trai của Sīhahanu và Kaccānā(1). Ông là em của Vua Suddhodana, tức chú của Phật(2). (1) (2) Mhv. ii. 20; Dpv. iii. 45. MA. i. 289.

Sakkhara, v.l. Sakkara.--Thị trấn của các Thích tử, nơi Phật từng an trú với Thị giả Ānanda(1). Sakkhara không xa Rājagaha lắm, cách Jetavana 45 do tuần (1 do tuần=11,2 km)(2), và là trú xứ của Trưởng lão Macchariya-Kosiya(3). (1) (2) (3) S. v. 2. J. i. 348.

DhA. i. 367; J. i. 345.

Sakkharālayagaṅgā.—Con sông ở Tích Lan, nơi được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabābu I(1). (1) Cv. lxxii. 29; xem Cv. Trs. i. 322, n. 1.

Sakkharasobha.--Cảng trong vương quốc vương quốc Rohāṇa, nơi IḷaNāga cập bến lúc từ Ấn Độ về lại Tích Lan(1). (1) Mhv. xxxv. 28.

Sakkhi Sutta.--Vị tỳkheo không thiện xảo khi đi vào, không thiện xảo khi đi ra, không thiện xảo khi đến gần, không khởi lên ý nghĩa muốn đạt được những thiện pháp chưa đạt được, không phòng hộ các thiện pháp đã được chứng đắc, không có cố gắng để kiên trì tiếp tục, thì không có thể (abhabba) chứng đắc thiện pháp chưa chứng đắc(1). (1) A. iii. 426; xem Tcbk.

Sakyaputtiyā.—Tên gọi các tỳkheo theo Phật Thích Ca Mâu
Ni(1).
(1)
E.g., Ud. iv. 8; D. iii. 84.
Sakyamuni.--Thích Ca Mâu Ni. Một hồng danh của Phật Thích
(1)
Ca .
(1) Xem Bu. xxvi. 9; Mil. 115.
Sakyā, Sakka, Sākiyā.—Thích Ca. Một dòng tộc sống trên miền Bắc Ấn Độ; Đức Phật thuộc dòng tộc này. Thủ đô của họ là

Kapilavatthu. Ngoài Kapilavatthu, còn có nhiều nơi được nói là của người Sakyā, như Cātumā, Khamadussa, Sāmagāma, Devadaha, Silāvatī, Nagaraka, Medatalumpa, Sakkara, và Uḷumpa (q.v.). Trong dòng tộc Sakyā, có thể có nhiều thị tộc (gottā, clans). Đức Phật thuộc Gotamagotta. Có giả thuyết nói rằng(1) đó là một tộc Bàlamôn xuất xứ từ Hiền triết cổ sơ Gotama; tuy nhiên chứng liệu của thuyết này rất yếu, và không thấy có lúc nào hay Thích tử nào xưng mình là Bàlamôn. Mặt khác nói rằng họ, như Phật, thuộc dòng Sátđếlỵ(2), nên họ được chia xá lợi Phật. Các Sakyā được nói là rất ngã mạn(3). Lúc Phật viếng họ sau khi Ngài đắc đạo, họ không đảnh lễ Ngài vì cho rằng Ngài là con cháu trong tộc. Tánh ngạo mạn này chỉ được dẹp bớt sau khi Phật thi triển Thần thông Song hành và thuyết kinh Vessantara Jātaka. Họ rất thích thể thao; gia đình "Tay cung" Vedhaññā(4) của Sakyā là một ví dụ điển hình. Một ví dụ khác: lúc Hoàng tử Siddhattha Gotama tới tuổi lập gia thất, không có gia đình Sakyā nào chịu gả con cho đến lúc chàng chứng tỏ mình võ luyện(5). Người Sakyā không có vua mà theo thể chế cộng hoà với một vị đứng đầu được bầu. Hành chánh và luật pháp của cộng hòa được thảo luận trong sảnh đường Santhāgāra (một loại Motte Hall) ở Kapilavatthu(6). Thanh niên Bàlamôn Ambaṭṭha (q.v.) có tới đây vì công vụ; sứ thần của Vua Pasenadi cũng có tới để điều đình việc nhà vua muốn cưới một Thích nữ (xem ở dưới). Một giảng đường mới được xây cất trong Kapilavatthu và được Phật khánh thành bằng một loạt bài pháp thuyết suốt đêm bởi chính Ngài và hai Tôn giả Ānanda và Moggallāna(7). Các Sakyā rất hãnh diện về tánh thuần chũng của dòng tộc họ; họ

tuyên bố là thuộc Ādiccagatta(8) và là hậu duệ của Vua Okkāka (q.v.). Tổ tiên của họ là chín vương tử của Vua Okkāka bị vua cha đày ra khỏi xứ để trao ngôi cho Jantukumāra, một người em khác mẹ của các vương tử. Họ lên Hy Mã Lạp Sơn lập nghiệp ở Kapilavatthu (q.v.), tôn chị làm mẹ và cưới hỏi lẫn nhau trong thân. Người chị cả, Piyā, về sau thành hôn với Vua Rāma trị vì Benares, và con cháu ông bà là các Koliyā (xem s.v. Koliyā). Lúc Vua cha Okkāka nghe tin của các vương tử, ông khen ngợi bằng câu "Sakyā vata bho kumārā, paramasakyā vata bho rājakumāra"(9) , nên họ mang tên là "Sakyā".

Có nhiều hôn nhân giữa hai nhóm Sākya và Koliya; nhưng giữa người Sākya với nhau cũng có nhiều nội giao (endogamy) nên dân Koliya mắng người Sākya là "chó, là giả can, là thú vật sống chung với chị em mình"(10). Kinh điển (e.g., Kuṇāla Jātaka) có nói đến những xung đột giữa Sākya và Koliya dưới triều của Phật; họ tranh nhau nước của sông Rohiṇī (q.v.) chảy ngang hai xứ. Lúc cuộc tranh chấp có thể đưa đến chiến tranh, Phật xuất hiện trên hư không giữa hai xứ và hỏi: "Cái gì là vô giá, nước hay các Sátđếlỵ trưởng?" Ngài giảng hoà giữa đôi bên. Trong nhơn duyên này, Ngài thuyết các Jātaka Phandama, Daddabha, Laṭukika, Rukkhadhamma, và Vaṭṭaka (Sammodamāna), và Attadaṇḍa Sutta. Để tri ân Đức Phật, mỗi bên đưa 250 nam tử xuất gia theo Ngài(11). Được biết trước đó, trong lần Phật thi triển thần thông ở Kapilavatthu, mỗi gia đình Sākya cho một nam tử gia nhập Tăng Đoàn, trong ấy có Anuruddha, Ānanda, Bhaddiya, Kimbila, Baghu, Devadatta và Upāli (người thợ hớt tóc)(12). Về sau, các phu nhơn của các Thích tử này cũng xuất gia, theo Dì mẫu Pajāpatī Gotamī. Trong Aggañña Sutta(13), Phật nói rằng Sākya là chư hầu của Kosala. Thế mà lúc Vua Pasenadi muốn cưới một công nương họ Thích, Trưởng tộc Mahānāma đem đứa con rơi của ông với nữ nô tỳ Nāgamuṇdā là Vāsabhakhattiyā (q.v.) tấn cung. Vāsabhakhattiyā và Pasenadi có Nam tử Viḍūḍabha. Lúc Pasenadi biết được tông tích của Vāsabhakhattiyā, ông thâu hồi mọi tước vị và quyền lợi triều đình ban cho bà và con bà trước đây. Phật phải can thiệp, nhà vua mới phục hồi địa vị của bà và con bà. Lúc Viḍūḍabha lên ngôi, ông rửa hận bằng cách tiến đánh Kapilavatthu và tàn sát các Thích tử, kể cả đàn bà và con nít. Phật không cứu họ được vì họ phải trả tội ác của tiền kiếp là thả chất độc xuống một dòng sông. Chỉ có một số ít sống sót, đó là các Naḷasākiyā và Tiṇasākiyā(14). Người sống sót tên Paṇḍu (con của Amitodana) qua bên kia sông Hằng kiến tạo được một thị trấn và trị vì thị trấn này; ông có một ái nữ là Bhaddakaccāna (q.v.) về sau làm Hoàng hậu của Vua Paṇḍuvāsudeva xứ Tích Lan(15). Do đó, các vua Tích Lan có huyết thống của dòng tộc Sākya. (1) (2) (3) E.g., Thomas, op. cit., 22. D. ii. 165. Vin. ii. 183; D. i. 90; J. i. 88; DhA. iii. 163. Ngài Huyền Trang lại

(4) nói rằng họ rất sốt sắng và hoà nhã (Beal, op. cit. ii. 14). (5) (6) D. iii. 117; DA. iii. 905. J. i. 58. Xem e.g., D. i. 91; các Thích tử có một giảng đường ở Cātumā (M. i. 457). Dân Malla ở Kusinārā có giảng đường Santhāgāra (D. ii. 164); người Licchavī ở Vesāli cũng vậy (Vin. i. 233; M. i. 228). (7) M. i. 353 f.; S. iv. 182 f.; giảng đường được mô tả trong (8) SA. iii. 63; cf. UdA. 409. Ādiccā nāma gottena, (9) Sākiyā nāma jātiyā (Sn. vs. 423). SnA. i. 352 f.; cf. DA. i. 258. Okkāka có nô tỳ Disā mà các con cháu là Kaṇhāyana; Ambaṭṭha thuộc tộc này. Mhv. ii. 12 ff. nói rằng Phật thuộc dòng chánh của Okkāda và có liệt kê

các Thích tử trị vì Kapilavatthu: Okkhāmukha (Hoàng tử cả), Nipuna, Candimā, Candamukha, Sivisañjaya, Vessantara, Jāli, Sivāhana, và Sihassara. Sihassara có 82 ngàn con cháu mà Jayasena là hậu duệ chót. Jayasena có vương tử Sihahanu và Công nương Yasodharā. Phu nhơn của Sihahanu là Kaccānā, ái nữ của DevadahaSakka ở Devadaha có con trai là Añjana thành hôn với Yasodharā. Añjana có hai trai là Daṇḍapāṇi và Suppabuddha và hai gái là Māyā và Pajāpatī. Sihahanu có năm trai là Suddhodana, Dhotodana, Sakkodana, Sukkodana, Amitodana, và hai gái là Amitā và Pamitā. Māyā và Pajāpatī thành hôn với Suddhodana; Suddhodana và Mājā có con là Bồ Tát; Sudhodana và Pajāpatī có con là Nanda. Suppabuddha thành hôn với Amitā và có hai con là Baddakaccānā và Devadatta. Chánh hậu của Bồ Tát là Baddakaccānā (còn gọi là Yasodharā); con ông bà là Rāhula. (10) E.g., SnA. i. 357; J. v. 412 f.; có 82 ngàn rājā trong hai (11) xứ Sākya và Koliya (SnA. i. 140). J. v. 412 f.; xem (12) sử tích của chư vị trong SnA. i. 358 f. Vin. ii. 181 f.; theo DhA. i. 133, có 80 ngàn thanh niên họ Thích gia nhập Tăng (13) Đoàn. D. iii. 83 (Sakyā…Pasenadi-Kosalassa anuyuttā bhavanti, karonti Sakyā rañño Pasenadimhi Kosale nipaccakāraṃ abhivādanaṃ paccupaṭṭhānaṃ añjalikammaṃ sāmīcikammaṃ); cf. Sn. vs. 422, trong ấy Phật mô tả xứ Ngài như “Kosalesu niketino ” (14) Mhv. Ṭikā (p. 180) thêm rằng trong cuộc tàn sát, một số Thích tử trốn lên Hy Mã Lạp Sơn và lập làng mạc được gọi là Moriyanagara vì nơi ấy có tiếng chim công. Đó là nguồn gốc của triều đại Moriya; Asoka thuộc triều đại này (189). Như vậy, Phật và

(15) Asoka có chung một huyết thống. Mhv. viii. 18 ff. Sáu anh em của bà của đến Tích Lan và thành lập sáu thị trấn: Rāma, Uruvela, Anurādha, Vijita, Dighāyu, và Rohāṇa (Mhv. ix. 6 ff.).

1. Saknā Sutta.--Thành tựu bảy chi phần sau, một tỳkheo cần phải thân cận như một người bạn: cho những gì khó cho, làm những gì khó làm, nhẫn những gì khó nhẫn, nói lên những gì bí mật của mình, che giấu bí mật của người khác, không từ bỏ khi gặp bất hạnh, không có khinh rẻ khi tài sản khánh tận(1). (1) A. iv. 31; xem Tcbk.

2. Saknā Sutta.--Thành tựu bảy chi phần sau, một tỳkheo là người bạn cần phải thân cận, cần phải giao thiệp, cần phải hầu cận, dầu có bị xua đuổi: khả ái, khả ý; tôn trọng; đáng được bắt chước; nhà thuyết giả; kham nhẫn lời nói; nói lời sâu kín; không có hối thúc những điều không hợp lý(1). (1) A. iv. 32; xem Tcbk.

Sagara.—Một nhà vua thần thoại thuộc dòng dõi Okkāka. Ông có 60 ngàn vương tử trị vì 60 ngàn thị trấn trong Jambudīpa(1). (1) Cv. lxxxvii. 34; xem truyền thuết về Sagara và các vương tử trong Mahābhārata iii. 106 ff.

Sagaradeva.—Vì vua từng đào tạo nên biển cả(1). Ông chính là Sagara (q.v.) đào đất vì nổi sân, khiến trái đất có chỗ trũng sâu thành biển cả. Do đó biển cả được gọi là Sāgara(2). (1) (2) DA. i. 91; MA. ii. 689. Mahābhārata xii. 29.

Sagātha Vagga.--Phẩm 1 của Tương Ưng Thọ, Saṃyutta
Nikāya(1).
(1)

S. iv. 399-404.

Sagāthapuññābhisanda Vagga.—Phẩm 5: Phẩm Phước Đức

Sung Mãn, Tương Ưng Dự Lưu, Saṃyutta Nikāya(1).

(1)

S. v. 399-404.

Sagga.—Người hát rong của Vua Tamba trị vì Benares. Xem Sussondi Jātaka.

Saṅkantikā.—Chi phái ngoại đạo, một nhánh của Kassapiyā(1). (1) Mhv. v. 9; Dpv. v. 48.

Saṅkappa Jātaka (Số 251).—Chuyện Dục Tầm. Bồ Tát sanh ra trong một gia đình phú hộ ở Benares. Lúc cha mẹ ông qua đời, ông bồ thí hết tài sản, làm ẩn sĩ sống trên Hy Mã Lạp Sơn, và đắc thần thông. Cứ đến mùa mưa, ông xuống trú trong ngự uyển theo lời thỉnh mời của nhà vua. Mùa mưa thứ 13, lúc nhà vua phải ra biên cương dẹp loạn, hoàng hậu hộ trì ẩn sĩ. Một hôm, ẩn sĩ đến trễ, hoàng hậu lật đật ra đón lỡ để rơi chiếc áo. Tâm ẩn sĩ bị ái dục chi phối khiến ông mất hết thần thông. Ông về am nằm vùi bảy hôm không ăn uống. Lúc nhà vua từ biên cương về đến thăm, vị ẩn sĩ tâu rằng tim ông bị trúng tên. Sau đó, ông khuyên vua ra khỏi am, còn ông làm phát khởi thiền định đã mất, và bay bổng lên hư không về Tuyết Sơn. Chuyện kể về một tỳkheo thối thất tinh tấn vì yêu một bà mà ông thấy trên đường đi khất thực. Nhà vua chỉ Ānanda(1). (1) J. ii. 271-77.

Saṅkappa Vagga.—Phẩm 1 của Chương Năm Pháp,

Jātakaṭṭhakathā(1).

(1)

J. ii. 271-321.

Saṅkassa.--Thị trấn cách Sāvatthi 30 lý(1). Đó là nơi Phật từ trên cõi Tāvatiṃsa trở về sau khi thuyết Abhidhamma cho Mẫu hậu. Để cung nghinh Đức Phật trở về, đại chúng câu hội tại Sāvatthi để nghe Tôn giả Moggallāna(2) báo tin Ngài trở về và thuyết pháp; bấy giờ Đại cư sĩ Culla-Anāthapiṇḍika bố thí vật thực. Rồi từ đây họ đến Saṅkassa. Phật từ trên Tāvatiṃsa bước xuống bằng chiếc thang ngọc do Thiên chủ Sakka dựng; có thêm chiếc thang vàng bên phải cho chư Thiên và chiếc thang bạc bên trái cho Đại Phạm thiên và tuỳ tùng. Hôm ấy là ngày lễ hội Mahāpavāraṇa. Đại chúng đứng chật một khuôn viên có châu vi là 30 lý. Cảnh của chín cõi Phạm

thiên bên trên và Địa ngục Avīci bên dưới đều thấy rõ. Phật đi cùng Pañcasikha, Matali, Mahā Brahmā, và Suyāma. Tôn giả Sāriputta nghinh đón Ngài(3) ; Ngài thuyết Giáo pháp, bắt đầu bằng những lời dạy mà phàm phu cũng có thể hiểu và chấm dứt bằng những gì chỉ có Phật mới liễu tri. Trong dịp này Parosahassa Jātaka, Số 99 (q.v.) được Phật thuyết để tán thán trí tuệ siêu việt của Tôn giả Sāriputta(4). Được biết(5) việc Phật xuống Saṅkassa là nhơn duyên để Moggallāna được biết là đệ nhứt về thần thông, Anuruddha về thiên nhãn thông, và Puṇṇa về thuyết pháp; do đó Phật muốn Sāriputta được biết là đệ nhứt về trí tuệ nên hỏi Tôn giả những điều mà không ai giải đáp nổi. Từ Saṅkassa Phật đến Jetavana(6). Cổng thành Saṅkassa là một trong số các địa điểm không bao giờ thay đổi của thế giới này (avijahitaṭṭhānaṃ); tất cả chư Phật đều hạ thế

tại đây sau khi thuyết Abhidhamma(7). Tại chỗ Phật đặt chơn mặt xuống đất có xây một đền thờ(8). Lúc hai Ngài Huyền Trang và Pháp Hiển đến Phật quốc, hai Ngài có thấy ba cái thang gạch xây để kỷ niệm, nhưng thang bị lún xuống nền đất(9). Vào thời Phật tại thế, Saṅkassa có vườn Nai, nơi mà Trưởng lão Suhemanta nghe Phật thuyết pháp(10). Lúc Tăng Đoàn lo giải quyết "Mười Điểm Sửa Đổi" của chư Tỳkheo Vajji, Trưởng lão Revata đi từ Soreyya đến Sahājāti ngang qua Saṅkassa(11). Saṅkassa nay là Saṅkassa-Basantapura trên bờ Bắc của sông Ikkhumatī (Kālinadī), giữa Atranji và Kanoj, 23 dặm về phía Tây của Fatehgarh và 45 dặm về phía Bắc của Kanoj. (1) (2) DhA. iii. 224. Anuruddha, theo SnA. ii. 570; cf. (3) Vsm., p. 391. Có Uppalavaṇṇā cùng đi (SnA. ii. 570). (4) DhA. iii. 224 ff.; xem thêm SnA. ii. 570. (5) Ibid., loc. cit.; J. iv. 266; xem thêm Jhānasodhana, (6) Sarabhamiga, và Candābha Jātakā. J. i. 193. (7) (8) BuA. 106, 247; MA. i. 371, vân vân… . (9) DhA. iii. 227. Beal: op. cit., i. 203; Fa Hien, p. 24. (10) (11) ThagA. i. 212. Vin. ii. 299 f.

Saṅkasanā Sutta.—Phật nói rằng bốn Thánh đế do Ngài dạy có vô lượng chữ, vô lượng văn, vô lương thi thiết (sankasanā)(1). (1) S. v. 439.

1. Saṅkicca Thera.—Ông là con của một gia đình rất nổi tiếng ở Sāvatthi. Mẹ ông qua đời trước khi sanh ra ông; khi hoả táng bà, thai nhi không bị cháy trên giàn hoả(1), những người hoả táng lấy cây trở xác bà đâm trúng mắt thai nhi nên ông được gọi là Saṅkicco (=Saṅkunā chinnakkhikoṭitāya). Các nhà tiên tri nói rằng lúc trưởng thành nếu ông sống trong nhà gia đình sẽ nghèo bảy đời, còn nếu xuất gia ông sẽ làm tỳkheo đứng đầu 500 vị. Lên 7, ông biết mẹ đã mất, ông phát nguyện xuất gia, được đưa đến Tôn giả Sāriputta, và đắc quả Alahán ngay trong khi thí phát(2). Có 300 vị ở Sāvatthi xuất gia được Phật gởi tới Tôn giả Sāriputta. Tôn giả yêu cầu chư vị đem theo Sadi Saṅkicca đến một làng nọ cách đó 120 lý. Theo thỉnh cầu và lời hứa cúng dường của dân làng (làng có một ngàn gia đình), chư vị trú lại đây. Lúc bắt đầu mùa an cư, chư vị quyết định tịnh khẩu và chỉ dùng kiểng để đưa tin cho nhau. Một hôm, lúc chư vị thọ thực trên bờ sông, có một lão nghèo đến và được cho ăn. Lão quyết định ở lại với chư vị. Nhưng hai tháng sau lão ra đi. Qua khu rừng, ông bị cướp bắt đem đi tế thần rừng. Ông xin được dưng một người khác có đẳng cấp cao hơn và đưa bọn cướp đến gặp 300 tu sĩ. Ai cũng xin được thế mạng lão nghèo, và sau cùng Saṅkicca được chọn. Bọn cướp đưa Sadi ra tế đàn. Lúc viên chủ tướng cướp hạ gươm xuống cổ Sadi, lưỡi gươm bị cong và chẻ đôi. Kinh ngạc, bọn cướp đảnh lễ Sadi và được Sadi thuyết pháp. Sau bài pháp, cả bọn xin được Sadi truyền giới. Sau đó, Sadi xin phép chư vị đi với các tân sadi đến yết kiến Phật. Sadi Saṅkcca được thọ giới tỳkheo và 10 năm sau ông truyền giới cho Atimuttaka (Adhimuttaka, cháu gọi ông bằng cậu) và cho 500 tên cướp trước đây(3). Nāgapeta Vatthu (q.v.) có kể câu chuyện về các học trò khác của Saṅkicca(4). Theragāthā(5) có một số kệ của Saṅkicca tán thán cuộc sống không nhà trong rừng núi lúc đáp lại lời yêu cầu của một cư sĩ muốn được hầu hạ ông tại một nơi gần làng của cư sĩ. Saṅkicca là một trong bốn sadi nói trong Catusāmaṇera Vatthu (q.v.).

Saṅkicca đạt thần thông gọi là ñāṇavipphāra(6) liên quan đến phép mầu khiến ông không bị chết cháy trên giàn hoả(7). (1) (2) Cf. chuyện của Trưởng lão Dabba. ThagA. i.

533. (3) DhA. ii. 240 ff.; về chuyện của Atimuttaka xem s.v. Chuyện của Saṅkicca thường được dẫn, như trong Vsm. 313; (4) (5) J.vi. 14. PvA. 53 ff. Thag. vss. 597- (6) (7) 607. Ps. ii. 211; BuA. 24. Vsm., p. 379.

2. Saṅkicca.—Xem Kisa-Saṅkicca; ở đây Saṅkicca chỉ một tộc (gotta).

3. Saṅkicca.—Bồ Tát sanh làm ẩn sĩ trong Saṅkicca Jātaka.

Saṅkicca Jātaka (Số 530).--Chuyện Hiền Giả Saṅkicca. Một thời, Bồ Tát sanh làm con của vị Tế sư của triều đình Benares. Ông học tại Takkasilā cùng với Thái tử của vương triều. Lúc Thái tử lên làm phó vương, ông về sống với Thái tử, nhưng không bao lâu sau phải ra đi lên Hy Mã Lạp Sơn làm ẩn sĩ, vì không khuyện được Phó vương bỏ ý định giết cha tiếm ngôi. Phó vương lên làm vua nhưng tâm không lúc nào an vì hối hận. Ông tìm Saṅkicca nhưng tới 50 năm sau mới gặp, lúc Trưởng lão đi cùng 500 đệ tử đến vườn Dāyapassa ở Benares. Trưởng lão mô tả cảnh địa ngục đang chờ kẻ theo ác pháp bằng cách dùng ví dụ của Tộc trưởng Ajjuna vì hại Gotama, của Vua Daṇḍaki vì phỉ báng Ẩn sĩ Kisavaccha, của vương quốc Mejjha trở thành phế địa vì các Bàlamôn của xứ này vu khống Đại sĩ Mātaṇga, của các con của Andhaveṇhudāsaputtā vì đánh chết Ẩn sĩ Dipāyana, và của Vua Cecca bị đất nuốt vì mắc lời nguyền của trí nhơn(1). Tiếp theo ông mô tả Thiên giới và dạy nhà vua thiện pháp. Nghe xong bài thuyết giáo của Đại sĩ, nhà vua bình tâm(2). (1) (2) Chi tiết, xem s.v. J. v. 261-77.

Saṅkicca Sutta.—Thành tựu năm pháp sau, vị tỳkheo bị nghi ngờ là ác Tăng: đến chỗ dâm nữ, đến nhà đàn bà goá, đến nhà gái già, đến nhà hoạn quan, đế chỗ của tỳkheo ni(1).

(1) A. iii. 128.

Saṅkiliṭṭhābhā.—Một hạng chư thiên. Tái sanh vào cõi này là những chúng sanh thấm nhuần hào quang hạn lượng(1). (1) M. iii. 147.

Saṅkilesiya Sutta.—Xem Kilesiya Sutta.

Saṅkamanattā Theri.—Alahán. Thấy Phật Koṇḍañña đi trên đường, Trưởng lão ni ra khỏi nhà đến đảnh lễ; Phật dùng chơn chạm vào đầu bà(1). (1) Ap. ii. 514.

Saṅketahāla.—Địa danh ở Tích Lan, nơi quân Damiḷa bắt
Brāhmaṇatissa, tướng cướp (?) dưới trào Vua Vaṭṭagāmī-Abbaya
(Pitirājā) (29-17 B.C.)(1). v.l. Guttahāla, Gottahāla.
(1)
MṬ. 613.
1. Saṅkha.—Bồ Tát sanh làm một Bàlamôn ở Molinīnagara (Benares). Xem Saṅkha Jātaka.

2. Saṅkha.—Bồ Tát sanh làm một tài chủ ở Rājagaha. Xem Asampadāna Jātaka.

3. Saṅkha.—Vị Chuyển luân vương vị lai sẽ xuất hiện ở Ketumati (Bārāṇasī vị lai) vào thời của Phật vị lai Metteyya. Ông sẽ làm nổi lên trở lại cung điện của Vua Mahāpanāda và ngự trong cung ấy. Nhưng về sau ông sẽ cúng dường cung điện này cho Tăng Đoàn,

xuất gia, và đắc quả Alahán(1). Chú giải nói rằng(2) ông và con ông làm nghề mía (naḷakārā), từng cất chòi cho một vị Phật Độc Giác. Sau khi thân hoại mạng chung, hai cha con sanh lên cõi Thiên. Người con làm Mahāpanāda và về sau là Bhaddaji (q.v.), còn ông cha an trú giữa chư Thiên và về sau sanh làm Saṅkha. Cung điện của Mahāpanāda không bị huỷ diệt mà còn đó để ông sử dụng.

(1) (2) D. iii. 75 f.; ANāgat. p. 42 (vs. 10). DA. iii. 856.

4. Saṅkha.—Xà vương; một tiền thân của Tôn giả Rāhula(1). (1) SnA. i. 341; còn được gọi là Pālita (e.g., SA. iii. 26). Xem thêm s.v. Pālita.

5. Saṅkha.—Một kho tàng từ dưới đất nổi lên vào ngày đản sanh của Bồ Tát để Ngài sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài(1). (1) DA. i. 284.

6. Saṅkha.—Bồ Tát sanh làm một Bàlamôn ở Takkasilā. Ông là cha của Susīma. Xem Saṅkha Jātaka [2].

7. Saṅkha.--Tướng của Vua Kittisirimegha sống ở Badalatthalī. Ông được Vua giao cho trọng trách tổ chức lễ hội liên quan đến lễ upanayana (chịu ơn chung) của Parakkamabāhu (sau là Vua Parakkamabābu I). Lúc Parakkamabāhu trở về Badalatthalī, Saṅkha tiếp đón ông rất trọng thể. Nhưng Parakkamabāhu phụ bạc và giết ông(1). (1) Cv. lxiv. 8 f., 22 f.; lxv. 13 f., 27 f.

8. Saṅkha.--Tướng Tích Lan trấn giữ thành tại Gaṅgādoṇi trong quận Maṇimokhala, trong lúc Vua Māgha trị vì tại kinh đô(1). (1) Cv. lxxxi. 7 f.

1. Saṅkha Jātaka (Số 442).--Chuyện Bàlamôn Saṅkha. Bồ Tát sanh làm Bàlamôn Saṅkha rất giàu có ở Molinī-nagara (Benares), từng cúng dường sáu ngàn đồng mỗi ngày. Ông đóng thuyền và chuẩn bị đi Suvaṇṇabhūmi. Một vị Phật Độc Giác, bằng thiên nhãn, thấy được hiểm nguy đang chực chờ ông, xuất hiện trên đoạn đường ông ra bến; ông đảnh lễ và cúng dường Phật giày với dù. Sau khi ra khơi bảy hôm thuyền vô nước chìm. Ông bơi với một thị giả suốt bảy ngày cho đến khi được Nữ thần Maṇimekhalā cứu. Lúc thực phẩm được đưa tới, ông trai tịnh không ăn. Nữ thần cho ông biết nhờ công đức cúng dường vị Phật Độc Giác mà nay bà

đến cứu ông. Tiếp theo bà cho ông một điều ước; ông ước được trở về Molinī. Nữ thần hoá ra chiếc thuyền đầy bảy báu và hộ ông về quê an lành với người thị giả. Chuyện kể về một nam cư sĩ ở Sāvatthi từng cúng dường vật thực, kể cả giày, lên Phật và chư tỳkheo tuỳ tùng trong bảy ngày. Thị giả chỉ Ānanda; Maṇimekhalā chỉ Trưởng lão ni Uppalavaṇṇā(1). Chuyện còn được gọi là Saṅkhabrāhmaṇa Jātaka(2). (1) (2) J. iv. 15-22. E.g., ibid., 120.

2. Saṅkha Jātaka.—Bồ Tát sanh làm Bàlamôn Saṅkha ở Takkasilā. Ông có người con tên Susīma. Lên 16, Susīma xin phép cha lên Benares học Vệđà; chàng được một vị thầy (bạn của cha chàng) tận tình dạy dỗ. Sau đó, chàng đến Isipatana, trú xứ của nhiều vị Phật Độc Giác. Chàng xuất gia, đắc quả Alahán và mệnh chung lúc hãy còn trẻ. Vắng tin con một thời gian dài, Saṅkha đi tìm. Ông được chỉ đến tháp thờ của người con làm Phật Độc Giác. Ông nhổ cỏ, rải cát, tưới nước, trồng bông dại, lấy y làm cờ treo, và cắm

dù che tháp. Phật kể chuyện này cho chư tỳkheo ở Rājagaha, sau khi Ngài trở về Vesāli với mục đích nói lên sự cúng dường vô giá mà Ngài nhận được trong chuyến du hành vừa qua. Nhờ Ngài từng nhổ cỏ quanh đền Phật Độc Giác Susīma, ngài được con đường rộng 8 lý; nhờ rải cát, Ngài được du hành trên đường cát; nhờ Ngài tưới nước, Vesāli được đám mưa lớn lúc Ngài đến; nhờ trồng bông, Ngài đi trên đường có bông hoa đẹp đẻ; nhờ treo cờ che dù, toàn thể cakkavāḷa vui tươi với cờ lọng(1). (1) DhA. iii. 445 f.; KhpA. 198 f. Trong Jātakaṭṭhakathā không có có chuyện này.

Saṅkha Sutta.—Tại Nālandā, trong rừng Pāvārika-ambavana, Phật thảo luận với Thôn trưởng Asibandhakaputta, đệ tử của phái Nigaṇṭha, về pháp của Nigaṇṭha Nātaputta. Ngài dạy rằng pháp của Nigaṇṭha có nhiều điểm mâu thuẫn và đưa đến hiểu lầm. Pháp của Phật dạy vị Thánh đệ tử hành trì và trải từ bi hỷ xả cùng khắp, như người lực sĩ thổi tù và ốc làm cho bốn phương được biết(1). (1) S. iv. 317.

Saṅkhata Sutta.--Có ba tướng hữu vi này cho các pháp hữu vi:
sanh được trình bày rõ, diệt được trình bày rõ, sự biến dị khi đang trú được trình bày rõ(1).
(1)
A. i. 152; xem Tưbk.
Saṅkhatthalī, Saṅkhanāyakatthalī, Saṅkhanāthatthalī.—Địa điểm quan trọng trong Dakkhiṇadesa, Tích Lan, nơi Vua Kittisirimegha lập kinh đô. Saṅkhatthalī gần Badalatthalī; được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabābu I(1). (1) Cv. lxiii. 43; lxiv. 22; lxvi. 9; lxvii. 78, 82; thêm Cv. Trs. i. 241, n. 2.

Saṅkhadhamana Jātaka (Số 60).--Chuyện Thổi Tù Và. Một thời, Bồ Tát làm lực sĩ thổi tù và ốc, từng theo cha trình diễn trong các lễ hội và kiếm được khá nhiều tiền. Một hôm, đi ngang qua rừng, ông nói với cha đừng thổi tù và, nhưng người cha không nghe, khiến hai cha con bị cướp. Chuyện kể về một tỳkheo khó bảo. Ông cha chỉ vi tỳkheo (1) đó . (1) J. i. 284.

Saṅkhadhātu.—Một trong hai anh em Daṇḍanāyaka-bhātaro (q.v.)(1); người kia là Kitti [6] (q.v.). (1) Cv. lxxii. 162.

1. Saṅkhapāla.—Bồ Tát sanh làm Xà vương trong Saṅkhapāla Jātaka. Saṅkhapāla là tên chung chỉ các Nāga sống trong cõi đó.

2. Saṅkhapāla.—Nhà vua trị vì Ekabala. Trí giả Mahosadha (q.v.) được tin ông chiêu quân mãi mã nên gởi két đến tìm hiểu sự thật. Két báo cáo không có lý do gì phải sợ Saṅkhapāla(1). (1) J. vi. 390.

3. Saṅkhapāla.—Hồ nước trong Mahiṃsakaraṭṭha, trú xứ của Xà vương Saṅkhapāla. Sông Kaṇṇapeṇṇā phát xuất từ hồ này(1).

(1) J. v. 162.

4. Saṅkhapāla Thera.--Học trò của Trưởng lão Buddhadatta, người mà ông đề tặng cho Vinayavinicchaya(1). (1) Gv. 40; P.L.C. 109.

Saṅkhapāla Jātaka (Số 524).—Chuyện Xà Vương Saṅkhapāla. Bồ Tát sanh làm Thái tử Duyyodhana của Vua trị vì Rājagaha. Lúc ông trưởng thành, vua cha truyền ngôi, tu ẩn trong ngự uyển. Vì Vua Duyyodhana thường đến viếng, vua cha ẩn sĩ đến Mahiṃsakaraṭṭha cất chòi sống trên bờ sông Kaṇṇapeṇṇā chảy ra từ hồ Saṅkhapāla gần núi Candaka. Trong hồ có Xà vương Saṅkhapāla thường đến nghe ông thuyết pháp. Một hôm, Vua Duyyodhana đến thăm phụ vương, thấy và rất cảm khích Xà vương, muốn đến viếng vương quốc của Xà vương. Trở về thế gian, nhà vua lập nhiều công đức. Mệnh chung, ông tái sanh làm Xà vương Saṅkhapāla trị vì cõi Nāga. Sau một thời gian, Xà vương Saṅkhapāla chán cảnh xa hoa, rời cảnh giới Nāga, lên sống trai tịnh trên một gò mối gần Kaṇṇapeṇṇā. Ông bị một đám thợ rừng đến bắt, lấy cọc nhọn đâm vào thân, xỏ dây, kéo đi, nhưng ông cứ điềm nhiên. Aḷarā, một điền chủ ở Mithilā thấy vậy giải thoát ông bằng cách cho đám thợ rừng bò, tiền vàng, và y phục. Ông mời vị điền chủ viếng cõi Nāga của ông; vị điền chủ ở lại đây một năm. Sau đó, ông làm ẩn sĩ trên Tuyết Sơn. Lúc về Benares ông tâu lên vua câu chuyện ông viếng cảnh giới Nāga và thuyết giáo với vua. Sau mùa mưa, ông trở lại Hy Mã Lạp Sơn sống và tu tập Tứ vô lượng tâm. Chuyện kể cho cư sĩ liên quan đến các phận sự trong ngày trai giới. Vua cha chỉ Trưởng lão Mahā Kassapa; nhà vua chỉ Tôn giả Ānanda; Aḷarā chỉ Tôn giả Saraputta(1). Chuyện được kể trong Cariyāpiṭaka(2) để minh hoạ Giới viên mãn (Sīla-pāramittā). (1) (2) J. v. 161-71. Xem thêm s.v. Aḷāra. ii. 10; xem thêm J. i. 45; MA. ii. 617; BuA. 50.

Saṅkhabrāhmaṇa Jātaka.--Xem Saṅkha Jātaka [1].

Saṅkhavaḍḍhamāna.—Con sông ở Tích Lan, nối liền với
Kumbhīlavāṇa. Tại ngã ba này có con đê Sūkaranijjhara do Vua
Parakkamabābu I xây(1).
(1)
Cv. lxviii. 32; xem Cv. Trs. i. 279, n. 4.
Saṅkhaseṭṭhi.—Xem Saṅkha [1].

Saṅkhāna Sutta.—Có bốn lực: tuệ lực, Tấn lực, vô tội lực, năng nhiếp lực(1). (1) A. ii. 142.

Saṅkhāra Sutta.--Có hạng người chất chứa các thân hành, khẩu hành, ý hành có não hại. Có hạng người chất chứa các thân hành, khẩu hành, ý hành không có não hại. Có hạng người chất chứa các thân hành, khẩu hành, ý hành có và không có não hại(1). (1) A. i. 122.

Saṅkhāruppatti Sutta.—Trung Bộ Kinh Hành Sanh, Số 120. Phật dạy về sự tái sinh do ý hành mang lại. Một tỳkheo đầy đủ năm pháp là tín giới thí văn tuệ, nếu khởi lên mong ước được tái sinh vào giai cấp nào hay cõi nào, thì hãy chú tâm vào cõi ấy, tu tập tâm ấy, khi thân hoại mạng chung liền được như ý. Đấy là đạo lộ đưa đến tái sinh theo ước nguyện. (1) (1) M. iii. 99; xem Tytbk.

Saṅkhitta Saṃyutta.—Được Buddhaghosa(1) kể như một ví dụ của một sưu tập kinh liên quan đến Suññatā. Có thể đó nói đến Saṭṭhipeyyāla(2). (1) (2) SA. ii. 168. Trong

Saṃyutta iv. 148 ff.

Saṅkhepaṭṭhakathā.—Một sưu tập dẫn bởi Buddhaghosa(1) như đối lại với Mahāaṭṭhakathā. (1) E.g., trong Sp. ii. 494.

Saṅkhepavaṇṇanā.--Navaṭīkā về Abhidhammattha-Saṅgaha do
Saddhammajotipāla biên soạn(1).
(1)
Gv. 40.
Saṅkheyya-pariveṇa.—Tịnh xá ở Sāgala, trú xứ của hai Tôn giả
Āyupāla và Nāgasena. Vua Milinda có đến tịnh xá này để luận bàn với chư tỳkheo(1).
(1)
Mil. 19, 22, vân vân… .
Saṅkhyāpakāsaka.--Luận văn văn phạm do Ñāṇavilāsa, người
Lào, biên soạn. Sirimaṅgala có viết một Chú giải về luận văn này(1).
(1)
Bode, op. cit., p. 47.
Saṅgagāma.—Làng gần Kālavāpi ở Tích Lan(1). (1) Cv. xlviii. 91.

1. Saṅgayha Sutta.—Không phòng hộ sáu căn đem lại khổ đau(1). (1) S. iv. 70 f.

2. Saṅgayha Sutta.—Tôn giả Māluṅkyaputta bạch xin Phật thuyết pháp vắn tắt; Ngài dạy ông phòng hộ sáu căn(1). (1) S. iv. 72 f.

3. Saṅgayha Sutta.—Phật dạy chư tỳkheo rằng họ nắm được cơ hội sanh làm người, không phải sanh xuống địa ngục nơi tất cả những gì do mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân cảm xúc, và ý nhận thức đều không khả hỷ, không khả ý, hay sanh lên cõi trời nơi tất cả những gì do mắt thấy, tai nghe, …, đều khả hỷ, khả ý(1). (1) S. iv. 126.

Saṅgaha Sutta.—Có bốn nhiếp pháp: bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự(1). (1) A. ii. 31=ibid., 248.

Saṅgāma.—Vua trị vì Magadha. Phụ thân của Buddhaghosa là Kesī làm Tế sư của ông(1).

(1) Gv. 66.

Saṅgāmaji Thera.—Ông là con của một tài chủ rất giàu ở Benares. Trưởng thành, ông lập gia đình và có một con. Một hôm, ông theo đoàn người lên Jetavana nghe Phật thuyết pháp. Sau bài pháp ông xin Phật xuất gia; Phật muốn ông được phép của cha mẹ. Ông về xin và chỉ được cha mẹ ông chấp thuận với điều kiện ông phải trở về thăm nhà. Sau khi được truyền giới ông vô rừng tu ẩn, và về sau đắc quả Alahán. Một thời sau, ông trở về Sāvatthi. Sau khi đảnh lễ Phật, ông ra nghỉ dưới gốc cây. Cha mẹ ông đến thăm và khẩn khoản ông hoàn tục; ông không dám nói chuyện với ông bà. Rồi vợ cũ đem con đến van cầu ông; ông không dám nhìn mặt họ; bà bèn đặt con lên vế ông và ra về. Lúc biết ra ông không dám nói với con, bà bảo ông vô dụng. Bằng thiên nhãn Phật thấy hết sự việc xảy ra, Ngài nói kệ tán thán ông(1). Trưởng lão Saṅgāmaji có em

là Trưởng lão Posiya(2). (1) Ud. i. 8; UdA. 71 ff.; kệ được dẫn trong Netti, p. 150. (2) ThagA. i. 97.

Saṅgāmāvacara Jātaka (Số 182).—Chuyện Con Voi Thiện Chiến. Một thời, Bồ Tát sanh làm Quản tượng. Nhà vua cỡi voi ra trận. Voi sợ không dám tiến lên. Vị quản tượng vỗ về voi; cảm khích lời khuyên của ông, voi đạp nát mọi chướng ngại và đem vinh quang về cho chúa. Chuyện kể về người em khác mẹ của Phật, Nanda (q.v.). Ông hành trì pháp Samôn chỉ vì được Phật hứa sẽ tìm cho tiên nữ có chơn bồ câu trên Thiên giới của Thiên chủ Sakka. Nhưng sau đó xấu hổ vì lời hỏi "Có thật chăng?" của Tôn giả Sāriputta, ông kiên trì nổ lực, tăng trưởng thiền quán và chứng quả Alahán(1). Voi chỉ Nanda; nhà vua chỉ Ānanda. (1) J. ii. 92-5.

Saṅgārava.-- Một thời, có Nữ Bàlamôn Dhānañjānī ở Caṇḍalakappa trợt chơn thốt lên ba lần cảm hứng ngữ: "Đảnh lễ Đức

Thế Tôn, bậc Alahán, Chánh Đẳng Chánh Giác!" Bấy giờ, Thanh niên Bàlamôn Saṅgārava sỉ vã bà đã tán thán "Samôn trọc đầu ấy". Bà mô tả giới đức và tuệ đức của Phật, Saṅgārava muốn gặp Ngài. Lúc Phật đến trú trong vườn xoài của Bàlamôn Todeyya ở Caṇḍalakappa, Saṅgārava đến bạch hỏi về các Bàlamôn. Phật dạy có ba hạng, hạng thứ nhứt do truyền thống, họ tự nhận đã đắc đạo; như các Bàlamôn thông hiểu ba tập Vệđà. Hạng thứ nhì do tin tưởng; như các nhà lý luận và tra tầm. Hạng thứ ba tự mình hoàn toàn chứng tri những gì trước đấy chưa từng nghe; như Phật. Và Phật thuật lại quá trình tu chứng của Ngài từ khi còn tại gia cho đến khi tìm ra con đường trung đạo tránh hai cực đoan hưởng lạc và ép xác, ngồi thiền đạt giác ngộ [Theo Tytbk do Ni sư Thích Nữ Trí Hải dịch Việt, 2002]. Tiếp theo chàng hỏi Phật chớ có chư Thiên không? Phật đáp rằng chắc chắn có chư Thiên. Thanh niên Bàlamôn Saṅgārava tán thán Phật và xin được làm đệ tử của Ngài(1). Buddhaghosa nói rằng(2) Saṅgārava là em út của các Bhāradvāja (q.v.), tức anh em chồng của Dhānañjānī. Saṃyutta(3) có nói đến một Saṅgārava (có thể khác với Thanh niên Bàlamôn Saṅgārava nói trên) sống ở Sāvatthi, lo nghi thức về tắm (Bath ritualist), tin nơi sự tinh khiết của nước và sự tắm sáng và chiều. Theo lời thỉnh cầu của Thị giả Ānanda, Phật có đến thuyết pháp tại nhà ông; sau bài pháp ông xin theo Phật. Chú giải(4) nói rằng Saṅgārava và Ānanda là hai bạn thiết lúc làm cư sĩ. Ānanda muốn tránh cho ông tà kiến và khỏi sa địa ngục; ngoài ra ông có nhiều thân hữu và nếu ông xuất gia, có thể nhiều bạn ông sẽ xuất gia theo. Trong Saṃyutta, có kinh(5) nói rằng Saṅgārava viếng Phật và bạch hỏi về sự quên nhớ lúc học các chú thuật (mantra). Có thể đó là vị Bàlamôn được kể (nhiều lần) trong Aṅguttara(6). Chú giải(7) luận rằng ông là một giám thị trông coi việc trùng tu nhà cửa hư nát trong Rājagaha. (1) (2) (3) M. ii. 209 ff. MA. ii. 808. S. i. 182 (4) (5) f. SA. i. 207. S. v. 121 f.; xem (6) Saṅgārava Sutta [3]. A. i. 168 f.; iii. 230 f.; v. 232, 252.

(7) Xem chi tiết trong Saṅgārava Suttā [4-7]. AA. i. 396.

1. Saṅgārava Sutta.—Trung Bộ Kinh Saṅgārava, Số 100. Kể lại cuộc đàm thoại giữa Phật và Thanh niên Bàlamôn Saṅgārava ở

Caṇḍalakappa(1). Xem Saṅgārava.

(1)

M. ii. 209 ff.

2. Saṅgārava Sutta.—Lúc Phật và Thị giả Ānanda trú tại Saṅgārava-brāhmaṇa ở Sāvatthi, Bàlamôn Saṅgārava đến bạch rằng ông gội rửa hết cấu uế nhờ tắm sáng và tối. Phật dạy chỉ có Pháp mới tịnh hoá được mà thôi(1). (1) S. i. 182 f.

3. Saṅgārava Sutta.-- Bàlamôn Saṅgārava bạch Phật: “Do nhân gì, do duyên gì, có khi các chú thuật (mantra) mà tôi học thuộc lòng lâu ngày lại không nhớ đến được, còn nói gì các chú thuật không được học thuộc lòng? Do nhân gì, do duyên gì, có khi các chú thuật mà tôi không học thuộc lòng lâu ngày, lại nhớ đến được, còn nói gì các chú thuật được học thuộc lòng?” Phật giải dễ bị quên là các chú thuật học lúc tâm bị dục tham, sân, hôn trầm thuỵ miên, trạo hối, nghi hoặc chi phối; như người muốn nhìn bóng mình trong tô nước bị khuấy màu, đun trên lửa, phủ với cỏ, bị gió khuấy động, khuấy bùn, hay để trong tối vậy. Sự tu tập bảy giác chi đưa đến chứng ngộ quả minh và giải thoát(1). (1) S. v. 121 ff.; cf. Số 5 bên dưới.

4. Saṅgārava Sutta.—Bàlamôn Saṅgārava bạch Phật rằng Bàlamôn làm lễ tế đàn và khuyên người khác làm lễ tế đàn nên lập công đức cho nhiều người. Còn người xuất gia chỉ nhiếp phục, an tịnh một tự ngã của mình nên thực hành con đường đưa đến công đức có một mình. Phật dạy rằng Phật xuất hiện đem lại lợi lạc cho mọi người. Thị giả Ānanda hỏi Saṅgārava như vậy công dức ai dày hơn. Saṅgārava tránh không trả lời dầu được hỏi tới ba lần. Tiếp theo, Phật giảng về các vi diệu của thần thông biến hóa (idhi), thần thông

ký thuyết (ādesanā) và thần thông giáo hoá (amusāsanā) mà nhiều tỳkheo đã chứng đắc(1). (1) A. i. 168 ff.

5. Saṅgārava Sutta.—Như [3] (1). (1) A. iii. 230 f.

6. Saṅgārava Sutta.--Để trả lời câu hỏi “Thế nào là bờ bên này, thế nào là bờ bên kia?” của Bàlamôn Saṅgārava, Phật dạy rằng tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm, tà định, tà trí, và tà giải thoát là bờ bên này, và đối lại là bờ bên kia(1). (1) A. v. 232 f.

7. Saṅgārava Sutta.--Để trả lời câu hỏi “Thế nào là bờ bên này, thế nào là bờ bên kia?” của Bàlamôn Saṅgārava, Phật dạy rằng sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh, nói láo, nói hai lưỡi, nói lời độc ác, nói phù phiếm, tham, sân, và tà kiến là bờ bên này, và đối lại là bờ bên kia(1). (1) A. v. 252 f.

Saṅgillagāma.—Làng ở Tích Lan, trú xứ của Bhayasīva có con là
Phó vương Aggabodhi và cháu là Vua MahāNāga(1).

(1)

Cv. xli. 69.

Saṅgīti Sutta.—Trường Bộ Kinh Phúng Tụng, Số 33. Dân chúng Malla ở Pāvā vừa xây xong hội trường Ubbhaṭaka, thỉnh Phật đến an trú để họ được hạnh phúc an lạc lâu dài. Tại đây Phật thuyết Kinh Phúng Tụng này đến khuya. Thấy dân chúng còn muốn

nghe kinh, Ngài bảo Tôn giả Sāriputta thay thế Ngài thuyết pháp tiếp để Ngài đi nghỉ lưng. Tôn giả thuyết kinh Saṅgīti. Sau khi pháp thoại chấm dứt, Phật tán thán Tôn giả khéo giảng, khéo tụng kinh này(1). Như Dasuttara, Kinh Saṅgīti được xếp theo một dàn bài mới (được Aṅguttara Nikāya theo) ghi các điểm chánh theo thứ tự số học- -từ 1 đến 10 trong trường hợp này. Các Tỳkheo Sarvāstivāda rất quý và xếp kinh này (dưới tên Saṅgītipariyāya) trong bảy bộ làm thành Tạng Abhidhamma. Chư

tỳkheo Tây Tạng thuộc phái xét lại nói kinh này là của Trưởng lão Mahā-Koṭṭhita(2). Kinh đề cập đến 10 pháp như Puggalapaññati đề cập đến 10 hạng người. (1) (2) D. iii. 207 ff. Xem Takākusa về Sarvāstivāda (J.P.T.S. 104-5).

1. Saṅgha.—Chiêm tinh gia đoán vận số của Kitti (về sau làm
Vua Vijayabāhu I). Vì tiên đoán này, Phó vương Buddharāja ở
Rohāṇa hỗ trợ Kitti(1).
(1)
Cv. lvii. 48.
2. Saṅgha.—Cha của Chiến sĩ Sūranimmila sống ở
Khaṇḍaviṭṭhika(1).
(1)
Mhv. xxiii. 19.
3. Saṅgha.—Vị Nam cư sĩ vị lai sẽ hầu hạ Phật vị lai Meteyya(1) và trở thành Nam Đại đệ tử hộ trì của Ngài(2). (1) (2) ANāgat. vs. 61. Ibid., 98.

4. Saṅgha.--Đại thần của Vua Duṭṭhagāmaṇī. Ông cúng dường lên Trưởng lão MahāNāga ở Koṭagallapabbata, lên một tỳkheo ở Tmbarugāma, một tỳkheo khác ở Devagirivihāra, và một ở Cetiyapabbata. Nhà vua tìm ông và cử ông làm Chủ ngân khố. Có thể là Saṅgha nói trong Mahāvaṃsa(1), người sẽ làm Đại cư sĩ hộ trì của Phật vị lai Metteyya(2). Phu nhơn ông là Saṅghadattā (q.v.). (1) (2) Mhv. xxxii. 246. Ras. ii. 75 f., 180.

5. Saṅgha.--Đại thần của Vua Kākavaṇṇatissa; ông có em là Cullasaṅgha và ái nữ là Kiñcisaṅghā. Lúc Kiñcisaṅgha học nấu ăn, nàng dành buổi cơm đầu tiên để cúng dường chư tỳkheo; do đó nàng được gọi là Saṅghupaṭṭhāyikā. Về sau nàng bị cha mẹ bỏ rơi ở Nigrodhasālakhaṇḍa nhưng được Thiên chủ Sakka giả làm nam tử cứu nàng. Nàng cúng dường cho một tỳkheo trong lúc nàng đã phải nhịn đói bảy ngày liền; nàng còn cúng dường luôn y của mình và chỉ đắp lá. Nhà vua nghe được chuyện của nàng qua vị Thần lọng của Ngài, cho đi tìm nàng và cưới nàng cho một thái tử(1).

(1) Ras. ii. 45 f.

Saṅgha Sutta.—Phật nói với Tôn giả Upāli về 10 pháp phá hoà hợp Tăng và 10 pháp lập hoà hợp Tăng(1). (1) A. v. 73.

Saṅghakapiṭṭha.—Xem Kapiṭṭha.

1. Saṅghatissa.—Một Lambakaṇṇa lên làm vua Tích Lan (303-7 A.C.) sau khi giết chết Vijayakumāra. Ông kiến tạo vòm nóc nhọn trên Mahā Thūpa và lập nhiều công đức. Ông thường xuyên cúng dường cháo sau khi nghe Trưởng lão Mahādeva ở DāMahālaka nói về công đức này. Ông thường viếng Pācīnadīpaka để ăn mít và bị dân chúng thuốc chết. Ông được kế vị bởi Vua Saṅghabodhi(1). (1) Mhv. xxxvi. 58 ff.; Dpv. xxii. 48 f.

2. Saṅghatissa.—Còn được gọi là Asiggāha. Ông kế vị Vua Aggabodhi II và làm Vua Tích Lan từ 611-13 A.C. Moggallāna (về sau làm Vua Moggallāna III) nổi lên chống ông, và biến Anurādhapura thành vườn không nhà trống. Có lần nhà vua phải ăn cơm nấu cho các tỳkheo ở Mahāpāli. Ông bị một senāpati (tướng) làm phản nên thua trận phải chạy về Merumajjara. Từ đó ông đến Veḷuvana và, theo đề nghị của chư tỳkheo tại đây, giả dạng làm tu sĩ (kể cả vị cận thần và Thái tử) trốn về Rohāṇa. Tuy nhiên ông không thoát, bị bắt tại Maṇihīra, giải về Sīhagiri, và chém đầu theo lệnh của Moggallāna. Thái tử và vị cận thần cũng vị xử trảm; Thái tử yêu cầu được chém trước vua cha, còn vị cận thần không chịu rời vua. Vua Saṅghatissa có một vương tử sống sót là Jeṭṭhatissa(1). (1) Cv. xliv. 1. ff.; xem Cv. Trs. i. 74, n. 1.

3. Saṅghatissa.—Phó vương của Vua Aggabodhi IV. Ông kiến tạo Uparājaka-pariveṇa(1). (1) Cv. xlvi. 24.

Saṅghadatta Thera.--Trưởng lão trú trong tịnh xá Mahālena 12 năm trong lúc nạn đói Brahmaṇatiya hoành hành; bấy giờ ông được

một vị Thiên thần hộ trì. Trong tiền kiếp ông có cho con chó đói ăn cơm(1). (1) Ras. ii. 181 f.

Saṅghadāttā.--Phu nhơn của Đại thần Saṅgha; ông cưới bà vì thấy bà đi chớ không chạy dưới mưa. Bà cúng dường một y cho Trưởng lão Culanaga ở Pidhanagalla; Thiên chủ Sakka cung cấp cho bà Thiên y mà bà cúng dường lên Dakkhinacetiya và Ratanamalicetiya(1). (1) Ras. ii. 177 f.

Saṅghadāyika.—Xem Saṅghadāsi [1].

1. Saṅghadāsi.—Công nương út trong số bảy công nương của Vua Kitti trị vì Benares. Bà là tiền thân của Visakhā trong kiếp này(1). Một hôm, trong lúc cúng dường năm món ăn bò, bà khẩn khoản chư tỳkheo nhận thêm dầu họ đưa tay che bát và nói đủ rồi. Do đó, bà Visakhā sau này được cha cho nhiều bò làm của hồi môn, và được nhiều bò sút chuồng chạy vô nhập đàn khiến đàn bò hồi môn của bà rất lớn(2). Apadāna gọi bà là Saṅghadāyikā(3). (1) (2) (3) J. vi. 481. DhA. i. 396 f., 418. Ap. ii. 655 (vs. 16).

2. Saṅghadāsi.—Một tỳkheo ni tối thắng ở Jambudīpa(1). (1) Dpv. xviii. 10.

Saṅghabodhi.—Người Lambakaṇṇa kế vì Vua Saṅghatissa, làm vua Tích Lan từ 307-9 A.C., thường được gọi là Sirigaṅghabodhi. Ông là một vì vua có thiện tâm, từng thiết lập viện giải phẫu (salākā) trong Mahāvihāra, làm mưa nhờ vào uy lực của giới hạnh ông hành trì, và chinh phục Dạxoa Rattakkhi gây tan tóc trong xứ sở ông. Khi Chủ ngân khố Goṭhakābhaya nổi loạn, ông từ ngôi đi tu ẩn. Về sau ông hy sanh đầu mình cho một

người bần cùng đã cúng dường ông bữa cơm để người này dưng lên nhà vua lảnh thưởng(1).

Truyền thuyết về Vua Saṅghabodhi hy sanh đầu mình được truyền tụng trong dân gian Tích Lan, và tạo thành chủ đề trong Biên niên sử Pāli, Hatthavanagallavihāravaṃsa(2). (1) (2) Mhv. xxxvi. 73 ff.; Dpv. xxii. 53 f. q.v.

Saṅghabhaddā.—Một hậu của Vua Aggabodhi II(1). (1) Cv. xlii. 42.

Saṅghabheda Sutta.—Kẻ phá hoà hợp Tăng vị rơi xuống địa ngục kéo dài trọn một kiếp(1). (1) A. v. 74.

Saṅghabedaka Jātaka(1).—Có thể là một tên khác của
Sandhibheda Jātaka. Cf. Kosambī Jātaka.
(1)
J. iii. 211.
Saṅghabhedaka-Khandhaka.—Chương 7: Chương Chia Rẻ Hội
Chúng, Culla Vagga, Vinaya Piṭaka(1).
(1)
Vin. ii. 180-206.
Saṅghabhedagāma.—Làng trong Rohāṇa, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabābu I(1). (1) Cv. lxxv. 125, 127.

SaṅghabhedapariSakkana Vatthu.—Chuyện kể việc Devadatta nói với Tôn giả Ānanda ý định ông chia rẻ Tăng Đoàn(1). (1) DhA. iii. 154 f.

Saṅghamāna.—Nhà vua trị vì Malaya, Tích Lan(1). (1) Cv. xlvii. 3.

Saṅghamitta.—Tỳkheo người Coḷa, theo thuyết dị giáo Vetullavāda do Vua Vohārika-Tissa du nhập vô Tích Lan. Ông phản bác thành công Trưởng lão Goṭhābhaya tại Thūpārāma, được Vua Goṭhābhaya quý trọng và cử làm phụ đạo dạy hai Thái tử Jeṭṭhatissa và Mahāsena. Khi Jeṭṭhatissa lên ngôi, Trưởng lão Saṅghamitta trở

về Coḷa vì không được trọng dụng. Nhưng ông trở lại Tích Lan lúc Mahāsena lên kế vị vương huynh. Ông cố vấn tân vương chẳng những không cúng dường cho Tỳkheo thuộc Mahāvihāra mà còn lấy hết tài sản của Mahāvihāra đưa về Abhagiri (với sự trợ giúp của vị Quan tàn bạo Soṇa) và phá tan Lohapāsāda. Bị Đại thần Meghavaṇṇābhaya chống đối, nhà vua hồi tâm và sa thải Trưởng lão Saṅghamitta. Đau buồn trước cảnh Mahāvihāra bị tàn phá, một hậu của nhà vua thuyết phục một nông dân giết Saṅghamitta và Soṇa lúc họ mưu toan phá Thūpārāma(1). (1) Mhv. xxxvi. 113 f.; xxxvii. 2 ff.; Cv. xxxviii. 55, 58.

Saṅghamitta-vihāra.—Tự viện ở Tích Lan do Vua Aggabodhi V trùng tu(1). (1) Cv. xlviii. 6.

Saṅghamitta Therī.—Trưởng lão ni là công chúa của Vua Asoka và là bào muội của Trưởng lão Mahinda. Bà sanh tại Ujjeni, thành hôn với Aggibrahmā (về sau xuất gia), và có một con, Sumana. Lúc lên 18, bà được truyền giới cùng lúc với Mahinda; Trưởng

lão ni Dhammapālā làm sư tế độ và Trưởng lão ni Āyupālā làm giáo thọ(1). Sau khi đắc quả Alahán, bà về trú trong Pāṭaliputta. Lúc Hoàng hậu Anuḷā và các cung nữ muốn xuất gia, Vua Devānampiyatissa theo lời cố vấn của Trưởng lão Mahinda, gởi sứ thần xin Vua Asoka gởi sang Tích Lan Trưởng lão ni Saṅghamitta và một cội Bồ Đề. Trên đường đi, có lần bà hiện hình Kim xí điểu đuổi các Nāga bám theo cây Bồ Đề. Bà cập bến tại Jambukola. Lúc tới Anurādhapura bà truyền giới cho Hoàng hậu Anulā và tuỳ tùng. Trưởng lão ni Saṅghamitta trú trong tịnh xá Upāsikā và được cúng dường 12 trú xá tân tạo để chư tỳkheo ni sử dụng. Về sau, nhà vua kiến tạo tịnh xá Hatthāḷhaka (q.v.) cúng dường lên bà. Trưởng lão ni Saṅghamitta nhập diệt ở tuổi 59, vào năm thứ chín của triều đại Uttiya. Tang lễ bà được cử hành trọng thể trong bảy ngày trên toàn lãnh thổ Tích Lan. Bà được hoả táng tại địa điểm do bà chỉ định lúc sanh tiền, nằm về phía Đông của Thūpārāma gần Cittasālā (xây sau này), nhìn thấy được cội Bồ Đề. Vua Uttiya có xây tháp thờ bà tại chỗ này(2).

(1) Mhv. v. 190-208; xiii. 4, 11; Dpv. vi. 17; vii. 18, 19; xv. 77, 90; (2) xvii. 20; xviii. 11, 25; Sp. i. 51. Mhv. xviii. 13 f.; xix. 5, 20, 53, 65, 68 ff., 83 f.; xx. 48 ff.; Sp. i. 90 f.

1. Saṅgharakkhita Thera.—Trưởng lão thuộc một gia đình giàu có ở Sāvatthi. Sau khi gia nhập Tăng Đoàn, ông trú với một tỳkheo trong rừng và chuyên cần thiền định. Có con nai mẹ đang nuôi con mới sanh gần am thất của hai ông. Vì không rời con, nai mẹ thiếu cỏ và thiếu nước. Thấy vậy, ông thốt lên rằng: “Thật vậy, thế giới này bị ái triền trói buộc.” Rồi lấy đó làm nhơn duyên, ông phát triển thiền quán và đắc quả Alahán. Thấy một đồng phạm hạnh chấp thủ tà kiến, ông quở bằng câu kệ(1) và vị này cũng đắc quả Alahán. Vào 94 kiếp trước, Saṅgharakkhita thấy bảy vị Phật Độc giác dưới chơn một tảng đá và cúng dường bông kadamba lên chư vị. Vào 92 kiếp trước ông làm vua bảy lần dưới vương hiệu Phulla(2). Ông là Trưởng lão Kadambapupphiya nói trong Apadāna(3). (1) (2) (3) Thag. vs. 109. ThagA. i. 216 f. Ap. i. 178.

2. Saṅgharakkhita.—Một sadi của Tỳkheo Saṅgharakkhita
(Tỳkheo có thể ở Tích Lan) thấy nhà vua trên lưng voi, phát khởi tâm ghê tởm thân thể và đắc quả Alahán(1).
(1)
Vsm. 194; DhsA. 200.
3. Saṅgharakkhita.—Sadi, cháu của Trưởng lão MahāNāga. Ông đắc quả Alahán ngay trong phòng thí phát. Ngay ngày ông đắc quả đó, ông thử làm rung chuyển Vejayanta-pāsāda vì biết rằng lâu nay chưa có ai có thể làm rung chuyển pāsāda này; nhưng ông không thành công và bị các tiên nữ trong pāsāda cười. Ông tìm gặp thầy thỉnh giáo; thầy ông đang nghỉ trưa trong động gần biển. Ông trở lại Vejayanta và bị các tiên nữ cười nữa. Ông quyết tâm biến chỗ của pāsāda ngập nước. Lúc pāsāda chìm xuống nước, ông dùng ngón chơn cái lắc đỉnh của pāsāda cho đến khi các tiên nữ xin lỗi ông mới thôi(1). (1) DA. ii. 558 f.

4. Saṅgharakkhita.—Xem thêm Bhāgineyya Saṅgharakkhita và Mahā-Saṅgharakkhita.

5. Saṅgharakkhita.—Trưởng lão ở Tích Lan. Ông là học trò của hai Tôn giả Sāriputta và Medhaṅkara. Ông viết nhiều sách về văn phạm, tu từ học (rhetoric) và vần luật (prosody): Vuttodaya, Subodhālaṅkāra, Susaddasiddhi, Sambandhacintā, Yogavinicchaya, và Khuddasikkhā-ṭīkā(1). (1) P.L.C. 197 f.; Gv. 6, 66, 71; Sās., p. 69, 70; Svd. 1209.

6. Saṅgharakkhita.—Trưởng lão sống dưới triều Vua Vijayabāhu III. Nhà vua cử ông làm Tăng thống và trông coi xá lợi Răng và Bình bát. Ông còn được nhà vua tín nhiệm cử dạy Hoàng tử(1).
(1)
Cv. lxxxi. 76 f.

7. Saṅgharakkhita.—Một tỳkheo tối thắng dưới triều Vua Kittisirirājasīha. Ông được nhà vua cử giám sát việc trùng tu Majjhapalli-vihāra(1).
(1)
Cv. c. 234.

Saṅghasivā.—Phu nhơn của Mahātissa (thuộc vương tộc Okkāka); bà có ba vương tử là Aggabodhi, Dappula và Maṇiakkhika(1).
(1)
Cv. xlv. 39.

Saṅghasena.—Sảnh đường trong Mahāvihāra do Vua Sena I và Hoàng hậu Saṅghā kiến tạo(1).
(1)
Cv. l. 70.

Saṅghasenapabbata.--Sảnh đường trong Abbhayagiri-vihāra do Vua Sena I và Hoàng hậu Saṅghā kiến tạo(1).
(1)
Cv. li. 86.

1. Saṅgha Therī.—Là một cung nữ của Thái tử Siddhattha, bà gia nhập Tăng Đoàn với Dì mẫu Pajāpatī Gotamī và đắc quả Alahán(1).
(1)
Thig. vs. 18; ThigA. 24.

2. Saṅghā.—Công nương của Vua Mahānāma và là em khác mẹ của Vua Sotthisena. Bà thí vua và đem ngai vàng về cho phu quân (là một cận vệ che lọng cho vua), nhưng ông chết một năm sau đó(1). (1) Cv. xxxviii. 1 f.

3. Saṅghā.—Hoàng hậu của Vua Mānavamma. Bà là công nương của Vua Saṅghasena trị vì Malaya, Tích Lan(1). (1) Cv. xlvii. 3, 8.

4. Saṅghā.—Công chúa của Vua Aggabodhi VI và là Hoàng hậu của Vua Aggabodhi VII. Bị nhà vua đánh, bà tâu lên cha, và cha bà đưa bà vô tự viện. Aggabodhi (anh em cô cậu với bà) đi với bà trốn qua Rohāṇa. Vua Aggabodhi VII đuổi bắt cả hai. Sau đó nhà vua và hoàng hậu sống trong hoà thuận và an lành(1). (1) Cv. xlviii. 54 ff.

5. Saṅghā.—Hoàng hậu của Vua Sena I. Bà và nhà vua có kiến tạo Pubbārāma và Saṅghasenārāma trong Mahāvihāra. Bà còn xây tịnh xá Uttara và Mahindasena-pariveṇa(1). (1) Cv. l. 7, 69, 79.

6. Saṅghā.—Công chúa của Vua KittAggabodhi và Devā, và là Hoàng hậu của Vua Sena II. Bà có một vương tử sau làm Vua Kassapa V. Bà có kiến tạo Saṅghasenapabbatārāma và cúng dường một vương mệnh ngọc bích lên Tôn tượng bằng đá của Thế Tôn(1). (1) Cv. l. 58; li. 6, 9, 86; con của Saṅghā (Kassapa V) được gọi là dvayābhisekasañjāta (sanh ra từ một hoàng hậu được xức dầu hai lần); theo tục lệ, sau khi Vua Sena II băng hà, Hoàng hậu trở thành Hoàng hậu của nhà vua kế vì.

7. Saṅghā.—Hoàng hậu của Vua Kassapa V. Bà là công nương của Mahinda, (yuvarāja của Vua Sena II) và Tissā(1). (1) Cv. li. 15, 18.

8. Saṅghā.--Cận sự nữ vị lai sẽ hộ trì Phật vị lai Meteyya. Bà sẽ trở thành Nữ Đại Cư sĩ hộ trì của Phật(1). (1) ANāgat. vs. 61, 69.

Saṅghāṭagāma.—Làng mà Vua Vijayabāhu I cúng dường cho các Tỳkheo theo phái Lābhavāsa(1). (1) Cv. lx. 68.

Saṅghāta.—Địa ngục. Được gọi như vậy vì nơi đây có đá tảng lớn đốt nóng đè tội nhơn(1). (1) J. v. 256, 270.

Saṅghādisesa.—Tăng Tàng. Phân đoạn 2 của Pārājika, Suttavibhaṅga (Phân tích Giới bổn), Vinaya Piṭaka (Luật Tạng).

Saṅghānandi.--Vị tỳkheo biên soạn Vutti (cách dùng) của luận án văn phạm của Kaccāyana(1). (1) P.L.C. 180.

Saṅghupaṭṭhāka Thera.—Alahán. Ông từng làm người phục dịch rất tinh cần trong tự viện của Phật Vessabhū. Vào bảy kiếp trước ông làm vua bảy lần dưới vương hiệu Samotthata(1). (1) Ap. i. 191.

Saṅghupaṭṭhāyikā.--Một tên khác của Kiñcisaṅgha (q.v.), ái nữ của Đại thần Saṅgha (q.v.)(1). Ras. ii. 45 f.

Saccakhu.—Vào năm kiếp trước có 12 nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Ekadhmmasavaṇīya (hay
Maggasañña)(1).
(1)
ThagA. i. 152; Ap. i. 151.
Sacitta Vagga.—Phẩm 6: Phẩm 6: Phẩm Tâm củ mình, Chương
Mười Pháp, Aṅguttara Nikāya(1).

(1)

A. v. 92-112.

Sacitta Sutta.—Như một người nam hay nữ thích trang điểm, nhìn mặt mình trong gương, một tỳkheo cần nhìn vào tâm mình để xem mình có than, sân, ... vân vân... để tinh tấn đoạn trừ chúng như qyết tâm dập tắt đầu mình bị cháy(1). (1) A. v. 92 f.

Sacca.--Vị Phật Độc giác (1). (1) M. iii. 70; ApA. i. 107.

Sacca Saṃyutta.—Chương chót của Saṃyutta Nikāya(1). Trưởng lão Mahinda thuyết các Tương ưng này cho Hoàng hậu Anulā và tùy tùng; tất cả đắc quả Dự lưu(2). (1) (2) S. v. 414-78. Mhv. xiv. 58.

1. Sacca Sutta.—Phật viếng vườn Du sĩ trên bờ sông Sappini và thuyết về bốn sự thật Bàlamôn. Sau khi tự mình chứng ngộ với thắng trí, Ngài tuyên bố: tất cả loài hữu tình không được làm hại; mọi dục là vô thường, khổ, chịu sự biến hoại; tất cả hữu cũng vậy; ta không là bất cứ ai, bất cứ thuộc ai, bất cứ là gì. Trong ấy, không có cái gì được gọi là của ta, bất cứ ở đâu, bất cứ là gì.(1). (1) A. ii. 176 f.

2. Sacca Sutta.—Phật dạy Sự Thật và con đường đưa tới đó(1), (1) S. iv. 269.

Saccaka.—Một Nigaṇṭha được Phật tiếp hai lần (xem Trung Bộ kinh Cūla Saccaka, Số 35 và Mahā Saccaka, Số 36). Ông được Phật gọi là Aggivessana (họ người Aggivesyāyana). Buddhaghosa nói rằng(1) cha mẹ ông là hai Ni kiền tử giỏi tài tranh biện. Họ thành hôn với nhau, theo sự sắp xếp của các Licchavī, vì nghĩ rằng con cái họ sẽ phải tài giỏi. Họ có bốn gái là Saccā, Lolā,

Paṭācāra, và Sivāvatikā, và một trai là Saccaka. Họ có tranh luận với Tôn giả Sāriputta nhưng bị đánh bại. Theo lời khuyên của cha mẹ lúc sanh tiền (nếu thua ai thì làm vợ người ấy, nếu người ấy là tu sĩ thì tôn ông làm thầy), họ xin Tôn giả gia nhập Tăng Đoàn và về sau đều đắc quả Alahán. Saccaka là em trai út trong một gia đình; ông làm giáo sư dạy người Licchavī và sống ở Vesāli. Lúc Saccaka luận thua Phật (xem Cūla Saccaka Sutta), người Licchavi Dummukha ví ông như con cua với càng que bị bẻ từng cái không còn có thể trở xuống hồ. Saccaka hối tiếc và thỉnh Phật về nhà thọ trai. Ngài chấp thuận lời mời và Saccaka trở thành đệ tử của Ngài(2). Được biết(3) , một thời gian lâu sau khi Phật nhập diệt, Saccaka tái sanh làm Trưởng lão Alahán Kāḷa-Buddharakkhita- Buddharakkhita. Saccaka là Senaka trong Mahāummagga Jātaka(4). (1) MA. i. 450; cf. J. iii. 1, trong ấy Sivāvatikā được gọi là (2) (3) Avavādakā. M. i. 234 f. MA. i. 469 f. (4) J. vi. 478.

Saccaka Sutta.—Xem Trung Bộ kinh Cūla-Saccaka Sutta, Số 35 và Mahā-Saccaka, Số 36.

Saccakathā.—Chương 2 của Phẩm Yuganandha,
Paṭisambhidhāmagga(1).
(1)
Ps. ii. 104-15.
Saccakāmā.—Xem Sabbakāmā.

Saccakāli.—Em của Phật Sumedha. Ông nghe kinh chuyển pháp luân của Phật và đắc quả Alahán(1). (1) BuA. 164.

Saccaṅkira Jātaka (Số 73).--Chuyện Đúng Vậy Chăng? Vua trị vì Benares có Hoàng tử Duṭṭhakumāra mà ai cũng ghét. Một hôm, ông ra sông tắm. Có cơn giông nổi lên. Ông bảo nô tỳ đưa ông ra giữa dòng để ông tắm. Họ thả hoàng tử xuống nước và trình báo

nhà vua họ không thấy chàng đâu hết. Chàng bám được khúc cây trôi, trên đó có con rắn, chuột và két. Cả bốn được vị ẩn sĩ (Bồ Tát) cứu và dưỡng nuôi. Lúc ra đi, rắn nói mình có 400 triệu chôn ở một chỗ nọ mà ẩn sĩ có thể đến đó gọi "Rắn ơi!" là có ngay; chuột có 300 triệu dành cho ẩn sĩ; két hứa với ẩn sĩ gạo đầy nhiều xe; và Hoàng tử sẽ cúng dường tứ sự, dầu trong lòng chàng đang nung nấu câm thù muốn giết ẩn sĩ. Sau khi Hoàng tử lên ngôi, vị ẩn sĩ đến thử tâm ông cũng như ba bạn cũ. Ông đến rắn, gọi tên và được rắn dưng kho tàng liền. Chuột và két cũng giữ lời hứa. Còn Vua Duṭṭha cho đánh và đem ông ra lệnh xử trảm. Trên đường ra pháp trường, ông nói kệ rằng "Những người hiểu đời nói thật: Vớt khúc gỗ trôi tốt hơn cứu một sống ười!" Được hỏi sao ông nói vậy, ông kể lại câu chuyện. Dân chúng phẫn nộ giết vua và đặt vị ẩn sĩ lên ngôi. Tân vương đem chuột, rắn và két vô cung nuôi. Chuyện kể về Devadatta âm mưu hại Phật. Duṭṭha chỉ Devadatta; rắn chỉ Tôn giả Sāriputta; chuột chỉ Tôn giả Moggallāna; két chỉ Tôn giả Ānanda(1). (1) J. i. 322-7.

Saccatapāvī.—Saccatapāvī là một tỳkheo ni áo trắng (setasamanī) sống trong chòi lá tại một nghĩa địa gần Benares và chỉ thọ một lần trong năm buổi trai thực. Bà rất được quý trọng. Trong một lễ hội nọ, có mấy người thợ bạc ngồi uống rượu. Một ông nói lên lời cảm hứng: "Hoan nghinh Bà Saccatapāvī!" Một ông khác nói ông này điên và cá một ngàn đồng để ông đi dụ dỗ bà vì đàn bà nào cũng vậy hết. Hôm sau, ông giả làm ẩn sĩ đến đứng trước cửa chòi bà để đảnh lễ mặt trời. Saccatapāvī không nói không rằng chỉ đảnh lễ ông. Vào ngày thứ tư, ông chào bà. Ngày thứ sáu ông và bà bàn sự sám hối, và ông nói sám hối của ông hơn sám hối của bà, nhưng ông vẫn chưa tĩnh tâm; bà cũng công nhận như vậy. Ông đề nghị hai người hoàn tục. Ông đưa bà vô thành, lừa bà say và trao cho các thợ bạc bạn. Chuyện được Kuṇāla (q.v.) kể lại; Kuṇalā nói mình chính là người thợ bạc dụ dỗ(1). (1) J. iv. 424, 427 f.

Saccanāmā.—Một trong hai Nữ Đại đệ tử của Phật
Dhammadassī(1). v.l. Sabbanāmā.
(1)
Bu. xvi. 19; J. i. 39.

Saccabaddha, Saccabandha.—Núi giữa Sāvatthi và Sunāparanta. Phật có ghé lại đây viếng Trưởng lão Puṇṇa và thuyết pháp cho Ẩn sĩ Saccabaddha sống trên núi; sau bài pháp thoại vị ẩn sĩ đắc quả Alahán. Từ Saccabaddha Phật du hành đến Sunāparanta. Trên đường trở về Sāvatthi, Phật ghé lại sông Nammadā trước khi đến Saccabaddha và để lại một dấu chơn trên đá cứng; dấu chơn in rõ như được in trên đất sét nhào trộn. Từ Saccabaddha Ngài về Jetavana(1). Tại Thái có ngọn núi tên Saccabandhava có dấu chơn của Phật. Phải chặng đó là Saccabaddha nói trên. Vua Thái Dhammika có gởi đến

Vua Tích Lan Kittisirirājasīha mẫu của dấu chơn này(2). (1) (2) SA. iii. 17 f.; MA. ii. 1017 f. Cv. c. 253; Cv. Trs. ii. 295, n. 2.

Saccavibhaṅga Sutta.—Trung Bộ Kinh Phân Biệt Về Sự Thật, Số 141. Phật nói với chư tỳkheo tại Migadāya, Isipatana, Ngài thuyết bốn Thánh đế tại đây như thế nào. Ngài khuyên chư vị hãy thân cận hai vị Thương thủ là Sāriputta và Moggallāna rồi vào liêu nghỉ. Tôn giả Sāriputta giảng rộng về bốn chân lý(1). (1) M. iii. 248-52. Kinh này được sát nhập vào phân đoạn sau cùng của Mahāsatipaṭṭhāna Sutta (q.v.).

Saccasaṅkhepa.--Luận án ngắn gồm năm chương về các đề tài của Abhidhamma do CullaDhammapāla biên soạn(1).
(2)
Saddhammasaṅgaha nói là của Ānanda, Thầy của Dhammapāla.
Vācissara và Sumaṅgala có viết các Chú giải về luận án này(3).
(1) (2)
Gv. 60, 71, 75; Sās., p. 89; Svd. 1220. p. 64.
(3)
P.L.C. 203 f.
Saccasaññaka Thera.—Alahán. Vào 29 kiếp trước ông nghe Phật Vessabhū thuyết pháp và tái sanh lên cảnh giới của chư Thiên.

Vào 26 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Ekaphusita (v.l.
Ekapaññita)(1).
(1)
Ap. i. 209.
Saccasandha.—Xem Janasandha.

Saccā.—Một trong bốn ái nữ của ông bà người Licchavi theo phái Nigaṇṭha, và là chị của Nigaṇṭha Saccaka (s.v.). Cha mẹ nàng, nàng, ba chị là Paṭācarā, Lolā, Avavādakā, và em trai là Saccaka đều có biệt tài tranh luận. Bốn chị em có lần tranh luận với Tôn giả Sāriputta nhưng bị thua. Thế là nàng gia nhập Tăng Đoàn, vì cha mẹ nàng có khuyên các chị em nàng rằng nếu tranh luận thua ai thì làm vợ người ấy, nếu người ấy là tu sĩ thì tôn ông làm thầy. Về sau, nàng và ba chị đều đắc quả Alahán(1). (1) J. iii. 1 f.

Sacchikātabba Sutta.—Cần phải chứng ngộ Tất Cả là vô thường, khổ, vô ngã(1). (1) S. iv. 29.

Sacchikiriyā Sutta.--Có pháp cần phải chứng ngộ bằng thân; có pháp cần phải chứng ngộ bằng niệm; có pháp cần phải chứng ngộ bằng mắt; có pháp cần phải chứng ngộ bằng trí tuệ(1). (1) A. ii. 182.

Sajjanela.—Thị trấn ở Koliya, trú xứ của Suppavāsā Koliyadhitā, công chúa của Vua trị vì Koliya và là mẹ của Trưởng lão Sīvali. Phật có trú tại thị trấn này(1). (1) A. ii. 62.

Sajjā.—Một trong số các công nương của Bắc Thiên vương
Vessavaṇa(1). Xem Latāvimāna.

(1)
VvA. 371.
Sajjha.—Du sĩ Sajjha đến viếng Phật tại Gijjhakūṭa và được Ngài dạy cho chín sự mà bậc Alahán không thể vi phạm(1).

(1) A. iv. 371.

Sajjha Sutta.—Ghi lại cuộc viếng thăm Phật của Du sỉ Sajjha(1). (1) A. iv. 371.

Sajjhāyaka Thera.—Alahán. Trưởng lão và Trưởng lão Mudita là một(1). v.l. Pacchidāyaka. (1) Ap. i. 284 f.; ThagA. i.401.

Sajjhāya Sutta.—Xem Dhamma Sutta [4].

Sañcetanika Vagga.—Phẩm 18: Phẩm Tư Tâm Sở, Chương Bốn
Pháp, Aṅguttara Nikāya(1).
(1)
A. ii. 157-70.
1. Sañjaya.—Quan làm vườn (uyyānapāla) của Vua Brahmadatta trị vì Benares. Xem Vātamiga Jātaka, Số 14. Ông được đồng hoá với nữ nô tỳ* từng giả đau dụ dỗ Trưởng lão Cullapiṇḍapāatika- Tissa(1). (1) J. i. 156 f. *[kỹ nữ, theo HT. Thích Minh Châu, 2001].

2. Sañjaya.—Vua (Rājā) trị vì Tagara. Ông xuất thế với 900 triệu người và tu ẩn. Ông và tuỳ tùng được Phật Dhammadassī thuyết pháp; tất cả đề đắc quả Alahán(1). (1) Bu. xvi. 3; BuA. 183.

3. Sañjaya.--Phụ vương của Đại sĩ Vessantara. Ông là Thái tử của Vua Sivi và kế vì Phụ hoàng trị vì Jetuttara. Hoàng hậu của ông là Bà Phusatī. Ông chỉ Vua Suddhodana trong hiện kiếp(1). (1) Xem chi tiết trong Vessantara Jātaka. Dpv. iii. 42. có liệt kê ông trong danh sách các vì vua.

4. Sañjaya Thera.—Ông thuộc một gia đình Bàlamôn giàu có ở Sāvatthi. Theo bước chơn của Brahmāyu, Pokkharasāti và nhiều Bàlamôn khác, ông khởi tâm tịnh tín đối với Phật và đắc quả Dự lưu.

Ông gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán ngay trong lúc xuống tóc. Vào thời Phật Vipassī ông bố thí tất cả gia sản và trở nên nghèo; tuy vậy, ông vẫn tiếp tục cúng dường Phật và chư tỳkheo. Vào tám kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Sucintita(1). Ông có thể là Trưởng lão Veyyāvacaka nói trong Apadāna(2). (1) (2) Thag. vs. 48; ThagA. i. 119 f. Ap. i. 138.

5. Sañjaya-Ākāsagotta.—Trong Kaṇṇakatthala Sutta (q.v.) Tướng quân Vidhūdabha bạch Phật rằng chính Bàlamôn Sañjaya truyền rao trong cung câu chuyện Phật tuyên bố không một Samôn, Bàlamôn nào toàn tri toàn kiến. Phật không tuyên bố như vậy mà nói rằng: “ Không có một Samôn hay Bàlamôn nào có thể trong một lúc, biết hoàn toàn và thấy hoàn toàn, không thể có sự tình như vậy." Vua Pasenadi cho đòi Sañjaya, nhưng ông tâu Vidhūdabha trách nhiệm lời nói của ông ấy(1). (1) M. ii. 127, 132.

6. Sañjaya.—Nam tử của Tế sư Vidhura và là em của
Bhadrakāra. Xem Sambhava Jātaka. Ông chỉ Tôn giả Sāriputta(1).
(1)
J. v. 67.

7. Sañjaya-Belaṭṭhiputta.—Tán Nhả Di Tỳ La Phê Phất. Một trong sáu vị đạo trưởng nổi tiếng vào thời Phật hiện tiền. Ông theo thuyết nguỵ biện luận, như "hỏi trái xoài trả lời trái mít." Chủ thuyết của ông giống với chủ thuyết của các Amarāvikkhepika ("Lươn trườn—Eel wrigglers", tức nguỵ biện trườn uốn như con lươn)(1). Có thể Sañjaya chỉ tránh né các câu hỏi có tánh cách suy đoán (speculation). Buddhaghosa không có đề cập nhiều đến Sañjaya, ngoài việc nói ông là con của Belaṭṭha(2). Kinh điển Sanskrit gọi ông là Sañjayi- Vairaṭiputra(3) và Sañjayi-Vairaṭṭīputra(4). Ông là Du sĩ Sañjaya từng làm Thầy dạy hai Tôn giả Sāriputta và Moggallāna(5). Được nói rằng(6) sau hai Tôn giả, Thầy Sañjaya có 250 học trò mới; Du sĩ Suppiya (q.v.) cũng là học trò của ông(7). Sañjaya mạng chung vì bị ngất và máu tươi trào ra miệng.

Barua nói rằng(8) các Aviruddhaka nói trong Aṅguttara(9) cũng là đệ tử của Sañjaya; họ được gọi là Amarāvikkhepakā do chủ thuyết nguỵ biện luận, và là Aviruddhakā do giới hạnh. (1) Giáo thuyết của Sañjaya được mô tả trong D. i. 58; cf. "Lươn (2) (3) trườn" trong D. i. 27. DA. i. 144. E.g., (4) (5) Mtu. iii. 59 f. E.g., Dvy. 143, 145. Vin. i. (6) 39. Ibid., 42; theo DhA. i. 78, Sāriputta và Moggallāna có thử khuyến cáo Sañjaya công nhận giáo thuyết của (7) Phật, nhưng chỉ có phân nữa số đệ tử của ông theo Phật. (8) (9) DA. i. 35. Op. cit., 326. A. iii. 276.

Sañjaya.--Một trong số mười con của Kāḷāsoka (q.v.).

Sañjikāputta.—Thanh niên Bàlamôn, bạn của Bodhirājakumāra. Chàng được cử đi thỉnh Phật ngự cung Kokanada của Bodhi. Lúc Bodhi định giết vị kiến trúc sư của Kokanada(1) (để ông không còn xây cất một cung thứ nhì giống cung Kokanada), Sañjikāputta tin cho ông biết âm mưu này(2). (1) (2) Vin. ii. 127 f.; M. ii. 91. DhA. iii. 134.

1. Sañjiva.—Một trong hai Nam Đại đệ tử của Phật Kakusandha(1). Ông sống trong cốc, động, vân vân... và tu thiền định (samādhi). Một hôm, ông nhập định mà thợ rừng tưởng ông chết nên thiêu ông, nhưng ông xuất thiền kịp thời, rũ y đang cháy và vô làng khất thực; do đó ông được gọi là Sañjīva (Nhanh)(2). Kỳ diệu này thường được lấy làm ví dụ của thần thông gọi là Samādhivipphāra-iddhi(3). (1) (2) D. ii. 4; J. i. 42; Bu. xxiii. 20. M. i. 333; cf. DA. (3) ii. 417; MA. i. 522; PSA. 496. E.g., Vsm. 380, 706; PS. ii. 212; BuA. 24, etc.

2. Sañjiva.--Địa ngục trong ấy tội nhơn bị nhiều khổ hình nhưng bị bắt buộc phải sống sót; do đó có tên như vậy(1). (1) J. v. 266, 270.

3. Sañjiva.—Một Bàlamôn có biệt tài làm người chết sống dậy;
xem Sañjīva Jātaka. Ông chỉ Ajātasattu(1).
(1)
J. i. 511.

Sañjīva Jātaka (Số 150).--Chuyện Thanh niên Sañjiva. Bồ Tát sanh làm sư trưởng có một học trò là Thanh niên Sañjīva mà ông dạy bùa chú làm các vật chết sống dậy nhưng không dạy bùa chú chế ngự lại. Một hôm, Sañjīva vô rừng, thấy con cọp chết, làm cọp sống dậy. Cọp vồ chàng chết rồi té xuống chết. Chuyện kể về Vua Ajātasattu. Phật tâu với ông rằng nếu ông không bị tội ngũ nghịch (giết phụ vương), ông đã đắc quả Dự lưu rồi. Ngoài ra, vì ông âm mưu với Devadatta để hại Phật và vì nhiều ác hành khác, ông không có cơ duyên giải thoát. Sañjīva chỉ Ajātasattu(1). (1) J. i. 508-11.

Saññaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông làu thông
Vệđà lúc mới lên 7. Ông chuẩn bị tế đàn và đến bạch Phật
Siddhattha. Phật dạy an lạc không thể đạt được do tế đàn. Ông theo lời Phật và được tái sanh lên cõi Tusita(1).
(1)
Ap. i. 261.

Saññā Vagga.—Phẩm 7: Phẩm Mắng Nhiếc, Chương Năm pháp,
Aṅguttara Nikāya(1).
(1)
A. iii. 79 f.

1. Saññā Sutta.--Tu tập, làm cho sung mãn năm tưởng sau đưa đến lợi ích lớn: tưởng bất tịnh, tưởng chết, tưởng nguy hại, tưởng ghê tởm các món ăn, tưởng không có hân hoan đối với tất cả thế giới(1). (1) A. iii. 79; xem Tcbk.

2. Saññā Sutta.—Tu tập, làm cho sung mãn năm tưởng sau đưa đến lợi ích lớn: tưởng vô thường, tưởng vô ngã, tưởng chết, tưởng ghê tởm các món ăn, tưởng không có hân hoan đối với tất cả thế giới(1). (1) A. iii. 79; xem Tcbk.

3. Saññā Sutta.—Để đoạn tận dục tưởng, sân tưởng, hại tưởng, ba pháp ngược lại phải được tu tập, làm cho sung mãn(1). (1) A. iii. 446.

4. Saññā Sutta.—Khi nào chúng Tỳkheo tu tập vô thường tưởng, tu tập vô ngã tưởng, tu tập bất tịnh tưởng, tu tập nguy hại tưởng, tu tập đoạn diệt tưởng, tu tập vô tham tưởng, tu tập diệt tưởng, thời chúng Tỳkheo ấy sẽ được lớn mạnh, không bị suy giảm(1). (1) A. iv. 24; xem Tcbk.

5. Saññā Sutta.—Tu tập, làm cho sung mãn bảy tưởng sau đưa đến lợi ích lớn: tưởng bất tịnh, tưởng chết, tưởng nhàm chán đối với các món ăn, tưởng không hoan hỷ đối với tất cả thế giới, tưởng vô thường, tưởng khổ trong vô thường, tưởng vô ngã trong khổ(1). (1) A. iv. 46; xem Tcbk.

6. Saññā Sutta.—Như [5] với nhiều chi tiết hơn(1). (1) A. iv. 47.

7. Saññā Sutta.—Như [5] nhưng thêm: tưởng đoạn tận, tưởng ly tham, tưởng đoạn diệt(1). (1) A. v. 105.

8. Saññā Sutta.—Như [2], nhưng thêm: tưởng xương, tưởng trùng ăn, tưởng xanh bầm, tưởng nứt nẻ, tưởng trương phồng(1). (1) A. v. 106.

9. Saññā Sutta.—Được tu tập, được làm cho sung mãn, ba Samôn tưởng sau làm cho đầy đủ bảy pháp: ta nay đã đến tình trạng mất bản sắc; đời sống ta bị phụ thuộc vào người khác; hành vi của ta cần phải thay đổi(1). (1) A. v. 210 f.; xem Tcbk.

10. Saññā Sutta.—Do duyên giới sai biệt, tưởng sai biệt sanh khởi. Do duyên tưởng sai biệt, tư duy sai biệt sanh khởi. Do duyên

tư duy sai biệt, dục sai biệt sanh khởi. Do duyên dục sai biệt, nhiệt tình sai biệt sanh khởi. Do duyên nhiệt tình sai biệt, tầm cầu sai biệt sanh khởi(1). (1) S. ii. 143; xem Tưbk.

11. Saññā Sutta.—Sắc tưởng, thanh tưởng,..., pháp tưởng là vô thường(1). (1) S. ii. 247.

12. Saññā Sutta.—Sắc tưởng, thanh tưởng,..., pháp tưởng là vô thường, biến hoại, đổi khác(1). (1) S. iii. 227.

13. Saññā Sutta.—Xem Aniccatā Sutta.

1. Saññāmanasikāra Sutta.—Tôn giả Ānanda bạch hỏi Phật: “Có thể chăng một tỳkheo khi chứng được Thiền định, như vậy, vị ấy có thể không tưởng đến điều gì được thấy, được nghe, được cảm giác, được thức tri, được đạt đến, được tầm cầu đến, được ý suy nghĩ đến, trong ấy vị ấy không có tưởng đến?” Phật đáp có thể như vậy, bằng cách vị ấy tưởng như sau: "Đây là an tịnh, đây là thù thắng, tức là sự tịnh chỉ tất cả hành, sự từ bỏ tất cả sanh y, sự đoạn diệt khát ái, ly tham, đoạn diệt, Niết-bàn"(1). (1) A. v. 318; xem Tcbk.

2. Saññāmanasikāra Sutta.—Tôn giả Ānanda bạch hỏi như [1]
(1) và Phật đáp như [1] .
(1)
A. v. 319 f.
3. Saññāmanasikāra Sutta.—Tôn giả Ānanda bạch hỏi Phật: “Có thể chăng một tỳkheo khi chứng được Thiền định như vậy, có thể không tác ý đến điều gì được thấy, được nghe, được cảm giác, được thức tri, được đạt đến, được tầm cầu đến, được ý suy nghĩ đến, (1) vị ấy có thể không có tác ý. Phật đáp như [1] . (1) A. v. 321 f.; xem Tcbk.

Saññi Sutta.—Tôn giả Sāriputta giảng cho Tôn giả Ānanda làm thế nào ông trú trong “Phi tưởng phi phi tưởng xứ”(1). (1) S. iii. 238.

Saññojana Sutta.—Có bảy kiết sử: tùy tham kiết sử, sân kiết sử, kiến kiết sử, nghi kiết sử, mạn kiết sử, hữu tham kiết sử, vô minh kiết sử(1). (1) A. iv. 7.

Saṭayha Sutta.—Xem Ogadha Sutta.

Saṭṭhikūṭa(sahassa)peta.—Một thời, có một người khuyết tật lão luyện trong việc liệng đá. Ông sống trước cửa thành, dưới một cây cỗ thụ. Ông cắt lá cây thành nhiều hình khác nhau cho trẻ nít nào đem thức ăn cho ông. Biết được biệt tài của ông, nhà vua nhờ ông liệng phân bò vô miệng một Bàlamôn hay nói. Vị Bàlamôn không còn nói nhieèu nữa; còn người khuyết tật được trọng thưởng. Một người muốn theo học tài của người khuyết tật để đi kiếm tiền. Người khuyết tật dạy nhưng cẩn thận khuyên ông không nên liệng đá vô người có cha, có mẹ hay có chủ. Người học trò một hôm thấy vị Phật

Độc giác, nghĩ ông là đối tượng tốt, nên liệng hòn đá trúng tai Phật. Vị Phật đau đớn và mạng chung. Người học trò bị kết tội và khi chết bị đoạ địa ngục. Ông thành một ngạ quỷ sống trên núi Gijjhakūṭa. Tôn giả Moggallāna thấy ngạ quỷ này đi trên hư không với 60 ngàn* lưỡi búa cháy đỏ bay lên bay xuống xán vô đầu ngạ quỷ(1). (1) Pv. iv. 16; PvA. 282-6; DhA. ii. 68 ff.; cf. J. i. 428 f. (Sālittaka Jātaka). * 60 cái búa sắt đỏ hừng, theo Chuyện Ngạ Quỷ của H.T. Bửu Chơn, 1962 (nd.)

Saṭṭhipeyyāla.—Phẩm Sáu Mươi Lược Thuyết, Tương Ưng Sáu
Xứ, Saṃyutta Nikāya(1).
(1)
S. iv. 148-57.; theo xem Tưbk. do HT. Thích Minh Châu dịch
Việt.
Saṇṭṭhita Thera.—Alahán. Vào kiếp trước ông thấy cây Bồ Đề (assattha, cây sung) của Phật và trú tâm nơi đó. Vào 13 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Dhaniṭṭha(1). (1) Ap. i. 210 f.

Saṇhā.—Một tỳkheo ni tối thắng của Tích Lan(1). (1) Dpv. xviii. 38.

Satacakkhu.—Nhà vua vào 34 kiếp trước, tiền thân của Trưởng lão Pañcadīpaka(1). (1) Ap. i. 108.

Satadhamma, Santadhamma.—Thanh niên ở Benares nói trong Satadhamma Jātaka.

Satadhamma Jātaka (Số 179).--Chuyện Bàlamôn Satadhamma. Bồ Tát sanh làm một tiện dân. Trên đường đi, ông gặp rồi cùng đi chung với Thanh niên Satadhamma thuộc bậc Bàlamôn thượng đẳng ở Benares. Trưa hai người nghỉ và đem cơm ra ăn. Tiện dân mời Thanh niên Bàlamôn ăn với mình, vì chàng không có đem cơm theo. Thanh niên bảo không ăn đồ của tiện dân. Đi chung nhau tới chiều, họ nghỉ chơn nữa, và tiện dân đem cơm ra ăn nữa. Bấy giờ Thanh niên đói bụng xin ăn cơm với tiện dân; chàng xin vì tiện dân chiều nay không có mời. Ăn xong, chàng thanh niên hối hận đã làm nhục dòng họ. Chàng bèn nôn ra hết thức ăn và máu tươi trào theo. Sau đó chàng đi vô rừng mất dạng. Chuyện kể về 21 sanh kế phi pháp của tỳkheo, như nghề thầy thuốc, nghề sứ giả, vân vân... (Xem các nghề này trong Saketa Jātakā, Số 68 và 237). Phật dạy rằng đồ ăn khất thực nhận được phi pháp giống như hòn sắt nung đỏ, như nộc độc. Đồ ăn nhận được như vậy chẳng khác nào món ăn dư tàn của kẻ hạ tiện(1). (1) J. ii. 82-5.

1. Satapatta.—Nhà vua vào 73 kiếp trước, tiền thân của Trưởng lão Naḷinakesariya(1). (1) Ap. i. 223.

2. Satapatta.—Cung điện mà Trưởng lão Ukkhittapadumiya từng sử dụng một thời(1). (1) Ap. i. 275.

Satapatta Jātaka (Số 279).--Chuyện Con Hạc. Một điền chủ ở Benares cho một người nọ mượn một ngàn nhưng chết trước khi được trả lại tiền. Nằm trên giường bệnh, vợ ông bảo con đi đòi trước khi bà nhắm mắt. Bà chết trong lúc con đi đòi nợ. Vì quá thương con, bà sanh làm con chó rừng theo cản con vô rừng có quân cướp; nhưng người con không biết nên cứ đuổi chó đi. Có con hạc bay trên trời kêu báo tin cho bọn cướp có

chàng tới; chàng tưởng tiếng hạc đem lại điềm lành nên kính cẩn chào hạc. Chàng bị cướp bắt. Vị chủ tướng (Bồ Tát) nói chàng không biết phân biệt tiếng của bạn và thù và thả chàng đi. Chuyện kể về hai Chabbaggiya, Paṇḍu và Lohitaka. Hai ông thường hạch hỏi những vấn đề về học thuyết, khích lệ người này, ngăn cản người khác, nên bất hoà xảy ra thường xuyên. Phật nói với hai ông rằng họ không biết cái nào tốt cái nào xấu(1). (1) J. ii. 387-90.

Sataporisa.—Địa ngục của những người giết mẹ. Địa ngục này ngập đầy xác chết thối rữa(1). (1) J. v. 269, 274.

1. Sataraṃsi.—Vị Phật Độc giác vào 94 kiếp trước mà tiền thân của Trưởng lão Ambayāgudāyaka từng dưng một bửa cơm cà ri xoài (?ambayāgu)(1). Xem thêm Sigālapitā và SambulaKaccāyana; hai vị này được nói là có cúng dường Phật trái thốt nốt (tāla). (1) Ap. i. 284.

2. Sataraṃsi.—Vào 12 kiếp trước có tám nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Maṇipūjaka(1). (1) Ap. i. 190.

Sataraṃsika Thera.—Alahán. Trong một tiền kiếp ông thấy Phật Padumuttara và đến đảnh lễ Ngài. Trong hiện kiếp ông gia nhập Tăng đoàn lúc lên 7 và thân ông luôn chiếu hào quang. Vào 60 ngàn kiếp trước ông làm vua bốn lần dưới vương hiệu Roma(1). (1) Ap. i. 104 f.

Satarasa.—Một loại thực phẩm mà Trưởng lão Paripuṇṇaka thích ăn trước khi gia nhập Tăng Đoàn(1). Thực phẩm này có lẽ được làm bằng 100 thứ dầu mùi (essences)(1). (1) Ap. i. 104 f.

Sataruddhā.—Con kinh chảy từ sông Aciravatī ra theo hướng
Đông(1).
(1)
Cv. lxxix. 53.
Sati Vagga.—Phẩm 9: Phẩm Niệm, Chương Tám Pháp,
Aṅguttara Nikāya(1).
(1)
A. iv. 336-50.
1. Sati Sutta.—Chánh niện cần cho người không thấy được sự vật thật như là(1). (1) A. ii. 132.

2. Sati Sutta.—Khi chánh niệm tỉnh giác không có, các ác pháp dấy lên, như cây không có cành lá không đi đến thành mãn(1). (1) A. iv. 336 f.

Satipaṭṭhāna Vagga.—Phẩm 7: Phẩm Niệm Xứ, Chương Chín
Pháp, Aṅguttara Nikāya(1).
(1)
A. iv. 336-50.
Satipaṭṭhana Saṃyutta.—[47] Tương Ưng Niệm Xứ, Saṃyutta

Nikāya(1).

(1)

S. v. 141-2.

1. Satipaṭṭhana Sutta.—Trung Bộ Kinh Niệm Xứ, Số 10. Giống như Trường Bộ Kinh Mahā-Satipaṭṭhāna Sutta, Số 22 ; trừ đoạn sau của Kinh Trường Bộ có thêm phần giảng giải tỉ mỉ Tứ Diệu Đế, phần mà trong Trung Bộ Kinh là Kinh Sacca-Vibhaṅga Sutta, Số 141 (q.v.).

2. Satipaṭṭhana Sutta.—Tu tập, làm cho sung mãn năm pháp sau, vị tỳkheo hay tỳkheo ni ngay trong hiện tại được chánh trí, hay nếu có dư y, chứng quả Bất lai: nội tâm niệm được khéo an trú với trí tuệ về sự sanh diệt của các pháp; sống quán bất tịnh trên thân, với tưởng ghê tởm đối với các món ăn, với tưởng không thích thú đối với tất cả thế giới, quán vô thường đối với tất cả hành(1). (1) A. iii. 142.

3. Satipaṭṭhana Sutta.--Bốn niệm xứ là con đường đưa tới Vô vi(1). (1) S. iv. 360.

4. Satipaṭṭhana Sutta.--Tỳkheo sống tuỳ quán thân trên thân, thọ trên thọ, tâm trên tâm, pháp trên pháp, đi trên con đường đưa tới Vô vi(1). (1) S. iv. 363.

Satipaṭṭhānakathā.—Chương 8 của Paññā Vagga,
Paṭisambhidhāmagga (1).

(1)

PS. ii. 232-6.

Satisabodhi Thera.--Trưởng lão trú tại Piyaṅgudīpa. Xem Ariyagālatissa.

SAtulakāyī.—Phu nhơn của Jotika, chủ ngân khố ở Rājagaha. Từ Uttarakuru, bà về nhà chồng với vỏn vẹn một nồi cơm và ba ông táo bằng thuỷ tinh. Lúc nào muốn có cơm, bà chỉ cần để nồi lên lò và ba ông táo nổi lửa nấu cơm. Cơm nấu như vậy không bao giờ ăn hết. Lúc Jotika gia nhập Tăng Đoàn, chư Thiên bắt bà trở về Uttarakuru(1).

(1) DhA. iv. 209, 223.

Satullapakāyikā.—Một hạng chư Thiên. Trong Saṃyutta Nikāya(1) có Phẩm Quần Tiên gồm các kinh nói về chư Thiên này đến viếng Phật và bạch hỏi về nhiều vấn đề. Buddhaghosa nói rằng(2) trong một tiền kiếp, các chư Thiên này là thuỷ thủ của một thuyền bị đắm. Trong lúc bão tố, thuỷ thủ đoàn thấy một thuỷ thủ bạn ngồi điềm nhiên nên hỏi và được chàng trả lời rằng chàng đang nghĩ đến các công quả chàng lập được trước khi ra khơi; các công quả này sẽ giúp chàng tái sanh vào cõi thiện nên bây giờ chàng không cần lo âu. Các thuỷ thủ xin chàng cứu giúp. Chàng chia họ làm bảy nhóm, mỗi nhóm 100 người, rồi truyền năm Giới cho họ. Họ tái sanh lên cõi của Thiên chủ Sakka và chia thành nhiều nhóm, mỗi nhóm có đền đài (vimāna) riêng; đền đài của chàng rộng 100 lý bằng vàng và ở giữa các đền đài khác. Ngay sau khi tái sanh, họ đến yết kiến Phật và tán thán Ngài là một vị Thầy Trời. Họ được gọi là Satullapā vì họ đọc lớn như la năm giới trong lúc chia nhóm 100 người (sata-ullapā). (1) (2) S. i. 16-22. SA. i. 43 f.

1. Sato Sutta.--Tại Ambapālivana, Phật giáo giới chư tỳkheo cần phải trú chánh niệm, tỉnh giác(1). (1) S. v. 142.

2. Sato Sutta.—Như [1] nhưng thêm nhiều chi tiết.

3. Sato Sutta.--Phật giáo giới chư tỳkheo cần phải trú chánh niệm(1). (1) S. v. 186.

1. Satta Sutta.--Về bảy pháp giúp một tỳkheo đoạn trừ lậu hoặc(1). (1) A. iv. 85.

2. Satta Sutta.—Phật giảng cho Trưởng lão Rādha thế nào là “thân hữu, satta”(1).

(1) S. iii. 189.

3. Satta Sutta.—Chín chỗ cư trú của loài hữu tình(1) (1) A. iv. 401 f.

Sattakadambapupphiya Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông gặp bảy vị Phật Độc giác trên núi Kadamba và cúng dường chư vị bông kadamba(1). (1) Ap. i. 382 f.

Sattakammapatha Sutta.—Phật giảng về bảy nghiệp đạo(1). (1) S. ii. 167.

Sattaṭṭhāna Sutta.--Vị tỳkheo thiện xảo trong bảy xứ, quán sát theo ba cách, được gọi là một vị toàn vẹn trong Pháp và Luật này, đã thành tựu viên mãn, một bậc tối thượng nhơn(1). (1) S. iii. 61 f.; xem Tưbk.

Sattadāraka-pañha.—Một phân đoạn của Mahāummagga Jātaka nói về bảy câu đố giải đáp bởi Đại sĩ Mahosadha(1). (1) J. vi. 339.

Sattanāsa Sutta.—Phật giảng về người không chơn nhơn và người không chơn nhơn hơn cả người không chơn nhơn; và về bậc chơn nhơn và bậc chơn nhơn còn hơn cả bậc chơn nhơn(1). (1) A. ii. 218.

Sattapaṇṇiguhā.—Động trên sườn núi Vebhāra trong Rājagaha. Lúc Phật trú trong động này, Ngài có dành cho Thị giả Ānanda cơ duyên để bạch xin Ngài tiếp tục tại thế đến hết kiếpba. Nhưng Thị giả không hiểu để nắm lấy cơ duyên này(1). Động được dùng để trú các vị tỳkheo ở phương xa đến Rājagaha(2). Theo Chú giải và Biên niên sử(3) , Kết tập I được câu hội tại sảnh đường do Vua Ajātasattu kiến tạo ngoài cửa động. (1) (2) (3) D. ii. 116. E.g., Vin. ii. 76; iii. 159. S. i. 9; Sp. i. 10; Mhv. iii. 19; Dpv. iv. 14; v. 5; ThagA. i. 351; động

không được Vinaya đề cập đến khi mô tả Kết tập I trong Chương 11 của Culla Vagga.

Sattapaṇṇiya Thera.—Alahán. Vào 100 ngàn kiếp trước ông có cúng dường bông sattapaṇṇi lên Phật Sumana(1). (1) Ap. i. 292.

Sattapaduminiya Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông là Bàlamôn Nesāda; thấy Phật Siddhattha trong rừng, ông quét am cho Ngài và cúng dường bông sen lên Ngài. Vào bảy kiếp trước ông làm vua bốn lần dưới vương hiệu Pādapāvara(1). (1) Ap. i. 254.

Sattapāṭaliya Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông thấy Phật
(?Siddhattha) và cúng dường Ngài bông pāṭali(1).
(1)
Ap. i. 227.

Sattaputtakhādakā.—Thực Thất Nhi Ngạ Quỷ. Một nữ ngạ quỷ ăn thịt bảy đứa con mình vì một lời thề sai sự thật trong một tiền kiếp(1). (1) Pv. i. 7; PvA. 36 f.

Sattabhariyā Sutta.—Một hôm Phật đến viếng Trưởng giả Anāthapiṇḍika và được biết Sujātā, con dâu trong nhà, ỷ mình là con nhà giàu nên không nghe lời ai hết. Phật giảng cho nàng về bảy hạng người làm vợ: vợ như người sát nhơn, vợ như người ăn trộm, vợ như người chủ nhơn, vợ như người mẹ, vợ như người chị, vợ như người bạn, vợ như người nữ tỳ. Cảm khích, Sujātā bạch rằng từ nay nàng sẽ làm người vợ như người nữ tỳ(1). Chú giải nói rằng(2) sau đó nàng quy y; nhưng xem s.v. Sujātā. (1) (2) A. iv. 91 f. AA. ii. 724.

Sattabhū.—Phá Oan Vương. Vua trị vì Kāliṅga tại kinh đô
Dantapura vào thời Vua Reṇu. Ông có Tế sư là Jotipāla(1).
(1)
D. ii. 236.

Sattamba, Sattambaka.--Đền thờ gần Vesāli(1) về phía Tây(2). Đền được gọi như vậy vì trong kiếp trước có bảy công nương của Vua Kikī trị vì Benares ly cung và đến đây tinh tấn tu tập để đắc quả Alahán. Đền thoạt tiên được xây để thờ thần, nhưng được biến thành trú xứ của Phật lúc Ngài viếng Vesāli(3). (1) (2) D. ii. 102; Ud. vi. 1; S. v. 259; A. iv. 309, etc. (3) D. iii. 9. UdA. 323, etc.

Sattarasavaggiyā.—Dưới triều Phật, các Tỳkheo Sattarasavaggiyā có nhiều hiềm khích với các Tỳkheo Chabbaggiya (q.v.) và bị các Chabbaggiya mạnh tay đuổi ra khỏi tịnh xá mà họ mới vừa chuẩn bị xong(1). (1) Vin. ii. 166; cf. DhA. iii. 48 f.

“Satta vassāni” Sutta.--Dưới cây Ajapālanigrodha ở Uruvelā, Māra đi đến Phật và nói với Ngài sao Ngài không làm thân với bà con xóm giềng để khỏi sầu muộn; sao Ngài nói cái nầy là của tôi, chính là tôi; sao Ngài không đi một mình trên đường chứng ngộ mà lại dạy người khác? Bị Phật bác bỏ tất cả, Māra công nhận mình như “con cua với mọi càng bị chặt đứt, bẻ gãy, đập nát, không thể bò xuống hồ nước được nữa.” Kinh còn nói thêm rằng trong suốt bảy năm Māra chờ “cơ hội tìm lỗi lầm của Phật, nhưng nay không thể đến gần Thế Tôn được.”(1) Ông thất vọng, bỏ đi, rồi ngồi kiết già không xa Phật, im lặng, cúi đầu, lấy chiếc gậy cào trên đất(2). (1) Chú giải nói sáu năm trước và một năm sau khi Phật đắc đạo. (2) S. i. 122 ff.

Sattasatikakhandhaka.—Chương 12 của Phẩm Culla Vagga,
Vinaya Piṭaka. Có đề cập đến Kết Tập II(1).
(1)
Vin. ii. 294 f.

Sattasirīsaka.—Một nhóm bảy cây keo (sirīsaka) gần Benares, nơi Phật thuyết kinh vì Xà vương Erakaputta (q.v.)(1). (1) DhA. iii. 230, 232.

Sattasuriya Sutta.—Được đề cập đến trong phần nhơn duyên của
Ayoghara Jātaka, Số 510(1). Sự dẫn chứng là về Suriya Sutta trong
Aṅguttara Nikāya(1).

(1) (2)

J. iv. 498. A. iv. 109; xem Suriya Sutta [1].

Sattānisaṃsa Sutta.—Do tu tập, làm cho sung mãn năm căn (indriya), bảy lợi ích được chờ đợi: thành tựu chánh trí; chứng được Trung gian Bát nípbàn; chứng được Tổn hại Bát nípbàn; chứng được Vô hành nípbàn; chứng được Hữu hành nípbàn; chứng được Thượng lưu; đạt được Sắc cứu cánh thiên(1). (1) S. v. 237.

Sattāvāsa Vagga.—Phẩm 3: Phẩm Chổ Cư Trú Các Loài Hữu
Tình, Chương Chín Pháp, Aṅguttara Nikāya(1).

(1)

A. iv. 396-409.

Sattāhapabbajita Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông tranh cãi với thân thuộc ông và gia nhập Tăng Đoàn dưới Phật Vipassī trong bảy hôm. Vào bảy kiếp trước ông làm vua bảy lần dưới vương hiệu Sunikkhamma(1). (1) Ap. i. 242.

Sati Vagga.—Phẩm 3: Phẩm Kiếm, Tương Ưng Chư Thiên,
Saṃyutta Nikāya(1).

(1)

S. i. 13-16.

Satti Sutta.--Khi một ai (vị tỳkheo) tu tập từ tâm giải thoát, làm cho sung mãn, thời một phi nhơn nào nghĩ rằng, có thể đánh ngã một tâm như vậy, kẻ phi nhọn ấy ở đây sẽ mệt nhọc và bị não hại, cũng như không dễ gì với tay bẻ gập đôi lưỡi sắc bén của cây lao(1). (1) S. ii. 265; xem Tưbk.

Sattigumba.—Devadatta sanh làm con két trong Sattigumba Jātaka.

Sattigumba Jātaka (Số 503).--Chuyện Anh Vũ Sattigumba. Hai anh vũ bị cơn lốc cuốn đi trong mùa thay lông. Một con rớt xuống đống vũ khí của một bọn cướp và được đặt tên là Sattigumba (Gươm giáo tua tủa); con kia rớt xuống đám bông của một ẩn sĩ và được gọi là Pupphaka (Hoa điểu). Một hôm, Vua Pañcāla xứ Uttarapañcāla đi săn. Mê đuổi theo mồi, ông lạc vô thung lũng hẹp gần làng bọn cướp. Trong làng không còn ai ngoài đầu bếp Patikolamba và két Sattigumba. Thấy nhà vua nằm ngủ, két âm mưu với đầu bếp giết ông. Nghe được âm mưu, nhà vua và người đánh xe bỏ chạy. Họ đến am của ẩn sĩ và được két Pupphaka tiếp đón nồng hậu. Trong lúc chờ ẩn sĩ về, nhà vua kể cho két nghe tự sự. Pupphaka nói rằng tuy là hai anh em nhưng vì được nuôi trong hai môi trường khác nhau nên hai két khác nhau. Hoan hỷ, lúc về triều, nhà vua ra lệnh thả hết két và cúng dường thượng uyển lên các ẩn sĩ. Chuyện kể về Devadatta âm mưu xô đá hại Phật. Sattigumba chỉ Devadatta; nhà vua chỉ Tôn giả Ānanda(1). (1) J. iv. 430-7.

Sattipaṇṇiya Thera.—Alahán. Vào 100 ngàn kiếp trước ông cúng dường bông lao (satti) lên Phật (?Padumuttara) lúc nhục thân Ngài được đưa lên giàn hoả(1). Ông là Trưởng lão Vimala(2). (1) (2) Ap. ii. 406. ThagA. i. 377.

Sattimāgavī Sutta.—Chuyện của ngạ quỷ đi trên hư không với lông bằng các cây giáo đứng dựng lên và đâm xuống thân ngạ quỷ ấy. Tôn giả Moggallāna thấy ngạ quỷ ấy lúc

bước xuống núi Gijjhakūṭa. Ngạ quỷ trước đây làm thợ săn nai ở Rājagaha(1). (1) S. ii. 257.

“Sattiyā” Sutta.—Phật dạy một chư Thiên rằng như kiếm đã chạm da, như lửa cháy trên đầu, Tỳkheo hãy chánh niệm, xuất gia bỏ thân kiếm(1). (1) S. i. 13; xem Tưbk.

Sattisata Sutta.—Một gia chủ có trí hẳn hoan hỷ khi được khuyên nên rõ biết bốn Thánh đế, sau khi bị đâm bởi một trăm cây thương ba lần mỗi ngày trong một trăm năm. Vô thỉ là luân hồi(1). (1) S. v. 440.

Sattisūla.--Địa ngục. Vua Ajjuna có lần bị đoạ xuống địa ngục này vì đã tra tấn Hiền giả Aṅgirasa Gotama. Cái thân cao ba lý của ông bị đâm thủng bằng các cọc nhọn nung đỏ và ông bị bắt leo lên núi thép cháy đỏ. Từ trên ngọn núi ông bị gió thổi rơi xuống cây cọc nhọn khác(1). (1) J. v. 143, 145.

1. Sattuka.—Tên trộm trong Sulasā Jātaka.

2. Sattuka.—Nam tử của Tế sư ở Rājagaha. Ông về sau thành kẻ trộm(1). Xem chuyện ông trong Bhaddā Kuṇḍalakesā. v.l. Satthuka. (1) ThagA. 99; AA. i. 200; cf. DhA. ii. 217 f.

3. Sattuka.—Một hiền triết của thời cổ sơ(1). (1) Ap. i. 46 (vs. 123).

Sattuttama.—Chuyển luân vương vào chín kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão Kakkārupupphiya (Jenta)(1). (1) Ap. i. 177; ThagA. i. 220.

Sattuppalamālikā Therī.—Alahán(1). Bà là Trưởng lão ni
Abhayā (q.v.)(2).
(1) (2)
Ap. ii. 517. ThagA. 42 f.
Sattubhasta Jātaka (Số 402).--Chuyện Túi Da Đựng Bánh. Một thời, Bồ Tát sanh làm Tế sư Senaka của Vua Janaka trị vì Benares. Tế sư thuyết giới luật mỗi hai tuần, vào ngày trai giới, cho đại chúng có cả nhà vua tham dự. Một Bàlamôn già đi khất thực được cúng dường một ngàn đồng. Lão đưa cho một Bàlamôn giữ dùm. Ông này xài hết. Lúc bị đòi tiền, thay vì trả tiền ông gả con gái cho lão. Cô con gái có người

yêu, và để được gặp người yêu, cô bảo lão đi mượn một nô tỳ để giúp cô việc nhà. Ông ra đi với chiếc túi cơm của cô soạn. Trên đường về ông ghé bờ suối dở túi ra ăn cơm. Cơm xong, ông xuống suối uống nước. Có con rắn bò chui vô túi. Để cảnh báo vị Bàlamôn già, thần cây nói rằng: “Nếu ông nghỉ lại dọc đường ông sẽ chết; nếu ông về nhà vợ ông sẽ chết.” Lo âu, ông vừa đi vừa khóc. Tới Benares ông theo bà con đến nghe Tế sư Senaka thuyết pháp. Nghe câu chuyện của lão Bàlamôn, Tế sư nghĩ đó là sự thật nên mở túi xách của lão ra xem. Rắn bò ra trước mắt thiên hạ. Để đáp ơn, lão Bàlamôn dưng Tế sư 700 đồng ông khất thực được trong chuyến đi vừa qua. Tế sư không lấy mà còn cho lão ba trăm để đủ một ngàn, và khuyên lão không nên đem số tiền này về nhà. Lão chôn tiền dưới gốc cây nhưng không dấu được cô vợ trẻ. Thế là tiền ông bị người yêu cô đào lấy mất. Lão Bàlamôn đến yết kiến Tế sư và được chỉ cho cách tìm kẻ trộm. Chàng bị lộ tông tích và thú nhận tội với Tế sư Senaka. Chuyện kể như một ví dụ về trí

tuệ viên mãm của Phật (1). Lão Bàlamôn chỉ Tôn giả Ānanda; thần cây chỉ Tôn giả Sāriputta(2). (1) (2) E.g., J. i. 46; BuA. 50 f. J. iii. 341-51.

Satthavāha.—Nam tử của Bồ Tát Koṇāgamana và Bà Rucigattā trong đời sống cư sĩ sau cùng của Ngài(1). (1) Bu. xxiv. 19; DA. ii. 422.

Satthā.--Vị Phật Độc giác(1). (1) M. iii. 70; MA. ii. 890.

Satthuka.—Xem Sattuka [2].

Sadāmattā.—Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết kinh
Mahāsamaya Sutta(1).
(1)
D. ii. 260.
Sadinacchedana.--Chuyển luân vương vào 87 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão Māṇava (Sammukhāthavika)(1). v.l.
Saritacchedana.
(1)
Ap. i. 159; ThagA. i. 163.
Saddakārikā.—Bản luận tiếng Pāli, có thể về văn phạm, do
Sabbaguṇākara biên soạn(1).
(1)
Svd. 1245.
Saddatthacintā, Saddatthabhedacintā.--Bản luận về văn phạm của Saddhammasiri(1). Bản luận này có nhiều Chú giải mà Mahāṭikā của Abhaya người Pagan được biết đến nhiều nhứt. Còn có thêm một nissaya và một dīpanī. (1) Gv. 62, 72; Svd. 1246. Bode, op. cit., p. 20, 22.

Saddanīti.—Một luận văn văn phạm quan trọng của Aggabodhivaṃsa người Pagan. Vài năm sau khi xong (1154), một bổn của luận văn được Trưởng lão Uttarajīva đem tặng Mahāvihāra; luận văn được đón tiếp rất nồng hậu(1). (1) Gv. 63, 72; Svd. 1238; Bode, op. cit., p. 16, 17.

Saddabindu.—Luận văn văn phạm của Kyocvā người Pagan. Luận văn có Chú giải Līnatthavisodhanī do Ñāṇavilāsa người Pagan biên soạn. Còn có thêm Chú giải Saddabinduvinicchaya của Sirisaddhammakitti-MahāPhussadeva(1). (1) Gv. 64, 73; Sās., p. 76; Bode, 25 và n. 4.

Saddavutti, Saddavuttipakāsaka.--Luận văn văn phạm của SadDhammapāla người Pagan. Có ṭikā của Sāriputa và một ṭikā khác khuyết danh tựa là Saddavuttivivaraṇa(1). (1) Gv. 64, 65, 75; Bode, 29; Sās., p. (p.90) nói rằng tác giả của Saddavutti là Saddhammaguru.

1. Saddasaññaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước Trưởng lão có nghe Phật Phussa thuyết pháp trên Hy Mã Lạp Sơn(1). (1) Ap. i. 131.

2. Saddasaññaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước Trưởng lão có thấy nguyệt thực và nghe tiếng sấm vang báo hiệu sự ra đời của Phật. Với tâm thành, ông niệm Phật dầu không thấy Ngài(1).

(1) Ap. i. 256.

3. Saddasaññaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước Trưởng lão nghe Phật Siddhattha thuyết pháp và tinh tấn nghe lời Phật dạy(1). (1) Ap. i. 256.

4. Saddasaññaka Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước Trưởng lão làm thợ săn có nghe bài pháp của Phật Sikhī lúc đi trong rừng(1). (1) Ap. i. 282.

Saddasāratthajālinī.--Luận văn văn phạm quan trọng của Nāgita (Khaṇṭakakhipa) ở Sagu. Luận văn được sự bảo trợ của Đại thần Miến Điện Kittisīhasūra. Có một Chú giải, Sāramañjūsā, và một ṭikā của Vepullabuddhi(1). (1) Bode, 27 và n. 5, 28; Gv. 64, 74; Svd. 1249.

Saddha.—Xem Sandha.

Saddhamma Vagga.—Phẩm 16: Phẩm Diệu Pháp, Chương Năm
Pháp, Aṅguttara Nikāya(1).
(1)
A. iii. 174-85.
Saddhammakitti Thera.--Học trò của Ariyavaṃsa. Ông sống tại
Ketumati (Taungo) và có viết Ekakkharakosa nổi tiếng và (có thể cả)
Sirivicittālaṅkāra(1).
(1)
Bode, 45 và n. 3.
Saddhammaguru.—Tác giả người Pagan. Sāsanavaṃsa nói ông là tác giả của Saddavutti (nhưng xem s.v.)(1). (1) Sās., p. 90.

Saddhammajotipāla (thường gọi là Chapaṭa).—Ông là học trò của Uttarajiva ở Pagan. Ông đi cùng Thầy đến Tích Lan, thọ giới tỳkheo và trú lại Mahāvihāra một thời gian. Ông viết nhiều, xin lược kể: Kaccāyana-suttaniddesa, Saṅkhepavaṇṇanā, Simālaṅkāra, Vinayagūḷhatthadīpanī, Nāmācāradīpanī (về đạo đức), Gaṇṭhisāra

(sưu tập kinh điển), và Mātukathadīpanī và Paṭṭhānagaṇānaya (cả hai về Vi Diệu Pháp). Lúc trở về Miến Điện, ông có đem theo bốn bạn đồng phạm hạnh Tích Lan, Rāhula, Ānanda, Sīvalī, và Tāmalinda. Chư vị giúp ông thành lập Sīhalasaṅgha ở Pagan, theo tông phái Mahāvihāra. Sīhalasaṅgha có nhận được sự hỗ trợ của Vua Narapatisithu; nhà vua còn bảo trợ nhiều tông phái khác nữa nên Sīhalasaṅgha chỉ được xem như một tông phái trong số các tông phái ở Miên Điện mà thôi(1). (1) Gv. 64, 74; Sās., p. 65, 74; Svd. 1247 f.; Bode, 17, 18, 19.

Saddhammacakkasāmī.—Một tỳkheo ưu việt được Bayin Naung
(Miến Điện) cử sang Lào để chấn chỉnh đạo giáo tại đây vào năm
1578 A.C.(1).

(1)
Sās., p. 51; Bode, op. cit., p. 47.
Saddhammacārī.—Một tỳkheo Tích Lan được xem như bậc Trưởng thượng của các Ekaṃsika ở Miến Điện(1).
(1)
Bode, op. cit., p. 66; Sās., p. 119.
Sadhammañāṇa.--Học giả người Pagan vào tiền bán thế kỷ 14. Ông viết Vibhatyattha, ChandosāratthaviNāganī(hay (Vuttodayapañcikā) về Vuttodaya, và biên dịch luận văn văn phạm Kātantra tiếng Sanskrit ra tiếng Pāli(1).
(1)
Bode, 26.
Saddhammaṭṭhitikā.—Chú giải về Niddesa do Upasena (Tích Lan) biên soạn theo lời yêu cầu của Trưởng lão Deva(1). Sāsanavaṃsa(2) gọi đó là Saddhammapajjotikā, tên được biết ở Tích Lan.
(1) (2)
Gv. 61; Sās., p. 69; P.L.C. 117. p. 69.
Saddhammanandī.—Tỳkheo ni ở Anurādhapura làu thông Vinaya(1).
(1)
Dpv. xviii. 14.
Saddhammanāsinī.--Ṭikā về văn phạm của Kaccāyana do tác giả Pagan, Siridhammavilāsa, biên soạn(1).
(1)
Bode, 26.
Saddhammaniyāma Suttā.—Ba kinh thuyết về năm pháp mà vị tỳkheo nghe diệu pháp thành tựu sẽ không có thể nhập vào quyết định tánh, chánh tánh trong các thiện pháp. Năm pháp đó là: khinh lời thuyết giảng, khinh người thuyết giảng, khinh tự mình, nghe pháp với tâm tán loạn, không nhứt tâm và không như lý tác ý(1). (1) A. iii. 174 ff.; xem Tcbk.

Saddhammapajjotikā.—Xem Saddhammaṭṭhitikā.

Saddhammapatirūpaka Sutta.—Tôn giả Mahā Kassapa bạch Phật do nhơn duyên gì thuở trước học giới ít hơn nhưng các tỳkheo chứng đắc nhiều hơn, còn ngày nay thì ngược lại? Phật dùng ẩn dụ giảng giải tỉ mỉ câu hỏi này(1). (1) S. ii. 223 f.

Saddhammapāla.—Tác giả người Pagan,có thể vào thế kỷ 14. Saddavutti do ông biên soạn(1).
(1)
Bode, 29.

SaddhammappaNāganī.—Chú giải về Paṭisambhidhāmagga do
Mahānāma (Tích Lan) biên soạn(1).
(1)
Gv. 61.
Saddhammavilāsa.—Tỳkheo người Pagan, có thể vào thế kỷ 12, tác giả của Sammohavināsinī(1). (1) Bode, 27.

Saddhammasaṅgaha.—Biên niên sử gồm 11 chương nói về lịch sử Phật giáo từ ba Kết tập, do Dhammakitti biên soạn; Dhammakitti là vị tỳkheo ở Ayodhā và có thể vào thế kỷ 14(1). (1) P.L.C. 245 f.

Saddhammasammosa Suttā.—Ba kinh thuyết về năm pháp đưa đến diệu pháp hỗn loạn và biến mất(1). (1) A. iii. 176 ff.

Saddhammasiri.—Tỳkheo người Pagan, có thể vào thế kỷ 12, tác giả của Saddatthabhedacintā(1). (1) Gv. 63, 73; Bode, 22.

Saddhammālaṅkāra.—Tác giả ở Haṃsavatī, có thể vào thế kỷ
16. Ông còn viết Paṭṭhānasāradīpanī về Abhidhamma(1).
(1)
Sās., p. 48; Bode, 47.
Saddhammika Vagga.—Phẩm 8 của Pācittiya(1). (1) Vin. iv. 141-57.

Saddhammopāyana.--Luận văn bằng thơ gồm 19 chương đề cập đến nhiều vấn đề, như sự khó tái sanh làm người, vân vân..., do Abbhayagiri Kavicakravarti Ānanda biên soạn có thể vào thế kỷ 13. Saddhammopāyanaviggaha là chú giải của bản luận này(1). (1) P.L.C. 212.

1. Saddhā.—Nữ cư sĩ ở Sāvatthi. Bà nghĩ rằng không có cúng dường nào cao quý hơn là ăn nằm với tỳkheo, nên đến tự dưng mình cho một vị tỳkheo. Dĩ nhiên, bà bị từ chối(1). (1) Vin. iii. 39.

2. Sadhā.—Một ái nữ của Thiên chủ Sakka. Xem Sudhābhojana Jātaka.

1. Saddhā Sutta.--Quần tiên Satullapakāyika đến viếng Phật và tán thán lòng tin (saddhā)(1). (1) S. i. 25.

2. Sadhā Sutta.—Có năm lợi ích do lòng tin đưa tới(1). (1) A. iii. 42.

3. Sadhā Sutta.--Thành tựu tám chi pháp, vị tỳkheo được tịnh tín hoàn toàn và được viên mãn về mọi phương diện(1). (1) A. iv. 314.

4. Sadhā Sutta.--Thành tựu tám chi phần, vị tỳkheo được tịnh tín hoàn toàn và được viên mãn về mọi phương diện(1). (1) A. iv. 315.

5. Sadhā Sutta.--Thành tựu mười pháp, vị tỳkheo được tịnh tín một cách phổ biến và được viên mãn về mọi phương diện(1). (1) A. v. 10 f.

6. Sadhā (hay Āpaṇa) Sutta.—Lúc trú tại thị trấn Āpaṇa, Phật hỏi Tôn giả Sāriputta có vị Thánh đệ tử nào đi đến nhứt tâm và hoàn toàn tin tưởng ở Như Lai; vị ấy có thể có phân vân hay nghi ngờ đối với Như Lai, hay đối với lời giảng dạy của Như Lai? Tôn giả đáp rằng không và trình bày tỉ mỉ lời giải đáp(1). (1) S. v. 225 f.

1. Sadhā-Tissa.—Vua Tích Lan (79-59 B.C.). Ông là hoàng đệ của Vua Duṭṭhagāmaṇī, nhỏ hơn anh một tuổi. Lúc lên 10, trong một đại lễ, ông thề sẽ không bao giờ chống lại anh, nhưng sau khi Phụ vương băng hà, ông soán ngôi của Vương huynh Duṭṭhagāmaṇī; bấy giờ ông đang trị vì Dīghavāpi. Duṭṭhagāmaṇī chiêu quân đánh lại nhưng bị thua tại Cūḷaṅganiyapiṭṭhi. Nhưng không bao lâu sau Tissa thua và phải ẩn náo trong một tịnh xá. Duṭṭhagāmaṇī bao vây tịnh xá. Tissa giả làm người chết được tỳkheo trùm khiêng ra; Duṭṭhagāmaṇī thấy nhưng tự chế, không hành động. Về sau, nhờ sự can gián của Trưởng lão Godhagatta-Tissa, hai anh em giảng hoà và chung lo cho nhau. Sau khi Duṭṭhagāmaṇī trở về Anurādhapura, Tissa trở lại trị vì Dīghavāpi. Lúc Duṭṭhagāmaṇī lâm trọng bệnh, Tissa được gọi về trông coi việc hoàn tất Mahā Thūpa hầu ông có thể nhìn thấy trước khi nhắm mắt. Tissa cho dùng vật liệu nhẹ tạm thời hoàn tất đỉnh Đại Bảo Tháp để Vua Duṭṭhagāmaṇī chiêm ngưỡng. Sau khi Duṭṭhagāmaṇī băng hà ông lên ngôi kế vị trị vì Tích Lan.

Vua Sadhā-Tissa xây lại Lohapāsāda (bị cháy vì lửa của ngọn đèn), kiến tạo các tịnh xá Dakkhiṇāgiri, Kallakālena, Kalambaka, Pettaṅgavālika, Velaṅgaviṭṭhika, Dubbalavāpitissaka, Dūratissaka, Mātuvihāraka, Dīghavāpi, và nhiều tịnh xá chỉ cách nhau một do tuần (1 do tuần=11,2 km) trên đoạn đường Anurādhapura-Dīghavāpi. Vua Sadhā-Tissa có hai vương tử Lañjatissa và Thūlathana. Vua Sadhā-Tissa rất mộ đạo. Chú giải(2) có kể nhiều chuyện về ông, như ông từng bộ hành năm lý đến Maṅgana để đảnh lễ Trưởng lão Kujjatissa (q.v.)(3) ; đảnh lễ Sadi ở Kanthakasālapariveṇa vì quý trong sự biết đủ của sadi (sadi nhận rất ít tức chỉ vừa đủ vật thực nhà vua cúng dường)(4) ; rất thích chư tỳkheo ở Cetagiri(5); dưới tên gọi là Dhammika-Tissa, cúng dường 100 xe đường cho 12 ngàn tỳkheo. Trong chuyện cúng dường đường, có một sadi 7 tuổi được thầy gởi đi từ Anurādhapura đến Cetagiri nhận đường, số lượng được chỉ bằng trái kapiṭṭha; quan phát đường cúng dường sadi một dĩa nhưng chàng không nhận. Nhà vua nghe vậy cho đưa tới Tăng Đoàn bốn xe đường(6). Xem thêm chuyện Kukkuṭagiri. (1) Mhv. xxii. 73, 83; xxiv. 2 ff.; xxxii. 83; xxxiii. 4-17; Dpv. xx. (2) 2, 4 ff. Xem thêm e.g., s.v. Kāḷabuddharakkhita. (3) (4) (5) AA. i. 384 f. Ibid., 264. Xem (6) VibhA. 473. E.g., SA. iii. 48.

2. Saddhātissa.--Đại thần. Lần nọ, ông cúng dường lên Trưởng lão Pindapatikatissa một chén cơm mà ông mua với giá tám kahapana. Trưởng lão đắc quả Alahán trước khi thọ chén cơm này. Thần lọng của nhà vua tán thán ông; nhà vua cho triệu ông về triều và ban cho ông quận Vaddhamanananagara. Một lần khác, ông chia cho 30 ngàn tỳkheo nước mà chư Thiên đem đến cho ông trong một trận hạn hán. Chuyện tới tai vua, Ngài ban cho ông Antaragaṅga. Không bao lâu sau ông đắc quả Dự lưu, và rất hoan hỷ lúc thấy 12 ngàn tỳkheo đi nhiễu quanh tháp Ambatthala trong y của ông cúng dường(1). (1) Ras. ii. 9 f.

Saddhāsumanā.—Xem Sumanā.

Saddhāsumanatissa.--Tỳkheo ở Tích Lan. Ông xuất gia với sự cho phép của cha mẹ(1) dầu ông đã gặp phải nhiều chống đối. Một hôm, trên đường hành hương đến Nāgadīpa, thấy một chúng tỳkheo, ông du hành ban đêm, ngồi xuống gốc cây và đắc quả Alahán(1). (1) SadS. 85 f.

1. Saddhiya Sutta.—Khi nào chúng tỳkheo có tín tâm, có tàm, có quý, có nghe nhiều, có tinh tấn, có chánh niệm, có trí tuệ, thì chúng tỳkheo sẽ được lớn mạnh, không bị suy giảm(1). (1) A. iv. 23.

2. Saddhiya Sutta.—Như [1] trên(1). (1) A. iv. 23.

“Saddhīdha” Sutta.--Tên của Vitti Sutta (q.v.) nói trong Sutta Saṅgala (Số 39).

Saṇṭhita Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước ông thấy cây Bồ
Đề (asattha) của Phật và niệm Phật. Vào 13 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Dhaniṭṭha(1).
(1)
Ap. i. 210.
Sanaṅkumāra.—Thường Đồng Hình Phạm thiên. Kinh điển(1) có ghi lại bài kệ nổi danh nói là của ông tán thán Phật lúc ông viếng Ngài trên bờ sông Sappinī(2) (Xem Sanaṅkumāra Sutta, q.v.). Có kinh(3) lại nói bài kệ này là của Phật(3). Đại Phạm thiên Sanaṅkumāra là một đệ tử thuần thành của Phật; ông từng dự buổi thuyết kinh Mahāsamaya Sutta(4). Có lần ông thị hiện làm Pañcasikha(5) ngồi kiết già trên hư không tuyên bố bằng Phạm âm(6) với đại hội chư Thiên do Thiên chủ Sakka chủ trì với sự tham dự của cả bốn Đại Thiên vương rằng ông hoan hỷ khi thấy Sakka và chư Thiên trên cõi Tāvatiṃsa đảnh lễ bậc Như Lai cùng Chánh pháp vi diệu. Tiếp theo, ông hiện thành 33 hình tượng khác nhau, mỗi hình ngồi trên một sàng và giọng của ông được nói một cách khiến mỗi vị Thiên nghĩ rằng “vị ngồi trên chỗ ngồi của ta, chỉ

vị ấy nói mà thôi.” Rồi ông thâu nhiếp tất cả thân thành một thân lên ngồi trên ngai của Thiên chủ Sakka và nói với Thiên chúng về bốn pháp thần túc (idhi), về ba con đường tắt hướng đến an lạc đã được Thế Tôn chứng ngộ, về bốn niệm xứ, và về bảy pháp Định tư lương (samādhiparikkhārā). Ông khuyến giáo những ai tin tưởng Phật, Pháp, Tăng không có thối chuyển, sẽ được Chánh pháp hướng dẫn, như có hơn hai trăm bốn mươi vạn vị cư sĩ ở Magadha đã diệt trừ ba kiết sử, chứng quả Dự lưu. Sau khi thuyết xong, ông tự tâm mình biết được tâm của Bắc Đại vương Thiên vương Vessavaṇa, nói với Đại vương như sau: “Trong thời quá khứ đã có một Đại sư thù thắng như vậy, một pháp thoại thù thắng như vậy, đã được trình bày một con đường đặc biệt như vậy Trong thời gian tương lai, sẽ có một Đại sư thù thắng như vậy, một pháp thoại thù thắng như vậy, sẽ được trình bày một con đường đặc biệt như vậy". Sanaṅkumāra có nghĩa là Thường Đồng (Ever Young). Buddhaghosa nói rằng(7) trong một tiền kiếp ông hành thiền lúc còn là một thiếu niên để tóc năm chòm (pañcacūḷakakumārakāle) và tái sanh lên cõi Phạm thiên với thiền chứng đắc được không bi suy suyển. Ông thích và giữ được “bộ dó” thiếu nên được gọi như vậy. Rhys Davids(8) xem truyền thuyết Sanaṅkumāra của

Ấn Độ như truyền thuyết Galahad của phương Tây. Chuyện cổ nhứt là chuyện trong Chāṇḍogya Upaniṣad (Chương VII) nói rằng chàng hiệp sĩ lý tưởng mà thánh thiện này dạy một Bàlamôn các Sự thật. Trong Mahābhārata(9) , ông nói lên tâm tư mình như diễn tả trong bài kệ nêu trên. Kinh điển cổ sơ nói rằng ông là một trong năm hay bảy người con tâm-sanh (mind-born) luôn luôn thanh tịnh và trinh nguyên của Phạm thiên. Kinh điển của Kỳ na giáo lại kể tỉ mỉ một truyền thuyết của một hiệp sĩ bị sa vào lưới tình và chỉ nói tới sự thanh tịnh hoá một cách vắn tắt ở cuối câu chuyện(10) (1) (2) D. i. 121; M. i. 358; S. i. 153; A. v. 327. S. i. 153 (3) (4) (5) S. ii. 284. D. ii. 261. Vì tất cả chư Thiên đều giống Pañcasikha, theo Chú giải (DA. ii. (6) 640). Phạm âm là tiếng nói có tám đặc điểm sau: lưu loát, dễ hiểu, dịu ngọt, nghe rõ ràng, sung mãn, phân minh, thâm sâu (7) và vang động (D. ii. 211). MA. ii. 584; cf. SA. i. (8) (9) 171. Dial. ii. 292, n. 3; cf. i. 121, n. 1.

(10) iii. 185 (Bombay Edition). Xem J.R.A.S. 1894, p. 344; 1897, p. 585 f.; Revue de l'Histoire des Religions, vcl. xxxi. pp. 29 ff.

Sanaṅkumāra Sutta.--Đại Phạm thiên Sanaṅkumāra viếng Phật trên bờ sông Sappinī và đọc bài kệ tán thán Phật; Phật chấp nhận(1).

Kệ như sau:

Sát-đế-lỵ tối thắng,

Giữa người tin giai cấp.

Vị đầy đủ trí, đức,

Tối thắng giữa Nhơn, Thiên.

(1)

S. i. 153.

Sanidāna Sutta.— Dục tầm, sân tầm, hại tầm, xuất ly tầm, vân vân..., sanh khởi vì có nhân(1). (1) S. ii. 151 f.

Sanimaṇḍapa.--Kiến trúc có trang trí bằng ngà trong ngự uyển

Dipuyyāna ở Pulatthipura(1).

(1)

Cv. lxxiii. 118.

1. Santa.—Thanh văn tối thắng (Aggasāvaka) của Phật Atthadassī(1). Ông là vương tử của Vua trị vì Sucandaka. Ông kết bạn với Upasanta, con của Tế sư. Hai ông đặt tại bốn cửa thành bốn vị học giả để thông báo cho họ khi có trí giả nào đến kinh đô. Được báo có Phật Atthadassī đến, hai ông tới viếng Ngài, cúng dường Ngài và nghe Ngài thuyết pháp. Vào người thứ bảy, hai ông đắc quả Alahán cùng lúc với 90 ngàn người khác(2). (1) (2) J. i. 39; Bu. xv. 19. BuA. p. 179.

2. Santa.—Vào 58 kiếp trước có bốn nhà vua trị vì dưới vương hiệu Santa; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Tissa(1). (1) ThagA. i. 200; nhưng xem Ap. i. 174 gọi ông là Bhavanimmita.

3. Santa.—Tướng của Vua Parakkamabābu I, còn được gọi là Jitagiri, trấn thủ bến Vihāravajjasāla(1).

(1) Cv. lxxv. 25.

Santa Sutta.--Thành tựu mười pháp này, vị tỳkheo tịnh tín một cách phổ biến, có viên mãn trong mọi phương diện(1). (1) A. v. 11.

Santaka Sutta.—Phật giảng cho Ānanda thế nào là thọ tập khởi, là thọ đoạn diệt? Thế nào là vị ngọt của thọ, là sự nguy hiểm của thọ?(1). (1) S. iv. 219.

Santakāya Thera.—Ông không bao giờ có những cử chỉ tay chơn không thích hợp và luôn luôn giữ oai nghi đứng đắn. Được vậy vì mẹ ông là một sư tử cái. Đối với sư tử cái, sau khi ăn mồi xong, sư tử vô hang nằm bảy ngày trên giường thạch tín đỏ (red arsenic) và thư hoàng (opiment). Lúc đứng dậy sau bảy ngày, nếu thấy giường bị xáo trộn, sư tử nằm thêm bảy ngày nửa, và nói: “Đó không phải là dòng giống ta.” Lúc chư tỳkheo tán thán Santakāya với Phật, Ngài nói Trưởng lão là một tấm gương đáng noi theo(1). (1) Dhp. iv. 113 f.

Santacitta.--Vị Phật Độc giác(1). (1) M. iii. 70.

Santati.--Đại thần của Vua Pasenadi. Ông được nhà vua ban cho vương quốc để trị vì trong bảy ngày và một cung nữ có tài múa ca. Trong bảy ngày làm vua, ông tiệc tùng thoả thuê; ngày thứ bảy, ông trang sức rực rỡ, ngự vương tượng ra bãi tắm. Phật gặp ông giữa đường; ông ngồi trên lưng voi đảnh lễ Ngài; Ngài mĩm cười và đi qua. Lúc được Ānanda bạch, Ngài nói rằng hôm ấy Santati sẽ đắc quả Alahán và mệnh chung. Santati tắm xong lên sảnh đường trong thượng uyển uống rượu, trong lúc nàng cung nữ vua ban lên ca múa. Vì chay tịnh trong bảy ngày để thân thể thon đẹp, nàng kiệt sức ngã ra chết. Santati đau buồn và bắt đầu chay tịnh. Ông đến yết kiến Phật. Ngài vì ông nói bốn câu kệ; ông đắc quả Alahán và bạch xin được nhập nípbàn. Ngài

chấp thuận với điều kiện ông lên hư không kể lại cuộc đời mình. Ông bay lên cao chừng bảy ngọn dừa kể lại cho đại chúng các công đức mình đã lập trong quá khứ. Vào 90 kiếp trước, trong thời Phật Vipassī, Santati làm gia chủ ở Bhandhumati, từng quy y với Phật và đi rao giảng về Tam Bảo. Vua Bandhumā ban cho ông vòng hoa đeo cổ và cấp ông ngựa để ông đi hoằng pháp. Sau đó, nhà vua tiếp ban cho ông xe, tài sản, châu báo và một thớt voi. Ông đi thuyết pháp trong suốt 84 ngàn năm; thân ông phát mùi hương trầm và miệng ông phát mùi hương sen. Trong lúc ngồi kiết già kể chuyện xưa, ông phát khởi ý tưởng về lửa và nhập nípbàn. Lửa bốc cháy toàn thân ông. Phật thâu xá lợi của ông và tôn trí trong đền xây tại ngã tư đường cái. Có dư luận hỏi Santati là Bàlamôn hay tỳkheo? Phật bảo ông là cả hai(1). (1) DhA. iii. 78-84; Sn. i. 350; MA. i. 188; cf. chuyện của Abhayarājakumāra.

Santāna Thera.—Trưởng lão đến Tích Lan từ Rakkhaṅga, dẫn đầu 30 tỳkheo, theo lời mời của Vua Vimaladhammasuriya II(1). (1) Cv. xcvii. 10.

Santi Sutta.--Có bốn hạng người này có mặt ở đời: hướng đến lợi mình, không lợi người; hướng đến lợi người, không lợi mình; không hướng đến lợi mình, không hướng đến lợi

người; hướng đến lợi mình và lợi người(1). (1) A. ii. 96 f.

Santike Nidāna.—Phân đoạn của Jātakaṭṭhakathā nói về sanh hoạt của Phật, từ lúc thành Phật tới lúc nhập nípbàn(1). Tên này được đặc biệt đặt cho đoạn Nidānakathā(2). (1) (2) BuA. p. 4 f. J. i. 77-94.

1. Santuṭṭha.—Một đệ tử của Phật ở Ñātikā. Sau khi mệnh chung, ông sanh lên Akaniṭṭhābhavana rồi từ đó ông được hoá sanh, nhập nípbàn, không còn phải trở lui cõi đời này nữa(1).

(1) D. ii. 92; S. v. 358 f.

2. Santuṭṭha.—Cung mà Bồ Tát Koṇāgamana sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài(1). (1) Bu. xxiv. 18.

Santuṭṭha Sutta.—Phật tán thán hạnh tri túc của Tôn giả Mahā Kassapa đối với bất cứ loại y nào, đồ ăn khất thực nào, sàng toạ nào, và thuốc men nào. Ông là một tấm gương để noi theo(1). (1) S. ii. 194.

Santuṭṭhi Sutta.—Có bốn vật dụng không quan trọng, dễ được, không phạm lỗi: y phấn tảo, khất thực từng miếng, gốc cây làm sàng toạ, nước đái quỷ (pūtimutta, ammonia). Biết đủ là một trong những chi phần của Samôn hạnh(1). (1) A. ii. 26.

1. Santusita.—Chúa của cõi Đẩu suất (Tusita)(1). Đó là danh hiệu của Bồ Tát lúc Ngài trú trên Tusita(2) và cũng là danh hiệu của các vị kế thừa của Ngài(3). Santusita luôn luôn xuất hiện với tay cầm phất trần bằng lông đuôi bò Tây Tạng (Yak) trong các lễ hội lớn(4). (1) (2) D. i. 218; A. iv. 243; S. iv. 280. BuA. 45; J. i. 48. (3) (4) Ibid., 81. E.g., Mhv. xxxi. 78.

2. Santusita.—Một trong những điện Bồ Tát Koṇāgamana sử dụng trong cuộc đời cư sĩ sau cùng của Ngài(1). (1) Bu. xxiv. 18.

3. Santusita.—Nhà vua. Xem Samphusita.

Santhava Jātaka (Số 162).--Chuyện Mối Thân Giao. Bồ Tát sanh trong một gia đình Bàlamôn. Lúc trưởng thành, ông vô rừng sống ẩn để nuôi dưỡng ngọn lửa đản sanh của mình (jātaggi). Một hôm, ông được cúng dường cháo sữa và bơ lỏng. Ông đổ cháo, bơ lên lửa cúng dường ngọn lửa đản sanh. Ngọn lửa bùng cao đốt rụi am tranh của ông. Ông thốt lên bài kệ rằng không gì độc hại hơn làm

thân với kẻ ác (ám chỉ lửa), rồi bỏ đi. Trên đường, ông thấy con hưu cái liếm mặt con sư tử, con cọp và con báo. Ông nói kệ rằng không gì tốt lành hơn thân giao bạn chơn thật. Nói xong, ông đi sâu lên Hy Mã Lạp Sơn, sống đời ẩn sĩ, chứng các thắng trí và thiền na, và tái sanh lên Phạm thiên giới. Chuyện kể về việc tế lễ lửa thần; vô ích(1). (1) J. ii. 41 f.

Santhava Vagga.—Chương 2 của Duka Nipāta,
Jātakaṭṭhakathā(1).
(1)
J. ii. 41-63.

Santhāra Vagga.—Phẩm 14: Phẩm Đón Chào, Chương Một
Pháp, Aṅguttara Nikāya(1).
(1)
A. i. 93 f.
Sandaka.—Du sĩ Paribbājika. Xem Sandaka Sutta.

Sandaka Sutta.—Trung Bộ Kinh Sandaka, Số 76. Lúc trú tại Ghositārāma ở Kosambī, Tôn giả Ānanda đến viếng Du sĩ Sandaka tại Pilakkhaguhā gần hồ Devakaṭa, nơi có 500 Du sĩ đang sanh sống .

Được thỉnh, Tôn giả nói về bốn đường lối phủ nhận đời sống phạm hạnh--phi phạm hạnh trú: Có đạo sư chủ trương không có quả dị thục của các nghiệp thiện ác; Có đạo sư chủ trương tự làm hay sai bảo chém giết, trộm cắp, dâm dục, đều không có tội; Có đạo sư chủ trương không do nhân duyên gì hữu tình bị nhiễm ô, cũng không do nhân duyên gì hữu tình được thanh tịnh, tất cả đều bị định mệnh chi phối (thuyết định mệnh); Và có đạo sư chủ trương kẻ ngu người trí, sau một thời gian luân hồi dài, sẽ trừ tận khổ đau, như cuộn chỉ được tung ra sẽ kéo dài đến mức nào đó thì chấm dứt (thuyết luân hồi tịnh hoá)(1). Phật dạy người trí không thể sống theo bốn phi phạm hạnh trú này, nếu có sống theo cũng không thể thành đạt chánh lý. Tiếp theo, Tôn giả trình bày về bốn bất an phạm hạnh: Có bậc đạo sự tự xem đã chứng được toàn tri, dù khi đi đứng ngủ thức, tri kiến ấy vẫn liên tục không gián đoạn; Có vị tôn sư xem truyền

thuyết là chân thật, nhưng có phần nhớ đúng, có phần nhớ sai, nên khi vầy khi khác; Có vị tôn sư giỏi suy luận biện bác, thuyết pháp theo ý mình, nhưng có phần khéo lý luận, có phần không khéo, khi vầy khi khác; Có vị đạo sư đần độn ngu si, khi được hỏi vấn đề gì thì dùng lý luận trườn uốn như con lươn. Đấy là bốn kiểu tu hành bất an mà người trí không sống theo, nếu có sống theo cũng không đạt chí thiện(1). Rồi, Tôn giả thuyết về giáo pháp của Phật đưa đến sự chứng lậu tận và giải thoát. Sandaka tán thán giáo pháp của Phật và cùng đồ chúng xin xuất gia theo Phật(2) (1) Xem Sāleyyaka Sutta để biết giáo thuyết ngoại đạo của Purāṇa (2) Kassapa, Makkhali Gosāla và nhiều đạo sư khác. M. i. 513-24; xem Tytbk.

1. Sandiṭṭhika Sutta.—Phật giảng cho Du sĩ (Paribbājakā)
Moliyasīvaka thế nào là pháp thiết thực hiện tại(1).
(1)
A. iii. 356.
2. Sandiṭṭhika Sutta.—Như [1] trên, nhưng là câu chuyện nói với một Bàlamôn(1). (1) A. iii. 357.

3. Sandiṭṭika Sutta.—Tôn giả Ānanda giảng cho Tôn giả Udāyī
(Khāḷudāyī) thế nào là pháp chính thực mình thấy, pháp là thiết thực hiện tại(1)
(1)
A. iv. 453.

4. Sandiṭṭhika Sutta.—Như [3] trên, nhưng thế nào là Nípbàn là chính thực mình thấy(1). (1) A. iv. 453.

Sandimā.—Nhà vua vào thời cổ sơ; một tiền thân của Trưởng lão
Ramaṇiyakuṭika(1).
(1)
ThagA. i. 133.
Sandeha, Sandeva.—Trưởng lão trực hệ các thầy dạy
Abhidhamma ở Jambudīpa(1).
(1)
DhSA., p. 32.
Sandha.--Vị tỳkheo được Phật thuyết cho Sandha Sutta (q.v.) lúc ông đến viếng Ngài tại Ñatikā ở Giñjakāvasatha(1). v.l. Saddha (xem GS. v. 204, n. 2; và 216, n. 2). Phật dạy hãy tu Thiền với sự Thiền định của con ngựa thuần thục, chớ có với Thiền định của con ngựa chưa thuần thục. Có thể đó là vị tỳkheo Saddho (v.l. Sandho) Kaccāyano(2). (1) (2) A. v. 323 f. S. ii. 153 (Giñjakāvasatha Sutta).

Sandhāna.—Gia chủ ở Rājagaha, đệ tử của Phật. Câu chuyện của ông với Du sĩ Nigrodha là nhơn duyên đưa đến bài pháp thoại Udumbarika-Sīhanāda Sutta (q.v.). Buddhaghosa nói rằng(1) ông là một Anahàm hướng dẫn 500 cư sĩ. Có lần Phật tán thán sáu đức tính của ông trước đại chúng. Ông được Aṅguttara Nikāya xếp trong danh sách các cư sỉ tối thắng(2). (1) (2) DA. iii. 832. A. iii. 451; cf. Dvy. 540.

Sandhita Thera.—Ông sanh ra trong một gia đình giàu có ở Kosala. Được nghe bài pháp về vô thường, ông gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán. Vào 31 kiếp trước, dưới triều Phật Sikhī, ông làm người chăn bò. Sau khi Phật nhập diệt, ông được nghe tỳkheo tán thán đức hạnh của Ngài, và biết được thế nào là vô thường, ông đảnh lễ cây Bồ Đề của Ngài. Vào kiếp chót của ông, ông hoan hỷ tưởng nhớ lại chuyện xưa, và sự kiện này giúp ông thành tựu mục đích(1). (1) Thag. vs. 217 f.; ThagA. i. 337 f.

Sandhibheda Jātaka (Số 349).--Chuyện Lời Gièm Pha. Một thời, Bồ Tát sanh làm vua trị vì Benares. Bấy giờ, có người giữ bò, lúc lùa bò về, vô ý để sót lại trong rừng con bò cái có chửa. Bò cái làm bạn với con sư tử cái cũng đang mang thai. Bò và sư tử sanh nở; hai con bê và sư tử con trở thành bạn thân. Thấy vậy, người thợ rừng

tâu trình vua. Vua bảo nếu có con vật thứ ba xuất hiện thì sẽ xảy ra tác hại ngay; hãy trình tấu lên ông biết khi thấy có con vật thứ ba đến với bê và sư tử con. Không bao lâu sau, có con chó rừng đến. Chó rừng thèm thịt nên tìm cách gây chia rẽ khiến bê và sư tử con đấu nhau đến mất mạng. Nhà vua đến nơi thì bò và sư tử không còn nữa! Chuyện kể về các Tỳkheo Chabbaggiyā có tật gièm pha(1). Đó có lẽ là câu chuyện dẫn là Saṅghabheda Jātaka(2). (1) (2) J. iii. 149 ff. Ibid., 211.

Sannaka.—Một Đại cư sĩ hộ trì của Phật Piyadassī(1). (1) Bu. xiv. 22.

Sannidhāpaka Thera.—Alahán. Vào thời Phật Padumuttara, ông làm gia chủ rồi đi tu làm ẩn sĩ. Ông cúng dường Phật trái bí (āmaṇḍa) và nước uống. Vào 41 kiếp trước ông

làm vua dưới vương hiệu Arindama(1). (1) Ap. i. 97.

Sannibhāpaka.—Vì vua vào 107 kiếp trước; một tiền thân của
Trưởng lão Āsanūpaṭṭhāyaka(1).
(1)
Ap. i. 144.
Sannīratittha.—Tịnh xá trong Pulatthipura do Vua Mahinda II kiến tạo(1). (1) Cv. xlviii. 134.

Sannīrasela.—Làng ở Tích Lan do Vua Parakkamabābu IV cúng dường cho pariveṇa xây cho Trưởng lão Medhaṅkara(1). (1) Cv. xc. 87.

Sapattaṅgārakokirī Sutta.—Ngạ quỷ mà Tôn giả Moggallāna thấy lúc bước xuống núi Gijjhakūṭa. Ngạ quỷ là một người đàn bà cằn cỗi, khô héo, dính đầy than mồ hóng, đang kêu la đau đớn. Người đàn bà ấy là đệ nhứt phu nhơn của Vua trị vì Kāliṅga. Bà vì ghen nên đổ lò than hồng lên trên một vương nữ khác(1). (1) S. ii. 260.

Sapatta.—Một tỳkheo ni ưu việt ở Tích Lan, lầu thông Vinaya(1). (1) Dpv. xviii. 29.

Sapara.--Tỉnh ở Tích Lan(1), còn được gọi là Saparagamu(2). Tên này là tên gọi thổ dân, Saparā hay Sabarā (Savarā); có thể là một tên khác của Vệđà. (1) (2) Cv. lxviii. 8. Ibid., xciv. 12.

Saparivāra.—Vì vua vào 27 kiếp trước; một tiền thân của
Trưởng lão Paccuggamaniya(1).
(1)
Ap. i. 240.
Saparivāracchattadāyaka Thera.—Alahán. Nghe Phật
Padumuttara thuyết pháp, ông giương dù rồi thảy dù lên hư không;
dù che Phật. Ông xuất gia lúc lên 7; ngày ông thọ đại giới ông được
Bàlamôn Sunanda che lọng. Tôn giả Sāriputta thấy vậy thốt lời hoan hỷ(1).
(1)
Ap. i. 172.
Saparivāriya Thera.—Alahán. Ông đóng hàng rào bằng cây hương quanh tháp của Phật Padumuttara. Vào 15 kiếp trước ông làm vua tám lần dưới vương hiệu Pamatta (v.l. Samagga)(1). (1) Ap. i. 172.

Saparivārāsana Thera.—Alahán. Ông chuẩn bị một sàng toạ trang trí với bông lài để cúng dường Phật Padumuttara. Lúc Phật an toạ, ông thỉnh Ngài thọ trai(1). (1) Ap. i. 107 f.

1. Sappa Sutta.—Lúc Phật trú tại Kalandakanivāpa trong
Veḷuvana, Māra xuất hiện dưới dạng một đại xà vương để doạ Ngài.
Ngài biết đó là Māra, nói lên bài kệ rằng Ngài không mảy may rung động(1).
(1)
S. i. 106 f.

2. Sappa Sutta.—Năm nguy hại của con rắn đen: không thanh tịnh, hôi thúi, sợ hãi rụt rè, đáng sợ hãi, làm hại bạn(1). (1) A. iii. 260.

3. Sappa Sutta.—Năm nguy hại của con rắn đen: phẫn nộ, hiềm hận, có nọc độc, lưỡi chia hai, làm hại bạn(1). (1) A. iii. 260.

Sappaka.—Xem Sabbaka.

Sappagahana.—Xem Sabbagahana.

Sappañña Vagga.—Phẩm 7: Phẩm Với Trí Tuệ, Tương Ưng Dự
Lưu, Saṃyutta Nikāya(1).
(1)
S. v. 404-14.
Sappadāsa Thera.—Ông là con của Tế sư của Vua Suddhodana ở Kapilavatthu. Ông gia nhập Tăng Đoàn lúc Phật về viếng thân thích sau khi đắc đạo. Bị quen với tập tục và tánh tình xấu, ông không đạt được nhứt tâm. Âu sầu, ông muốn quyên sanh. Bấy giờ, nội tâm phát triển, ông đắc quả Alahán(1). Theo Chú giải Dhammapada(2), ông để cho con rắn cắn chết, nhưng rắn không cắn ông.; ông thảy con rắn đi vì nghĩ nó không phải là rắn độc. Tuy nhiên các tỳkheo nói rằng đó là con rắn hổ mang. Chuyện tới tai Phật, Ngài bảo con rắn là nô tỳ của Trưởng lão trong kiếp trước nên không dám cắn ông. Vì chuyện này Trưởng lão được gọi là Sappadāsa. Sappadāsa làm thợ cạo trong tự viện. Một hôm, ông kề dao vô cổ rồi tự như lý tác ý, khởi tư duy nhàm chán cuộc đời mình, bổng nhiên tâm được giải thoát. (1) (2) Thag. vss. 405-10. ThagA. i. 448 f. DhA. ii. 256 f.

Sappasoṇḍika-pabbhāra.—Động Đầu Hang Con Rắn trong rừng Sītavana, gần Rājagaha(1). Tại đây Tôn giả Sāriputta đàm luận với Tôn giả Upasena ngay trước khi Upasena bị con rắn rơi xuống mình

và cắn chết(2). Động được dùng để trú các tỳkheo từ phương xa đến Rājagaha(3). Buddhaghosa luận rằng(4) động được gọi như vậy vì có hình như đầu con rắn hổ mang. Tại động này Phật gặp và thuyết kinh cho Vua Tissa trị vì Roruva(5). (1) (2) (3) D. ii. 116. S. iv. 40. E.g., Vin. ii. 76. (4) (5) SA. iii. 10. ThagA. i. 200.

Sappānaka Vagga.—Chương 7 của Pācittiya.

1. Sappidāyaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông cúng dường bơ lỏng lên Phật Phussa. Vào 50 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Samodaka(1). (1) Ap. i. 184.

2. Sappidāyaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông cúng dường bơ lỏng lên Phật Siddhattha đang lâm bệnh. Vào 17 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Jutideva(1). (1) Ap. i. 212.

Sappinī, Sappinikā.—Sông chảy ngang Rājagaha. Trên bờ sông có vườn Du sĩ, trú xứ của nhiều Du sĩ (Paribbājakā) nổi tiếng vào thời Phật hiện tiền(1). Sông nằm giữa Andhakavinda và Rājagaha, và có thể lên tới núi Gijjhakūṭa(2). Sappinī là Pañcana hiện nay(3). (1) (2) A. i. 185; ii. 29, 176; S. i. 153. Xem Vin. Texts i. (3) 254, n. 2. Law, E.G.I., p. 38.

Sappurisa Vagga.—Phẩm 21: Phẩm Bậc Chơn Nhơn, Chương
Bốn Pháp, Aṅguttara Nikāya(1).

(1)
A. ii. 217-25.

1. Suppurisa.—Không phải là bậc chơn nhơn (asappurisa) là người dầu không được hỏi, nói lên lời không tán thán người khác; còn nói gì nếu được hỏi. Lại nữa, người không phải là bậc chơn nhơn dầu không được hỏi cũng nói lên lời tán thán mình; còn nói gì nếu được hỏi. Đối nghịch lại là bậc chơn nhơn(1). (1) A. ii. 77; xem Tcbk.

2. Sappurisa Sutta.—Sanh ra bậc chơn nhơn được ví như trận mưa lớn đem lại hạnh phúc, an lạc cho mọi người(1). (1) A. iii. 46=ibid., iv. 244.

3. Sappurisa Sutta.—Có tám bố thí xứng bậc chơn nhơn: cho vật trong sạch; cho vật thù diệu; cho đúng thời; cho vật thích ứng; cho với sự cẩn thận; cho luôn luôn; tâm cho được tịnh tín; sau khi cho được hoan hỷ(1). (1) A. iv. 243.

4. Sappurisa.—Có năm bố thí không xứng bậc chơn nhơn: bố thí không cung kính, bố thí không suy nghĩ, bố thí không tự tay mình, bố thí đồ quăng bỏ, bố thí không nghĩ đến tương lai. Đối nghịch lại là bố thí xứng bậc chơn nhơn(1). (1) A. iii. 172.

Sappurisa Sutta.—Trung Bộ Kinh Chơn Nhơn, Số 113. Do Phật thuyết tại Jetavana về chơn nhơn và phi chơn nhơn. Bậc chơn nhơn lấy đạo làm chính yếu, nên không nghĩ vì thuộc gia đình cao sang, dòng họ cao quý, danh tiếng... cho đến chứng các thiền, mà tham sân si được đoạn trừ, do vậy không khen mình chê người. Phi chơn nhơn là người làm ngược lại các điều vừa nêu(1). (1) M. iii. 37-45; xem Tytbk.

6. Sappurisa.—Xem Asappurisa Sutta.

Sappurisānisaṃsa Sutta.--Nhờ y tựa bậc chơn nhơn, chờ đợi là bốn lợi ích: lớn mạnh nhờ Thánh giới, lớn mạnh nhờ Thánh định, lớn mạnh nhờ Thánh trí tuệ, lớn mạnh nhờ Thánh giải thoát(1). (1) A. ii. 239.

Sabara.—Xem Sapara.

Sabala.—Con chó ở địa ngục Lokantara có răng thép dùng để cắn tội nhơn dưới địa ngục này(1).

(1) J. vi. 247.

Sabalā.—Một tỳkheo ni ưu tú ở Jambudīpa, làu thông Vinaya(1). (1) Dpv. xviii. 10.

Sabba Vagga.—Phẩm 3: Phẩm Tất Cả, Tương Ưng Sáu Xứ,
Saṃyutta Nikāya(1).

(1)
S. iv. 15-26.

1. Sabba Sutta.--Thế nào là tất cả? Mắt và các sắc; tai và các tiếng; mũi và các hương; lưỡi và các vị; thân và các xúc; ý và các pháp. Như vậy, gọi là tất cả(1). (1) S. iv. 15; xem Tưbk.

2. Sabba Sutta.—Một tựa đề khác của Ambapāli Sutta [2] (q.v.).

Sabbaka (Sappaka).—Trưởng lão Alahán. Ông sanh ra trong một gia đình Bàlamôn ở Sāvatthi. Sau khi được nghe Phật thuyết pháp, ông gia nhập Tăng Đoàn, sống tại tịnh xá Loṇagiri (v.l. Lenavihāra), trên bờ sông Ajakaraṇī, hành thiền, và đúng thời đắc quả Alahán. Ông viếng Sāvatthi để đảnh lễ Phật và thăm gia đình. Ông được thân thích giữ lại nhưng ông từ chối vì thích sống ẩn(1). Vào 31 kiếp trước ông làm Xà vương có uy lực, từng đứng cạnh Phật Độc giác Sambhavaka để cầm bông sen che Ngài đang nhập định(2). Ông có thể là Trưởng lão Padumapūjaka nói trong Apadāna(3). (1) Kệ ông nói trong dịp này được ghi lại trong Thag. vs. 307-10. (2) (3) ThagA. i. 399 f. Ap. i. 279 f.; cf. Ap. ii. 453 f. (Padumadhāriya).

1. Sabbakāma.—Một Đại đệ tử của Phật Sumedha(1). (1) J. i. 38; Bu. xii. 23.

2. Sabbakāma (v.l. Sabbakāmī).—Tích Lan Alahán. Ông sanh ra trong một gia đình quyền quý ở Vesāli, không bao lâu sau khi Phật

nhập Nípbàn. Trưởng thành, ông bố thí tất cả gia sản, gia nhập Tăng Đoàn dưới sự dìu dắt của Tôn giả Ānanda. Một hôm, ông đi cùng Thầy về Vesāli thăm gia đình. Thấy bà vợ khi xưa nay tiều tuỵ và khóc than, ông động lòng và ăn nằm với bà. Lúc rõ biết, ông ân hận, ra nghĩa địa quán bất tịnh, và đắc quả Alahán. Sau đó, nhạc phụ ông đưa vợ cũ ông trang điểm rực rỡ đến tìm ông; ông bảo là đã đoạn diệt mọi dục vọng rồi(1). Trưởng lão Sabbakāma sống đến tuổi 120. Ông được Tôn giả Yasa, Soreyya Revata và nhiều vị khác thỉnh ý về “Mười Điều Sửa Đổi” của chư Tỳkheo Vajji. Bấy giờ, ông là vị Trưởng lão lớn tuổi nhứt. Ông bác các sửa đổi sau khi đưa ra quan điểm của ông đối với từng điều một(2). Chú giải Theragāthā thêm rằng(3) , trước khi nhập diệt, ông có yêu cầu Phạm thiên Tissa (sau là Maggaliputa Tissa) dập tắt phong trào ngoại đạo (Phật); phong trào này đang lên dưới triều Vua Asoka. Quyết tâm dập tắt ngoại đạo của Trưởng lão đã nhen nhúm trong tâm ông từ thời Phật Padumuttara(4). (1) (2) Xem Thag. vss. 453-8. Xem chi tiết trong Vin. ii. 303 ff.; xem thêm Dpv. iv. 49; v. 22; Mhv. iv. 48, 576; Sp. i. 34. (3) (4) ThagA. i. 467. Ibid., 465 f.

Sabbakāmā.—Phu nhơn của Bồ Tát Sikhī trước khi Ngài xuất thế ly gia. Con của bà và Bồ Tát là Atula(1). (1) Bu. xxi. 17; DA. ii. 422.

Sabbakāmī.—Xem Sabbakāma [2].

Sabbakittika Thera.—Alahán. Ông là Trưởng lão Adhimutta (q.v.)(1). (1) Ap. i. 224 f.

Sabbagandhiya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông cúng dường bông, hương liệu và y bằng vải koseyya lên Phật Vipassī. Vào 15 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Sucela(1). (1) Ap. i. 248 f.

Sabbagahana.—Vì vua vào 100 kiếp trước; một tiền thân của
Trưởng lão Anulomadāyaka (Mettaji)(1). v.l. Sappagahana,
Sabbosana.
(1)

Ap. i. 173; ThagA. i. 195.

Sabbagiri-vihāra.—Xem Pipphali-vihāra.

Sabbañjaha.--Một trong số mười con của Kāḷāsoka (q.v.).

Sabbattha-abhivassī.—Vào 38 kiếp trước có 16 nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão

Kuṭidāyaka(1).

(1)

Ap. i. 190.

Sabbatthivādī.—Một trong hai nhóm tỳkheo Sarvāstivādina tách rời từ Mahiṃsāsaka; nhóm kia là Dhammaguttika. Từ nhóm

Sabbatthivādī phát sanh thêm nhóm Kassapiyā(1).

(1)

Mhv. v. 8 f.; Dpv. v. 47.

Sabbadatta.—Vua trị vì Rammanagara (Benares). Ông là phụ vương của Bồ Tát trong kiếp Ngài tái sanh làm Yuvañjaya (q.v.) và chỉ Vua Suddhodana trong kinh Bổn thân Yuvañjaya(1). (1) J. iv. 119 f., 123.

Sabbadassī. Một trong hai Đại đệ tử của Phật Piyadassī(1). Ông là con của Tế sư Sumaṅgalanagara và là bạn của Hoàng tử Pālita (q.v.)(2). (1) (2) Bu. xiv. 20; J. i. 39. BuA. 176.

Sabbadāṭha.—Devadatta sanh làm con chó rừng trong Sabbadāṭha Jātaka.

Sabbadāṭha Jātaka (Số 241).—Chuyện Vua Chó Rừng Sabbadāṭha. Một thời, Bồ Tát làm Tế sư của Vua trị vì Benares. Ông biết thần chú Paṭhavijaya (Chiến thắng thế giới). Một hôm, ông đến chỗ vắng đọc chú. Có con chó rừng núp trong hang nghe được

và học thuộc lòng chú này. Lúc vị Tế sư đọc xong, chó đến nói rằng: “Này Bàlamôn, ta thuộc chú của ông rồi,” và bỏ chạy. Nhờ thuộc chú, chó rừng chinh phục được tất cả thú rừng và làm vua dưới vương hiệu Sabbadāṭha. Say mê danh vọng, Vua chó Sabbadāṭha sanh ra kiêu mạn và kéo quân về đòi lấy Benares. Vua chó cùng Hoàng hậu chó ngồi trên lưng con sư tử chở bởi hai con voi. Nhà vua hốt hoảng, nhưng Tế sư thì không. Được biết chó sẽ cho sư tử rống, Tế sư bảo thần dân nhét tai bằng bột, rồi lên pháo đài thách thức Sabbadāṭha. Sư tử rống theo lệnh của Vua chó. Voi sợ bỏ chạy khiến Vua chó bị rơi xuống đất và bị đạp chết. Xương thú trong cuộc náo loạn này chất thành đống dài 12 lý. Chuyện kể về Devadatta âm mưu hại Phật. Chó rừng chỉ Devadatta; nhà vua chỉ Tôn giả Ānanda(1). Chuyện được dẫn trong Milindapañha(2) trong ấy tên của Bồ Tát là Vidhura. (1) (2) J. ii. 242-6. Mil. p. 202.

Sabbadāyaka Thera.—Alahán. Ông là Trưởng lão Yasa (q.v.)(1). (1) Ap. i. 333 f.

Sabbadinna.—Một trong số các tuỳ viên của Vua Milinda(1). (1) Mil. pp. 29, 56.

Sabbananda Thera.—Đệ tử của Phật Kassapa được Ngài giữ lại Tích Lan (bấy giờ là Maṇḍadīpa) cùng với một ngàn tỳkheo lúc Phật ngự đến đảo quốc này(1). (1) Mhv. xv.

158; Dpv. xv. 60, 64; xvii. 25; Sp. i. 87.

Sabbanāmā.—Xem Saccanāmā.

Sabbaphaladāyaka Thera.—Alahán(1). Ông là Trưởng lão
Suppiya (q.v.).
(1)
Ap. ii. 452 f.

1. Sabbamitta Thera.—Ông sanh ra trong một gia đình Bàlamôn ở Sāvatthi, gia nhập Tăng Đoàn lúc thấy Phật đến chủ trì lễ cúng dường Jetavana. Một hôm, trên đường đến Sāvatthi đảnh lễ Phật, ông thấy con nai con bị mắc lưới và con nai mẹ không rời con vì tình mẫu tử nhưng chẳng làm gì được để cứu con. Đằng xa, ông thấy bọn cướp đang chất rơm định đốt một khổ chủ. Khổ não làm ông phát triển thiền quán và đắc quả Alahán(1). Ông giáo giới bọn cướp và tất cả xin theo ông xuất gia. Vào thời Phật Tissa, ông làm thợ săn. Một hôm, Phật vì lòng bi mẫn đối với ông, lưu lại ba dấu chơn ngoài am thất. Ông thấy và biết đó là dấu chơn Phật (nhờ các công đức ông làm trong tiền kiếp) đem bông koraṇḍa đến cúng dường. Sau khi mạng chung, ông tái sanh lên cõi Tāvatiṃsa(2). Kệ Apadāna của ông được gọi là Koraṇḍapupphiya (q.v.)(3). (1) Trong khổ não, ông nói lên hai bài kệ (Thag. vss. 149-50). (2) (3) ThagA. i. 269 f. Ap. ii. 383, 434; cf. Sugandha Thera.

2. Sabbamitta.--Đạo sư ưu việt thuộc udicca-brāhmaṇakula (dòng tộc Phạm thiên cao quý từ phương Bắc). Ông là vị thầy thứ hai được Vua Suddhodana mời dạy Thái tử Siddhattha(1) (1) Mil. p. 136.

3. Sabbamitta.--Thị giả của Phật Kassapa(1). (1) D. ii. 7; Bu. xxv. 39; J. i. 43.

4. Sabbamitta.—Vua trị vì Sāvatthi trong Kumbha Jātaka (số
512). Ông chỉ Tôn giả Ānanda(1).
(1)
J. v. 20.
Sabbaratanamālaka.—Xem Ratanamālaka.

“Sabbalahusa” Sutta.—Về các quả tối thiểu đối với việc không giữ năm giới (như sát sanh, lấy của không cho, vân vân...)(1). (1) A. iv. 247.

Sabbaloka Sutta.--Tựa đề khác của Anabhirati Sutta (q.v.).

Sabbasaṃhāraka-pañha.--Tựa đề khác của Gaṇṭhipañha trong
Mahāummaga Jātaka(1). Nhiều nơi khác(2) trong kinh văn xem
Sabbasaṃhāraka-pañha như một kinh riêng biệt (Số 110).
(1) (2)
Xem J. vi. 335 f. J. i. 424.
Sabbābhibhū.—Vị Phật Độc giác(1). (1) Ap. i. 299.

Sabbāsava Sutta.—Trung Bộ Kinh Tất Cả Lậu Hoặc, Số 2. Do Phật thuyết tại Jetavana về bảy pháp đoạn trừ lậu hoặc (āsavā): bằng tri kiến, bằng phòng hộ, bằng thọ dụng, bằng

kham nhẫn, bằng tránh né, bằng trừ diệt, bằng tu tập. Có hai cách tác ý các pháp (hay để tâm suy tư về một việc gì): Như lý và không như lý. Như lý là khi tác ý, lậu hoặc chưa sinh không sinh, đã sinh được trừ diệt. Không như lý tác ý là khiến cho lậu hoặc chưa sinh phát sinh ra, lậu hoặc đã sinh thì tăng trưởng(1). (1) M. i. 6 ff.; xem Tytbk.

Sabbūpasama.—Xem Najjūpasama.

Sabbosadha.—Vì vua vào tám kiếp trước, một tiền thân của
Trưởng lão Tikicchaka(1).
(1)
Ap. i. 190.
Sabbosama.—Xem Sabbagahana.

“Sabrahmaka” Sutta.—Xem “Sabrahmakāni” Sutta. Còn được nói trong Sutta Saṅgala (Số 25) và Itivuttaka (p. 109 f).

“Sabrahmakāni” Sutta.--Gia đình nào có cha mẹ được các con đảnh lễ cúng dường, gia đình ấy được xem là giống như Phạm thiên(1). (1) A. ii. 70.

Sabhattadesabhoga.—Sảnh đường do Vua Aggabodhi VI kiến tạo trong Abhayuttara-vihāra(1). (1) Cv. xlviii. 64.

Sabhāgata Sutta.--Chư Thiên hoan hỷ nói chuyện bạn bè với ai thành tựu bốn pháp sau: thành tựu lòng tịnh tín đối với Phật, Pháp, Tăng, và thành tựu các giới được các bậc Thánh ái kính(1). (1) S. v. 394.

Sabhāsammata.—Vào 13 kiếp trước có năm nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Pañcahatthiya(1). (1) Ap. i. 193.

Sabbhi Sutta.—Đàm luận giữa Phật và quần tiên Satullapakāyika về việc làm thân với người lành, gần gũi người thiện(1). (1) S. i. 16 f.

1. Sabhiya (Sambhiya).--Thị giả của Phật Phussa(1). (1) J. i. 41; Bu. xix. 19.

2. Sabhiya Thera.—Ông sanh ra ngoài trời (sabhāyaṃ) nên được gọi như vậy. Mẹ ông là ái nữ của một nhà quý tộc được cho theo một Du sĩ Paribbājika để học hỏi. Nàng bị Du sĩ dụ dỗ, mang thai, bị bỏ rơi, nên phải sanh nở ngoài trời trên đường lảng du. Trưởng thành, Sabbhiya trở thành Du sĩ nổi tiếng về biện chứng, dạy cho con của các nhà quý phái ngay trong am thất tại cổng thành. Ông chế ra 20 câu hỏi mà không một Samôn, Bàlamôn nào có thể giải đáp; các câu này được truyền lại bởi mẹ ông, người đã đạt thắng trí và sanh về cõi Phạm thiên(1). Một lần, ông viếng Phật tại Veḷuvana và sau cuộc thảo luận, ông xin quy y, đạt thắng trí và đắc quả Alahán. Vào thời Phật Kakusandha, ông làm gia chủ từng dưng lên Phật đôi dép. Vào thời Phật Kassapa, ông và sáu vị nữa gia nhập Tăng Đoàn và hành lâm thiền. Không đạt được thiền chứng, ông và các đồng phạm hạnh lêo lên mõm đá cao và nguyện sẽ không trở

xuống nếu không đắc quả. Vị lớn tuổi nhứt đắc quả Alahán, vị kế đắc quả Anahàm và sanh lên Tịnh cư thiên (Suddhāvāsā). Còn lại năm vị đồng tuổi là Pukkusāti, Sabhiya, Dāhiya, Kuārakassapa, và Dabbamallaputta(2). Trưởng lão Sabhiya được nhắc đến như

một ví dụ của các Du sĩ trí giả (paṇḍita-Paribbājikā)(3). Trong Theragāthā(4) có kệ của ông quở trách các tỳkheo theo Devadatta. Trưởng lão Sabbiya là bạn của Trưởng lão Yasadatta (q.v.). (1) (2) Nhưng xem Sabbiya Sutta [1]. ThagA. i. 381 f.; (3) SnA. ii. 419 ff.; Ap. ii. 473; DhA. ii. 212. SA. ii. (4) 188. vs. 275-8; xem thêm Mtu. iii. 389 ff.

3. Sabbiya.—Du sĩ (Paribbājakā), có thể là Sabhiya [2]. Ông và Du sĩ Vacchagotta đàm luận tại Ñātikā về nhiều vấn đề, như Như Lai có tồn tại sau khi chết, vân vân...(1). Bấy giờ, ông được gọi là Sabbhiya-Kaccāna và nói với Du sĩ Vacchagotta rằng ông xuất gia chỉ mới ba năm. Cũng có thể ông là Du sĩ Abhiya-Kaccāna nói trong Anuruddha Sutta (q.v.)(2). (1) (2) S. iv. 401 f. M. iii. 148 f.

1. Sabhiya Sutta.—Kinh thứ sáu: Kinh Sabhiya, Chương Ba: Đại Phẩm, Sutta Nipāta(1). Du sĩ Sabhiya được một Thiên nhơn có cùng huyết thống dạy cho một số câu hỏi và bảo rằng nếu Samôn, Bàlamôn nào trả lời được các câu hỏi này thời hãy sống phạm hạnh với vị ấy. Ông đến nhiều Đạo trưởng nhưng không ai giải đáp được. Ông đến Veḷuvana trong Rājagaha viếng Phật. Phật giải đáp rõ ràng từng câu hỏi một. Hoan hỷ tín thọ lời Phật dạy, Sabbhiya xin quy với Ngài và đắc quả Alahán. Theo Chú giải Theragāthā(2), các câu hỏi được đặt ra bởi mẹ của Sabhiya; bà khiếp sợ nổi sanh làm đàn bà, phát khởi thiền chứng và sanh lên cõi Phạm thiên. Nhưng Chú giải về Sutta Nipāta lại nói rằng(3) Sabhiya học các câu hỏi này từ một Phạm thiên Anahàm, bạn đồng phạm hạnh của ông dưới triều Phật Kassapa. Kinh Sabhiya còn được gọi là Sabhiya-pucchā và xem như một ví dụ(4) của sabbaññupavāraṇa của Phật, tức là thiện ý trả lời bất cứ (không hạn chế) câu hỏi nào được bạch với Ngài.

Được biết(5) Trưởng lão Yasadatta, đồng phạm hạnh của ông có mặt trong buổi vấn đáp nói trên và tìm lỗi lầm để chỉ trích. Biết được tâm ý Trưởng lão, Phật quở trách ông. Các câu hỏi đã được hỏi và đáp vào thời Phật Kassapa; nhưng câu hỏi thì còn, còn lời giải đáp thì không(6). (1) (2) (3) Sn., pp. 91 f. ThagA. i. 382. (4) (5) SnA. ii. 421. E.g., DA. i. 155. ThagA. i. (6) 427. VibhA., p. 432.

2. Sabhiya Sutta.—Ghi lại cuộc đàm đạo giữa Du sĩ Sabhiya
Kaccāna (Sabhiya 2) và Du sĩ Vacchagotta tại Ñāticā(1).
(1)
S. iv. 401 f.
1. Samagga.—Vào 115 kiếp trước có tám nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Khaṇḍasumana(1).
v.l. Pamatta.
(1)
ThagA. i. 258.
2. Samagga.—Núi gần Hy Mã Lạp Sơn(1). v.l. Samaṅga. (1) ThagA. i. 258; Ap. ii. 437.

1. Samaṅga.--Thị giả của Phật Tissa(1). (1) Bu. xviii. 21; BuA. (p. 191) gọi ông là Samata.

2. Samaṅga.—Xem Samagga.

Samaṅgī.—Phu nhơn của Bồ Tát Sobhita trước khi Ngài ly gia(1).

Chú giải Buddhavaṃsa(2) gọi bà là Makhiladevī.

(1) (2)

Bu. vii. 18. BuA. 137.

Samacitta Vagga.—Phẩm 4: Phẩm Tâm Thăng Bằng, Chương Hai Pháp, Aṅguttara Nikāya(1).

(1)

A. i. 61-69.

Samacitta(-pariyāya) Sutta.—Quần tiên Samacittā đến Jetavana viếng Phật và bạch hỏi Ngài có đến Migāramaṭupāsāda nghe Tôn giả

Sāriputta thuyết thế nào là người bị nội kiết sử trói buộc và người bị ngoại kiết sử trói buộc không? Phật im lặng đồng ý và xuất hiện tại Migāramaṭupāsāda. Tôn giả Sāriputta đảnh lễ và cung thỉnh Ngài. Phật kể lại chuyện quần tiên đến viếng Ngài và đứng trong một chỗ không lớn hơn đầu cây kim mà không chen lấn nhau, nhờ từng tu tập căn an tịnh và ý an tịnh. Sự an tịnh này đưa đến thân, khẩu, ý an tịnh. Các du sĩ ngoại đạo không được nghe pháp môn này(1). Trong bài pháp mà quần tiên kể lại(2), Tôn giả Sāriputta nói như sau: Tỳ kheo có giới hạnh, sống hộ trì với sự hộ trì của giới bổn Pātimokkha, đầy đủ uy nghi chánh hạnh, thấy sợ hãi trong những lỗi nhỏ nhặt, chấp nhận và học tập trong các học giới. Vị ấy, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh vào một trong các Thiên giới. Sau khi từ chỗ ấy mạng chung, vị ấy làm người lại trở về, trở về ở thế giới này. Vị này được gọi là người bị nội kiết sử trói buộc, người lại trở lại, trở lui trạng thái này. Còn Tỳkheo có giới hạnh, sống hộ trì với sự hộ trì của giới bổn Pātimokkha, đầy đủ uy nghi chánh hạnh, thấy sợ hãi trong những lỗi nhỏ nhặt, chấp nhận và học tập trong các học giới. Vị ấy thực hiện sự yếm ly, ly tham, đoạn diệt các dục vọng. Vị ấy thực hiện sự đoạn diệt khát ái. Vị ấy thực hiện sự đoạn diệt tham. Vị ấy, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh vào một trong các Thiên giới. Sau khi từ chỗ ấy mạng chung, vị ấy không còn trở lui, không còn trở lại trạng thái này nữa. Vị này được gọi là người bị ngoại kiết sử trói buộc, không còn trở lui, không còn trở lại trạng thái này nữa. Được nói rằng(3) sau bài pháp thoại (cũng như sau khi các kinh Mahāsamaya, Maṅgala và Cūḷa-Rāhulovāda được thuyết) có một triệu chúng sanh đắc quả Alahán. Samacitta(-pariyāya) Sutta được Trưởng lão Mahinda thuyết lại ngay trong đêm ông đến Tích Lan, sau khi ông tham khảo ý kiến với Vua Devānampiyatissa và bảo Sadi Sumana thông tin buổi thuyết kinh với đại chúng; thông báo của Sumana lan truyền trên trọn đảo quốc và lên tận đến cõi Phạm thiên. Và có một quần tiên xuống dự như trong buổi Tôn giả Sāriputta thuyết kinh này(4) (1) (2) (3) A. i. 64 f. Ibid., 62 f. AA. i. 320; cf. (4) SnA., p. 174; Mil., p. 20. Mhv. xiv. 34 ff.

Samajīvī Sutta.—Phật viếng nhà của gia chủ Nakulapitā, trong lúc Ngài trú tại rừng Bhesakalā trên núi Suṃsumāra. Bấy giờ, cả hai ông bà bạch rằng không bao giờ hai ông bà có điều gì xâm phạm đến nhau, cho đến ý nghĩ cũng không, chớ đừng nói gì đến thân, vì hai ông bà muốn thấy mặt nhau, trong đời này và trong đời sau nữa. Phật dạy cả hai là đồng tín, đồng giới, đồng thí, đồng trí tuệ, nên trong đời hiện tại hai người được thấy mặt nhau, và trong đời sau hai người cũng được thấy mặt nhau(1). (1) A. ii.

61 f.; xem Tcbk.

Samaṇa.—Một Đại cư sĩ hộ trì của Phật Kakusandha(1). (1) Bu. xxiii. 22.

Samaṇa Vagga.—Phẩm 9: Phẩm Samôn, Chương Ba Pháp,
Aṅguttara Nikāya(1).
(1)
A. i. 229-39.
1. Samaṇa Sutta.—Có ba hạnh Samôn cần phải làm: thọ trì tăng thượng giới học, thọ trì tăng thượng định học, thọ trì tăng thượng tuệ học. Cần phải học tập tinh tấn, nếu không vị ấy như con lừa đi sau đàn bò(1). (1) A. i. 229.

2. Samaṇa Sutta.—Có bốn bậc Samôn: Dự lưu, Nhứt lai, Bất lai, và Alahán. Ngoại đạo (Phật) không có cá bậc Samôn này(1). (1) A. ii. 238.

3. Samaṇa Sutta.—Như Lai, Alahán, Chánh Đẳng Giác đồng nghĩa với Samôn, Bàlamôn. bậc Chánh trí, Dươc sư, bậc Ly cấu, bậc
Vô cấu, bậc Trí, bậc Giải thoát(1).
(1)
A. iv. 340.
Samaṇakolañña.—Vua trị vì Kāliṅga. Ông là Chuyển luân Thánh vương, nhưng khi cỡi voi đi trên hư không ông không thể bay

ngang chỗ có cây Bồ Đề(1). Chuyện được dẫn trong Kāliṅgabodhi Jātaka(2) nhưng trong kinh này không có đề cập đến tên của vị vua. (1) (2) Mil. p. 256. J. iv. 232 f.

Samaṇaguttaka.—Tên cướp được ngoại đạo (Phật) sử dụng để giết Tôn giả Moggallāna(1). Xem Sarabhaṅga Jātaka. (1) J. v. 126.

Samaṇaguttā.—Công chúa thứ nhì của Vua Kikī trị vì Benares.
Bà là Trưởng lão ni Uppalavaṇṇā trong hiện kiếp(1).
(1)
Ap. ii. 546; cf. J. vi. 481.
Samaṇabrāhmaṇa Vagga.—Phẩm 8: Phẩm Samôn, Bàlamôn,
Tương Ưng Nhơn Duyên, Saṃyutta Nikāya(1).
(1)
S. ii. 129.
1. Samaṇabrāhmaṇa Sutta.—Samôn hay Bàlamôn nào biết rõ già, chết, biết rõ già, chết tập khởi, biết rõ già, chết đoạn diệt, và biết rõ con đường đưa đến già, chết đoạn diệt, có thể chứng đạt mục đích Samôn hay Bàlamôn hạnh. Ngược lại, vị ấy không thể chứng đạt(1). (1) S. ii. 14 f.; xem Tưbk.

2. Samaṇabrāhmaṇa Sutta.—Như [1]. Chư vị không chỉ biết rõ già, chết mà còn biết rõ sanh…hữu…thủ…ái…thọ…xúc…sáu xứ..danh sắc…thức…hành…vân vân…; họ chắc chắn vượt qua già, chết và an trú, sự kiện như vậy có xảy ra(1). (1) S. ii. 45 f.; xem Tưbk.

3. Samaṇabrāhmaṇa Suttā.—Một tụ kinh như [1]. Samôn hay Bàlamôn biết rõ già, chết, vân vân..., chứng được và an trú ngay trong hiện tại mục đích Samôn hạnh hay mục đích Bàlamôn hạnh(1). (1) S. ii. 129 f.; xem Tưbk.

4. Samaṇabrāhmaṇa Sutta.--Samôn hay Bàlamôn nào như thật biết vị ngọt, sự nguy hiểm, sự xuất ly của lợi đắc, cung kính, danh

vọng, các vị ấy chứng đạt và an trú mục đích Samôn hạnh hay mục đích Bàlamôn hạnh(1). (1) S. ii. 236 f.; xem Tưbk.

5. Samaṇabrāhmaṇa Sutta.—Samôn hay Bàlamôn nào như thật tuệ tri sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm, và sự xuất ly của ba thọ (lạc, khổ, bất lạc bất khổ), với thắng trí tự mình chứng ngộ, chứng đạt và an trú(1). (1) S. iv. 234 f.; xem Tưbk.

6. Samaṇabrāhmaṇa Sutta.—Như [5], nhưng về năm căn (tín, tấn, niệm, định, tuệ căn)(1). (1) S. v. 195 f.

7. Samaṇabrāhmaṇa Sutta.—Như [5], nhưng về sáu căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý căn)(1). (1) S. v. 206 f.

8. Samaṇabrāhmaṇa Sutta.—Như [5], nhưng về năm căn (lạc căn, khổ căn, hỷ căn, ưu căn, và xả căn)(1). (1) S. v. 208.

9. Samaṇabrāhmaṇa Sutta.—Những Samôn hay Bàlamôn nào trong thời quá khứ có thần lực lớn, có uy lực lớn; tất cả những vị ấy đều nhờ tu tập, nhờ làm cho sung mãn bốn như ý túc(1). (1) S. v. 273 f.; xem Tưbk.

10. Samaṇabrāhmaṇa Sutta.—Những Samôn hay Bàlamôn nào trong thời quá khứ, (hiện tại, vị lai) đã (đang, sẽ) như thật chánh đẳng giác, tất cả những vị ấy như thật chánh đẳng giác bốn Thánh đế(1). (1) S. v. 416 f.; xem Tưbk.

Samaṇamaṇḍikā Sutta.—Trung Bộ Kinh Samaṇamaṇḍikā, Số 78. Trên đường đến yết kiến Phật, Thợ mộc Pañcakaṅga (Ngũ Phần) viếng Du sĩ Uggāhamāna tạii Tindukācīra trong Mallikārāma. Du sĩ nói rằng thành tựu bốn pháp sau sẽ là bậc Samôn tối thượng: không

làm ác về thân, lời, ý, và không làm nghề ác. Pañcakaṅga bạch lại Phật. Ngài bác bỏ thuyết này vì nếu vậy một bé sơ sinh vô trí là bậc tối thắng sao! (bởi bé không thể làm ác về thân, khẩu, ý và không có nghề ác). Ngài dạy rằng thành tựu mười pháp như sau mới gọi là bậc Samôn: vô học chánh tri kiến, vô học chánh tư duy, vô học chánh ngữ, vô học chánh nghiệp, vô học chánh mạng, vô học chánh tinh tấn, vô học chánh niệm, vô học chánh định, vô học chánh trí, và vô học chánh giải thoát. Tiếp theo, Ngài giảng giải tỉ mỉ mười pháp vừa kể(1). v.l. Samaṇamuṇḍikā. (1) M. ii. 22-9.

Samaṇamaṇḍikāputta.—Tên của Du sĩ (Paribbājakā) Uggāhamāna (q.v.).

Samaṇasaññā Vagga.—Phẩm 11: Phẩm Samôn Tưởng, Chương
Mười Pháp, Aṅguttara Nikāya(1).
(1)

A. v. 210-23.

Samaṇā, Samaṇī.—Công chúa trưởng của Vua Kikī. Bà là

Tỳkheo ni Khemā trong hiện kiếp(1).

(1)

J. vi. 481; Ap. ii. 546; ThigA. 18, etc.

Samaṇagāma.--Làng ở Tích Lan(1). (1) Ras. ii. 11.

Samaṇupaṭṭhāka.—Vào 23 kiếp trước có bốn nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Buddhūpaṭṭhāyaka

(1)

.

(1)

Ap. i. 242.

Samata.—Xem Samaṇga.

1. Samatta.—Vào 115 kiếp trước có tám nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Nandiya(1). (1) ThagA. i. 82.

2. Samatta.—Xem Pamatta.

1. Samatta Sutta.—Tôn giả Sāriputta nói với Tôn giả Anuruddha rằng do tu tập bốn niệm xứ là bậc vô học (asekha)(1). (1) S. v. 175.

2. Samatta Sutta.--Trong thời quá khứ, tương lai hay hiện tại, các vị Samôn hay Bàlamôn nào đã thực hiện toàn diện như ý túc, chư vị ấy đều nhờ tu tập làm cho sung mãn bốn như ý túc(1). (1) S. v. 256; xem Tưbk.

Samatha Sutta.—Tỳkheo cần phải tinh tấn chánh niệm, tỉnh giác để đạt cho được nội tâm tịnh chỉ và đạt được tăng thượng tuệ pháp quán(1). (1) A. v. 98 ff.

Samathakkhandhaka.—Chương 4, Cullavagga, Vinaya(1). (1) Vin. ii. 73-104.

Samanupassanā Sutta.--Những Samôn hay Bàlamôn nào quán tự ngã dưới nhiều hình thức sai khác, quán cả năm thủ uẩn hay quán một trong năm thủ uẩn(1). (1) S. iii. 46; xem Tưbk.

Samantakūṭa, Samantagiri, Sumanakūṭa, Sumanagiri, Sumanācala.--Ngọn núi ở Tích Lan, trú xứ của Thiên tử Mahāsumana(1), và cũng là nơi Phật để lại dấu chơn lúc ngự đến đảo quốc lần thứ ba(2). Do đó, Samntakūṭa là một chốn hành hương của Phật tử, kể cả vua chúa sau này. Sau đây là một số công đức tiêu biểu cúng dường lên chốn thiêng này: Vua Vijayabāhu I cúng dường làng Gillimalaya để lấy thực phẩm và xây nhiều nhà nghỉ cho khách hành hương(3); Vua Kittinissaṅka hành hương(4); Vua Parakkamabābu II hành hương, cúng dường mười gāvuta (1 gāvuta=3,2 km) đất tốt(5), ra lệnh cho Đại thần Devappatirāja làm đường dẫn lên tới đền (Devappatirāja trùng tu những đoạn đường hư, xây cầu tại Bhodhitala trên sông

Khajjotanadī và trong hai làng Ullapana và Amba, xây nhiều nhà nghỉ, và lót cấp lên tới đỉnh), và thiết lễ hội ba ngày để mừng công trình hoàn tất(6); Vua Vijayabāhu IV

hành hương(7); Vua Viravikkama đốt ngọn đèn 15 cubit (1 cubit=45 cm) chu vi và cao 5 cubit(8); Vimaladhammasūriya II lấy lại đền và thiết lễ hội cúng dường rất lớn trong bảy ngày(10) vì trước đó Vua Rājasūha I giao đền cho các đạo sĩ Hindu (để trả thù các tỳkheo)(9); Narindasīha hành hương hai lần(11); Vijayarājasīha thiết lập hội hoa đăng(12); Vua Kittisirirājasīha xây maṇḍapa (rạp) che dấu chơn Phật và cúng dường làng Kuṭṭāpiṭi lên chư tỳkheo thường trú trong đền(13). Vào thờ cổ sơ, vùng núi Samantakūṭa là đất của dân Pulinda. Truyền thuyết nói rằng(14) Nữ Dạxoa Kuveṇī đưa hai con là Jivahattha và Dipellā đến vùng đất này sau khi bị Vua Vijaya bỏ rơi, do đó dân Pulinda là hậu duệ của Jivahattha và Dipellā. Có lúc dân Pulinda không chịu nạp thuế cho triều đình(15). Vùng núi Samantakūṭa làm trú xứ của nhiều tu sĩ; 900 vị tu tại đây dưới sự dìu dắt của Trưởng lão Malayamahādeva vào thời Vua Duṭṭhagāmaṇī(16). Tại đây, trong tịnh xá Samantagiri, Dighajantu người Damiḷa cúng dường lên tháp Ākāsacetiya một y màu đỏ, và được sanh lên cõi trời vì nhớ đến sự cúng dường này trong phút lâm chung(17). Hai sông Mahāvāluka và Kalyāṇi phát xuất từ Samanakūṭa. (1) (2) Mhv. i. 33. Ibid., 77; cf. Nammadā và (3) (4) Saccabaddha (q.v.). Cv. lx. 64 f. Ibid., (5) lxxx. 24; Cv. Trs. ii. 128, n. 4. Cv. lxxxvi. 118 ff. (6) (7) Ibid., lxxxvi. 9, 18 ff. Ibid., lxxxviii. 48. (8) (9) (10) Ibid., xcii. 17. Ibid., xcvii. 16 f. (11) (12) Ibid., xciii. 12. Ibid., 31. Ibid., xcviii. 84. (13) (14) (15) Ibid., c. 221. Mbv. vii. 67. (16) (17) E.g., Cv. lxi. 70. Mhv. xxxii. 49. AA. i. 375; MA. ii. 955.

Samantakūṭavaṇṇanā.—Kệ tiếng Pāli gồm lối 800 câu do
Trưởng lão Vedeha viết vào thế kỷ 13, theo lời của Tỳkheo Rāhula.
Kệ mô tả núi Samantakūṭa và nhiều chuyện liên quan(1).
(1)
P.L.C. 223 f.

Samantagandha.—Vào năm kiếp trước có 13 nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Padapūjaka (1).
v.l. Samantabhadda.
(1)
Ap. i. 142.

Samantagiri.—Xem Samantakūṭa.

1. Samantacakkhu.—Nhà vua vào bảy kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão Devasabha (Bandhujīvaka)(1). (1) ThagA. i. 204; Ap. i. 176.

2. Samantacakkhu.--Nhà vua vào 55 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão Araṇadīpaka(1). (1) Ap. i. 231.

Samantacchadana.--Nhà vua vào 55 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão Ummāpupphiya(1). (1) Ap. i. 258.

Samantadharaṇa.--Nhà vua vào 87 kiếp trước, một tiền thân của
Trưởng lão Pupphadhāraka(1).
(1)

Ap. i. 244.

Samantanemi.--Vào 73 kiếp trước có 13 nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Asanabodhiya (1). (1) Ap. i. 111.

1. Samantapāsādika.—Vào 33 kiếp trước có 13 nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Tippupphiya
(1)
.
(1)
Ap. i. 136.

2. Samantapāsādika.—Vào 78 kiếp trước có 16 nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Hatthidāyaka (1) .

(1) Ap. i. 208.

Samantapāsādikā.—Chú giải về Vinaya Piṭaka do Trưởng lão Buddhaghosa biên soạn, theo lời yêu cầu của Buddhasiri, và căn cứ theo Mahāpaccariya và Kurundī Aṭṭhakathā. Xem thêm Sāratthadīpanī(2). (1) (2) Gv. 59. Sp. i. 2; Sp. i. 201 có đề cập đến nghĩa ngữ của tên gọi này.

Samantabhadda.—Vào năm kiếp trước có 13 nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Uttiya
(Pandapūjaka)(1). v.l. Samantagandha.
(1)
ThagA. i. 125; Ap. i. 142.

Samantabhadraka.—Tên của một quyển sách, có thể là tên viết sai(1). (1) Xem SnA. i. 21, 25.

Samantamalla.—Một tộc trưởng ở Malaya dưới triều Vua
Parakkamabābu I(1).
(1)
Cv. lxx. 26, 28.

Samantavaruṇa.—Vào 27 kiếp trước có bốn nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Ādhāradāyaka(1). (1) Ap. i. 207.

Samantāodana.—Xem Odana.

1. Samaya Sutta.—Có năm phi thời để vị tỳkheo tin cần: tỳkheo già yếu; tỳkheo bệnh hoạn; tỳkheo khất thực khó khăn vì có nạn đói; có sợ hãi về giặc cướp; chúng Tăng chia rẽ. Có năm thời đúng để tinh cần: tỳkheo còn trẻ; tỳkheo ít bệnh; tỳkheo khất thực dễ dàng vì được mùa; các tỳkheo sống với nhau thuận hoà; chúng Tăng hòa hợp(1). (1) A. iii. 65.

2. Samaya Sutta.—Có sáu thời gian để đến yết kiến tỳkheo đã được tu tập về ý(1). (1) A. iii. 317.

3. Samaya Sutta.—Tôn giả Mahā Kaccāna thuyết lại kinh [2] trên để giải hoà giữa các tỳkheo(1). (1) A. iii. 320.

4. Samaya Sutta.--Phần duyên khởi trong Mahāsamaya Sutta (q.v.) được đề cập trong Saṃyutta(1). (1) S. i. 26 f.

Samayappavādaka.--Tên mô tả vườn Mallikarāma trong thành Sāvatthi. Vườn được gọi như vậy vì có nhiều giáo trưởng của nhiều tôn phái khác nhau thường đến đây hội họp và phổ biến giáo lý của mình (attanao attana samayaṃ pavadanti)(1). (1) MA. ii. 710; DA. ii. 365.

Samayavimutti Sutta.--Năm pháp đưa đến sự thối đọa cho tỳkheo đã chứng thời giải thoát: ưa thích làm việc (về thân), ưa thích nói chuyện, ưa thích ngủ, không chế ngự các căn, không biết tiết độ trong ăn uống(1). (1) A. iii. 173.

Samalaṅkata.—Nhà vua vào 70 kiếp trước, một tiền thân của
Trưởng lão Supāricariya(1).
(1)
Ap. i. 181.
Samavattakkhandha.—Nam tử của Bồ Tát Vipassī và Bà
Sutanā(1) trước khi Ngài xuất thế.
(1)
Bu. xx. 25, etc.
Samasīsakathā.—Chương 7, Paññāvagga, Paṭisambhidhāmagga
(1)
.
(1)
Ps. ii. 230-32.
Samādapaka Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông làm trưởng của một phường hội (guild) ở Bandhumatī, từng xây một sân (mālā) cúng dường Phật Vipassī và chư tỳkheo. Vào 59 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Āveyya(1). (1) A. i. 222.

Samādapetabba Sutta.—Phật bảo Ānanda hãy khích lệ, hướng dẫn và an trú các thân hữu, bà con vào tịnh tín bất động đối với Phật,
Pháp, Tăng(1).
(1)
A. i. 222.
Samādhi Vagga.—Phẩm 1: Phẩm Định, Tương Ưng Sự Thật,
Saṃyutta Nikāya(1).
(1)
S. v. 414-20.
Samādhi Saṃyutta.—Một tên khác của Jhāna Saṃyutta(1). (1) S. iii. 263-79.

1. Samādhi Sutta.--Vị tỳkheo có Thiền định hiểu biết một cách như thật. Hiểu biết gì một cách như thật? Sắc tập khởi và đoạn diệt; thọ tập khởi và đoạn diệt; tưởng tập khởi và đoạn diệt; các hành tập khởi và đoạn diệt; thức tập khởi và đoạn diệt(1). (1) S. iii. 13; cf. ibid., v. 414; về Sutta này xem Sylvain Lévi, JA. 1908, xii. 102; xem thêm Tưbk.

2. Samādhi Sutta.--Chỉ là con đường đưa đến vô vi(1). (1) S. iv. 362.

3. Samādhi Sutta.--Về bốn pháp để phát triển thiền chỉ(1). (1) A. ii. 44 f.

4. Samādhi Sutta.--Có bốn hạng người có mặt, hiện hữu ở đời: người được nội tâm chỉ, nhưng không được tăng thượng tuệ pháp quán; người được tăng thượng tuệ pháp quán, nhưng không được nội tâm chỉ; người không được nội tâm chỉ, cũng không được tăng

thượng tuệ pháp quán; người được nội tâm chỉ và cũng được tăng thượng tuệ pháp quán(1). (1) A. ii. 92.

5. Samādhi Sutta.—Như [3], nhưng thêm rằng hạng người không được một hay hai thiện pháp ấy phải tinh tấn, tâm không thối chuyển, chánh niệm, tỉnh giác(1). (1) A. ii. 93.

6. Samādhi Sutta.—Như [3], nhưng thêm rằng tâm phải như thế nào để chứng được nội tâm chỉ, chứng được tăng thượng tuệ quán(1). (1) A. ii. 94.

7. Samādhi Sutta.—Với ai thông minh, thường niệm, tu tập vô lượng định, tự mỗi người ấy khởi lên năm trí(1) (1) A. iii. 24.

8. Samādhi Sutta.—Năm pháp khiến vị tỳkheo không thể đạt đến và an trú chánh định. Ở đây vị tỳkheo không kham nhẫn các sắc, các thanh, các hương, các vị, các xúc(1). (1) A. iii. 137.

9. Samādhi Sutta.—Để trả lời Tôn giả Ānanda, Phật thuyết rằng một tỳkheo khi chứng được thiền định như vậy, vị ấy có thể trong đất không tưởng đến đất; trong nước không tưởng đến nước; trong lửa không tưởng đến lửa; trong gió không tưởng đến gió; trong Không vô biên xứ, không tưởng đến Không vô biên xứ; trong Thức vô biên xứ, không tưởng đến Thức vô biên xứ; trong Vô sở hữu xứ, không tưởng đến Vô sở hữu xứ; trong Phi tưởng phi phi tưởng xứ, không tưởng đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ; trong thế giới hiện tại, không tưởng đến thế giới hiện tại; trong thế giới đời sau, không tưởng đến thế giới đời sau. Tuy vậy, vị ấy vẫn có tưởng(1). (1) A. v. 7 f.; cf. ibid., 353 f.; xem Tcbk.

10. Samādhi Sutta.—Tôn giả Ānanda hỏi Tôn giả Sāriputta như [9], Tôn giả Sāriputta đáp theo sự hiểu biết mà ông chứng thiền tại

rừng Andha. Câu trả lời của Tôn giả cũng giống như của Phật thuyết trên [9](1). (1) A. v. 8 f.

Samādhisamāpatti Sutta.—Có bốn hạng người tu thiền. Trong bốn vị tu thiền ấy, vị tu thiền thiện xảo về thiền định trong thiền định, và cũng thiện xảo về thiền chứng trong thiền định là vị tối thắng, ví như đề hồ (ghee) là thành phần bực nhứt lấy được từ sữa(1). (1) S. iii. 263.

Samānā.—Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết
Mahāsammaya Sutta(1).
(1)
D. ii. 290.
Samāpatti Vagga.—Phẩm 15: Phẩm Nhập Định, Chương Hai
Pháp, Aṅguttara Nikāya(1).
(1)
A. i. 94 f.
Samālā.—Một trong hai Nữ Đại đệ tử của Phật Vessabhū(1). (1) Bu. xxii. 24; J. i. 42.

Samita.—Vì vua vào 14 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão
Buddhasaññaka (Meghiya)(1).
(1)
Ap. i. 152; ThagA. i. 150.
Samitanandana.--Vì vua vào 50 kiếp trước; một tiền thân của
Trưởng lão Yūthikapupphiya(1).
(1)
Ap. i. 202.
Samitigutta Thera.—Ông sanh ra trong một gia đình Bàlamôn ở Sāvatthi và gia nhập Tăng Đoàn sau khi nghe Phật thuyết pháp. Ông sống cuộc đời phạm hạnh viên mãn, nhưng vì các ác nghiệp của tiền kiếp ông mắc bệnh cùi và tay chơn rơi rụng lần. Một hôm, Tôn giả Sāriputta đến bệnh xá thấy ông và vì ông thuyết rằng: “Nói về năm thủ uẩn, toàn bộ khổ uẩn là một vấn đề cảm thọ; không có năm uẩn, không có đau khổ”. Lấy lời này làm đề tài thiền quá, ông phát khởi

thiền chứng và đắc quả Alahán. Nhớ lại tiền kiếp ông nói kệ rằng việc ác làm đời trước, nay chỉ là cảm thọ thọ lảnh từ nghiệp ấy(1). Trong một tiền kiếp, ông làm gia chủ từng cúng dường Phật Vipassī bông lài. Trong một tiền kiếp khác ông phỉ báng một vị Phật Độc giác là “đồ cùi thiếu ăn” và nhổ nước miếng trước mặt Ngài; do đó ông bị đoạ địa ngục. Vào thời Phật Kassapa, ông tái sanh làm Du sĩ và rủa một đệ tử của Phật là “sẽ thành thằng cùi”. Ông còn phá hư sà phòng tắm để trong chỗ tắm công cộng. Vì các ác nghiệp đó, ông mang bệnh cùi trong hiện kiếp(2). Ông là Trưởng lão Jātipūjaka nói trong Apadāna(3). (1) (2) (3) Thag. vs. 81. ThagA. i. 175 f. Ap. i. 154.

1. Samiddha.—Vua trị vì Tích Lan (Varadīpa), tại thủ đô
Vaḍḍhamāna, vào thời Phật Koṇāgamana(1).
(1)
Mhv. xv. 117; Dpv. xv. 48; xvii. 7; Sp. i. 80.
2. Samiddha.—Bào đệ của Vua Jayanta của Tích Lan
(Maṇḍadīpa). Vì trận chiến giữa hai anh em, Phật Kassapa ngự Tích
Lan(1).
(1)

MṬ. 356.

1. Samiddhi Thera.—Ông sanh ra trong một gia đình gia chủ ở Rājagaha. Từ lúc ông ra đời, gia đình ông giàu sang ra và ông rất hạnh phúc; do đó ông được gọi như vậy. Ông có mặt trong buổi hội kiến giữa Phật và Vua Bimbisāra, rất hoan hỷ nên gia nhập Tăng Đoàn. Có lần, lúc đang suy tưởng về duyên may được xuất gia trong Pháp Luật khéo giảng của Phật, ông bị Māra đến hét lên tiếng rùng rợn để doạ. Ông bạch Phật và được Ngài khuyên cứ tiếp tục con đường đang đi(1). Lần thứ hai, Māra đến, ông nói kệ rằng ông không sợ hãi(2), Māra thất vọng biến mất tại chỗ. Không bao lâu sau, ông đắc quả Alahán. Trong tiền kiếp ông có gặp Phật Siddhattha và cúng dường bông mà ông hái bằng cung và tên. Vào 51 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Jutindhara(3). Ông có thể là Trưởng lão Salaḷamāliya nói trong Apadāna(4).

Lần nọ, lúc Samiddhi đứng phơi mình sau khi tắm xong tại Tapodā, có một chư Thiên đến hỏi ông về Bhaddekaratta Sutta. Ông nói không biết và được vị Thiên bảo hãy nên học nơi Phật. Phật dạy ông vắn tắt và Tôn giả Mahā Kaccāna thuyết rộng ra thành Mahā Kaccāna Bhaddekaratta Sutta(5) (q.v.). Phật còn thuyết Mahākammavibhaṅga Sutta (q.v.), trong ấy Ngài nói Samiddhi là một kẻ ngu (moghapurisa) vì trả lời cho Du sĩ Potaliputta chỉ có một chiều(6) ; theo kinh, Samiddhi còn bị Potaliputta mỉa mai là mới tu có ba năm mà đã biết bệnh vực thầy mình, khi Samiddhi bảo Potaliputta đùng có phỉ báng Phật. Chú giải Aṅguttara nói rằng(7) Samiddhi là học trò (saddhivihārika) của Tôn giả Sāriputta và rằng Aṅguttara Nikāya(8) có ghi lại bài học về các tư duy tầm (saṅkappavitakkā) của Tôn giả. Xem thêm Samiddhi Jātaka và Samiddhi Sutta [2]. (1) (2) Chuyện này được kể lại trong S. i. 119 f. Thag. vs. (3) (4) 46. ThagA. i. 117 f. Ap. i. 206. (5) (6) (7) M. iii. 192 f. Ibid., 207. AA. ii. (8) 799. A. iv. 385 f.

2. Samiddhi.—Xem Samiddhisumana.

3. Samiddhi.—Bàlamôn ở Sāvatthi, cha của Trưởng lão
Puṇṇamāsa(1).
(1)
ThagA. i. 53.

4. Samiddhi.—Bàlamôn ở Nāḷaka, cha của Trưởng lão
Mahāgavaccha(1).
(1)
ThagA. i. 57.

Samiddhi Jātaka (Số 167).—Chuyện Trưởng lão Samiddhi. Một thời, Bồ Tát làm một ẩn sĩ trẻ trên Hy Mã Lạp Sơn. Sau một đêm tinh tấn tu tập, ẩn sĩ ra sông tắm. Với hạ y quấn thân và thượng y cầm tay, ông đứng phơi thân cho khô. Có một tiên nữ nhìn thấy thân tuyệt đẹp của ẩn sĩ đem lòng say mê và nói kệ dụ dỗ ông "hãy hưởng dục rồi sẽ khất thực, chớ để thời gian trôi qua thật uổng phí." Ông nói kệ nêu lên chí nguyện mình "không hưởng thụ mà hành trì

khất thực, không để thời gian trôi qua uổng phí." Nghe nói vậy tiên nữ biến mất tại chỗ. Chuyện kể về Trưởng lão Samiddhi gặp phải tình huống này tại bờ sông Tapodā trong

Rājagaha. Tiên nữ bảo ông hãy còn trẻ, để việc tu hành cho người lớn tuổi. Trưởng lão bảo rằng có ai biết trước được mình sẽ sống tới già(1). (1) J. ii. 56-8.

1. Samiddhi Sutta.--Chuyện tiên nữ dụ dỗ Trưởng lão Samiddhi. Chuyện giống chuyện trên, nhưng cuộc đàm thoại giữa Ẩn sĩ Samiddhi và tiên nữ dài dòng hơn. Lúc nghe Ẩn sĩ nói lên nguyện ông, tiên nữ muốn biết thêm về giáo pháp của Phật và yêu cầu ông tìm duyên cho nàng gặp Ngài. Phật vì nàng thuyết pháp(1). (1) S. i. 8 ff.

2. Samiddhi Sutta.—Mô tả sự doạ nạt Samiddhi không kết quả của Māra (q.v.). Samiddhi nghe hét một tiếng lớn rùng rợn gần bên như trái đất nổ tung và đến bạch Phật. Phật bảo đó là tiếng hét của Māra và khuyên ông trở lại chỗ củ sống không phóng dật, tinh cần. Lần sau Māra đến, ông nói rằng dầu Māra tạo sắc gì cũng không làm ông sợ hãi. Māra buồn khổ, thất vọng, biến mất tại chỗ(1). (1) S. i. 119 f.

3. Samiddhi Sutta.—Do Phật thuyết tại Kalandakanivāpa trong Veḷuvana để trả lời Tôn giả Samiddhi bạch hỏi thế nào là Māra hay danh nghĩa Māra. Phật dạy chỗ nào có mắt, có các sắc, có nhãn thức, có các pháp do mắt nhận thức, tại chỗ ấy có Māra, hay có danh nghĩa Māra. Cũng vậy đối với tai, mũi, lưỡi, thân, ý(1). (1) S. iv. 38 f.

4. Samaddhi Sutta.—Ghi lại bài học Tôn giả Sāriputta dạy
Samiddhi về các tư duy tầm (saṅkappavitakkā)(1).
(1)
A. iv. 385 f.
Samiddhisumana.—Tam DiĐèTuMaNa. Một vị Thiên trú trên cây Vương xứ thọ (Rājayatana) trước cổng thành Jetavana. Ông tháp

tùng Phật trong chuyến viếng thăm lần thứ hai của Ngài. Trong kiếp chót của ông, ông làm người ở Nāgadīpa từng dưng Phật Độc giác lá cây rājāyatana để chư vị lau bát. Cây rājāyatana được treo trên hư không che Phật trong chuyến du hành của Ngài qua Tích Lan và được để lại tại Kalyāṇi để các Nāga thờ(1). (1) Mhv. i. 52 ff.

Samiti.—Người đóng xe ở Sāvatthi. Tôn giả Sāriputta nói về Tôn giả Moggallāna ông thấy Samiti đẽo vành bánh xe trong lúc tà mạng ngoại đạo Paṇḍuputta (con của một người làm xe) nhìn và mong vành không bị méo, hư. Paṇḍuputta nghĩ như thế nào thì Samiti làm đúng như vậy. Paṇḍuputta hoan hỷ nói rằng: “Hình như người này đang đẽo (vành xe ấy) như là với tâm của anh ta, anh ta biết tâm ta vậy."(1). (1) M. i. 31 f.

Samirukkhatittha.--Bến nước trên sông Mahāvālukagaṅgā(1). (1) Cv. lxxii. 9, 33.

Samugga Jātaka (Số 436).--Chuyện Cái Hộp. Bồ Tát sanh làm ẩn sĩ có nhiều thần thông. Cạnh bên am ông có một Atula thỉnh thoảng đến nghe kinh ông tụng. Có một nữ nhơn diễm lệ ở Nāga trên đường về quê thăm cha mẹ. Atula bắt nàng về làm vợ sau khi đánh tan đám gia nhơn đông đảo. Để giữ nàng trong an toàn, Atula đặt nàng trong hộp rồi nuốt hộp vô bụng. Một hôm, Atula đi tắm và lấy hộp trong bụng ra để nàng cùng tắm. Bấy giờ, có chàng con trai của Vāyu, một tà thuật sư, đang đi trên hư không. Thấy chàng, nàng mở hộp để chàng vào và lấy xiêm y phủ lên. Không để ý, Atula đóng hộp và nuốt vô bụng như trước đây. Trên đường về, Atula ghé thăm vị ẩn sĩ. Thấy Atula, ẩn

sĩ ngâm kệ chào mừng ba vị đến thăm. Atula ngạc nhiên, ẩn sĩ giải thích. Hộp được mở ra và sự thật được phơi bày. Atula tán thán vị ẩn sĩ và nói rằng vì nữ nhơn độc ác kia, ông xuýt bị tà thuật sư giết chết. Ẩn sĩ vì ông thuyết pháp và an trú ông vô ngũ giới. Atula thả nàng đi vì nghĩ rằng dầu đã giữ nàng trong bụng, ông vẫn không thể có sự an toàn. Còn tà thuật sư đi đường ông.

Chuyện kể về một tỳkheo có tâm ham muốn đàn bà(1).

Kinh này con được gọi là Karaṇḍaka Jātaka(2).

(1) (2)

J. iii. 527-31. J. v. 455.

Samuggata.—Vào 50 ngàn kiếp trước có bảy nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Sobhita

(Rakkhita)(1).

(1)

Ap. i. 164; ThagA. i. 173.

Samuccaya-khandha.—Chương 3, Cullavagga, Vinaya Piṭaka(1). (1) Vin. ii. 38-72.

Samujjavasālā.--Kiến trúc trong Anurādhapura. Đất sét dưới các bực cấp Bắc của kiến trúc được dùng nung chén bát sử dụng trong lễ đăng quang của các vua Tích Lan(1). (1) MṬ. 307.

Samudaya Sutta.--Kẻ vô văn phàm phu (puthujjana) không như thật biết rõ sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của sắc, thọ, tưởng, hành, thức(1). (1) S. iii. 82, 174.

1. Samudayadhamma Sutta.--Kẻ vô văn phàm phu (puthujjana), không như thật biết rõ: "Sắc chịu sự tập khởi" là sắc chịu sự tập khởi, không như thật biết rõ: "Sắc chịu sự đoạn diệt" là sắc chịu sự đoạn diệt, không như thật biết rõ: "Sắc chịu sự tập khởi và đoạn diệt" là sắc chịu sự tập khởi và đoạn diệt(1). (1) S. iii. 170; xem Tưbk. *HT. Thích Minh Châu, 1993 ghi là S. iii. 171 (nd.).

2. Samudayadhamma Sutta.—Như [1], nhưng do Tôn giả

Sāriputta nói với Tôn giả Mahākoṭṭhita(1).

(1)

S. iii. 171. *HT. Thích Minh Châu, 1993 ghi là S. iii. 172 (nd.).

3. Samudayadhamma Sutta.—Phật thuyết về sự tập khởi và sự chấm dứt bốn niệm xứ(1).

(1) S. v. 184.

1. Samudda.—Xem Sundara-samudda.

2. Samudda.—Một Hiền giả của thời cổ sơ(1). (1) J. vi. 99.

3. Samudda.—Một Đại cư sĩ hộ trì của Phật Siddhattha(1). (1) Bu. xvii. 20.

Samudda Jātaka (Số 296).--Chuyện Biển Cả. Bồ Tát sanh làm thần biển. Có con quạ nước bay qua biển la lên với cá với chim rằng: “Đừng uống quá nhiều nước, mà làm biển cạn đi.” Thấy quạ nước tham lam dành cho mình, thần biển hiện hình dữ tợn đuổi quạ nước đi. Chuyện kể về tánh tham ăn uống thô bạo của Trưởng lão Thích tử Upananda (q.v.). Con quạ nước chỉ Upananda(1). (1) J. ii. 441 f.

Samudda Vagga.—Phẩm 3: Phẩm Biển, Tương Ưng Sáu Xứ,

Saṃyutta Nikāya(1).

(1)

S. iv. 157-72.

1. Samudda Sutta.--Cái nào là nhiều hơn, hai hay ba giọt nước được lấy lên hay là nước biển lớn? (1). (1) S. ii. 136 f.

2. Samudda Sutta.--Con mắt là biển của người, tốc độ của nó làm bằng các sắc. Ai điều phục được tốc độ làm bằng các sắc ấy, người ấy được gọi là Bàlamôn đã vượt khỏi biển mắt, với những làn sóng (sāūmim), nước xoáy (sāvattasu), các loại cá mập (sagāham), các loại La-sát (Rakkhasam), đến bờ bên kia và đứng trên đất liền. Tai mũi lưỡi thân ý cũng vậy(1). (1) S. iv. 157; xem Tưbk.

3. Samudda Sutta.—Như [1]. Với vị Thánh đệ tử thành tựu chánh kiến, với người đã chứng ngộ, cái này là nhiều hơn, tức là sự khổ đã được đoạn tận, đã được tiêu mòn này. Rất ít là khổ còn tồn tại, không có thể ước tính, không có thể so sánh, không có thể thành một phần nhỏ, nếu so sánh với khổ trước đã được đoạn tận, đã được tiêu mòn. Tức là trong thời gian tối đa là bảy lần đối với người đã rõ biết: "Đây là Khổ" đã rõ biết: "Đây là Con Đường đưa đến Khổ diệt"(1). (1) S. v. 463; xem Tưbk.

Samuddakappa.—Vì vua vào 100 kiếp trước; một tiền thân của

Trưởng lão Bandhujīvaka(1).

(1)

Ap. i. 192.

Samuddagiri-vihāra.—Tịnh xá trong Sunāparanta, một thời là trú xứ của Trưởng lão Puṇṇa. Hành lang (caṅkamaṇa, cloister) có đá nam châm nên không ai có thể bước trên đó được(1). (1) MA. ii. 1015; SA. iii. 15.

Samuddagiri-pariveṇa.--Kiến trúc trong Mahāvihāra do Vua

Kassapa IV kiến tạo và cúng dường lên các Tỳkheo Paṃsukulika(1).

(1)

Cv. lii. 21.

Samuddajā.--Mẫu thân của bậc Đại trí Bhūridatta. Xem Bhūridatta Jātaka.

1. Samuddadatta.—Tỳkheo mà Tôn giả Devadatta khuyến dụ để gây chia rẻ trong Tăng Đoàn(1). Ông được Trưởng lão ni Thullanandā tán thán(2). (1) (2) Vin. ii. 196; iii. 171. Ibid., iv. 66.

2. Samuddadatta.—Nhà vua hậu duệ của Vua Mahāsammata.

Ông là nhà vua sáng lập một triều đại gồm 25 vì vua trị vì Rājagaha
(1)
.
(1)
MṬ. 129.
Samuddanavā.—Một công chúa về sau thành một Trưởng lão ni ưu việt của Tích Lan(1). (1) Dpv. xviii. 34.

Samuddapaṇṇasālā.--Sảnh đường kiến tạo trên chỗ Vua Devānampiyatissa nhìn thấy cây Bồ Đề đến Tích Lan bằng đường biển(1). Địa điểm này nằm trên con đường giữa Anurādhapura và Jambukola(2). (1) (2) Mhv. xix. 26 f. MṬ. 403.

Samuddavāṇija Jātaka (Số 466).--Chuyện Thương Nhơn Trên Biển Cả. Có một ngàn thợ mộc không trả nổi nợ phải đóng tàu đi trốn. Đến một đảo nọ, họ đi thám hiểm và gặp một người đắm thuyền sống lưu lạc. Họ hỏi và được biết đây là vùng đất màu mỡ. Họ ở lại và sống buông thả, vui chơi, ca hát, uống rượu (họ làm bằng nước mía) và làm ô uế đảo. Các thần linh trên đảo tức giận và định sẽ dâng nước biển lên rửa đảo và đắm họ. Có một vị thần vì lòng từ mẫn bảo các ông thợ mộc hãy trốn đi nơi khác để tránh bị chết chìm. Nhưng lại có một vị thần khác nói với họ đùng nghe lời vị thần kia nói. Năm trăm thợ mộc đóng thuyền chuẩn bị, số còn lại chế nhạo họ. Đến ngày đã định, các thần linh dưng nước lên, chỉ có năm thợ mộc lo xa sống sót. Chuyện kể về Devadatta bị đoạ địa ngục kéo 500 gia đình bị đoạ theo(1). (1) J. iv. 158-66.

Samuddavijayā.—Hoàng hậu của Vua Bharata trị vì Roruva trong Āditta Jātaka. Bà chỉ Rāhulamātā(1). (1) J. iii. 474.

Samudda-vihāra.—Tịnh xá do Mahādāṭhika-Mahānāga kiến tạo(1), nhưng có Tỳkheo tên Mahānāga được nói là trú trong Samudda-vihāra vào thời Vua Duṭṭhagāmaṇī(2). Có thể Mahādāṭhika chỉ trùng tu chớ không phải kiến tạo(1). (1) (2) Mhv. xxxiv. 80. MṬ. 606.

1. Samuddā.—Một trong hai Nữ Đại đệ tử của Phật
Koṇāgamana(1).
(1)
J. i. 431; Bu. xxiv. 23.
2. Samuddā.—Một tỳkheo ni ưu việt của Tích Lan(1). (1) Dpv. xviii. 28.

Samuddhara.—Nhà vua vào 67 kiếp trước, một tiền thân của
Trưởng lão Yūthikapupphiya(1).
(1)
Ap. i. 184.
Samogadha.--Nhà vua vào 55 kiếp trước, một tiền thân của
Trưởng lão Taraṇiya(1).
(1)
Ap. i. 238.

Samotthata.—Vào bảy kiếp trước có bảy nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Saṅghupaṭṭhāka(1). (1) Ap. i. 193.

1. Sampadā Sutta.—Có ba thành tựu: về tín, về giới, về tuệ. Có ba tăng trưởng: về tín, về giới, về tuệ(1). (1) A. i. 287.

2. Sampadā Sutta.—Có năm thành tựu: về tín, về giới, về văn, về thí, về tuệ(1). (1) A. iii. 53.

3. Sampadā Sutta.—Có năm đầy đủ: giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến(1). (1) A. iii. 119.

4. Sampadā Sutta.—Có năm điều tổn thất: tổn thất bà con, tổn thất tài sản, tổn thất tật bệnh, tổn thất giới, tổn thất tri kiến(1). (1) A. iii. 147.

5. Sampadā Sutta.—Có tám đầy đủ: đầy đủ tháo vát, đầy đủ phòng hộ, làm bạn với thiện, sống thăng bằng điều hòa, đầy đủ lòng tin, đầy đủ giới, đầy đủ bố thí, đầy đủ trí tuệ(1). (1) A. iv. 322.

Sampasāda Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước, lúc lâm nguy, ông đến Phật Siddhattha xin được che chở. Phật khuyên ông đặt lòng tin nơi Tăng Đoàn. Ông mệnh chung không bao lâu sau đó và sanh lên cõi Tusita(1). (1) Ap. i. 250.

Sampasādaniya Sutta.—Trướng Bộ Kinh Tụ Hoan Hỷ, Số 28. Tại Nālanda, rừng Pāvarika-ambavana, Tôn giả Sāriputta bạch Phật rằng, theo ông nghĩ, trong qúa khứ, tương lai như hiện tại không thể có một vị Samôn, một vị Bàlamôn khác nào có thể vĩ đại hơn Thế Tôn, sáng suốt hơn Thế Tôn, về phương diện giác ngộ. Trả lời Đức Phật, ông công nhận rằng ông không được biết gì về chư Phật quá khứ hay vị lai, và không thể với tâm của ông biết được tâm của Thế Tôn. Nhờ biết truyền thống của Chánh pháp, ông có thể suy ra các hạnh của chư Phật quá khứ và vị lai mà thôi. Tiếp theo, Tôn giả Sāriputta kể các pháp mà Phật thuyết (như thiện pháp, các nhập xứ, bốn loại nhập thai, vân vân...) và tán thán rằng tất cả điểm nàyThế Tôn đã biết và ngoài sự hiểu biết của Ngài, không có gì còn lại để hiểu biết hơn nữa, và không có một ai khác có thể chứng biết hơn Thế Tôn. Phật dạy Tôn giả Sāriputta đã trả lời thuận pháp và đúng pháp. Tôn giả Mahā Udāyi có mặt lúc bấy giờ bạch rằng Phật có đại thần lực như vậy, có đại uy lực như vậy, mà không tự mình tỏ lộ. Kinh được kết thức bằng sự khuyên Tôn giả Sāriputta phải luôn luôn thuyết pháp phân biệt này cho mọi người để diệt trừ nghi ngờ của họ đối với Như Lai(1). (1) D. iii. 90-116.

Sampuṇṇamukha.—Xem Puṇṇamukha.

Samphala.—Xem Sambala.

1. Samphassa Sutta.--Do duyên giới sai biệt, xúc sai biệt sanh khởi(1). (1) S. ii. 140.

2. Samphassa Sutta.—Tôn giả Rāhula bạch Phật rằng xúc là vô thường(1). (1) S. ii. 246.

Samphusita.—Nhà vua vào ba kiếp trước, một tiền thân của
Trưởng lão Tambapupphiya(1).

(1)

Ap. i. 176.

Sambandhacintā.--Luận văn về động từ Pāli và cách dùng các động từ trong cú pháp do Saṅgharakkhita biên soạn(1). Luận văn có Chú giải do Trưởng lão Abbaya viết(2). (1) (2) P.L.C. 199. Bode, op. cit., p. 22.

Sambandhamālini.—Tài liệu về văn phạm do một tác giả người

Pagan viết(1).

(1)

Bode, op. cit., p. 29.

Sambara.—Vua Atula. Một thời, có một số ẩn sĩ đến Atula vương Sambra xin được bảo đảm vô uý. Sambra bảo rằng: “Các ông là ẩn sĩ không thể có vô uý, các ông xin vô uý Ta cho sợ hãi.” Các ẩn sĩ miệt thị Sambra nên trong đêm ấy ông thức dậy hoảng hốt ba lần(1). Buddhaghosa nói thêm rằng(2) vì sự rối loạn tâm này mà ông mang danh Vepacitti (s.v). Một lần, Thiên chủ Sakka đến thăm Atula vương Vepacitti và đòi học ảo thuật của Sambara (Sambarimāyā). Vepacitti hỏi ý các Atula rồi cảnh báo Thiên chủ rằng ảo thuật dắt dẫn đến vực sâu của địa ngục. Buddhaghosa thêm rằng(4) bấy giờ Sambara là một nghệ sĩ xiệc tung hứng (māyāvī, juggler) từng làm ảo thuật (māyā) và bị đoạ dịa ngục một trăm năm. Ông Rhys Davids(5) nghĩ Sambara là một chức vụ giống như chức vụ Sakka, và mỗi vị lên nắm chức vụ Sambara đều học ảo thuật.

Xem thêm Samvara.

(1) (2) (3)

S. i. 227. SA. i. 266. S. i. 239.

(4) (5)

SA. i. 272. KS. i. 306.

Sambara Sutta.—Xem “Isayo Samuddakā Sutta”(1). (1) S. i. 227.

1. Sambala.—Một Đại Đệ tử của Phật Siddhattha(1). v.l.

Samphala và Sambahula.

(1)

J. i. 40; Bu. xvii. 48.

2. Sambala.—Một Đại Cư sĩ hộ trì của Phật Tissa(1). (1) Bu. xviii. 48.

3. Sambala.—Một trong số tỳkheo tháp tùng Trưởng lão Mahinda qua Tích Lan(1). Vua Sirimeghavaṇṇa có tạc tương ông để tôn thờ(2). (1) (2) Mhv. xii. 7; Dpv. xii. 12, 38; Sp. i. 62. Cv. xxxvii. 87.

Sambahula.—Một vị trưởng (cùng em) trị vì Amaranagara.

Nghe Phật Siddhattha thuyết pháp ở Amaruyyāna, ông đắc quả

Alahán(1). Ông có thể là Sambara [1].

(1)

BuA. 186.

1. Sambahula Sutta.—Māra biến hình thành một Bàlamôn, với búi tóc lớn, mặc áo bằng da con linh dương, già yếu, lưng còm như xà nhà, hơi thở hổn hển, tay cầm gậy bằng gỗ udumbara, đến nói với các tỳkheo nên thọ hưởng các dục, chớ bỏ hiện tại chạy theo những gì bị thời gian chi phối, vì các vị còn trẻ quá. Chư vị đáp rằng chúng tôi không bỏ hiện tại và chạy theo những gì bị thời gian chi phối; chúng tôi bỏ những gì bị thời gian chi phối và chạy theo hiện tại. Các dục bị thời gian chi phối, nhiều khổ đau, nhiều phiền não, tai họa ở đấy càng nhiều hơn; còn pháp thuộc về hiện tại, không bị thời gian chi phối, đến để mà thấy, có khả năng hướng thượng, và chỉ người trí

mới tự mình giác hiểu. Nghe nói vậy, Māra cúi đầu, le lưỡi, chống gậy bỏ đi(1). (1) S. i. 117 f.; xem Tưbk.

2. Sambahula Sutta.—Vị Thiên trú trong một khu rừng ở Kosala than van lúc chư tỳkheo an cư mùa mưa trong rừng này bắt đầu đi du hành. Một vị Thiên khác nói rằng chư tỳkheo không nhà cửa nên sống giải thoát như vậy(1). (1) S. i. 199.

3. Sambahula Sutta.--Vị Thiên trú trong một khu rừng ở Kosala thấy một tỳkheo trú trong rừng ấy khởi lên những tư duy bất thiện, đến cảnh báo ông hãy tư duy chơn chánh, nương tựa Phật, Pháp, Tăng và giữ giới(1). (1) S. i. 203.

Sambuddha Sutta.--Thuyết về sự sai biệt giữa Như Lai và tỳkheo đệ tử của Như Lai. Như Lai là bậc ngộ đạo; tỳkheo đệ tử là những vị sống theo đạo, tiếp tục thành tựu(1). (1) S. iii. 65 f.

Sambula-Kaccāna Thera.—Ông thuộc tộc Kaccāna ở Magadha, gia nhập Tăng Đoàn, tu thiền trong hang Bheravā gần Hy Mã Lạp Sơn. Một hôm có bão tố sấm sét bất thường; muông thú hoảng sợ; nhưng ông chẳng những không bị dao động bởi tiếng sấm mà còn được mưa to tắm mát, ông phát triển thiền quán và đắc quả Alahán. Phấn kích, ông nói kệ mô tả chánh trí mình(1). Vào 94 kiếp trước ông có dưng trái dừa lên Phật Độc giác Sataraṃsi vửa xuất định(2). Ông là Trưởng lão Tālaphaliya nói trong Apadāna(3) . (1) (2) (3) Thag. vss. 189-90. ThagA. i. 313 f. Ap. i. 447.

Sambulā Jātaka (Số 519).--Chuyện Hoàng Hậu Sambulā. Vua Sotthisena trị vì Benares bị bịnh cùi bỏ vô rừng, Hoàng hậu Sambulā theo và tận tình chăm sóc ông. Một hôm, Hoàng hậu xuống sông tắm

bị một Dạxoa doạ đem bà đi. Vì công năng đức hạnh của bà, ngôi Thiên chủ Sakka nóng lên, Thiên chủ xuất hiện với kim cang chuỳ trên tay bắt trói Dạxoa và giải thoát Hoàng hậu. Bà kể chuyện lại cho nhà vua nghe, nhưng nhà vua không tin (để thử bà). Bà nguyện lời Chơn thật và rải nước lên nhà vua (để chửa bịnh cho ông); ông lành bịnh. Ông bà trở về Benares. Vua cha truyền ngôi lại cho ông và đi tu ẩn. Một hôm, vua cha ẩn sĩ đến dùng ngự thiện, Hoàng hậu Sambulā đến yết kiến ông. Thấy Sambulā suy nhược, vua cha hỏi và biết rằng Vua Sotthisena đã phụ rẩy bà, ông quở trách nhà vua. Nhà vua hồi tâm và hai ông bà sống hạnh phúc bên nhau, thực hành bố thí và các thiện pháp. Chuyện kể về Hoàng hậu Mallikā hết lòng phục vụ Vua Pasenadi. Hoàng hậu chỉ Mallikā; nhà vua chỉ Pasenadi(1). (1) J. v. 88-98.

Sambulā.—Hoàng hậu của Vua Sothisena trong Sambulā Jātaka.

Sambojjhaṅga Sutta.—Tu tập bảy giác chi là con đường đưa đến Vô vi(1).
(1) S. iv. 367.

Sambodha Vagga.—Phẩm 1: Phẩm Chánh Giác, Chương Chín Pháp, Aṅguttara Nikāya(1).
(1) A. iv. 351-372.

Sambodhi Vagga.—Phẩm 11: Phẩm Chánh Giác, Chương Ba Pháp, Aṅguttara Nikāya(1).
(1) A. i. 258-65.

Sambodhi Sutta.—Pháp cần được thành tựu để đắc quả giải thoát: thân cận chơn nhơn, sống phạm hạnh, nói lời chơn thật, tinh cần, trí tuệ(1).
(1) A. iv. 251 f.

“Sambodhena” Sutta.--Các sắc là vô ngã, kể cả (các sắc) quá khứ và vị lai, còn nói gì đến (các sắc) hiện tại. Thấy vậy, vị Đa văn Thánh đệ tử không tiếc nuối đối với các sắc quá khứ, không hoan hỷ đối với sắc vị lai, đối với các sắc hiện tại; đã thực hành sự nhàm chán, ly tham, đoạn diệt. Cũng vậy đối với các tiếng, các hương, vân vân...(1). (1) S. iv. 6 f.; xem Tưbk.

1. Sambhava.—Một trong hai Đạ Đệ tử của Phật Sikhī(1). (1) D. ii. 4; J. i. 41; Bu. xxi. 20; S. i. 155.

2. Sambhava.--Thị giả của Phật Revata(1). (1) J. i. 35; Bu. vi. 21.

3. Sambhava.--Thị giả của Phật Tissa(1). (1) J. i. 40, nhưng xem Samaṅga.

4. Sambhava.—Một vi Phật Độc giác vào 31 kiếp trước. Tiền thân của Trưởng lão Sappaka sanh làm Nāga, từng dưng lên Phật một bông sen(1). (1) ThagA. i. 339.

5. Sambhava.—Bồ Tát sanh làm con của Tể sư Vidhura và em của Sañjaya và Bhadrakāra. Xem Sambhava Jātaka.

Sambhava Jātaka (Số 515).—Chuyện Nam Tử Sambhava. Vua Dhanañjaya Koravya trị vì tại Indapatta xứ Kuru hỏi Tế sư Sucīrata về Thánh sự. Sucīrata tâu không ai lý giải được ngoài Tế sư Vidhura của Vua trị vì Benares. Nhà vua cử ông đến Benares với tặng vật và bảng vàng dùng để viết lời đáp của Vidhura. Lúc được hỏi, Vidhura bảo vì quá bận nên giới thiệu con ông là Bhadrakāra để giải thích. Bhadrakāra tiếp đón Sucīrata rất nồng hậu nhưng vì đang dan díu với vợ một người khác nên không còn tâm trí lý giải vấn đề; chàng giới thiệu người em là Sañjaya. Sañjaya đang bài mưu tính kế nên không rảnh và giới thiệu em là Bé Sambhava mới lên 7 (Bồ Tát). Sucīrata gặp bé đang

chơi với bạn, hỏi bé, bé đáp rành mạch vấn đề

Phụng sự Chơn lý bằng giọng ngọt như mật và âm thanh vang dội khắp thành Benares. Sambhava được tặng thưởng trọng hậu. Sucīrata đem bảng vàng ghi lời giải đáp của Sambhava về trình Vua Koravya. Chuyện kể về trí tuệ viên mãn của Đức Phật. Nhà vua chỉ Tôn giả Ānanda; Sucīrata chỉ Tôn giả Anuruddha; Vidhura chỉ Kassapa; Bhadrakāra chỉ Tôn giả Moggallāna; và Sañjaya chỉ Tôn giả Sāriputta(1). (1) J. v. 57-67.

Sambhiya.—Xem Sabbiya [1].

1. Sambhūta.--Caṇḍala, em của Citta. Ông gọi Bồ Tát bằng cậu.

Xem Citta-Sambhūta Jātaka. Sambhūta chỉ Tôn giả Ānanda(1).

(1)

J. iv. 401.

2. Sambhūta Thera.—Bàlamôn ở Rājagaha, gia nhập Tăng Đoàn một lượt với các bạn là Bhūmija, Jeyyasena và Abirādhana. Vì ông thiền về thân bất tịnh một cách liên tục tại Sītavana, ông được gọi là “Sītavaniya”. Đúng thời ông đắc quả Alahán. Ông có kệ añña trong Therīgāthā(1). Được nói rằng(2) lúc Sambhūta đang thiền, Thiên vương Vessavaṇa đi ngang có đành lễ ông và để lại hai Dạxoa hộ trì ông; lúc xả thiền, ông bảo với hai Dạxoa rằng tỉnh thức do Phật dạy đủ để hộ trì ông rồi. Trên đường trở về, Vessavaṇa viếng ông nữa; biết ông đã đắc quả Alahán, Thiên vương đến Sāvatthi bạch Phật. Sambhūta làm gia chủ vào thời Phật Atthadassī, từng đưa Phật và tuỳ tùng qua sông. Ông có thể là Trưởng lão Taraṇiya nói trong Apadāna(3). (1) (2) (3) vs. 6. ThagA. i. 46. Ap. i. 204 f.; xem thêm VihA. 306 và SA. iii. 201, trong ấy Sambhūta được xem như ví dụ của vị phát khởi lokuttaradhamma qua sự phá triển tâm (cittaṃ dhuraṃ katvā).

3. Sambhūta Thera.—Ông sanh ra trong một gia đình có giai cấp, gia nhập Tăng Đoàn sau khi Phật đã nhập diệt, được Tôn giả

Ānanda giáo hoá, và đúng thời đắc quả Alahán. Ông sống trong an lạc giải thoát trọn một thế kỷ cho đến lúc chư Tỳkheo Vajji đề xướng “Mười Điều Sửa Đổi”. Ông được Trưởng lão Yasa thỉnh ý về vấn đề này. Bấy giờ, ông đang trú tại núi Ahogaṅga và được gọi là Sāṇavasī vì ông đắp y gai dầu. Trong Đại hội của chư Alahán tại Ahogaṅgapabbata, ông đề nghị thỉnh ý Trưởng lão đa văn Soreyya Revata. Ông được cử vô Hội đồng xét Mười Điểm và câu hội Kết tập II(1). Sambhūta có kệ trong Therīgāthā(2). Sambhūta sanh làm thích đề hườn nhơn (kinnara) sống trên bờ sông Candabhāgā, trong thời không có bậc Chánh Đẳng Giác xuất thế. Một hôm, thấy vị Phật Độc giác, ông dưng lên Ngài bông ajjuna và đảnh lễ Ngài. Sambhūta là Trưởng lão Ajjunapupphiya nói trong Apadāna(3). (1) Vin. ii. 298 f., 303 ff.; ThagA. i. 390 f.; Mhv. iv. 18, 57; Dpv. (2) (3) iv. 49; v. 22; Sp. i. 34 f. vss. 291-4. Ap. i. 450.

Sammata.—Xem Sammitā.

Sammappadhāna Vagga.—Phẩm 8: Phẩm Chánh Cần, Chương

Chín Pháp, Aṅguttara Nikāya(1).

(1)

A. iv. 462 f.

Sammappadhāna Saṃyutta.—[40] Chương 5: Tương Ưng

Chánh Cần, Saṃyutta Nikāya(1).

(1)

S. v. 244-8.

1. Sammappadhāna Sutta.--Bốn chánh cần (sammappadhāna)— đó là con đường đưa đến Vô vi(1). (1) S. iv. 360.

2. Sammappadhāna

Thiếu trang 1064.

Sammillabhāsinī.—Danh tánh của Rāhulamātā trong Ananusociya Jātaka (q.v.).

1. Sammukhāthavika.—Nhà vua vào 90 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão Maṇava(1). (1) ThagA. i. 163.

2. Sammukhāthavika Thera.—Alahán. Ông là Trưởng lão

Maṇava. Ông làm vua nhiều lần dưới nhiều vương hiệu khác nhau:

Sammukhāthavika, Pāṭavidundubhi, Obhāsamata, Saritacchadana,

Agginibbāpana, Vātasama, Gatipacchedana, Ratanapajjala,

Padavikkamana, và Vilokana(1).

(1)

Ap. i. 158 f.; ThagA. i. 163 f.

Sammuñjanī Thera.—Trưởng lão mang danh như vậy vì lúc nào ông cũng quét dọn. Một hôm, thấy Tôn giả Revata trong am thất, ông nghĩ Trưởng lão là người ăn không ngồi rồi. Trưởng lão Revata, với tâm mình biết tâm ông, bảo ông trở lại sau khi tắm xong, để quở trách. Ông đến, Trưởng lão vì ông, thuyết về trách niệm của một tỳkheo, ông đắc quả Alahán và tất cả các am đều không được quét tước. Chư tỳkheo bạch Phật. Ngài dạy Trưởng lão Sammuñjanī không đáng trách vì không có lý do gì ông phải tiếp tục quét dọn(1). (1) DhA. iii. 168 f.

Sammoda-kumāra.—Xem Pakkha.

Sammodamāna Jātaka (Số 33).—Chuyện Sống Hoà Hợp. Bồ Tát sanh là con chim cút đầu đàn. Có người bẫy chim giả tiếng cút

để quăng lưới bắt chim. Cút đầu đàn bảo đàn chim cút rằng khi bị quăng lưới, hãy bay lên với chiếc lưới. Người thợ săn cứ về tay không nên bị vợ giận. Ông nói vì chim cút sống hoà hợp nên nhắc lưới bổng lên nên ông không bắt được chim. Một hôm, có hai con cút gây gổ. Cút đầu đàn đem đàn đi chỗ khác. Thợ săn tới quăng lưới bắt được hai chim gây gổ. Đây là một chuyện được kể liên quan đến việc tranh chấp vì nước sông (Cumbaṭakalaha) giữa hai tộc Sākya và Koliya (1). Xem thêm phần duyên khởi của Kuṇāla Jātaka. Trong một số kinh văn khác(2), chuyện được gọi là Vaṭṭaka Jātaka. (1) (2) J. i. 208-10. E.g., J. v. 414.

Sammohavināsini.—Một ṭīkā về Kaccāyanasāra của

Saddhammavilāsa, người Pagan(1).

(1)

Bode, op. cit., p. 37.

Sammohavinodani.—Chú giải về Vibhaṅgapakaraṇa của

Buddhaghosa(1).

(1)

Sad. p. 58.

“Sayaṃ-kata” Sutta.—Đối với người có tri kiến, nhơn và các pháp do nhơn sanh đã khéo thấy(1). (1) A. iii. 440.

Sayakhattaka.—Địa danh trong Malaya, Tích Lan, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabābu I(1). (1) Cv. lxx. 15.

Sayana Sutta.--Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ các giường cao, các giường lớn. Và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ các giường cao, các giường lớn(1). (1) S. v. 471.

Sayanakalaha.—Tên gọi của sự tranh cãi giữa Hoàng hậu Mallikā và Vua Pasenadi. Xem Sujāta Jātaka (Số 306).

1. Sayanadāyaka Thera.—Alahán. Vào 94 kiếp trước ông cúng dường Phật Siddhattha chiếc giường. Vào 51 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Varuṇa(1). (1) Ap. i. 98 f.

2. Sayanadāyaka Thera.—Alahán, từng dưng lên Phật

Padumuttara chiếc giường(1).

(1)

Ap. i. 98 f.

Sayampaṭibhāniya Thera.--Alahán(1). Ông là Trưởng lão

Khujjasobhita (q.v.).

(1)

Ap. ii. 410 f.

Sayampabha.—Nhà vua vào 72 kiếp trước, một tiền thân của

Trưởng lão Pañcaṅguliya(1).

(1)

Ap. i. 186.

Sayampabhā.—Một hạng chư Thiên sống trên cõi mà những người nuôi dưỡng cha mẹ đúng pháp hay buôn bán hợp pháp được sanh lên(1). Theo Chú giải(2), Sayampabhā có thể là một tên chung chỉ tất cả chư Thiên. (1) (2) Sn. vs. 404. SnA. p. 379.

1. Sayha.--Vị Phật Độc giác(1). (1) M. iii. 70.

2. Sayha.--Đại thần của Vua trị vì Benares (chỉ Tôn giả Sāriputta) trong Sayha Jātaka.

3.Sayha.--Tế sư của Vua Brahmadatta trị vì Benares, chỉ Tôn giả Sāriputta trong Lomassa Kassapa Jātaka.

Sayha Jātaka (Số 310).--Chuyện vị Quốc Sư Sayha. Một thời, Bồ Tát sanh làm con của vị Tế sư của Vua trị vì Benares. Ông và Thái tử cùng đi học chung tại Takkasilā. Khi Thái tử lên ngôi, ông ly gia lên Hy Mã Lạp Sơn tu ẩn. Tân vương cử Quốc sư Sayha đi tìm

ông để về làm Tế sư. Nhưng ông từ chối và nói rằng ông không cần danh vị này.
Chuyện kể về một tỳkheo thối chuyển vì yêu một nữ nhơn.
Tân vương chỉ Tôn giả Ānanda; Sayha chỉ Tôn giả Sāriputta(1).
(1)
J. iii. 30-33.
Sayhaka Sutta.—Xem Abhisandha Sutta [2].

Sarakāṇi (Saraṇāni).—Thích tử. Lúc ông mạng chung, Phật tuyên bố ông là bậc Dự lưu quyết chứng quả giác ngộ. Bấy giờ, có một số đông Thích tử chỉ trích ông đã phạm giới và uống rượu. Họ Thích Mahānāma bạch Phật. Ngài dạy Sarakāṇi là một cư sĩ quy y lâu năm và có những pháp tín, tấn, niệm, định, tuệ căn không thể đi đến cõi dữ, đoạ xứ(1). (1) S. v. 375 f.

1. Sarakāṇi (Saraṇāni) Sutta.—Họ Thích Mahānāma bạch Phật về tiếng đồn không tốt của Thích tử Sarakāṇi (q.v.) và sự giải thích của Phật tại sao ông không thể rơi xuống cõi dữ, ác thú, đoạ xứ(1). (1) S. v. 375 f.

2. Sarakāṇi (Saraṇāni) Sutta.—Họ Thích Mahānāma bạch Phật về sự ngạc nhiên của nhiều Thích tử đối với lời tuyên bố của Phật rằng Thích tử Sarakāṇi là bậc Dự lưu. Phật mô tả các pháp mà các Bất lai, Nhứt lai và Dự lưu thành tựu. Giáo pháp của Thế Tôn như đám ruộng tốt, hột giống gieo trên ruộng này có thể nẩy mầm, lớn lên với mưa lớn thích hợp(1). (1) S. v. 378 f.

Sarakāṇi (v.l. Saraṇāni) Vagga.—Phẩm 3: Phẩm Saraṇāni,
Tương Ưng Dự Lưu(1).
(1)
S. v. 369-91.
Saraggāma.—Làng trong quận Mahātila, Dakkhiṇadesa, Tích Lan, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabābu I(1).

(1) Cv. lxvi. 71; lxvii. 59, 79.

Sarañjita.—Một hạng chư Thiên. Một vài tín ngưỡng cho rằng người chết vì chiến đấu được sanh giữa các chư Thiên này(1). (1) S. iv. 308.

1. Saraṇa.—Một trong hai Đại Đệ tử (1) và cũng là em khác mẹ(2) của Phật Sumana. (1) (2) J. i. 34; Bu. v. 26. BuA. 126.

2. Saraṇa.—Một trong hai Đại Đệ tử của Phật Sumana(1). (1) Bu. v. 28.

3. Saraṇa.—Một trong hai Đại Đệ tử(1) và cũng là em(2) của Phật
Sumedha.
(1) (2)

Bu. vii. 23; J. i. 38. BuA. 164.

4. Saraṇa.—Thành phố sanh quán của Phật Dhammadassī(1). Tại đây, Phật gặp hại Đại Đệ tử Paduma và Phussadeva của Ngài(2). (1) (2) J. i. 39; Bu. xvi. 13. BuA. 183.

5. Saraṇa.—Phụ thân của Phật Dhammadassī(1). (1) Bu. xvi. 13.

6. Saraṇa Thera.--Trưởng lão được gọi như vậy vì mẹ ông trong lúc mang thai được cứu sống nhờ công đức của bà. Bà là ái nữ của Sumana và Sujampatikā ở Sāvatthi. Trưởng lão đắc quả Alahán(1). (1) Ras. i. 15 f.

Saraṇa Sutta.—Phật thuyết về quy y và con đường đưa đến đó(1). (1) S. v. 372.

1. Saraṇaṅkara.—Vị Chánh Đẳng Giác xuất thế ngay trước khi
Phật Dīpaṅkara xuất thế(1).
(1)
Bu. xxvii. 1; J. i. 44; MA. i. 188.

2. Saraṇaṅkara Thera.--Vị tỳkheo ưu việt ở Tích Lan. Hoan hỷ với ông, Vua Narindhasīha cúng dường ông (lúc ông chỉ là Dự lưu) một tráp đầy bảy báu và kinh sách, và vật thực để sanh sống . Theo lời yêu cầu của nhà vua, ông biên soạn Sāratthasaṅgraha và nhiều Chú giải bằng tiếng Tích Lan về Mahābodhivaṃsa và Bhessajjamañjūsā(1). Lúc Vijayarājasīha lên ngôi, ông về trú trong Uposathārāma và soạn, theo lời yêu cầu của nhà vua, Chú giải tiếng Tích Lan về Catubhāṇavāra(2). Dưới triều Kittisirirājasīha, ông chấn chỉnh Tăng Đoàn và thanh lọc các phần tử bất thiện. Ông đề nghị nhà vua gởi sứ giả sang Thái Lan xin hỗ trợ sư sãi để tổ chức lại lễ truyền cụ túc giới ở Tích Lan. Ông được nhà vua cử làm Tăng thống Tích Lan(3). (1) (2) (3) Cv. xcvii. 48 ff. Ibid., xcviii. 23 f. Ibid., c. 49 ff.; 101 ff.

Saraṇāttaya.—Chương 1 của Khuddakapāṭha.

Saraṇāgamaniya Thera.—Alahán. Vào 31 kiếp trước, ông truyền giới cho một Du sĩ Ājivaka lúc thuyền hai ông bị đắm(1). (1) Ap. i. 285=ii. 455.

1. Sarada.—Danh tánh của Tôn giả Sāriputta (q.v.) vào thời Phật
Anomadassī(1).
(1)
DhA. i. 89; nhưng xem Ap. i. 21 gọi ông là Suruci.

2. Sarada.--Vị ẩn sĩ được Phật Padumuttara chuyển hoá cùng với đồ chúng của ông(1). (1) BuA. 160.

Sarabha.—Du sĩ (Paribbājika) Sarabha gia nhập Tăng đoàn một thời gian rồi hoàn tục, đi đó đây trong Rājagaha tuyên bố rằng vì biết rõ Pháp và Luật của Samôn Thích tử nên từ bỏ Pháp Luật ấy. Theo lời thỉnh cầu của chư tỳkheo, Phật đến vườn Du sĩ và hỏi Sarabha về lời tuyên bố của ông. Được hỏi ba lần, Sarabha im lặng ba lần. Phật

dạy rằng không ai có thể nói Ngài như sau: “Dầu Ông tự cho là Chánh Đẳng Chánh Giác nhưng Ông không có Chánh Đẳng Giác các pháp này,” "Dầu Ông tự cho đã đoạn tận các lậu hoặc, nhưng các lậu hoặc này chưa được đoạn tận,” và "Pháp do Ông thuyết giảng

với mục đích chơn chánh đoạn tận khổ đau, không có đưa người thực hành đến mục đích ấy". Sau khi Phật ra về, các Du sĩ bao vây mắng nhiếc Sarabha(1). Được nói rằng(2) Sarabha gia nhập Tăng Đoàn theo lời yêu cầu của các Du sĩ. Ông không tìm ra lầm lỗi cũng Phật và nghĩ rằng Ngài có uy lực nhờ vào "āvaṭṭanīmāyā" (ma thuật quyến rũ) mà Ngài và đệ tử tu tập thầm kín mỗi nữa tháng. Để dò la, Sarabha nhẫn nhục đến núi Gijjhakūṭa. Thấy sự khiêm tốn của ông, một vị Trưởng lão hoan hỷ truyền giới cho ông. Ông học được Giới bổn Pātimokkha mà các Paribbājika tưởng là "māyā" (ma thuật) của Phật. Ông về dạy lại cho các Du sĩ rồi ra đi rêu rao giáo pháp của Phật vô dụng. (1) (2) A. 1. 185 ff.; xem Tcbk. AA. i. 412 f.

Sarabha Jātaka.—Xem Sarabhaṅga Jātaka.

Sarabha Sutta.--Kể lại chuyện Phật viếng vườn Du sĩ và hỏi Du sĩ Sarabha về lời tuyên bố của ông(1). (1) A. i. 185 f.

1. Sarabaṅga.—Phật Độc giác(1). (1) M. iii. 70. ApA. i. 107.

2. Sarabaṅga Thera.—Ông sanh ra trong một gia đình Bàlamôn ở Rājagaha. Ông được đặt tên theo truyền thống của gia đình, nhưng lại được gọi là Sarabaṅga vì, lúc trưởng thành ông làm ẩn sĩ và tự nhổ tranh cất am (=người nhổ tranh, reed plucker). Phật thấy túc duyên của ông, đến dạy ông Pháp. Ông gia nhập Tăng Đoàn và đúng thời đắc quả Alahán. Ông tiếp tục an trú trong am tranh đến lúc am sụp đổ. Được hỏi, ông bảo bây giờ không có thời gian chăm sóc am nữa. Kệ ông được ghi trong Theragāthā(1). (1) ThagA. i. 480 f.; Thag. vss. 487-93.

3. Sarabhaṅga.—Bồ Tát sanh làm giáo sư nổi tiếng trong Sarabhaṅga Jātaka.

Sarabhaṅga Jātaka (Số 522).-- Chuyện Đại Nhơn Thiện Xạ Sarabhaṅga. Bồ Tát sanh làm con của vị Tế sư của Vua trị vì Benares. Ông được gọi là Jotipāla vì ngày ông sanh ra tất cả các binh khí trong chu vi 12 lý quanh Benares đều chói sáng rực, điềm cho biết ông sẽ là tay cung bực nhứt trong toàn cõi Jambudīpa. Sau khi học xong ở Takkasilā, ông về phục vụ trong triều vua và được trả công một ngàn đồng mỗi ngày. Triều thần bất mãn và muốn biết ông có biệt tài gì. Thế là ông ra tay trình diễn tài bắn cung của mình trước 60 ngàn xạ thủ. Ông biểu diễn mười hai tài nghệ vô song và làm gãy bảy vật lớn vô địch. Ông bắn mũi tên xuyên qua một khoảng độ hai trăm mét dưới nước và hơn bốn trăm mét trên đất liền, ông lại chẽ sợi tóc ở cách khoảng một trăm mét. Khi ông biểu diễn xong, mặt trời vừa lặn. Nhà vua hứa sẽ cử ông thống lãnh binh mã vào ngày mai. Về đêm, ông khởi tâm sợ cuộc sống với quyền uy, binh đao và chết chóc, nên âm thần ra đi đến một nơi trên bờ sông Gothāvarī trong rừng Kapiṭṭha, làm ẩn sĩ. Thiên chủ Sakka sai Thiên tử Vissakamma xuống cất am cho ông trú. Ông chuyên tâm tu tập và đắc thần thông. Lúc cha mẹ ông và nhà vua cùng tuỳ tùng đến viếng ông, ông thuyết pháp và tất cả xuất gia tu hành. Đại sĩ Jotipāla, giờ được gọi là Sarabhaṅga, có bảy Đệ tử là Sālissara, Meṇḍissara, Pabbata, Kāḷadevala, Kisavaccha, Anusissa, và Nārada. Ông gởi đệ tử mình đi đến nhiều nơi: Sālissara đến Lambacūlaka, Meṇḍissara đến Sātodikā, Pabbata đến núi Añjana, Kāladevala đến Ghanasela, Kisaccaccha đến kinh thành Kumbhavati, và Nārada đến dãy núi Arañjara; chỉ còn Anussissa ở lại với ông. Trong

lúc Kisacaccha sống trong ngự uyển ở kinh thành Kumbhavati của Vua Daṇḍaki(1), có một kỳ nữ bị nhà vua bỏ rơi đi ngang. Thấy Kisacaccha, nàng nghĩ vì ông mà nàng bị thất sủng, bèn nhổ nước miếng và quăng tăm xỉa răng lên bới tóc của ông để xả xui. Tình cờ nàng được vua phục vị nàng như củ. Rồi có vị tế sư hoàng gia bị cách chức. Được nàng kỳ nữ chỉ, ông nhổ nước miếng và quăng tăm lên bới tóc của Kisacaccha; ông được phục chức. Vua Daṇḍaki cũng làm vậy để mong thắng giặc ngoài biên cương.

Chuyện tới tai Đại sĩ Sarabhaṅga, ông cho kiệu đưa Kisacaccha về am thất. Tại đây, Kisacaccha mạng chung. Lúc cử hành lễ hoả táng ông, có trận mưa bông trời rơi xuống. Vì sự đối xử của vua tôi xứ Kumbhavatī, vương quốc này và Vua Daṇḍakī bị tiêu diệt. Lúc tin đến ba vương quốc Kaliṅga, Aṭṭhaka và Bhimaratha, ba nhà vua trị vì tại đây đến viếng Sarabhaṅga để rõ thiệt hư. Chư vị gặp nhau trên bờ sông Godhāvarī; có cả Thiên chủ Sakka đến dự nữa. Sarabhaṅga giảng giải vì phạm tội với ẩn sĩ, Nāḷikīra, Ajjuna và Kalābu đều bị đoạ địa ngục. Tiếp theo, ông giáo thuyết chư vị. Sau bài pháp, ba nhà vua xin theo Sarabhaṅga làm ẩn sĩ. Chuyện kể về sự diệt độ của Tôn giả Moggallāna (q.v.). Tôn giả bị bọn cướp tấn công và bỏ nằm chờ chết. Tôn giả lai tỉnh và bay về xin Phật để được nhập diệt. Bấy giờ, sáu cõi trời rung động. Sau khi Tôn giả nhập diệt, chư Thiên dưng hoa và hương liệu lên giàn hoả; giàn hoả được xây bằng cây hương trầm và 99 vật báu. Lúc nhục thân của Tôn giả được đặt lên giàn hoả, mưa hoa trời rơi xuống trong khuông viên một dặm đường kính. Lễ hội kéo dài bảy hôm liền. Xá lợi của Tôn giả được Phật tôn trí trong đền tại Veḷuvana. Nhận diện tiền thân: Kisavaccha chỉ Tôn giả Moggallāna; Salissara chỉ Tôn giả Sāriputta; Meṇḍissara chỉ Tôn giả Kassapa; Pabbata chỉ Tôn giả Anuruddha; Devala chỉ Tôn giả Kaccayāna; Anusissa chỉ Tôn giả Ānanda(2). (1) (2) Xem chi tiết trong s.v. J. v. 125-51.

Sarabhamiga Jātaka (Số 483).--Chuyện Chúa Nai Sarabhamiga. Một thời, Bồ Tát sanh làm Nai chúa. Nhà vua trị vì Benares đi săn và nai được lùa đến gần nhà vua. Vua bắn trúng chúa nai nhưng chúa chạy thoạt được. Nhà vua đuổi theo. Không may, ông rớt xuống hố. Chúa nai trở lại cứu ông rồi thuyết giáo cho ông. Từ dạo đó, nhà vua ra chiếu buộc thần dân phái theo năm giới cấm. Nhà vua không tiết lộ chuyện xảy ra, nhưng qua sáu vần kệ ông đọc, vị Tế sư triều đình đoán biết câu chuyện. Tế sư hỏi và nhà vua kể lại chuyện xảy ra trước đây. Nhiều nam nữ theo lời dạy của nhà vua được sanh lên cõi trời khiến cõi này ngày càng thêm đông. Một hôm, lúc nhà vua đang

luyện bắn cung, Thiên chủ Sakka xuất hiện, thuyết pháp nêu rõ công đức của lòng từ bi và Ngũ giới. Đoạn Thiên chủ hoá hiện ra con nai đứng trước bia, nhà vua thấy nai không buông tên ra nữa. Chuyện kể về tuệ giác tối thắng của Tôn giả Sāriputta, Tướng quân Chánh pháp. Truyền thuyết nói rằng sau khi thuyết xong Vi Diệu Pháp, Phật từ cõi Tāvatiṃsa trở về, Ngài có đề xuất một số câu hỏi trước đại chúng tụ họp tại Saṅkassa. Câu hỏi ngắn gọn nhưng Tôn giả Sāriputta trả lời đầy đủ chi tiết, và chỉ có Tôn giả mới trả lời được mà thôi. Nhận diện tiền thân: nhà vua chỉ Tôn giả Ānanda; Tế sư chỉ Tôn giả Sāriputta(1). Chuyện còn được kể trong Jātakamālā (Số 25) như Śarabha Jātaka. (1) J. iv. 263-75.

Sarabhavatī.--Kinh đô của Vua Sudassana (Bồ Tát). Phật

Vessabhū có đến viếng kinh đô này và thuyết pháp cho nhà vua(1).

(1)

BuA. 207.

1. Sarabhū Thera.--Đệ tử của Tôn giả Sāriputta. Ông dùng thần thông lấy một xương đòn gánh của Phật trên hoả đài, đưa về tôn trí trong Mahiyaṅgana-cetiya ở Tích Lan, và phủ lên xá lợi bằng ác viên sỏi màu vàng mỡ (medavaṇṇa) dưới sự chứng kiến của chư tỳkheo. Ông nâng tháp cao 12 cubit (1 cubit=45 cm)(1). (1) Mhv. i. 37.

2. Sarabhū.--Một trong năm con sông lớn trên miền Bắc Ấn(1) dùng làm ranh giới giữa Bắc và Nam Kosala. Sông có phụ lưu Aciravatī. Sāketa nằm trên bờ sông Sarabhū, khúc chảy ngang Añjanavana(2). Theo kinh tạng Sanskrit, sông mang tên Sarayū chảy vô Ghaṅghara; Ghaṅghara là phụ lưu của sông Hằng. Xem thêm Gavampati [1]. (1) Vin. ii. 237; Ud. v. 5; S. ii. 135; A. iv. 101; SnA. ii. 439; xem (2) thêm MA. ii*. 586. E.g., ThagA. i. 104.

3. Sarabhū.--Con kinh chảy từ hồ Puṇṇavaḍḍhana ra, đi lên phía

Bắc(1).

(1)

Cv. lxxix. 47.

Sarasigāma.--Làng ở Tích Lan, trung tâm của chi phái

Vilgammūla (Sarasigāmamūla)(1). Xem Sarogāmatittha.

(1)

P.L.C. 253.

1. Sarassatī.--Sông chảy trên Hy Mã Lạp Sơn (Ấn Độ)(1). Đó là sông Sarasvatī làm ranh giới Tây của Madhyadesa nói trong kinh điển Sanskrit. Sông bắt nguồn từ vùng núi Sirmu trên dãi Semalik và chảy xuống đồng bằng Ad-Badvi trong Ambala. Dân Ấn xem Sarassatī là con sông thiêng(2). (1) (2) Thag. 1104; Mil. 114 và AA. ii. 737; SnA. i. 321. Law: Geog. of Early Buddhism, p. 39; CAGI. 382 f.

2. Sarassatī.—Con kinh xuất phát từ hồ Toyavāpī chảy đến hồ

Puṇṇavaḍḍhanavāpi(1).

(1)

Cv. lxxix. 46.

Sarassatimaṇḍapa.--Kiến trúc do Vua Parakkamabābu I kiến tạo gần hoàng cung trong Pulatthipura. Kiến trúc được xây dựng theo nghệ thuật của Muses và có nhiều bích hoạ mô tả đòi sống của nhà vua(1). (1) Cv. lxxiii. 83 f.

Sarā Sutta.—Đàm thoại giữa Phật và một vị Thiên về chỗ nước, đất, lửa, gió không vững trú; do đó nước chảy ngược, nước xoáy dừng; chỗ ấy danh và sắc được đoạn diệt, không dư(1). (1) S. 1. 15; xem Tưbk.

Sarāga Sutta.—Có bốn hạng người có mặt trên đời: người có tham, người có sân, người có si, người có mạn(1). (1) A. ii. 71.

Sarājita.--Địa ngục của các chiến binh(1). Chú giải nói thêm rằng(2) đó không phải là một địa ngục riêng biệt mà là một góc của địa ngục Avīci, nơi các chiến binh đủ mọi thành phần đấu nhau trong tưởng tưởng. Cf. Sarañjita. (1) (2) S. iv. 311. SA. iii. 100.

Saritacchadana.—Nhà vua vào 87 kiếp trước, một tiền thân của
Trưởng lão Sammukhāthavika(1).
(1)
Ap. i. 159.

Sarīraṭṭha Sutta.--Mười pháp này liên hệ đến thân: lạnh và nóng, đói và khát, đại tiện và tiểu tiện, chế ngự thân, chế ngự lời, chế ngự mạng sống, tái sanh hữu hành (bhavasaṅkhāra)(1). (1) A. v. 88.

Sarīvaggapiṭṭhi.—Làng trong xứ Rohāṇa, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Vijayabāhu I (1). (1) Cv. lvii. 53.

Saraheru.—Hồ nước ở Tích Lan do Vua Vijayabāhu I trùng tu(1). (1) Cv. lx. 48.

Sarogāmatittha.—Bến trên sông Mahāvālikanadī, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabābu I(1). Có thể đó là Sarasigāma. (1) Cv. lxxi. 18; lxxii. i, 31; xem thêm Cv. Trs. i. 316, n. 2.

Sarvāstivada.--Nhất Thiết Hữu Bộ. Một trong những bộ phái tách ra từ Trưởng Lão Bộ sau Kết Tập III, vào khoảng năm 240 B.C.

Salaḷaghara.—Xem Salaḷāgāra.

Salaḷapupphikā Theri.—Alahán(1). Bà là Trưởng lão ni Sāmā. (1) . Ap. ii. 524.

1. Salaḷapupphiya Thera.—Alahán. Vào 91 kiếp trước ông là một thích đề huờn nhơn sống trên sông Candabhāgā, từng dưng lên
Phật Vipassī bông salaḷa(1).
(1)
Ap. i. 233.

2. Salaḷapupphiya Thera(1).—Chuyện giống như [1] ở trên. (1) Ap. i. 289.

Salaḷamaṇḍapiya Thera.—Alahán(1). Ông là Trưởng lão
Kimbila (q.v.).
(1)
Ap. i. 206.

1. Salaḷavatī.—Con sông làm ranh giới Đông Nam của
Majjhimadesa(1).
(1)
Vin. i. 197; DA. i. 173; J. i. 49.

2. Salaḷavatī.—Con kinh tẻ ra từ cửa đập Kiḷakaruyyāna của biển hồ Parakkamasamudda(1). (1) Cv. lxxix. 43.

Salaḷāgāra, Salaḷaghara.--Kiến trúc trong Jetavana. Lần nọ, Thiên chủ Sakka xuống viếng Phật và thấy Ngài đang nhập định trong Salaḷāgāra; ông nhắn với Bhuñjatī(1) đứng hầu rằng có ông đến thăm; Bhuñjatī là phu nhơn cũng Đại Thiên vương phương Bắc Vessavaṇa và là một Phật tử sùng tín. Buddhaghosa(2) nói Salaḷāgāra là một salaḷamayagandhakuṭi; còn trong kinh văn có chỗ nói(3) là một am thất bằng cây salaḷa (salaḷarukkhamaya) hay am thất có cây salaḷa trước cửa. Chú giải về Mahāpadāna Sutta nói(4) Salaḷāgāra là một trong bốn kiến trúc chánh (Mahāgehāna) của Jetavana. Salaḷāgāra do Vua Pasenadi kiến tạo với giá là một trăm ngàn. Tôn giả Anuruddha có lần trú và thuyết pháp trong Salaḷāgāra (5) . (1) (2) (3) D. ii. 270. DA. ii. 705. SA. iii. 205. (4) (5) DA. ii. 407. S. v. 300.

Salaḷāgāra Sutta.—Tại nhà Salaḷāgāra Tôn giả Anuruddha nói với chư tỳkheo rằng không thể nào làm một tỳkheo được tu tập bốn niệm xứ trở lui và hoàn tục; cũng như không thể đổi dòng sông Hằng chảy về phương Tây (sông Hằng đang chảy về phương Đông)(1). (1) S. v. 300 f.

1. Salla Sutta.—Kinh thứ 8: Kinh Mũi Tên, Chương 3: Đại Phẩm, Sutta Nikāya. Chết không thể tránh, than khóc là vô ích(1). Kinh được thuyết để an ủi một Phật tử sùng tín đã tuyệt thực bảy ngày vì sầu muộn cho đứa con mới chết(2). Kinh được gọi là pāḷivasena gambhīro(3). (1) (2) (3) Sn. vss. 574-93. SnA. ii. 457. E.g., AA. i. 326.

2. Salla Sutta. Xem Sālā Sutta.

3. Salla Sutta.--Tên của một kinh của Itivuttaka (p. 46) nói trong Sutta Saṅgala (Số 82). Kinh thuyết về ba thọ.

“Sallattena” Sutta.--Bậc Đa văn Thánh đệ tử khi cảm xúc khổ thọ thời không có sầu muộn, không có than vãn, không có khóc lóc; vị ấy chỉ cảm thọ cảm giác một cảm thọ, tức là cảm thọ về thân, không phải cảm thọ về tâm. Vị ấy như người chỉ bị bắn bởi một mũi tên(1). v.l. “Sallena” Sutta. (1) S. iv. 207 f.

Sallekha Sutta.—Trung Bộ Kinh Đoạn Giảm, Số 8. Tôn giả đến Jetavana bạch hỏi Phật có thể nào từ bỏ những kiến chấp liên hệ đến ngã hoặc thế giới không? Phật dạy rằng muốn diệt trừ kiến chấp phải như thật quán sát năm uẩn "không phải của tôi, không phải là tôi, không phải tự ngã của tôi." Tiếp theo Ngài đề cập đến những cách hiểu sai lạc về đoạn giảm; đến đoạn giảm thật sự là bỏ 44 cấu uế; và đến sự diệt trừ cấu uế tức là khởi tâm làm ngược lại các thói xấu. Đó là pháp môn hoàn toàn giải thoát(1).

Kinh Salleka được xem như một ví dụ(2) của kinh có brahmacariyā được định nghĩa như methunavirati. Kinh còn được gọi là pāḷivasena gambhīro(3). (1) (2) M. i. 40 ff.; xem Tytbk. DA. i. 178; MA. i. 275. (3) E.g., SA. ii. 168.

“Sallena”Sutta.—Xem Sallattena Sutta.

Saḷa Vagga.—Phẩm 10, Chương 1: Tương Ưng Sáu Xứ, Tập 4:
Thiên Sáu Xứ, Saṃyutta Nikāya (1).
(1)
S. iv. 70-85.

1. Saḷāyatana Vagga.—Phẩm 15, Majjhima Nikāya(1). (1) M. iii. 258-302.

2. Saḷāyatana Vagga.—Tập 4: Thiên Sáu Xứ, Saṃyutta Nikāya(1). (1) S. iv. 1-403.

Saḷāyatana Vibhaṅga Sutta.—Trung Bộ Kinh Phân Biệt Sáu Xứ, Số 137. Phật giảng về 6 căn, 6 trần, 6 thức, 6 xúc, 18 ý hành (6 khổ, 6 ưu, 6 xả), 36 loại hữu tình (18 ý hành liên hệ tại gia, 18 liên hệ xuất gia), ba loại cảm thọ, ba niệm của bậc đạo sư, về Vô thượng điều ngự. Về xả (trong ba cảm thọ), có xả liên hệ tại gia hay xả y cứ đa diện, xả liên hệ xuất ly hay xả y cứ nhất diện. Xả tại gia, y cứ đa diện là xả sắc thanh hương vị xúc, xả này không chinh phục được phiền não và quả dị thục. Xả xuất ly, y cứ nhất diện, là xả thuộc thiền như xả tầm tứ hỷ lạc. Y cứ cái này đoạn tận cái kia có nghĩa là theo hỷ ưu xuất gia, bỏ hỷ ưu tại gia. Bỏ xả đa diện và hỷ nhất diện để có xả nhất diện(1). (1) M. iii. 215-22; xem Tytbk.

Saḷāyatana Saṃyutta.—[35] Chương 1: Tương Ưng Sáu Xứ, Tập
4: Thiên Sáu Xứ, Saṃyutta Nikāya(1).
(1)
S. iv. 1-204; xem Tưbk.
Sava.—Thành luỹ trong xứ Rohāṇa(1).

(1) Cv. lxxiv. 60.

Savattha.--Hiền sĩ. Sāvatthi được kiến tạo bên cạnh am thất của ông(1). (1) SnA. i. 300; PSA. 367.

Savanaviyala.—Địa danh trong xứ Rohāṇa (1). (1) Cv. lxxv. 2.

Savara.—Xem Sapara.—Trong Milinda(1), Savara chỉ nơi mà dân cư không biết giá trị của cây hương trầm. Truyền thuyết gọi đó là nơi tiện dân (caṇḍala) sanh sống (2). (1) (2) pp. 191. Xem Mil. i. 267, n. 1.

Savāraka.--Làng trong ấy Rukkha, một thân tộc của Vua Kassapa
IV có kiến tạo một tịnh xá cúng dường lên Mahāvihāra(1).
(1)
Cv. lii. 31.
Saviṭṭha Thera.--Trong cuộc đàm luận của ba Tôn giả Sāriputta, Koṭṭhita và Saviṭṭha, Tôn giả Saviṭṭha nói rằng trong ba hạng người có mặt ở trên đời--thân chứng, kiến chí và tín giải--người tín giải là thù diệu hơn cả(1). Chú giải luận rằng(2) Saviṭṭha đắc quả Alahán qua tín giải. Saṃyutta Nikāya(3) có ghi hai cuộc luận đàm của Tôn giả Saviṭṭha với Musīla và Nārada tại Ghositārāma ở Kosambī. (1) (2) (3) A. i. 118 f. AA. i. 353. S. ii. 115 f.

1. Saviṭṭhaka.--Một ví dụ của gia đình thuộc cấp hạ tiện(1). (1) Vin. iv. 8, 13.

2. Saviṭṭhaka.--Devadatta sanh làm con quạ trong Viraka Jātaka.

Sasa-(paṇḍita) Jātaka (Số 316).--Chuyện Con Thỏ. Bồ Tát sanh làm con thỏ sống với ba bạn, con khỉ, con chó rừng và con Rái cá; thỏ thông tuệ và thường giảng pháp cho các

bạn nghe. Ngày Rằm

nọ, thỏ nói với các bạn đi gom thực phẩm để bố thí cho những ai đến xin. Chúng ra đi sớm: rái thấy con cá vùi dưới cát, chó rừng tìm được con rắn mối chết, hai xiên thịt và một hũ sữa đông, khỉ lượm được trái. Riêng thỏ chỉ gom được cỏ nên nguyện sẽ dưng thân mình. Hạnh nguyện này làm ngôi Thiên chủ Sakka nóng lên, Thiên chủ giả làm một Bàlamôn đến thử thỏ. Thỏ rảy thân ba lần để làm rơi côn trùng bám trên lông rồi tự nhảy vô đống lửa do Bàlamôn nhúm (để ông khỏi phải phạm giới sát sanh). Nhưng thỏ ngạc nhiên thấy lửa lạnh. Bàlamôn hiện hình Thiên chủ và tán thán đức hạnh của thỏ được sáng tỏ muôn đời. Rồi Thiên chủ ép một trái núi lấy nước vẻ hình thỏ lên mặt trăng. Tiếp theo, bốn con vật sống hạnh phúc hài hoà bên nhau và sau đó mỗi con đi theo nghiệp của mình. Chuyện kể về một điền chủ ở Sāvatthi cúng dường vật dụng lên Phật và tỳkheo suốt bảy hôm liền. Nhận diện tiền thân: rái chỉ Tôn giả Ānanda, chó rừng chỉ Tôn giả Moggallāna, khỉ chỉ Tôn giả Sāriputta(1). Cariyāpiṭaka(2), Jatakamālā(3) và Jayaddisa Jātaka(4) có kể chyuyện này. Kinh đề cập đến sự bố thí viên mãn (dānapāramitā)(5). (1) (2) (3) (4) J. iii. 51-6. i. 10. Số 6. J. (5) v. 33. BuA. 50.

Sasaṅkhara Sutta.--Có bốn đạo hành: đạo hành khổ, thắng trí chậm; đạo hành khổ, thắng trí nhanh; đạo hành lạc, thắng trí chậm;
đạo hành lạc, thắng trí nhanh(1).
(1)
A. ii. 155 f.
Sahaka Thera.--Trưởng lão xuất gia vào thời Phật Kassapa, và, sau khi phát triển thiền thứ nhứt, tái sanh lên cõi Phạm thiên; tại đây ông làm Đại Phạm thiên Sahampati(1). (1) SA. i. 155; SnA. i. 476.

Sahajāti, Sahajātā.--Thị trấn nơi Trưởng lão Yasa Kākaṇḍakaputta gặp Trưởng lão Soreyya Revata để thỉnh ý về "Mười Điều Sửa Đổi" của chư Tỳkheo ở Vajji. Trưởng lão Reveta đến Sahajāti từ Soreyya, và Trưởng lão Yasa theo ông bằng cách đi qua Saṅkassa, Kaṇṇakujja, Udumbara, và Aggaḷapura. Sahajāti nằm

trên sông (?sông Hằng) nên các Vajjiputtaka đi từ Vesāli đến đó bằng thuyền(1). Aṅguttara Nikāya(2) nói Sahajāti là một nigama (thị trấn) của người Ceti và Tôn giả Mahā Cunda có trú cũng như thuyết ba bài kinh tại đây. Theo Saṃyutta Nikāya(3) , Trưởng lão Gavampati có thời trú tại Sahajāti. (1) (2) Vi. ii. 299 f., 301; Mhv. iv. 23-8. A. iii. 355; v. 41, (3) 157. S. v. 436 gọi thị trấn là Sahañcanika, xem tên đúng trong KS. v. 369, n. 3.

Sahañcanika.--Chữ viết sai của Sahajāti (q.v.).

1. Sahadeva Thera.--Alahán. Ông theo Trưởng lão Majjhima đến vùng Hy Mã Lạp Sơn(1). (1) Sp. i. 68; Dpv. viii. 10; MṬ. 317.

2. Sahadeva.--Thái tử của Vua Paṇḍu. Chàng là em út của năm anh em đều làm chồng của Kaṇhā, công nương của vua trị vì Kosala; bốn anh là Ajjuna, Nakula, Bhīmasena,và Yudhiṭṭhira(1). (1) J. v. 424, 426.

Sahadhammā.--Một hạng chư Thiên, có mặt trong buổi thuyết kinh Mahāsamaya(1). (1) D. ii. 260; DA. ii. 690.

Sahannagara.--Làng ở Tích Lan do Vua Jeṭṭhatissa III cúng dường lên tịnh xá Mayettikassapavāsa(1). (1) Cv. xliv. 100.

Sahabhū.--Một hạng chư Thiên, có mặt trong buổi thuyết kinh
Mahāsamaya(1).
(1)
D. ii. 260; DA. ii. 690.
Sahampati.--Đại Phạm Thiên. Đại Phạm Thiên Sahampati đến Uruvelā, trên bờ sông Nerañjarā, dưới cội cây Ajapālanigrodha để thỉnh cầu Phật chuyển pháp luân, lúc Ngài đang phân vân. Phật chấp

nhận lời thỉnh cầu(1) cũng như lời xác quyết của Sahampati rằng chư Phật trong quá khứ đều lấy giáo pháp mình làm Thầy(2). Buddhaghosa luận rằng(3) Phật do dự vì muốn để Sahampati bạch lời thỉnh cầu, hầu chúng sanh hằng ái kính Đại Phạm Thiên ắt sẽ quan tâm đến pháp nhiều hơn; bấy giờ Sahampati là vị Đại Phạm Thiên trưởng thưởng nhứt (jeṭṭha-Mahābrahmā)(4). Có lần, Sahampati thấy nữ Bàlamôn mẹ của Trưởng lão Brahmadeva cúng dường lên chư Phạm Thiên, ông khuyên bà nên cúng dường lên Trưởng lão(5). Lần khác Sahampati bạch Phật chuyện Kokāliya bị sanh xuống Địa ngục Paduma(6). Saṃyutta Nikāya(7) có ghi lại một số kệ của Sahampati nói tại Andhakavinda trong lúc Phật ngồi ngoài trời dưới mưa rơi từng hột. Kệ tán thán đời sống cùng những tu tập của chư tỳkheo và lợi lạc gặt hái được. Sahampati còn đi với Thiên chủ Sakka đến đứng dựa cột cửa của am Phật nghe Thiên chủ kính lễ Phật; đoạn ông kính lễ Ngài bằng câu "Thế Tôn hãy thuyết pháp, có những người sẽ hiểu"(8). Lúc Phật nhập diệt, Sahampati có kệ rằng Bậc Đạo sư cũng bỏ năm uẩn như mọi sanh vật; Ngài là Đấng Tuyệt Luân, Hùng Lực, Giác Ngộ(9). Vào thời Phật Kassapa, Sahampati làm Tỳkheo Sahaka, tu tập năm căn, tái sanh lên cõi Phạm Thiên, và được gọi là Sahampati(10). Chú giải luận rằng(11) ông là Phạm thiên Anahàm sanh lên Suddhāvāsā và sống trên cõi này trọn một kiếpba, nhờ ông đắc quả thiền thứ nhứt lúc làm tỳkheo. Chú giải Buddhavaṃsa(12) nói rằng danh tánh ông chính thật là "Sahakapati". Lúc Phật đắc đạo, Sahampati giương lộng che Ngài; lộng có đường kính ba do tuần (1 do tuần=11,2 km)(13). Có lần, ông dưng lên Phật xâu chuỗi ngọc (ratanadāma) lớn như núi Sineru(14). Ngoài Phật, Sahampati còn hầu Ālindakavāsi-MahāPhussadeva ngày ông đắc quả Alahán(15). Phạm Thiên Sahampati có thể liên quan đến Phạm Thiên Svayambhū đề cập trong kinh văn về Phạm thiên. (1) (2) Vin. i. 5 f.; S. i. 137 f. Ibid., 139; xem thêm S. v. 167 f., 185, 232, trong ấy ông có lời xác quyết tương tợ về bốn niệm (3) xứ và năm căn; A. ii. 10 f. E.g., SA. i. 155. (4) (5) (6) DA. ii. 467. S. i. 140 f. Sn. p. (7) (8) 125; cp. S. i. 151; A. v. 172. S. i. 154 f. (9) (10) Ibid., 233. D. ii. 157; S. i. 158. S. v. 233.

(11) (12) SnA. ii. 476; SA. i. 155. BuA. p. (13) 11; xem thêm p. 29. Ibid., 239; chuyện được tạc trên phù điêu trong Điện xá lợi của Mahā Thūpa (Mhv. xxx. 74); cp. J. iv. (14) (15)

266. KhA. 171; Sp. i. 115; Vsm. 201. (16) VibhA. 352. VT. i. 86, n. 1.

Sahassa Vagga.--Phẩm 8: Phẩm Ngàn, Kinh Pháp Cú.

1. Sahassa Sutta.--Để trả lời, Tôn giả Anuruddha giảng rằng cho đến khi nàoTa như thật rõ biết sự tập khởi, sự chấm dứt, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của năm căn này, cho đến khi ấy, Ta mới biết rõ ý nghĩa về sự chứng ngộ vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đối với các thế giới, như Thiên giới, Ma giới, Phạm thiên giới, cùng với chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài Người(1). (1) S. v. 203; xem Tưbk.

2. Sahassa Sutta.--Một thời, có một ngàn tỳkheo ni đến viếng Phật trong ngự uyển ở Sāvatthi. Ngài dạy chư vị rằng ai có lòng tịnh tín bất thối chuyển đối với Phật, Pháp, Tăng và tu tập các hạnh mà các bậc Thánh ái kính chắc chắc sẽ đạt giác ngộ(1). (1) J. v. 360.

Sahassaka (Rājakārāma) Vagga.--Phẩm 2: Phẩm Một Ngàn hay
Vườn Vua, Chương 11: Tương Ưng Dự Lưu, Tập 5: Thiên Đại
Phẩm, Saṃyutta Nikāya(1).
(1)
S. v. 360-9.
Sahassakkha.--Một danh hiệu khác của Thiên chủ Sakka (q.v.).

Sahassatittha.--Bến trên sông Mahāvākukagaṅga,về phía Nam của Pulatthipura. Vua Vijayabāhu IV, được cha cố vấn, quy tụ toàn thể tỳkheo trong vương quốc về Sahassatittha để làm lễ thâu nhận tân tỳkheo vào Tăng Đoàn(1). Lễ hội kéo dài trọn 14 hôm, và vào ngày bế mạc, nhà vua ban nhiều tước vị cho chư tỳkheo ưu việt(2).

(1) (2) Cv. lxxxvi. 71; xem thêm Cv. Trs. ii. 182, n. 4. E.g.. Cv. lxxxix. 47 ff.

Sahassanetta.--Một danh hiệu khác của Thiên chủ Sakka (q.v.).

Sahassayāga Sutta.--Chơn bố thí của kẻ nghèo giá trị hơn các bố thí bất chánh(1). Một kệ của kinh này được lập lại trong Biḷārikosiya Jātaka(2) và Mahāvaṃsa Ṭīkā(3). (1) (2) (3) S. i. 19. J. iv. 66. MṬ. 596.

Sahassaratha.--Vào 15 kiếp trước có bảy nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Kumudamāliya (1). (1) Ap. i. 187.

1. Sahassarāja.--Vào 165 kiếp trước có ba nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Udakapūjaka
(Kuṭivihāriya)(1).
(1)
Ap. i. 143; ThagA. i. 129.
2. Sahassarāja.--Vào 11 kiếp trước có tám nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Dhammacakkika(1). (1) Ap. i. 90.

Sahassavatthu-aṭṭhakathā, Sahassavatthuppakaraṇa.-- Mahāvaṃsa Ṭīkā xuất xứ từ Sahassavatthu-aṭṭhakathā này(1). Sahassavatthu-aṭṭhakathā là bộ sưu tập gồm nhiều

truyền thuyết và chuyện dân gian mà Rasavāhinī và Saddhamālaṅkāraya (viết bằng tiếng Tích Lan) trích dẫn(2). (1) (2) E.g., p. 451, 452, 607. P.L.C. 224 f.

Sahassāra.--Nhà vua vào 11 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão Sumanāveḷiya(1). (1) Ap. i. 247.

Sahāya Sutta.--Phật tán thán hai thân hữu của Tôn giả Mahā Kappina. Hai vị có đại thần thông, đại uy lực, và an trú vô thượng

cứu cánh Phạm hạnh mà vì mục đích này, con các lương gia chơn chánh xuất gia(1). (1) S. ii. 285.

Sahodaragāma.--Làng trong xứ Rohāṇa, nơi mà Tướng Rakkha của Parakkamabābu I lâm trận(1). (1) Cv. lxxiv. 78.

1. Sākacchā Sutta.--Thành tựu năm pháp sau, vị tỳkheo đủ khả năng nói chuyện với các vị đồng Phạm hạnh: giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến(1). (1) A. iii. 81.

2. Sākacchā Sutta.--Như [1], nhưng do Tôn giả Sāriputta thuyết(1). (1) A. iii. 190.

Sākavatthu-vihāra.--Tịnh xá do Vua Dāṭhopatissa I kiến tạo ở
Tích Lan(1).
(1)
Cv. xliv. 135.
Sākiyavaṃsa-vihāra.--Tịnh xá ở Tích Lan, nơi mà Trưởng lão
Maliyadeva có lần thuyết Cha Cakka Sutta; có 60 tỳkheo đắc quả
Alahán(1).
(1)
MA. ii. 1024.
Sākiyā.—Xem Sakyā.

Sākulā.--Một dòng tộc có trong kinh điển(1). (1) Ap. ii. 358.

Sāketa.--Sa kỳ. Kinh thành trong Kosala, một trong sáu kinh thành quan trọng nhứt của Ấn Độ dưới triều Phật; năm kinh thành kia là: Campā, Rājagaha, Sāvatthi, Kosambī, và Benares(1). Sāketa có thể là cố đô của Kosala; được nói như vậy trong Nandiyamiga Jātaka(2). Tuy nhiên, Chú giải Dhammapada lại nói rằng(3) Sāketa do

Bá hộ Dhanañjaya (cha của Bà Visākhā) thành lập lúc ông rời Rājagaha đến ở trong xứ Kosala theo lời yêu cầu của Vua Pasenadi (để Kosala có người giàu có). Truyền thuyết nói rằng trên đường về Sāvatthi với Vua Pasenadi, Dhañjaya đóng trại nghỉ đêm. Được nhà vua cho biết chỗ đóng trại là đất của Kosala cách Sāvatthi bảy lý, ông quyết định xây dựng kinh thành tại đây, sau khi được phép của nhà vua. Vì địa điểm được sử dụng lần đầu tiên lúc ban đêm (sāyaṃ) nên kinh thành được đặt tên là Sāketa(4). Visuddhimagga nói rằng(5) từ Sāketa đến Sāvatthi là bảy do tuần (1 do tuần=11,2 km), và lúc Phật đi từ Sāvatthi đến Sāketa, theo lời mời của Cūla-Subhaddā, Ngài muốn cư dân của hai kinh thành thường thăm viếng nhau. Nhiều kinh sách cổ nói rằng Sāketa cách Sāvatthi sáu do tuần(6), và là nơi dừng chơn đầu tiên khi ra Sāvatthi để đi tới

Patiṭṭhāna(7). Đoạn đường này có thể đi trong một ngày, có bảy trạm nghỉ ngựa(8) và khá nguy hiểm cho bộ hành (không đi ngựa)(9), vì cướp bóc dầu triều đình có cho quan quân tuần tra. Giữa Sāketa và Sāvatthi có Toraṇavatthu, trú xứ của Trưởng lão ni Khemā (mà Vua Pasenadi có lần ghé thăm(10)) và con sông lớn đi qua bằng đò(11). Gần Sāketa có rừng Añjana mà Phật từng dừng chơn và đàm đạo với Kakudha(12), Meṇḍasira (q.v.) và Kuṇḍaliya(13). Còn có rừng Kāḷakārama(14) do Bá hộ Kāḷaka cúng dường lên Tăng Đoàn, và rừng Tikaṇṭakivana(15); Phật đều có trú trong hai rừng này. Các Đại Đệ tử của Phật, như Sāriputta, Moggallāna, Anuruddha(16), (17) Bhaddākāpilānī , và Ānanda đều có trú trong Sāketa. Một lần nọ, lúc Tôn giả Ānanda trú tại Migadāya trong Anjanavana, có Tỳkheo ni Jaṭilagāhikā (có thể là môn đệ của các Jaṭila) đến hỏi về định(18). Buddhaghosa nói rằng(19) tại Sāketa có hai ông bà Bàlamôn từng làm cha mẹ của Phật trong 500 kiếp. Lúc Phật đến Sāketa, Ngài có gặp hai ông bà và ông bà tự xưng là Buddhapitā và Buddhamātā; còn gia đình ông bà là Buddhakula. Cūla-Subhaddā, ái nữ của Trưởng giả Anāthapiṇḍika về làm dâu cho Bá hộ Kāḷaka ở Sāketa(20). Dầu theo các Nigaṇṭha, Bá hộ vẫn cho phép dâu mình thỉnh Phật về nhà thọ trai. Bà thỉnh Phật bằng cách rải tám nắm bông lài lên không trung, và Phật đến cùng với 500 Alahán vào ngày hôm sau; Ngài và tuỳ tùng dùng nhà có đầu hồi do Thiên tử Vessavaṇa (?Vissakamma) kiến tạo để đi tới Sāketa.

Sau khi thọ thực xong, Phật nói lời tuỳ hỷ; Bá hộ Kāḷaka đắc quả Dự lưu; ông cúng dường lên Tăng Đoàn rừng Kāḷaka liền sau đó. Sāketa có một bá hộ(21) mà phu nhơn bị bịnh nhức đầu trong suốt bảy năm không thầy nào chửa khỏi. Jīvaka, trên đường đi học ở Takkasilā trở về, ghé qua Sāketa , xin được tri cho bà. Ông chửa bà khỏi và được thưởng 16 ngàn kahĀpana. Sāketa được nói là Ayojjhā(22). Tuy nhiên cả hai nơi đều được đề cập đến trong thời Phật. Rhys Davids luận rằng(23) hai nơi gần nhau “như London và Westminster”. Sāketa nay được xác định là Sujan Kot, trên sông Sai, trong quận Unao, tỉnh Oudh. Con sông chảy ngang Sāketa là sông Sarayū chảy vô Gharghara, phụ lưu của sông Hằng. (1) (2) D. ii. 146. J. iii. 270; cf. Mtu. i. 348, 349, 350, gọi đó là kinh đô của Vua Sujāta thuộc dòng Sākya. Xem thêm Kumbha Jātaka (J. ii. 13) nói rằng Sāketa là một trong những nơi rượu được du nhập rất sớm ngay sau khi được Sura và Varuṇa khám phá. Theo Mahānārada-Kassapa Jātaka (J. vi. 228), Sāketa--gọi là Sāketā--là sanh quán của Bījaka trong thời cổ đại. Theo một truyền thuyết ghi lại trong Mahāvastu mà E.J.Thomas đồng ý (op. cit. 16 f.), Sāketa là quê quán của các vương tử (bị đài ra khỏi xứ và đến) kiến tạo (3) (4) Kapilavatthu. DhA. i. 386. Divyāvadāna (211) giải thích một cách khác, liên quan đến sự lên ngôi của (5) (6) Mandhātā. p. 390; nhưng xem bên dưới. (7) (8) E.g., Vin. i. 253. Sn. vss. 1011-3. (9) M. i. 149. E.g., Vin. i. 88, 89, 270; iii. 212; iv. 63, (10) (11) 120. S. iv. 374 ff. Vin. iv. 65, 228. (12) (13) S. i. 54. S. v. 73; xem thêm Kāḷaka Sutta, (14) (15) Jarā Sutta và Sāketa Sutta. A. ii. 24. (16) Ibid., iii. 169. E.g., S. v. 174, 298 f.; về Sāriputta xem (17) (18) thêm Vin. i. 289. Ibid., iv. 292. A. iv. 427. Trong số các vị sống trong Sāketa có: Jambugāmikaputta, Gavampati, Meṇḍasira, Uttara, Madhuvāseṭṭha và con là Mahānāga, và Vishākhā. Trưởng lão Bhūta (q.v.) sanh ở (19) ngoại ô Sāketa. SnA. ii. 532 f.; cf. DhA. iii. 317 f. và (20) Sāketa Jātaka. E.g., AA. ii. 482; nhưng xem s.v. Cūla- (21) (22) Subhaddā. Vin. i. 270 f. CAGI. 405.

(23) Bud. India, p. 39. Xem thêm Sāketa Sutta, Sāketa Jātaka, Sāketapañha.

1. Sāketa Jātaka (Số 68).--Chuyện Thành Sāketa. Lần nọ, lúc Phật viếng Sāketa, có ông Bàlamôn lớn tuổi sụp xuống chơn Ngài, gọi Ngài là "con", rồi đưa Ngài về nhà thăm "mẹ" và "gia đình". Tại đây, Phật và chư tỳkheo tuỳ tùng được thỉnh thọ trai. Phật nói kinh Jarā Jātaka; hai ông bà Bàlamôn đắc quả Thất lai. Lúc trở về rừng Añjana, Phật nói với chư tỳkheo rằng vị Bàlamôn là cha của Ngài trong suốt 500 kiếp, là chú của Ngài cũng trong 500 kiếp và là ông nội của Ngài cũng trong 500 kiếp. Cũng vậy, phu nhơn của Bàlamôn là mẹ, thím, bà nội của Ngài trong nhiều tiền kiếp(1). (1) J. i. 308 f.; cf. DhA. iii. 317 f.; SnA. ii. 532 f.

2. Sāketa Jātaka (Số 237).--Chuyện Thành Sāketa. Chuyện hiện tại và quá khứ giống như chuyện Tiền thân Số 68 kể trên. Lúc Phật trở về tịnh xá chư tỳkheo bạch hỏi luyến ái bắt đầu như thế nào? Ngài giải thích rằng "xưa vì sống chung, nay vì hạnh phúc, như vậy luyến ái sanh, như sen mọc trong nước"(1). (1) J. i. 234 f.

Sāketa Sutta.--Phật giảng cho chư tỳkheo thế nào năn căn thành năm lực và năm lực thành năm căn. Do tu tập, làm cho sung mãn năm căm này, vị tỳkheo đoạn diệt các lậu hoặc và chứng đạt giải thoát(1). (1) S. v. 219 f.

Sāketaka.--Một cư dân của Sāketa(1). (1) Mil. p. 331.

Sāketa-Tissa Thera.--Vì không thích tu học, ông luôn luôn nói mình không có thì giờ. Được hỏi "ông có thì giờ chết không," ông rời bỏ chư tỳkheo bạn đến tịnh xá Kaṇikāravālikasamudda. Tại đây, ông giúp đở nhiều tỳkheo, trẻ như già, và sau mùa an cư kiết hạ, vào một đêm rằm, ông thuyết pháp làm nhiều người dao động(1).

(1) AA. i. 44; cf. DA. iii. 1061.

Sāketa-pañha.--Atthasālinī(1) có kể rằng một lần nọ, Trưởng lão Tipiṭaka-Mahādhammarakkhita có đề cập đến "Saketapañha". Được biết tại thành Sāketa chư tỳkheo có nêu lên thắc mắc sau: "Một hành sanh ra một nghiệp hay nhiều nghiệp khác nhau?" Không giải đáp được, chư vị đến yết kiến các Trưởng lão làu thông Abhidhamma. Chư Trưởng lão bảo rằng mỗi hành sanh ra một nghiệp, như một trái xoài nẩy ra một mầm. (1) DhSA. 267.

Sāketabrāmaṇa Vathu.--Chuyện lão Bàlamôn tự xưng là "cha" của Phật(1). Xem Sāketa Jātaka. (1) DhA. iii. 317 f.

Sākkyṇḍa.--Vườn gần Sakkharālayagaṅgā, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabābu I(1). (1) Cv. lxxii. 29.

Sākyā.—Xem Sakyā.

1. Sākha.--Con nai, tiền thân của Devadatta trong Nigrodhamiga
Jātaka(1).
(1)
J. i. 149 ff.; cf. DhA. i. 148; Mtu. i. 359.
2. Sākha.--Nam tử của một Bá hộ ở Rājagaha, tiền thân của

Devadatta trong Nigrodha Jātaka(1).

(1)

J. iv. 37 ff.; cf. Mil. 203.

Sākhāpattagāma.--Làng trong xứ Rohāṇa, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabābu I(1). (1) Cv. lxxiv. 166; xem Cv. Trs. ii. 36, n. 5.

1. Sāgata Thera.--Trưởng lão làm Thị giả của Phật vào thời Tôn giả Soṇa Koḷvisa viếng Vua Bimbisāra cùng với 80 ngàn giám thị trông coi 80 ngàn thị trấn trong toàn cõi vương quốc. Lúc đến viếng

Phật tại núi Gijjhakūṭa, Trưởng lão thi triển thần thông khiến mọi người rất thán phục. Thi triển thần thông xong, Trưởng lão phủ phục dưới chơn Phật và gọi Ngài là Thầy(1). Lúc Phật trú ở Bhaddavatikā, Sāgata nghe nói Xà vương Ambatittha sống tại bến nước Amba (Cây xoài) gần đó không vừa lòng. Ông bèn đến dùng thần thông nhiếp phục Xà vương (rắn phun khói ông phun khói, rắn phun lửa ông phun lửa), trước khi theo Phật lên đường đi Kosambī; việc làm này được dân chúng Kosambī nhiệt liệt tán thán và các Chabbaggiyā đề nghị dân chúng cúng dường ông rượu trắng (kāpotikā), một vật phẩm khó tìm và rất thích ý đối với người xuất gia lúc bấy giờ. Hôm sau lúc đi khất thực, Sāgata được mọi nhà cúng dường rượu trắng; ông say và té nằm sóng soài trước cửa thành. Ông được khiêng về tịnh xá và đặt nằm đối diện với Phật, nhưng ông xoay trở khiến chơn ông hướng vào đầu Phật. Phật thuyết về ảnh hưởng bất lợi của rượu và chế định giới luật cấm uống rượu(2). Sáng hôm sau, biết lỗi mình, Sāgata đến bạch Phật(3); Phật khuyến giáo ông, ông đạt thiền chứng và đắc quả Alahán. Về sau, ông được Phật tuyên bố là vị Đệ tử thiện xảo bậc nhứt về hoả giới (tejodhātukusalānaṃ)(4). Sāgata không có kệ trong Theragāthā nhưng có trong Apadāna(5). Vào thời Phật Padumuttara, ông là Bàlamôn Sobhita, từng thỉnh Phật về nhà, tán thán Ngài, và được Ngài tuyên bố về tương lai ông. Chú giải nói ông được gọi là Sāgata vì ông rất được cha mẹ vui thích đón mừng (sāgata). (1) (2) Vin. i. 179 f. Ibid., iv. 108 f.; chuyện được kể trong phần duyên khởi của Surāpāna Jātaka, Số 81 (J. i. 360 ff.); kinh này được Phật thuyết trong nhơn duyên ấy; cf. AA. i. 178 f. (3) (4) (5) AA. i. 179. A. i. 25. Ap. i. 83 f.

2. Sāgata.--Thị giả của Phật Dīpaṅkara(1). (1) J. i. 29; Bu. ii. 213; BuA. 104; Mbv. 5.

1. Sāgara.--Thị giả của Phật Sumedha(1).

(1) J. i. 38; Bu. xii. 23.

2. Sāgara.--Sátđếly, phụ thân của Phật Atthadassī, và là phu quân của Sudassanā. Ông sống ở Sobhana(1). Ông có thể vị tỳkheo tên Sāgara, đệ tử của Phật Atthadassī, nói trong Apadāna(2). (1) (2) Bu. xv. 14; J. i. 39. Ap. i. 153; cf. ThagA. i. 153.

3. Sāgara.—Xem Guṇasāgara.

4. Sāgara.--Nhà vua vào thời cổ đại được kể trong danh sách chư vị không thể sanh lên cõi cao hơn Kāmāvacara (Dục giới) dầu đã bố thí rất rộng rãi trong tiền kiếp(1). Có thể ông là nhà vua nói trong Bhūridatta Jātaka(2); nhà vua này sanh giữa chư Thiên Mahesakkha sau khi mạng chung. (1) (2) J. vi. 99. Ibid., 203.

5. Sāgara.--Hoàng tử cả của Vua Mahāsāgara trị vì
Uttaramadhurā. Ô bị các anh em của Andhakaveṇhuputtā giết.
Chuyện được kể trong Ghata Jātaka(1).
(1)
J. iv. 79 f.
6. Sāgara.--Nhà vua hậu duệ của Vua Mahāsammata. Ông là vương tử của Vua Mucalinda và là phụ vương của Vua
Sāgaradeva(1).
(1)
Dpv. iii. 6; Mbv. ii. 3.
7. Sāgara.--Một tỳkheo tối thắng có mặt trong lễ đặt viên đá đầu tiên của Mahā Thūpa(1). (1) Dpv. xix. 8; MṬ. 525.

Sāgaradeva.--Nhà vua hậu duệ của Vua Mahāsammata. Phụ vương ông là Sāgara và Vương tử ông là Bharata(1). (1) Dpv. iii. 6; Mhv. ii. 4.

Sāgara-Brahmadatta.--Vương tử của Vua Brahmadatta và một nữ Nāga. Xem Bhūridatta Jātaka, Số 543.

Sāgaramatī.--Một danh tánh khác của Trưởng lão Sāriputta ở Tích Lan (q.v.).

Sāgala, Sāgalā.--Kinh đô của Vua Milinda(1). Nhiều Jātaka, như Kaliṅbagodhi(2), Kusa(3) , và phần duyên khởi của Mahāummagga(4) nói Sāgala là kinh đô của các vua trị vì Madda. Sāgala còn được gọi là Sāgalā(5). Sāgala là sanh quán của Trưởng lão ni Khemā(6) , Trưởng lão ni Bhaddā Kāpilānī(7), và Hoàng hậu Anojā(8). Sāgala còn là nơi có người con gái mà Aritthigandhakumāra(9) ở Sāvatthi thuận cưới làm vợ vì giống tượng do chàng tạc làm điều kiện; không may chết trên đường về nhà chồng. Sāgara có lẽ cũng là thành phố trú quán của Tỳkheo Daḷhika nói trong Vinaya(10). Sāgara là Sialkot ở Punjab hiện nay(11). (1) (2) (3) Mil. pp. 1, 3, etc. J. iv. 230. J. v. 283. (4) (5) J. vi. 471, 473. E.g., (6) Mahābhārata, 14, 32. ThigA. 127; Ap. ii. 546; AA. i. (7) (8) 187. ThigA. 68; Ap. ii. 583; AA. i. 99. (9) DhA. ii. 116. Ibid., iii. 281 f.; cp. chuyện của (10) Anitthigandha, Phật Độc giác, được kể trong SnA. i. 69. (11) Vin. iii. 67. Law: Geog. of Early Buddhism, p. 53.

Sāgalikā, Sāgaliyā.--Chi phái ngoại đạo tách ra từ Theravāda ở Tích Lan(1). Chi phái này làm một phần của Dhammarucikā và tách ra sau 341 năm thành lập Phật giáo tại Tích Lan. Thoạt tiên chư Tỳkheo Sāgalikā trú trong tịnh xá Dakkhiṇa nhưng sau về trú tại tịnh xá Jetavana do Vua Mahāsena kiến tạo riêng cho chư vị. Nhóm tỳkheo này có thay đổi Ubhatovibhaṅga(2). Theo Nikāyasaṅgrahaya Tích Lan(3) nhóm Sāgalikā được gọi theo danh tánh của vị Đạo trưởng, Trưởng lão Sāgala, và tách ra thành nhóm riêng biệt vào năm thứ 795 sau khi Phật nhập Nípbàn, tức dưới triều Vua Goṭhābhaya. Vua Moggallāna I cúng dường hai tịnh xá Daḷha và Dāṭhākoṇḍañña trên núi Sīhagiri cho hai nhóm Dhammarucikā và Sāgalikā, và tịnh xá ni Rājinī cho tỳkheo ni

Sāgalikā(4). Sāgalikā còn được Vua Aggabodhi II cúng dường tịnh xá Veḷuvana của ông xây(5), và Vua Kassapa IV xây cho tịnh xá Kassapasena(6). (1) (2) Mhv. v. 13. MṬ. 175, 176; cf. Sās., p. 24; xem (3) thêm Mhv. xxxvii. 32 ff., và MṬ. 680. Dẫn trong (4) Dīpavaṃsa và Mahāvaṇsa của Geiger (p. 90). Cv. (5) (6) xxxix. 41, 43. Ibid., xlii. 43. Ibid., lii. 17.

Sāgiri.--Tự viện gần Puṇṇasālakoṭṭhaka, trú quán của Trưởng lão
Bahulamassutissa(1).
(1)
Ras. ii. 128.

Sāḷiva Sutta.--Thành tựu năm pháp này, vị tỳkheo làm gương cho các đồng phạm hạnh: giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến(1). (1) A. iii. 81.

Sāṭimattiya Thera.--Ông thuộc một gia đình Bàlamôn ở Magadha. Ông gia nhập Tăng đoàn, tu tập trong rừng, và đạt sáu thắng trí của bậc Alahán. Ông thường dạy chư tỳkheo và thuyết pháp vì đồ chúng. Ông được một gia đình mà ông chuyển hoá hộ trì một cách tinh cần; gia đình này có một cô con gái rất xinh đẹp. Để làm ông thất sủng, Māra giả làm Trưởng lão và nắm lấy tay cô gái; cô gái rút tay lại và biết đó không phải là cái nắm của một con người. Chuyện xảy ra khiến bà con chung quanh coi thường ông, nhưng ông không rõ biết lý do. Khi chuyện đến tai ông, ông nói đó là Māra giả dạng. Cha cô gái sám hối và từ dạo đó tự tay phục vụ Trưởng lão Sāṭimattiya(1). Trưởng lão Sāṭimattiya và Trưởng lão Sumanatālavaṇṭiya nói trong Apadāna là một(2). Vào 94 kiếp trước ông có cúng dường Phật Siddhattha cây quạt lá dừa (tālavaṇṭa) kết bông sumana. (1) (2) ThagA. i. 368 f.; Thag. vss. 246-8. Ap. ii. 408.

1. Sāṇavāsi, Sāṇavāsika.--Danh hiệu của Trưởng lão Sambhūta (q.v.).

2. Sāṇavāsi.--Xem Sānuvāsi.

Sātapabbata.--Núi trong Majjhimadesa, trú xứ của Chúa Dạxoa Sātāgira(1). Trên núi này có nhiều dạxoa sanh sống, mà ba ngàn từng dự buổi thuyết kinh Mahāsammata(2). (1) (2) SnA. i. 197. D. ii. 257.

Sātā.--Một tỳkheo ni nổi tiếng ở Tích Lan(1). (1) Dpv. xviii. 16.

Sātāgira.--Một chúa Dạxoa. Ông và Hemavata, bạn ông, là hai trong số 28 chúa Dạxoa. Cả hai từng làm tỳkheo vào thời Phật Kassapa, nhưng vì làm chứng gian (cho Tỳkheo Abdhammavādī bị kết tội vi phạm Vinaya do Tỳkheo Dhammavādi (q.v.) ngồi xử nên bị sanh làm dạxoa; Sātāgira ở Sātapabbata còn Hemavata ở Hy Mã Lạp Sơn. Hai ông gặp lại nhau trong đại hội Dạxoa ở Bhagalavati- pabbata. Lần nọ, trong một buổi thuyết pháp đầu tiên của Phật, Sātāgira có mặt nhưng vì lo tìm Hemavata trong đại hội nên không chú tâm theo dỏi được lời Phật dạy. Chiều tối, lúc Phật còn đang thuyết, Sātāgira cùng 500 môn đệ đi tìm Hemavata. Họ gặp Hemavata tại Rājagaha trên đường Hemavata đi mời Sātagira lên Hy Mã Lạp Sơn để chiêm ngưỡng bông hoa nở rộ chưa bao giờ được thấy trên núi này. Sātāgira nói sở dĩ có hiện tượng này vì có Phật ra đời, và để trả lời các câu hỏi của Hemavata, ông tán thán các đức hạnh của bậc Đạo sư vô

thượng (xem Hemavata Sutta, Sn. 153-80). Buddhaghosa luận rằng(1) Sātāgira và Hemavata gặp nhau không phải trong buổi thuyết pháp đầu tiên của Phật mà là lúc Phật trú tại tịnh xá Gotāmaka. Nữ cư sĩ Kālī Kuraragharikā (q.v.) ngồi hóng mát nghe được câu chuyện trao đổi giữa Sātāgira và Hemavata tại Rājagaha, phát khởi tâm tịnh tín đối với Phật và đắc quả Dự lưu. Sau câu chuyện, Hemavata đi cùng Sātagira đến Isipatana yết kiến Phật. Ông được Phật giảng pháp giữa canh khuya. Hoan hỷ, ông nguyện sẽ rao giảng Luật Pháp này cho mọi chúng sanh(2). Lần nọ, lúc đi câu hội Dạxoa, Sātāgira, Hemavata và tuỳ tùng không du hành qua được am thất của Dạxoa Āḷavaka vì có Phật ngự trong ấy (không ai có thể bay trên đầu Phật). Đoàn hạ xuống

đảnh lễ Phật và mừng cho Āḷavaka được dịp gặp Ngài và nghe Ngài thuyết pháp(3). Āṭānāṭiya Sutta(4) mô tả Sātāgira như một Dạxoa có nhiều thần lực mà các Phật tử thường van vái lúc hữu sự. Ông được xác định là vị Dạxoa trong Bhisa Jātaka(5). (1) (2) SnA. i. 199. Chuyện được kể trong Chú giải (3) của Hemavata Sutta (SnA. i. 194-216); cf. AA. i. 134 f. Ibid., 221; chuyện tương tợ được kể về hai ông lúc hai ông bay ngang (4) trú xứ của Dạxoa Ajakalāpaka (UdA. 64). D. iii. (5) 204. J. iv. 314.

Sātāgira Sutta.--Một tựa đề khác của Hemavata Sutta (q.v.)(1). (1) SnA. i. 194.

Sāti Thera.--Trưởng lão là con của một ngư dân. Ông khởi lên ác tà kiến rằng Thức này cứ luân chuyển qua các cõi luân hồi nhưng không có đổi khác. Đồng phạm hạnh của ông cố gắng thay đổi tư duy này của ông nhưng không được nên bạch Phật. Phật cho gọi ông để hỏi có thực ông nghĩ vậy không. Khi Sāti xác nhận ông hiểu đúng như vậy, Phật dạy đấy là xuyên tạc lời Ngài dạy, và là một kiểu chấp ngã. Vì ông và đại chúng tỳkheo, Phật thuyết Mahātaṇhāsaṅkhaya Sutta(1). Buddhaghosa luận rằng(2) Sāti không phải là người có trí. Ông chỉ biết Jātaka và tư duy của ông bị giới hạn bởi các nhơn vật trong kinh này, các nhơn vật có đức tính như đức tính của Phật. (1) (2) M. i. 256 ff. MA. i. 477.

Sātodikā.--Sông trong Suraṭṭha (Surat). Hiền sĩ Sālissara sống trong am thất trên bờ sông này sau khi ông rời am thất Kaviṭṭhaka(1). (1) J. iii. 463; nhưng J. v. 133 nói Meṇḍissara trú trong am ấy.

Sādiyaggāmavāpi.--Hồ nước do Vua Parakkamabābu I trùng
(1) tu .
(1)
Cv. lxviii. 44.
Sādhika Suttā.--Ba kinh nói về những lợi lạc của sự tụng đọc 150 học giới nữa tháng một lần(1). (1) A. i. 231 f.

Sādhinī, Sādhanī.--Mẹ của Alahán Sodhana và Tỳkheo Kapila vào thời Phật Kassapa. Bà và ái nữ Tāpanā gia nhập Tăng Đoàn, theo ác hạnh (mạ lỵ và phỉ báng tỳkheo) của Kapila nên bị đoạ địa ngục(1). Kapila cũng bị đoạ địa ngục và sau tái sanh làm cá Kapilamaccha trong sông Aciravatī. (1) DhA. iv. 37, 42; SnA. i. 305.

1. Sādhīna.--Bồ Tát sanh làm vua trị vì Mithilā trong Sādhīna Jātaka.

2. Sādhīna.--Vì vua chót của triều đại Purindada trị vì Vajira
(Vajiravutti); các hậu duệ của ông, 22 vị tất cả, trị vì Madhurā(1).
(1)
Dpv. iii. 21; MṬ. 128.
Sādhīna Jātaka (Số 494).--Chuyện Đại Vương Sādhīna. Bồ Tát sanh làm Vua Sādhina trị vì Mithilā. Ông kiến tạo sáu bố thí đường và chi 600 ngàn đồng mỗi ngày cho thí vật. Ông sống rất đạo hạnh, được thần dân ngưỡng mộ và chư Thiên tán thán. Do đó, Thiên chủ Sakka cử Mã phu Mātali đem xe xuống rước ông lên cõi Tāvatiṃsa. Thiên chủ chia cho ông phân nữa Thiên quốc, nhưng ông trị vì chỉ 700 năm rồi nhàm chán trở lại cõi thế. Quan giữ ngự uyển thấy Sādhīna trình lên Vua Nārada, hậu duệ bảy đời của ông. Nārada giao lại vương quốc cho ông, nhưng ông từ chối và chỉ xin được cúng dường bố thí trong bảy ngày. Vào ngày bố thí thứ bảy, ông mạng chung và sanh lên cõi Tāvatiṃsa. Chuyện kể về một số nam cư sĩ giữ hạnh nguyện trai giới. Nhận diện tiền thân: Nārada chỉ Tôn giả Ānanda; Sakka chỉ Tôn giả Anuruddha(1). Sādhīna là một trong bốn người ở cõi thế lên viếng cõi Tāvatiṃsa(2). (1) (2) J. iv. 355-60. Mil. 115, 271; MA. ii. 738.

Sādhu Vagga.--Phẩm 14: Phẩm Thiện Lương và Phẩm 18: Phẩm
Thiện Lương, Chương Mười Pháp, Aṅguttara Nikāya(1).
(1) (2)
A. v. 240-4. A. v. 273-7.
Sādhu Sutta.--Lành Thay! Sáu vị Thiên của quần tiên
Satullapakāya viếng Phật tại Jetavana và thốt kệ tán thán sự bố thí.
Phật đáp lại bằng vần kệ khuyến khích hành Pháp vì có Pháp hơn bố thí(1).
(1)
S. i. 20 f.
Sādhuka.--Làng trong xứ Kosala, trú quán của hai Thợ mộc
Isidatta và Purāṇa(1). Buddhaghosa nói rằng(2) làng này là của hai ông.
(1) (2)
S. v. 348. SA. iii. 215.
Sādhujanavilāsinī.--Chú giải về Dīgha Nikāya do Ñāṇābhivaṃsa
(Miến Điện) biên soạn(1).
(1)
Sās., p. 134; Bode, op. cit., p. 78.
Sādhudevī.--Ái nữ của một bá hộ từng dưng cháo sữa lên Bồ Tát
Revata ngay trước khi Ngài đắc đạo(1).
(1)
BuA. p. 132.
Sādhuvādī.--Thiên tử ca nhạc(1). (1) Vv. ii. 1; VvA. 324; nhưng xem VvA. 374.

Sādhusīla Jātaka (Số 200).--Chuyện Giới Hạnh Tốt Lành. Bồ Tát sanh làm một giáo sư nổi tiếng. Bấy giờ, có một Bàlamôn có bốn cô con gái và có bốn người đến cầu hôn. Bốn người cầu hôn gồm: một chàng trai trẻ đẹp, một người trọng tuổi, một người quý phái, và một người đức độ. Không biết gả ai cho ai, Bàlamôn đến yết kiến vị sư. Nghe theo lời sư, ông gả hết bốn cô cho người đức hạnh(1). (1) J. i. 137-9.

Sānu Thera.--Ông sanh ra trong một gia đình Bàlamôn ở Sāvatthi, sau khi cha ông xuất thế ly gia, sống đời ẩn sĩ. Mẹ ông đặt

tên con là Sānu. Sānu được mẹ đưa lên tịnh xá làm lễ thọ giới để cho chàng được an lành hạnh phúc. Chàng được gọi là Sadi Sānu, có trí, rất giỏi về Pháp học, thiền Từ bi, và được nhiều người biết danh. Nhưng không bao lâu sau Sānu không còn trí như xưa và muốn đi rong. Mẹ của Sānu trong tiền kiếp (là một Dạxoa) báo động với mẹ của Sānu trong hiện kiếp (xem Sānu Sutta, q.v.). Bà mẹ này khóc cho con còn sống nhưng như đã chết vì chàng còn muốn trở lui lại đời. Thấy mẹ đau đớn, Sānu dao động mạnh, rồi tinh tấn phát huy tuệ và đạt thắng trí của bậc Alahán(1). Trưởng lão Sānu là Trưởng lão Udakadāyaka nói trong Apadāna (2). Trong một kiếp trước ông thấy Phật Siddhatta thọ thực, ông dưng nước lên Ngài rửa tay, mặt và chân. Vào 60 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Vimala. Chuyện của Sānu còn được kể trong các Chú giải của Saṃyutta và Dhammapada(3) với nhiều chi tiết khác biệt. Các chú giải này nói rằng bà mẹ trong hiện kiếp của Sānu khuyến khích chàng hoàn tục, còn bà mẹ Dạxoa đến nhà của bà mẹ trong hiện kiếp ám ảnh Sānu, vặn cổ chàng, vật chàng xuống đất, làm chàng sôi bọt mép. Lúc chàng hồi tỉnh, bà hiện nguyên hình khuyên chàng chớ bỏ con đường tu Phật. Sau đó, bà mẹ trong hiện kiếp cũng khuyên chàng chớ nên hoàn tục. Lúc chàng quyết định không hoàn tục, bà cúng dường chàng bữa cơm thượng vị và ba bộ y có thể dùng cho lễ thọ cụ túc giới. Sānu tìm yết kiến Phật; Ngài kuyến giáo chàng tinh cần. Sānu trở thành một sư nổi tiếng trong khắp Jambudīpa. Ông thọ 120 tuổi. (1) (2) (3) ThagA. i. 113 f. Ap. i. 205. SA. i. 235 ff.; DhA. iv. 18 ff.

Sānu Sutta.--Đối thoại giữa bà mẹ Dạxoa ám ảnh Sadi Sānu và mẹ trong hiện kiếp của Sānu để khuyên chàng đừng hoàn tục. Bà mẹ trong hiện kiếp nói rằng bà không hiểu sau dạxoa lại có thể ám ảnh (posess) một Thánh đệ tử giữ trai giới và sống đời phạm hạnh. Bà mẹ Dạxoa của Sānu đáp rằng bà nghĩ đúng, nhưng Phạm hạnh là đoạn diệt tà hạnh của thân, khẩu lẫn ý. Lúc hồi tỉnh, Sānu hỏi sao mẹ (trong hiện kiếp) khóc lúc chàng còn sống, bà đáp rằng bà khóc cho người đã bỏ dục vọng còn muốn trở lui đời này (người ấy sống nhưng

như đã chết), bà khóc cho người được kéo ra khỏi than hồng đỏ rực còn muốn rơi vào, bà khóc cho người được thoát địa ngục đau khổ còn muốn rơi vào. Rồi bà chúc cho Sānu thoát lửa cháy, sống đời hạnh phúc(1). (1) S. i. 208.

Sānupabbata.--Núi trên Hy Mã Lạp Sơn(1). (1) J. v. 415.

Sānumālā.--Danh tánh của bà mẹ Dạxoa của Sadi Sānu (q.v.) trong một tiền kiếp. Bà được các dạxoa dự buổi thuyết pháp của
Sānu cung kính đảnh lễ(1).

(1)
SA. i. 236; DhA. iv. 19.
Sānuvāsīpabbata.--Ngọn đồi gần làng Kuṇḍi, trú xứ của Trưởng lão Poṭṭhapāda (Kuṇḍinagariya)(1). (1) Pv. iii. 2; PvA. 179.

Sāntanerī.--Thành luỹ dưới miền Nam Ấn Độ, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Tướng Laṅkāpura(1). (1) Cv. lxxvii. 44.

Sāpatagāma.--Làng trong xứ Rohāṇa, nơi Tướng Mañju của Vua
Parakkamabābu I lâm chiến với Tướng Sūkarabhātu của Vua
Mānābharaṇa(1).
(1)
Cv. lxxiv. 131.
Sāpūga.--Làng của người Koliya (còn được gọi là người
Sapūyigā), nơi Tôn giả Ānanda có lần trú và thuyết pháp(1).
(1)
A. ii. 194.
Sāpūyigā.--Dân sống trong làng Sāpūga (q.v.).

Sāpūga Sutta.--Tôn giả Ānanda thuyết cho dân Sāpūyigā về bốn thanh tịnh tinh cần chi phần được Thế Tôn nói lên để chúng sanh được thanh tịnh, chứng ngộ Nípbàn: giới thanh tịnh tinh cần, tâm

thanh tịnh tinh cần, kiến thanh tịnh tinh cần, giải thoát thanh tịnh tinh cần(1). (1) A. ii. 194 f.

1. Sāma.--Vua trị vì Benares(1) nói trong Giridanta Jātaka (q.v.). (1) J. ii. 98.

2. Sāma.--Chó săn dưới Địa ngục Lokantara(1). (1) J. vi. 247.

3. Sāma.--Bồ Tát sanh làm con của một thợ săn, còn được gọi là
Suvaṇṇasāma. Xem Sāma Jātaka(1).
(1)
E.g.,. Mil. 123.
4. Sāma.--Milinda có dẫn một Kinh Bổn Sanh trong ấy Samā là tên của một người (chỉ Devadatta) và Ruru là tên của con nai (chỉ Bồ Tát). Kinh ấy hẳn là Rurumiga Jātaka(1); nhưng trong kinh này người được đề cập có tên là Mahādhanaka (chớ không phải Sāma). (1) J. iv. 225 ff.; nhưng xem Cyp. ii. 6.

Sāma Jātaka (Số 540).--Chuyện Hiếu Tử Sāma. Hai thôn trưởng đều là hai nhà thiện xạ, giao ước sẽ làm sui nếu hai bên có con trai và gái. Họ sanh cậu trai đặt tên Dukūlaka (vì được bọc trong tã đẹp) và cô gái đặt tên Pārikā (vì ở bên kia sông). Trưởng thành, hai cô cậu thành hôn theo lời giao ước, nhưng không làm vợ chồng vì cả hai đều xuống thế từ cõi Phạm Thiên. Được sự tán đồng của cha mẹ đôi bên, chàng và nàng đi tu ẩn và sống trong am thất do Thiên chủ Sakka xây trên bờ sông Migasammatā. Một ngày kia, thấy hiểm hoạ sắp xảy đến cho hai vị ẩn sĩ trẻ, Sakka xuất hiện xuống khuyên hai vị có một

đứa con. Pārikā thọ thai sau khi được Dukūlaka rờ rún đúng thời. Bà sanh một nam tử đặt tên Sāma, nhưng vì có màu da vàng ròng bé được gọi là Suvaṇṇasāma (Hoàng Kim); bé là Bồ Tát. Một hôm, hai ông bà ẩn sĩ đi hái trái rừng, mắc mưa, đến đụt chổ gò kiến. Nước trên thân ông bà nhểu xuống làm con rắn sống

dưới gò kiến tức giận, phà hơi độc làm mù mắt cả hai ông bà. Từ dạo đó Sāma lo nuôi dưỡng cha mẹ mình. Bấy giờ, Vua Pilliyakkha trị vì Benares đi săn, thấy Sāma đang lấy nước tưởng là con nai đang uống nước, nên giương cung bắn. Sāma té xuống, nhà vua nghĩ chàng đã chết nên ân hận vô vàn. Ông được mẹ bảy kiếp của Sāma là Nữ thần Bahusodarī trú trên núi Gandhamādana (Hương Sơn) bảo đến báo tin cho cha mẹ của Sāma biết. Ông đến chòi kể lại việc xảy ra và đưa Dukūlaka với Pārikā đến chỗ Sāma nằm. Pārikā thực hiện lời nguyện Chơn Thật (Saccakiriyā); Sāma tĩnh dậy. Bấy giờ, Nữ thần Bahusodarī cũng nguyện lời Chơn Thật và hai cha mẹ của Sāma đều sáng mắt. Tiếp theo, Sāma thuyết giáo nhà vua rằng các thế nhơn theo Pháp chánh chơn chăm nuôi cha mẹ lúc gian truân đều được chư Thiên ban phước lành. Chuyện kể về một thanh niên ở Sāvatthi. Nghe pháp do Phật thuyết, chàng xuất gia. Tu sĩ trẻ này trú trong tịnh xá năm năm và trong rừng 12 năm. Một hôm, nghe nói cha mẹ già bị sạt nghiệp phải đi ăn xin, ông trở về lo phụng dưỡng ông bà bằng khất thực; có lúc ông phải nhịn ăn để nuôi hai ông bà. Chuyện đến tai Phật, Ngài vì ông thuyết Mātuposaka Sutta (q.v.). Nhận diện tiền thân: Kukūlaka chỉ Tôn giả Kassapa, Pārikā chỉ Trưởng lão ni Bhaddhā Kāpilanī, Paliyakkha chỉ Tôn giả Ānanda, Sakka chỉ Tôn giả Anuruddha, và Bahusodarī chỉ Trưởng lão ni Uppalavaṇṇā(1). Sālikedāra Sutta (q.v.) được thuyết về tỳkheo này. (1) J. vi. 68-95; chuyện được dẫn trong Mil. 198 f.; J. iv. 90, etc.; xem thêm Mtu. ii. 212 ff.

Sāmagalla.--Làng ở Tích Lan(1); được gọi tên Moragalla lúc Mahāvaṃsa Ṭikā được biên soạn(2); và có tên chánh thức là Mātuvelaṅga-Sāmagalla. Làng nằm trong xứ Malaya. Sau khi thua quân Damiḷa, Vua Vaṭṭagāmaṇi Abhaya có đến dây ẩn áo 14 năm, trong nhà của Điền chủ Tanasīva. (1) (2) Mhv. xxxviii. 52 f. MṬ. 616.

Sāmagāma.--Làng của họ Thích, nơi Phật thuyết Sāgāma Sutta(1). Trong làng có một hồ sen(2). Gia đình Thích ca tên Vedhaññā (q.v.) có thể sanh sống tại đây, vì họ có vườn xoài là nơi an trú của Phật lúc Ngài nghe bạch tin Nigaṇṭha Nātaputta mạng chung ở Pāvā(3). Buddhaghosa nói rằng(4) làng được gọi tên Sāmagāma (Sāmakānaṃ ussanattā). (1) (2) (3) M. ii. 243. A. iii. 309. D. iii. 117. (4) MA. ii. 829.

1. Sāmagāma Sutta.--Trung Bộ Kinh Làng Sāma, Số 104. Lúc Phật trú trong làng Sāma (Xádi), Sadi Cunda đưa tin Giáo trưởng Nigaṇṭha Nātaputta vừa mạng chung ở Pāvā đến Tôn giả Ānanda; Tôn giả bạch Phật. Tin còn nói đến sự chia làm hai phái của các Nigaṇṭha. Phật bèn hỏi Tôn giả có thể nào có ý kiến sai khác giữa hai tỳkheo về giáo pháp của Ngài không? Tôn giả bạch rằng không, nhưng ý kiến sai khác có thể có sau khi Ngài nhập diệt. Phật dạy tranh luận về Luật không đáng kể, chỉ có tranh chấp về Pháp mới đáng lo ngại. Tiếp theo Ngài giảng về sáu nguyên nhơn đưa đến tranh chấp (hiềm hận não hại, khinh miệt lấn lướt, ganh ghét xan tham, gian manh xảo trá, ác dục tà kiến, và cố chấp khó xả), về bốn tranh chấp (do tranh luận, chỉ trích, phạm giới, và

trách nhiệm), về bảy nguyên tác để tránh diệt tranh chấp (hiện tiền tỳni tức là tất cả tỳkheo phải có mặt để phán quyết một việc tranh cãi theo chỉ đạo của Pháp, đa nhơn mích tội tức là quyết định đa số, ức niệm tỳni tức là để cho đương sự nhớ lại có phạm tội baladi hoặc gần baladi hay không, bất si tỳni tức là đương sự bị điên đã làm quấy tỉnh lại không nhớ, tự ngôn trị tức là quyết định tuỳ theo thú nhận, mích tội tướng tức là quyết định tuỳ theo giới tội này phạm, và như thảo phú địa tức là trải cỏ che lấp hay xí xoá cho nhau trừ trọng tội; và về lục hoà (an trú từ thân nghiệp đối với nhau, từ khẩu nghiệp, từ ý nghiệp, san sẻ lợi dưỡng, cùng thành tựu giới luật, thành tựu tri kiến thánh thiện đưa đến xuất ly)(1). Buddhaghosa thêm rằng(2) Sotāpattiphala trong kinh này được gọi là sammādiṭṭhi trong Kosambīya Sutta. (1) (2) M. ii. 243-51; xem Tytbk.; cf. Pāsādika Sutta. MA. ii. 840.

2. Samagāma Sutta.--Lúc Phật trú gần hồ sen trong làng Sāma, sau khi đêm đã gần mãn, có vị Thiên đến bạch Ngài rằng có ba pháp đưa đến tỳkheo thối đoạ: ưa thích công việc, ưa thích nói chuyện, ưa thích ngủ nghỉ. Hôm sau, Ngài gọi chư tỳkheo và dạy rằng ngoài ba pháp trên có thêm ba pháp nữa đưa đến tỳkheo thối đọa: ưa hội chúng, ác ngôn, ác bạn hữu(1). (1) A. iii. 309 f.

Sāmañña Sutta.--Ít hơn là các chúng sanh kính trọng các hàng
Bàlamôn; và nhiều hơn là các chúng sanh không kính trọng các hàng
Bàlamôn(1).
(1)
S. v. 468.
Sāmaññakāni Thera.--Trưởng lão là con của một Du sĩ, xuất gia sau khi chứng kiến Thần thông Song hành do Phật thi triển, và đắc quả Alahán nhờ thiền. Trưởng lão có một bạn, Du sĩ Kātiyāna, mà ông quen biết lúc còn làm cư sĩ. Không còn được ngưỡng mộ nữa sau khi Phật ra đời, Du sĩ Kātiyāna đến hỏi Trưởng lão làm thế nào để ông được hạnh phúc đời này lẫn đời sau. Trưởng lão đáp rằng phải tu tập Thánh đạo tám ngành(1). Du sĩ Kātiyāna gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán(2). Trưởng lão Sāmaññakāni và Trưởng lão Mañcadāyaka (Pecchadāyaka) nói trong Apadāna là một(3). Vào 91 kiếp trước ông cúng dường lên Phật Vipassī một chiếc giường. Có thể Trưởng lão cũng là Trưởng lão Sāmaṇḍakāni (q.v.). (1) (2) Thag. vs. 35; ThagA. i. 98 f. Ibid., 450. (3) Ap. i. 455.

Sāmaññaphala Sutta.--Trường Bộ Kinh Samôn Quả, Số 2.-- Vua Ajātasattu đi cùng Lương y Jīvaka đến vườn xoài Ambavana của ông viếng Phật. Nhà vua bạch hỏi Phật quả thiết thực của hạnh Samôn. Phật dùng ẩn dụ của một nô bộc của nhà vua xuất gia để hỏi nhà vua có bắt người ấy làm nô bộc trở lại cho vua không? Vua đáp chẳng những không mà còn kính lễ người ấy. Đó là quả thiết thực hiện tại của hạnh Samôn. Tiếp theo, Ngài cho nhiều ví dụ khác với

quả thiết thực càng lúc càng vi diệu, thù thắng hơn quả trước, và Alahán là vị đắc quả Samôn hạnh tối thắng. Alahán là vị Tỳkheo hướng tâm đến lậu tận trí, biết như thật "đây là khổ", "đây là nguyên nhân của khổ", "đây là khổ diệt", "đây là con đường đưa

đến khổ diệt", "đây là những lậu hoặc", "đây là nguyên nhân của lậu hoặc", "đây là sự diệt trừ các lậu hoặc", "đây là con đường đưa đến sự diệt trừ các lậu hoặc", vị ấy thoát khỏi dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu. Đối với tự thân đã giải thoát như vậy, vị ấy khởi lên sự hiểu biết “Ta đã giải thoát”; vị ấy biết “Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm; sau đời hiện tại, không có đời sống nào khác nữa.” Vua Ajātasattu hoan hỷ tán thán lời dạy của Thế Tôn. Sau khi ông ra đi không bao lâu, Phật gọi chư tỳkheo và bảo rằng tâm vua rất ăn năn, hối lỗi. Nếu ông không hại mạng vua cha thì ngay trong hiện tại ông đã chứng được pháp nhãn, không trần cấu, không ô uế. Kinh còn tóm lược (bản tóm lược rất hữu ích) giáo thuyết của sáu Giáo trưởng mà Vua Ajātasattu yết kiến trước đây: Pūriṇa Kassapa, Makkhali Gosāla, Ajita Kesakambala, Pakudha Kaccayāna, Nigaṇṭha Nātaputta, và Sañjaya Belaṭṭipytta; liệt kê một số ngành nghề vào thời Đức Phật; và nói đến nhân duyên thành lập Tăng Đoàn, chế định giới luật, vân vân...(1). Chú giải thêm rằng(2) nhờ nghe được bài pháp này, vua Ajātasattu trở thành một Phật tử sùng tín và được tái sanh làm Phật Độc giác Viditavisesa trong tương lai. Được biết, sau khi phụ vương ông chết, không đêm nào ông ngủ được cho đến khi yết kiến Phật ông mới yên giấc. (1) (2) D. i. 47-86. DA. i. 261.

Sāmaṇera Sutta, Sāmaṇeriya Sutta.--Lúc bước xuống núi
Gijjhakūṭa, Tôn giả Moggallāna thấy một sadi và một sadi ni đắp y
Tăng già lê bị cháy. Hai vị là ác sadi và sadi ni vào thời Phật
Kassapa(1).
(1)
S. ii. 261.

Sāmaṇḍaka, Sāmaṇḍakāni, Sāmañcakāni.--Du sĩ (Paribbājika). Ông hỏi Tôn giả Sāriputta hai lần: hỏi về Nípbàn tại

Ukkācelā (Ukkāvelā)(1) và hỏi về lạc, khổ tại Nālakagāma(2). Ông có thể là Sāmañña kāni (q.v.). (1) (2) S. iv. 261 f. A. v. 121 f.

Sāmaṇḍaka, Sāmañcakāni Saṃyutta.--[39] Chương 5: Tương
Ưng Sāmaṇḍaka, Tập 4: Thiên Sáu Xứ, Saṃyutta Nikāya(1).
(1)
S. iv. 261 f.

Sāmadevī.--Có một số dân bị Vua Bhātika kết tội vì làm thịt bò và bị bắt làm tạp dịch trong cung. Trong số này có một người có cô con gái, Sāmadevī, mà nhà vua cho tiến cung. Nhờ nàng tất cả họ hàng của nàng được hưởng ân huệ và sống hạnh phúc(1). (1) VibhA. 440.

1. Sāmā.--Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật Kakusandha(1). (1) Bu. xxiii. 21; J. i. 42.

2. Sāmā.--Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật Koṇāgamāṇa(1). (1) Bu. xxiv. 24.

3. Sāmā.--Kỹ nữ ở Benares; xem chuyện nàng trong Kaṇavera
Jātaka(1).
(1)

J. iii. 59 ff.

4. Sāmā Therī.--Bà sanh ra trong một gia đình danh giá ở Kosambī. Lúc bạn bà là Sāmāvatī chết, bà bị dao động mạnh đến đổi không còn nhiếp phục được tâm. Một hôm, nghe Tôn giả Ānanda thuyết pháp, bà chứng được pháp nhãn và bảy ngày sau đắc quả Alahán(1). (1) Thig vss. 37-8; ThigA. 44.

5. Sāmā Therī.--Bà sanh ra trong một gia đình danh giá ở Kosambī. Lúc bạn bà là Sāmāvatī chết, bà đau khổ và xin xuất gia. Trong 25 năm tu tập bà không nhiếp phục được tâm. Lúc về già, bà nghe được bài pháp và đắc quả Alahán.

Vào 91 kiếp trước bà là một thích đề huờn nhơn sống trên bờ sông Candabhāgā. Một hôm, trong lúc vui đùa với bạn, bà thấy Phật Vipassī, đến đảnh lễ và cúng dường Ngài bông saḷala(1). Bà là Trưởng lão ni Saḷalapupphikā nói trong Apadāna(2). (1) (2) Thig. vss. 39-41; ThigA. 45 f. Ap. ii. 524.

6. Sāmā.--Tên thật của Sāmāvatī (q.v.).

Sāmāvatī.--Một trong ba chánh hậu của Vua Udena. Nàng là ái nữ Sāmā của Bá hộ Bhaddavatiya ở Bhaddavatī; Bá hộ là bạn của Bá hộ Ghosaka ở Kosambī. Lúc dịch khí lan tràn ở Bhaddavatī, nàng cùng cha mẹ chạy qua Kosambī và sống nhờ vào bố thí của Ghosaka. Vào ngày thứ ba khi đến đây, nàng chỉ xin một phần ăn thay vì hai hay ba như hai hôm trước. Mitta, người bố thí thực phẩm, lấy làm lạ, nhưng nàng cho biết cha nàng chết sau bửa ăn đầu tiên, kế mẹ nàng chết sau bửa ăn thứ nhì, nay chỉ còn có một mình nàng. Xót thương, Mitta đem nàng về nuôi. Một hôm, nàng giúp tổ chức giữ trật tự trong thí đường nên không còn cảnh la lối chen lấn nữa. Cảm khích, Bá hộ Ghosaka nhận nàng làm con nuôi và gọi nàng là Sāmāvatī (vì nàng đã biết dùng rào, vati, phân chi lối ra vô thí đường để giữ trật tự). Trong ngày lễ hội nọ, Vua Udena thấy nàng trên đường đi tắm, đem lòng say mê và ra lệnh cho nàng tiến cung. Nhưng Ghosaka không thuận nên bị tịch thu gia sản. Để cứu cha, nàng xin được tấn cung và Vua Udena phong nàng làm chánh cung. Một thời gian sau, Udena tấn phong thêm một chánh cung nữa, Māgandiyā (q.v.). Lúc Phật đến Kosambī thuyết pháp theo lời thỉnh cầu của ba Bá hộ Ghosaka, Kukkuṭa và Pāvāriya, Nữ tỳ Khujjutarā của Sāmāvatī nghe pháp và đắc quả Dự lưu. Khujjutarā trình Sāmāvatī sự việc xảy ra với nàng và nói lại bài pháp cho Sāmāvatī nghe. Được tin Phật sẽ đi ngang qua cung, Sāmāvatī cho khoét tường để có thể nhìn thấy và đảnh lễ Ngài. Biết được việc này và vì không có thiện cảm với Phật, Chánh hậu Māgandiyā tâu vua với mục đích hại Sāmāvatī(1). Nhưng nhà vua chẳng những không tin mà còn cho Sāmāvatī một điều ước; bà ước được thỉnh Phật vô cung thọ trai và

thuyết pháp hằng ngày. Phật gởi Tôn giả Ānanda đi thế Ngài. Một hôm, Tôn giả được các nữ nhơn trong cung cúng dường 500 bộ y. Tin này đến tai vua, ông nổi giận; nhưng sau khi nghe Tôn giả Ānanda thuyết rằng không có gì cúng dường lên tỳkheo là của mất, nhà vua cúng dường thêm 500 bộ nữa. Thất bại lần đầu, Chánh hậu Māgandiyā bày lần hai. Sāmāvatī và nhiều tuỳ tùng bị chết cháy trong cung. Được nhà vua hỏi, Phật nói rằng chư vị này có người đã đắc sơ, nhị, hay tam thiền. Ngài cũng kể thêm

rằng Sāmāvatī từng được tấn cung Benares trong tiền kiếp. Một hôm, đi tắm với vua, bà cảm thấy lạnh nên đốt mớ cỏ khô để sưởi. Cỏ cháy lan và đốt một vị Phật Độc giác đang nhập định. Để phi tang, bà và các cung nữ tuỳ tùng chất cỏ đổ dầu đốt thêm cho tiêu xác vị Phật. Do đó, trong kiếp này họ phải bị chết cháy là vậy đó(2). Hai bạn của Sāmāvatī (Sāma 4 và Sāma 5) đau khổ vì cái chết của bà nên xuất gia. Sāmāvatī được xem là một Nữ Đại cư sĩ của Phật, và được Ngài tuyên bố là tối thắng về trú từ tâm (aggaṃ mettāvihārinaṃ)(3). Thần thông tránh tên do Vua Udena bắn tới bà thường được đề cập đến(4). (1) (2) Xem chi tiết trong s.v. Māgandīyā. Chuyện của Sāmāvatī được kể trong chuyện về Udena. Xem DhA. i. 187-91, 205-225; chuyện còn được kể với đôi chút khác biệt trong AA. i. 232-4, 236 ff., được tóm lược trong UdA. 382 f. (không có chuyện Sāmāvatī bị chết cháy) và Ud. vii. 10 (chuyện Sāmāvatī bị chết cháy được mô tả tỉ mỉ ở đây). Cf. Dvy. 575 f. Theo Visuddhimagga (p. 380 f.), Māgandiyā muốn hại Sāmāvatī vì bà muốn làm chánh hậu (3) (4) một mình. A. i. 26; cf. iv. 348. E.g., BuA. 24; ItA. 23; PSA. 498; AA. ii. 791.

Sāmidatta Thera.--Ông sanh ra trong một gia đình Bàlamôn ở Sāvatthi, thường đến tịnh xá nghe Phật thuyết pháp. Một hôm, Phật vì ông thuyết kinh để đem lợi lạc cho ông; ông xúc động và xin gia nhập Tăng Đoàn. Tuy nhiên vì thiếu tri giác, ông không đạt được kết quả trong một thời gian. Về sau, ông hoan hỷ với một kinh do Phật thuyết, tinh cần tu tập và đắc quả Alahán(1).

Ông là Trưởng lão Adhichattiya (Chattādhichattiya) nói trong Apadāna(2). Trong một tiền kiếp ông có giương lọng che tháp của Phật Atthadassī. (1) (2) Thag. vs. 90. ThagA. i. 189. Ap. i. 170.

Sāmindavisaya.--Tên Pāli của vương quốc Thái Lan. Vào thời trung cổ giữa Tích Lan và Thái Lan có nhiều quan hệ Phật pháp(1). Tích Lan thường nhờ Thái lan hổ trợ để chấn hưng đạo pháp của xứ đảo: Vua Kittisirirājasīha nhận được bản sao của Mahāvaṃsa(2); Vua Thái Dhammika trị vì tại Ayojjhā gởi nhiều kinh điển và một đoàn tỳkheo do hai Trưởng lão Upāli và Ariyamuni hướng dẫn đến Pupphārāma ở Sirivaḍḍhanapura (Kandy ngày nay); một đại lễ truyền giới được tổ chức trọng thể vào ngày Rằm tháng Asāḷha năm 2296 Phật lịch, nhờ sự tăng viện của chư tỳkheo Thái lan này; Vua Dhammika gởi một đoàn tỳkheo thứ hai do hai Trưởng lão Visuddhācariya và Varañāṇamuni hướng dẫn; để tạ ơn, Vua Tích Lan Kittisirirājasīha gởi sang Vua Dhammika một mô hình của Nha xá lợi tôn trí ở Sirivaḍḍhanapura và nhiều quý phẩm; Vua Dhammika đáp lại bằng một mô hình dấu chơn Phật trên núi Saccabaddha với nhiều kinh sách cổ; vân vân...(3). (1) (2) Xem chi tiết trong J.R.A.S. (Ceylon) xxxii. 190 ff. (3) Cv. xcix. 78 f. Ibid., c. 63 ff., 136 ff.

Sāmisantosyyāna.--Vườn bông do Vua Parakkamabābu I thiết kế(1). (1) Cv. lxxix.12.

Sāmugāma.--Làng do Vua Aggabodhi III cúng dường cho thiền đường Mahallarāja(1). (1) Cv. xliv. 120.

Sārakappa.--Tên gọi của kiếpba trong ấy có một vị Phật Chánh
Đẳng Giác ra đời(1).

(1)

BuA. 158.

1. Sārajja Sutta.--Có năm pháp này làm cho bậc Hữu học không có sợ hãi: có lòng tin, có giới, có nghe nhiều, có tinh cần tinh tấn, có trí tuệ(1). (1) A. iii. 127.

2. Sārajja Sutta.--Như Sārajja Sutta [1] (1). (1) A. iii. 183.

3. Sārajja Sutta.--Thành tựu năm pháp này vị tỳkheo không có sợ hãi: từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy củ không cho, ... đắm say chất say(1). (1) A. iii. 203.

Sāratthadīpanī.--Sớ giải về Samantapāsādilā của Buddhaghosa do Trưởng lão Sāriputta (Tích Lan) biên soạn với nhiều ví dụ về chư tỳkheo Tích Lan. Sớ giải có đề cập đến 18 tông phái thành lập sau Kết tập III.(1). (1) Gv. 61, 65; SadS. 62; P.L.C. 192 f.; Bode, op. cit., p. 39.

SāratthappaNāganī.--Chú giải về Saṃyutta Nikāya do
Buddhaghosa viết theo yêu cầu của Tỳkheo Jotipāla(1).

(1)

Gv. 59; SadA. 58.

Sāratthamañjūsā.--Ṭikā về Aṅguttara Nikāya nói là của Tỳkheo Sāriputta (Tích Lan) biên soạn(1). Tất cả các Mūlaṭikā về Sutta Piṭaka hình như đều mang tên này(2). (1) (2) Gv. 61; SadS. 61; P.L.C. 192. SadS. 59.

Sāratthavinaganī.--Ṭikā về văn phạm Pāli của Kaccāyana do
Ariyālaṅkāra ở Ava biên soạn(1).

(1)

Bode, op. cit., p. 37, n. 2; 55.

Sāratthavilāsinī hay Susaddasiddhi.--Ṭikā về Moggallānapañjikā do Saṅgharakkhita (Tích Lan) biên soạn(1). (1) P.L.C. 200.

1. Sāratthasaṅgaha.--Tài liệu nói về đạo giáo nói là của
Buddhappiya(1).

(1)

Gv. 60,71; P.L.C. 222.

2. Sāratthasaṅgaha.--Tài liệu nói về đạo giáo gồm 60 Chương do
Trưởng lão Siddhattha biên soạn vào thế kỷ 13 A.C.(1).

(1)

P.L.C. 229 f.

3. Sāratthasaṅgaha.--Tài liệu nói về đạo giáo
(Sārārthasaṅgraha) do Saranaṅkara Saṅgharāja biên soạn(1).

(1)

Cv. xcvii. 57.

Sāratthasamuccaya.--Tên của Catubhāṇavāraṭṭhakathā do một học trò của Tôn giả Ānanda biên soạn theo yêu cầu của Trưởng lão Vanaratana (Tích Lan)(1). (1) Được xuất

bản trong Hewavitarne Bequest Series (Colombo), vol. xxvii.

Sāratthasālinī.--Một Nava-ṭikā về Saccasaṅkhepa của
Dhammapāla do Sumaṅgala, học trò của Sāriputta (Tích Lan) biên soạn(1).
(1)
P.L.C. 200.

1. Sāradassī Thera.--Trưởng lão sanh sống trong Nayyinyua ở Ava vào thế kỷ 17. Ông là tác giả của Gūḷhatthadīpanī về Abhidhamma và của Visuddhimaggagaṇṭipada. Ông dịch Nettippakaraṇa ra tiếng Miến Điện. Ông bị trách là đã dùng đồ xa xỉ, như khăn đóng và quạt, nhưng về sau từ bỏ tất cả vô tu trong rừng(1). (1) Sās., p. 116; Bode, op. cit., p. 56.

2. Sāradassī.--Tỳkheo ở Pagan vào thế kỷ 18. Ông biên soạn
Dhātukathāyojanā(1).
(1)
Bode, op. cit., p. 67.

1. Sārandada Sutta.--Năm trăm người Licchavī họp tại đền Sārandada bàn về năm báu vật trên đời là voi, ngựa, ngọc, nữ nhơn, và gia chủ. Không thể quyết định được vấn đề, họ cho người đón đường mời Phật; bấy giờ, Ngài trú tại Mahāvana ở Vesāli và trên đường vô thành. Phật đến và thuyết rằng trên đời có năm châu báu sau khó tìm được ở đời: Như Lai, Pháp, Người có thể giảng Pháp, người thực hành Pháp, và người biết ơn(1). Kinh thường được dẫn trong kinh văn và các châu báu liệt kê được trân quý như satta aparihāniyadhammā. Kinh òn được gọi là Vajji Sutta(2). (1) A. iii. 167 f. (2) Xem e.g., DA. ii. 524.

Sārandada-cetiya.--Đền có trước thời Phật giáo ở Vesāli thờ Dạxoa Sārandada. Về sau, có một tịnh xá xây tại chỗ đền thờ này (1). (1) D. ii. 75, 102; Ud. vi. 1; DA. ii. 521; UdA. 323; AA. ii, 701.

Sāramaṇḍakappa.--Tên gọi của kiếpba có bốn vị Phật Chánh
Đẳng Giác ra đời(1).
(1)
BuA. 159.

Sārambha.--Bồ Tát sanh làm con bò trong Sārambha Jātaka.

Sārambha Jātaka (Số 88).--Chuyện Con Bò Sārambha.
Chuyện giống chuyện Nandivisāla Jātaka (Số 28) (q.v.) với chút khác biệt rằng Bồ Tát sanh làm con bò Sārambha và thuộc một
Bàlamôn ở Takkasilā(1).
(1)
J. i. 374 f.

Sārāṇiya Vagga.--Phẩm 2: Phẩm Cần Phải Nhớ, Chương Sáu
Pháp, Aṅguttara Nikāya(1).
(1)

A. iii. 288-308.

1. Sārāṇīya Sutta.--Nhà vua cần phải nhớ chỗ được sanh ra, chỗ làm lể quán đảnh, chỗ thắng trận. Vị tỳkheo cần phải nhớ chỗ xuất gia, chỗ như thật biết rõ bốn Thánh đế, chỗ chứng đạt tuệ giải thoát(1). (1) A. i. 106 f.

2. Sārāṇīya Suttā.--Hai kinh thuyết về việc vị tỳkheo cần phải ghi nhớ sáu pháp sau đối với các đồng phạm hạnh cả trước mặt lẫn sau lưng để tạo thành tương ái, tương kính, đưa đến hoà đồng: an trú thân làm từ, an trú lời nói từ, an trú ý nghĩ từ, san sẽ vật nhận được, sống thành tựu giới luật, sống thành tựu tri kiến đối với tri kiến thuộc bậc Thánh(1). (1) A. iii. 288 f.

1. Sāriputta Thera.--Xá Lợi Phất. Thanh văn tối thắng (Aggasāvaka) của Phật Gotama. Ông còn được gọi là Upatissa, tên tộc của ông, nhưng tên tộc này rất ít khi được đề cập đến trong kinh văn(1). Luận sư nói rằng Upatissa là tên của làng mà cha ông làm thôn trưởng; tuy nhiên có thuyết nói làng ông là Nālaka. Cha ông là Vaṅganta(2) và mẹ ông là Rūpasārī; vì tên của mẹ mà ông có tên Sāriputta(3). Ông là anh cả của ba em trai Cunda, Upasena và Revata (sau là Khadiravaniya) và ba em gái Cālā, Upacālā và Sisūpacālā; tất cả đều xuất gia(4). Chuyện Sāriputta gia nhập Tăng Đoàn và chyện tiền kiếp của ông được kể trong Mahā Moggallāna (q.v.). Ông đủ duyên đắc quả Dự lưu ngay sau khi nghe hai vần kệ của Tôn giả Assaji. Bấy giờ, Kolita (Moggallāna) muốn đi với ông đến Veḷuvana yết kiến Phật, nhưng ông đề nghị mời Thầy của hai ông là Sañjaya cùng đi vì ông rất quý Thầy mình. Nhưng Thầy hai ông từ chối. Moggallāna đắc quả Alahán sau bảy ngày thọ giới tỳkheo, còn Sāriputta đắc quả nữa tháng sau. Ông đắc quả Alahán sau khi nghe Phật thuyết Vedānapariggaha Sutta trong lúc trú với Ngài tại Sūkarakhatalena trong Rājagaha(5). Sāriputta được Phật tuyên bố là tối thắng về trí tuệ (etadaggaṃ mahāpaññānaṃ)(6); trí ông chỉ thua có trí Phật(7). Phật chỉ cần đặt đề tài, ông rộng thuyết, và Phật luôn luôn tán đồng(8). Có lần(9) Phật nói với Sāriputta rằng: “Này Sāriputta, ông là bậc Đại trí, là bậc Quảng trí, là bậc Tốc trí, là bậc Tiệp trí, là bậc Nhuệ trí, là bậc Thể nhập trí. Này Sāriputta, ví như trưởng tử, con vua Chuyển luân vương, chơn chánh vận chuyển bánh xe đã được vua cha vận chuyển. Cũng vậy, này Sāriputta, Ông chơn chánh chuyển vận pháp luân vô

thượng đã được Ta chuyển vận.” [Theo xem Tưbk. do HT. Thích Minh Châu dịch Việt, 1993]. Do đó, Sāriputta được gọi là Dhammasenāpati (cũng như Ānanda được gọi là Dhammabhaṇḍāgārika). Phật ca tụng Sāriputta đã thành tựu viên mãn Giới uẩn, Định uẩn, Tuệ uẩn và Giải thoát uẩn của bậc thánh(10); là một sanh mẫu hướng dẫn đến quả Dự lưu (còn Moggallāna là dưỡng mẫu dướng dẫn đến tối thượng nghĩa)(11); ông an trú với sự an trú của bậc Đại nhơn, tức là sự an trú không tánh và dạy ông cần phải suy tư(12). Ông được Phật dạy thế nào là thuần thục pháp hũu vi(13), được dạy tu tập, làm cho sung mãn năm căn để thể nhập vào bất tử, lấy bất tử làm cứu cánh(14) ; được dạy về Dự lưu phần(15); vân vân... . Tôn giả Sāriputta thường đàm luận với chư đồng phạm hạnh về nhiều vấn đề. Tôn giả Mahā Koṭṭhita hỏi ông về nghiệp (kamma, S. ii. 112 f.); về như lý tác ý (yonisomanasikāra, S. iii. 176 f.); về vô minh và minh (avijjā và vijjā, ibid., 172 f.); về kiết sử của sắc,... pháp (S. iv. 162 f.); về một số vấn đề Phật không

thuyết, như Như Lai có tồn tại sau khi chết hay không? Vân vân... (ibid., 384 f.); về sự còn hay không còn cái gì khác, sau khi đoạn diệt, ly tham sáu xúc xứ (A. ii. 161); về cứu cánh của sự sống phạm hạnh dưới Thế Tôn (A. iv. 382); về liệt tuệ và trí tuệ, về thức, tưởng, thọ, về ý thức biệt lập năm giác quan, về các duyên cho chánh tri kiến, vân vân..., được ghi lại tỉ mỉ trong Trung Bộ Kinh Đại Kinh Phương Quảng, Số 43 (Mahāvedalla Sutta, M. i. 292). Ông thảo luận với Tôn giả Mahā Kassapa về nhiệt tâm và ghê sợ tội lỗi (ātāpī và ottāpī, S. ii. 195 f.); với Tôn giả Anuruddha về học giả (sekha, S. v. 174 f., 298 f.), về ba pháp mà Anuruddha đoạn trừ nên đắc quả Alahán(16). Ông nói với Tôn giả Moggallāna về cấu uế (đề tài của Anaṅgana Sutta, M. i. 25 ff.), về 17 pháp mà tỳkheo ở rừng còn phải tu tập, huống hồ tỳkheo sống gần làng mạc (xem đoạn kết của Gulissāni Sutta, M. i. 472 f.). Ông hỏi Tôn giả Upavāna rằng bảy giác chi có đưa đến lạc trú không? (S. v. 76). Ông và Tôn giả Ānanda có nhiều đàm thoại: về bậc Dự lưu (S. v. 346, 362); về nhơn duyên khiến một số chúng sanh được giải thoát còn số khác thì không (A. ii. 167); về sự chứng đạt viên mãn định (A. v. 8, 320); về sự mau chóng hiểu biết đối với thiện pháp (A. iii. 201 f.); về sự không đi đến rối loạn của tỳkheo đã biết pháp cũ đang nghe pháp mới (A. iii. 361). Ông từng đàm luận với

Puṇṇa Mantāniputta mà Phật tán thán và ông rất mong muốn gặp (M. i. 145 ff.); với Samiddhi (A. iv. 385); với Yamaka (S. iii. 109 f.); với Candikāputta (A. iv. 403); và với Laḷudāyi (A. iv. 414). Hàng cư sĩ cũng có nhiều vị yết kiến Tôn giả Sāriputta, xin lược kê: Atula (DhA. iii. 327), Nakulapitā (S. iii. 2 f.), Dhanañjāni (M. ii. 186); Sīvalī (ngay trong ngày bé chào đời, J. i. 408), các Du sĩ Jambukhādaka (S. iv.251 f.), Sāmaṇḍaka (S. iv. 261 f.; A. v. 120), và Pasūra (SnA. ii. 538), các nữ Du sĩ Saccā, Lolā, Avavādakā và Paṭācārā (J. iii. 1), và Kuṇḍalakesī (DhA. ii. 223 f.). Ông có đến viếng một số Du sĩ (A. iv. 378) và được nữ Du sĩ (Paribbājakā) Sūcimukhī tham kiến về cách ăn (S. iii. 238 f.). Tôn giả Sāriputta rất quan tâm đến Tăng Đoàn và sự hoà hợp Tăng. Ông được cử đi cùng Moggallāna đến thuyết phục các tỳkheo theo Devadatta trở lại Tăng Đoàn(17). Ông không ngần ngại quở trách tỳkheo, như trong trường hợp của Assaji-Punābbasukā, các Chabbaggiyā và Kokālika(18). Ông khuyên giải nhưng không thành công Channa muốn quyên sanh(19). Ông đón mọi tỳkheo đến tham kiến khi gặp khó khăn(20). Ông rất đau buồn bởi sự ly khai của chư Tỳkheo Kosambī và yết kiến Phật nhiều lần để tìm cách giải quyết(21). Ông nghiêm trì các giới luật do Phật chế định; ông từ chối truyền giới cho một thanh niên của một gia đình từng hết lòng hộ trì ông cho đến khi Phật bỏ luật mỗi tỳkheo chỉ được truyền giới cho một sadi(22); ông không dùng tỏi cho đến khi Phật cho phép, dầu biết rằng tỏi cần để trị chứng bịnh đau bụng ông đang gặp phải(23); có lần ông ở lại để quét dọn các liêu cốc của chư tỳkheo đi khất thực hầu tránh sự chê cười của ngoại đạo đến viếng(24); lần khác cho đến khi được Phật tuyên bố không có tội, ông mới hết đau khổ vì bị cáo buộc bị tham dục chi phối(25). Ông rất hoan hỷ cái hoan hỷ của chư tỳkheo: ông từng hết lời tán thán Moggallāna đạt được thần thông(26) và Anuruddha đạt được các căn thanh tịnh nhờ khéo an trú trên bốn niệm xứ(27); ông thuyết về năm thủ uẩn giúp Samitigutta (q.v.) đang đau khổ vì bệnh cùi đắc quả Alahán; như Đức Phật, ông thường đến viếng tỳkheo bị bệnh(28); ông khen cả Devadatta đắc thần thông(29). Tôn giả Sāriputta rất thường hay thuyết giảng cho chư

tỳkheo(30). Nhiều bài pháp của ông được xem như để bổ túc hay rộng thuyết một số bài pháp của Phật đã nói. Ngoài ra, ông cũng có nhiều

đề tài của riêng ông; hai kinh nổi tiếng của ông là Dasuttara Sutta (q.v.) và Saṅgiti Sutta (q.v.). Tôn giả Sāriputta rất thân thiện với mọi Đại Đệ tử của Phật, đặc biệt là với Moggallāna và nhứt là với Ānanda, Thị giả của Phật, trách nhiệm mà ông muốn được đảm nhận(32). Riêng Ānanda, ông rất quý mến Sāriputta; có lần ông được Phật hỏi ông có hoan hỷ với Sāriputta không, ông bạch ngay rằng "ai là người không ngu si, không ác tâm, không si ám, không loạn tâm lại có thể không hoan hỷ đối với Tôn giả Sāriputta?" Đoạn ông tán thán Sāriputta là bậc đại tuệ, quảng tuệ, hỷ tuệ, tiệp tuệ, lợi tuệ, quyết trạch tuệ, ít dục, biết đủ, viễn ly, bất cộng trú, tinh cần, tinh tấn, biện tài, nghe lời trung ngôn là Tôn giả Sāriputta, cáo tội trung thực là Tôn giả Sāriputta, chỉ trích ác pháp(33). [Theo xem Tưbk. do HT. Thích Minh Châu dịch Việt, 1993]. Tôn giả Sāriputta rất yêu quý Rāhula, người mà ông được Phật giao cho trọng trách giáo hoá; có lần ông thôi thúc Rāhula tu tập niệm hơi thở ra hơi thở vô(34). Ông cũng rất quý Rāhulamātā; ông lo tìm cho được nước xoài để chửa bệnh đầy hơi của bà(35), và cơm trộn với bơ lỏng của Vua Pasenadi để chửa bệnh đau bụng của bà(36). Đối với cư sĩ, Tôn giả Sāriputta đặc biệt quý trọng Trưởng giả Anāthapiṇḍika; ông đi cùng Ānanda đến viếng Trưởng giả lúc lâm bệnh, bấy giờ vì Trưởng giả ông thuyết Anāthapiṇḍikovāda Sutta (q.v.) mà Trưởng giả hết lời ca ngợi; Trưởng giả mệnh chung và sanh lên cõi Tāvatiṃsa(37). Ông cũng rất quý mến Gia chủ Citta-gahapati và có lần đích thân đến Macchikāsaṇḍa viếng Gia chủ(38). Nhiều kinh sách đề cập đến nhiều đức tánh cao quý của Tôn giả Sāriputta, như lòng thương yêu và ân tình vô biên đối với Phật (Xem Sampasādanīya Sutta, q.v.); tâm từ đối với người nghèo hèn (như Tambadāṭhila, vợ chồng Puṇṇa, người đàn bà nghèo trong Kuṇḍakakucchisindhava Jātaka, và Losaka-Tissa (q.v.); kính trọng Thầy (như Sañjaya mà ông muốn chuyển hoá nhưng không thành công) hay Assaji (ông luôn luôn nằm với đầu hướng về phía Thầy Assiji)(39); không quên ơn những ai đã hổ trợ ông(40) (như hai Sadi Sukha và Paṇḍita, Tỳkheo Rādhā); sự nhẫn nhục cao độ (như trong chuyện ông bị một Bàlamôn thử bằng cách đánh ông lúc ông vô thành khất thực)(41), nhưng ông không dễ duôi và không ngần ngại

"rống tiếng rống sư tử"(42); sự khiêm nhường (như nghe một sadi nhắc nhở đắp y lên thân(43), hay không giận hờn khi bị một dạxoa nện lên đầu lúc nhập định vì cái đầu trọc láng bóng của ông(44). Tôn giả Sāriputta bị bệnh ít ra là hai lần như được nói trong kinh văn: lần đầu ông bị sốt và được Moggallāna trị bằng củ sen lấy trong hồ Mandākinī(45); lần thứ hai ông đau bụng và cũng được Moggallāna trị bằng tỏi(46), vì chấp trì giới luật ông không dám dùng tỏi cho đến khi Phật cho phép. Tôn giả Sāriputta rất thích piṭṭhakhajjaka (một loại bánh), nhưng nhứt quyết không ăn vì thấy mình hình như bị tham dục chi phối(47). Tôn giả Sāriputta nhập diệt trước Phật vài tháng, tại sanh quán của ông là Nālagāmaka(49); Phật có bài tán dương Tôn giả(50). Lúc bị trọng bệnh, đau đớn, ông được Thị giả là Sadi Cunda chăm sóc. Xá lợi, bình bát và ngoại y của Tôn giả được Cunda đưa về Ānanda đang trú tại Sāvatthi. Được tin, Ānanda bàng hoàng, "thân cảm thấy yếu ớt như lau sậy" và " các phương hướng không hiện ra rõ

ràng"(51). Rồi Ānanda và Cunda đi đến Phật; Ngài thuyết vô thường. Các Chú giải mô tả sự nhập diệt của Tôn giả Sāriputta như sau: Lúc biết mình sắp nhập diệt, ông đến Sāvatthi yết kiến Phật; bấy giờ Phật vừa ra hạ ở Beḷuvagāma về. Ông xin phép Phật sau khi thi triển một số thần thông và rống "tiếng rống sư tử" của ông. Ông đi cùng Thị giả Cunda và 500 tỳkheo về quê thăm mẹ. Sau bảy ngày đường, ông về đến làng Nāla và được cháu là Uparevata đón ngoài cổng. Được tin ông về, mẹ ông (không tin Phật pháp dầu có bảy con là Alahán) tưởng ông hoàn tục nên chuẩn bị đón tiếp linh đình. Ông về trú lại trong căn phòng ông chào đời (jātovaraka) và tại đây ông bị kiết lỵ. Mẹ ông không hay biết và, hơn thế nữa, bà không buồn gặp ông vì thấy ông không hoàn tục. Ngoài Thị giả Cunda, ông được bốn Thiên vương, Thiên chủ Sakka, và Đại Phạm thiên chăm sóc. Thấy chư vị, mẹ ông đến hỏi ông và biết rằng ông còn "lớn" hơn chư vị nữa, bà hân hoan. Ông liền thuyết kinh và bà đắc quả Dự lưu. Nghĩ rằng ông đã trả ơn mẹ, ông cho gọi chư tỳkheo tuỳ tùng để hỏi ông có làm gì phiền chư vị không trong suốt 44 năm tu hành của ông không. Được bạch rằng không, ông kéo vạt y chùi miệng, nằm xuống, nhập xuất nhập định nhiều lần, rồi nhập

diệt lúc vừa rạng đông. Mẹ ông lo mọi việc hoả táng ông với sự trợ giúp của Thiên tử Vissakamma và sự tham dự của Thiên nữ Revatī (q.v.). Lúc hoả táng xong, Anuruddha dập lửa bằng nước hương và Cunda thu xá lợi(53). Tôn giả Sāriputta nhập diệt ngày Rằm tháng Kattika (Chín-Mười) trước Đức Phật (Rằm tháng Visāka) và Tôn giả Moggallāna nhập diệt nữa tháng sau ông vào ngày trăng non(54). Tôn giả Sāriputta có rất nhiều học trò. Ngoài chư vị đã kể trên, có thể kể thêm: Kosiya, Kaṇḍhadinna, Cullasāri, Vanavāsika- Tissa, Saṅkicca (q.v.), và Sarabhū (người thỉnh xá lợi xương đòn của Phật qua Tích Lan và tôn trí trong tịnh xá Mahiyaṅgana)(55). Ông có người em là Tôn giả Upavāna bị rắn cắn chết tại Hang Đầu Rắn (Sappasoṇḍikapabbāra) trước mắt của ông(56). Tôn giả Sāriputta tinh chuyên về Abhidhamma. Ông học Abhidhamma ngay với Phật trong thời gian Ngài thuyết Tạng này cho Thân mẫu trên cõi Tāvatiṃsa. Truyền thuyết nói rằng(57) mỗi ngày thuyết Abhidhamma trên cõi Tāvatiṃsa, Phật về tắm và nghỉ trưa trên bờ hồ Anotatta; bấy giờ ông đến học với Phật. Học được bài nào, ông thuyết lại cho 500 học trò của ông nghe; do đó cách phân chia thành bộ, chương, vân vân..., và ngôn từ của Abhidhamma hiện hữu là do bài pháp của Tôn giả Sāriputta trực tiếp giảng (chớ không phải Phật). Tôn giả Sāriputta được đề cập trong nhiều Jātaka với nhiều tiền thân khác nhau: Candā-kumāra trong Devadhamma; Lakkhaṇa trong Lakkhaṇa, hiệp sĩ trong Bhojājānīya; khỉ trong Tittira; rắn trong Visavanta và Saccaṇkira; thần cây trong Sīlavanāga, thanh niên Bàlamôn trong Mahāsupina; đại đệ tử trong Parosahassa, Jhānasodhana và Candābha; vua trị vì Benares trong Dummedha; thiện ẩn sĩ trong Godba (Số 138) và Romaka; người đánh xe của vua trị vì Benares trong Rājovāda; voi cha trong Alīnacitta, sư phụ trong Susīma, Cūḷa-Nandiya, Sīlavīmaṃsana và Mahādhammapāla; thương buôn trong Gijjha (Số 164); thiên nga trong Catumaṭṭa; xà vương trong Jarudapāna và Sīlavimaṃsa; chim gõ kiến trong Kuruṅgamiga; ngựa thuần chũng trong Kuṇḍakakucchisindhava; sư tử trong Vyaggha, Tittira (Số 438) và Vaṇṇāroha; bá hộ trong Kurudhamma; Ẩn sĩ Jotirasa trong Abbhantara; Sumukha trong Supatta; Nandisena trong Cullakaliṅga; Sayha trong

trên cây Bồ Đề trong Pucimanda; nguyeen soái trong Khantivādī; thợ săn trong Maṃsa; vị thần trong Kakkāru; Nārada trong Kesava; Bàlamôn trong Kāraṇḍiya và Nandiyamiga; caṇḍala trong Setaketu; ngựa trong Kharapatta; Pukkusa trong Dasaṇṇaka; thần trong Sattubhasta và Mahāpaduma; chim đá trong Koṭisimbali; học trò trong Aṭṭhasadda; Sālissara trong Indriya (Số 423) và Sarabhaṅga; Āṇi-Maṇḍavya trong Kaṇhadipāyana; Canda trong Biḷārikosiya; môn đệ trưởng trong Mahāmaṅgala; Vāsudeva trong Ghata; Lakkhaṇa trong Dasaratha; Uposatha trong Saṃvara; thần trên phương Bắc trong Samuddhavāṇija; thiên nga thứ nhì trong Javanahaṃsa; tế sư trong Sarabhamiga và Bhikkhāparampara; chim ưng trong Mahāukkusa; một trong số các anh em trong Bhisa; rắn trong Pañcūposatha; xà vương trong Mahāvaṇija; vua trong Rohantamiga và Haṃsa (Số 502); Rakkhita trong Somanassa; Uggasena trong Campeyya; Assapāla trong Hatthipāla; ẩn sĩ trong Jayadissa; Sañjaya trong Sambhava; xà vương trong Paṇḍara; Aḷāra trong Saṅkhapāla; trưởng nam của Cullasutosoma, Ahipāraka trong Ummadantī; Manoja trong Sonananda; vua trong Cullahaṃsa và Mahāhaṃsa; Nārada trong Sudhābhojana, Kuṇāla và Mahājanaka; Kāḷahatthi trong Mahāsutosama; người đánh xe trong Mūgapakkha; Suriyakumāra trong Khaṇḍapāla; Sudassana trong Bhūridatta; Vijaya trong MahānāradaKassapa; Varuṇa trong Vidhurapaṇḍita; Cūḷanī trong Mahāummagga; và ẩn sĩ Accuta trong Vessantara. (1) (2) (3) M. i. 150. DhA. ii. 84. Trong kinh Sanskrit, tên ông viết: Sāriputra, Śāliputra, Śārisuta, Śāradvatīputra. (4) Apadāna (ii. 480) gọi ông là Sārisambhava. DhA. ii. 188; cf. Mtu. iii. 50; xem chi tiết trong s.v.; ông còn đưa một người chú và một người cháu đến yết kiến Phật để được giải toả tà kiến (5) (DhA. ii. 230-2); Uparevata là cháu ông (SA. iii. 175). Chuyện này được dẫn từ DhA. i. 73 ff.; AA. i. 88 ff.; ThagA. ii. 93 ff. Ap. i. 15 ff.; đàm luận được ghi trong Vin. i. 38 ff. (6) (7) A. i. 23. SA. ii. 45; trí tuệ ông được đặc biệt tán thán lúc ông trả lời các câu hỏi của Phật khi Ngài trên cõi Tāvatiṃsa trở về tại Saṅkassa; các câu hỏi này chỉ có Phật mời hiểu nổi mà thôi (DhA. iii. 228 f.; cf. SnA. ii. 570 f.). Cũng như chỉ có Phật mới biết được tâm của chúng sanh, còn Sāriputta thì không vậy (DhA. iii. 426; J. i.

182). Hơn thế nữa, chỉ có Phật mới không lầm lẫn khi cho đề tài thiền quán (SnA. i. 18) và mới có thể rõ biết tất cả các tiền kiếp của (8) chúng sanh (SnA. ii. 571). Xem e.g., M. i. (9) 13; iii. 46, 55, 249. S. i. 191; cf. Sn. vs. 556 f. nói rằng để đáp câu hỏi của Bàlamôn Sela, Phật nói “chính Sāriputta (là tướng quân) chuyển bánh xe Chánh pháp, thừa tự Như Lai vị.”; xem thêm (10) M. iii. 29. M. iii. 25 ff. Trong Mahāgosiṅga Sutta, Sāriputta nói rằng tỳkheo điều phục được tâm “làm sáng chói khu rừng Gosiṅga,” và Phật tán thán rằng ông ấy phải trả lời như vậy vì đó là bản thể của ông ấy (M. i. 215 f.). Tuy nhiên, Phật không ngần ngại quở trách ông, nếu cần, ví như Ngài đuổi nhóm 500 tỳkheo do ông và Moggallāna dẫn dầu làm ồn ào ở Catuma (M. i. 459), hay lúc ông không chăm lo đúng mức cho Rāhula (để Rāhula ngủ qua đêm (11) (12) trong nhà xí) (J. i. 161 f.). M. iii. 248. (13) (14) Ibid., 294 f. S. ii. 47 f. Ibid., v. 220 f., (15) 233 f. Ibid., 347; Phật dạy ông phải tu tập căn an tịnh và ý an tịnh (A. i. 65); về sự đoạn diệt “cái tôi” và “cái của tôi” (A. i. 133); sự thành công và thất bại trong (ẩn dụ) kinh doanh (A. ii. 81 f.);

bốn cách để được ngã tánh (A. ii. 159); sự đạt đến và an trú hỷ do viễn ly sanh (A. iii. 207); sự tu tập của cư sĩ để được bốn tăng thượng tâm lạc trú (211 f.); sáu pháp làm tăng trưởng tỳkheo trong thiện pháp (424 f.); bảy pháp làm tăng trưởng tỳkheo trong thiện pháp (A. iv. 30); bảy sự thù diệu đưa đến sự tán thán vị tỳkheo (35) ; bảy pháp đưa đến sự cung kính vị tỳkheo (120 f.); tám sức mạnh của vị tỳkheo đã đoạn tận các lậu hoặc (223 f.); chín hạng người, khi chết có dư y, được giải thoát khỏi địa ngục, ngạ quỷ, ác thú (379 f.); và mười sức mạnh của vị tỳkheo đã đoạn tận các lậu hoặc (A. v. 174 f.). (16) (17) (18) A. i. 281 f. Xem Devadatta. Xem chi tiết trong s.v. ; xem thêm Channa, ông mắng nhiếc Sāriputta (19) và Moggallāna (DhA. ii. 11o f.). S. iv. 55 ff.; xem thêm (20) Channovāda Sutta. Xem e.g., S. iv. 103 nói rằng có một tỳkheo báo cáo về sư hoàn tục của một tỳkheo bạn và thỉnh ý (21) (22) ông phải làm sao. Vin. i. 354. Ibid., 83. (23) (24) (25) Ibid., ii. 140. ii. 140 f. (26) (27) DhA. iv. 184 f. S. ii. 275 f. Ibid., v. 301 f. (28) (29) Xem ThagA. i. 176. Vin. ii. 189.

(30) E.g., S. ii. 274; v. 70; A. i. 63; ii. 160; iii. 186, 190, 196, 200, 292, 340; iv. 325, 328, 365; v. 94, 102, 123, 315, 356 f. (31) (32) E.g., M. i. 13, 24, 184, 469. Xem chi tiết (33) trong s.v. Mahā Moggallāna, Ānanda. S. i. 63. (34) (35) Mahā Rāhulovāda Sutta; M. i. 421 f. J. ii. 392 (36) (37) f. Ibid., 433. M. iii. 258 ff.; cf. S. v. 380 có thể nói về bệnh tình trước đó của Anāthapiṇḍika. Ông hết bịnh ngay khi đó và mời Trưởng lão dùng cơm còn trong nồi. (38) (39) DhA. ii. 74. DhA. iv. 150 f.; cf. SnA. i. 328. Nếu Assaji có mặt trong cùng một tịnh xá, ông luôn luôn viếng Thầy sau khi viếng Phật; Dhamma Sutta (q.v.) được thuyết vì nhơn duyện (40) (41) này. Xem thêm Vin. i. 55. DhA. iv. (42) 146 f. Xem e.g., “tiếng rống sư tử” của ông trong A. iv. (43) (44) 373 ff. ThagA. ii. 116. Ud. iv. 4. (45) (46) (47) Vin. i. 214. Ibid., ii. 140. J. i. 310. (48) (49) (50) D. ii. 81 ff. S. v. 161. (51) Ibid., 163 f. Cf. Thag. vs. 1034; xem thêm lời Vaṅgisa ca ngợi Tôn giả Sāriputta lúc ông còn tại thế (Thag. vs. 1231-3). Huyền Trang có thấy tháp (stūpa) dựng trên chỗ hoả táng Tôn giả (52) Sāriputta trong thành Kālapināka (Beal, op. cit. ii. 177). Bà có thái độ như vậy vì tất cả bảy con của bà đều xuất gia bỏ bà trơ trọi với gia tài kết sù là 400 triệu. Được biết lần Tôn giả Sāriputta về trước đó, bà xỉ vả ông và chư tỳkheo tuỳ tùng (có cả Rāhula) một (53) cách thậm tệ (DhA. iv. 164 f.). SA. iii. 172 ff., DA. ii. (54) 549, etc., và J. i. 391. SA. iii. 181; J. i. 391; Sāriputta (55) và Moggallāna đều lớn tuổi hơn Phật (DhA. i. 73). (56) (57) Mhv. i. 37 f. S. iv. 40 f. DhSA. 16 f.; cf. DA. i. 15 nói rằng sau Kết Tập I, Abhidhamma được trao cho 500 Alahán trùng tuyên (bấy giờ Tôn giả Sāriputta đã nhập diệt).

2. Sāriputta Thera.--Trưởng lão sống ở Tích Lan dưới triều Vua Parakkamabābu I, và được gọi là Sāgaramati(1) vì sự uyên bác của ông. Nhà vua xây cho ông một liêu nối liền với tịnh xá Jetavana trong Pulatthipura(2). Ông biên soạn Vinayasaṅghaha hay Vinayavinicchaya (tóm lược của Vinaya), Sāratthadīpanī về Samantapāsādikā, Sāratthamañjūsā về Atthasālinī, và

Līnatthappanāganī về Papañcasūdanī. Ông có nhiều môn đệ, như Saṅgharakkhita, Sumaṅgala, Buddhanāga, Udumbaragiri Medhaṅkara, và Vācissara(3). Ông còn là một học giả tiếng Sanskrit, từng viết Pañjikālaṅkāra hay Ratnamatipañjikā-tīkā về Pañjikā của Ratnaśrījñāna về Candragomivyākaraṇa. (1) (2) (3) SadS. 63. Cv. lxxviii. 34. Gv. 67,

71; Svd. 1203; Sās., p. 69; P.L.C. 189 ff.

3. Sāriputta.--Tỳkheo ở Dala trong xứ Rāmañña (Miến Điện). Ông sanh ra ở Padīpaleyya dưới triều Vua Narapatisithu, và được Tôn giả Ānanda ở Sīhakasaṅgha truyền giới. Ông là một trong số Sư trưởng ở Rāmañña. Vua Narapati phong ông tước vị "Ghammavilāsa," và ông từng biên soạn các giới luật đầu tiên (dhammasattha) của Miến Điện(1). (1) Sās., p. 41 f.; Bode, op. cit., p. 31.

4. Sāriputta.--Tỳkheo tác giả của Padāvatāra(1). (1) Gv. 67; Svd. 12, 44.

5. Sāriputta.--Một trong số các vương tử của Vua Buddhadāsa(1). (1) Cv. xxxvii. 177.

Sāriputta Saṃyutta.--Chương 7: Tương Ưng Sāriputta, Tập III:
Thiên Uẩn, Saṃyutta Nikāya(1).
(1)
S. iii. 235-40.
1. Sāriputta Sutta.--Kinh 16, Phẩm 8, Sutta Nipāta. Phật trả lời Tôn giả Sāriputta, Phật nói rằng vị tỳkheo phải khắc phục năm nguy hiểm ở đời, nhiếp phục nóng lạnh, không bị chi phối bởi trộm cắp, sân hận, nói láo, hay ngã mạn. Vị ấy hãy thiên trọng về trí tuệ, hoan hỷ trong chí thiện(1). Chú giải(2) nói kinh này được gọi là Therapañha Sutta và được thuyết trong dịp Phật từ cõi Tāvatiṃsa xuống Saṅkassa. Phật muốn đại trí tuệ của Tôn giả Sāriputta phải được biết đến, cũng như thần thông của Tôn giả Moggallāna, thiên nhãn của Tôn giả Anuruddha, biện tài thuyết pháp của Puṇṇa đã từng được

biết đến từ lâu. Ngài thuyết Parosahassa Jātaka để nói lên đại trí tuệ của Tôn giả Sāriputta trong tiền kiếp. (1) (2) Sn. 955-75. SnA. ii. 569 f.

2. Sāriputta Sutta.--Phật dạy Tôn giả Sāriputta làm thế nào để chặt đứt "ngã kiến" và "ngã sở kiến". Liên hệ đến vấn đề này, kinh có đề cập đến Udayapañha (Những câu hỏi của Udaya)(1). (1) A. i. 133.

3. Sāriputta Sutta.--Tôn giả Sāriputta nói về Tôn giả Ānanda rằng lúc trú trong rừng Andha, ông chứng được thiền định như sau: "Trong đất, tôi không tưởng đến đất, trong thế giới đời sau, tôi không tưởng đến thế giới đời sau. Tuy vậy, tôi vẫn có tưởng"(1). (1) A. v. 8.

Sārī hay Rūpasārī.--Nữ Bàlamôn, mẹ của Tôn giả Sāriputta [1] (q.v.). Rūpasāri là tên đầy đủ của bà.

Sāruppa Sutta.--Phật thuyết về con đường thích hợp đưa đến sự nhổ lên tất cả tư tưởng(1). (1) S. iv. 21.

Sāropama Suttā.--Xem Cūla-Saropama Sutta và Mahā- Sāropama Sutta.

Sāla.--Em và cũng là Đại Đệ tử của Phật Padumuttara. Dân chúng Usabhavatī có dưng ông một bộ y trong lễ Kaṭhina; Phật có tham dự vào việc may y này(1). (1) Bu. ix. 21; BuA. 147 f.

Sālaka.--Con khỉ trong Sālaka Jātaka.

Sālaka Jātaka (Số 249).-- Chuyện Con Khỉ Sālaka. Khỉ Sālaka được phù thuỷ rắn huấn luyện để biểu diễn với rắn. Trong một lễ hội, phù thuỷ muốm tham dự cuộc vui chơi nên giao khỉ cho một người bạn thương buôn giữ dùm. Bảy ngày sau, phù thủy trở lại bắt khỉ đi,

đưa nó vô vườn đánh đập và trói nó bỏ đó đi ngủ. Khỉ cởi trói thoát đi và không chịu trở về. Chuyện kể về một Trưởng lão hành hạ một sadi mà ông truyền giới. Sadi hoàn tục và không nghe lời dỗ dành trở lại của Trưởng lão. Con khỉ chỉ sadi(1). (1) J. ii. 266-7.

Sālakusumiya Thera.--Alahán. Vào 100 ngàn kiếp trước ông dưng một bông sāla lên tháp của một vị Phật(1). (1) Ap. ii. 407.

Sālaggāma.--Làng ở Tích Lan do Vua Aggabodhi III cúng dường tịnh xá Mayettikassapāvāsa(1). Trong làng có con sông và trên sông Vua Devappati có bắt cây cầu 40 vày (2). Về sau, Vua Parakkamabābu IV cúng dường làng này lên Trưởng lão Kāyasatti ở Vijayabāhu-pariveṇa(2). (1) (2) (3) Cv. xliv. 121. Ibid., lxxxvi. 41. Ibid., xc. 92; xem Cv. Trs. ii. 209, n. 2.

Sālapādapasobbha.--Rừng lầy trên đó Vua Devappati có xây cây cầu dài 150 cubit (1 cubit=45cm)(1). (1) Cv. lxxxvi. 42.

Sālapupphadāyaka Thera.--Alahán(1). Ông là Trưởng lão
Ajjuna (q.v.)(2).
(1) (2)
Ap. i. 169. ThagA. i. 186.
Sālapupphiya Thera.--Alahán. Ông là người làm kẹo mứt trong thời Phật Siddhattha, từng dưng lên Phật bông sāla. Vào 14 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Amitañjala(1). (1) Ap. i. 218 f.

Sālamaṇḍapiya Thera.--Alahán(1). Ông là Trưởng lão Tissa (xem Tissa [12]). (1) (2) Ap. i. 431 f. ThagA. i. 272 f.

Sālavatikā, Sālavatī.--Làng ở Kosala do Vua Pasenadi ban cho Bàlamôn Lohicca. Lohicca Sutta được thuyết tại đây(1). Làng mang tên như vậy vì trong làng có nhiều cây sāla(2). (1) (2) D. i. 224. DA. ii. 395.

1. Sālavatī.--Thành phố trong ấy có Kesārāma nơi nhập diệt của
Phật Dhammadassī(1).
(1)
BuA. 185.
2. Sālavatī.--Kỹ nữ ở Rājagaha. Bà là mẹ của Jivaka- Komārabhacca(1) và Sirīmā(2) (q.v.). (1) (2) Vin. i. 268 f. SnA. i. 244; xem thêm A. i. 216 nói rằng Abbayarājakumāra là cha của Jīvaka.

1. Sālavāṇa-vihāra.--Một trong 18 tịnh xá do Vua Dhātusena kiến tạo(1). (1) Cv. xxxviii. 49.

2. Sālavāṇa-vihāra.--Tịnh xá được kiến tạo bởi Aggabodhi, vương tử của Vua Mahātissa và Saṅghasivā(1). (1) Cv. xlv. 45.

1. Sālā.--Làng Bàlamôn ở Kosala; dân làng được gọi là
Sāleyyakā. Apaṇṇaka Sutta và Saleyyaka Sutta được thuyết tại đây(1).
(1)
Xem thêm Sālā Sutta.
(1)
M. i. 285, 400.
2. Sālā.--Một trong hai Nữ Đại đệ tử của Phật Phussa(1). (1) BuA. 194; nhưng xem s.v. Phussa.

1. Sālā Sutta.--Được thuyết tại Sālā rằng các tỳkheo mới tu, bậc hữu học với tâm chưa thành tựu cần phải được khích lệ, hướng dẫn tu tập bốn niệm xứ(1). (1) S. v. 144 f.

2. Sālā Sutta.--Được thuyết tại Sālā. Như sư tử là loài thú tối thượng về sức mạnh, về tốc lực, về dõng mãnh, trong các pháp thuộc về giác ngộ, tuệ căn được xem là tối thượng. Cũng vậy đối với tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn(1). (1) S. v. 227; về tên của kinh xem KS. v. 202, n. 3.

Sāli, Sāliya.--Hoàng tử duy nhứt của Vua Duṭṭhagāmaṇī. Ông từ ngôi vua để cưới Asokamālā, một cô gái thuộc bậc hạ tiện(1). Trong tiền kiếp ông làm thợ rèn Tissa ở Maṇḍagaṅgā, và vợ ông là Nāgā (Sumanā). Hai ông bà có cúng dường một bửa ăn với thịt heo cho tám Alahán(2) hướng dẫn bởi Trưởng lão Dhammadinna ở Talaṅgatissapabbata. Trong ngày ông sanh ra, Tích Lan được đầy lúa, do đó ông có tên như vậy. Sāli rất sùng tín, bố thí hết trọn những gì vua cha ban cho ông, và trai giới trong Issarasamaṇa-vihāra. Ông có xây Sālipabbata-vihāra(3). Ông sẽ tái sanh làm con của Phật vị lai Metteyya(4). (1) (2) Mhv. xxxiii. 1 f. Về danh tánh của chư vị, xem (3) (4) MṬ. 606. Ibid., 606. Ibid., xxxii. 83.

Sālikedāra Jātaka (Số 484).--Chuyện Cánh Đồng Lúa. Bồ Tát sanh làm con két nuôi dưỡng cha mẹ già. Két đi cùng đàn đến ăn lúa chín của ruộng Bàlamôn Kosiyagotta ở Sālindiya trong Magadha và có đem một ít về cho cha mẹ. Người giữ ruộng báo cho Kosiyagotta và ông cho đặt bẫy bắt két. Két bị bắt và đưa về vị Bàlamôn. Két trình bày lý do đem lúa về để nuôi két cha mẹ già, két con, và những két cần thực phẩm, tức là để trả nợ, cho vay và lập công đức. Vị Bàlamôn rất hoan hỷ, cho phép lấy hết lúa trên cả ngàn mẩu ruộng của mình; nhưng két chỉ xin tám mẫu mà thôi(1). Xem phần duyên khởi của chuyện này trong Sāma Jātaka. Channa chỉ người giữ ruộng, Ānanda chỉ Kosiyagotta. (1) J. iv. 276-82.

Sāligāma.--Làng mộc gần cửa Tây của Anurādhapura; sanh quán của Asokamālā, phu nhơn của Hoàng tử Sāla(1). (1) MṬ. 606, 607.

Sāligiri.--Làng do Vua Parakkamabābu IV cúng dường cho
Parakkamabāhupasada(1).
(1)

Cv. xc. 97; xem Cv. Trs. ii. 209, n. 6.

Sālitaka Jātaka (Số 107).--Chuyện Nghề Ném Đá. Vua trị vì Benares có một Tế sư hay nói. Ngoài thành có một người tàn tật có tài ném đá chính xác đến đổi có thể cắt lá cây bàng thành nhiều thình con vật khác nhau. Nhà vua muốn nhờ ông để chửa bệnh của Tế sư. Ông ngồi sau màn có khoét một lổ nhỏ, dùng phân dê khô để trong ống thổi qua lỗ vô miệng Tế sư lúc ông nói nhiều. Vị Tế sư cứ nói và tiếp tục nuốt phân dê. Sau khi ống phân hết, nhà vua bảo ông nuốt phân đê mà không hay. Từ đó về sau Tế sư không mở miệng nữa. Người tàn tật được nhà vua ban cho lợi tới của bốn làng lên đến bốn ngàn đồng mỗi năm. Sau đó một Đại thần đến tâu rằng các bậc hiền trí ở đời cần phải học. Chỉ có nghề ném đá mà người tàn tật này được vinh hiển như vậy. Chuyện kể về một sadi bị thách và ném đá trúng mắt con ngỗng trời trên bờ sông Aciravatī. Sadi chỉ người tàn tật; nhà vua chỉ Tôn giả Ānanda; vị Đại thần hiền trí chỉ Bồ Tát(1). (1) J. i. 418 f.; cf. DhA. ii. 69 f.; Pv. iv. 16; PvA. 282 f.

Sālindiya.--Làng Bàlamôn ở Magadha nằm trên phía Đông Bắc của Rājagaha; trú quán của Bàlamôn Kosiyagotta(1). (1) J. iv. 276; cf. J. iii. 293(1).

1. Sālipabbata-vihāra.--Tịnh xá do Hoàng tử Sāli kiến tạo bằng của cải của vua cha ban cho trong lúc sanh sống trong
Anurādhapura(1).
(1)
MṬ. 607.

2. Sālipabbata-vihāra.--Tịnh xá do Vua Mahallaka-Nāga kiến tạo trong Nāgadīpa(1). (1) Mhv. xxxv. 124.

Sālipota.--Vườn hoa do Vua Parakkamabābu I kiến tạo(1). (1) Cv. lxxix. 10.

1. Sāliya.--Đại thần của Vua Vaṭṭagāmaṇi(1). Ông xây
Sāliyārāma(1).
(1)
Mhv. xxxiii. 90.

2. Sāliya.--Con bò trong Gandatindu Jātaka.

3. Sāliya.--Xem Sāli.

Sāliya Jātaka (Số 367).--Chuyện Vị Y Sĩ Già. Có một ông lang làng muốn có tiền công chửa bệnh, đánh gạt một em bé (Bồ Tát) leo lên cây bắt con nhím mà ông biết rõ là con rắn. Bé nắm cổ con vật mới biết là con rắn nên quăng ra trúng ông lang đứng dưới đất. Rắn quấn cổ ông và cắn ông chết. Chuyện kể về Devadatta âm mưu hại Phật(1). Trong kinh khác(2), chuyện kể về một thợ săn tên Koka (q.v.), chỉ ông lang trong kinh Sāliya này. (1) (2) J. iii. 202 f. DhA. iii. 31 f.

Sāliyā.--Nữ Đại đệ tử hộ trì của Phật Dhammadassī(1). (1) Bu. xvi. 20.

Sālissara.--Hiền sĩ, Đại đệ tử của Bồ Tát trong kiếp Ngài làm
Sarabhaṅga. Chuyện ông xem Sarabaṅga Jātaka (Số 522) và

Indriya Jātaka (Số 423). Ông chỉ Tôn giả Sāriputta(1).

(1)

J. iii. 469; v. 151.

Sālūka.--Con heo trong Sālūka Jātaka.

Sālūka Jātaka (Số 286).--Chuyện Con Heo Sālūka. Bồ Tát sanh làm con bò tên Mahālohita sống chung với em là Cullalohita và Heo Sālūta trong một gia đình nông dân. Gia đình đang nuôi thúc Heo Sālūka để dành làm đám cưới cho con gái. Cullalokita thấy heo ăn ngon nên thèm. Bò anh Mahālohita bảo em chớ ganh với món của Sālūka vì đó là đồ ăn tử vong. Ít ngày sau, heo bị đem ra làm thịt đãi khách.

Chuyện kể về một tỳkheo bị cám dỗ bởi một cô gái mập.

Sālūka chỉ tỳkheo; Cullalohita chỉ Tôn giả Ānanda(1).

(1)

J. ii. 419 f.

Sāleyya Sutta.--Trung Bộ Kinh Sāleyya, Số 41. Dân chúng ở thôn Sālā xứ Kosala bạch hỏi Phật tại sao có hữu tình sanh vào cõi lành, có hữu tình sanh vào cõi dữ sau khi chết. Phật giảng vì nghiệp và nói đến mười ác nghiệp và mười thiện nghiệp(1). (1) A. i. 193 f.

1. Sāḷha, còn được gọi là Migāranattā.--Một thời, cháu của Migāra là Sāḷha đi cùng cháu của Pekkhuṇiya là Rohāṇa đến viếng Trưởng lão Nandaka ở Sāvatthi. Xem Sālḥa Sutta(1). Sāḷha có kiến tạo một tịnh xá cho chư tỳkheo ni; công trình xây cất này do Tỳkheo ni Sundarīnandā trông coi. Si mê Sundarīnandā, Sāḷha tổ chức buổi trai thực và mời chư tỳkheo ni đến để cúng dường. Biết ý đồ của ông, Sundarīnandā không đến lấy lý do bị bịnh. Sāḷha bèn bỏ chư tỳkheo ni ở nhà cho người hầu trông coi cúng dường và đến tịnh xá tìm Sundarīnandā. Bà bị ông dụ dỗ(2). (1) (2) A. i. 193 f. Vin. iv. 211 f.

2. Sāḷha.--Người Licchavi đến Kūṭāgārasālā yết kiến Phật. Xem
Sāḷha Sutta [2].

(1)

A. ii. 200.

3. Sāḷha.--Tỳkheo ở Ñātikā. Phật tuyên bố ông mạng chung thành bậc Alahán(1). (1) D. ii. 91; S. v. 356.

4. Sāḷha.--Ông là một trong những tỳkheo giữ vai trò quan trọng trong Kết Tập II. Ông trú tại Sahajāti, và lúc nghe “Mười Điều Sửa Đổi”của chư Tỳkheo Vajji, ông nhập thất để quyết định mình về vấn đề được rõ ràng hơn. Tại đây, ông được một Phạm thiên trên cõi Tịnh cư thiên (Suddhāvāsā) mách rằng chư Tỳkheo Vajji không hành đúng giới luật. Ông là một trong bốn Trưởng lão được cử để thay

mặt các Pācinaka (Vajjiputtaka) trong hội đồng. Ông là học trò của
Tôn giả Ānanda(1).

(1)

Vin. ii. 302 ff.; Mhv. iv. 4 f., 48, 57; Dpv. iv. 49; v. 22; Sp. i.
34.

1. Sāḷha Sutta.--Ghi lại cuộc đàm thoại giữa Trưởng lão
Nandaka, Sāḷha Migrānattā và Rohāṇa Pekkhuniyanattā(1).
(1)
A. i. 193 f.
2. Sāḷha Sutta.--Hai người Licchavī là Saḷha và Abbhaya đến yết kiến Phật tại Kūṭāgārasālā và bạch hỏi về hai pháp môn nhân giới thanh tịnh và nhân khổ nhàm chán. Phật đáo bằng nhiều ẩn dụ(1). (1) A. ii. 200 f.

1. Sāvajja Sutta.--Đầy đủ ba pháp sau, vị tỳkheo bị rơi vào địa
ngục: vói thân làm có tội, với lời nói có tội, với ý nghĩ có tội (1). Đối ngược lại là được sanh lên cõi trời(1).
(1)
A. i. 292.
2. Sāvajja Sutta.--Có bốn hạng người có mặt trên đời: người có tội, người nhiều tội, người ít tội, và người không tội(1). (1) A. ii. 135.

3. Sāvajja Sutta.--Thành tựu bốn pháp này, vị tỳkheo bị rơi vào địa ngục: với thân nghiệp có tội, với ngữ nghiệp có tội, với ý nghiệp có tội, với kiến có tội. Đối ngược lại được lên cõi trời(1). (1) A. ii. 237.

Sāvatthi.--Xá Vệ Thành. Kinh thành của vương quốc Kosala, và là một trong sáu kinh thành lớn ở Ấn Độ vào thời của Đức Phật (1). Sāvatthi nằm trên bờ sông Aciravatī(2). Sāvatthi cách Sāketa 5 lý(3), Rājagaha 45 lý(4), Sānkassa 30 lý(5), Takkasilā 147 lý(6), Suppāraka 127 lý(7), Āḷavī 30 lý(8), Macchikāsaṇḍa 30 lý(9), Kukkuṭavattī 125 lý(10), và cách Uggapura(11) và Kuraraghara(12) một đoạn như nhau. Đường từ Rājagaha đến Sāvatthi đi ngang Vesāli(13), Parāyaṇavagga(14), Setavyā, Kapilavatthu, Kusinārā, Pāvā, và

Bhoganagara. Còn có con đường đi từ Sāvatthi qua Sāketa đến Kosambī. Cách Sāvatthi một gāvuta (1 gāvuta=3,2 km) là rừng Andhavana (q.v.). Giữa Sāvatthi và Sāketa có Toraṇavatthu(15). Sāvatthi được mang tên như vậy vì trong kinh thành có Hiền giả Savattha an trú. Truyền thuyết khác nói rằng trước đó tại đây có một chỗ trọ qua đêm cho các đoàn xe đi buôn; lúc gặp nhau các thương buôn thường hỏi nhau họ có cái gì "Kiṃ bhandaṃ atthi?" "Sabbaṃ atthi" -- và tên của thành phố được gọi dựa trên câu trả lời(16). Phật thường an trú tại Sāvatthi. Trưởng giả Anāthapiṇḍika là người thỉnh Ngài đến đây lần đầu tiên(17). Được biết sau đó Ngài an cư kiết hạ 25 lần tại Sāvatthi(18), 19 mùa trong Jetavana và 6 mùa trong Pubbārāma. Đối diện và Jetavana là Rājakārāma (q.v.) do Vua Pasenadi kiến tạo. Ngoài cửa thành là làng đánh cá với 500 gia đình(19). Sāvatthi là nơi chư Phật thị triển Thần thông Song hành(20); Phật Gotama thi triển dưới gốc xoài Gaṇḍamba (q.v.). Phật có nhiều đệ tử hộ trì sống trong Sāvatthi: Trưởng giả Anāthapiṇḍika tối thắng về bố thí, Nữ cư sĩ Visākhā tối thắng về bố thí, Nữ cư sĩ Suppavāsa tối thắng về bố thí món ăn thượng vị, và Vua Pasenadi(21). Bandhula (q.v.) rời quê Vesāli đến sống tại Sāvatthi và được Vua Pasenadi cử làm tướng của triều đình. Buddhaghosa luận rằng(22) vào thời Phật hiện tiền, Sāvatthi là thành phố chánh

của Nāga-Kosala, rộng 300 lý, có 80 ngàn làng và 180 triệu dân số (23). Sāvatthi được xác định là Sāhet-Māhet trên bờ sông Rapti hiện nay(24). Huyền Trang có nói đến một vài kiến trúc trong cổ thành điêu tàn, lúc ông đến đây(25). Woodward nói rằng(26) có 871 kinh được thuyết tại Sāvatthi, 844 trong Jetavana, 23 trong Pubbārāma, và 4 ở ngoại ô; 6 kinh Trường Bộ, 75 kinh Trung Bộ, 736 kinh Tương Ưng, và 54 kinh Tăng Chi. Bà Rhys Davids suy đoán rằng(27) Phật "hoặc thường trú tại Sāvatthi hoặc Sāvatthi là nơi tồn trử lời dạy của Ngài." Giả thuyết thứ nhứt xem ra hợp lý hơn vì Phật được nói là từng an trú 25 trong số 45 mùa an cư tại Sāvatthi. Hai mươi mùa còn lại được chia ra như

sau, theo Chú giải về Buddhavaṃsa(28): các mùa thứ 2, 3, 4, 17, và 20 tại Rājagaha; ba mùa thứ 13, 18 và 19 tại Cāliyapabbata; và số còn lại ở rải rác nhiều nơi khác nhau. (1) (2) (3) D. ii. 147. Vin. i. 191, 293. Vin. i. (4) (5) 253; có nơi nói là 7. SA. i. 243. J. iv. 265. (6) (7) (8) MA. ii. 987. DhA. ii. 213. (9) (10) SnA. i. 220. DhA. ii. 76. Ibid., 118. (11) (12) Ibid., iii. 469. Ibid., iv. 106. (13) (14) Vin. ii. 159 f. Sn. vss. 1011-3. (15) (16) S. iv. 374. SnA. i. 300; PSA. 367. (17) (18) (19) q.v. để biết chi tiết. DhA. i. 4. (20) Ibid., iv. 40. DhA. iii. 205; cf. Mtu. iii. 115; J. i. 88. (21) (22) (23) DhA. i. 330. Sp. iii. 614. (24) (25) SnA. i. 371. Cunningham, AGI. 469. (26) (27) Beal, op. cit. ii. 1-13. KS. v. xviii. M. iv. (28) Introd. p. vi. BuA. p. 3.

Sāvitti.--Thánh tụng (hymn) quan trọng của Vệđà (chandato mukhaṃ)(1), gồm ba câu, 26 chữ (tipaḍaṃ caruvīsakkharaṃ)(2). Chú giải(3) luận rằng đó là Ariya-Sāvitti đọc tụng như sau "Buddhaṃ saraṇam, gacchāmi, Dhammaṃ--pe--, Saṅghaṃ--pe--" (1) (2) (2) Sn. vs. 568. Ibid., 457. SnA. ii. 403.

Sāsana Sutta.--Phật thuyết vắn tắt cho Tôn giả Upāli rằng những pháp nào Tôn giả biết là đưa đến giác ngộ thì cần phải thọ trì đây là
Pháp, là Luật, là lời dạy của Ngài(1).
(1)
A. iv. 143.

Sāsanavaṃsa.--Biên niên tôn giáo do Paññasāmi (Miến Điện) biên soạn vào năm 1861 A.C. Phần đầu của biên niên ghi lại những sự kiện từ lúc Phật đản sanh đến lúc Kết Tập III cử chư tỳkheo trưởng lão đi hoằng pháp ở chín quốc độ (Sīhala, Suvaṇṇabhūmi, Yoṇakaraṭṭha, Vanavāsī, Kasmira-Gandhāra, Mahiṃsakamaṇḍala, Cīnaraṭṭha, Mahāraṭṭha (Thái Lan), và Aparanta. Tiếp theo, biên niên đề cập đến những vấn đề tôn giáo trong mỗi xứ; mỗi chương cho

mỗi xứ; hai chương nói về Sīhala (Tích Lan) và Suvaṇṇabhūmi (Miến Điện) là đầy đủ nhứt. Phần hai dành hoàn toàn cho Aparanta của xứ Miến như được biết hiện nay(1). (1) Xuất bản bởi (P.T.S.). 1897.

Sāsapa Sutta.--Hột Cải. Nếu có người cứ mỗi một trăm năm lấy ra một hột cải từ thùng hột có chiều dài, ngang và cao một do tuần (1 do tuần=11,2 km), cho đến hết, khoảng thời gian này còn ngắn hơn một kiếp. Một kiếp thật dài, dài lắm. Vô thỉ là luân hồi!(1) (1) S. ii. 182.

Sāhasamalla.--Nhà vua thuộc triều đại Okkāka trị vì Tích Lan chỉ hai năm, bị Āyasmanta, Tướng lảnh của Vua Sāhasamalla truất phế(1). (1) Cv. lxxx. 32;nhưng xem Cv. Trs. ii. 130, n. 1; ngày ông lên ngôi là ngày duy nhứt được biết chắc chắn trong sử liệu Tích Lan: 23 tháng 8, 1200.

Siṃsapā Sutta.--Tại rừng Siṃsāpa trong Kosambī, Phật lấy một năm lá và hỏi chư tỳkheo cái gì là nhiều hơn, nắm lá trong tay hay lá trong rừng? Chư tỳkheo đáp: "Nắm lá trong tay ít hơn lá trong rừng." Phật giảng rằng: "Cũng vậy, thật là quá nhiều những gì Ta đã thắng tri mà không nói cho các Ông! Thật là quá ít những gì mà Ta đã nói ra!" Ngài nói thêm rằng Ngài "không nói ra những điều không liên hệ đến mục đích, không phải là căn bản cho Phạm hạnh, không đưa đến yếm ly, ly tham.đoạn diệt,an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Nípbàn"(1). (1) S. v. 437.

1. Siṃsapāvana.--Vườn ở Āḷavi; lúc Phật an trú trong vườn này, tại Gomagga, Hatthaka ở Āḷavi (vị cư sĩ tối thắng về nhiếp phục một hội chúng nhờ Bốn nhiếp pháp) đến viếng Ngài(1). (1) A. i. 136.

2. Siṃsapāvana.--Vườn trong xứ Kosambī, nơi mà Phật có lần an trú. Xem Siṃsapā Sutta(1).

(1) S. v. 437.

3. Siṃsapāvana.--Vườn trên phía Bắc của Setavyā, nơi mà Kumāra Kassapa có lần an trú. Phật cũng có lần an trú tại đây và thuyết Pāyāsi Sutta(2). (1) (2) DhA. i. 59. D. ii. 316.

Siṃsapāvana Vagga.--Phẩm 4: Phẩm Rừng Simsapā, Tương
Ưng Sự Thật, Saṃyutta Nikāya(1).
(1)
S. v. 437 ff.
1. Sikkhā Sutta.--Có ba học pháp: tăng thượng giới học, tăng thượng định học, tăng thượng tuệ học(1). (1) A. i. 235.

2. Sikkhā Sutta.--Đối với ai không như thật biết và thấy già chết, người ấy cần phải học tập để có như thật trí đối với già chết(1). (1) S. ii. 131; xem Tưbk.

3. Sikkhā Sutta.-Không có lòng tin, không có lòng hổ thẹn, không có lòng sợ hãi, biếng nhác, ác tuệ, vị tỳkheo sống đau khổ trong hiện tại, và sẽ sanh xuống cõi dữ sau khi thân hoại mạng chung(1). (1) A. iii. 4.

1. Sikkhāpada Sutta.--Phạm hạnh được sống, được lợi ích trong học tập, được trí tuệ vô thượng, được giải thoát kiên cố, được niệm tăng thượng(1). (1) A. ii. 243 f.; xem Tcbk.

2. Sikkhāpada Sutta.--Có nghiệp đen quả đen, nghiệp trắng quả trắng, nghiệp đen trắng quả đen trắng, nghiệp không đen không trắng quả không đen không trắng(1). (1) A. ii. 233.

Sikkhāpadavalañjanī.--Bản phiên dịch của Sikhavalanda về giới luật trong tịnh xá từ tiến Pāli ra tiếng Tích Lan do Trưởng lão
Pañcapariveṇādhipati thực hiện(1).

(1)
P.L.C. 216.
Sikhaṇḍi.--Một Sátđếlỵ vào 31 kiếp trước, em của Phật Sikhī.
Ông có xây một tháp trên chỗ trà tỳ của Phật(1).
(1)
Netti, p. 142.
Sikhaddi, Sikhaṇḍi.--Cànthátbà con của Quản xa Mātali; Bhaddā
Suriyavaccasā thoạt tiên yêu chàng nhưng sau đó bỏ rơi chàng để theo Pañcasikha(1).
(1)
D. ii. 268; cf. Mtu. ii. 190.
Sikhā-Moggallāna.--Bàlamôn Sikhā-Moggallāna bạch Phật phải chăng lời của Thanh niên Soṇakāyana sau đây là sự thật. Soṇakāyana nói rằng Ngài chủ trương tất cả các nghiệp đều không có kết quả(1). Chú giải luận rằng(2) ông là một Bàlamôn thuộc tộc Moggallāna có búi tóc nên được gọi như vậy. (1) (2) A. ii. 232. AA. ii. 578; cf. Moliya.

Sikhānāyaka.--Sĩ quan của Vua Parakkamabābu I; ông là một người Lambakaṇṇa sống ở quận Moriya(1). (1) Cv. lxix. 12.

Sikhī.--Vị Phật Toàn Giác thứ 20 trong số 25 vị đã xuất thế. Ngài chào đời tại vườn bông Nisabha trong Aruṇavatī. Phụ thân Ngài là Sátđếlỵ Aruṇa (Aruṇavā); Phụ mẫu Ngài là Pabhāvatī. Ngài được gọi là Sikhī vì khăn đóng (bịt đầu) của Ngài đứng thẳng như ngọn lửa (sikhā). Ngài sống cuộc đời cư sĩ bảy ngàn năm trong ba cung điện Sucanda, Giri và Vahana(1) với Phu nhơn Sabbakāmā và Nam tử Atula. Ngài xuất thế ly gia bằng voi, hành trì khổ hạnh trong tám tháng, được ái nữ của Bá hộ Piyadassī ở Sudassananigama dưng cháo sữa và Anomadassī dưng cỏ làm bồ đoàn. Bồ Đề của Ngài là cây puṇḍarīka. Ngài chuyển pháp luân tại vườn Migācira gần Aruṇavatī. Ngài thi triển Thần thông Song hành dưới cội cây cầy

(campaka). Ngài có hai Nam Đại đệ tử là Abhibhū và Sambhava; hai
Nữ Đại đệ tử là Akhilā (Makhilā) và Padumā; Thị giả là
Khemaṅkara; hai Nam Cư sỉ hộ trì là Sirivaḍḍha và Canda (Nanda);
hai Nữ Cư sĩ hộ trì là Cittā và Sugguttā. Thân Ngài cao 60 cubit (1 cubit=45cm). Ngài thọ 70 ngàn năm và nhập diệt tại Dussārāma
(Assārāma) trong Sīlavatī; tháp Ngài cao ba lý(2).
Phật Sikhī tụng đọc Pāṭimokkha sáu năm một lần(3).
Xem Abhibhū để biết về cuộc du hành của Ngài lên cõi
Phạm thiên.
Hồng danh Ngài được chú niệm trong Aruṇavatī Paritta (q.v.).
Vào thời Phật Sikhī Bồ Tát làm Vua Arindama trị vì
Paribhutta.
(1)
BuA. (p. 201) gọi chư vị là Sucandakasiri, Giriyasa và

(2)
Nārivasabha. Bu. xxi.; BuA. 201 ff.; cf. D. ii. 7; iii. 195 f.; J. i. 41, 94; DhA. i. 69; S. ii. 9; Dvy. 333.
(3)
DhA. iii. 236; cf. Sp. i. 191.
Sikhī Sutta.--Thuyết về hành trình của Phật Sikhī và của tất cả chư Phật đến giải thoát(1). (1) S. iii. 9.

Sigāla.—Xem Sigālovāda Sutta.

1. Sigāla Jātaka (Số 113).--Chuyện Con Chó Rừng. Dân chúng Benares thiết lễ cúng các Thần Dạxoa với rượu thịt đặt trông sân. Có con chó rừng đến từ ống cống, ăn uống no nê, và tới ngủ quên trong một bụi cây giữa thành. Sáng ra, lúc tìm đường thoát, chó gặp một vị Bàlamôn và dụ ông giấu nó trong vạt áo để đưa nói ra khỏi thành với lời hứa nó sẽ chỉ cho ông chỗ giấu 200 nén vàng. Tới nghĩa địa, chó bảo ông trải áo ra rồi đào dước gốc cây. Bấy giờ, chó ị trên áo ông và bỏ đi. Thần cây (Bồ Tát) khuyên ông giặt áo và ông biết mình đã bị lừa. Chuyện kể về việc làm tổn đức của Devadatta. Chó rừng chỉ Devadatta(1). (1) J. i. 424-6.

2. Sigāla Jātaka (Số 142).--Chuyện Con Chó Rừng. Trong một lễ hội có đám du thủ du thực ăn nhậu say sưa. Đến khuya lúc hết thịt, một đứa trong bọn xung phong ra nghĩa địa tìm giết một con chó rừng để lấy thịt đem về nhậu tiếp. Xách chày, anh ta ra nghĩa địa nằm giả chết dụ chó. Chó đầu đàn (Bồ Tát) đến kéo cái chày thay vì cái xác của anh ta. Anh ta nắm chật chày, chó nói anh ta giả chết, anh ta đứng dậy liệng chày tới chó, chó chạy mất dạng. Chuyện kể về Devadatta âm mưu hại Phật. Chó chỉ tên du thủ du thực(1). (1) J. i. 501 f.

3. Sigāla Jātaka (Số 152).--Chuyện Con Chó Rừng. Bồ Tát sanh làm con sư tử út trong một gia đình có sáu anh trai và một chị gái. Có con chó rừng yêu sư tử chị. Sư tử chị hổ thẹn vì nghĩ rằng chó rừng là đồ hạ liệt nên định nói cho các em biết rồi tự vận. Còn chó rừng không nghe sư tử cái trả lời mình, âu sầu đi vào hang Pha lê nằm. Lúc đi săn mồi về, sư tử chị kể cho từng em mình nghe câu chuyện. Lần lượt sáu sư tử em (trừ sư tử út) đến hang Phalê tìm chó rừng. Như nhau, chúng nhảy lên hang Pha lê với tốc độ của con sư tử săn mồi, đập tim vào hang và rơi xuống chơn núi chết. Riêng sư tử út không nhảy mà rống; tiếng rống này làm chó rừng hoảng sợ bể tim chết. Sau đó sư tử trở về an ủi chị. Chuyện kể về con của một người thợ hớt tóc ở Vesāli chăm lo tóc của hoàng tộc. Chàng thương một công chúa Licchavī và chết vì không thể vói tới người cao sang như nàng. Chó rừng chỉ chàng con trai của người thợ hớt tóc, và sáu sư tử bị chết chỉ nhóm Lục Sư (Chabbaggiyā)(1). (1) J. ii. 5 ff.

Sigāla Vagga.--Phẩm 13: Phẩm Chó Rừng, Chương 2 Bài Kệ,
Jātaka(1).
(1)
J. ii. 242-70. [Theo HT. Thích Minh Châu, 1999].
1. Sigālaka.--Con của Sigālakapitā (q.v.).

2. Sigālaka.--Con của Sigālākamātā (q.v.).

3. Sigālaka.--Xem Siṅgālaka.

1. Sigālaka Sutta.--Con chó rừng già bị ghẻ lở không thoải mái trong chỗ hoang vắng, trong rừng, hay ngìai lộ thiên; chỗ nào nó đến, nó đều cảm thấy bất hạnh, tai họa. Cũng vậy đối với vi5 tỳkheo bị lợi đắc, cung kính, danh vọng chi phối(1). (1) S. ii. 230.

2. Sigālaka Sutta.--Con chó rừng bị ghẻ lở đi đến đâu đều bị gió lạnh thổi làm buốt thân. Có một số tỳkheo Thích tử không thể đạt được sự giải thoát(1). (1) S. ii. 271; Chú giải (SA. ii. 169) nói rằng kinh này được thuyết về Devadatta.

Sigālaka Sutta.--Một số tỳkheo Thích tử không biết ơn đúng mức như con chó rừng(1). Chú giải nói rằng(2) kinh này được thuyết về Devadatta. Chuyện kể rằng có một nông dân giải cứu con chó rừng bị rắn quấn. Rắn trở lại tấn công người nông dân. Chó rừng ngậm rìu đem tới cho người nông dân giết rắn. (1) (2) S. ii. 272. SA. ii. 170.

Sigālakapitā (Siṅgālaka*) Thera.--Ông làm gia chủ ở Sāvatthi có con là Singālaka. Về sau, ông xuất gia và được Phật cho đề tài thiền về bộ xương mà ông tinh tấn tu tập trong rừng Bhesakalāvana trên núi Suṃsumāra. Tại đây có vị thần cây giáo thuyết ông(1). Ông đắc quả Alahán. Vào 94 kiếp trước ông có dưng trái tāla lên Phật Độc giác Sataraṃsi. Vào thời Phật Kassapa ông làm tỳkheo từng thiền về bộ xương(2). (1) (2) Thag. vs. 18. ThagA. i. 70 f.

Sigālakamātā Therī.--Bà sanh ra trong một gia đình chủ ngân khố ở Rājagaha, và có con tên Sigālaka. Bà gia nhập Tăng đoàn sau khi nghe Phật thuyết pháp. Bà rất tịnh tín và mỗi lần đến nghe pháp

đều hoan hỷ với uy nghi của Ngài. Biết được tâm bà, Phật thuyết độ bà đắc quả Alahán. Bà được tuyên bố là tối thắng về đầy đủ tin thắng giải (saddhādhimuttānaṃ). Vào thời Phật Padumuttara, bà có lần theo cha (là một Đại thần) đến nghe Phật thuyết pháp; bấy giờ bà nghe Phật tán thán một tỳkheo ni là thối thắng về đầy đủ tin thắng giải, bà phát nguyện được như vị tỳkheo ni ấy và một kiếp vị lai(1). Theo Apadāna(2), bà là mẹ của Sigāla(-ka), người được Phật thuyết về (kinh Sigālovāda Sutta) và đắc quả Dự lưu. (1) (2) A. i. 25; AA. i. 206 f. Ap. ii. 603 f.

Sigālovāda, Siṅgālovada Sutta.--Trường Bộ Kinh Thi Ca La Việt, Số 31. Singāla (Siṅgāla) là một gia chủ trẻ ở Rājagaha thường dậy sớm, với tóc và áo thấm nước, chấp tay đảnh lễ các phương hướng. Phật thấy và hỏi ông lý do. Ông bạch rằng lúc gần chết cha ông có dặn làm như vậy. Phật bảo trong luật pháp của bậc Thánh có lễ bái sáu phương nhưng không phải như vậy. Ngài dạy sáu phương này cần được hiểu như sau: Phương Đông cần được hiểu là cha mẹ; phương Nam là sư trưởng; phương Tây là vợ con; phương Bắc là bạn bè; phương Dưới là tôi tớ; phương Trên là Samôn, Bàlamôn. Tiếp theo, Ngài giảng chi tiết các bổn phận đối với sáu phương được hiểu như trên. Kinh đề cập đến bổn phận của người cư sĩ trong gia đình và xã hội, theo luật pháp của bậc Thánh, và do đó được biết như là Gihivinaya(1). Sau khi được nghe như vậy, Sigālaka xin quy y và xin Phật nhận làm đệ tử. Theo Apadāna(2), mẹ của Gia chủ trẻ Sigāla này là

Sigālakamātā (q.v.). (1) (2) D. iii. 180-93. Ap. ii. 604.

1. Siggava.--Nhà vua vào thời cổ xưa bị các thần linh tiêu diệt vì phỉ báng ẩn sĩ. Ông là tiền thân của Trưởng lão Upāli(1). (1) ThagA. i. 368.

2. Siggava.--Nam tử của một Đại thần ở Pāṭaliputta; chàng sống trong ba cung điện diễm lệ. Lúc lên 18, chàng đi cùng bạn là Caṇḍavajjī đến Kukkuṭārāma viếng Trưởng lão Soṇaka, và xin gia nhập Tăng đoàn; sau đó 500 bạn của chàng cũng xin xuất gia theo. Trong suốt bảy năm liền Tỳkheo Siggava đến nhà của Moggaliputta- Tissa khất thực, nhưng không được tiếp đón với thiện cảm. Nhưng qua năm thứ tám Tỳkheo chuyển hoá được ông và dạy ông Tam Tạng(1). Sirivaḍḍha [14] là cha của Tỳkheo Siggava(2). (1) Mhv. v. 99, 120-51; Dpv. iv. 40, 57, 89; Sp. i. 32, 235; DhSA. (2) 32. MṬ. 215.

Siṅgatthala.--Làng Tích Lan do Vua Kittisirirājasīha cúng dường lên tịnh xá Majjhavela(1). (1) Cv. c. 230.

Siṅgāravimāna.--Lâu đài bốn từng ở Dīpuyyāna được trang hoàng bằng nhiều hình vẽ (1). (1) Cv. lxxiii. 122.

1. Siṅgala.--Thanh niên giữ truyền thống gia tộc bằng cách mỗi sáng ra khỏi thành Rājagaha với toàn thân đẫm nước, hướng về sáu phương đảnh lễ(1). (1) Kldh, p. 135.

2. Siṅgala.--Một trong bốn trưởng thương buôn ở Pupphavatī (Benares) dưới triều Vua Ekarāja (1). (1) J. vi. 135.

1. Siddhattha.--Vị Phật Toàn Giác thứ 16 trong số 25 vị hạ thế. Ngài chào đời tại vườn Viriya trong thành Vebhāra. Phụ thân Ngài là Sátđếlỵ Udena; Phụ mẫu Ngài là Suphassā. Vào lúc Ngài ra đời tất cả các sự nghiệp đều thành công nên Ngài mang hồng danh như vậy. Ngài sống cuộc đời cư sĩ mười ngàn năm trong ba cung điện Kokā, Suppala và Kokanuda (Paduma)(1) với Phu nhơn Sumanā (Somanassā) và Nam tử Anupama. Ngài xuất thế ly gia bằng kiệu

vàng, hành trì khổ hạnh trong mười tháng, được Thanh nữ Bàlamôn Sunettā ở Asadisa dưng cháo sữa và Yavapāla (người coi ruộng) Varuṇa dưng cỏ làm bồ đoàn. Bồ Đề của Ngài là cây kaṇikāra (Acerifolum). Ngài chuyển pháp luân tại vườn Gayā. Ngài có hai Nam Đại đệ tử là Samphala và Sumitta; hai Nữ Đại đệ tử là Sivalā và Surāmā; Thị giả là Revata; hai Nam Cư sỉ hộ trì là Suppiya và Samudda; hai Nữ Cư sĩ hộ trì là Rammā và Surammā. Thân Ngài cao 60 cubit (1 cubit=45 cm). Ngài thọ 100 ngàn năm và nhập diệt tại Anomārāma trong thành phố Anoma; tháp Ngài cao bốn lý(1). Vào thời Phật Siddhattha, Bồ Tát làm Ẩn sĩ Maṅgala ở Surasena. (1) Bu. xvii.; BuA. 185 ff.; J. i. 49.

2. Siddhattha.--Tên riêng của Phật Gotama(1).
(1)
J. i. 56, 58, etc.; iv. 50, 328; vi. 479; DhA. iii. 195; Dpv. iii.
197; xix. 18; Mhv. ii. 24, 25. Trong Mahavastu ông được gọi là
Sarvārthasiddha.

3. Siddhattha.--Một vị Trưởng lão ưu việt dưới triều Vua Duṭṭhagāmaṇī. Ông là người can nhà vua khoanh vùng quá rộng để kiến tạo Mahā Thūpa(1); bấy giờ ông là vị Trưởng lão đứng đầu chư Tỳkheo Trưởng lão hiện diện trong luỗi lễ(2). (1) (2) Mhv. xxix. 52. Xem MṬ. 522, 524.

4. Siddhattha.--Vương tử của Vua Kassapa IV. Ông được triều đình cử trị vì đất Malaya nên được gọi là Malayarājā. Ông mất sớm; nhà vua có xây một sảnh đường mang tên ông để cúng dường lên chư tỳkheo và ra chiếu bố thí chư tỳkheo(1). (1) Cv. lii. 68 f.

5. Siddhattha.--Vị tỳkheo ở Uposathārāma; ông được Vua
Kittisirirājasīha cúng dường tịnh xá Rajata mà ông trùng tu và nới rộng(1).
(1)
Cv. c. 238 ff.
6. Siddhattha.--Một trong những cung điện mà Phật vị lai
Metteyya sẽ sử dụng trong đời cư sĩ của Ngài(1).
(1)
Anāgat. p. 46.
7. Siddhattha.--Vị tỳkheo ở Tích Lan vào thế kỷ 13; ông là học trò của Buddhappiya và là tác giả của Sāratthasaṅgaha(1). (1) P.L.C. 228 f.

Siddhatthikā.--Một trong bảy tông ngoại đạo được tách ra vào thế kỷ thứ 2 sau khi Phật nhập diệt(1). Các Siddhathikā có quan điểm như các Andhakā (q.v.)(2). (1) (2) Mhv. v. 12; Dpv. v. 54. Kvu. 104; Introd. xx.

Sinipura, Sinisura.--Vương tử của Vua Okkāka III; mẹ ông là
Hatthā. Ông là sơ tổ của dòng Sākya(1). v.l. Nipura.
(1)
DA. i. 258; SnA. 352; Mhv. ii. 12; Dpv. iii. 41.
Sineru.--Tu Di. Núi Tu Di là trung tâm của thế giới. Núi Sineru dài 84 ngàn do tuần (1 do tuần=11,2 km), rộng 84 ngàn do tuần, chìm xuống biển lớn 84 ngàn do tuần, nổi lên trên biển lớn 84 ngàn do tuần. Chung quanh Sineru có bảy dãy núi khác là Yugandhara, Īsadhara, Karavīka, Sudassana, Nemindhara, Vinataka, và Assakaṇṇa(1). Trên đỉnh Sineru là cõi Tāvatiṃsa(2); dưới chơn núi là Asurabhavana(3) rộng mười ngàn lý; ở giữa là Đại bốn châu (Mahādīpā) với hai ngàn Tiểu châu (dīpā). Sineru thường được dùng trong ẩn dụ; đặc tính chính của núi này là không bao giờ lay chuyển (suṭṭhuṭhapita)(4). Núi còn được gọi là Meru hay Sumeru(5), Hemameru(6), và Mahāmeru(7). Mỗi vũ trụ (Cakkavāla) có núi Sineru riêng(8), và vào một thời điểm nhứt định nào đó Sineru sẽ bị hoại diệt(9). Lúc Phật lên cõi Tāvatiṃsa, trên đoạn đường dài 6,800,000 lý này Ngài đi ba bước với chơn mặt trên đỉnh Yugandhara, chơn trái trên Sineru, và bước thứ ba tới Tāvatiṃsa(10). (1) SnA. ii. 443; Sp. i. 119; Vsm. 206; cp. Mtu. ii. 300; Dvy. 217; (2) (3) A. iv. 100. SnA. ii. 485 f. Asurabhavana thoạt tiên chưa có và nổi lên vì công lực của các Atula

lúc chư Thiên này bị đẩy xuống đó từ cõi Tāvatiṃsa (DhA. i. 272); (4) (5) xem e.g., SnA. i. 201. E.g., Sn. vs. 683. (6) (7) E.g., Cv. xlii. 2. E.g., ibid., xxxii. 79. M. i. 338; (8) còn gọi là Neru, J. iii. 247. A. i. 227; v. 59. (9) (10) S. iii. 149. DhA. iii. 216.

Sineru Sutta.--Cái này là nhiều hơn, tức là vua núi Sineru. Rất ít là các viên sạn lớn bằng bảy hạt đậu được đặt như vậy, chúng không có thể ước tính được, chúng không có thể so sánh được, khi đem đặt các viên sạn lớn bằng bảy hạt đậu so sánh với núi chúa Sineru. Cũng vậy, với vị Thánh đệ tử thành tựu chánh kiến, với người đã chứng ngộ, cái này là nhiều hơn, tức là sự khổ đã được đoạn tận. Rất ít là khổ còn tồn tại, không có thể ước tính, nếu so sánh với khổ trước đã được đoạn tận, đã được tiêu mòn. Tức là trong thời gian tối đa là bảy lần đối với người đã rõ biết: "Đây là Khổ" đã rõ biết: "Đây là Con Đường đưa đến Khổ diệt". (1) S. v. 457 f.; xem Tưbk.

Sindhaka.--Nô tỳ của Aṅkura (q.v.), người em út của nhóm Thập
Huynh Đệ Andhakaveṇhududāsaputtā (q.v.)(1).
(1)
Pv. ii. 9 (vs. 39, 40); PvA. 127.
Sindhavasandana.--Nhà vua vào 27 kiếp trước; một tiền thân của
Trưởng lão Khomadāyaka(1).
(1)
Ap. i. 81.
Sindhavā.—Xem Sindhu.

Sindhu.--Một trong những con sông quan trọng phát nguồn từ Hy Mã Lạp Sơn ở Ấn Độ(1). Trên bờ sông này có giống ngựa quý(2) Sindhava(3). Vua Serī trị vì cả hai xứ Sindhu (Sindhavaraṭṭha) và Sodhika (?Sovīra)(4). Được biết(5) nhiều thương buôn đi từ Aṅga và Magadha đến Sindhu-Sovīra phải trải qua khu rừng rộng. Sindhavā được liệt kê trong danh dách bộ tộc trong Apadāna(6). Sông Sindhu là sông Indus hiện nay. Isidāsī một thời sanh làm con cừu ở Sindhavārañña(7).

(1) (2)
Mil. p. 114. AA. ii. 756; MA. i. 248.
(3) (22) (4)
J. v. 260 ; cf. ii. 290. SA. i. 90.
(5) (6) (7)
VvA. 332. Ap. ii. 359. Thig. vs.
438.
Sindhūravāna.--Địa danh ở Tích Lan nằm giữa Hatthiselapura và Gaṅgāsiripura, trên đường đi Sumanakūṭa. Tại đây Vua Vijayabāhu IV có xây tịnh xá Vanaggāmapāsāda và Abhayarājapariveṇa(1). (1) Cv. lxxxviii. 50.

Sippatthala.--Làng trong xứ Rohāṇa, gần Kājaragāma, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Vijayabāhu I (1). (1) Cv. lvii. 70; lviii. 7.

Sibbi.—Xem Sivi.

Simbali.--Địa Ngục Gòn Gai(1). Trong địa ngục này có nhiều cây gòn rừng với gai dài và nhọn. Chúng sanh leo lên cây gòn để tránh chó dữ dưới đất, nhưng bị gai gòn đâm thấu da thịt. Lên tới ngọn cây, họ bị kên quạ mổ khắp đầu cổ nên phải tuột xuống và bị gai gòn hành hạ một phen nữa. Họ cứ leo lên tuột xuống để bị hành hạ cho đến khi dứt nghiệp ác mới thôi(2). (1) (2) J. v. 275. Viết theo Ts. Thái Văn Chải, Phật Giáo Nguyên Thuỷ, Số 10, tháng 5, 2008, p. 34.

Simbalivana, Simbalidaha.--Trú xứ của các Nhơn điểu
(Garuḍa)(1) (q.v.).
(1)
J. i. 202; DhA. i. 279; MA. ii. 638.
Siyāmahantakuddāla.--Làng gần Anurādhapura và sát bên
Tissavapī, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Gajabāhu(1).
(1)
Cv. lxx. 149, 154, 161.
1. Siri.--Một trong số cung điện mà Bồ Tát Anomadassī sử dụng trong cuộc đời cư sĩ của Ngài(1).

(1) Bu. viii. 18.

2. Siri.--Một trong số cung điện mà Bồ Tát Sujāta sử dụng trong cuộc đời cư sĩ của Ngài(1). (1) Bu. xiii. 21.

3. Siri.--Một trong số cư sĩ hộ trì của Phật Tissa(1). (1) Bu. xviii. 23.

Siri Jātaka (Số 284).--Chuyện Vận May. Bồ Tát sanh làm ẩn sĩ được hộ trì bởi một người thuần voi. Bấy giờ có một người lượm củi ngủ qua đêm trong đền nghe hai con gà cải lộn nhau. Một con khoác lác rằng ai ăn được thịt nó sẽ làm vua, ai ăn được da nó sẽ làm tể tướng hay chánh hậu nếu là đàn bàn, ai ăn được xương nó sẽ làm chủ ngân khố hay tế sư. Người lượm củi giết gà và vợ ông làm đồ ăn để đem theo đi làm trong rừng. Hai vợ chồng để giỏ đồ ăn trên bờ xuống sông tắm. Gió làm bay giỏ đồ ăn xuống sông và người dạy voi vớt được dưới hạ lưu. Vị ẩn sĩ đến viếng người dạy voi và được ông này cúng dường giỏ đồ ăn. Vị ẩn sĩ chia thịt cho người dạy voi, da cho vợ ông và giữ xương cho mình. Ba ngày sau, thành bị quân giặc vây hãm. Nhà vua bảo người dạy voi mặc long bào lên ngồi trên lưng voi ra trận, còn ông đi đánh giặc với quân lính. Nhà vua bị trúng tên chết. Thế là người dạy voi thành vua, vợ ông làm hoàng hậu và ẩn sĩ làm tế sư. Chuyện kể về một Bàlamôn tìm cách ăn cắp vận may của Trưởng giả Anāthapiṇḍika. Ông nghĩ vận may của Trưởng gỉa nằm trên mồng của con gà trống trắng nên xin Trưởng giả con gà này. Trưởng giả cho gà, nhưng vận may đã rời khỏi gà đến với viên ngọc gắn trên gối của Trưởng giả. Trưởng giả cho ngọc, nhưng vận may bỏ ngọc qua gậy. Trưởng giả cho gậy, nhưng vận may tới ở với phu nhơn của Trưởng giả. Thấy thế, vị Bàlamôn tự nghĩ vận may không thể nhượng lại hay ăn cắp được(1). (1) J. ii. 409 ff.; cf. Khadiraṅga Jātaka.

Sirika.--Tên của con voi mà Sunanda (tiền thân của Upāli) cỡi lúc ông muốn ám hại Phật Độc giác Devala bằng cách thúc voi tấn công Ngài(1). (1) ThagA. i. 368.

Sirikaṇha.--Một tên khác của Asita(1). (1) SnA. ii. 487; Sn. vs. 689 (Kaṇhasiri).

1. Sirikāḷakaṇṇi Jātaka (Số 192).--Chuyện Hai Thiên Nữ Siri và Kāḷakaṇṇi. Một tựa đề khác của Sirikāḷakaṇṇipañha (q.v.).

2. Sirikāḷakaṇṇi Jātaka (Số 382).--Chuyện Hai Thiên Nữ Siri và Kāḷakaṇṇi. Bồ Tát sanh làm thương nhơn sống trong gia đình mà ai cũng bố thí, trì giới, nên Ngài được gọi là Thương nhơn Suciparivāra (Toàn gia thanh tịnh). Ông có sắm một bảo toạ và một bảo sàng mới để mời ngồi vị nào có giới đức thanh tịnh hơn ông. Một hôm, có hai nàng tiên Kālakaṇṇī, ái nữ của Thiên vương Virūpakka và Sirī, ái nữ của Thiên vương Dhataraṭṭha, đến hồ Anotatta tắm. Hai nàng tranh cãi ai là người được xuống tắm trước. Vì không ai, kể cả Tứ đại Thiên vương và Thiên chủ Sakka, có thể giàn xếp, hai nàng đến gặp Đại sĩ Suciparivāra. Kālakaṇṇī đến trước với trang phục và nữ trang toàn màu xanh; được hỏi về đức hạnh, nàng đáp rằng nàng làm bạn với “người nào hành động trí ngu si.” Đại sĩ trách nàng và nàng biến mất. Sirī đến sau với trang phục và nữ trang toả ánh sáng màu vàng. Sau khi nghe nói về đức hạnh mình, ông mời nàng lên ngồi trên sàng toạ thanh tịnh. Như vậy, nàng được xem như thắng trong cuộc tranh cãi và được tắm trước. Sàng toạ mà Sirī dùng được gọi là Sirisaya; đó là nguồn gốc của Siriyana (Bảo toạ,Vương sàng). Sirī chỉ Trưởng lão ni Uppalavaṇṇā(1). (1) J. iii. 257-64.

Sirikāḷakaṇṇipañha.--Phân đoạn trong Mahāummagga Jātaka nói về việc Vua Videha chiếm đoạt Hoàng hậu Udumbarā lúc bà bị Piṅguttara ruồng bỏ và về việc Đại sĩ Mahosadha cứu bà khỏi cơn thịnh nộ của nhà vua(1).

Phân đoạn này còn được xem như một kinh riêng biệt(2). (1) (2) J. vi. 349. E.g., J. ii. 115.

Sirikuḍḍa, Sirikūṭa.--Một vương hiệu khác của Vua Mahānāma trị vì Tích Lan, nhà vua hộ trì của Luận sư Buddhaghosa. Buddhaghosa nói rằng(1) Vua Sirikuḍḍa (Sirikūṭa) có kiến tạo cho ông một tịnh xá. (1) E.g., DhA. iv. 235.

1. Sirigutta.--Cậu của Trưởng lão Sirimitta(1). Ông là bậc Dự lưu và là bạn của Garahadinna, đệ tử của Nigaṇṭha ở Sāvatthi(2). Xem chuyện ông trong s.v. Garahadinna. (1) (2) ThagA. i. 488. DhA. i. 434 f.

2. Sirigutta.--Tên của con ngựa thứ nhì của Vua Eḷāra(1). (1) MṬ. 441.

Sirighanānanada.--Pariveṇa trong Viddumagāma do Vua
Parakkamabābu IV kiến tạo(1).
(1)
Cv. xc. 98.
Sirighara.--Địa danh trong Nandārāma; tại đây, dưới gốc cây keo (sirīsa), Phật Dīpaṅkara phá kiến một Đạo sư ngoại đạo (Phật)
(Titthiyā)(1).
(1)

Bu. ii. 212.

Sirideva.--Đại thần của Vua Duṭṭhagāmaṇī. Ông và Đại thần Visākha được cử tổ chức lễ đặt viên đá đầu tiên của Mahā Thūpa(1).

(1) MṬ. 517.

Siridevinaga.--Núi trong Dakkhiṇadesa ở Tích Lan nằm gần làng Buddha, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabābu I(1).

(1) Cv. lxxi. 19.

Siridhara.--Nhà vua vào 27 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão Rahosañña ka (Sunāga)(1). (1) Ap. i. 167; ThagA. i. 182.

Sirinanda.--Một trong những cung điện mà Bồ Tát Kassapa sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của mình(1). (1) Bu. xxv. 35.

1. Sirinandana.--Vườn bông trong Upakārī; tại đây Phật Sumedha có thuyết một kinh dài(1).

(1) BuA. 165.

2. Sirinandana.--Chủ ngân khố; ái nữ của ông dưng Bồ Tát Sujāta chén cháo sữa trước lúc Ngài đắc đạo(1).

(1) Bu. xiii. 22.

Sirinandā.--Phu nhơn của Bồ Tát Sujāta trong đời sống cư sĩ sau cùng của Ngài(1). (1) Bu. xiii. 22.

1. Sirināga I.--Vua Tích Lan (249-68 A.C.). Ông là em của Hoàng hậu của Vua Kuñcanāga và làm Tư lịnh của lực lượng hoàng gia. Ông nổi lên đánh bại nhà vua và trị vì Anurādhapura trong 19 năm. Ông kiến tạo nóc vòm trên Mahā Thūpa, trùng tu Lohapāsāda và tu sửa các bực cấp dẫn đến cội Bồ Đề. Vohārika-Tissa là Vương tử của ông(1). (1) Mhv. xxxvi. 21 ff.; Dpv. xxii. 31 f.

2. Sirināga II.--Vua Tích Lan (300-302 A.C.). Ông là Vương tử của Vua Tissa (Vohārika-Tissa) và anh của Vua Abhayanāga. Ông trùng tu bức tường quanh cây Bồ Đề và xây Haṃsavaṭṭa của đền Bồ Đề (Bodhi-tree temple). Viyayakumāra là vương tử của ông(1). (1) Mhv. xxxvi. 54 f.; Dpv. xxii. 46 f.

3. Sirināga.--Bàlamôn. Muốn được làm vua, ông tìm cách trộm kho tàng trong một tháp ở Dakkhiṇamahāvihāra. Nhưng Bahula,

người biết con đường bí mật dẫn đến kho tàng, không chịu tiết lộ nên bị ông giết. Ông quay sang Madhupiṭṭhiya Cetiya. Nhờ vào gia tài bất chánh này ông lên ngôi trị vì Anurādhapura. Ông bị bệnh bao tử chết và sanh xuống địa ngục(1). (1) Ras. ii. 7 f.

Sirinivāsa.--Một vương hiệu khác của Vua Mahānāma(1). (1) P.L.C. 84, 96.

Siripāsāda.--Đền do Vua Mānavamma kiến tạo trong tịnh xá
Sirisaṅghabodhi(1).
(1)
Cv. xlvii. 64.
Siripiṭṭhika.--Làng ở Tích Lan được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Aggabodhi III(1). (1) Cv. xliv. 88.

1. Sirimaṅgala.--Tỳkheo Miến Điện vào thế kỷ 14, tác giả của nhiều Chú giải về kinh sách biên soạn bởi Buddhaghosa(1). v.l.
Sirisumaṅgala.
(1)
Bode, op. cit., p. 27.
2. Sirimaṅgala.--Tỳkheo Lào vào thế kỷ 16, tác giả của
Maṅgaladipanī và Sớ giải về Saṅkhyāpakāsaka(1).
(1)
Bode, op. cit., p. 47.
Sirimaṇḍa Thera.--Ông sanh sanh ra trong một gia đình Bàlamôn ở Suṃsumāragiri và gia nhập Tăng Đoàn sau khi nghe Phật thuyết pháp. Trong một ngày trai giới, ông được nghe Giới bổn Pāṭimokkha, rõ biết các lợi lạc của sự phát lồ sám hối, hoan hỷ nói rằng: "Thật là hoàn toàn trong sạch, giới luật của bậc Đạo sư." Bấy giờ, ông phát khởi thiền quán và đắc quả Alahán. Về sau, dùng kinh nghiệm của đời mình, ông dạy chư đồng phạm hạnh không phóng dật(1). (1) Thag. vss. 447-52; ThagA. i. 462 f.

Sirimaṇḍagalla.--Làng do Vua Vijayabāhu I cúng dường lên nhóm Tỳkheo Labhavāsin(1). (1) Cv. lx. 68.

Sirimanda Jātaka (Số 500).--Một tựa đề khác của
Sirimandapañha(1).
(1)
J. iv. 412.
Sirimandapañha.--Một phân đoạn của Mahāummagga Jātaka trong ấy Senaka và Mahasodha thảo luận về tài sản và trí tuệ dưới sự chứng kiến của Vua Vedeha(1). Đoạn này làm thành một Jātaka riêng biệt(2). (1) (2) J. vi. 356-63. E.g., J. iv. 412.

1. Sirimā Thera.--Ông sanh ra trong một gia đình gia chủ ở Sāvatthi, và được gọi như vậy vì gia đình ông luôn luôn may mắn và thành công như ý. Ông có người em mang tên Sirivaḍḍha (tức tăng trưởng sự may mắn). Hai anh em đến dự lễ cúng dường Jetavana, khởi lòng tin nơi Đức Phật và xin xuất gia. Trong đời phạm hạnh, tuy không được tôn sùng như em, nhưng ông tinh cần tu tập thiền định và thiền quán nên đắc quả Alahán đúng thời. Chư tỳkheo không biết ông là bậc Thánh nên tiếp tục kinh thường và miệt thị ông, khiến ông bắt buộc phải dạy cho họ thấy sai lầm của họ. Dao động vì những lời giáo hoà này, Sirivaḍḍha đạt thắng trí của bậc Alahán. Trước thời

Phật Padumuttara hạ thế, Trưởng lão Sirimā làm Ẩn sĩ Devala hướng dẫn một chúng đông đảo. Ông từng xây tháp cát cúng dường chư Phật. Lúc Phật ra đời, ông mạng chung sanh về cõi Phạm thiên. Nhưng sau đó ông xuất hiện để khuyến khích các đệ tử mình tinh cần học Phật(1). Ông chính là Trưởng lão Puḷinuppādaka nói trong Apadāna(2). (1) (2) Thag vss. 159-60; ThagA. i. 279 f. Ap. ii. 426.

2. Sirimā.--Mẫu thân của Phật Sumana. Phu quân của bà là
Sudatta(1).
(1)
Bu. v. 21; J. i. 24.
3. Sirimā.--Mẫu thân của Phật Phussa. Phu quân của bà là
Jayasena(1).
(1)
Bu. xix. 14; J. i. 41.
4. Sirimā.--Một trong hai Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật Revata(1). (1) Bu. vi. 23.

5. Sirimā.--Phu nhơn của Bồ Tát Anomadassī trong đời sống sau cùng của Ngài(1). (1) Bu. viii. 19.

6. Sirimā.--Một trong hai Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật Sumedha(1). (1) Bu. xii. 25.

7. Sirimā.--Một trong hai Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật
Dipaṅkara(1).
(1)
Bu. ii. 215.
8. Sirimā.--Một trong hai Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật Vipassī(1). (1) Bu. xx. 30.

9. Sirimā.--Một trong hai Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật
Vessabhū(1).
(1)
Bu. xxii. 25.
10. Sirimā.--Một trong những cung điện mà Phật Vipassī sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài(1). (1) Bu. xx. 24.

11. Sirimā.--Một trong những cung điện mà Phật Maṅgala sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài(1). (1) BuA. 116.

12. Sirimā.--Kỳ nử ở Rājagaha và là em của Lương y Jīvaka. Có lần nàng được Bà Uttarā (Nandamātā) mượn về chăm sóc cho phu

quân mình là Sumana để bà rảnh rỗi lập công đức. Bấy giờ nàng muốn hại Uttarā vì một sự hiểu lầm. Biết được sự thật, nàng xin lỗi Uttarā và cả Đức Phật (theo lời chỉ dạy của Uttarā)(1). Sau bài pháp do Phật thuyết tại nhà Uttarā, Sirimā đắc quả Dự lưu. Từ đó về sau, nàng cúng dường lên tám tỳkheo mỗi ngày. Một hôm, có vị tỳkheo trú trong một tịnh xá cách nhà nàng ba lý quyết tâm đến nhà nàng khất thực vì từng nghe đến sự cúng dường rộng lượng cũng như về nhan sắc diễm lệ của nàng. Hôm ấy nàng bịnh

nhưng cũng được đưa ra để đảnh lễ ông. Thấy nàng, vị tỳkheo khởi tâm tham ái và bỏ ăn bỏ uống. Rồi nàng mạng chung. Phật dạy không hoả táng nàng mà đặt nhục thân nàng trong nghĩa địa. Lúc thi thể nàng sắp thối rữa, nhà vua cho đánh trống rao truyền ai chiêm ngưỡng nàng phải trả một ngàn đồng. Không ai đến. Giá được hạ xuống từ từ còn một phần tám xu, cũng không có ai đến. Đến lúc cho không cũng không ai nhận. Phật khuyến giáo chư tỳkheo về tánh vô thường của sắc, và vị tỳ keo tham ái trước đây đắc quả Dự lưu(2). Buddhaghosa nói rằng(3) Sirimā là ái nữ của Kỳ nữ Sālavatī và nối nghiệp mẹ. Sau khi mạng chung, nàng tái sanh làm vợ của chư Thiên Suyāma ở cõi Yāma. Trong lễ hoả táng nàng, Phật thuyết kinh. Bấy giờ, Tỳkheo ni Janapadakalyānī Nandā nghe được Kāyavicchinda Jātaka (Số 293) (q.v.) đắc quả Alahán, còn Sirimā đắc quả Anahàm. Trong Vimāvatthu(4) có câu chuyện tương tợ với vài chi tiết khác biệt sau: Tôn giả Vaṅgīsa có mặt trong buổi thuyết kinh này, được phép Phật để hỏi Sirimā và biết được tông tích của nàng; Sirimā tái sanh về cõi Nimmānarati; không có đề cập đến việc Sirimā đắc quả Anahàm; vị tỳkheo tham ái đắc quả Alahán. Sirimā có tên trong danh sách các Nữ Cư sĩ ưu việt(5). Có 84 ngàn chúng sanh tiếp cận với Sự thật sau khi nghe Phật thuyết pháp trong lễ hoả táng Sirimā(6). (1) Xem chi tiết câu chuyện trong s.v. Uttarā Nandamātā. (2) (3) DhA. iii. 104 f.; VvA. 74 ff. SnA. i. 244 f., 253 (4) (5) f. pp. 78 f., 86. A. iv. 347; AA. ii. 791. (6) Mil. 350.

Sirimā-vimānavatthu.--Chuyện nói về cái chết của Kỹ nữ
Sirimā(1).
(1)
Vv. i. 16; VvA. 67 ff.

Sirimitta Thera.--Ông sanh ra trong một gia đình điền chủ ở Rājagaha, và là cháu của Sirigutta. Thấy Phật nhiếp phục voi Dhanapāla, ông khởi lòng tin, xin gia nhập Tăng Đoàn, và đúng thời đắc quả Alahán. Một hôm, ông đứng lên tụng đọc Giới bổn Pāṭimokkha, cầm quạt sơn màu(1), rồi ngồi xuống, đọc tám vần kệ thuyết giảng về sân hận, con đường siêu thoát, vân vân... và chứng nhận chánh trí của mình(2). (1) (2) Cf. Khujjuttarā (DhA. i. 209). Thag. vss. 502-9; ThagA. i. 488 f.

Sirimeghavaṇṇa.--Vua Tích Lan (362-409 A.D.). Ông là vương tử của Vua Mahāsena. Ông trùng tu các đền chùa bị tàn phá bởi Vua cha, thiết lập lễ hội tại tịnh xá Ambatthala để vinh danh Trưởng lão Mahinda và đúc tượng vàng cao như người thật của Trưởng lão. Ông kiến tạo tịnh xá Sotthiyākara và xây sân đá chung quanh cây Bồ Đề Tissavasabha. Vào năm thứ chín của triều đại ông, ông đưa xá lợi Răng về tôn trí trong Dhammacakka-pāsāda, thiết lập lễ hội cúng dường và ra chiếu tổ chức lễ hội này hằng năm tại tịnh xá Abhayuttara. Ông được nói là có xây tất cả 18 tịnh xá. Ông được nối nghiệp bởi Vua Jeṭṭhatissa(1). (1) Cv. xxxvii. 53 ff.

Siriyavala.--Châu quận dưới miền Nam Ấn Độ(1). (1) Cv. lxxvi. 170, etc.

Siriyālagāma.--Làng gần Siridevipabbata, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabābu I(1). (1) Cv. lxvi. 20, 69.

1. Sirivaḍḍha.--Danh tánh của Tôn giả Mahā Moggallāna (q.v.) vào thời Phật Anomadassī(1). (1) ThagA. ii. 90; xem thêm Bu. viii. 24.

2. Sirivaḍḍha.--Đại cư sĩ hộ trì của Phật Sikhī(1). (1) Bu. xxi. 22; J. i. 94.

3. Sirivaḍḍha.--Du sĩ (Ājivaka) từng dưng cỏ làm bồ đoàn lên
Phật Sumedha(1).
(1)
BuA. 164.
4. Sirivaḍḍha.--Yavapāla (người giữ ruộng lúa mạch) từng dưng cỏ làm bồ đoàn lên Phật Dhammadassī(1). (1) BuA. 182.

5. Sirivaḍḍha.--Ẩn sĩ từng dưng cỏ làm bồ đoàn lên Phật Phussa.
Ông thuộc một gia đình giàu có, xuất thế ly gia, và được Phật thuyết pháp(1).
(1)
BuA. 192, 193.
6. Sirivaḍḍha.--Cung điện mà Bồ Tát Anomadassī sử dụng trong đời sống cư sĩ sau cùng của Ngài(1). (1) BuA. 141; Bu. viii. 18 gọi đó là Vaḍḍha.

7. Sirivaḍḍha.--Cung điện mà Bồ Tát Sumedha sử dụng trong đời sống cư sĩ sau cùng của Ngài(1). (1) Bu. xii. 19.

3. Sirivaḍḍha.--Cung điện mà Bồ Tát Metteyya sẽ sử dụng trong đời sống cư sĩ sau cùng của Ngài(1). (1) Anāgat. p. 46.

9. Sirivaḍḍha Thera.--Em của Trưởng lão Sirimā. Xem chuyện ông trong Sirimā [1].

10. Sirivaḍḍha Thera.--Ông sanh ra trong một gia đình giàu có ở Rājagaha. Ông có mặt trong buổi Phật tiếp kiến Vua Bimbisāra. Thấy Phật, ông khởi tâm tịnh tín, xin gia nhập Tăng Đoàn, sống ẩn cư trong rừng giữa hai đồi Vebhāra và Paṇḍava. Một hôm, trong cơn

mưa lớn, sét đánh vào cửa hang nhưng ông vẫn cứ ngồi thiền; ông đắc quả Alahán(1). Ông có thể là Trưởng lão Kiṅkhanikapupphiya nói trong Apadāna(2). Trong tiền kiếp ông có lần dưng bông lên Phật Vipassī. Vào 77 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Bhīmaratha. (1) (2) Thag. vs. 41; ThagA. i. 107 f. Ap. i. 204.

11. Sirivaḍḍha.--Bá hộ ở Mithilā, cha của Đại sĩ Mahosadha.
Ông chỉ Vua Suddhodana(1).
(1)
J. vi. 331, 478.
12. Sirivaḍḍha.--Đại thần của Vua Pasenadi(1). (1) M. ii. 112.

13. Sirivaḍḍha.--Gia chủ ở Rājagaha. Lúc bị bịnh ông gởi người đến thỉnh Tôn giả Ānanda. Tôn giả đến thăm ông và vì ông thuyết kinh Tứ niệm xứ. Ông đắc quả Anahàm(1). (1) S. v. 176 f.

14. Sirivaḍḍha.--Thân phụ của Trưởng lão Siggava (q.v.)(1). (1) MṬ. 215.

15. Sirivaḍḍha.--Danh tánh của Trưởng lão Soṇa Koḷivisa (q.v.) vào thời Phật Padumuttara(1). (1) AA. i. 130.

Sirivaḍḍha Sutta.--Ghi lại cuộc viếng thăm Gia chủ Sirivaḍḍha [13] ở Rājagaha.

Sirivaḍḍhaka.--Vị kiến trúc sư xây dựng Mahā Thūpa(1). (1) MṬ. 535.

Sirivaḍḍhanapura.--Thành phố do Vua Parakkamabābu II kiến tạo, cách Jambuddoṇi nữa do tuần (1 do tuần=11,2 km)(1). (1) Cv. lxxxv. 1; Cv. Trs. ii. 159, n. 1.

2. Sirivaḍḍhana.—Xem Senkhaṇḍasela.

Sirivaḍḍhanā.--Thôn nữ ở làng Sucitta, người dưng cháo sữa lên
Bồ Tát Phussa trước khi Ngài đắc đạo(1).
(1)
BuA. 192.
Sirivaḍḍha-pāsāda.--Một trong những toà nhà chánh trong tịnh xá Upāsikā; về sau được gọi là Ariṭṭhaṭhapitaghara(1). (1) MṬ. 408, 409.

Sirivaḍḍha-pāsāda.--Đền trong xứ Rohāṇa được Vương tử
Dappula của Công chúa Saṅghasivā trùng tu(1).
(1)
Cv. xliii. 8.
Sirivaḍḍhamānavāpi.--Hồ nước trong Dakkhiṇadesa, Tích Lan, do Yuvarāja của Vua Aggabodhi I kiến tạo(1). (1) Cv. xliii. 8.

Sirivaḍḍhā.--Ái nữ của một tài chủ, người dưng cháo sữa lên Bồ
Tát Phussa trước khi Ngài thành đạo(1).
(1)
BuA. 192.
1. Sirivallabha.--Cháu gọi Vua Vijayabāhu I bằng cậu. Ông là vương tử của Mittā và Vua người Paṇḍu. Ông kết hôn với Sugalā (cháu ngoại của Vua Vijayabāhu I) và trị vì đất Aṭṭhasahassa tại kinh đô ở thôn Uddhanadvāra do ông thiết lập. Ông có hai con: Mānābharaṇa và Līlāvatī. Về sau, ông chống lại Vua Gajabāhu(1). (1) Cv. lix. 42, 45; lxi. 24; lxii. 2; lxiii. 20, 31, 32; lxiv. 18, 19.

2. Sirivallabha.--Cháu của Vua Mānābharaṇa [2]. Ông bị quân của Vua Parakkamabābu I bắt, nhưng trốn thoát và về sau đầu quân với nhà vua này(1). (1) Cv. lxxii. 291, 299.

3. Sirivallabha.--Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ(1).

(1) Cv. lxxvii. 6.

Sirivijayarāsīha.--Vua Tích Lan (1739-47 A.C.). Ông nối ngôi của anh vợ là Vua Narindasīhā, trị vì tại Sirivaḍḍhanapura. Các hậu của ông đều là người xứ Madhurā. Ông rất thán phục Sadi Saranaṅkara (q.v.) nên có yêu cầu Sadi biên soạn một Chú giải về Catu-Bhāṇavāra. Ông lập nhiều công đức: thiết lập lễ hội cúng dường Nha xá lợi,

dựng Tôn tượng ở Ālokalena, gởi sứ thần qua Thái lan (Sāminda) để thỉnh tỳkheo ở Ayojjhā. Ông băng hà trước khi chư tỳkheo Thái sang Tích Lan(1). (1) Cv. xcviii. 2 ff.

Sirivijayasundarārāma.--Tự viện ở Jambuddoṇi do Vua
Vijayabāhu III kiến tạo. Vua Parakkamabābu II xây một tường rào chung quanh và tháp canh nơi các cổng ra vô(1).
(1)
Cv. lxxxv. 90 f.

Sirivivāda.—Xem Sujāta Jātaka (Số 306).

Siriviraparakkamanarindasīha.--Vua Tích Lan (1707-39 A.C.). Ông là Hoàng tử của Vua Vimaladhammasūriya II. Ông thiết lập lễ hội lớn tại Mahiyaṅgana, Sumanakūṭa và Anurādhapura; xây dựng ngoại ô Kuṇḍasālā làm nơi ông sanh sống; trang trí điện Nha xá lợi của Vua cha kiến tạo bằng nhiều bích hoạ tri1ch trong 32 Jātaka; vinh danh Sadi Saranaṅkara và cúng dường Sadi một tráp vàng cẩn 700 ngọc quý. Theo lời yêu cầu của ông, Sadi có viết Sāratthasaṅgaha và hai Chú giải về Mahābodhivaṃsa và Bhesajjamañjūsā(1). (1) Cv. xcix. 23 ff.

1. Sirisaṅghabodhi.--Xem Saṅghabodhi.

2. Sirisaṅghabodhi.--Họ của các Vua Aggabodhi III (1),
Aggabodhi IV (2) và Vijayabāhu I(3).
(1) (2) (3)
Cv. xliv. 83. Ibid., xlvi. 1. Ibid., lix.
10.
1. Sirisaṅghabodhi-vihāra.--Tịnh xá do Meghavaṇṇābhayā (Đại thần và cũng là bạn thâm giao của Vua Mahāsena) kiến tạo dưới phía Nam của Issarasamaṇa-vihāra và trên chỗ Vua Saṅghabodhi (q.v.) được trà tỳ(1). (1) MṬ. 671.

2. Sirisaṅghabodhi-vihāra.--Pariveṇa do Vua Aggabodhi I kiến tạo(1). Tại đây Vương tử Mānavamma của Vua Kassapa II có xây Siripāsāda(2). (1) (2) Cv. xlii. 11. Ibid., xlvii. 64.

Sirisaddhammavilāsa.--Tác giả Miến Điện vào thế kỷ 14. Ông biên soạn Sớ giải Saddhammanāsinī về văn phạm của Kaccāyana(1). (1) Bode, op. cit., p. 26.

1. Sirī.--Thiên Nữ Hạnh Phúc. Bà là ái nữ của Thiên vương
Dhataraṭṭha(1). Xem chuyện bà trong Sirikāḷakaṇṇi Jātaka. Bà chỉ
Trưởng lão ni Uppalavaṇṇā(2).
(1) (2)
J. iii. 257. Ibid., 264.
2. Sirī.--Một trong bốn ái nữ của Thiên chủ Sakka(1). Xem Sudhābhojana Jātaka.

3. Sirī.--Xem Sirī Jātaka. Trong kinh Sirī được ví như Nữ Thần
Hạnh Phúc(1).
(1)
Xem thêm DA. i. 97; Mil. 191; cf. Lakkhī.

Sirīsamālaka.--Địa điểm thiêng liêng trong Anurādhapura, nơi Phật Kakusandha thuyết pháp lúc Ngài viếng Tích Lan(1). Điểm này nằm dưới phía Nam của Nāgamalāka(2) và trên phía Bắc của cội Bồ Đề, gần tịnh xá Silāsobbhakaṇḍaka(3). Vua Thūlatthana có xây tháp thờ tại địa điểm này(4). (1) (2) (3) Mhv. xv. 84. Ibid., 118. MṬ. 351. (4) Ibid., 355.

Sirīvatthu.--Thành phố của dạxoa ở Tích Lan
(1)
(Tambapaṇṇidīpa) . Thành phố này do Chúa Dạxoa Mahākālasena trị vì lúc Vijaya đến Tích Lan(2). Bấy giờ, trong thành phố này có
Jutindhara sanh sống(3).
(1) (2)
Xem Valāhassa Jātaka; cf. Mhv. vii. 32. MṬ. 259.
(3)
Ibid., 289.
Silākāla.--Vương tử người Lambakaṇṇa của Vua Dāṭhāppabhuti. Ông sợ Vua Kassapa I nên trốn qua Jambudīpa và làm tỳkheo trú trong tịnh xá Bodhimaṇḍa. Tại đây, ông có dưng cây xoài nên được gọi là Ambasāmaṇera. Dưới triều Vua Moggallāna I, ông thỉnh Xá lợi tóc của Đức Phật về Tích Lan nên được nhà vua rất quý trọng. Sau đó, ông hoàn tục và được nhà vua cử làm vị mang gươm của xá lợi và được gọi là Asiggāhaka-Silākāla. Ông thành hôn với em gái của nhà vua và với ái nữ của Vua Upatissa III. Sau đó, ông trở về Malaya, và tại đây ông nổi lên chống Vua Upatissa. Ông thắng Hoàng tử Kassapa; Kassapa tự sát. Sau khi Upatissa băng hà vì ưu sầu, ông lên ngôi lấy vương hiệu là Amabasāmaṇera-Silākāla, trị vì Tích Lan 13 năm (524-37 A.C.). Ông có ba vương tử: Moggallāna, Dāṭhāppabhuti và Upatissa(1). (1) Cv. xxxix. 44, 55; xli. 10 ff.

Silācetiya.--Thūpa trong Anurādhapura, có thể gần Thūparāma(1). Tại đây Phật từng ngồi thiền nên địa điểm được thánh hoá(2). (1) (2) AA. i. 385. Mhv. i. 82.

Silātissabodhi.--Con của Gia chủ Dāṭhānāma và là em của Vua
Dhātusena(1).
(1)
Cv. xxxviii. 15.
Silādaṭha.—Xem Silāmeghavaṇṇa.

Silāpaṭṭapokkharaṇī.--Ao sen trong thành Benares, nôi mà Phật
Độc Giác Mahāpaduma sanh ra trong một bông sen(1).
(1)
SnA. i. 8o.
Silāpassayapariveṇa.--Kiến trúc trong Tissārāma, nơi mà
Sāmaṇera viên tịch và sanh ra làm Vua Duṭṭhagāmaṇī trong kiếp này(1).
(1)

Mhv. xxii. 28.

Silāmayamuninda.—Xem Silāsambuddha.

1. Silāmegha.--Nữ tu viện(1) do Hoàng hậu của Vua Udeya I trùng tu (2). (1) (2) MṬ. 117; Cv. xlviii. 139. Ibid., xlx. 25. 2. Silāmegha.--Họ của Vua Aggabodhi VI(1) và Sena I(2). (1) (2) Cv. xlviii. 42, 76, 90. Ibid., l. 43.

3. Silāmegha.--Tộc trưởng Damiḷa, còn được gọi là Silāmegharā;
ông là đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn
Độ(1).

(1)

Cv. lxxvi. 98, 238, etc.

Silāmegapabbata.--Kiến trúc do Vua Kassapa Vijayabāhu kiến tạo trong Abhayagiri-vihāra(1). (1) Cv. lii. 58; xem Cv. Trs. i. 168, n. 1.

Silāmeghavaṇṇa.--Vua Tích Lan (617-626 A.C.). Ông là con của một vị Tướng của Vua Moggallāna III, nổi dậy chống và giết Vua tại Sīhagiri và lên ngôi trị vì 9 năm tại Anurādhapura. Theo lời thỉnh cầu của Tỳkheo Bodhi, ông ban chiếu chỉ chống các Tỳkheo ở Abhayagiri. Các Tỳkheo này giết Bodhi và bị nhà vua trừng phạt. Về sau, ông không thuận với tông Theravāda, lui về hưu trong Dakkhiṇadesa và tịch tại đó(1). Aggabodhi III và Kassapa II là hai Thái tử của ông. Ông còn được gọi là Silādāṭha(2). (1) (2) Cv. xliv. 43, 53 ff. Xem ibid., xlv. 51; xem thêm Cv. Trs. 94, n. 1.

Silāyupa Sutta.--Sāriputta thuyết rằng đối với vị tỳkheo có tâm chánh giải thoát, các sắc, thanh, vân vân..., không thể lay động được

tâm của vị ấy, như trụ đá cao 16 khuỷu tay được chôn phân nữa xuống đất không thể bị mưa to gió lớn làm chuyển động. Kinh được thuyết vì trước đó có cuộc đàm luận giữa hai Tôn giả Sāriputta và Candikāputta về sự thuyết pháp của Devadatta(1). (1) A. iv. 402 f.

Silārāma.--Vườn bông trong thành phố Candavatī, nơi Phật
Sujāta nhập diệt(1).

(1)

Bu. xiii. 36; BuA. 171.

Silāvatī.--Làng của các Thích tử. Một thời, Phật trú trong làng này với một chúng tỳkheo đông đảo, Māra giả làm một Bàlamôn với búi tóc lớn, mặc áo bằng da con linh dương, già yếu, lưng còm như xà nhà, hơi thở hổn hển, tay cầm gậy bằng gỗ udumbara, đi đến kuyến dụ các tỳkheo ấy thọ hưởng các dục(1). Māra còn đến chỗ Tôn giả Samiddhi thiền tịnh độc cư hét lên tiếng hét rùng rợn, nhưng Tôn giả không sợ hãi(2). Làng là sanh quán của Trưởng lão Bandhura(3). (1) (2) S. i. 117. S. i. 118; nhưng ThagA. i. 117 nói rằng sự (3) việc xảy ra ở Tapodārāma. ThagA. i. 208.

Silāsambuddha.--Tôn tượng bằng đá nổi tiếng trong kinh đô Anurādhapura. Tôn tượng thoạt tiên được tôn trí trong tịnh xá Abhayuttara và được Buddhadāsa gắn hòn ngọc Nāga lên một mắt của tượng(2). Tượng được gọi bằng nhiều tên khác nhau: Silāsatthā,

Silāmayamuninda, Kālaselasatthā, vân vân... . Vua Sena II trùng tu Tôn tượng sau khi tìm thấy tượng bị bỏ rơi trong hoang phế(3); Hoàng hậu Saṅghā của nhà vua đặt lên tượng một vương miện màu xanh(4). (1) (2) (3) Cv. xxxvii. 123. Ibid., xxxviii. 62. (4) Ibid., li. 77. Ibid., 87.

Silāsobbhakaṇḍaka.--Làng nơi Vua Vaṭṭagāmaṇī sống một thời trong lúc bị các Damiḷa tiếm ngôi(1). Làng nằm dưới phía Nam của tịnh xá Vessagiri và gần tịnh xá Pabbata(2). (1) (2) Mbv. xxxviii. 51. MṬ. 616.

Silāsobbhakaṇḍaka-cetiya.--Thūpa nằm trên phía Bắc của Mahā Thūpa do Vua Vaṭṭagāmaṇī kiến tạo(1). Giữa Silāsobbhakaṇḍakacetiya và Nāgamālaka có Sirīsamālaka(2). (1) (2) Mhv. xxxiii. 88. MṬ. 355.

Silutta Vatthu.--Gần Devarakkhitalena có con rắn mù, nghe
Satipaṭṭhāna Sutta do Trưởng lão Talaṅgapabbatavāsī
Mahādhammadinna tụng, được tái sanh làm Đại thần Tissāmacca của vua Duṭṭhagāmaṇī(1).
(1)
SadS. 88 f.; Ras. ii. 131 f.

Silesaloma.--Dạxoa. Xem Pañcāvudha Jātaka. Dạxoa này chỉ
Aṅgulimāla(1).
(1)
J. i. 275.

1. Siva.--Một vị Thiên(1). Saṃyutta Nikāya(2) có nói đến một Thiên tử Siva đến viếng Phật và nói lên nhiều kệ về những lợi lạc của sự thân cận với người lành, gần gũi người thiện và biết diệu pháp người hiền(1). Buddhaghosa không có đề cập đến vị Siva này, nhưng có nói đến sự đảnh lễ một Sivaliṅga(3). (1) (2) (3) Cv. xciii. 9, 10. S. i. 56. Sp. iii. 626; cf. UdA. 351 đề cập đến Khandadeva-Sivādiparicaraṇaṃ.

2. Siva.—Xem Sivi.

3. Siva.--Thị vệ, người tình của Hoàng hậu Anulā. Ông lên ngôi nhưng trị vì 14 tháng; sau đó ông bị Anulā giết để bà trao quyền cho người tình mới là người thợ mộc Vaṭuka(1). (1) Mhv. xxxiv. 18.

4. Siva.--Một trong số 11 vương tử của Vua Paṇḍuvāsudeva và
Hoàng hậu Bhaddakaccānā(1).
(1)
Dpv. x. 3.

5. Siva.--Một trong số 10 vương tử của Muṭasiva(1). Ông trị vì 10 năm và kiến tạo tịnh xá Nagaraṅgana(2).

(1) (2) Dpv. xi. 7; xvii. 76. Ibid., xviii. 45.

Siva Sutta.--Mô tả sự viếng thăm Phật của Thiên tử Siva(1). (1) S. i. 56.

1. Sivi.--Vua trị vì Ariṭṭhapura, cha của Bồ Tát trong Sivi

Jātaka(1).

(1)

J. iv. 401.

2. Sivi.--Vua trị vì thành Jetuttara, cha của Sañjaya(1). (1) J. vi. 480.

3. Sivi.--Vua trị vì Dvāravatī. Ông là con của Vāsudeva và nữ nhơn hạ tiện Jambāvatī(1). (1) J. vi. 421.

4. Sivi.--Bồ Tát trong Sivi Jātaka.

5. Sivi.—Xem Siviraṭṭha.

Sivi Jātaka (Số 499).--Chuyện Đại Vương Sivi. Bồ Tát sanh làm Vua Sivi trị vì Ariṭṭhapura theo chánh pháp và hằng ngày bố thí cho 600 ngàn người. Một hôm, ông phát nguyện bố thí một phần thân thể mình nếu có ai cần đến. Thiên chủ Sakka biết được tâm ông, xuất hiện giả làm một Bàlamôn mù đến xin ông cặp mắt. Ông cho mắt mình dầu vị phẫu thuật sư Sīvaka tâu xin ông suy nghĩ kỹ và hoàng tộc khẩn cầu ông bỏ ý định bố thí này. Sau đó ông ra đi làm ẩn sĩ sống chỉ với một người hầu duy nhứt. Bấy giờ ngôi Thiên chủ nóng lên, Sakka xuất hiện và ban ông một điều ước. Ông cầu mong được chết. Thiên chủ khuyên ông chọn một điều ước khác; ông xin mắt sáng trở lại. Thiên chủ bảo ông phát nguyện nói lời Chơn Thật, ông phát nguyện và đôi mắt ông được phục hoàn: đôi mắt này được gọi là Nhãn quang Toàn chơn và Tối thắng. Được tin Đức vua sáng mắt trở về, chúng dân tập họp nghinh đón. Đại vương Sivi tán thán sự bố thí và tuyên thuyết pháp lành.

Chuyện kể về lễ vật cúng dường tối thượng của Vua Pasenadi. Vào ngày thứ bảy của một thời cúng dường, nhà vua bạch Phật nói lời tuỳ hỷ, Ngài không nói. Hôm sau, nhà vua bạch hỏi và được Ngài giải thích lý do(1). Hoan hỷ, nhà vua cúng dường Ngài chiếc long bào trị giá một ngàn đồng của xứ Sivi. Nghe chư tỳkheo bàn thảo về sự bố thí không ngừng nghỉ của Vua Pasenadi, Phật kể chuyện xưa trên(2). Nhận diện tiền thân: Sivaka chỉ Tôn giả Ānanda; Sakka chỉ Tôn giả Anuruddha. Cariyāpiṭaka (Hạnh Tạng) có đề cập đến Hạnh của Đức Vua Sivi (Sivirājacariyā)(3). Hạnh này còn làm một đề tài của Milindapañha(4) . (1) (2) Xem chi tiết trong Asadisadāna. J. iv. 401-12; cf. (3) CypA. 52 f. Cyp. i. 8; chuyện còn được kể trong (4) Āvadānaśalaka i. 183-6. Mil. p. 119 f.

Siviputta.—Xem Siviraṭṭha.

Siviraṭṭha.--Quốc độ của người Sivi, được đề cập trong nhiều Jātaka. Quốc độ có kinh đô là Ariṭṭhapura theo ba Kinh Bổn sanh Sivi, Ummadantī và Mahāummagga(1), và là Jetuttara theo Vessantara Jātaka(2). Trong Vessantara Jātaka, Vessantara có khi được nói(3) là vua của Siriraṭṭha và con cháu ông được gọi là Siviputtā(4). Hoàng tộc của Siviraṭṭha mang danh Sivi(5). Quốc độ nổi tiếng về hàng vải tên Siveyyaka(6). Vua Pajjota có lần biếu Lương y Jīvaka hai bộ y vải Siveyyaka này để đền ơn chữa trị; Jīvaka dưng y này lên Phật(7). (1) (2) (3) J. iv. 401; v. 210; vi. 419. Ibid., 480. (4) (5) E.g., p. 511. p. 563. Xem J. vi. 251 (6) trong ấy Sivi được giải là porāṇakarājā. Vin. i. 278. (7) Ibid., 280.

Sīka.--Tướng của Vua Gajabāhu(1). (1) Cv. lxx. 113.

Sīkaviyala.--Địa danh gần Pulatthipura, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Gajabāhu(1). (1) Cv. lxx. 231.

Sīta Sutta.--Có chư Thiên được gọi là thần mây lạnh. Khi chư
Thiên ấy suy nghĩ: "Chúng ta hãy sống, hoan hỉ với tự thân". Tùy theo tâm nguyện của họ, trời lạnh(1).
(1)
S. iii. 256; xem Tưbk.
Sītalaggāmalena.--Tịnh xá trong động được Vua Vijayabāhu I trùng tu(1). (1) Cv. lx. 59.

Sītavana.--Vườn cây gần Rājagaha nơi Trưởng giả Anāthapiṇḍika (q.v.) yết kiến Phật lần đầu tiên. Trong vườn có một nghĩa địa được mô tả như đáng ghê sợ (bhayabheraca)(1) từng làm Trưởng giả run rẩy khi đến đó; ông được Dạxoa Sīvaka trấn an(2). Trong Sītavana có Hang đầu rắn (Sappasoṇḍikapabbhāra)(3) nơi Tỳkheo Upasena bị rắn cắn chết(4), và Tôn giả Soṇa Koḷivisa độc cư thiền định không thành tựu(5). Trưởng lão Sambhūta (q.v.) rất hoan hỷ với Sītavana nên được gọi là “Sītavaniya”. Trưởng lão Tissakumāra (Ekavihāriya), bào đệ của Vua Asoka, cũng hoan hỷ tu ẩn trong Sītavana(6). Trong Sītavana có 500 đường đi kinh hành (caṅkamanāni)(7). (1) (2) ThagA. i. 47; cf. Dvy. 264, 268. Vin. ii. 155 f.; lúc Phật trú tại đây Māra có thỉnh Ngài nhập diệt (D. ii. 116). (3) (4) S. i. 210 f.; Vin. ii. 76; iv. 159. S. iv. 40. (5) (6) A. iii. 374. Thag. vs. 540. (7) AA. ii. 679.

Sītavaniya.—Xem Sambhūta.

Sītavalāhakā.--Một hạng chư Thiên được gọi là thần mây lạnh. Khi chư Thiên ấy suy nghĩ: "Chúng ta hãy sống, hoan hỉ với tự thân". Tùy theo tâm nguyện của họ, trời lạnh(1). Các chư Thiên này trú trên cõi Cātummahārājika(2).

(1) (2) S. iii. 256. MNidA. 108.

Sītā.--Công nương của Vua Dasaratha và là em út của
Rāmapaṇḍita và Lakkhaṇa. Xem Dasaratha Jātaka. Sītā chỉ
Rāhulamātā(1).
(1)
J. iv. 130; nàng rất thành tâm đối với Vua Rāma (e.g., J. vi.
557).
Sītāluka-Brahmadatta.--Vua trị vì Benares. Ông xuất thế ly gia, sống đời ẩn sĩ trong rừng, khắc phục các kham khổ vì đói khát, nóng lạnh và muỗi mòng, trì chí ở lại đây trong bảy năm, và sau cùng đắc quả Phật Độc giác. Ông có kệ trong Khaggavisāna Sutta(1). (1) Sn. vs. 52; SnA. i. 101.

Sītāvaka.--Kinh đô của Vua Rājasīha I(1). (1) Cv. xciii. 5; xem Cv. Trs. ii. 224, n. 1.

Sītāharaṇa.--Chuyện của Sītā bị hãm hiếp (rape) nói trong các Chú giải như niratthakakathā (niratthaka=vô ích, kathā=nghi ngờ)(1) hay pāpakaṃ-sutaṃ(2). (1) (2) DA. i.70. MNidA. 148; VibhA. 490.

Sīti Vagga.--Phẩm 9: Phẩm Mát Lạnh, Chương Sáu Pháp,
Aṅguttara Nikāya(1).
(1)
A. iii. 435-40.
Sīti Sutta.--Thành tựu sáu pháp sau, vị tỳkheo không thể chứng ngộ vô thượng thanh lương: không hạn chế tâm; không phấn chấn tâm; không làm tâm hoan hỷ; không làm cho tâm trú xả, quán sát; xu hướng về hạ liệt; hoan hỷ thân kiến(1). (1) A. iii. 435; xem Tcbk.

Sīdantara-samudda.--Biển ở giữa hai dãy núi quanh Sineru, trú xứ của các Nāga(1). (1) J. vi. 125.

Sīdarī.--Vị Phật Độc giác(1). (1) M. iii. 70.

1. Sīdā.--Con sông lớn chảy từ Uttarahimavā ngang nu1i Kañcanapabbata; không có vật gì nổi được trên sông này vì tỷ trọng của nước sông. Trên bờ sông có nhiều ẩn sĩ an trú tu tập(1). (1) J. vi. 100, 101.

2. Sīdā.--Biển(1), có thể là Sīdantara, trú xứ của các Nāga(1). (1) J. vi. 125.

3. Sīdā.--Con kinh chảy từ sông Aciravatī theo hướng Đông(1). (1) Cv. lxxix. 53.

Sīdupabbatagāma.--Làng trong xứ Rohāṇa, nơi Vua Mahinda V có sống một thời(1). (1) Cv. lv. 8.

Sīmatālatthalī.--Làng trong xứ Rohāṇa, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabābu I(1). (1) Cv. lxxv. 101.

Sīmanadī.--Có thể đó là con sông làm ranh giới sīmā của
Vijayabāhu-pariveṇa. Sālaggāma nằm trên bờ sông này(1).
(1)
Cv. xc. 92.
Sīmālaṅkārasaṅgaha.--Bản văn nói về ranh giới và địa điểm tổ chức các lễ hội tôn giáo do Vācissara (Tích Lan) biên soạn(1). Chapaṭa có viết một chú giải về bản văn này(2). (1) (2) Gv. 62; Svd. 1213. Bode, op. cit., p. 18; Svd. 1247; Gv. 64.

Sīla Vagga.--Phẩm 2 của Eka Nipāta của Chú giải về Jātaka(1). (1) J. i. 142-72.

1. Sīla Sutta.--Phật dạy chư tỳkheo hãy sống đầy đủ giới, đầy đủ giới bổn Pātimokkha. Như vậy, vị ấy được gọi là người có nhiệt tâm, có xấu hổ, liên tục tinh tấn(1). (1) A. ii. 14.

2. Sīla Sutta.--Có bốn hạng người có mặt ở đời: người không đầy đủ về giới, không đầy đủ về định, không đầy đủ về tuệ; người đầy đủ về giới, không đầy đủ về định, không đầy đủ về tuệ; người đầy đủ về giới, đầy đủ về định, không đầy đủ về tuệ; người đầy đủ về giới, đầy đủ về định, đầy đủ về tuệ(1). (1) A. ii. 136; xem Tcbk.

3. Sīla Sutta.--Có bốn hạng người có mặt ở đời: người không kính trọng giới, không xem giới là tốt thượng, không kính trọng định, không xem định là tốt thượng, không kính

trọng tuệ, không xem tuệ là tốt thượng; người kính trọng giới, xem giới là tốt thượng, không kính trọng định, không xem định là tốt thượng, không kính trọng tuệ, không xem tuệ là tốt thượng; người kính trọng giới, xem giới là tốt thượng, kính trọng định, xem định là tốt thượng, không kính trọng tuệ, không xem tuệ là tốt thượng; người kính trọng giới, xem giới là tốt thượng, kính trọng định, xem định là tốt thượng, kính trọng tuệ, xem tuệ là tốt thượng(1). (1) A. ii. 136; xem Tcbk.

4. Sīla Sutta.--Vị Tỳkheo Trưởng lão có giới, có định, có tuệ, chứng đạt tâm giải thoát, và chứng đạt tuệ giải thoát, vị ấy được các đồng Phạm hạnh ái mộ, tôn trọng và được làm gương để tu tập.(1). (1) A. iii. 134.

5. Sīla Sutta.--Thành tựu năm pháp sau, vị tỳkheo được tôn kính là phước điền vô thượng ở đời: giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến(1). (1) A. iii. 134.

6. Sīla Sutta.--Có năm sự nguy hại này cho kẻ phá giới: bị tổn thất tài sản lớn do nhơn phóng dật; tiếng ác đồn xa; sợ hãi, hoang

mang khi đến các hội chúng; tâm bị mê loạn lúc mạng chung; sanh vào cõi dữ sau khi mạng chung(1). (1) A. iii. 252.

7. Sīla Sutta.--Tôn giả Sāriputta nói với Tôn giả Mahā Koṭṭhita rằng vị tỳkheo giữ giới cần phải như lý tác ý năm thủ uẩn là vô thường, khổ, bệnh hoạn, rỗng không, vô ngã(1). (1) S. iii. 167.

8. Sīla Sutta.--Như cái đi trước và điềm tướng báo trước mặt trời mọc, tức là rạng đông; cũng vậy, cái đi trước và điềm báo trước Thánh đạo Tám ngành sanh khởi chính là sự thành tựu giới hạnh(1). (1) S. iii. 30; xem Tưbk.

9. Sīla Sutta.--Ai yết kiến chư tỳkheo có cụ túc giới, cụ túc định, cụ túc tuệ, cụ túc giải thoát, cụ túc giải thoát tri kiến, người ấy được nhiều lợi lạc(1). (1) S. v. 67.

10 Sīla Sutta.--Tôn giả Ānanda nói với Tôn giả Bhadda ở khu vườn Kukuṭa trong Pāṭaliputta rằng những thiện giới được Phật nói đến chính là do tu tập bốn niệm xứ đưa lại(1). (1) S. v. 171.

Sīlakūṭa.--Đỉnh núi Missaka trong Ambatthala, nơi Trưởng lão Mahinda hạ xuống lúc đến Tích Lan(1). Đỉnh này được gọi là Devakūṭa vào thời Phật Kakusandha; Sumanakūṭa vào thời Phật Koṇāgamana; Subhakūṭa vào thời Phật Kassapa(2). (1) (2) Mhv. xiii.20. Dpv. xvii. 14.

Sīlakkhandha Vagga.--Phẩm đầu tiên của Dīgha Nikāya, gồm các kinh 1-13(1). (1) D. i. 2-253.

Sīlakhaṇḍa.--Một phân đoạn của Bhūridatta Jātaka(1). (1) J. vi. 184.

1. Sīlava.--Bồ Tát sanh làm vua trị vì Benares trong Mahāsīlava Jātaka.

2. Sīlava.--Bồ Tát sanh làm con voi trong Sīlavanāga Jātaka.

3. Sīlava.--Nam tử của Phật Maṅgala(1). v.l. Sīlava. (1) BuA. i. 124.

1. Sīlavavaṃsa.--Tỳkheo ở Ava vào thế kỷ 15. Ông biên soạn Bhuddhālaṅkāra, phiên bản văn vần của Sumedhakathā nói về quê quán của ông; do đó phiên bản này được gọi là Pabbatabhantara. Ông còn có viết một atthayojanā về Nettipakaraṇa ở Miến Điện và Parāyanavatthu(1). (1) Bode, op. cit., p. 43.

2. Sīlavavaṃsa.--Tỳkheo Tích Lan, tác giả của Kaccāyanadhātumañjūsa(1). (1) P.L.C. 237.

1. Sīlavatī.--Chánh hậu của Vua Okkāka trị vì Kusāvatī. Bà là mẫu hậu của Kusa trong Kusa Jātaka.

2. Sīlavatī.--Thành phố. Phật Sikhī nhập diệt tại Dussārāma
(Assārāma) trong thành phố này(1).
(1)
BuA. 204.
Sīlavanāga Jātaka (Số 72).--Chuyện Tượng Vương Đức Hạnh. Bồ Tát sanh làm Voi chúa Sīlava của đàn voi 80 ngàn con trên Hy Mã Lạp Sơn. Một hôm, Voi Sīlava vì lòng bi mẫn, đưa một người thợ rừng lạc đường về sào huyệt của voi, cho chàng ăn trái no nê, và chở chàng ra tới bìa rừng để chàng trở về Benares. Đến thành, người thợ rừng hứa bán cho người thợ ngà voi đôi ngà của Sīlava. Thế là chàng đem cưa trở vô rừng tìm Sīlava, xin ngà của Voi chúa nói là để bán lầy tiền nuôi thân. Voi chúa cho chàng cưa một ngà của mình. Không bao lâu sau, chàng trở lại xin cưa ngà thứ nhì. Rồi chàng trở

lại nữa xin được lấy cả gốc của ngà. Lúc về đến Benares, chàng bị đất nuốt. Vị thần trú trong rừng thấy vậy nói kệ rằng người không biết ơn không bao giờ thoả mãn. Chuyện kể về sự vô ơn của Devadatta. Nhận diện tiền thân: người thợ rừng chỉ Devadatta; thần cây chỉ Tôn giả Sāriputta(1). Chuyện được kể để chỉ giới viên mãn của Bồ Tát(2). (1) J. i. 319-22; chuyện làm đề tài trong Milindapañha, p. 202. (2) E.g., MA. ii. 617.

Sīlavā Thera.--Ông là Vương tử của Vua Bimbisāra(1) và là em của Ajātasattu. Với tâm mình Phật biết tâm ông nên cử Tôn giả Moggallāna đến tìm ông. Thấy Tôn giả, ông xuống voi đảnh lễ Phật. Phật vì ông thuyết pháp; ông gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán. Ông an trú trong xứ Kosala. Ajātasattu cho người đến giết ông, ông thuyết giáo các người này và tất cả đều xin gia nhập Tăng Đoàn(2). (1) (2) Thag. vss. 608-19. ThagA. i. 536 f.

Sīlavā Sutta.--Gần làng hay thị trấn nào các bậc xuất gia có giới hạnh trú, tại chỗ ấy, các người gặt được nhiều công đức bởi thân, lời nói và ý(1). (1) A. 1. 151.

1. Sīlavīmaṃsa Jātaka (Số 330).--Chuyện Thử Thách Giới Đức. Bồ Tát sanh làm Tế sư của Vua trị vì Benares nhưng về sau ra làm ẩn sĩ. Lần nọ, thấy con diều nhả miếng thịt lúc bị các chim khác đuổi, ông nghĩ những tham dục như những miếng thịt, ai nắm lấy chúng sẽ đau khổ, ai thả chúng ra được an bình. Lần khác, thấy nàng Piṅgalā ngủ vì đợi người tình mà người tình không đến, ông nghĩ trong cơn thất vọng, nàng ngủ ngon lành. Lần thứ ba, thấy một tu sĩ chuyên tâm thiền định, ông nghĩ không có hạnh phúc nào hơn niềm cực lạc của thiền định. Rồi ông đi sâu vào rừng sống cuộc đời ẩn dật của

một vị Rishi (Tiên nhơn chứng đạo) phát huy thắng trí và sanh lên cõi Phạm thiên. Chuyện kể về một Bàlamôn từng thử thách đức hạnh của mình(1).

(1) J. iii. 100-102.

2. Sīlavīmaṃsa Jātaka (Số 362).--Chuyện Thử Nhiệm Đức Hạnh. Bồ Tát sanh làm Tế sư của Vua trị vì Benares; ông có đầy đủ kiến thức văn học nghệ thuật và đức hạnh. Để thử nghiệm xem đức hạnh hay kiến thức là quan trọng, ông giả vờ ăn trộm tiền trong ngân khố. Lần trộm thứ ba, ông bị bắt quả tang. Ông tâu Vua việc thử nghiệm của mình và tuyên bố rằng ông không còn ngờ vực nữa "đức hạnh tốt nhứt đời." Sau đó, ông đi vào vùng Tuyết Sơn sống đời phạm hạnh của một vị ẩn tu. Ông phát triển các Thắng trí và các Thiền chứng, và sanh lên cõi Phạm thiên. Chuyện kể về một Bàlamôn ở Sāvatthi từng thí nghiệm như vậy(1). (1) J. iii. 193-5.

1. Sīlavīmaṃsa Jātaka (Số 86).--Chuyện Thử Thách Giới Đức. Bồ Tát sanh làm Tế sư của Vua trị vì Benares; ông có đầy đủ kiến thức văn học nghệ thuật và đức hạnh. (chuyện giống như Sīlavīmaṃsa Jātaka, Số 330). Trên đường giải đến triều đình, ông thấy một số phù thuỷ rắn đang trình diễn, bèn thốt rằng không có gì cao quý hơn giới đức. Lúc biết được ý định thử thách của ông, nhà vua tha tội cho ông. Ông thuyết pháp rồi xuất gia làm Tiên nhơn du sĩ, đi tu trên Hy Mã Lạp Sơn. Về sau, ông chứng được Thắng trí, Thiền chứng và sanh lên cõi Phạm thiên. Chuyện kể về một Bàlamôn sống dựa vào Vua Kosala muốn thử thách giới đức Về sau, ông gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán(1). (1) J. i. 369-71.

2. Sīlavīmaṃsa Jātaka (Số 200).--Như chuyện [1] trên.

3. Sīlavīmaṃsana Jātaka (Số 305).--Chuyện Thử Thách Giới Đức. Bồ Tát sanh làm một Bàlamôn theo học với một vị thầy nổi tiếng có 500 học trò mà Ngài đứng đầu. Muốn thử học trò mình, vị thầy nói sẽ gả con gái cho trò nào ăn cắp được nữ trang và xiêm y của cô mà không ai hay biết. Tất cả đều ra tay ăn cắp, trừ Bồ Tát.

Được thầy hỏi, Bồ Tát thưa rằng: "Nếu lấy đồ vật mà không kín đáo thì thầy không nhận. Nhưng con thấy rằng không thể nào che giấu hành động xấu của mình được." Vị thầy rất hoan hỷ với lời lẽ này nên gả con cho Bồ Tát. Chuyện kể về năm tỳkheo thảo luận về dục lạc vào lúc nữa đêm. Phật bảo Thị giả Ānanda họp họ lại và thuyết rằng các trí giả ngày xưa nghĩ không thể che dấu hành động sai trái nên tránh làm điều xấu. Sau bài pháp, chư tỳkheo đắc quả Dự lưu. Vị thầy chỉ Tôn giả Sāriputta(1). (1) J. iii. 18-20.

Silānisaṃsa Jātaka (Số 190).--Chuyện Giữ Giới. Có người thợ hớt tóc đi chung tàu với một Thánh đệ tử của Phật Kassapa. Chàng được vợ căn dặn chăm sóc vị Thánh đệ tử. Ra khơi, tàu chìm. Hai người nhờ tấm ván bơi được vô bờ. Tại đây, chàng bắt chim làm thức ăn để ăn và dưng cho vị cư sĩ; nhưng ông không ăn chỉ niệm Tam Bảo. Động từ tâm, Xà vương trú trên đảo biến mình thành thuyền để cho Thần biển láy đưa vị cư sĩ về Jambudīpa. Người thợ hớt tóc muốn theo nhưng bị từ chối vì chàng bị nói rằng không có công đức. Thế là chàng xin trao hết công đức chàng lập được bấy lâu nay, giới đức chàng giữ bấy lâu nay cho vị cư sĩ. Bấy giờ chàng được mời lên tàu. Về đến Benares, Thần biển dùng thần lực mình biến ra nhiều tài sản cho cả hai người và dạy

rằng: “Hãy thân cận với các bậc hiền trí. Nếu người thợ hớt tóc không thân cận với vị cư sĩ, ông ấy đã chết giữa biển rồi.” Chuyện kể về một Thánh đệ tử có lòng tin đến sông Aciravatī để qua Jetavana nhưng không tìm được đò đưa, vì các thuyền đều được kéo lên bờ để chủ nhơn đi nghe pháp. Hoan hỷ, ông lấy Đức Phật làm đề tài tu niệm nên lúc bước xuống sông, ông không chìm. Đến giữa dòng ông thấy sóng, niệm ông trở nên yếu ớt nên ông sắp chìm. Ông bèn tinh tấn gìn giữ niệm và qua được bên kia sông. Chuyện tới tai Phật, Ngài vì ông thuyết bài pháp trên; ông đắc quả Tuđàhàm. Nhận diện tiền thân: Xà vương chỉ Tôn giả Sāriputta; Thần biển chỉ Bồ Tát(1). (1) J. ii. 111-3.

Sīluccaya.--Vào 16 ngàn kiếp trước, có tám nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Sīhāsanadāyaka(1). (1) Ap. i. 189.

1. Sīva Thera.--Một vị tỳkheo Tích Lan làu thông Luật Tạng(1). (1) Vin. v. 3.

2. Sīva.—Xem Mahāsīva, Cūlasīva, Tanasīva, Bhayasīva, etc.

3. Sīva.--Vua Tích Lan (522 A.C.). Ông là cậu của Vua
Kumāradhātusena, người mà ông giết để soán ngôi. Ông chỉ làm vua có 25 ngày; ông bị Upatissa giết(1).
(1)
Cv. xli. 1-5.
4. Sīva.--Làng gần Giritimbilatissa-pabbata(1). (1) Ras. ii. 42.

1. Sīvaka.--Dạxoa từng đưa đường cho Trưởng giả Anāthapiṇḍika đến gặp Phật trong Sītavana(1). Ông được kể là một trong các Chúa Dạxoa thường được Phật tử cầu nguyện lúc hữu sự(2). (1) (2) Vin. ii. 155 f.; S. i. 211. D. iii. 205.

2. Sīvaka.—Xem Moliya-Sīvaka.

3. Sīvaka.--Lương y của Vua Sivi trong Sivi Jātaka. Ông chỉ Tôn giả Ānanda(1). (1) J. iv. 412.

4. Sīvaka Thera.--Ông là cháu của Trưởng lão Vanavaccha. Lúc chị của Trưởng lão nghe tin em mình tu ẩn trong rừng, bà gởi Sīvaka đến để được thọ giới với Trưởng lão và theo hầu Trưởng lão. Một hôm, trên đường vô làng, Sīvaka bị bịnh. Không thấy chàng trở về, Trưởng lão đi tìm. Chiều tối Trưởng lão đề nghị hai cậu cháu nên trở về rừng vì ông không quen sống trong làng. Sīvaka phải vịn tay cậu đi suốt đoạn đường về. Tới nơi, Sīvaka đắc quả Alahán.

Vào 31 kiếp trước, Sīvaka có dưng trái kāsumārika lên Phật Vessabhū(1). Ông có thể là Trưởng lão Kāsumāraphaladāyaka nói trong Apadāna(2). (1) (2) Thag. vs. 14; ThagA. i. 60 f. Ap. ii. 445.

5. Sīvaka Thera.--Ông sanh ra trong một gia đình Bàlamôn ở Rājagaha. Sau khi học xong võ nghệ, ông làm Du sĩ (Paribbājikā). Nghe Phật thuyết pháp, ông khởi tâm tịnh tín, gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán. Vào 91 kiếp trước ông dưng Phật Vipassī chén kummāsa(1). Ông là Trưởng lão Kummāsadāyaka nói trong Apadāna(2). (1) (2) Thag. vss. 183-4; ThagA. i. 307 f. Ap. i. 415.

Sīvaka Sutta.--Nói về cuộc viếng thăm Phật của Du sĩ
(Paribbājakā) Moliya-Sīvaka (q.v.)(1).
(1)
S. iv. 230.
Sīvala.--Nam tữ của Phật Maṅgala(1). (1) Bu. iv. 20.

1. Sīvalā, Sīvalī.--Aggasāvikā của Phật Siddhattha(1). (1) Bu. xvii. 19; J. i. 40.

2. Sīvalā, Sīvalī.--Aggasāvikā của Phật Maṅgala(1). (1) Bu. iv. 24; J. i. 34.

3. Sīvalā.--Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật Koṇāgamana(1). (1) Bu. xxiv. 24.

4. Sīvalā.--Công chúa của Vua Tích Lan Muṭasīva(1). (1) Dpv. xi. 7.

5. Sīvalā.--Một Trưởng lão ni ưu việt về Vinaya của Tích Lan(1). (1) Dpv. xviii. 27.

6. Sīvalā.--Một Trưởng lão ni ưu việt của Jambudīpa. Cùng với
Trưởng lão ni Mahāruhā, bà đến Tích Lan theo lời mời của Vua
Abhaya với tư cách trưởng đoàn của một chúng 20 ngàn tỳkheo ni.
Bà dạy Tam Tạng ở Anurādhapura(1).
(1)
Dpv. xviii. 31 f.
7. Sīvalā.—Xem Sīvalī.

1. Sīvalī.--Công nương của Vương tử Polanajaka. Xem
Mahājanaka Jātaka. Bà chỉ Rāhulamātā(1).
(1)
J. vi. 68.
Sīvalī Thera.--Ông là con của Công chúa Suppavāsā, tức cháu ngoại của Vua trị vì Koliya. Mẹ ông mang thai ông bảy năm bảy ngày và chuyển bụng trong bảy ngày liền; xem nhơn duyên trong Asātarūpa Jātaka, (q.v.)(1). Bấy giờ bà nói với phu quân rằng: “Trước khi mạng chung, tôi sẽ bố thí,” và nhờ ông đến yết kiến Phật. Phật ban phước lành cho bà, bà sanh được mẹ tròn con vuông. Để tạ ơn, bà yêu cầu ông cúng dường Đức Phật và chúng Tăng trong bảy ngày. Từ lúc sanh ra, Sīvalī có thể làm bất cứ việc gì. Tôn giả Sāriputta nói chuyện với chàng ngay trong ngày chàng chào đời và truyền giới cho chàng với sự cho phép của Công nương Suppavāsā; chàng đắc Sơ quả ngay sau khi nắm tóc đầu tiên được thí phát, và đắc Nhị quả ngay sau khi nắm tóc thứ nhì được cắt đứt. Thọ giới xong, chàng vô rừng tu ẩn, thiền quán về sự chậm ra đời của mình và đạt thắng trí của bậc Alahán. Vào thời Phật Padumuttara ông có phát nguyện được làm vị tỳkheo tối thắng về nhận vật thực cúng dường như Đệ tử Sudassana của Đức Phật. Do đó, ông cúng dường Đức Phật và chúng tỳkheo trong bảy ngày. Vào thời Phật Vipassī ông làm gia chủ ở gần Bandhumatī, từng cúng dường mật, sữa chua và đường đủ cho 68 ngàn tỳkheo. Vào thời Phật Atthadassī ông làm Vua Varuṇa từng cúng dường cội Bồ Đề sau khi Phật nhập diệt; về sau ông băng hà dưới cội Bồ Đề này và sanh lên cõi Nimmānaratī. Ông làm vua 34 lần dưới vương hiệu Subāhu(2).

Theo Apadāna(3), phụ thân ông trong kiếp sau cùng là người Licchavī tên Mahāli. Trưởng lão Sīvalī được Phật tuyên bố là vị đệ tử tối thắng về nhận vật thực cúng dường(4). Trưởng lão có tháp tùng Phật trong chuyến du hành đến Khadiravaniya-Revata vì đoạn đường này khó đi và ít được cúng dường vật thực(5). Ngoài ra, Trưởng lão từng đi với 500 tỳkheo lên Hy Mã Lạp Sơn để thử sự tối thắng về nhận vật thực cúng dường của ông; ông được chư Thiên cúng dường chu đáo. Trên núi Gandhamādana, ông được Thiên tử Nāgadatta cúng dường cháo sữa trong suốt bảy ngày. (1) Cf. Ap. 494, vs. 29 f. Chuyện Sīvalī còn được kể trong Ud. ii. 8; AA. i. 136 f.; DhA. iv. 192 f.; ii. 196; J. i. 408 f. Udāna và Jātaka có nói rằng một cư sĩ hộ trì của Moggallāna phải hoãn lại cuộc thỉnh Phật về nhà thọ trai để Ngài nhận lời mời của Suppavāsā đến mừng ngày Sīvalī chào đời; chuyện này không thấy nói đến trong các kinh văn khác. Udāna không có đề cập đến việc Sīvalī vô rừng ẩn tu. Dhammapasaṭṭhakathā kể câu chuyện này một cách khác. (2) (3) Thag. vs. 60; ThagA. i. 135. Ap. ii. 492 f. (4) (5) A. i. 24. ThagA. i. 138; Ap. ii. 495; AA. i. 139.

3. Sīvalī.--Công chúa của Vua Āmaṇḍagāmaṇi và là chị của Culābhaya. Bà trị vì Tích Lan bốn tháng trong năm 93 A.C.; bà bị cháu là Iḷanāga truất phế. Bà còn được gọi là Revatī(1). (1) Mhv. xxxv. 14; Dpv. xxi. 40 f.

4. Sīvalī Thera.--Một vị tỳkheo tối thắng có mặt trong lễ đặt viên đá đầu tiên của Mahā Thūpa(1). (1) Dpv. xix. 8.

5. Sīvalī.--Một trong những vị sáng lập Sīhalasaṅgha ở Miến
Điện(1). Về sau, ông lập một chi phái riêng(2).
(1) (2)
Sās., p. 65. Ibid., 67.
Sīvalīputtāru.--Địa điểm chiến lược dưới miền Nam Ấn Độ(1). (1) Cv. lxxvii. 41.

Sīveyyaka.—Xem Sīviraṭṭha.

Sīsupacālā Therī.--Một trong các chị em của Tôn giả Sāriputta. Māra có lần dụ dỗ bà hướng tâm theo dục lạc, bà trách mắng và Māra biến mất tại chỗ(1). Chuyện bà giống chuyện của Trưởng lão ni Cālā. Bà có một nam tử mang tên như bà(2). (1) (2) Thig. vss. 196-203; ThigA. 168 f.; S. i. 133 f. ThagA. i. 110.

Sīsupācāla Sutta.--Nói về chuyện Māra gọi Trưởng lão ni
Sīsupacāla là kẻ ngu muội tu cho ai? Bà bảo bà theo giáo pháp của
Thế Tôn(1).
(1)
S. i. 133 f.
1. Sīha.--Tướng người Licchavi ở Vesāli, theo các Niganṭha. Lúc Phật đến Vesāli, ông muốn yết kiến Ngài, nhưng Giáo trưởng Niganṭha Nātaputta can ngăn nói rằng Samôn Gotama là người chủ trương không hành động nên không đáng được yết kiến. Tuy vậy, Sīha vẫn đến với 500 cỗ xe. Sau khi luận đàm với Phật, ông biết mình theo tà giáo nên xin làm đệ tử Phật. Phật chấp thuận với điều kiện ông phải tiếp tục cúng dường

Nigaṇṭha nào đến với ông. Hôm sau ông thỉnh Phật về nhà thọ trai. Tiếng ác đồn ra rằng Sīha đã giết con bò để thết đãi Ngài mà Ngài không từ chối. Đây là nhơn duyên để Phật chế định giới luật tu sĩ không được nhận thịt cúng dường mà vị tu sĩ ấy biết là con vật bị giết để làm thức ăn cho mình(1). Tướng Sīha từng làm cư sĩ hộ trì rất rộng rãi của các Nigaṇṭha; hai vị cư sĩ hộ trì nổi tiếng khác là Upāligahapati ở Nālandā và Thích tử Vappa ở Kapilavatthu(2). Aṅguttara Nikāya(3) có hai kinh hầu như rất giống nhau nói về hai cuộc đàm luận giữa Sīha và Phật. Ông bạch hỏi Ngài về quả thiết thực của bố thí. Ngài hỏi lại và Sīha bạch rằng ông là thí chủ được quần chúng ái mộ, được bậc Chơn nhơn thân cận, được tiếng đồn tốt đẹp, đi đến hội chúng nào cũng không do dự, không hoang mang. Tướng Sīha có người cháu là Sīhā (q.v.).

(1)
Vin. i. 233 f.; A. iv. 179 f.; xem thêm Telovāda Jātaka.
(2) (3)
AA. ii. 751. A. iii. 38 f.; iv. 79 f.
2. Sīha Thera.--Ông sanh ra trong một gia đình vương giả ở xứ Malla. Lúc đến yết kiến Phật, ông được Ngài thuyết cho bài kinh hợp với căn cơ của ông; ông xin gia nhập Tăng Đoàn, ẩn tu trong rừng, hành thiền, nhưng không định tâm được. Phật du hành trên hư không đến khuyến giáo ông kham nhẫn; ông tinh tấn tu tập và đắc quả Alahán. Một thời, ông làm kinnara sống trên bờ sông Candabhāgā, từng chấp tay đảnh lễ Phật Atthadassī đang du hành trên hư không. Phật hạ xuống ngồi dưới gốc cây và ông đến dưng lên Ngài bông và trầm hương. Sīha làm vua ba lần dưới vương hiệu Rohiṇī(1). Ông có thể là Trưởng lão Candanapūjaka nói trong Apadāna(2). (1) (2) ThagA. i. 179. Ap. i. 165.

3. Sīha.--Sadi xuất gia lúc lên 7, được Phật cũng như chúng tỳkheo rất thương yêu. Chàng sống với Thầy tế độ Nāgita ở Vesāli. Thấy có chúng đông đảo đến tìm viếng Phật, chàng bạch Thầy và Thầy bảo ông lên bạch Phật. Nhơn dịp này Phật thuyết kinh Mahāli Sutta(1). Buddhaghosa nói rằng(2) Nāgita mập và làm biếng nên mọi việc đều do Sīha làm; Sīha là cháu gọi ông bằng cậu. (1) (2) D. i. 151. DA. i. 310.

4. Sīha.--Nam tử của Phật Sobhita(1). v.l. Makhilā. (1) Bu. vii. 18.

5. Sīha.--Thị giả của Phật vị lai Metteyya(1). (1) Anāgat. p. 50, vs. 97.

Sīha Jātaka.—Xem Guṇa Jātaka.

1. Sīha Sutta.--Lúc sư tử ra khỏi hang và rống, các loài thú run sợ, khiếp đãm. Cũng vẫy, khi Như Lai xuất hiện ở đời chư vị có tà

kiến biết mình có tà kiến. Chánh Pháp của Như Lai có cứu cánh là đoạn diệt sự chấp ngã (sakkāya)(1). (1) A. iii. 33 f.

2. Sīha Sutta.--Tướng Sīha (q.v.) đến yết kiến Phật về quả thiết thực của bố thí(1). (1) A. iii. 38 f.

3. Sīha.--Khi săn mồi, sư tử vồ bắt rất cẩn thận, chu đáo vì mong rằng uy lực của nó không thất bại. Cũng vậy, lúc Phật thuyết pháp, Ngài thuyết cẩn thận, chu đáo vì Ngài tôn kính Pháp(1). (1) A. iii. 121.

3. Sīha Sutta.--Giống [2](1). (1) A. iv. 79 f.

5. Sīha Sutta.--Mô tả buổi yết kiến của Tướng quân Sīha (q.v.). Ông bạch hỏi Thế Tôn về "chủ trương không hành động, thuyết pháp không hành động và huấn luyện các đệ tử như vậy" mà Giáo trưởng Nigaṇṭha Nātaputta đã nói với ông để can ngăn ông đến viếng Phật. Ông được Phật dùng nhiều phương tiện trình bày, giải thích Chánh Pháp. Và, ông xin làm đệ tử của Ngài, Ngài chấp thuận với điều kiện tiếp tục cúng dường Nigaṇṭha nào đến với ông vì lâu nay ông là "giếng nước, mưa nguồn của các Nigaṇṭha."(1). (1) A. iv. 180 f.

6. Sīha Sutta.--Trong lúc Phật đang thuyết pháp có đại chúng bao vây, Māra xuất hiện nói kệ hỏi sao Ngài "rống lên như loài sư tử, không sợ hãi". Phật bảo vì Ngài chứng mười lực, vượt tham ái ở đời(1). (1) S. i. 109.

7. Sīha Sutta.--Giống như [1 (1). (1) S. iii. 84 f.

8. Sīha Sutta.--Nói về mười lực của Thế Tôn. Như Lai như thật rõ biết: xứ là xứ, phi xứ là phi xứ; quả báo tuỳ thuộc sở do, tuỳ theo sở nhơn của các hành nghiệp quá khứ, vị lai, hiện tại; con đường đưa đến tất cả sanh thú; thế giới với nhiều giới, nhiều sai biệt; chí hướng sai biệt của các loài chúng sanh; những căn thượng hạ của các loài chúng sanh; sự tạp nhiễm, sự thanh tịnh, sự xuất khởi của các Thiền chứng về Thiền, về giải thoát, về định; các đời sống quá khứ; thấy sự sống và chết của chúng sanh; chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại, vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát(1). (1) A. v. 32 f.; xem Tcbk.

Sīhakoṭṭhuka Jātaka (Số 188).--Chuyện Sư Tử Lai Chó Rừng. Một thời, Bồ Tát làm con sư tử có con với một con chó rừng cái. Đứa con lai này giống cha về dung sắc nhưng giống mẹ về tiếng hú. Một hôm, các sư tử họp nhau để chơi trò sư tử rống. Sư tử lai cũng rống nhưng tiếng nó là tiếng hú. Các sư tử đều im lặng để nghe. Em của sư tử lai hỏi cha sao tiếng rống này giống tiếng hú của chó rừng. Bấy giờ sư tử cha khuyên đứa con lai đừng hú nữa. Chuyện kể về Kolālika tự mình muốn nói pháp. Sư tử lai chỉ Kokālika; sư tử em chỉ Rāhula(1). (1) J. ii. 108 f.

Sīhagiri, Sīhapabbata, Sīhācala.--Thành bằng đá trong xứ Malaya, Tích Lan(1). Sau khi giết cha, Vua Kassapa I ẩn náo tại đây. Bấy giờ, ông khai quang chung quanh thành và xây thêm vòng tường có thang đi lên hình con sư tử. Ông tử thủ trong thành cho đến khi bị Bào huynh Moggallāna đánh bại; ông tự tử chết(2). Tại Sīhagiri có nhiều tịnh xá, như Daḷha và Dāṭhākoṇḍañña mà Vua Moggallāna I cúng dường cho phái Dhammaruci và phái Sāgalika(3). Vua Saṅghatissa và vị Quan nhiếp chánh của ông bị Vua Moggallāna III bức tử tại đây(4). Về sau, nhà vua này bị Vua Silāmeghavaṇṇa giết cũng tại đây(5). Đá Sīhagiri có nhiều tranh nổi tiếng, giống như Động Ajaṇṭā. (1) Sīgiri cách Anurādhapura lối 38 dặm về phía Đông Nam (Cv. Trs. i. 42, n. 1). Có thể khối đá này giống hình con sư tử nằm (2) (3) nghiêng. Cv. xxxix. 2 f. Ibid., 41.

Có thể thành này là trung tâm của phái Dhammarucika và được
(4) (5)
Kassapa mượn để trú đóng. Cv. xliv. 32 f.
Ibid., 60.
Sīhaghosa.--Một vị tỳkheo tối thắng về có nhiều đệ tử nhứt vào thời Phật Padumuttara. Trưởng lão Uruvelakassapa phát nguyện được tối thắng như vị tỳkheo này(1). (1) Ap. ii. 481.

Sīhacamma Jātaka (Số 189).--Chuyện Tấm Da Sư Tử. Có người bán hàng rong dùng lừa chở hàng. Lúc tới nơi, ông đem hàng xuống rồi trùm lên lưng lừa tấm da sư tử và thả lừa ra ruộng ăn lúa. Dân làng tưởng lừa là sư tử nên không dám tới gần. Một hôm, toàn dân trong làng cầm binh khí, giống trống, thổi tù và, la hét đuổi sư tử. Hoảng hốt, sư tử giả hí lên tiếng lừa; lừa bị dân làng đập chết. Chuyện kể về Kolālika tự mình muốn nói pháp; lừa chỉ Kokālika(1). (1) J. ii. 109 f.

Sīhadvāra.--Một trong số 14 cổng của thành Pulatthipura(1). (1) Cv. lxxiii. 160.

1. Sīhanāda Vagga.--Phẩm 2 của Majjhima Nikāya, gồm các kinh từ số 11-20(1). (1) M. i. 63 ff.

2. Sīhanāda Vagga.--Phẩm 2: Phẩm Tiếng Rống Sư Tử,
Aṅguttara Nikāya(1).
(1)
A. iv. 373-96.
1. Sīhanāda Sutta.--Về sau lúc của Thế Tôn(1). (1) A. iii. 417 f.

2. Sīhanāda Sutta.—Xem Cūlasīhanāda, Mahāsīhanāda và Cakkavatti-sīhanāda.

3. Sīhanāda Sutta.--Trong Chú giải về Aṅguttara Nikāya(1),
Abhibhū Sutta(2) được gọi là Sīhanāda Sutta.
(1) (2)
AA. i. 441. A. i. 226 f.
Sīhapapāta.--Một trong bảy hồ trên Hy Mã Lạp Sơn. Nước hồ không bao giờ ấm lên(1).
(1)
A. iv. 107; DA. i. 164; UdA. 390; AA. ii. 759; J. v. 415, etc.
(2)
SnA. ii. 407.
Sīhapabbata.—Xem Sīhagiri.

1. Sīhapura.--Sư Thành. Thành phố kiến tạo bởi Vương tử thứ ba của Vua Upacara thuộc triều đại Mahāsammata(1). (1) J. iii. 460.

2. Sīhapura.--Thành phố ở Lāḷa. Vijaya và tuỳ tùng xuất phát từ đây để qua Tích Lan. Thành phố này do Vua Sīhabāhu kiến tạo và trị vì đầu tiên(1). Sīhapura là sanh quán của Tilokasundarī, Chánh hậu của Vua Vijayabāhu I(2). Sīhapura nằm về phía Tây của Kālinga. Quận Đông Nam của Chutiā Nāgpur hiện nay (nằm về phía Tây của Bengal)

được gọi là Siṅghabhūm(3). (1) (2) Mhv. vi. 35; Dpv. ix. 4, 5, 43. Cv. lix. 46. (3) Cv. Trs. i. 213, n. 1.

3. Sīhapura.--Ngoại ô của Pulatthipura trong ấy có tịnh xá
Kusinārā(1).
(1)
Cv. lxxviii. 84.

Sīhabāhu.--Phụ vương của Vijaya. Truyền thuyết nói rằng cha ông là con sư tử và mẹ ông là Công chúa của xứ Vaṅga (xem Susimā). Ông có tay chơn giống như móng sư tử. Lúc lên 7, ông và mẹ trốn thoát về kinh đô xứ Vaṅga. Sīhabāhu giết Vua cha và được giao cho ngôi báu nhưng ông từ chối. Ông về Lāḷa kiến tạo thành Sīhapura và sống với Chánh hậu Sīhasīvalī. Hai ông bà có 32 người con mà Vijaya là trưởng nam và Simitta là thứ nam(1).

(1) Dpv. ix. 2-6; Mhv. vi. 11 f., 24-38; viii. 2, 6.

Sīhabodhi Thera.--Bạn đồng phạm hạnh của Trưởng lão Yoṇaka-
Mahā Buddharakkhita và Maliyamahadeva(1).
(1)
Ras. ii. 188 f.

Sīhamukha.--Một trong các cửa của hồ Anotatta;cửa này dẫn ra con sông mà trên bờ có nhiều sư tử sanh sống; do đó mới có tên
Sīhamukha(1).
(1)
SnA. ii. 438; UdA. 301.

Sīhala, Sīhalā.--Tên gọi của Vijaya và tuỳ tùng, sơ tổ của dân Tích Lan. Truyền thuyết nói rằng(1) Sīhala là tên của Sīhabāhu vì ông có giết con sư tử (sīhaṃ adinnavā iti) và vì ông có máu sư tử. Sīhala về sau được dùng để chỉ dân Tích Lan chánh thống phân biệt với dân Tích Lan có gốc là Damiḷa và các gốc khác. Sīhalā có cây đàn vīnā với nhiều giây vi tế(2). (1) (2) Mhv. vii. 42; cf. Dpv. ix. 1. KhA. 47.

Sīhalaceṭikā.--Truyền thuyết nói rằng(1) có 60 tỳkheo nghe một cô gái Tích Lan ngâm kệ về sanh, lão và tử. Chư vị quán chiếu lời kệ của nàng và đắc quả Alahán(1). (1) SnA. ii. 397.

Sīhalaṭṭhakathā.--Chú giải xưa về Tam Tạng theo truyền thống của Mahāvihāra. Chú giải này được nói là do Trưởng lão Mahinda biên soạn hay ít ra là được biên soạn dưới sự trông coi của Trưởng lão. Buddhaghosa học được Chú giải này từ thầy ông là Tỳkheo Saṅghapāla và dịch ra tiếng Magadha (Pāli) lúc ngài trú tại Ganthākara-pariveṇa(1). Chú giải có nhiều dữ kiện lịch sử(2). (1) (2) Cv. xxxvii. 228-234. Xem MṬ. Intr. lvii ff.

Sīhaladīpa.--Tên của Tích Lan (Tampaṇṇi) vì Tích Lan là quốc độ của Sīhalā. Tên được gọi như là một địa phận thuận lợi (patirūpadesa)(1). (1) DhSA., p. 103.

Sīhalavatthu.--Chú giải(1); có thể là một tên khác của
Sīhalaṭṭhakathā (q.v.).

(1)

Gv. 62, 72.

Sīhalasaṅgha.--Tông phái được thiết lập ở Pagan bởi Trưởng lão Miến Điện Chapaṭa và bốn đồng phạm hạnh của ông là Rāhula, Ānanda, Sīvali và Tāmālinda đến từ Tích Lan. Tông phái được sự bảo trợ của Vua Narapatisithu vào lúc ban đầu. Về sau tông phái chia làm bốn chi hướng dẫn bởi bốn Trưởng lão đến từ Tích Lan(1). (1) Sās., 65, 66; Bode, op. cit., p. 19, 23 f.

Sīhavāhana.--Nhà vua cổ đại, hậu duệ của Vua Mahāsammata(1). (1) Mhv. ii. 13; Dpv. iii. 42.

Sīhasinātittha.--Địa danh trong Anurādhapura; ranh giới của
Mahāvihāra đi ngang qua đây(1).

(1)

Mbv. 136.

Sīhasīvalī.--Em và về sau làm vợ của Vua Sīhabāhu; bà là mẹ của
Vijaya. Mẹ bà là Susimā và cha bà là con sư tử(1).

(1)

Mhv. vi. 10, 34, 36; Dpv. ix. 3.

Sīhasūra.--Tên của một vì vua(1). (1) Gv. 73.

Sīhassara.--Một vì vua cổ đại(1). (1) Mhv. ii. 13 f.; Dpv. iii. 42.

Sīhahanu.--Cha của Vua Suddhodana và là ông nội của Đức Phật. Cha ông là Jayasena. Sīhahanu có năm vương tử -- Suddhodana, Dhotadana, Sakkodana, Sukkadana, và Amitodana, và hai công nương là Amitā và Pamitā. Phu nhơn ông là Kaccānā(1). Cho đến triều đại của Vua Sīhahanu, hai tộc Sākya và Koliya sống rất thuận hoà(2). Vua Sīhahanu có vị Tế sư là Asita (q.v.). (1) (2) Mhv. ii. 15 f.; Dpv. iii. 44 f. SnA. i. 356.

Sīha Therī.--Bà sanh trưởng ở Vesāli và là cháu của Sīhasenāpati. Một hôm được nghe Phật thuyết pháp cho Tôn giả Sāriputta, bà xin gia nhập Tăng Đoàn với sự cho phép của mẹ cha. Ba chuyên cần tu tập thiền định trong bảy năm nhưng không đạt được qua mong muốn. Bà buộc dây thòng lọng vô cổ và vào phút chót bà phát triển thiền tuệ, chứng quả Alahán với pháp tín thọ nghĩa tín thọ. Bà mở thòng lọng và trở về tịnh xá trong niềm phấn khởi(1). (1) Thag. vss. 77-81; ThagA. 79.

Sīhacala.—Xem Sīhagiri.

Sīhācala Vagga.--Chương 2, Apadāna(1). (1) Ap. i. 55 ff.

1. Sīhāsanadāyaka Thera.--Alahán. Ông xây sàng toạ cúng dường Phật Padumuttara và dưng hoa lên sàng toạ. Ông làm vua tám lần dưới vương hiệu Sīluccaya(1). (1) Ap. i. 188 f.

2. Sīhāsanadāyaka Thera.--Alahán. Ông xây sàng toạ cúng dường Phật Siddhattha và dưng hoa lên sàng toạ. Ông làm vua ba lần dưới vương hiệu Inda ba lần dưới vương hiệu Sumana, và ba lần dưới vương hiệu Varuṇa(1). (1) Ap. i. 55.

Sīhāsanavijaniya Thera.--Alahán. Ông là Trưởng lão Jambuka (q.v.)(1). (1) Ap. i. 403.

Suṃsumāra Jātaka (Số 208).--Chuyện Con Cá Sấu. Một thời, Bồ Tát sanh làm con khỉ sống trên bờ sông Hằng. Có con cá sấu cái muốn ăn tim của khỉ. Cá sấu đực giả làm thân với khỉ, đề nghị chở khỉ qua bên kia sông nơi có nhiều trái ngon. Ra giữa dòng, sấu nói cho khỉ nghe ý đồ mình rồi từ từ lặn xuống nước. Khỉ cười lớn nói rằng khỉ không bao giờ đem trái tim theo người lúc leo cây hái trái

mà treo tim trên cây bên kia sông. Sấu tin lời, nổi lên, đưa khỉ qua sông đến lấy tim trên cây. Tới nơi khỉ nhảy lên cây và chế giễu sự khờ dại của sấu. Chuyện kể về Devadatta âm mưu hại Phật. Cá sấu đực chỉ Devadatta; cá sấu cái chỉ Ciñcā(1). (1) J. ii. 159 f.; cf. Cyp. iii. 7; Mtu. ii. 208.

Suṃsumāragirī.--Thành phố (có thể là kinh đô) trong xứ Bhagga(1). Phật từng an trú tám mùa mưa(2) và thuyết hai kinh Anumāna Sutta(3) và Bodhirāja Sutta(4) tại thành phố này. Đây còn là trú quán của Gia chủ Nakulapitā và phu nhơn(5). Truyền thuyết nói rằng có lần Phật dùng thiên nhãn thấy Tôn giả Moggallāna ngủ gục tại Kallavālamutta và xuất hiện trách Tôn giả(6). Một lần khác, Phật thấy Tôn giả Anurādhapura quán bảy Mahāpurisavitakka tại Veḷuna trong xứ Ceti và xuất hiện khuyến khích Tôn giả(7). Hai dữ kiện này cho thấy Phật đến Suṃsumāragirī trong năm đầu tiên ngay sau khi đắc đạo. Tôn giả Moggallāna cũng có trú tại thành phố này và tại đây ông bị Māra nhập vô bụng quấy phá(8). Suṃsumāragirī là sanh quán của Trưởng lão Sīrimaṇḍa(9) và là nơi thiền của các Siṅgālakapitā(10). Tại Suṃsumāragirī Phật có chế nhiều giới luật(11) và thuyết Dhonasākha Jātaka(12). Vương tử Bodhi trị vì đất Bhagga tại Suṃsumāragirī. Trong Suṃsumāragirī có lâu đài Kokanada(13). Truyền thuyết nói rằng(14) lúc thành phố này được xây dựng có con sấu (suṃsumāra) sống trong hồ gần đó phát ra tiếng kêu, nên thành phố được gọi như vậy. (1) (2) (3) Xem e.g., Sp. iv. 862. BuA. 3. (4) (5) M. i. 95 f. Ibid., ii. 91 f. E.g., A. ii. 61; iii. (6) (7) 295 f.; iv. 268; S. iii. 1; iv. 116. A. iv. 85. (8) Ibid., 228 f. M. i. 332 f.; cf. Thag. vs. 1208. (9) (10) (11) ThagA. i. 462. Xem s.v. (12) (13) Vin. ii. 127; iv. 115 f.; 198 f. J. iii. 157 f. (14) Xem chi tiết trong s.v. MA. i. 292; SA. ii. 181.

Suka Jātaka (Số 255).--Chuyện Con Vẹt. Bồ Tát sanh làm con vẹt già, mắt yếu, được con nuôi dưỡng. Một hôm, vẹt con khám phá ra xoài trên một hòn đảo nên đem trái về cho cha. Vẹt cha biết gốc gác của xoài này nên bảo con rằng ai đến đảo xoài này sẽ không thọ. Vẹt con không để ý lời khuyên của cha, tiếp tục đến đảo ăn xoài. Bữa nọ, trên đường về vẹt con buồn ngủ, rơi xuống nước, bị cá ăn thịt. Chuyện kể về một tỳkheo chết vì bội thực. Vẹt con chỉ vị tỳkheo này(1). (1) J. ii. 219-4.

Sukaṭaveliya Thera.--Alahán. Vào thời Phật Sikhī, ông làm thợ kết vòng hoa tên Asita. Một hôm, trên đường đem hoa đến hoàng cung, ông gặp Phật và cúng dường Ngài. Vào 52 kiếp trước ôla2m vua dưới vương hiệu Dvebhāra(1). (1) Ap. i. 217.

Sukka Sutta.--Bị lợi đắc, cung kính, danh vọng chi phối và tâm bị xâm chiếm, bạch pháp của Devadatta bị cắt đứt(1). (1) S. ii. 240.

Sukkapakkhūposatha.--Tên gọi của lễ hội vinh danh Trưởng lão

Mahinda được tổ chức vào mùng Tám tháng Assayuja, ngày giỗ của
Trưởng lão(1).
(1)
Mhv. xx. 33; MṬ. 418.

1. Sukkā Therī.--Bà sanh ra trong một gia đình gia chủ ở Rājagaha. Lúc Phật đến viếng Rājagaha bà rất hoan hỷ và làm cư sĩ. Về sau bà nghe Dhammadinnā thuyết pháp, xin gia nhập Tăng Đoàn và không bao lâu sau đắc quả Alahán. Vào thời Phật Vipassī bà làm tỳkheo ni, và sau khi sống trên cõi Tusita một thời gian, làm tỳkheo nữa vào thời Phật Sikhī, Phật Vessabhū, Phật Kakusandha, Phật Koṇāgamana, và Phật Kassapa. Vào kiếp chót, bà làm Ni trưởng của 500 tỳkheo ni và là một nhà thuyết pháp có biện tài. Sau một bài pháp bà thuyết cho chư tỳkheo ni, bà được một Thần cây trú ở cuối

đường đi kinh hành (caṅkamana) vô Rājagaha tán thán bà. Dân chúng nghe vậy đua nhau đến nghe bà thuyết pháp(1). (1) Thig. vss. 54-6; ThigA. 57 f.; Ap. ii. 605 f.; chuyện Thần cây tán thán bà được kể hai lần trong Saṃyutta Nikāya. Vị thần ấy là một Dạxoa (S. i. 212); riêng Dạxoa trong S. i. 213 còn nói rằng có một cư sĩ ở Rājagaha cúng dường món ăn lên bà.

2. Sukkā.--Một hạng chư Thiên cùng đi với các chư Thiên
Veghanasā đến dự buổi thuyết kinh Mahāsamaya(1).
(1)
D. ii. 261.

Sukkodana, Sukkhadana.--Vương tử tử họ Thích, con của Vua
Sīhahanu và là chú của Phật Gotama(1). Mahānāma và
(2)
Anurādhapura là hai con của ông .
(1) (2)
Mhv. ii. 20; xem SnA. i. 257. MA. i. 289.

1. Sukha.--Tỳkheo, thường được gọi là Sukha Sāmaṇera. Trong một tiền kiếp ông làm Nông dân Bhattabhatika (q.v.). Vào kiếp sau cùng, ông sanh ra trong một gia đình hộ trì Tôn giả Sāriputta. Lúc ông còn trong bụng mẹ, mẹ ông từng cúng dường 500 tỳkheo do Tôn giả hướng dẫn. Lúc lên 7, ông được Tôn giả đưa vô Tăng Đoàn; bấy giờ cha mẹ ông lập lễ cúng dường kéo dài bảy hôm liền. Lần nọ, đi khất thực với Tôn giả Sāriputta, ông (như Sadi Paṇḍita, q.v.) đặt nhiều câu hỏi rồi xin trở về tịnh xá. Lúc được phép, ông bạch xin Tôn giả "đem về cho ông thực phẩm với 100 mùi vị; nếu Ngài không đủ công đức làm việc này thì hãy lấy công đức của con vậy." Nói xong, ông về liêu quán chiếu về sắc (thân thể). Ngôi Thiên chủ Sakka nóng lên, ông phái Bốn Đại Thiên vương xuống giữ liêu Sukha, xua mọi tiếng động ra xa, và giữ mặt trời và mặt trăng đứng yên. Nhờ vào sự yên tĩnh này, Sukha đắc quả Anahàm. Tôn giả Sāriputta đến một thí chủ mà ông biết có thể cúng dường thực phẩm như Sukha mong muốn. Ông đem thực phẩm này về nhưng Phật khuyên ông không nên quấy rầy Sukha đang trên đường đắc quả Alahán. Lúc đứng ngoài cửa, Ngài hỏi Tôn giả bốn câu; lúc câu thứ tư được bạch xong, Sukha

đắc quả Alahán. Bấy giờ,

Tôn giả mở cửa đưa thức ăn vô. Ăn xong, Sukha đi rửa bát và bấy giờ bốn Thiên vương ra về, Thiên chủ để cho mặt trời và mặt trăng vận hành như thường lệ; hoàng hôn đến liền theo đó. Được bạch, Phật đáp rằng đó là duyên đặc biệt của người có công đức thiền(1). (1) DhA. iii. 95 ff.; cp. chuyện của Paṇḍita.

2. Sukha.--Tướng của Vua Māṇābharaṇa [2](1). (1) Cv. lxxii. 123 f.

3. Sukha.--Jīvitapotthakī, một vị tướng của Vua Parakkamabābu
I(1).
(1)
Cv. lxxii. 123 f.
1. Sukha Sutta.--Vị tỳkheo ưa thích Pháp, ưa thích tu tập, ưa thích đoạn trừ, ưa thích viễn ly, ưa thích không có sân hận, ưa thích không có hý luận; vị ấy sống với nhiều hỷ lạc và có đủ nguyên nhân để đoạn trừ các lậu hoặc(1). (1) A. iii. 431.

2. Sukha Sutta.--Nói về hai cuộc đàm luận giữa Tôn giả
Sāriputta và Du sĩ (Paribbājakā) Sāmaṇḍakāni tại Nālakagāmaka(1).
(1)
A. v. 120.
Sukhagirigāma.--Làng trong xứ Rohāṇa, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabābu I(1). (1) Cv. lxxiv. 164.

Sukhatta Sutta.--Người nông dân phải khéo cày, khéo bừa trước khi gieo mạ đúng thời. Cũng vậy, vị tỳkheo phải làm trước ba công việc sau: thọ trì tăng thượng giới học, thọ trì tăng thượng định học, thọ trì tăng thượng tuệ học(1). (1) A. i. 229.

Sukhadukkhī Sutta.--Tự ngã không phải khổ, không phải lạc, sau khi chết, không bệnh(1). (1) S. iii. 220.

Sukhavihāri Jātaka (Số 10).--Chuyện Trưởng lão Sukhavihāri. Bồ Tát sanh làm một Bàlamôn giàu có ở phương Bắc; ông tu ẩn và là giáo trưởng của 500 ẩn sĩ. Chư vị đến trú tại ngự uyển trong mùa an cư. Sau đó, nhà vua thỉnh vị Sư trưởng ở lại. Một hôm, nhà vua đến yết kiến, thấy một đệ tử của Sư trưởng nằm dài nói : " Ôi hạnh phúc thay!, ôi hạnh phúc thay!" Nhà vua được vị Sư trưởng tâu rằng trước kia vị đệ tử này từng làm vua nhưng không hạnh phúc như làm tỳkheo hôm nay. Chuyện kể về Trưởng lão Bhaddiya Sukhavihāri không ngớt nói lời cảm hứng "Aho sukhaṃ, aho sukhaṃ" vì ông được giải thoát sau khi đắc quả Alahán; trước đây, lúc còn là cư sĩ ông lo sợ triền miên(1). (1) J. i. 140-2.

"Sukhāya" Sutta.--Ai biết được đây là khổ, hư nguỵ và biến hoại, vị ấy sống ly tham(1). (1) S. iv. 204.

Sukhita Sutta.--Vô thỉ là luân hồi. Ai thấy an lạc, may mắn, vị ấy đi đến kết luận rằng mình chịu đựng như vậy trong suốt thời gian dài(1). (1) S. ii. 186.

Sukhita.--Xem Sumitta.

Sukhindriya, hay Uppaṭi Sutta.--Phẩm 4: Phẩm Lạc Căn, Tương
Ưng Căn, Saṃyutta Nikāya(1).
(1)
S. v. 207-16.
Sukhuma Sutta.--Vị tỳkheo thành tựu trí tế nhị đối với sắc, đối với thọ, đối với tưởng..., đối với các hành, vị ấy thắng Māra(1). (1) A. ii. 17.

"Sukhena" Sutta.--Tôn giả Moggallāna nói với chư tỳkheo Phật giúp ông thế nào để ông đạt Thiền thứ ba(1).

(1) S. iv. 264.

Sugatavinaya Sutta.--Khi bậc Thiện Thệ hay Luật của Thiện Thệ an trú ở đời là vì hạnh phúc cho quần chúng, vì lòng thương tưởng cho đời; và có bốn pháp đưa đến diệu pháp hỗn loạn(1). (1) A. ii. 147 f.

Sugatuppatti Sutta.--Người có tâm thanh tịnh được sanh lên cõi trời(1). (1) Itv. p. 13, được dẫn trong Sutta Saṅgala (Số 28).

1. Sugandha Thera.--Ông sanh ra trong một gia đình giàu có ở Sāvatthi. Trong một tiền kiếp ông có phết lên Hương cốc của Phật Kassapa trầm hương và phát nguyện được tái sanh với thân có mùi hương thơm. Do đó, lúc ông là thai nhi trong bụng mẹ và ngày ông chào đời, nhà ông lúc nào cũng tràn ngập mùi hương--cũng vì vậy, ông được gọi là Sugandha (=mùi thơm). Trưởng thành, ông nghe Trưởng lão Mahāsela thuyết pháp, xin gia nhập Tăng Đoàn, và đắc quả Alahán bảy ngày sau đó. Vào thời Phật Tissa ông làm thợ săn. Vì lòng bi mẫn đối với ông, Phật lưu lại dấu chân mình cho ông thấy; ông dưng bông karaṇḍaka lên dấu chân này(1). Ông có thể là Trưởng lão Karaṇḍapupphiya nói trong Apadāna(1). (1) (2) Thag. vs. 24; ThagA. i. 80 f. Ap. ii. 434; kệ này được thấy trong Ap. ii. 383; cf. ThagA. i. 270; i. 405 ghi kệ này dưới đề mục Subhūti.

2. Sugandha.--Sátđếlỵ vào 31 kiếp trước; một tiền thân của
Trưởng lão Ātuma (Gandhodakiya)(1).
(1)
ThagA. i. 162; Ap. i. 158.
3. Sugandha Thera.--Trong một tiền kiếp ông làm con của một tài chủ ở Benares, gia nhập Tăng đoàn, và trở thành một nhà thuyết pháp có biện tài. Ông tái sanh lên cõi Tusita, và trong hiện kiếp ông

có thân thơm mùi hương; do đó ông được gọi như vậy. Ông xuất gia và đắc quả Alahán(1). (1) Ap. ii. 459-63.

Sugalā.--Con gái út của Vīravamma. Mẹ nàng là công nương của Vua Vijayabāhu I. Nàng thành hôn với Sirivallabha và có hai con là Māṇābharaṇa và Līlāvatī. Sau khi Māṇābharaṇa mạng chung, Sugalā chống lại Vua Parakkamabābu I. Thất thế, bà rút lui về Uruvelā và chiếm được Xá lợi Răng và Bát. Bà tiếp tục hoạt động ở Aṭṭhasahassaka, nhưng sau đó bị bắt tại Vanagāma, đưa về triều, và không còn được nghe thấy nữa(1).

(1) Cv. lix. 28, 45; lxii. 2; lxxiv. 28, 36, 88; lxxv. 154 f., 171, 195.

Sugattā.--Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật Sikhī(1). (1) Bu. xxi. 22.

1. Sucanda.--Cung điện mà Bồ Tát Sikhī sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài(1). (1) Bu. xxi. 16; BuA. (201) gọi đó là Sucandaka Siri.

2. Sucanda.--Cung điện mà Bồ Tát Sumana sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài(1). (1) Bu. v. 22.

3. Sucanda.--Cung điện mà Bồ Tát Sumedha sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài(1). (1) Bu. xii. 19.

1. Sucandaka.--Cung điện của Rāmapaṇḍita(1). (1) J. iv. 130.

2. Sucandaka.--Thành phố trong ấy Phật Atthadassī gặp hai Đại đệ tử của Ngài(1). (1) BuA. 179.

Sucandā.--Mẫu thân của Phật Piyadassī và là Phu nhơn của
Sudatta(1).
(1)
Bu. xiv. 15; BuA. (172) gọi bà là Candā.
Sucarita Vagga.--Phẩm 21: Phẩm Diệu Hạnh, Chương Bốn Pháp,
Aṅguttara Nikāya(1).
(1)
A. ii. 228-30.
Sucarita Sutta.--Chúng sanh hành trì thiện hành được tái sanh cộng trú với chư Thiên thuộc loại Gandhabba(1). (1) S. iii. 250.

Sucārūdassana.--Vào 17 kiếp trước có tám nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Puṇṇamāsa
(Paccāgamanīya)(1).
(1)
ThagA. i. 54; Ap. i. 113.
Sucitta.--Làng của Sirivaḍḍhanā, người dưng cháo sữa lên Bồ Tát
Vessabhū(1).
(1)
BuA. 205.
Suciṃhita.--Nhạc công trên cõi Trời hay là tên của một nhạc cụ trên cõi đó(1). (1) Vv. ii. 10; VvA. 93, 96, 211; nhưng xem 372.

Sicittā.--Phu nhơn của Bồ Tát Vessabhū(1). (1) Bu. xxii. 20.

Sucitti.--Atula thuộc nhóm Dānaveghasa, có tham dự buổi thuyết kinh Mahāsamaya(1). (1) D. ii. 259.

1. Sucintita.--Phật Độc giác mà tiền thân của Trưởng lão Ajina
(Ghatamaṇḍadāyaka) từng dưng mật đường lúc Ngài bị bệnh(1).

(1)
ThagA. i. 250; Ap. ii. 436.

2. Sucintita Thera.--Alahán. Vào 91 kiếp trước ông có cúng dường một sàng toạ lên Phật Tissa. Vào 38 kiếp trước ông làm vua ba lần dưới vương hiệu Ruci, Uparuci và Mahāruci(1). (1) Ap. i. 133 f.

3. Sucinta Thera.--Alahán. Vào thời Phật Padumuttara ông làm nông dân ở Haṃsavatī từng cúng dường Phật và chư tỳkheo nông phẩm đầu mùa của ông(1). (1) Ap. ii. 385 f.

4. Sucintita Thera.--Alahán. Vào thời Phật Atthadassī ông làm thợ săn từng dưng bửa cơm thịt lên Ngài. Vào 38 kiếp trước ông làm vua tám lần dưới vương hiệu Dīghāyuka; và vào 160 kiếp trước ông làm vua hai lần dưới vương hiệu Varuṇa(1). (1) Ap. i. 115.

5. Sucintita.--Nhà vua vào tám kiếp trước, một thiền thân của
Trưởng lão Veyyāvaccaka (Sañjaya)(1).
(1)
Ap. i. 138; ThagA. i. 120.
Sucindhara.--Lạc viên gần Sobhana, sanh quán của Phật
Atthadassī(1).
(1)
BuA. 178.
Sucindhara.--Bàlamôn đại bá hộ (Mahāsāla), cha của
Candamāṇava(1).
(1)
BuA. 110.
Sucindharā.--Xà nữ từng cúng dường cháo sữa lên Bồ Tát
Atthadassī ngay trước khi Ngài đắc đạo(1).
(1)
BuA. 178.
1. Suciparivāra.--Bồ Tát sanh làm tài chủ ở Benares như kể trong
Sirikālakaṇṇi Jātaka(1).
(1)
J. iii. 257 f.
2. Suciparivāra.--Một thương buôn rất giàu ở Benares nói trong
Gaṅgamāla Jātaka(1).
(1)
J. iii. 444 f.
Sucimā.--Một trong các cung điện do Bồ Tát Maṅgala sử dụng trong đời sống cư sĩ sau cùng của Ngài(1). (1) BuA. 116; nhưng xem s.v. Maṅgala.

Sucimukhī.--Nữ Du sĩ (Paribbājika). Thấy Tôn giả Sāriputta đứng dựa vách tường thọ thực sau khi đi khất thực trong Rājagaha về, bà hỏi sao Tôn giả cúi mặt. Tôn giả phủ nhận lời bà. Bà bèn hỏi sao trong lúc thọ thực Tôn giả nhìn lên bốn phương chánh và

bốn phương phụ. Tôn giả phủ nhận nữa và giải thích lý do ông phủ nhận. Ông bảo ông không nuôi sống bằng những tà mạng như địa lý và súc sanh minh; bằng những tà mạng như thiên văn và súc sanh minh; bằng những tà mạng như đưa tin tức, làm môi giới; bằng những tà mạng như bói toán; bằng những tà mạng như địa lý. Hiểu rồi, Sucimukhī đi khắp Rājagaha tán thán rằng Samôn Thích tử dùng các món ăn không có lỗi lầm(1). (1) S. iii. 238 f.; SA. ii. 253.

Sucira Jātaka.--Một tựa đề khác của Āditta Jātaka(1). (1) Xem J. iv. 360.

Suciloma, Sūciloma.--Dạxoa. Một thời, Phật trú tại trú xứ của Dạxoa Suciloma là Ṭaṅkitamañca ở Gaya. Suciloma và bạn là Khara đi ngang; Suciloma đến và nghiêng mình về phía Phật; Ngài nghiêng mình né và nói rằng Ngài không sợ Dạxoa nhưng xúc chạm với ông là điều đáng ghét. Dạxoa bèn doạ rằng nếu Ngài không trả lời được câu hỏi của ông, ông sẽ làm Ngài điên loạn. Ngài trả lời thoả đáng(1). Suciloma làm cư sĩ(2) vào thời Phật Kassapa và đến tịnh xá tám lần mỗi ngày để nghe Pháp. Một hôm, trong lúc làm việc ngoài đồng, ông nghe kiểng báo có pháp, ông không kịp tắm rửa và vô Bố tát đường nằm lên thảm quý. Hậu quả là các lông trên thân ông mọc

giống như kim, nên ông được gọi là Suciloma. Sau bài pháp, ông đắc quả Thánh thứ nhứt. Trong Bhārhūt Stūpa(3) có phù diêu của Suciloma. (1) (2) S. i. 207 f.; thấy trong Sn. i. 47 f. SnA. i. 302, 305; trong Chú giải về Saṃyutta Nikāya (SA. i. 233) ông được nói là một (3) tỳkheo. Cunningham: Bhārhūt, p. 136.

Suciloma Sutta.--Kể lại cuộc gặp gở của Phật và Dạxoa
Suciloma(1).
(1)
S. i. 207 f.; Sn. p. 47 f.
Sucīmatī.--Thân mẫu của Bhaddā Kāpilānī (q.v.) lúc bà sanh làm ái nữ của Bàlamôn Kapila ở Sāgala(1). (1) ThigA. 73.

Sucīrata.--Bàlamôn thuộc tộc Bhāradvāja làm Tế sư của Vua
Dhanañjaya-Koravya trị vì Indapatta. Xem Sambhava Jātaka. Ông chỉ Anuruddha(1).
(1)
J. v. 67; được dẫn trong DA. i. 155.
Sucela.--Vào bảy kiếp trước có tám nhà vua trị vì dưới vương hiệu Sucela; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Kapparukkhiya
(Kappa)(1).
(1)
Ap. i. 91.
Succaja Jātaka (Số 320).--Chuyện Dễ Cho. Một thời, Bồ Tát sanh làm quan Đại thần của nhà vua trị vì Benares. Vì sợ, nhà vua ra lệnh cho Hoàng tử Phó vương ra sống ở ngoài làng ngoại biên. Một hôm, xem thiên văn biết vua cha đã băng hà, Phó vương về triều lên ngôi. Trên đường về, lúc đi ngang qua núi, phu nhơn ông tâu: “Nếu hòn núi này là vàng, Ngài có ban cho thiếp một phần không?” “Không một chút nào cả,” ông đáp. Lên

ngôi, ông phong phu nhơn làm Hoàng hậu nhưng không thương yêu kính trọng bà một mảy may nào hết. Chuyện kể về một điền chủ đi đòi nợ với vợ. Trên đường về, ông bà đi ngang qua núi và có câu chuyện như kể trên. Đến Sāvatthi

ông bà đi Jetavana. Lúc gặp Phật, Ngài hỏi bà có hạnh phúc không;
bà bạch lại câu chuyện. Phật bèn kể cho bà nghe chuyện trên. Sau bài kinh ông bà đắc quả Dự lưu(1).
(1)
J. iii. 6-70.
Succhavi.--Nhà vua vào 24 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão Telamakkhiya(1).
(1) Ap. i. 231.

Sujampati.--Một danh hiệu khác của Thiên chủ Sakka (q.v.).

Sujampatikā.—Xem Saraṇa Thera.

Sujā.--Một trong bốn hậu của Vua Magha và cũng là em cô cậu của nhà vua. Trong lúc ba hậu kia giúp nhà vua lập công đức, Sujā chỉ biết làm đẹp cho mình. Khi nhà vua tái sanh làn Thiên chủ Sakka, Sujā sanh làm con thiên nga sống trên núi. Thiên chủ tìm bà và đưa bà lên cõi Tāvatiṃsa để cho bà thấy quả của công đức ba hậu kia lập trước đây và khuyên bà giữ năm giới. Bà làm theo sự khuyên nhủ của nhà vua và chỉ ăn cá nào đã chết. Hôm nọ, Thiên chủ thử bà bằng cách giả làm con cá chết. Lúc thiên nga sắp nuốt cá, cá vẩy đuôi và thiên nga nhả cá ra. Vài hôm sau, thiên nga chết và sanh làm con của người thợ gốm ở Benares. Thiên chủ giả kéo một xe dưa (nhưng kỳ thật là châu báu) đi ngang qua làng; dân chúng hỏi mua dưa, ông bảo chỉ đem cho người nào giữ năm giới. Sujā được ông nhận là người giữ giới đó và được ông ban cho châu báu. Sau đó, Sujā tái sanh làm Công chúa của Chúa Atula Vepacitti, kẻ thù của Thiên chủ Sakka. Ngày Vepacitti kén rể, Thiên chủ giả làm một Atula già đến dự. Vì mối liên hệ trong tiền kếp, nàng thảy vòng hoa đến vị Atula già. Lúc dân chúng phản đối chú rể già, Thiên chủ hiện nguyên hình, đưa Công chúa bay lên hư không. Các Atula đuổi theo, nhưng Quản xa Mātali đánh xe Vejantaratha chạy nhanh về cõi Tāvatiṃsa. Tại đây, Thiên chủ phong nàng làm Hoàng hậu và được Thiên chủ hứa sẽ đêm nàng theo bất cứ nơi nào(1).

(1)
DhA. i. 269, 271, 274 ff.; DA. iii. 716 f.; J. i. 201 f.; thêm J. iii.
491 f. trong ấy Sujā theo Thiên chủ đi chu du; nàng được gọi là
Sujātā (p. 494); cf. DA. iii. 716.
1. Sujāta.--Vị Phật Toàn Giác thứ 12 trong số 25 vị hạ thế. Ngài sanh ra trong thành Sumaṅgala; Phụ thân Ngài là Sátđếlỵ Uggata, Phụ mẫu Ngài là Pabhāvatī. Ngài mang tên Sujāta vì ngày đản sanh của Ngài đem đến hạnh phúc cho tất cả chúng sanh. Ngài làm gia chủ, sống cùng Phu nhơn Sirinandā và Nam tử Upasena trong chín ngàn năm, tại ba cung điện Siri, Upasiri và Nanda. Ngài xuất thế ly gia trên lưng ngựa Haṃsavaha, hành khổ hạnh trong chín tháng, được ái nữ của Tài chủ Sirinandana ở Sirinandana dưng cháo sữa, Du sĩ (Ājivaka) Sunanda dưng cỏ làm bồ đoàn. Ngài đắc quả dưới gốc

tre. Ngài chuyển Pháp luân cho em là Sudassana và Deva, con của Tế sư, tại Vườn Sumaṅgala. Ngài thi triển Thần thông Song hành tại cổng của vuườn này. Ngài có hai Nam Đại đệ tử là Sudassana và Deva (Sudeva); hai Nữ Đại đệ tử là Nāgā và Nāgasamālā; Thị giả là Nārada; hai Nam Đại cư sĩ hộ trì là Sudatta và Citta; hai Nữ Đại cư sĩ hộ trì là Subhaddā và Padumā. Thân Ngài cao 50 cubit (1 cubit=45 cm). Ngài sống 90 ngàn năm và nhập diệt tại Silārāma trong thành Candavatī; tháp Ngài cao ba gāvuta (1 gāvuta=3,2 km)(1). (1) Bu. xiii. 1 ff.; BuA. 168 ff.; J. i. 38; Mhv. i. 8, etc.

2. Sujāta.--Anh em chú bác của Phật Padumuttara và là anh của Devala. Ông trở thành một trong số Nam Đại đệ tử của Phật Padumuttara(1). Ông được tiền thân của Trưởng lão Heraññakāni (Upaḍḍhadussadāyaka) dưng vải may y(2) và Khemā dưng ba bửa ăn và tóc của bà để cúng dường(3). Trưởng lão Dhammadinnā có đảnh lễ và cúng dường ông(4). (1) (2) Bu. xi. 24; BuA. 159; DA. ii. 489. ThagA. i. 266; (3) (4) Ap. ii. 435. ThigA. 127; AA. i. 187. Ibid., 196; MA. i. 516.

3. Sujāta.--Du sĩ (Ājivaka) dưng cỏ làm bồ đoàn lênPhật Piyadassī(1).

(1) BuA. 172.

4. Sujāta.--Nhà vua, phụ vương của Nārivāhana (q.v.).

5. Sujāta.--Nhà vua tu làm ẩn sĩ. Ông là Bồ Tát vào thời Phật
Tissa(1).
(1)
Bu. xviii. 9 f.; J. i. 40.
6. Sujāta.--Yavapālaka (người giữ ruộng lúa mạch) từng dưng cỏ là bồ đoàn lên Phật Vipassī(1). (1) BuA. 195.

7. Sujāta.--Nhà vua vào 57 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão Raṃsisaññaka(1). (1) Api. 210.

8. Sujāta.--Tên của Trưởng lão Upāli (q.v.) vào thời Phật
Padumuttara(1).
(1)
ThagA. i. 229.
9. Sujāta Thera.--Ông là một Bàlamôn ở Benares, cha của Trưởng lão ni Sundarī. Trong đám tang của con ông, ông gặp Trưởng lão ni Vāsiṭṭhī và được nghe nói đến Phật. Ông viếng Ngài tại Mithilā, xin gia nhập Tăng Đoàn, và đắc quả Alahán ngay vào ngày thứ ba(1). Ông có thể là vị Tôn giả được Phật tán thán trong Saṃyutta Nikāya(2). (1) (2) ThigA. 229. S. ii. 278 f.

10. Sujāta.--Gia chủ ở Benares. Một hôm, ông đến ngự uyển suō1t một đêm để nghe vị giáo trưởng của một nhóm ẩn sĩ thuyết pháp. Đêm ấy, ông thấy Thiên chủ Sakka đến với tuỳ tùng để đảnh lễ các ẩn sĩ. Ông thầm yêu một Thiên nữ trong đám tuỳ tùng ấy và chết đói. Chuyện được kể trong Mahāsutasoma Jātaka(1). (1) J. v. 468 f.

11. Sujāta.--Bồ Tát sanh làm điền chủ ở Benares. Xem Sujāta Jātaka [3].

12. Sujāta.--Vương tử của Vua Assaka trị vì Polanagara. Vì bà kế mẫu, ông bị đày ra khỏi xứ và sống trong rừng. Bấy giờ Tôn giả Mahā Kaccāna được Kết tập I cử đi hoằng pháp tại đây. Vương tử được một chư Thiên trên cõi Tāvatiṃsa giả là con nai đưa đến gặp Tôn giả. Thấy Vương tử chỉ còn sống có năm tháng nữa, Tôn giả gởi ông trở về triều gặp Vua cha. Sau khi nghe chuyện của Vương tử, Vua cha gởi sứ giả đến yết kiến Tôn giả Kassapa. Vương tử sống được bốn tháng rồi mạng chung và sanh lên cõi Tāvatiṃsa. Về sau, ông trở xuống viếng Tôn giả để tỏ lòng biết ơn(1). (1) Chuyện được gọi là Cūḷarathavimāna. Vv. v. 13; VvA. 259- 270.

13. Sujāta.--Được gọi là Sujāta Pippalāyana ở Mahātittha. Ông thành hôn với ái nữ với ái nữ của Bàlamôn Kapila, một tiền thân của

Bhaddā Kāpilānī(1).

(1)

ThigA. 73.

1. Sujāta Jātaka (Số 269).--Chuyện Nàng Sujāta. Bồ Tát sanh làm vua trị vì Benares. Mẫu hậu Ngài có tánh nóng nảy, khó khăn, ác khẩu. Ngài đợi dịp để khuyên mẹ. Một hôm, nhà vua đi theo mẫu hậu ra ngự uyển, thấy con cưỡng xanh đang kêu the thé khiến tuỳ tùng phải bịt tai. Hôm khác, họ nghe con chim cu hót lên âm điệu ngọt ngào ai cũng muốn nghe. Nhà vua tâu lên mẹ hai câu chuyện; bà biết ý nên sửa đổi tánh tình ngay. Chuyện kể về Sujāta, con dâu của Trưởng giả Anāthapiṇḍika; mẫu hậu chỉ nàng(1). (1) J. ii. 347-51.

2. Sujāta Jātaka (Số 306).--Chuyện Hoàng Hậu Sujāta. Bồ Tát sanh làm Tế sư của vua trị vì Benares. Có cô con gái của một nhà vườn đội táo đi bán. Nhà vua say mê tiếng rao ngọt ngào của nàng, phong nàng lên ngôi chánh hậu. Một hôm, thấy nhà vua ăn táo đựng trong dĩa vàng, nàng hỏi, nhà vua giận vì bảo nàng tự cao, hư hỏng,

không nhận ra trái táo mà nàng từng đội bán trước đây. Vị Tế sư xin vua bớt giận và tâu rằng tội của người phụ nữ tăng trưởng theo ngôi thứ mà ra, ngôi thứ cao sang do vua đã ban cho nàng. Nàng được vua tha tội. Chuyện kể về chuyện giận hờn xảy ra giữa Vua Pasenadi và Hoàng hậu Mallikā. Hoàng hậu bị vua bỏ quên. Phật đi cùng 500 tỳkheo vô thọ trai trong cung theo lời mời của nhà vua. Lúc được cúng dường, Ngài lấy tay che miệng bát và hỏi Hoàng hậu đâu. Bà được triệu đến. Phật giải hoà đôi bên. Nhận diện tiền thân: Sujāta chỉ Hoàng hậu; nhà vua chỉ Pasenadi(1). (1) J. iii. 20-22.

3. Sujāta Jātaka (Số 352).--Chuyện Chàng Sujāta. Bồ Tát sanh làm Điền chủ Sujāta ở Benares. Sau khi ông nội của ông mất, ba ông đắp mộ cao và dành nhiều thì giờ để lễ cúng. Một hôm, thấy con bò chết ngoài thành, vị điền chủ đem cỏ tươi và nước uống đến cho bò ăn uống. Chuyện đồn tới tai, cha ông chạy ra tìm con. Sujāta khuyên được cha bớt sầu thảm và trở lại cuộc sống bình thường. Chuyện kể về một cư sĩ sầu bi sau khi cha ông qua đời. Phật đến viếng ông và kể lại câu chuyện trên(1). (1) J. iii. 155-7. Chuyện được kể trong PvA. 39 f. cho chư tỳkheo chớ không phải cho điền chủ.

Sujāta Sutta.--Thấy Tôn giả Sujāta từ xa đến, Phật gọi chư tỳkheo và tán thán rằng "thiện nam tử này thất chói sáng, đẹp trai, ưa nhìn, khả ái, đầy đủ nhan sắc tối

thượng."(1). (1) S. ii. 278 f.

1. Sujātā.--Thanh văn tối hắng (Aggasāvikā) của Phật Sobhita(1). (1) J. i. 35; Bu. vii. 22.

2. Sujātā.--Thanh văn tối thắng (Aggasāvikā) của Phật
Piyadassī(1).
(1)
J. i. 39; Bu. xiv. 21.
3. Sujāta.--Mẫu thân của Phật Padumuttara(1). (1) J. i. 37; Bu. xi. 19; MA. ii. 722; DhA. i. 447.

4. Sujāta.--Mẫu thân của Phật Koṇḍañña(1). (1) J. i. 30; Bu. iii. 25.

5. Sujāta.--Nữ Atula, phu nhơn của Thiên chủ Sakka. Xem Sujā.

6. Sujātā.--Ái nữ của Điền chủ Senānī trong làng Senāni gần Uruvelā. Nàng có nguyện cúng dường cháo sữa lên thần cây cổ thụ trong làng nếu sanh được con trai. Một hôm, nàng bảo tỳ nữ Puṇṇā ra gốc cổ thụ dọn dẹp để chuẩn bị lễ tạ ơn. Tới nơi, tỳ nữ thấy Bồ Tát đang tham thiền, tưởng là thần linh xuất hiện, nên về báo cho chủ biết. Sujāta hoan hỷ bưng chén vàng đựng cháo sữa ra cúng. Bồ Tát đem chén cháo sữa xuống bến Suppatiṭṭhita ăn sau khi tắm xong; đây là bửa ăn duy nhứt Ngài độ sau 49 ngày chay tịnh(1). Chén cháo sữa của Sujāta được xem như tối quan trọng đối với Phật nên được chư Thiên thêm vào đó hương vị của cõi Thiên. Yasa là con trai của Sujāta. Lúc chàng đắc quả Alahán, cha chàng đến tìm, gặp Phật, xin làm cư sĩ, và thỉnh Phật về nhà thọ trai. Phật đi cùng Yasa đến. Sau bửa ăn, Ngài nói lời tuỳ hỷ và Sujāta cùng con dâu (vợ của Yasa) đều đắc quả Dự lưu. Hôm ấy, Sujāta thọ Tam quy; bà là người nữ cư sĩ đầu tiên quy y (aggaṃ upāsikānaṃ paṭhamaṃ saraṇaṃ gacchantīnaṃ)(2); ước nguyện này được bà phát nguyện vào thời Phật Padumuttara(3). (1) J. i. 68 f.; DhA. i. 71, etc. Lal. 334-7 (267 f.) nói có chín thiếu nữ dưng thực phẩm lên Bồ Tát lúc Ngài tu khổ hạnh. Cf. Dvy. 392 (2) nói có hai nàng là Nandā và Nandabalā. SnA. i. 154; cf. D. (3) ii. 135. A. i. 26; AA. i. 217 f.

7. Sujātā.--Cận sự nữ ở Ñātikā. Phật bảo rằng bà là Dự lưu nên sẽ chắc chắn đắc quả Alahán(1). (1) D. ii. 92; S. v. 356 f.

8. Sujātā.--Ái nữ của Tài chủ Dhanañjaya và là em gái út của Bà Visākhā. Nàng về làm dâu cho nhà Trưởng giả Anāthapiṇḍika. Nàng

có tánh tự kiêu và ngoan cố. Một hôm, lúc Phật đến nhà thọ trai, nàng la bọn nô tỳ khiến Ngài phải lên tiếng hỏi trong nhà có tiếng gì vậy. Rồi Phật thuyết cho nàng nghe bảy hạng người làm vợ trên đời. Sau bài pháp, nàng sửa đổi tâm tánh(1). Xem Sujākā Jātaka (Số 269). (1) A. iv. 91 f.; J. ii. 347 f.

9. Sujākā.--Thiếu nữ ở Benares. Xem Maṇicora Jātaka. Nàng chỉ Rāhulamātā(1). (1) J. ii. 125.

10. Sujāta Therī.--Bà là ái nữ của một tài chủ ở Sāketa, được gả về một nhà môn đăng hộ đối, và có cuộc sống hạnh phúc. Một hôm, trên đường dự lễ hội về, bà được nghe

Phật thuyết pháp tại Añjanavana; bấy giờ bà phát khởi thiền định, đạt thắng trí của bậc Alahán. Về nhà, bà xin phép ông và gia nhập Tăng đoàn(1). (1) Thig. vss. 145-50; ThigA. 136 f.

Suñña Sutta.--Phật thuyết cho Tôn giả Ānanda về vô thường(1). (1) S. iv. 54.

Suññakathā.--Chương 10 của Phẩm Yuganandha,
Pāṭisambhidāmagga(1).
(1)
Ps. ii. 177-84.
Suññatā Vagga.--Chương 13 của Majjhima Nikāya gồm các kinh số 121- 130(1). (1) M. iii. 104 ff.

Suññatā Suttā.--Xem Cūlasuññatā Sutta và Mahāsuññatā Sutta.

Sutana.--Bồ Tát sanh làm một gia chủ nghèo trong Sutano Jātaka.

1. Sutanā, Sutanī.--Con linh dương, em gái của Bồ Tát trong Rohantamiga Jātaka. Nàng chỉ Hoàng hậu Khemā(1).

(1) J. iv. 423.

2. Sutanā.--Một cận sự nữ ưu việt(1). v.l. Sudhanā. (1) A. iv. 347.

3. Sutanā.--Một trong các Thanh văn tối thắng (Aggasāvikā)của
Phật Maṅgala(1).
(1)
Bu. iv. 25
4. Sutanā.—Xem Sutanū.

Sutanu.--Con rạch trong Sāvatthi. Anuruddha được nói có trú gần dòng nước này(1). (1) S. v. 297.

Sutanu Sutta.--Tôn giả Anuruddha bảo với một số tỳkheo đến yết kiến ông tại bờ sông Sutanu rằng ông đắc thần thông bằng cách tu tập bốn niệm xứ(1). (1) S. v. 297 f.

Sutanū, Sutanā.--Phu nhơn của Bồ Tát Vipassī(1). Bà còn được gọi là Sudassanā(2). v.l. Sudhanā. (1) (2) Bu. xx. 25. BuA. 195.

Sutana Jātaka (Số 398).--Chuyện Hiếu Tử Sutana. Bồ Tát sanh làm con của một gia đình nghèo, tên Sutana. Sutana lo phụng dưỡng cha mẹ già. Một hôm, nhà vua trị vì Benares đi săn, đến nghỉ lưng dưới gốc cây đa bên đường. Trên cây đa có Dạxoa Makhādeva trú; Dạxoa được phép của Thiên vương Vessavaṇa bắt ăn thịt ai đến gần trú xứ ông. Bị bắt, nhà vua thương lượng với Dạxoa thả ông ra để rồi mỗi ngày ông dem dưng Dạxoa một người với một dĩa cơm. Ông được thả ra. Về kinh thành ông kể chuyện này lại cho quần thần nghe. Các cận thần sắp xếp để đưa tù ra dưng Dạxoa. Một thời gian sau, các khám đều sạch tù nhơn. Ông đem một ngàn đồng tiền ra thưởng cho ai hy sinh cho Dạxoa. Hiếu tử Sutana tình nguyện dầu được mẹ khuyên can. Ông ra đi với một đôi hài vàng, chiếc lọng của

vua, thanh gươm và tô vàng đựng cơm. Sutana đến cây cổ thụ, dùng mũi gươm đẩy tô cơm tới chớ không đến gần. Tiếp theo hai bên nói kệ và Sutana chinh phục được Dạxoa. Ông đưa Dạxoa về triều, an trú tại cổng thành và ban cho cao lương mỹ vị. Xem phần duyên khởi của truyện trong Sāma Jātaka. Dạxoa chỉ Aṅgulimāla và nhà vua chỉ Tôn giả Ānanda(1). (1) J. iii. 324 f.

Suta-Brahmadatta.--Nhà vua trị vì Benares. Ông được gọi như vậy vì không lúc nào ông không thích học hỏi. Có lần ông được tám vị Phật Độc Giác đến viếng. Sau buổi thọ thực, tám vị đứng lên mỗi vị chỉ nói một hai lời cáo biệt. Nhà vua thoạt tiên rất thất vọng, nhưng về sau hiểu được tầm quan trọng của các chữ này, ông xuất gia là Phật Độc Giác. Kệ ông nói được ghi lại trong Khaggavisāna Sutta (kệ 57)(1). (1) SnA. i. 109 f.; ApA. i. 157.

1. Sutavā.--Nhà vua vào 33 kiếp trước, một tiền thân của Trưởng lão Dhammasaññaka(1). (1) Ap. i. 249.

2. Sutavā.--Vị Phật Độc Giác(1). (1) M. iii. 69; ApA. i. 106.

3. Sutavā.--Du sĩ (Paribbājika), từng viếng Phật trên núi
Gijjhakūṭa và bạch hỏi về bậc Alahán(1).
(1)
A. iv. 369 f.
1. Sutavā Sutta.--Kể lại cuộc viếng thăm Phật của Du sĩ
Sutavā(1).
(1)
A. iv. 369 f.
2. Sutavā Sutta.--Vị tỳkheo giữ giới phải như lý tác ý năm thủ
uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức(1).
(1)
S. iii. 169.
1. Sutasoma.--Bồ Tát sanh làm vua trị vì Benares như kể trong Cullasutasoma Jātaka.

2. Sutasoma.--Bồ Tát sanh làm vua trị vì Indapatta như kể trong Mahāsutasoma Jātaka.

Sutasoma Jātaka.—Xem Cullasutosoma Jātaka và Mahasutosoma Jātaka.

Sutta.--Bài Kinh. (1). (1) DA. i. 23; Gv. 57, etc.

Sutta Nipāta.--Kinh Tập. Bộ thứ năm của Tiểu Tụng Kinh (Khuddhaka Nikāya). Gồm năm phẩm hay chương, tổng cộng 71 bài kinh: Phẩm Rắn (Uraga), Phẩm Tiểu Pháp (Cūla), Đại Phẩm (Mahā), Phẩm Tám (Aṭṭhaka), và Phẩm Trên Con Đường Đến Bờ Bên Kia (Pārāyaṇa). Trong số 38 kinh của ba phẩm đầu, có sáu kinh được thấy ngoài Kinh Tập, chứng tỏ các kinh này được truyền khẩu riêng biệt trước khi được xếp vô Kinh Tập. Phẩm bốn được dẫn trong Saṃyutta Nikāya,Vinaya Piṭaka và Udāna; phẩm này được xem như gần với Phẩm năm vì Niddesa là Chú giải cổ nhứt của hai phẩm này và không có đề cập gì đến ba Phẩm 1,2 và 3 hết(1). Các Trường bộ kinh sư (Dīghabhāṇaka)

liệt Sutta Nipāta trong Abhidhamma Piṭaka(2). Sutta Nipāta có Chú giải Paramatthajotikā (q.v.) do Buddhaghosa biên soạn.

Suttaṇḍara.--Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ.(1). (1) Cv. lxxvi. 181.

Suttaniddesa, còn được gọi là Kaccāyanasuttaniddesa.--Bản văn phạm giảng giải các cách ngôn (aphorism) của văn phạm của Kaccāyaṇa. Tài liệu này được nói là của Kaccāyana; tuy nhiên Chapaṭa có khi được nói là tác giả và ông biên soạn tài liệu này tại

Arimaddana (Pagan) theo lời yêu cầu của học trò ông là
Dhammacāri(1).
(1)
Sās., p. 74; Gv. 64, 74; Svd. vs. 1247 f.
Suttapiṭaka, hay Suttantapiṭaka.--Một trong Tam Tạng Kinh gồm năm Nikāya là Dīgha, Majjhima, Saṃyutta, Aṅguttara, và Khuddaka.

Suttavādā.--Một chi phái ngoại đạo của các Saṅkantikas(1). (1) Dpv. v. 48; Mhv. v. 9; Points of Controversy, pp. 3, 5.

Suttaṃ.--Khế Kinh. Bao gồm Tạng Luật, hai bộ Xiển minh và tất cả những bài kinh (Sutta) không có kệ ngôn do Phật thuyết(1). (1) Tvđ, p. 13.

Suttavibhaṅga.—Xem Vibhaṅga [2].

Suttasaṅgaha.--Ở Miến Điện Suttasaṅgaha được xem như thuộc
Khuddaka Nikāya(1). Gồm nhiều kinh và truyền thuyết có thể do
Anurādhapura biên soạn.
(1)
Bode, op. cit., p. 5, 73.
1. Sudatta.--Một trong tám vị Bàlamôn được mời vô cung xem tướng Thái tử Siddhattha(1). (1) J. i. 56; Mil. 236.

2. Sudatta.--Sátđếlỵ ở Mekhala, Phụ thân của Phật Sumana(1). (1) Bu. v. 32; J. i. 34.

3. Sudatta.--Sátđếlỵ , Phụ thân của Phật Sumedha(1). (1) Bu. xii. 18; J. i. 38; nhưng BuA. (172) gọi ông là Sudassana.

4. Sudatta.--Một trong hai Nam Đại cư sĩ của Phật Sobhita(1). (1) Bu. vii. 23.

5. Sudatta.--Tên riêng của Trưởng giả Anāthapiṇḍika (q.v.).

6. Sudatta.--Một cư sĩ ở Nādikā; ông đắc quả(1). (1) D. ii. 92; S. v. 356 f.

7. Sudatta.--Một vị Thiên; ông viếng Phật tại Jetavana và nói hai câu kệ về sự tinh tấn tu tập(1). (1) S. i. 53.

8. Sudatta.--Một Đại cư sĩ hộ trì của Phật Metteya(1). (1) Anāgat. vs. 62.

9. Sudatta.--Phụ thân của Phật Piyadassī(1). (1) Bu. xiv. 15; nhưng xem Sudinna [1].

10. Sudatta.--Một Đại cư sĩ hộ trì của Phật Sujāta(1). (1) Bu. xiii. 30.

11. Sudatta Thera (v.l. Sudanta).--Ông thuộc một gia đình giàu có ở Velukaṇṭaka. Lúc nghe tin người bạn thân mình là Kumāputta xuất gia, ông yết kiến Phật, được Ngài thuyết cho bài pháp, xin gia nhập Tăng đoàn, sống ẩn trên đồi với Kumāputta, và tu tập thiền. Bấy giờ, tại đây có nhiều tỳkheo qua lại, nhưng Sudatta không bị quấy rầy mà trái lại tinh tấn tu tập nên phát khởi thiền định và đạt thắng trí của bậc Alahán. Va 94 kiếp trước trong thời Phật Siddhattha, ông vô rừng đốn cây làm gậy cúng dường chư tỳkheo(1). (1) Ông là Trưởng lão Daṇḍadāyaka nói trong Apadāna(2), và thường được gọi là Trưởng lão Kumāputtasahāya. (1) Thag. vs. 37; ThagA. i. 101 f.

1. Sudatta Sutta.--Kể lại cuộc viếng thăm Phật của vị Thiên
Sudatta(1).
(1)
S. i. 53.

2. Sudatta Sutta.--Phật dạy Trưởng giả Anāthapiṇḍika rằng bậc
Thánh đệ tử bố thí đồ ăn cho bốn sự sau cho người nhận: cho thọ mạng, cho dung sắc, cho an lạc, cho sức mạnh(1).
(1)
A. ii. 63.

1. Sudattā.--Mẫu thân của Phật Sumedha(1). (1) Bu. xii. 18; J. i. 38.

2. Sudattā.--Thanh văn tối thắng (Aggasāvikā) của Phật Tissa (1). (1) Bu. xviii. 22; J. i. 40.

Sudanta.—Xem Sudatta [11].

1. Sudassana.--Thành phố sanh quán của Phật Sumedha(1). (1) J. i. 37, 38; Bu. xii. 18.

2. Sudassana.--Tịnh xá ở Rammanagara, trú quán của Phật
Dīpaṅkara(1).
(1)
J. i. 11. DhA. i.69.

3. Sudassana.--Em út và cũng là Thanh văn tối thắng
(Aggasāvakā) của Phật Sujāta(1).
(1)
J. i. 38; Bu. xiii. 25; BuA. 169.

4. Sudassana.--Vườn hoa; tại cổng vườn này Phật Sujāta thi triển
Thần thông Song hành trước khi lên cõi Tusita.
(1)
BuA. 178.

5. Sudassana.--Ngựa đưa Bồ Tát Atthadassī lúc Ngài xuất thế ly gia(1). (1) BuA. 172.

6. Sudassana.--Thành phố nơi Phật Atthadassī thuyết pháp cho bậc Alahán(1). (1) BuA. 180.

7. Sudassana.--Phụ thân của Phật Piyadassī(1); nhưng xem
Sudatta [9].
(1)
BuA. 172.
8. Sudassana.--Cung điện do Bồ Tát Dhammadassī sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài; Ngài xuất thế từ cung này(1). (1) Bu. xvi. 14; BuA. 182.

9. Sudassana.--Lạc viên ở Subhavatī nơi Phật Anomadassī chuyển pháp luân(1). (1) BuA. 143.

10. Sudassana.--Thành phố nơi Phật Sobhita thi triển Thần thông Song hành dưới cây hoa kèn loa (cittapāṭali); Vua Jayasena kiến tạo tại đây một tịnh xá rộng một lý để ông sử dụng(1). (1) BuA. 138.

11. Sudassana.--Thành phố nơi nhập diệt của Phật Nārada(1). (1) Bu. x. 33.

12. Sudassana.--Cung điện do Bồ Tát Revata sử dụng trước khi
Ngài xuất thế(1).
(1)
Bu. vi. 17.
13. Sudassana.--Cung điện ở Reṇuvatī sử dụng bởi Vua Vimala
[7](1); Vì vua này là tiền thân của Tỳkheo Rāhula.
(1)
Ap. i. 61.
14. Sudassana.--Thiên vương ngoại đạo an trú trên núi Sudassana. Phật Piyadassī viếng ông, bác bỏ (tà) kiến của ông, và chuyển hoá ông cùng 900 triệu đệ tử của ông(1). (1) Bu. xiv. 4 f.; BuA. 173.

15. Sudassana.--Tài chủ; ái nữ ông dưng cháo sữa lên Bồ Tát
Vipassī ngay trước khi Ngài thành đạo(1).
(1)
BuA. 195.
16. Sudassana.--Làng nơi ái nữ của Tài chủ Piyadassī dưng cháo sữa lên Bồ Tát Sikhī ngay trước khi Ngài thành đạo(1). (1) BuA. 201.

17. Sudassana.--Thành phố gần Isipatana nơi Phật Koṇāgamana thuyết pháp(1). Sudassana là tên cổ của thành Benares(2). (1) (2) BuA. 214. Xem J. iv. 119; v. 177.

19 Sudassana.--Nhà vua vào 71 kiếp trước; một tiền thân của
Trưởng lão Ekasaṅkhiya(1).
(1)
Ap. ii. 391.
20. Sudassana.--Đại đệ tử của Phật Padumuttara. Ông được tuyên bố tối thắng về gặp vận may. Sīvalī theo gương ông để phát nguyện được như vậy(1). (1) Ap. ii. 493.

21. Sudassana.--Quan giữ ngự uyển trong thành Dhañňavatī;
ông từng cúng cỏ làm bồ đoàn lên Phật Nārada(1).
(1)
BuA. 151.
22. Sudassana.--Vào 34 kiếp trước có bốn nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả đều là tiền thân của Trưởng lão
Madhupiṇḍika(1).
(1)
Ap. i. 137.
23. Sudassana.--Thợ kết vòng hoa ở Haṃsavatī. Ông dưng lên
Phật Padumuttara một vòng hoa lài. Ông là tiền thân của Trưởng lão
Mutthipupphiya(1).
(1)
Ap. i. 142; cf. ThagA. i. 127.
24. Sudassana.--Phật Độc giác vào 31 kiếp trước. Hai Trưởng lão Kuṭajapupphiya (Hārita)(1) và Candana(2) gặp và đảnh lễ ông tại Cāvala (Vassala-) pabbata.

(1) (2) Ap. i. 451; ThagA. i. 87 f.; cf. M. iii. 69, 87. ThagA. i. 395.

25. Sudassana.--Vương tử của Xà vương Dhataraṭṭha. Ông là anh của Đại trí Bhūridatta. Xem Bhūridatta Jātaka. Ông chỉ Tôn giả Sāriputta(1). (1) J. vi. 219; xem thêm J. iv. 182.

26. Sudassana.--Một tên khác của Trưởng lão Ugga (q.v.)(1). (1) (2) Ap. i. 164 f. ThagA. i. 174 f.

27. Sudassana.--Tịnh xá do Vua Sīlavatī kiến tạo cúng dường cho
Trưởng lão Bandhura(1).
(1)
ThagA. i. 208 f.
29. Sudassana.--Cháu của Vua Pasenadi. Ông được Phật dạy cho một bài kệ để nói lên mỗi khi nhà vua ngồi vào bàn cơm với mục đích để tiết chế sự ăn uống của nhà vua. Nhà vua trả công ông bằng một trăm kahāpaṇa mỗi ngày(1). (1) S. i. 82; DhA. iii. 264 f. Chuyện này còn được kể trong DhA. iv. 15 f., nhưng ở đây người cháu có tên là Uttara.

29. Sudassana.--Còn được gọi là Sudassana-kūṭa, Sudassanagiri, Sudassanasiluccaya. Một trong năm dãy núi bao quanh hồ Anotatta. Núi có màu vàng, cao 200 lý, được uốn cong như mỏ quạ(1). Phật Dīpaṅkara có họp đại chúng tỳkheo tại đây(2). (1) (2) SnA. ii. 437; cf. 443; AA. ii. 759; J. vi. 125. Bu. ii. 200.

30. Sudassana.--Thị giả của Phật Piyadassī(1). (1) ThagA. i. 230.

31. Sudassana.--Nhà vua thuộc triều đại Mahāsammata(1). (1) Mhv. ii. 5; Dpv. iii. 7.

32. Sudassana.--Tên của một thành phố trên cõi Thiên (devanagara)(1). (1) J. ii. 114; BuA. 67, etc.

Sudassana Sutta.—Xem Mahāsudassana Sutta.

Sudassana-khumbha.--Chậu nước đặt trên Thiên tượng Erāvaṇa để Thiên chủ Sakka dùng. Chậu có đường kính 30 lý và được che bằng chiếc lọng nạm ngọc rộng 12 lý. Chung quanh chậu này, có 32 chậu khác(1). (1) DhA. i. 273; SnA. i. 369.

Sudassanapadhanasala.--Kiến trúc trong Talacatukka(1). (1) Ras. ii. 9.

Sudassanamāla.--Địa danh trong Anurādhapura gần Ratamāla.
Phật Koṇāgamana và Phật Kassapa thuyết pháp tại đây lúc hai Ngài viếng Tích Lan(1).
(1)
Mhv. xv. 124, 158.
1. Sudassanā.--Mẫu thân của Phật Atthadassī(1). (1) Bu. xv. 14; J. i. 39.

2. Sudassanā.--Phu nhơn của Bồ Tát Revata trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài(1). (1) Bu. vi. 18.

3. Sudassanā.—Xem Sutanū.

Sudassanārāma.--Tịnh xá nơi Phật Dhammadassī họp đại chúng tỳkheo của Ngài. Tại đây Đệ tử Hārita của Ngài được tán thán tối thắng(1). (1) BuA. 183.

Sudassā.--Cõi Thiện Kiến. Cõi thứ 5 của 7 cõi Tứ thiền trên Tịnh cư thiên (Suddhāvāsā). Chư Phạm thiên sống tại đây có thọ

mạng là 8,000 đại kiếpba(1). Trên cõi này có năm bậc Anahàm được tái sanh(2).
(1)
Xem A tỳ đàm Yếu Luận của Dr. Melm Ti Mon, Tỳkheo Minh
(2)
Huệ biên dịch, NXB Tôn Giáo, 2008, p. 201.
M. i. 289; D. ii. 52; iii. 237; KhA. 183; VibhA. 521; Kvu. 207.
Sudassī.--Cõi Thiện Hiện. Cõi thứ 6 của 7 cõi Tứ thiền trên Tịnh cư thiên (Suddhāvāsā). Chư Phạm thiên sống tại đây có thọ mạng là 16,000 đại kiếpba(1). Chư vị có tình giao hảo đậm đà với chư Phạm thiên Sắc cứu cánh (Akaniṭṭhā)(2). Một số Anahàm đắc quả Vô dư Nípbàn ngay tại cõi Sudassī3). (1) Xem A tỳ đàm Yếu Luận của Dr. Melm Ti Mon, Tỳkheo Minh (2) Huệ biên dịch, NXB Tôn Giáo, 2008, p. 201. D. ii. 52; (3) M. i. 259; D. iii. 237; M. iii. 103; KhA. 120; Vsm. 473. PSA. 319.

1. Sudāṭha.--Phật Độc Giác(1). (1) M. iii. 70.

2. Sudāṭha.--Sư tử trong Vaṇṇāroha Jātaka (q.v.). Sư tử chỉ Tôn giả Sāriputta(1). (1) J. iii. 193.

Sudāyaka.--Nhà vua vào năm kiếp trước; một tiền thân của
Trưởng lão Aḷinadāyaka(1).
(1)
Ap. i. 214.
1. Sudinna.--Phụ thân của Phật Piyadassī (1); nhưng xem Sudatta

[9].

(1)

J. i. 39.

2. Sudinna Kalandakaputta.--Tỳkheo. Sau khi thọ giới ông trở về ăn nằm với vợ cũ nên bị phạm tội bất cộng trụ (Pārājikā). Lúc xứ Vajji bị nạn đói, Sudinna đến Vesāli để tạo niềm giao hảo giữa đôi bên, và ông được bố thí 60 chén cơm mà ông dùng để phân phối cho chư tỳkheo. Lúc ông đến nhà cha ông trong làng

Kalandaka, ông xin nàng nô tỳ trút cơm thiu vô bát ông thay vì đem đi đổ bỏ. Nô tỳ nhận ra tay chân và giọng nói của ông nên báo cho chủ biết. Ông bà gia chủ đến gặp con lúc ông thọ thực dưới gốc cây. Ông bà đưa con về nhà, mời cơm, nhưng ông từ chối vì đã ăn cơm xong rồi. Hôm sau, ông được mời nữa; bấy giờ có cả người vợ cũ đến khuyến dụ ông hoàn tục. Ông gọi người vợ cũ là "Em gái"; bà bất tỉnh. Sau đó, người vợ cũ đi cùng mẹ ông đến Mahāvana xin ông ban cho một con trai để người Licchavī không tịch thâu gia tài vì nhà không có người nối dõi. Sudinna đồng ý và ăn nằm với người vợ cũ ba lần. Bà mang thai và hạ sanh một nam tử đặt tên Bijaka. Lúc nhận thức được việc làm của mình, ông hối hận, và ông bị Phật quở trách nặng nề(1). Chuyện Phật quở Sudinna là một đề tài trong Milindapañha(2). (1) Vin. iii. 11-21; xem Sp. i. 270 nói rằng Sudinna không phạm tội bất cộng trụ vì ông là một người còn sơ cơ (ādikammika). (2) p. 170.

3. Sudinna.--Một luận gia nổi tiếng. Buddhaghosa trích dẫn ông nói rằng(1) không có lời nào của Phật mà không là một câu kinh (asuttaṃ nāma kiṃbuddhavacanaṃ atthi ?) và do đó không chấp nhận các Jātaka, Paṭisambhidā, Niddesa, Sutta Nipāta, Dhammapada, Itivuttaka, Vimānavatthu, Petavatthu, Theragātha, Therīgātha, và Apadāna. (1) DA. ii. 566; AA. ii. 551.

Sudinnabhāṇavāra.--Chương 2 của Sutta Vibhaṅga, Vinaya(1). (1) Vin. iii. 11-21.

Sudūra Sutta.--Có bốn sự việc này rất xa với nhau: trời và đất; bờ biển bên này với bờ biển bên kia; chỗ mặt trời mọc và chỗ mặt trời lăn; pháp của hạng người bất thiện và pháp của hạng người thiện(1). (1) A. ii. 50.

1. Sudeva.--Nhà vua trị vì Dhaññavatī, phụ thân của Phật
Nārada(1).

(1)

Bu. x. 18; nhưng J. i.37 gọi ông là Sumedha.

2. Sudeva.--Thanh văn tối thắng (Aggasāvaka) của Phật
Maṅgala(1).

(1)

J. i. 34; Bu. iv. 23.

3. Sudeva.--Thanh văn tối thắng (Aggasāvaka) của Phật Sujāta(1);
nhưng xem Deva.

(1)

Bu. xiii. 25.

1. Suddhaka Sutta.--Về lợi lạc của bốn niệm xứ(1). (1) S. v. 173.

2. Suddhaka Sutta.--Về sáu căn(1). (1) S. v. 203.

3. Suddhaka Sutta.--Niệm hơi thở vô, hơi thở ra được tu tập, làm cho sung mãn thì có lợi ích lớn(1). (1) S. v. 313.

4. Suddhaka Sutta.--Thành tựu bốn pháp sau, vị Thánh đệ tử là bậc Dự lưu: lòng tịnh tín bất động đối với Phật, Pháp, Tăng, và các giới(1). (1) S. v. 403.

Suddhaṭṭhaka Sutta.--Kinh thứ 4 của Phẩm Tám, Sutta Nipāta, được thuyết về Candābha (q.v.)(1). Sự hiểu biết thuần tuý các kiến không thanh tịnh hoá được ai. Vị có trí hiểu các pháp không thể bị chi phối; vị ấy ở đời này không chấp thủ gì khác(1). (1) (2) SnA. ii. 523 f. Sn. vs. 788-95.

1. Suddhanā.--Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật Metteya(1). (1) Anagat. vs. 60.

2. Suddhanā.--Nữ cư sĩ ưu việt của Phật(1). (1) A. iv. 347.

Suddhavāsa.--Bích chi Phạm thiên Suddhavāsa đi cùng Bích chi Phạm thiên Subrahmā đến yết kiến Phật. Thấy Phật đang thiền định, hai vị đến một Phạm thiên giới phồn vinh và thịnh vượng và bảo chư vị hãy đến viếng Phật, Người có thần lực và oai đức(1). (1) S. i. 146.

Suddhāvāsakāyikā-devā.--Một nhóm chư Thiên trú trên Tịnh cư thiên (Suddhāvāsā), xuất hiện trước Phật và nói lên ba bài kệ tán thán chúng tỳkheo(1). (1) S. i. 26; cf. D. ii. 253 f.

Suddhāvāsā.--Tịnh Cư Thiên. Gồm năm cõi cao nhứt của Sắc giới: Vô phiền thiên (Avihā), Vô nhiệt thiên (Atappā), Thiện kiến thiên (Sudassā), Thiện hiện thiên (Sudassī), và Sắc cứu cánh thiên (Akaniṭṭhā)(1). Có 24 bậc Anahàm(2) sanh lên các cõi này. Chư Alahán không bao giờ sanh trong cõi này(3). Suddhavāsā được mô tả như buddhānaṃ khandhāvāraṭṭhānasadisā. Vào các atăngtỳ kiếp không có Phật ra đời, Suddhāvāsā rỗng không(4). Lúc sắp có Phật ra đời, chư Thiên trên Suddhāvāsā ghi trong Vệđà dấu hiệu báo có Vĩ Nhơn và dạy cho người dưới thế biết; đó được gọi là buddhamanta. Nhờ vậy, người đời biết được Vĩ Nhơn(5). Chư Thiên trên Suddhāvāsā biết có bao nhiêu Đức Phật sẽ ra đời trong một kiếpba bằng cách quan sát số bông sen mọc ở Bodhi-pallaṅka lúc địa cầu hình thành sau khi vũ trụ bị tiêu diệt(6). Các chư Thiên trên Suddhāvāsā cung cấp bốn điềm hướng dẫn vị Bồ Tát xuất thế ly gia để thành Phật(7). Phật Thích Ca có viếng Suddhāvāsā(8). (1) (2) E.g., D. iii. 237; xem chi tiết trong s.v. Xem e.g., (3) KhA. 182 f.; cf. PSA. 319; Vsm. 710. SnA. i. 50; BuA. (4) (5) 224. AA. ii. 808; cf. MA. i. 30. MA. (6) (7) ii.761; SnA. ii. 448. DA. ii. 411. Xem e.g., (8) DA. ii. 455 f. E.g., D. ii. 50.

Suddhika.--Gia chủ, một trong những Đại cư sĩ hộ trì của Phật
Metteya(1).
(1)
Anāgat. vs. 60.

1. Suddhika Sutta.--Mô tả cuộc viếng thăm Phật của Suddhika-
Bhāradvāja(1). Xem Bhikkhu Sutta [5].
(1)
S. i. 265.
2. Suddhika Sutta.--Về sanh chủng có bốn loài Nāga: trứng sanh, thai sanh, ẩm ướt sanh, hoá sanh(1). (1) S. iii. 240.

3. Suddhika Sutta.--Như trên nhưng nói về các Kim xí điểu
(Supaṇṇa)(1).
(1)
S. iii. 246.
4. Suddhika Sutta.--Có nhiều loại Cànthátbà: trú hương rễ cây; trú hương lõi cây; trú hương giác cây; trú hương vỏ cây ngoài; trú hương vỏ cây trong; trú hương lá cây; trú hương bông; trú hương trái cây; trú hương vị; trú hương hương(1). (1) S. iii. 249.

5. Suddhika Sutta.--Về năm căn: tín, tấn, niệm, định, tuệ(1). (1) S. v. 193.

6. Suddhika Sutta.--Về năm căn: lạc, khổ, hỷ, ưu, xả(1). (1) S. v. 207.

7. Suddhika Sutta hay Samuddaka Sutta.--Tất cả đều vô thường(1). (1) S. iii. 149.

Suddhika Sutta hay Nirāmisa Sutta.--Có lạc thọ liên hệ và không liên hệ đến vật chất; khổ thọ liên hệ và không liên hệ đến vật chất; bất lạc bất khổ thọ liên hệ và không liên hệ đến vật chất(1). (1) S. iv. 235 f.

Suddhika-Bhāradvāja.--Bàlamôn Suddhika-Bhāradvāja đến viếng Phật tại Jetavana và bạch rằng chúng sanh chỉ có thể được thanh tịnh hoá bằng sự hiểu biết kinh Vệđà. Phật đáp rằng không phải biết chú mà tinh cần và tinh tấn tu tập mới được tịnh tối thắng(1). Buddhaghosa luận rằng(2) vị Bàlamôn được gọi là Suddhika để phân biệt với các Bàlamôn khác(2). (1) (2) S. i. 165. SA. i. 179.

Suddhodana.--Vua trị vì Kapilavatthu và là Phụ vương của Phật Gotama. Ông là vương tử của Vua Sihahanu và Kaccānā. Ngoài Đức Phật, Vua Suddhodana còn có bốn vương tử nữa là Dhotodana, Sakkodana, Sukkodana,và Amitodana và hai công chúa là Amitā và Pamitā. Ngài có Chánh hậu là Māyā; sau khi Māyā mệnh chung, em bà là Pajāpati lên thay thế(1). Lúc nghe các Bàlamôn tiên đoán tương lai của Thái tử Siddhattha, Vua Suddhodana dành mọi quyền quý cao sang để giữ chân Thái tử. Lúc thấy Đạo sư Asita (Tế sư của vua cha và thầy của chính ông) để chân Thái tử lên đầu, Vua Suddhodana rất ngạc nhiên và bắt đầu cung kính đảnh lễ Thái tử(2). Nhà vua càng cung kính Thái tử hơn lúc chứng kiến bóng cây đào (jambu) không xê dịch để che cho Thái tử tham thiền trong lễ Hạ điền(3). Về sau, nhà vua càng tin tưởng hơn, tin rằng Thái tử không bao giờ mạng chung trước khi đắc đạo, dầu có tin đưa về triều Ngài đã chết vì khổ hạnh(4). Kinh Mahādhammapāla Jātaka (q.v.) được Phật thuyết liên quan đến vấn đề vừa nói khi Ngài được kể lại câu chuyện; chuyện còn nói rằng trong tiền kiếp Suddhodana từng không tin con ông chết dầu xương khô đã được trình diện. Sau khi được tâu Thái tử đã đắc đạo, Vua Suddhodana cử sứ giả đi cùng 10 ngàn người đến

Veḷuvana ở Rājagaha thỉnh Phật về triều, nhưng tất cả đều xin gia nhập Tăng Đoàn sau khi nghe Phật thuyết pháp. Chuyện xảy ra chín lần như vậy. Đến lần thứ mười, Vua Suddhodana gởi Đại thần Kālūdayi đưa lời mời riêng của Vua cha, Phật mới về Kapilavatthu; tại đây Ngài trú ở Nigrodhārāma và thuyết Vessantara Jātaka (q.v.). Cũng tại đây, Ngài thuyết cho Vua cha nghe truyền thống khất thực của chư Phật, một truyền thống mà

Vua cha không biết nên than phiền khi thấy Ngài đi xin của bố thí ngoài đường. Sau bài pháp này, Vua Suddhodana đắc quả Dự lưu. Tiếp theo, ông đắc quả Thánh thứ hai sau khi nghe pháp tuỷ hỷ Phật nói sau bữa cúng dường trong cung(5) , đắc quả Thánh thứ ba sau khi nghe Mahādhammapāla Jātaka(6) , và đắc quả Alahán khi nằm trên giường bệnh được Đức Thế Tôn từ Vesāli về thuyết pháp(7) ; ông là vị cư sĩ Alahán vậy. Vua Suddhodana có với Dì mẫu Mahā Pajāpati một vương tử tên Nanda và một công chúa tên Sundarī Nandā. Nhà vua rất buồn khổ khi hay tin Rāhula (cháu nội) và Nanda gia nhập Tăng Đoàn; do đó Phật mới chế định giới luật truyền giới sau khi có phép của cha mẹ người được thọ giới(8). Suddhadona làm phụ thân của Bồ Tát trong nhiều kiếp và được kể trong một số Jātaka như: Kaṭṭhahāri, Alīnacitta, Susīma, Bandhanāgāra, Kosambī, Mahādhammapāla, Dasaratha, Hatthipāla, Mahāummagga, và Vessantara. (1) (2) Mhv. ii. 15 f.; Dpv. iii. 45; J. i. 15, etc. E.g., J. i. (3) (4) (5) 54. Ibid., 57 f. Ibid., 67. (6) Ibid., 99; cf. DhA. iii. 164 f. DhA. i. 99; J. iv. 55. (7) (8) ThigA. 141. Vin. i. 82 f.

Sudhaja.--Nhà vua vào bốn kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão Vacchagotta(1). (1) ThagA. i. 221; cf. Ap. i. 177.

1. Sudhañña.--Tài chủ, phụ thân của nàng Dhaññavatī, người dưng cháo sữa lên Bồ Tát Paduma(1). (1) BuA. 147.

2. Sudhañña.--Thành phố sanh quán của Phật Piyadassī; nhưng xem Anomadassī [11]. (1) Bu. xiv. 15.

Sudhañña, Sudhañña-vatī.--Thành phố sanh quán của Phật
Revata(1).
(1)
Bu. vi. 16; J. i. 35; BuA. 131 gọi đó là Sudhañña-vatī.
Sudhañña-vatī.—Xem Sudhañña.

Sudhanā.—Xem Sutanū.

1. Sudhamma.--Thành phố sanh quán của Phật Sobhita(1). (1) Bu. vii. 16; J. i. 35.

2. Sudhamma.--Phụ vương của Phật Sobhita(1). (1) Bu. vii. 16.

3. Sudhamma.--Vườn hoa nơi Phật Sobhita chào đời và cũng là nơi Ngài chuyển pháp luân(1). (1) Bu. vii. 16.

4. Sudhamma.--Vườn trong thành phố Sudhammavatī, nơi Phật
Sujāta họp chúng tỳkheo đầu tiên của Ngài(1).
(1)

BuA. 169.

5. Sudhamma Thera.--Ông trú trong tịnh xá ở Macchikāsaṇda do Gia chủ Citta-gahapati cúng dường. Một hôm, có Tôn giả Sāriputta đến viếng Macchikāsaṇda và thuyết pháp. Sau bài pháp(2), Gia chủ Citta thỉnh Tôn giả, chư tỳkheo và Trưởng lão Sudhamma về nhà thọ trai. Trưởng lão không đi với lý do được mời sau. Sáng hôm sau, ông đến nhà Gia chủ để xem hôm qua Phật và chư tỳkheo được cúng dường vật thực gì. Ông lưu ý rằng thiều bánh mè (tilasaṅgulikā). Ông bị Gia chủ trách và ví ông như con quạ. Ông bạch Phật câu chuyện; ông bị Ngài quở và Tăng Đoàn kết tội paṭisārāṇīyakamma. Ông bèn xin lỗi Gia chủ Citta, nhưng Gia chủ không thuận. Phật gởi cho ông một tỳkheo đi theo đến xin lỗi nữa. Bấy giờ Gia chủ chấp nhận và tự xin lỗi của mình(3). Về sau Sudhamma đắc quả Alahán(4). (1) (2) Ambāṭakārāma (q.v.). DhA nói ông đắc quả (3) Thánh thứ nhì. Vin. i. 15-20; cf. DhA. ii.74 ff. (4) AA. i. 210.

Sudhammavatī.--Thành phố trong ấy có vườn hoa nơi Phật
Sujāta họp chúng tỳkheo đầu tiên của Ngài(1).
(1)
BuA. 169.

Sudhamma-sāmaṇera--Được xem như ví dụ của người có sự minh sát (paṭisambhidā) thâm sâu nhờ nghe Pháp(1). (1) VibhA. 389.

1. Sudhammā.--Thiện Pháp. Thanh văn tối thắng (Aggasāvikā) của Phật Atthadassī(1). (1) Bu. xv. 20; J. i. 39.

2. Sudhamā.--Chánh hậu của Vua Reṇu trị vì Uttarapañcala.
Xem Somanassa Jātaka. Bà chỉ Mahāmāyā(1).
(1)
J. i. 453.

3. Sudhammā.--Một trong bốn hậu của Vua Magha. Lúc nhà vua và quần thần xây nhà nghỉ cho du khách, các ông không muốn có tay phụ nữ dự vào. Sudhammā trả tiền cho ông thợ mộc đẽo một tháp nhọn bằng cây khô với hàng chữ viết lên tháp như sau: Sudhammā nāma ayaṃ sālā. Đến lúc dựng tháp, ông thợ thưa không có cây khô nên phải đi tìm. Sudhammā hiến tháp với điều kiện được dự phần trong việc xây cất nhà trọ. Nhà vua phải ép lòng ưng thuận. Sau khi mạng chung, Sudhammā sanh lên cõi Tāvatiṃsa và được một giảng đường rộng 100 lý nhờ vào công đức bà lập trong tiền kiếp(1). Tại giảng đường này, chư Thiên hội họp mỗi tháng vào ngày mùng Tám hay vào lúc có pháp hoặc có lễ hội(2). Tại đây tất cả chư Phật thuyết Abhidhamma. Truyền thuyết nói rằng(3) mỗi Thiên giới đều có một giảng đường Sudhammā-sabhā, và tên Sudhammā- sabhā được dùng để chỉ giảng đường hoành tráng. (1) (2) DhA. i. 269 f., 274 f.; J. i. 201 f. Xem e.g., D. ii. (3) 268; M. ii. 79; S. i. 221; J. vi. 97, 126; Thag. vs. 1198. ThagA. ii. 185.

4. Sudhammā.--Ái nữ thứ 6 của Vua Kikī trị vì Benares. Nàng chỉ Mẫu hậu Mahāmāyā và đôi khi chỉ Trưởng lão ni
Dhammadinnā(2).

(1) (2)
E.g., J. vi. 481. E.g., Ap. ii. 546, 548; ThigA. 104,
114.

5. Sudhammā Therī.--Alahán sống vào thời của Phật Kassapa.
Theo ước nguyện của Phật, bà đưa một nhánh Bồ đề qua trồng tại
Mahāsāgaruyyāna ở Tích Lan(1).
(1)
Dpv. xvii. 19 f.; Mhv. xv. 147 f.

6. Sudhammā.--Một hạng chư Thiên thuộc Tāvatiṃsa-deva nikāya(1). (1) VvA. 258.

7. Sudhammā.--Mẫu thân của Phật Sobhita(1). (1) Bu. vii. 16; J. i. 35.

Sudhammā-sabhā.--Xem Sudhammā [3].

Sudhāpiṇḍiya Thera.--Alahán. Vào 94 kiếp trước ông cúng dường hồ để xây tháp Phật Siddhattha. Vào 30 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Paṭisaṅkhāra(1). (1) Ap. i. 133.

Sudhābhojana Jātaka (Số 535).--Chuyện Thực Phẩm Thiên Giới. Một thời, trong Benares có vị gia chủ với gia tài lên tới 800 triệu. Ông hiến cho Vua nhưng Vua không cần; ông bố thí. Ông tái sanh làm Thiên chủ Sakka. Con ông--Canda, Suriya, Mātali, Pañcasikha--cũng lập hạnh bố thí rất rời rộng. Nhưng tới đời cháu ông là Maccharikosiya, sự bố thí không còn nữa. Maccharikosiya sống rất hà tiện. Một hôm, thấy người trợ thủ ngân ăn cháo, ông thèm. Ông bèn lấy nắm gạo trốn ra bờ sông nấu ăn. Sakka giả làm một Bàlamôn điếc đi cùng Canda và một số thân thuộc khác của ông (đã quá cố) đến xin cháo. Giảng giải lợi lạc của bố thí và nài nỉ mãi ông mới cho một chút. Tiếp theo sau, Canda rồi các thân nhân khác

cũng giả làm Bàlamôn lần lượt đến xin cháo. Ông bảo họ đi lượm lá nhỏ để đựng cháo; đến tay, lá nhỏ hoá ra lá to. Sau khi hết cháo, Pañcasikha hoá làm chó rồi ngựa có sắc lông thay màu, chạy rượt Maccharikosiya trong lúc các vị khác đứng yên trên hư không. Maccharikosiya ngạc nhiên hỏi làm sao chư vị có thần lực như vậy. Sakka hiện nguyên hình và thuyết giảng cho ông nghe. Ông trở về Benares bố thí hết tài sản mình và làm ẩn sĩ sống trong chòi lá. Bấy giờ, bốn ái nữ của Thiên chủ Sakka là Āsā, Sadhā, Sirī và Hirī xuống hồ Anotatta tắm. Thấy Nārada ngồi dưới bóng cây bông san hô (pāricchattaka-flower), các nàng đến xin hoa. Nārada bảo sẽ xin hỏi ý Thiên chủ rồi sẽ tặng cho nàng nào tối thắng. Thiên chủ bảo Mātali đưa đến Maccharikosiya một chén thực phẩm thiên giới và nói rằng nàng nào được ông chia cho thực phẩm này, nàng ấy là tối thắng. Maccharikosiya chọn Hirī. Thiên chủ gởi Mātali đến tìm hiểu sao ông chọn Hirī. Nhưng Mātali chưa kịp hỏi, Maccharikosiya đã mạng chung và sanh lên cõi Tāvatiṃsa. Chuyện kể về một tỳkheo ở Sāvatthi bố thí rất hào phóng, đến đổi có thể cho hết mà phải chết đói hay khát cũng không màng. Nhận diện tiền thân: Maccharikosiya chỉ vị tỳkheo; Hirī chỉ Trưởng lão ni Uppalavaṇṇā, Pañcasikha chỉ Tôn giả Anuruddha; Mātali chỉ Tôn giả Ānanda; Suriya chỉ Tôn giả Kassapa; Canda chỉ Tôn giả Moggallāna; Nārada chỉ Tôn giả Sāriputta; Sakka chỉ Đức Phật(1). (1) J. v. 382-412.

Sudhāmuṇḍakavāsi-dahara.--Được xem như một ví dụ của người bị đau khổ khi nghe tiếng nói của phụ nữ(1). (1) AA. i. 15.

Sunakkhatta.--Vương tử người Licchavi ở Vesāli. Một thời, ông xuất gia làm thị giả của Phật nhưng sau đó theo tà giáo ngoại đạo loã thể Korakkhattiya và phỉ báng Phật. Ông nói rằng Ngài không phải là Thánh nhơn, không có gì khác với phàm nhơn, lời dạy của Ngài không đưa đến đoạn diệt khổ, vân vân... . Tôn giả Sāriputta đi khất thực nghe được chuyện này nên bạch Phật. Trong nhơn duyên này, Ngài thuyết Mahāsīhanāda Sutta(1) và Lomahaṃsa Jātaka(2). Riêng

Sunakkhatta Sutta(3) được thuyết cho Sunakkhatta lúc Vương tử chưa xuất gia, còn Pāṭika Sutta(4) nói về sự từ bỏ Thế Tôn của Sunakkhatta. Sunakkhatta phàn nàn Phật đã không khiến cho ông chứng được các pháp thượng nhân thần thông, Ngài không giải thích cho ông khởi nguyên của thế giới. Phật nhắc cho ông nhớ các lời ông tán thán Phật, Pháp, Tăng tại làng Vajji, cũng như các tin đồn rằng ông không thể sống phạm hạnh nên từ bỏ Ngài trở về với đời sống thấp kém. Ngài nói thêm rằng loã thể Korakhattiya mà ông nghĩ là tốt đẹp sẽ mạng chung trong bảy hôm nữa và tái sanh làm Kālakañjaka, một trong các loại Asura. Dầu sự việc xảy ra như dự đoán, Sunakkhatta vẫn không chuyển hoá được. Về sau Sunakkhatta theo loã thể Kandaramasaka. Kandaramasaka mạng chung sau đó. Sunakkhatta đi đến loã thể Pāṭikaputta và muốn Phật gặp vị thầy mới này của ông. Nhưng Phật dẫn câu nói của tướng Ajita rằng Pāṭikaputta “không nói sự thật” khi đoán rằng Ajita thác sanh vào Đại địa ngục trong lúc ông tái sanh lên cõi Tāvatiṃsa. Nhưng Sunakkhatta vẫn không trở lại Tăng Đoàn. Có thể ông ở trong Tăng Đoàn một thời gian rồi bỏ đi xa, bởi lẽ Mahāli Sutta(5) có nói tới một Liccchavi tên Oṭṭhaddha đến bạch Phật rằng Sunakkhatta có gặp ông ba năm sau khi gia nhập Tăng Đoàn và khoe rằng có thấy được thiên sắc nhưng không nghe được thiên âm. Buddhaghosa luận rằng(6) Sunakkhatta không nghe được thiên âm vì trong một tiền kiếp ông đâm thủng tai của một tỳkheo. Chính bài kinh(7) cũng hàm ý ông chỉ phát triển được định lệch một bên trong tâm (one-sided concentration of the mind). Sunakkhatta chỉ Kāṇāriṭṭha trong Bhūridatta Jātaka(8). (1) (2) M. i. 68 ff.; Lúc bấy giờ Phật đã 80 (M. i. 82). J. (3) (4) i. 389 f.; xem thêm J. iv. 95. M. ii. 252 ff. (5) (6) D. iii. 1 ff. Ibid., i. 152. DA. i. 311. (7) (8) D. i. 153. J. vi. 219.

Sunakkhatta Sutta.--Trung Bộ Kinh Thiện Tinh, Số 105. Do Phật thuyết cho Sunakkhatta tại Vesāli trước khi ông gia nhập Tăng Đoàn. Sunakkhatta bạch Phật những vị tuyên bố chứng thánh quả có thật sự đã chứng hay chưa. Phật dạy rằng một số có chứng thật, còn

số khác tuyên bố vì tăng thượng mạn. Vì sống ười này Phật nói pháp: có người thiên về vật chất thế gian, về bất động, về vô sở hũu xứ, về phi tưởng phi phi tưởng xứ, về Nípbàn. Ngài dùng ẩn dụ y sĩ giải phẩu giảng rằng sau khi được y sĩ giải phẩu lấy mũi tên ra, vết thương còn đó. Bệnh nhơn phải kiên cử mới lành bịnh. Cũng vậy, người đã được nhổ tên độc khát ái rồi nhưng nếu tự mãn sẽ bị tham dục xâm chiếm trở lại và sẽ đau khổ. Vết thương dụ cho 6 xúc xứ; thuốc độc là vô minh; ái như mũi tên; vật dụng dò tìm là niệm; con dao là thánh trí tuệ; y sĩ giải phẫu là Phật. Tỳkheo phải phòng hộ

sáu xúc xứ vì khi đã rõ sanh y là nguồn gốc của đau khổ vị ấy lìa sanh y như xa lánh ly nước ngọt có tẩm độc, hoặc xa một con rắn độc, nếu người ấy muốn sống, không muốn chết, muốn vui không muốn khổ(1). (1) M. ii. 252-61; xem Tytbk.

Sunakha.--Một trong số các Đại địa ngục (Mahāniraya). Vua Nāḷikira của xứ Kaliṅga sanh xuống đây(1) vì lúc sanh thời ông đối xử tàn nhẫn (cho ăn cơm có dất dơ, đánh đập và cho chó cắn) đối với chư tỳkheo mà ông mời vô cung thọ trai vì bất mãn với chư vị. (1) J. v. 145.

Sunakha Jātaka (Số 242).--Chuyện Con Chó. Có con chó được chủ nuôi bằng cơm. Chó được bán cho một người trong làng. Ông dẫn chó vô bìa rừng, cột ngoài cửa, vô chòi ngủ. Bồ Tát thấy chó hỏi sao nó không cắn đứt dây để đi trốn. Chó bảo đang đợi thờ cơ khi mọi người đi ngủ. Chuyện kể về con chó của người gánh nước được nuôi gần Ambalakoṭṭhaka trong Jetavana. Chó được bán và bị xích dẫn đi. Nó ngoan ngoản theo chủ mới. Ông này tưởng chó ngoan nên bỏ xích. Chó chạy trở về nhà.(1). (1) J. ii. 246-8.

1. Sunanda.--Phụ thân của Phật Padumuttara(1). Ông tu khổ hạnh và được Phật thuyết pháp. Trong hiện kiếp ông là Puṇṇa Mantāniputta(2).

(1)
DhA. i. 417; nhưng J. i. 37 và Bu. xi. 19 gọi ông là Ānanda.
(2)
ThagA. i. 361 f.
2. Sunanda.--Phụ thân của Phật Koṇḍañña(1). (1) J. i. 30; Bu. iii. 25.

3. Sunanda.--Làng của nàng Yasodharā, người dưng cháo sữa lên
Phật Koṇḍañña(1).
(1)
BuA. 108.
4. Sunanda.--Ājivaka từng dưng cỏ làm bồ đoàn lên Phật
Koṇḍañña(1).
(1)
BuA. 108.
5. Sunanda.--Ājivaka từng dưng cỏ làm bồ đoàn lên Phật
Sujāta(1).
(1)
BuA. 168.
6. Sunanda.--Du sĩ (Ājīvaka) từng dưng cỏ làm bồ đoàn lên Phật
Dipaṅkara(1).
(1)
BuA. 68.
7. Sunanda.--Vườn nơi Phật Anomadassī chào đời(1). (1) BuA. 141.

8. Sunanda.--Đại đệ tử của Phật Dhammadassī(1). (1) Ap. i. 196.

9. Sunanda.--Một cung điện của Bồ Tát Vipassī(1). (1) Bu. xx. 24.

10. Sunanda.--Vị Bàlamôn vào thời Phật Padumuttara; một tiền thân của Trưởng lão Nita (Pupphachadanīya)(1). (1) ThagA. i. 181; Ap. i. 166.

11. Sunanda.--Vị Bàlamôn từng dưng lên Tôn giả Sāriputta chiếc lọng(1). (1) Ap. i. 266.

12. Sunanda.--Vương tử của Vua Añjasa. Có lần ông thúc vương tượng Sirika ông đang cỡi xông tới Phật Độc Giác Devala. Ông là tiền thân của Trưởng lão Upāli(1). (1) ThagA. i. 367 f.

13. Sunanda.--Nhà vua vào 37 kiếp trước; một tiền thân của
Trưởng lão Akkanta-Saññaka(1).
(1)
Ap. i. 212.
14. Sunanda.--Quan đánh xe của Vua trị vì Kāsi trong
Mūgapakkha Jātaka(1). Ông chỉ Tôn giả Sāriputta(2).
(1) (2)
J. vi. 10 ff. p. 30.
15. Sunanda.--Quan đánh xe của Vua trị vì Sivi trong Ummadantī
Jātaka. Ông chỉ Tôn giả Ānanda(1).
(1)
J. v. 227.
16. Sunanda.--Nhà vua trị vì Surabhi vào thời Phật Maṅgala.
Phật vì ông thuyết pháp(1).
(1)
Bu. iv. 6; BuA. 119 f.
17. Sunanda.--Thành phố. Xem Naradeva [2].

Sunandaka.--Trú quán của Du sĩ (Ājīvaka) dưng cỏ làm bồ đoàn lên Phật Koṇḍañña(1). (1) BuA. 108.

Sunandavatī.--Thành phố nơi Phật Sumana thi triển Thần thông Song hành(1). Vua Uggata kiến tạo tại đây tịnh xá Surinda cúng dường Phật Sobhita(2). Phật Tissa nhập diệt tại Sunandārāma trong thành phố này(3). (1) (2) (3) BuA. 128. Ibid., 139. Ibid., 192.

1. Sunandā.--Thanh văn tối thắng (Aggasāvikā) của Phật
Dīpaṅkara(1).
(1)
J. i. 29; Bu. xvi. 13.
2. Sunandā.--Mẫu thân của Phật Dhammadassī(1). (1) J. i. 39; Bu. xvi. 13.

3. Sunandā.--Phu nhơn của Bồ Tát Kassapa(1). Bà dưng Ngài cháo sữa trước khi Ngài đắc đạo(2). (1) (2) Bu. xxv. 36. BuA. 218.

4. Sunandā.--Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật Atthadassī(1). (1) Bu. xv. 21.

5. Sunandā.--Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật Kakusandha(1). (1) Bu. xxiii. 22.

6. Sunandā.--Phu nhơn của Vua Ekarājā(1). Xem Khaṇḍahala
Jātaka.
(1)
J. vi. 134.
7. Sunandā.--Con gái của người thợ kết vòng hoa ở Rājagaha. Nàng là bậc Dự lưu. Hằng ngày, nàng dưng hoa cúng dường tháp do Vua Ajātasattu kiến tạo trong kinh đô. Sau khi mạng chung nàng sanh lên cõi Tāvatiṃsa làm tuỳ tùng của Thiên chủ Sakka. Thiên chủ được nàng kể lại tiền kiếp mình và Ngài thuật lại cho Trưởng lão Vaṅgisa nghe. Trưởng lão Vaṅgisa kể lại cho các Trưởng lão kết tập kinh luật (saṅgītikāraka)(1). (1) Vv. iii. 9; VvA. 170 f.

8. Sunadā.--Nhạc công trên cõi Thiên hoặc một nhạc cụ trên cõi đó(1). (1) VvA. 93, 96, 211, 372.

1. Sunandārāma.--Tịnh xá nơi Đức Phật Dīpaṅkara nhập diệt(1).

(1) BuA. 68.

2. Sunandārāma.--Tịnh xá nơi Đức Phật Tissa nhập diệt(1). (1) BuA. 192; nhưng Bu. xviii. 28 gọi đó là Nandārāma.

Sunāga.--Nam tử của một Bàlamôn ở Nāḷalagāma, bạn của Sāriputta trước khi ông xuất gia. Sunāga nghe Phật thuyết pháp, gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán. Vào thời Phật Sikhī, 30 kiếp trước, ông làm Bàlamôn thông thạo Vệđà, sống trong rừng gần núi Vasabha, và có ba ngàn học trò. Một hôm, ông nhận ra Phật Sikhī, rất hoan hỷ, và được sanh về cõi Thiên. Vào 27 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Siridhara(1). Ông là Trưởng lão Rahosañña ka nói trong Apadāna(2). (1) (2) Thag. v. 85; ThagA. i. 142. Ap. i. 166 f.

Sunāparanta.--Quốc độ trong ấy có cửa khẩu Suppāraka, sanh quán của Trưởng lão Puṇṇa. Một hôm, Puṇṇa đi cùng đoàn xe thương hồ về Sāvatthi. Tại đây ông được nghe Phật thuyết pháp và xin gia nhập Tăng Đoàn. Ông được Phật cho phép trở về Suppāraka(1) hành đạo và thâu được 500 nam và 500 nữ cư sĩ. Ông đắc quả Alahán tại Sunāparanta. Ông cùng các cư sĩ kiến tạo Hương phòng Candanasālā và thỉnh Phật đến chủ trì lễ lạc thành bằng cách chuyển một cành hoa trên hư không về Sāvatthi. Phật đến với 499 vị Alahán, kể cả hai Tôn giả Kuṇḍadhāna và Ānanda, trên 499 kiệu do Thiên tử Vissakamma cung cấp theo lời yêu cầu của Thiên chủ Sakka. Trên đường đến dự lễ, Ngài ghé qua Saccabaddhapabbata và chuyển hoá vị Đạo sĩ (Tāpasa) của núi này; Đạo sĩ theo Ngài đến Sunāparanta trên kiệu thứ 500. Phật lưu lại Sunāparanta một hôm. Trên đường về, Ngài dừng lại nơi bờ sông Nammadā, được Xà vương cung kính đảnh lễ, và lưu lại dấu chân tại trú xứ của Xà vương để mọi người chiêm ngưỡng(2). Dân Sunāparanta nổi tiếng gan dạ và võ bền(3). Sunāparanta còn là sanh quán của Culla-Puṇṇa và Isidinna (Isidatta) (q.v.). Sunāparanta có thể là Aparanta; người Miến Điện gọi đó là vùng đất trên hữu ngạn sông Irrawaddy, gần Pagan(4).

(1) (2) ThagA. i. 158. MA. ii. 101 f.; SA. iii. 176 nói rằng Phật trú bảy ngày ở Sunāparanta, tại Maṅkulārāma. (3) (4) M. iii. 26; S. iv. 61 f. Sās., Introd., p. ix.

Sunāma.--Đại thần của Vua Aṅgati trị vì Mithilā. Xem
Mahanāradakassapa Jātaka. Ông là Bhaddaji(1).
(1)
J. vi. 255.
Sunārī.—Xem Sundarī.

Sunikkhamma.--Vào 67 kiếp trước có bảy nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão
Sattāhapabbajita(1).
(1)
Ap. i. 242.
Suniddā.—Xem Niddā.

Sunidha.--Đại thần ở Magadha. Ông và Đại thần Vassakāra được cử củng cố Pāṭaligāma để ngăn chận quân Vajji. Hai vị thỉnh Phật đến thọ trai và đặt tên cổng Ngài ra về là Gotamadvāra và bến nước Ngài qua sông Hằng là Gotamatittha(1). (1) Vin. i. 228 f.; D. ii. 86 f.; Ud. viii. 6.

Sunimmita.--Thiên chủ trên cõi Hoá lạc Thiên (Nimmānarati)(1). Nữ đại thí chủ Visakhā tái sanh lên cỏi trời làm phu nhơn của Thiên chủ này(2). (1) (2) J. i. 81; S. iv. 280; A. iv. 243; cf. Dvy. 140. VvA. 189.

Sunisāvimanavatthu--Chuyện của một nữ nhơn không gia đình ở Sāvatthi. Một hôm, thấy vị Phật Độc Giác đi khát thực, bà cúng dường Ngài miếng bánh (pūvabhāgaṃ). Bà tái sanh lên cõi Tāvatiṃsa; Tôn giả Moggallāna được bà kể lại chuyện của mình(1). (1) Vv. 1. 13; VvA. 61.

Sunita Thera.--Ông sanh ra trong một gia đình lượm bông ở Rājagaha và sống làm người quét đường nghèo. Một hôm, Phật thấy ông đủ duyên trở thành bậc Alahán nên đến viếng ông lúc sáng sớm trong lúc ông quét đường và lượm thức ăn thừa. Thấy Phật, ông như bị thôi miên và đứng dính chân dựa tường. Phật hỏi ông có muốn làm tỳkheo không. Ông vô cùng hoan hỷ và được Phật truyền giới bằng “Thuận lai tỳkheo”. Đoạn Ngài đưa ông về tịnh xá và dạy ông thiền. Ông đắc quả Alahán. Bấy giờ có nhiều chư Thiên và người phàm đến đảnh lễ ông; ông thuyết pháp cho đại chúng. Trong một tiền kiếp, ông có chê bai một vị Phật Độc Giác(1). (1) Thag. vss. 620-31; ThagA. i. 540 f.

1. Sunetta.--Thanh văn tối thắng (Aggasāvaka) của Phật Sobhita(1). Ông là em khác mẹ và cũng là đệ tử đầu tiên của Phật(2). (1) (2) Bu. vii. 21; J. i. 35. BuA. 137.

2. Sunetta Thera.--Thị giả của Phật Dhammadassī(1). (1) J. i. 39; Bu. xvi. 18.

3. Sunetta.--Phật Độc Giác. Có một người thực tập búng sỏi (học từ một người tàn tật nói trong Sālittaka Jātaka, q.v.) nhắm Phật Độc Giác Sunetta đang vô thành khất thực búng viên sỏi trúng xuyên qua tai khiến Phật đau đớn và mạng chung. Người búng sỏi bị dân

giết chết, đầu thai xuống địa ngục, rồi sau đó tái sanh làm ngạ quỷ sáu chục ngàn cái búa trên núi Gijjhakūṭa(1). Lần khác, Phật Độc Giác Sunetta bị Vương tử của Vua Kitavassa trị vì Benares giựt bát liệng xuống đất vì giận vị Phật này không cung kính ông(2). (1) (2) DhA. ii. 71 f.; P. iv. 16; PvA. 283 f. Pv. iii. 2; iv. 7; PvA. 177 f., 264.

4. Sunetta.--Đạo sư của thời cổ sơ. Ông có nhiều môn đệ; môn đệ nào theo lời ông dạy đều được sanh về cõi Phạm thiên hay các cõi trời khác. Rồi ông nghĩ: "Thật không xứng đáng cho ta trong đời sau lại có một sanh thú giống như sanh thú của các đệ tử." Do đó, ông tu tập tối thượng từ bi. Tuy nhiên, ông không tự thoát được khỏi sanh,

già, chết, vân vân..., vì ông chưa thể nhập Thánh giới, Thánh định,
Thánh tuệ, và Thánh giải thoát(1).
(1)
A. iv. 103 f.; ông được dẫn trong A. iii. 371; iv. 135.
Sunetta Sutta.--Kinh liệt kê các Đạo sư, kể cả Sunetta (q.v.), thuyết về cộng trú với chư Thiên ở Phạm thiên giới(1). (1) A. iv. 135.

Sunettā.--Nữ Bàlamôn ở Asadisagāma từng dưng cháo sữa lên
Bồ Tát Siddhattha(1).
(1)
BuA. 185.
Sunela.--Nhà vua vào 123 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão Muṭṭhipūjaka(1). (1) Ap. i. 201.

1. Sundara.--Thành phố nơi Phật Kassapa thi triển Thần thông Song hành dưới gốc cây asana(1) và Phật Koṇāgamana thi triển dưới gốc cây Mahāsāla(2). (1) (2) BuA. 218. Ibid., 214.

2. Sundara.--Vị tỳkheo ở Rājagaha. Trên đường đi khất thực, ông được một nữ nhơn thỉnh dừng lại để bà đảnh lễ. Bất ngờ, bà vén y ông, nắm dương vật ông bỏ vô miệng. Ông yết kiến Phật; Ngài dạy ông không bị tội vì ông không đồng tình với hành động của bà(1). (1) Vin. iii. 36; cf. chuyện của St.Anthony.

3. Sundara.--Vị tỳkheo đi cùng 500 vị khác mang cùng một tên chung này đến dự lễ đặt viên đá đầu tiên của Mahā Thūpa(1). (1) MṬ. 522.

Sundarananda.—Xem Nanda.

Sundarapaṇḍu.--Tộc trưởng Damiḷa, đồng minh của
Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ(1).
(1)
Cv. lxxvi. 126, 174.
Sundarapabbata.—Xem Subhagiri.

Sundarasamudda Thera.--Ông sanh ra trong một gia đình tài chủ giàu có ở Rājagaha và được gọi như vậy vì dung sắc khả ái của ông. Từ lúc còn rất trẻ, Sundarasamudda đã thán phục oai nghi của Đức Thế Tôn (lúc gặp Ngài tại Rājagaha) và xin gia nhập Tăng

Đoàn. Ông có lần đến Sāvatthi ở với bạn để học thiền. Mẹ ông buồn tủi mỗi lúc bà thấy con cái người khác vui chơi với vợ con họ trong hội hè. Do đó, bà mướn một kỹ nữ đi khuyến dụ ông hoàn tục. Nàng đến trọ trong một nhà mà ông thường đến khất thực. Một hôm, nàng cõi dép vàng và chấp tay đảnh lễ ông rồi thỉnh ông vô nhà bằng những lời lẽ ngọt ngào. Ông biết tâm ông xao xuyến nên tinh tấn tu tập và đắc quả Alahán(1). Theo Chú giải về Dhammapada(2), Tỳkheo Samudda nhận lời vô nhà và lên lầu bảy với nàng kỹ nữ. Trong lúc nàng kỹ nữ dùng thủ thuật để mê hoặc ông, ông nhận thức được tâm mình và vô cùng bối rối. Phật ngồi tại Jetavana, cách ông 45 lý, thấy hết mọi sự việc và mĩm cười. Được Tôn giả Ānanda hỏi, Ngài nói rằng: "Trận chiến đang xảy ra giữa Sundarasamudda và nàng kỹ nữ, nhưng Samudda sẽ thắng." Rồi Ngài chiếu hào quang tới Samudda và thuyết pháp vì ông. Sau bài pháp, Samudda đắc quả Alahán. (1) (2) Thag. vss. 459-65; ThagA. i. 467 f. DhA. iv. 194 ff.; cf. chuyện của Cullapiṇḍapātikatissa.

Sundarika Sutta.--Mô tả cuộc viếng Phật của Sundarika-
Bhāradvāja (q.v.)(1).
(1)
S. i. 167 f.

Sundarika-Bhāradvāja.--Bàlamôn Bhāradvāja. Một thời, trên bờ sông Sundarikā, lúc ông làm lễ cúng dường lửa xong, ông nhìn quanh tìm người thọ hưởng món ăn cúng dường còn lại này. Thấy Phật đang ngồi dưới gốc cây, trùm đầu(1), ông bưng thực phẩm và nước đến. Phật tháo trùm đầu khi nghe bước chân ông đến gần. Ông hơi ngập ngừng lúc thấy vị trọc đầu, nhưng vẫn đến và hỏi về thọ

sanh của Ngài. Phật bảo thọ sanh không quan trọng bằng sở hành. Ông hoan hỷ và cúng dường Ngài, nhưng Ngài từ chối vì Ngài "không có hưởng thọ vì tụng hát kệ chú." Ngài khuyên ông liệng xuống sông nơi không có loài hữu tình, vì không ai trên thế gian ăn vật cúng dường còn lại này có thể tiêu hóa được trừ Như Lai hay đệ tử của Như Lai. Ông làm theo lời dạy và thấy nước sôi và phun khói lên. Ông hoảng hốt, lông tóc dựng ngược. Phật vì ông thuyết pháp. Ông xin gia nhập Tăng Đoàn và không bao lâu sau đắc quả Alahán(2). Sundarika-Bhāradvāja có thông lệ cho vật thực cúng dường trên bờ sông Sundarikā(3). Sundarika-Bhāradvāja có yết kiến Phật trên bờ sông Bahūkā và hỏi Ngài có tắm nơi dòng sông tịnh hoá này không?(4). Ngài vì ông thuyết kinh Vatthūpama Sutta (q.v.). Chú giải về Dhammapada nói rằng(5) Sundarika là anh của Akkosaka và Bilaṅgika Bhāradvāja, và ông từng phỉ báng Phật như Akkosaka đã làm. (1) Theo Chú giải là để gây sự chú ý và cũng để Sundarika không (2) bị thối chí vì thấy một vị trọc đầu. S. i. 167 f. Sn. (p. 79 f.) cũng có nói đến cuộc gặp gỡ này với đôi chút chi tiết khác biệt nhưng với nội dung như nhau. Chú giải gọi kinh trong Sn. là (3) (4) Pūraḷāsa Sutta (SnA. ii. 409). SA. i. 181 f. (5) M. i. 39 f. DhA. iv. 163.

Sundarika-Bhāradvāja Sutta.--Mô tả cuộc gặp giữa Phật và
Sundarika-Bhāradvāja (q.v.). Chú giải gọi kinh này là Pūraḷāsa
Sutta(1).
(1)

Sn. p. 79 f.; SnA. ii. 400.

1. Sundarikā.--Sông trong xứ Kosala nổi tiếng là gội được mọi tội lỗi. Sundarika-Bhāradvāja làm lễ tế Thần Lửa và gặp Phật ngồi trên bờ sông này(1). (1) (2) M. i. 39. S. i. 167; Sn. p. 79, etc.

2. Sundarikā.—Xem Sundarī [3].

1. Sundarī.--Aggasāvikā của Phật Anomadassī(1).

(1) J. i. 36; Bu. viii. 23.

2. Sundarī Therī.--Nàng là ái nữ của Bàlamôn Sujāta [9] ở Benares. Sau khi cha nàng xuất gia, nàng bố thí tất cả, xin phép mẹ gia nhập Tăng Đoàn, và chứng Thánh quả, thành bậc Alahán. Một hôm, Sundarī xin phép thầy rời Benares đến yết kiến Phật ở Sāvatthi; tại đây bà rống "tiếng rống sư tử". Vào 31 kiếp trước bà có cúng dường Phật Vessabhū một muỗng thực phẩm. Bà làm phu nhơn của Chuyển luân vương 50 lần(1). (1) Thig. vss. 326-332; ThigA. 228 f.

3. Sundarī, Sundarikā.--Nữ du sĩ (Paribbājika). Người ta thường thấy bà đi về hướng Jetavana vào lúc chiều tối, trang sức rực rỡ bằng vòng hoa và nước hương liệu. Được hỏi, bà đáp bà đến ngủ trong cốc của Phật. Nhưng thật ra bà đến vườn của các Du sĩ gần Jetavana. Ít lâu sau, bà mất tích. Xác bà được tìm thấy vùi ở nơi gần Gandhakūṭi của Phật. Thế là các tỳkheo họ Thích bị phỉ báng thậm tệ. Phật phải ở trong Hương cốc suốt bảy ngày liền và có lần Tôn giả Ānanda đề Ngài du hành sang thành phố khác. Nhưng Ngài bảo không nên đi đâu cả vì một chuyện vô cớ và sự thật sẽ được phơi bày. Thám tử của triều đình tìm ra tông tích của bọn giết người lúc chúng cãi nhau trong quán rượu. Họ bị giải về triều và khai đã giết Sundarī theo âm mưu của các ngoại đạo(1). Truyền thuyết nói rằng(2) trong một tiền kiếp Bồ Tát là người theo dục lạc tên Munāli. Một hôm, thấy vị Phật Độc Giác đắp ngoại y ngoài thành trong lúc có một nữ nhơn đi qua, ông giễu cợt rằng: "Hãy xem Samôn kia, ông không sống phạm hạnh mà là một kẻ trác táng." Quả của trò giễu cợt đó nay Đức Phật phải trả vậy. Duṭṭhaka Sutta (q.v.) và Maṇisūkara Jātaka (q.v.) được thuyết liên quan đến sự việc xảy ra này. (1) Ud. iv. 8; UdA. 256 ff.; DhA. iii. 474 f.; SnA. ii. 528 f.; J. ii. (2) 415 f. Ap. i. 299; UdA. 263.

4. Sundarī.--Công chúa xứ Kāliṅga, thân thuộc của Công nương Tilokasundarī. Nàng thành hôn với Vua Vikkamabāhu(1). v.l. Sūnari.

(1) Cv. lix. 49; về tên đúng, xem Cv. Trs. i. 213, n. 2.

1. Sundarī-Nandā.--Tỳkheo ni, em gái của ba Tỳkheo ni Thullanandā, Nandā và Nandavatī. Bà để Sāḷha Migāranattā dụ dỗ và phải tội Parājikā(1). Bà còn mang tiếng là tham ăn(2). (1) (2) Vin. iv. 211 f. Ibid., 232 f., 234.

2. Sundarī-Nandā.--Trưởng lão ni. Bà là công chúa của Vua Suddhodana và Dì mẫu Mahāpajāpatī và là em của Trưởng lão Nanda. Thấy tất cả thân tộc mình xuất gia, bà gia nhập Tăng Đoàn. Tự phụ với sắc đẹp của mình, bà không chịu đến yết kiến Phật. Câu chuyện của bà giống như câu chuyện của Abhirūpa Nandā (q.v.). Phật vì bà thuyết pháp và bà đắc quả Dự lưu. Phật cho bà đề tài thiền và bà đắc quả Alahán. Bà được

tuyên bố là tối thắng về tu Thiền, một ước nguyện mà bà phát nguyện vào thời Phật Padumuttara(1). Bà còn được gọi là Rūpanandā(2). Có nhiều lầm lẫn trong các truyền thuyết nói về chư Trưởng lão ni Nandā. (1) Thig. vss. 82-6; ThigA. 80 f.; Ap. ii. 572 f.; A. i. 25; AA. i. 196 (2) f. Ibid., 198.

Sunhāta-pariveṇa.--Pariveṇa do Vua Devānampiyatissa kiến tạo trên bờ hồ tắm của Trưởng lão Mahinda(1). (1) Mhv. xv. 207.

Supajjalita.--Vào 27 kiếp trước có bảy nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Citapūjaka(1). (1) Ap. i. 244.

Supaṇṇa.—Xem Garuḍa.

Supaṇṇa Saṃyutta.--[30] Chương 9: Tương Ưng Kim Xí Điểu,
Thiên Uẩn, Saṃyutta Nikāya(1).
(1)
S. iii. 246-9.
1. Supatta.--Bồ Tát sanh làm con qua trong Supatta Jātaka.

2. Supatta.--Chúa loài kên kên, con của Bồ Tát trong Gijjha Jātaka (Số 427).

3. Supatta.--Một trong số năm vương mã của Vua Kappina. Chỉ có nhà vua mới cỡi được vương mã này(1). (1) DhA. ii. 117.

Supatta Jātaka (Số 292).--Chuyện Vua Quạ Supatta. Bồ Tát sanh làm Chúa Supatta của 84 ngàn con quạ. Chúa có hoàng hậu là Suphassā và Tướng quân là Sumukha. Một hôm, Supatta và Suphassā đi kiếm ăn bay ngang qua bếp của vua thấy vị đầu bếp để thức ăn ngoài trời cho nguội. Suphassā được ăn thức ăn ấy của vua. Supatta tham khảo ý của quạ tướng quân và ông này lảnh nhiệm vụ đi lấy thức ăn của vua dưng Suphassā. Lúc vị bếp đưa thức ăn qua sân lên cung vua, quạ tướng quân bay đến tấn công ông. Nhà vua thấy vậy bảo bếp bắt lấy quạ. Ông tóm cổ con quạ tướng quân nên để rơi thức ăn xuống sân. Đàn qua đua nhau ăn rồi ngậm đem về cho Suphassā và Supatta. Bị đưa đến nhà vua, quạ tướng quân trình tự sự và tâu rằng mình hết lòng vì chúa nếu có chết cũng không màng. Nhà vua cho mời Supatta vô cung thuyết pháp. Sau dó ông ra chiếu bảo vệ mọi sanh vật và trị vì theo chánh pháp. Chuyện kể về Tôn giả Sāriputta dưng bà Bimbādevī (Rāhulamātā) bữa cơm trộn bơ tươi và cá hồng để chửa bệnh đau bao tử của bà. Nhận diện tiền thân: Vua Benares chỉ Tôn giả Ānanda; Sumukkha chỉ Tôn giả Sāriputta; Suphassā chỉ Rāhulamātā(1). (1) J. ii. 433-6.

Supatiṭṭha-cetiya.--Điện thờ gần Laṭṭhivanuyyāna trong
Rājagaha(1).
(1)
Vin. i. 35.
Supatiṭṭhita.--Phật Độc Giác(1). (1) M. iii. 70.

Supabbā.--Một cận sự nữ ở Rājagaha có (tà) kiến rằng ai tự dưng mình cho ái ân được hạnh bố thí tối thượng(1). (1) Vin. iii. 39.

Supassa.--Tên gọi của núi Vepulla vào thời Phật Kassapa(1) (v.l.
Suphassa). Dân chúng sống trong Rājagaha lúc bấy giờ được gọi là
Suppiyā(1).
(1)
S. ii. 192.
1. Supāricariya.--Vào ba kiếp trước có bảy nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Samittigutta
(Jātipūjaka)(1).
(1)
ThagA. i. 176; Ap. i. 154.
2. Supāricariya Thera.--Ông là Trưởng lão Khitaka (q.v.)(1). (1) Ap. i. 181; ThagA. i. 209.

Supina Sutta.--Nói về năm giấc mộng của Bồ Tát trong đêm trước khi Ngài thành Phật(1). (1) A. iii. 240 f.; được dẫn trong J. i. 69.

Supuṭakapūjaka Thera.--Alahán. Vào 91 kiếp trước ông dưng lên Phật Vipassī gói muối (? lonasupuṭaka) lúc thấy Ngài đi khất thực(1). (1) Ap. i. 284.

Supubbaṇha Sutta.--Tên của Pubbaṇha Sutta (q.v.) nói trong Sutta Saṅgala (Số 52).

Suppagedha.--Thần Dạxoa mà Phật tử thường khấn vái lúc hữu sự(1). (1) D. iii. 205.

Suppati Sutta.--Sau khi đi kinh hành ngoài trời đến khuya, Phật rửa chân vô tịnh xá nằm xuống. Māra đến hỏi sao Ngài ngủ. Ngài đáp rằng Ngài đã được giải thoát nên nếu có ngủ ai làm được gì?(1).

(1) S. i. 107 f.

2. Suppatiṭṭita.--Cây đa (Nigrodha) của Vua Koravya. Cây đa này cho trái to như cái nồi nhỏ và rất ngon ngọt. Nhà vua và triều thần ăn một phần trái cùa cây đa; quan quân ăn phần kế, thần dân ăn phần thứ ba, Samôn và Thánh nhơn ăn phần thứ tư, chim muông ăn phần còn lại. Không ai cần canh gác cây đa, cũng không ai tranh dành trái đa. Một hôm, có người đến ăn trái, làm gảy một cành, rồi bỏ đi. Thần cây phẫn nộ và làm cây không đơm trái nữa. Nhà vua trình Thiên chủ Sakka. Thiên chủ phạt thần cây và bảo ông phải giữ Rukkhadhamma (Mộ pháp) và để cho chúng sanh sử dụng cây đa; cây đa không phải của thần cây đa(1). (1) A. iii. 369 f.

3. Suppatiṭṭhita--Viên quan vẽ nền của Mahā Thūpa. Ông là con của Nandisena và Sumanādevī(1). (1) Dp. xix. 8; MṬ. 528.

4. Suppatiṭṭhita.--Nhà vua vào 65 kiếp trước; một tiền thân của
Trưởng lão Gosīsanikkhepa(1).
(1)
Ap. i. 245.
Suppatita.--Vua trị vì Anoma hay Anupama; phụ thân của Phật
Vessabhū(1).
(1)

J. i. 42; Bu. xxxii. 18; D. ii. 7.

1. Suppabuddha.--Thiện Giác. Vương tử họ Thích, con của Añjana và Yasodharā. Ông có anh là Daṇḍapāni và hai chị là Māyā và Pajāpatī. Ông thành hôn với Amitā và có hai con, Bhaddakaccānā và Devadatta. Ông là cha vợ của Đức Phật(1). Tương truyền rằng(2) ông bị Phật làm tổn thương vì Ngài bỏ vợ con ra đi và không ưa Devadatta. Do đó có lần ông uống rượu say và ra cản đường Phật khiến Phật phải quay lưng. Bấy giờ Thị giả Ānanda thấy Phật mĩm cười nên bạch hỏi và được Ngài đáp rằng Suppabuddha sẽ bị đất nuốt trong bảy ngày tới tại chân cầu thang. Suppabuddha nghe

được lời này nên cho đem tất cả đồ đạc mình lên lầu bảy. Ông dỡ luôn cầu thang, đóng hết cửa và cho canh giữ cẩn mật. Đến ngày thứ bảy, con ngựa của ông sút chuồng không ai bắt được. Ông ra mở cửa, cầu thang được tái lập, và người gác liệng ông xuống lầu. Lúc ông rớt xuống chân cầu thang, đất nuốt ông xuống địa ngục. Suppabuddha còn được gọi là Mahāsuppabuddha(3). (1) (2) Mhv. ii. 19, 21; nhưng xem thêm Añjana. DhA. iii. (3) 44 f.; cf. Mil. 301. E.g., ThigA. 140.

2. Suppabuddha.--Một người cùi nghèo khó. Một hôm, ông đến ngồi ở vòng ngoài nghe Phật thuyết pháp; ông đắc quả Dự lưu. Trong lúc chờ các tín chủ ra về để vào đảnh lễ và tạ ơn Phật, ông được Thiên chủ Sakka thử bằng cách dạy ông khước từ Phật và bác bỏ lời dạy cũng như Tăng Đoàn của Ngài để đổi lấy sự giàu sang. Ông phản đối Thiên chủ và bảo rằng ông không cần của cải thế gian vì ông đã có tài sản cao quý của bậc Thánh nhơn (Ariyadhana) rồi. Thiên chủ bạch Phật và Ngài nói rằng không có uy lực nào có thể thay đổi được Suppabuddha. Sau khi yết kiến Phật, Suppabuddha trở về và trên đường ông bị bò húc chết. Con bò này là một nữ Dạxoa, từng làm kỹ nữ. Nàng bị Pukkusāti, Bāhiya, Dārucīriya, và Tambadāṭhika giết chết và lấy hết vòng vàng tiền bạc sau khi đã mây mưa với nàng. Nàng quyết tâm trả thù bằng cách giết họ trong một trăm kiếp. Do đó họ bị bò kỹ nữ húc chết. Suppabuddha có lần gọi Phật Độc Giác Tagarasikhī là thằng cùi (kuṭṭhi) vì ông dắp y vá quàng và nhổ nước miếng lên Ngài(1) nên trong hiện kiếp ông làm người cùi. (1) Ud. v. 3; UdA. 279 ff.; DhA. ii. 33 f.

3. Suppabuddha.--Nam tử của Bồ Tát Vesabhū(1). (1) D. ii. 7; Bu. xxii. 20.

4. Suppabuddha.--Nhà vua vào năm kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão Eraka (Maggadāyaka)(1). (1) ThagA. i. 193; Ap. i. 173.

Supparikā.--Tên của một tộc(1). (1) Ap. ii. 359 (vs. 19).

Suppala.--Một trong số cung điện của Bồ Tát Siddhattha(1). (1) Bu. xxii. 14.

Suppavāsā Koliyadhitā.--Mẫu thân của Sīvalī. Bà chuyển bụng suốt bảy ngày liền cho đến khi Phật ban hồng ân bà mới sanh được(1). Tương truyền rằng(2) thai nhi ở trong bụng mẹ những bảy năm (xem Asātarūpa Jātaka, q.v.)(3). Suppavāsā là công nương của Vua trị vì Koliya(4). Nàng thành hôn với người Licchavi tên Mahāli(4) và sống trong làng Sajjanela, xứ Koliya; tại đây nàng được Phật thuyết pháp về bố thí(5). Nàng được Phật tuyên bố là tối thắng về bố thí các món ăn thượng vị(6), hạnh tối thắng mà nàng đã phát nguyện từ thời Phật Padumuttara(7). Suppasāvā được liệt kê trong danh sách các cận sự nữ(8) và được kể chung với chư vị Anāthapiṇḍika, Culla Anāthapiṇḍika và

Visakhā như đại thí chủ được chư tỳkheo nhận bố thí rất hoan hỷ(9). (1) (2) Xem chi tiết trong s.v. Sīvalī. Bảy năm phải (3) (4) chăng vì bà bị hư thai bảy lần. J. i. 407. Ap. ii. 494 (vs. 28); nhưng xem AA. i. 244 mô tả chồng nàng là một (5) (6) nhà quý phái họ Thích. A. ii. 62 f. A. i. 26. (7) (8) (9) AA. i. 244. A. iv. 348. DhA. i. 339; nàng được nói sống ở Sāvatthi; đó có thể là sau khi Mahāli (q.v.) đến sống ở đây; cf. DhA. iv. 193 f.

Suppavāsā Sutta.--Phật viếng nữ thí chủ Suppavāsā ở Sajjanela. Sau khi thọ thực xong, Ngài nói pháp về bố thí: các Thánh nữ đệ tử khi bố thí đồ ăn, bố thí bốn sự cho người nhận. Bốn sự đó là: thọ mạng, dung sắc, an lạc, và sức mạnh(1). (1) A. ii. 62 f.

Suppasanna.--Nhà vua vào tám kiếp trước; một tiền thân của
Trưởng lão Rattipupphiya(1).
(1)
Ap. i. 188.
Suppādevī.--Mẹ của Sīhabāhu và Sīhasīvalī(1).

Suppāra, Suppāraka.--Hải cảng ở xứ Sunāparanta, Ấn Độ. Cảng này có sự giao thương phồn thịnh với Bhārukaccha, Suppāraka và Suvaṇṇabhūmi(1). Suppāraka cách Sāvatthi 120 lý(2); Sāvatthi nằm về phía Đông Bắc của Suppāra(3) Vijaya và tuỳ tùng ông bị Vua cha bỏ xuống thuyền tại cảng này để qua Tích Lan; họ phải rời cảng liền vì dân chúng phẫn nộ với hạnh kiểm ác và bạo hành của họ(4). Suppāra là sanh quán của Tỳkheo ni Ubbarī trong kiếp bà làm ái nữ của một gia đình buôn ngựa(5), sanh quán của Trưởng lão Puṇṇa (q.v.), và trú quán của Trưởng lão Alahán Bāhiya Dārucīriya (q.v.). Suppāraka (Sanskrit: Sūrpāraka) là Sopāra hiện nay, trong quận Thāna, nằm về phía Bắc của Bombay(6). (1) (2) Xem e.g., Ap. ii. 476 (vs. 13 f.); AA. i. 156. (3) DhA. ii. 214; UdA. 85. Ibid., 84 (4) (pubbuttaradisābhāgāyaṃ). Mhv. vi. 46; Dpv. ix. 15 f. (5) (6) DhA. iv. 50. Imperial Gazetteer of India s.v., nhưng xem s.v. Sunāparanta.

Suppāraka.--Bồ Tát sanh làm thuyền trưởng trong Suppāraka Jātaka.

Suppāraka Jātaka (Số 463).--Chuyện Trí Giả Suppāraka.-- Một thời, Bồ Tát sanh làm thuyền trưởng ở Bhārukaccha. Ông bị mù vì nước biển hại mắt. Nhà vua cử ông làm hội thẩm đánh giá báu vật. Một hôm, ông bác bỏ con voi không xứng đáng làm quốc tượng vì theo ông voi có tật ở chân sau. Ông còn bác bỏ con ngựa (không lớn lên đầy đủ vì ngựa mẹ chết lúc ngựa con sanh ra), xe ngựa (bằng gỗ rỗng) và tấm thảm (bị chuột cắn một lỗ) dưng lên vua để vua ngự. Sự thẩm xét của ông được nhà vua kiểm chứng là chính xác, nhưng mỗi lần thẩm xét ông chỉ được vua ban tám đồng; ông không vui nên trở về quê. Tại cảng Bhārukaccha, ông được một số thương nhơn năn nỉ ông làm thuyền trưởng. Thuyền ra khơi yên lành trong bảy hôm liền. Qua ngày thứ tám, thuyền bị ngọn gió trái mùa thổi trôi dạt bốn tháng

liền trong các biển Khuramāla, Aggimāla, Dadhimāla, Nīlavaṇṇakusamāla, Nalamāla, và Vaḷabhāmukha. Tại Vaḷabhāmukha ông biết không còn cách nào cứu nguy được nên thực hiện một lời nguyện cầu Chơn thật. Trong một ngày thuyền về được tới Bhārukaccha bình an. Chuyện kể về sự viên mãn của trí tuệ tối thắng(1). (1) J. iv. 136-47; cf. Sapāraga Jātaka trong Jātakamālā (Số 14).

1. Suppiya.--Du sĩ (Paribbājika) đệ tử của Đạo sư Sañjaya Belaṭṭhiputta(1) và số là thầy của Thanh niên Brahmadatta. Tại ngự uyển Ambalaṭṭhikā, hai thầy trò tranh luận; thầy phỉ báng còn trò tán thán Phật, Pháp, Tăng. Tranh luận này đưa đến việc Phật thuyết Brahmajāla Sutta(2). (1) (2) DA. i. 35. D. i. 1.

2. Suppiya.--Đại cư sĩ hộ trì của Phật Siddhattha(1). (1) Bu. xvii. 20.

3. Suppiya Thera.--Ông sanh ra trong một gia đình giữ nghĩa địa. Được bạn là Trưởng lão Sopāka chuyển hoá, ông gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán. Vào thời Phật Padumuttara ông làm Bàlamôn Varuṇa ra đi tu ẩn bỏ lại gia đình với mười con. Ông từng dưng trái lên Phật và chư tỳkheo tuỳ tùng lúc gặp chư vị trong rừng. Vào thời Phật Kassapa ông làm Sátđếly, có tật chê bai bạn bè, nên trong hiện kiếp sanh làn con của gia đình giữ nghĩa địa(1). (1) Thag. vs. 32; ThagA. i. 92 f.; Ap. ii. 452 f.

4. Suppiya.—Xem Suppiyā [2].

1. Suppiyā.--Tên gọi dân cư sống trong Rājagaha vào thời Phật
Kassapa. Bấy giờ, Vepulla được gọi là Supassa (Suphassa)(1).
(1)
S. ii. 192.
2. Suppiyā.--Nữ cư sĩ ở Benares. Bà và ông, Suppiya, rất sùng đạo. Một hôm, bà đến tịnh xá thấy một tỳkheo bị bệnh đang cần

canh thịt. Bà bảo tỳ nữ đi mua nhưng khắp Benares không đâu có thịt. Bà cắt đùi mình đưa cho bếp nấu canh dưng tỳkheo. Lúc biết được câu chuyện, ông rất hoan hỷ và thỉnh Phật về nhà thọ trai. Đến nhà ông, Phật hỏi về bà. Thấy Ngài, vết thương bà lành ngay. Vì chuyện của Bà Suppiyā, Phật chế giới luật cấm tỳkheo ăn thịt người, dầu được hiến dưng(1). Suppiyā là ví dụ của người mà công đức đem lại quả ngay trong hiện kiếp(2). Bà được Phật tuyên thuyết là tối thắng về săn sóc người bệnh(3) , hạnh tối thắng mà bà từng phát nguyện từ thời Phật Padumuttara(4). (1) (2) (3) Vin. i. 216 f. Mil. 115; cf. 291. (4) A. i. 26. AA. i. 244 f.; bà được đề cập trong danh sách những cận sự nữ tối thắng (A. iv. 348).

3. Suppiyā.--Một trong số năm ái nữ của Vua Okkāka III và
Bhattā (Hatthā)(1).
(1)
DA. i. 258; MṬ. 131; SnA. ii. 352.
Suphassa.—Xem Supassa.

1. Suphassā.--Con quạ mái, vợ của Supatta (q.v.). Suphassā chỉ
Rāhulamātā(1).
(1)
J. ii. 436.
2. Suphassā.--Mẫu thân của Phật Siddhattha(1). (1) J. i. 40; Bu. xvii. 13.

3. Suphassā.--Một nhạc công trên cõi Thiên hay một nhạc cụ trên cõi đó(1). (1) VvA. 94.

Subandhu (Subuddha).--Bàlamôn ở Benares, phụ thân của
Trưởng lão Tekicchakari. Ông bị Vua Candagutta bỏ vô ngục thất(1).
(1)
ThagA. i. 440.
1. Subāhu Thera.--Ông sanh ra trong một gia đình tài chủ ở
Benares. Lúc nghe bạn là Yasa gia nhập Tăng Đoàn, ông cũng theo xuất gia và về sau đắc quả Alahán.
(1)
Vin. i. 19 f.
2. Subāhu Thera.--Ông là vương tử của Vua xứ Malla trị vì tại Pāvā. Ông xuất gia nhơn lúc Phật đến viếng Rājagaha lần đầu tiên, một lượt với ba bạn là Godhika, Valliya và Uttiya. Vua Bimbisāra có cất am thất cho các ông nhưng quên lợp nóc; trời không mưa cho đến khi nóc am được lợp. Về sau, các ông đều đắc quả Alahán. Vào 99 kiếp trước Subāhu có đảnh lễ Phật Siddhattha. Vào 37 kiếp trước ông làm vua 16 lần dưới vương hiệu Agada. Ông có thể là Trưởng lão Ñāṇasaññaka nói trong Apadāna(2). (1) (2) Thag. vs. 52; ThagA. i. 123 f. Ap. i. 140 f.

3. Subāhu.--Vào 500 kiếp trước có 34 nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Ekāsaniya (Sīvalī) (1). (1) Ap. i. 244.

4. Subāhu.--Con cọp trong Vaṇṇāroha Jātaka (Số 361) và Tittira
Jātaka (Số 438). Cọp chỉ Tôn giả Moggallāna(1).
(1)
J. iii. 192, 540.
5. Subāhu.--Phật Độc Giác(1). (1) M. iii. 70; ApA. i. 107.

1. Subuddha.—Xem Susuddha.

2. Subuddha.—Xem Subandhu.

Subodhālaṅkāra.--Luận án về thơ văn Pāli của Trưởng lão
Saṅgharakkhita ở Tích Lan(1).
(1)
Gv. 61; P.L.C. 199 f.
Subbata.--Nhà vua vào thời cổ sơ; một tiền thân của Trưởng lão Kuṭivihāriya (Nalamāliya)(1).

(1) ThagA. i. 131; Ap. i. 143.

1. Subrahmā.--Thiên tử. Ông viếng Phật tại Veḷuvana và bạch rằng tâm ông thường sợ hãi, ý ông thường dao động. Phật dạy rằng con đường đưa đến an toàn là hạnh giác chi, hộ trì căn, bỏ tất cả(1). Chú giải nói rằng(2) Subrahmā là Thiên tử trên cõi Tāvatiṃsa có lần đến Vườn Nandana với một ngàn tiên nữ. Năm trăm ngồi với ông dưới gốc cây Pāricchattaka, còn 500 leo lên cây ca hát và tạo mưa hoa. Bổng nhiên tất cả biến mất và sanh xuống địa ngục. Subrahmā tìm nguyên do và biết ông chỉ còn sống được bảy hôm

nữa. Buồn khổ, ông đến yết kiến Phật. Sau bài pháp của Ngài, ông đắc quả Dự lưu. (1) (2) S. i. 53. SA. i. 88 f.; DA. iii. 750; MA. i. 190 f.

2. Subrahmā.--Bích chi Phạm thiên. Ông đi cùng Bích chi Phạm thiên Suddhavāsa đến một Phạm thiên giới phồn vinh và thịnh vượng với mục đích làm cho chư Phạm thiên trú tại đây dao động bằng cách khuyên họ nên đi đến hầu thăm Thế Tôn, bậc Alahán, Chánh đẳng giác vì thần lực và uy đức của họ không thể so sánh được với thần lực và uy đức của Thế Tôn(1). Một lần khác hai vị đến viếng Phật và nói kệ về sự ngông cuồng của hai Tỳkheo Kokālika và Kaṭamoraka Tissa(2). Subrahmā có dự buổi thuyết kinh Mahāsamaya(3). (1) (2) (3) S. i. 146 f. Ibid., 148. D. ii. 261.

3. Subrahmā.--Bàlamôn sẽ làm phụ thân của Phật vị lai Metteya.
Phu nhơn của ông sẽ là Brahmavatī. Ông sẽ làm Tế sư của Vua
Saṅkha(2). Theo Mahavaṃsa(3) ông là Vua Kākavaṇṇatissa xứ
Rohāṇa.
(1) (2)
DhSA. 415; Vsm. 434. Anāgat. vs. 96.
(3)
Mhv. xxxii. 82.
Subrahmā Sutta.--Mô tả cuộc viếng thăm Phật của Bích chi
Phạm thiên Subrahmā(1).
(1)
S. i. 53.
1. Subha.--Phật Độc Giác(1). (1) M. iii. 70; ApA. i. 106.

2. Subha.--Thanh niên Bàlamôn Todeyyaputta đến Sāvatthi yết kiến Phật về nhiều đề tài (Xem Subha Sutta, q.v.). Sau khi nghe giảng giải xong, chàng xin làm đệ tử của Phật. Trên đường trở về, chàng gặp Jāṇussoṇi hỏi về Phật; chàng hết lời tán thán Ngài(1). Subha được nói(2) là con của Bàlamôn Todeyya (q.v.) ở Tudigāma. Trong kinh văn khác(3), chuyện của Subha được kể khác. Chàng là con của một thương gia giàu có và là Tế sư của Vua Pasenadi, nhưng ông rất hà tiện. Sau khi mạng chung ông sanh làm con chó giữ nhà. Một hôm, Phật đi khất thực đến nhà Subha. Chó sủa và Ngài gọi chó bằng tên Todeyya. Chó chạy vô nhà leo lên giường nằm; không ai có thể đuổi chó ra. Khi nghe Phật kể lại chuyện của chó, Subha rất phẫn nộ nói rằng cha chàng đã tái sanh lên cõi Phạm thiên. Để phản bác Ngài, chàng đến tịnh xá. Tại đây, Ngài vì chàng thuyết Subha Sutta. Sau khi Phật nhập diệt, Subha thỉnh Tôn giả Ānanda đến nhà thọ trai. Tôn giả đến vào ngày hôm sau, đi cùng với một tỳkheo ở Cetiya (Cetaka). Câu chuyện của Tôn giả với Subha được kể trong kinh Subha Sutta [2](4). Xem thêm Cūlakammavibhaṅga Sutta cũng được thuyết cho Subha. (1) M. i. 196 f., 208 f.; Jāṇussoṇi gọi Subha là Bhāradvāja. (2) (3) MA. ii. 802; cf. M. i. 202. DA. ii. 384 f.; cf. MA. ii. 963 f. nói thêm rằng Phật chứng minh con chó là Todeyya (4) bằng cách bảo chó chỉ chỗ giấu tài sản của ông. D. i. 204 f.

3. Subha.--Ngự lâm, con của người gác cổng Datta. Ông trông rất giống Vua Yassalāka-Tissa nên thường được nhà vua đặt lên ngôi còn Ngài thế chỗ làm ngự lâm đứng gác để quan sát sự cung kính của bầy tôi đối với vua. Một hôm, Subha ngồi trên ngai mắng người lính ngự lâm (vua thật) cười vô lễ và ra lệnh đem ra pháp trường xử trảm. Subha làm vua được sáu năm (120-6 A.C.). Ông kiến tạo Subharāja- pariveṇa, các tịnh xá Valli, Ekadvāra, và Nabdigāma. Ông bị Vasabha truất phế(1).

Công nương của Vua Subha trốn làm con nuôi của người lót gạch nhưng được Vua Vasabha tìm ra tông tích và cưới cho Vương tử Vaṅkanāsika-Tissa. Nàng được phước báu này vì trước đó có cúng dường lên một vị Trưởng lão Alahán(2). (1) (2) Mhv. xxxv. 51 ff.; Dpv. xxi. 45. Xem chi tiết trong Mhv. xxxv. 101 ff.; xem thêm Cv. xxxviii. 13 f.

4. Subha.--Cung điện của Bồ Tát Koṇḍañña trước khi Ngài xuất thế(1). (1) Bu. iii. 26.

5. Subha.--Cung điện của Bồ Tát Gotama trước khi Ngài xuất thế(1). (1) BuA. 230; nhưng Bu. xxvi. 14 gọi đó là Subhata.

6. Subha.--Vị tướng từng xây dựng thành luỹ ở Subhagiri vào thế kỷ 13(1). (1) Cv. lxxxi. 4.

1. Subha Sutta.--Trung Bộ Kinh Subha, Số 99. Thanh niên Bàlamôn Subha Todeyyaputta (q.v.) đến Sāvatthi yết kiến Phật về nhiều đề tài liên quan đến sự thành tựu chánh đạo, thiện pháp; đến năm pháp tác phước đắc thiện mà các Bàlamôn chủ trương; đến sự chứng pháp thượng nhân của một số Bàlamôn như Bàlamôn nổi danh Pokkharasati đã dẫn. Phật giảng giải từng vấn đề một. Ngài còn dạy Subha con đường cộng trú với Phạm thiên (là biến mãn khắp mười phương với tâm từ, bi, hỷ, xả, không có hạn lượng). Subha tán thán Phật và xin quy y với Ngài(1 (1) M. ii. 196-209; xem Tytbk.

2. Subha Sutta.--Trường Bộ Kinh Subha, Số 1o. Nói về cuộc luận đàm giữa Thanh niên Bàlamôn Subha Todeyyaputta (q.v.) với Tôn giả Ānanda tại Sāvatthi sau khi Phật nhập diệt. Tôn giả nói rằng Thế Tôn tán thán Thánh giới uẩn, Thánh định uẩn và Thánh tuệ uẩn và giảng giải tỉ mỉ ba pháp uẩn này. Kinh này hoàn toàn giống Sāmaññāphala Sutta(1).

(1) D. i. 204-10.

3. Subha Sutta.--Theo Buddhaghosa(1), Subha Sutta là tên đúng của Cūla-kammavibhaṅga Sutta (q.v.). (1) MA. ii. 962, 967.

Subhakiṇṇā, Subhakiṇhā.--Chư Phạm thiên trú trong cõi thứ chín của Sắc giới; một đơn vị của Subha-devā(1). Chúng sanh sanh lên cõi này đều đã đắc Thiền thứ ba và có tuổi thọ là 64 đại kiếpba (2). Chư vị ly dục, tịch tịnh, thanh lương, an lạc, thánh thiện(3). Chư vị có thân đồng nhứt, tưởng đồng nhứt(4). Chư vị phát hào quang liên tục chớ không phải từng đợt(5). Lúc vũ trụ bị nước tiêu diệt, cõi Subhakiṇṇā là giới hạn của mực nước dâng(6). (1) M. iii. 102; D. ii. 69; M. i. 2, etc. Compendium, p. 138. (2) MA. i. 553 và SA. i. 162; nhưng xem A. ii. 127, 129 nói (3) (4) tuổi thọ là bốn kiếpba. D. iii. 219. A. iv. (5) (6) 401; cf. iv. 40. AA. ii. 713; cf. PSA. 80. Ibid., 256.

Subhakūṭa.--Tên của núi Missaka (Silakūṭa) vào thời Phật
Kassapa. Bấy giờ, Tích Lan được gọi là Maṇḍipa. Phật Kassapa hạ xuống Tích Lan tại núi này(1).
(1)
Mhv. xv. 131 f.; Dpv. xvii. 14.
Subhaga.--Vương tử của Xà vương Dhataraṭṭha. Xem
Bhūridatta Jātaka. Ông chỉ Tôn giả Moggallāna(1).
(1)
J. vi. 219.
Subhagavatī.--Lạc viên trong thủ đô Khemavatī của Vua
Khemaṅkara, nơi Phật Kakusandha chào đời(1).
(1)
BuA. 213.
Subhagavana.--Rừng trong thị trấn Ukkaṭṭhā, xứ Kosala. Lúc an trú tại đây, Phật có đến viếng các chư Thiên ở Quảng quả Thiên (Avihā)(1) và Phạm thiên Baka mà Ngài thuyết cho

Brahmaṇimantanika Sutta(2). Mūlapariyāya Sutta được Phật thuyết dưới gốc cây sāla trong rừng Subhagavana này(3).
Rừng được gọi như vậy vì rất đẹp. Dân chúng thường đến đó vui chơi(4).
(1) (2)
D. ii. 50. M. i. 326; nhưng S. i. 142 nói Phật ở
(3)
Jetavana. M. i. 1; có một Jātaka cùng tên (J. ii. 259).
(4)
MA. i. 10.
Subhagiri, Subha-pabbata, Sundara-pabbata.--Khối đá đứng một mình ở Tích Lan, được gọi theo tên của Subha, vị tướng xây thành tại đây vào thời của Vua Māgha(1). Về sau thành bị Bhuvanekabāhu (em của Vua Vijayabāhu IV) chiếm và biến làm tổng hành dinh của chiến dịch của Vijayabāhu IV chống Vua Vandabhānu. Bhuvanekabāhu tiếp tục sống tại đây một thời gian(2). Sau khi Vijayabāhu IV bị Tướng Mitta giết, Bhuvanekabāhu kế vì tại Jambuddoṇi nhưng một lần nữa lánh nạn tại Subhagiri và không bao lâu sau biến Subhagiri thành kinh đô ông trị vì(3). Bhuvanekabāhu trị vì tại đây được 11 năm(4). Nhưng sau khi nhà vua băng hà, Ariyacakkavatti bỏ Subhagiri(5) để dời đô về Hatthigiri(sela)pura(6). Subhagiri là Yāpahu gần Maho hiện nay(7). (1) (2) Cv. lxxxi. 3. Ibid., lxxxviii. 26, 61, 64 f., 79. (3) (4) Ibid., xc. 11, 28, 30, 35. Ibid., 42. (5) (6) (7) Ibid., 45. Ibid., 59. Cv. Trs. ii. 135, n. 3.

Subhadeva.--Chú của Vua Voharikā-Tissa và Abhayanāga (em của nhà vua). Để gây ly gián trong triều, Abhayanagā chặt tay chân của Subhadeva rồi bỏ ông lại trước khi rút đi. Subhadeva làm nội gián và báo cho Abhayanāga đem quân về lúc thời cơ chín muồi. Vua bỏ chạy và bị giết ở Malaya. Abhaya quay về với Hoàng hậu và lên ngôi trị vì tám

năm ở kinh đô(1). (1) Mhv. xxxvi. 45 f.; MṬ. 663.

1. Subhadda.--Đại cư sĩ hộ trì của Phật Dhammadassī(1). (1) Bu. xvi. 20.

2. Subhadda.--Thanh niên Subhadda gia nhập Tăng Đoàn của Phật Koṇḍañña một lượt với 10 ngàn thanh niên khác; chàng đắc quả Alahán và là vị Thanh văn tối thắng (Aggasāvaka) của Đức Phật(1). (1) Bu. iii. 30; J. i. 30; BuA. 111.

3. Subhadda.--Yavapālaka (người giữ ruộng lúa mạch) từng dưng của làm bồ đoàn lên Bồ Tát Kakusandha(1). (1) BuA. 210.

4. Subhadda.--Nam tử của Du sĩ (Ājivaka) Upaka và Cāpā(1). (1) ThigA. 221; SnA. i. 260.

5. Subhadda.--Thợ hớt tóc ở Ātuma. Ông xuất gia nhưng không muốn giữ giới. Lúc Phật nhập diệt, thấy mọi người khóc ông nói rằng " chó có sầu não, chó có khóc than. Chúng ta đã được thoát khỏi hoàn toàn vị Đại Samôn ấy. Nay những gì chúng ta muốn, chúng ta làm, những gì chúng ta không muốn, chúng ta không làm." Tôn giả Mahā Kassapa nghe được lời ác này lúc ông đi từ Pāvā đến Kusinarā, và chính vì lời nói ác này ông quyết định tổ chức Kết tập sau khi Phật diệt độ(1). Subhadda làm Sadi lúc Phật viếng Ātumā; ông có hai con trước khi xuất gia. Khi nghe tin Phật đến địa phương, ông bảo hai con đi xin thực phẩm để cúng dường Ngài và một ngàn hai trăm tỳkheo tuỳ tùng. Ông thức suốt đêm chăm lo việc nấu nướng để cúng dường. Sáng ra, Phật đi khất thực, nhưng Ngài từ chối vật thực do ông cúng dường vì nghe nói đến việc làm bất chánh của ông. Ông giận và tìm dịp phỉ báng Phật. Đó là lý do tại sao ông thốt lên lời nói ác trên(2). (1) (2) Vin. ii. 284 f.; D. ii. 162; Mhv. iii. 6. DA. ii. 599; cf. Vin. i. 249 f.

6. Subhadda Thera.--Ông là một Bàlamôn cấp cao (thuộc udiccabrāhmaṇamāhāsālakula), làm Du sĩ (Paribbājikā), sanh sống tại Kusinārā lúc Phật đến đây trong chuyến du hành sau cùng của Ngài. Nghe tin Phật sẽ Nípbàn vào canh ba, Subhadda đến rừng sāla và xin với Thị giả Ānanda để ông được yết kiến Ngài. Ba lần Thị giả từ chối với lý do Phật đã mệt lắm rồi. Nghe được câu chuyện, Phật tiếp Subhadda. Ông bạch hỏi Ngài về tánh thật của sự giác ngộ mà nhiều vị hội chủ, giáo trưởng có danh đã tự cho như vậy. Ngài bảo thôi hãy để vấn đề này yên một bên và giảng rằng Pháp Luật nào không có Bát Chánh Đạo thời không có đệ nhất Samôn, không có đệ nhị Samôn, không có đệ tam Samôn, cũng không có đệ tứ Samôn. Rồi Ngài dạy ông Pháp và Luật của Ngài. Subhadda xin được xuất gia với Ngài; Ngài dạy Thị giả Ānanda truyền giới cho ông; ông là vị đệ tử cuối cùng được Thế Tôn tế độ(1). Buddhaghosa luận rằng(2) lúc Phật bảo Tôn giả Ānanda truyền giới cho Subhadda, Tôn giả đưa Subhadda ra ngoài, làm lễ quán đảnh, bảo ông lập lại lời về sự vô thường của thân, cạo râu tóc ông, đắp y vàng lên ông, bảo ông lập lại lời quy y Tam Bảo, rồi đưa ông trở vô trình Phật. Ngài nhận ông làm tỳkheo, cho ông đề tài thiền. Ông ra đi kinh hành trong rừng, đắc quả Alahán, trở lại ngồi xuống bên Phật lúc Ngài đang nằm giữ hai cây sāla song thọ. Trong tiền kiếp, Subhadda và Aññāta Koṇḍañña là anh em chủ ruộng bắp. Aññāta Koṇḍañña (anh) dưng lên chư tỳkheo bắp trong chín

giai đoạn, còn Subhadda (em) bảo anh làm hư ruộng bắp; hai anh em phải chia ruộng(3). Vào thời Phật Kassapa, Subhadda có con là Tissa là một Thanh văn tối thắng (Aggasāvaka) của Phật. Ông chê bai con nên trong hiện kiếp ông chậm gặp được Phật. Subhadda mang chung ngay trong ngày ông thọ giới và đắc quả Alahán(4). Câu chuyện giữa Phật và Subhadda làm một đề tài trong Milindapañha(5). Truyền giới cho Subhadda là nghi thức sau cùng của Đức Phật(6). (1) (2) D. ii. 148 ff.; cf. DhA. iii. 376 f. DA. ii. 590. (3) (4) (5) DA. ii. 588. Ap. i. 100 f. p. 130. (6) KhA,. p. 89.

7. Subhadda.--Cư sĩ ở Nātikā. Ông đắc quả Anahàm và sanh lên cõi Suddhavāsā, không bao giờ trở lại(1). (1) D. ii. 92; S. v. 348 f.

Subhaddakaccā.—Xem Bhaddakaccā.

1. Subhaddā.--Thanh văn tối thắng (Aggasāvika) của Phật
Revata(1).
(1)
J. i. 35; Bu. vi. 22.

2. Subhaddā.--Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật Sujāta(1). (1) Bu. xiii. 30.

3. Subhaddā.--Phu nhơn của Bồ Tát Tissa(1). (1) Bu. xviii. 18.

4. Subhaddā.—Xem Mahāsubhaddā và Cūlasubhaddā.

5. Subhaddā.--Công chúa của Vua trị vì Madda và là Hoàng hậu của nhà vua trị vì Benares. Xem Chaddanta Jātaka.

6. Subhaddā.--Phu nhơn của Mahāsudassana. Xem Mahāsubhaddā.

7. Subhaddā.--Nhạc công trên cõi trời hay một nhạc cụ trên cõi
(1) đó .
(1)
VvA. 94, 211.

8. Subhaddā.--Một trong năm Công chúa của Vua Vijayabāhu I và Hoàng hậu Tilokasundarī. Nàng kết hôn với Vua Virabāhu(1). (1) Cv. lix. 31, 43.

Subhaddācetiya.--Cetiya trong Pulatthipura do Vua
Parakkamabābu I kiến tạo(1).
(1)
Cv. lxxviii. 51.

Subhapabbata, Subhācala.—Xem Subhagiri.

1. Subhavatī.--Thành phố vào thời Phật Piyadassī. Gần thành phố này là núi Sudassanapabbata, trú xứ của Thiên vương
Sudassana(1).
(1)
BuA. 173.

2. Subhavatī.--Thành phố vào thời Phật Anomadassī. Gần thành phố này là Sudassanuyyāna, nơi Phật chuyển pháp luân(1). (1) BuA. 143.

1. Subhā.--Một nhóm Phạm thiên gồm Parittasubhā,

Appamāṇasubhā và Subhakiṇhā(1).

(1)

M. iii. 102; xem chi tiết trong s.v.

Subhā Kammāradhītā.--Nàng là ái nữ của người thợ bạc ở Rājagaha. Một hôm, nàng đến đảnh lễ Phật và được Ngài thuyết pháp. Nàng đắc quả Dự lưu và sau đó xin gia nhập Tăng Đoàn dưới sự dìu dắt của Trưởng lão ni Mahāpajāpatī. Thỉnh thoảng, gia đình nàng đến khuyến dụ nàng hoàn tục; bằng 24 bài kệ, nàng từ chối đời sống thế gian(1). Phật tán thán nàng bằng ba vần kệ(2). Thiên chủ Sakka viếng nàng với nhiều chư Thiên trên cõi Tāvatiṃsa và nói kệ tán thán nàng(3). (1) (2) (3) Thig. vss. 338-61. Ibid., 362-4. Ibid., 365; ThigA. 236 f.

3. Subhā Jīvakambavanikā.--Nàng sanh ra trong một gia đình Bàlamôn giàu có ở Rājagaha. Nhìn thấy tai ương của dục lạc, nàng xuất gia dưới sự dìu dắt của Trưởng lão ni Mahāpajāpatī. Nàng được gọi là Subhā vì có thân sắc khả ái. Một hôm, trong lúc vô Jīvakambavana nghỉ trưa, nàng bị một thanh niên phóng túng dụ dỗ vô đường truỵ lạc, nhưng nàng cự tuyệt. Biết chàng say mê ánh mắt mình, nàng móc một con mắt trao cho chàng, nói rằng: “Này, đây là con mắt phạm lỗi lầm!”. Chàng trai hoảng sợ và hết lời xin lỗi nàng. Rồi nàng đến yết kiến Phật; lúc gặp Ngài, mắt nàng hoàn toàn bình

phục. Vui mừng, nàng đảnh lễ Ngài; Ngài cho nàng đề tài Thiền.

Náng tinh tấn tu tập, phát sanh tuệ trí của bậc Alahán.

(1)

Thig. vss. 366-99; ThigA. 245 f.

Subhāsita Sutta.--Bốn đức tính của lời nói là: thiện thuyết, đúng pháp, ái ngữ, chơn ngữ(1). (1) S. i. 188; cf. Sn. p. 78 f.

Subhūta Thera.--Ông sanh ra trong một gia đình thường dân ở Magadha. Đủ duyên xuất gia, ông rời nhà làm du sĩ. Không tìm được chân lý trong bộ phái mình, ông theo gương của Upatissa, Kolita, Sela, gia nhập Tăng Đoàn và được chư giáo thọ sư thương mến truyền pháp sự. Ông vô rừng tinh tấn tu tập và không bao lâu sau đắc quả Alahán. Vào thời Phật Kassapa, ông sống giàu có ở Benares. Nghe Phật thuyết pháp, ông đến Hương cốc của Ngài tám lần mỗi tháng để phết bốn loại hương liệu. Do đó ông tái sanh trong nhiều kiếp với thân thể thơm mùi hương(1). Ông có thể là Trưởng lão Cūlasugandha nói trong Apadāna(2). (1) (2) Thag. vss. 320-4; ThagA, i. 405 f. Ap. ii. 508 f.; nhưng xem ThagA. i. 80 và Ap. ii. 459.

Subhūtacandana.--Trưởng lão ở Pagan, tác giả của bản văm phạm Pāli Liṅgatthavivaraṇa(1). (1) Gv. 63, 72; Bode, op. cit., p. 22.

Subhūti Thera.--Trưởng Lão Tubồđề. Ông là con của Bá hộ Sumana và là em của Trưởng giả Anāthapiṇḍika. Trong ngày lễ lạc thành của Jetavana, ông được nghe Phật

thuyết pháp, khởi lòng tin và xin xuất gia. Sau khi thọ đại giới ông thuộc hai loại giới luật, được Phật cho một đề mục để vô rừng thiền. Ông phát triển thắng trí và đắc quả Alahán. Ông thuyết pháp không phân biệt và không giới hạn về niệm tâm từ (mettājhāna) nên được tuyên bố là tối thắng về không có tranh luận (araṇavihārinaṃ aggo) và đáng được cúng dường (dakkhiṇeyyānaṃ)(1). Truyền thuyết nói rằng(2) ông phát huy

hạnh từ tại mỗi nhà ông đến khất thực nên ông đem lại cho thí chủ công đức rất lớn. Trên đường du hành qua Rājagaha, ông gặp Vua Bimbisāra và nhà vua hứa sẽ xây cho ông cái cốc, nhưng nhà vua quên khiến ông thiền ngoài trời. Trời không mưa. Biết được lý do, nhà vua liền cất cho ông cái cốc lá. Ngay sau khi ông vô cốc và ngồi xuống nệm rơm, trời đổ mưa. Vào thời Phật Padumuttara ông là Nanda thuộc một gia đình giàu có. Về sau ông ly gia tu ẩn, làm sư trưởng của 44 ngàn ẩn sĩ. Phật có đến viếng ông và được ông dưng lên hoa trái. Ông yêu cầu một vị ẩn sĩ làu thông về lòng từ và tối thắng về nhận quà cúng dường thuyết về sự hoan hỹ thọ lãnh (anumodanā). Sau bài pháp, tất cả các ẩn sĩ đắc quả Alahán, nhưng Subhūti thì không vì ông chăm chú vào oai nghi của vị ẩn sĩ đang thuyết pháp; ông phát nguyện đạt được sự tối thắng này của vị ẩn sĩ trong một kiếp sau(2). Kệ của Trưởng lão Subhūti thỉnh cầu Thần mưa được ghi lại trong Theragāthā(3) và Milindapañha(4). Xem thêm Subhūti Sutta. (1) A. i. 24.; cf. Ud. vi. 7 nói rằng Phật tán thán sự hành thiền tinh (2) tấn của ông. AA. i. 124 f.; Thag. i. 17 ff.; UdA. 348 f.; xem thêm Ap. i. 67 f. nói rằng Nanda được gọi là Kosiya. (3) (4) vs. 1. pp. 356, 391.

Subhūti Sutta.--Trưởng lão Subhūti đến yết kiến Phật với người bạn và được Phật hỏi người bạn ấy là ai. Ông bạch rằng người ấy là con của một đệ tử có lòng tin, đã xuất gia vì lòng tin, sống không gia đình. Phật hỏi tiếp người ấy có được thấy là sống trong những tiêu chuẩn về lòng tin của một người có lòng tin không? Subhūti xin Ngài giảng cho về các tiêu chuẩn ấy, và Ngài đã giảng giải tỉ mỉ(1). (1) A. v. 337 f. Chú giải nói rằng tỳkheo ấy là con của Trưởng giả Anāthapiṇḍika, tức là cháu của Subhūti (AA. ii. 865).

1. Sumaṅgala.--Thanh văn tối thắng (Aggasāvak) của Phật
Dīpaṅkara(1).
(1)
J. i. 29; Bu. ii. 213.

2. Sumaṅgala.--Đại cư sĩ hộ trì của Phật Kassapa(1). Ông dùng gạch vàng lót một sân rộng 20 usabha (1 usabha=63 m)và bỏ ra một số tiền tương đương để kiến tạo tịnh xá cúng dường Phật. Ông thấy một người nằm ngủ và nghĩ rằng đó là một tên trộm. Người này nguyền rủa ông, đốt đồng ruộng ông bảy lần, chặt chân trâu bò ông bảy lần và đốt nhà ông bảy lần. Rồi biết rằng ông quý Hương cốc của Phật, người này đốt luôn Hương cốc. Lửa cháy lúc ông đến, và ông chấp tay phát nguyện sẽ xây cất lại. Người ấy lận giao đến giết ông. Một hôm, ông tổ chức lễ bố thí lớn và phát nguyện rằng: “Tôi có người thù muốn ám hại tôi. Tôi không oán hận và xin hồi hướng công đức này cho người ấy.” Nghe đươc, người ấy hối hận và xin lỗi ông. Người ấy về sau sanh là ngạ quỷ trên núi Gijjhakūṭa(2). (1) (2) Bu. xxv. 41; J. i. 92. DhA. iii. 61 f.

3. Sumaṅgala.--Thành phố sanh quán của Phật Sujāta(1). Ngài chuyển pháp luân trong vườn bông của thành phố này(2). (1) (2) Bu. xiii. 20; J. i. 38. BuA. 168.

4. Sumaṅgala.--Thành phố nơi Phật Piyadassī thuyết pháp vì
Pālita và Sabbadassī; hai vị này về sau trờ thành Đại đệ tử của
Ngài(1).
(1)
BuA. 176.
5. Sumaṅgala.--Nhà vua vào 700 kiếp trước, một tiền kiếp của
Trưởng lão Susārada (Phaladāyaka)(1).
(1)
ThagA. i. 167; Ap. i. 161.
6. Sumaṅgala.--Vào 19 kiếp trước có nhiều vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Khitaka(1). (1) ThagA. i. 209.

7. Sumaṅgala Thera.--Ông sanh ra trong một gia đình nghèo ở Sāvatthi và lớn lên làm nghề nông. Một hôm, thấy Vua Pasenadi bố thí vật thực cho chư tỳkheo, ông khởi tâm muốn xuất gia để được sống ấm no, đầy đủ. Ông bạch với một vị Trưởng lão ý định của ông và được vị này truyền giới và cho một đề tài để ông vô rừng hành

thiền. Sống một mình, ông khao khát và bị dao động và sau cùng quyết định trở về làng cũ. Trên đường về, nhìn thấy bà con nông dân làm lụng lam lũ dưới nắng nóng, áo quần bê bết cát bụi, ông trở vô rừng, tinh tấn tu tập thiền, đạt thắng trí của bậc Alahán. Trong quá khứ ông thấy Phật Siddhattha (? Phật Atthadassī) đứng đắp một y sau khi tắm. Hoan hỷ, ông chấp tay đảnh lễ. Vào 116 kiếp trước ông làm vua hai lần dưới vương hiệu Ekacintita(1). (1) Thag. vs. 43; ThagA. i. 111 f.; Ap. i. 147 f.

8. Sumaṅgala Thera.--Alahán. Vào 118 kiếp trước ông làm Bàlamôn. Một hôm, ông đang chuẩn bị làm lễ tế lớn, có Phật Piyadassī đi cùng một ngàn vị Alahán đến nhà ông khất thực. Ông cúng dường hết vật thực trong nhà lên Phật và chư tỳkheo(1). (1) Ap. i. 65 f.

9. Sumaṅgala.--Phật Độc Giác(1). (1) M. iii. 70; ApA. i. 107.

10. Sumaṅgala.--Quan giữ ngự uyển của Vua trị vì Benares.
Xem Sumaṅgala Jātaka trong ấy ông chỉ Tôn giả Ānanda(1).
(1)
J. iii. 444.
11. Sumaṅgala.--Tỳkheo ở Tích Lan, học trò của Tôn giả Sāriputta. Ông viết Chú giải Abhidhammatthavibbhāvinī về Abhidhammāvatāra(1). Ông cũng là tác giả của Chú giải Sāratthasālinī về Saccasaṅkhepa(1). (1) (2) P.L.C. 108, 173. Ibid., 200; Gv. 62, 72.

12. Sumaṅgala.--Vị Phật vị lai thứ 10. Vị Phật vị lai thứ nhứt sẽ là Metteyya(1). (1) ANāgat. vs. 40.

Sumaṅgala Jātaka (Số 420).--Chuyện Người Giữ Ngự Viên Sumaṅgala. Bồ Tát sanh là vua trị vì Benares có quan giữ ngự viên tên Sumaṅgala. Một vị Phật Độc Giác từ

Nandamūlapabbhāra đến trú trong vườn. Nhà vua thấy Ngài đi khất thực, thỉnh Ngài vô cung

thọ trai, và mời Ngài tiếp tục ở lại vườn. Ngài thuận ở lại và được Sumaṅgala phục dịch. Một hôm, Ngài đi xuống làng nên vắng nhà vài hôm. Lúc trở về, Ngài ngồi nghỉ trên ghế đá và bị Sumaṅgala bắn trúng vì tưởng lầm là con nai; Sumaṅgala có bà con tới thăm nên tìm thịt rừng thết đãi. Ngài mạng chung. Sumaṅgala rất ân hận và sợ bị nhà vua trừng phạt nên đem gia đình đi trốn. Sau một năm, Sumaṅgala tìm hỏi một vị triều thần về phản ứng của nhà vua; vị này ca ngợi Sumaṅgala trước mặt vua nhưng nhà vua không nói gì cả. Ba năm sau, biết nhà vua đã nguôi giận, Sumaṅgala trở về triều, tâu vua việc xảy ra; nhà vua tha thứ cho ông. Lúc được tâu sao nhà vua im lặng trong ba năm qua, vua phán rằng một vị vua vội vã trong lúc nóng giận là điều sai lầm. Chuyện kể về việc khuyến cáo một vị vua. Sumaṅgala chỉ Tôn giả Ānanda(1). (1) J. iii. 439-44.

Sumaṅgala-pariveṇa.--Tịnh xá có thể ở trong Anurādhapura vào thời của Buddhaghosa. Trưởng lão Dāṭhanāga (q.v.) an trú tại đây.

Sumaṅgalappasādani.--Chú giải về Khuddasikkhā do Vācissara
(Tích Lan) biên soạn theo lời yêu cầu của Sumaṅgala(1).
(1)
Gv. 62, 71; Svd. 1227.

Sumaṅgalamātā Therī.--Bà sanh ra trong một gia đình nghèo ở Sāvatthi và lấy chồng làm nghề đan cói (māḷakāra). Con đầu lòng của bà là Sumaṅgala xuất gia và đắc quả Alahán(1). Bà cũng xuất gia và làm tỳkheo ni. Một hôm, bà quán chiếu các khổ đau mà bà phải gánh chịu trong lúc ở ngoài đời, bà đạt thắng trí và đắc quả Alahán(2). (1) (2) Xem Sumaṅgala [7]. Thig. vss. 23-24; ThigA. 28 f.

Sumaṅgalavilāsinī.--Chú giải của Buddhaghosa về Dīgha
Nikāya(1). Chú giải được biên soạn theo lời yêu cầu của Trưởng lão
Dāṭhanāga an trú tại Sumaṅgala-pariveṇa. Chú giải được dẫn trong
Manorathapūraṇī(2).
(1) (2)
Gv. 59. E.g., AA. i. 407.

1. Sumana.--Vị Phật Chánh Đẳng Giác thứ 24 trong số 25 vị hạ thế. Ngài chào đời tại Mekhala. Phụ thân Ngài là Sátđếlỵ Sudata; Thân mẫu Ngài là Sirimā. Ngài sống đời cư sĩ chín ngàn năm trong ba cung điện Canda, Sucanda và Vataṃsa, với Phu nhơn Vataṃsikā và Nam tử Anupama. Ngài ly gia bằng voi, tu khổ hạnh trong mười tháng và đắc đạo dưới cội cây mù u (Nāga). Ngài được Ái nữ Anupamā của Bá hộ Anupama ở Anoma dưng cháo sữa và Du sĩ (Ājivaka) Anupama dưng cỏ làm bồ đoàn. Ngài chuyển pháp luân tại Vườn Mekhala trước sự hiện diện của hai đệ tử đầu tiên là Saraṇa, người em khác mẹ, và Bhāvitatta, con của vị Tế sư. Ngài thi triển Thần thông Song hành ở Sunandavatī. Bấy giờ, Bồ Tát làm Xà vương Atula. Một trong số các Hợp chúng của Ngài là chúng họp nhơn dịp Ngài giảng giải các câu hỏi của Vua Arindana về pháp thiền diệt

thọ tưởng định (Nirodha). Ngài có hai nam Đại đệ tử là Saraṇa và Bhāvitatta; hai nữ Đại đệ tử là Soṇā và Upaseṇā; Thị giả là Udena; hai nam Cư sĩ hộ trì là Varuṇa và Saraṇa và hai nữ Cư sĩ hộ trì là Cālā và Upacālā. Ngài có thân cao 90 cubit (1 cubit=45 cm). Ngài nhập diệt tại Aṅgārāma, thọ 90 ngàn tuổi. Tháp của Ngài cao bốn yojana (tức do tuần; 1 do tuần=7 dặm Anh)(2). (1) BuA. gọi ba cung điện là Nārivaḍḍhana, Somavaḍḍhana và (2) Iddhivaḍḍhana (125). Bu. v. 1 ff.; BuA. 125 ff.; J. i. 30, 34, 35, 40.

2. Sumana.--Thị giả của Phật Padumuttara(1). Ānanda (lúc bấy giờ là Sumana) phát nguyện làm thị giả của một vị Phật trong hậu kiếp(2). (1) (2) J. i. 37; Bu. xi. 24. ThagA. ii. 122; xem thêm Ap. i. 195.

3. Sumana.--Em khác mẹ của Phật Padumuttara. Ông được nhà vua ban cho một điều ước, và ông ước được phục vụ Phật trong ba tháng. Ông kiến tạo một tịnh xá trên phần đất mua trong vườn của Gia chủ Sobhana để cúng dường vật thực lên Phật và chư tỳkheo. Ông chỉ Tôn giả Ānanda(1).

(1) ThagA. ii. 122 f.; AA. i. 160 f.; SA. ii. 68 f.

4. Sumana.--Học trò của Tôn giả Ānanda. Ông đại diện cho chư tỳkheo ở Pāveyyaka trong Kết Tập II. Vāsabhagāmi là bạn đồng phạm hạnh của ông(1). Xem thêm Sumana [8]. (1) Mhv. iv. 49, 58; Dpv. iv. 48; v. 24; Vin. ii. 305, vân vân... .

5. Sumana.--Thợ kết vòng hoa, được kể như ví dụ của người được quả tốt hiện tiền nhờ công đức lập được trong đời này(1). Ông là người làm vườn của Vua Bimbisāra; ông cung cấp cho cung vua tám giỏ bông lài hằng ngày và được vua trả cho tám đồng. Một hôm, trên đường vô cung, ông thấy Phật và tung lên hư không hai nắm bông, bông kết thành vòng hoa trên đầu Phật. Tiếp theo ông tung hai nắm bên trái, hai nắm bên phải, hai nắm phía sau và số còn lại lên không trung. Rồi ông theo Phật đi ba lý qua thành phố. Trở về nhà ông kể lại việc làm của ông, bà sợ bị nhà vua quở phạt nên vô cung tâu trình tự sự và xin được tha thứ vì bà không có can dự trong việc làm này của ông. Vua Bimbisāra viếng Phật và cho đòi Sumana. Sumana tâu rằng lúc ông cúng dường bông lên Phật ông sẵn sàng chịu chết. Nhà vua ban cho ông tám (?) quà quý: tám nữ nô tỳ, tám bộ nữ trang, tám ngàn đồng, tám cung nữ, và tám ngôi làng. Để trả lời cho Tôn giả Ānanda, Phật nói rằng trong hậu kiếp người thợ làm vòng hoa sẽ thành Phật Độc Giác Sumana(2). (1) (2) Mil. 115, 291, 350 ff.; cf. DhSA. 426; PSA. 498. DhA. ii. 40 f.; KhA. 129. Theo KhA. vị Phật Độc Giác vị lai sẽ là Sumanissara.

6. Sumana.--Đại cư sĩ hộ trì của Phật Kassapa(1). (1) DA. ii. 424; nhưng xem Sumaṅgala [2].

7. Sumana Thera.--Ông sanh ra trong một gia đình Bàlamôn ở Kosala. Ông được cậu (là một bậc Alahán) truyền giới ngay sau khi ông khôn lớn. Tỳkheo Sumana đạt thắng trí và đắc quả Alahán rất sớm.

Vào 95 kiếp trước ông dưng trái cây duốt núi vàng (harīṭaka) lên một vị Phật Độc Giác bị bệnh(1). Ông là Trưởng lão Harīṭakadāyaka nói trong Apadāna(2). (1) (2) Thag. vss. 330-4; ThagA. i. 411 f. Ap. ii. 394; cf. Avadānaś ii. 67-70.

8. Sumana Thera.--Xem Cūla-Sumana [3]. Ông có thể là Sumana [4] và cả Sumana [7] nếu chú ông là Anuruddha. Váo 31 kiếp trước ông làm thợ kết vòng hoa và cúng dường bông lài lên Phật Sikhī. Vào 26 kiếp trước ông làm vua bốn lần dưới vương hiệu Mahāyasa(1). (1) Thag. vss. 429-34; ThagA. i. 457 f.

9. Sumana Thera.--Ông được nói là có trú tại Andhavana với Tôn giả Khema. Hai vị cùng đi yết kiến Phật, và lúc Khema đi ra ngoài, ông bạch Ngài về các bậc Alahán(1). Ông có thể là Sumana [7] hay [8]. (1) A. iii. 348 f.

10. Sumana.--Bá hộ vào thời Phật Padumuttara, chủ của Annabhāra (q.v.) và về sau làm bạn của Annabhāra (tiền kiếp của Trưởng lão Anuruddha).

11. Sumana.--Gia chủ sống trong làng Bhokkanta, Nam Tích Lan, vào thời của Duṭṭhagāmaṇī Abbhaya. Về sau ông sống tại làng Mahāmuni, trong quận Dīghavāpī. Trưởng lão ni Ubbirī trong kiếp này sanh làm ái nữ Sumanā của ông. Sumanā thành hôn với Đại thần Lakuṇṭaka Atimbara của Vua Duṭṭhagāmaṇī(1). (1) ThagA. i. 23; AA. i. 125, 208.

12. Sumana.--Bá hộ ở Sāvatthi. Ông là phụ thân của Trưởng giả
Anāthapiṇḍika và Trưởng lão Subhūti(1).
(1)
ThagA. i. 23; AA. i. 125, 208.
13. Sumana.--Phật Độc Giác vào 31 kiếp trước, được tiền thân của các Trưởng lão Bhalliya(1) và Bhāraddvāja(2) dưng bông vallikāra. (1) (2) ThagA. i. 49. Ibid., 303; cf. Ap. ii. 416.

14. Sumana.--Hoàng tử cả của Vua Bindusāra bị Asoka giết.
Sadi Nigrodha là con của ông và phu nhơn ông là Sumanā(1),
(1)
Mhv. v. 38, 41; Sp. i. 45.
15. Sumana.--Con của Trưởng lão Saṅghamittā và Aggibrahmā(1). Ông gia nhập Tăng Đoàn lúc lên 7. Dẫu chỉ là một sadi, ông đắc sáu thắng trí và theo Trưởng lão Mahinda qua Tích Lan(2). Lần nọ, ông thông báo Trưởng lão thuyết pháp, lời ông nghe được trên toàn quốc độ(3). Ông từng du hành trên như không đến Pupphapura (Pāṭaliputta), rồi từ đó đến trú xứ của Thiên chủ Sakka để thỉnh xá lợi xương đòn gánh mặt của Phật về tôn trí trong tịnh xá Thūpārāma ở Tích Lan; chính ông trông coi việc tôn trí xá lợi này(4). (1) (2) (3) Mhv. v. 170. Ibid., xiii. 4, 18. (4) Ibid., xiv. 33. Ibid., xvii. 7, 21; xix. 24, 42; xem thêm Dpv. xii. 13, 26, 39; xv. 5 f., 28, 93.

16. Sumana.--Ông trị vì Girijanapada vào thời của Vua
Kākavaṇṇatissa trị vì Rohāṇa. Ông là bạn của cha của Tướng
Veḷusumana(1).
(1)
Mhv. xxiii. 69.
17. Sumana.--Đại Dạxoa thường được các Phật tử van vái lúc hữu sự(1). (1) D. iii. 205.

18. Sumana.--Đại cư sĩ hộ trì của Phật vị lai Metteyya(1). (1) Anagat. vs. 98.

19. Sumana.--Vị Phật Độc Giác vị lai. Xem Sumana [5].

20. Sumana.--Người làm vườn của ba Bá hộ Ghosaka, Kukkuṭa và Pāvāriya ở Kosambī. Ông được chủ cho phép thỉnh Phật thọ trai và chính tại nhà ông nàng Khujuttarā được gặp Phật(1). (1) DhA. i. 208 f.

21. Sumana.--Nam tử của một Bá hộ ở Rājagaha. Puṇṇa (Puṇṇasīha) (q.v.) là nô tỳ của chàng. Nhờ cúng dường Tôn giả Sāriputta, Puṇṇa trở nên giàu có và Sumana cưới con gái của ông là Uttarā. Để có thì giờ tu tập, Uttarā mướn (bằng tiền của cha mẹ cho) Kỹ nữ Sirimā về phục vụ Sumana; Sumana không có lòng tin nơi Phật pháp(1).
(1)
DhA. iii. 104, 302 f.

22. Sumana.--Vị thần trú trong phòng kiên cố trên cổng của Jetavana(1).
(1)
DhA. i. 41.

23. Sumana.—Xem Samiddhisumana.

24. Sumana.--Vị tỳkheo tối thắng có mặt trong lễ đặt viên đá đầu tiên của Mahā Thūpa(1). (1) Dpv. xix. 8; MṬ. (524) gọi ông là Mahā Sumana.

25. Sumana.--Thần hộ trì của Samatakūṭa (q.v.). Xem thêm Cv. lxxxvi. 19.

26. Sumana.--Tên riêng của Du sĩ (Paribbājakā) Uggahamāna(1). (1) MA. ii. 709.

Sumana Sutta.—Xem Sumanā-rājakumārī Sutta.

Sumanakūṭa.—Xem Samantakūṭa.

Sumanagalla.--Quận trong vương quốc Rohāṇa, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabābu I(1). (1) Cv. lxxiv. 123.

Sumanagiri-vihāra.—Xem Samantakūṭa.

Sumanatālavaṇṭiya Thera.--Alahán. Vào 94 kiếp trước, ông dưng lên Phật Siddhattha cây quạt (tālavaṇṭa) có kết bông lài(1). Xem thêm Sāṭimattika(2). (1) (2) Ap. i. 293=Ap. ii. 408. ThagA. i. 359.

Sumanadāyaka Thera.--Vào 94 kiếp trước, ông đảnh lễ Phật Siddhattha bằng vòng hoa sumana(1).
(1)
Ap. i. 293.

1. Sumanadeva.--Thần cây cọ có ái nữ là Kāḷi gả cho Dạxoa Dīghataphala. Ông tặng cho phu nhơn của Kāḷaviḷaṅgika (q.v.) kho tàng chôn dấu dưới tàng cây cọ, vì bà này có

công giả dạng làm nam nhơn đến báo tin Kāḷī sanh con trai(1). (1) MA. ii. 813.

2. Sumanadeva.--Trưởng lão ở Tích Lan, làu thông Abhidhamma, làm thầy dạy ở Lohapāsāda(1). (1) DhSA. 31.

1. Sumanadevī.--Mẹ của Tôn giả Mahā Kassapa(1). (1) Ap. ii. 583.

2. Sumanadevī.--Mẹ của Phật Độc Giác Suppatiṭṭhita(1). (1) MṬ. 528.

3. Sumanadevī.--Em khác mẹ của Vương tử Khallāṭanāga. Bà có ba con là Tissa, Abhaya và Uttara chống lại nhà vua. Thất bại, cả ba nhảy vô lửa tự vẫn; tịnh xá Abhayagiri được xây trên chỗ của ngọn lửa này(1). (1) MṬ. 612.

4. Sumanadevī.--Ái nữ út của Trưởng giả Anāthapiṇḍika. Lúc hai chị là Mahāsubhaddā và Cullasubhaddā về nhà chồng, nàng

được cha cử trông coi việc cúng dường chư tỳkheo. Nàng đắc quả Thánh thứ hai và không có chồng. Vì không có chồng, nàng tuyệt thực và bị bịnh. Một hôm, đến trai đường, Trưởng giả Anāthapiṇḍika được tin con bịnh nên đến thăm. Nàng gọi cha là "Tiểu đệ" và nói rằng nàng không sợ chết. Trưởng giả đến yết kiến Phật. Ngài bảo rằng nàng gọi ông bằng Tiểu đệ là phải vì ông là bậc Dự lưu còn nàng là bậc Tuđàhoàn. Sau khi mạng chung nàng sanh lên cõi Tusita(1). (1) DhA. i. 151 f.

5. Sumanadevī.--Mẹ của Nữ đại thí chủ Visakhā. Phu quân bà là
Bá hộ Dhanañjaya, con của Bá hộ Meṇḍaka ở Bhaddiyanagara(1).
Bà là một trong các Mahāpuññā(2).
(1) (2)
DhA. i. 384 f.; SA. i. 116, etc. Vsm. 383; PSA.
509, etc.
Sumanapabbata.--Tự viện do Vua Aggabodhi I kiến tạo trong
Kelivāta(1).
(1)
Cv. xlii. 19.
Sumanavāpigāma.--Làng cách Anurādhapura bốn do tuần (1 do tuần=11,2 km) về phía Đông Nam. Trong làng có đá quý mà Vua
Duṭṭhagāmaṇī dùng để kiến tạo Mahā Thūpa(1).
(1)
Mhv. xxviii. 18.
Suvanavijaniya Thera.--Alahán(1). Ông là Trưởng lão Isidinna(2). (1) (2) Ap. ii. 415. ThagA. i. 313.

1. Sumanā.--Thanh văn tối thắng (Aggasāvaka) của Phật
Anomadassī(1).
(1)
J. i. 36; Bu. viii. 23.

2. Sumanā.--Phu nhơn của Bá hộ Sirivaḍḍhaka ở Mithilā và là mẹ của Mahosadha(1). (1) J. vi. 331.

3. Sumanā.--Xà nữ, Hoàng hậu của Xà vương Campeyya. Xem
Campeyya Jātaka. Bà chỉ Rāhulamātā(1).
(1)
J. iv. 468.
4. Sumanā.--Phu nhơn của Vương tử Sumana [14] và là mẹ của
Sadi Nigrodha(1).
(1)
Mhv. v. 41.
5. Sumanā.--Phu nhơn của Bồ Tát Sumedha trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài(1). (1) Bu. xii. 20.

6. Sumanā, Sumanārājakumārī.--Công chúa của nhà vua trị vì Kosala và là em của Vua Pasenadi. Bà được tuyên bố là một nữ cư sĩ tối thắng(1). Có lần bà đi cùng 500 cung nữ trên 500 xe của triều đình đến yết kiến Phật về bố thí(2). Chú giải nói rằng(3) 500 cung nữ này sanh ra cùng một ngày với bà. Bà lên 7 lúc Phật viếng Sāvatthi, và bà có dự lễ lạc thành của Jetavana cùng với 500 bạn của bà. Sau khi nghe Phật thuyết pháp bà đắc quả Dự lưu. Vào thời Phật Vipassī, Sumanā làm con trong một gia đình giàu có mà gia chủ (cha bà) không còn. Vì gia chủ đã mất nên gia đình nàng không được ưu tiên thỉnh Phật về nhà thọ trai đầu tiên (một phong tục của thới bấy giờ). Do đó mẹ nàng khóc vì đau buồn. Biết nhà của vị senāpati được vinh hạnh thỉnh Phật trước tiên, nàng ra đi đến đó với chén cơm dấu dưới các tràng bông lài. Đến nơi, nàng xin được dưng lên Phật bông lài. Bấy giờ nàng bỏ vô bát của Phật chén cơm nàng đem theo và nguyện rằng trong các kiếp hậu lai nàng được sanh ra với tên Sumanā và với thân như bông lài. Đến nhà của senāpati, Phật được cúng dường vật thực, nhưng Ngài nói đã có thức ăn cúng dường rồi. Thế là gia đình bà được duyên cúng dường Phật đầu tiên vậy. Chuyện tới tai vị senāpati, ông thán phục Sumanā và xin cưới nàng làm vợ. Từ đó về sau, nàng được gọi là Sumanā, và nơi đâu nàng sanh ra, nơi đó có bông lài rơi từ hư không xuống ngập đến đầu gối.

Theo Chú giải về Therīgathā(4), Sumanā xuất gia lúc đã lớn tuổi. Bà có mặt lúc Phật thuyết cho Vua Pasenadi bài pháp(5) bắt đầu bằng câu: “Thưa Đại vương, có bốn loại trẻ tuổi không nên khinh thường, …” Sau bài pháp, nhà vua khởi lòng tin và xin được quy y. Bà cũng muốn xuất gia nhưng hoãn lại để phụng dưỡng bà nội cho đến ngày bà mãn phần. Sau khi bà nội bà mạng chung, bà đi cùng Vua Pasenadi đến tịnh xá cúng dường thảm. Phật vì hai vị thuyết pháp; bà đắc quả Anahàm. Bà xin thọ giới, và sau bài kệ(6) do Phật thuyết cho bà, bà đắc quả Alahán. (1) (2) A. iv. 347. Xem Sumanārājakumārī Sutta (A. iii. 32 (3) (4) (5) f.). AA. ii. 593 f. ThigA. 22 f. S. (6) i. 68-70. Thig. vs. 16.

7. Sumanā Therī.--Nàng là một cung nữ họ Thích của Thái tử Siddhattha. Nàng xuất gia theo Dì mẫu Mahāpajāpatī Gotamī. Lúc nàng ngồi thiền, Phật xuất hiện trong ánh hào

quang, nàng phát khởi tuệ trí và đắc quả Alahán(1). (1) Thig. vs. 14; ThigA. 20.

8. Sumanā.--Phu nhơn của Bồ Tát Siddhattha trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài(1). (1) Bu. xvii. 15; BuA. (185, 187) gọi bà là Somanassā.

9. Sumanā.--Xem Sumanadevī.

10. Sumanā.--Thanh văn tối thắng (Aggasāvaka) của Phật vị lai
Metteyya(1).
(1)
Anāgat. vs. 98.

11. Sumanā.--Tên của Ubbirī lúc nàng sanh làm ái nữ của Sumana trong làng Bhokkanta. Nàng thành hôn với Lakuṇṭa Atimbara, Đại thần của Vua Duṭṭhagāmaṇī. Về sau nàng xuất gia với chư tỳkheo ni Pañcabalaka và đắc quả Alahán. Xem Ubbirī [1].

12. Sumanā.--Một vị thầy làu thông Vinaya ở Tích Lan(1).

(1) Dpv. xviii. 17.

13. Sumanā.--Một trong bốn nữ nhơn ở Paṇṇakaṭanagara trong Esikāraṭṭha. Thấy vị tỳkheo đi khất thực, bốn nàng đem bông cúng dường, mỗi người một bó, bông indīvara, bông huệ xanh, bông sen, và bông lài. Tất cả sanh lên cõi Tāvatiṃsa; mỗi nàng đều có đền đài sẵn sàng. Tôn giả Moggallāna gặp bốn nàng và kể lại chuyện của bốn nàng như chuyện của Caturitthivimāna trong Vimānavatthu. Nàng cúng dường bông lài (sumanā) được gọi là Sumanā(1). (1) Vv. iv. 7; VvA. 195 f.

14. Sumanā.--Phu nhơn của Ariyagālatissa (q.v.).

15. Sumanā.--Nữ nhơn ở Mahāvālukavīthi trong Anurādhapura. Vì bà dành nhiều thì giờ cho chùa chiềng nên bị chồng đuổi đi. Trên đường về nhà cha mẹ bà, bà nhịn đói bảy ngày và sau đó được Thiên chủ Sakka cho ăn. Nhưng thay vì dùng hết, bà đem một phần vật thực của Thiên chủ cho đến Nigrodhasālakhaṇḍa cúng dường Trưởng lão Mahādhammadinna ở Talaṅgapabbata. Sau đó bà được một nữ thần đem xe đón bà về Guḷapūvatintini gần Anurādhapura. Chuyện tới tai vua, Ngài tôn bà làm chánh hậu(1). (1) Ras. ii. 49 f.

Sumanā Vagga.--Phẩm 4; Phẩm Sumanā, Chương Năm Pháp,
Aṅguttara Nikāya(1).
(1)
A. iii. 32-44.

Sumanārājakumārī Sutta.--Sumanā, em gái của Vua Pasenadi, đi cùng 500 cung nữ trên 500 cỗ xe đến Jetavana viếng Phật. Nàng bạch: “Ở đây, có hai đệ tử của Thế Tôn đồng đẳng về tín, đồng đẳng về giới, đồng đẳng về tuệ, một có bố thí, một không bố thí. Sau khi thân hoại mạng chung, cả hai được sanh lên cõi lành Thiên giới. Giữa hai vị thiên ấy, có sự đặc thù gì, có sự sai khác gì?” Ngài đáp rằng có sanh lên cõi trời hay cõi thế, ở cõi nào vị bố thí cũng vượt qua trên năm phương diện về thọ mạng, thiên sắc, thiên lạc,

thiên danh xưng, và thiên tăng thượng. Khi hai vị xuất gia, cũng có sai biệt nữa.

Người có bố thí cũng vượt trên năm phương diện: thường được yêu cầu nhận y, đồ ăn khất thực, sàng toạ, và dược phẩm trị bệnh, và được các vị đồng phạm hạnh sử xự với thân nghiệp khả ái, khẩu nghiệp khả ái, ý nghiệp khả ái, giúp đở khả ái. Tuy nhiên, những sai biệt này sẽ không còn khi hai vị chứng đắc quả Alahán(1). Chú giải nói rằng(2) sở dĩ Sumanā có các câu hỏi trên vì nàng nghe được câu chuyện giữa hai bé sơ sanh được đặt kề nhau trong cung, một là hoàng tử, bé kia là con của một nô tỳ. Hai bé làm tỳkheo ở kiếp trước, hoàng tử là một sārāṇīyadhammapūraka, bé kia là một bhattaggapūraka. Hoàng tử thấy được kiếp trước của bé, và biết rằng bé kia không nghe lời khuyên của mình nên bị lu mờ. Do đó hoàng tử mới nói với bé kia như vậy. Sumanā nghe hai bé nhưng không dám thố lộ vì sợ thiên hạ nghĩ lầm rằng hai bé bị ma nhập. (1) (2) A. iii. 32 f.; xem Tcbk. AA. ii. 595 f.

Sumanāveliya Thera.--Alahán. Vào 31 kiếp trước ông có đặt một bó bông lài trên sàng toạ của Phật Vessabhū. Sau khi mạng chung, ông sanh lên cõi Hoá lạc thiên (Nimmanaratī). Vào 11 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Sanassāra(1). (1) Ap. i. 264.

Sumā.--Trưởng lão ni ưu thắng ở Ấn Độ. Bà qua Tích Lan dưới triều Vua Devānampiyatissa và dạy Vinaya(1). (1) Dpv. xviii. 24.

Sumāgadhā (Sumāgavā).--Ao sen gần Rājagaha. Phật có kể lại chuyện của một người ra hồ sen này suy tư về thế giới, thấy một đoàn quân với bốn loại binh chủng đi vào trong một củ sen, và nghĩ mình sẽ điên loạn. Phật bảo rằng những gì ông ấy thấy là thật: đó là đạo quân Atula bị chư Thiên đánh bại, hoảng hốt chạy vào thành ngang qua củ sen(1). Gần hồ có Moranivāpa và Paribbājakārāma trong Vườn của Hoàng hậu Udumbarikā. Phật đi kinh hành trên bờ hồ này trước khi thuyết Udumbarikasīhanāda Sutta(2). (1) (2) S. v. 447 f.; cf. Rāmāyaṇa i. 34. D. iii. 40.

1. Sumitta.--Du sĩ (Ājivaka) dưng cỏ là bồ đoàn lên Phật
Padumuttara(1).
(1)
BuA. 158.
2. Sumitta.--Nam tử của Bồ Tát Sumedha(1). (1) Bu. xii. 20; BuA. (160) gọi ông là Punabbasumitta.

3. Sumitta.--Em của Sambahula và là vua trị vì Amaranagara.
Ông xuất gia và là một Thanh văn tối thắng (aggasāvaka) của Phật
Siddhattha(1).
(1)
Bu. xii. 18; J. i. 40; BuA. 186.
4. Sumitta.--Nhà vua vào 130 kiếp trước; một tiền thân của
Trưởng lão Nāgita (Atthasandassaka)(1). v.l. Sukhitta.
(1)

ThagA. i. 184; Ap. i. 168.

5. Sumitta.--Hiền giả ở Kāsī, một tiền thân của Tôn giả Mahā Kassapa; Phu nhơn ông là Baddā Kāpilānī(1).

(1) Ap. ii. 582.

6. Sumitta.--Em của Vua Vijaya và là vương tử của Vua Sihabāhu. Phu nhơn ông là Cittā, công chúa của Vua trị vì Madda. Ông trị vì tại Sīhapura và được Vijaya mời qua Tích Lan để lên ngôi; ông gởi vương tử Paṇḍuvāsudeva đi thế ông. Ông còn có hai vương tử khác nữa(1). (1) Mhv. vi. 38; viii. 2, 6, 10.

7. Sumitta Thera.--Con của Kuntīkinnarī, được Trưởng lão Mahāvaruṇa truyền giới cùng với anh là Tissa, và đắc quả Alahán. Tissa mạng chung vì bị côn trùng cắn, trong lúc Sumitta đi tìm thục tô để trị. Sumitta nhập Nípbàn trong lúc đi thiền hành trong thiền đường, vào năm thứ tám của triều đại Asoka(1). (1) Mhv. v. 213-27.

1. Sumittā.--Một trong năm công nương của Vua Vijayabāhu I và Hoàng hậu Tilokasundarī. Nàng thành hôn với Vua Jayabāhu(1).

(1) Cv. lix. 31, 43.

2. Sumittā.--Yasodharā (Rāhulamātā) trong một kiếp trước(1). (1) Ap. ii. 587.

Sumittārāma.--Tịnh xá nơi Phật Vipassī nhập diệt(1). (1) Bu. xx. 36.

1. Sumukha.--Đại Dạxoa mà Phật tử thường van vái lúc hữu sự(1). (1) D. iii. 205.

2. Sumukha.--Con quạ, tướng của Supatta kể trong Supatta Jātaka. Quạ chỉ Tôn giả Sāriputta(1).

(1) J. ii. 436.

3. Sumukha.--Thiên nga, tướng của đàn thiên nga có chúa là Dhataraṭṭha. Xem Haṃsa Jātaka (Số 502) và Mahāhaṃsa Jātaka (Số 534). Thiên nga chỉ Tôn giả Ānanda(1).

(1) J. iv. 430, v. 382.

Sumucalindasara.--Hồ nước(1); đó là hồ Mucalinda (q.v.). (1) J. vi. 582.

Sumekhala.--Nhà vua có quốc độ bị tiêu diệt vì hành động ác đạo đối với các vị Thánh nhơn(1). (1) ThagA. i. 368.

Sumekhali.--Nhà vua vào 54 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão Bilālidāyaka(1).

(1) ThagA. i. 145.

Sumeghaghana.--Nhà vua vào 29 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão Minela-(Vinela-) pupphiya(1).

(1)

Ap. i. 204.

1. Sumedha.--Bồ Tát vào thời của Phật Dīpaṅkara. Ông là một Bàlamôn rất giàu có ở Amaravatī. Ông xuất thế, làm ẩn sĩ sống trên Hy Mã Lạp Sơn. Trên đường đi viếng Rammanagara, thấy dân chúng sửa sang đường sá để cung nghinh Phật Dīpaṅkara, ông tình nguyện đứng ra lo một đoạn đường. Phật đến trước khi công việc được hoàn tất nên ông hy sinh nằm ngay xuống chỗ trủng để Phật bước qua. Ông phát nguyện sẽ làm Phật vào một hậu kiếp; Phật Dīpaṅkara nhìn thấy ông sẽ được toại nguyện. Đó là bước đầu của sự chứng ngộ của Phật Gotama(1). (1) J. i. 2 ff.; DA. i. 68; Bu. ii. 5 ff.; SnA. i. 49; Trong Hán tạng ông được gọi là Megha. Dvy (P. 247) gọi ông là Sumati.

2. Sumedha.--Sátđếlỵ phụ thân của Phật Dīpaṅkara(1). (1) J. i. 29; Bu. ii. 207.

3. Sumedha.--Sátđếlỵ phụ thân của Phật Nārada(1). 1 J. i. 37; nhưng Bu. x. 18 gọi ông là Sudeva.

4. Sumedha.--Vị Phật Chánh Đẳng Giác thứ 11 trong số 25 vị hạ thế. Ngài sanh ra tại Sudassana. Phụ thân Ngài là Sátđếlỵ Sudatta; Phụ mẫu Ngài là Sudattā. Ngài sống đời cư sĩ dài chín ngàn năm trong ba cung điện Sucanda, Kañcana (Koñca) và Sirivaḍḍha, với Phu nhơn Sumanā và Nam tử Sumitta (Punabbasumitta). Ngài ly gia bằng voi và tu khổ hạnh trong tám tháng. Ngài được Nakulā dưng cháo sữa và Du sĩ (Ājivaka) Sirivaḍḍha dưng cỏ làm bồ đoàn. Ngài thành đạo dưới cội cây Mahānimba (Mahānīpa). Ngài có thân cao 88 cubit (1 cubit=45 cm). Ngài có hai Nam Đại đệ tử là Saraṇa và Sabbākāma; hai Nữ Đại đệ tử là Rāmā và Surāmā; Thị giả là Sāgara; hai Nam Đại cư sĩ hộ trì là Uruvela và Yasava; hai Nữ Đại cư sĩ hộ trì là Yasodharā và Sirimā. Ngài chuyển pháp luận tại Sudassana cho hai em của Ngài. Bấy giờ Bồ Tát là Ẩn sĩ Uttara. Ngài thọ 90 ngàn năm và nhập Nípbàn tại Medhārāma. Xá lợi của Ngài được rải ra bốn phương tám hướng(1). (1) Bu. xii. 1 ff.; BuA. 163 f.

5. Sumedha.--Tên của một tộc Bàlamôn vào thời Phật Tissa.

Trưởng lão Vāraṇa thuộc tộc này(1).

(1)

ThagA. i. 353.

6. Sumedha.--Upaṭṭhāka của Phật Sumedha mà Pilindavaccha được gặp lúc bấy giờ(1).

(1)

Ap. i. 59; nhưng Bu. xii. 23 nói rằng Upaṭṭhāka của Phật

Sumedha là Sāgara; có thể là một vị khác chăng?

7. Sumedha.--Nhà vua vào 20 kiếp trước; một tiền thân của

Trưởng lão Āvopphiya(1).

(1)

Ap. i. 112.

8. Sumedha.--Nhà vua vào bảy kiếp trước; một tiền thân của

Trưởng lão Padasaññaka(1).

(1)

Ap. i. 119.

9. Sumedha.--Trưởng lão ở Tích Lan, từng yêu cầu Buddhanāga biên soạn Vinayatthamañjūsā(1). (1) P.L.C. 201.

10. Sumedha.--Trưởng lão ở Cūtaggāma, có thể vào thế kỷ 14;
tác giả của Sādhucaritodaya và Anāpattidīpanī(1).

(1)

P.L.C. 247.

Sumedhakathā.--Đoạn đầu của Chú giải về Jātaka, nói về
Sumedha gặp Phật Dīpaṅkara(1).

(1)

J. i. 1-28.

Sumedhayasa.--Nhà vua vào 29 kiếp trước; một tiền thân của
Trưởng lão Rāmaneyya(1).

(1)

ThagA. i. 121.

1. Sumedhā Therī.--Bà là công chúa của Vua Koñca trị vì Matāvatī. Đến tuổi cập kê, Vua cha mời Vua Anikadatta ở Vāraṇavatī đến coi mắt nàng. Nàng phát tâm xuất gia từ lâu nên

xuống tóc và chú tâm vào tính bất tịnh; nàng chứng Sơ thiền. Lúc Anikadatta đến, nàng chuyển hoá nhà vua khách lẫn Vua cha, và được phép xuất gia. Không bao lâu sau, nàng đắc quả Alahán. Vào thời Phật Koṇāgamana, Sumanā và các bạn (sau là Dhanañjānī và Khemā) đồng tâm xây một tịnh xá để cúng dường lên Phật và chư tỳkheo. Vào thời Phật Kassapa, bà sanh ra trong một gia đình rất giàu có và là bạn của bảy công nương củ Vua Kikī trị vì Benares(1). (1) Thig. vs. 448-522; ThigA. 272 f.; Ap. ii. 512 f.; cf. 545 (vs. 24).

2. Sumedhā.--Mẫu thân của Phật Dīpaṅkara(1). (1) J. i. 29; Bu. ii. 207.

3. Sumedhā.--Mẫu thân của Phật Padumuttara(1). (1) SA. ii. 67; DA. ii. 488; nhưng Bu xi. 19 gọi bà là Sujātā.

4. Sumedhā.--Chánh hậu của Vua Suruci trị vì Mithilā và là mẹ của Mahāpanāda. Xem Suruci Jātaka trong ấy bà chỉ Nữ đại thí chủ
Visakhā(1).

(1)

J. iv. 325; DA. iii. 856.

1. Sumbha.--Phật Độc Giác(1). (1) M. iii. 70; ApA. i. 106.

2. Sumbha.--Quốc độ trong ấy có Desaka (?), nơi mà Udāyi viếng Phật lúc Ngài đến đây và bạch rằng ông như thật thắng tri: “Đây là khổ. Đây là khổ tập khởi. Đây là khổ diệt. Đây là con đường đưa đến khổ diệt.”(1). (1) S. v. 89; cf. 168, và J. i. 393; thêm SA. iii. 181.

Summa Thera.--Trưởng lão thường trú tại Dīpavihāra ở Tích
Lan. Ông là một nhà luận giải ưu việt, được Buddhaghosa trích dẫn.
Tipiṭaka-Cūḷanāga là học trò của ông(1).
(1)
MA. i. 126; AA. ii. 845.
Suyasā.--Cung điện của Bồ Tát Paduma sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài(1). (1) Bu. ix. 17; nhưng xem BuA. 146.

Suyāna.--Vào 77 kiếp trước có tám nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Pānadhidāyaka(1). (1) Ap. i. 209.

1. Suyāma.--Một trong tám vị Bàlamôn đến đoán tướng số của
Thái tử Siddhattha lúc Ngài vừa chào đời(1).
(1)
J. i. 56; Mil. 236.
2. Suyāma.--Chúa của cõi Dạma (Yāma)(1). Ông có chánh hậu là Kỳ nữ Sirimā tái sanh(2). Lúc Phật từ cõi trời trở về tại Saṅkassa, Suyāma theo hầu Ngài, với phất trần đuôi bò cầm trên tay(3). (1) (2) (3) A. iv. 242; D. i. 217. SnA. i. 244. DhA. iii. 226; Vsm. 392; cf. BuA. 239; J. i. 48, 53; Mhv. xxxi. 78.

3. Suyāma.--Nhà vua trị vì Benares, vương tử của Vua
Puthuvindhara. Kikī Brahmadatta là vương tử của ông(1).
(1)
ThagA. i. 151.
4. Suyāma (Suyāmana) Thera.--Ông sanh ra trong một gia đình Bàlamôn ở Vesāli, làu thông ba kinh Vệđà. Được thấy và nghe Phật thuyết pháp, ông khởi lòng tin, xin gia nhập Tăng Đoàn, và đắc quả Alahán ngay trong lúc thí phát. Vào 91 kiếp trước, ông là một Bàlamôn ở Dhaññavati, từng thỉnh Phật Vipassī về nhà, đặt Ngài ngồi trên sàng toạ trải hoa. Ông làm vua dưới vương hiệu Varadassana(1). Ông là Trưởng lão Kusumāsaniya nói trong Apadāna(2). (1) (2) Thag. 74; ThagA. i. 165 f. Ap. i. 160.

Sura.--Người thợ rừng tìm ra nước uống lên men. Xem Kumbha Jātaka.

Surakitti.--Nhà vua ở Miến Điện vào thế kỷ 15. Ông kiến tạo một tịnh xá bốn lầu cúng dường Trưởng lão Tipitakālaṅkāra(1). (1) Bode, op. cit., p. 53.

Surakhita.--Thanh văn tối thắng (Aggasāvaka) của Phật Phussa;
ông là một thái tử trị vì quận Kaṇṇakujja(1).
(1)
J. i. 41; BuA. 193; nhưng Bu. xix. gọi ông là Sukhita.
Suragiri.--Cung điện của Bồ Tát Atthadassī sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài(1). (1) Bu. xv. 15.

Suraṭṭha.--Quốc độ(1). Hiền giả Sālissara sống trên bờ sông Sātodikā(2) trong quốc độ này. Nhà vua trị vì Suraṭṭha 200 năm sau khi Phật nhập diệt là Piṅgala(3). Suraṭṭha

được xác định là Kathiawad hiện nay. (1) (2) Mil. 331; Pv. iv. 3; Ap. ii. 359. J. iii. 463; nhưng (3) xem v. 133. PvA. 244.

Surabhi.--Vị Phật Độc giác mà trong kiếp sanh làm Munāli Bồ
Tát từng phỉ báng(1).
(1)
Ap. i. 299; UdA. 264.

Suramāna.--Hồ nước do Vua Parakkamabābu I trùng tu(1). (1) Cv. lxxix. 36.

Suramukha.--Ngựa quý của Vua Ekarāja(1). (1) J. vi. 135.

Suramma.--Cung điện bảy từng mà Bồ Tát Gotama sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài(1). (1) BuA. 230; Bu. xxvi. 14 gọi ông là Surāma.

Surammā.--Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật Siddhattha(1). (1) Bu. xvii. 70.

1. Surasena.--Một trong số 16 Mahājanapadā (q.v.), thường được liệt kê chung với Maccha, và nằm về phía Nam của xứ Kuru. Thủ đô là Mathurā. Rất nổi tiếng trong các sử thi và Purāṇa vì có liên quan đến Krṣṇa và các Yādava.

2. Surasena.--Thành phố trong thời của Phật Siddhattha, nơi Bồ
Tát sanh làm Bàlamôn Maṅgala(1).
(1)
BuA. 187.

Surādha Thera.--Em út của Trưởng lão Rādha. Theo gương anh, ông gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán. Vào 32 kiếp trước ông có cúng dường trái chanh (mātuluṅga) lên Phật Sikhī(1). Ông có thể là Trưởng lão Mātuluṅgaphaladāyaka nói trong Apadāna(2). (1) (2) Thag. vss. 135-6; ThagA. i. 254 f. Ap. ii. 446.

Surādha Sutta.--Phật dạy Trưởng lão Surādha phải đoạn tận "cái tôi" và cái của tôi". Hãy quyết định, chớ có nghi ngờ, để tâm được giải thoát(1). (1) S. iii. 80 f.

Surādhā.--Thanh văn tối thắng (Aggasāvaka) của Phật Paduma(1). (1) Bu. ix. 22.

Surāpāna Jātaka (Số 81).--Chuyện Uống Rượu. Bồ Tát sanh ở Udiccabrāhmaṇakula và làm ẩn sĩ có 500 môn sinh. Một hôm, ông cho phép các môn sinh xuống Benares để lấy muối và giấm. Nhà vua mời các ông về sống trong ngự uyển. Bấy giờ có lễ hội rượu và dân chúng nghỉ nên thết đãi các ẩn sĩ vì đây là một dịp tốt. Một số say rượu và hành động đáng trách. Khi tỉnh rượu, họ khóc than cho hành động bất chánh của mình. Họ quyết định trở về để yết kiến Sư trưởng. Sau khi quở trách, Sư trưởng khuyến giáo họ chớ làm vậy nữa. Chuyện kể về việc Trưởng lão Sāgata say rượu(1). (1) J. i. 360 f.

1. Surāma.--Cung điện của Bồ Tát Koṇḍañña sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài(1). (1) BuA 107; nhưng xem Bu. iii. 26.

2. Surāma.—Xem Suramma.

1. Surāmā.--Thanh văn tối thắng (Aggasāvaka) của Phật
Siddhattha(1).

(1)
J. i. 40; Bu. xvii. 19.
2. Surāmā.--Thanh văn tối thắng (Aggasāvaka) của Phật
Sumedha(1).
(1)
J. i. 38; Bu. xii. 24.
4. Surāvinicchaya.--Tài liệu do Trưởng lão Mahāparakkama ở
Taungu (Ketumatī) biên soạn về các hậu quả tai hại của các chất gây sai(1).
(1)
Sās., p. 81; Bode, op. cit., p. 46.
Surindavatī.--Thành phố vào thời Phật Koṇāgamana. Tại vườn trong thành phố này, Phật chuyển pháp luân cho Bhīyasa và Uttara;
hai vị sau trở thành hai Đại đệ tử của Ngài(1).
(1)
BuA. 215.
Surinda-vihāra.--Tịnh xá do Vua Uggata kiến tạo trong
Sunandavatī để cúng dường Phật Sobhita(1).
(1)
BuA. 138.
1. Suriya.--Thiên tử trên cõi CātumMahārājika(1). Bị Atula chúa Rāhu bắt, Thiên tử Suriya nguyện Phật; Ngài ra lệnh Rāhu thả ông ra. Ông đến Vepacitti đứng một bên tóc dựng ngược(2). Suriya và Candimā đều dưới trướng của Thiên chủ Sakka và Sakka ra lệnh cho hai ông không được du hành(3). Suriya có mặt trong buổi thuyết Mahāsamaya Sutta(4). Ông có khi(5) được gọi là Ādicca (con của Aditi). Mặt trời làm cung điện (vimāna) của Suraya có đường kính là 50 lý(6).

(1) (2) (3) MNidA. 108. S. i. 51; cf. Candimā. E.g., lúc ông mong rằng hai Sadi Paṇḍita và Sukha không bị xao lãng trong lúc thiền (DhA. ii. 143; iii. 97). Xem thêm DhA. iii. 208. (4) (5) (6) D. ii. 260. PSA. 253. E.g., D. iii. 196.

2. Suriya.--Con của Thiên chủ Sakka (q.v.).

1. Suriya Sutta.--Mô tả lúc Suriya (q.v.) bị Rāhu bắt(1). (1) S. i. 51.

2. Suriya Sutta.--Phật giảng giải cho chư tỳkheo về sự tiêu diệt của thế giới bởi sự xuất hiện lần lượt của bảy mặt trời. Ngài mô tả tỉ mỉ các tàn phá do mỗi mặt trời gây ra. Kinh nhằm mục đích cho thấy mọi sự vật đều vô thường; nhưng chỉ có Thánh tri mới biết được. Dầu Đạo sư Sunetta (q.v.) cũng chưa giải thoát khỏi khổ vì vị ấy chưa giác ngộ, chưa thể nhập bốn pháp(1). Kinh còn được gọi là Sattasuriya hay Sattasuriyuggamana Sutta. (1) A. iv. 100 f.

3. Suriya Sutta.--Vào thu, trời trong, mặt trời quét sạch mọi tối tăm. Cũng vậy, phàm có những thiện pháp nào, tất cả đều lấy không phóng dật làm căn bản, chỗ quy tụ; không phóng da5t được gọi là tối thượng trong tất cả các thiện pháp(1). (1) S. v. 44.

1. Suriyakumāra.--Anh của Candakumāra. Xem Khaṇḍahāla
Jātaka trong ấy ông chỉ Tôn giả Sāriputta(1).
(1)
J. iv. 157.
2. Suriyakumāra.--Vương tử của Vua Brahmadatta trị vì
Benares và là em khác mẹ của Vương tử Mahiṃsāsa (Bồ Tát). Xem
Devadhamma Jātaka trong ấy ông chỉ Tôn giả Ānanda(1).
(1)
J. i. 133; cf. DhA. iii. 73 f.
Suriyagabbha.--Dãy núi trên đường đến Gandhamādana(1).

(1) SnA. i. 66.

1. Suriyagutta Thera.--Trưởng lão đi từ tịnh xá Kelāsa cùng với 96 ngàn tỳkheo khác để dự lễ đặt viên đá đầu tiên của Mahā Thūpa(1). (1) Mhv. xxix. 43; Dpv. xix. 8.

2. Suritagutta.--Trưởng lão thuộc nhóm học trò kế vị Tôn giả
Mahā Kassapa. Ông theo học với Thầy Candagutta và có môn đệ là
Assagutta(1).
(1)
SA. iii. 125.
Suriyadeva.--Con thứ tư của Devagabbhā và là một trong số mười anh em của nhóm Andhakaveṇhudāsaputtā(1). (1) J. iv. 8.

Suriyapassapabbata.--Một trong số bảy dãy núi bao quanh hồ
Chaddanta(1).
(1)
J. v. 138.
Suriyapeyyāla.--Một loạt kinh về mặt trời(1). (1) S. v. 29.

Suriyavaccasā.--Thanh nữ Càn thát bà, con của Chúa Timbaru. Thấy nàng vũ cho Thiên chủ Sakka, Cànthátbà nhạc công Pañcasikha thầm yêu nàng, nhưng nàng thích Sikhaṇḍi, con của Mātali. Về sau, khi nghe Pañcasikha hát bài tình ca tặng nàng, nàng chọn chàng làm chồng; bài tình ca còn hàm ý nói lòng gắn bó của chàng đối với Phật(1). Nàng có tên riêng là Bhaddā, nhưng được gọi là Suriyavaccasā vì có thân hình đẹp (sarirasampattiyā)(2). (1) (2) D. ii. 258, 268 f. DA. iii. 704.

Suriyavatī.--Thành phố trong ấy Phật Sikhī thi triển Thần thông
Song hành dưới gốc cây cầy (campaka)(1).
(1)
BuA. 202.
1. Suriyopama Sutta.--Rạng đông là tướng báo trước mặt trời sắp mọc. Cũng vậy, chánh tri kiến là tướng báo trước sự giác ngộ bốn
Thánh đế(1).

(1)

S. v. 442.

2. Suriyopama Sutta.--Thế giới chìm trong bóng tối cho đến khi mặt trời hay mặt trăng lên. Cũng vậy, cho đến khi có Như Lai thuyết giảng, sự vô minh về bốn Thánh đế mới tan biến(1). (1) S. v. 442f.

1. Suruci.--Bồ Tát sanh làm Bàlamôn vào thời của Phật

Maṅgala(1).

(1)

J. i. 32; Bu. iv. 10.

2. Suruci.--Nhà vua trị vì Mithilā. Xem Suruci Jātaka(1). (1) Cf. Mhv. ii. 4; Dpv. iii. 7; Mtu. i. 348.

3. Suruci.--Nhà vua ở Mithilā, phụ vương của Mahāpanāda.

Xem Suruci Jātaka(1).

(1)

Cf. Mhv. ii. 4; Dpv. iii. 7; Mtu. i. 348.

4. Suruci.--Cung điện của Bồ Tát Vessabhū sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài(1). (1) Bu. xii. 19.

Suruci.--Cung điện của Bồ Tát Kakusandha sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài(1). (1) Bu. xxiii. 16.

6. Suruci.--Ẩn sĩ (tāpasa). Xem Sarada.

Suruci Jātaka (Số 489).--Chuyện Đại Vương Huy Hoàng. Vương tử Suruci-kumāra của Vua Suruci trị vì Mithilā cùng theo học với Thái tử Brahmadatta ở Benares tại Takkasilā. Hai người trở thành bạn thâm giao và hứa sẽ hợp tác chặt chẻ lúc lên ngôi.

Suruci lên ngôi trị vì Mithilā. Ông có một vương tử mang tên Suruci như phụ vương. Brahmadatta lên ngôi trị vì Benares. Ông có một công chúa tên Sumedhā. Hai bên kết tình thông gia với điều kiện là Surici chỉ được phép có một chánh hậu mà thôi. Nhưng sau mười ngàn năm chung sống, Hoàng hậu Sumedhā không hạ sanh được hoàng nam. Dân chúng muốn có người nối ngôi, nhưng Vua Surici nhứt định không lập thứ hậu. Thế là Hoàng hậu tuyển cho nhà vua 16 ngàn cung tần. Thêm 40 ngàn năm nữa trôi qua, nhưng triều đình Suruci vẫn chưa có người kế vị. Một hôm, Vua Suruci nguyện lời Chơn thật. Ngôi Thiên chủ Sakka nóng lên và Ngài yêu cầu Thiên tử Naḷakāra (q.v.) xuống thế làm Hoàng tử. Rồi Thiên chủ xuống vườn thượng uyển giả dạng làm hiền nhơn để giúp các bà đức hạnh cầu tự. Người vô hoàng cung và hỏi công đức của Chánh hậu. Sau khi nghe kệ của Chánh hậu nói rõ công đức mình, người xưng danh tánh, tán thán Chánh hậu, và hứa sẽ ban cho Chánh hậu một hoàng tử. Chánh hậu hạ sanh Mahāpanāda. Lúc lên 16, Vua cha xây cho Hoàng tử một cung điện nguy nga. Truyền thuyết nói rằng Thiên chủ truyền cho Thiên tử Vissakamma giúp việc xây cất này. Lúc cung điện được hoãn thành, triều đình tổ chức ba lễ trong một lúc: lễ lạc thành cung điện, lể quán đảnh và lễ thành hôn của Mahāpanāda. Lễ kéo dài bảy năm. Dân chúng

bắt đầu bất mãn, nhưng Vua cha phán rằng chừng nào Mahāpanāda mở miệng cười, lễ mới được chấm dứt. Được biết trong suốt bảy năm lễ, Mahāpanāda không có cười. Nhiều kịch gia đến giúp vui. Có cả hai nghệ sĩ tung hứng (jugglers) Bhaṇḍukaṇṇa và Paṇḍukaṇṇa. Tuy nhiên Mahāpanāda vẫn không cười, cho đến khi Thiên chủ đưa xuống một vũ nữ múa bài nữa thân (nữa thân trên múa, nữa thân dưới đứng yên) ông mới cười. Chuyện kể về về một dịp Phật ban cho Nữ đại thí chủ Visakhā tám điều ước như thế nào. Một hôm, trời mưa to. Phật dạy chư tỳkheo ra dầm mưa vì đây là cây mưa to chót trong đời Ngài. Ngài và chư tỳkheo dầm mưa đến nhà bà Visākhā; khi đến nơi Phật và chư vị đều khô rang. Bà vô cùng kinh ngạc. Nhận diện tiền thân: Mahāpanāda chỉ Bhaddaji; Sumedhā chỉ Visākhā; Vissakamma chỉ Ānanda; Sakka chỉ Bồ Tát(1).

(1) J. iv. 314-25; cf. DA. iii. 856 f.; và J. ii. 334.

Surundhana.--Thành phố ở Kāsī; một tên xưa của Benares(1). (1) J. iv. 104, 119.

Surullagāma.--Làng ở Tích Lan, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabābu I(1). (1) Cv. lxxii. 139.

Sulakkhaṇā.--Phu nhơn của Añjana và là mẹ của Hoàng hậu Mahāpajāpatī Gotamī(1). (1) Ap. ii. 538 (vs. 115); nhưng xem Mhv. ii. 18 nói rằng phu nhơn của Añjana là Yasodharā. Có thể đó là một phu nhơn khác của ông.

1. Sulasā.--Kỹ nữ (nagarasobhiṇī) ở Benares. Xem Sulasā Jātaka.

2. Sulasā.--Kỹ nữ (nagarasobhiṇī) ở Rājagaha. Một hôm, thấy con của Bá hộ Mahādhana bị đưa ra pháp trường, nàng động lòng nên gởi đến chàng bốn cái bánh và nước uống. Bấy giờ, có Tôn giả Moggallāna đến. Chàng cúng dường bánh lên Tôn giả. Sau khi mạng chung, chành sanh làm thần cây mù u trong vườn gần thành phố. Ngày nọ, có Sulasā vô vườn; thần cây hóa ra bóng tối rồi bắt nàng đi. Bảy hôm sau, vị thần đưa nàng đến Veḷuvana và bỏ nàng ngoài bìa một hội chúng đang nghe pháp. Lúc nàng kể lại chuyện mình, bà con cười; nhưng khi biết đó là sự thật, ai ai cũng kinh ngạc. Chuyện đến tai Phật; Ngài lấy câu chuyện này làm đề tài cho một bài pháp(1). (1) Pv. i. 1; PvA. 4 f.; Có thể đây là chuyện kể trong Milinda, p. 350, như “hội chúng của Sulasā”.

Sulasā Jātaka (Số 419).--Chuyện Kiều Nữ Sulasā. Ở Benares có Kiều nữ Sulasā mà khách phải bỏ ra một ngàn mỗi đêm nếu muốn được nàng phục dịch. Tại đây còn có một tên cướp, Sattaka. Sattaka bị bắt và đem ra pháp trường xử trảm. Trên đường, Sulasā thấy chàng và đem lòng yêu chàng. Nàng hối lộ cho vị quan để thả chàng.

Sau vài tháng chung sống, Sattaka chán nàng và muốn giết nàng để đoạt của. Sattaka đưa nàng lên đỉnh núi nói rằng để chàng dưng lễ vật lên vị thần trú tại đây. Biết được dã tâm của chàng, Sulasā xin chàng tha cho và hứa sẽ đem về cho chàng thật nhiều tiền và làm nô tỳ cho chàng. Sattaka mềm lòng. Sulasā đi quanh chàng rồi thừa dịp xô chàng xuống hố. Chuyện kể về Puññalakkhaṇā, một nô tỳ của Trưởng giả Anāthapiṇḍika. Nàng mượn nữ trang của chủ để đi chơi trong lạc viên. Có tên cướp đến làm thân và định giết nàng cướp của. Biết được ác tâm của chàng, nàng bảo chàng kéo cho nàng gào nước giếng, rồi xô chàng xuống giếng chết(1). (1) J. iii. 435-9; cf. chuyện

của Bhaddā Kuṇḍalakesā và Kaṇavera Jātaka.

Suleyyā.--Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết kinh
Mahāsamaya(1).
(1)
D. ii. 260.
1. Suvaca Sutta.--Một vị Thiên bạch Phật về bảy điều không đưa tỳkheo đến đoạ lạc: tôn kính Phật, Pháp, Tăng, học tập, định, không phóng giật, nghinh đón(1). (1) A. iv. 29.

2. Suvaca Sutta.--Tôn giả Sāriputta giảng giải kinh nói trên(1). (1) A. iv. 30.

Suvaccha.--Bàlamôn vào thời Phật Padumuttara, một tiền thân của Trưởng lão Dhammasava (Nāgapupphiya)(1). Ông tu ẩn và sống trong cốc lá. Một hôm, Phật thi triển thần thông gần cốc ông, ông đảnh lễ Ngài bằng cách thảy bông mù u (Nāga) lên Ngài(1). (1) ThagA. i. 214; Ap. i. 179.

Suvaṇṇakakkaṭa Jātaka (Số 389).--Chuyện Con Cua Vàng. Bồ Tát làm một Bàlamôn nông dân ở Sālindiya. Trên đường ra đồng, ông đi ngang qua cái ao có con cua vàng mà ông làm thân. Có con quạ mái muốn ăn mắt người nông dân nên dụ chồng xúi con rắn cắn

ông. Ông bị rắn cắn và nằm mê bên bờ ao. Nghe tiếng động, cua bò lên và thấy quạ mái sắp mổ mắt ông. Cua kẹp quạ. Rắn đến cứu quạ bị cua kẹp luôn. Cua bắt rắn hút nọc độc ra để người nông dân tỉnh lại. Bấy giờ, cua siết càng giết chết quạ và rắn. Chuyện kể về việc Tôn giả Ānanda muốn cứu Phật khỏi bị voi Dhanapāla dày. Rắn chỉ Māra; quạ trống chỉ Devadatta; cua chỉ Ānanda; quạ mái chỉ Nữ du sĩ khổ hạnh Ciñcāmaṇavikā(1). (1) J. iii. 293-8.

Suvaṇṇakāra Sutta.--Tỳkheo tu tập tăng thượng tâm như người thợ bạc làm trang sức với vàng đúng tuổi(1). (1) A. i. 257 f.

Suvaṇṇakuṭi.--Cốc trong Dakkhiṇagiri-vihāra, nơi Sadi Appihā an trú(1). (1) MṬ. 552.

Suvaṇṇakuṭa.--Tên của Cetiyapabbata (Missakapabbata) vào thời Phật Koṇāgamana(1). (1) Sp. i. 87, etc; nhưng Mhv. xv. 96 gọi đó là Sumanakūṭa.

Suvaṇṇagāma.--Đại thần của Vua Kittisirirājasīha. Ông kiến tạo
Bố tát đường trong tịnh xá Sūkara(1).
(1)
Cv. c. 296.
Suvaṇṇagiritāla.--Núi cách Jetuttara năm do tuần (1 do tuần=11,2 km) và cách sông Kontimāra 10 do tuần (1 do tuần=11,2 km)(1). (1) J. vi. 514.

1. Suvaṇṇagūha.--Động trong Cittakūṭapabbata, nơi trú của thiên nga vàng(1). (1) J. iii. 208; v. 237, 469; vi. 50.

2. Suvaṇṇagūha.--Một trong ba động trên núi Nadamūla-
Pabbhāra(1).
(1)

SnA. i. 66.

Suvaṇṇatissa.--Hồ nước do Vua Parakkamabābu I trùng tu(1). (1) Cv. lxxix. 32; xem Cv. Trs. ii. 119, n. 2.

Suvaṇṇathambha.--Bến nước được xem như nguy hiểm trên sông Mahāvālukagaṅga(1). (1) Cv. xcvi. 10.

Suvaṇṇadoṇī.--Làng trong đất Malaya ở Tích Lan(1). (1) Cv. lxx. 11.

Suvaṇṇapabbata.--Ngọn núi trên Hy Mã Lạp Sơn(1). (1) J. i. 50, 55; SnA. i. 358.

Suvaṇṇapassapabbata.--Một trong bảy dãi núi trên đường lên
Gandhamādana(1). Đó là dãy núi thứ bảy bao quanh hồ
(2)
Chaddantadaha .
(1) (2)
SnA. i. 66. J. v. 38, etc.

Suvaṇṇapālī.--Ái nữ của Tộc trưởng Girikaṇḍasiva và là Hoàng hậu của Vua Paṇḍukābhaya. Lúc còn là Hoàng tử, Paṇḍukābhaya thấy nàng đem cơm ra đồng cho cha, bảo nàng đãi ông và tuỳ tùng. Dưới gốc đa nàng dùng lá đa làm dĩa đựng cơm dưng lên Hoàng tử. Mỗi khi nàng đặt tay lên, lá đa biến thành vàng, do đó nàng được gọi là Suvaṇṇapālī; tên thật của nàng là Pālī. Nàng có năm anh đều bị Canda là bạn của Paṇḍukābhaya giết chết(1). (1) Mhv. x. 30 ff.

Suvaṇṇabimbohaniya Thera.--Alahán. Vào 91 kiếp trước ông bố thí một cái giường và một cái gối. Vào 63 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Asama(1). (1) Ap. i. 234.

Suvaṇṇabhūmi.--Quốc độ. Sau khi Kết tập III kết thúc, hai Trưởng lão Soṇa và Uttara đến viếng quốc độ này để hoằng dương đạo pháp. Bấy giờ, có một nữ thần biển có lệ ăn thịt hoàng tử mới sanh của nhà vua. Hai vị Trưởng lão đến đúng lúc hoàng tử của triều đình chào đời. Thoạt tiên dân chúng nghĩ rằng hai Trưởng lão là bạn của quỷ dữ, nhưng hai vị là người đuổi được quỷ đi và dựng nên bức đê bảo vệ quốc độ bằng cách tụng kinh Brahmajāla. Kết quả có 60 ngàn người được chuyển hoá và 3500 nam nhơn cùng với 1500 nữ nhơn thuộc hàng quý tộc xuất gia. Và từ đó, tất cả các thái tử sanh ra trong quốc độ đều được gọi là Soṇuttara(1). Suvaṇṇabhūmi buôn bán rất phát đạt với Bharukaccha(2), Benares (Moliṇi)(3) , Mithilā(4), Sāvatthi(5), và Pāṭaliputta(6). Suvaṇṇabhūmi cách Tích Lan 700 lý có thể đi trong bảy ngảy đêm nếu thuận buồm xuôi gió(7). Suvaṇṇabhūmi được xem như phần đất cực nam của Miến Điện, có thể là vùng Pagan và Moulmein, gồm luôn bờ biển từ Rangoon đến Singapore. Địa điểm quan trọng trong quốc độ này là Sudhammanagara, tức Thaton trên cửa sông Sittaung(8). Fleet(9) nghĩ rằng đó là Bengal mà Huyền Trang gọi là “Ka-lo-na-su-fa-la-na” (Karṇasuvarṇa), hoặc phần đất nằm trên tả ngạn sông Son, một phụ lưu của sông Hằng, ở Trung Ấn; phần đất này còn được gọi là Hiraṇyavāha. Cũng rất có thể có hai vùng mang chung một tên, một ở Ấn Độ, một ở ngoài Ấn Độ. Cf. Sunāparanta. (1) (2) Mhv. xii. 6, 44 f.; Dpv. viii. 12; Sp. i. 64. Xem e.g., (3) (4) J. iii. 188. J. iv. 15. J. vi. 34. (5) (6)

(7) PvA. 47. Ibid., 271. AA. i. (8) (9) 265. Xem Sās., Introd., p. 4 và n. 3. J.R.A.S. 1910, p. 428.

Suvaṇṇamalaya.--Cung điện trong xứ Rohāṇa, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabābu I(1). (1) Cv. lxxv. 62, 65, 66.

Suvaṇṇamāli.--Một tên khác của Mahā Thūpa (q.v.).

Suvaṇṇamiga Jātaka (Số 359).--Chuyện Con Nai Vàng. Bồ Tát sanh làm con nai đực có sắc lông vàng chung sống với con nai cái xinh đẹp trong một gia đình hạnh phúc. Nai đực làm chúa của bầy nai tám vạn con. Một hôm, nai chúa bị mắc bẫy, rống tiếng báo hiệu khiến cả bầy chạy trốn hết. Nai cái đến khuyến khích nai đực bẻ bẫy, nhưng không được. Lúc người thợ săn đến, nai cái xin thế mạng. Ông động lòng thả hết hai con đi. Nai đực đền ơn bằng một hòn ngọc kỳ diệu và khuyến giáo ông xây dựng gia đình, bố thí và làm việc thiện. Chuyện kể về một thiếu nữ ở Sāvatthi, con một nhà hộ trì hai Đại Đệ tử của Phật. Nàng thành hôn với một Channa, một người ngoại đạo, nhưng được phép hành trì Phật pháp. Nàng khuyến khích chồng nàng đi nghe Tôn giả Sāriputta thuyết pháp; cả hai vợ chồng đều đắc quả Dự lưu. Về sau hai người xuất gia và đắc quả Alahán. Người thợ săn chỉ Channa; nai cái chỉ vợ của Channa(1). (1) J. iii. 182-7.

Suvaṇṇa-Vimāna Vatthu.--Chuyện người xây Hương cốc cúng dường Phật. Ông xây cốc trên một tảng đá trơ trụi (muṇḍikapabbata) ở Andhakavinda. Ông tái sanh lên cõi Tāvatiṃsa và có sẵn một cung điện bằng vàng đang chờ ông. Tôn giả Moggallāna gặp ông và được nghe ông kể lại chuyện mình(1). (1) Vv. vii. 4; VvA. 302 f.

Suvaṇṇaīthi.--Con đường dài 60 lý trên cõi Tāvatiṃsa(1). (1) J. v. 386.

Suvaṇṇasāma.--Bồ Tát sanh làm con của Dukūlaka và Pārika. Xem Sāma Jātaka.

Suvaṇṇahaṃsa Jātaka (Số 136).--Chuyện Con Thiên Nga Vàng. Bồ Tát sanh làm một Bàlamôn có ba cô con gái là Nandā, Nandavatī và Sundarinandā. Sau khi mạng chung, ông tái sanh làm con thiên nga vàng. Thiên nga nhớ lại kiếp trước và bay đi đến nơi cư ngụ của vợ con mình để tặng cho mỗi người một lông vàng hầu họ bán ra mà sanh sống hạnh phúc. Thiên nga đến cho lông mình nhiều

lần rồi, cho đến một hôm bà vợ vặt hết lông vàng của nó. Bấy giờ, lông thiên nga không còn vàng nữa mà trở thành như lông con cò thường. Thấy vậy, bà vợ liền thảy thiên nga vô thùng và cho nó ăn ở đó. Thời gian qua, lông thiên nga mọc lại và có màu trắng. Thiên nga bay đi và không bao giờ trở lại. Chuyện kể về Tỳkheo ni Thullanandā (q.v.) tham lam ra đồng nhổ một số lượng tỏi lớn khiến gia chủ nổi giận; vị gia chủ này có lệ cúng dường mỗi tỳkheo ni hai-ba củ tỏi mà thôi. Bà vợ tham lam chỉ tỳkheo ni Thullanandā; ba người con gái chỉ ba em của tỳkheo ni(1). (1) J. i. 474-7.

Suvaṇṇahāra (Suvaṇṇabhāra).--Cung điện của Bồ Tát Phussa sử dụng trong đời cư sĩ sau cùng của Ngài(1). (1) Bu. xix. 15.

Suvidehā.--Tên của một quốc độ và cũng là tên chỉ người dân sanh sống trong quốc độ này(1). Đó là phần đất của Videha đối diện với Magadha, bên kia sông Hằng(1). (1) (2) M. i. 225. MA. ii. 448.

Suviraka.--Con ngựa của Vương tử Bồ Đề (Bodhirājakumarī) (q.v.).

1. Suvīra.--Lúc các Atula tấn công chư Thiên, Thiên chủ Sakka cho mời Thiên tử Suvīra và yêu cầu ông nghênh chiến. Ông thuận nhưng không muốn đánh vì tánh phóng dật. Thiên chủ phải yêu cầu đến ba lần. Và đến lần thứ ba Thiên quở trách ông. Phật kể chyện này cho chư tỳkheo để thuyết giáo về sự nổ lực và tinh tấn(1). (1) S. i. 216 f.

2. Suvīra Sutta.--Chuyện của Suvīra (q.v.).

Susaddasiddhi.--Một tựa đề khác của Sārathavilāsinī do
Saṅgharakkhita (Tích Lan) soạn; đó là một chú giải về
Moggallānapañjikā(1).
(1)
P.L.C. 200.
Susuddha.--Nhà vua vào 32 kiếp trước; một tiền thân của Trưởng lão Pabbhāradāyaka(1). (1) Ap. i. 252.

Susammuṭṭha Sutta.--Những ai không liễu tri các pháp bị mê ngủ triền miên, không có tỉnh giác(1). (1) S. i. 4.

Susārada Thera.--Trưởng lão là người bà con với Tôn giả Sāriputta. Ông được gọi như vậy vì tánh đần độn của ông. Nghe Tôn giả Sāriputta thuyết pháp, ông khởi lòng tin, xuất gia và đắc quả Alahán. Vào thời Phật Padumuttara ông làm Bàlamôn và đi tu ẩn. Một hôm, ông cúng dường lên Phật trái cây ngọt lúc thấy Ngài đi khất thực. Vào 700 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Sumaṅgala(1). Ông là Trưởng lão Phaladāyaka nói trong Apadāna(2). (1) (2) Thag. vs. 75; ThagA. i. 167. Ap. i. 160 f.

1. Susīma.--Bồ Tát vào thời của Phật Atthadassī. Ông là một
Bàlamôn đại bá hộ (Mahāsāḷa) ở Campaka bỏ đi tu ẩn. Ông nghe
Phật thuyết pháp ở Sudassana và được chuyển hoá(1).
(1)
J. i. 39; Bu. xv. 9 f.; BuA. 180.
2. Susīma.--Bồ Tát sanh làm con của vị Tế sư của vua trị vì Benares. Về sau ông lên ngôi báu. Xem Susīma Jātaka (Số 411).

3. Susīma.--Nhà vua trị vì Benares. Xem Susīma Jātaka (Số 163) trong ấy ông chỉ Tôn giả Ānanda(1). (1) J. ii. 50.

4. Susīma.--Thiên tử. Lúc nghe Tôn giả Ānanda tán thán Tôn giả Sāriputta, ông cho như vậy là phải và tán đồng mọi điều Tôn giả Ānanda nói. Ví như một hòn lưu ly bảo châu, đẹp đẽ, trong suốt, có tám mặt, khéo giũa, khéo mài, được đặt trên một tấm màn màu vàng da cam, chói sáng, chiếu sáng và bừng sáng. Cũng vậy, chúng Thiên tử của Thiên tử Susīma, trong khi những lời tán thán Tôn giả Sāriputta được lớn tiếng nói lên, họ

hoan hỷ, hỷ duyệt, hân hoan và thân chói sáng màu sắc thù thắng(1). Susīma được nói(2) là bạn đồng phạm hạnh của Tôn giả Sāriputta. (1) (2) S. i. 163; xem Tưbk. SA. i. 98.

5. Susīma.--Một trong số một ngàn nam tử của Thiên chủ Sakka và là một vị tướng lãnh trong cuộc chiến với các Atula. Ông có tật biếng nhác nên Thiên chủ phải quở trách ông(1). Ông có thể là Susīma [4]. (1) S. i. 217; SA. i. 262.

6. Susīma.--Du sĩ (Paribbājikā) ở Rājagaha. Lúc Phật nổi danh, nhiều môn đệ của Du sĩ đề nghị ông thuyết giáo pháp của Phật để có nhiều lợi lạc hơn. Ông đến tìm Tôn giả Ānanda và được truyền giới do sự chuẩn nhận của Phật. Trong các buổi đàm luận với chư tỳkheo tuyên bố mình đã chứng đắc, Susīma thấy rằng không phải tất cả có thần thông, nhưng họ đều chứng được tuệ giải thoát. Ông yết kiến Phật để biết rõ thiệt hư; Ngài hỏi ông nhiều câu hỏi để ông nhận chân sự thật qua các câu trả lời của chính ông. Susīma thú thật ý muốn gia nhập Tăng Đoàn của ông lúc ban đầu và xin được tha lỗi(1). Ông đạt thắng trí và đắc quả Alahán(2). (1) (2) S. ii. 119 ff. SA. ii. 96.

7. Susīma.--Bàlamôn ở Takkasilā và là nam tử của Saṅkha. Chàng đến Benares để theo học với một vị thầy là bạn của cha chàng. Chàng chỉ hiểu được phần đầu và phần giữa của vấn đề chớ không hiểu trọn vẹn. Chàng được khuyên nên tìm gặp chư Phật Độc Giác trú ở Isipatana. Susīma đến đó, xuất gia và trở thành một vị Phật

Độc Giác. Không bao lâu sau, ông chết. Saṅkha đến tìm con mới biết sự việc xảy ra. Saṅkha chỉ Bồ Tát(1).

(1)

DhA. iii. 445 f.; KhA. 198 f.

Susīma Jātaka (Số 163).--Chuyện Vua Susīma. Bồ Tát sanh làm con của vị Tế sư của Vua Susīma trị vì Benares. Tế sư là vị chủ trì lễ hội voi; chức vụ này đem về cho ông nhiều tiền bạc. Ông chết lúc con ông mới lên 16. Với lý do con của Tế sư còn trẻ, các Bàlamôn tâu vua để họ chủ lễ tế voi sắp đến trong bốn ngày tới. Sự thay đổi đột ngột này làm mẹ chàng buồn khổ vì gia đình bà đã chủ trì lễ voi này những bảy đời rồi. Được biết có một sư trưởng biết kinh Vệđà và kinh Voi sống ở Takkasilā cách Benares hai ngàn do tuần (1 do tuần=11,2 km). Chàng thu xếp để tới Takkasilā trong nội nhựt. Chàng trả công cho sư trưởng một ngàn đồng để xin ông dạy cho và dạy cấp tốc. Chàng học trong một đêm hết ba kinh Vệđà và kinh Voi. Ông trở về Benares ngày hôm sau. Ngày lễ hội đến, chàng trang sức như một hoàng tử đi với hội chúng mình đến khiếu nại với nhà vua và thách thức ai có thể hơn chàng trong việc hành lễ Voi. Không ai có đọc thuộc hết ba kinh Vệđà hay biết kinh Voi. Thế là nhà vua cử chàng chủ trì lễ Voi. Chuyện kể về âm mưu của các ngoại đạo ở Sāvatthi ngăn cản đại chúng cúng dường Phật. Dân chúng trong thành thu gom vật thực để cúng dường, nhưng họ chia làm hai phe rõ rệt, một phe muốn cúng dường Phật còn phe kia chọn các sư trưởng ngoại đạo. Họ bỏ thăm và Phật là vị được chọn. Vật thực được cúng dường rất rộng rãi trong vòng một tuần. Sau lễ cúng dường, Phật nói lời tuỳ hỷ công đức và chỉ dạy cho đại chúng về các quả tu chứng. Susīma chỉ Tôn giả Ānanda; Sư trưởng chỉ Tôn giả Sāriputta; mẹ của Bồ Tát chỉ

Mahāmāyā; cha của Bồ Tát chỉ Sudhodana(1). (1) J. ii. 45-50.

2. Susīma Jātaka (Số 411).-- Chuyện Vua Susīma. Bồ Tát sanh làm con của vị Tế sư của vua trị vì Benares và được đặt tên là Susīma. Nhà vua cũng có một vương tử sanh cùng ngày với Susīma

và được đăt tên là Brahmadatta. Susīma và Brahmadatta lớn lên trong một môi trường chung và đi Takkasilā theo học chung một thầy. Lúc Brahmadatta lên ngôi, Susīma làm tế sư cho nhà vua. Một hôm, mẫu hậu thấy Tế sư Susīma trong cuộc diễn hành với nhà vua đem lòng yêu ông. Biết được sự thật, Brahmadatta đưa Susīma lên ngôi thế ông và lập mẫu hậu làm Hoàng hậu của Vua Susīma. Không bao lâu sau, Vua Susīma chán ngai vàng, bỏ lên Hy Mã Lạp Sơn tu ẩn. Brahmadatta lên ngôi trở lại và trị vì thiên hạ. Chuyện kể về sự Đại Xuất thế của Bồ Tát. Brahmadatta chỉ Tôn giả Ānanda; mẫu hậu chỉ Rāhulamātā(1). (1) J. iii. 391-7.

1. Susīma Sutta.--Mô tả cuộc yết kiến Phật của Susīmadevaputta
(Susīma 4)(1).
(1)
S. i. 63 f.
2. Susīma Sutta.--Nói về việc Thiên chủ Sakka quở trách Nam tử
Susīma [5] của ông(1).
(1)
S. i. 217.
3. Susīma Sutta.--Mô tả cuộc viếng thăm Phật của Du sĩ
(Paribbājikā) Susīma [6](1).
(1)
S. ii. 119 ff.
Susīmadevī.--Phu nhơn của Amitodana. Ái nữ của ông là
Bhaddākaccānā làm Hoàng hậu của Vua Paṇḍuvāsudeva(1).
(1)
MṬ. 275.
Susīmā.--Mẹ của Sīhabāhu và Sīhasīvali. Bà là công chúa của Vua Vaṅga và được nói là kết giao với con sư tử. Con cháu của sự giao hợp này được gọi là Sīhalā(1). (1) Dpv. ix. 2 f.; cf. Mhv. vi. 1 ff.

Susunāga.--Vua trị vì Magadha trong 18 năm(1). Ông là phụ vương của Kāḷāsoka. Mahavaṃsa Ṭīkā nói rằng(2) ông là con của

một nhà vua người Licchavi và một kỹ nữ. Lúc sanh ra, ông trông như cục thịt nên bị bỏ vô hũ và liệng trong đống rác. Xà vương của thành phố canh chừng hũ này cho đến khi đám đông đến vây quanh và nói "Su-sū" mới bỏ đi. Trong đám đông có con của một đại thần nhận bé làm con nuôi. Lúc dân chúng phế Vua Nāgadasaka vì tội giết cha, họ đưa Susunāga lên ngôi. Nhà vua được gọi là Susunāga vì ông được Xà vương canh giữ và Xà vương bỏ đi lúc dân chúng nói lên hai chử "Su-sū". (1) Mhv. iv. 6; nhưng xem

Dpv. v. 98 nói rằng ông trị vì 10 năm và Trưởng lão Dasaka lâm chung vào năm thứ tám của triều đại này. (2) Cf. Sp. i. 33. MṬ. 155 f.

Sussondī.--Hoàng hậu của Vua Tamba trị vì Benares như kể trong Sussondī Jātaka.

Sussondī Jātaka (Số 360).--Chuyện Hoàng Hậu Sussondī. Vua Tamba trị vì Benares có Hoàng hậu Sussondī rất xinh đẹp. Nāgadīpa bấy giờ được gọi là đảo Seruma và Bồ Tát là một Garuda (chim thần cánh vàng) trẻ thường giả dạng đến Benares chơi súc sắc với Tamba. Hoàng hậu nghe tiếng đồn về thân sắc chàng muốn thấy chàng, và hai người đem lòng yêu nhau. Dùng thần lực, chàng gây mưa giông tối tăm rồi đem Hoàng hậu đi. Nhà vua âu sầu vì không biết số phận Hoàng hậu ra sao; ông không mảy may biết âm mưu vì Garuda vẫn tiếp tục đến đánh súc sắc với ông. Tamba gởi người hát dạo Sagga đi tìm Hoàng hậu. Sagga đến Bhārukaccha và lấy tàu đi Suvaṇṇabhūmi. Ra khơi, các thuỷ thủ yêu cầu chàng hát cho họ nghe, nhưng Sagga không hát vì bảo rằng tiếng hát của chàng sẽ gây dao động cho các kình ngư và rất nguy hiểm. Tuy nhiên các thuỷ thủ vẫn cứ nài nỉ và chàng hát. Kình ngư nổi dậy quật tàu bể làm đôi. Sagga đeo tấm ván và trôi vô đảo Nāga. Hoàng hậu nhận ra chàng, đưa chàng về giấu trong nhà và hưởng lạc thú với chàng lúc Garuda đi vắng. Sáu tuần sau, có tàu từ Benares đến đảo. Sagga về xứ kể lại cho vua câu chuyện ông gặp Hoàng hậu bằng tiếng đàn và câu hát. Nghe, Garuda hối hận nói rằng dầu ở tại trú xứ của chim thần mà cũng không giữ Hoàng hậu vẹn toàn được, nên đưa Hoàng hậu trả cho Tamba và ra đi không trở lại.

Chuyện kể về một tỳkheo thất tình. Tamba chỉ Tôn giả
(1)
Ānanda .
(1)
J. iii. 187-90.
Suhanu.--Tuấn mã của Vua trị vì Benares. Xem Suhanu Jātaka.

Suhanu Jātaka (Số 158).--Chuyện Con Ngựa Suhanu. Bồ Tát sanh làm Đại thần của Vua trị vì Benares. Nhà vua có con ngựa tên Mahāsoṇa. Vì tánh gian xảo, nhà vua truyền lệnh thả Mahāsoṇa chung chuồng với ngựa của thương buôn đem tới bán, với mục đích để Mahāsoṇa cắn hầu làm chúng suy yếu và bị trả giá rẻ. Các thương buôn khiếu nại với Đại quan. Điều tra biết được, ông khuyên các thương buôn lần sau đem ngựa dũng nhứt là Suhanu đến. Lúc Mahāsoṇa và Suhanu gặp nhau, chúng liếm thân nhau và tỏ vẻ rất thân thiện. Nhà vua chứng kiến sự việc này và được Đại thần tâu rằng tính loài vật không khác, lúc biết có điểm chung, chúng cùng nhau hoà hợp. Tiếp theo ông khuyến giáo nhà vua chớ tham lam quá độ. Chuyện kể về hai tỳkheo hung bạo, một sống ở Jetavana và vị kia sống dưới quê. Một hôm, hai ông gặp nhau và ai cũng nghĩ sẽ có tranh luận. Nhưng không, hai ông rất thân mật với nhau. Phật giảng rằng vì hai ông có cùng một tâm tánh(1). (1) J. ii. 30-32.

Suhemanta Thera.--Trưởng lão sanh ra trong một gia đình Bàlamôn rất giàu có ở ngoài biên địa. Một hôm Bàlamôn Suhemanta nghe Phật thuyết pháp trong Vườn Nai ở Saṅkassa, ông khởi lòng tin, xin gia nhập Tăng Đoàn. Ông mau chóng trở thành người

tụng Tam Tạng và đắc quả Alahán đúng thời. Sau đó ông làm thầy dạy và cố vấn cho chư tỳkheo giải quyết những vấn đề khó khăn. Vào thời Phật Tissa ông làm thợ rừng, từng dưng lên Phật bông nguyệt quế (punnāga) lúc thấy Ngài ngồi dưới gốc cây. Vào 91 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Tamonuda(1). Ông là Trưởng lão Punnāgapupphiya nói trong Apadāna(2). (1) (2) Thag. vs. 106; ThagA. i. 212 f. Ap. i. 180.

Suhemā.--Có thể là thiên nga mái Hoàng hậu của Chúa Thiên nga
Dhataraṭṭha(1).
(1)
J. v. 366.

Sūka Sutta.--Râu lúa mì hay lúa mạch có thể đâm thủng tay chân nếu không được đặt đúng hướng. Cũng vậy, tâm đặt không đúng hướng không thể đâm thũng vô minh, làm minh sanh khởi(1). (1) A. i. 8 f.

Sūkara Jātaka (Số 153).--Chuyện Con Heo Rừng. Bồ Tát sanh làm con sư tử sống trong động trên Tuyết Sơn. Trên bờ hồ gần động có nhiều heo rừng và ẩn sĩ sanh sống . Một hôm, sau khi ăn xong sư tử xuống hồ uống nước. Thấy con heo rừng to, sư tử nghĩ thầm nên tránh nó để hôm sau dễ bắt nó ăn thịt hơn. Heo thấy vậy tưởng sư tử sợ mà tránh mình nên ngẩng đầu lên thách thức. Sư tử hứa sẽ tranh tài vào tuần sau. Heo mừng và đi khoe. Nhưng bà con heo hoảng sợ dùm cho nó và khuyên nó nên đến bãi phân của các nhà tu khổ hạnh, lăn lộn trên phân trong bảy ngày, phơi cho khô, đến ngày thứ bảy tắm ướt, và khi đến chỗ hẹn đứng trên đầu gió. Heo làm y lời khuyên. Sư tử gặp heo, hửi mùi hôi từ thân heo và bỏ đi (vì sư tử có tánh ưa sạch). Heo thoát chết. Chuyện kể về một Trưởng lão lớn tuổi kiêu mạn. Một đêm nọ, sau khi Phật thuyết pháp xong, Tôn giả Moggallāna hỏi Tôn giả Sāriputta nhiều câu hỏi và được giảng giải tỉ mỉ. Trong hội chúng có vị Trưởng lão già nghĩ rằng mình nên hỏi Tôn giả Sāriputta một câu để làm Tôn giả lúng túng hầu hội chúng sẽ tán thán mình là người thông thái. Tôn giả Sāriputta đọc được tâm ông, đứng dậy ra đi. Tôn giả Moggallāna cũng làm vậy. Không được nghe kinh tiếp, hội chúng phẩn nộ và đuổi Trưởng lão đi. Ông chạy ra, rơi xuống đường nứt của nhà tiêu và mình ông dính đầy phân. Hội chúng ân hận đến sám hối với Phật. Con heo rừng chỉ vị Trưởng lão già này(1). (1) J. ii. 9-12; cf. DhA. iii. 344 f.; được biết chuyện nói về Trưởng lão Laḷudāyi.

Sūkarakhata Sutta.--Tại Sūkarakhatalena Phật hỏi Tôn giả Sāriputta tại sao vị tỳkheo đã đoạn tận lậu hoặc bày tỏ tôn kính đối với Như Lai hay lời giảng của Như Lai? Tôn giả bạch rằng vì vị ấy thấy vô thượng an ổn, khỏi các khổ ách. Phật hỏi tiếp thế nào là vô thượng an ổn, khỏi các khổ ách? Tôn giả bạch rằng nhờ vị ấy đã tu tập ngũ căn tấn, niệm, định, vân vân... (1). (1) S. v. 233 f.

Sūkarakhatalena.--Động trên sườn núi Gijjhakūṭa. Tại đây, Phật an trú và có lần thuyết Dīghanakha (hay Vedanāpariggaha) Sutta cho Dīghanakha. Tôn giả Sāriputta cũng có mặt và đắc quả Alahán sau khi nghe kinh(1). Tại đây, Phật và Tôn giả Sāriputta có cuộc đàm thoại (Xem Sūkarakhata Sutta)(2). Chú giải nói rằng(3) vào thời Phật Kassapa, động Sūkarakhatalena là một lỗ hổng trong lúc trái đất đang trưởng thành, trong thời

gian giữa sự xuất thế của hai vị Phật. Một hôm, có con heo rừng đào hang gần động và động được khám phá. Thiên thần làm mưa rửa trôi đất đi để động hiển lộ(1). Một người làm rừng thấy động và đến canh giữ vì nghĩ rằng đây là trú xứ của thánh nhơn. Ông đào đất chung quanh, rào, làm sạch sẽ, trang hoàng, biến động thành như cái chén vàng, trang bị ghế giường và cúng dường Phật. Động sâu nên không thể leo xuống được. (1) (2) M. 497, 501; DhA. i. 79; UdA. 189. S. v. 233 (3) f. SA. iii. 197.

Sūkaraggāma.--Thành luỹ trong Dakkhiṇadesa ở Tích Lan, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Gajabāhu(1). (1) Cv. lxx. 134.

Sūkaraggāmavāpi.--Hồ nước do Vua Parakkamabābu I trùng tu(1). (1) Cv. lxviii. 46.

Sūkaratittha.--Địa danh có thể trên miền Bắc Tích Lan nơi hai
Damiḷa là Māgha và Jayabāhu kiến tạo thành luỹ(1).
(1)
Cv. lxxxiii. 18.
Sūkaranijjhara.--Con đê do Vua Parakkamabābu I kiến tạo chỗ giáp nước của hai sông Saṅkhavaḍḍhamānaka và Kumbhīlavāṇa. Có con kênh chảy từ đó đến hồ Mahāgallaka(1). (1) Cv. lxviii. 33 f.

1. Sūkarapeta.--Ngạ quỷ sống trên núi Gijjhakūṭa có thân người đầu heo; miệng có cái đuôi ứa ra giòi. Tôn giả Moggallāna thấy Sūkarapeta và bạch Phật. Ngài nói cũng từng thấy ngạ quỷ này. Vào kiếp trước ngạ quỷ làm người thuyết Luật muốn chiếm tịnh xá mà ông đến thuyết giảng, nên gây sự chia rẽ giữa hai tỳkheo thường trú trong tịnh xá này. Sau khi mạng chung ông bị đoạ địa ngục suốt một khoảng cách giữa hai vị Phật ra đời (Buddhantara) và sanh làm ngạ quỷ(1). (1) DhA. iii. 410 ff.

2. Sūkarapeta.--Tỳkheo vào thời Phật Kassapa tái sanh làm ngạ quỷ có mặt heo sống trên núi Gijjhakūṭa mà Nārada có lần nhìn thấy. Ngạ quỷ thu thúc thân nhưng có ác khẩu(1). (1) Pv. i. 3; PvA. 9 f.

Sūkarapotika Vatthu.--Chuyện của Ubarī (q.v.).

Sūkarabhātu.--Tướng của Vua Mānābharaṇa bị Vua Parakkamabābu I bắt xiềng, nhưng ông thoát được; Adhikāri Mañju được phái bắt ông. Sūkarabhātu trở thành tư lệnh của quân nổi loạn và gây nhiều tổn thất cho quân của Vua Parakkamabābu I cho đến lúc Damiḷādhikāri và Laṅkāpura Deva dồn hết lực lượng đánh ông mới thua. Ông chết trong trận gần Mahānagahula(1). (1) Cv. lxxiv. 127 f., 153; lxxv. 126 f.

Sūkarārāma.--Tịnh xá gần Dohalapabbata, nơi Đại thần của Vua
Kittisirirājasīha kiến tạo một điện thờ Tôn tượng và Suvaṇṇagāma xây bát quan trai đường(1).
(1)
Cv. c. 295.
Sūkarālibheripāsāṇa.--Địa danh trong vương quốc Rohāṇa được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabābu I(1). (1) Cv. lxxv. 98, 146; xem thêm Cv. ii. 53, n. 4.

Sūci Jātaka (Số 387).--Chuyện Cây Kim. Bồ Tát sanh làm một thợ rèn lành nghề nhưng rất nghèo ở Nāga. Người trưởng phường rèn có cô con gái đẹp. Muốn chiếm quả tim nàng, chàng thợ rèn mài một cây kim có thể xỏ thấu hột súc sắc và nổi trên mặt nước, và làm bảy cái bao để bọc cây kim này. Chàng đến nhà nàng đứng rao bán cây kim đặc biệt mình làm ra. Nàng đang quạt hầu cha bảo chàng đi chỗ khác vì ở đây không có ai mua kim đâu. Nghe chàng ca tụng cây kim, cha nàng bảo cho coi. Chàng đề nghị mời hết tất cả các thợ rèn đến xem rồi chàng trao cho cha nàng bao đựng kim thứ nhứt. Ông nghĩ đó là cây kim nhưng không tìm được đầu đuôi cây kim. Chàng lần lượt đưa ra bao thứ hai, ba, ..., bảy rồi chính cây kim. Chàng dùng kim đâm thủng cái đe và thả kim nổi trên mặt nước. Tất cả các thợ rèn đều thán phục và ông trưởng phường rèn gả con cho chàng. Chuyện này giống chuyện kể trong Mahāummagga Jātaka (q.v.). Con gái ông trưởng phường rèn chỉ Rāhulamātā(1). (1) J. iii. 281-6.

Sūcidāyaka Thera.--Alahán. Trong một tiền kiếp ông có dưng lên Phật Sumedha cây kim. Ông làm vua bốn lần dưới vương hiệu
Dīpādhipati(1).
(1)
Ap. i. 122.
Sūciloma.—Xem Suciloma.

Sūtighara-cetiya.--Tháp cao 120 cubit (1 cubit=45 cm) trong
Puṅkhagāma do Vua Parakkamabābu I kiến tạo trên nền nhà nơi ông sanh ra(1).
(1)
Cv. lxxix. 61.
Sūra.--Sứ giả của Vua Kuvera (q.v.). (1) DA. iii. 201.

Sūra-Ambaṭṭha.--Cư sĩ được Phật tán thán là tối thắng về có lòng tịnh tín bất động (aggaṃ aveccappasannānaṃ). Ông phát nguyện được sự tối thắng này từ thời Phật Padumuttara. Vào thời Phật hiện tiền, ông sanh làm con của một gia đình chủ ngân khố ở Sāvatthi và đi tu theo ngoại đạo (Phật). Một hôm, thấy Sūra đủ duyên lành, Phật đến khất thực ở nhà ông. Ông thỉnh Ngài vô nhà, đặt Ngài ngồi trên một sàng toạ đầy đủ tiện nghi và mời Ngài thọ trai. Lúc Ngài nói lời tuỳ hỷ, ông đắc quả Dự lưu. Sau khi Phật ra về không bao lâu, Māra giả dạng Ngài đến để nói rằng Ngài muốn nói lại điều Ngài vừa nói trước đây về tánh vô thường và vân vân...; Sūra nhận ra và đuổi Māra đi(2). (1) (2) A. i. 26; cf. iii. 451. AA. i. 215; cf. DA. iii. 864.

Sūra-Ambavana.--Địa danh ở Tích Lan được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabābu I(1). Đó là một phần của Ambavana, đất quanh Ambaṅgaṅga(2). (1) (2) Cv. lxx. 87. Cv. Trs. i. 294, n. 3.

Sūratissa.--Vua Tích Lan (187-77 B.C.). Ông là bào đệ và cũng là người kế nghiệp của Vua Mahāsiva. Ông kiến tạo 500 tịnh xá, kể cả Ngaraṅgana, Hatthikkhandha, Goṇṇagirika, Pācinapabbata, Kolambahālaka, Makulaka, Acchagallaka, và Girinelavāhanaka. Ông mất lúc 60 tuổi sau khi bị các Damiḷa Sena và Guttika đánh bại. Ông được gọi là Suvaṇṇapiṇḍatissa trước khi lên ngôi(1). (1) Mhv. xxi. 3 ff.; Dpv. xviii.

46 f.; xem thêm s.v. Acchagiri.

Sūradaddara.--Xà vương ở Daddarapabbata. Xem Daddara Jātaka. Ông là cha của Mahādaddara.

Sūradeva.--Tộc trưởng Damiḷa đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ(1). (1) Cv. lxxvii. 13.

Sūranimmila.--Một trong mười Dũng sĩ của Vua Duṭṭhagāmaṇī(1). Ông được gọi như vậy vì ông uống một lượng rượu lớn trước khi ra trận tấn công Vijitapura(2). (1) (2) Mhv. xxiii. 19 f. Ras. ii. 71.

Sūra-rājā.--Sứ giả của Bắc Thiên vương Kuvera (q.v.)(1). (1) DA. iii. 967.

Sūravamagotta.--Vương tử của Vua Ekarājā và là anh khác mẹ của Candakumāra. Ông chỉ Tôn giả Mahā Kassapa(1). Xem
Khaṇḍahāla Jātaka.
(1)
J. vi. 157.
1. Sūrasena.—Xem Surasena.

2. Sūrasena.--Một vương hiệu khác của Vua Dhanañjaya-
Korabba(1).
(1)
Cv. lxxvii. 76.
Sūvaṇṇatilakā.--Nữ nhơn hạ liệt (caṇḍāla) ở Uttara Madhurā. Nàng rất đẹp và được gọi như vậy vì có nốt ruồi son giữa hai vú. Lúc vua nghe nói nàng muốn thành hôn với một người ở bậc cao hơn, ông thách nàng chinh phục được Uddāḷa ở Pañcamadhurā, một người nổi tiếng là ghét phụ nữ. Nàng nhận sự thách thức và ra đi cùng cha. Dọc đường, nàng không thuận ai hết, kể cả vương tôn công tử. Udāḷa thấy nàng là mê say ngay nên ăn ở với nàng bốn tháng, quên hết công việc và nhiệm vụ mình. Học trò ông phẫn nộ và giết nàng. Udāḷa nhảy vô lửa hoả táng nàng. Trong kiếp chót, Sūvaṇṇatilakā sanh trong Anurādhapura. Một hôm, nàng đi với mẹ đến tịnh xá Abhayuttara; trong lúc mẹ đi xách nước lau bàn thờ, nàng dưng bông lên Phật. Mẹ nàng giận nên gọi nàng là “hạ liệt,” nàng trả lời “Mẹ hạ liệt chớ không phải con.” Do đó kiếp này nàng sanh trong một gia đình hạ liệt(1). (1) Ras. i. 74 f.

1. Sekha Sutta.--Vị tỳkheo hữu học còn phải học tập tăng thượng giới, tăng thượng định và tăng thượng tuệ(1). (1) A. i. 231.

2. Sekha Sutta.--Năm pháp này đưa vị tỳkheo hữu học đến thối
đọa: ưa sự nghiệp, ưa đàm luận, ưa ngủ, ưa có quần chúng, không quán sát tâm như đã được giải thoát(1).
(1)
A. iii. 116.
3. Sekha Sutta.--Như [2] nhưng được giảng giải tỉ mỉ hơn(1). (1) A. iii. 117 f.

4. Sekha Sutta.--Sáu pháp này đưa vị tỳkheo hữu học đến thối
đọa: ưa công việc, ưa nói chuyện, ưa ngủ, ưa hội chúng, các căn không phòng hộ, ăn uống không tiết độ(1).
(1)
A. iii. 329.
5. Sekha Sutta.--Bảy pháp này đưa vị tỳkheo hữu học đến thối đọa: : ưa công việc, ưa nói chuyện, ưa ngủ, ưa hội chúng, các căn không phòng hộ, ăn uống không tiết độ, và không để ý đến công việc của Tăng Đoàn(1). (1) A. iv. 24.

6. Sekha Sutta.--Vị tỳkheo hữu học chưa đầy đủ chánh kiến, vân vân...(1). (1) S. (?)iv. 14.

7. Sekha Sutta.--Phật giảng giải tỉ mỉ sự khác biệt giữa bậc hữu học (sekha) và bậc vô học (asekha)(1). (1) S. v. 229 f.

8. Sekha Sutta.--Trung Bộ Kinh Hữu Học, Số 53. Tại giảng đường mới xây của các Sākya ở Kapilavatthu, Phật thuyết pháp đến khuya. Sau đó, Ngài bảo Tôn giả Ānanda tiếp tục thuyết và đề nghị đề tài Hữu học đạo. Tôn giả giảng về sáu giai đoạn tác thành một bậc hữu học như sau: thành tựu giới; giữ gìn tâm ý khi sáu căn tiếp xúc

sáu trần; tiết độ ăn uống; chú tâm cảnh giác hay chú niệm tỉnh giác trong bốn uy nghi; thành tựu bảy diệu pháp là tín, tàm, quý, tấn, văn, niệm, tuệ; lạc trú bốn thiền một cách không khó khăn, mệt nhọc(1). (1) M. i. 535 ff.; Xem Tytbk.

Sekhabala Vagga.--Phẩm 1: Phẩm Sức Mạnh Hữu Học, Chương
Năm Pháp, Aṅguttara Nikāya(1).
(1)
A. iii. 1-9.
Sekhiyā.--Một chi phần của Pācittiya, Sutta Vibhaṅga, Vinaya
Piṭaka(1).
(1)
Vin. iv. 185 ff., 349 ff.
Seggu.--Tên cô con gái của người bán rau trong Seggu Jātaka.

Seggu Jātaka (Số 217).--Chuyện Người Bán Rau. Có người bán rau muốn thử con gái mình, Seggu, nên đưa con vô rừng, nắm lấy tay như muốn gây chuyện mây mưa với nàng. Nàng khóc và nói mình là con gái. Cha nàng biết con chính chuyên nên đem về gả cho một chàng trai tốt. Chuyện kể về một người bán rau ở Sāvatthi từng thử con gái mình như vậy(1). (1) J. ii. 179 f.

Seṅkhaṇḍasela-Sirivaḍḍhanapura.--Tên cổ của Kandy hiện nay ở Tích Lan. Thành phố này là kinh đô của Vua Viravikkama(1) và tiếp tục làm kinh đô của xứ đảo cho đến 1815 A.C. lúc đảo bị Anh chiếm. Truyền thuyết nói rằng Seṅkhaṇḍasela-Sirivaḍḍhanapura được xây trên chỗ trú của Ẩn sĩ Seṅkhaṇḍa. (1) Cv. xcii. 7.

Seṅkuṇḍiya.--Tộc trưởng Damiḷa đồng minh của Kulasekhara, nhà vua trị vì miền Nam Ấn Độ, và về sau làm đồng minh của Tướng
Laṅkapura(1).
(1)
Cv. lxxvi. 138, 221; Ibid., lxxvii. 7, 35.
Sejalaka.--Tịnh xá nằm về phía Đông của Anurādhapura do Vua
Mahallaka-Nāga kiến tạo(1). v.l. Pejalaka.
(1)
Mhv. xxxv. 124.
Seṭṭhināyaka.--Một Lambakaṇṇa ở quận Moriya. Ông và bốn
Lambakaṇṇa khác đầu quân Vua Parakkamabābu I và đem về một ngàn quân sĩ(1).
(1)
Cv. lxix. 12.
Seṭṭhiputta-petavatthu.--Chuyện của bốn nam tử của bá hộ ở
Sāvatthi(1). Xem Lohakumbhi Jātaka (Số 314).
(1)
Pv. iv. 15; PvA. 279 f.
1. Seta.--Ngọn núi cao nhứt ở Hy Mã Lạp Sơn. Seta là một tên khác của ngọn Kailāsa. (1) S. i. 67=Mil. 242.

2. Seta.--Vương tượng của Vua Pasenadi; Phật có thuyết một kinh liên quan đến vương tượng này. Được gọi như vậy, vì voi có lông màu trắng(2). (1) (2) A. iii. 345. AA. ii. 669; cf. ThagA. ii. 7.

Setaka, Sedaka.—Xem Desaka.

Setakaṇṇika.--Làng làm ranh giới Nam của Majjhimadesa(1).
(1)
Vin. i. 197; DA. i. 173; J. i. 49; KhA. 133, etc.; AA. i. 55, 265;
MA. i. 397.
1. Setaketu.--Bồ Tát sanh lên cõi Tusita trong kiếp áp chót của
Ngài(1).
(1)
Sp. i. 161; MA. i. 103.
2. Setaketu.--Thanh niên, con của một Bàlamôn ở phương Bắc. Xem Setaketu Jātaka.

Setaketu Jātaka (Số 377).--Chuyện Bàlamôn Setaketu. Bồ Tát sanh làm một giáo sư lừng lẫy dạy thánh kinh cho 500 đồ đệ mà vị huynh trưởng là Bàlamôn Setaketu ở phương Bắc vốn rất tự cao về giai cấp mình. Một hôm chàng bảo một Caṇḍāla phải đi phía dưới gió của mình, nhưng ông không đồng ý và thách thức chàng đáp câu hỏi của ông. Ông hỏi các phương hướng là gì? Chàng đáp là Đông, Tây, Nam, Bắc. Ông nói không phải rồi đè chàng xuống kẹp vào giữa hai chân. Chàng bạch thầy. Thầy bảo rằng bốn phương hướng ấy là cha mẹ, thầy, gia chủ, và trạng thái vô ưu, lạc nípbàn. Về sau, Setaketu đi

học ở Takkasilā. Thành tài, chàng về Benares với 500 ẩn sĩ. Chàng đi khất thực trong cung, được nhà vua mời trú trong ngự uyển. Một hôm, Setaketu triệu tập các ẩn sĩ thông báo nhà vua đến viếng, và yêu cầu họ giả tu khổ hạnh (như nằm giường gai, chịu đựng năm ngọn lửa, vân vân...), vì một lần hoà hợp với vua chúa người ta sẽ sống sung sướng cả đời. Vua tin nhưng vị Tế sư thì không. Ông bèn khuyên Setaketu và các ẩn sĩ trở về làm cư sĩ và vô triều phục vụ Vua. Chuyện kể về một tỳkheo lừa dối. Setaketu chỉ vị tỳkheo đó; Caṇḍāla chỉ Tôn giả Sāriputta; Tế sư chỉ Bồ Tát(1). Hoàn cảnh của câu chuyện đề cập nói trong Uddāla Jātaka (Số 487) (q.v.). (1) J. iii. 232-7.

Setambangaṇa.--Địa danh ở Tích Lan. Lúc chạy trốn qua Ấn Độ, Vua Mahānāga được sự trợ giúp của một vị Trưởng lão trú tại đây. Về sau, khi trở lên ngôi, nhà vua cúng dường rất nhiều thuốc men cho Setambangaṇa cho đến khi ông băng hà(1). v.l. Pemambaṅgaṇa. (1) DhSA. 399.

Setavyā.--Thành phố gần Ukkaṭṭha trong xứ Kosala(1). Trên đường Setavyā-Ukkaṭṭha Phật có gặp và đàm luận với Bàlamôn Doṇa(2). Thành phố nằm trên đường mà đệ tử của Bàlamôn khổ hạnh Bāvarī(3) đi từ Sāvatthi đến Rājagaha để yết kiến Phật. Thành phố là chỗ dừng chân ngoài Sāvatthi. Xa hơn là Kapilavatthu, Kusinārā, Pāvā, vân vân... . Trên phía Bắc của Setavyā có Siṃsapāvana, trú

quán của Kumāra Kassapa; Siṃsapāvana còn là nơi Phật thuyết Pāyāsi Sutta cho Bàlamôn Pāyāsi, và cũng là nơi vị Bàlamôn này có thái ấp của vua ban(4). Setavyā là sanh quán của các Trưởng lão Ekadhammasavaṇiya và Mahākāḷa (q.v.). Hai anh của Mahākāḷa là Cūlakāḷa và Mahākāḷa cũng sinh sống tại đây(5). Chú giải Anguttara(6) nói rằng Phật Kassapa chào đời tại Setavyā, nhưng Buddhavaṃsa và Chú giải về Buddhavaṃsa nói rằng Ngài ra đời tại Benares(7). Chú giải này còn thêm rằng(8) Phật Kassapa nhập diệt tại Setārama trong Setavyā, một thành phố ở Nāga. (1) (2) (3) D. ii. 316. A. ii. 37. Sn. vs. 1012. (4) (5) (6) D. ii. 316. DhA. i. 55. AA. ii. (7) (8) 504. Bu. xxv. 33; BuA. 217. Ibid., 223.

Setārāma.--Vườn cây trong Setavyā nơi Phật Kassapa nhập diệt(1). (1) BuA. 195; Bu. (xix. 52) gọi đó là Sorārāma.

Setibhinda.--Tên Pāli của Vua Hsin-hpyu-shin ở Pegu(1). (1) Bode, op. cit., p. 37.

Setuccha Thera.--Trưởng lão sanh ra trong một gia đình trị vì một địa phương (maṇḍalikarājā). Không giữ được sự nước, ông bị mất ngôi. Trong lúc lưu lạc đó đây trong nghèo khổ, ông nghe nói đến Phật, khởi lòng tin, xin gia nhập Tăng Đoàn, và đắc quả Alahán. Vào thời Phật Tissa ông làm gia chủ, từng cúng dường Phật trái panasa trộn với cari và dừa. Vào 13 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Indasama(1). Ông là Trưởng lão Khajjadāyaka nói trong Apadāna(2). (1) (2) Thag. vs. 102; ThagA. i. 206. Ap. i. 182.

Setudāyaka Thera.--Alahán(1). Ông là Trưởng lão Uttarapāla (q.v.)(1). (1) (2) Ap. ii. 408. ThagA. i. 371.

Sedaka.—Xem Desaka.

1. Sena.--Vua Tích Lan (Sena I, 831-51 A.C.). Ông là em và là người kế vị của Vua Aggabodhi IX. Ông còn ba em nữa là Mahinda, Kassapa và Udaya. Hoàng hậu của ông là Saṅghā. Dưới triều ông, vua xứ Paṇḍu xâm chiếm và tàn phá Tích Lan nên ông phải rút lui về quận Malaya. Về sau ông điều đình với nhà vua này và trở lên ngôi. Ông nuôi dưỡng ba trai (Kassapa, Sena và Udaya) và ba gái (Saṅghā, Tissā và Kittī) của Vua Kittaggabodhi. Ông lập nhiều công đức quan trọng: kiến tạo một tịnh xá trên Ariṭṭhapabbata để cúng dường cho các Paṃsukulika và một pāsāda lầu trong Jetavana; xây Viraṅkurārāma, Pubbārāma, Saṅghasena- pariveṇa, Senaggabodhi-vihāra, một trai đường trong Mahāmettapabbata-vihāra, và nhiều liêu trong Kappurā-pariveṇa và Uttarāḷha-pariveṇa; hoàn tất các tịnh xá Dappulapabbata và Kassaparājaka. Ông có nhiều Đại thần nổi tiếng, như Bhadda (senāpati), Uttara, Vajira, và Rakkhasa. Ông trị vì tại kinh đô Pulatthinagara(1). Ông còn được gọi là Silāmegha(2). (1) (2) Cv. i. 1 ff. Ibid., 43.

2. Sena II (851-85 A.C.).--Con của Ādipāda Kassapa và là cháu của Vua Sena I. Ông thành hôn với Saṅghā (công chúa của Vua Kittaggabodhi) và có Thái tử là Kassapa. Triều đại của ông được đánh dấu bởi nhiều sự kiện quan trọng sau: một đoàn quân viễn chinh được ông gởi sang đánh Paṇḍu, chiếm Madhurā, và đem trở về các tài sản mà vua xứ này chiếm đoạt của Tích Lan dưới triều Vua Sena I; nhóm tỳkheo Paṃsukulika tách rời nhóm tỳkheo Abhayagiri vào năm thứ 20 của triều đại ông; ông xây đập Maṇimekhala và một đập ngang Kaṇavāpi ở Kaṭṭhantanagara; ông tài trợ các tịnh xá Buddhagāma, Mahiyaṅgana, Kūṭatissa, Maṇḍalagiri, và Sobbha; ông tổ chức đại lễ tôn vinh Tôn tượng của Tôn giả Ānanda; ông tổ chức lễ hội cúng dường Hemavāluka-cetiya (Mahā Thūpa) và xuống chiếu lễ hội này phải được tổ chức hằng năm. Senāpati của Vua Sena II là Kuṭṭhaka(1). (1) Cv. li. 1 ff.

3. Sena.-- Con của Vua Kittaggabodhi(1). (1) Cv. l. 56.

4. Sena (Mahālekhaba Sena).--Đại thần của Vua Kassapa V, từng xây sảnh đường Mahālekhakapabbata trong Mahāvihāra(1). Mẹ ông là Nālā(1). (1) (2) Cv. lii. 33. Cv. Trs. i. 138, n. 3; 165, n. 1.

5. Sena III (937-45 A.D.).--Upāraja của Vua Udaya III trước khi lên ngôi. Ông luôn luôn giữ ngày bát quan trai giới và có tiếng là người cúng dường các khất sĩ nghệ nhân. Ông lót đá tịnh xá Abhayuttata và tài trợ Nāgasāla-pariveṇa(1). (1) Cv. liii. 13, 28 ff.

6. Sena IV (953-6 A.D.).--Upāraja của Vua Udaya IV trước khi lên ngôi. Ông làu thông kinh sử và thường thuyết pháp ở Lohapāsāda. Nhờ công đức của ông, mưa đến với quốc độ ông rất đều đặn. Ông có kiến tạo tráp đựng xá lợi Răng và xây Sitthagāmapariveṇa(1). (1) Cv. liii. 39; liv. 1 ff.

7. Sena.--Senāpati của Vua Mahinda IV và Vua Sena V. Ông được phái đến Nāgadipa để chinh phục Vua Vallabha. Một thời, trong lúc ông đi vắng, Vua Sena V cho giết em ông là Mahāmalla vì phạm tội với Mẫu hậu và cử quan Đại thần Udaya thay thế ông. Được tin, ông đem quân về và nhà vua phải bỏ trốn ở Rohāṇa. Về sau nhà vua cách chức Udaya và điều đình với Sena bằng cách thành hôn với ái nữ của ông và có vương tử là

Kassapa(1). (1) Cv. liv. 13 f.; lviii. 70.

8. Sena V (972-81 A.C.).--Vương tử của Vua Mahinda IV và công chúa người Kāliṅga. Ông lên ngôi lúc mới 12 tuổi. Senāpati của ông cũng mang tên Sena (Xem Sena 7). Ông nghiện rượu nên bị bệnh đường ruột và băng hà sau khi trị vì 12 năm(1). (1) Cv. liv. 57-72.

9. Sena.--Adhikāri của Kittisirimegha [2]. Ông bị Vua Parakkamabābu I đánh bại tại Suruyāla và Buddhagāma(1).

(1) Cv. livi. 66 f.

10. Sena Ilaṅga.--Senāpati của Vua Kassapa IV. Ông thuộc dòng hoàng tộc. Ông lập nhiều công đức: xây trú xá cho các tỳkheo bên phía Tây của Thūpārāma; kiến tạo tịnh xá Dhammārāma và Hadayauṇha cho các Dhammarucika và Kassapasena cho các Sāgalika; cất lều cho các ẩn sĩ trên núi Rattamāla; xây Samuddagiripariveṇa trong Mahāvihāra cho các Paṃsukulika; và cất Tissārāna cho các tỳkheo ni; lập nhà thương trong Anurādhapura và Pulatthipura đễ trị bệnh (upasagga)(1). (1) Cv. lii. 30.

11. Sena.--Người Damiḷa soán ngôi vua. Ông và bạn Guttika là lái buôn ngựa. Hai ông đánh bại Vua Sūratissa và trị vì Anurādhapura trong 20 năm (177-55 B.C.). Ông bị Asela truất phế(1). (1) Mhv. xxi. 10 f.; Dpv. xviii. 47 f.; Cv. lxxxii. 21.

12. Sena.--Alahán. Ông là cậu của Trưởng lão Vijitasena.
Upasena là anh của ông(1).
(1)
ThagA. i. 424.
13. Sena.--Anh của Jotika, chủ ngân khố ở Rājagaha, trong kiếp
Jotika sanh làm Aparājita. Ông xuất gia với Phật Vipassī và đắc quả
Alahán(1).
(1)
DhA. i. 424.
14. Sena.--Tên của Trưởng lão Bhūta vào thời của Phật
Siddhattha. Bấy giờ, ông là một Bàlamôn từng tán thán Phật bằng bốn câu kệ(1).
(1)
ThagA. i. 493; Ap. i. 113.
15. Sena.--Nam tử của Phật Atthadassī(1). (1) Bu. xv. 16; BuA. (178) gọi ông là Sela.

1. Senaka.--Đại thần của Vua Vedeha. Xem Mahāummagga
Jātaka trong ấy ông chỉ Ni kiền tử Saccaka(2).
(1) (2)
J. vi. 382. Ibid., 478.
2. Senaka.--Bồ Tát sanh làm Bàlamôn; ông là Đại thần của Vua Janaka trị vì Benares như kể trong Sattabhasta Jātaka.

3. Senaka.--Bồ Tát sanh làm Bàlamôn; ông là Đại thần của Vua Madda trị vì Benares như kể trong Dasannaka Jātaka (Số 401).

4. Senaka.--Vua trị vì Benares. Xem Kharaputta Jātaka (Số 386).

5. Senaka.--Con khỉ, sanh làm cháu của Bồ Tát như kể trong
Tindula Jātaka (Số 177). Khỉ chỉ Thích tử Mahānāma(1).
(1)
J. ii. 79.

6. Senaka Thera.--Trưởng lão sanh làm Bàlamôn, cháu gọi Đạo sĩ tóc rối Uruvela-Kassapa bằng cậu. Nghe Phật thuyết pháp tại lễ hội Gayāphagguna, ông khởi lòng tin, xuất gia và đắc quả Alahán. Vào thời Phật Sikhī ông dưng lên Phật một nắm lông công(1). Ông là Trưởng lão Morahatthiya nói trong Apadāna(2). (1) (2) Thag. vss. 287-90; ThagA. i. 388 f. Ap. ii. 403.

Senaka Vagga.--Chương 2 của Chakka Nipāta,
Jātakaṭṭhakathā(1).
(1)
J. iii. 275-316.

Senaguttagāma.--Làng trong xứ Rohāṇa, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabābu I(1). (1) Cv. lxxv. 6.

Senaggabodhi.--Đền thờ do Vua Sena I kiến tạo trên bờ hồ
Thusavāpi trong Pulatthipura(1).
(1)
Cv. l. 73.

Senaggabodhipabbata.--Cao ốc do Vua Udaya I xây trên bờ hồ
Vāhadīpa(1).
(1)
Cv. xlix. 33.

Senaratana.--Vua Tích Lan (1604-35 A.D.). Ông là anh em họ với Vua Vimaladhammasūriya, kế vì nhà vua này và trị vì tại kinh đô Sirivaḍḍhanapura. Ông đưa Nha xá lợi về Pañcasata để tránh sự phá hoại của quân xâm chiếm Bồ Đào Nha. Ông có ba vương tử : Kumārasīha, Vijayapāla và Rājasīha (sau là Vua Rājasīha II). Ông chia giang sơn cho các con bảy năm trước kho ông băng hà(1). (1) Cv. xcv. 1 ff.

Senasenāpati-pariveṇa.--Tự viện do Senāpati Kuṭṭhaka của Vua
Sena II kiến tạo(1). Xem Senānātha-pariveṇa.
(1)
Cv. li. 88; xem thêm Cv. Trs. i. 156, n. 2.

1. Senā.--Hoàng hậu của Vua Udaya I(1). (1) Cv. xlix. 2.

2. Senā.--Ái nữ của Yuvarāja của Vua Udaya II. Nàng thành hôn với người cháu gọi nhà vua bằng chú(1). (1) Cv. li. 93.

Senāgāma.--Làng và cộng sự gần hồ Kāla, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabābu I, và một thời làm bản doanh của Senāpati Deva của nhà vua(1). (1) Cv. lxx. 131 f., 245.

Senānātha-pariveṇa.--Đó là Senasenāpati-pariveṇa (q.v.). Vua
Vijayabāhu IV cử Trưởng lão của pariveṇa này trông coi việc trùng tu tịnh xá Ratanavāli(1).
(1)
Cv. lxxxviii. 85.
Senāni.--Thôn trưởng giàu có ở Senānīnigama, cha của Sujātā(1). (1) J. i. 68; BuA. 238.

Senānīnigama.--Làng trú quán của Senānī, cha của nàng Sujātā dưng cháo sữa lên Bồ Tát. Làng nằm trên bờ sông Nerañjarā gần Uruvelā. Tên làng hình như là Senānigama(2); Buddhaghosa cũng không biết chính xác tên này; ông nói(3) làng được gọi như vậy vì làng bị quân lính chiếm đóng vào đầu kiếpba hay vì làng của Senāni, cha của Sujātā. Lalitavistara(4) gọi đó là Senāpatigrāma. (1) (2) J. i. 68. E.g., S. i. 106; Vin. i. 21; M. i. 166, 240. (3) (4) SA. i. 135. p. 311 (248).

Senāpatigumbaka.--Khu rừng nơi vị tướng của tám cậu của Hoàng tử Paṇḍukābhaya bỏ chạy trốn (rừng của vị nguyên soái) sau khi các người cậu này bị quân của Paṇḍukābhaya giết chết(1). (1) Mhv. x. 71.

Senāmagāma.--Làng của Vua Dāṭhopatissa II cúng dường lên tịnh xá Kassapa(1). (1) Cv. xlv. 27.

Senāsana Sutta.--Có năm chi phần làm một trú xứ thành tựu và năm chi phần vị tỳkheo cần thành tựu để gọi là sử dụng đúng mức trú xứ thành tựu nói trên(1). (1) A. v. 15 f.

Senāsanakkhandha.--Chương 6 của Culla Vagga, Vinaya
Piṭaka(1).
(1)
Vin. ii. 146 ff.
Senāsandāyaka Thera.--Alahán(1). Ông là Trưởng lão Channa (q.v.)(2). (1) (2) Ap. i. 137 f. ThagA. i. 155.

1. Seniya.--Đạo sĩ loã thể hành trì "hạnh con chó" ăn đồ ăn quăng xuống đất. Sau khi đến yết kiến Phật, ông xin xuất gia với Phật, được thọ đại giới, và đắc quả Alahán(1). (1) M. i. 387 ff.

2. Seniya.--Theo Buddhaghosa, đó là tên riêng của Vua Bimbisāra nên nhà vua thường được gọi là Seniya Bimbisāra. Nhưng Dhammapāla nói rằng(2) Bimbisāra được gọi là Seniya vì ông có một quân đội hùng mạnh, hay vì ông thuộc dòng tộc Seniya (mahatiyā senāya samannāgatatta vā Seniyagottatā vā). (1) MA. i. 292; nhưng xem SnA. ii. 448 (mahatiyā senāya (2) samannāgatattā). UdA. 104.

Sepaṇṇi-pāsāda.--Kiến trúc do Vua Māṇavamma kiến tạo trong
Padhānarakkha(1). Có thể chính là Sepaṇṇipuppha-pāsāda do

Parakkamabābu I trùng tu(2).

(1) (2)

Cv. xlvii. 64. Ibid., lxxviii. 105.

Semponmāri.--Địa danh dưới miền Nam Ấn Độ. Tại đây có một thành luỹ mà Tướng Laṅkāpura của Vua Parakkamabābu I dùng rất nhiều trong các chiến dịch quân sự của ông(1). (1) Cv. lxxvi. 241 ff.

Seyya.—Xem Saṃyama.

Seyya Jātaka (Số 282).--Chuyện Điều Tốt Nhứt. Bồ Tát sanh làm vua trị vì Benares theo chánh pháp. Có một quan Đại thần thông gian với cung phi; ông bị đuổi. Ông qua đầu quân với nhà vua lân bang và xúi vị vua này đem quân đánh chiếm Benares. Vua Benares không kháng cự và bị bắt xiềng bỏ vô ngục. Trong ngục ông phát tâm xót thương kẻ cướp nước đến đổi vị này như bị thiêu đốt gấp hai lần bị lửa bỏng. Ông bèn thả Vua Benares ra và đưa trở lên ngôi báu. Chuyện kể về một Đại thần của Kosala bị hạ ngục oan. Nhờ các công đức ông lập được, ông đắc quả Dự lưu. Và nhà vua biết được sự thật thả ông ra. Vua cướp nước chỉ Tôn giả Ānanda(1). (1) J. ii. 400, 403; cf. Mahāsīlava Jātaka.

Seyya Sutta.--Phật giải thích thế nào nên có “Thắng hơn tôi”, “Ngang bằng tôi” hay “Kém hơn tôi”(1).

(1) S. iv. 88.

Serinī.--Kỹ nữ ở Hatthinipura trong vương quốc Kuru. Một thời, nàng phỉ báng chư tỳkheo là “bọn đầu trọc” lúc nàng được mời cúng dường chư vị. Nàng tái sanh làn ngạ quỷ trong một làng biên địa. Nàng kể tông tích mình cho một cư sĩ đến từ Hatthinipura. Ông kể lại cho mẹ ông nghe; bà nhơn danh ngạ quỷ cúng dường; ngạ quỷ được giải tội và sống hạnh phúc(1). (1) Pv. iii. 6; PvA. 201 ff.

1. Seriva.--Tên của một xứ(1). (1) J. i. 111.

2. Seriva, Serivā.—Xem Serivāṇija Jātaka (Số 3).

Serivāṇija Jātaka (Số 3).--Chuyện Người Buôn Ghè Bát. Bồ Tát sanh làm người đi buôn ghè bát tên Serivā ở Seriva. Ông đi cùng một lái buôn tham lam cũng mang tên như ông qua sông Televāha vô Anurādhapura. Trong thành Anurādhapura có một gia đình triệu phú gặp nạn sa sút, chỉ còn một người con gái và bà nội của nàng sống sót trong nghèo khổ. Tên lái buôn tham lam đến nhà bà cháu này rao hàng. Cô bé đòi bà lấy cái chén lâu nay không dùng đổi cho cô một món nữ trang. Tên buôn tham lam biết là chén vàng quý giá, nhưng nói chén không giá trị và quăng xuống đất rồi đi ra. Serivā đến. Bà cháu cũng đề nghị đổi chén lấy chút nữ trang. Là người lái buôn chân thật, ông nói chén vàng này rất quý, ông không đủ tiền mua. Bà cháu nài nỉ mãi, ông đưa cho hai bà cháu tất cả tiền bạc và hàng hoá của ông, chỉ giữ lại tám đồng làm đi đường. Ông cầm chén ra kêu đò qua sông. Tên lái tham lam trở lại nhà hai bà cháu và biết Serivā đã đem chén đi rồi, nên chạy theo ra bến, gọi đò trở lại. Nhưng Serivā bảo đò cứ qua sông không trở lại. Tên lái buôn tham lam biết mình mất cơ hội tốt vì tánh tham quá độ

của mình nên bị bể tim chết. Chuyện kể về một tỳkheo thối thất. Người lái buôn tham lam chỉ Devadatta(1). (1) J. i. 110 ff.

Serisara.--Hồ ở Tích Lan gần làng Kāraka(1). (1) Ras. ii. 183.

1. Serissaka.--Chúa Dạxoa thường được Phật tử van vái lúc hữu sự(1). (1) D. iii. 205.

2. Serissaka, Serīsaka.--Cung điện trên cõi Tứ Thiên vương (Cātummahārājika) mà Tôn chủ (rājañña) của đô thị Setavyā là Pāyāsi sử dụng lúc ở trên đó. Alahán Gavampati thường đến đó nghỉ trưa có gặp ông và được ông kể lại chuyện mình. Ông về bạch lại Phật(1). Vị Thiên sống trong cung điện này cũng có tên Serīsaka; ông là Chúa Dạxoa Serissaka. Pāyāsi được sanh lên cung điện Serīsaka nhờ công đức ông lập được. Dầu ông cúng dường rộng rải, ông không để ý tới cách cúng dường, nên Bắc Thiên vương Vessavaṇa đặt ông ở giữa sa mạc để hộ trì các khách đi đường khỏi sự quấy phá của các phi nhơn. Ông chỉ đường cho một số lái buôn đến từ Aṅga và Magadha bị lạc trên đường đi tới Sindhusovīra. Họ hứa sẽ cúng dường ông khi đến nơi bình an. Ông bảo họ tặng vật thực dành để cúng dường ông cho một người có giới đức tên Sambhava cùng đi trong đoàn của họ. Về sau, Sambhava xuất gia và đắc quả Alahán(2). Truyền thuyết nói rằng(2) cung điện được gọi là Serīsaka vì trước cổng có cây serīsa lớn ra trái mỗi 50 năm. Gavampati từng ở trong cung này lúc sanh làm Thiên tử. Sau khi ông tái sanh làm người, cung bị bỏ trống cho đến lúc Pāyāsi sử dụng. Gavampati thỉnh thoảng trở lên viếng kể cả sau khi ông đắc quả Alahán. (1) (2) D. ii. 356 f. Vv. vii. 10; VvA. 331. (3) DA. iii. 814; cf. ThagA. i. 103.

Serī.--Thiên tử đến Jetavana và đàm luận với Phật về bố thí vật thực. Ông bạch rằng trước kia ông làm vua và thường bố thí tại bốn cổng thành. Có một nữ nhơn trong cung cũng muốn bố thí, ông nhường cho bà một cổng thành để bà bố thí; do đó một số các vật bố

thí trở về ông (vì không có chỗ bố thí). Rồi các quý tộc, quân nhơn, Bàlamôn, và gia chủ muốn bố thí. Ông để cho mỗi nhóm bố thí ở một cổng thành. Thế là ông không bố thí được nữa. Ông xuống chỉ của công chỉ nạp về triều phân nữa thôi, phân nữa còn lại dùng để bố thí tại chỗ(1). Buddhaghosa nói rằng(2) Serī làm vua trị vì Sindhava và Sodhika, từng bố thí một ngàn đồng mỗi ngày ở mỗi cổng thành. (1) (2) S. i. 57. SA. i. 90.

Serumadīpa.--Tên xưa của đảo Xà thần (Nāgadīpa)(1). (1) J. iii. 187, 189.

Sereyyaka Thera.--Alahán. Vào thời Phật Vipassī ông là một Bàlamôn làu thông kinh sử, từng dưng lên Phật bông sereyyaka (serīya);bông kết thành vòng hoa trên đầu Đức Phật. Vào 15 kiếp trước ông làm vua 25 lần dưới vương hiệu Cinamāla(1). (1) Ap. i. 155; cf. Kassapa (ThagA. i. 178).

1. Sela.--Nhà vua trong thời cổ sơ; tuy đả lập nhiều công đức, ông vẫn không qua khỏi ngưỡng cửa của giới ngạ quỷ(1). (1) J. vi. 90.

2. Sela.--Bàlamôn ở Aṅguttararāpa. Ông là bạn thân của Ẩn sĩ tóc bện Keniya thuộc nhóm Jaṭila. Ông đến viếng Keniya lúc vị ẩn sĩ này đang chuẩn bị đón tiếp Phật. Nghe nói đến "Phật", Sela vô cùng hoan hỷ nên đi cùng 250 môn đệ đến viếng Ngài trong khu

rừng gần Āpana. Ông quan sát thấy 30 trong số 32 hảo tướng của Ngài (không thấy được chỗ kín và lưỡi dài của Ngài). Phật biết được tâm ông nên dùng thần thông để ông thấy đầy đủ 32 tướng tốt của Ngài (1). Sela tán thán Phật bằng nhiều bài kệ và bạch hỏi Ngài nhiều vấn đề. Tiếp theo, ông xin được quy y với Ngài và đắc quả Alahán ngay vào ngày thứ bảy sau khi quy y(2). Vào thời Phật Padumuttara, Sela làm giáo trưởng của 300 ẩn sĩ, từng lập nhiều công đức và kiến tạo pariveṇa cúng dường Phật. Do đó ông được thọ giới Thiện lai trong kiếp sau cùng này(3).

Mahāsela, thầy của Trưởng lão Sugandha(4) , có thể là Trưởng lão Sela. Ông thọ 120 tuổi(5). Chú giải Pháp Cú(6) nói rằng Phật gặp Sela lần đầu tiên lúc Ngài trên đường đến Bhaddiya để chuyển hóa Nữ đại thí chủ Visakhā và thân thuộc của bà. Bấy giờ, Visākhā mới lên 7. Apadāna nói rằng(7) cha của Sela là một Bàlamôn giàu có tên là Vāseṭṭha. (1) (2) Được dẫn trong Mil. 167; DA. i. 276, etc. Sn. p. 104 (3) ff=M. ii. 146 f. SnA. ii. 455; MA. ii. 782; xem thêm Ap. i. (4) 316; Thag. vs. 818-41; ThagA. ii. 47 f. Ibid., i. 80 f. (5) (6) DA. ii. 413. DhA. i. 384; thêm AA. i. 219. (7) Ap. i. 318.

3. Sela.--Ngọn núi trên Hy Mã Lạp Sơn(1). (1) ApA. i. 96.

4. Sela.--Nam tử của Bồ Tát Atthadassī (1). (1) BuA. 180; nhưng xem Sena [15].

Sela Sutta.--Nói về cuộc yết kiến Phật của Sela [1]. Một phần của kinh kể lại việc Phật hỏi Keniya, ẩn sĩ tóc bện thuộc nhóm Jaṭila
(1)
.
(1)
Sn. p. 102 ff=M. ii. 146 ff.
Selantarasamūha.--Tên của một kiến trúc nhà chùa mà Vua Tích Lan, có thể là Māṇavamma(1), cúng dường cho Dāṭhopatissa sau khi ông thọ giới. Về sau, công chúa Yasodharā của Vua Vijayabāhu I xây trong đó Pāsadapāsāda(2). (1) (2) Cv. lvii. 37 f.; Cv. Trs. i. 196, n. 2. Cv. lx. 84.

Selantarāyatana.--Tự viện trong xứ Rohāṇa. Trưởng lão Nanda trụ trì tại đây vào thời Vua Parakkamabābu I(1). (1) Cv. lxxviii. 10.

1. Selā.--Công chúa, em của Candakumāra(1). Bà chỉ Trưởng lão ni Uppalavaṇṇā(2). (1) (2) J. vi. 143. Ibid., 157.

2. Selā Therī.--Bà sanh làm công chúa ở Āḷavī nên được gọi là Āḷavikā (người của xứ Āḷavī). Phật cùng đi với Vua cha Āḷavaka đến viếng Āḷavī; Āḷavaka được Ngài cảm hoá và theo bưng y bát của Ngài. Selā đi cùng Vua cha đến nghe Phật thuyết pháp. Nàng khởi lòng tin và trở thành một tín nữ. Về sau, nàng xuất gia và đắc quả Alahán. Tỳkheo ni Selā về trú tại Sāvatthi. Một hôm, bà bị Māra giả người lạ mặt đến dụ dỗ, lúc bà nghĩ trưa trong Andhavana. Bà đáp rằng dục lạc không hấp dẫn được bà và gọi thẳng tên của Māra; Māra biến mất tại chỗ(1). Vào thời Phật Padumuttara, Selā sanh làm con của một gia đình tộc trưởng ở Haṃsavatī và nên đường gia thất. Sau khi chồng bà qua đời, bà theo con đường thiện đi đến các tự viện và tịnh xá để giảng pháp. Một hôm, bà ngồi

dưới cội Bồ Đề của Phật và khởi lên ý niệm rằng: “Nếu Phật là Vô thượng, xin cội Bồ Đề này biểu hiện sự huyền diệu của Giác ngộ.” Lập tức, cội Bồ Đề chiếu hào quang, cành lá biến thành vàng, và hư không sáng chói. Hoan hỷ, bà sụp đảnh lễ cây Bồ Đề và ngồi lại tại đây luôn bảy ngày. Vào ngày thứ bảy, bà đảnh lễ và cúng dường Phật(2). Kệ của Trưởng lão ni Selā trong Apadāna được nói là của Trưởng lão ni Pañcadīpikā và được lập lại hai lần(3) ; kệ nói rằng bà đắc quả Alahán lúc lên 7 và không có đề cập đến việc bà là công chúa của Vua trị vì Āḷavī. Xem thêm Selā [3]. (1) S. i. 134; Thig. vss. 57-9. (2) ThigA. 61 f. (3) Ap. ii. 519; lập lại ở 527 f.

3. Selā Therī.--Alahán. Vào thời Phật Kassapa, bà thuộc một gia đình cư sĩ ở Sāvatthi. Nghe Phật thuyết kinh, bà học Pháp. Bà sanh lên cõi Tāvatiṃsa sau khi mạng chung. Trong kiếp sau cùng của bà, bà làm ái nữ của một Bá hộ, nghe Phật thuyết pháp, khởi lòng tin, gia nhập Tăng Đoàn và đắc quả Alahán(1). (1) Ap. ii. 614 f.

Selā Sutta.--Nói về chuyện Māra không dụ dỗ được Trưởng lão ni Selā [2] (1). (1) S. i. 134.

Selissariya.—Xem Poṭiriya.

Sevitabba-asevitabba Sutta.--Trung Bộ Kinh Nên Hành Trì, Không Nên Hành Trì, Số 114. Được Phật thuyết tại Jetavana về mười pháp nên và không nên đào luyện. Mười pháp đó là: thân hành, khẩu hành, ý hành, tâm sinh, tưởng đắc, kiến đắc, ngã tính đắc, sáu đối tượng giác quan (sắc thanh hương vị xúc pháp), bốn vật dụng và người giao du. Không nên là khi luyện nó, ác pháp tặng, thiện pháp giảm và nên là ngược lại. Tôn giả Sāriputta bạch hỏi thêm để triển khai lời dạy ấy(1). (1) M. iii. 45 f.

Sehālauparājaka.--Kiến trúc nhà chùa do Saṅghatissa, Phó vương (Uparāja) của Vua Aggabodhi IV(1). (1) Cv. xlvi. 24.

Sokatiṇṇā.--Tên của một apsaras, hay là một nhạc cụ trên cõi
Thiên(1).
(1)
VvA. 94; cf. 211, 372.
Sogandhika.--Địa ngục, hay là một giai đoạn khổ ải trong địa ngục(1). (1) S. i. 102; Sn. 126; SnA. ii. 476.

1. Soṇa Thera.--Thanh văn tối thắng (Aggasāvaka) của Phật
Vessabhū. Ông là em của Phật và là người được Phật thuyết bài pháp đầu tiên(1).
(1)
J. i. 42; Bu. xxii. 23; BuA. 205; D. ii. 4.
2. Soṇa Thera.--Ông kình địch với Phật Piyadassī, cùng Vương tử MahāPaduma ở Kumudanagara, âm mưu hại Phật nhưng bất thành(1). (1) BuA. 174 f.; xem chi tiết trong s.v. Piyadassī.

3. Soṇa.--Tuấn mã của Vua trị vì Benares, còn được gọi là Mahasoṇa. Xem Suhanu Jātaka.

4. Soṇa-Kuṭikaṇṇa, Soṇa-Koṭikaṇṇa.--Trưởng lão được tán thán là tối thắng về khéo nói(1). Ông là con của Bà Kāḷī Kuraraghārikā, được thụ thai trước khi Phật hạ thế(2). Một hôm, lúc ở bên nhà cha mẹ đợi sanh con, Bà Kāḷī nghe hai Thần Dạxoa Sātāgira và Hemavata tán thán Phật; bà khởi lòng tịnh tín và đắc quả Dự lưu. Ngay đêm hôm ấy bà sanh ra Soṇa. Trở về Kuraraghara, bà thường được Tôn giả Mahā Kaccāna trú gần đó đến viếng; do đó Soṇa rất quyến luyến Tôn giả. Lớn lên, Soṇa theo Tôn giả xuất gia và ba năm sau được truyền cụ túc giới. Một hôm, được phép của Bổn sư, Tỳkheo Soṇa đến viếng Phật và cúng dường tấm thảm của mẹ cho. Thị giả Ānanda biết được tâm ý Phật, đem trải tấm thảm trong Hương cốc. Sáng sớm hôm sau, Phật gọi Soṇa dậy và bảo ông tụng kinh. Ông tụng Aṭṭhakavagga học được với Bổn sư mình. Phật ngợi khen ông và cho ông một lời ước nguyện. Theo lời dạy của Thầy, ông ước "Vinayadharapañcamaganena upasampadā"(3). Lúc ông về Kuraraghara thăm mẹ, bà muốn ông đọc kinh như ông từng đọc trước mặt Phật; ông vâng lời để mẹ thoả mãn. Vào thời Phật Padumuttara, Soṇa đã phát nguyện được tối thắng về khéo nói. Vào thời Phật Vipassī ông sống trong Tăng Đoàn và có may y cho một tỳkheo. Về sau ông sanh làm thợ may trong thành Benares và có vá y cho một vị Phật Độc Giác(4). Chú giải Pháp cú nói rằng(5) ngày mà Tỳkheo Soṇa đọc kinh ở Kuraraghara, mẹ ông đi nghe và để lại nhà chỉ một nữ tỳ. Nhà bà có bảy vòng tường rào, cửa chắc chắn và nhiều chó dữ. Chì lỏng được đổ chảy dọc tường lúc về đêm và biến mặt đất trơn trợt khó đi. Có 900 kẻ trộm đang chực vô nhà bà và đây là cơ hội tốt. Họ chia người canh chừng bà và sẽ giết bà nếu bà quay trở về. Nhà bị trộm, nô tỳ chạy vô tịnh xá báo tin, nhưng bà không quan tâm, khiến nô tỳ phải tới lui nhiều lần. Thấy lòng tịnh tín của bà đối với Phật Pháp, tên trộm được cắt để theo canh bà rất hối hận và, sau khi bài pháp thoại chấm dứt, đến sám hối với bà. Rồi tất cả các tên còn lại đều

sám hối theo, xin gia nhập Tăng Đoàn và về sau đắc quả Alahán; ngày họ đắc quả, Phật phóng hào quang đến khuyến khích. The Chú giải Udāna(6), Soṇa được gọi là Kuṭikaṇṇa vì ông đeo bông tai đáng giá mười triệu đồng. Truyền thuyết nói rằng có lần ông theo đoàn thương hồ đi Ujjeni và bị đoàn bỏ rơi, không đánh thức ông lúc đoàn ra đi sớm. Ông chạy theo và gặp một người đang xé thịt mình ra ăn dưới gốc cây cổ thụ. Đó là ngạ quỷ mà kiếp trước làm lái buôn ở Bhārukaccha từng ăn gian khách hàng mình. Khám phá này làm ông rất lo âu; nổi lo âu này trở nên sâu sắc hơn khi ông thấy hai ngạ quỷ trẻ với miệng dính đầy máu. Hai ngạ quỷ ấy là hai đứa con từng phỉ báng mẹ mình trong kiếp trước vì mẹ của chúng cúng dường vật thực cho một vị tỳkheo Alahán. Sau khi ở Ujjeni về, ông yết kiến Tôn giả Mahā Kaccāna về các ngạ quỷ nói trên và quyết định xuất gia. Vinaya nói rằng(7) lúc Tôn giả Kaccāna muốn truyền giới cụ túc cho Soṇa, ông phải chờ tới ba năm vì không có đủ mười vị tỳkheo chứng minh theo luật định; vương quốc Avanti và đất phương Nam có rất ít tỳkheo hoằng pháp độ sanh. Do đó, Soṇa xin Phật cho ông được thọ giới với tăng thân chỉ gồm vị tỳkheo. Ông còn xin được dùng giày lót nỉ dày ở Avanti vì đất tại đây lạnh và bùn sình; được tắm thường xuyên; được dùng mền da thú; được nhận y do một tỳkheo khác đem về sau thời gian chế định là 10 ngày. Soṇa là Trưởng lão Pāṭihīrasaññaka nói trong Apadāna(8). Trưởng lão Gosāla là bạn của ông(9). (1) (2) A. i. 24. Theo ThagA. i. 429, cha ông là một bá hộ; (3)

không có đề cập đến mẹ ông. Có nghĩa là truyền giới cho một tỳkheo với một tăng thân gồm năm tỳkheo; một trong năm vị này làu thông Vinaya. Chi tiết của cuộc yết kiến Phật của Soṇa, xem (4) Vin. i. 194 ff.; cf. Ud. v. 6. Thag. vss. 365-369; AA. i. (5) (6) 133 f.; ThagA. i. 429. DhA. iv. 103 f. (7) (8) UdA. 307. Vin. i. 195 f. Ap. ii. 392. (9) ThagA. i. 79.

5. Soṇa-Kolivisa Thera.--Còn được gọi là Sukhumāla Soṇa(1). Ông ra đời tại Campā; cha ông là Bá hộ Usabha. Từ ngày ông được thọ thai, gia tài của cha mẹ ông gia tăng không ngừng. Ngày ông

sanh ra toàn thể thành phố ăn mừng. Ông được gọi như vậy vì thân thể ông có sắc vàng, nhờ trong tiền kiếp ông có cúng dường một vị Phật Độc Giác chiếc nhẫn trị giá một trăm ngàn đồng(2). Tứ chi ông mềm mại như cây bông hường Tàu (bandhujīvaka) và có lông mịn màng "quăn như bông tai"(3). Ông sống sang trọng trong ba cung điện, mỗi cung điện có khí hậu của một mùa riêng biệt. Nghe tiếng ông, Vua Bimbisāra cho triệu ông. Ông đi cùng 80 ngàn người vô triều(4). Tại Rājagaha, ông nghe Phật thuyết pháp, khởi lòng tịnh tín, xin gia nhập Tăng Đoàn với sự đồng ý của cha mẹ. Ông được Phật cho một đề tài để vô rừng Sīta thiền, nhưng ông không thành tựu vì có nhều khách đến thăm khiến ông không thể chú tâm. Ông cố gắng đi thiền hành đến đổi chân sưng vù và đau đớn. Ông thối chí. Phật biết nên đến viếng ông, thuyết Vinūpamovāda Sutta (xem Soṇa Sutta), và dạy ông an định. Ông đắc quả Alahán(5). Vào thời Phật Anomadassī ông là một bá hộ rất giàu có. Đến tịnh xá nghe Phật thuyết pháp, ông lập công đức trang hoàng đường đi kinh hành (caṅkamana) của Ngài bằng cách treo vòng hoa và rải bông, và trang hoàng trường sảnh đường (dīghasālā) của chư tỳkheo. Vào thời Phật Padumuttara ông làm Bá hộ Sirivaḍḍha ở Haṃsavatī. Bấy giờ ông phát nguyện được tối thắng về tinh cần tinh tấn trong một kiếp sau(6). Sau khi Tôn giả Mahā Kassapa nhập diệt, Soṇa là một gia chủ ở Benares, từng cất lều trên bờ sông cho một vị Phật Độc Giác và cúng dường lên vị này trong suốt mùa mưa. Ông làm vua trên cõi Thiên trong 25 kiếpba dưới vương hiệu Yasodhara(7). Apadāna(8) có đề cập đến một vị Trưởng lão, Soṇa Koṭivīsa; đó là Trưởng lão Soṇa-Kolivisa nói trên và ông được gọi như vậy vì ông bố thí 20 crore (vīsa koṭi). Ông là một vị Trưởng lão tối thắng vì vào thời Phật Vipassī ông có kiến tạo một cái động (leṇa) cúng dường Phật và chư tỳkheo và trải thảm cái động này. Buddhaghosa(9) gọi ông là Koṭivessa và giảng rằng ông thuộc một gia đình thương buôn (vessa) có gia tài lên đến một crore (=10 triệu) đồng. Soṇa Sutta (q.v.)(10) nói rằng Soṇa là một người chơi đàn vīnā giỏi trước khi gia nhập Tăng Đoàn. Soṇa Koḷivisa là tấm gương sáng mà hai anh em Nandaka và Bharata noi theo để xuất gia(11). (1) (2) AA. ii. 679. Ông được gọi là Koḷivisa vì ông là (21) (3) người Koḷiya (Ap. i. 95). Dài 7.5 cm trên chân (Ap.

(4) i. 298). Vinaya (i. 179 ff.) có kể lại cuộc viếng thăm Vua Bimbisāra của Soṇa. Nhà vua tò mò muốn biết chân của ông nên cho triệu ông. Ông và 80 ngàn người đến yết kiến Phật và ngạc nhiên về thần thông do Thị giả Sāgata thi triển. Sau đó, Soṇa tìm gặp Phật và xin xuất gia. Sau khi thọ giới, ông đi thiền hành, và chân ông sưng vù, chảy máu "như cái lò mổ bò." Sau khi đắc quả Alahán, Soṇa được Phật cho phép mang giày có một lớp lót. Sau đó, Phật cho phép chư tỳkheo mang giày có một lớp lót. Soṇa nói ông

đã từ bỏ 80 xe vàng và bảy thớt voi, nên không còn muốn sống xa hoa nữa. (5) (6) (7) Thag. vss. 632-44. A. i. 24. ThagA. i. 544 f.; Ap. i. 93 f. nói rằng ông là Koḷiyavessa. Chú giải Apadāna lầm lẫn chuyện ông với chuyện của Kuṭikaṇṇa; xem thêm AA. i. 130 f. có nhiều chi tiết khác biệt, đặc biệt là chuyện ông đảnh lễ vị Phật Độc Giác. Một thời, ông đến viếng Phật thấy chung quanh cốc Ngài bùn lầy nên trải một tấm thảm đáng giá một trăm triệu đồng (8) để cho chân Ngài không bị lầm bùn. Ap. i. 298. (9) (10) AA. i. 130. Cf. ibid., ii. 680 mô tả ông như (11) một "gandhabbasippe cheko." ThagA. i. 299.

6. Soṇa.--Alahán, được cử đi cùng Trưởng lão Uttara để cảm hoá miền Suvaṇṇabhūmi(1). (1) Dpv. vii. 12; Sp. i. 68, 69; Mhv. xii. 6, 44 ff.; xem chi tiết trong s.v. Suvaṇṇabhūmi.

7. Soṇa.--Đại thần của Vua Mahāsena. Ông theo Tỳkheo ngoại đạo Saṅghamitta và giúp vị Tỳkheo này phá hoại Lohapāsāda và nhiều cơ sở Phật giáo khác không theo chi phái ông. Ông bị giết lúc âm mưu phá Thūpārāma(1). Dīpavaṃsa(2) gọi ông là Pāpasoṇa. (1) (2) Mhv. xxxvii. 10, 13, 23. Dpv. xxii. 70, 71.

8. Soṇa.—Xem Mahāsoṇa.

9. Soṇa-Poṭirīyaputta (Seṭṭhiputta) Thera.--Ông là con của Điền chủ Poṭirīya (Selissariya) ở Kapilavatthu và làm Tư lệnh của quân lực của Thích tử Bhaddiya. Lúc Bhaddiya xuất gia, ông xuất gia theo nhưng không tu tập tinh tấn. Phật thấy biết và phóng hào

quang đến khuyến khích ông. Ông bị dao động mạnh, để tâm thiền, và đắc thắng trí của bậc Alahán. Vào thời Phật Sikhī, ông làm thợ rừng, có cúng dường Phật trái kuruñjiya(1). Ông có thể là Trưởng lão Kuruñjiyaphaladāyaka nói trong Apadāna(2). (1) (2) Thag. vss. 193, 194; ThagA. i. 316 f. Ap. ii. 448 f.

10. Soṇa.--Ông là con của một gia chủ (gahapatiputta) ở Rājagaha. Ông được đàm đạo với Phật hai lần tại Veḷuvana: lần đầu về tánh vô thường, sự sanh, sự diệt của sắc, thọ, vân vân...(1); lần sau về nhân duyên khiến một số loài hữu tình được hoàn toàn tịch tịnh ngay trong hiện tại còn số khác thì không(2) (1) (2) S. iii. 48 f. Ibid., iv. 113.

11. Soṇa.--Một tỳkheo có biện tài thuyết pháp trú trong tịnh xá Pipphali dưới chân núi Sonna. Cha ông làm nghề săn thú rừng. Ông muốn cảm hoá người nhưng thất bại, cho đến khi người sắp lâm chung ông mời truyền giới được. Bấy giờ, cha ông thấy địa ngục và thấy chó đến ăn sống ông. Soṇa đưa ông đến tịnh xá, đảnh lễ tháp thờ, cây Bồ Đề , vân vân..., và cúng dường nhơn danh ông; ông thấy được cõi Thiên(1). (1) VibhA. 439; cf. AA. i. 255 nói rằng tịnh xá ấy là Pañcala- vihāra, và MA. ii. 887 gọi đó là tịnh xá Paceli.

12. Soṇa.--Trưởng lão ở Mahāvihāra; Kaṅkhāvitaraṇī được biên soạn theo lời yêu cầu của Trưởng lão(1). (1) Knv., p. 1.

1. Soṇa Suttā.--Hai kinh kể lại hai cuộc đàm luận của Soṇagahapati với Phật tại Rājagaha(1). (1) S. iii. 48 f.; và iv. 113.

2. Soṇa Sutta.--Soṇa Koḷivisa tu thiền trong rừng Sīta nhưng thối thất. Với tâm mình biết được tâm của ông, Phật hiện ra dạy rằng đàn của ông không thể phát âm đúng nếu giây trùng hay căn (ông là một

người đàn giỏi). Cũng vậy, ông phải an trú tinh tấn một cách bình đẳng, thể nhập một cách bình đẳng, rồi tại đấy nắm giữ tướng. Ông theo lời Phật dạy, tu tập tinh tấn và đắc quả Alahán(1). (1) A. iii. 374 f.

1. Soṇaka Thera.--Ông là con của một trưởng đoàn thương hồ ở Nāga. Lúc lên 15, Soṇaka theo cha mẹ lên Rājagaha và đến tịnh xá Veḷuvana. Có 55 đồng hành cùng đi với chàng đến Trưởng lão Dāsaka. Thấy Trưởng lão, chàng hoan hỷ và xin xuất gia; chàng phải tuyệt thực ba bữa, cha mẹ chàng mới cho phép. Không bao lâu sau, chàng đắc quả Alahán và là vị Samôn tối thắng trong hội chúng gồm một ngàn đệ tử của Trưởng lão. Lần nọ, lúc Tỳkheo Soṇaka nhập định, có Siggava và Caṇḍavaggi (hai nam tử của hai Đại thần) đến viếng Soṇaka. Ông không đáp lễ. Hai nam tử hỏi các tỳkheo chung quanh và biết được rằng lúc ở sâu trong tầng thiền, hành giả không trả lời. Hoan hỷ, hai nam tử xin xuất gia với Tỳkheo(1). (1) Mhv. v. 104, 114 ff.; Dpv. iv. 39 f.; v. 79 f.; Sp. i. 32, 235; Vin. v. 2.

2. Soṇaka.—Xem Sonaka.

Soṇakāyana.--Bàlamôn Sikhā Moggallāna bạch Phật rằng Thanh niên Soṇakāyana có đến ông nói rằng: Samôn Gotama chủ trương tất cả nghiệp đều không có kết quả. Chủ trương tất cả nghiệp đều không có kết quả, vị ấy nói đến sự đoạn diệt của thế giới, nhưng thế giới này thiệt là có do nghiệp tác thành thế giới và được tồn tại do tác động của nghiệp". Ngài nói rằng Ngài chưa từng thấy Soṇakāyana. Từ đâu có chuyện như vậy? Ngài nói tiếp Ngài đã chứng ngộ bốn nghiệp với thắng trí và thuyết giảng về bốn nghiệp này. Bốn nghiệp đó là : nghiệp đen quả đen; nghiệp trắng quả trắng; nghiệp đen trắng, quả đen trắng; nghiệp không đen không trắng, quả không đen không trắng, nghiệp đưa đến nghiệp đoạn diệt. (1) A. ii. 232; xem Tcbk.

Soṇakāyana Sutta.--Kể lại cuộc đàm thoại giữa Bàlamôn Sikkhā Moggallāna và Thanh niên Soṇakayana (q.v.).

Soṇagiri, Soṇṇagiri.--Quận trên vùng cao nguyên Tích Lan. Vua Mahācūli Mahātissa có thời làm nhân công cho ruộng mía ở đây để lấy tiền cúng dường bố thí(1). Gần Soṇagiri có tịnh xá Pipphali(2). Theo Mahāvaṃsaṭīkā(3), Soṇṇagiri là một phần của dãy núi Ambaṭṭhakola. (1) (2) (3) Mhv. xxxiv. 4. VibhA. 439. MṬ. 624; xem thêm Mhv. Trs. 238, n. 1.

Soṇatthera Vagga.--Còn được gọi là Mahā Vagga. Chương 5 của Udāna.

Soṇadaṇḍa.--Bàlamôn giàu có ở Campā sống trên đất do Vua Bimbisāra ban. Ông làu thông ba kinh Vệđà. Lúc Phật trú trên bờ hồ Gaggarā ở Campā, Trưởng lão Soṇadaṇḍa viếng Ngài mặc dầu các bạn phản đối vì cho rằng Samôn Gotama không xứng đáng để ông đến yết kiến. Cuộc đàm thoại của ông với Phật được ghi lại trong Soṇadaṇḍa Sutta. Sau cuộc đàm thoại, ông thỉnh Ngài và chư tỳkheo về nhà thọ trai để ông tỏ lòng biết

ơn. Sau buổi trai thực, ông xin lỗi Ngài đã không đảnh lễ mà chỉ chào hỏi Ngài trước mặt các Bàlamôn. Buddhaghosa luận rằng(1) ông làm vậy vì không muốn người ta thấy ông đảnh lễ một người (tức nói Phật) đáng tuổi cháu ông. Tuy nhiên, có thể ông chưa hoàn toàn được cảm hoá. Aṅgaka (q.v.) gọi Bàlamôn Soṇadaṇḍa bằng cậu. (1) D. i. 111 ff.; DA. i. 292 ff.

Soṇadaṇḍa Sutta.--Trường Bộ Kinh Chủng Đức, Số 4. Phật hỏi Bàlamôn Soṇadaṇḍa vị Bàlamôn phải đầy đủ bao nhiêu đức tính mới được gọi là Bàlamôn. Ông đáp phải có năm đức tánh: thiện sanh cả từ mẫu hệ và phụ hệ; là nhà phúng tụng, nhà trì chú, thông hiểu ba kinh Vệđà; đẹp trai, khả ái; đầy đủ giới hạnh cao dày; đệ nhứt hay dệ nhị trong những người cầm muỗng (để đổ bơ làm lễ tế thần). Phật lần lượt hỏi ông có thể bỏ đức tánh nào mà vẫn còn được gọi là Bàlamôn. Ông lần lượt bỏ: dung sắc, chú thuật, thọ sanh. Ông nói tiếp rằng giới hạnh và trí tuệ là tối thắng ở trên đời nên không thể bỏ

được. Phật bảo: “Thật như vậy, “ rồi Ngài thuyết về giáo lý của Ngài (giống như lời thuyết trong Kinh Sāmaññphala Sutta(1). (1) D. i. 111 ff.

Soṇadinna.--Thiên tử có bảy cung điện trên cõi Tāvatiṃsa. Vua Nimi thấy các cung điện này lúc lên viếng Thiên chủ Sakka. Thiên tử đánh xe Mātali nói rằng Soṇadinna từng làm gia chủ ở Nāga vào thời Phật Kassapa có xây am thất cúng dường các Thánh đệ tử(1). (1) J. vi. 118 f.

Soṇadinnā.--Nữ cư sĩ ở Nālandā. Nghe Phật thuyết pháp, bà đắc quả Dự lưu. Sau khi mạng chung bà sanh lên cõi Tāvatiṃsa. Tôn giả Moggallāna có gặp bà và có nghe bà kể chuyện mình(1). (1) Vv. ii. 6; VvA. 114 f.

1. Soṇā.--Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật Dīpaṅkara(1). (1) Bu. ii. 215.

2. Soṇā.--Thanh va8n tō1i tha81ng (Aggasāvikā) của Phật
Sumana(1).
(1)
Bu. v. 24; J. i. 34.
3. Soṇā.--Nữ cư sĩ tối thắng(1). (1) A. iv. 348.

4. Soṇā.--Trưởng lão ni tối thắng ở Tích Lan(1). (1) Dpv. xviii. 38.

5. Soṇā.--Trưởng lão ni tối thắng về tinh cần tinh tấn (āraddhaviriyānaṃ). Bà thuộc một gia đình tộc trưởng ở Sāvatthi và được gọi là Bahuputtikā vì có mười người con. Lúc chồng bà gia nhập Tăng Đoàn, bà chia hết gia tài cho con, và lúc về già bà cũng xuất gia. Trong tự viện bà chăm sóc chư tỳkheo ni suốt ngày và chỉ học Pháp vào ban đêm. Chuyện đến tai Phật, Ngài phóng hào quang khuyến khích bà. Bà đắc quả Alahán.

Vào thời Phật Padumuttara, bà là ái nữ của một bá hộ và phát nguyện được tối thắng về tinh cần tinh tấn(1). Chú giải Aṅguttara(2) nói rằng sau khi bà đắc quả Alahán, bà muốn mọi đồng phạm hạnh đều biết để không còn tranh hơn thua với bà nữa. Bà chứa nước vô lu và dùng thần thông sưởi ấm nước để chư tỳkheo ni dùng; họ thấy nước trong lu không đun mà nóng nên biết bà đã đắc quả và xin lỗi bà. Vì tư duy này bà mắc

phải tội. (1) A. i. 25; Thig. vss. 102-6; ThigA. 95 f.; Ap. ii. 576; cf. chuyện (2) của Bahuputtikā trong DhA. ii. 276 f. A. i. 199.

6. Soṇā.--Thầy dạy Vinaya nổi tiếng ở Jambudīpa(1). (1) Dpv. xviii. 10.

Soṇāyamata.--Mẹ của Trưởng lão Soṇā [5], một nữ cư sĩ ưu việt của Phật(1). (1) A. iv. 348.

1. Soṇuttara Thera.--Alahán. Trưởng lão trú ở Pūjā-pariveṇa trong Mahāvihara, được Vua Duṭṭhagāmaṇī giao trọng trách tìm thỉnh xá lợi để tôn trí trong Mahā Thūpa. Lúc Phật hiện tiền, ông là Bàlamôn Nanduttara từng thỉnh Phật thọ trai nhơn dịp Trưởng lão Bhaddaji làm nổi từ đáy sông Hằng cung điện mà ông sử dụng lúc làm Hoàng tử Mahāpanāda. Vô cùng hoan hỷ, Nanduttara mong mình có thần thông để tìm thỉnh xá lợi. Soṇuttara đến Mañjerika-nāga-bhavana viếng Xà vương Mahākāla để xin thỉnh xá lợi được thờ tại Rāmagāma trước đây. Vì không muốn giao xá lợi, Xà vương bảo cháu là Vāsuladattu đêm đi giấu rồi nói với Soṇuttara ông cứ thỉnh đi nếu tìm thấy. Dùng thần thông, ông lấy tráp xá lợi trong lúc Vāsuladattu không hay biết và đem về Anurādhapura tôn trí trong Mahā Thūpa(1). (1) Mhv. xxxi. 4-74.

2. Soṇuttara.--Bàlamôn ở Kajaṅgala, cha của Trưởng lão
Nāgasena(1).
(1)
Mil. 8.
3. Soṇuttara.--Tên của các hoàng tử miền Suvaṇṇabhūmī (q.v.) sau khi hai Trưởng lão Soṇa và Uttara đến đây xiển dương đạo pháp(1). (1) Mhv. xii. 54.

4. Soṇuttara.--Ngựa đưa Bồ Tát Tissa xuất thế ly gia(1). (1) BuA. 189.

5. Soṇuttara.—Xem Sonuttara.

Soṇṇamāli.—Xem Maha Thūpa.

Soṇṇabha.--Vào 20 kiếp trước có tám nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Kaṇikāracchadaniya(1). (1) Ap. i. 183.

1. Sota Sutta.--Vị Thánh đệ tử như thật rõ biết sự tập khởi, sự chấm dứt, vị ngọt, sự nguy hiểm, sự xuất ly của năm căn (tín, tấn, niệm, định, tuệ căn), vị ấy được gọi là bậc Dự lưu(1). (1) S. v. 193.

2. Sota (Sotāpana) Sutta.--Vị Thánh đệ tử như thật rõ biết sự tập khởi, sự chấm dứt, vị ngọt, sự nguy hiểm, sự xuất ly của năm căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý căn), vị ấy được gọi là bậc Dự lưu(1). (1) S. v. 205.

“Sotarā” Sutta.--Năm đặc tính của con voi của vua là: biết nghe, biết sát hại, biết phòng hộ, biết kham nhẫn, biết đi đến. Vị tỳkheo thành tựu năm pháp này xứng đáng được cung kính, được cúng dường, là vô thượng phước điển ở đời(1). (1) A. iii. 161.

Sotānugata.--Về bốn lợi ích đem đến bởi các pháp được nghe bằng tai, do tụng đọc bằng lời, do ý quan sát, do kiến khéo thể nhập(1). (1) A. ii. 185 ff.

Sotāpanna Saṃyutta.--[55] Chương 11; Tương Ưng Dự lưu,
Saṃyutta Nikāya(1).
(1)
S. v. 342-60.
1. Sotāpanna Sutta.--Vị Đa văn Thánh đệ tử nào như thật biết rõ sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của năm thủ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức thủ uẩn), vị ấy được gọi là bậc Dự lưu(1). (1) S. iii. 160.

2. Sotāpanna Sutta.--Như trên, nhưng thuyết cho Tôn giả
Rādha(1).
(1)
S. iii. 192.
Sotārāma.--Lạc viên, nơi Phật Sobhita nhập diệt(1). (1) BuA. 140; nhưng Bu. vii. 30 gọi dó là Sīhārāma.

Sotumbarā.--Sông có nhiều trâu sinh sống (1). (1) J. vi. 507.

Sotthika.-- Bá hộ Đại cư sĩ hộ trì của Phật Vessabhū(1). (1) Bu. xxii. 25; BuA. 208; nhưng J. i. 94 gọi ông là Sotthiya.

Sotthija, Sotthiya.--Thị giả của Phật Koṇāgamana(1). (1) Bu. xxiv. 22; J. i. 43; D. ii. 6.

1. Sotthiya.--Người cắt cỏ (uṇchānaka) dưng cỏ làm bồ đoàn lên
Phật(1).
(1)
J. i. 70; BuA. 238; SnA. ii. 391, etc.
2. Sothiya.—Xem Sotthika và Sotthija.

3. Sotthiya.--Bàlamôn ở Sāvatthi xuất gia và đắc quả Alahán sau khi nói chuyện với Nữ nô tỳ Puṇṇikā (Puṇṇā) của Trưởng giả Anāthapiṇḍika(1).

(1) Ap. ii. 611 (vss. 6-11).

Sotthiyākara.--Tịnh xá do Vua Sirimeghavaṇṇa xây tại cửa Đông của Anurādhapura. Tôn tượng của Trưởng lão Mahinda được dựng tại đây trong 12 ngày trước khi được đem vô thờ trong Mahavihāra(1). (1) Cv. xxxvii. 82 f.; xem thêm Cv. Trs. i. 6, n. 1.

Sotthivatī.--Kinh đô của xứ Ceti vào thời của Vua Upacara
(Apacara)(1).
(1)
J. iii. 454.
1. Sotthisena.--Vua trị vì Benares và là Thái tử của Vua
Brahmadatta. Hoàng hậu của ông là Sambulā. Xem Sambulā
Jātaka. Ông chỉ nhà vua trị vì Kosala (?Pasenadi)(1).
(1)
J. v. 98.

2. Sotthisena.--Thái tử của Vua Mahānāma và Hoàng hậu người
Damiḷa. Ông kế vì Mahānāma năm 431 A.C. và bị giết ngay sau đó bởi Saṅghā, người em gái khác mẹ của ông(1).
(1)
Cv. xxxviii. 1.

Sodhana.--Anh của Kapila (Kapilamaccha, q.v. sau này). Mẹ ông là Sādhinī và em gái ông là Tāpanā. Ông xuất gia với Kapila vào thời Phật Kassapa, tu thiền trong rừng và đắc quả Alahán(1). (1) DhA. iv. 37; SnA. i. 305 f.

Sodhika.--Quốc độ của Vua Serī (q.v.)(1). (1) SA. i. 90.

1. Soṇa.--Bồ Tát sanh làm Bàlamôn ở Benares. Xem Soṇa- Nanda Jātaka.

2. Soṇa.—Xem Soṇa.

Sonaka.--Con của Tế sư ở Rājagaha. Ông đắc quả Phật Độc Giác. Xem Sonaka Jātaka.

Sonaka Jātaka (Số 529).--Chuyện Hiền Giả Sonaka. Chuyện kể về Bồ Tát sanh làm Arindama và bạn của Ngài, Sonaka, đắc quả Phật Độc Giác(1). Xem chuyện trong Arindama. Chuyện được kể về Sự Đại Xuất thế viên mãn của Bồ Tát. (1) J. v. 247-61; cf. Ntu. iii. 450.

Sona-Nanda Jātaka (Số 532).--Chuyện Hiền Giả Soṇa-Nanda. Vào thời Vua Manoja trị vì Brahmavaddhana (Benares), Bồ Tát sanh làm Sona, con của một Bàlamôn giàu có. Ngài có người em là Nanda. Lớn lên hai anh không muốn lập gia đình mà có ý định xuất gia sau khi cha mẹ qua đời. Biết được ý của hai con, cha mẹ bố thí tất cả và cùng hai con lên Tuyết Sơn tu ẩn. Một hôm, Nanda muốn lập công đức riêng nên đem trái sống lẫn chín cho cha mẹ không đợi Sona cùng đem như đã được anh dặn trước là chỉ được dưng lên cha mẹ trái cây chín. Nanda bị đuổi đi. Nanda về am thất riêng, chú tâm thiền định và đạt tám thiền chứng. Sau đó, ông về triều xin phục vụ Vua Manoja. Ông dùng thần thông giúp Vua chinh phục trong bảy năm bảy tháng bảy ngày toàn cõi Jambudīpa và đem về triều Benares 101 chư hầu. Đại đế Manoja cùng các chư hầu nâng chén rượu khải hoàn trong suốt bảy ngày. Bấy giờ, Nanda đi khất thực trong xứ Bắc Kuru. Sau bảy ngày say với vinh quang, Đại đế Manoja cho tìm Nanda. Với tâm mình biết tâm Đại đế, ông xuất hiện. Manoja muốn thưởng công ông; ông chỉ xin nhà vua nói dùm với anh để ông được tha thứ ông. Nhà vua đi cùng Nanda và đoàn tuỳ tùng đông đến xin Sona tha tội cho Nanda. Sona tấu trình lý do tại sao ông không muốn Nanda dưng trái sống lên cho cha mẹ mình: ăn trái chưa chín hay mới chín, cha mẹ hai ông “sẽ không sống lâu.” Sona tha tội cho Nanda và hai anh em sống hoà thuận trên Tuyết Sơn. Nhà vua trở về kinh đô và trị vì theo chánh pháp. Nhân duyên của kinh này giống với nhân duyên của Kinh Sāma Jātaka (q.v.). Nanda chỉ Tôn giả Ānanda; Manoja chỉ Tôn giả Sāriputta(1).

Chuyện còn được kể trong Cariyāpiṭaka(2). (1) (2) J. v. 312, p. 332. Cyp. iii. v.

Sonārāma.--Tịnh xá nơi Phật Phussa nhập diệt(1). (1) Bu. xix. 25; BuA. (195) gọi đó là Setārāma.

Sonuttara.--Devadatta sanh làm người thợ săn. Xem Chaddanta Jātaka.

Sonemi.--Vị Phật Độc Giác(1). (1) ApA. i. 107.

1. Sopāka Thera.--Ông là con của một bà rất nghèo ở Sāvatthi. Lúc chuyển bụng ông, bà bất tỉnh; bà con tưởng bà chết nên đem ra nghĩa địa hoả táng bà. Có vị thần làm mưa gió nên ngọn lửa không bén được. Bé ra đời bình an nhưng bà mẹ không thoát khỏi tay tử thần. Vị thần hóa thân làm người đem bé về chòi của người gác nghĩa địa. Ông nhận bé làm con nuôi và đặt tên là Sopāka (Bé bị bỏ rơi). Sopāka lớn lên cùng với Suppiya (q.v.) là con ông. Lúc lên 7, Phật đến nghĩa địa viếng Sopāka. Hoan hỷ với lời dạy của Ngài, Sopāka xin phép cha đi xuất gia. Phật cho chàng đề tài thiền và không bao lâu sau chàng đắc quả Alahán. Vào thời Phật Kakusandha, Sopāka làm gia chủ, từng dưng lên Phật trái bījapūra, và cúng dường cháo sữa cho ba tỳkheo trong suốt đời ông. Trong một tiền kiếp khác, ông có dưng lên một vị Phật Độc Giác cháo sữa(1). (1) Ông có thể là Trưởng lão Vibhīṭankamiñjaya nói trong Apadāna(2). (1) (2) Thag. vs. 33; ThagA. i. 94 f. Ap. ii. 396.

2. Sopāka Thera.--Trưởng lão là con của một người gác nghĩa địa nên được gọi tên Sopāka. Có thuyết nói rằng ông là con của một lái buôn và Sopāka chỉ là một cái tên. Cha chết bốn tháng sau khi Sopāka ra đời nên bé được chú đem về nuôi. Lúc lên 7, ông chú đem cột bé vô một xác chết trong nghĩa địa với mục đích để cho chó ăn, vì bé cãi lộn với con ông. Nữa

đêm, chó đến, bé khóc. Nhìn thấy duyên của bé, Phật phóng hào quang đến. Bé tự cởi trói và xuất hiện trước cửa Hương cốc làm một Dự lưu. Lúc đi tìm con, mẹ bé không được người em nói gì về bé Sopāka hết. Bà đến yết kiến Phật vì nghĩ rằng "Ngài biết hết chuyện quá khứ, hiện tại, vị lai." Bấy giờ, Phật hoá Sopāka để bà không trông thấy và dạy bà Pháp. Kệ rằng: "Các người con không phải là chỗ y nương tựa, dầu bà con huyết thống cũng không thể nương tựa." Nghe xong, bà chứng quả Dự lưu, và Sopāka đắc quả Alahán. Tiếp theo, Phật để cho bà gặp con; bà cho phép con mình xuất gia. Sau đó, Phật muốn truyền giới cụ túc cho Sopāka nên hỏi chàng mười câu, bắt đầu bằng câu : "Thế nào là một pháp?" Chàng trả lời :" Các chúng sanh được nuôi dưỡng bằng thức ăn..." Phật rất hoan hỷ với mười câu trả lời của chàng nên gọi chàng là Kumārapañhā (Nam tử với những câu hỏi) và truyền giới tỳkheo cho chàng. Sopāka làm Bàlamôn làu thông ba kinh Vệđà vào thời Phật Siddhattha. Về sau ông tu ẩn trên núi. Phật thấy cái chết đến kề với ông nên đến viếng ông. Ông đón tiếp Ngài bằng cách rải bông lên sàng toạ dành cho Ngài. Ngài thuyết về vô thường và ra về đi trên hư không(1). (1) Thag. vss. 480-6; ThagA. i. 477 f.; Ap. i. 64 f.; KhpA. 76; xem thêm DhA. iv. 176 f.

Sobaragāma.--Làng được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua
Parakkamabābu I(1).
(1)
Cv. lxx. 187.
Sobbha-vihāra.--Tự viện trong ấy Vua Sena II có kiến tạo chánh điện thờ Tôn tượng(1). (1) Cv. li. 76.

Sobha.-- Vua Sobhavatī Vào thời Phật Koṇāgamana(1). Ngài gởi một nhánh Bồ Đề qua Tích Lan dưới sự trông coi của Kanakadattā(2). (1) (2) Bu. xxiv. 16; D. ii. 7. MṬ. 355 gọi Ngài là Sobhana.

“Sobhati” Sutta.--Có bốn hạng người (tỳkheo, tỳkheo ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ) thông minh, được huấn luyện, không sợ hãi, nghe nhiều, trì pháp, thực hành pháp, tùy pháp--chư vị làm chói sáng tăng chúng(1). (1) A. ii. 8.

1. Sobhana.--Khu rừng do Sumana (tiền thân của Trưởng lão
Upāli) cúng dường lên Phật Padumuttara(1).
(1)
ThagA. i. 362.

2. Sobhana.--Gia chủ (kutūmbika). Sumana (tiền thân của Tôn giả Ānanda) mua khu rừng (gọi là Sobhana) với giá một trăm ngàn và xây tịnh xá cúng dường Phật Padumuttara(1). (1) ThagA. ii. 123; DA. ii. 490; SA. ii. 69 f.; AA. i. 162, etc.

3. Sobhana.--Thành phố sanh quán của Phật Atthadassī. Đó cũng là nơi Ngài thuyết pháp cho thân thuộc(1). (1) Bu. xv. 5, 14; BuA. 179; nhưng J. i. 39 gọi đó là Sobhita.

4. Sobhana.--Thành phố do Thiên tử kiến trúc sư Vessakamma xây để Ukkāsatika sử dụng lúc Ngài làm Chuyển luân vương vào 55 kiếp trước(1). (1) Ap. ii. 414.

5. Sobhana.--v.l. Sobha.

Sobhanā.--Trưởng lão ni ưu thắng của Tích Lan(1). (1) Dpv. xviii. 15.

Sobhavatī.--Thành phố sanh quán của Phật Koṇāgamana. Vua
Sobha (Sobhana) trị vì tại đây(1).
(1)
Bu. xxiv. 16; J. i. 43; D. ii. 7.

1. Sobhita.--Vị Phật Chánh Đẳng Chánh Giác thứ 6 trong số 25 vị hạ thế. Ngài chào đời trong thành phố Sudhamma. Phu thân Ngài là Sátđếlỵ Sudhamma và Phụ mẫu Ngài là Sudhammā. Ngài sống chín

ngàn năm trong ba cung điện Kumuda, Naḷira và Paduma, cùng với Phu nhơn Samaṅgī (Makhilā theo BuA.) và Nam tử Sīha. Ngài xuất thế ngay trong cung của mình và chứng bốn bậc thiền. Phu nhơn Ngài dưng Ngài cháo sữa. Sau khi tu khổ hạnh bảy ngày, Ngài giác ngộ dưới cội cây Mù u (Nāga) trong vườn nhà. Ngài chuyển pháp luân trong Lạc viên Sudhamma cho hai em khác mẹ là Asama và Sunetta; hai vị này về sau làm Đại đệ tử của Ngài. Ngài có Thị giả là Anuma; hai Nữ Đại đệ tử là Nakulā và Sujātā; hai Nam Đại cư sĩ hộ trì là Ramma và Sudatta; hai Nữ Đại cư sĩ hộ trì là Nakulā và Cittā. Ngài cao 58 gang tay. Ngài thọ 90 ngàn năm và nhập diệt tại Sīhārāma. Lúc bấy giờ Bồ Tát làm Bàlamôn Sujāta(1). (1) Bu. vii. 1 ff.; BuA. 137 ff.; Mhv. i. 7, etc.

2. Sobhita.--Thị giả của Phật Piyadassī(1) (1) Bu. xiv. 20; J. i. 34.

3. Sobhita.—Xem Sobhana [3].

4. Sobhita.--Phật Độc giác(1). Vào 94 kiếp trước ông sống trong Cittakūṭa và tiền thân của Kaṇhadinna có cúng dường Ngài bông nguyệt quế (punnāga)(2). (1) (2) M. iii. 71. ThagA. i. 304; cf. Ap. ii. 416.

5. Sobhita.--Núi gần Hy Mã Lạp Sơn(1). (1) Ap. i. 328, 416.

6. Sobhita.--Bàlamôn vào thời của Phật Padumuttara; một tiền thân của Trưởng lão Sāgata. Ông có nói kệ tán thán Phật(1). (1) Ap. i. 83.

7. Sobhita.--Đạo sĩ (Tāpasa) vào thời Phật Padumuttara; một tiền thân của Alahán Tissametteyya(1). (1) Ap. ii. 339.

8. Sobhita Thera.--Ông thuộc một gia đình Bàlamôn ở Sāvatthi. Sau khi nghe Phật thuyết pháp, ông khởi lòng tịnh tín, xin gia nhập

Tăng Đoàn, và đắc quả Alahán. Ông được Phật tán thán là tối thắng về nhớ tới các đời sống quá khứ (pubbenīvāsānussarantānaṃ). Ông từng phát nguyện được đắc sự tối thắng này vào thời Phật Padumuttara, lúc ông làm gia chủ tại Haṃsavatī. Vào thời Phật Sumedha ông làm Bàlamôn làu thông ba kinh Vệđà. Sau đó ông đi tu ẩn gần Tuyết Sơn. Nghe nói có Phật xuất thế, ông di đến Bhandumatī bằng cách nhanh nhứt và nói sáu bài kệ tán thán Ngài(1). Ông là Trưởng lão Ñaṇatthavika nói trong Apadāna(2). Ông có lần bị cáo là khoe đạo của bậc cao nhơn như chứng thiền định, đạo quả, vân vân... (uttarimanussadhamma), nhưng được Phật giải oan(3). Ông làu thông Luận tạng(4). (1) A. i. 25; Thag. vss. 165, 166; AA. i. 172; ThagA. i. 288 f. (2) (3) (4) Ap. ii. 421 f. Vin. iii. 109. Xem DhSA., p. 32.

9. Sobhita Thera.--Alahán(1). Ông là Trưởng lão Rakkhita (q.v.)(2). (1) (2) Ap. i. 163. ThagA. i. 173.

10 Sobhita.--Khu rừng trong Haṃsavatī, trên bờ sông, chỗ cổng thành. Phật Padumuttara có lần trú tại đây(1). (1) Ap. ii. 343.

11. Sobhita.—Xem Khujjasobhita.

Sobhitā.--Trưởng lão ni ưu việt ở Jambudīpa(1). (1) Dpv. xviii. 9.

1. Soma.—Xem Sutasoma.

2. Soma.--Vị Thiên mà dân chúng tế đàn; ông thường được kể chung với chư Thiên Varuṇa, Pajāpati và Yama(1). Āṭānāṭiya Sutta(2) gọi ông là Chúa Dạxoa. Kinh điển sau này(3) gọi ông là Thần Trăng, vị sáng lập triều đại Somavaṃsa.

(1) (2)

D. i. 244; iii. 259; J. v. 28; vi. 201, 568, 571.

(3)

D. iii. 204. E.g., Cv. lxii. 5; lxiii. 14.

3. Soma.--Người giữ ruộng lúa mạch (yavapalā) từng dưng cỏ làm bồ đoàn lên Phật Kassapa(1). (1) BuA. 218; cf. Mtu. iii. 105, 106.

Soma.--Bạn của Bàlamôn Somadatta [5].

1. Somadatta.--Bồ Tát sanh làm con của Bàlamôn Aggidatta (q.v.).

2. Somadatta.--Em của Sutasoma trong Sutasoma Jātaka (Số
525). Ông chỉ Tôn giả Ānanda(1).
(1)
J. v. 185, 192.
3. Somadatta.--Bàlamôn trong Bhūridatta Jātaka Số 543). Ông chỉ Tôn giả Ānanda(1). (1) J. vi. 219.

4. Somadatta.--Con voi con trong Somadatta Jātaka (Số 410).

5. Somadatta.--Bàlamôn ở Sāvatthi. Ông chơi súc sắc với Bàlamôn Soma và thắng được tất cả tài sản của ông, kể cả chiếc y trên và chiếc nhẫn ấn ký. Lúc Soma nói ông không thể trở về nhà chân trần và không có nhẫn, Somadatta hoàn lại tất cả cho ông và hai người trở nên bạn thâm giao. Về sau Somadatta bị kết tội tử hình vì loạn luân nhiều lần. Soma xin thế mạng. Ông tái sanh làm chư Thiên và rước Somadatta lên cõi trời thăm viếng bảy hôm. Lúc đưa bạn về, Thiên tử Soma biếu bạn hòn ngọc ước. Lúc mạng chung, Somadatta cũng sanh lên cõi Thiên(1). (1) Ras. i. 46 f.

1. Somadatta Jātaka (Số 211).--Chuyện Chàng Trai Somadatta. Chuyện của Bồ Tát sanh làm con của Bàlamôn Aggidatta. Xem chi tiết trong Aggidatta Jātaka(1). Chuyện kể về

tỳkheo Lāḷudāyi (Aggidata trong chuyện) và được lập lại trong Chú giải Dhammapāda(2). (1) (2) J. ii. 164-7. DhA. iii. 123 ff.

2. Somadatta Jātaka (Số 410).--Chuyện Voi Somadatta. Có một Bàlamôn ở Benares đi tu ẩn trên Hy Mã Lạp Sơn. Ông nuôi con coi con tên Somadatta. Một hôm, voi con ăn nhiều và bị bội thực. Ông đi tìm trái sống để chửa, nhưng voi con chết trước khi ông trở về am. Ông rất buồn khổ. Thiên chủ Sakka (Bồ Tát) xuất hiện và nói với ông rằng không phải vì chuyện này mà ông bỏ vợ con đi tu. Chuyện kể về vị Bổn sư của một sadi đau khổ khi sadi mạng chung. Somadatta chỉ sadi; Bàlamôn chỉ vị tỳkheo(1). (1) J. iii. 388-91.

1. Somadeva.--Vào chín kiếp trước có tám nhà vua trị vì dưới vương hiệu này; tất cả là tiền thân của Trưởng lão Ummāpupphiya
(Cakkhupāla)(1). v.l. Hemadeva.
(1)
Ap. i. 172; ThagA. i. 196.
2. Somadeva.--Đại cư sĩ hộ trì của Phật Koṇāgamana(1). (1) Bu. xxiv. 24.

Somadevī.--Thứ hậu của Vua Vaṭṭagāmaṇi. Trên đường chạy trốn quân Damiḷa, bà thấy xe chở nặng không đi nhanh được nên tự nguyện xuống xe. Nhà vua ban cho bà vương miện. Bà bị quân Damiḷa bắt đưa về Ấn Độ. Về sau, Vua Vaṭṭagāmaṇi chiếm lại được ngai vàng, cho tìm bà, tôn bà lên ngôi cũ và kiến tạo Somārāma (Maṇisomārāma) nhơn danh bà(1). (1) Mhv. xxxiii. 46, 54, 84.

Somanadeva.--Cha của các Trưởng lão ni Sapattā, Channā và

Upālī; cả ba đều làu thông Luật Tạng(1).

(1)

Dpv. xviii. 29.

1. Somanassa.--Nhà vua trị vì Videha; ông được xem là người kiến tạo thành Mithilā(1).

(1) J. vi. 47, 51.

2. Somanassa.--Bồ Tát sanh làm Thái tử của Vua Reṇu trị vì Uttarapañcāla. Xem Somanassa Jātaka.

3. Somanassa.--Lúc Phật trú trong động Indasāla trên núi Vediyaka, có con cú rất mến Ngài nên cứ theo Ngài nữa đường lúc Ngài đi khất thực và đợi Ngài trở về đi về với Ngài. Một hôm, lúc Phật đang họp với đại chúng tỳkheo, con cú đáp xuống đảnh lễ Ngài bằng cách xoè cánh, giương móng và cúi đầu. Thấy vậy, Phật mỉm cười. Thị giả Ānanda hỏi và Ngài nói rằng vào một trăm ngàn năm trước chim là Phật Độc Giác Somanassa(1). (1) MA. i. 255 f.; KhpA. 151.

Somanassa Jātaka (Số 505).--Chuyện Vương Tử Hoan Lạc. Dưới triều đại của Vua Reṇu trị vì tại kinh thành Uttarapañcāla trong quốc độ Kuru, có Ẩn sĩ Mahārakkhita đi cùng 500 vị tu khổ hạnh khác đến viếng ông. Nhà vua cúng dường vật thực cho chư vị và ngỏ ý lo âu vì chưa có hoàng nam nối ngôi. Sau mùa mưa, chư vị trở về Tuyết Sơn. Trên đường đi, Mahārakkhita thấy biết sẽ có một thiên tử giáng trần nhập mẫu thai của chánh hậu và đem chuyện vui này báo cho đại chúng ẩn sĩ. Một ẩn sĩ muốn lập công, giả bệnh để được ở lại thành. Ông vô yết kiến vua, và tiên đoán Hoàng hậu Sudhammā sẽ sanh hoàng nam. Nhà vua trọng đãi ông và gọi ông là Thiên nhãn Đạo nhơn (Dibbacakkhuka). Hoàng hậu hạ sanh và đặt tên Hoàng tử (Bồ Tát) là Somanassa. Lúc lên 7, Somanassa được vua cha cử lo cho Thiên nhãn Đạo nhơn trong lúc ông ra biên cương dẹp loạn. Hoàng tử biết được mặt thật của Đạo sư nên không phục vụ ông nữa. Lúc vua hồi cung, ông than phiền đã bị Hoàng tử đối xử tệ bạc. Somanassa bị tội tử hình, nhưng chàng nói rõ Đạo sư chỉ là người phàm tục. Nhà vua cho điều tra và tìm thấy tiền bạc giấu trong am thất của ông. Hoàng tử được vô tội. Nhưng chán ngán cuộc sống trong cung, Somanassa xin vua cha cho đi tu ẩn trên Hy Mã Lạp Sơn. Chàng được Thiên tử Kiến trúc sư Vissakamma xây cho am thất, theo lệnh của Thiên chủ Sakka. Còn tên Đạo sư gian dối bị đại chúng liệng đá chết.

Chuyện kể về Devadatta âm mưu hại Phật. Thiên nhãn Đạo nhơn chỉ Devadatta; Mahārakkhita chỉ Tôn giả Sāriputta; Hoàng hậu chỉ Mahāmāyā(1). (1) J. iv. 445 ff.

Somanassamāḷaka.--Địa điển thiêng liêng trong Anurādhapura, nơi Phật Kassapa thuyết pháp lúc Ngài đến Tích Lan(1). Về sau, Uttiya, bào đệ của Vua Devānampiyatissa xây một điện thờ (cetiya) tại địa điểm này(2). (1) (2) Mhv. xv. 159. MṬ. 358.

Somanassā.--Phu nhơn của Bồ Tát Siddhattha trước khi Ngài xuất thế ly gia(1). (1) BuA. 185; nhưng Bu. xvii. gọi bà là Sumanā.

Somanātha.--Vườn do Vua Parakkamabābu I thiết kế(1). (1) Cv. lxxix. 10.

Somamitta Thera.--Ông thuộc một gia đình Bàlamôn ở Benares. Ông làu thông kinh Vệđà. Vì những mối liên hệ với Trưởng lão Vimala(1), ông xuất gia và sống với Trưởng lão. Nhưng nhận thấy Trưởng lão Vimala không tinh tấn nên ông sang theo Trưởng lão Mahā Kassapa; ông được Trưởng lão Kassapa dẫn dắt và đắc quả Alahán. Có lần ông trở về và quở trách Trưởng lão Vimala; Trưởng lão nghe lời khuyên, tu tập tinh tấn vá đắc quả Alahán. Vào thời Phật Sikhī, Somamitta làm gia chủ, hoan hỷ với Ngài, dưng lên Ngài bông kiṃsuka(2). Ông có lẽ là Trưởng lão Kiṃsukapupphiya nói trong Apadāna(3). (1) Nhưng ThagA. i. 377, nói rằng Vimala được Somamitta truyền (2) (3) giới. Thag. vs. 147 f.; ThagA. i. 267 f. Ap. ii. 435; nhưng xem ThagA. i. 87.

Somayāga.--Một trong bảy vị Hiền giả (Isī)(1). (1) J. vi. 99.

Somara, Somāra.--Tên của một xứ nổi tiếng về tơ lụa (somarapaṭa)(1). (1) E.g., VibhA. 159; Vsm. 109, 550.

Somavaḍḍhana.--Một trong những cung điện mà Bồ Tát Sumana sử dụng trước khi xuất thế(1). (1) BuA. 185; nhưng xem s.v. Sumana [1].

Somavatī.--Con kinh chảy từ hồ Kaddūravaḍḍhamāna đến hồ
Arimaddavijayaggāma(1).
(1)
Cv. lxxix. 56.
1. Somā Therī.--Bà là ái nữ của Tế sư của Vua Bimbisāra. Nàng thấy Phật lần đầu tiên lúc Ngài đến Rājagaha và trở thành tín nữ của Ngài. Sau đó nàng xuất gia và đắc quả Alahán. Một hôm, trong lúc bà đang nghỉ trưa dưới gốc cây trong Andhavana, Māra đến phá sự an tịnh của bà, tàn hình không cho bà thấy và nói kệ rằng: “Trí nữ nhân hai ngón, sao hy vọng chứng đạt.”(1). Bà phản bác rằng nữ tánh không phài là một chướng ngại để chánh quán Pháp(2). Vào thời Phật Sikhī, Somā sanh ra trong một gia đình quyền quý và làm Hoàng hậu của Vua Aruṇavā(3). Phần sau của chuyện bà giống chuyện của Trưởng lão ni Abhayā (q.v.). Bà là Trưởng lão ni Uppalavaṇṇā nói trong Apadāna(4). (1) Chú giải nói rằng các bà nấu cơm hay dùng hai ngón tay vò thử hột cơm để biết cơm chín sống thế nào. Do đó nên có câu nói này. (2) (3) Chuyện được kể trong S. i. 129. (4) Thig. vs. 60-62; ThigA. 66 f. Ap. ii. 601 f.

2. Somā.--Em của Sakulā. Sakulā và Somā đều là hậu của Vua
Pasenadi. Bà là một Phật tử thuần thành(1).
(1)
Vin. xviii. 14.
3. Somā.--Trưởng lão ni ưu việt ở Tích Lan; bà làu thông Luật
Tạng(1).
(1)
Vin. xviii. 14.
Somā Sutta.--Mô tả việc Māra du dỗ Trưởng lão ni Somā(1). (1) S. i. 129 f.

Somārāma.--Khu già lam do Vua Vaṭṭāgāmaṇi kiến tạo nhơn danh Hoàng hậu Somadevī, trên chỗ bà giấu mình trong bụi hoa kadamba, trông thấy một sadi dùng tay che lúc đi tiểu(1). (1) Mhv. xxxiii. 84.

Sora Laṅkagīri.--Tướng của Vua Parakkamabābu I; ông có tham dự chiến dịch Ấn Độ(1). (1) Cv. lxxvi.

Soraṭṭhakā.--Dân chúng sống trong Suraṭṭha (q.v.)(1). (1) Mil. 331.

Soraṇḍakkoṭṭa.--Thành luỹ dưới miền Nam Ấn Độ(1). (1) Cv. lxxvi. 304.

1. Sorata.--Phật Độc Giác (1). (1) M. iii. 70.

2. Sorata.--Một nữ tín chủ vào thời Phật Kassapa(1). Xem chuyện bà trong s.v. Andhavana. (1) MA. i. 337; nhưng SA. i. 148 gọi bà là Yasodhara.

1. Soreyya.--Thành phố trú quán của Trưởng lão Soreyya- Reveta(1). Vào thời Phật hiện tiền có con đường thương hồ giữa Soreyya và Takkasilā(2) và con đường trực chỉ từ Verañjā đến Payāgatittha đi ngang qua Soreyya, Saṅkassa và Kaṇṇakuja(3). Một thời, Tôn giả Mahā Kaccāyana trú gần Soreyya(4). Soreyya là một thành phố có lâu đời, vì Phật Anomadassī được nói là có thuyết pháp hai lần tại đây, một lần cho Vua Isidatta và lần thứ hai cho nhà vua trị vì Soreyya; và tại đây Ngài lập hội chúng tỳkheo đầu tiên của Ngài(5). Phật Vessabhū cũng từng thuyết pháp tại đây cho một đại chúng lớn(6).

(1) (2) (3) Vin. ii. 299. DhA. i. 326. Vin. iii. (4) 11; xem thêm s.v. Soreyya-Reveta. DhA. i. 325. (5) (6) BuA. 143, 144. Ibid., 206.

2. Soreyya.--Nam tử của một Bá hộ ở Soreyya. Một thời, trong lúc đi xe ra khỏi thành cùng chúng bạn đến chỗ tắm, Sorreyya thấy Trưởng lão Mahā Kaccāyana đang đắp lại y sửa sọan khi đi khất thực, chàng khởi lòng ước muốn được Trưởng lão làm vợ hay có bà vợ có nước da như Trưởng lão. Chàng liền biến thành một nữ nhi. Trốn bạn, nàng Soreyya theo đoàn xe thương hồ đi Takkasilā. Tại đây, nàng thành hôn với một chủ ngân khố và có hai con. Được biết nàng đã có hai con ở Soreyya trước khi biến thành nữ nhi. Một hôm, Soreyya thấy một bạn cũ đi trong thành phố, sai nô tỳ mời về nhà và thết đãi trọng hậu. Người bạn cũ không nhận ra Nam tử Soreyya cho đến khi chàng nói sự thật. Sau đó hai người trở về Soreyya và thỉnh Tôn giả Mahā Kaccāna đến nhà thọ thực. Bấy giờ, Soreyya sụp lạy Tôn giả, nói hết sự thật và xin sám hối. Lúc Tôn giả tha tội cho, Soreyya biến trở thành nam nhơn. Chàng xin gia nhập Tăng Đoàn dưới sự dìu dắt của Tôn giả. Hai thầy trò đi Sāvatthi. Dân chúng trong thành nghe chuyện chàng bu quanh hỏi. Chàng bỏ đi tu ẩn, phát khởi thiền chứng và đắc quả Alahán. Trước đó được hỏi trong số các con, Soreyya thương con nào nhiều nhứt. Chàng đáp: “ Các con mà chàng sanh ra lúc làm nữ nhi.” Nhưng sau khi đắc quả rồi, Alahán Soreyya nói: “Không con nào hết.”(1). (1) DhA. i. 324 ff.

Soreyya-Reveta.—Xem Reveta.

Sovaṇṇakattarika Thera.--Alahán. Trong một tiền kiếp ông có dưng lên Phật Padumuttara một trái bầu trắng dài (alābu)(1). (1) Ap. ii. 389.

Sovaṇṇakiṅkhaniya Thera.--Alahán. Vào thời Phật Atthadassī, ông làm ẩn sĩ có đắp một tháp bằng cát nhơn danh của Phật. Vì bệnh

nặng không đến yết kiến Phật được, ông cúng Ngài bông soṇṇakiṅkhanika(1). (1) Ap. ii. 388.

Sovaṇṇapāli.—Suvaṇṇapāli.

Sovīra.--Quốc độ nói trong Mahāgovinda Sutta(1) và Āditta Jātaka(2). Dưới triều Vua Reṇu, Bharata làm vua trị vì Sovīra tại kinh đô Roruka. Cunningham(3) xác định Sovīra là Eder, một quận trong tỉnh Gujerat, trên đầu vịnh Cambay. Từ ghép Sindhu-Sovīra(4) hàm nghĩa rằng Sovīra nằm giữa Indus và Jhelum. (1) (2) D. ii. 235. J. iii. 470; cf. Mil. 359 nói rằng đó là một (3) địa điểm đến được bằng đường biển. Anct. Geog. of India, p. 569 f.; Sauvīra được xác định là Sophir hay Ophir; cf. (4) Hopkins, Great Epic, 373, 474. E.g., VvA. 332.

Sovīra Jātaka.—Xem Āditta Jātaka.

Sosānika-Mahākumāra Thera.--Trưởng lão từng sống trong nghĩa địa những 6o năm(1). (1) AA. i. 44.

H

Hakureli.--Làng ở Tích Lan; Bodhirājakumārī sống tại đây suốt đời bà(1). (1) Ras. i. 100.

1. Haṃsa.--Cung điện Bồ Tát Kassapa sử dụng trước khi xuất thế ly gia(1). (1) Bu. xxv. 35; BuA. (217) gọi cung này là Haṃsavā.

2. Haṃsa.--Cung điện Bồ Tát Phussa sử dụng trước khi xuất thế ly gia(1). (1) Bu. xix. 15.

1. Haṃsa Jātaka (Số 502).--Chuyện Chúa Thiên Nga. Hoàng hậu Khemā của Vua Bahuputtaka trị vì Benares nằm mộng thấy Thiên nga vàng thuyết Pháp và khát khao chuyện này được xảy ra trên thế gian này. Nhà vua được tâu rằng có loài Kim Nga sống trên núi Cittakūṭa. Ông cho đào ao ngoài thành và rải thức ăn để dụ Thiên nga đến. Thiên nga chúa Dhataraṭṭha (Bồ Tát) dẫn đàn về. Dhataraṭṭha bị mắc bẫy, kêu báo nguy. Đàn bay đi trốn, trừ Tướng quân Sumukha. Người thợ săn đến, Sumukha xin thế mạng. Ông đồng ý. Nhưng lúc nghe nói lý do ông bắt Thiên nga, Dhataraṭṭha tình nguyện đi theo về triều. Dhataraṭṭha thuyết pháp và Hoàng hậu thoả mãn. Sau đó, hai Thiên nga bay trở lại Cittakūṭa. Chuyện kể về Tôn giả Ānanda sẵn sàng hy sinh cho Phật. Người thợ săn chỉ Channa; nhà vua chỉ Tôn giả Sāriputta; Hoàng hậu chỉ Trưởng lão ni Khemā; Sumukha chỉ Tôn giả Ānanda.(1). (1) J. iv. 423-30; cf. Mahāhaṃsa Jātaka.

2. Haṃsa Jātaka.—Xem Cullahaṃsa Jātaka và Mahāhaṃsa Jātaka.

Haṃsavaṭṭa.--Kiến trúc tôn giáo do Vua Sirināga kiến tạo trong Anurādhapura, dưới phía Nam của cây Mucela(1).

(1) Mhv. xxxvi. 56; MṬ. 664.

1. Haṃsavatī.--Thành phố sanh quán của Phật Padumuttara(1). Thành phố này có từ thời Phật Tissa vì được biết Ngài từng thuyết pháp cho Brahmadeva và Udayana ở

đây(2). Sông Bhagīrathī chảy ngang thành phố Haṃsavatī(3). (1) (2) (3) J. i. 37; Bu. xi. 19, etc. BuA. 189. Ap. ii. 343.

2. Haṃsavatī.--Tên Pāli của thành phố Pegu ở Miến Điện(1). (1) Bode, op. cit., p. 36.

Haṃsavaha.--Con ngựa đưa Bồ Tát Sujāta xuất thế ly gia(1). (1) BuA. 168.

Haṃsa.--Cung điện Bồ Tát Dīpaṅkara sử dụng trước khi Ngài xuất thế ly gia(1). (1) Bu. ii. 208.

Haṃsā Vagga.--Chương 12 của Eka Nipāta của
Jātakaṭṭakathā(1).
(1)
J. i. 424-40.
Haṃsārāma.--Tự viện trong Haṃsavatī, trú quán của Phật
Padumuttara(1).
(1)
Ap. ii. 501.
Haṅkana-vihāra.--Tịnh xá ở Tích Lan, trú xứ của một Trưởng lão già tưởng mình là bậc Alahán. Trưởng lão Dhammadinna ở Talaṅgara (q.v.) yêu cầu ông hóa ra con voi đi tới ông. Ông thực hiện lời yêu cầu này nhưng sợ và biết mình chưa đắc quả Alahán nên sám hối với Dhammadinna(1). (1) MA. i. 150.

Haṅkanaka.--Địa danh ở Tích Lan, trú quán của Trưởng lão Mahādatta(1).

(1) VibhA. 489; Vsm. 634.

Haṅkāra.--Làng mà Vua Aggabodhi III cúng dường cho Thiền đường (Padhānaghara) Mahallarājā(1). (1) Cv. xliv. 120.

Haṅkārapiṭṭhi.--Địa danh ngoài cổng thành Kapallakkhaṇḍa ở
Tích Lan. Tại đây quân Lambakaṇṇa bị Vua Iḷanāga đánh bại(1).
(1)
Mhv. xxxv. 34.
Hattanna.--Làng gần Nālanda (Tích Lan) được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I(1). (1) Cv. lxx. 215, 296.

1. Hatthaka.--Được gọi là Āḷavaka. Cư sĩ tối thắng về nhiếp phục một hội chúng nhờ Bốn nhiếp pháp (catūhi vatthūhi parisaṃ saṅgaṅhantānaṃ)(1). Ông là Thái tử của Vua trị vì Āḷavī (nên được gọi là Āḷavaka) được Phật cứu khỏi bị Dạxoa Āḷavaka (q.v.) ăn thịt. Ông được gọi là Hatthaka vì được một Dạxoa giao cho Phật sau khi Dạxoa được Ngài cảm hoá, và được Phật giao lại cho các sứ giả của triều đình. Ông được "giao từ tay này qua tay khác" (hatthato hatthaṃ gatattā)(2). Ông nghe Phật thuyết pháp và đắc quả Anahàm. Ông luôn luôn có một hội chúng tuỳ tùng gồm 700 cư sĩ và là một trong bảy vị cư sĩ có hội chúng đông như vậy(3). Ông được Phật tiếp kiến nhiều lần. Lần tại Gomagga trong rừng Siṃsapā, ông bạch hỏi Ngài có sống an lạc không? Ngài đáp rằng lúc nào Ngài cũng là một trong số những người sống an lạc trên đời(4). Lần khác Phật

hỏi ông làm sao thâu nhiếp được hội chúng lớn của ông? Ông bạch rằng ông thâu nhiếp với Bốn nhiếp pháp (nhờ bố thí, nhờ ái ngữ, nhờ lợi hành, nhờ đồng sự) mà Ngài đã giảng. Sau khi Hatthaka ra về, Phật tán thán ông với chư tỳkheo rằng ông thành tựu được tám vi diệu: có lòng tin, giữ giới, có lòng xấu hổ, có lòng sợ hãi, nghe nhiều, có bố thí, có trí tuệ, ít dục(5). Như Gia chủ Citta-gahapati, Thái tử Hatthaka thường được xem như một tấm gương cho nhiều người noi theo(6).

Sau khi mạng chung, Thái tử Hatthaka sanh lên cõi Avihā và từ đó không còn tái sanh nữa. Ông có lần xuống viếng Phật cố đứng thẳng nhưng cứ bị chìm xuống, không đứng thẳng được, ví như thục tô hay dầu đổ trên cát. Ngài khuyên ông hoá thành một tự thể thô xấu; ông đứng lên được. Ông bạch rằng ông luôn luôn bị bao vây bởi chư Thiên muốn học Pháp, và rằng ông mạng chung trong lúc còn ba điều tiếc: không bao giờ vừa đủ được thấy Thế Tôn; không bao giờ vừa đủ được nghe Diệu pháp; không bao giờ vừa đủ được phục vụ chúng Tăng(7). Trong Buddhavaṃsa(8), Gia chủ Citta-gahapati và Thái tử Hatthakāḷavaka được gọi là Đại cư sĩ hộ trì (aggupaṭṭhākā) của Phật Gotama. (1) (2) (3) A. i. 26. AA. i. 212; SnA. i. 240. (4) (5) SA. iii. 223. A. i. 136 f. Ibid., iv. 218 f.; tánh thiểu dục của ông còn được kể trong nhiều chỗ khác, như A. iv. (6) 216. E.g., S. ii. 235; A. i. 88; ii. 164; iii. 451; etc. (7) (8) Ibid., i. 278 f. Bu. xxvi. 19.

2. Hatthaka.--Tỳkheo thuộc dòng họ Thích, rất thích tranh luận với các ngoại đạo. Mỗi khi thấy mình thua, ông thường nói dối, hay lẩn tránh, hay hẹn với đối thủ đến một nơi nào đó để tranh luận tiếp, rồi ông đến trước giờ hẹn để rêu rao rằng đối thủ ông sợ ông và không đến đúng hẹn. Chuyện tới tai Phật, Ngài quở trách ông(1). (1) Vin. iv. 1 f.; cf. DhA. iii. 390.

1. Hatthaka Sutta.--Kể lại chuyện Thái tử Āḷavaka trở xuống viếng Phật sau khi sanh lên cõi Avihā(1). (1) A. i. 278 f.

2. Hatthaka Sutta.--Phật tán thán Hatthaka Āḷavaka (q.v.) đã thành tựu được tám vi diệu: có lòng tin, giữ giới, có lòng xấu hổ, có lòng sợ hãi, nghe nhiều, có bố thí, có trí tuệ, ít dục(1). (1) A. iv. 216 f.

1. Hatthadāṭha.--Cháu của Vua Dāṭhopatissa I. Ông chạy qua Jambudīpa khi Dāṭhopatissa bị Vua Kassapa II đánh bại. Ông trở về

với quân Damiḷa, đánh bại Vua Dappula II và lên ngôi dưới vương hiệu Dāṭhopatissa II (650-58 A.C.)(1). Ông lập cháu là Aggabodhi làm Phó vương trị vì Dakkhiṇadesa. Hatthadāka cúng dường làng Senā lên tịnh xá Kassapa, làng Mahāgalla lên Padhānaghara; làng Kasa lên Maro-pariveṇa; và làng Puṇṇeli lên Thūpārāma. Ông kiến tạo Kappura-pariveṇa và Tiputthulla-pariveṇa trong tịnh xá Abhayuttara. Dưới triều ông có Mānavamma ở Rohāṇa nổi dậy nhưng bị ông đánh bại. Ông được Vua Aggabodhi VI kế vị(2). (1) (2) Cv. xliv. 154. Ibid., xlv. 22, 78 f.; xlvi. 1; xlvii. 4, 36, 39.

2. Hatthadāṭha.--Ông người Uṇhanagara được Damiḷa Pottakuṭṭha triệu đến Tích Lan để phong vương (676 A.C.); ông bị quân của Mānavamma giết sau sáu tháng trị vì. Ông có kiến tạo Padhānaghara trong Kāladīghāvika(1). (1) Cv. xlvi. 45; xlvii. 57; xem thêm Cv. Trs. i. 102, n. 3.

Hatthapadūpamā Sutta.--Nếu có các tay, thời có thấy lượm lên và đặt xuống. Nếu có chân, thời có thấy đi tới và đi lui. Nếu có tay chân, thời có thấy co lại và duỗi ra. Nếu có bụng, thời có thấy đói và khát. Cũng vậy, nếu có mắt và do duyên nhãn xúc, thời khởi lên nội lạc, nội khổ... Nếu có ý, do duyên ý xúc thời khởi lên nội lạc, nội khổ(1). (1) S. iv. 171 f.; xem Tưbk.

Hatthavanagalla-vihāra.--Tịnh xá do Vua Goṭhābhaya kiến tạo tại chỗ Ẩn sĩ (trước là Vua) Sirisaṅghabodhi (q.v.) tặng đầu mình cho một người nghèo (để đền ơn ông cúng dường bửa cơm) hầu ông lập công với Vua Goṭhabhaya. Tịnh xá được Vua Parakkamabāhu II trùng tu. Vua Vijayabāhu III được hoả táng gần tịnh xá, và tại chỗ này Vua Parakkamabāhu II xây bảo tháp và điện hình bát giác để thờ Tôn tượng bằng đá của Đức Thế Tôn(1). Truyền thuyết nói rằng có một nhà vua, Upatissa, xây in pāsāda năm từng lầu để vinh danh vị Tỳkheo từng làm trời đất rung chuyển lúc ông đắc quả Alahán. Vua Parakkamabāhu II trùng tu lại pāsāda này. Đại thần Devappatirāja

có xây một pāsāda ba từng lầu nhơn danh nhà vua và cúng dường lên Trưởng lão Anomadassī, vị Trưởng lão trụ trì tại tịnh xá này lúc bấy giờ; ông còn dựng bia ghi lại sự cúng dường này(2). (1) (2) Cv. lxxxv. 73 f. Ibid., lxxxvi. 12 f., 37 f.

1. Hatthā (v.l. Bhattā).--Chánh hậu của Vua Okkāka III. Bà có năm thái tử là Okkāmukha, Karakaṇḍu, Hathinika, Sinisūra, Piyā và bốn công chúa là Suppiyā, Ānandā, Vijitā, Vijitasenā(1). (1) DA. i. 258, SnA. ii. 352; MṬ. 131.

2. Hatthā.--Nữ Đại cư sĩ hộ trì của Phật Padumuttara(1). (1) Bu. xi. 26.

Hatthāroha.--Chiến đấu sư ở Rājagaha đến bạch hỏi Phật sau khi mạng chung ông sanh về đâu? Phật đáp xuống Địa ngục Sārañjita

(Sārājita)(1).

(1)

S. iv. 310.

Hatthārohaputta Thera.--Ông sanh ra trong một gia đình quản tượng ở Sāvatthi và rất thông thạo mọi vấn đề liên quan đến voi. Một hôm, trong lúc thuần voi dưới sông, ông khởi lên ý tưởng mình nên tu tập cho mình thì hơn. Thế là ông đến yết kiến Phật, nghe Ngài thuyết pháp, xuất gia và đắc quả Alahán(1). Vào thời Phật Vipassī ông làm gia chủ, từng dưng lên Phật bông hoa và đảnh lễ Ngài. Vào 41 kiếp trước ông làm vua dưới vương hiệu Varaṇa. Ông có thể là Trưởng lão Gaṇṭhipupphiya nói trong Apadāna(2). (1) (2) Thag. vs. 77; ThagA. i. 170 f. Ap. i. 162.

Hatthāḷhaka-vihāra.--Ni xá do Vua Devānampiyatissa kiến tạo để Trưởng lão ni Saṅghamittā sử dụng. Được gọi là Hatthāḷhaka vì tịnh xá được xây chỗ gần cột trụ của vương tượng. Ni chúng của Trưởng lão ni được gọi là Hatthāḷhakā. Về sau, chư tỳkheo ni sử dụng luôn 12 tòa nhà trong tịnh xá Upāsikā, dầu các tôn phái khác đang phát triển(1). Thoạt tiên tịnh xá nằm trong thành Anurādhapura, nhưng về sau nằm ra ngoài vì Kuṭikaṇṇa-Tissa và Vua Vasabha định

lại vị trí của tường thành mới. Bấy giờ sông Kadamba cũng không còn nằm trong vòng thành(2). (1) (2) Mhv. xix. 71, 83; xx. 21 f., 49. MṬ. 611.

Hatthi Sutta.—Xem Bhadda Sutta.

Hatthikucchipabbhāra.--Thung lũng hẹp trong ấy có động
Mahinda trong rừng già; thung lũng này dẫn đến một vùng châu thổ sâu(1).
(1)
Vsm. 110.

Hatthikucchi-vihāra.--Tịnh xá ở Tích Lan trong ấy Vua Aggabodhi I có xây một pāsāda mang tên của Công chúa Dāṭhā(1). Aggabodhi VI xây trong đó một pāsāda khác(2) mà Vua Aggabodhi IX(3) trùng tu sau này. Đó là một tịnh xá nổi tiếng(4). (1) (2) (3) Cv. xlii. 21. Ibid., xlviii. 65. (4) Ibid., xlix. 76. Xem e.g., Vsm. 120.

Hatthikkhandha-vihāra.--Tịnh xá do Vua Sūratissa xây bên phía Đông của Anurādhapura(1), gần làng Dvāramaṇḍala(2). (1) (2) Mhv. xxi. 4. MṬ. 424.

Hatthigāma.--Làng trên đường đi từ Vesāli đến Bhoganara, trú xứ của Trưởng lão Ugga-gahapati , và được xem như làng của các người Vajji. Lúc Phật trú tại đây, Ngài có tiếp kiến Trưởng lão Ugga(1). Trong chuyến du hành sau chót của Ngài, Ngài có ghé lại làng này(2). (1) (2) A. iv. 212; AA. i. 214; S. iv. 109. D. ii. 123.

Hatthigiripura, Hatthiselapura.--Tên Pāli của thành phố Kurunegala hiện nay ở Tích Lan. Thành phố được gọi như vậy vì gần đó có ngọn núi hình con voi nằm. Làng được nói đế lần đầu tiên lúc Vua Parakkamabāhu I bảo Thiếu vương (Yuvarāja) Bhuvanekabāhu xây tại đây một tịnh xá(1). Nhà vua được hoả táng gần tịnh xá và Vua Vijayabāhu I (con ông) có đi hành hương đến tịnh xá và chổ hoả táng Vua cha(2). Bhuvanekabāhu dời đô từ Subhagiri

về Hatthigiripura và kinh đô Hatthigiripura tồn tại đến hết triều Vua
Parakkamabāhu IV(3).
(1) (2) (3)
Cv. lxxxv. 62. Ibid., lxxxviii. 53 f.
Ibid., xc. 59, 106.

Hatthidāyaka Thera.--Alahán. Vào 94 kiếp trước ông có dưng lên Phật Siddhatta con voi. Vào 78 kiếp trước ông làm vua 16 lần dưới vương hiệu Samantapāsādika(1). (1) Ap. i. 208.

Hatthidvāra.--Một cổng thành Pulatthipura(1). (1) Cv. lxxiii. 160.

Hatthināga Vagga.--Phẩm 2 của Cariyāpiṭaka.

Hatthinika.--Một trong bốn thái tử của Vua Okkāka III và Hoàng hậu Hatthā(1) (q.v). (1) Trong Mtu (i. 348) ông được gọi là Hastika-Śīrṣa.

“Hatthino” Sutta.--Ít hơn là các chúng sanh từ bỏ nhận voi, bò, ngựa, ngựa cái. Và nhiều hơn là chúng sanh không từ bỏ nhận voi, bò, ngựa, ngựa cái(1). (1) S. v. 472.

Hatthipadopama Sutta.--Xem Culla- và Mahā-hatthipadodama Suttā.

1. Hatthipāla.--Đạo sư của thời xưa có chúng môn đệ đông hằng trăm vị mà ông dạy pháp thể nhập với Phạm thiên(1).
Ông có thể là Hatthipāla [2].
(1)
A. iii. 371, 373; iv. 135.
2. Hatthipāla.--Bồ Tát sanh làm con của Tế sư của Vua Esukāri trị vì Benares . Xem Hatthipāla Jātaka.

Hātthipāla Jātaka (Số 509).--Chuyện Hiền Giả Quản Tượng. Vua Esukārī trị vì Benares và Tế sư của ông đều không con. Là bạn đồng môn thân thiết, hai vị giao ước ai sanh được nam tử thì nam tử ấy là con chung của hai nhà. Tế sư nghe nói có một vị thần cây cổ thụ có thần lực ban con cái. Ông đến và doạ sẽ đốn hạ cây nếu vị thần không ban cho nhà vua một vương tử. Thần cây yết kiến Thiên chủ Sakka và Thiên chủ khuyên bốn vị Thiên xuống trần. Ngày Tế sư đến đốn cây, thần cây báo cho ông biết rằng ông chớ không phải nhà vua sẽ được ban cho bốn công tử và bốn con ông sẽ xuất gia lúc trưởng thành. Đến ngày, bốn nam tử chào đời: Hatthipāla, Gopāla, Assapāla và Ajapāla. Lúc Hatthipāla lên 16, nhà vua sẵn sàng làm lễ quán đảnh cho chàng, nhưng chàng tâu chẳng ham vương vị mà chỉ muốn xuất gia. Lần lượt ba em chàng cũng xin được theo anh. Tiếp theo vị Tế sư muốn theo con sống đời tu hành. Ông giao hết gia tài cho phu nhơn rồi đến nơi gặp con. Hôm sau phu nhơn ông cũng đi luôn. Sau đó, Vua và Hoàng hậu cũng từ giả vương vị, đi tìm Hatthipāla để sống theo đời ẩn dật tu hành. Dân chúng theo gương Ngài xuất gia khiến thành đô Benares trở nên trống vắng. Hatthipāla thuyết pháp và tất cả trở thành ẩn sĩ. Hội chúng chiếm cả ba mươi dặm đường đi theo Hatthipāla lên Tuyết Sơn. Thiên sứ kiến trúc Vissakamma theo lệnh của Thiên chủ Sakka cất am thất trải dài 30 lý trên bờ sông Hằng. Benares bỏ trống. Có nhà vua đến chiếm. Thấy Vua Benares bỏ hết vàng son để đi tu, ông tán thán, suy ngẫm, rồi nắm lấy cơ duyên tốt lành đến gặp Tôn giả Hatthipāla. Cùng cách này, sáu nhà vua khác gia nhập vào hội chúng của Tôn giả Hatthipāla. Chốn ẩn cư này rộng cả ba mươi sáu dặm cứ đông đúc dần dần. Mỗi khi có một vị đạo nhân nào khởi tư tưởng tham dục hay các tưởng tượng như thế, ngài thường thuyết Pháp cho vị đó và giảng dạy hội chúng tư duy về các Công hạnh Viên mãn (Các hạnh Balamật) và thiền định, nên dần dần các vị này tu tập pháp môn nhập định; hai ba phần hội chúng được tái sanh vào cảnh giới Phạm Thiên, còn một phần ba lại được chia ra thành ba nhóm: một nhóm được sanh lên cõi Phạm thiên giới, một nhóm được sanh vào sáu tầng trời dục giới và một nhóm, sau khi hoàn thành sứ mạng của vị kiến giả, được sinh

vào thế giới loài người. Như vậy mỗi người trong ba nhóm đều được thọ hưởng công đức của mình. Thế là việc giáo hóa của hiền giả Hatthipāla đã cứu độ mọi người khỏi đọa địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ và khỏi trở thành một Asura. [Theo Kbs. Số 509 do GS. Trần Phương Lan dịch Việt, 2001]. Chuyện kể về sư Đại Xuất Thế của Bồ Tát. Nhận diện tiền thân: Eusūkarī chỉ Vua Suddhodana; Hoàng hậu chỉ Hoàng hậu Mahāmāyā; Tế sư chỉ Tôn giả Kassapa; Phu nhơn của Tế sư chỉ Trưởng lão ni Baddhā Kapikānī; Ajapāla

chỉ Tôn giả Anuruddha; Gopāla chỉ Tôn giả Moggallāna; Assapāla chỉ Tôn giả Sāriputta; Hatthipāla chỉ Bồ Tát. Hội chúng theo Tôn giả Hatthipāla được gọi là Hatthipālasamāgama, trong ấy có nhiều vị đắc quả Alahán ở Tích Lan, như Phussadeva ở Kaṭakandhakarā, Mahāsaṅgharakkhita ở Uparimaṇḍalakamalaya, Maliyamahādeva, Mahādeva ở Bhaggagiri, Mahāsiva ở Vāmantapabbhāra, Mahānāga ở Kāḷavallimaṇḍapa(1). Hatthipāla Jātaka được một Tỳkheo Miến Điện ở Ava (sanh năm 1468) biên soạn bằng văn vần(2). (1) (2) J. iv. 473-91; dẫn ở J. i. 45. Bode, op. cit., p. 44.

Hatthipura.--Thành phố do Hoàng tử cả của Vua Apacara xứ Ceti kiến tạo(1). Có tất cả 36 vì vua hậu duệ của Vua Brahmadatta thuộc triều đại Mahāsammata trị vì tại Hatthipura; vị vua cuối cùng là Kambalavasabha(2). (1) (2) J. iii. 460. Dpv. iii. 18; MṬ. 127, 130.

Hatthipora.--Làng ở Tích Lan được kiến tạo ngay trên chỗ Dũng sĩ Nandhimitta buộc voi Kaṇḍula phủ phục(1). (1) Mhv. xxv. 23.

Hatthiporikā.--Tên của một tộc(1); có thể đó là dân sống ở
Hatthipura(1).
(1)
Ap. ii. 359.

Hatthibhoga.--Tên làng mà Vua Iḷanāga dành để nuôi dưỡng con voi từng cứu ông khỏi ngục của quân Lambakaṇṇa(1). Làng nằm dưới phía Nam của Tích Lan và có tịnh xá Paṅgura(2). (1) (2) Mhv. xxv. 20 f., 44. MA. i. 530.

Hatthimukha.--Một trong những của của hồ Anottata(1). (1) SnA. ii. 438.

Hatthisāriputa.—Xem Citta Hatthisāriputa.

Hatthisālā.--Kiến trúc tôn giáo trong Anurādhapura. Vua
Mahinda IV xây một bố thí đường tại đây để giúp cho các người cần vật thực và chỗ nghỉ ngơi(1).
(1)
Cv. liv. 30.

Hatthiselapura.—Xem Hatthigiripura.

Hadayuṇha-pariveṇa.--Tự viện trong Cetiyagiri do Vua Sena
Ilaṅga xây và cúng dường cho nhóm Dhammarucika(1).
(1)
Cv. lii. 18.

Hanumantadvāra.--Một trong các cổng của thành
Pulatthipura(1).
(1)
Cv. lxxiii. 161.

Hambaṭṭhī.--Hồ nước do Vua Dhātusena kiến tạo(1). (1) Cv. xxxviii. 50.

Hambugallaka.--Tịnh xá ở Tích Lan, nơi Trưởng lão Tissa (làu thông các Nikāya) giải hòa giữa Vua Vaṭṭagāmaṇi và các Đại thần phản loạn của ông(1). (1) Mhv. xxxiii. 71 ff.

Haya Sutta.—Xem Assa Sutta.

"Haranti" Sutta.--Có bốn loại Kim xí điểu về sanh chúng. Tuỳ theo sanh chúng, mỗi loại chỉ mang đi loải Nāga tương ứng. Ví dụ loại Kim xí điểu từ trứng sanh chỉ mang đi các loại Nāga từ trứng sanh, vân vân...(1). (1) S. iii. 247.

Harantika.--Tên trộm đắc quả Alahán. Xem Āraññaka-Mahā- Abhaya.

Harayo-devā.--Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết kinh Mahāsammaya(1). Chú giải nói rằng(2) tất cả đều mang tên Hari. (1) (2) D. ii. 260. DA. ii. 691.

Hari.—Xem Harayo.

Haritaca Jātaka.—Xem Hārita Jātaka.

Haritamāta Jātaka (Số 239).--Chuyện Con Nhái Xanh. Bồ Tát sanh làm con nhái xanh. Có con rắn đi bắt cá chun vô rọ bị cá cắn chảy máu phải bò ra núp bên bờ nước. Thấy con nhái xanh ở miệng rọ, rắn hỏi nhái chớ cá có quyền cắn rắn không. "Sao không," nhái đáp, "bạn ăn cá khi cá đến chỗ của bạn, cá cắn bạn lúc bạn đến chỗ của cá." Cá nghe vậy bu tới cắn rắn chết. Chuyện kể về chiến trận giữa Vua Pasenadi và cháu ông là Ajātasattu, nói rằng lúc người này thắng lúc người kia thắng. Rắn chỉ Ajātasattu(1). (1) J. ii. 237-39.

Harittaca.--Bồ Tát sanh làm Bàlamôn trong Hārita Jātaka.

Harītakīvāta.--Địa danh trong vương quốc Rohāṇa, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I(1). (1) Cv. lxxv. 173.

Haliddavasana.--Thành phố của các người Koliya, nơi Phật thuyết Kukkuravatika Sutta cho hai Đạo sị loã thể Puṇṇa-koliyaputta và Seniya Kukkuravatika(1). (1) M. i. 387; xem thêm S. v. 115 f. nói rằng có vị Phật khác thuyết pháp tại đây.

Haliddirāga Jātaka (Số 435).--Chuyện Ước Mơ Chóng Phai Tàn. Chuyện giống chuyện của Culla-Nārada Jātaka (q.v.). Có người con gái dụ dỗ một ẩn sĩ trẻ đi theo nàng lúc cha chàng đi vắng. Chàng hứa sẽ đi theo nàng sau khi xin phép cha. Cha chàng thuyết giáo để chàng không bị vướng vô bẫy của dục vọng. Biết sự điên rồ của mình, chàng ẩn sĩ trẻ không đi(1). (1) J. iii. 524-6.

Hallogāma.--Làng của người hạ liệt (caṇḍāla) gần
Anurādhapura, sanh quán của Asokamālā, phu nhơn của Thái tử
Salī(1). Có tài liệu nói(2) làng nặm gần Mahāgama.
(1) (2)
Ras. ii. 117. Ibid., 125.

Hāni Sutta.--Có bảy pháp đưa một nam cư sĩ đến thối đoạ: không đến thăm tỳkheo; phóng túng nghe diệu pháp; không tu tập tăng trưởng giới; ít tin tưởng các tỳkheo Trưởng lão; nghe pháp với tâm cật nạn; tìm người cúng dường ngoài Tăng chúng; tại

đấy phục vụ trước(1). (1) A. iv. 26; xem Tcbk.

Hāragaja.--Một hạng chư Thiên có mặt trong buổi thuyết kinh
Mahāsammaya(1).
(1)
D. ii. 260.
Hārika.--Tên cướp ở Rājagaha, chết làm quỷ dạxoa không đầu, có mắt và miệng ở trên ngực. Tôn giả Moggallāna thấy quỷ này lúc bước xuống núi Gijjhakūṭa(1). v.l. Hārita. (1) S. ii. 260.

1. Haritā.--Như Harittaca. Xem Hārita Jātaka.

2. Hārita.--Đại phạm Thiên tham dự buổi thuyết kinh Mahāsamaya; ông hướng dẫn một hội chúng Phạm thiên gồm một ngàn vị(1). Ông được xem như một vị Phạm thiên trưởng(2). (1) (2) D. ii. 261; DA. ii. 693; cf. ibid., i. 40. Xem e.g., DA. ii. 693; MA. ii. 576.

3. Hārita Thera.--Ông là con của một Bàlamôn giàu có ở Sāvatthi và có bà vợ rất đẹp. Một hôm, ông ngắm nhìn hương sắc của bà và nhận thức rằng sắc là vô thường. Vài hôm sau, bà bị rắn cắn chết. Ưu buồn, ông đến yết kiến Phật, được Ngài an ủi, và xin xuất gia. Tuy nhiên ông không thiền định được trong một thời gian. Ngày nọ ông vô làng khất thực thấy một tay cung đang sửa thẳng mũi tên, ông phát khởi thiền quán, đạt thắng trí. Phật xuất hiện trên hư không khuyến giáo ông; ông đắc quả Alahán. Vào 31 kiếp trước ông có dưng lên Phật Độc Giác Sumana bông cỏ kuṭaja(1). Ông là Trưởng lão Kuṭajapupphiya nói trong Apadāna(2). (1) (2) Thag. vs. 29; ThagA. i. 87 f. Ap. ii. 451.

4. Hārita Thera.--Ông là một Bàlamôn ở Sāvatthi, rất hãnh diện về dòng tộc của mình, và thường gọi những người khác là hạ tiện. Về sau ông xuất gia, nhưng không bỏ được thói quen nói trên. Một hôm, nghe Phật thuyết pháp, ông quán chiếu tâm mình và bị dao động mạnh. Ông dành thì giờ tu tập tinh tấn, phát khởi thiền quán và đắc quả Alahán. Vào thời Phật Padumuttara ông có dưng hương liệu lên hoả đàn của Phật(1). Ông là Trưởng lão Gandhapūjaka nói trong Apadāna(2). (1) (2) Thag. vss. 261-3; ThagA. i. 376 f. Ap. ii. 406.

5. Hārita.--Ngọn núi gần Hy Mã Lạp Sơn(1). (1) Ap. i. 278; ThagA. i. 247.

6. Hārita Thera.--Alahán. Phật Dhammadassī thuyết pháp cho ông tại Sudassanārāma và tán thán ông là tối thắng về hành trì khổ hạnh(1). (1) BuA. 183.

Hārita Jātaka (Số 431).--Chuyện Nam Tử Hārita. Bồ Tát sanh ra trong một gia đình Bàlamôn giàu có và được gọi là Harittaca (hay Hārita) vì có màu da vàng ròng. Sau khi cha ông mệnh chung, ông xuất thế ly gia đi tu ẩn và đắc được nhiều thần thông. Ông xuống Benares và được vua thỉnh sống trong ngự uyển; ông sống tại đó 12 năm. Một thời, nhà vua đi dẹp giặc ngoài biên địa và nhờ Hoàng hậu cúng dường Trưởng lão. Ngày nọ, Trưởng lão đến đặt bát, Hoàng hậu lật đật nên chiếc y trên tuột khỏi thân. Trưởng lão khởi tâm dục, níu tay bà và kéo màn kín rồi nằm với bà. Chuyện được tái diễn hầu như hằng ngày và tiếng đồn vang xa. Quan trong triều trình tấu vua, nhưng ông không tin. Lúc ông trở về, Hoàng hậu thú nhận tội lỗi nhưng ông cũng vẫn không

tin cho đến khi Hārita nhận tội. Bấy giờ, nhà vua hoan hỷ biết được sự thật và tha thứ hết. Trưởng lão Hārita phục hồi năng lực thiền định, quán sát sự đau khổ của tham dục, và xin trở về Tuyết Sơn. Chuyện kể về một tỳkheo thối thất vì nhan sắc của một nũ nhơn(1). (1) J. iii. 496-501.

Hāritā.--Nữ Dạxoa, phu nhơn của Dạxoa Paṇḍaka. Bà cùng phu quân và 500 con đắc Sơ quả khi nghe pháp do Trưởng lão
Majjhantika thuyết cho Xà vương Aravāḷa trên Hy Mã Lạp Sơn(1).
(1)
Mhv. xii. 21.
Hālaloka.--Thành luỹ của quân Damiḷa do Tướng Issariya trấn giữ bị Vua Duṭṭhagāmaṇī hạ(1). (1) Mhv. xxv. 11.

Hālavāhanaka.--Tướng Damiḷa bị Vua Duṭṭhagāmaṇī đánh bại(1). (1) Mhv. xxv. 13.

Hāliddakāni, Hāliddikāni.--Một cư sĩ ưu thắng ở Vương quốc Avanti. Ông đến Kuruaragharapapāta yết kiến Tôn giả Mahā Kaccāna về các câu hỏi của Māgandiyapañha(1), về các câu hỏi của Thiên chủ Sakka(2), và như thế nào, do duyên sai biệt về giới khởi lên sai biệt về xúc; do duyên sai biệt về xúc khởi lên sai biệt về thọ?(3). (1) (2) (3) S. iii. 9 f. Ibid., 13 f. Ibid., iv. 115 f.

Hāliddakāni Suttā.--Ba kinh(1) mô tả sự yết kiến Tôn giả Mahā
Kaccāna của Cư sĩ Hāliddakāni tại Kuraragharapapāta trong Vương quốc Avanti(1).
(1)
S. iii. 9 f., 13 f.; iv. 115; kinh chót được gọi là Hāliddaka Sutta.
Xem thêm MNid. i. 197 f.
Hāsajanaka Thera.--Alahán. Vào 91 kiếp trước, thấy y phấn tảo của Phật vắt trên cây, ông đảnh lễ(1). (1) Ap. i. 259.

Hiṃsaka.—Xem Aṅgulimāla.

Hiṅga.--Phật Độc Giác(1). (1) M. iii. 70.

Hiṅgulapabbata.--Núi trên Hy Mã Lạp Sơn(1), nơi Alahán
Nālaka nhập diệt(2).
(1) (2)
J. v. 415. SnA. ii. 501; nhưng xem J. v. 415 có chút khác biệt.
Hiṅgū.--Phật Độc Giác (1). (1) M. iii. 70.

Hintālavanagāma.--Làng trong vương quốc Rohāṇa, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I(1). (1) Cv. lxxiv. 162; lxxv. 7, 11, 17; xem Cv. Trs. ii. 44. n. 3.

Himavanta Sutta.—Xem Pabbatūpama Sutta.

Himavā, Himācala, Himavanta, etc.--Tuyết Sơn, Hy Mã Lạp Sơn. Đó là một trong bảy dãi núi bao quanh Gandhamadana(1). Núi rộng ba trăm ngàn lý(2), có 84 ngàn ngọn,

ngọn cao nhứt đo 500 do tuần(3). Trên Tuyết Sơn có bảy hồ, mỗi hồ dài, rộng và sâu 50 lý: Anotatta, Kaṇṇamuṇḍa, Rathakāra, Chaddanta, Kuṇāla, Mandākina, và Sīhappapātaka; các hồ này không bao giờ được mặt trời sưởi ấm(4). Có năm trăm con sông bắt nguồn từ Tuyết Sơn(5). Tuyết Sơn là nơi mà nhiều đạo sĩ đến tu ẩn vì núi có nhiều rừng và hang động thuận tiện cho pháp ẩn tu(6); có ngọn núi Mahāpapāta là chỗ của các vị Phật Độc Giác đến nhập diệt(7); là nơi các Nāga đến để sanh con(8). Tuyết Sơn thường được dùng trong ẩn dụ và được gọi là Núi vua (pabbatarājā)(9). Trưởng lão Sīvalī có lần đi cùng 500 tỳkheo từ Sāvatthi lên Tuyết Sơn và mất tám ngày(10). Các xứ quanh Tuyết Sơn đều được cảm hoá(11) bởi Trưởng lão Majjhima và bốn Trưởng lão Kassapagotta, Mūladeva (Alakadeva), Sahadeva và Dundubhissara(12); Trưởng lão Majjhima thuyết Dhammacakkappavattana Sutta và chuyển hoá 800 triệu chúng sanh; mỗi vị Trưởng lão cảm hoá một vương quốc và truyền giới cho một trăm ngàn người(13). Tuyết Sơn cung cấp cho chư Thiên dây trầu (để chà răng), trái cây ngon bổ, trái myrobalan, terminalin, và xoài(14) để chư vị dưng lên Vua Asoka sử dụng. Tuyết Sơn là nơi chư sadi có thần thông đến lấy một loại đất thơm gọi là marumbā để xây Mahā Thūpa(15). Phật thuyết Kuṇāla Jātaka, Số 536 (q.v.) trên Tuyết Sơn. Ngài đưa các vương tử họ Thích lên ngoạn cảnh núi non, như xem các ngọn Maṇipabbata, Hiṅgulapabbata, Añjanapabbata, Sānupabbata, và Phalikapabbata(16). Vào ngày chay, chư Thiên họp trên Tuyết Sơn để nghe pháp(17). (1) (2) (3) SnA. i. 66. Ibid., 224. Ibid., ii. (4) 443. A. iv. 101; SnA. ii. 407; cf. AA. ii. 759. (5) SnA. ii. 437; nhưng theo Mil. 114, chỉ có 10 sông thường xuyên còn các sông khác chảy theo mùa. Mười sông ấy là: Gaṅgā, Yamunā, Aciravatī, Sarabhū, Mahī, Sindhu, Sarassatī, Vettavatī,

(6)

Vitaṃsā, và Candabhāgā. E.g., SA. i. 266.

(7) (8)

SnA. i. 129. SA. iii. 120; cf. S. v. 63.

(9)

E.g., S. ii. 137; v. 464; A. iii. 311; M. iii. 166, etc.

(10) (11)

Xem chi tiết trong ThagA. ii. 138; PSA. 252.

(12) (13)

Mhv. xii. 41. Dpv. viii. 10; MṬ. 317.

(14) (15)

Mhv. xii. 42 f. Ibid., v. 25 f. Ibid., xxix. 9.

(16) (17)

J. v. 415. Sp. iv. 759.

Himavā Sutta.--Thành tựu sáu pháp này, vị tỳkheo có thể phá vỡ vua núi Tuyết sơn, còn nói gì vô minh hạ liệt: thiện xảo nhập được Thiền định, thiện xảo trú được Thiền định, thiện xảo xuất khỏi Thiền định, thiện xảo trong sự an lạc Thiền định, thiện xảo trong cảnh giới Thiền định, thiện xảo trong sự dẫn khởi đến Thiền định(1). (1) A. iii. 311; xem Tcbk.

Himiyānaka.--Một Vanni trưởng phục vụ Vua Bhuvanekabāhu
I(1).
(1)
Cv. xc. 33.
Hiraññamalaya.--Địa danh trong xứ Rohāṇa(1). (1) Cv. lvii. 62.

1. Hiraññavatī.--Một tên khác của Bhagalavatī, trú xứ của Bắc
Thiên vương Kuvera(1) (q.v.).
(1)
J. vi. 269, 270.
2. Hiraññavatī.--Con sông. Trên bờ sông này có rừng sāla (Upavatana Sālavana) của các Malla ở Kusinarā, nơi Phật nhập Nípbàn(1). Đó là Tiểu Gandak, chảy qua quận Gorakhpur, lối tám dặm về phía Tây của Đại Gandak, và đổ vô Gogrā (Sarayū)(2). (1) (2) D. ii. 137. Law: Geog. of Early Buddhism, 37.

Hiri.--Dạxoa chúa thường được Phật tử van vái lúc hữu sự(1). (1) D. iii. 205; DA. iii. 970.

Hiri Jātaka (Số 363).--Chuyện Hổ Thẹn. Chuyện hiện tại và quá khứ đều giống các chuyện trong Akataññu Jātaka(1) (q.v.). (1) J. iii. 196 f.

1. Hiri Sutta.--Cuộc đàm luận giữa Phật và một chư Thiên về tàm quý (sự hổ thẹn)(1). (1) S. i. 7.

2. Hiri Sutta.--Nói về các bất lợi khi không có tàm quý (sự xấu hổ) và các lợi lạc khi có tàm quý(1). (1) A. iv. 99.

3. Hiri Sutta.--Kinh thứ ba (Kinh Xấu Hổ) của Cūla Vagga của Sutta Nipāta(1). Được thuyết để trả lời một ẩn sĩ. Ông từng là một Bàlamôn giàu có ở Sāvatthi trước khi Phật đản sanh, bố thí tất cả tài sản mình, lên Tuyết Sơn tu ẩn. Rất hoan hỷ với tin Phật hạ thế, ông rời Tuyết Sơn xuống Sāvatthi viếng Ngài. Ông được Phật thuyết cho bài pháp, khởi lòng tin, xin xuất gia và đắc quả Alahán(2). Kinh nói về tình bạn chơn thật. Người bạn chơn thật là người không kinh chán mình, không chỉ nói suông, không tìm các nhược điểm của mình, không bị ai chia ly với mình, đem lại lời khen, gánh lấy trách nhiệm, không sợ hãi, vân vân… . (1) (2) Sn. vss. 253-7. SnA. i. 294 f.

Hirī, Hiridevī.--Ái nữ của Thiên chủ Sakka. Xem Sudhābhojana
Jātaka. Nàng chỉ Trưởng lão ni Uppalavaṇṇā(1).
(1)
J. v. 412; cf. Mtu. iii. 309.
Hillapattakakhaṇḍa.--Bến trên sông Mahāvākukagaṅga, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I(1). Hillapattakakhaṇḍa còn là tên của một hồ nước(2). (1) (2) Cv. lxxii. 41. Ibid., lxxix. 37.

Hihobu.--Địa danh trong vương quốc Rohāṇa, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I(1). (1) Cv. lxxiv. 94.

Hīyagalla.--Địa điểm gần Anurādhapura nơi kiết giới sīmā của

Mahāvihāra đi ngang qua(1).

(1)

Mbv. 135, 136.

Hukitti.--Một Laṅkānātha, quận trưởng của quận Rerupallika thuộc xứ Malaya, bị quân của Vua Parakkamabāhu I đánh bại(1). (1) Cv. lxx. 25.

Hundarīvāpigāma.--Làng trong quận Kuḷumbari, sanh quán của

Tướng Mahāsoṇa của Vua Duṭṭhagāmaṇī(1).

(1)

Mhv. xxiii. 45.

Huyalagāma.--Làng trong vương quốc Rohāṇa, được đề cập trong nhiều chiến dịch của Vua Parakkamabāhu I(1). (1) Cv. lxxv. 18, 149, 150; xem Cv. Trs. ii. 59, n. 1.

Hulapiṭṭhi-vihāra.--Tịnh xá do Vua Mahasena kiến tạo ở Tích

Lan(1). v.l. Cūlaviṭṭhi.

(1)

Mhv. xxxvii. 43.

Huvācakaṇṇikā.--Quận trong vương quốc Rohāṇa(1) ở Tích Lan trong ấy có tịnh xá Cūlanāgapabbata kiến tạo bởi Vua Mahādāṭhika- Mahānāga(2). (1) (2) MṬ. 637. Mhv. xxxiv. 90.

Huhuṅka.--Tên của một Bàlamôn đến viếng Phật tại Ajapālanigrodha bảy ngày sau khi Ngài thành Phật để hỏi và được giả đáp thế nào là một Bàlamôn chơn chánh(1). Buddhaghosa luận rằng ông là một diṭṭhamaṅgalika (người thấy hạnh phúc hiện tại) rất kiêu ngạo và nóng tánh, thường phát ra âm thanh "hu-huṃ" nên được gọi như vậy. (1) Vin. i. 2; xem thêm Ud. i. 4; UdA. 54; cf. Mtu. iii. 325.

Hūvaraṭṭha, Ūvaraṭṭha.--Quận trong xứ Malaya, Tích Lan(1). (1) Cv. lx. 66; xcv. 22.

1. Hetu Sutta.--Sắc là vô thường. Cái gì là nhân, cái gì là duyên cho sắc sanh khởi; cái ấy cũng vô thường. Sắc đã được cái vô thường làm cho sanh khởi, từ đâu có thể thường được? Thọ ...(1) (1) S. iii. 23 xem Tưbk.

2. Hetu Sutta.--Sắc là khổ. Cái gì là nhân, cái gì là duyên cho sắc sanh khởi; cái ấy cũng khổ. Sắc đã được cái khổ làm cho sanh khởi, từ đâu có thể lạc được? Thọ ...(1) (1) S. iii. 23; xem Tưbk.

3. Hetu Sutta.--Sắc là vô ngã. Cái gì là nhân, cái gì là duyên cho sắc sanh khởi; cái ấy cũng vô ngã. Sắc đã được cái vô ngã làm cho sanh khởi, từ đâu là ngã được? Thọ ...(1) (1) S. iii. 23; xem Tưbk.

4. Hetu Sutta.--Người đàn bà không do nhân nhan sắc, không do nhân tài sản, không do nhân bà con hay không do nhân con trai, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh thiện thú, thiên giới, cõi đời này. Người đàn bà do nhân giới hạnh, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh thiện thú, thiên giới, cõi đời này(1). (1) S. iv. 248; xem Tưbk.

5. Hetu Sutta.—Xem Pubbā Sutta.

Hedillakhaṇḍagāma.--Bến trên sông Mahāvākukagaṅga(1). (1) Cv. lxxii. 45.

Hema.--Một hạng voi có sức mạnh bằng một trăm triệu người(1). (1) UdA. 403; AA. ii. 832; BuA. 37, etc.

Hemaka.--Một trong số Thanh niên đệ tử của Bàlamôn khổ hạnh Bāvarī. Ông đến yết kiến Phật, nghe Phật thuyết, khởi lòng tin, xin quy y, và đắc quả Alahán(1). Vào thời Phật Piyadassī ông làm Ẩn sĩ Anomadassī, từng dưng lên Ngài một sàng toạ nạm ngọc(2).

(1) (2) Sn. vss. 1006, 1084-7. Ap. ii. 352 f.

Hemaka-pucchā.--Câu hỏi mà Hemaka bạch hỏi Phật; Hemaka là
Thanh niên đệ tử của Bàlamôn khổ hạnh Bāvarī(1).
(1)
Sn. 1084-7.
Hemamandira.--Sảnh đường do Vua Parakkamabāhu I xây trong
Pulatthipura để cử hành lễ sám hối của các Bàlamôn(1).
(1)
Cv. lxxiii. 71.
Hemalmālaka, Hemamāli.--Một tên khác của Mahā Thūpa (q.v.).

Hemamālā.--Công chúa của Vua Guhasīva trị vì Kāliṅga. Bà và
Phu quân là Dantakumāra thỉnh Nha xá lợi về Tích Lan(1).
(1)
Dāthāvaṃsa iv. 9 f.
Hemameru.—Xem Meru.

Hemavata.--Chúa Dạxoa thường được các Phật tử van vái lúc hữu sự(1). Ông có dự buổi thuyết kinh Mahāsamaya(2). Ông là bạn của Dạxoa Sātāgira (q.v.). (1) (2) D. iii. 204. Ibid., ii. 256.

Hemavata Sutta.--Kinh số 9 của Uraga Vagga, Sutta Nipāta(1) nói về cuộc đàm luận giữa hai Chúa dạxoa Hemavata và Sātāgira (q.v.) về Phật và sự gặp gở Phật. (1) Sn. 153-80.

1. Hemavatā.--Tên sông(1). Xem Bhallāṭiya Jātaka. (1) J. iv. 437, 438.

2. Hemavatā.--Tôn phái ngoại đạo ở Jambudīpa(1), được gọi như vậy vì chư vị sống trên Tuyết Sơn(2). Tôn phái này chủ trương Bồ Tát không phải là một người thường, tīrthaka cũng có thể đắc năm thắng trí, vân vân...(3).

(1) (2) Mhv. v. 12; Dpv. v. 54. Rockhill, Life of Buddha, (3) p. 184. Ibid., 190.

Hemavatī.--Con kinh chảy ra từ Hồ Parakkamasamudda theo hướng của rừng Mahāmeghavana(1). (1) Cv. lxxix. 41.

Hemavālika-(Mālika)-cetiya.—Xem Mahā Thūpa.

Hemasālī-vihāra.--Tịnh xá ở Tích Lan. Dưới triều Vua Mahinda II, tại đây có một Trưởng lão làu thông Abhidhamma được nhà vua thỉnh tụng Luận Tạng và cúng dường một hồ nước tắm(1). (1) Cv. xlviii. 142.

1. Hemā.--Trưởng lão ni ưu việt đi cùng Trưởng lão ni
Saṅghamittā qua Tích Lan(1).
(1)
Dpv. xv. 78; xviii. 11.
2. Hemā.--Nữ nhơn sống trong làng gần Anurādhapura. Bà thành hôn với một người ở Mahātitthapaṭṭana. Lần nọ, trên đường đến thăm chồng, bà đi dọc theo bờ biển và bị một Nāga bắt. Lúc biết bà thuộc lòng Dhammacakkappavattana Sutta, Nāga vinh danh bà(1). (1) Ras. ii. 135 f.

Hemāsā.--Trưởng lão ni ưu việt dạy Luật Tạng trong
Anurādhapura vào thời Vua Devānampiyatissa(1).
(1)
Dpv. xviii. 24.
Heraññakāni Thera.--Ông là con của một tướng cướp; tướng cướp này trước làm quan phục vụ nhà vua xứ Kosala. Sau khi cha ông chết, ông thay cha đi cướp. Một hôm, ông đến Jetavana nghe Phật thuyết pháp, khởi làng tin, xin gia nhập Tăng Đoàn, và không bao lâu sau đắc quả Alahán. Về sau, ông khuyên em xuất gia theo ông(1).

Vào thời Phật Padumuttara, ông là người làm công (bhataka), từng cúng dường Đệ tử Sujāta của Phật phân nữa y của ông lúc thấy vị Đệ tử này đi lượm giẻ rách. Ông là Trưởng lão Upaḍḍhadussadāyaka nói trong Apadāna(2). (1) (2) Thag. vss. 145-6; ThagA. i. 266 f. Ap. ii. 435 f.

1. Heligāma.--Làng gần Mahāgāma do Vua Vasabha cúng dường cho tịnh xá Anurārāma(1). (1) Mhv. xxxv. 83.

2. Heligāma.--Pāsāda do Vua Kassapa III kiến tạo(1). (1) Cv. xlviii. 24; xem Cv. Trs. i. 112, n. 3.

Hellogāma.--Làng có người caṇdāla (bậc thấp hèn) được Vua
Buddhadāsa cứu mạng lúc chuyển bụng sanh(1).
(1)
Cv. xxxvii. 140.
Hoṇa, Hoṇaka.—Xem Goṇaka.

Homagāma.--Làng trên bờ sông Candabhāgā, trú xứ của Marutta (q.v.).

---ooo HẾT ooo---

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.